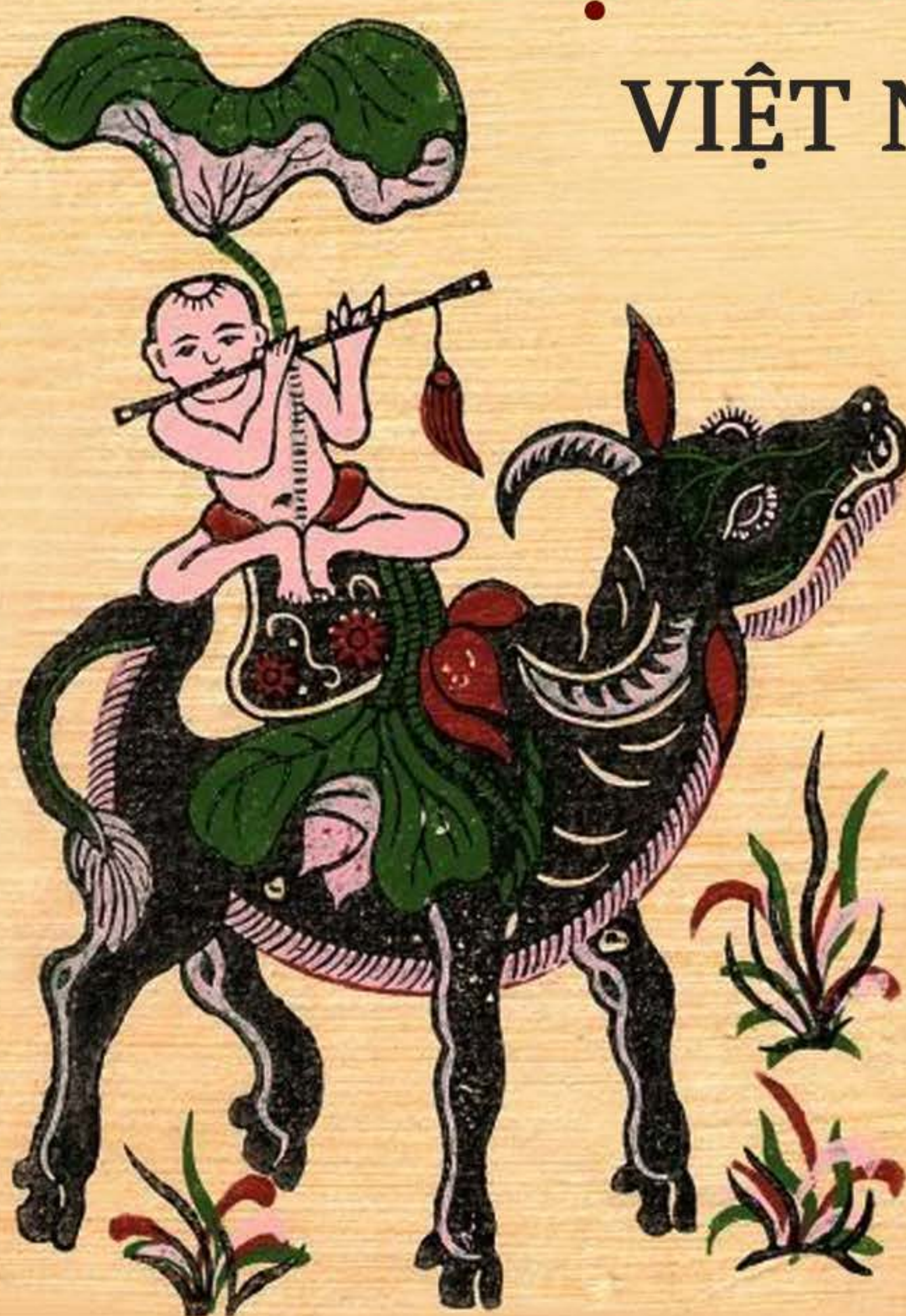


Vũ DUNG (CHỦ BIÊN)
Vũ THUYẾT ANH - Vũ QUANG HÀO

TỪ ĐIỂN
THÀNH NGỮ &
TỤC NGỮ
VIỆT NAM

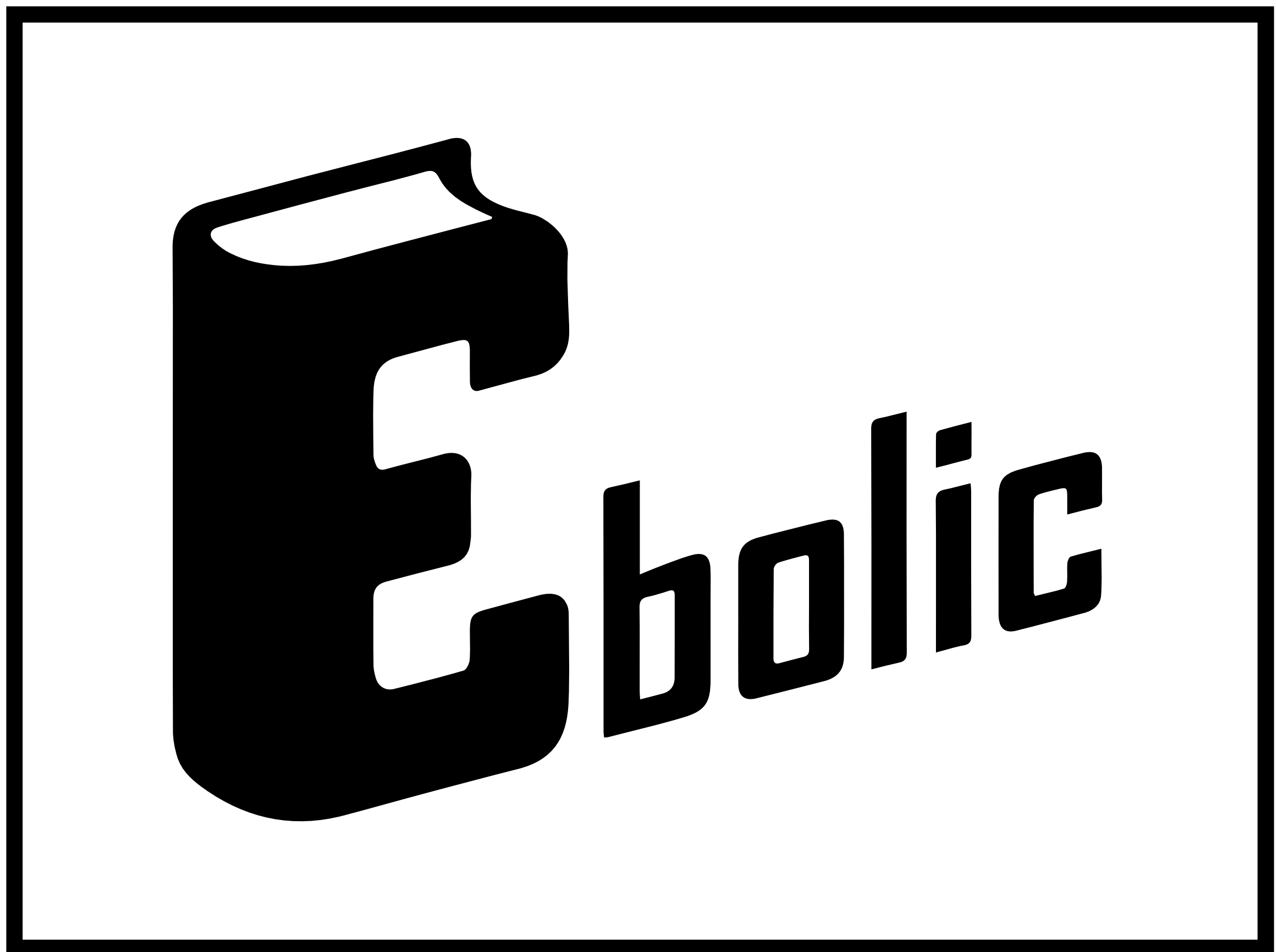


Ebolic

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HOÁ-THÔNG TIN



EBOLIC #76: TỪ ĐIỂN THÀNH NGŨ & TỤC NGŨ VIỆT NAM



Ebolic là dự án chế bản sách số hoạt động phi lợi nhuận và dựa trên tinh thần tự nguyện với mục đích mang đến cho độc giả những đầu sách hay và lan toả văn hoá đọc trong cộng đồng. Chúng tôi luôn khuyến khích độc giả mua sách giấy và chỉ khi không có điều kiện sử dụng nó thì mới tìm đến phiên bản sách số này.

 EbolicEbook@gmail.com

 Facebook.com/groups/Ebolic

 Facebook.com/EbolicEbook

Tác phẩm: **Từ điển
thành ngữ & tục ngữ Việt Nam**

Nhóm biên soạn: **Vũ Dung (chủ biên)
Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào**

Thể loại: **Từ điển**

Nhà xuất bản: **Văn hoá - Thông tin**

Năm xuất bản: **2000**

Nguồn sách: **Tieulun.hopto.org**

Đánh máy: **OCR bằng
ABBYY FineReader 14**

Soát lỗi: **Tornad**

Hỗ trợ: **Trần Ngọc Anh;
Tô Ngọc Linh**

Dàn trang: **Tornad**

Thiết kế bìa: **Tornad**

Điều hành: **Tornad**

Ngày hoàn thành: **5/1/2021**

LỜI TỰA CHO PHIÊN BẢN SỐ

Là một người say mê kho thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam và là người thích tìm hiểu tiếng Việt cổ, tôi mừng như bắt được vàng khi tìm được quyển từ điển này. Từ điển này khác những từ điển thành ngữ khác mà tôi từng đọc ở chỗ ví dụ minh họa hoàn toàn được lấy từ các tác phẩm văn học dân gian hoặc văn học bác học, thay vì người biên soạn tự tạo ra vài câu ví dụ khô khan và mô phạm; không những thế, toàn bộ ví dụ minh họa ở đây đều là thơ hoặc văn vần, đa số được trích từ các bài thơ nôm mà tưởng chừng như đã bị độc giả thời nay quên lãng.

Nhờ kho ví dụ thú vị, tôi thấy vui lạ khi đọc từ điển này bằng cách giở ngẫu nhiên một trang và đọc như đọc một câu chuyện thay vì một quyển sách chỉ dùng để tra cứu; và nhờ hiểu biết hơn về kho thành ngữ, tục ngữ Việt Nam, tôi hiểu thêm về cách suy nghĩ của người Việt xưa, đồng thời hiểu cách dùng từ và đặt câu của người xưa để từ đó có thể xác định chính xác hơn đâu là cách nói của người

Việt và đâu là cách nói lai ngữ pháp Tây trong thời buổi nay. Âu cũng có thể gọi là *Ôn cố tri tân*.

Phiên bản sách số này có vài khác biệt với bản giấy như sau: Bìa do tôi thiết kế lại, sử dụng bức *Chăn trâu thổi sáo*, tranh dân gian Đông Hồ. Toàn bộ cách trình bày sách (dàn trang) đều do tôi làm lại. Sách giấy có đôi chỗ ghi thiếu nguồn của ví dụ minh họa, tôi bổ sung toàn bộ ở bản số này, một số câu chưa tra cứu ra nguồn thì có đề “Chưa rõ” bên dưới. Tôi sửa lại vài lỗi chính tả và lỗi đánh máy trong bản giấy. Ghi thêm phần *Lời tựa cho phiên bản số* và đặt ở đầu sách. Mọi thông tin khác giữ nguyên.

Cuối cùng, đặc biệt cảm ơn Trần Ngọc Anh đã giúp tôi làm định dạng văn bản tự động cho phiên bản số này. Giúp đỡ của Ngọc Anh vừa miễn cho tôi số lượng khổng lồ công việc, vừa khiến quyển sách này được trình bày đồng bộ và chính xác hơn.

5/1/2021

TORNAD



ỜI NÓI ĐẦU

1. *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* được xây dựng trên cơ sở sưu tập, nghiên cứu của nhà giáo Vũ Dung về vốn văn hoá dân gian Việt Nam (thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ, ca dao, dân ca, phong tục tập quán...). Từ điển này thu thập thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt là chính, có đưa thêm một số ít câu trong các ngôn ngữ dân tộc anh em (Tày, Nùng, Thái, Mường, H'mông...) đã được dịch ra tiếng Việt. Đồng thời Từ điển cũng cung cấp số lượng hạn chế những thành ngữ Hán Việt đã được quen dùng với người bình dân hoặc còn dấu ấn đậm nét trong văn chương Việt Nam. Đối với những câu xuất hiện trong dân gian nhưng có hình thức cấu trúc lục bát chúng tôi tạm không đưa vào đây, ngoại trừ một số câu có nội dung rõ rệt về kinh nghiệm sản xuất, dự đoán thời tiết...

2. Cơ cấu một mục từ lí tưởng (đầy đủ nhất) của Từ điển gồm:

2.1. **Tên mục từ.** Câu thành ngữ hoặc tục ngữ cần giải thích.

2.2. **Biến thể của tên mục từ.** Những thành ngữ, tục ngữ giống với tên mục từ về nội dung ý nghĩa nhưng khác về hình thức ngôn ngữ. Chúng được đặt trong dấu ngoặc vuông [], ngăn cách với nhau bằng dấu chấm phẩy (;). Những biến thể đó lần lượt xuất hiện trong Từ điển với tư cách một mục từ độc lập theo chữ cái, nhưng không giải thích mà được dẫn xem về mục từ chính. Ví dụ:

- **Bầu leo, dây bí cũng leo.** x. *Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.*

- **Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.** [*Bầu leo, dây bí cũng leo; Bò đông đúc, ngựa cũng đông đúc; Cá nhảy, ốc cũng nhảy; Mành treo, chiếu rách cũng treo; Thấy trâu đầm, bò cũng nhảy xuống ao; Thuyền đua, bánh lái cũng đua; Voi đú chó đú, lợn sề cũng học; Voi đú khỉ đú, chuột chù cũng chạy quanh; Voi đú, lợn sề cũng học.*]

Việc cung cấp những biến thể như thế một mặt phản ánh tính chất phong phú và đa dạng trong

cách dùng thành ngữ và tục ngữ của dân gian, mặt khác giúp độc giả tiện tra cứu.

2.3. Câu thành ngữ, tục ngữ gần nghĩa với tên mục từ. Chẳng hạn:

- Méo mó, có còn hơn không. *Gngh. Bối rẻ còn hơn ngồi không; Lầy chồng còn hơn ở goá; Uớt dề còn hơn về không.*

2.4. Lời chú thích tường giải sơ lược những thành tố cấu thành tên mục từ, xét thấy cần thiết. Đó là những từ cổ, từ địa phương, từ Hán Việt ít dùng, những từ ngữ trở các sự vật, động vật, hiện tượng, phong tục... không quen thuộc với lớp người trẻ tuổi. Đối với những mục từ về thành ngữ Hán Việt, việc chiết tự các thành tố chỉ được thực hiện ở một số mục, số còn lại hoặc là không thật cần thiết hoặc là do tính chất phức tạp, đa dạng và tinh tế của quá trình biến đổi ngữ nghĩa của từ gốc Hán trong tiếng Việt khiến chúng tôi đành phải bó bút.

2.5. Lời giải thích tên mục từ. Việc giải thích thành ngữ, tục ngữ ở Từ điển này không và không thể đi theo hướng của một từ điển có tính chất hàn lâm, mà chỉ hướng đến mong muốn đạt tính hành dụng cao. Vì thế, Từ điển này không giải thích nghĩa của thành ngữ, tục ngữ theo sự diễn biến nghĩa trong lịch sử hoặc phân nghĩa của chúng theo những tiêu chí ngôn ngữ học chặt chẽ. Ở đây cũng không thể giải thích nhất quán theo cùng một kiểu. Chúng

tôi tạm chấp nhận hai thuật ngữ truyền thống thông dụng trong Việt ngữ học là *nghĩa đen* và *nghĩa bóng* để giải thích nghĩa của thành ngữ, tục ngữ. Đối với những câu không bộc lộ rõ hai loại nghĩa như thế mà có các nghĩa khác nhau thì chúng được đặt cách nhau bằng dấu chấm phẩy, ở một số trường hợp, để hiểu lời giải thích nghĩa, chúng tôi đưa thêm vào trong ngoặc đơn một chú giải.

Khó khăn lớn nhất trong việc giải thích thành ngữ, tục ngữ là ngoài việc phải gắn nó với các tích, điển cố, phong tục, tập quán, lễ nghi, tôn giáo, truyền thống văn hoá, quan niệm... của dân tộc, còn phải xử lý được nhiều cách hiểu khác nhau hiện tồn về cùng một câu. Với những trường hợp ấy, hoặc là chúng tôi phản ánh đồng thời hai ba cách hiểu coi như hai ba nghĩa và đặt chúng ngăn cách nhau bằng dấu chấm phẩy, hoặc là chỉ chọn lọc đưa một cách hiểu theo quan niệm và tư liệu của chúng tôi, cách hiểu còn lại khó có thể chấp nhận. Điều đó cũng nói lên rằng, việc giải thích nghĩa thành ngữ, tục ngữ ở một số trường hợp phải chấp nhận một tình hình là, cho đến nay, đứng trước một số câu, có thể có nhiều cách giải thích và giải thích rất khác nhau.

Cuối cùng là, đối với những câu nói về kinh nghiệm (sản xuất, dự đoán thời tiết, ăn uống, cưới gả...) chúng tôi vẫn giải thích như nó vốn được đúc kết trong dân gian, tuy chỉ đúng trong dân gian và

trong những đoạn đại nhất định, nay không còn phù hợp với đời sống hoặc không đúng với khoa học nữa.

2.6. Ví dụ minh họa. Trong Từ điển này, ví dụ minh họa chỉ được điểm xuyết ở một số mục bằng những câu ca dao hoặc trích từ những truyện nôm khuyết danh, Truyện Kiều...

2.7. Tham khảo. Đây là phần tri thức cung cấp cho độc giả (chủ yếu là độc giả học sinh) có cơ sở hiểu thêm về câu thành ngữ, tục ngữ là tên mục từ, nghĩa là cấp thêm về bối cảnh văn hoá-ngôn ngữ để hiểu xuất xứ, nguyên lai, cũng như về phong tục tập quán và định hướng một cách hiểu đúng có cơ sở khoa học về nội dung của thành ngữ, tục ngữ dựa vào sách báo thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, do tính chất của một công cụ tra cứu, cách đưa tri thức đó ở đây không giống như ở các sách điển cổ, truyện dân gian hay ở sách phổ biến kiến thức...

Cấu trúc mô tả trên đây theo chúng tôi một mặt khá dĩ phù hợp hơn với cách thể hiện một loại đơn vị ngôn ngữ-văn hoá dân gian, mặt khác đáp ứng hiệu quả tra cứu ở chừng mực nào đó, và cuối cùng là khu biệt căn bản từ điển này với những từ điển hoặc bộ sưu tập cùng đề tài đã được xuất bản.

3. *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* có kế thừa chọn lọc tri thức của nhiều tác giả đi trước, song tính chất của Từ điển không

cho phép chúng tôi chưa dẫn cụ thể mà đành phải thể hiện ở danh mục tham khảo chính (in ở cuối Từ điển này).

4. Nhân dịp *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* được ra đời, chúng tôi xin trân trọng tỏ lòng biết ơn đến những Nhà giáo, Nhà thơ, Nhà văn hoá dân gian, Nhà ngôn ngữ học, một số Tướng lĩnh cũng như Hội văn nghệ và Ty văn hoá Hà Bắc... về sự động viên, góp ý hoặc trực tiếp xem xét công việc và giúp đỡ trong suốt quá trình mấy mươi năm khổ công sưu tập, nghiên cứu của Cha chúng tôi. Cũng nhân đây chúng tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Nhà xuất bản Giáo dục và Nhà xuất bản Văn hoá-thông tin đã tạo những điều kiện tốt cho việc xuất bản Từ điển này.

Do đặc thù của lĩnh vực này, do hoàn cảnh biên soạn và đặc biệt là do khả năng của nhóm biên soạn còn hạn hẹp, Từ điển này không thể tránh khỏi thiếu sót, lầm lẫn. Chúng tôi mong quý độc giả lượng thứ và chỉ giáo, chúng tôi xin có lời cảm tạ trước.

Hà Nội, 1993-1995

VŨ THUYẾT ANH, VŨ QUANG HÀO

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

<i>Gngh</i>	Gần nghĩa	<i>cd</i>	Ca dao
<i>Ngđ</i>	Nghĩa đen	<i>dt</i>	Dân tộc
<i>Ngb</i>	Nghĩa bóng	<i>x</i>	Xem
<i>Tk</i>	Tham khảo		



A hành ác nghiệt. (*A*: a dua, hùa theo; *Hành*: làm.) Hùa theo người ta mà làm điều ác; Ác nghiệt quá.

Ả Chức chàng Ngâu. x. *Ả Chức chàng Ngưu*.

Ả Chức chàng Ngưu. [*Ả Chức chàng Ngâu; Chàng Ngưu ả Chức; Chức nữ Ngưu lang; Như vợ chồng Ngâu; Ông Ngâu bà Ngâu; Vợ chồng Ngâu*.] Vợ chồng xa cách biệt li.

“Nọ thì ả Chức chàng Ngâu
Tối trăng thu lại bắc cầu sang sông.”
(Chinh phụ ngâm khúc)

“Bao giờ bắc lại cầu Ô
Mà cho ả Chức chàng Ngưu tới gần.”
(Bàn nữ thần)

“Hữu tình chi bấy Ngưu lang
Tấm lòng Chức nữ vì chàng mà nghiêng.”
(Lục Vân Tiên)

Tk. Ả Chức: nàng tiên Chức nữ kết duyên cùng chàng trai nghèo ở trần gian, sau đó bay về trời. Chồng nhớ vợ tha thiết, bế con lên trời gặp vợ. Để tránh luật trời, Chức nữ phải đặt chồng con vào cái thúng buộc dây thả xuống hạ giới. Trong thúng còn để một nắm cơm và cái trống, hẹn khi nào đến đất thì đánh trống để Chức nữ ở trên trời biết mà cắt dây. Giữa lưng chừng, con đói khóc, người chồng lấy cơm cho con ăn. Đàn quạ (chim Ô) bay qua, thấy cơm vãi trên miệng trống sà vào mổ. Chức nữ nghe tiếng trống, cắt dây khiến hai cha con rơi xuống đất chết cả. Ngọc Hoàng thương tình, cho người chồng lên trời chăn trâu bên sông Ngâu (do vậy gọi là *Ngưu lang*, hai vợ chồng được gọi là *Vợ chồng Ngâu; Ông Ngâu*

bà Ngâu, đọc chệch của Ngưu). Mỗi năm hai vợ chồng Ngưu lang, Chúc nữ chỉ được gặp nhau một lần vào ngày bảy tháng bảy âm lịch. Đàn quạ có lỗi nên vào ngày ấy phải ngậm đá bắc cầu qua sông Ngân (gọi là cầu Ô). Vợ chồng Ngâu gặp nhau than khóc về cảnh biệt li sầu thảm, nước mắt rơi xuống trần gian thành mưa dầm sùi sụt, tục gọi *mưa ngâu tháng bảy*. Người ta cũng gọi tháng bảy là *tháng ngâu* và tránh cưới hỏi vào tháng này.

Ả Hằng cung Quảng. x. *Hằng Nga cung Quảng*.

Ả Lí nàng Oanh. [*Nàng Oanh ả Lí*.] Những người con gái nổi tiếng về hiếu nghĩa.

“Dâng thư đã then nàng Oanh
Lại thua ả Lí bán mình hay sao.”

(Truyện Kiều)

Tk. Ả Lí: nàng Lí Kí sống đời Hán Vũ Đế. Theo *Sưu thần kí*, nàng Lí Kí vì nhà nghèo nên tự nguyện bán mình cho người làng đem cúng thần rắn để lấy tiền nuôi cha mẹ. Sau đó nàng dùng mưu chém thần rắn và được Đông Việt Vương lập làm hoàng hậu. *Nàng Oanh:* nàng Đề Oanh đời Hán. *Sử kí* chép: cha Đề Oanh là Thuần Vu Ý phải tội sắp bị hành hình. Đề Oanh dâng thư lên Hán Văn Đế xin bán mình làm đứa ở để chuộc tội cho cha. Hán Văn Đế cảm lòng hiếu thảo của nàng mà tha tội cho Thuần.

Ả Tạ nàng Ban. [*Nàng Ban ả Tạ*.] Những người con gái học rộng tài

cao.

“Khen tài nhả ngọc phun châu
Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế này.”

(Truyện Kiều)

Tk. Ả Tạ: nàng Tạ Đạo Uẩn đời Tấn. Theo *Thông chí*, Tạ Đạo Uẩn là con gái quan An Tây tướng quân Tạ Dịch đời Tấn. Nàng nổi tiếng thông minh học rộng và có tài biện luận, giỏi thơ văn. *Nàng Ban:* nàng Ban Chiêu đời Đông Hán. Theo *Liệt nữ truyện*, bà đã soạn tập *Nữ giới* bảy chương. Khi anh là Ban Cố chết trước khi soạn xong bộ *Hán thư*, Ban Chiêu tiếp tục hoàn thành xuất sắc bộ sách nổi tiếng này.

Ả tử ngật hoàng liên. [*Đứa cầm ngậm hoàng liên*.] *Gngh. Ngậm bồ hòn làm ngọt.* (Ả tử: người cầm; Ngật: ngậm; Hoàng liên: vị thuốc đắng màu vàng.) Đau khổ, khó chịu mà không nói được ra.

Ác đẽ ác la, gà đẽ gà cục tác. (Ác: con quạ.) x. *Gà đẽ gà cục tác*.

Ác giả ác báo. x. *Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác*.

“Ác giả ác báo vắn xoay
Hại nhân nhân hại, sự nay đã thường.”
(*cd*)

“Chữ rằng: thiện giả thiện tuy
Ác giả ác báo, vậy thì không sai.”

(Chèo Quan Âm Thị Kính)

Ác giả ác báo, hậu giả hậu lai. x. *Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác*.

Ác khẩu thụ chi. (*Ác khẩu:* nói điều ác; *Thụ:* nhận vào.) Hay nói điều độc dữ sẽ phải mang điều không hay ấy.

Ác khuất non đồi. (*Ác*: x. *Ác tà thỏ lặn*; *Non đồi*: núi phía Tây.) Lúc trời chiều.

“Ngày vui ngắn chẳng tày gang,
Trông ra ác đã ngậm gương non đồi.”

(Truyện Kiều)

Ác nguyệt đảm phong. (*Ác*: cầm lấy, nắm lấy; *Nguyệt*: trăng; *Đảm*: gánh; *Phong*: gió.) *Ngđ*: Cầm trăng gánh gió. *Ngb*: Tính tình thanh lịch, ưa mến trăng gió.

Ác như beo. [*Dữ như cạp*; *Dữ như beo*; *Dữ như hùm*; *Ác như hùm*.] (*Beo*: thú dữ gần với báo nhưng nhỏ hơn, có bộ lông màu đỏ như lửa; *Hùm*: hổ.) Rất hung dữ.

Tk. Beo không phải là ác thú vì nó sợ người, chỉ ở nơi hẻo lánh. Theo điều tra riêng, thì chưa có trường hợp nào beo vồ người. Beo chỉ ăn các loài chim thú ở rừng. Vì leo trèo giỏi như báo, nó bắt được cả chim, thú trên cây. Tác giả đã có dịp phân tích hai dạ dày beo thấy: một chứa toàn sóc và chuột, và một chứa gà rừng và chim nhỏ khác. Rõ ràng beo là loài vật có ích, nó bắt nhiều loài chim, thú có hại cho cây trồng. Ngoài ra, beo còn cho bộ da lông có giá trị, có thể dùng làm hàng xuất khẩu.

(Đào Văn Tiến)

Ác như cá sấu Vũng Gấm. Rất ác và dữ tợn.

Tk. Ở phía bắc huyện Phước An, tỉnh Biên Hoà (nay thuộc Đồng Nai) có đầm Gấm, tục gọi là Vũng Gấm, tên chữ là đầm Gia Cẩm. Đầm sâu rộng, các dòng tụ hợp,

ánh mặt trời chiếu vào sáng rực rỡ như hoa gấm. Ở đây có nhiều cá sấu.

Ác như hùm. x. *Ác như beo*.

Ác tà, thỏ lặn. [*Thỏ bạc, ác vàng, Thỏ lặn, ác tà*.] (*Ác*: con quạ, chỉ mặt trời. Tục truyền trên mặt trời có con quạ ba chân nên gọi mặt trời là *kim ô*, tức quạ vàng; *Thỏ*: mặt trăng. Tục truyền trên cung trăng có con thỏ giã thuốc, nên văn cổ dùng chữ *ngọc thỏ* để chỉ mặt trăng.) Mặt trời xế bóng, mặt trăng lặn; Thời gian luân chuyển.

“Trái bao thỏ lặn, ác tà
Ấy mờ vô chủ ai mà viếng thăm.”

(Truyện Kiều)

“Lần lần thỏ bạc, ác vàng
Xót người trong hội đoạn trường đòi cơn.”

(Truyện Kiều)

“Trái ác tà, thỏ lặn biết bao ngày
Bốn ngàn lẻ năm nay non nước cũ.”

(Dương Mạnh Huy)

Ác tắm thì rào, sáo tắm thì mưa. (*Ác*: con quạ.) x. *Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa*.

Ác tăng đội lốt thầy tu. Kẻ đạo đức giả.

“Ác tăng đội lốt thầy tu
Thấy cô gái đẹp bỏ chùa đi theo.”

(*cd*)

Ác thì vạc sừng. [*Trâu ác thì vạc sừng*.] (*Vạc*: chặt.) Kẻ hung ác sẽ phải bị trừng trị.

“Trâu ác thì trâu vạc sừng,
Bò ác thì bò còng lưng méo sườn.”(*cd*)

Ách giữa đàng đem quàng vào cổ. [*Cái ách giữa đàng đem quàng vào cổ; Đòn dưới đất cất lên lưng*;

Đòn gánh giữa đàng vác ngang lên cổ; Đương ở dừng lại xỏ chân vào ống đũa.] (Ách: đoạn gỗ cong mắc vào vai trâu bò để buộc dây kéo cày kéo xe.) Tự mình hứng lấy khó khăn, vất vả mà lẽ ra không phải gánh chịu.

Ách nước nạn dân. Tai nạn cho dân cho nước.

*“Mấy dặm non sông đều xứng vừng
Nạn dân ách nước để ai toan.”*

(Nguyễn Đình Chiểu)

Ai ăn mặn nấy khát nước. Ai làm điều không tốt thì người ấy phải chịu hậu quả.

Ai ăn trầu người ấy đỏ môi. x. Ai ăn trầu thì nấy đỏ môi.

Ai ăn trầu thì nấy đỏ môi. [Ai ăn trầu người ấy đỏ môi.] Ai giỏi ai hay mặc họ.

Ai bảo trời không có mắt. x. Trời có mắt.

Ai bảo xôi ừ xôi, ai bảo thịt ừ thịt. x. Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gât.

Ai bênh chúa nấy. x. Chó ngao đạo Chích sủa vua Nghiêu.

Ai biết bà chúa mót đáí lúc nào mà hạ vông. x. Ai biết quan mót đáí mà hạ vông.

Ai biết chỗ ma ăn cỗ. [Ai biết chuyện ma ăn cỗ; Ai biết đâu ma ăn cỗ; Biết đâu chỗ ma ăn cỗ.] Không thể biết được việc xấu người ta đã làm vụng trộm, giấu giếm không để lại dấu vết.

Ai biết chỗ nào ngựa mà gãi. [Ai biết ngựa chỗ nào mà gãi.] Gngh.

Ai biết bà chúa mót đáí lúc nào mà hạ vông. Không biết ý thích thế nào mà phục vụ, giúp đỡ.

Ai biết chuyện ma ăn cỗ. x. Ai biết chỗ ma ăn cỗ.

Ai biết con quạ nào là đực là cái. Việc không ai để ý đến, không ai biết đến.

Ai biết cơm sống về nồi hay cơm sống về vung. Vợ chồng lũng cũng không biết lỗi tại ai gây nên.

Ai biết đâu ma ăn cỗ. x. Ai biết chỗ ma ăn cỗ.

Ai biết ngựa chỗ nào mà gãi. x. Ai biết chỗ nào ngựa mà gãi.

Ai biết phận nấy. [Voi biết voi, ngựa biết ngựa.] Người nào lo việc người ấy, không can thiệp vào việc người khác; Mỗi người một số phận, không nên suy bì so sánh.

Ai biết quan mót đáí mà hạ vông. [Ai biết bà chúa mót đáí lúc nào mà hạ vông.] Muốn mà không nói ra người ta biết thế nào phục vụ được.

Ai biết uốn câu cho vừa miệng cá. [Ai từng đo miệng cá mà uốn lưỡi câu.] Không thể nào lựa cho vừa ý, vừa lòng người được; Không thể biết hết, lường trước được mọi sự.

Ai chẳng muốn đẹp muốn giòn. [Ai chẳng muốn phấn dồi mặt; Ai cũng muốn phấn dồi mặt chứ ai muốn phấn dồi gót chân.] Ai cũng muốn được lịch sự đẹp đẽ, cực chẳng đã mới phải chấp nhận sự không đàng hoàng.

Ai chẳng muốn phần dồi mặt. x.
Ai chẳng muốn đẹp muốn giòn.

Ai chọn cửa nhà chui ra. Hoàn cảnh khách quan buộc phải chấp nhận.

Ai có mát mặt người ấy. Ai giàu sang người ấy hưởng sung sướng.

Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ. [*Ai lo giữ phen tráp nấy; Bè ai người ấy chống; Phận ai nấy giữ; Ruộng ai thì nấy đắp bờ; Thân ốc ốc lo, thân rêu rêu bám; Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu; Việc trâu trâu lo, việc bò bò liệu.*] Việc ai nấy lo, đừng trông mong vào người khác và cũng không cần phải lo lắng đến việc không liên quan tới mình.

“Ruộng ai thì nấy đắp bờ,
Duyên ai nấy gặp đợi chờ uống công.”

(cd)

“Nhà năm ba gánh cương thường,
Phận ai nấy giữ trọn rường thì thôi.”

(cd)

Ai cũng bán cháu nuôi con, không ai bán con nuôi cháu. Nếu cần thì hi sinh người có quan hệ xa trước để bảo vệ người thân hơn.

Ai cũng lấy của che thân chứ không ai lấy thân che của. Muốn được đối xử tử tế khỏi bị hành hạ thì chớ nên tiếc của; Của phải phục vụ người.

Ai cũng mặc áo đến vai, chẳng ai mặc áo quá đầu. [*Áo mặc chẳng quá đầu.*] Việc gì cũng có mức độ, chừng mực của nó; Không được tự ý làm việc gì khi chưa được phép của người trên.

Ai cũng một lần da đến thịt. Gngh.
Lòng vả cũng như lòng sung. Ai cũng như nhau cả.

Ai cũng muốn phần dồi mặt chứ ai muốn phần dồi gót chân. x. *Ai chẳng muốn đẹp muốn giòn.*

Ai cười hở mười cái răng. Bất chấp dư luận.

Ai đắp nắm người ấy ấm mồ. [*Đời trước đắp nắm đời sau ấm mồ.*] (*Đắp nắm*: đắp mồ mả.) Ai làm điều thiện cho người khác, sẽ gặp tốt lành.

Ai đem dùi đục đi hỏi vợ. [*Ai vác dùi đục đi hỏi vợ.*] Trong xử thế, nhiều khi cần phải lịch sự, ý tứ mới thành công, thô bạo sẽ thất bại; Trong các thủ tục cưới hỏi, cần tế nhị, lịch sự.

Ai để tay xông khói. *Ngđ*: Vì lẽ nào đó dưới bàn tay có ngọn lửa, theo phản xạ phải rút tay lại hoặc dập tắt lửa chứ không ai để mặc vậy. *Ngb*: Gặp việc gì có hại đến bản thân, tự nhiên sẽ có phản ứng, hoặc không là cốt để tránh tai họa lớn hơn chứ không ai đại gì khoan tay chịu trận.

Ai đội mũ lệch người ấy xấu mặt.
Ai có khuyết điểm thì người ấy xấu, không ảnh hưởng gì đến người khác.

Ai giàu ba họ, ai khó ba đời. [*Chẳng ai giàu ba họ, chẳng ai khó ba đời; Giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời; Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.*] *Gngh*. Sông có khúc, người có lúc. Thời cuộc thay đổi, số phận đổi thay, không có gì là

vĩnh viễn.

“Ai giàu ba họ, ai khó ba đời
Thế gian rồi sẽ đổi dời cho coi.”

(cd)

Ai giây với hủi. [*Không ai giây với hủi.*] Không ai muốn va chạm, liên quan đến kẻ xấu để tránh phiền nhiễu, ảnh hưởng xấu tới mình.

Ai giở áo mớ thời loạn. [*Chẳng ai giở áo mớ thời loạn.*] (Xưa phụ nữ nhà giàu sang mặc áo dài nhiều lớp, nhiều màu khác nhau, gọi là áo mớ ba mớ bảy.) Thời buổi rối ren, người ta không phô trương sự giàu có để tránh chuyện không hay.

Ai khảo mà xưng. Tự nói ra điều không ai tra hỏi.

“Nghĩ đà bưng kín miệng bình
Nào ai có khảo mà mình lại xưng.”

(Truyện Kiều)

Ai lo giữ phen tráp nấy. x. *Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ.*

Ai muốn đi xa phải dành sức ngựa.
x. *Đường dài phải dành sức ngựa.*

Ai muốn nuôi con chó có ăn thóc giống, ai muốn gây dựng gia đình chó có đem thóc giống ra ăn. Khuyến người ta phải cần kiệm, biết lo xa, biết gìn giữ cái cần yếu; Thóc lúa giống đặc biệt quan trọng đối với sản xuất, đảm bảo cuộc sống no ấm.

Ai nắm tay đến tối, ai gối tay đến sáng. [*Ai nắm tay thâm đêm đến sáng; Chẳng ai nắm tay thâm đêm đến sáng.*] Ai cũng có lúc thế này, lúc thế khác, không nói mạnh

được.

Ai nắm tay thâm đêm đến sáng. x. *Ai nắm tay đến tối, ai gối tay đến sáng.*

Ai nhận chĩnh mắm thối. [*Chẳng ai nhận chĩnh mắm thối.*] Chẳng ai muốn nhận về mình cái dở, cái xấu.

Ai nói sao, bào hao làm vậy. [*Người làm sao, chiêm bao làm vậy; Người làm sao, bào hao làm vậy.*] (*Bào hao*: hùa theo, bắt chước.) Người nhẹ dạ nông nổi, chỉ hùa theo người khác, không có bản lĩnh.

Ai nuôi chó một nhà, ai nuôi gà một sân. [*Không ai nuôi chó một nhà, không ai nuôi gà một sân.*] Trong sinh hoạt hàng ngày có những lúc, những việc không thể bó hẹp trong phạm vi từng gia đình, giữa hàng xóm láng giềng phải có sự thông cảm, bỏ quá cho nhau.

Ai trong chăn mới biết chăn có rận. [*Ở trong chăn mới biết chăn có rận.*] Người trong cuộc mới biết hết mọi sự xấu xa.

Ai từng bán đất mà ngồi chợ trưa. (*Bán đất*: đất hàng.) Không thể có sự việc đó (cũng như nếu đất hàng thì không phải ngồi lại chợ trưa làm gì).

Ai từng đo miệng cá mà uốn lưỡi câu. x. *Ai biết uốn lưỡi câu cho vừa miệng cá.*

Ai vác dùi đục đi hỏi vợ. x. *Ai đem dùi đục đi hỏi vợ.*

Ai ám không bằng dằm ngấu. x.

Ải thâm không bằng đầm ngấu.

Ải bỏ chồng con ở, ả sượng chồng con đi. (*Ải*: đất trồng trọt sau khi đã được cày cuốc, phơi khô và để tưới nát.) Một kinh nghiệm làm ruộng: đất được ả sẽ tưới xốp, cấy trồng sẽ được mùa, nếu ả sượng cấy trồng thu hoạch sẽ kém.

Ải thâm không bằng đầm ngấu. [*Ải ám không bằng đầm ngấu.*] (*Ải thâm*: đất phơi chưa khô trắng, không đủ tưới xốp; *Đầm ngấu*: đất ruộng đã ngâm nước chon huyễn.) Một kinh nghiệm làm ruộng: đất phơi được ả thì tốt (*Hòn đất nở bằng gió phân*) nhưng nếu không phơi được ả thì cày úp ra xuống rồi tháo nước vào ruộng khiến ra mục nát, cấy lúa cũng tốt.

Am thanh cảnh vắng. (*Am*: chùa nhỏ, miếu nhỏ.) Nơi thanh vắng, tĩnh mịch.

An bần lạc đạo. Yên lòng với cảnh nghèo, vui với đạo; Chấp nhận cái nghèo để giữ trọn đạo.

An cư lạc nghiệp. [*Có an cư mới lạc nghiệp.*] (*An*: yên; *Cư*: ở; *Lạc*: vui; *Nghệp*: nghề nghiệp.) Có chỗ ở yên ổn thì cuộc sống, công việc làm ăn ổn định yên vui.

An gia an quốc bất an lạc kiếm cung. Trong cảnh đất nước thanh bình vẫn không lơ là việc phòng thủ.

An giấc ngàn thu. [*Yên giấc ngàn thu.*] Chết (dùng với sắc thái trang trọng).

An phận thân vô nhục. Tự bằng lòng với cuộc sống của mình thì

được thanh thản.

An phận thủ thường. [*An thân thủ phận; An thường thủ phận; Yên phận thủ thường.*] (*Thủ thường*: giữ mức bình thường.) Né tránh đấu tranh, muốn sống yên ổn, ngại va chạm, ngại đổi thay; Tự bằng lòng với cuộc sống.

An thân thủ phận. x. *An phận thủ thường.*

An thường phủ phận. x. *An phận thủ thường.*

Án binh bất động. (*Án*: yên lặng.) Đóng quân một chỗ, không hành động, giữ thế thủ.

Án tuyết song huỳnh. Cảnh học hành miệt mài.

Tk. Án tuyết: án thư có ánh tuyết soi vào. Theo *Trương Hữu Lục*, Tôn Khang người đời Tấn chăm học nhưng nhà nghèo không có tiền mua dầu đèn nên phải nhờ ánh sáng của tuyết để đọc sách. *Song huỳnh*: cửa sổ có ánh sáng đom đóm chiếu vào. Theo *Tấn thư*, Xa Dân người đời Tấn rất có chí, vì nhà nghèo không có tiền mua dầu đèn nên phải đọc sách dưới ánh sáng đom đóm ngoài cửa sổ.

Anh bắc em nam. x. *Kẻ bắc người nam.*

Anh có sừng trâu bạc, tôi có giác trâu đen. *Gngh. Bống có gan bống, bớp có gan bớp.* (*Giác*: sừng.) Ai cũng có mặt mạnh của mình.

Anh đui chê anh mù không có mắt. *Gngh. Lươn ngắn chê chạch dài.* Mình cũng có nhược điểm lại

còn chê người khác.

Anh em ai đầy nôi ấy. Có mối liên quan gần gũi, nhưng ai cũng chỉ lo được cho riêng thân mình.

Anh em bát máu sẻ đôi. [*Anh em như thể chân tay.*] Quan hệ ruột thịt, gần gũi.

Anh em bốn bể một nhà. Tuy xa nhau nhưng vẫn có quan hệ thân thiết.

Anh em chém nhau đằng dộng, không chém nhau đằng lười. x. *Anh em chém nhau đằng sống, không ai chém nhau đằng lười.*

Anh em chém nhau đằng sống, không ai chém nhau đằng lười. [*Anh em chém nhau đằng dộng, không chém nhau đằng lười.*] (*Sống, dộng*: sống dao, phần cạnh dày, ở phía đối lập với lười dao.) Dù bất hoà anh em cũng chỉ đến mức doạ nạt, không ai nỡ hại nhau.

Anh em cốt nhục đồng bào. (*Cốt*: xương; *Nhục*: thịt; *Bào*: bào thai.) Quan hệ ruột thịt gắn bó thân thiết.

“Anh em cốt nhục đồng bào
Vợ chồng cùng nghĩa lễ nào chẳng
thương.” (cd)

Anh em gạo, đạo ngãi tiền. (*Ngãi*: nghĩa.) Quan hệ nặng về vật chất chứ không vị tình cảm.

Anh em khinh trước, làng nước khinh sau. Thái độ đối xử không tốt của những người thân thiết khiến người ngoài chê cười và đề phòng.

Anh em như chông như mác.

(*Chông, mác*: các thứ vũ khí sắc nhọn.) Anh em thân thiết mà luôn chống đối, mâu thuẫn, đối xử với nhau như kẻ thù.

Anh em như thể chân tay. x. *Anh em bát máu sẻ đôi.*

Anh em rẽ đánh nhau bể đầu. x. *Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau bể đầu là anh em rẽ.*

Anh em rẽ đúng lệ mà theo, sợ cái mắt nheo của ông con trưởng. Anh em rẽ quan hệ cư xử với nhau theo lễ nghĩa, con trưởng có vai trò địa vị đặc biệt trong gia đình.

Anh em rẽ như ghế ba chân, chị em gái như trái cau non. (Ghế ba chân dễ đổ, không vững; Trái cau non thì ngọt.) x. *Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau bể đầu là anh em rẽ.*

Anh em trai ở với nhau mãi đại, chị em gái ở với nhau một thời. Anh em trai gắn bó với nhau lâu bền, còn chị em gái đến tuổi trưởng thành mỗi người theo chồng đi một nơi.

Anh em trong họ ngoài làng. Toàn những người có quan hệ thân thích.

Anh em trong nhà đóng cửa bảo nhau. x. *Đóng cửa bảo nhau.*

Anh em xa hơn láng giềng gần. *Gngh. Giọt máu đào hơn ao nước lã.* Dù xa xôi tình anh em máu mủ vẫn quý hơn quan hệ với láng giềng gần gũi.

Anh em xa không bằng láng giềng gần. x. *Bán anh em xa, mua láng*

giềng gằn.

Anh em xem mặt cho vay. *Gngh.*

Yêu nhau rào giậu cho kín. Dù là quan hệ thân thiết cũng phải cân nhắc xem xét cho kín cạnh trước khi quyết định điều hệ trọng hoặc quan hệ vật chất.

Anh hoa phát tiết. (*Anh*: cái tinh túy, tốt đẹp.) Người thông minh, sắc sảo, tài hoa bộc lộ rõ rệt ra vẻ ngoài.

“Anh hoa phát tiết ra ngoài
Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa.”

(Truyện Kiều)

Anh hùng bạt tụy. (*Bạt tụy*: vượt lên trên chúng nhân.) x. *Anh hùng hào kiệt.*

Anh hùng đa nạn, hồng nhan đa truân. [*Gái đẹp hay phải khóc, trai tài hay bị oan.*] (*Anh hùng*: người tài giỏi; *Hồng nhan*: gương mặt có đôi má hồng.) Những bậc tài sắc hơn người thường gặp gian truân bất hạnh (quan niệm phong kiến).

Anh hùng hào kiệt. [*Anh hùng bạt tụy.*] (*Anh*: người có tài xuất chúng; *Hùng*: có sức mạnh, khí phách; *Hào*: tài giỏi hơn người; *Kiệt*: có tài năng hơn người.) Những bậc tài giỏi xuất sắc nhất.

Anh hùng không có đất dụng võ. Người có tài đức nhưng không có điều kiện, hoàn cảnh để thi thố.

Anh hùng liệt nữ. (*Liệt nữ*: người đàn bà có khí tiết.) Trai tài gái giỏi.

Anh hùng lỗ vận. x. *Anh hùng mạt vận.*

Anh hùng mạt lộ. x. *Anh hùng mạt vận.*

Anh hùng mạt vận. [*Anh hùng lỗ vận; Anh hùng mạt lộ.*] (*Mạt*: suy, cuối; *Lộ*: đường; Người anh hùng gặp bước khốn cùng.) Người tài giỏi gặp cảnh không may.

Anh hùng một khoảnh. x. *Anh hùng nhất khoảnh.*

Anh hùng nhất khoảnh. [*Anh hùng một khoảnh.*] Làm mưa làm gió trong một vùng.

Anh hùng tạo thời thế. Người tài giỏi không chịu phụ thuộc vào hoàn cảnh, tự xoay chuyển thời cuộc.

Anh hùng, thực nữ. (*Thực nữ*: người con gái thuần hậu, hiền lành.) Những người tài đức.

Anh hùng trí đảm. [*Anh hùng trí đờm.*] (*Trí*: trí tuệ, mưu trí; *Đảm*: can đảm.) Người tài giỏi, can đảm, nhiều mưu lược.

Anh hùng trí đờm. x. *Anh hùng trí đảm.*

Anh hùng tương ngộ. (*Tương*: lẫn nhau; *Ngộ*: gặp.) Những người tài giỏi gặp nhau.

Anh hùng vô úy tử, úy tử bất anh hùng. (*Úy*: sợ; *Tử*: chết; Anh hùng không sợ chết, sợ chết không phải là anh hùng.) Người có chí khí dám hi sinh thân mình vì nghĩa lớn.

Anh khố son bòn anh khố nâu. x. *Khố son bòn khố nâu.*

Anh khôn anh hỏi rể đa, em dại em hỏi cò gà cũng thông. x. *Mùa*

hè đang nắng, cò gà trắng thì mưa.

Anh khốn khó gặp chị trở trời. x.
Thằng chết trôi lòi thằng chết đuối.

Anh lùn xem hội. Ngđ: Anh lùn đi xem hội đứng sau không nhìn được, đành thấy người ta khen chê gì thì mình theo nấy. Ngb: Theo đuôi mà phụ hoạ.

Anh mù dốt anh loà. x. *Thằng chết trôi lòi thằng chết đuối.*

Anh thuận em hoà là nhà có phúc. Khuyên anh em một nhà phải ăn ở cư xử tốt với nhau.

Anh vỏ trấu, em tấm gạo. Những người cùng cảnh nghèo khó.

Ảnh ương nuốt bò, chân cò đồ núi. (*Ảnh ương*: ễnh ương, động vật thuộc họ ếch nhái.) Lấy yếu chống mạnh, lấy nhỏ thắng lớn.

Ao cá, lửa thành. x. *Cháy thành vạ lây.*

Ao cá ruộng dầm thóc thừa ba năm. Một kinh nghiệm sản xuất: cấy trồng ở nơi ao cá, ruộng dầm nhiều bùn, lúa tốt, thu hoạch cao; Cảnh giàu có sung túc, dư dật ở nông thôn ngày xưa.

Ao có bờ, sông có bến. Cái gì cũng có giới hạn.

Ao không cá, đá không màu. Nơi cần côi buồn tẻ.

Ao liền, ruộng cả. (*Cả*: lớn.) x. *Ba bò chín trâu.*

Ao nghiên ruộng chữ. [*Cơm sử áo kinh*.] (*Nghiên*: đồ dùng để mài và đựng mực tàu; *Kinh*: sách giáo

lí do các nhà triết học cổ Trung Quốc soạn, được coi là chuẩn mực của đạo.) Phận học trò, kẻ sĩ chí thú, say sưa với công việc của mình, lấy đó làm lẽ sống (ví như người nông dân lấy ao ruộng là thứ làm ra cơm áo nuôi sống người, còn thân học trò, kẻ sĩ lấy nghiên, lấy chữ thay ao ruộng mà mưu sinh cơm áo).

“Thú thôn ở ao nghiên ruộng chữ
Màu giang sơn cơm sử áo kinh.”

(Cao Bá Nhạ)

Ao sâu béo cá, hiểm dạ hư mình. [*Ao sâu tốt cá, độc dạ khốn thân*.] Ngđ: Ao sâu, nước trong cá phát triển tốt, lòng người hiểm độc hay nghĩ đến những chuyện xấu xa sẽ làm hại ngay chính bản thân mình. Ngb: Không nên sống độc địa thâm hiểm.

Ao sâu tốt cá, độc dạ khốn thân. x.
Ao sâu béo cá, hiểm dạ hư mình.

Ao tù vẩn đục và hôi, bọt nổi lên nước thì trời sắp mưa. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: Khi trời oi bức khó chịu, nước ao tù vẩn đục và bốc mùi hôi thối, có thể nhìn đó mà đoán được trời sắp mưa.

Ào ào không hao bằng lỗ mội. (*Mội*: mạch nước đi ngầm dưới lòng đất; *Lỗ mội*: lỗ thông với mạch ngầm dưới lòng đất). Một kinh nghiệm làm ruộng: khi be bờ tát nước phải bịt kín các lỗ hổng tránh để nước rò rỉ, thất thoát thì tát mấy cũng không lại.

Ào ào như ong vỡ tổ. [*Ào ào như ong về tổ*.] Cảnh ồn ào không có

trật tự của đám đông người.

Áo ai kín bụng người ấy. [*Áo ai người ấy mặc.*] Không nên dựa vào người khác mà phải tự lực cánh sinh mới có thể đầy đủ và no ấm được; Ai có phận người ấy, không ai va chạm đến quyền lợi của ai.

Áo ai người ấy mặc. x. *Áo ai kín bụng người ấy.*

Áo ấm chăn êm. [*Chăn êm áo ấm.*] Cảnh nhàn hạ ấm cúng.

Áo ấm cơm no. [*Cơm no áo ấm; Ăn no mặc ấm.*] Đầy đủ tối thiểu về vật chất.

Áo ấu quần liên. (*Áo ấu*: áo bằng lá cây ấu, loài cây mọc dưới nước, củ đen hai sừng nhọn, chứa nhiều bột trắng; *Quần liên*: quần bằng lá cây sen.) Người sống ẩn dật cách biệt với cuộc sống thế tục.

“Xênh xang áo ấu quần liên
Trường danh lợi mặc ai chen chúc.”

(Khuyết danh)

Áo bả quần gai. (*Bả*: vải bố, vải thô.) x. *Áo thô giày cỏ.*

Áo bào gặp ngày hội. (*Áo bào*: áo dài thêu, người đàn ông quý tộc phong kiến ngày xưa thường mặc.) Hợp thời, đúng lúc.

Áo cà sa không làm nên thầy tu. (*Áo cà sa*: bách nạp y, áo mặc ngoài của nhà sư, may bằng nhiều miếng vải đủ màu sắc.) Chỉ với bề ngoài thì chưa đủ thể hiện phẩm chất.

Áo chân cáy, váy chân sứa. (*Cáy*: loại cua nhỏ ở vùng nước mặn,

chân nhọn và có nhiều lông; *Sứa*: động vật ở biển, thân như cái tàn, có nhiều chân; *Áo chân cáy*: áo rách xơ xác; *Váy chân sứa*: váy rách lợp tướp.) Ăn mặc rách rưới (chủ yếu dùng ở vùng biển).

Áo chỉ viền tà. (*Tà*: đường nếp nhỏ ở dọc hai bên vạt áo bà ba, áo dài.) *Ngđ*: Tà áo được viền chỉ thì vừa bền vừa đẹp. *Ngb*: Người khéo léo, nền nếp, căn cơ.

Áo cú tràng, làng cú lí trưởng. (*Lí trưởng*: người đứng đầu chính quyền một làng thời phong kiến.) x. *Áo cú tràng, làng cú xã.*

Áo cú tràng, làng cú xã. [*Áo cú tràng, làng cú lí trưởng.*] (*Tràng*: tràng áo, tức vạt áo; *Xã*: xã trưởng, người đứng đầu xã.) *Ngđ*: Muốn tìm ai thì cứ tóm lấy vạt áo, muốn lệnh cho làng thì cứ dựa vào xã trưởng. *Ngb*: Dựa vào người đứng đầu trò để giải quyết công việc.

Áo dài chẳng ngại quần thưa. Có nhiều tiền của có thể che đậy được cái xấu hoặc nhược điểm; Mặt căn bản đã được bảo đảm thì các mặt khác dù có sai sót, yếu kém cũng không đáng lo.

“Áo dài chẳng ngại quần thưa
Bảy mươi có của vắn vừa mười ba.”

(cd)

Áo dài đai rộng. [*Áo mũ xênh xang; Cao mũ dài áo; Đai rộng áo dài; Mũ cao áo dài; Mũ cao áo rộng; Mũ dài đai rộng.*] (Trang phục của quan lại thời phong kiến là áo dài, mũ cánh chuồn, một đai lớn thắt ngang.) Có quyền cao chức trọng, sống cảnh vinh hiển

cao sang.

“Chính chện áo dài đai rộng
Nghênh ngang dòng cả mác dài.”

(Chưa rõ)

“Ngọn bút son thác sống ở tay,
Kính luân găm một túi đầy,
Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu.”

(Văn tế thập loại chúng sinh)

Áo dài khăn đóng. [*Áo dài khăn lượt; Áo dài khăn xếp; Khăn đóng áo chùng.*] Ăn mặc trịnh trọng.

Áo dài khăn lượt. x. *Áo dài khăn đóng.*

Áo dài khăn xếp. x. *Áo dài khăn đóng.*

Áo dày cộm nặng. x. *Cộm nặng áo dày.*

Áo dó quần điều. (*Điều:* màu đỏ, hồng.) Ăn mặc sang trọng, sắc phục rực rỡ lộng lẫy.

Áo gai giày cỏ. x. *Áo thô giày cỏ.*

Áo gấm đai vàng. [*Áo tía đai vàng; Đai vàng áo gấm.*] Cảnh đồ đạc vinh hiển (thời phong kiến).

Áo gấm đi đêm. (*Gấm:* hàng dệt bằng tơ nhiều màu, có hình hoa lá; *Áo gấm:* áo đẹp, quý, biểu tượng của sự trang trọng, phú quý, danh giá, vinh hiển vì xưa áo gấm là y phục của người giàu có, là phẩm phục của triều đình; Những người đồ đạt cao hoặc có công lớn được vua ban thưởng áo gấm.) Không phù hợp, không gặp thời, ví như ăn mặc sang trọng đẹp đẽ mà không được ai biết đến, tốn phí tiền của mà vẫn không được đàn hoàng, không được trọng vọng.

Áo gấm mặc ban ngày. (*Áo gấm:* x. *Áo gấm đi đêm.*) Gặp thời, phù hợp; Phô trương giàu có, khoe của.

Áo gấm mặc về. x. *Áo gấm về làng.*

Áo gấm về làng. [*Áo gấm mặc về; Áo gấm về quê; Y cảm hoàn hương.*] (*Áo gấm:* áo đẹp, quý, phẩm phục của triều đình ban thưởng cho những người có công lớn hoặc đồ đạt cao trong các kì thi hội, thi đình trở về làng vinh quy bái tổ; *Y cảm:* áo gấm; *Hoàn hương:* trở về quê.) Thành đạt, vinh hiển trở về quê hương.

“Cũng đừng áy náy lòng quê
Bao giờ áo gấm mặc về mới thôi.”

(Truyện Phan Trần)

Áo gấm về quê. x. *Áo gấm về làng.*

Áo lụa quần hồng. x. *Áo lượt quần là.*

Áo lượt quần là. [*Áo lụa quần hồng; Khăn là áo lượt; Quần là áo lượt.*] Ăn mặc sang trọng, giàu có.

“Nhờn nhờ cô gái cầu Đông
Quần là áo lượt nhưng lòng không ưa
Tao khang là vợ ngày xưa
Khăn thâm, áo vải sớm trưa vui cùng.”

(cd)

“Người giàu má đỏ mảy xanh
Quần là áo lượt đua tranh lên đường.”

(Thạch Sanh tân truyện)

“Em chả bắt anh lấm chân
Quần là áo lượt xa gần thanh thoi.”

(cd)

Áo mảnh quần manh. [*Quần manh áo mảnh; Quần manh áo vá; Quần một manh, áo một mảnh.*] Nghèo khổ, thiếu thốn quần áo mặc.

Áo mặc chẳng quá đầu. *x. Ai cũng mặc áo đến vai, chẳng ai mặc áo quá đầu.*

Áo mẹ cơm cha. [*Cơm cha áo mẹ.*] Công ơn nuôi nấng của cha mẹ.

Áo mũ xênh xang. *x. Áo dài dài rộng.*

Áo muốn dài thì lai thêm gấu. Muốn có cái tốt hơn thì cải tạo, sửa sang cái cũ.

Áo năng may năng mới, người năng tới năng quen. *x. Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen.*

Áo năng may năng mới, người năng tới năng thường. Trong quan hệ cũng phải giữ mức độ, nếu thái quá, sẽ dễ bị coi thường.

“Nắng mưa thì tốt lúa đường
Năng đi năng lại, xem thường xem khinh.” (cd)

Áo ngắn giữ chẳng nên dài. Hoàn cảnh bó buộc, không cho phép thực hiện ý muốn chủ quan.

Áo rách khéo vá hơn lành vụng may. Ca ngợi tài khéo léo vá may.

“Rượu ngon chẳng quản be sành
Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.” (cd)

Áo rách nón cời. [*Áo rách nón mê; Áo rách tà sàng; Nón cời áo rách; Nón mê áo rách.*] (*Cời*: rách.) Ăn mặc rách rưới, nghèo khổ.

“Dầu rằng áo rách tà sàng
Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi.” (cd)

Áo rách nón mê. *x. Áo rách nón*

cời.

Áo rách tà sàng. (*Sàng*: dụng cụ đan bằng tre, to bằng cái mâm, có nhiều lỗ nhỏ để tách trấu ra khỏi gạo.) *x. Áo rách nón cời.*

Áo rách thay vai, quần rách đổi ống. Một kinh nghiệm tận dụng, sửa chữa quần áo cũ rách.

Áo thô giày cỏ. [*Áo bả quần gai; Áo gai giày cỏ.*] Trang phục mặc khi có đại tang theo tục lệ cổ truyền.

Áo trắng quần là. [*Quần là áo trắng.*] Ăn mặc cầu kì tỏ ra nhàn nhã, chải chuốt, không phải cách sinh hoạt của người lao động bình dân.

“Hỡi anh áo trắng quần là
Ước gì sum họp một nhà anh ơi!”

(cd)

Áo vá bồ nâu. (*Bồ nâu*: củ rừng có màu nâu, dùng nhuộm vải, quần áo.) *x. Quần nâu, áo vá.*

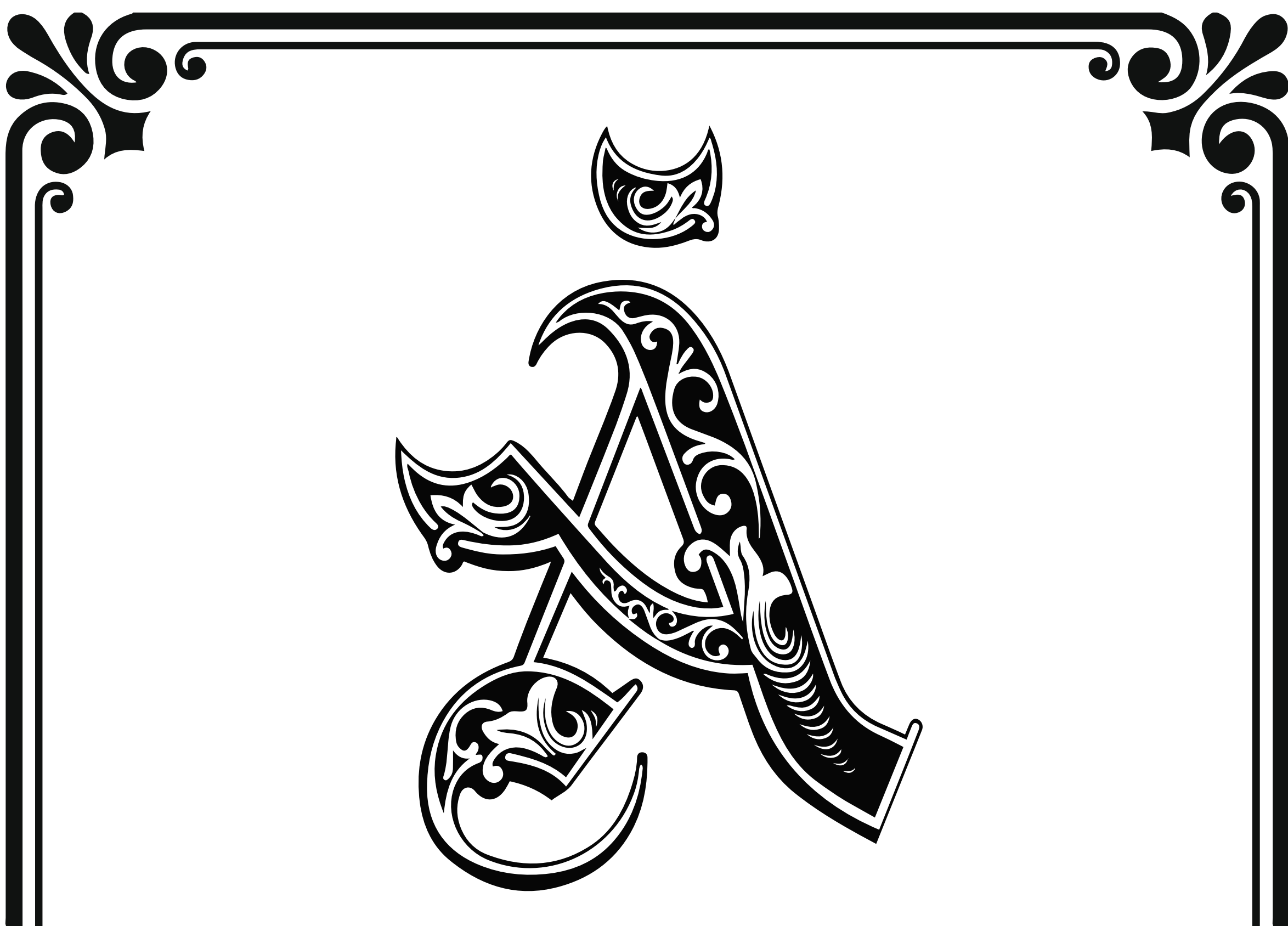
Áo vải cơm rau. [*Cơm rau áo vải.*] Cuộc sống thanh bần.

Áo vải khăn thâm. [*Khăn thâm áo vải.*] (*Khăn thâm*: khăn vuông nhuộm đen, phụ nữ nông thôn miền Bắc trước đây thường đội.) Khăn áo của người phụ nữ nông thôn vất vả lam lũ.

“Người thương áo vải khăn thâm
Chàng nhìn cho kĩ kéo nhằm chàng ơi
Phận em đồng đất nước người
Kém ăn là một, kém cười là hai.”

(cd)

Áo vải quần nâu. *x. Quần nâu áo vải.*



Ăn con chồng hơn bằng cháu ngoại. Quan niệm trọng nam khinh nữ.

Ăn bát cơm dẻo, nhớ nẻo đường đi. [*Ăn nắm xôi dẻo, nhớ nẻo đường đi.*] Cần nhớ ơn những người đã đối xử tử tế với mình.

Ăn bát Đại Thanh, nằm chiếu miến. (*Bát Đại Thanh*: bát sứ Trung Quốc, làm từ đời Thanh; *Chiếu miến*: chiếu đẹp, sợi cói nhỏ mịn như sợi miến.) Cuộc sống sang trọng sung sướng.

Ăn Bắc mặc Kinh. [*Ăn xứ Bắc, mặc xứ Kinh.*] (*Bắc*: phía bắc Kinh đô Thăng Long, tức xứ Kinh Bắc, nay là Hà bắc; *Kinh*: Kinh Kỳ, tức kinh đô Thăng Long, nay là Hà Nội.) Những nơi có truyền thống nấu ăn ngon, mặc đẹp.

Ăn bên ngoài, bái bên nội. (*Bái*: vái, lạy.) Quan niệm theo chế độ phụ quyền, coi trọng dòng họ của cha, của chồng.

Ăn biếu, ngồi chiếu cạp điều. (*Chiếu cạp điều*: chiếu cạp vải đỏ xung quanh cho đẹp, bền.) Được trọng vọng, vị nể.

Ăn bốc đái đưng. Kẻ thô tục.

Ăn bớt bát, nói bớt lời. Ăn uống nói năng nên từ tốn ý tứ, không nên xô bồ, hàm hồ.

Ăn bún thang, cả làng đòi cà cuống. (*Bún thang*: món ăn gồm bún, tôm bông, trứng tráng, thịt gà luộc xé nhỏ, giò lụa, mực nướng thái chỉ, mắm tôm, rau răm, chan nước dùng; *Cà cuống*: loài bọ cánh cứng, sống ở nước, phần ngực có hai bọt tinh dầu mùi

thơm vị cay.) Một kinh nghiệm ăn uống: ăn bún thang phải có cà cuống mới nổi vị.

Ăn bữa ăn bãi, ăn hại của trời. Ăn uống phải có điều độ, nếu không sẽ gây lãng phí và có hại cho sức khoẻ.

Ăn bữa hôm, lo bữa mai. [*Ăn bữa nay, lo bữa mai; Ăn bữa sáng, lo bữa tối; Ăn bữa sớm, lo bữa tối; Ăn bữa trưa, lo bữa tối.*] Cảnh sống thiếu thốn chạy ăn từng bữa; Lo toan tần tảo.

Ăn bữa nay, lo bữa mai. x. *Ăn bữa hôm, lo bữa mai.*

Ăn bữa sáng, lo bữa tối. x. *Ăn bữa hôm, lo bữa mai.*

Ăn bữa sớm, lo bữa tối. x. *Ăn bữa hôm, lo bữa mai.*

Ăn bữa trưa, chùa bữa tối. (*Chùa: thôi.*) Ăn uống dè sẻn, lo dành dụm đến ngày sau.

Ăn bữa trưa, lo bữa tối. x. *Ăn bữa hôm, lo bữa mai.*

Ăn cá bỏ vây. [*Ăn cá bỏ xương; Ăn quả nhả hạt.*] Chỉ nên giữ lại những phần có ích; Không nên tham lam keo kiệt quá.

Ăn cá bỏ xương. x. *Ăn cá bỏ vây.*

Ăn cá nhả xương, ăn đường nuốt chậm. (*Đường: đường cát, đường kính ở dạng tinh thể nhỏ, khô và rời, nếu nuốt vội dễ bị sặc.*) Một kinh nghiệm ăn uống.

Ăn cám trả vàng. (*Cám: lớp vỏ mềm bao ngoài hạt gạo bị tơi vụn ra khi xay sát, dùng làm thức ăn nuôi lợn; Vàng: thứ kim loại quý*

giá.) Trả ơn hậu hĩ.

Ăn cạnh nằm kê. x. *Ăn cận nằm kê.*

Ăn cận nằm kê. [*Ăn cạnh nằm kê.*] Sinh hoạt chung chạ, gần gũi với người khác; Quan hệ gắn bó thân thiết.

“Đi đâu mà chẳng thấy về
Hay là ăn cận nằm kê với ai”

(cd)

Ăn cây đào, rào cây bồ hòn. x. *Ăn cây táo, rào cây sung.*

Ăn cây nào, rào cây ấy. [*Ăn quả phải vun cây; Ăn của bụt thấp hương thờ bụt.*] Gắn bó quyền lợi ở đâu thì che chắn, bảo vệ cho nơi đó.

Ăn cây táo, rào cây bồ quân. x. *Ăn cây táo, rào cây sung.*

Ăn cây táo, rào cây xoan dâu. x. *Ăn cây táo, rào cây sung.*

Ăn cây táo, rào cây sung. [*Ăn cây đào, rào cây bồ hòn; Ăn cây táo, rào cây bồ quân; Ăn cây táo, rào cây xoan dâu.*] Ăn của người này, hưởng thụ quyền lợi ở chỗ này lại trông nom, thu vén, bảo vệ cho người khác, nơi khác; Hành động của những kẻ không có trước có sau, vô ơn.

Ăn cháo đá bát. x. *Ăn cháo đái bát.*

Ăn cháo đái bát. [*Ăn cháo đá bát.*] Vô ơn, bội bạc, ăn ở không có trước có sau, đối xử tồi tệ với người đã cưu mang giúp đỡ mình.

Ăn cháo để gạo cho vay. Quá hà tiện, chắt bóp để làm giàu.

Ăn cháo đòi ói, ăn rau xanh ruột.

(*Ói*: nôn mửa.) Đãi các, quen ăn ngon, chế thức ăn thanh đạm.

Ăn cháo lá đa. [*Ăn cháo thí; Cướp cháo lá đa.*] (*Cháo lá đa*: cháo đựng trong cái lá đa cuộn lại, của nhà chùa hoặc những người theo đạo Phật cúng cô hồn vào rằm tháng bảy.) Số phận của kẻ tha phương cầu thực, sống nhờ vào của bố thí.

Ăn cháo thí. (*Cháo thí*: cháo lá đa cúng để bố thí cho những cô hồn không người cúng giỗ.) x. *Ăn cháo lá đa.*

Ăn chay nằm đất. (*Ăn chay*: chỉ ăn các thức ăn là sinh vật thanh đạm, kiêng sát sinh.) Ăn uống thanh đạm, sinh hoạt kham khổ, cảnh sống của người tu hành hay đang chịu đại tang.

Ăn chay niệm Phật. [*Ăn chay niệm Phật, nói lời từ bi.*] (*Ăn chay*: ăn kiêng, tránh các thức ăn có nguồn gốc động vật; *Niệm Phật*: xưng đọc hoặc ghi nhớ, tâm niệm những điều của đạo Phật; *Từ bi*: lòng yêu thương người theo quan niệm của đạo Phật.) *Ngđ*: Ăn uống thanh đạm, nói năng hiền từ, không độc địa; *Ngb*: Ăn ở lương thiện, nhân từ, tu nhân tích đức, nguyện một lòng từ bi bác ái theo đạo Phật.

Ăn chay niệm Phật, nói lời từ bi.
x. *Ăn chay niệm Phật.*

Ăn chắc mặc bền. [*Ăn ham chắc, mặc ham bền; Ăn lấy chắc, mặc lấy bền; Ăn tham chắc, mặc tham dày.*] (*Ăn chắc*: ăn lấy chắc dạ, no lâu.) Sinh hoạt cần kiệm, giản dị

của người lao động.

“Giàu thì mua lọng sấm kèn
Đói thì ăn chắc mặc bền là hơn.”

(*cd*)

Ăn chặn cả cơm chim. x. *Ăn cướp cơm chim.*

Ăn chẳng cầu no. [*Thực vô cầu bão.*] Không lấy việc ăn uống làm mục đích chính.

Ăn chẳng có, khó đến mình. x. *Ăn chẳng có, khó đến thân.*

Ăn chẳng có, khó đến thân. [*Ăn chẳng có, khó đến mình.*] Không được hưởng thụ mà phải chịu vất vả.

Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp. (*Thết*: cho ăn uống một cách đặc biệt để tỏ lòng quý trọng.) Dở dang, để dùng thì thừa mà đem mời mọi người lại không đủ cho tất cả những người thân thích.

Ăn chẳng nên đợi, nói chẳng nên lời. x. *Ăn không nên đợi, nói không nên lời.*

Ăn chẳng nên, làm chẳng ra. [*Ăn không nên, làm không ra.*] Không gặp dịp, làm ăn trì trệ, cuộc sống khó khăn.

Ăn chất để dành. (*Chất*: chất bóp, dành dùm.) x. *Ăn nhịn để dành.*

Ăn chân sau, cho nhau chân trước. (*Chân sau*: chân giò phía sau của lợn; *Chân trước*: chân giò trước của lợn.) Một kinh nghiệm chọn chân giò: Chân giò sau nhiều thịt hơn chân trước.

Ăn cho đều, kêu cho sòng. [*Ăn cho đều, tiêu cho sòng.*] (*Sòng*: sòng

phẳng.) Phải công bằng, sòng phẳng trong hưởng thụ, bình đẳng trong cách đối xử.

Ăn cho đều, tiêu cho sòng. x. Ăn cho đều, kêu cho sòng.

Ăn cho sạch, bạch cho thông. (*Bạch*: bày tỏ, nói với người trên.)

Ăn uống phải gọn gàng sạch sẽ, nói năng, thưa gửi phải cho gãy gọn thông suốt.

Ăn chó cả lông, ăn hồng cả hột. Loại người thô tục, tham lam.

Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn. [*Ăn có chỗ, đồ có nơi; Ăn có nơi, chơi có chốn; Ăn có sở, ở có nơi; Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn.*] *Gngh.* Ở chọn nơi, chơi chọn bạn. Trong quan hệ giao du với bạn bè, nên chọn người tử tế đứng đắn.

Ăn chung đồ lộn. (*Lộn*: lẫn lộn.) Ăn ở chung đụng xô bồ.

Ăn chung mừng riêng. (*Mừng*: đồ đan sít bằng tre, tròn và sâu lòng, nhỏ hơn thúng, để đựng.) Ăn ở chung nhưng vẫn giữ vốn liếng riêng.

Ăn chung ở chạ. (*Chạ*: tổ chức kết nghĩa giữa các làng theo tục xưa.) Sinh hoạt xô bồ, phức tạp.

Ăn chùng nói vụng. (*Ăn chùng*: ăn vụng.) Hành vi lén lút, vụng trộm, không đàng hoàng.

Ăn chưa nên đợi, nói chưa nên lời. (*Đợi*: bát.) Người còn non dại.

Ăn chưa no, lo chưa tới. [*Ăn chưa sạch, bạch chưa thông.*] Còn non dại, chưa biết suy nghĩ chín chắn.

Ăn chưa sạch, bạch chưa thông.

(*Bạch*: bày tỏ, nói với người trên.) x. Ăn chưa no, lo chưa tới.

Ăn chưa no, lo đã đến. Chưa kịp hưởng thụ đã phải chịu tai vạ.

Ăn chực đòi bánh chưng. (*Ăn chực*: ăn nhờ vào phần của người khác.) x. Ăn mà đòi xôi gấc.

Ăn chực nằm chờ. x. Ăn đợi nằm chờ.

Ăn chực, nằm nhà ngoài. x. Ăn cơm ngoài, nằm nhà ngoài.

Ăn có chỗ, đồ có nơi. x. Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn.

Ăn có chừng, chơi có độ. Ăn chơi phải có chừng mực, điều độ, không nên sa đà thái quá.

Ăn có mời, làm có khiến. Lối xử sự của người tự trọng, không sa đà suồng sã.

Ăn có nhai, nói có nghĩ. [*Ăn phải nhai, nói phải nghĩ.*] Ăn uống nên từ tốn, nói năng nên thận trọng, cân nhắc chín chắn.

Ăn có nơi, chơi có chốn. x. Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn.

Ăn có sở, ở có nơi. x. Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn.

Ăn có thời, chơi có giờ. Sinh hoạt ăn uống chơi bời nên có giờ giấc, mức độ.

Ăn cóc bỏ gan, ăn trầu nhả bã. [*Ăn cơm lừa thóc, ăn cóc bỏ gan.*] (*Cóc*: động vật thuộc loài ếch nhái, thịt chứa nhiều đạm nhưng gan rất độc.) *Ngđ*: Một kinh nghiệm ăn uống. *Ngb*: Một phương châm xử thế: đừng tham lam.

Ăn coi nôi, ngồi coi hướng. x. *Ăn trông nôi, ngồi trông hướng.*

Ăn cỗ có phần. Đã được mời tham gia vào việc chắc chắn sẽ có phần lợi lộc.

Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau. [*Ăn đi trước, lội nước đi sau.*] Ăn cỗ đi trước để nhận phần hơn, lội nước đi sau để tránh chỗ lây thụt hoặc có gì nguy hiểm; Một phương châm của kẻ ích kỉ, khôn lỏi, thấy có quyền lợi vội tranh trước, gặp khó khăn lại đùn đẩy cho người khác.

Ăn cỗ là tổ việc làng. (*Tổ*: từ biểu thị ý nhấn mạnh của một hậu quả tất yếu không tránh được.) Một phong tục ở làng xã thời phong kiến: công việc làng bao giờ cũng kèm theo ăn uống, cỗ bàn.

Ăn cỗ ngồi áp vách, ăn khách ngồi thành bàn. [*Ăn giỗ ngồi áp vách, có khách ngồi thành bàn.*] (*Ăn cỗ, ăn giỗ*: ăn uống khi có việc vui mừng hoặc cúng lễ trong nội bộ gia đình, họ hàng... thường ngồi chiếu, ngồi giường; *Ăn khách*: ăn cơm với khách.) Một kinh nghiệm xử sự: khi ăn cỗ, nên ngồi áp vách, có chỗ dựa thoải mái, khi có khách thì nên ngồi thành bàn cho lịch sự.

Ăn cỗ tìm đến, đánh nhau tìm đi. x. *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi.*

Ăn cơm chúa, múa tối ngày. [*Cơm nhà chúa, múa tối ngày; Cơm vua, ngày trời, tối rày còn mai.*] (*Cơm chúa*: cơm chủ nuôi những người làm công, làm thuê.) Làm công, làm thuê cho chủ, không phải

công việc nhà mình thì nhớn nhợ qua ngày.

Ăn cơm có canh, tu hành có vãi. (*Vãi*: người đàn bà theo đạo Phật, giúp việc cho nhà chùa.) x. *Cơm không rau như đau không thuốc.*

Ăn cơm không biết trở đầu đũa. x. *Ăn không biết trở đầu đũa.*

Ăn cơm không rau như đánh nhau không có người gỡ. x. *Cơm không rau như đau không thuốc.*

Ăn cơm làm cỏ chẳng bỏ đi đâu. x. *Công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn.*

Ăn cơm lừa thóc, ăn cóc bỏ gan. x. *Ăn cóc bỏ gan, ăn trầu nhả bã.*

Ăn cơm mới, không nên nói chuyện cũ. Nên độ lượng, bỏ quá cho nhau, chuyện đã qua rồi, không nên nhắc lại làm gì.

Ăn cơm mới, xới gốc bầu. Một kinh nghiệm trồng trọt: gieo hạt bầu vào đầu tháng chín âm lịch (*Muốn ăn bầu, trồng đầu tháng chín*) đến tháng mười là tháng cúng cơm mới, cây đã lớn cần xới bón.

Ăn cơm ngội, nằm nhà ngoài. [*Ăn chực, nằm nhà ngoài.*] Cảnh lép vế, bị coi rẻ trong gia đình (thường là vợ lẽ, nàng hầu).

Ăn cơm nhà dì, uống nước nhà o. (*O*: cô, em gái bố; *Dì*: em gái mẹ.) Năng đi lại cả bên nội lẫn bên ngoại; Tình cảm dì cháu thân mật hơn cô cháu; Gặp đâu ăn đấy, tùy tiện bệ rạc.

Ăn cơm nhà, làm việc người. x. *Ăn*

cơm nhà, thổi tù và hàng tổng.

Ăn cơm nhà nọ, khát cà nhà kia.

[*Ăn đây nói đó.*] (*Khát*: kể cho nhau nghe, bàn tán đưa chuyện.) Nhờ vả người này, nói xấu người khác, kẻ xu thời.

Ăn cơm nhà, nói chuyện hàng xóm. Rồi hơi, không lo toan việc nhà lại thóc mách, tò mò chuyện người khác.

Ăn cơm nhà Phật, đốt râu thầy chùa. (*Nhà Phật*: nhà chùa, nơi tu hành, thờ cúng của những người theo đạo Phật; *Thầy chùa*: người tu hành.) Kẻ phản phúc, vô ơn.

Ăn cơm nhà, thổi tù và hàng tổng. [*Ăn cơm nhà, làm việc người; Ăn cơm nhà, vác ngà voi; Ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng.*] (*Tù và*: dụng cụ để báo hiệu ở nông thôn ngày trước, làm bằng sừng trâu hoặc vỏ ốc, tiếng kêu vang xa; *Ngà voi*: răng nanh hàm trên của voi rất quý và đẹp, được dùng làm vật cống tiến cho vua chúa.) Bỏ bê công việc gia đình, lo toan, sốt sắng công việc của người ngoài, của xã hội mà không được hưởng lợi lộc gì.

Ăn cơm nhà, vác ngà voi. x. Ăn cơm nhà, thổi tù và hàng tổng.

Ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng. x. Ăn cơm nhà, thổi tù và hàng tổng.

Ăn cơm phải biết trở đầu đũa. Phải biết cách ăn ở, xử sự có nền nếp, thanh lịch, biết điều.

Ăn cơm tấm nói chuyện triều đình. (*Cơm tấm*: thứ cơm nấu

bằng mảnh vỡ của hạt gạo, thức ăn của người nghèo.) Phận nghèo hèn lại bàn tới chuyện to tát, viễn vông ngoài khả năng, nhiệm vụ của mình.

Ăn cơm thừa canh cặn. Làm tôi tớ cho người ta.

Ăn cơm vào met, uống nước vào mo. (*Met*: đồ đan bằng tre nứa, lòng nông, hình tròn, to bằng cái mâm, dùng để phơi, bày các thức; *Mo*: bẹ dày hình thuyền bọc ngoài cụm hoa cau, khi già khô cong lại.) Cảnh nghèo khổ, sinh hoạt tạm bợ, tùy tiện.

Ăn cơm với cà là nhà có phúc. (*Cà*: món ăn của người bình dân, thường muối mặn nén vào vại để ăn dần.) Ăn uống thanh đạm giữ được nền nếp gia phong, không vì miếng ăn mà mất phẩm giá.

Ăn cơm với cá, cơm chó còn đâu. x. Có cá đổ vạ cho cơm.

Ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy. (*Cáy*: cua sống ở nước lợ, thường dùng làm mắm, thức ăn của người bình dân.) Sống thanh bạch, bằng lòng với cảnh nghèo khó thì thanh thản, sống giàu sang thì lúc nào cũng toan tính căng thẳng.

Ăn cơm với mắm thì ngấm về sau. [*Ăn cơm với mắm nó thấm về sau; Ăn mắm thì ngấm về sau.*] Tự chấp nhận nghèo khổ, không làm điều gì xằng bậy thì khỏi phải lo lắng hậu quả.

Ăn cơm với mắm nó thấm về sau. x. Ăn cơm với mắm thì ngấm về

sau.

Ăn củ ử nhiều. (*Củ*: phần rễ cây phát triển lớn ra và chứa chất dự trữ: củ mỡ, củ từ, củ sắn...) Một kinh nghiệm trồng cây ăn củ: phải ử nhiều mùn, đánh cao luống, giữ cho đất tươi xốp thì cây mới cho củ nhiều và to.

Ăn của bụt, thấp hương thờ bụt.
x. Ăn cây nào rào cây ấy.

Ăn cùng chó, nói xó cùng ma.
Người hư hỏng, không ai coi ra gì.

Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu.
[*Ăn cùng nôi, ngồi cùng chiếu; Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu.*] Thân thiết, gần gũi gắn bó.

Ăn cùng nôi, ngồi cùng chiếu. *x. Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu.*

Ăn cười chẳng tày lại mặt. *x. Lại mặt hơn ăn cười.*

Ăn cướp cơm chim. [*Ăn chặn cả cơm chim.*] (*Cơm chim*: phần cơm rất ít ỏi, đáng cho chim ăn.) Nhấn tâm, ăn cả phần nhỏ nhoi dành cho kẻ yếu đuối, thiếu thốn.

Ăn cút không biết thối. Cam tâm làm điều xấu xa mà không biết hổ thẹn.

Ăn dưa, thua chịu. [*Ăn thì dưa, thua thì chịu; Ăn vừa thua chịu; Được thì dưa, thua thì chịu.*] (*Dưa*: gom lại, vun lại.) Được thì lấy thua thì chịu (giao hẹn trong cuộc cờ bạc).

Ăn dưa, chùa rau. (Nên tạo thói quen) biết dành dụm, ăn thứ này,

thôi thứ kia.

Ăn dưa đắng dít, ăn mít đắng đầu.
[*Dưa đắng dít, mít đắng cuống.*] Một kinh nghiệm ăn uống: dưa đắng dít nhạt, mít đắng cuống nhiều lõi lắm xơ.

Ăn dưng ngồi rồi. *x. Ăn không ngồi rồi.*

Ăn đã vậy, múa gậy làm sao. Băn khoăn vì đã hưởng thụ rồi, còn phân trách nhiệm có gánh vác được không; Ăn còn không xong, sao làm nổi việc gì.

Ăn đất nằm sương. *x. Ăn gió nằm mưa.*

Ăn đầu ăn đuôi. *x. Chặn đầu chặn đuôi.*

Ăn đấu làm khoán. (*Ăn đấu*: ăn như thợ đấu, khoẻ và xô bồ; *Làm khoán*: làm toàn bộ công việc để nhận tiền thù lao trọn gói, ngược lại với làm công nhật.) Làm thật nhanh, tặc trách, cốt cho xong chuyện để lấy tiền; Làm ăn riêng rẽ, không liên quan đến người khác.

Ăn đấu trả bồ. (*Đấu*: dụng cụ đựng hạt rời, thường có dung tích khoảng một lít; *Bồ*: đồ đựng thóc, đan bằng tre, nứa có dung tích lớn.) Ăn ở có hậu, đầy đặn.

Ăn đậu nằm nhờ. *x. Ăn nhờ ở đậu.*

Ăn đậu ở nhờ. *x. Ăn nhờ ở đậu.*

Ăn đây nói đó. *x. Ăn cơm nhà nọ, khát cà nhà kia.*

Ăn đầy mồm đầy miệng. *x. Ăn ngập mặt ngập mũi.*

Ăn đi ăn lại, ăn tái ăn hồi. Ăn

nhiều lần.

Ăn đi trước, lội nước đi sau. x. *Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.*

Ăn đói mặc rách. Nghèo túng, không đủ ăn đủ mặc.

Ăn đói qua ngày, ăn vay nên nợ. (*Vay*: mượn tiền hay vật của người khác để dùng với điều kiện sau này trả lại; *Nợ*: cái vay phải trả mà chưa trả.) Có thiếu thì chịu đựng qua ngày, không nên trông dựa vào người khác mà mang công mắc nợ.

Ăn đời ở kiếp. Ăn ở, sinh sống cố định ở nơi nào hoặc với ai lâu dài, suốt đời.

Ăn đợi nằm chờ. [*Ăn chục nằm chờ.*] Chờ đợi, chầu chực lâu ngày ở nơi nào đó để cầu cạnh, trông chờ điều gì.

Ăn đưa xuống, uống đưa lên. [*Ăn trông xuống, uống trông lên; Dưới trông lên, trên trông xuống.*] Dạy phép lịch sự, chu đáo trong ăn uống cỗ bàn.

Tk. Xưa ở nông thôn, trong dịp giỗ tết cưới gả, thường xếp mâm trên, mâm dưới. Mâm trên dành cho các cụ, khách khứa, để nhiều thức ăn hơn. Mâm dưới dành cho con cháu. Người mâm trên ăn ít uống nhiều, thường sẻ thức ăn xuống mâm dưới, ở dưới trông chừng để tiếp thêm rượu cho mâm trên.

Ăn được ngủ được là tiên. Tầm quan trọng của sinh hoạt điều độ, giữ được sức khỏe.

Ăn đường nằm chợ. [*Ăn đường*

ngủ chợ.] Cảnh sống lang thang, bơ vơ không nhà cửa.

Ăn đường ngủ chợ. x. *Ăn đường nằm chợ.*

Ăn gấp năm, vợ gấp mười. x. *Vợ năm gấp mười.*

Ăn gian ăn lận. (*Lận*: lừa.) Dùng thủ đoạn gian dối, lừa gạt để chiếm đoạt của người khác.

Ăn giấy bỏ bìa. Ăn ở không có tình nghĩa.

“Trách ai ăn giấy bỏ bìa
Khi thương thương vội, khi lìa lìa xa.”

(*cd*)

Ăn gió nằm mưa. [*Ăn đất nằm sương; Ăn gió nằm sương.*] *Gngh.* *Dãi gió dầm mưa.* Dãi dầu vất vả nơi xa quê nhà.

“Quản bao tháng đợi năm chờ
Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thầm.”

(Truyện Kiều)

Ăn gió nằm sương. x. *Ăn gió nằm mưa.*

Ăn giỗ ngồi áp vách, có khách ngồi thành bàn. x. *Ăn cỗ ngồi áp vách, ăn khách ngồi thành bàn.*

Ăn gửi nằm nhờ. x. *Ăn nhờ ở đậu.*

Ăn ha hả, trả nguì nguì. [*Ăn trước trả sau, đau hơn hoạn.*] Lúc được lợi tỏ ra vui vẻ, hớn hở, khi phải trả lại hậm hực cay cú.

Ăn ham chắc, mặc ham bền. x. *Ăn chắc mặc bền.*

Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão. Háo sắc, cư xử không có đạo đức.

Ăn hàng ngủ quán. (*Hàng*: hàng cơm, hàng quà; *Quán*: quán trọ.)

Cảnh sống lang thang không nhà cửa.

Ăn hiền ở lành. [*Ăn lành ở hiền; Ăn ngay ở lành.*] Sống tử tế lương thiện, không làm hại đến người khác.

Ăn hoang mặc hại. [*Ăn hoang phá hoại; Ăn tàn phá hại.*] Ăn tiêu tốn kém, gây tổn hại cho người có trách nhiệm nuôi nấng; Loại người tốn cơm vô dụng.

Ăn hoang phá hoại. x. *Ăn hoang mặc hại.*

Ăn hơn, hờn thiệt. (*Hờn*: từ chối tỏ thái độ bằng lòng.) Giận dữ không mang lại ích lợi gì.

Ăn hơn nói kém. Ăn ở điêu bạc, không trung hậu.

Ăn hương ăn hoa. Ăn ít, thanh cảnh.

Ăn ít ngon nhiều. [*Ăn lấy thơm lấy tho chứ không lấy no lấy béo.*] Ăn cốt để thưởng thức hương vị của món ăn.

Ăn ít no lâu. Lấy lãi ít để giữ tín nhiệm lâu dài.

Ăn ké, ở đậu. (*Ké*: nhờ vào phần của người khác.) x. *Ăn nhờ, ở đậu.*

Ăn khêu hai, ngồi dai khêu một. [*Ăn treo hai, ngồi dai treo một.*] Cách dùng dầu đèn của người cần kiệm.

Tk. Ngày xưa thắp đèn bằng dầu lạc, đổ trong một đĩa nông lòng (đọi đèn), rồi đặt bắc lên miệng đĩa, đầu bắc thò ra ngoài thành đĩa. Khi ăn cơm tối, người ta khêu hai ngọn bắc cho sáng, còn nếu

khách ngồi dai tán chuyện đông dài thì chỉ khêu một ngọn bắc cho đỡ tốn dầu.

Ăn khi đói, nói khi hay. x. *Ăn lúc đói, nói lúc hay.*

Ăn khi đói, nói khi say. x. *Ăn lúc đói, nói lúc say.*

Ăn khoai cả vỏ. Thô tục, tham lam, bần tiện.

Ăn khoai lang, trả tiền bánh rán. [*Ăn vỏ khoai lang, trả tiền bánh rán.*] Tự ái, sĩ diện hão.

Tk. Do chuyện một người vào quán nước giở khoai luộc ra ăn, bỏ vỏ lại trên chõng hàng. Khi bà chủ quán vào nhà, khách nhặt vỏ ăn. Chủ quán quay ra, gặp lúc khách đang nhai. Khi tính tiền, bà hàng hỏi khách đã dùng gì, khách sĩ diện đáp: Một cái bánh rán.

Ăn không biết trở đầu đũa. [*Ăn cơm không biết trở đầu đũa; Cầm đũa không biết trở đầu; Chưa biết trở đầu đũa.*] (*Trở đầu đũa*: so đũa quay đầu thon xuống, đầu tày lên cho dễ gấp.) Còn vụng dại chưa biết cách cư xử, làm ăn; Người vụng về thô kệch, dăn độn.

Ăn không dám ăn, mặc không dám mặc. Sinh hoạt tăn tiện chắt bóp.

Ăn không lo, của kho cũng hết. (*Lo*: lo liệu, tính toán.) x. *Miệng ăn núi lở.*

Ăn không nên đọi, nói không nên lời. [*Ăn chẳng nên đọi, nói chẳng nên lời.*] (*Đọi*: bát.) Vụng dại, dăn độn, không biết cách cư xử, giao thiệp; Kém cỏi, không làm nên

trò trống gì.

Ăn không nên, làm không ra. x.
Ăn chẳng nên, làm chẳng ra.

Ăn không ngon, ngủ không yên.
Lo lắng day dứt về một điều gì
mà chưa có cách giải quyết.

Ăn không ngồi rồi. [*Ăn dưng ngồi
rồi.*] (*Ăn không, ăn dưng*: ăn mà
không làm hoặc hưởng thụ trên
công sức của người khác; *Ngồi
rồi*: rồi việc, không có việc gì làm,
không làm gì.) Rồi rã, không có
việc làm; Lười biếng, dựa dẫm
vào người khác, chỉ hưởng thụ
mà không chịu lao động.

Ăn không nói có. [*Nói không nói
có.*] Ăn ở điều bạc.

Ăn không rau như đau không
thuốc. x. *Cơm không rau như đau
không thuốc.*

Ăn không thì hóc, chẳng xay thóc
phải ằm em. (*Ăn không*: chỉ ăn mà
không làm.) Muốn được hưởng
thụ một cách đàng hoàng, thanh
thản thì phải đóng góp công sức
lao động, không làm việc này, làm
việc khác.

Ăn kĩ, làm dối. Lười biếng, cầu thả,
chỉ lo ăn mà không lo làm.

Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa. [*Cày
sâu làm đầu lúa tốt; Nhai kĩ no
lâu, cày sâu tốt lúa.*] Cày sâu thì
tốt lúa, vì đất được tơi xốp, lúa dễ
hút màu, ví như cơm được nhai
kĩ thì ruột hấp thụ được nhiều.

Ăn kiêng nằm cữ. (*Nằm cữ*: đẻ)
Người đàn bà trong kì sinh đẻ.

Ăn la ăn liếm. Ăn uống linh tinh

khắp chỗ, khắp nơi.

Ăn lãi tùy chốn, bán vốn tùy nơi.
[*Ăn lãi từng chốn, bán vốn từng
nơi; Ăn lời từng chốn, bán vốn
từng nơi.*] (*Vốn*: toàn bộ tiền bỏ
ra lúc đầu cho buôn bán; *Bán vốn*:
bán giá vốn, giá mua vào; *Lãi, lời*:
khoản tiền chênh lệch thu được
so với số vốn ban đầu sau quá
trình buôn bán kinh doanh.) Biết
người biết của, tùy từng người,
từng hoàn cảnh mà có cách xử sự
thích hợp.

Ăn lãi từng chốn, bán vốn từng
nơi. x. *Ăn lãi tùy chốn, bán vốn
tùy nơi.*

Ăn lành ở hiền. x. *Ăn hiền ở lành.*

Ăn lăm hay no, cho lăm hay phiền.
Hay giúp đỡ thì hay có người đến
quấy quả.

Ăn lăm hết ngon, nói lăm hết lời
khôn. Không nên làm điều gì thái
quá, cần nói năng từ tốn đúng
mức.

Ăn lăm thêm nhiều. (*Ăn lăm*:
thường thức nhiều.) Hưởng thụ
nhiều thì nhiều ham muốn.

Ăn lăm thì nghèo, ngủ nhiều thì
khó. (*dt.* Thái.) Chỉ hưởng thụ,
không lao động thì sẽ nghèo khổ.

Ăn lăm, trả nhiều. Ăn tiêu nhiều
thì mắc nợ nhiều; Cái gì cũng có
giá của nó.

Ăn lấy chắc, mặc lấy bền. x. *Ăn
chắc mặc bền.*

Ăn lấy đặc, mặc lấy dày. (*Đặc*:
nhiều cái, ít nước.) Cách sinh hoạt
cần kiệm của người lao động: cốt

ăn chắc dạ, mặc lâu rách.

Ăn lấy thơm lấy tho chứ không lấy no lấy béo. x. *Ăn ít ngon nhiều*.

Ăn lấy vị chứ ai lấy bị mà mang. *Gngh. Ăn ít ngon nhiều*. Ăn cốt lấy ngon, cốt để thưởng thức chứ không tham nhiều.

Ăn lên bắc, chạy giặc xuống nam. [*Đói thì lên bắc, chạy giặc xuống nam.*] Phía Bắc xưa nổi tiếng về nấu ăn ngon nhưng cũng hay có giặc giã.

Ăn liều tiêu bậy. Ăn uống tiêu pha bữa bãi bất chấp hậu quả.

Ăn lỗ miệng, tháo lỗ tròn. *Ngđ*: Vừa ăn vào lại đại tiện ra hết. *Ngb*: Hoang toàng, làm được đồng nào ăn hết đồng ấy.

Ăn lông ở lỗ. Sinh hoạt theo kiểu hoang dã của người nguyên thủy.

Ăn lời từng chồn, bán vốn từng nơi. x. *Ăn lãi tùy chồn, bán vốn tùy nơi*.

Ăn lúc đói, nói lúc hay. [*Ăn khi đói, nói khi hay.*] (*Hay*: biết về điều nào đó.) Ăn uống nên theo giờ giấc, nói năng nên thận trọng có cơ sở chắc chắn.

Ăn lúc đói, nói lúc say. [*Ăn khi đói, nói khi say.*] (*Say*: ở trạng thái bị ngây ngất, nôn nao choáng váng, đầu óc mất tỉnh táo do tác động của rượu.) Hành động trong trạng thái mất tự chủ, không kiềm chế được mình, cư xử không đúng mực: đói quá ăn mất từ tốn, say rồi nói năng bữa bãi.

Ăn mày cầm tinh bị gậy. [*Ăn mày*

lại hoàn bị gậy; Số ăn mày cầm tinh bị gậy.] (*Ăn mày*: sống bằng cách đi ăn xin của bố thí; *Cầm tinh*: nắm sinh ứng với con vật nào đó, có ảnh hưởng quyết định đến số phận theo mê tín; *Bị, gậy*: hai vật kẻ ăn mày thường dùng.) Đã nghèo lại hoàn nghèo, cái nghèo theo suốt cuộc đời.

Ăn mày chả tày giữ bị. [*Ăn mày không tày giữ bị.*] (*Tày*: bằng.) Lo giữ gìn của cải đã có còn hơn chỉ làm mà không trông nom thu vén, để mất mát thất thoát.

Ăn mày đánh đổ cầu ao. *Ngđ*: Xin được chút ít lại đánh đổ không còn vớt vát được. *Ngb*: Cảnh khốn cùng lại gặp đen đui không may.

Ăn mày đòi mặc áo gấm. (*Gấm*: hàng may mặc quý, dệt bằng tơ nhiều màu.) x. *Ăn mày đòi xôi gấc*.

Ăn mày đòi xôi gấc. [*Ăn mày đòi mặc áo gấm; Ăn chục đòi bánh chưng; Chó chê cứt nát; Chó nhà quê đòi ăn mắm mực; Kẻ cấp lại còn chê vải hẹp khổ; Vịt chê lúa lép không ăn.*] (*Xôi gấc*: xôi nấu trộn với ruột gấc, màu đỏ, vị ngọt, món ăn ngày Tết hoặc có việc vui mừng.) Không biết thân biết phận, kênh kiệu đòi các rơm, yêu sách quá cao so với mức mình đáng được hưởng.

Ăn mày giữ bị. Khư khư gìn giữ, bảo vệ cẩn thận cái thiết thân.

Ăn mày không có ống bơ. (*Ống bơ*: vỏ hộp sữa, dùng để đựng thức ăn của người ăn xin; Không có cả vật dụng tối thiểu để đi ăn mày.) Khổ

sở đến cùng cực, ăn mày chẳng xong.

Ăn mày không tà giữ bị. x. *Ăn mày chả tà giữ bị.*

Ăn mày lại hoàn bị gậy. x. *Ăn mày cầm tinh bị gậy.*

Ăn mày mang bị gậy. Làm nghề gì theo nghề nấy; Số phận không tránh khỏi.

Ăn mày nơi cả thế, làm rể nơi nhiều con. (*Cả thế*: chỗ đông người.) Ăn mày ở chỗ đông có nhiều người cho, làm rể ở những gia đình nhiều con đỡ phải đóng góp và gánh vác công việc nhà vợ.

Ăn mày quen ngô. (Ngô nào hay cho ăn mày họ sẽ luôn đến xin.) Thói thường hễ nhờ vả được ai là lạm dụng lòng tốt quấy rầy người ta mãi.

Ăn mắm khát nước. x. *Ăn mặn khát nước.*

Ăn mắm mút dòi. [*Ăn mắm mút tay.*] (*Dòi*: dạng ấu trùng của ruồi, nhặng thường có ở trong mắm; *Mắm*: thức ăn làm bằng tôm, cá sống ướp muối để lâu ngày cho ngấu.) Keo kiệt, bần tiện.

Ăn mắm mút tay. x. *Ăn mắm mút dòi.*

Ăn mắm thì ngấm về sau. x. *Ăn cơm với mắm thì ngấm về sau.*

Ăn mặn khát nước. [*Ăn mắm khát nước.*] Làm điều sai trái thì phải chịu hậu quả của sự sai trái ấy.

Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối. (*Ăn chay*: ăn kiêng thức ăn động vật, chỉ kẻ tu hành.)

Không cần đi tu, mà ăn ở ngay thẳng còn quý hơn kẻ tu hành giả dối (phê phán kẻ đạo đức giả).

Ăn mặn trả đào. x. *Ăn miến chả, trả miến nem.*

Ăn mật trả gừng. [*Ăn quả vả, trả quả sung; Ăn sung trả ngái.*]. Bội bạc; Ăn thứ ngon ngọt, trả thứ đắng cay.

Ăn miến chả, trả miến nem. [*Ăn mặn trả đào; Ăn miến ngọt, trả miến bùi.*] (*Chả, nem*: những món ăn bằng thịt ướp gia vị nướng hoặc rán.) Đền đáp cân xứng với người đã đối xử tốt với mình; Có đi có lại.

Ăn miến ngon, chồng con trả người. [*Hay ăn miến ngon, chồng con trả người.*] Người phụ nữ chỉ biết ăn tiêu hoang phí không nghĩ đến chồng con; Người đàn bà trong kỳ sinh nở không chịu ăn uống kiêng khem sẽ ảnh hưởng đến đứa con.

Ăn miến ngọt, trả miến bùi. x. *Ăn miến chả, trả miến nem.*

Ăn miến trả miến. (*Miến*: thế đánh trong trận đấu võ.) Đối chọi lại, không chịu nể nang, không chịu nhường nhịn; Bốp chát, không kiêng nể (trong khi cãi vã, đấu khẩu).

Ăn mít bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ. (*Xơ*: bản dẹt nằm từng đám chen lẫn các múi mít; *Lờ*: đồ đan bằng tre nửa đặt tại chỗ nước chảy để đón bắt tôm cá.) x. *Được chim bẻ ná, được cá quên nơm.*

“Hai người ăn mít bỏ xơ,

Ăn cá bỏ lò có nhớ tôi chẳng.”

(cd)

Ăn mòn bát mòn đĩa. [*Ăn mòn bát vẹt đĩa; Ăn mòn đĩa mòn bát; Ăn sút đĩa mẻ bát.*] Ăn (của người) rất nhiều, chẳng biết bao nhiêu lần.

Ăn mòn bát vẹt đĩa. x. *Ăn mòn bát mòn đĩa.*

Ăn mòn đĩa mòn bát. x. *Ăn mòn bát mòn đĩa.*

Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng. Diều vợi, phần hưởng thụ không xứng đáng với công sức bỏ ra.

Ăn một bát, nói một lời. x. *Ăn một đọi, nói một lời.*

Ăn một đọi, nói một lời. [*Ăn một bát, nói một lời.*] (*Đọi*: bát; Trong bữa ăn mỗi người chỉ ăn riêng bát của mình cũng như khi đã hứa với ai điều gì thì trước sau như một, không nuốt lời.) Giữ đúng lời hứa, ăn ở trước sau như một.

Ăn một mâm, nằm một chiếu. x. *Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu.*

Ăn một miếng, tiếng cả đời. x. *Ăn một miếng, tiếng để đời.*

Ăn một miếng, tiếng để đời. [*Ăn một miếng, tiếng cả đời.*] Tham hưởng một chút lợi nhỏ mà làm điều phi nghĩa sẽ mãi mãi mang tiếng xấu.

Ăn một miếng, uống một chén. Ăn ít, ăn gọi là, mang tính chất xã giao.

Ăn một mình đau tức, làm một mình cực thân. [*Ăn một mình thì*

tức, làm một mình thì bức.] (*Đau tức*: cảm giác khó chịu, bức bối; *Cực thân*: vất vả, khổ nhục.) Làm ăn riêng lẻ, cá thể thì vất vả và không vui.

Ăn một mình thì tức, làm một mình thì bức. x. *Ăn một mình đau tức, làm một mình cực thân.*

Ăn một nơi, ấp một nơi. [*Ăn nhà diệc, việc nhà cò.*] *Gngh.* Ăn cây táo, rào cây sung. (*Ấp*: ấp ủ.) Hưởng thụ quyền lợi ở nơi này nhưng lại gấn bó yêu thương, chăm chút, lo bảo vệ quyền lợi cho nơi khác.

Ăn muối còn hơn ăn chuối chết. [*Thà ăn muối, chẳng thà ăn chuối chết.*] (*Chuối*: cá chuối, còn gọi cá quả, cá lóc, một loại cá ở nước ngọt, thân tròn dài có nhiều đốm đen, đầu nhọn, khoẻ, bơi nhanh, khi chết rồi ăn rất tanh.) Một kinh nghiệm ăn uống: cá chuối chết ăn không ra gì.

Ăn nể ngồi không, non đồng cũng lở. (*Non đồng*: núi tiền.) x. *Miếng ăn núi lở.*

Ăn nể đọi, nói lên lời. (*Đọi*: bát.) Người biết cách cư xử đàng hoàng chừng chạc, nói năng đâu ra đấy.

Ăn nên làm nổi. x. *Ăn nên nói nổi.*

Ăn nên làm ra. [*Ăn ra làm nên.*] Làm ăn phát đạt thịnh vượng.

Ăn nên nói nổi. [*Ăn nên làm nổi.*] Có khả năng hơn người.

Ăn ngay nói thẳng. [*Ăn ngay nói thật; Ăn ngay ở thật.*] Ăn ở thật thà, thẳng thắn.

Ăn ngay nói thật. x. *Ăn ngay nói thẳng.*

Ăn ngay ở lành. x. *Ăn hiền ở lành.*

Ăn ngay ở thật. x. *Ăn ngay nói thẳng.*

Ăn ngay ở thật, mọi tật mọi lành.

Ăn ở thật thà ngay thẳng sẽ tránh được thói xấu; Ăn ở thật thà, trung thực được mọi người tha thứ, châm chước cho khuyết tật, tội lỗi không phải do cố tình gây nên.

Ăn ngập mặt ngập mũi. [*Ăn đầy mồm đầy miệng.*] Tham lam vơ vét, không nghĩ đến ai (thường dùng để chê bai kẻ ăn hối lộ, ăn cắp của công).

Ăn ngon, mặc đẹp. [*Ăn sung mặc sướng.*] Đời sống vật chất sung sướng.

Ăn ngon, ngủ kĩ. [*Ăn no, ngủ kĩ.*] Sống yên vui khoẻ mạnh không phải lo lắng suy nghĩ gì.

Ăn ngon nói hót. (*Ăn ngon*: chiếm hưởng trước phần lợi của người khác; *Nói hót*: nói trước điều đáng lẽ người khác nói.) Kẻ sống không có tư cách, vừa tham lam, vừa hay đưa chuyện.

Ăn ngồi tựa bức vách, có khách báo ngụ cư. (*Tựa bức vách*: tựa vào bức che, ngăn trong nhà làm bằng tre, gỗ, ngồi nép vào một chỗ ít người qua lại; *Ngụ cư*: ở nơi khác đến.) Thờ ơ, thụ động, không quan tâm sốt sắng đến công việc gia đình.

Ăn nhà diệc, việc nhà cò. (*Diệc*: chim chân cao, mỏ và cổ dài, lông

xám, kiếm ăn ở đồng nước; *Cò*: loài chim cùng họ với diệc nhưng lông trắng hoặc nâu hung.) x. *Ăn một nơi, ấp một nơi.*

Ăn nhạt mới biết thương mèo.

[*Ăn nhạt mới thương đến mèo; Có ăn nhạt mới biết thương đến mèo.*] (*Nhạt*: thức ăn có độ đậm thấp so với bình thường.) Có ở vào hoàn cảnh thiếu thốn chịu thiệt thòi mới biết thương người cùng cảnh.

Ăn nhạt mới thương đến mèo. x.

Ăn nhạt mới biết thương mèo.

Ăn nhiều nuốt không trôi. [*Tham nhiều nuốt không trôi.*] Tham quá thì chẳng trót lọt.

Ăn nhịn để dành. [*Ăn chất để dành.*] Tằn tiện, tiết kiệm để dành dụm.

Ăn nhờ ở đậu. [*Ăn đậu nằm nhờ; Ăn đậu ở nhờ; Ăn gửi nằm nhờ; Ăn ké ở đậu; Ăn nhờ ở trọ; Cơm ngang, khách tạm.*] (*Đậu*: tạm dừng tại một chỗ để chờ di chuyển tiếp.) Ăn ở tạm bợ, nhờ vả cho qua ngày; không lo toan thu vén.

Ăn nhờ ở trọ. x. Ăn nhờ ở đậu.

Ăn như gấu ăn trăng. (*Gấu ăn trăng*: hiện tượng nguyệt thực, khi bóng trái đất che lên mặt trăng, xảy ra và kết thúc rất nhanh.) Ăn rất nhanh, vội vàng, chớp nhoáng.

Ăn như Hà Bá đánh vực. x. Ăn như Thuỷ Tề đánh vực.

Ăn như Hộ Pháp cắn trắt. (*Hộ Pháp*: tên hai pho tượng lớn nhất thường đặt ở hai bên cửa chính trong chùa, còn gọi là ông Thiện

và ông Ấc, tượng trưng cho sức mạnh; *Cẩn trất*: cẩn vỡ từng hạt thóc để nhằn lấy ruột ở trong.) Ăn uống nhỏ nhẹ, không tương xứng với sức vóc.

Ăn như hủi ăn thịt mỡ. [*Hủi ăn thịt mỡ*.] (*Hủi*: người mắc bệnh phong, xưa thường bị mọi người xua đuổi xa lánh, sống rất thiếu thốn khổ cực, đói khát lâu ngày.) Ăn lấy được, tham lam, thô tục, không có tự trọng.

Ăn như hùm đồ dó. (*Đó*: đồ đan bằng tre đặt ở suối nước để đón cá; Hùm đói ban đêm thường ra suối đồ trộm đồ để lấy cá ăn.) Ăn rất khoẻ và vội vàng.

Ăn như mèo. Ăn ít, chậm chạp, nhỏ nhẹ.

Ăn như mỏ khoét. [*Ăn quà như mỏ khoét*.] Ăn luôn miệng; Hay ăn quà vật; Ăn nhiều, tốn kém.

Ăn như phát tấu, làm như trấu vãi. (*Tấu*: mã tấu, dao dài, to bản, lưỡi cong làm khí giới; *Phát tấu*: lia mã tấu nhanh và mạnh; *Trấu*: vỏ của hạt thóc sau khi đã được tách ra.) Ăn thì khoẻ và nhanh, làm thì luộm thuộm, bôi ra mỗi chỗ một tí.

Ăn như quỷ phá nhà chay. (*Nhà chay*: nhà làm lễ chay cầu cúng cho người chết.) Vừa ăn vừa phá phách hỗn loạn, bừa bãi.

Ăn như rồng cuốn, làm như cà cuống lội ngược. x. *Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa*.

Ăn như rồng cuốn, nói như rồng

leo, làm như mèo mửa. [*Ăn như rồng cuốn, làm như cà cuống lội ngược*.] Ăn nhanh, đến đâu hết đấy, nói năng khôn khéo, làm thì uể oải bôi ra mỗi chỗ một ít, nhếch nhác bẩn thỉu.

Ăn như tầm ăn rôi. [*Như tầm ăn rôi*.] (*Tầm*: loài sâu ăn lá dâu, được nuôi để lấy tơ; *Ăn rôi*: tầm lúc gần chín, ăn đến đâu hết đến đấy.) Ăn nhanh và khoẻ, người nuôi chạy không kịp.

Ăn như thần trùng. [*Ăn như thường luồng*.] (*Thần trùng*: loại quỷ làm chết hàng loạt người, theo mê tín; *Thuồng luồng*: loài vật sống dưới nước, giống con rắn, theo truyền thuyết hay hại người.) Ăn nhiều và nhanh một cách khủng khiếp, gây tổn kém.

Ăn như thợ đấu. (*Thợ đấu*: thợ đào đất.) Ăn khoẻ, xô bồ theo kiểu của người lao động vất vả.

Ăn như thợ ngỗng, làm như ả chơi trăng. (*Thợ ngỗng*: thợ nề, người làm nghề xây dựng nhà cửa; *Ả*: cô.) Ăn thì khoẻ, làm thì nhón nhơ, đùng đỉnh.

Ăn như thường luồng. x. *Ăn như thần trùng*.

Ăn như Thuỷ Tề đánh vực. [*Ăn như Hà Bá đánh vực*.] (*Thuỷ Tề*: vua ở dưới nước; *Đánh vực*: nước xối mạnh xoáy thành vực sâu.) Ăn nhanh, hết băng tất cả.

Ăn như vạc. (*Vạc*: loài chim thường đi ăn đêm.) Ăn uống không có giờ giấc, hay ăn đêm.

Ăn no cho tiếc. x. *Ăn thì no, cho*

thì tiếc, để dành thì thiu.

Ăn no béo mỡ. x. *No cơm ấm cật giậm giật mọi nơi.*

Ăn no dửng mỡ. x. *No cơm ấm cật giậm giật mọi nơi.*

Ăn no giậm chuồng. x. *No cơm ấm cật giậm giật mọi nơi.*

Ăn no lấp mề. (*Mề*: phần da dày của các loài chim, gia cầm ăn hạt, trong dân gian quan niệm gia cầm ăn nhiều, béo mỡ quá sẽ lấp mề không đẻ được.) Ăn no, ăn nhiều quá thành lú lẫn.

Ăn no lo đặng. [*Ăn no lo được.*] Ăn khoẻ, có sức vóc làm được việc.

Ăn no lo được. x. *Ăn no lo đặng.*

Ăn no lòng, nói mất lòng. (*Mất lòng*: làm cho người khác không bằng lòng, phật ý.) Nói thẳng, nói thật dễ làm cho người khác phật ý.

Ăn no mặc ấm. x. *Áo ấm cơm no.*

Ăn no nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết. [*Bầu chủ củ rữ trong cùm; Buồn thì đi ngủ, chớ có bầu chủ mà chết; Chết xuống âm phủ còn hơn làm bầu chủ ở dương gian; Đói thì đi ngủ, chớ có bầu chủ mà chết.*] *Gngh. Làm trai chớ nghề bầu chủ, làm gái chớ nghề mụ dẫu.* (*Bầu chủ*: bảo đảm với người có tiền để cho người khác vay nợ; *Củ rữ*: buồn rầu đến mức như rữ xuống, không còn hơi sức nữa; *Cùm*: đồ dùng để giam chân người tù.) Lời khuyên không nên bảo lãnh nợ nần cho người khác, tránh dây dưa đến những chuyện thất tín về sau mà mang vạ vào

thân.

Ăn no ngủ kĩ. x. *Ăn ngon ngủ kĩ.*

Ăn no quăng mỡ. x. *No cơm ấm cật, giậm giật mọi nơi.*

Ăn no vác nặng. Làm lao động chân tay.

Ăn nôi bảy quăng ra, nôi ba quăng vào. (*Nôi bảy*: thứ nôi nấu cho bảy người ăn; *Nôi ba*: nôi nấu vừa ba người ăn.) x. *Ăn thùng nôi trôi rế.*

Ăn ốc nói mò. [*Ăn ốc nói mò, ăn măng nói mọc, ăn cò nói bay.*] Nói năng không có căn cứ, không chính xác, nói hú hoạ.

Ăn ốc nói mò, ăn măng nói mọc, ăn cò nói bay. x. *Ăn ốc nói mò.*

Ăn ở có nhân, mười phần chẳng khó. (*Nhân*: lòng thương người; *Khó*: nghèo khổ, khó khăn.) x. *Ở có đức, mặc sức mà ăn.*

Ăn ở như bát nước đầy. [*Ăn ở với nhau như bát nước đầy.*] Đối xử tử tế, đầy đặn.

Ăn ở như chó với mèo. x. *Như chó với mèo.*

Ăn ở trần, mần mặc áo. (*Mần*: làm.) Kẻ lo ăn mà không lo làm: khi ăn cời trần cho đỡ vướng víu, khi làm đóng đủ lệ bộ, cầu kỳ khệnh khạng.

Ăn ở với nhau như bát nước đầy. x. *Ăn ở như bát nước đầy.*

Ăn phải bùa mê cháo lú. x. *Ăn phải bùa phải bả.*

Ăn phải bùa mê thuốc dẫu. x. *Ăn phải bùa phải bả.*

Ăn phải bùa mê thuốc lú. x. *Ăn*

phải bùa phải bả.

Ăn phải bùa mê thuốc ngải. x. *Ăn phải bùa phải bả.*

Ăn phải bùa phải bả. [*Ăn phải bùa mê cháo lú; Ăn phải bùa mê thuốc dẫu; Ăn phải bùa mê thuốc lú; Ăn phải bùa mê thuốc ngải; Ăn phải bùa phải thuốc; Phải bùa phải bả; Phải thuốc phải bùa.*] (*Bùa*: vật có những dấu hiệu đặc biệt, có thể mê hoặc người khác, theo mê tín; *Bả*: cái có sức cám dỗ hoặc có thể đánh lừa, lôi kéo vào chỗ hư hỏng; *Thuốc lú, cháo lú, thuốc ngải*: những thứ ăn vào sẽ khiến người ta mất hết tỉnh táo, quên mọi điều cần thiết, theo mê tín.) Bị quyến rũ, mê hoặc đến không còn đủ tỉnh táo để nhận ra đã mắc sai lầm.

“Nàng ngờ phải thuốc phải bùa
Ve sầu xác rữ nó cho ăn quàng
Cho nên thơ thần võ vàng
Tìm lươn cho kịp cháo thang già giùm.”
(Truyện Trinh thừ)

Tk. Dân gian cho rằng xác ve và xác con ruốc là hai chất chủ yếu để làm thuốc khiến người ăn phải mê đắm nhưng nếu ăn cháo lươn sẽ già được thuốc mê đó.

Ăn phải bùa phải thuốc. x. *Ăn phải bùa phải bả.*

Ăn phải dành, có phải kiem. (*dt.* Thái.) Phải cần kiem và lo xa dù là giàu có.

Ăn phải nhai, nói phải nghĩ. x. *Ăn có nhai, nói có nghĩ.*

Ăn phàm nói tục. [*Ăn phàm uống tục; Phàm ăn tục uống.*] (*Ăn phàm*: ăn nhiều và ăn được nhiều

loại thức ăn; *Nói tục*: nói những điều bậy bạ, thô bỉ.) Sinh hoạt của kẻ không lịch sử, không văn hoá, thiếu thanh lịch, tế nhị.

Ăn phàm uống tục. x. *Ăn phàm nói tục.*

Ăn quà như mở khoét. x. *Ăn như mở khoét.*

Ăn quả nhả hạt. x. *Ăn cá bỏ vây.*

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. [*Uống nước nhớ kẻ đào giếng; Uống nước nhớ nguồn.*] Khi được sung sướng hưởng thành quả, phải nhớ đến người đã có công gây dựng nên.

Ăn quả phải vun cây. x. *Ăn cây nào rào cây ấy.*

Ăn quả vả, trả quả sung. (*Quả vả*: quả giống sung nhưng to và ăn ngọt hơn.) x. *Ăn mật trả gừng.*

Ăn quen bén mùi. [*Ba mươi được ăn, mồng một tìm đến; Quen mui thấy mùi ăn mãi.*] Thấy được ăn được lợi lại quen mui tìm đến lặp lại thủ đoạn cũ.

Ăn quen chầy ngày phải mắc. (*Chầy ngày*: lâu ngày.) Ăn vụng ăn trộm lâu ngày thế nào cũng bị bắt.

Ăn ra làm nên. x. *Ăn nên làm ra.*

Ăn ráy ngựa miệng. (*Ráy*: cây hoang, phiến lá hình mũi tên, củ ăn ngựa.) Làm việc không tốt thì phải chịu hậu quả; Người cố tình hay nói, không phải việc có liên quan đến mình cũng thóc mách vào.

Ăn sau là đầu quét dọn. Ăn sau

cùng thì phải dọn dẹp.

Ăn sẵn nằm ngửa. Người đàn bà lười biếng, xấu tính.

Ăn sâu ngập cánh. (*Cánh*: cánh của con cò, vạc, loài chim kiếm ăn ở các đầm, ruộng nước.) Tham quá thì bị hại.

Ăn sên để dành. x. *Ăn nhịn để dành.*

Ăn sống nuốt tươi. [*Ăn tươi nuốt sống.*] Ăn những thức ăn chưa qua nấu nướng; Hành động một cách vội vã.

Ăn sung mặc sướng. x. *Ăn ngon mặc đẹp.*

Ăn sung trả ngái. (*Ngái*: quả trông giống quả sung, nhưng không ăn được.) x. *Ăn mật trả gừng.*

Ăn sút đũa mẻ bát. x. *Ăn mòn bát mòn đũa.*

Ăn tám lạng, trả nửa cân. (*Cân*: đơn vị đo khối lượng cũ, bằng mười sáu lạng ta, 0,605 ki-lô-gam.) Ăn bao nhiêu trả ngần ấy; Sòng phẳng.

Ăn tàn phá hoại. x. *Ăn hoang mặc hại.*

Ăn tham chắc mặc tham bền. x. *Ăn chắc mặc bền.*

Ăn thật làm bền. (*Bền*: đùa.) x. *Ăn thật làm giả.*

Ăn thật làm dối. x. *Ăn thật, làm giả.*

Ăn thật làm giả. [*Ăn thật, làm bền; Ăn thật, làm dối.*] Làm việc cầu thả, qua quýt cốt cho xong chuyện.

Ăn thềm, vác nặng. (*Thềm*: vẫn còn có nhu cầu nhưng không được thoả mãn.) Ăn thiếu mà làm thì nặng nhọc; Thân phận vất vả, phải chịu thiệt thòi.

Ăn thì cho, buôn thì so. *Gngh. Đánh nhau chia gạo, chào nhau ăn cơm.* (Khi ăn thì cho nhau được nhưng trong buôn bán vẫn so bì tính toán.) Chặt chẽ phân minh trong công việc làm ăn.

Ăn thì có, mó thì không. (*Mó*: làm.) Chỉ biết ăn, còn khi làm thì trốn tránh, người lười biếng.

Ăn thì cúi trốc, đẩy nốc thì van làng. [*Ăn thì mau chân, việc cần thì dừng đỉnh.*] (*Trốc*: đầu; *Nốc*: thuyền nhỏ.) Lười biếng, muốn ăn không muốn làm.

Ăn thì đùa, thua thì chịu. x. *Ăn đùa, thua chịu.*

Ăn thì mau chân, việc cần thì dừng đỉnh. x. *Ăn thì cúi trốc, đẩy nốc thì van làng.*

Ăn thì no, cho thì tiếc, để dành thì thiú. [*Ăn no cho tiếc.*] Tham lam, không dùng được hết mà vẫn không muốn cho ai; Tình trạng phân vân khó xử.

Ăn thịt người không biết tanh. Kẻ độc ác, dã man không còn nhân tính.

Ăn thịt thì thối, ăn đầu gối thì tro. Không còn gì nữa để mà bóc lột, không khai thác được gì nữa.

Ăn thịt trâu không tởi, ăn gói không lá mơ. [*Thịt trâu không tởi, ăn gói không rau mơ.*] (*Tởi*: gia vị ăn kèm với thịt trâu; *Lá mơ*: gia

vị ăn kèm với gỏi cá.) Vô vị, không biết cách ăn, thịt trâu phải có tỏi, gỏi phải ăn kèm lá mơ mới ngon.

Ăn thùng bất chi thành. Ăn quá nhiều.

Ăn thùng nôi trôi chõ. x. *Ăn thùng nôi trôi rế.*

Ăn thùng nôi trôi rế. [*Ăn nôi bẩy quăng ra, nôi ba quăng vào; Ăn thùng nôi trôi chõ; Đánh thùng nôi trôi rế.*]. (*Rế*: đồ đan bằng mây, tre để lót nôi niêu; *Chõ*: dụng cụ để đồ xôi.) Ăn khoẻ, ăn nhiều quá độ, bao nhiêu cũng không vừa.

Ăn thúng trả đấu. (*Thúng, đấu*: đơn vị đo lường hạt rời trong dân gian, đấu nhỏ hơn thúng.) Ăn nhiều trả ít, ăn ở không có hậu.

Ăn thuốc bán trâu, ăn trâu bán ruộng. (*Ăn thuốc*: nghiện thuốc láo; *Ăn trâu*: nghiện trâu.) Nghiện trâu, nghiện thuốc gây nhiều tổn kém.

Ăn thừa nói thiếu. Dối trá.

Ăn tiêu như phá. *Gngh. Tiêu tiền như rác.* Ăn tiêu phung phí, bừa bãi, không biết xót của.

Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi. [*Ăn cỗ tìm đến, đánh nhau tìm đi; Thấy ăn tìm đến, thấy đánh tìm đi.*] Phương châm xử thế của kẻ ích kỉ: Tìm đến chỗ có ăn để được mời, lánh khỏi chỗ đánh nhau để khỏi liên lụy.

Ăn to nói lớn. Tỏ ra người khôn ngoan từng trải hoặc có quyền thế; Xử sự đàng hoàng công khai.

Ăn tôm bỏ râu, ăn bầu bỏ ruột.

Một kinh nghiệm ăn uống: râu tôm cứng, ruột bầu chứa hạt và nhũn, nấu ăn không ngon.

Ăn tôm cắn đầu, ăn trâu nhả bã. (*Ăn trâu*: nhai trâu với vỏ và cau cho thơm miệng, đồ môi, nhai xong bỏ bã.) Một kinh nghiệm ăn tôm và ăn trâu.

Ăn trâu không rế, làm rế không công. [*Ăn trâu không rế, làm rế nằm nhà ngoài.*] (*Rế*: rế vỏ, thứ cần thiết để ăn kèm với trâu mới ngon.) Ăn trâu không có rế vỏ thì phí cả miếng trâu (giống như làm rế không được ở cùng với vợ).

Ăn trâu không rế, làm rế nằm nhà ngoài. x. *Ăn trâu không rế, làm rế không công.*

Ăn trâu không vôi. [*Ăn trâu quên vôi, làm tôi quên chúa.*] Một kinh nghiệm ăn uống: lá trâu không phải tằm cùng với vôi nhai mới có vị thơm đậm và thấm đỏ, ăn trâu không vôi thì không đủ vị, nhạt nhẽo vô duyên.

Ăn trâu một coi. (*Coi*: đồ dùng để đựng trâu cau.) Gần gũi, gần bó thân thiết với nhau.

Ăn trâu quên vôi, làm tôi quên chúa. x. *Ăn trâu không vôi.*

Ăn treo hai, ngồi dai treo một. x. *Ăn khêu hai, ngồi dai khêu một.*

Ăn trên ngồi trốc. (*Ăn trên*: ngồi mâm trên; *Ngồi trốc*: ngồi chỗ cao, nơi dành cho người có chức sắc hoặc cao tuổi.) Ở địa vị cao sang, thuộc tầng lớp thống trị trong xã hội cũ.

Ăn trộm chiêm, không dám đánh.

(*Chiêng*: nhạc khí bằng đồng hình tròn, có núm ở giữa, đánh bằng cùi mềm, âm thanh vang.) Làm việc vụng trộm nên không dám đăng hoàng.

Ăn trộm có tang, chơi ngang có tích. (*Tang*: vật làm chứng cho việc làm sai trái phi pháp; *Tích*: dấu vết để lại.) Kẻ xấu, làm những chuyện xấu có chứng cứ đăng hoàng; Có chứng cứ cụ thể mới quy tội lỗi cho người ta được.

Ăn trông nòi, ngồi trông hướng. [*Ăn coi nòi, ngồi coi hướng.*] Cách cư xử tế nhị, ý tứ trong sinh hoạt hàng ngày: khi ăn phải xem nòi còn nhiều hay ít, nếu còn ít thì không ăn nữa, nhường phần cho người khác; khi ngồi phải xem hướng, không che sáng, chắn gió, không chắn lối đi lại của mọi người.

Ăn trông xuống, uống trông lên.
x. *Ăn đưa xuống, uống đưa lên.*

Ăn trứng thì đừng ăn con. Được đăng này thì mất đăng kia, có bao nhiêu ăn hết thì sau nhin

Ăn trước bước mau, ăn sau bước thưa. (*Ăn trước*: ăn trước khi hội họp; *Ăn sau*: ăn sau khi hội họp.) Kẻ vụ lợi, cốt đến hội họp để ăn, không quan tâm đến công việc.

Ăn trước mắt, nói trước mặt. Ăn nói ngay thật, thẳng thắn.

Ăn trước sạch bát. (*Sạch bát*: bát đĩa rửa sạch, khô ráo.) Nhanh nhẩu trước mọi người khỏi phải dùng lại thứ đã qua tay họ.

Ăn trước trả sau, đau hơn hoạn.

(*Hoạn*: cắt bỏ bộ phận sinh dục.)
x. *Ăn ha hả, trả nguì nguì.*

Ăn tục nói khoác. [*Ăn tục nói phét.*] Cách cư xử của người thiếu văn hoá, ăn uống thô tục, nói năng ba hoa.

Ăn tục nói phét. x. *Ăn tục nói khoác.*

Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn. x. *Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn.*

Ăn từ trong bếp ăn ra. Ăn uống bữa bãi, không có nền nếp.

Ăn tươi nuốt sống. x. *Ăn sống nuốt tươi.*

Ăn vảy chốc còn hơn ăn ốc thàng tư. [*Thà ăn vảy chốc, chẳng thà ăn ốc thàng tư.*] Một kinh nghiệm ăn uống: ốc thàng tư gầy, ăn không ngon.

Ăn vỏ khoai lang, trả tiền bánh rán. x. *Ăn khoai lang, trả tiền bánh rán.*

Ăn vóc, học hay. (*Vóc*: sức vóc, thân hình.) Ăn uống đầy đủ thì người khoẻ mạnh, có sức vóc, chịu khó học hành thì mở mang trí tuệ, ngày càng hiểu biết nhiều.

Ăn vừa, thua chịu. x. *Ăn dũa, thua chịu.*

Ăn vụng bỏ vãi. [*Ăn vương bỏ vãi.*] Cầu thả bữa bãi, không gọn gàng.

Ăn vụng không biết chùi mép. Làm việc bất chính mà không biết cách giấu giếm, để lộ dấu vết.

Ăn vụng như chớp. (*Chớp*: ánh sáng loé mạnh rồi tắt ngay.) Hay ăn uống vụng trộm; Ăn vụng rất nhanh.

“Những người béo trọc béo tròn
Ăn vụng như chớp đánh con cả ngày.”
(*cd*)

Ăn vụng quen tay, ngủ ngày quen mắt. *x. Đánh bạc quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm.*

Ăn vụng xó bếp. Kẻ bần tiện, hèn mọn.

Ăn vương bỏ vãi. *x. Ăn vung bỏ vãi.*

Ăn xó mó niêu. Ăn uống không có mâm bát đàng hoàng, sống lúi xùi bệ rạc.

Ăn xong quẹt mỏ. Vô ơn, hưởng thụ xong là rũ tuột, không còn nhớ tới người nuôi nấng cưu mang.

Ăn xôi chùa ngọng miệng. *Gngh. Há miệng mắc quai.* Đã nhờ vả rồi không dám chê trách sai trái của người ta nữa.

Ăn xôi ở thì. (*Ăn xôi*: ăn ngay không qua chế biến lâu; *Thì*: thời gian ngắn.) Ăn ở tạm bợ, được lúc nào hay lúc ấy.

“Phải điều ăn xôi ở thì,
Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày.”

(Truyện Kiều)

Ăn xứ Bắc, mặc xứ Kinh. *x. Ăn Bắc mặc Kinh.*

Ăn xưa chùa sau. Lúc giàu có ăn chơi phung phí, đến khi nghèo khổ phải chịu.



Âm dương cách biệt. Người sống kẻ chết vĩnh viễn xa cách nhau.

Âm phù dương trợ. [*Dương phù âm trợ.*] Được cả người lẫn thần giúp đỡ.

Ầm ầm như vỗ chợ. Ôn ào hỗn loạn.

Ấm cật no lòng. (*Cật*: phần lưng ở chỗ ngang bụng.) Cuộc sống no ấm.

“Đời xưa kén những con dòng
Đời nay ấm cật no lòng thì thôi.” (*cd*)

Ấm oái như hai gái lấy một chồng.
Cảnh chí choé xô xát, không ai chịu ai.

Ấm ớ hội tề. x. *Dấm dớ hội tề.*

Ậm ạch như chó chữa. Vận động một cách nặng nề, chậm chạp khó nhọc.

Ân nặng nghĩa dày. [*Ân sâu nghĩa nặng.*] Ôn nghĩa sâu sắc.

Ân sâu nghĩa nặng. x. *Ân nặng nghĩa dày.*

Ẩn khúc cầu toàn. Nén lòng giấu sự oan ức để bảo toàn lấy thân.

Ẩn tướng tàng thần. Khiêm tốn, kín đáo, không khoe khoang lộ liễu.

Ẩn vương nường Phật. Đi tu để trốn tránh nghĩa vụ.

Ấp cây đợi thỏ. [*Ôm cây đợi thỏ.*] Chờ đợi một sự hảo huyền không thể có kết quả.

Tk. Đời Tống có người cày ruộng, đêm kia thấy một con thỏ chạy qua va đầu vào gốc cây mà chết, từ đó anh ta bỏ việc cày bừa, ngồi dưới bóng cây chờ thỏ chạy va

đầu vào cây mà bắt.

Ấp mạn ôm đào. [*Ôm đào ấp mạn.*]

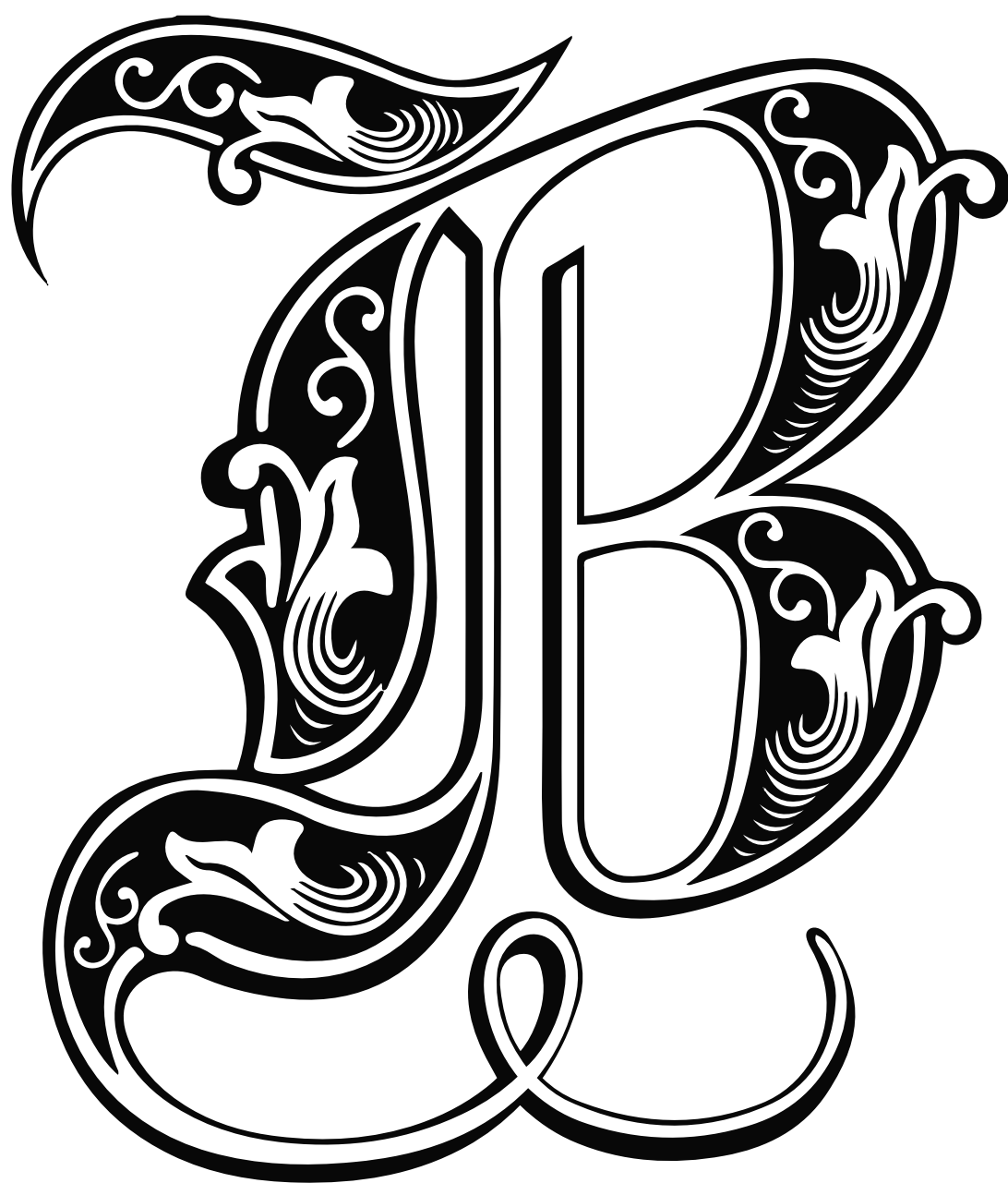
Ấu yếm người đẹp.

“Khi ấp mạn ôm đào gác nguyệt
Lúc cười sương cột tuyết đôn phong.”

(Cung oán ngâm khúc)

Ấp ứng như ngậm hạt thị. Lúng
túng trong miệng nói chẳng nên
lời.

Ấu tròn, bồ hòn méo. (*Ấu*: còn
gọi củ ấu, màu tím đen, có hai
gai nhọn và to như sừng, quả của
cây mọc dưới nước, hoa trắng; *Bồ
hòn*: quả tròn, vị rất đắng, có thể
dùng thay xà phòng.) Điều vô lý
trái ngược với thực tế.



Ba ba ấp bóng. (*Ba ba*: còn gọi rùa nước ngọt, có mai đẹp phủ da, không vảy.) Việc làm ảo tưởng không thiết thực.

“Chim thư cừ gáy ở sông Hà
Nào có phải ba ba mà ấp bóng.”

(Khuyết danh)

Tk. Ba ba thường lên đẻ trứng ở những bờ cát vắng, đẻ xong lấp cát lại rồi lặn xuống nước. Ánh mặt trời làm nóng cát, đủ nhiệt độ cho trứng nở, nhưng ba ba lại lên cát ấp theo thói quen của loài đẻ trứng.

Ba bè bảy bối. [*Ba bè bảy mảng; Năm bè bảy bối.*] Nhiều phe cánh rối ren, không có sự gắn bó nhất trí.

Ba bè bảy mảng. x. *Ba bè bảy bối.*

Ba bò chín trâu. [*Ao liền ruộng cả;*

Chín đụn mười trâu; Gạo bồ thóc đồng; Ruộng cả ao liền; Ruộng cả ao sâu; Ruộng sâu trâu nái; Vườn trên ao dưới.] Của cải nhiều, sung túc, cơ ngơi bề thế; Niềm hãnh diện về sự giàu có của người nông dân xưa.

“Thằng Bờm có cái quạt mo
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.”

(*cd*)

Ba bó một gia. *Ngđ*: Ba bó lúa bằng một gia thóc. *Ngb*: Kết quả chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa.

Ba cái vui thì trẻ, ba cái bề thì già. [*Ba cái vui thì trẻ, ba cái bề thì già.*] (*Bề*: bề bàng, hồ thẹn, ngượng ngùng; *Tẻ*: buồn tẻ.) Sống vui vẻ, thanh thản, hồn nhiên thì trẻ lâu; hay phải dằn vặt, lo buồn, hồ thẹn thì chóng già; Nên lạc quan, hoà đồng với mọi người, không

nên quá ưu tư, buồn bực.

Ba chân bốn cẳng. Vội vã tất tưởi.

Ba chìm bảy nổi. [*Ba chìm bảy nổi, chín lênh đênh; Bảy nổi ba chìm.*] Số phận, cuộc sống long đong gặp nhiều gian truân vất vả.

“Thân em thì trắng, phận em tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non.”

(Hồ Xuân Hương)

“Em chèo thuyền thúng chẳng đi
Em đi thuyền ván có khi gặp ghềnh
Ba chìm bảy nổi lênh đênh
Có khi đổ ngã đổ nghiêng thiệt thòi.”

(Dân ca Thanh Hoá)

Ba chìm bảy nổi, chín lênh đênh.
x. Ba chìm bảy nổi.

Ba chốn bốn nơi. Phân tán nhiều nơi, nhiều chỗ.

“Đưa thư không thấy thư sang
Hay là đã có phượng hoàng thì thôi
Bây giờ ba chốn bốn nơi
Chàng ở bên ấy bỏ tôi dưới này.”

(cd)

Ba cọc ba đồng. (Xưa tiêu tiền đúc bằng đồng hoặc bạc thường xâu vào từng cọc; Ba cọc tiền chỉ có ba đồng.) Thu nhập ít ỏi chỉ trong phạm vi nhất định, cuộc sống eo hẹp bó buộc; Cách làm ăn tù mủn, cò con, thiếu nhìn xa trông rộng.

Ba cơn sáu máu. *x. Ba máu sáu cơn.*

Ba cung sáu viện. [*Tam cung lục viện.*] (*Ba cung*: nơi ở của hoàng hậu, thứ hậu và nguyên phi; *Sáu viện*: nơi ở của các cung nữ.) Nơi cung cấm; Gọi chung các cung phi mi nữ.

Ba đầu sáu tay. Sức lực, tài năng gấp mấy người thường.

Ba hoa chích choè. [*Ba hoa thiên địa.*] Nói năng linh tinh những chuyện không đáng tin.

Ba hoa thiên địa. *x. Ba hoa chích choè.*

Ba mau sáu cơn. [*Ba cơn sáu máu.*] Cơn tức giận điên cuồng của người đàn bà.

Ba mặt một lời. (*Ba mặt*: hai người xảy ra tranh cãi và người làm chứng.) Sự thật được xác minh, có đủ người làm chứng.

Ba mươi được ăn, mồng một tìm đến. *x. Ăn quen bén mùi.*

Ba mươi sáu chước, chước chuồn là hơn. *x. Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách.*

Ba mươi Tết, thẳng chết cãi thẳng khiêng. *x. Thẳng chết cãi thẳng khiêng.*

Ba năm giặt váy phải ngày trời mưa. *x. Đi buôn gặp nạn hồng thủy, làm đi gặp năm vắng khách.*

Ba năm kiếm củi đem thiêu một giờ. *x. Kiếm củi ba năm thiêu một giờ.*

Ba ngày béo, bảy ngày gầy. Đứa trẻ hay ốm đau.

Ba ngày té re, một ngày rắn cút đã khoe ầm ầm. Không chín chắn, hay khoe khoang vội vã, chủ quan.

Ba người đại hợp lại thành người khôn. [*Ba người đánh một, chẳng chột cũng què; Ba người nông dân thành một Gia Cát Lượng.*] Sức mạnh của tập thể.

Ba người đánh một, chẳng chột cũng què. *x. Ba người đại họp lại thành người khôn.*

Ba người nông dân thành một Gia Cát Lượng. *x. Ba người đại họp lại thành người khôn.*

Ba quân thu một tướng. Thống nhất về một mối.

Tk. Ba quân: ba đạo quân theo binh chế thời xưa là: *tiền quân, trung quân, hậu quân*, hoặc *trung quân, tả quân, hữu quân*. Đây chỉ quân đội nói chung.

“Ba quân chỉ ngọn cờ đào
Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Truy.”

(Truyện Kiều)

Ba que xỏ lá. [*Xỏ lá ba que.*] *Ngđ:* Một trò cờ bạc bịp bợm. *Ngb:* Những hạng người lừa lọc, bịp bợm, đều cáng.

Tk. Thời Pháp thuộc, có bọn người chuyên tổ chức “trò chơi có thưởng”. Chủ trò dùng ba que nhỏ trong đó chỉ có một chiếc que xỏ vào chiếc lá rồi chìa cho mọi người xem, nếu ai rút trúng que có chiếc lá khi chúng nắm tay lại thì được trúng thưởng, ngược lại, không rút trúng thì sẽ mất số tiền đặt cược trước. Bọn chủ trò bằng mọi cách lừa đảo, đánh tráo khiến cho người chơi bao giờ cũng bị thua cuộc, vì thế, người ta mới gọi bọn chủ trò là bọn ba que xỏ lá.

Ba sinh hương lửa. [*Duyên hương lửa; Duyên nợ ba sinh; Hương hoá ba sinh; Hương lửa ba sinh; Duyên ước ba sinh; Tam sinh*

hương hoá.] (*Hương lửa:* nén hương đốt lên để cầu nguyện, *Ba sinh:* ba đời người.) Lời nguyện, lời thề có ứng nghiệm đến ba kiếp, ba đời người; Tình duyên gắn bó với nhau đời này kiếp khác.

“Vì chẳng duyên nợ ba sinh
Làm chi đem thói khuynh thành trêu người.”
(Truyện Kiều)

“Dạy rằng: hương lửa ba sinh
Dây loan xin nối cầm lành cho ai.”

(Truyện Kiều)

Ba tầng cửa Vũ. *x. Cá vượt Vũ môn.*

Ba tháng biết lấy, bảy tháng biết bỏ, chín tháng lò dò biết đi. Một kinh nghiệm về nuôi trẻ: nếu trẻ phát triển theo đúng như trên là khoẻ mạnh, dễ nuôi.

Ba tháng mười ngày, hết tuần chay gái đẻ. Một tục kiêng cử: người phụ nữ sau khi sinh nở phải kiêng khem đủ một trăm ngày.

Ba tháng trông cây, một ngày trông quả. [*Ba tháng trông cây mới được một ngày trông quả.*] Thành quả có được sau quá trình lao động lâu dài và vất vả.

Ba tháng trông cây mới được một ngày trông quả. *x. Ba tháng trông cây, một ngày trông quả.*

Ba thùng cũng vào một đấu. [*Cơm đấu cũng gạo nhà này.*] (*Thùng, đấu:* dụng cụ bằng gỗ để đựng chất hạt rời.) Dù có tách bạch ra thì cũng là vào cùng một chỗ cả.

Ba tuổi ranh nói chuyện ông Bành tổ. [*Con cháu nói chuyện ông vãi.*] (*Ông Bành tổ:* ông tổ xưa nhất của loài người, sống tới tám

trăm năm, theo truyền thuyết.)
Trẻ con nói leo vào chuyện của người lớn.

Ba vợ bảy nàng hầu. [*Ba vợ chín nàng hầu.*] (*Nàng hầu*: người phụ nữ bị mua về hầu hạ cho ông chủ.)
Cảnh bề thế, xa hoa giàu có.

Ba vợ chín nàng hầu. x. *Ba vợ bảy nàng hầu.*

Ba vuông bảy tròn. *Ngđ*: Đầy đủ thủ tục khâm liệm. *Ngb*: Phúc lộc toàn vẹn cho đến lúc chết; Mọi bề đều suôn sẻ.

“Được phe của mất phe con
Ít ai mà được ba vuông bảy tròn.”

(*cd*)

Tk. Theo phong tục, khi khâm liệm người chết, phải có ba vuông vải vẽ bảy hình tròn tượng trưng sao *thất tinh* (Đại hùng tinh), đôi khi thay bằng một tấm gỗ mỏng đục bảy lỗ theo hình thất tinh để trừ tà ma.

Ba xôi nhồi một chỗ. Làm ăn cầu thả, luộm thuộm, không có trật tự, thiếu khoa học; Tình trạng lộn xộn, nhiều thứ khác loại nhét vào cùng một chỗ.

Bà chúa đứt tay bằng ăn mày số ruột. [*Bà chúa phải gai bằng thuyền chài số ruột; Quan huyện phải gai.*] Kẻ quyền quý bị một tai nạn nhỏ cũng làm ầm ĩ, om xòm.

Bà chúa phải gai bằng thuyền chài số ruột. x. *Bà chúa đứt tay bằng ăn mày số ruột.*

Bà con ở xa không bằng lân la láng giềng. x. *Bán anh em xa, mua láng giềng gần.*

Bà con vì tổ tiên, không phải vì tiền vì gạo. Quan hệ vì tình nghĩa ruột thịt chứ không vì hám lợi về vật chất.

Bà con xa không bằng láng giềng gần. x. *Bán anh em xa, mua láng giềng gần.*

Bà cô bóp con cháu. x. *Bóp như bà cô bóp con cháu.*

Bà cô, ông mãnh. (*Bà cô*: người con gái chết trẻ, chưa chồng; *Ông mãnh*: người con trai chết trẻ, chưa vợ.) *Ngđ*: Những người chết linh thiêng, hay về hoành hành người sống, theo mê tín. *Ngb*: Những người còn trẻ, chưa lập gia đình, tính tình nghiệt ngã và quái ác.

Bà cô vớ được con cháu. x. *Bóp như bà cô bóp con cháu.*

Bà cốt ngửi mùi trầm hương. (*Bà cốt*: người đàn bà làm nghề hầu bóng; *Trầm hương*: thứ hương làm bằng bột trầm, có mùi thơm đặc biệt.) Sự đam mê được kích thích mạnh mẽ.

Bà huyện chết thì khách đầy nhà, ông huyện chết thì cỏ gà đầy sân. Thói đời phù thịnh, hòng lợi mới tỏ vẻ tình nghĩa.

Bà khen con bà tốt, đến tháng mười một bà biết con bà. (Tháng mười một là tháng hanh khô.) Đến mùa hanh khô, da dễ mốc nẻ, không còn mềm mại tươi nhuận, làm giảm vẻ đẹp của phụ nữ.

Bà vãi chẳng khỏi lần đi chùa. (*Vãi*: người đàn bà theo đạo Phật, ở giúp việc cho nhà chùa.) Điều

tất yếu phải xảy ra.

Bá Di, Thúc Tề. Những người nổi tiếng trung tín.

Tk. Bá Di, Thúc Tề là hai con của vua nước Cô Trúc, một chư hầu của nhà Thương. Khi Vũ vương, một chư hầu khác của nhà Thương đánh vua Trụ (vua nhà Thương), Bá Di, Thúc Tề níu ngựa mà can rằng: “Bề tôi giết vua có gọi là nhân không?” Sau Vũ vương thắng trận lập nên nhà Chu, các chư hầu đều thần phục. Riêng Bá Di, Thúc Tề bỏ lên ở ẩn núi Thu Dương, hái rau vi mà ăn. Có người bảo: “Hai ông đã chê không ăn gạo nhà Chu mà còn hái rau vi của giang san nhà Chu thì có khác gì?” Hai ông cho là có lí nên nhịn ăn mà chết.

Bá Nha, Tử Kỳ. Những người hiểu nhau sâu sắc, bạn tri âm tâm đắc.

Tk. Bá Nha người đời Tấn, làm quan đại phu, rất giỏi đàn. Nhân một đêm trăng đổ thuyền trên sông Hàm Dương, ông ôm đàn gảy một bản hưởng về ý cao siêu. Tử Kỳ (Chung Tử Kỳ) trên đường đốn củi về, dừng chân chăm chú nghe khen “Hay, hay, ý đại nhân vòi vọi như núi cao.” Bá Nha lại đánh một bản đàn khác hướng về tình cảm mệnh mang khoáng đãng. Tử Kỳ lại nức nở khen: “Hay, hay, ý đại nhân cuộn cuộn như nước chảy.” Mỗi khi Bá Nha bày tỏ tình ý gì qua tiếng đàn, chàng tiểu phu Tử Kỳ đều cảm nhận một cách sâu sắc. Hai bên trò chuyện rất tâm đắc. Bá Nha mời Tử Kỳ

theo về triều hưởng cuộc sống giàu sang, nhưng Tử Kỳ còn mẹ già cần phụng dưỡng, còn Bá Nha việc quan cấp bách phải ra đi. Hai người chia tay hẹn năm sau gặp lại. Đến ngày hẹn ước. Bá Nha quay lại chốn cũ mới biết Tử Kỳ chết bệnh. Trước khi chết, Tử Kỳ dặn phải chôn chàng ở bên sông để giữ lời hẹn ước cũ. Bá Nha ôm đàn đến mộ Tử Kỳ, đàn xong đập vào đá, thề trọn đời không chơi đàn nữa vì đã hết bạn tri âm.

Bá vai bá cổ. [*Bá cổ quàng vai; Quàng vai bá cổ.*] Quàng tay lên vai lên cổ; Cử chỉ thân mật suồng sã.

Bác cổ thông kim. *x. Thông kim bác cổ.*

Bác lãm cổ kim. *x. Thông kim bác cổ.*

Bạc đầu chưa hết đại. *x. Bạc đầu còn đại.*

Bạc đầu còn đại. [*Bạc đầu chưa hết đại; To đầu mà đại.*] Nhiều tuổi rồi mà còn đại dốt.

Bạc đeo đầy mình chẳng bằng thông minh sáng suốt. (*dt. Thái.*) Giàu có không bằng thông minh, trí tuệ sáng suốt.

Bạc như rận. *x. Bạc như vôi.*

Bạc như vôi. [*Bạc như rận.*] Có màu trắng như màu của vôi; Bạc bẽo, vô ơn, ăn ở không có tình nghĩa; Số phận hẩm hiu, bất hạnh.

“Thương em lắm lắm em ơi
Sao em ở bạc như vôi trát nhà.”

(*cd*)

“Phận sao phận bạc như vôi
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.”

(Truyện Kiều)

Bách bộ xuyên dương. [*Bách phát bách trúng.*] *Ngđ:* Đứng xa một trăm bước bắn xuyên qua lá dương liễu. *Ngb:* Tài bắn giỏi.

Tk. Dưỡng Do Cơ và Phan Đăng (đời Xuân Thu) là hai tay thiện xạ. Ở một buổi thi tài, Phan Đăng bắn ba phát đều trúng đích. Dưỡng Do Cơ nói: Người bắn trúng đích không lấy gì làm lạ. Hãy đánh dấu vào một lá dương, ta đứng xa trăm bước sẽ bắn vào giữa lá ấy. Như vậy mới là bách bộ xuyên dương.

Bách gia chư tử. (Gọi chung các học giả Trung Quốc thời Xuân Thu Chiến quốc, gồm 189 người, mỗi người giỏi một môn.) Nhiều học phái.

Bách nhân bách khẩu. [*Lắm người nhiều điều.*] (*Bách:* trăm; *Nhân:* người; *Khẩu:* miệng.) *Ngđ:* Trăm người trăm miệng. *Ngb:* Đông người thì phức tạp, lắm ý kiến.

Bách niên giai lão. [*Giai lão bách niên.*] (*Bách:* trăm; *Niên:* năm; *Giai:* cùng; *Lão:* già.) Vợ chồng hoà hợp, trọn đời hạnh phúc.

“Hồi nào bạn bảo ta gần,
Cho nên chữ bách niên giai lão, chữ ái ân đừng lìa.
Bây giờ bạn lại phân chia,
Làm cho canh sớm, buổi khuya một mình.”
(Hát ví)

Bách phát bách trúng. x. *Bách bộ xuyên dương.*

Bạch diện thư sinh. (*Bạch:* trắng;

Diện: mặt; *Thư sinh:* học trò.) Người học trò ít từng trải, yếu ớt.

Bạch ốc khởi công khanh. (*Bạch:* trắng; *Ốc:* nhà; *Khởi:* xuất phát, sinh ra; *Công khanh:* chúc tước to trong triều.) x. *Tay trắng làm nên.*

Bạch ốc phát công danh. x. *Tay trắng làm nên.*

Bài binh bố trận. [*Bày binh bố trận; Dàn binh bố trận.*] Tổ chức, sắp xếp lực lượng, lên phương án chuẩn bị sẵn sàng.

Bài tốt thì hốt được tiền. *Ngđ:* Có nhiều quân bài tốt sẽ được bạc. *Ngb:* Có điều kiện khách quan thuận lợi thì thắng lợi.

Bài xích dị kỷ. (*Bài xích:* ghét bỏ và đả kích kịch liệt; *Dị:* khác; *Kỷ:* mình.) *Ngđ:* Bác bỏ những gì không phải của mình. *Ngb:* Thói hay chê bai đổ kị.

Bãi bể nương dâu. [*Bể biếc dâu xanh; Cuộc bể dâu; Cuộc đời dâu bể; Hang sâu núi cả; Tang điền thương hải; Thương hải tang điền.*]. *Ngđ:* Những thay đổi lớn của trời đất. *Ngb:* Việc đời thăng trầm biến đổi.

“Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.”
(Truyện Kiều)

“Khóc vì nỗi thiết tha sự thế
Ai bày trò bãi bể nương dâu.”

(Cung oán ngâm khúc)

Tk. *Bể dâu:* do chữ *Thương hải tang điền:* Bể xanh biến thành ruộng dâu. Theo *Thần tiên truyện*, tiên nhân Vương Phương Bình giáng

mời tiên nữ Ma Cô đến. Ma Cô nói: Tiếp thị dĩ lai, dĩ kiến Đông hải tam vi tang điền (Từ khi được tiếp hầu ông đến nay, tôi thấy bể Đông đã ba lần biến thành ruộng dâu).

Bái tổ vinh quy. x. *Vinh quy bái tổ*.

Bại sản khuynh gia. x. *Khuynh gia bại sản*.

Bám thẳng có tóc, ai bám thẳng trọc đầu. x. *Róc thẳng có tóc, ai róc thẳng trọc đầu*.

Ban đầu ngoài sân, sau lần vào bếp. x. *Đầu ngoài sân, sau lần vào bếp*.

Ban ngày ngồi lê, tối về vê xôi. Lười biếng, không chịu làm, chỉ chực ăn.

Bàn đi tính lại. Tính toán, cân nhắc mọi cách.

Bàn mưu tính kế. x. *Bày mưu tính kế*.

Bàn ra nói vào. x. *Bàn ra tán vào*.

Bàn ra tán vào. [*Bàn ra nói vào*]. Đồn đại, bàn tán xôn xao nhiều ý kiến về một sự việc.

“Nhân khi bàn bạc gần xa
Thừa cơ nàng mới bàn ra nói vào.”

(Truyện Kiều)

Bàn tay có ngón dài ngón ngắn. x. *Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn*.

Bàn tay gà bới thì khó, bàn tay chó bới thì giàu. Một kinh nghiệm xem tướng người.

Tk. Bàn tay nói lên số mệnh con

người: lòng bàn tay ai có nhiều vết nhằng nhịt rối tung như gà bới người đó sẽ nghèo, ngược lại lòng bàn tay người nào có những vết sâu đậm rõ ràng họ sẽ giàu (theo mê tín).

Bàn tay không che nổi mặt trời. [*Bàn tay sao che nổi mặt trời*]. Mưu kế vụng về không che giấu được sự thật hiển nhiên.

Bàn tay sao che nổi mặt trời. x. *Bàn tay không che nổi mặt trời*.

Bán anh em xa, mua láng giềng gần. [*Anh em xa không bằng láng giềng gần; Bà con ở xa không bằng lân la láng giềng; Bà con xa không bằng láng giềng gần; Bán họ hàng xa, mua láng giềng gần; Họ hàng ở xa không bằng láng giềng gần*]. Anh em họ hàng dù thân thích nhưng ở xa cũng không có điều kiện giúp đỡ bằng người đứng ở gần mình; Cần có quan hệ đối xử tốt với những người hàng xóm.

Bán âm bán dương. (*Bán*: nửa; *Âm, dương*: hai mặt đối lập nhau.) Nửa thế này, nửa thế khác, không đồng nhất, không nhất quán.

Bán bò mua chó, bán rọ mua mèo. x. *Bán bò tậu ếch ương*.

Bán bò tậu ếch ương. [*Bán bò mua chó, bán rọ mua mèo; Bán bò tậu ruộng, mua dê về cày*]. (*Ếch ương*: một loài ếch nhái có tiếng kêu rất to.) Làm ăn không biết tính toán; Bỏ thức tốt để chuốc lấy của không ra gì.

“Vợ anh khéo liệu khéo lo
Khéo bán con bò lại tậu ếch ương.”

(cd)

Bán bò tậu ruộng mua dê về cày.
x. Bán bò tậu ếch ương.

Bán cá mũi thuyền. Sự trao đổi hàng hoá, buôn bán một cách nóng vội, thiếu cân nhắc, thiếu tính toán; Tình trạng phui tay cho qua việc, xong chuyên.

Tk. Ở vùng dân chài, mỗi lần thuyền đánh cá về bến, chủ thuyền đông cá bằng rổ, xếp đầu mũi thuyền, dân buôn cá đứng trên bờ mặc cả, thoả thuận nhanh chóng rồi cá được chuyển lên bờ, thuyền quay mũi rời bến. Cách bán cá xô bồ như vậy thì chóng vánh và giá thường rẻ hơn giá chợ rất nhiều.

Bán cám thì ngon canh, nuôi lợn thì lành áo. (Làm gạo, phần cám giần ra bán, có ngay tiền mua thức ăn về thì ngon canh; Ngược lại nếu đem cám nuôi lợn, sau này bán lợn được tiền nhiều, mua sắm áo quần.) Hàng ngày tần tảo dành dụm sẽ tích góp được nhiều tiền làm việc lớn

Bán chạy, khởi lay khách hàng. (*Bán chạy*: đắt hàng.) *Ngđ*: Đắt hàng thì không cần thiết tha mời chào người mua. *Ngb*: Nắm được ưu thế sẽ không chịu phụ thuộc nhún nhường.

Bán chỗ nằm, mua chỗ ngồi. (*Chỗ nằm*: nhà ở, dinh cơ, tài sản; *Chỗ ngồi*: chức vị trong làng xã xưa.)
x. Bán lợi mua danh.

Bán chợ buôn sông. Buôn bán tần tảo vất vả.

Bán đông buông, buôn đông be. (*Đông be*: dùng hai bàn tay be miệng đấu để đông được nhiều; *Đông buông*: buông tay ra để thóc gạo không đầy vun miệng đấu, người mua được ít.) Thủ đoạn gian lận lợi mình hại người của dân buôn.

Bán đồ bán tháo. [*Bán sắp bán ngửa; Bán tổng bán táng.*] Bán với bất cứ giá nào, cốt cho chóng xong.

Bán gà cho cáo. Phán bội, làm hại người.

Bán gà kiêng ngày trời gió, bán chó kiêng ngày trời mưa. [*Gà ngày gió, chó ngày mưa.*] Một kinh nghiệm bán gà bán chó: trời gió lông gà xù lên xơ xác không mượt mà, trời mưa lông chó bết vào trông kém mã, vì thế bán gà, chó vào những ngày đó không được giá.

Bán gạo tháng tám, mua vải tháng ba. (Tháng tám giáp hạt, gạo thóc bán được giá; Tháng ba cũng là tháng giáp vụ, đói kém ít người sắm sửa, lúc đó mua vải được giá rẻ.) Một kinh nghiệm làm ăn của người giàu có.

“Nhà giàu mua vải tháng ba
 Bán gạo tháng tám mới ra nhà giàu.”

(cd)

Bán gia tài, mua danh diện. *x. Bán lợi mua danh.*

Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ. *x. Không mà cả, trả không hết.*

Bán họ hàng xa, mua láng giềng

gần. x. Bán anh em xa, mua láng giềng gần.

Bán hùm buôn hổ. [*Bán hùm buôn sói.*] Kẻ buôn bán gian ác, bất lương.

“Nữa khi muôn một thế nào
Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đầu.”
(Truyện Kiều)

Bán hùm buôn sói. x. Bán hùm buôn hổ.

Bán kẹo mua đường. Lăn thân, mua việc.

Bán khoán, bán cửa. Một phong tục trong nuôi nấng con trẻ: Ngày xưa theo mê tín, nhà nào có con muộn mần hay sợ trẻ con chết yếu thì làm lễ bán cửa tỉnh hoặc cửa chùa nào cho làm con Thánh con Phật, gọi là *bán khoán, bán cửa*. Đến khi đứa trẻ mười hai tuổi thì lại sửa lễ mà chuộc lại con mình. Đứa trẻ bán cửa Thánh cửa Phật như vậy ma quỷ sợ không dám làm trẻ ốm đau.

Bán kinh bán kệ. (*Kinh*: sách đọc trong khi cúng lễ Phật giáo; *Kệ*: thể văn vần diễn ý một kinh.)
Ngđ: Nửa là kinh nửa là kệ. *Ngb*: Nửa vời, giữa thứ nọ với thứ kia.

Bán lợi mua danh. [*Bán chỗ nằm, mua chỗ ngồi; Bán gia tài, mua danh diện; Mua danh bán lợi.*] (Dưới thời phong kiến, người ta nộp tiền, hay lễ vật cho làng để được ngôi thứ, chức vị.) Hám danh, dùng tiền của để mua danh vị.

“Bán lợi mua danh nào những kẻ
Chẳng nên mặc cả một đôi lời.”

(Hồ Xuân Hương)

Bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. Cảnh nông dân làm ăn vất vả, cặm cùi dãi dầu mưa nắng.

Bán mồm nuôi miệng. Dùng tài ăn nói để kiếm ăn (chế giễu hoặc vui đùa).

Bán mướp đắng làm dưa, bán mặt cửa làm cám. (*Dưa*: quả dưa chuột; Mặt cửa giống cám, mướp đắng với dưa chuột cũng vậy.)
Thủ đoạn lừa lọc gian lận.

Bán nắng cho trời, bán sấm cho thiên lôi. (Trời sinh ra mưa nắng; *Thiên lôi*: thần làm ra sấm sét; Trời thiếu gì nắng, thiên lôi thiếu gì sét.) Làm những việc không hợp thời hoặc cung cấp cho người những thứ mà họ có thừa, không cần tới.

Bán nhân sâm, mua cát muộn.
Gngh. Bán bò tậu ếch ương. (*Nhân sâm*: loại thuốc rất quý, củ hao hao giống hình người; *Cát muộn*: loại cây leo có củ giống như nhân sâm, thường gọi là củ sâm nam.)
Đổi của thật lấy của giả.

Bán phấn buôn hương. [*Bán phấn buôn son.*] Kẻ làm nghề mại dâm.

“Cười hoa cợt nguyệt, long bông
thúng trống chi chơi
Bán phấn buôn hương, đồ quán xiêu
đình chi bợm.” (Phan Văn Ái)

Bán phấn buôn son. x. Bán phấn buôn hương.

Bán quạt mùa đông, bán bông mùa hè. Làm những việc không hợp thời, không thể thu lợi được.

Bán rẻ còn hơn để lãi. [*Cầm mất*

lãi chẳng bằng bán vãi ngay đi.] (Người đi buôn thường ít vốn phải vay lãi, nếu đợi giá cao mới bán hàng thì tiền vốn vay mỗi ngày để lãi thêm ra, cho nên thà được ít lời cũng bán ngay.) Một kinh nghiệm của người buôn ít vốn.

Bán rẻ về tắt, bán mắc về trưa. (*Tắt*: về nhanh; *Mắc*: đắt.) *Ngđ*: Bán rẻ thì nhanh hết hàng được về sớm, bán đắt ít người mua, phải đợi tan chợ mới về. *Ngb*: Làm cao treo giá thì muộn chòng hoặc ế chòng.

Bán ruộng kiện bờ. Tham lam xoay xở.

Tk. Có một anh chàng tính tham lam hay lí sự cùn, đã bán ruộng rồi lại đi kiện người mua chiếm bờ ruộng của mình bởi theo anh văn tự chỉ ghi bán ruộng chứ không ghi bán bờ.

Bán ruộng nhà kiện ruộng chùa. (Bán ruộng của mình rồi kiện đòi ruộng chùa.) Tham lam, tìm cách chiếm dụng của công.

Bán sắp bán ngựa. x. *Bán đồ bán tháo*.

Bán sầu mua vui. Cố nén nỗi buồn để tìm lấy niềm vui.

“Em có chòng rồi anh chẳng dám nhìn lâu,
Anh nhìn qua một tí để bán sầu mua vui.” (cd)

Bán sinh bán thực. (*Sinh*: củ sinh địa, rễ của loài cây nhỏ lá tròn hoa vàng nhạt, dùng làm thuốc; *Thực*: thực địa, tức là sinh thực đã nấu chín, màu đen, dùng làm thuốc.) *Ngđ*: Nửa sống nửa chín,

đun nấu không chín hẳn. *Ngb*: Làm việc nửa vời.

Bán sống bán chết. (Kết hợp hạn chế: *Chạy bán sống bán chết*; *Bị đánh bán sống bán chết*.) Gắng sức tột cùng để làm việc gì khó nhọc hay tránh khỏi sự nguy hiểm; Khiếp sợ, nguy hiểm đến tính mạng.

Bán thân bất toại. (*Bán*: nửa; *Thân*: mình; *Bất*: chẳng; *Toại*: theo ý muốn.) Bị liệt nửa người.

“Ăn trộm ăn cướp thành phật thành tiên
Đi chùa đi chiến bán thân bất toại.”

(Tục ngữ)

Bán thần buôn thánh. [*Buôn thánh bán thần*.] Lợi dụng tín ngưỡng lừa đảo mọi người.

Bán thế nhân duyên. Lấy nhau nửa chừng thì thôi, không ở với nhau tới già.

Bán thỏ buôn hùm. Phiêu lưu, bỏ nơi yên lành chắc chắn để theo đuổi sự nguy hiểm khó khăn; Phường buôn bán lừa đảo.

Bán thịt buôn người. Bọn người làm nghề chứa gái điếm.

Bán tín bán nghi. (*Bán*: nửa, *Tín*: tin.) Nửa tin nửa ngờ, còn phân vân lưỡng lự chưa dám tin chắc hoàn toàn.

“Hãy còn bán tín bán nghi
Chưa đem vào dạ chưa ghi vào lòng.”

(cd)

Bán tổng bán táng. x. *Bán đồ bán tháo*.

Bán tròn nuôi miệng. Làm đi để kiếm sống.

Bán trời không chứng. (*Chứng: bằng có.*) x. *Bán trời không văn tự.*

Bán trời không văn tự. [*Bán trời không chứng.*] *Gngh. Coi trời bằng vung.* Liều lĩnh, bất chấp, làm ăn mạo hiểm, không chắc chắn.

Bán tước mua quan. [*Buôn quan bán tước; Mua quan bán tước.*] (*Tước: danh vị nhà vua phong cho những người có công lớn với triều đình; Quan: viên tướng chỉ huy chính trị hoặc quân sự dưới chế độ phong kiến thực dân, được tuyển trong các kỳ thi.*) Mua bán danh vị, chức tước.

“Lẳng lẳng mà nghe nó chúc sang
Người thì bán tước kẻ mua quan.”

(Tú Xương)

Bán vợ đợ con. [*Cầm vợ đợ con; Gán vợ đợ con.*] (*Đợ: cầm cố, bán tạm thời khi nào có tiền thì chuộc lại.*) Túng quẫn đến cùng cực (đành phải bán cả vợ con).

Bạn ăn thì còn, con ăn thì lớn. [*Khách ăn thì còn, con ăn thì lớn.*] Tiền của bỏ ra giao du với bạn bè cũng như để nuôi con không đi đâu mà thiệt.

Bảng vàng bia đá. [*Bia đá bảng vàng.*] Đồ đạt vinh hiển, có danh tiếng, làm nên sự nghiệp lớn lao.

“Bán tiếng mua danh thôi những kẻ
Bảng vàng bia đá vẫn ngàn thu.”

(Nguyễn Khuyến)

Tk. ở nước ta từ thời Lê Thánh Tông trở đi, để khuyến khích việc học hành thi cử, có đặt lệ: Người

thi đỗ tiến sĩ được đề tên lên bảng vàng có vẽ rồng (long bảng), người thi đỗ cử nhân được đề tên lên bảng vẽ con hổ (hổ bảng), người thi đỗ tú tài được đề tên vào bảng có vẽ cây mai (mai bảng). Các vị tiến sĩ còn được khắc tên vào bia đá dựng ở Văn Miếu.

Báng đầu thẳng trọc chẳng nề lòng ông sư. [*Cốc đầu thẳng trọc, không nề lòng ông sư.*] *Gngh. Vuốt mặt không nề mũi.* (*Báng: báng bổ, chê bai; Ông sư: người theo đạo Phật, cạo trọc đầu tu hành trong chùa.*) Chê bai, nhạo báng, trêu chọc kẻ này mà không nghĩ rằng việc đó sẽ làm chạnh lòng người khác có đặc điểm tương tự.

Bạng duật tương trì, ngư ông đắc chí. [*Ngao cò tranh đấu, ngư ông đắc lợi.*] (*Bạng: con trai; Duật: con cò; Tương: lẫn nhau; Trì: nắm, giữ; Ngư ông: ông đánh cá.*) *Ngđ:* Con cò và con trai nắm giữ nhau chỉ có lợi cho ông đánh cá. *Ngb:* Hai người, hai bên mâu thuẫn, tranh giành đấu đá nhau sẽ chỉ có lợi cho kẻ đứng ngoài cuộc.

Tk. Một con trai đang há miệng phơi mình, bị con cò mổ vào thịt, trai liền ngậm miệng quắp chặt lấy cò. Hai con giằng nhau. Ông đánh cá trông thấy bắt cả hai.

Bạng già sinh châu. x. *Lão bạng sinh châu.*

Bánh chưng ra góc. [*Bánh chưng vuông góc; Gãy góc bánh chưng; Vuông góc bánh chưng; Vuông như bánh chưng tám góc.*] Rất vuông vắn, góc cạnh rõ ràng; Ăn

nói thẳng thắn, cư xử phân minh
sòng phẳng đâu ra đấy.

“Nên tôi phải hỏi
Ra góc bánh chưng
Gánh sụn sống lưng
Ai hơn ai kém.”

(Tú Mỡ)

Bánh chưng vuông góc. x. *Bánh
chưng ra góc.*

Bánh đúc bày sàng. Việc rõ ràng,
bày ra trước mắt mọi người.

Bánh đúc có xương. Việc không
thể xảy ra được.

Bánh ít trao đi, bánh quy trao lại.
(*Bánh ít*: bánh làm bằng bột nếp,
có nhân thịt và tôm hoặc nhân
đậu xanh, gói lá thành hình chóp.)
x. *Ông đưa chân giò, bà thò chai
rượu.*

Bánh sáp đi, bánh chì lại. x. *Hòn
đất ném đi, hòn chì ném lại.*

Bao dong hạt cải, rộng rãi tròn
kim. Mía mai những kẻ khát khe
với người khác.

Bao giờ thấy vỏ thị rơi, tua rua quặt
xuống thì thôi cày bừa. (*Thị*: cây
ăn quả, hoa màu trắng, quả tròn
và mọng, khi chín có màu vàng,
mùi rất thơm; *Tua rua*: cụm sao
nhỏ kết thành một đám lơ mờ,
thấy được vào lúc sáng sớm đầu
tháng sáu dương lịch.) Một kinh
nghiệm ước tính thời gian cày
bừa vụ mùa trong nông nghiệp.

Bào không trơn như hờn không
nói. Một kinh nghiệm làm nghề
mộc: bào không được trơn khi
làm khiến bực mình.

Bảo một đàn, quàng một nẻo.

Làm sai, làm không đúng lời chỉ
dẫn.

Bão táp mưa sa. x. *Phong ba bão
táp.*

Bão táp phong ba. x. *Phong ba bão
táp.*

Báo ân báo oán. (*Ân*: ơn.) Có ơn
thì trả ơn, có thù trả thù.

Báo chết để da, người ta chết để
tiếng. [*Cáo chết để da, người ta
chết để tiếng; Báo tử lưu bì, nhân
tử lưu danh; Hồ chết để da, người
ta chết để tiếng; Trâu bò chết để
da, người ta chết để tiếng.*] Cần
phải giữ gìn danh dự, vì con người
tuy chết tiếng còn để đời.

Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh.
(*Tử*: chết; *Bì*: da; *Nhân*: người;
Danh: tiếng tăm.) x. *Báo chết để
da, người ta chết để tiếng.*

Bạo hổ bằng hà. (Tay không bắt
hổ, không thuyền mà lội qua
sông.) Có sức mạnh nhưng thiếu
mưu trí, linh hoạt; Việc làm mạo
hiểm.

Bát ăn bát để. x. *Có bát ăn bát để.*

Bát bể, đánh con sao lành. (*Bể*:
vỡ.) Chuyện đã lỡ rồi có quy tội
cho người khác cũng không giải
quyết được gì.

Bát cơm cái trứng. Lễ vật tối thiểu
để cúng người chết, tỏ lòng thành
kính.

Tk. Theo tục lệ Việt Nam xưa kia,
nhà có người chết dù nghèo mấy
cũng phải kiếm một bát cơm nén
chặt, đặt lên trên một quả trứng
luộc bóc vỏ và cắm một đôi đũa

bông (đũa vót xơ lên như bông ở gần đầu), để trên nắp quan tài và thắp bảy hoặc chín ngọn nến.

Bát cơm đi trước, bát nước đi sau.
Tiếp đãi trọng hậu.

Bát cơm manh áo. [*Bát cơm tấm áo; Miếng cơm manh áo.*] Những thứ cần thiết nhất cho cuộc sống của con người.

“Thiếp nay đã bén duyên chàng
Bát cơm tấm áo nuôi chàng nên danh.”
(cd)

“Ở chùa ăn những tương chua
Ăn rau muống héo, ăn dưa cần già
Sao không nghĩ đến cửa nhà
Bát cơm manh áo mẹ già ai nuôi.”
(cd)

Bát cơm phiếu mẫu. (*Phiếu mẫu:* bà già giặt vải.) Sự giúp đỡ của người khác đối với mình lúc còn hàn vi.

Tk. Hàn Tín người đất Hoài Ân khi còn hàn vi thường theo ăn nhờ người khác. Một hôm Tín câu cá gần người đập vải. Thấy Tín đói, bà cho Tín ăn cơm. Về sau Hàn Tín làm tướng cho Hán Cao Tổ lập nhiều công lớn, đã tìm đến phiếu mẫu để tạ ơn.

Bát cơm tấm áo. x. *Bát cơm manh áo.*

Bát lưng bát vức. x. *Bữa lưng bữa vức.*

Bát mẻ chiếu manh. Cảnh sống nghèo hèn, đồ dùng vật dụng tồi tàn.

Bát mồ hôi đổi bát cơm. x. *Đổi bát mồ hôi lấy bát cơm.*

Bát ngọc đĩa ngà. [*Bát ngọc mâm*

*vàng; Bát sứ mâm son; Chén ngọc đĩa ngà; Đũa bạc mâm vàng; Đũa ngà mâm son; Đũa ngọc mâm vàng; Mâm đồng bát bịt; Mâm son bát sứ; Mâm son đĩa ngà; Mâm vàng bát bạc; Mâm đồng bát sứ.] (*Bát ngọc:* bát làm bằng bạc hoặc nạm ngọc; *Mâm vàng:* mâm làm bằng vàng; *Đũa ngà:* đũa làm bằng ngà voi; *Đũa bạc:* đũa làm bằng bạc; *Mâm son:* mâm sơn đỏ; *Mâm đồng:* mâm làm bằng đồng.) Đồ ăn uống đẹp quý, sang trọng; Cuộc sống, sinh hoạt sang trọng, phú quý; Tương xứng, hoà hợp; Nhân duyên, vợ chồng đẹp đôi.*

“Màn hoa lại trái chiếu hoa
Bát ngọc lại phải đĩa ngà, mâm son.”
(cd)

“Đôi ta là bạn thông dong,
Như đôi đĩa ngọc nằm trong mâm vàng.”
(cd)

“Yêu nhau bốc bãi giần sàng,
Ghét nhau đĩa ngọc mâm vàng bỏ đi.”
(cd)

“Trời mưa cho lúa chín vàng
Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm
Đem thời bát sứ mâm son
Chớ đem bát đất anh hờn không ăn.”
(cd)

Bát ngọc mâm vàng. x. *Bát ngọc đĩa ngà.*

Bát nháo chi khươn. Lộn xộn, bừa bãi.

Bát nước đổ đi không lấy lại được.
x. *Gạo đổ, bốc chẳng đầy thùng.*

Bát nước giải bằng vại thuốc. Người xưa thường cho người ốm và gái đẻ uống nước giải trẻ con,

coi đó là liều thuốc.

Bát quái trận đồ. [*Trận đồ bát quái; Trận đồ tám quẻ.*] (*Bát quái*: tám quẻ trong Kinh Dịch.) *Ngđ*: Thế trận hiểm nguy (ngày xưa). *Ngb*: Tình thế rắc rối bế tắc, không có lối thoát.

Bát sứ mâm son. x. *Bát ngọc đĩa ngà.*

Bát tiên hội ẩm. (Tám vị tiên họp nhau uống rượu.) Cảnh nhàn nhã đông vui.

Bát trong sóng còn có khi động. (*Sóng*: chạn bát.) x. *Chồng bát còn có khi xô.*

Bạt hồn bạt vía. x. *Hết cả hồn cả vía.*

Bạt núi ngăn sông. x. *Dời non lấp biển.*

Bạt phong long địa. [*Bạt gió long đất.*] *Gngh*. *Bạt vía kinh hồn; Ba chân bốn cẳng; Chạy long tóc gáy.* Sức mạnh ghê gớm, khiến cho cả thiên nhiên phải đảo lộn; Chạy rất nhanh (do quá hoảng sợ, khiếp hãi).

Bạt thiên phú quý. Giàu sang ngất trời.

Bạt vía kinh hồn. x. *Hết cả hồn cả vía.*

Báu vật tìm quý nhân. x. *Quý vật đãi quý nhân.*

Bày binh bố trận. x. *Bài binh bố trận.*

Bày đường cho chuột chạy. x. *Vẽ đường cho hươu chạy.*

Bày mưu tính kế. [*Bàn mưu tính*

kế.] Bàn định kế hoạch, mưu mẹo để thực hiện việc gì đó (với ý đồ xấu).

Bày như La Hán. Bày la liệt khắp nơi.

Tk. La Hán, gọi đủ là A La Hán, danh vị gọi những vị tu hành đắc đạo, đạt đến cõi Niết Bàn, thoát khỏi vòng sinh tử. Trong Phật giáo Đại thừa, La Hán được thay thế bằng Bồ Tát. Các chùa ở Việt Nam đều có các pho tượng La Hán bày khắp nơi, Chùa Tây Phương có mười tám pho tượng La Hán.

Bảy bồ cám, tám bồ bèo. Còn tốn nhiều công của nữa (mới lớn, khoẻ mạnh, mới thành đạt được).

Bảy mươi chưa đui chưa què chớ khoe mình lành. [*Bảy mươi chưa què chớ khoe rằng lành.*] Chớ chủ quan tự phụ, còn phút chót cũng có thể gặp rủi ro, không nói mạnh được.

Bảy mươi chưa què chớ khoe rằng lành. x. *Bảy mươi chưa đui chưa què chớ khoe mình lành.*

Bảy mươi còn học bảy mốt. [*Người bảy mươi học người bảy mốt.*] Nên luôn luôn khiêm tốn học hỏi người hơn mình.

Bảy mươi không bằng đứa lên bảy. Già đời còn dại.

Bảy mươi, mười bảy bao xa. Sự chênh lệch không có nghĩa lí gì (nói về tuổi tác).

“Bảy mươi, mười bảy bao xa
Bảy mươi có của, mười ba cũng vừa.”

(cd)

Bảy ngày té re được một ngày rắn
cút. Đứa trẻ ốm yếu luôn.

Bảy ngày tìm ra anh hào, một ngày
vào nhà kẻ cướp. Tìm người tài
giỏi thì khó, gặp kẻ xấu thì dễ.

Bảy nổi ba chìm. *x. Ba chìm bảy
nổi.*

Bảy tiết năm tao. *x. Năm tao bảy
tiết.*

Bắc bậc cao kì. [*Bắc bậc cửa quyền;
Bắc bậc kiêu kì; Bắc bậc kiêu sa;
Bắc bậc làm cao; Cao kì bắc bậc.*]
Lên mặt làm cao, tự cho là mình
giỏi giang, tốt đẹp hơn người.

“Chuộng chuối, chuối lại cao tàu
Thương anh, anh lại ra màu làm cao
Xin đừng bắc bậc làm cao
Phèn chua em đánh nước nào cũng
trong.” (cd)

“Chàng đừng bắc bậc kiêu sa
Có thương đến thiếp mới là thủy
chung.” (cd)

“Mẹ em dọn chõng bán hàng
Nhật từng đồng kẽm còn sang nổi gì
Mà em bắc bậc cao kì
Thân em có đáng đồng chì hay không?”
(cd)

Bắc bậc cửa quyền. *x. Bắc bậc cao
kì.*

Bắc bậc kiêu sa. *x. Bắc bậc cao kì.*

Bắc bậc làm cao. *x. Bắc bậc cao kì.*

Bắc cầu chỉ bến. Hướng dẫn, giúp
đỡ làm phúc.

Bắc cầu mà noi không ai bắc cầu
mà lợi. (*Noi*: đi lần theo một lối.)
Mất công làm việc gì đều nhằm
mục đích cả, không ai làm việc
vô ích; Người làm cha mẹ (hoặc
người trên) cư xử với bậc trên

mình như thế nào thì con cháu
(hay người dưới) cũng sẽ đối xử
với mình như thế.

Bắc cầu ô thước. [*Bắc nhịp cầu
ô.*] (*Ô thước*: một giống quạ đen
đuôi dài; *Cầu ô thước*: cầu do
chim quạ nối cánh với nhau kết
ngang sông Ngân để hai vợ chồng
Ngưu lang-Chức nữ gặp nhau.)
Vợ chồng, trai gái yêu nhau được
gặp gỡ, sum họp.

“Khi xưa ai biết ai đâu
Vì chim ô thước bắc cầu sông Ngân.”

(cd)

“Thiệt công ô thước bắc cầu,
Chàng Ngưu, Chức nữ già nhau từ rày.”
(Chèo Quan Âm Thị Kính)

Bắc đồng cân đồng lạng. (*Đồng
cân*: đơn vị cũ đo khối lượng bằng
một phần mười lạng, tức 3,78
gram; *Lạng*: đơn vị cũ đo khối
lượng, bằng một phần mười sáu
cân ta, tức 37,8 gram.) Cân nhắc,
so kè chi li.

Bắc được chõ thì đã đỏ đằng đông.
[*Giở được mã thì đã già đám.*]
(*Chõ*: nồi có những lỗ ở đáy để đồ
xôi; *Đỏ đằng đông*: rạng sáng.) Lề
mề, chậm chạp.

Bắc đường cho chuột lên kho. *x.*
Vẽ đường cho hươu chạy.

Bắc nam đôi ngả. *x. Kẻ bắc người
nam.*

“Trời đất một vùng, bắc nam đôi ngả
Phận hồng nhan buồn bã xiết lo.”

(Khuyết danh)

“Bây giờ đôi ngả bắc nam,
Biết còn quanh quất côi phàm hay
không?” (Chèo Quan Âm Thị Kính)

Bắc nam muôn dặm. x. *Kẻ bắc người nam.*

“Bắc nam muôn dặm đường chim
Vì ai bèo nổi mây chìm bấy lâu.”

(Truyện Hoa tiên)

Bắc nhận nam hồng. [*Hồng nam nhận bắc.*] *Ngđ:* Chim nhận bay phương bắc, chim hồng bay phương nam. *Ngb:* Kẻ xuôi người ngược.

Bắc nhịp cầu ô. x. *Bắc cầu ô thước.*

Bắc nước chờ gạo người. Thụ động, ỷ lại vào người khác; Khôn lỏi.

Bắm chẳng lỗ, bổ chẳng vào, ném ao chẳng chìm. (*Lỗ:* thủng.) *Ngđ:* Vật cứng, rắn quá. *Ngb:* Người gan lì, ngu dần quá, tác động không được.

Băm mốt bước qua, băm ba bước lại. Tuổi ba mươi mốt và tuổi ba mươi ba là những năm người ta thường gặp nhiều tai họa, ốm đau, chết chóc, tai nạn rủi ro, theo mê tín.

Bắn binh sang hộ. (*Binh, hộ:* hai trong sáu bộ dưới triều Nguyễn: binh, hình, hộ, lễ, học, lại. Bộ *binh* trông coi việc quân sự, bộ *hộ* trông coi việc tài chính, dân sự.) Đùn đẩy việc cho nhau.

Bắn bụi tre dè bụi hóp. (*Hóp:* loài tre nhỏ và thẳng thường được dùng làm cần câu, sào mìn; *Dè:* kiêng nể, e dè; *Bắn bụi tre:* chuyển dời bụi tre đi chỗ khác.) x. *Đánh chó nó chủ.*

Bắn nhận bến mây. Đi thi.

Bắn như đổ đạn. [*Bắn như vãi đạn;*

Bắn như vãi trấu; Bắn như mưa.] Bắn rất nhiều đạn, liên tục.

Bắn như mưa. x. *Bắn như đổ đạn.*

Bắn như vãi đạn. x. *Bắn như đổ đạn.*

Bắn như vãi trấu. x. *Bắn như đổ đạn.*

Bắn sẻ bình phong. [*Giường cung bắn sẻ; Rấp cung bắn sẻ; Rấp ranh bắn sẻ.*] Cầu hôn.

Tk. Đậu Nghi muốn kén rể, bèn vẽ một con chim sẻ vào cái bình phong và khấn rằng ai bắn trúng mắt sẻ sẽ gả con gái cho. Lý Uyên (sau là Đường Cao Tổ) bắn trúng cả hai mắt sẻ nên lấy được con gái Đậu Nghi.

Bắn sẻ chưa thuận giường ná. (*Ná:* nỏ dùng để bắn chim.) *Ngđ:* Con chim sẻ nhỏ quá không muốn dùng đến ná mà bắn. *Ngb:* Khinh rẻ kẻ tầm thường không đáng chấp.

Bắn súng không nên phải đền đạn. Làm việc không kết quả hoặc hỏng phải bồi thường hoặc chịu trách nhiệm.

Bắn tên không đích. Làm một việc vu vơ.

Bằng anh bằng em. x. *Bằng chị bằng em.*

Bằng cái sảy nảy cái ung. x. *Cái sảy nảy cái ung.*

Bằng chân như vại. [*Bình chân như vại.*] (*Vại:* đồ đựng bằng sành, gốm, hình trụ, lòng sâu, đáy bằng, bao giờ cũng được kê rất vững chắc.) Vững vàng bình

tĩnh không nao núng; Hờ hững, dửng dưng bất chấp mọi chuyện xảy ra.

Bằng chị bằng em. [*Bằng anh bằng em.*] Bằng mọi người, không chịu thua kém.

Bằng đôi phải lứa. x. *Vừa đôi phải lứa.*

Bằng mặt chẳng bằng lòng. [*Đồng mặt mà chẳng đồng lòng.*] Bề ngoài thì làm ra bộ vui vẻ nhưng trong thâm tâm thì ngầm ngầm giận ghét.

Bằng sào bằng gậy. Đã lớn, có sức vóc (mà chưa có sự khôn ngoan).

Bằng vai ngang vế. x. *Bằng vai phải lứa.*

Bằng vai phải lứa. [*Bằng vai ngang vế.*] Xấp xỉ ngang tuổi nhau; Quan hệ bình đẳng ngang hàng nhau.

Bằng xương bằng thịt. [*Bằng da bằng thịt.*] Con người cụ thể, rõ ràng thật sự.

Bằng nhắng như nhặng vào chuồng tiêu. [*Hung hăng như nhặng vào chuồng tiêu.*] (*Chuồng tiêu*: chỗ được ngăn che kín đáo làm nơi đi đại tiện.) Kẻ vô tích sự lại làm ra vẻ ta đây là tài giỏi, là có cương vị quan trọng.

Bắt bò cày triều. (Cày ruộng triều rất khó nhọc.) Bắt làm việc quá sức quá khả năng; Bóc lột quá mức.

Bắt bọ bỏ tai mình. x. *Mua dây buộc vào mình.*

Bắt bóng bắt gió. x. *Bắt bóng dè chừng.*

Bắt bóng dè chừng. [*Dè chừng bắt bóng; Bắt bóng bắt gió; Bắt gió chụp bóng.*] Bắt nọn, dựa vào những sự kiện không chắc chắn mà phỏng đoán.

“Dè chừng bắt bóng đông dài
Đá mòn đã vậy miệng người thì sao.”

(Khuyết danh)

Bắt cá hai tay. *Ngđ*: Mỗi tay bắt một con cá, kết quả là tuột mất cả, chẳng được con nào. *Ngb*: Hành động khôn lỏi, tham lam, ôm đồm, muốn có nhiều thứ, muốn làm nhiều việc cùng một lúc.

“Xin đừng bắt cá hai tay
Cá lặn xuống nước, chim bay lên trời.”

(*cd*)

“Xin đừng bắt cá hai tay,
Ngẫm xem câu chuyện đắng cay hơn
gừng.”

(*cd*)

Bắt chạch đặng đuôi. (*Chạch*: cá nước ngọt trông giống như lươn, nhưng nhỏ, thân ngắn, da trơn nhẵn, muốn bắt được phải túm đầu.) Làm một việc không chắc chắn, khó có kết quả vì không nắm phần mấu chốt.

“Người ta bắt chạch đặng đầu
Mẹ em tham giàu bắt chạch đặng đuôi.”

(*cd*)

“Nàng rằng: Bắt chạch đặng đuôi
Kiện vô chúng có khôn lời đôi co.”

(Truyện Trinh thử)

Bắt chạch trong chum. x. *Bắt cua trong giỏ.*

Bắt chẳng được, tha làm phúc. [*Đánh chẳng được, tha làm phúc; Đuổi chẳng được, tha làm phúc.*] Giả nhân giả nghĩa.

Bắt chấy cho mẹ chồng, trông

thấy bồ nông dưới biển. (*Bồ nông*: loài chim mỏ dài, dưới cổ có bướu đựng cá.) *Ngđ*: Hiện tượng nàng dâu bắt chấy cho mẹ chồng cũng hiếm như hiện tượng bồ nông dưới biển. *Ngb*: Quan hệ mẹ chồng nàng dâu ít khi thành thật thương yêu nhau.

Bắt chuột không hay lại hay ỉa bết. [*Chuột không hay, hay ỉa bết.*] *Gngh*. *Yếu cày khoẻ húc*. *Ngđ*: Giống mèo lười, hư. *Ngb*: Kẻ hư đốn, chẳng làm tròn được phận sự lại còn quấy rầy người ta, việc cần làm không làm, chỉ giỏi làm điều xằng bậy.

Bắt chước như khỉ. Thấy người ta làm gì cũng làm theo một cách máy móc, không biết phân biệt hay dở, phải trái.

Tk. Có một người đem bao mũ đi chợ bán, giữa đường ngồi nghỉ lại dưới gốc cây, lấy chiếc mũ đội lên đầu cho khỏi chói rồi thiu thiu ngủ. Lũ khỉ trên cây kéo xuống, mỗi con lấy một chiếc đội lên đầu rồi leo lên cây. Anh bán mũ tỉnh dậy chửi khỉ, lấy đá ném, cũng bị chúng chửi và lấy đá ném lại. Anh chàng tức giận vứt chiếc mũ đang đội xuống đất rồi ngồi khóc, lũ khỉ thấy vậy liền bắt chước giật hết mũ ném xuống, nhờ đó mà anh bán mũ thu lại được hết số mũ của mình.

Bắt chước Tây Thi. [*Khỉ bắt chước người sống.*] (*Tây Thi*: Vua Việt, Câu Tiễn, thua trận dâng vua Ngô, Phù Sai, một mỹ nhân họ Thi tên là Di Quang nhà ở phía Tây suối

Nhược Da thôn Trữ La, nên gọi tắt là Tây Thi. Nàng Tây Thi mỗi khi nhìn mặt thì càng đẹp. Thấy vậy người con gái khác, Đông Thi, cũng nhìn mặt, nhưng Đông Thi xấu nên càng nhìn càng xấu.) Lố bịch, bắt chước không phải lối.

Bắt cóc bỏ đĩa. [*Bắt cóc bỏ nong.*] (Bắt con cóc giỏi nhảy cao, nhảy xa bỏ vào đĩa, nong là những vật nông lòng, rộng miệng.) Làm việc trái khoáy, dở dẩn.

Bắt cóc bỏ nong. x. *Bắt cóc bỏ đĩa.*

Bắt cóc phú ông. (*Bắt cóc*: bắt người đột ngột đem giấu đi; *Phú ông*: ông nhà giàu.) Hành động mạo hiểm.

Bắt cua bỏ giỏ. [*Bắt nhái bỏ đệp.*] (*Cua*: có tám chân, hai càng, thường bò ngang; *Nhái*: động vật có xương sống, da trơn, vừa sống ở cạn, vừa sống ở nước, nhảy rất xa; *Đệp*: giỏ đan bằng tre, nứa, có hom, dùng để đựng cá, cóc, nhái.) Làm một việc có kết quả chắc chắn, không thể mất mát.

Bắt cua được ếch. Gặp may, làm việc nhằm mục đích này lại đạt được kết quả khác tốt hơn.

Bắt cua trong giỏ. [*Bắt chạch trong chum.*] Làm việc gì chắc chắn là có kết quả dễ dàng.

Bắt đĩa tôi vôi. Đẩy vào thế cùng đường không có lối thoát; Trùng tri một cách đích đáng.

Bắt đúng mạch, vạch đúng đường. Phán đoán, chỉ đạo đúng, sát với hoàn cảnh (nên thành công).

Bắt được tay, day được trán. [*Bắt*

tận tay, day tận mặt; Nắm tận tay, day tận mặt.] Bắt được quả tang, không còn có thể chối cãi vào đâu được.

Bắt ếch mưa rào. (Mưa rào, nhất là mưa rào đầu mùa hạ ếch hay ra nhiều, dễ bắt và bắt được nhiều.) Đúng lúc, đúng thời cơ.

Bắt gà xuống bơi như vịt, bắt bò xuống nước trâu đầm. (*dt.* Tày Nùng.) Hành hạ, bắt người ta làm cái việc vốn không có khả năng, sở trường.

Bắt giặc phải có gan, chống thuyền phải có sức. Muốn thành công phải có sức khoẻ và mạnh bạo.

Bắt gió chụp bóng. *x. Bắt bóng dè chừng.*

Bắt khoan bắt nhịp. [*Bắt tròn bắt méo; Bắt vắn bắt vẹo.*] (*Khoan:* chậm chậm; *Nhịp:* nhịp độ âm thanh dồn dập.) Bắt bẻ, chấp nhặt từng tí; Gò ép, hành hạ để thoả lòng căm ghét.

“Bắt khoan bắt nhịp đến lời
Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay.”

(Truyện Kiều)

Bắt kiến nuôi voi. Bắt dân đen, nghèo khó cung phụng kẻ quyền quý.

Bắt lợn tóm giò, bắt bò tóm mũi. *Ngđ:* Một kinh nghiệm bắt lợn, bắt bò. *Ngb:* Làm việc phải đúng kiểu cách.

Bắt mạch người trong bong ra người ngoài. *x. Suy bụng ta ra bụng người.*

Bắt mè làm nheo. *Gngh.* Không có trâu, bắt bò đi cày. (*Mè, nheo:* hai loài cá nước ngọt có điều kiện sinh sống khác nhau. Thịt cá nheo ngon hơn thịt cá mè.) Không có người giỏi bắt người kém làm thay.

Bắt mèo ăn gừng. (*dt.* Tày Nùng.) Ép buộc làm một việc không hợp khả năng.

Bắt muỗi đội núi. Sai người bắt tài làm việc quan trọng.

Bắt nạt xó bếp. Ưc hiếp kẻ yếu trong nhà.

Bắt ngựa đàng đuôi. Làm việc nguy hiểm, không biết cách.

Bắt người bỏ giỗ, không ai bắt người cỗ bé. (*Giỗ:* lễ tưởng nhớ người đã chết, có cúng theo phong tục cổ truyền, vào dịp kỷ niệm ngày chết; *Bỏ giỗ:* bỏ không cúng hoặc không đến góp giỗ.) Cần có lòng thành chứ không cần long trọng to tát.

Bắt nhái bỏ đập. *x. Bắt cua bỏ giỏ.*

Bắt non trẻ con, dỗ non người đại. Thủ đoạn, mách khoé để lừa gạt trẻ con và người đại dốt.

Bắt ruồi không đủ miệng cóc. *Ngđ:* Thu hoạch không đủ nhu cầu. *Ngb:* Làm ăn khó khăn.

Bắt tội bắt vạ. Tìm mọi cách để hành hạ, giày vò, dằn vặt.

Bắt tròn bắt méo. *x. Bắt khoan bắt nhịp.*

Bắt vắn bắt vẹo. *x. Bắt khoan bắt nhịp.*

Bắt voi đi cày. *Gngh.* Bắt xâm trông

sao. Yêu cầu làm một việc không đúng sở trường.

Bắt xắm trông sao. (*Xắm*: người mù chuyên đi hát rong.) Bắt làm một việc mà người ta không có khả năng thực hiện.

Bắt tằm bắt tích. x. *Bắt vô âm tín*.

Bắt tin chim cá. x. *Bắt vô âm tín*.

Bắt vô âm tín. [*Biệt vô âm tín; Bắt tằm bắt tích; Bắt tin chim cá; Biệt tin nhận cá.*] Hoàn toàn biệt tin, từ lâu không có tin tức gì.

Bắc đã đượm dầu, trầu đã đượm cau. (*Bắc*: lõi của cây bắc hoặc đoạn vải, sợi dùng làm vật dẫn dầu để thắp đèn.) Hai bên đã thăm thiết, đậm đà với nhau.

Bắc đến đâu, dầu đến đấy. Vừa khớp, phù hợp với hoàn cảnh.

Bầm gan nát ruột. x. *Bầm gan tím ruột*.

Bầm gan tím ruột. [*Bầm gan nát ruột; Sôi gan tím ruột; Thâm gan tím ruột; Tím ruột bầm gan.*] Hết sức căm giận uất ức hoặc đau đớn buồn phiền.

“Nay giặc thù như loài thú dữ
Đang gieo tai rắc họa khắp nơi
Tội ác kia đã chồng chất ngất trời
Ta ngày đêm vẫn bầm gan tím ruột.”

(Chuyện kể lịch sử)

“Bấy lâu tím ruột bầm gan
Bây giờ cởi mở muôn ngàn uất căm.”

(Xuân Diệu)

Bấm bụng bấm gan. Cố nén sự tức giận, đau khổ, im lặng chịu đựng.

Bấm đốt ngón tay. Nóng ruột, muốn cho chóng hết ngày hết

tháng để đến ngày được hưởng niềm vui hoặc qua sự chịu đựng.

Bấm ra sữa. [*Búng ra sữa.*] (Người) còn rất trẻ, non nớt, măng tơ.

Bần cùng khổ bện. (*Khổ bện*: khổ vả đập nhiều lần.) Người nghèo khổ cùng cực.

Bần gia bích ngọc. (*Bần*: nghèo; *Gia*: nhà.) Người con gái nhà nghèo mà trong sạch, đẹp đẽ.

Bần thanh hơn phú trọc. (*Bần*: nghèo; *Thanh*: trong sạch, thanh cao; *Phú*: giàu; *Trọc*: ô tạp, trái với thanh.) Sống nghèo nhưng trong trắng tinh khiết, thanh cao hơn là giàu có mà hoen ố, nhơ bẩn.

Bần tiện vô nhân văn, phú quý đa nhân hội. [*Giàu sang bạn hữu đầy nhà, Đến khi nghèo khó chẳng ma nào nhìn; Giàu sang lắm kẻ đón chào, Khó khăn dầu có kêu gào ai thương; Giàu sang nhiều bạn lắm bè, Đến khi hoạn nạn chẳng hề thấy ai; Khó khăn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đồ trạng chín nghìn nhân duyên; Giàu sang lắm kẻ đến nhà, Đến khi rách rưới chẳng ma nào nhìn; Giàu sang lắm kẻ đến nhà, Khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau; Giàu sồn lâm lâm kẻ tìm đến, khó giữa chợ chẳng ma nào nhìn; Giàu sồn lâm tìm đến, khó giữa chợ tìm đi; Lúc khó thì chẳng ai nhìn, Đến khi đồ trạng chín nghìn anh em; Lúc khó thì chẳng ai màng, Làm nên quan cả chán vờn người yêu; Phú quý đa nhân hội, bần cùng thân thích li.] (*Bần tiện*: nghèo hèn; *Vô*: không;*

Vấn: hỏi; *Phú quý*: giàu có; *Nhân*: người; *Hội*: gặp gỡ.) Một nhận xét về thói đời phù thịnh, bạc bẽo, tiền của, địa vị làm thay đổi mối quan hệ.

Bắn như hủi. Rất bắn (nói phóng đại về sự sinh hoạt).

Bắn như trâu đầm. Rất bắn thủ (nói về quần áo chân tay lấm láp).

Bận chúi mắt chúi mũi. [*Bận không kịp mở mắt; Bận như lông lươn; Bận tối mày tối mặt; Bận lổĩ tằm mắt mũi.*] Rất bận, rất nhiều công việc.

Bận không kịp mở mắt. x. *Bận chúi mắt chúi mũi.*

Bận như lông lươn. x. *Bận chúi mắt chúi mũi.*

Bận tối mày tối mặt. x. *Bận chúi mắt chúi mũi.*

Bận tối tằm mắt mũi. x. *Bận chúi mắt chúi mũi.*

Bất chiến tự nhiên thành. *Gngh. Bất lao nhi hoạch.* Không phải đánh mà thành công.

Bất di bất dịch. Vững chắc, không lay chuyển xê dịch.

Bất đắc kì tử. Chết một cách đột ngột, bất ngờ.

Bất đắc nhân tâm. Trái ý, trái nguyện vọng, không được lòng người.

Bất khả xâm phạm. Không thể động chạm tới được.

Bất tỉnh nhân sự. Người ở trạng thái mê man không biết gì.

Bầu chủ củ rũ trong cùm. x. *Ăn*

no nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết.

Bầu dục chấm mắm cáy. [*Bầu dục mắm cáy; Dùi dục chấm mắm cáy.*] (*Bầu dục*: thận lợn, món ăn ngon và hiếm; *Mắm cáy*: mắm làm bằng con cáy sống, ướp muối để lâu ngày cho ngấu, thức ăn loại xoàng của người vùng biển.) *Ngđ*: Thức ăn ngon đi với gia vị tòi. *Ngb*: Không phù hợp, thô bạo, thiếu tế nhị.

“Chúng chẳng như bầu dục mắm cáy, muốn bậc kinh luân
Chinh chịch như khối đất ném ao bèo,
toan bề thao lược.”

(Khuyết danh)

Bầu đàn thê tử. Toàn thể vợ chồng con cái đông đúc trong gia đình.

Bầu già thì mướp cũng xơ. (*Xơ*: có sợi dài lẫn trong phần cùi do già quá.) Không hơn gì nhau.

“Bầu già thì mướp cũng xơ,
Nạ dòng trang điểm gái tơ mất chồng.”

(cd)

Bầu leo, dây bí cũng leo. x. *Voi đú chó đú, chuột chù cũng nháy cẳng.*

Bầy nhầy như thịt bụng. *Ngđ*: Thứ thịt mềm nhưng rất dai. *Ngb*: Dây dưa, nhùng nhằng không dứt khoát.

Bầy gan bầy tiết. (*Bầy*: nâng bật lên.) Chọc tức, khiến cho giận dữ.

Bè ai người ấy chống. x. *Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ.*

Bè chuối trôi sông. [*Gọt gáy bơi vôi; Thả bè trôi sông.*] Bị trừng phạt nặng nề (thường dùng để

hăm dọa, cảnh cáo đàn bà con gái thiếu chung thủy).

“Khôn mà thừa gửi cho xong
Kéo thì bè chuối trôi sông chẳng hoà.”
(Chèo Quan Âm Thị Kính)

Tk. Thuở xưa, đàn bà có chồng mà thông dâm với trai bị kết tội bè chuối trôi sông. Thi hành hình phạt này người ta làm một chiếc bè bằng thân cây chuối ghép lại, cột người đàn bà tội lỗi vào bè mà thả trôi theo dòng sông. Bè chuối có bị giạt vào làng nào cũng bị dân địa phương đẩy ra vì họ biết đó là người đàn bà phạm tội phản chồng và tội này đối với lễ giáo phong kiến là không thể tha thứ.

Bè ngổ đi trước, bè dứa đi sau. (*Ngổ*: cây sống ở nước, thuộc loài cúc, lá dài mọc từng ba cái một, dùng làm rau thơm; *Dứa*: một loại rau nước khác.) Việc nọ kéo việc kia, lằng nhằng mãi.

Bè ta, gổ chú nó. [*Xanh nhà, lợn gà người.*] Bè ngoài thì có vẻ là của mình nhưng thực chất lại là của người khác; Lợi dụng của người lấy tiếng tốt cho mình.

Bè thì bè lim, sào thì sào sậy. (*Lim*: gỗ nặng, quý; *Sậy*: cây thân cỏ cùng họ với lúa, thân cao mảnh, lá dài.) Công việc nặng nề khó khăn, phương tiện thì thiếu thốn, yếu ớt, không cân xứng, không phù hợp.

Bẻ ách lợn nài. [*Lợn nài bẻ ách; Lợn nài bẻ ống; Lợn nài tháo ống; Vặn nài bẻ ống.*] (*Ách*: đoạn gỗ cong mắc vào vai trâu bò để buộc dây kéo cày kéo xe; *Nài*: vòng dây

bắt treo hình số 8, lồng vào chân để treo cây có thân hình cột như cau, dừa, cho khỏi tuột; *Ống*: vật rỗng hình trụ dài, lồng dây vào trong rồi buộc cổ chó để chó khỏi cắn đứt dây.) Phá bỏ những sự ràng buộc giành lại tự do; Dùng mách lới lật ngược lẽ phải của người để giành lẽ phải cho mình.

Bẻ cành cung quế. (*Cung quế*: cây quế ở cung trăng.) Đỉnh cao chót của học vấn, đỗ đạt.

Bẻ dưa chẳng bẻ được cả nắm. x. *Cả nắm khó bẻ.*

Bẻ dưa chống trời. x. *Bẻ nạng chống trời.*

Bẻ hành bẻ tỏi. [*Nay tỏi mai hành.*] Bắt bẻ chi li, gây khó dễ.

Bẻ hoa cuối mùa. x. *Hái hoa cuối mùa.*

“Lại như những thói người ta
Vớt hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa.”

(Truyện Kiều)

Bẻ khoá trao chìa. Bội bạc cắt đứt tình nghĩa với người cũ để trao duyên với người khác.

“Xưa kia nói nói thề thề
Bây giờ bẻ khoá trao chìa cho ai.”

(*cd*)

Bẻ lựu hái đào. [*Bẻ mạn hái đào.*] Trai gái giao duyên với nhau.

Bẻ mạn hái đào. x. *Bẻ lựu hái đào.*

Bẻ nạng chống trời. [*Bẻ dưa chống trời.*] *Gngh.* *Bắc thang leo trời.* (*Nạng*: gậy có ngang ở đầu trên, dùng để chống đỡ cho khỏi ngã, đổ.) Liều lĩnh, ngạo ngược, không biết tự lượng sức mình; Làm một

việc khó đạt được kết quả.

Bẻ ngay ra queo. Thay đen đổi trắng, vu khống.

Bẻ què cho thuốc. Giả nhân giả nghĩa, mánh lới xảo quyết, hại người ta rồi lại vờ làm ra vẻ nhân đức.

Bẻ tay bụt ngày rằm. (Ngày rằm những người theo đạo Phật đều lên chùa cúng lễ Phật.) Hành động độc ác thâm hiểm, gây trở ngại lớn đến người khác một cách ác ý.

Bé ăn trộm gà, cả ăn trộm trâu, lâu lâu làm giặc. [*Bé ăn trộm gà, già ăn trộm bò.*] (*Cả*: lớn.) Không nên coi thường một lỗi nhỏ, cần đề phòng hậu quả lớn hơn; Răn đe trẻ mới mắc phải thói hư.

Bé ăn trộm gà, già ăn trộm bò. x. *Bé ăn trộm gà, cả ăn trộm trâu, lâu lâu làm giặc.*

Bé chẳng vin, cả gãy cành. [*Măng chẳng uốn, uốn tre sao được; Non chẳng uốn, già nổ đốt; Khi măng không uốn thì tre trở vòng. Dạy con từ thuở còn thơ.*] Phải giáo dục con cái từ lúc còn thơ ấu, không nên để chậm trễ.

“Dạy con từ thuở còn thơ,
Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về.” (cd)

Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú. [*Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú.*] Cần tôn trọng tôn ti: con người em tuy đã lớn vẫn phải gọi con người anh là anh dù người này còn bé; Dù bé vẫn là bậc trên, có giá trị, được tôn trọng.

Bé đi câu, lớn đi hầu. Còn nhỏ không chịu học hành thì lúc lớn sẽ khổ.

Bé hạt tiêu. (Người hay vật) tuy nhỏ bé nhưng có bản lĩnh, có nhiều khả năng hoặc quý hiếm.

“Hạt tiêu nó bé nó cay
Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền.”

(cd)

Bé người chơi trò. Người ở địa vị thấp lại muốn chơi bời với người có địa vị cao.

Bé người to con mắt. Người ít tuổi, địa vị thấp mà tham vọng nhiều.

Bé như bàn tay. Quá nhỏ hẹp (nói về diện tích).

Bé như dải khoai. Gầy còm (nói về trẻ con).

Bé xé ra to. [*Chuyện bé xé ra to; Có bé xé ra to; Xé bé ra to.*] Việc chẳng đáng gì nhưng cố ý làm to chuyện, ra vẻ quan trọng.

Bẽn lẽn như gái mới về nhà chồng. Thẹn thùng, xấu hổ vì chưa quen thuộc, vì e ngại.

Bén giọng quen hơi. x. *Quen hơi bén tiếng.*

Bén rễ đâm chồi. [*Bén rễ xanh cây; Đâm chồi nảy lộc.*] Cây cối nảy mầm nhánh non; Phát triển sinh sôi.

Bén rễ xanh cây. x. *Bén rễ đâm chồi.*

Bén tiếng quen hơi. x. *Quen hơi bén tiếng.*

Bèo giạt hoa trôi. x. *Hoa trôi bèo giạt.*

Bèo hợp mây tan. [*Bèo mây tan hợp; Bèo nước hợp tan.*] Sự li biệt hay sự trùng phùng không tính trước được.

“Rồi đây bèo hợp mây tan
Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu.”

(Truyện Kiều)

“Bèo nước hợp tan mỗi người mỗi nẻo
Cây ai mà nhẩn một đôi câu.”

(Tản Đà vận văn)

Bèo mây tan hợp. x. Bèo hợp mây tan.

Bèo ngập chân, phân ngập chuồng, muồng muồng ngập giậu. (*Muồng muồng*: loài cây hoang thuộc họ vang, hoa không đều, màu vàng, hay được trồng ở bờ giậu làm phân xanh.) Làm ruộng mà có cả ba loại phân (bèo, phân chuồng, muồng muồng) thì rất tốt.

Bèo nổi mây chìm. [*Bèo nổi mây trôi; Mây trôi bèo nổi.*] Lênh đênh vô định; Số phận lận đận lưu lạc không nơi nương tựa, không có người gắn bó.

“Bực mình lên tận thiên cung
Đem ông Nguyệt Lão xuống hỏi thăm
vài lời
Nỡ lòng trêu ghẹo chi tôi
Lênh đênh bèo nổi mây trôi một thời.”

(*cd*)

“Vì ai rụng cái rơi kim,
Để con bèo nổi mây chìm vì ai.”

(Truyện Kiều)

“Thoắt buồn về thoắt bán đi,
Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi.”

(Truyện Kiều)

Bèo nổi mây trôi. x. Bèo nổi mây chìm.

Bèo nước duyên may. x. Bèo nước gặp nhau.

Bèo nước gặp nhau. [*Bèo nước duyên may.*] Tình cờ, may mắn ngẫu nhiên mà gặp được nhau.

“May đâu bèo nước gặp nhau
Thôi thì Hợp phố cho châu lại về.”

(Truyện Hoa Tiên)

Tk. Bài *Đặng vương các tự* của Vương Bột có câu: Bình thủy tương phùng, tậu thị tha hương chi khách (Bèo nước gặp nhau, toàn là khách ở nơi quê người).

Bèo nước hợp tan. x. Bèo hợp mây tan.

Bèo nước lênh đênh. x. Cánh bèo mặt nước.

Bèo trôi sóng vỗ. Cảnh lưu lạc đọa đầy khổ sở như cánh bèo bị sóng nước dập vùi.

“Từ con lưu lạc quê người
Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm.”

(Truyện Kiều)

“Năm lông hồng theo đạn lạc tên bay
Phong ba ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ.”

(Văn tế trận vong tướng sĩ)

Béo chê ngấy, gầy chê tanh. [*Béo ngấy gầy tanh.*] (*Ngấy*: béo quá.) Thế nào cũng chê được, khó tính, khó làm cho vừa lòng.

Béo ngấy gầy tanh. x. Béo chê ngấy, gầy chê tanh.

Béo như bồ sứt cạp. (*Bồ sứt cạp*: bồ đã tuột mất cạp.) To béo, sồ sề quá mức.

Béo như chim men giàng. [*Béo như chim ra giàng; Béo như cu cu men giàng.*] Chim béo ngon.

Tk. Chim bồ câu nở được mười lăm đến hai mươi ngày thì lấy bầy đi men được. Lúc này là lúc chim béo nhất. Từ ngoài da đã mọc ít lông vũ ở đầu cánh đến thịt có một lớp mỡ béo ngọt như gà trống thiến. Ăn thịt chim lúc này ngon đặc biệt.

Béo như chim ra giàng. *x. Béo như chim men giàng.*

Béo như con bò mộng. [*Béo như con trâu trươg.*] (*Bò mộng*: bò đực không thiến dùng để lấy giống nên được vỗ béo.) To béo đến mức thô kệch.

Béo như con cun cút. (*Cun cút*: chim nhỏ cùng họ với gà, đuôi cộc, chân ngắn, lông xám, sống ở đồi cỏ, lủi rất nhanh trong bụi cây.) Béo tròn lẳn và thấp lùn.

Béo như con trâu trươg. (*Trâu trươg*: trâu chết trươg phình ra.) *x. Béo như con bò mộng.*

Béo như cu cu men giàng. *x. Béo như chim men giàng.*

Béo như ông Di Lặc. Béo đầy đà.

Tk. Ở chùa có tượng Phật Di Lặc tượng trưng cho kiếp sau, cho người của thế giới tương lai, đã tìm thấy con đường thoát khỏi vòng trầm luân, được tạc dưới hình thức một ông Phật béo đầy đà ngồi hờ cả bụng cả rốn, vẻ mặt tươi cười.

Béo trươg béo nứt. Béo quá, thân hình như trươg lên, nứt nở ra.

Bể ái nguồn ân. Tình yêu thương trai gái như bể như nguồn.

Bể bạc non vàng. [*Bể bạc rừng vàng; Rừng vàng bể bạc.*] Tài nguyên phong phú giàu có.

Bể bạc rừng vàng. *x. Bể bạc non vàng.*

Bể biếc dâu xanh. *x. Bãi bể nương dâu.*

Bể bù lu thế hũ. (*Bể*: vờ; *Bù lu*: vò bằng đất to đáy; *Hũ*: đồ gốm loại nhỏ, miệng tròn, giữa phình thót dần về đáy, để chứa đựng.) *Ngđ*: Mất cái này thay cái khác. *Ngb*: Con chị mất thì thế con em (nói về việc hôn nhân).

Bể khổ bến mê. Cuộc đời đau khổ mê muội (theo thuyết lí đạo Phật).

Bể lặng sóng im. [*Bể lặng trời trong; Bể lặng sông trong.*] Cảnh thái bình.

“Bốn phương bể lặng sông trong
Muôn dân trăm họ thái bình âu ca.”

(Truyện Phương Hoa)

Bể lặng sông trong. *x. Bể lặng sóng im.*

Bể lặng trời trong. *x. Bể lặng sóng im.*

Bể rộng cá nhảy, trời cao chim bay. Người có chí khí lớn, dám vẫy vùng.

Bể sâu sóng cả. Nơi nguy hiểm; Bước hoạn nạn trong cuộc đời.

“Lỡ làng chút phận thuyền duyên
Bể sâu sóng cả có tuyền được vay?”

(Truyện Kiều)

Bể Sở sông Ngô. (Nước Sở, nước Ngô xưa thuộc miền đất phía đông nam Trung Quốc ngày nay.) Nơi này nơi khác, khoảng không

gian rộng khắp.

“Một tay gây dựng cơ đồ
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.”

(Truyện Kiều)

Bể thệ non nguyên. x. *Chỉ non thề bể*.

“Nghĩ rằng lòng vợ chẳng hiền
Một lời bể thệ non nguyên hoá không.”

(Hoàng Trù)

Bế bốt trăm đô, dựng cờ trăm ngả.
Người đánh vật thắng trăm đô là người có khả năng dựng cờ đánh vật ở bất cứ đâu.

Bế quan toả cảng. (Đóng cửa quan, khoá cửa biển.) Không thông thương giao dịch với nước ngoài.

Bên cha cũng kính, bên mẹ cũng rái. [*Cha kính mẹ rái.*] (*Rái*: nể sợ.) *Ngđ*: Kính sợ cả cha lẫn mẹ, cả họ nội ngoại. *Ngb*: Không dám có ý kiến bên vực bên nào, dè dặt trước một sự tranh chấp, mâu thuẫn của các bậc trên.

Bên dì thì cho, bên o thì đừng. (*Bên o*: bên cô.) Một phong tục cưới gả: bà con bên dì là bên ngoại, cách một hai đời là có thể cho kết hôn, còn như là con bên cô (bên nội) dù xa cách cũng không được kết hôn vì vẫn là cùng dòng giống họ hàng.

Bên được dâu, bên được rể, mình ở giữa nhể nhại. Nổi vất cả của người làm mối (người làm môi giới cho việc hôn nhân).

Bên khinh bên trọng. x. *Nhất bên trọng, nhất bên khinh*.

Bên nắng bên gió. Hoàn cảnh khó khăn, đàng nào cũng khổ.

Bên nửa cân, bên tám lạng. [*Kẻ tám lạng, người nửa cân.*] (Một cân ta có mười sáu lạng, nửa cân là tám lạng.) Như nhau, chẳng bên nào kém bên nào.

Bên thùng bên chảo. (*Chảo*: thùng to, rất bền.) Đối thủ cân sức, tương đương; Cùng ngoan cố như nhau.

“Đối địch thì địch lại đây,
Bên thùng bên chảo xem dây nào bền.
Nhất bền là dây bồ nâu
Chị còn giật đứt nữa đầu các em.”

(Khuyết danh)

Bên trời góc bể. x. *Góc bể bên trời*.

Bền người hơn bền của. Trọng nhân nghĩa hơn tiền tài.

Bến đợi sông chờ. Cảnh trai gái chờ đợi thủy chung.

Bệnh con lon xon mắng lảng giềng. x. *Bệnh con lon xon mắng người*.

Bệnh con lon xon mắng người. [*Bệnh con lon xon mắng lảng giềng.*] Nuông chiều con, không thấy khuyết điểm của con, làm mất lòng người khác.

Bệnh lí không bệnh thân. (*dt.* Tày Nùng.) Công bằng, đứng về lẽ phải chứ không nặng về tình thân thuộc.

Bệnh cứu tử nhất sinh. Bệnh hiểm nghèo, chín phần chết một phần sống.

Bệnh gấp hay uống thuốc bừa.
Lúc bí hay làm liều.

Bệnh nào thuốc nấy. Tùy bệnh mà cho thuốc, dùng thuốc, chữa trị cho phù hợp.

Bệnh ngoài miệng chui vào, và trong miệng trào ra. [*Hoạ do khẩu xuất, bệnh do khẩu nhập; Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào.*] Phải thận trọng lúc nói năng, khi ăn uống (ăn uống không điều độ là căn do sinh bệnh, nói năng mà không giữ gìn là nguồn gốc hại mình).

Bệnh quỷ có thuốc tiên. x. *Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.*

Bệnh tăng như núi lở, bệnh đỡ như kéo tơ. x. *Đau chóng đỡ chầy.*

Bệnh Thầy Trương. Bệnh giả vờ.

Tk. Thầy Trương. Trương Lương. Khi đã giúp Hán Cao Tổ đánh bại Hạng Vũ dựng nên nhà Hán. Trương Lương biết Hán Cao Tổ tính hay giết hại công thần nên thường giả ốm, nhịn cơm, uống thuốc để tránh lòng ghen ghét nghi kỵ của Hán Cao Tổ và cáo quan về nhà.

Bếp lạnh tro tàn. Cảnh nhà vắng người đàn bà lâu ngày.

Bì phẩn với vôi. Suy bì so sánh hai đối tượng quá chênh lệch.

“Bì sao bì phẩn với vôi
Bì anh con một với tôi con đàn.”

(cd)

Bỉ sắc tư phong. (Nguyên cả câu *Phong vu bỉ, sắc vu thử*. Dồi dào về mặt kia thì kém về mặt này.) Không ai được trọn vẹn, hơn người cái này thì lại phải chịu kém người về cái khác, được mặt nọ thì hỏng mặt kia.

“Lạ gì bỉ sắc tư phong
Trời xanh quen thói má hồng đánh

ghen.” (Truyện Kiều)

Bỉ thử nhất thì. (*Bỉ nhất thì, thử nhất thì*: xưa là một thì nay lại là một thì.) Hoàn cảnh khác nhau, xử sự khác nhau.

“Ông rằng: Bỉ thử nhất thì,
Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền.”
(Truyện Kiều)

Bĩ cực thái lai. *Gngh. Khổ tận cam lai.* x. *Hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai.*

“Lẽ thường bĩ cực thái lai
Hễ người trung hiếu thì trời chở che.”

(Lục Vân Tiên)

Bí lể dâu, bầu lể mạ. [*Bí theo dâu, bầu theo mạ.*] (*Lể*: gieo hạt, tra hạt.) Một kinh nghiệm trồng trọt: Sau khi đốn gốc dâu thì nên tra hạt bí, sau khi nhổ mạ thì gieo hạt bầu là hợp thời vụ.

Bí phân trâu, bầu phân lợn. Một kinh nghiệm trồng trọt: phân trâu bón cho bí, phân lợn bón cho bầu rất tốt.

Bị đấm lại thêm đá. Đã thua thiệt lại bị thua thiệt hơn.

Bị gạo có đầy, gậy tày mới chắc. x. *Thực túc binh cường.*

Bìa đá bảng vàng. x. *Bảng vàng bìa đá.*

Bịa láo, ông táo bẻ răng. Rắn đe kẻ bày chuyện đơm đặt lường gạt.

Bích trung hữu nhĩ. (*Bích*: vách, tường; *Trung*: trong; *Hữu*: có; *Nhĩ*: tai.) x. *Dừng có mạch, vách có tai.*

Biền biệt như đi sứ. (*Đi sứ*: đến một nơi khác đại diện cho nước mình

trong việc ngoại giao.) Bẵng đi, vắng đi rất lâu.

Biển đi như cá chui sóng. Mất phăng đi, không thấy đâu nữa.

Biến hoá thần thông. [*Thần thông biến hoá.*] Có phép lạ khác thường.

Tk. Kinh Hoa Nghiêm nói: Phật có sáu phép thần thông: 1/ Con mắt sáng suốt xem khắp thế giới. 2/ Lỗ tai nghe tiếng của khắp chúng sinh. 3/ Biết bụng dạ của mọi loài. 4/ Biết mọi kiếp của mọi loài. 5/ Đi mau, nhảy lẹ, chỗ nào cũng tới được. 6/ Diệt được sáu cái gốc sinh ra mọi điều phiền não.

Biến tướng cải hình. [*Cải hình biến tướng.*] Thay đổi hình dạng.

Biếng ăn biếng nói. Ít nói năng; (Người) âu sầu buồn bã.

“Dù ai tiếng ngọc lời vàng
Biếng ăn biếng nói không màng nửa
câu.” (cd)

Biết chiều trời, nước đời chẳng khó. [*Biết sự đời, mười đời chẳng khó.*] *Ngđ*: Hiểu biết chiều trời (thời tiết, khí hậu) là việc rất cần cho sinh hoạt, lao động nông nghiệp, thông thương buôn bán. *Ngb*: Hiểu biết chiều hướng diễn biến của sự việc thì giải quyết công việc được dễ dàng, không khó nhọc.

Biết đâu chỗ ma ăn cỗ. x. *Ai biết chỗ ma ăn cỗ.*

Biết đâu là tổ con chuồn chuồn. Không thể biết được nơi, việc làm giấu giếm.

Biết đâu mà há miệng chờ ho. [*Biết đâu mà há miệng chờ sung.*]

Làm sao đoán được việc chưa xảy ra mà chuẩn bị trước.

Biết đâu mà há miệng chờ sung. x. *Biết đâu mà há miệng chờ ho.*

Biết mày ngang mắt dọc. x. *Biết mày ngang mũi dọc.*

Biết mày ngang mũi dọc. [*Biết mày ngang mắt dọc; Biết mặt dọc mặt ngang.*] Biết qua loa đại khái.

Biết mặt biết tên. Quen thuộc.

Biết mặt dọc mặt ngang. x. *Biết mày ngang mũi dọc.*

Biết mùi, chùi chẳng sạch. [*Phải mùi, chùi chẳng sạch.*] Đã mắc thói xấu thì khó sửa.

Biết người biết của. Biết đánh giá đúng thực chất, giá trị để đối xử thoả đáng

Biết người biết ta. Hiểu rõ tình hình, tài sức của người và của mình để xử sự đúng mức.

Biết phúc đâu mà cầu, biết tội đâu mà tránh. [*Không biết phúc đâu mà cầu, không biết tội đâu mà tránh.*] Chuyện may rủi do số mệnh, không thể thay đổi được (quan niệm mê tín).

Biết rõ ruột gan. [*Biết thấu ruột thấu gan.*] Biết căn kẽ kĩ càng mọi điều sâu kín.

Biết sự đời, mười đời chẳng khó. x. *Biết chiều trời, nước đời chẳng khó.*

Biết thấu ruột thấu gan. x. *Biết rõ ruột rõ gan.*

Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe. Không nên nói

leo nói hót, khi chưa tinh tường sự việc.

Biệt tăm biệt tích. [*Mất tăm mất tích.*] Hoàn toàn không thấy tăm hơi tung tích đâu cả.

Biệt tin nhận cá. x. *Bật vô âm tín.*

Biệt vô âm tín. x. *Bật vô âm tín.*

Bìm bìm đầu dám leo nhà gạch. (*Bìm bìm*: cây leo, hoa hình phễu màu trắng hoặc tím xanh, thường mọc leo ở bờ rào.) **Biết thân biết phận,** không dám chơi trèo, đua đòi.

Bìm bìm lại muốn leo nhà gạch. *Gngh. Đũa móc chòi mâm son.* Không có khả năng mà lại muốn có địa vị cao sang.

Bìm bịp bắt gà con. (*Bìm bịp*: chim rừng nhỏ hơn gà, đuôi dài, lông màu nâu, cổ và đầu màu đen, kiếm ăn trên đất, trong lùm cây, bụi cỏ, kêu bịp bịp.) x. *Tắm ngấm tắm ngấm đá ngấm chết voi.*

Bìm bịp bắt gà trống thiến. x. *Tắm ngấm tắm ngấm đá ngấm chết voi.*

Bìm bịp chê mỏ sáo đen. (*dt. Tày.*) (Mỏ bìm bịp và mỏ sáo đều đen cả.) x. *Lươn ngấn lại chê chạch dài.*

Binh của tướng ốc. [*Binh tôm tướng của.*] Đoàn quân ô hợp.

Binh cường nước mạnh. Quân đội mạnh thì nước mạnh.

Binh đao khói lửa. [*Khói lửa binh đao.*] Cảnh giặc giã, chiến tranh.

Binh hùng tướng giỏi. x. *Binh hùng tướng mạnh.*

Binh hùng tướng mạnh. [*Binh hùng tướng giỏi.*] Đội quân hùng mạnh.

Binh tôm tướng của. x. *Binh của tướng ốc.*

Bình an vô sự. [*Bình yên vô sự.*] Không gặp trở ngại khó khăn; Yên ổn, không có việc gì không tốt xảy ra.

Bình chân như vại. x. *Bằng chân như vại.*

Bình cũ rượu mới. Dùng hình thức, thể tài và thủ pháp cũ để diễn đạt nội dung hiện tại.

Bình địa ba đào. x. *Đất bằng nổi sóng.*

“Gặp cơn bình địa ba đào
Vây đem duyên chị buộc vào cho em.”

(Truyện Kiều)

Bình địa phong ba. x. *Đất bằng nổi sóng.*

Bình rơi trâm gãy. x. *Trâm gãy bình rơi.*

Bình tan gương vỡ. x. *Trâm gãy bình rơi.*

Bình thi giảng võ, loạn thế độc thi. [*Đời loạn đọc sách cho lính, đời bình tập võ cho giỏi.*] Không lơ là việc rèn luyện, đón trước thời cơ.

Bình vỡ gương tan. x. *Trâm gãy bình rơi.*

Bình yên vô sự. x. *Bình an vô sự.*

Bịt được miệng vò miệng lọ, ai bịt được miệng o miệng dì. x. *Giữ miệng bình miệng lọ, ai giữ được miệng họ hàng.*

Bịt mắt bắt chim. x. *Bưng mắt bắt chim.*

Bịt mắt thế gian. x. *Che mặt thế gian.*

Bịt mũi ăn dơ. (*Dơ*: dơ bẩn.) Thấy lợi thì tối mắt lại, bỏ cả liêm sỉ.

Bo bo như ông bạ giữ ấn. [*Bo bo như thần giữ của.*] (*Bạ*: trường bạ, người giữ sổ sách về ruộng đất của chính quyền phong kiến xưa kia ở nông thôn; *Ấn*: con dấu.) Giữ chặt lấy, nhất thiết không chịu rời ra; Keo kiệt, khắt khe.

Bo bo như thần giữ của. x. *Bo bo như ông bạ giữ ấn.*

Bò ăn mạ, có dạ bò chịu. Ai làm người ấy chịu trách nhiệm.

Bò ăn mạ, có dạ bò hay. Kẻ bậy thì bản thân phải biết.

Bò béo nhiều người đến, bò gầy nhiều người lánh xa. (*dt.* H'mông.) Có của thì nhiều kẻ cầu cạnh, nghèo khó thì nhiều người xa lánh.

Bò chết chẳng khỏi rơm. (Bò ăn rơm, khi giết thịt cũng thui bằng rơm.) x. *Chua chẳng khỏi chanh, xanh chẳng khỏi chàm.*

Bò chết chờ khi khế rụng. x. *Đau đẻ còn chờ sáng trăng.*

Bò chùng đuôi đắp đít bò, bò chẳng đắp được đít trâu. Khả năng của mỗi người chỉ có đến một mức độ nhất định, không giúp được người khác.

Bò con theo mẹ. Người không có tính độc lập, sống phụ thuộc, thiếu bản lĩnh.

Bò cười trâu ngã. Kẻ bụng dạ hẹp hòi nông cạn, thấy người khác gặp thất bại khó khăn thì đắc chí, không tự biết mình cũng chẳng hơn gì.

Bò đàn rơm mục. x. *Của chẳng ngon nhà nhiều con cũng hết.*

Bò đất ngựa gỗ. [*Gà đất chó ngói.*] Đồ vô dụng bất tài, của bỏ đi.

Bò đi đằng này, trâu đi đằng kia. x. *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.*

Bò đông đúc, ngựa cũng đông đúc. (*dt.* Tày Nùng.) x. *Voi đú chó đú, chuột chù cũng nháy cẳng.*

Bò què tháng sáu. x. *Lo trẻ mùa hè không bằng lo bò què tháng sáu.*

Bó buồm xem gió. x. *Lựa chiều bé lái, theo nước lượn thuyền.*

Bỏ đường quang, đâm quàng ngỗ tối. Bỏ chính nghĩa theo phi nghĩa.

Bỏ lái buông sào. [*Buông sào bỏ lái.*] Buông trôi bỏ mặc muốn ra sao thì ra.

Bỏ lửa tay người. x. *Gấp lửa bỏ tay người.*

Bỏ mối bắt bóng. x. *Thả mối bắt bóng.*

Bỏ ngoài tai. x. *Để ngoài tai.*

Bỏ thì thương, vương thì tội. (*Vương*: vương vẩn, cừ mang.) Tâm trạng băn khoăn khó xử, bỏ thì không nỡ mà không bỏ thì có nhiều khó khăn, phiền hà.

Bó chân bó cẳng. (*Cẳng*: phần của chi dưới từ đầu gối đến cổ chân.)

Bị bó buộc, kìm hãm.

Bó giáo quy hàng. (*Giáo*: khí giới thời xưa, cán dài, mũi nhọn bằng sắt, dùng để đâm.) Cởi bỏ trang bị và vũ khí mà đầu hàng.

Bó mạ lạt cứng, bó đứng lạt mềm. (*Đứng*: cốt vách bằng tre nửa.) Bó mạ to, thân mạ mềm cần lạt cứng (dày nhưng dẻo) mới giữ nổi mạ, đứng vách đã cứng thẳng, cần lạt mềm mới dễ buộc.

Bó mo thì thiếu, bó chiếu thì thừa. (Bó xác vào mo, vào chiếu để đem chôn.) Nguyên rửa hạng người không ra gì; Dở dang.

Bó tay chịu chết. [*Khoanh tay chịu chết.*] Hết phương sách, không còn cách gì đối phó.

Bọ chó múa bấc. (*Bấc*: lõi cây xốp nhẹ.) Kẻ không có năng lực nhưng lại lẳng xăng ra vẻ làm được việc.

Bọ net có giẻ cùi. *Gngh. Bưởi chua có muối mặn, cá tanh có ớt cay.* (*Bọ net*: ấu trùng bướm, màu xanh, ăn lá cây, có nhiều lông cứng, gai chích gây ngứa nhối; *Giẻ cùi*: chim to hơn chim sẻ, mỏ đỏ, chân đỏ, đuôi dài, màu lông hơi xanh có đốm trắng.) *Ngđ*: Chim giẻ cùi thường bắt bọ net để ăn. *Ngb*: Kẻ bạo ngược đến đâu cũng có người trừng trị.

Bọ ngựa chống xe. x. *Châu chấu đá voi.*

Bọ người thì nhảm, bọ mắt thì chê. (*Bọ người*: chấy, rận.) Khuyết điểm của mình thì coi thường nhưng lại nghiêm khắc với khuyết điểm của người.

Bóc áo bụi nọ mặc cho bụi kia. x. *Lấy của đức ông đem cúng Phật.*

Bóc áo tháo cày. Thủ đoạn độc ác, tàn tệ của chủ nợ (lột áo, dắt trâu của người mắc nợ để trừ nợ).

Bóc bánh chẳng được dính tay. *Gngh. Cầm dù chẳng được mát cán.* Tham gia vào việc mà không được hưởng quyền lợi.

Bóc ngắn cắn dài. [*Làm gang ăn sải.*] Hoang phí, kiếm được ít mà ăn tiêu nhiều; Tham lam muốn bỏ ít công sức nhưng mong thu lợi nhiều.

Bói ra, khoa thấy. (*Khoa*: khua, cử động chân tay để tìm kiếm.) x. *Bói ra ma, quét nhà ra rác.*

Bói ra ma, quét nhà ra rác. [*Bói ra, khoa thấy; Xem bói ra ma, quét nhà ra rác.*] Không nên mê tín bói toán; Cố kiếm chuyện thì thế nào cũng có chuyện.

Bói rẻ còn hơn ngồi không. [*Đất may hơn giàu giẻ; Lấy chồng còn hơn ở góa.*] *Gngh. Méo mó, có còn hơn không.* Dù chỉ ít lợi lộc cũng làm còn hơn không được gì.

Bòn gio đãi sạn. (*Bòn*: góp nhặt từng tí một.) Thu nhặt từng li từng tí, chắt chiu nhặt nhạnh; Bần tiện tham lam.

Bòn như Định Công bòn vàng. (Định Công thuộc huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội có nghề kim hoàn tương truyền có từ đời Tiền Lí, năm 507-603.) Bòn rút của người một cách quá đáng.

Bòn nơi khố rách, đãi nơi quần hồng. Bòn rút của người nghèo

khổ, cung phụng kẻ giàu sang.

Bón phân làm cỏ chẳng bỏ đi đâu. [*Gánh phân làm cỏ, chẳng bỏ đi đâu.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: Công sức bỏ ra để làm cỏ bón phân không uổng phí.

Bóng câu qua cửa sổ. (*Câu*: ngựa non mới lớn, ngựa tốt.) Thời gian đi nhanh chóng.

Bóng chim tắm cá. [*Tắm cá bóng chim.*] (Theo *Hán thư*, người ta có thể buộc thư vào chân con chim nhạn để nhờ chuyển tin; Có người mổ bụng con cá chép thấy có lá thư trong bụng.) Tin tức, thư từ của người đi xa.

“Nghĩ điều trời thăm vực sâu
Bóng chim tắm cá biết đâu mà nhìn.”

(Truyện Kiều)

“Tình nhân xưa bây giờ xa vắng
Nỗi mong chờ cay đắng riêng em
Than ôi tắm cá bóng chim
Biết đâu đường lối mà tìm hỡi ai?”

(*cd*)

Bóng cô bóng cậu. (*Bóng cô*: hồn người con gái còn trinh tiết; *Bóng cậu*: hồn người trai mới lớn.) *Ngđ*: Hồn người chết hiện về nhập vào xác người lên đồng (ở vào trạng thái phần hồn thoát khỏi phần xác, thần thánh hay vong hồn nhập vào để phán bảo, theo mê tín). *Ngb*: Người khó tính, lúc thế này lúc thế khác, khó chiều, hay hờn dỗi.

Bóng nguyệt xế màn. (*Nguyệt*: trăng.) Đêm đã khuya.

Bóng xế ngang đầu. *x. Mãn chiều xế bóng.*

Bóp chó đá ra cút. *x. Rán sành ra mỡ.*

Bóp cổ chày ra nước. *x. Rán sành ra mỡ.*

Bóp cổ mổ họng. [*Bóp cổ nặn họng.*] Hà hiếp tàn nhẫn; Bóc lột quá đáng.

Bóp cổ nặn họng. *x. Bóp cổ mổ họng.*

Bóp mồm bóp miệng. Nhịn ăn tiêu, dè sẻn, tàn tiện, chắt bóp.

Bóp như bà cô bóp con cháu. [*Bà cô bóp con cháu; Bà cô vớ được con cháu; Nặn như bà cô nặn con cháu.*] (Bà cô, ông mãnh là những người chết trẻ nên con cháu thường hay bỏ giỗ, hễ gặp được con cháu nào hợp thì hành hạ bắt họ phải cúng giỗ, theo mê tín.) Bòn rút vợ vét đến cùng kiệt làm người ta điêu đứng khổ sở.

Bọt nước cánh bèo. *x. Cánh bèo mặt nước.*

Bồ câu bay cao báo thời tiết tốt. Một kinh nghiệm dự báo thời tiết có cơ sở khoa học.

Tk. Sáng sớm mở cửa chuồng thấy chim bồ câu trong chuồng hoạt động nhanh nhẹn, sau khi ra khỏi chuồng bay lên cao thì hôm đó trời nắng đẹp. Nếu bồ câu bay cao trong thời gian rất lâu thì có thể trong mấy ngày tới không mưa. Còn nếu sau khi mở cửa chuồng, bồ câu không chịu ra thì ngày hôm đó trời sẽ mưa. Sở dĩ như vậy là vì trước khi trời nắng và trời sắp tạnh ráo, áp suất không khí tăng lên, hơi nước trong không khí

giảm đi, lông cánh chim bồ câu rất nhẹ bay được cao. Còn hôm trời mưa hoặc trời âm u, áp suất không khí thấp, hơi nước trong không khí tăng, lông vũ trên toàn thân chim bị ẩm ướt, mềm đi khiến chim không dám ra khỏi chuồng.

(Báo Khoa học thường thức, số 158, trang 5)

Bồ câu chân nhện. *x. Bồ cu chân nhện.*

Bồ còn thóc hết. Chỉ có bề ngoài bên trong kiệt quệ không còn gì.

Bồ cu nhân nhện. [*Bồ câu chân nhện.*] *Gngh. Mỏng mày hay hạt.* *Ngđ:* Kinh nghiệm mua lợn thịt hoặc chân giò: Nên chọn lợn chân thon gọi là bồ cu chân nhện, loại lợn này nhỏ xương nhiều thịt và thịt thơm ngon. *Ngb:* Dáng người thon chắc.

Bồ đài không đủ lấp miệng mo. (*Bồ đài:* đồ dùng để múc nước, làm bằng mo cau gập và nẹp lại.) Khả năng không phù hợp với nhu cầu.

Bồ đầy bồ vơi. [*Bồ đầy cọt vơi.*] Nhiều thóc lúa, của cải.

Bồ đầy cọt vơi. *x. Bồ đầy bồ vơi.*

Bồ hòn có ngọt thì vua đã dùng. (*Bồ hòn:* quả vị đắng có thể dùng giặt thay xà phòng.) Không có giá trị thì làm sao được ưa chuộng.

Bồ nâu áo vá. *x. Quần nâu áo vá.*

Bồ nâu đất cửa rừng. (*Bồ nâu:* cây leo ở rừng, rễ củ lớn, sần sùi chứa nhiều chất chát, thường dùng để nhuộm vải.) Làm cao không đúng

chỗ.

Bồ nông cả mỏ khó kiếm ăn. (*Cả mỏ:* dài mỏ; *Bồ nông:* chim lớn, mỏ to và dài, cổ có búi đựng mồi, sống từng đàn ở bờ sông.) Kẻ tai to mặt lớn khó nói năng, muốn ăn lót phải nhờ tay chân.

Bổ củi xem thố, lấy vợ xem hông. *Bổ* đúng thố củi dễ vỡ, đàn bà to hông dễ đẻ con.

Bổ gậy tre, mẹ gậy vòng. *x. Cha gậy tre, mẹ gậy vòng.*

Bổ không ép, mẹ không buộc, con muốn ăn nhiều con làm. (*dt. Tày.*) Phải chăm chỉ làm lụng mới có ăn.

Bổ mẹ dạy không bằng thầy dạy, thầy dạy không bằng suy nghĩ. (*dt. Thái.*) Khuyến về cách học.

Bổ mẹ già con có, bố mẹ khó con không. [*Cha mẹ giàu con có, cha mẹ khó con không.*] (*Khó:* nghèo khó.) *Bổ* mẹ giàu để của cho con, còn *bổ* mẹ mà nghèo khó dù muốn cho con cũng không có gì mà cho; *Bổ* mẹ giàu, con cái có điều kiện ăn học tử tế, *bổ* mẹ nghèo con chịu thiệt thòi.

Bổ thí giờ thìn, ăn xin giờ tị. *Gngh. Làm phúc quá tay, ăn mày không kịp.* (*Bổ thí:* cho theo lối làm ơn làm phúc để cứu giúp; *Giờ thìn, giờ tị:* đơn vị đo thời gian theo phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc, gọi hai tên trong mười hai chi, giờ thìn ngay trước giờ tị.) *Ngđ:* Vừa cho xong lại xin ăn tức khắc. *Ngb:* Người không biết lo xa, ăn tiêu không có kế

hoạch.

Bố vợ phải đấm. x. *Vênh vố như bố vợ phải đấm.*

Bốc bãi giần sàng. Ăn uống một cách xuề xòa.

“Yêu nhau bốc bãi giần sàng
Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng bỏ đi.”
(*cd*)

Bốc gio mò trấu. Ăn uống khổ sở bản thủ.

Bốc lửa bỏ tay người. x. *Gấp lửa bỏ tay người.*

Bốc mả kiêng ngày trùng tang,
trồng lang kiêng ngày gió bắc.
[*Cất mả kị ngày trùng tang, trồng lang kị ngày gió bắc.*] (*Bốc mả*: lấy xương người dưới mộ để đủ ba năm lên, chuyển đi chôn chỗ khác; *Trùng tang*: ngày có giỗ hai người thân thích; *Lang*: khoai lang.) Kinh nghiệm trồng khoai lang: tránh trồng ngày gió bắc (lạnh và khô) vì khoai lang mới trồng đã héo nếu gặp gió bắc càng héo thêm, bén rễ chậm và dễ bị chết.

Bốc mũi bỏ lái. (*Mũi*: mũi thuyền; *Lái*: đàng lái thuyền, cuối thuyền.) *Ngđ*: Chuyển hàng từ đàng mũi sang đàng lái thuyền cũng vẫn không giảm được sức khảm của thuyền. *Ngb*: Xoay xở vô ích, không ăn thua.

Bốc tay sốt đổ tay nguội. x. *Giật gấu vá vai.*

Bôi cứt đầu Phật. Ngạo ngược, liều lĩnh, không coi ai ra gì, dám cả gan làm điều bậy bạ ngay cả nơi thiêng liêng.

Bôi gio trát trấu. Làm cho xấu xa, nhục nhã, mất thể diện.

Bồi ở lỡ đi. [*Hay ở dở đi; Hay nó ở, dở nó bước.*] Hay tốt thì ở lại, xấu dở thì đi chỗ khác.

Bối rối như bà sư đẽ. (Sư không được phép lấy chồng, đẻ con.) Lúng túng, không biết giải quyết thế nào vì làm việc vụng trộm và khó khăn.

Bối rối như tơ vò. x. *Bối rối tơ vò.*

Bối rối ruột tầm. x. *Bối rối tơ vò.*

Bối rối tơ vò. [*Bối rối như tơ vò; Bối rối ruột tầm.*] Lúng túng không biết xử trí thế nào; Tâm trạng bản khoăn lo lắng, mất bình tĩnh.

“Ngắm hoa bối rối tơ vò
Tuổi xuân hoa nở, hoa chờ trao hương.”
(Chưa rõ)

Bội nghĩa vong ân. [*Vong ân bội nghĩa.*] Kẻ bội bạc, phản bội.

Bốn bể là nhà. Cuộc sống giang hồ phiêu bạt.

Bốn bể một nhà. Người ở khắp nơi đoàn kết như trong một nhà; Thống nhất về một mối.

“Nay mai bốn bể một nhà
Cung phi hoàng hậu hẳn là có nơi.”

(Bóng nước Hồ Gươm)

Bốn cẳng là bò, bốn giò là lợn. Không biết phân tích, tìm hiểu, chỉ thấy cái hình thức bên ngoài một cách đại khái.

Bốn chín chưa qua, năm ba đã tới. (Tuổi bốn mươi chín và năm mươi ba là những năm người ta thường gặp nhiều tai họa ốm đau, chết chóc, vận hạn, theo mê tín.)

Tai hoa đồn dập.

Bốn mươi có cháu, sáu mươi có chất. Những người có vợ có chồng sớm.

Bông nổi cho chim, bông chìm cho cá. (*Bông*: bông lúa.) Cảnh cơ cực của vùng chiêm trũng.

Tk. Xưa ở vùng chiêm trũng mùa màng rất bấp bênh. Cày cấy quanh vụ cuối cùng gặp cơn úng lụt thì lúa má mất hết, bông nổi thì chim ăn, bông chìm thì cá đớp, con người chỉ còn nước trắng đồng.

Bông tốt không ngắt ngọn, người nói, hai tháng ngô chưa vun, người đôn. (*dt.* Tày Nùng.) Kinh nghiệm trồng bông và trồng ngô của dân tộc Tày Nùng (khi bông đã lên tốt, phải ngắt ngọn, khi không được hai tháng, phải vun gốc).

Bồng Lai tiên cảnh. (*Bồng Lai*: tên một núi thần ở biển Bột Hải, tục truyền các vị tiên sống ở đây, nhà cửa lầu đài làm toàn bằng vàng ngọc; *Tiên*: nhân vật tưởng tượng, đẹp khác thường, có những phép màu nhiệm, sống rất yên vui.) Nơi đẹp để sung sướng.

Bống có gan bống, bốp có gan bốp. [*Cóc có gan cóc, kiến có gan kiến; Cua có óc, cóc có gan.*] (*Bống*: cá bống; *Bốp*: cá bống nhỏ mình, có vằn.) Mỗi người đều có thể riêng của mình.

Bơ bãi như bà vãi lên chùa. (*Vãi*: người đàn bà theo đạo Phật, ở giúp việc cho nhà chùa.) Hấp tấp vội vàng.

Bơ bãi không bằng phải thì. (*Phải*

thì: đúng thời vụ.) Làm vội làm nhiều nhưng không đúng lúc thì kết quả vẫn kém.

Bơ vợ như chó lạc nhà. [*Bơ vợ như gà con lạc mẹ; Bơ vợ như nhận lạc đàn.*] Trơ trọi, cô đơn không nơi nương tựa.

Bơ vợ như gà con lạc mẹ. *x.* *Bơ vợ như chó lạc nhà.*

Bơ vợ như nhận lạc đàn. *x.* *Bơ vợ như chó lạc nhà.*

Bờ xôi ruộng mật. [*Ruộng mật bờ xôi.*] Ruộng đất phì nhiêu, màu mỡ dễ làm ăn.

“Bờ xôi ruộng mật làng ta
Ông hương ông lí phân ra mới tài.”

(*cd*)

Bở như vôi. Rất tươi, vụn (đất hoặc củ quả).

Bở ngỡ như bọ vào rừng. [*Bở ngỡ như chim chích lạc rừng.*] (*Bở*: cò bọ, cò sống ở đồng bằng, có cổ và ngực màu nâu thẫm, thường có dáng ủ rũ.) Ngơ ngác, lúng túng vì chưa quen.

Bở ngỡ như chim chích lạc rừng. *x.* *Bở ngỡ như bọ vào rừng.*

Bối bèo ra bọ. *Gngh.* *Bối lông tìm vết.* Mọi móc để dựng chuyện xấu, chuyện lời thôi nhằm hại người.

Bối cát tìm vàng. *x.* *Đãi cát tìm vàng.*

Bối đầu cá, vạch đầu tôm. *x.* *Bối lông tìm vết.*

Bối lông tìm vết. [*Bối đầu cá, vạch đầu tôm; Vạch lông tìm vết.*] *Gngh.* *Bối bèo ra bọ.* Mọi móc cố tìm ra cái xấu, cái thiếu sót của

người khác nhằm làm hại uy tín của họ.

Bối đám cỏ gà. Chỗ đã rồi nát rồi lại làm cho rồi nát thêm.

Bọm già mắc bẫy cò ke. (*Bẫy cò ke*: bẫy thô sơ bằng tre, hình tam giác, phía trên có cần bật nối với lẫy và mồi, thường dùng quả cò ke để bẫy chim; *Cò ke*: loài thân thảo, quả khi chín có màu đen, là món ăn ưa thích của các loài chim. Theo kiểu bẫy cò ke người ta cũng làm bẫy chó một cách sơ sài, đơn giản.) Kẻ lão luyện, lọc lõi mà vẫn bị mắc mưu lừa tằm thường.

Bờn nhờn chó con liếm mặt. x. *Chó con liếm mặt.*

Bõn quá hoá thật. [*Đùa quá hoá thật.*] Đùa quá mức sinh ra mất lòng nhau.

Bớt bát mát mặt. Ăn tiêu ít đi thì đỡ phải lo lắng phiền lụy.

Bớt gạo cạo thêm khoai. Sinh hoạt căn cơ, hà tiện.

“Dặn vợ: có cà đừng gấp mắm
Bảo con: bớt gạo cạo thêm khoai.”

(Nguyễn Minh Triết)

Bớt giận làm lành. Nén cơn giận giữ để thuận hoà với nhau.

Bớt mồm bớt miệng. Ăn tiêu giảm đi; Ăn nói bớt lời, biết điều.

Bù nhìn coi ruộng dưa. x. *Bù nhìn giữ dưa.*

Bù nhìn giữ dưa. [*Tả tơi như bù nhìn giữ dưa; Bù nhìn coi ruộng dưa.*] (*Bù nhìn*: vật giả hình người dùng để dọa chim thú ở ruộng dưa

ruộng đỗ.) *Ngđ*: Rách rưới xấu xí. *Ngb*: Người không có thực quyền.

Bù trì yêu dấu. Chăm lo nuôi nấng, thương yêu một cách kín đáo, sâu sắc.

Tk. Có người viết *bù chì*, căn cứ vào câu chuyện dân gian sau: Xưa có bà mẹ sinh được năm con. Chúng chia nhau luân phiên nuôi mẹ và hẹn mỗi lần thay phiên phải cân mẹ xem nặng nhẹ bao nhiêu. Bà mẹ thương con nên khi thấy sút cân thì bà bí mật giắt chì (kim loại nặng) vào người cho đủ cân để anh em chúng khỏi trách móc lẫn nhau.

“Thương con mẹ chẳng có chì
Cho nên mẹ phải bù chì cho con.”

(*cd*)

Bú mớm bù trì. (*Mớm*: cho con ăn bằng cách chuyển trực tiếp thức ăn thường là cơm đã nhai nhuyễn từ miệng mẹ sang miệng con.) Công lao nuôi nấng, chăm sóc của người mẹ.

“Xiết bao bú mớm bù trì
Đến khi con lớn con đi lấy chồng.”

(*cd*)

Bùa không hay, hay về chú. (*Bùa*: vật thường bằng giấy hoặc vải, có những dấu hiệu đặc biệt, được cho là có phép thiêng trừ ma quỷ, tránh được tai nạn, mê hoặc được người khác, theo mê tín; *Chú*: thần chú, lời bí ẩn dùng để sai khiến quỷ thần, theo mê tín.) Thực chất việc làm thì chẳng ra gì, nhưng khéo giới thiệu, trau chuốt lời nói để quảng cáo.

Bùa mê bả dột. [*Bùa mê thuốc lú; Bùa mê thuốc ngải; Bùa yêu thuốc dẫu.*] (*Bả*: hỗn hợp thức ăn với thuốc độc dùng làm mồi để giết thú vật nhỏ.) Những thứ làm người ta mê man đại dột, mất tỉnh táo.

“Viết thư lên hỏi thăm chàng
Còn không hay đã đá vàng nơi nao
Hay là mắc phải duyên nào
Bùa yêu thuốc dẫu ra vào quên tôi?”

(cd)

Bùa mê thuốc lú. x. *Bùa mê bả dột.*

Bùa mê thuốc ngải. x. *Bùa mê bả dột.*

Bùa yêu thuốc dẫu. x. *Bùa mê bả dột.*

Bùn ao đắp lên bờ. x. *Cửa ruộng đắp bờ.*

Bùn trong miệng ốc đùn ra. x. *Không có lửa sao có khói.*

Búng ra sữa. Người non choẹt, trẻ măng.

Bụng bàn mai, chân ống sậy. (*Mai*: dụng cụ có lưỡi sắt nặng to và phẳng, dùng để đào xới đất; *Bàn mai*: bộ phận của mai gồm miếng gỗ chắc hình dẹt, nối thẳng với cán mai, dùng lắp lưỡi mai.) Tạng người gầy gò, ốm yếu.

Bụng bí rợ ở đợ mà ăn. (*Bí rợ*: bí đỏ, bí quả to, hình cầu dẹt có khía dọc, thịt màu vàng đỏ, hạt có thể dùng làm thuốc.) Người bụng phệ, bụng ỏng không làm được trò trống gì.

Bụng chua miệng ngọt. x. *Miệng bồ tát, dạ ớt ngâm.*

Bụng cóc ngõ bụng bò. Khả năng có hạn lại tưởng mình ghê gớm.

Bụng đói cật rét. (*Cật*: phần lưng chỗ ở ngang bụng.) *Ngđ*: Đã đói lại rét. *Ngb*: Nghèo khổ thiếu thốn.

Bụng đói đầu gối phải bò. [*Đói đầu gối phải bò; Đói thì trốc cúi phải bò.*] (*Trốc cúi*: đầu gối.) Dù biếng nhác đến mấy khi thiếu thốn cũng phải lần hồi tìm cách kiếm ăn; Gặp hoàn cảnh khó khăn buộc phải hoạt động tích cực hoặc phải hi sinh danh dự.

“Đói thì đầu gối phải bò
No cơm ấm cật chẳng dò đi đâu.”

(cd)

“Nghề buôn bán tay không khôn vồ
Bước khó khăn đầu gối phải bò.”

(Lý Văn Phức)

“Đói thì trốc cúi phải bò
No thì ló đụn đầy kho ăn nằm.”

(cd)

Bụng đói mắt mờ. x. *Bụng đói tai điếc.*

Bụng đói tai điếc. [*Bụng đói mắt mờ.*] Đã đói thì không còn biết gì đến phải trái nên làm liều.

Bụng gian miệng thẳng. x. *Miệng bồ tát, dạ ớt ngâm.*

Bụng làm dạ chịu. Tự mình gây ra chuyện xấu thì mình phải mang lấy hậu quả.

Bụng lép vì đình, bụng phình vì chùa. Sự khát khe tốn kém của tục lệ đóng góp ở làng xã xưa kia: đứa trẻ mới lọt lòng cũng đã phải đóng góp ở làng cho đủ. Thiếu

lễ làng thì cực nhục, chết không người khiêng đi chôn. Chịu đói chứ không thể thiếu việc làng. Trong khi đó, đi lễ chùa, dâng lễ vật bao nhiêu cũng được, nhà chùa không đòi hỏi, cúng xong nhà chùa phát lộc oản chuỗi cho mọi người.

Bụng nát dạ. Tự huyễn hoặc, tự doạ mình, gây sợ hãi.

Bụng như mở cờ. x. *Mở cờ trong bụng.*

Bụng như tang trống. (*Tang*: thân hoặc thành bầu cộng hưởng của trống.) Bụng no căng.

Bụng ỏng đít beo. [*Bụng ỏng đít vòn.*] (*Vòn*: lép.) Đứa trẻ ốm yếu gầy còm.

Bụng thúng cái, lưng cánh phản. (*Thúng cái*: thúng to.) Người to béo thô kệch; Người lười biếng, chỉ hay ăn ngủ.

Bụng tỉnh mình gầy. *Gngh.* *Cái khó bó cái khôn.* (*Tỉnh*: tỉnh táo.) *Ngđ*: Tỉnh táo sáng suốt nhưng gầy yếu không làm được việc. *Ngb*: Biết điều hay biết việc phải làm nhưng thiếu phương tiện, điều kiện.

Bụng trâu, đầu trắm. (Bụng to như bụng trâu, đầu béo như đầu cá trắm.) Người chuộng vật chất chỉ cốt ăn cho béo, kẻ giá áo túi cơm, ít suy nghĩ.

Bụng trâu làm sao, bụng bò làm vậy. x. *Lòng vả cũng như lòng sung.*

Buộc chỉ chân voi. [*Chỉ buộc chân voi.*] Níu giữ một cách vô hiệu,

làm chiếu lệ cho phải phép.

Buộc chỉ cổ tay. [*Chỉ buộc cổ tay.*] Thề không mắc lại cái sai lầm đã qua (khi bị người khác xử tệ với mình).

Buộc cổ mèo, treo cổ chó. Người keo kiệt, bủn xỉn.

Buộc đuôi cho ngựa đá nhau. (*dt. Tày.*) x. *Xui nguyên giục bị.*

Buộc trâu đầu nát rào đấy. (*Rào*: hàng rào bảo vệ nhà, vườn.) x. *Nai ăn đầu nát giậu đó.*

Buộc trâu trưa nát cọc. [*Buộc trâu trưa nát giậu.*] *Gngh.* *Tức nước vỡ bờ.* *Ngđ*: Trâu cày cả buổi, trưa lại bị buộc một chỗ, không được cho đi ăn cỏ, uống nước thì sẽ phá cọc mà đi. *Ngb*: Làm việc gì cũng phải có mức độ, gò ép, bóc lột thái quá sẽ bị phản ứng, chống đối.

Buộc trâu trưa nát giậu. x. *Buộc trâu trưa nát cọc.*

Buổi đục buổi cái. [*Bữa đục bữa cái.*] Thất thường, không đều đặn.

Buồm bè lái gãy. (*Lái*: bánh lái thuyền.) Lúc khó khăn nguy hiểm.

“Ai ơi không nghĩ khi nghèo
Buồm bè lái gãy, ai chèo anh sang.”

(*cd*)

Buôn buồn bán cho dĩ đại. [*Buôn buồn bán cho thẳng ngay.*] Không tin vào người nào đó biết buôn bán.

Buôn buồn bán cho thẳng ngay. x. *Buôn buồn bán cho dĩ đại.*

Buôn bưởi bán bòng. [*Dạ bưởi bòng; Dạ đèo bòng.*] (*Bòng*: thứ quả giống quả bưởi, nhưng cùi

dày, vị chua, ăn không ngon bằng buổi.) Ăn ở không thật lòng, không chung thủy, dễ thay lòng đổi dạ.

“Dù ai buôn buổi bán bông
Phận em gắng sức bền lòng đợi anh.”

(cd)

“Tưởng rằng một dạ một lòng
Ngờ đâu đem dạ buổi bông phụ nhau.”

(cd)

Buôn chiều hôm, bán sớm mai.
Người buôn ít vốn.

Buôn chín bán mười. *Ngđ:* buôn bán phải có lãi, buôn vào chín phải bán ra mười. *Ngb:* Người đàn bà đảm.

Buôn chung với đức ông. x. *Tậu voi chung với đức ông.*

Buôn có bạn, bán có phường. [*Đi buôn có bạn, đi bán có phường.*]
Cần phải biết hợp tác trong làm ăn.

“Buôn có bạn, bán có phường
Làm ăn có xóm có làng mới vui.”

(cd)

Buôn có một, bán có mười. Khó khăn trong buôn bán (lúc buôn tưởng đâu có một mình, khi đem hàng ra bán thì lại có nhiều người cùng bán thứ hàng như vậy), khó làm ăn.

Buôn dạ bán nhường. (*Dạ:* vâng dạ.) Cảnh buôn bán lép vế.

Buôn danh bán tiếng. Dùng thủ đoạn, tiền bạc để mua danh tiếng, tên tuổi với thiên hạ.

Buôn đầu chợ, bán cuối chợ. *Gngh.*
Buôn thúng bán mẹt. Cảnh buôn

bán cò con ít vốn, quanh quẩn.

Buôn gánh bán bưng. x. *Buôn thúng bán mẹt.*

Buôn gặp chiều, cầu gặp chỗ.
(*Chiều:* thời cơ.) x. *Buôn may bán đất.*

Buôn gian bán lận. Buôn bán lừa lọc, không thật thà.

Buôn hoa bán nguyệt. x. *Buôn phấn bán hương.*

Buôn hương bán phấn. x. *Buôn phấn bán hương.*

Buôn may bán đất. [*Mua may bán đất; Buôn gặp chiều, cầu gặp chỗ; Đi buôn gặp chiều, đi cầu gặp chỗ.*] May mắn, làm ăn gặp cơ hội thuận lợi.

Buôn mây bán gió. Kể khoe khoang buôn nọ bán kia, nhưng thực ra chẳng làm gì.

Buôn Ngô buôn Tàu không giàu bằng hà tiện. x. *Buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.*

Buôn nguyệt bán hoa. x. *Buôn phấn bán hương.*

Buôn ngược bán xuôi. x. *Buôn tảo bán tần.*

Buôn phấn bán hương. [*Buôn hương bán phấn; Buôn hoa bán nguyệt; Buôn nguyệt bán hoa; Buôn phấn bán son.*] Làm đi hoặc chứa đi.

“Chung lưng mở một ngôi hàng,
Quanh năm buôn phấn bán hương đã
lề.”
(Truyện Kiều)

Buôn phấn bán son. x. *Buôn phấn bán hương.*

Buôn quan bán tước. x. *Bán tước mua quan.*

Buôn quan tám, bán quan tư. [*Mua quan tám, bán quan tư.*] (*Quan*: quan tiền, đơn vị tiền tệ cũ, thời phong kiến.) Buôn bán thua lỗ, lỗ lã.

Buôn Sở bán Tần. [*Buôn Tần bán Sở.*] (*Tần, Sở*: hai nước thời Xuân thu Chiến quốc ở Trung Quốc.) *Ngđ*: Buôn bán đảm đang. *Ngb*: Vất vả bận rộn; Làm ăn quy mô lớn.

Buôn tảo bán tần. [*Buôn ngược bán xuôi; Buôn tần bán tảo; Mua tảo bán tần.*] (*Tảo, tần*: hai thứ rau mọc ở ven suối.) Người phụ nữ đảm đang, chăm chỉ.

“Cô hai buôn tảo bán tần
Cô ba đòi nợ nơi gần nơi xa.” (cd)

Buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện. [*Buôn Ngô buôn Tàu không giàu bằng hà tiện; Buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện.*] (*Buôn tàu bán bè*: buôn to, từng tàu từng bè hàng hoá; *Hà tiện*: tần tiện, tiết kiệm.) Ăn tiêu tần tiện, tiết kiệm mới khá được.

Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện. x. *Buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.*

Buôn Tần bán Sở. x. *Buôn Sở bán Tần.*

Buôn tần bán tảo. x. *Buôn tảo bán tần.*

Buôn tận gốc bán tận ngọn. Buôn bán kiếm lãi nhiều, chắc chắn, không qua khâu trung gian bớt

xén.

Buôn thánh bán thần. x. *Bán thần buôn thánh.*

Buôn thất nghiệp, lãi quan viên. (*Thất nghiệp*: không có việc làm để sinh sống; *Quan viên*: người làm quan, phân biệt với người dân thường.) Buôn những thứ lật vật, bỏ ít vốn nhưng lại gặp lãi nhiều.

Buôn thua bán lỗ. Làm ăn thất bại.

Buôn thúng bán bưng. x. *Buôn thúng bán mẹt.*

Buôn thúng bán mẹt. [*Buôn thúng bán bưng; buôn gánh bán bưng.*] *Ngđ*: Buôn bán lật vật ở đầu đường góc chợ với vốn liếng không đáng kể. *Ngb*: Người nghèo khổ.

Buôn thuyền gánh vãi. [*Gánh vãi buôn thuyền.*] (*Gánh vãi*: gánh nặng đi bộ đường dài vất vả vì không có phương tiện.) Chịu vất vả nặng nhọc trong khi có đủ điều kiện thuận lợi, chỉ người ki cốp, hà tiện quá, hoặc làm ăn trái khoáy, không biết thu xếp hợp lí.

Buôn tranh bán cướp. Tranh giành mỗi lợi trong buôn bán.

Buôn trầm bán hương. Dùng nhan sắc kiếm chồng.

“Thôi thôi đốt đuốc đi thăm
Còn duyên chi nữa buôn trầm bán hương.” (cd)

Buôn trâu bán chả. (*Chả*: món ăn làm bằng thịt, cá băm giã nhỏ, ướp gia vị rồi rán hoặc nướng.) *Ngđ*: Mua thì mua cả đống, bán thì bán sỉ bán lẻ. *Ngb*: cảnh buôn bán khó kiếm; Tính toán không

sát.

Buồn chẳng muốn nói, gọi chẳng muốn thưa. Người buồn bực ủ rũ không muốn tiếp xúc, không cởi mở.

Buồn ngủ gập chiếu manh. [*Ông đi chợ trưa gặp bà bán ế.*] Gặp may mắn đúng lúc, đúng dịp.

“Buồn ngủ lại gập chiếu manh
Vừa khi chồng bỏ gặp anh giữa đường.”
(cd)

Buồn như cha chết. Buồn rầu não nuột.

Buồn như đi về già. x. *Buồn tênh như đi về già.*

Buồn như đưa đám. (*Đưa đám:* đưa tang người chết.) Vẻ ủ rũ đau khổ.

Buồn như hoa bí buổi chiều. (*dt.* Vân Kiều.) Đau khổ, ủ rũ, héo hon.

Buồn như trấu cấn. (*Trấu:* lớp vỏ cứng đã tách ra của hạt thóc; *Trấu cấn:* trấu dính vào da khiến người ta ngứa ngáy.) Tâm trạng bứt dứt không yên.

Buồn tênh như đi về già. [*Buồn như đi về già.*] (*Đi về già:* thời trẻ làm đi, đến già không ai cần nữa.) Buồn trống trải, thất vọng, cô đơn.

Buồn thì đi ngủ, chớ có bầu chủ mà chết. x. *Ăn no nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết.*

Buông giằm cầm chèo. (*Giằm:* cái chèo nhỏ.) Bận rộn, làm liên tục hết việc này đến việc khác.

Buông hình bắt bóng. x. *Thả mồi bắt bóng.*

Buông mối chỉ hồng. Mong muốn làm vợ làm chồng.

“Biết đâu anh buông mối chỉ hồng
Bởi anh đến chậm đứng ngoài phòng
bơ vơ.”
(cd)

Buông quăng bỏ vãi. Làm ăn cầu thả, bừa bãi, không căn cơ thu vén.

Buông sào bỏ lái. x. *Bỏ lái buông sào.*

Buông tay cỏ, bỏ tay gầu. Một kinh nghiệm sản xuất: phải tát nước trước khi làm cỏ cho mềm đất, dễ trốc rễ cỏ, làm cỏ xong thì không tát nước nữa để tránh bật gốc lúa.

Buồn như kim châm. Cảm giác đau hoặc rét tới mức như thấm sâu đến tận xương tủy.

Buồn ruột buồn gan. Đau xót quá, tê tái quá.

Bút Nam Tào, dao thầy thuốc. (*Nam Tào:* tên một đơn vị thần, theo truyền thuyết là thần giữ sổ thiên mệnh quyết định sự sống chết của mọi người; *Dao thầy thuốc:* con dao cẩu, dùng để thái thuốc bắc, lưỡi to, sống dày, mũi có mỏ mắc vào một cái giá.) Tầm quan trọng của liều lượng thuốc men: thêm bớt vài lát thuốc là ảnh hưởng đến tính mệnh bệnh nhân.

Bút sa gà chết. (*Bút sa:* bút viết xuống giấy; *Gà chết:* ở nông thôn xưa hề có việc làm giấy tờ, văn tự, văn khế khai báo, là người ta giết gà để khoản đãi người viết giúp.) Đã hạ bút ký hoặc viết vào giấy tờ

phải chịu trách nhiệm về chữ kí của mình, không sửa được nữa.

Bút trở hoa sen. Người có văn tài lỗi lạc, mỗi câu văn câu thơ viết ra như một đoá sen nở trên giấy.

Bút chẳng thềm ăn mày ma. (*Bút*: Phật, theo cách gọi dân gian.) Không chịu hạ mình nhờ vả kẻ kém mình.

Bút chùa nhà chẳng cầu, đi cầu Thích Ca ngoài đường. [*Phật nhà chẳng cầu, đi cầu Thích Ca ngoài đường.*] (*Thích Ca*: Phật Thích Ca, người sáng lập đạo Phật.) *Ngđ*: Coi thường thứ mình có sẵn mà chỉ trông chờ vào người ngoài, ước ao sùng bái thứ của người. *Ngb*: Nông nổi, thiếu khôn ngoan, chuộng lạ.

Bút chùa nhà kém thiêng. *x. Bút chùa nhà không thiêng.*

Bút chùa nhà không thiêng. [*Bút chùa nhà kém thiêng.*] Thái độ coi thường, không tin tưởng người gần gũi quen biết.

Bút là lòng. *x. Phật tại tâm.*

Bút Nam Xang chẳng từ oản chiêm. *x. Bút Nam Xang oản tẻ chẳng từ.*

Bút Nam Xang lại từ oản chiêm. [*Rắn đói lại chê nhái què.*] (*Nam Xang*: *x. Bút Nam Xang oản tẻ chẳng từ.*) Sĩ diện, đang thiếu đói lại đòi các, kén chọn, từ chối điều mà xưa nay vẫn thềm muốn.

Bút Nam Xang oản tẻ chẳng từ. [*Bút Nam xang chẳng từ oản chiêm.*] (*Oản*: xôi hoặc bột bánh khảo được nén chặt vào khuôn,

đóng vào khối nhỏ hình nón cụt để cúng; Nam Xang cũng gọi Nam Xương, Nam Hạ, là tên cũ của huyện Lí Nhân tỉnh Nam Hà. Nam Xang xưa là vùng chiêm trũng nghèo khó, quanh năm thiếu đói, đến nỗi người ta phải dùng cơm nấu bằng gạo chiêm tẻ để đóng oản cúng Bút.) Lúc thiếu đói thì của không ngon cũng chẳng chê, thứ xấu kém cũng chấp nhận hết.

Bút nhiều oản ít. *x. Mật ít môi nhiều.*

Bút trên toà, gà nào dám mổ mắt. Không làm điều gì sai trái, thì không ai dám động đến hoặc chống đối lại.

Bữa đực bữa cái. *x. Buổi đực buổi cái.*

Bữa lưng bữa vục. [*Bát lưng bát vục.*] (*Lưng*: lưng bát, *Vục*: vục bát, miệng bát.) Ăn yếu, ăn uống thất thường.

Bữa no bữa đói. [*Bữa rau bữa cháo.*] Cảnh đói khổ, túng thiếu.

Bữa rau bữa cháo. *x. Bữa no bữa đói.*

Bực gì bằng gái chực buồng không. Gái phải chờ đợi chồng thì rất tức tối khó chịu.

Bưng kín miệng bình. Giấu kín được mọi chuyện, không để hở ra, lộ ra cho ai biết.

“Nghĩ đà bưng kín miệng bình
Nào ai có khảo mà mình lại xưng.”

(Truyện Kiều)

“Đố ai bưng kín miệng bình
Đố ai đan thúng cho mình úp voi.”

(cd)

Bưng mắt bắt chim. [*Bịt mắt bắt chim; Yếm mực bồ tước.*] Làm một việc khó có thể đạt được kết quả; Hành động khờ khạo, thiếu thực tế; Tự huyễn hoặc, tự dối mình, hi vọng vào điều mong manh.

“Dề loà yếm thắm tròn kim
Làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng.”
(Truyện Kiều)

Bưng mâm rót nước. Hầu hạ chu đáo, tươm tất.

Bưng miệng chĩnh miệng vò, ai bưng được miệng o miệng dì. x.
Giữ miệng bình miệng lọ ai giữ được miệng họ hàng.

Bưng tai bịt mắt. Sống tách biệt, bàng quan với xung quanh.

Bưng tai giả điếc. Biết việc không đúng nhưng không muốn hoặc không dám nói, cố ý làm ngơ.

Bưng tai trộm chuông. x. *Bưng tai trộm nhạc.*

Bưng tai trộm nhạc. [*Bưng tai trộm chuông.*] Tự dối mình một cách ngu ngốc.

Tk. Xưa có kẻ ăn trộm chuông. Khi đụng đến chuông thì bị chuông rung kêu. Hấn sợ chủ nhà biết nên đã tự bưng tai mình lại để không nghe thấy tiếng chuông, tưởng như vậy thì người khác cũng không nghe thấy.

Bước một cao, ăn hao một bát. Trẻ ngày càng lớn, cái ăn cái mặc càng tốn nhiều.

Bước thấp bước cao. Đi thất thểu. vội vàng, sợ hãi.

“Một mình khôn biết làm sao
Dậm rừng bước thấp bước cao hỡi
hùng.”
(Truyện Kiều)

“Nửa đêm trở dậy chần tằm
Bước sang giờ dần gà gáy lao xao
Chiềng anh xơi những thức nào
Để em bước thấp bước cao đi tìm.”

(cd)

Bưởi chua có muối mặn, cá tanh có ớt cay. (*dt.* H'mông.) *Gngh.* *Bọ nẹt có giẻ cùi.* Kẻ bạo ngược đến đâu cũng có người trị nổi; Thù nọ chế ngự thứ kia.

Bưởi cũng tham, cam cũng muốn.
Tham lam quá đáng, cái gì cũng muốn.

Bướm chán ong chường. [*Ong chê bướm chán; Ong chường bướm chán.*] (Thân phận người đàn bà) không còn duyên sắc, bị thờ ơ lạnh nhạt, bị rẻ rúng, bạc bẽo.

“Mặt sao dày gió dạn sương
Thân sao bướm chán ong chường bấy
thân.”
(Truyện Kiều)

“Nếu có phải tuổi chùng đôi chín, lúc
ấy hoa chào nửa miệng, liệu từ khi
sen ngó đào tơ,
Nào có hay mai đã bảy ba, bấy giờ
bóng xế ngang đầu, cho đến nỗi ong
chường bướm chán.”

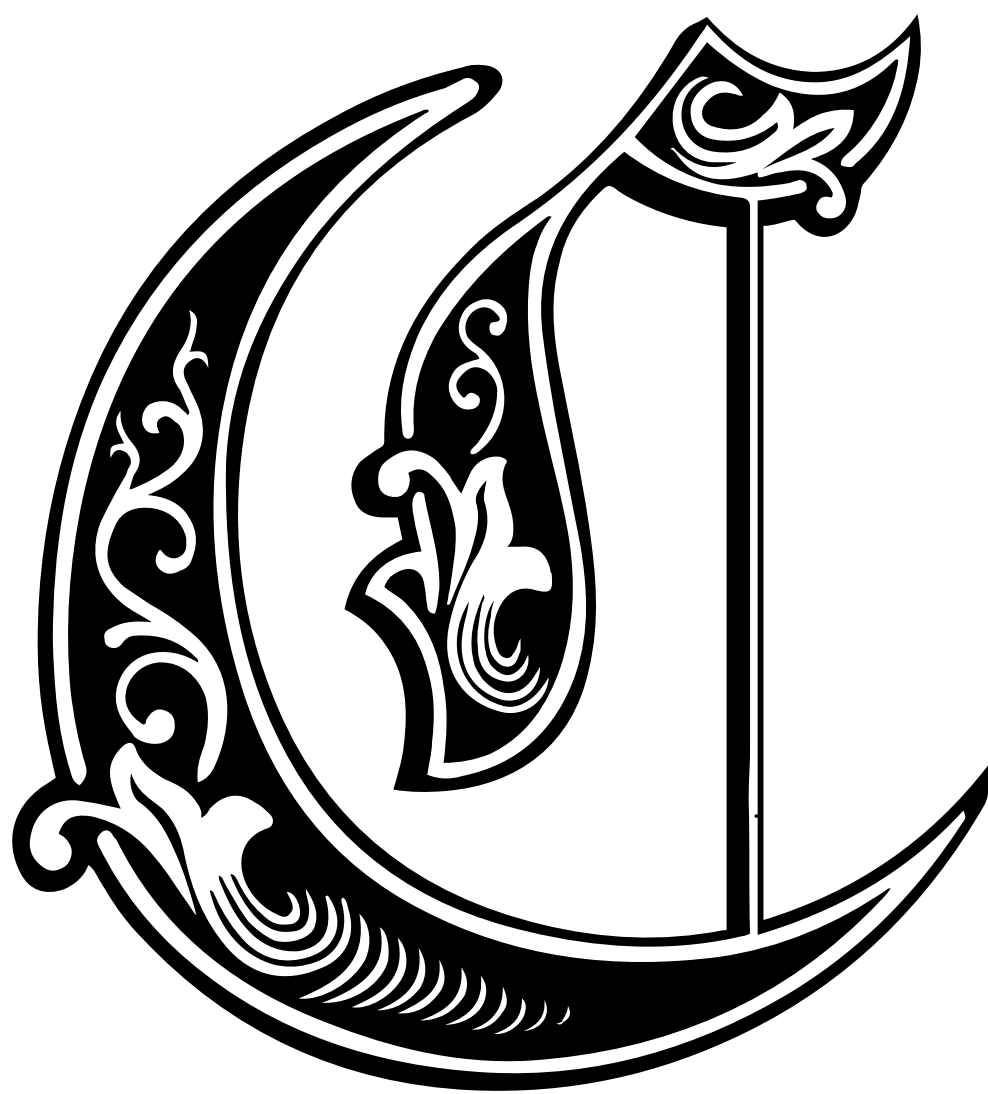
(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Bướm lả ong lơ. Lả lơ, suồng sã trong quan hệ trai gái.

“Biết bao bướm lả ong lơ
Cuộc say đầy tháng trận cười suốt
đêm.”
(Truyện Kiều)

Bương già bà lim. (*Bương:* cây gầy như tre, thân to, thẳng, mỏng mình.) x. *Cọ già bà lim.*

Bút áo lên yên. (*Yên:* yên ngựa.) x. *Dút áo ra đi.*



Cà chín bầu già. (Cà chín màu vàng ửng, nấu hoặc muối đều có mùi hăng ngái, ăn không ngon; Bầu già cùi rắn đanh lại không ăn được nữa.) Những thứ quá lứa nhỡ thì, mất phẩm chất, không còn giá trị sử dụng.

Cà chua mắm mặn. Thức ăn rẻ tiền của người bình dân; Ăn uống kham khổ, tằn tiện.

Cà cuống chết đến đít còn cay. (*Cà cuống*: loài bọ cánh cứng, sống ở nước, có bụng chứa tinh dầu, mùi thơm, vị cay.) Kẻ ngoan cố, bảo thủ, cố chấp, cay cú trước thất bại hoặc cái sai rành rành của mình.

Cà cuống lội ngược. (Cà cuống lội ngược thì chậm chạp, khó khăn.) Việc làm trái khoáy, khó đạt kết quả tốt.

Cà thâm bỏ góc chạn. (*Cà thâm*: cà bị vớt ra khỏi nước, có màu xám đen, ăn không còn mùi vị thơm ngon nữa.) Cửa hay người bị coi thường, ruồng bỏ.

“Cà thâm để góc chạn,
Đến khi hoạn nạn lại hỏi cà thâm.” (cd)

Cả ăn cả lo. x. Cả ăn cả mặc lại càng cả lo.

Cả ăn cả mặc lại càng cả lo. [*Cả ăn cả lo.*] (*Cả*: lớn.) Ăn mặc xa hoa sung sướng, tiêu pha nhiều lại phải lo nghĩ nhiều.

“Ông cả ngồi trên sập vàng
Cả ăn cả mặc lại càng cả lo
Ông bếp nằm trong xó tro
Ít ăn ít mặc ít lo ít làm.” (cd)

Cả bè đè cây nửa. (*Bè*: nhiều cây tre, nửa ghép lại thành một khối.) Đám đông, đa số đè nén, chèn ép, bắt nạt một người.

Cả bè hơn cây nứa. Tập thể, số đông đoàn kết thì có sức mạnh hơn một cá nhân.

Cả cái dù mà không che được cái cán. *Gngh. Cầm dù chẳng được mát cán.* (*Dù*: đồ dùng cầm tay để che mưa nắng; *Cán*: phần để cầm nắm.) Có quyền thế mà không bênh vực, che chở, giúp đỡ được cho người thân thuộc.

Cả cánh bè to hơn văn tự. (*Cả*: lớn; *Bè*: bè gỗ, bè nứa; *Văn tự*: giấy tờ do hai bên thoả thuận kí kết trong việc mua bán.) Nắm được hàng hoá thì có thế mạnh hơn mọi thoả thuận hợp đồng trên giấy tờ; Thế mạnh vật chất lấn át mọi cam kết.

Cả cây nây buồng. *Gngh. Lớn vú, bụ con.* (*Cả*: to; *Nây*: béo, mập, đầy đặn; *Buồng*: tập hợp nhiều nhánh quả trên cùng một cuống.) Cây có to thì quả mới to và nhiều, cha mẹ có to khoẻ con cái mới bụ bẫm.

Cả giận mất khôn. [*No hết ngon, giận hết khôn.*] Nóng nảy quá, không bình tĩnh sẽ mất tỉnh táo, dễ mắc sai lầm.

Cả gió tắt đuốc. Phê phán, chỉ trích quá thì hỏng việc.

Cả lo cả nghĩ. Hay lo lắng, suy nghĩ quá mức bình thường.

Cả năm được một rằm tháng bảy, cả tháng được một rằm tháng giêng. (*Rằm tháng bảy*: mười lăm tháng bảy âm lịch, là ngày cúng lễ cho những người chết đường chết chợ, gọi là lễ xá tội vong

nhân; *Rằm tháng giêng*: mười lăm tháng một âm lịch cũng là ngày lễ hội lớn đầu năm.) Cơ hội hiếm có, quan trọng; Những ngày lễ hội lớn trong năm.

Cả năm khó bề. [*Bề dũa chẳng bề được cả năm.*] Đông người, đoàn kết lại thì nên sức mạnh.

Cả nước sông thì nước đồng rẫy. (*Nước rẫy*: nước cao.) Nước sông lớn thì nước đồng cũng lên cao.

Cả sóng ngã tay chèo. Khó khăn lớn làm nhụt ý chí.

Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con. Có nhiều vợ thì đẻ nhiều con.

Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều oan gia. (*Oan gia*: tai hoạ cho gia đình.) Lắm vợ thì hay cãi cọ, gia đình lục đục.

Cả thềm chóng chán. *Gngh. Chưa được thì hứng bằng rá, đã được thì đá bằng chân.* Càng khát khao lắm thì lại nhanh chán ghét; Không kiên trì theo đuổi, hay thay đổi.

Cả thuyền to sóng. [*Sông rộng sóng cả; To thuyền lớn sóng.*] (*Cả thuyền*: thuyền lớn.) Tiềm lực mạnh lại phải chống chọi với thử thách lớn; Kiếm được nhiều, cơ ngơi bề thế lại phải chi tiêu nhiều.

Cả tiếng dài hơi. (*Cả tiếng*: tiếng to, dài và mạnh.) Có nhiều tiềm lực; kẻ ăn to nói lớn.

“Mỡ này cả tiếng lại dài hơi,
Mắn cán ra tay chẳng phải chơi!”

(Lê Thánh Tông)

Cả tiếng nhiều lời. Những người

phụ nữ ghê gớm, chua ngoa lắm lời.

“Cam phận thiếp muối trường cơm tẻ
E chánh thê cả tiếng nhiều lời.”

(Chèo Nghêu Sò Ốc Hến)

Cả vốn lớn lãi. Một kinh nghiệm buôn bán: đầu tư nhiều thì lợi nhuận lớn, có nhiều vốn thì buôn bán phát đạt.

Cả vú lấp miệng em. x. *Cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ.*

Cả vú lấp miệng em, cá hèm lấp miệng hũ. [*Cả vú lấp miệng em; Đá núi đê trứng vịt.*] (Hèm: bã rượu; Hũ: đồ gồm miệng tròn, nhỏ dùng để chứa đựng.) Dùng thế mạnh cây tiền của lấn át kẻ yếu hơn về thế lực địa vị.

Cả vú to hông, cho không chẳng màng. Người đàn bà hình dáng sồ sề, đã qua sinh đẻ, không còn hấp dẫn.

Cả xốc cả vác. Người tháo vát, ôm đồm cáng đáng mọi công việc nặng nề vất vả.

Cả ăn thì giật, để lâu mất mồi.
Không nên bỏ lỡ cơ hội.

Cá bén câu. x. *Cá cắn câu.*

Cá bể chim ngàn. [*Cá bể chim trời; Cá biển chim rừng; Cá nước chim trời; Chim trời cá bể; Chim trời cá nước; Chim trời bạt gió.*] Cuộc sống tự do phóng khoáng, không bị bó buộc hoặc ổn định ở đâu, khó tìm khó gặp.

“Chàng rằng: gấn bó một lời
Bồng dư cá nước chim trời lờ nhau.”

(Truyện Kiều)

“Hôm nay lan huệ sánh bày

Đào đông ướm hỏi liễu tây một lời
Lạ lòng ướm hỏi nhau chơi
Nữa mai cá nước chim trời xa nhau.”

(Dân ca Quan họ)

Cá bể chim trời. x. *Cá bể chim ngàn.*

Cá biển chim rừng. x. *Cá bể chim ngàn.*

Cá cả, lợn lớn. (*Cá cả*: cá to.) Một kinh nghiệm ăn uống: cá to, lợn lớn thì ăn ngon vì thịt béo và không tanh, dôi thịt.

Cá cắn câu. [*Cá bén câu.*] Đã bị ràng buộc cái gì; Đã mắc mưu kế hoặc bị mua chuộc.

“Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra.” (cd)

Cá chậu chim lồng. [*Chim lồng cá chậu.*] Cảnh sống bó buộc, tù túng, mất tự do.

“Một đời được mấy anh hùng
Bơ chi cá chậu chim lồng mà chơi.”

(Truyện Kiều)

Cá chép hoá rồng. x. *Cá vượt Vũ môn.*

“Bao giờ cá chép hoá rồng (cd)
Đền ơn cha mẹ bể hồng ngày xưa.”

Cá chết vì mồi. (*Mồi*: thức ăn mắc vào lưỡi câu để nhử cá.) Vì háms lợi mà hại đến thân.

Cá chọn nơi sâu, người tìm chỗ tốt. *Gngh. Đất lành chim đậu.* (*Nơi sâu*: nơi cách xa mặt nước, thường yên tĩnh và có nhiều thức ăn.) Quy luật cuộc sống ai cũng chọn nơi có điều kiện thuận lợi, phù hợp với cuộc sống của mình.

Cá chuối đăm đuổi về con. Cá

chuối mẹ rất chăm con; Cha mẹ chịu đựng mọi khó khăn, đau khổ, quên mình vì con cái.

Tk. Cá chuối là loài cá nước ngọt điển hình cho cách chăm sóc con. Khi cần mồi nuôi con, cá chuối mẹ quẫy lên bờ giả chết cho kiến bầu đầy mình, rồi văng mình lặn xuống nước để cá con đớp kiến.

Cá có lúa, chim có đàn. *x. Cá lúa chim đàn.*

Cá diếc ao bèo. (*Cá diếc*: loài cá nước ngọt ưa chỗ râm mát.) Hoàn cảnh sống thích hợp.

Cá dưới sông, vợ chồng thuyền chài đánh nhau. Vợ chồng lục đục không biết lo làm ăn.

Cá đấm nhận sa. *x. Chim sa cá lặn.*

Cá đầu cau cuối. (*Cá đầu*: con cá đầu đàn; *Cau cuối*: cau cuối buồng.) Một kinh nghiệm chọn thức ăn: cá đầu đàn to, cau cuối buồng non mềm, ăn ngon.

Cá đầy giỏ vẫn thềm con cá sảy. (*Sảy*: để sống mất, do sơ ý.) Đầy đủ rồi vẫn còn tham.

Cá để miệng mèo. *x. Mõ để miệng mèo.*

Cá đối bằng đầu. *Gngh. Cá mè một lứa.* (*Cá đối*: cá nước lợ, đầu rộng và bằng, thân tròn dài.) Tình trạng coi ai cũng như nhau, không phân biệt trên dưới.

Cá gáy hoá rồng. (*Cá gáy*: cá chép.) *x. Cá vượt Vũ môn.*

Cá gặp nước, rồng gặp mây. [*Cá nước sum vầy; Ngư thủy tương phùng.*] Gặp hoàn cảnh thuận lợi,

may mắn; Cảnh sum vầy hội ngộ.

“Đôi là gần bó dài đồng
Như cá gặp nước, như rồng gặp mây.”

(Chưa rõ)

Cá hoá rồng. *x. Cá vượt Vũ môn.*

Cá kể đầu, rau kể mớ. [*Cá kể đầu, trầu kể mớ.*] Xô bồ, cốt lấy đủ số lượng, không phân biệt lớn bé, không cần chọn lựa kĩ.

Cá kể đầu, trầu kể mớ. *x. Cá kể đầu, rau kể mớ.*

Cá không ăn muối cá thối. *x. Cá không ăn muối cá ươn.*

Cá không ăn muối cá ươn. [*Cá không ăn muối cá thối.*] (*Ăn muối*: ướp muối.) Cá muốn khỏi ươn thối phải ngấm muối, con cái phải biết nghe lời răn dạy của cha mẹ mới nên người.

“Cá không ăn muối cá ươn
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.”
(*cd*)

Cá kình cá nghê sao chịu vũng nước vừa chân trâu. (*Cá kình*: cá voi đực; *Cá nghê*: cá voi cái.) Người có chí khí và sức mạnh không chịu cảnh sống tù túng gò bó.

Cá lặn nhận sa. *x. Chim sa cá lặn.*

Cá lí hoá long. (*Cá lí*: lí ngư, tức cá chép; *Long*: rồng.) *x. Cá vượt Vũ môn.*

Cá lọt giỏ, gà lọt bội. (*Bội*: đồ dùng để nhốt gà vịt.) Những thứ còn sót lại, kém phẩm chất; Của, người không ra gì.

Cá lớn nuốt cá bé. Kẻ mạnh hà hiếp người yếu, người trên áp bức

người dưới.

Cá lưá chim đàn. [*Cá có lưá, chim có đàn.*] Không thể sống tách rời cộng đồng.

Cá mạnh về nước. Ở trong môi trường, hoàn cảnh thích hợp thì mới phát huy được thế mạnh.

Cá mạnh về vây. x. *Chim có cánh, cá có vây.*

Cá mè ao chua. (*Ao chua*: nơi không thích hợp với sự sinh trưởng của cá mè.) Gặp hoàn cảnh không thuận lợi, điều kiện sống khắc nghiệt.

Cá mè đê cá chép. (*Cà mè, cá chép*: hai loại cá nước ngọt cùng họ.) *Ngđ*: Một kinh nghiệm chăn nuôi: Cá mè ăn nổi, sống ở tầng trên, cá chép sống ở tầng giữa; *Ngb*: Cùng họ hàng, đồng loại mà đê nén, chèn ép lẫn nhau; Cảnh đời trở trêu.

Cá mè một lưá. *Gngh*. *Cá đối bằng đầu.* (Cá mè cùng lưá thì lớn đều, con nào cũng như con nào.) Tình trạng coi nhau cùng một hạng, không phân biệt trên dưới, không ai chịu ai.

Cá nằm dưới dao. x. *Cá nằm trên thớt.*

Cá nằm trên cạ. x. *Cá nằm trên thớt.*

Cá nằm trên thớt. [*Cá nằm dưới dao; Cá nằm trên cạ; Cá nằm trốc thớt.*] Hoàn cảnh hiểm nghèo, không biết sống chết lúc nào.

Cá nằm trốc thớt. x. *Cá nằm trên thớt.*

Cá ngoi mặt nước là trời sắp mưa.

Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: Khi sắp mưa, oi bức ngột ngạt, dưỡng khí trong nước giảm, cá phải ngoi lên để đớp thêm dưỡng khí.

Cá nhảy giường thờ. Sản vật quý kiếm được vào lúc hiếm hoi; Thứ hàng đắt khó mua.

Tk. Vùng Hải Thanh (Thanh Hoá) có tục lệ trong mâm cơm cúng không thể thiếu được món chính là cá biển. Có gia đình ngư dân không sao kiếm được cá trong bữa cơm cúng chiều ba mươi Tết vì ông bố đi biển chưa về. Bà mẹ đang bần khoản buồn bã thì lại thấy trên bàn thờ có hai đĩa cá. Cô con dâu nói đùa vì biết nhà chưa có cá nên cá từ ngoài biển đã tự nhảy vào bàn thờ (thực ra đó là cá của ông bố gửi qua người khác đem về để nhà kịp đón tết).

Cá nhảy, ốc cũng nhảy. x. *Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.*

Cá no khó nhử. [*Ếch no khó nhử.*] Đối tượng đã có cuộc sống vật chất no đủ thì khó dụ dỗ mua chuộc.

Cá nước chim trời. x. *Cá bể chim ngàn.*

Cá nước duyên may. [*Cá nước duyên ưa.*] Cái duyên hai người gặp gỡ, thích hợp, gắn bó nhau như cá với nước, ý nói vợ chồng hoà thuận, hoặc vua tôi tương đắc.

“Hạt mưa đã lợt miền dài các
Những mừng thăm cá nước duyên

may.” (Cung oán ngâm khúc)
 “Cười rằng: cá nước duyên ưa
 Nhớ lời nói những bao giờ hay không?”
 (Truyện Kiều)

Cá nước duyên ưa. x. *Cá nước
 duyên may.*

Cá nước sum vầy. x. *Cá gặp nước,
 rồng gặp mây.*

“Những mong cá nước sum vầy
 Bây giờ đôi ngả nước mây cách vời.”
 (Chinh phụ ngâm khúc)

Cá rô gặp mưa rào. (Cá rô sinh sản
 vào tháng ba, khi có mưa rào thì
 rạch lên bờ cỏ để đẻ trứng và thụ
 tinh.) Mừng rỡ, gặp cơ hội thuận
 lợi.

Cá rô tháng tám chẳng dám bảo
 ai, cá rô tháng hai bảo ai thì bảo.
 Một kinh nghiệm ăn uống: cá rô
 tháng tám béo, ăn ngon, tháng
 hai cá rô gầy vì sắp đến mùa đẻ
 trứng.

Cá sảy là cá lớn. (*Sảy*: mất.) x. *Con
 cá mất là con cá to.*

Cá sảy sống lại. (*Cá sảy*: cá đã được
 hong khô trên hơi nóng của than
 hoặc lửa.) Việc không thể nào xảy
 ra được.

Cá thìa quen chậu, chồn đèn quen
 hang. (*Cá thìa*: cá nước ngọt thân
 nhỏ và đen, vẩy ngũ sắc, hay chọi
 nhau, thường được nuôi trong
 chậu để làm cảnh; *Chồn đèn*: thú
 ăn thịt sống trong hang.) Thói
 thường của loài vật là quán quýt
 nơi quen thuộc.

Cá thối rắn xương. Đã hư hỏng lại
 ngang ngạnh, ương bướng.

Cá thối từ trong xương thối ra.

[*Dòi từ trong trứng dòi ra.*] *Gngh.*
Dột từ nóc dột xuống. Những
 cái xấu xa là tự trong nội bộ, có
 nguyên nhân sâu xa bên trong
 chứ không phải tại bên ngoài.

Cá treo, mèo nhịn đói. x. *Cơm
 treo, mèo nhịn đói.*

Cá tươi xem mang. x. *Mua cua xem
 càng, mua cá xem mang.*

Cá vàng bụng bọ. (*Cá vàng*: Cá
 nước ngọt đuôi lớn và xoè rộng,
 vây to, thân màu vàng hoặc đỏ,
 nuôi làm cảnh; *Bọ*: ấu trùng sống
 dưới nước, dùng làm mồi nuôi cá.)
 Bề ngoài đẹp đẽ nhưng bên trong
 bụng dạ thì bẩn thỉu xấu xa.

Cá vào tay ai nấy bắt. Mỗi lợi ngẫu
 nhiên rơi vào tay ai người ấy được.

Cá vượt Vũ môn. [*Cá chép hoá
 rồng; Cá gáy hoá rồng; Cá hoá
 rồng; Cá lí hoá long.*] Người học
 trò đi thi đỗ đạt vinh hiển; Người
 được thoả chí, toại nguyện, thành
 đạt.

Tk. Theo truyền thuyết, ở đất Tứ
 Xuyên, Trung Quốc, chỗ sông
 Trường Giang đổ vào chân núi có
 ba vực nước sâu do vua Vũ đào để
 trị thủy nên cũng gọi là ba tầng
 cửa Vũ hoặc Vũ môn, hay Long
 môn, nếu loài cá nào vượt qua
 được ba vực này thì hoá rồng.
 Hàng năm vào ngày một, mười
 một, hăm mốt tháng bảy âm lịch
 mưa to gió lớn, các loài cá về đây
 để cùng nhau thi vượt Vũ môn.
 Trong các loài cá, chỉ có con cá
 chép lớn ở phía Nam sông Thanh
 Lân vượt được cửa Vũ ra biển
 hoá thành rồng đỏ, gọi là Xích

long.

“Phận gái lấy được chồng khôn,
Xem bằng cá vượt Vũ môn hoá rồng.”

(cd)

Cách giậu ngăn sân. x. *Rào giậu
ngăn sân.*

Cách mặt khuất lòng. [*Cách mặt
xa lòng.*] Xa nhau thì quên nhau.

Cách mặt khuất lời. Không còn
liên lạc gì với nhau nữa, chỉ người
sống với người đã chết; Xa xôi
cách biệt, không có liên lạc gì với
nhau.

“Dạ đài cách mặt khuất lời
Tuối xin giọt lệ cho người thác oan.”

(Truyện Kiều)

“Tính rằng cách mặt khuất lời,
Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho.”

(Truyện Kiều)

Cách mặt xa lòng. x. *Cách mặt
khuất lòng.*

Cách núi ngăn sông. [*Cách sông
cách nước; Cách trở núi sông;
Cách trở quan san; Cách trở sơn
khê; Núi cách sông ngăn; Núi
sông cách trở.*] Xa xôi, khó có điều
kiện gặp nhau.

“Cách sông cách nước thì thương
Cách quê cách quán nhỏ tương Cự Đà.”

(cd)

Cách sông cách nước. x. *Cách núi
ngăn sông.*

Cách sông nên phải luy đò. [*Cách
sông nên phải luy thuyền; Qua
sông luy đò; Vì sông nên phải
luy thuyền.*] Vì có khó khăn mà
phải cầu cạnh, nhờ vả sự giúp đỡ,
nhân nhục chịu đựng.

“Cách sông nên phải luy đò
Tối trời nên phải luy cô bán dầu.”

(cd)

Cách sông nên phải luy thuyền.
x. *Cách sông nên phải luy đò.*

Cách trở núi sông. x. *Cách núi
ngăn sông.*

Cách trở quan san. x. *Cách núi
ngăn sông.*

Cách trở sơn khê. x. *Cách núi ngăn
sông.*

Cải ác hoàn lương. [*Cải ác hồi
lương; Cải ác quy thiện; Cải ác
tòng thiện; Cải tà quy chính.*]
(*Cải*: đổi khác đi; *Hoàn, hồi, quy*:
về, trở về nơi cũ hoặc hồi phục
trạng thái cũ; *Lương, thiện*: tốt,
tốt lành, trái với ác; *Chính*: ngay
thẳng, đứng đắn về mặt đạo đức,
trái với tà.) Ăn năn hối cải, từ bỏ,
sửa đổi cái ác, cái xấu xa, sai trái,
trở về với cái tốt lành, đứng đắn,
chính nghĩa.

Cải ác hồi lương. x. *Cải ác hoàn
lương.*

Cải ác quy thiện. x. *Cải ác hoàn
lương.*

Cải ác tòng thiện. (*Tòng*: theo.) x.
Cải ác hoàn lương.

Cải cựu tòng tân. (*Cựu*: cũ; *Tân*:
mới.) Sửa đổi, bỏ cái cũ, theo cái
mới.

Cải hình biến tướng. x. *Biến tướng
cải hình.*

Cải lão hoàn đồng. Làm cho người
già trẻ lại.

Cải tà quy chính. x. *Cải ác hoàn
lương.*

Cải tử hoàn sinh. Làm cho người chết sống lại, cứu thoát khỏi cái chết.

Cãi chày cãi cối. [*Được cãi chày, thua cãi cối.*] (*Chày*: dụng cụ để giã; *Cối*: dụng cụ để đựng các thứ đưa vào giã.) Cãi bừa, ngoan cố, không có lí lẽ, cãi lấy được.

Cãi nhau như chém chẻ. Tranh cãi bộp chộp, gay gắt, không ai nhường nhịn ai.

Cãi nhau như mổ bò. Cãi nhau âm ỉ.

Cái ách bỏ đây, cái cày bỏ đó. (*Ách*: đoạn gỗ cong đặt lên vai trâu bò để buộc dây kéo cày, kéo xe.) Buông quăng bỏ vãi mỗi thứ mỗi nơi, không ngăn nắp.

Cái ách giữa đàng đem quàng vào cổ. x. *Ách giữa đàng đem quàng vào cổ.*

Cái áo còn sắm được nữa là cái dải. [*Con trâu còn mua được nữa là cái chạc mũi.*] (*Dải*: phần chi tiết phụ của áo dùng để buộc, thắt.) Khoản chính, tốn kém nhiều còn lo được nữa là cái phụ không mấy tốn kém.

Cái bèo cái bọt. Kẻ hèn mọn, thân phận thấp hèn dễ bị vùi dập.

Cái cày đi trước con trâu. x. *Chưa nặn bọt đã nặn bẹ.*

Cái chấy cắn đôi. x. *Con chấy cắn đôi.*

Cái dò đang tìm chân lợn. (*Dò*: bày làm bằng thòng lọng.) Tình trạng nguy hiểm, cạm bẫy đang chờ đợi.

Cái đinh trong bụng, cái gai trước

mắt. Điều làm nhức nhối khó chịu.

Cái gai nhọn, nhọn từ bé. Đứa trẻ thông minh, sắc sảo, có bản lĩnh ngay từ bé đã bộc lộ tính cách.

Cái giá cắn đôi. [*Cái giá cắn làm đôi.*] (*Cái giá*: mầm đậu xanh chưa mọc lá, dùng làm rau ăn.) Ăn uống nhỏ nhẹ, thanh cảnh.

Cái giá cắn làm đôi. x. *Cái giá cắn đôi.*

Cái gương tà liếp. x. *Gương tà liếp.*

Cái khó bó cái khôn. [*Khó bó lấy khôn.*] Hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn, không cho phép thực hiện ý đồ lớn.

Cái khó ló cái khôn. Trong hoàn cảnh khó khăn lại nảy ra nhiều sáng kiến.

Cái khó tỏ cái khôn. Khắc phục được khó khăn mới chứng tỏ được sự khôn ngoan tài giỏi; Khó khăn làm cho người ta thêm kinh nghiệm, từng trải.

Cái kim bọc giẻ lâu ngày cũng ra. x. *Cái kim trong bọc lâu ngày cũng ra.*

Cái kim giấu mãi lâu ngày cũng ra. x. *Cái kim trong bọc lâu ngày cũng ra.*

Cái kim trong bọc lâu ngày cũng ra. [*Cái kim bọc giẻ lâu ngày cũng ra; Cái kim giấu mãi lâu ngày cũng ra.*] Việc xấu, việc ác dù giấu kín mấy cũng có lúc bị lộ ra.

Cái miệng hại cái thân. [*Cái miệng làm khổ cái thân.*] Nói năng thiếu

thận trọng, không biết giữ mồm giữ miệng, hay khoe khoang càn rỡ, ngạo mạn thì gây vạ vào mình.

Cái miệng làm khổ cái thân. x. *Cái miệng hại cái thân.*

Cái nét đánh chết cái đẹp. Quan niệm đề cao giá trị đạo đức: Cách cư xử có đạo đức, nét na làm nên cái đẹp nội tâm chiếm được cảm tình của người ta hơn là bề ngoài đẹp đẽ nhưng trống rỗng, mất nét.

Cái răng cái tóc là góc con người. [*Hàm răng mái tóc là góc con người.*] Hàm răng, mái tóc góp phần quan trọng tạo nên vẻ đẹp con người.

Cái sảy nẩy cái ung. [*Bằng cái sảy, nẩy cái ung.*] *Gngh. Sai một li đi một dặm.* (*Sảy*: rôm, mụn nhỏ lấm tấm; *Ung*: nhọt lớn, thường gây đau đớn nhiều và có khi ảnh hưởng đến tính mạng.) Sai lầm rất nhỏ mà gây thành hậu quả lớn, tác hại vô cùng.

Cái tay nuôi cái miệng. x. *Hai tay vầy lỗ miệng.*

Cái tóc cái tội. Việc nhỏ (bằng cái tóc) cũng có thể gây thành tội lỗi lớn.

Cái tôm có chậ gì sông, cái lông có chậ gì lỗ. [*Con tôm có chậ gì sông, cái lông có chậ gì lỗ; Một con tôm có chậ gì sông, một cái lông có chậ gì lỗ.*] Thêm một cá nhân không thấm tháp, ảnh hưởng gì đến số đông.

Cái tôm đút mồm con bống. Dùng món lợi để đút lót, hối lộ kẻ có

quyền thế.

Cái trước đau, cái sau rái. (*Rái*: sợ.) x. *Trượt vỏ dừa, thấy vỏ dừa phải tránh.*

Cắm treo để heo nhịn đói. x. *Cơm treo mèo nhịn đói.*

Cán cuốc bằng vai, cán mai bằng đầu. [*Cuốc bằng vai, mai bằng đầu; Cuốc chạm vai, mai đến gáy.*] Một kinh nghiệm tra cán cuốc, cán mai với độ dài phù hợp để sử dụng được thuận lợi.

Cạn ao, bèo đến đất. [*Nước cạn thì bèo xuống đất.*] (Bèo sống được nhờ nước.) Hết thời, không còn có sự trợ giúp nữa thì cũng phải chịu thân phận không ra gì.

Cạn dòng lá thắm, đứt đường chim xanh. Không còn cách liên lạc trao đổi tâm tình nữa.

Tk. Lá thắm: x. *Lá thắm chỉ hồng; Chim xanh*: người đưa tin, mượn hình ảnh con chim xanh của Tây Vương mẫu thường bay đi trước để báo tin.

Cạn đầm thì uống nước khe. (*Đầm*: vũng nước trũng to và sâu; *Khe*: đường nước chảy hẹp giữa hai vách núi.) Hết chỗ này thì dùng chỗ khác, không việc gì phải lo.

Cạn nguồn phải uống nước khe. Hết thứ tốt đành phải chấp nhận thứ kém hơn.

“Cạn nguồn phải uống nước khe
Hết người lịch sự phải ve người đần.”

(cd)

Cạn như lòng bàn tay. Suy nghĩ thiên cặn, hẹp hòi.

Cạn tàu ráo máng. (*Tàu*: máng đựng thức ăn trong chuồng ngựa.)
Đối xử tàn nhẫn, không còn tình nghĩa gì nữa.

Càng cao danh vọng, càng dày gian nan. Càng có danh giá, địa vị, càng phải vất vả.

Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều. [*Khôn ngoan cho lắm thì oan trái nhiều.*] (*Oan trái*: những điều phải gánh chịu trong kiếp này để trả cho những điều đã làm ở kiếp trước, theo quan niệm của đạo Phật.) Khắt khe nghiệt ngã với người khác sẽ gặp phải nhiều đau đớn bất hạnh.

“Dễ dàng là thói hồng nhan
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái
nhiều.” (Truyện Kiều)

Càng quen, càng lèn cho đau. Càng quen biết, càng lợi dụng chỗ yếu của nhau để bắt chẹt, ăn ở không có tình nghĩa.

Càng thắm thì lại càng phai. x. *Thắm lắm phai nhiều.*

Canh ba chưa nằm, canh năm đã dậy. Thức khuya dậy sớm, làm ăn vất vả.

Canh bạc ăn nhau về sáng. [*Canh bạc ăn thua nhau về lúc gà gáy.*] (*Canh bạc*: từng đơn vị riêng lẻ trong những buổi đánh bạc; Cờ bạc lúc về sáng, lúc gà gáy là khi sắp mãn cuộc, quyết định được thua.) Thời điểm cuối cùng quan trọng nhất định đoạt số phận may rủi.

Canh bạc ăn thua nhau về lúc gà gáy. x. *Canh bạc ăn nhau về sáng.*

Canh bạc gặp hồi đen. Làm ăn gặp lúc rủi ro, không may.

Canh bạc khát nước. Đã thua đậm lại càng đặt nhiều tiền, càng ham đánh to; Cay cú, cố gỡ cho bằng được.

Canh chung chẳng ai cho muối.
x. *Cha chung không ai khóc.*

Cành cao cao bông, cành la la đà. [*Cành kiêu kiêu bông, cành la la chìm.*] Chỉ sự quá chênh lệch giữa người trên kẻ dưới, giữa người giàu người nghèo trong xã hội.

“Tathương mình, mình chẳng thương ta,
Cành kiêu kiêu bông, cành la la chìm.”

(cd)

Cành dưới đỡ cành trên. x. *Chị ngã em nâng.*

Cành đậu đun hạt đậu. [*Củi đậu đun đậu; Củi đậu nấu đậu; Răng cắn phải lưỡi.*] Quan hệ anh em bất hoà, những người quan hệ ruột thịt, gần gũi lại hãm hại bức hiếp nhau.

Tk. Đời tam quốc, Tào Thực, tự Tử Kiến là con thứ ba của Tào Tháo, vốn có tài văn thơ. Khi Tào Tháo chết, con cả là Tào Phi lên ngôi, nhưng Tào Thực có ý không phục. Phi giận lắm, truyền bắt Thực, ra lệnh nếu Thực làm thơ ứng khẩu được thì tha tội cho, lấy đề là anh em, nhưng cấm dùng hai chữ này. Thực chỉ vào nồi đậu đang đun, ứng khẩu ngay bài thơ đại ý nói: “Cành đậu đun hạt đậu/ Tiếng đậu kêu ra rá/ Cùng bác mẹ sinh ra/ Bức nhau chi lắm tá.” Phi nghe cảm động, tha tội cho Thực

nhưng giáng chức làm An Lương hầu và đầy đi nơi xa.

Cành khô gỗ mục. Người vô dụng, già cỗi.

Cành thẳng thì chim không đậu. Trần trụi, cứng nhắc quá thì không có sức hấp dẫn.

Cành vàng lá ngọc. [*Kim chi ngọc diệp; Lá ngọc cành vàng.*] Con cái nhà quyền quý, được nâng niu chiều chuộng.

“Xem bằng lá ngọc cành vàng
Bồng sao mà phải cơ hàn bấy lâu.”

(Hoàng Trừu)

Cảnh cau màu mít. Một kinh nghiệm trồng trọt: trồng cây lấy đẹp thì trồng cau, trồng cây lấy lợi thì trồng mít.

Cảnh cau rau khoai. [*Cảnh không gì bằng cảnh cau, rau không gì bằng rau khoai.*] Cuộc sống thanh bần, vui thú nơi thôn dã; Những thú thiết dụng nhất, nên trồng trước tiên ở nông thôn khi xưa (trồng cau lấy quả ăn trầu, mời khách, làm cảnh, trồng khoai lấy củ, lấy rau ăn và nuôi lợn).

Cảnh không gì bằng cảnh cau, rau không gì bằng rau khoai. x. *Cảnh cau rau khoai.*

Cánh bèo mặt nước. [*Bèo nước lênh đênh; Bọt nước cánh bèo; Mặt nước cánh bèo.*] Thân phận người đàn bà lênh đênh lưu lạc.

Cánh bướm lửa đèn. Thân phận người phụ nữ mỏng manh trước cuộc đời đầy cam bẫy.

Cánh hồng bay bổng. (*Chim hồng:*

ngõng trời, tính dũng mãnh, bay cao.) Người chí cao mưu việc lớn, tung hoành ngàn dặm.

“Cánh hồng bay bổng tuyệt vời
Đã mòn con mắt phương trời dăm
dăm!”
(Truyện Kiều)

Cao cảnh nở ngọn. Làm ăn phát đạt, thịnh vượng, con cháu đông đúc.

Cao chạy xa bay. x. *Xa chạy cao hay.*

Cao chê ngồng, thấp chê lùn. Thế nào cũng ỉ eo không vừa ý.

Cao đàm khoát luận. Bàn luận những vấn đề cao siêu, rộng lớn (viển vông, không thiết thực).

Cao không tới, thấp không thông. [*Đầu không đợi, đuôi không tới.*] Nổi phen vãn, khó quyết định của người con gái lúc kén chồng.

Cao kì bắc bạc. x. *Bắc bạc cao kì.*

Cao lễ dễ thừa. [*Tốt lễ dễ lọt; Tốt lễ dễ van.*] Nhiều của biếu xén, nhiều đồ sính lễ dễ được việc (thường dùng nói về việc dạm hỏi, cưới gả hay xin xỏ việc gì).

Cao mũ dài áo. x. *Áo dài dài rộng.*

Cao nắm ấm mồ. [*Có cao nắm thì mới ấm mồ.*] Nắm mả cao dày thì mộ phần bền vững, người chết được yên nghỉ, theo mê tín.

Cao ngày dày kén. x. *Lâu ngày dày kén.*

Cao như cây sào. [*Cao như hạc thờ; Cao như minh tinh; Cao như sào đứng; Cao như sếu vườn.*] (*Cây sào:* cây tre, nứa, dài và thẳng, dùng để chống thuyền hoặc

phơi quần áo; *Hạc*: chim lớn cao cẳng, cổ và mỏ dài, thường dùng để tượng trưng cho sự sống lâu; *Minh tinh*: dải lụa hay giấy có ghi tên tuổi chúc tước người chết, trưng lên cao trước quan tài khi đưa đám; *Sếu*: chim lớn, chân cao, cổ và mỏ dài.) Người cao lêu đêu và gầy.

Cao như hạc thờ. *x. Cao như cây sào.*

Cao như minh tinh. *x. Cao như cây sào.*

Cao như núi, rộng như bể. Cao rộng không thể kể xiết (nói về công lao, đức độ).

Cao như sào đứng. *x. Cao như cây sào.*

Cao như sếu vườn. *x. Cao như cây sào.*

Cao tấp rập mưa. *x. Mống cao gió tấp, mống rập mưa rào.*

Cao thành nở ngọn, mọi bộn mọi đến. (*Thành*: phần bao kín các mặt xung quanh của vật đựng lương thóc gạo như bờ, đấu; *Ngọn*: phần đỉnh hình nón của vật được đựng lương trong đấu, bờ.) Đong, ao đầy đặn thì giữ được khách hàng lâu dài, làm ăn thật thà hậu hĩ thì giữ được tín nhiệm.

“Cao thành nở ngọn mọi bộn mọi đến. Chót vót cành cây có đâu nhớ hàng.”

(*cd*)

Cáo bắt trứng gà nhà khó. (*dt. Thái*.) *x. Chó cắn áo rách.*

Cáo bày không bằng cộp một. (*Cộp một*: con hổ sống một mình, rất

tin khôn và hung dữ.) Bầy yếu đông thua kẻ mạnh ít, số lượng thua chất lượng.

Cáo chẳng chịu cáo, mèo lại hoàn mèo. (Người xưa cho rằng mèo già hoá cáo.) Bản chất thế nào, lại quay về đúng như vậy.

Cáo chết ba năm quay đầu về núi. [*Chim Việt cảnh Nam; Trâu bảy năm còn nhớ chuồng.*] Con người dù đi xa vẫn nhớ về quê hương, không bao giờ quên được nơi gốc tích.

Cáo chết để da, người ta chết để tiếng. *x. Báo chết để da, người ta chết để tiếng.*

Cáo đội lột con. [*Cáo đội lột hổ; Cáo giả oai hùm; Cáo mượn oai hùm; Lừa đội lột sư tử.*] Núp dưới danh nghĩa, uy thế của kẻ mạnh hơn để giương oai, nạt nộ, lừa bịp mọi người.

Tk. Chuyện dân gian: Con hùm đói mồi, gặp được con cáo, liền đòi ăn thịt. Cáo bảo hùm rằng chính nó mới được Thượng đế giao cho làm chúa tể muôn loài, nếu hùm chẳng tin thì cứ đi đằng trước cáo, xem có con vật nào trông thấy cáo mà không sợ. Hùm làm theo, quả nhiên khi chúng đi đến đâu, mọi thú vật đều chạy tán loạn. Cáo nhờ đó mà thoát nạn. Còn hùm vẫn chẳng biết rằng các con vật kia sợ chính hùm, chứ đâu sợ cáo!

Cáo đội lột hổ. *x. Cáo đội lột cộp.*

Cáo già không ăn gà hàng xóm. Người khôn ngoan từng trải

không làm điều hại, không để mất lòng người ở gần.

Cáo giả oai hùm. x. *Cáo đội lột cộp.*

Cáo mượn oai hùm. x. *Cáo đội lột cộp.*

“Những phường cáo mượn oai hùm
ghê thay.” (Truyện Trinh thử)

Cáo nào tử tế với gà. Bản chất của kẻ thù bao giờ cũng tàn ác.

Cát lằm ngọc trắng. Người con gái đẹp dễ, trong trắng bị vui dập, đầy đoạ, ví như viên ngọc trắng bị cát lằm vẩn đục, vấy bẩn.

“Vì ta cho luy đến người
Cát lằm ngọc trắng thiệt đời xuân
xanh.” (Truyện Kiều)

Cát lâu cũng đắp nên cồn. (*Cồn: dải đồi cát do tác dụng của gió tạo thành.*) x. *Kiến tha lâu cũng đầy tổ.*

Cát liền tay, thịt chày ngày. Kinh nghiệm cấy trồng tùy theo chất đất.

Tk. Ở ruộng đất cát, người ta phải cấy liền ngay sau khi bừa (*Trâu ra mạ vào*) còn ở đất thịt thì phải để đến ngày hôm sau (chày ngày) cho bùn lắng xuống cây lúa mới đứng thẳng được.

Cát nóng ngô nở. (Khi rang ngô cho cát vào làm tăng nhiệt độ, ngô sẽ nở đều và to.) Bị bức bách đến một chừng mực nào đấy thì người ta sẽ không chịu đựng được nữa.

Cau cẩu như chó cắn ma. x. *Dấm dẳng như chó cắn ma.*

Cau có như nhà khó hết ăn. Về mặt nhân nhó, ỉu xiu.

Cau già dao sắc. Sự khôn khéo làm thay đổi tình thế.

“Cau già dao sắc lại non
Mẹ già khéo nói thì con đất chồng.”

(*cd*)

Cau non trái mùa. Thứ ngon và hiếm; Của hiếm, của lạ, trái với thông thường, trái với lẽ thường tình; Những thú vui trái với đạo lý truyền thống, thường nói về quan hệ hôn nhân, quan hệ trai gái bất chính với người ít tuổi hơn.

“Già thì bế cháu đỡ con
Già đâu lại muốn cau non trái mùa
Già này ước những của chua
Cau non trái mùa già vẫn muốn ăn.”

(*cd*)

“Già thì lễ Phật đi chùa
Cau non trái mùa ai chẳng muốn ăn.”

(*cd*)

Cau non trầu lộc. (Cau non thì mềm và ngọt, phải ăn với trầu vàng mới ngon, trầu lộc thì hăng và đắng.) Cảnh trở trêu, không tìm được người xứng đôi vừa lứa.

“Cau non trầu lộc mĩa mai
Da trắng tóc dài đẹp với ai đây.”

(*cd*)

Cau non về hạt, gái đảm về chồng. Quả cau non (ngon) vì hạt còn nhỏ, cũng như người con gái đảm vì được người chồng tốt, biết ăn ở có tình nghĩa, vì thế cũng yêu kính chồng mà lo toan, gánh việc gia đình.

Cau phơi tái, gái đoạn tang, chim ra ràng, gà mái ghe. x. *Cơm chín*

tối, cải ngồng non, gái một con, gà mái ghe.

Cay ăn cay gỡ. Cay cú trong cuộc cờ bạc đỏ đen.

Cay như gừng. Cay đắng, thấm thía, xót xa.

Cay như ớt. Cay cú, tức tối vì bị thua thiệt.

Cày cạn tốt trâu, cày sâu tốt lúa. (*Cạn*: nông.) Cày cạn trâu đỡ mệt, cày sâu thì tốn sức nhưng lật được màu đất, cây lúa sẽ tốt hơn.

Cày chạm vó, bừa mó đuôi. Một kinh nghiệm cày bừa: Khi cày, mũi cày phải chạm chân trâu, khi bừa thì để khoảng cách từ cán bừa có thể mó được vào đuôi trâu mới đỡ nhọc sức.

Cày sâu cuốc bẫm, thóc đầy lẫm, khoai đầy bờ. (*Bẫm*: khoẻ; *Lẫm*: nơi dùng để chứa thóc, xung quanh vây kín và có mái che; *Bờ*: đồ đựng thóc đan bằng tre nứa, có thành cao, miệng tròn.) Chăm chỉ cày cù cày cuốc thì mùa màng bội thu.

Cày sâu làm đầu lúa tốt. x. *Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa.*

Cáy vào hang cua. x. *Ró ráy như cáy vào hang cua.*

Cắm sào đợi nước. (*Sào*: đoạn tre, nứa dài và nhỏ dùng để chống thuyền.) Chờ đợi một cách thụ động, không có sự vận động, nỗ lực chủ quan.

“Em về giục mẹ cùng thầy
Cắm sào đợi nước biết ngày nào trong.”
(*cd*)

“Câu hò khoan biết mấy mươi lần

Làm thân con nhện mấy lần giăng tơ
Biết đâu trong đục mà chờ
Cắm sào đợi nước bao giờ nước trong.”
(*cd*)

Cắm sào sâu khó nhổ. [*Sào sâu khó nhổ.*] Đã dẫn quá sâu vào việc gì thì khó gỡ ra.

Cắm thuyền đợi khách. Đợi chờ người xứng đáng để kết duyên đôi lứa.

Cấn cỏ kêu trời. Kêu xin một cách tuyệt vọng vì bị ức hiếp quá đỗi.

Cấn cơm không vỡ. Quá kém cỏi, không làm được việc gì; Hiền lành, nhu mì.

“Tiếng đồn bác mẹ anh hiền
Cấn cơm không vỡ, cấn tiền vỡ đôi.”

(*cd*)

Cấn móng tay mà nhìn. Bất lực, chẳng còn biết làm gì.

Căng da bụng, chùng da mắt. x. *Thẳng da bụng, chùng da mắt.*

Căng quá thì đứt. (*dt. Nùng.*) x. *Già néo đứt dây.*

Cắt cổ gà không cần dao phay. (*Dao phay*: dao to, lưỡi mỏng, dùng để băm, thái vật lớn.) Làm việc nhỏ mọn không cần đến người tài giỏi.

Cắt dây bầu dây bí, ai cắt dây chị dây em. [*Cắt dây bầu dây bí, không ai cắt dây chị dây em.*] Không ai nỡ dứt bỏ tình chị em ruột thịt.

Cắt dài đáp ngắn. (*Đáp*: nối thêm, dính thêm miếng vải vào chỗ thiếu, rách.) Cắt bớt chỗ dài để nối vào chỗ ngắn; Gia giảm, lấy chỗ dư thừa bù đắp vào chỗ khiếm

khuyết.

Cắt dây bầu dây bí, không ai cắt dây chị dây em. x. *Cắt dây bầu dây bí, ai cắt dây chị dây em.*

Cắt lúa rụng thóc. Dụng chạm đến cái này sẽ gây ảnh hưởng đến cái khác có liên quan.

Cắt rạ bằng A, quét nhà dùng chổi. (A: nông cụ gồm hai lưỡi cắt, tra vào cán dài để cắt rạ, cắt cỏ.) Sử dụng người, vật đúng chỗ, thích hợp với năng lực.

Câm hay nói, què hay đi. [*Điếc hay hóng, ngọng hay hỏi; Người câm hay nói, thầy bói hay nhòm.*] Người không có khả năng, sở trường làm việc gì lại thích lao vào việc đó.

Câm miệng hến. x. *Câm như hến.*

Câm như hến. [*Câm miệng hến; Câm như thóc trầm ba mùa.*] (Hến: động vật thân mềm có vỏ cứng gồm hai mảnh, khi có động thì khép chặt lại; Trầm: chìm.) Nín thít chịu đựng, không hé nửa lời.

Câm như thóc trầm ba mùa. x. *Câm như hến.*

Cầm búa cuời voi. Nắm mọi quyền hành điều khiển công việc khó khăn.

Cầm cân nảy mực. [*Cầm mực cầm chày.*] (Nảy mực: dùng dây mực đánh dấu để cửa gỗ cho thẳng.) Điều khiển công việc công bằng và hợp lý, không thiên vị.

Cầm cờ chạy hiệu. [*Vác giáo chạy hiệu.*] Trông có vẻ oai vệ nhưng

thực ra chẳng có quyền chức gì.

Cầm dầu dính tay. [*Xé mắ mút tay.*] (Dầu: chất béo được tách ra, ép từ các nguồn thực vật hay động vật, dễ thấm, dễ dính.) Ở vào cương vị nắm giữ vật chất thì được lợi lộc.

Cầm dầu hòng ướ tay. [*Xé mắ hòng mút tay.*] Ở vào địa vị nắm giữ vật chất, quyền lực thì tìm cách chắm mút, bớt xén, mưu lợi cho bản thân.

Cầm dầu phòng dính tay. [*Cầm dầu phòng ướ tay.*] Ở cương vị nắm giữ của công phải đề phòng mang tiếng lạm dụng.

Cầm dầu phòng ướ tay. x. *Cầm dầu phòng dính tay.*

Cầm dù chẳng được mát cán. [*Cầm dù không được mát cán.*] Gngh. *Cả cái dù mà không che được cái cán.* (Dù: đồ dùng để che mưa nắng có cán cầm gắn với khung lợp vải.) Gần gũi người có quyền lực mà không được cậy nhờ, không được che chở.

Cầm dù không được mát cán. x. *Cầm dù chẳng được mát cán.*

Cầm dù mát cán. [*Cầm dù phải được mát cán; Cầm dù thì mát cán.*] Gần gũi người có thế lực tất được che chở, được nhờ vả.

Cầm dù phải được mát cán. x. *Cầm dù mát cán.*

Cầm dù thì mát cán. x. *Cầm dù mát cán.*

Cầm đã bén dây. [*Đàn đã bén dây.*] (Cầm: đàn cổ có năm hoặc bảy

dây tơ; *Bén dây*: đàn đã vắn đúng nấc, đúng thang bậc.) Đôi bên đã yêu mến, gắn bó, nên nghĩa vợ chồng.

“Xót vì cầm đã bén dây
Chẳng trăm năm cũng một ngày
duyên ta.” (Truyện Kiều)

Cầm đằng cán. x. *Nắm đằng chuôi*.

Cầm đằng chuôi. x. *Nắm đằng chuôi*.

Cầm đằng chuôi, không ai cầm đằng lưỡi. [*Cầm đằng dạng, không ai cầm đằng lưỡi; Nắm đằng chuôi, không ai nắm đằng lưỡi; Nắm đằng dạng, không ai nắm đằng lưỡi.*] (*Chuôi*: phần để cầm, nắm của các dụng cụ dùng để cắt, chém như gươm, dao; *Lưỡi*: bộ phận mỏng và sắc, đối lập với dạng, sống trong gươm, dao.) Giữ thế chủ động, lợi hại để đối phương không thể phản lại, không thể hại được mình.

Cầm đằng dạng, không ai cầm đằng lưỡi. x. *Cầm đằng chuôi, không ai cầm đằng lưỡi*.

Cầm đèn chạy trước ô tô. Lau chầu, làm một việc không cần thiết, chỉ dẫn cho người vốn khôn ngoan hiểu biết hơn mình.

Cầm đũa không biết trở đầu. x. *Ăn không biết trở đầu đũa*.

Cầm đũa tay chiêu đập niêu không vỡ. (*Cầm đũa tay chiêu*: cầm đũa tay trái, tức người thuận tay trái, thông thường người ta cầm đũa tay phải.) x. *Tay chiêu đập niêu không vỡ*.

Cầm đuốc chơi đêm. Ăn chơi

ngông cuồng, vô độ.

Cầm đuốc soi chân người. *Gngh. Bới lông tìm vết*. Soi mói, bới móc khuyết điểm của người khác.

Cầm gậy chọc trời. [*Cầm lửa đốt trời; Châm lửa đốt trời.*] Cả gan xúc phạm đến kẻ có quyền thế, mạnh hơn mình; Làm việc ngông cuồng không lượng sức mình.

“Ra tay cầm lửa đốt trời
Trời thì không cháy, lửa rơi xuống đầu.”
(*cd*)

Cầm gươm đằng lưỡi, cười hở đằng đầu. Ở thế bất lợi, nguy hiểm.

Cầm khoán bẻ măng. [*Cha cầm khoán, con bẻ măng; Miệng đọc khoán, tay bẻ măng; Tay cầm khoán, tay bẻ măng.*] (*Khoán*: khoán ước, tờ giao ước để làm bằng về mốc ranh giới; *Măng*: mầm tre, nứa ở hàng rào quanh nhà hoặc đầu bờ ruộng làm mốc ngăn ranh giới giữa hai khu vực liền nhau.) Kẻ sẵn sàng bội ước, lời nói việc làm trái ngược nhau.

Cầm lửa đốt trời. x. *Cầm gậy chọc trời*.

Cầm mất lãi chẳng bằng bán vãi ngay đi. (*Cầm*: giữ lại; *Mất lãi*: mất tiền trả nợ lãi; *Bán vãi*: bán đồ bán tháo, bán rẻ.) x. *Bán rẻ còn hơn để lãi*.

Cầm mực cầm chùng. x. *Cầm cân nẩy mực*.

Cầm vàng chịu đói. Kẻ không tháo vát hoặc quá keo kiệt; Ở vào hoàn cảnh éo le.

Cầm vợ đợ con. x. *Bán vợ đợ con*.

Cắm tâm tú khẩu. (Lòng găm miêng thêu.) Tư tưởng hay, lời nói, văn chương đẹp.

Cắm tú sơn hà. (*Cắm*: găm; *Tú*: thêu; *Sơn*: núi; *Hà*: sông.) Non sông tươi đẹp (như găm thêu).

Cắm chợ cấm đồ. x. *Cắm chợ ngăn sông.*

Cắm chợ ngăn sông. [*Cắm chợ cấm đồ*; *Ngăn chợ đón đồ*.] *Ngđ*: Không cho họp chợ, cản trở đi lại trên sông; *Ngb*: Cản trở, ngăn cấm một cách độc đoán, cắt đứt mối giao lưu.

“Nào ai cấm chợ ngăn sông,
Ai cấm chú lái thông đồng đi buôn.”

(*cd*)

“Anh nghe ai ngăn chợ đón đồ,
Bỏ mấy lời nguyên ước hẹn hò trước sau.”

(*cd*)

Cấm giả lệnh giả thị, ai cấm người mang bị nói khoác. (*Lệnh*: lệnh, điều truyền bảo của cấp trên.) *Ngđ*: Không có đạo luật cấm nói khoác mà chỉ cấm được những hành động giả mạo. *Ngb*: Miệng tiếng thế gian, dư luận xã hội phức tạp, khó tin cậy.

Cân tài cân sức. x. *Đồng cân đồng lượng.*

Cần ăn cuống, muống ăn lá. [*Rau cần ăn cuống, rau muống ăn lá*.] (*Cuống*: phần thân dưới, gần gốc của rau, phần trực tiếp mang lá, hoa hoặc quả.) Kinh nghiệm ăn uống: với rau cần thì ăn cuống không ăn lá, lá rau nhũn và nồng; với rau muống phải bỏ cuống già, ăn phần ngọn nhiều lá non.

Cần bất như chuyên. (*Cần*: chăm, siêng năng; *Bất*: không; *Như*: bằng; *Chuyên*: chuyên chú vào một việc gì.) Làm việc gì đã thành chuyên môn thì tốt hơn là cặm cuội nhất thời mà không có hiểu biết sâu.

Cần dìm xuống, muống nâng lên.
x. *Cần xuống muống lên.*

Cần tái cải dừ. x. *Cần tái cải nhừ.*

Cần tái cải nhừ. [*Cần tái cải dừ*.] (*Tái*: chưa chín hẳn; *Nhừ*: được nấu chín kĩ, mềm.) Một kinh nghiệm ăn uống: với rau cần khi thả vào nước sôi, đun cho sôi lại là bắc ra ngay (*tái*) để rau không bị nhũn và tránh có mùi nồng; với rau cải phải đun kỹ mới hết hăng hết cay.

Cần xuống muống lên. [*Cần dìm xuống, muống nâng lên*.] Một kinh nghiệm trồng rau: rau cần cốt ăn cuống, vì thế phải dìm xuống nước bùn thì ngó cần trắng nõn, mọc nhiều nhánh non, ít lá; rau muống (bè) phải nâng nổi lên mặt nước mới đậm nhiều ngọn và lá non.

Cẩn tắc vô ưu. Cẩn thận thì khỏi phải lo lắng.

Cẩn ăn cẩn đi, sề ăn sề mắc. (*Cẩn*: lợn cẩn, lợn đã thiến, nuôi để lấy thịt; *Sề*: lợn sề, lợn cái đã đẻ nhiều lứa.) *Ngđ*: Có thứ thức ăn cho lợn cẩn, lợn bột ăn khi không sao, mà cho lợn sề ăn thì mắc bệnh. *Ngb*: Không thể xử sự giống nhau được, phải mỗi người mỗi khác.

Cận đâu sâu đấy. x. *Gần đâu sâu*

đấy.

Cận thuỷ trì ngư, cận lâm thức
điểu. x. *Gần non biết tiếng chim,
gần nước biết tính cá.*

Cấp thời bão phật cước. [*Gấp rồi
mới ôm chân Phật; Ngày thường
nén hương chẳng mất, lúc gấp
ôm Phật mà kêu; Sắp chết mới
ôm chân Phật.*] (Cấp: cần kíp,
gấp vội; Thời: thời thế; Bão: ôm;
Cước: chân.) Việc gấp rồi mới cầu
cứu; Đợi xảy chuyện mới đến cầu
khẩn, khi vô sự thì không thềm
đếm xỉa, ngó ngang.

Cất đầu không nổi. (Cất: nhắc lên,
đưa lên.) Ở trong hoàn cảnh sa
sút quá, cố mãi vẫn không vươn
lên được.

Cất đống người, giữ thời ta. (Cất: nhắc
lên khỏi mặt nước; Đống: dụng cụ
đan bằng tre nứa, miệng có hom,
đặt ở chỗ nước chảy để đón bắt
tôm cá; Thời: dụng cụ đan bằng
tre để nhốt cua cá.) Hành động
ích kỉ, giữ gìn của mình nhưng lại
tìm cách gây thiệt hại cho người
khác.

Cất mả kị ngày trùng tang, trồng
lang kiêng ngày gió bắc. x. *Bốc
mả kiêng ngày trùng tang, trồng
lang kiêng ngày gió bắc.*

Câu chuôm bỏ ao. x. *Câu chuôm
thả ao, câu hào thả rãnh.*

Câu chuôm thả ao, câu hào thả
rãnh. [*Câu chuôm bỏ ao.*] Bòn
mót, nhặt nhạnh ở chỗ này lại
vung vãi phung phí ở chỗ khác.

Cầu an hưởng lạc. (Mong muốn
được yên thân để hưởng sung

sướng.) An phận, ích kỉ, né tránh
đấu tranh.

Cầu bơ cầu bất. Cảnh sống lang
thang của trẻ mồ côi không nơi
nương tựa.

Cầu được ước thấy. [*Mong được
ước thấy; Ước sao được vậy.*] Gặp
điều vui mừng mãn nguyện.

Cầu gãy còn đò, giếng cạn còn
sông. Mất cái này thì đã có cái
khác có thể thay thế.

Cầu gió bẻ măng. Mong có cơ hội
để làm việc xấu.

Cầu lộc đắc lang. (Lộc: con hươu,
thú rừng có gạc khi mới nhú dùng
làm thuốc rất quý; Lang: chó sói,
loài thú dữ.) Cầu con hươu gặp
con sói; Cầu phúc lợi mà gặp hoạ
ác.

Cầu toàn trách bị. (Cầu: mong;
Toàn: trọn vẹn; Trách: đòi hỏi;
Bị: đầy đủ.) Mong muốn, đòi hỏi,
trọn vẹn đủ mọi điều, không có
thiếu sót, khuyết điểm.

Cầu vòng mống cụt chẳng lụt thì
bão. (Cầu vòng: hình vòng cung
tạo thành bởi các tia sáng mặt
trời bị khúc xạ và phản xạ qua
những giọt nước trong mưa hoặc
mây mù; Mống cụt: đoạn cầu
vòng hiện ra ở chân trời.) Một
kinh nghiệm dự đoán thời tiết.

Cậu ấm sút vôi. (Ấm: con trai nhà
quan, nhà giàu; Ấm: đồ dùng bằng
đất nung có vôi dùng để đun nước,
sắc thuốc hoặc pha trà.) Con nhà
quan sang mà ngu dốt, bất tài vô
dụng.

Cây cả bóng cao. x. *Cây cao bóng*

cả.

Cây cả bóng thưa. [*Cây cả cành thưa.*] Người có thể lực nhưng lại không che chở, không giúp đỡ được gì cho người nhờ vả mình.

“Tuồng anh cây cả cành cao
Em ghé mình vào trú nắng tránh mưa
Ai ngờ cây cả cành thưa
Ngày nắng rất mặt ngày mưa ướt đầu.”

(*cd*)

Cây cả cành cao. x. *Cây cao bóng cả.*

Cây cả cành thưa. x. *Cây cả bóng thưa.*

Cây cả ngã bóng dài. [*Cây cả ngã bóng rợp.*] Cha mẹ có địa vị, quyền thế thì con cái được nhờ cậy, nương tựa.

Cây cả ngã bóng rợp. x. *Cây cả ngã bóng dài.*

Cây cao bóng cả. [*Cây cả cành cao; Cây cả bóng cao.*] Người có thể lực, uy tín lớn, có khả năng che chở giúp đỡ kẻ khác.

“Tuồng anh cây cả cành cao,
Em ghé mình vào trú nắng tránh mưa.”

(*cd*)

Cây chạm lá, cá chạm vây. [*Cây róc lá, cá róc vây; Cây sát lá, cá sát vây; Cây tróc lá, cá tróc vây; Trồng cây đừng có chạm lá, nuôi cá đừng có chạm vây.*] Một kinh nghiệm nuôi trồng: cây bị va chạm mạnh làm róc hết lá, cá bị sây sát vây, róc vảy thì khó sống được, mất khả năng sinh tồn.

Cây chọn mất lá, cá chọn mất vây. Một kinh nghiệm bán hàng: không cho khách kén chọn nhiều

quá làm ảnh hưởng đến chất lượng những loại hàng tươi sống.

Cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cậy rừng, rừng cậy hổ. (*dt. Thái.*) [*Cây đa cậy thần, thần cậy cây đa; Cọc vịn giậu, giậu tựa cọc; Nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.*] Mọi người, mọi vật đều phải đoàn kết, nương tựa hỗ trợ lẫn nhau, dựa vào nhau mà sống.

Cây có cội, nước có nguồn. (*Cội: gốc; Nguồn: nơi bắt đầu của sông, suối.*) Có ông bà cha mẹ mới có mình.

Cây có một cành, cành có một quả. [*Cây độc sinh quả độc.*] Gia đình hiếm hoi, chỉ có một con.

“Mẹ sinh cây có một cành
Lấy ai khuya sớm gia đình mai sau.”

(Khuyết danh)

Cây cứng rễ bền. Có cái thế vững vàng, chắc chắn.

Cây đa cậy thần, thần cậy cây đa. x. *Cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cậy rừng, rừng cậy hổ.*

Cây độc sinh quả độc. (*Độc: một.*) x. *Cây có một cành, cành có một quả.*

Cây gãy chẳng tại gió. Thất bại không phải do nguyên nhân khách quan.

Cây khô hết lộc, người độc không con. Theo quan niệm cũ người độc ác thì tuyệt tự (không có con).

Cây một rễ, lá một cành. Cùng gốc gác, họ hàng.

Cây muốn lặng, gió chẳng dừng. [*Cây muốn lặng, gió chẳng muốn*

đừng.] Muốn được yên thân mà đối phương không để yên.

“Mặt trời đã xế về non,
Trách ông Tơ hồng cùng bà Nguyệt
Lão đa đoan nửa chừng,
Cây muốn lặng, gió chẳng muốn dừng.”

(Dân ca Quan họ)

Cây ngay chẳng sợ chết đứng.
[*Ngồi ngay không sợ bóng nghiêng; Cây ngay không sợ chết đứng; Cây thẳng không sợ lệch bóng; Không có ghẻ chẳng phải né ruồi; Ở ngay bóng không lệch.*] Người ngay thẳng không sợ điều tiếng gièm pha vu cáo.

Cây ngay không sợ chết đứng. x.
Cây ngay chẳng sợ chết đứng.

Cây ngay thì bóng cũng ngay. x.
Cây thẳng bóng ngay, cây cong bóng vạy.

Cây nhà lá vườn. Hoa quả tự trồng, sản phẩm tự làm ra.

Cây quỳnh cành dao. (*Quỳnh*: cây cảnh thuộc họ xương rồng thân dẹt trông như bản lá, hoa to đẹp, màu trắng, hương thơm mát, nở về ban đêm; *Dao*: cây có hình que, trông như toàn cành gắn với nhau không có lá.) Hình dáng đẹp dễ thanh kỳ; Cảnh tươi đẹp hài hoà, tôn giá trị của nhau.

“Hài văn lần bước dặm xanh
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.”

(Truyện Kiều)

Cây rậm nhiều chim đậu. x. *Đất lành chim đậu.*

Cây róc lá, cá róc vây. (*Róc*: rụng, mất đi mảng lá, vảy phủ bên ngoài.) x. *Cây chạm lá, cá chạm vây.*

Cây sát lá, cá sát vây. x. *Cây chạm lá, cá chạm vây.*

Cây sắp đổ còn dẫn thêm riu. (*dt. Thái.*) Thấy người ta ở vào thế suy sụp còn phá hoại thêm.

Cây thẳng bóng ngay, cây cong bóng vạy. [*Cây ngay thì bóng cũng ngay; Cây thẳng bóng ngay, cây nghiêng bóng vạy.*] Người cương trực thì hành động ngay thẳng, người thiếu bản lĩnh thì hành động không đàng hoàng.

Cây thẳng bóng ngay, cây nghiêng bóng vạy. x. *Cây thẳng bóng ngay, cây cong bóng vạy.*

Cây thẳng không sợ lệch bóng. x.
Cây ngay chẳng sợ chết đứng.

Cây tróc lá, cá tróc vây. x. *Cây chạm lá, cá chạm vây.*

Cây vạy ghét mực tàu ngay. x. *Dây thẳng mất lòng cây gỗ cong.*

Cày gãi bừa xoa. x. *Cấy chay, cày gãi, bừa chùi.*

Cấy ác thì gặt ác. x. *Gieo gió gặt bão.*

Cấy bằng mặt, gặt bằng đầu. Một kinh nghiệm làm ruộng: nhìn sao tua rua để tính thời vụ (buổi sáng đi cấy nhìn lên trời thấy sao tua rua ngang mặt; khi đi gặt sớm thấy sao tua rua trên đỉnh đầu thì là đúng thời vụ).

Cấy cần răng, gặt há mồm. Nỗi vất vả của người nông dân: khi cấy mùa (tháng chạp) thì rét phải cần răng cho đỡ run; Lúc gặt chiêm (tháng năm) thì nắng đến há mồm.

Cấy chay, cày gãi, bừa chùi. [*Cày gãi bừa xoa.*] (*Cấy chay*: cấy không có phân gio bón lót; *Cày gãi*: cày nông như gãi đất; *Bừa chùi*: bừa qua quýt.) Lỗi làm ruộng cày thả (không thể cho năng suất cao.

Cấy gió chịu bão. x. *Gieo gió gặt bão.*

Cấy gió gặt bão. x. *Gieo gió gặt bão.*

Cấy lúa được lạ, gieo mạ được quen. [*Lúa được lạ, mạ ruộng quen.*] (*Dược*: ruộng.) Một kinh nghiệm làm ruộng: Mạ ưa chất mùn; rế nông, gieo ở ruộng đã chuyên canh thì đảm bảo, lúa cấy ở mọi loại ruộng đều có thể mọc tốt.

Cấy lúa theo mưa. x. *Trồng cây theo gió, cấy lúa theo mưa.*

Cấy sớm bị rậm cỏ, cấy muộn bị mưa dầm. (*dt.* Thái.) Một kinh nghiệm làm ruộng: Phải bảo đảm đúng thời vụ.

Cấy tháng chạp đập không đổ. [*Chiêm tháng chạp dẫu đập không ra; Lễ sinh nhật giặt mạ đi cấy; Lúa tháng chạp đập không đổ.*] Một kinh nghiệm làm ruộng ở đồng bằng Bắc bộ và Trung bộ: thời vụ cấy chiêm thích hợp nhất là vào trung tuần tháng chạp đến đầu tháng giêng (tránh được những đợt rét làm lúa bị tấp, tránh lúa đổ vì mưa úng khi sắp gặt).

Cấy tháng sáu máu rồng. [*Phân gio không bằng cấy mò tháng sáu.*] Cấy lúa mùa vào tháng sáu âm lịch là tốt nhất, lúc đó mưa

nhiều.

Cấy thưa hơn bừa kĩ. x. *Cấy thưa thừa thóc, cấy dày cóc được ăn.*

Cấy thưa thừa thóc, cấy dày cóc được ăn. [*Cấy thưa hơn bừa kĩ; Cấy thưa thừa thóc, cấy mau dốc bờ; Thừa mạ thì bán, chỗ có cấy rậm ăn rơm.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: cấy thưa thì năng suất cao.

Tk. Lỗi canh tác cũ không chú ý kết hợp bón đủ các loại phân, lại cấy dày quá, nên cây lúa không đủ chất sẽ cho ít bông mẩy, thu hoạch thấp. Ngược lại, theo phương pháp khoa học mới, nếu cấy theo mật độ hợp lý, kết hợp chăm bón đầy đủ năng suất sẽ cao hơn hẳn.

Cấy thưa thừa thóc, cấy mau dốc bờ. x. *Cấy thưa thừa thóc, cấy dày cóc được ăn.*

Cây sắc khoe tài. Hợm hĩnh tự phụ đến mức kiêu ngạo.

“Em đừng cây sắc khoe tài
Khéo thay nời thùng về tay thợ hàn.”

(*cd*)

Cha anh hùng, con hảo hán. (*Hảo hán*: người đàn ông dũng cảm, phóng khoáng hay cứu giúp người vì nghĩa lớn.) Cha con đều tài giỏi, con xứng đáng với cha.

Cha bỏ con, đầy tớ bỏ thầy. Tình cảnh hỗn loạn, không còn đạo đức luân lí gì nữa.

Cha buông mẹ vén. Một phong tục đưa tang cha mẹ: khi đưa tang cha, con cái mặc áo xô may buông xổ gấu gọi là trăm thôi (*trăm*: chém;

thôi: cái áo tang), để tang mẹ thì mặc áo vải xô vén gấu gọi là *tư thôi* (*tư*: bằng) – cái áo tang khâu gấu bằng bần.

Cha bùng mâm, con ngồi cỗ nhất. (*Cỗ nhất*: cỗ đặc biệt, dành cho những người được kính trọng nhất.) Nghịch cảnh.

Cha căng chú kiết. [*Cha chài chú chóp*.] Loại người xấu, không quen biết, không rõ lai lịch thế nào.

Cha cầm khoán, con bẻ măng. x. *Cầm khoán bẻ măng*.

Cha chài chú chóp. x. *Cha căng chú kiết*.

Cha chết ăn cơm với cá, mẹ chết liếm lá đầu chợ. x. *Chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ*.

Cha chung không ai khóc. [*Canh chung không ai bỏ muối*.] Việc chung không ai quan tâm, chăm lo săn sóc.

Cha đánh chẳng lo bằng ăn no già gạo. Một kinh nghiệm lao động: Vừa ăn no xong già gạo ngay rất xóc bụng khó chịu.

Cha đưa mẹ đón. Một phong tục đưa tang cha mẹ: Khi đưa tang cha, con trai chống gậy đi sau quan tài; đưa tang mẹ, con trai bùng miệng đi giật lùi trước quan tài.

Cha gánh lon, con gánh vại. (*Vại*: đồ đựng bằng sành hình trụ, lòng sâu; *Lon*: vại nhỏ, chậu nhỏ bằng sành.) Cả gia đình làm nghề sành sứ; Cha yếu làm việc nhẹ, con làm

việc nặng.

Cha gậy tre, mẹ gậy vòng. [*Bố gậy tre, mẹ gậy vòng; Đàn bà gậy vòng, đàn ông gậy tre*.] Một phong tục đưa tang cha mẹ: Tang cha, con trai chống gậy làm bằng một đoạn tre, đưa tang mẹ, con trai chống gậy làm bằng gỗ vòng.

Cha già cái nan cái lạt, mẹ già đái nát đầu hè. Cha già còn giúp đỡ được ít nhiều, mẹ già chỉ gây phiền hà (quan niệm không đúng).

Cha già con cọc. (*Cọc*: còi cọc, không lớn lên được như bình thường.) Nỗi khổ của đàn ông cao tuổi mới có con: con cái thường yếu bầy, không được khoẻ mạnh như bình thường.

Cha già con đại. [*Cha già con mọn*.] Cảnh neo bần, vất vả khó khăn.

“Cha già con đại chờ mong
Anh đi vui thú chơi rong một mình.”

(cd)

Cha già con mọn. (*Mọn*: bé.) x. *Cha già con đại*.

Cha già con muộn. Cha đã cao tuổi mới sinh, con chịu thiệt thòi.

“Cha già con muộn con ơi
Lọng rách da trời con chịu mồ côi.”

(cd)

Cha già mẹ héo. [*Cha già mẹ yếu*.] Cha mẹ đã cao tuổi, không còn sống được bao lâu nữa.

Cha già mẹ yếu. x. *Cha già mẹ héo*.

Cha già nhà đột. Cha đã già yếu thì nhà cửa tiêu điều (vì không còn ai chăm lo những việc lớn trong gia đình); Hai nỗi khổ nhất của

người nông dân xưa.

Cha già nhà khó. Nhà nghèo, cha đã già yếu không còn sức lao động, hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Cha hiền con thảo. Bố mẹ ăn ở nhân đức thì con cái sẽ hiếu thảo; Cảnh gia đình hoà thuận, yên ấm.

Cha hổ mang đẻ con liu điu. (*Hổ mang*: rắn độc, đầu hình tam giác, hàm bạnh ra; *Liu điu*: rắn có nọc độc ở hàm trên, đẻ con sống ở hồ ao.) Cha độc ác đẻ con cũng độc ác.

Cha hươu mẹ vượn. (*Hươu, vượn*: những loài thú rừng chạy hoặc leo trèo rất nhanh, thoáng xuất hiện rồi lại biến mất.) Cha mẹ nhận xằng người ngoài trong hoàn cảnh nhất thời, không phải là người đẻ ra mình.

Cha kính mẹ rái. (*Rái*: nể sợ.) *x. Bên cha cũng kính, bên mẹ cũng rái.*

Cha làm sao, con bào hao làm vậy. (*Bào hao*: bắt chước, hùa theo.) Cha làm gì con cũng bắt chước theo.

Cha làm thầy, con bán sách. Con cái không nối được chí cha, tiêu tán cơ nghiệp của cha.

Cha lươn chẳng đào mà cho lươn ở. (*Mà*: hang.) Phải rèn cho trẻ tính tự lực, không ỉ lại vào người khác.

Cha mẹ cú đẻ con tiên. (*Cú*: chim ăn thịt, có mùi rất hôi, theo mê tín tiếng cú rúc báo điều gở; *Tiên*: nhân vật tưởng tượng, đẹp khác thường, có nhiều phép màu

nhiệm.) Cha mẹ hèn kém, xấu xí đẻ con cao quý xinh đẹp.

Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. [*Đặt đâu ngồi đấy.*] Việc hôn nhân của con cái tùy cha mẹ định liệu, xếp đặt.

Cha mẹ giàu con có, cha mẹ khó con không. *x. Bố mẹ giàu con có, bố mẹ khó con không.*

Cha mẹ hiền lành để đức cho con. *Gngh. Con nhờ đức mẹ.* Cha mẹ ăn ở hiền lành sẽ có ảnh hưởng tốt đến tính nết và cuộc sống của con cái.

Cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn. [*Cha mẹ trông đi thì con dại, cha mẹ ngó lại thì con khôn.*] (*Ngoảnh đi*: không thèm nhìn ngó đến vì ghét bỏ hoặc không quan tâm.) Vai trò quan trọng của bố mẹ đối với con cái: Không quan tâm, không chăm nom con cái chúng sẽ khờ dại, hư đốn, dạy dỗ chu đáo con cái được nên người.

Cha mẹ nói oan, quan nói hiếp, chồng có nghiệp nói thừa. (*Nói oan*: quy kết tội lỗi mà người ta vốn không mắc; *Nói hiếp*: cậy quyền thế bắt nạt người ta; *Nói thừa*: nói nhiều, nói quá lời về những điều không đáng nói.) Thói thường, những kẻ bề trên thường ỷ vào quyền thế mà lấn át kẻ dưới (quan niệm xưa).

Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi cha mẹ con kể từng ngày. *Gngh. Cơm mẹ thì ngon, cơm con thì đắng.* Thói đời bạc bẽo, con cái bất hiếu, vô ơn đối

với bố mẹ.

Cha mẹ sinh con, trời sinh tính.
Tính nết của con cái là do bẩm sinh, ngoài ý muốn và ảnh hưởng của cha mẹ (quan niệm duy tâm).

Cha mẹ trông đi thì con dại, cha mẹ ngó lại thì con khôn. *x. Cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn.*

Cha muốn cho con hay, thầy muốn cho học trò giỏi. Lẽ thường tình: cha mẹ nào, thầy dạy nào cũng muốn con cái, học trò của mình nên người, thành đạt.

Cha nào con ấy. *x. Gió nhà ai quai nhà ấy.*

Cha nó lú có chú nó khôn. [*Cháu lú có chú nó khôn; Cháu nó lú có chú nó khôn; Nó lú có chú nó khôn.*] Ai cũng có cha mẹ, họ hàng thân quen, không người này thì có người khác chỉ vẽ, bảo ban (không nên thấy người ta khờ dại mà lấn át, chèn ép).

Cha sinh không tày mẹ dưỡng. (*Tày*: có thể sánh với.) Vai trò quyết định của người mẹ đối với sự phát triển nhiều mặt của con cái; Công nuôi dạy lớn hơn công sinh đẻ.

Cha trở ra trở vào, con ngồi cao gọi với. *Gngh. Cha bưng mâm, con ngồi cổ nhất.* Nghịch cảnh (con cái lại sai khiến hạc sách bố).

Cha truyền con nối. [*Con nối cha truyền; Phụ truyền tử kế.*] Kế tục, nối tiếp từ đời này sang đời khác.

Cha vàng, mẹ bạc, bác đồng đen.

Dòng dõi quý tộc.

Cha vật diệt, con đánh tiệt chỗ xôi. (*Vật, diệt*: tiếng hô cho trâu bò ngoặt sang trái, phải khi cày ruộng.) Con cái hư hỏng (chỉ mãi lo ăn trong lúc cha làm lụng vất vả).

Chả có cá, lấy rau má làm trọng. *x. Không có cá, lấy cua làm trọng.*

Chả làm thì dói, làm thì chói xương hông. *x. Không làm thì dói, làm thì đau chói xương hông.*

Chạch đi tìm trâu. (*Chạch*: dây bện bằng lạt tre, lạt nứa nhỏ, dùng buộc mũi trâu.) *x. Cọc đi tìm trâu.*

Chạch bỏ giỏ cua. *x. Đem chạch bỏ giỏ cua.*

Chai da lì đòn. (*Chai*: chỗ da dày và cứng lại vì cọ xát nhiều.) Bị va chạm nhiều nên không còn phản ứng gì trước tác động của đối phương; Kẻ bướng bỉnh, lì lợm khó dạy bảo.

Chai như đít khỉ. (*Khỉ*: con vật leo trèo giỏi, sống trên cây, có tư thế ngồi giống người nên vùng mông chai cứng.) Da chai cứng từng mảng; Phải ngồi chầu chực, chờ đợi quá lâu.

Chai tay bạc áo. [*Chai tay mòn gót.*] Cảnh lao động vất vả ngoài trời lâu ngày.

Chai tay mòn gót. *x. Chai tay bạc áo.*

Chạm đến vong linh. (*Vong linh*: linh hồn người đã chết.) Chạm đến điều thiêng liêng, kiêng kỵ.

Chạm mặt dè lòng. Giáp mặt ai

nhưng còn e ấp giữ gìn vì không biết được tình ý ra sao.

Chan canh đổ mẻ. x. *Chan tương đổ mẻ.*

Chan tương đổ mẻ. [*Chan canh đổ mẻ.*] (*Tương*: nước chấm làm bằng gạo nếp, đậu nành và muối; *Mẻ*: chất chua làm bằng cơm nguội lên men.) Nói những lời gay gắt, chua cay làm người ta sượng sùng đến ê mặt.

Chán chường yến anh. (*Yến anh*: ở đây chỉ trai gái, khách làng chơi.) Chơi bởi hoa nguyệt thái quá, đến mức chán ngán.

“Mây mưa đánh đổ đá vàng
Quá chiều nên đã chán chường yến anh.”
(Truyện Kiều)

Chán đến mang tai. [*Chán đến tận cổ; Ngấy đến mang tai.*] Trạng thái quá đủ, quá thoả mãn đến phát sợ, không còn muốn ăn thêm nữa.

Chán đến tận cổ. x. *Chán đến mang tai.*

Chán gà nhà, chuốc cò nội. *Gngh. Chê cam sành lại phải quýt hôi.* (*Cò nội*: cò ngoài đồng nội, chân cao, mỏ dài, ít thịt và ăn không ngon bằng gà.) Coi thường những thứ mình sẵn có mà đi chuốc lấy của bên ngoài vốn không tốt bằng.

Chán như cơm nếp nát. (*Cơm nếp nát*: cơm nấu bằng gạo nếp, cho quá nước, ăn nhạt nhẽo, dính, khó nuốt.) Trạng thái không thể chấp nhận được vì ăn phải thứ quá dở.

Chàng màng thịt mỡ. *Ngđ:* Lốp

màng mỏng bao quanh lá mỡ của lợn. *Ngb:* Lợn lò, lột phớt bên ngoài, không thật sự đi sâu vào thực chất.

Chàng Ngưu ả Chúc. x. *Ả Chúc chàng Ngưu.*

Chàng ràng hoa viên gỗ. (*Hoa viên*: đồng tiền ngày xưa, làm bằng bạc; *Hoa viên gỗ*: đồng tiền giả.) Làm ăn giả dối; Vờ vĩnh hình thức.

Chanh chua thì khế cũng chua. Cùng chua ngoa, ghê gớm như nhau, chẳng ai vừa.

“Chanh chua thì khế cũng chua
Khế chua chữa được, chanh chua ghê mồm.”
(cd)

Chanh khế một lòng, bưởi bòng một dạ. (*Chanh, khế, bưởi, bòng*: các thứ quả đều có vị chua.) x. *Lòng vả cũng như lòng sung.*

Chảo sồi trâu khóc, chảo cóc trâu cười. (*Chảo sồi*, còn có nơi gọi là *chảo đặng*: dây thừng bện bằng nhiều sợi dạng nhỏ, rất bền và chắc; *Chảo cóc*: dây thừng bện bằng sợi nứa có nhiều mấu sần sùi, dễ giòn gãy.) Một kinh nghiệm chọn dây buộc trâu bò: chảo sồi tốt hơn chảo cóc.

Cháo đổ mặt mâm. Làm ăn trái khoáy, trở trêu (cháo phải múc ra bát, đổ vào mâm làm sao ăn được).

Cháo rau qua bữa. x. *Rau cháo qua ngày.*

Cháo tấm cũng hồng, cháo lòng cũng trơ. (*Cháo tấm*: cháo nấu bằng hạt gạo gãy, món ăn của nhà

nghèo; *Cháo lòng*: cháo nấu với lòng lợn; *Trơ*: không nhuỷễn.) Mọi việc, mọi thứ đều hỏng, không trông mong vào đâu được (vô duyên).

Chạo rạo như thầy đạo đọc kinh. (*Thầy đạo*: linh mục, người giảng đạo trong các nhà thờ Thiên chúa giáo.) Giọng lầm rầm, đều đều một điệu.

Chát như đấm vào cổ. Chát quá, làm cho cổ họng tắc nghẹn lại, không sao nuốt được.

Chát như sung. (*Sung*: quả của cây cùng họ với đa, mọc từng chùm trên thân, cành, khi xanh ăn chát vì có nhiều nhựa, thứ dùng để ăn trừ cơm trong những tháng đói giáp hạt, mất mùa của nông dân trước đây.) Rất chát, khó nuốt.

“Những nơi mà chát như sung
Mà cay như ớt em tung mình vào.”

(*cd*)

Chau mày nghiêng răng. Điều bộ của người cảm giận, tức tối.

“Thực tay bắt được đường này
Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng
răng.” (Truyện Kiều)

Cháu bà nội tội bà ngoại. Con đẻ ra mang dòng họ của bên nội (cháu bà nội) nhưng khi cần trông nom giúp đỡ lại nhờ vả, dựa dẫm vào bên ngoại (tội bà ngoại).

Cháu bá cháu dì tù tì lấy nhau. (*Bá*: chị ruột của mẹ; *Dì*: em gái của mẹ.) Một phong tục cưới gả: cháu của hai chị em gái được phép lấy nhau.

Cháu hư tại bà. *x. Con hư tại mẹ,*

cháu hư tại bà.

Cháu lú, có chú nó khôn. *x. Cha nó lú, có chú nó khôn.*

Cháu mười đời còn hơn người dưng. *x. Giọt máu đào hơn ao nước lã.*

Cháu ngoại không đoái đến mồ. Sự ràng buộc về tình cảm và bổn phận của cháu ngoại đối với ông bà thường không sâu nặng như cháu nội (phong tục và đạo đức phong kiến vốn trọng nam khinh nữ, chỉ có con trai, cháu nội được quyền thừa hưởng hương hỏa và có nghĩa vụ chăm sóc mồ mả ông bà).

Cháu nó lú, có chú nó khôn. *x. Cha nó lú, có chú nó khôn.*

Chày chày trôi sông, ngư ông ngỗ cá. (*Chày*: dụng cụ bằng gỗ để giã; *Ngư ông*: người đánh cá.) Hảo huyền, ảo tưởng, thấy vật vô dụng mà tưởng gặp được của bờ.

Chày máu sáu quan, chảy mủ đủ chục. (*Quan*: đơn vị tiền tệ thời phong kiến, bằng mười tiền.) Lời răn đe những kẻ thích ẩu đả, gây thương tích cho người khác.

Cháy gan cháy ruột. [*Cháy lòng cháy ruột; Cháy ruột cháy gan; Nóng lòng sốt ruột.*] Trạng thái nôn nao bồn chồn do quá day dứt lo lắng hoặc mong đợi điều gì mà chưa thấy tăm hơi.

Cháy lòng cháy ruột. *x. Cháy gan cháy ruột.*

Cháy nhà cùng sưởi. Thái độ của kẻ cơ hội: lợi dụng việc chung để vơ để tranh thủ kiếm một chút

lợi nhỏ mà không quan tâm đến tổn thất lớn.

Cháy nhà hàng phố, bình chân như vại. x. *Cháy nhà hàng xứ, bằng chân như vại.*

Cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại. x. *Cháy nhà hàng xứ, bằng chân như vại.*

Cháy nhà hàng xứ, bằng chân như vại. [*Cháy nhà hàng phố, bình chân như vại; Cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại; Hừng hồ như hàng tổng đánh kẻ cướp.*] *Gngh. Bằng chân như vại.* (Hàng xứ, hàng phố, hàng xóm: những người cùng sống trong một xứ, một xóm, một phố, người láng giềng sống cạnh nhà mình; *Vại*: đồ đựng bằng sành hoặc gốm hình trụ, đáy bằng, đặt cố định một chỗ.) Thái độ ích kỉ, bàng quan, thờ ơ trước tai hoạ, mất mát của người xung quanh.

Cháy nhà ra mạch chuột. [*Cháy nhà ra mặt chuột.*] (*Mạch*: đường hầm dẫn đến hang ổ.) Nhân biến cố đặc biệt mới phát hiện ra tung tích của kẻ phá hoại, bộc lộ rõ bộ mặt thật của kẻ xấu.

Cháy nhà ra mặt chuột. x. *Cháy nhà ra mạch chuột.*

Cháy như cây đình liệu. (*Đình liệu*: đuốc lớn thắp ở sân, dùng khi có hội họp hoặc làm việc ngoài trời.) Cháy sáng rực rỡ.

Cháy ruột cháy gan. x. *Cháy gan cháy ruột.*

Cháy rừng bởi chưng tí lửa. Một nguyên nhân rất nhỏ có thể gây

ra tai hoạ lớn, gây ảnh hưởng xấu.

Cháy thành và lây. [*Thành môn thất hoả, hoả cập trì ngư; Ao cá, lửa thành; Lửa thành, ao cá; Chó chết bỏ chó cũng chết.*] Tai hoạ do bên ngoài đưa đến một cách bất ngờ và oan uổng.

“Thực là bởi tại phú ông

Chúng tôi quả thực cháy thành và lây.”

(Tống Trân Cúc Hoa)

Tk. Chuyện dân gian: Tôm cá đang sống yên lành trong hồ nước bên thành. Bỗng nhiên có hoả hoạn, người ta đổ xô đến mức nước ao để dập lửa. Nước hồ cạn kiệt, tôm cá vì thế mà cũng bị và lây, đều phải phơi mình làm mồi cho người hoặc chết khô.

Chạy ăn từng bữa. Cảnh sống nghèo khó vất vả.

Chạy bắt chân lên cổ. x. *Chạy vắt chân lên cổ.*

Chạy bỏ hơi tai. [*Chạy học tốc đốc gan.*] Chạy mệt đến mức như đứt hơi đứt ruột.

Chạy cấm đầu cấm cổ. x. *Chạy vắt chân lên cổ.*

Chạy chẳng khỏi trời. Bất lực, có vùng vẫy cũng không thoát ra được, không tránh khỏi số phận.

“Biết thân chạy chẳng khỏi trời

Cũng liều mặt phẫn cho rồi ngày xanh.”

(Truyện Kiều)

Chạy đói lên Bắc, chạy giặc xuống Nam. x. *Ăn lên Bắc, chạy giặc xuống Nam.*

Chạy đua một ngựa. (Chạy đua chỉ có một người.) Bịp bợm che mắt thiên hạ, nhằm đem lại thắng lợi

cho kẻ không có thực tài, không xứng đáng được hưởng.

Chạy học tốc đốc gan. x. *Chạy bờ hơi tai.*

Chạy long tóc gáy. Chạy vạy khắp nơi để lo liệu việc cần kíp.

Chạy mắc chân lên cổ. x. *Chạy vắt chân lên cổ.*

Chạy ngược chạy xuôi. Chạy vạy vất vả khắp nơi để lo toan công việc.

Chạy như bay. Chạy rất nhanh.

Chạy như chạy chánh tổng. [*Chạy như chạy lí trưởng.*] (*Chánh tổng:* người đứng đầu công việc hành chính trong một tổng – đơn vị hành chính trên làng, dưới huyện trong xã hội cũ – có nhiều quyền hành bổng lộc, vì thế muốn được nhận chức này, phải lo chạy vạy, đút lót rất nhiều.) Cầu cạnh, chạy chọt vất vả khó khăn.

Chạy như chạy lí trưởng. (*Lí trưởng:* người đứng đầu một xã trong chế độ cũ.) x. *Chạy như chạy chánh tổng.*

Chạy như chó phải lói. (*Lói:* pháo làm bằng thuốc nổ nhồi vào ống dài.) Chạy cuống cuồng vì hoảng sợ.

Tk. Pháo lói lớn bằng cái pháo tổng, vỏ dày, đáy kín, bên sườn có một lỗ nhỏ bằng hạt đỗ để cắm ngòi. Pháo lói nổ kêu rất to vang như tiếng lựu đạn... Tục đốt pháo lói rất đặc biệt. Đêm ba mươi Tết, phường lói bí mật chui vào nhà người ta, hết sức tránh chó phát hiện được để gây bất ngờ mới vui.

Chó cũng rất sợ phường lói, khi pháo nổ ở đâu, chó ở đấy chạy bán sống bán chết. Trẻ em cũng hay dùng loại lói nhỏ, cỡ pháo đùng, buộc vào đuôi mà đốt. Cho nên có câu *Chạy như chó phải lói.*

(Truyện các ngành nghề)

Chạy như cờ lông công. (*Cờ lông công:* cờ hiệu, làm bằng lông con công. Những người lính trạm xưa thường dùng loại cờ này khi chạy công văn hỏa tốc.) Chạy lảng xảng rồi rít; Chạy lông bông, chạy rong vô tích sự.

Chạy rống Bái công. Chạy rất nhanh, chạy học tốc, hốt hoảng để thoát thân; Chạy nhiều, rong ruổi khắp nơi, lang thang suốt ngày tháng.

Tk. Bái công tức Lưu Bang, người đời Chiến quốc, sinh ở đất Bái nên gọi là Bái công. Sau nhiều năm chinh chiến với Hạng Võ, vua nước Sở, một người nổi tiếng có sức khỏe, có quân đông, tướng giỏi. Bái công đã thống nhất được thiên hạ, lập nên nhà Hán, được tôn làm Hán Cao Tổ. Tuy nhiên, cuộc chinh chiến ấy rất vất vả và qua nhiều nơi, nhiều trận nguy khốn nên phải bỏ chạy thực mạng.

Chạy thầy chạy thợ. x. *Chạy thầy chạy thuốc.*

Chạy thầy chạy thuốc. [*Chạy thầy chạy thợ.*] Chạy vạy khắp nơi, tìm mọi cách để cứu chữa.

Chạy trời không khỏi nắng. Có cố gắng vụng vầy cách nào cũng không tránh khỏi số phận (không

may).

Chạy vắt chân lên cổ. [*Chạy bắt chân lên cổ; Chạy cắm đầu cắm cổ; Chạy mắc chân lên cổ; Vắt chân lên cổ.*] Chạy cuống cuồng thật nhanh.

Chắc lắm lép nhiều. x. *Chắc quá hoá lép.*

Chắc như bắt cua bỏ giỏ. x. *Chắc như bắt cua trong giỏ.*

Chắc như bắt cua trong giỏ. [*Chắc như bắt cua bỏ giỏ.*] Điều chắc chắn sẽ thành hiện thực, điều như đã cầm chắc trong tay.

Chắc như cua gạch. (*Cua gạch:* cua bể ở giai đoạn có trứng non, nhiều gạch, chắc thịt.) Tính tình chắc chắn, chặt chẽ.

Chắc như gạo bỏ hũ. (*Hũ:* đồ gốm miệng nhỏ dùng để chứa đựng.) Chắc chắn, không thể suy chuyển được.

Chắc quá hoá lép. [*Chắc lắm lép nhiều.*] So kè, tính toán quá cuối cùng bỏ lỡ cơ hội, không được gì.

Chăm học thì sang, chăm làm thì có. [*Chăm làm thì giàu, cả chí thì nên.*] Chăm chỉ học hành sẽ hiểu sâu biết rộng, đỗ đạt cao, có chức vị sang trọng, siêng năng làm lụng tất có nhiều của cải.

Chăm làm người mới chuộng, xốc vác người mới quý. (*dt. Tày.*) Khuyên người ta chăm chỉ, xốc vác mọi công việc.

Chăm làm thì giàu, có chí thì nên. x. *Chăm học thì sang, chăm làm thì có.*

Chăm như chăm con mọn. (*Con mọn:* con nhỏ.) Trông nom săn sóc chu đáo từng li từng tí.

Chăn ấm gối êm. [*Chăn bông đệm ấm; Chăn êm nệm ấm.*] Cảnh vợ chồng vui vẻ, hạnh phúc.

“Ngồi gốc cây đa, yêu gốc cây đa
Ăn cơm bát mẹ, mình ta một chồng
Ngồi mũi thuyền rồng, tựa mũi
thuyền rồng
Chăn bông đệm ấm nhưng chồng
người ta” (cd)

Chăn bông đệm ấm. x. *Chăn ấm gối êm.*

Chăn dê uống tuyết. Hành động của người trung thần.

Tk. Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô không chịu khuất phục, bị giam trong hầm kín, không cho ăn uống, phải uống tuyết cho đỡ đói khát, sau bị đày lên vùng Bắc Hải bắt chăn dê, hẹn bao giờ dê đực đẻ con mới được về. Tô Vũ vẫn một lòng thờ chủ cũ, sau mười chín năm hai bên giao hảo, Tô Vũ mới được tha về.

Chăn đắp màn quây. [*Chiếu trải màn quây.*] Có chỗ nghỉ ngơi ấm cúng, được chăm sóc chu đáo, tiện nghi đầy đủ.

“Người sao chăn đắp màn quây
Người sao trần trụi phơi thây ngoài
đàng.” (cd)

“Mình về chiếu trải màn quây,
Một trăm chăn đắp chẳng tày chung
hơi.” (cd)

Chăn đơn gối chiếc. [*Gối chiếc chăn đơn; Gối chiếc lẻ loi.*] Cảnh đơn chiếc lẻ loi của người thiếu phụ xa chồng.

“Người về chăn chiếu nọ đôi,
Để tôi gối chiếc lẻ loi một mình.”

(cd)

“Chàng mắng vui chơi, què thời
chảnh mắng
Thiếp chăn đơn gối chiếc bơ phờ
Tay đàn bà một lũ con thơ
Khuya sớm biết lấy ai nương tựa.”

(Dân ca Thanh Hoá)

“Muốn cho có đó có đây,
Ai làm nên nổi nước này chàng ôi!
Thà rằng chẳng biết thì thôi
Biết chi gối chiếc lẻ loi thêm phiền.”

(cd)

Chăn êm nệm ấm. x. Chăn ấm gối êm.

Chăn loan gối phượng. x. Gối phượng chăn loan.

“Ngồi trong cửa sổ chạm rồng
Chăn loan gối phượng không chồng
cùng hư.”

(cd)

Chăn lợn ba năm không bằng nuôi tầm một lứa. Một kinh nghiệm chăn nuôi: nuôi tầm rất có lợi.

Chăn tầm ba lứa, làm ruộng ba mùa. x. Làm ruộng ba năm, chăn tầm ba lứa.

Chăn tầm hái dâu cũng bồ nâu áo vá, đứng đàn đứng sá cũng áo vá bồ nâu. (Bồ nâu áo vá: áo nhuộm bằng củ nâu rách vá.) Đều là cảnh lam lũ vất vả mà vẫn nghèo khổ.

Chăn trâu không mõ khó tìm, nuôi con không địu khó công. (dt. Tày Nùng.) (Mõ: đồ đeo vào cổ trâu khi trâu chạy phát ra tiếng lốc cốc, người chăn biết mà tìm về; Địu: đồ mang bằng vải có dây đeo để đeo trẻ sau lưng.) Một kinh nghiệm chăn trâu thả

và nuôi con của người miền núi.

Chăn trâu nhân thể dất nghe. (Nghé: trâu con.) Đã làm một việc chính thì kết hợp làm thêm việc phụ.

Chăn mưa thừa nắng. (Thừa: lẻ.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết của người đi rừng vùng Tây Nguyên: tắc kê kêu số tiếng chăn thì trời mưa, kêu số tiếng lẻ thì trời nắng.

Chặn dòng ngăn lối. Gây khó khăn cản trở.

Chặn đầu chặn đuôi. [Ăn đầu ăn đuôi.] Bớt xén quyền lợi mà người ta được nhận trong quan hệ buôn bán hoặc làm lụng chung.

Chặn ngõ đón đường. x. Đón đường chặn ngõ.

Chẳng ai giàu ba họ, chẳng ai khó ba đời. x. Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.

Chẳng ai giờ áo mớ thời loạn. x. Ai giờ áo mớ thời loạn.

Chẳng ai nắm tay thâu đêm đến sáng. x. Ai nắm tay đến tối, ai gối tay đến sáng.

Chẳng ai nhận chĩnh mắm thối. x. Ai nhận chĩnh mắm thối.

Chẳng ăn chẳng chơi, nửa đời cũng ra ma. [Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng già.] (Ra ma: xấu xí, già cỗi.) Lý luận của kẻ lười biếng, ham hưởng lạc.

Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng già. x. Chẳng ăn chẳng chơi, nửa đời cũng ra ma.

Chẳng cái đại nào giống cái đại

nào. Đã hớ hênh, mắc lừa nhiều mà vẫn không tránh được.

Chẳng cày lấy đâu ra thóc, chẳng học lấy đâu ra chữ. Khuyên người ta phải chăm học, siêng làm.

Chẳng chê mất lễ con gái. *Ngđ*: Con gái có người hỏi đến tỏ ra làm cao để giữ giá trị. *Ngb*: Kênh kiêu đài các rởm.

Chẳng chua cũng thể là chanh. Dù thế nào cũng không thay đổi được bản chất (nói về người phụ nữ chua ngoa đanh đá).

Chẳng chữa thì sống, chữa thì kèn trống ra đồng. *Gngh*. *Lợn lành chữa thành lợn què*. Gặp phải thầy thuốc tồi.

Chẳng có của thì có công. Không đóng góp tiền của thì đóng góp công sức; Không phải chỉ đưa tiền của mới là đóng góp.

Chẳng cơm chẳng cháo, mạnh bạo gì thầy. *x*. *Có thực mới vực được đạo*.

Chẳng để chẳng thương. [*Con chẳng để chẳng thương; Không để không đau*.] Không phải máu mủ ruột thịt, không do mình khó nhọc tạo nên thì không biết xót xa, không trông nom cẩn thận.

Chẳng đủ cho dì cho o, lấy đâu mà cho người ngoài. *x*. *Chẳng đủ cho miệng mo, lấy đâu cho bồ đài*.

Chẳng đủ cho miệng mo, lấy đâu cho bồ đài. [*Chẳng đủ cho dì cho o, lấy đâu mà cho người ngoài; Không đủ miệng mo, có đâu cho bồ đài*.] (*Bồ đài*: đồ dùng để múc nước làm bằng mo cau gập và nẹp

lại.) Chưa đủ cho người thân thì không đến lần kẻ sơ.

Chẳng được ăn cũng lẫn lấy vốn. Phương châm làm ăn buôn bán: Không được lãi cũng cố cho được hoà vốn.

Chẳng được ăn thì đập đổ. *x*. *Không được ăn thì đập đổ*.

Chẳng được cái trăm cái chếp cũng được cái tép cái tôm. [*Chẳng được con trăm con chếp cũng được mớ tép mớ tôm*.] Không được cái lợi lớn cũng vớt vát được cái nhỏ; Có làm sẽ có hưởng.

Chẳng được con trăm con chếp cũng được mớ tép mớ tôm. *x*. *Chẳng được cái trăm cái chếp cũng được cái tép cái tôm*.

Chẳng được no lòng cũng được mát ruột. Lời nói thân tình đúng lúc đúng chỗ làm cho người ta hả hê sung sướng.

Chẳng gian đâu tối, chẳng vội đâu đêm. Có hành động bất chính mới cần gấp, mới cần đi đêm.

Chẳng hện mà gập, chẳng rấp mà nên. [*Không hện mà gập, không rấp mà nên*.] (*Rấp*: có ý định từ trước.) Ngẫu nhiên, ngoài sự sắp đặt của con người.

Chẳng lấy cũng quấy cho hôi. *x*. *Không được ăn thì đập đổ*.

Chẳng lẽ một lần đập cút một lần chặt chân. Không thể vì một sơ suất mà trừng trị, vứt bỏ cái lớn.

Chẳng ngon cũng thể sốt, chẳng tốt cũng thể mới. (*Sốt*: thức ăn còn đang nóng, mới bắc trên bếp

xuống.) Thức ăn nóng sốt tạo cảm giác ngon miệng, đồ vật còn mới, chưa qua tay người khác thì được quý chuộng, đáng giá.

Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. [*Không đau làm giàu mấy nổi.*] Không gì quý bằng sức khoẻ; Có bệnh tật ốm đau thì tốn kém nhiều.

Chẳng phải đầu lại phải tai. [*Đầu chẳng phải, phải tai.*] Sự trùng phạt không rơi vào thủ phạm chính lại trúng vào người bên cạnh; Bị liên lụy oan uổng.

Chẳng phải rây cũng đầy nắm bột. (*Rây*: cho gạo đã xay vào đồ dùng có căng lưới thưa và lắc để phần bột mịn rơi xuống.) Không phải khó khăn vất vả cũng đạt kết quả.

Chẳng rượu chẳng say. Không nghiện ngập thì không bị khốn thân.

Chẳng sợ gì trời chỉ sợ lời nói phải. *Gngh.* *Sợ người ở phải, hã người cho ăn.* Khuyến người ta sống khảng khái, tôn trọng sự thật, nói năng đúng mực, để được mọi người kính trọng.

Chẳng thiêng ai gọi là thần. Quyền lực phù hợp với chức vị (thường dùng khi khẳng định uy thế của người nào đó).

Chẳng ưa dưa khú bầu già. (*Dưa khú, bầu già*: những thứ không ra gì.) x. *Chẳng ưa thì dưa có dòi.*

Chẳng ưa nói thừa cho bõ. (*Nói thừa*: thêm thắt bịa đặt.) Bịa đặt, nói xấu nhau cho bõ ghét.

Chấp cánh liền cành. [*Chim liền*

cánh, cây liền cành.] Đôi trai gái gắn bó với nhau; Tình nghĩa vợ chồng khăng khít.

Tk. Theo *Sưu thần ký*, Tống Khang vương thấy Hà thị nhan sắc hơn người, bắt về ở với mình và bỏ tù chồng nàng là Hàn Bằng, Hàn Bằng tự sát, còn Hà thị cũng lao tù trên lầu cao xuống tự tử. Khang vương cho chôn xác Hà thị ở chỗ đối diện mộ Hàn Bằng. Qua một đêm, từ hai ngôi mộ có hai cây tử mộc lên, rễ chạm nhau ở dưới, cành chạm nhau bên trên, thường có đôi chim uyên ương bay đến đậu, tiếng hót thảm thiết.

“Trong khi chấp cánh liền cành
Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên.”

(Truyện Kiều)

Chấp mỗi chỉ hồng. [*Chấp mỗi dây tơ; chấp mỗi duyên lành; Chấp mỗi lương duyên; Chấp mỗi tơ duyên; Chấp mỗi xích thàng.*] Kết duyên vợ chồng.

Chấp mỗi dây tơ. x. *Chấp mỗi chỉ hồng.*

Chấp mỗi duyên lành. x. *Chấp mỗi chỉ hồng.*

Chấp mỗi lương duyên. x. *Chấp mỗi chỉ hồng.*

Chấp mỗi tơ duyên. x. *Chấp mỗi chỉ hồng.*

Chấp mỗi xích thàng. x. *Chấp mỗi chỉ hồng.*

Chặt bụi tre, dè bụi chuối. (*Dè*: kiêng nể, e dè.) x. *Đánh chó phải ngó chủ.*

Chặt bụi tre, nhè bụi chuối. Định

đánh đối tượng này lại nhằm vào đối tượng khác.

Châm lửa đốt trời. x. *Cầm gậy chọc trời.*

“Cả gan châm lửa đốt trời
Trời thì không cháy lửa rơi xuống đầu.”
(cd)

Chăm trán lọ đuôi, không nuôi cũng nạy. (*Lọ*: nhọ đen.) Một kinh nghiệm chọn giống lợn: những con lợn trán có chăm và đuôi đen là giống lợn tốt.

Chậm chân lữ bước. Nhỡ nhàng, bỏ lữ cơ hội.

Chậm chèo tới trước, nhanh bước tới sau. Có phương tiện phụ trợ thì không tốn sức mà vẫn nhanh chóng đạt kết quả sớm hơn chỉ đổ sức thuần túy.

Chậm miệng khoan chân. Người chậm chạp, đủng đỉnh, không sốt sắng, linh hoạt trong cư xử, hành động.

“Trách chàng chậm miệng khoan chân
Nào em có ở bất nhân điều gì.”
(cd)

Chậm mồm chậm miệng. (Người) không nhanh nhẩu hoạt bát khi giao thiệp.

Chậm như rùa. [*Chậm như sên.*] Hành động, đi lại lè mề, nặng nề, chậm chạp.

Chậm như sên. x. *Chậm như rùa.*

Chân bùn tay lấm. x. *Chân lấm tay bùn.*

Chân chỉ hạt bột. (Tua bằng chỉ màu có kết hạt thường dính vào các bức thêu để trang trí ngày

trước.) Con người chất phác, thật thà, chân phương.

Chân cu da giấy. Một kinh nghiệm chọn giống lợn: lợn chân nhỏ, da mỏng sẽ dễ nuôi, chóng lớn.

Chân cứng đá mềm. *Gngh. Chân đồng vai sắt.* Sức lực khoẻ dẻo dai vượt qua được mọi gian lao trở ngại.

“Trông cho chân cứng đá mềm
Trời yên bể lặng mới yên tấm lòng.”

(cd)

Chân đạp đất, đầu đội trời. x. *Đầu đội trời, chân đạp đất.*

Chân đăm đá chân chiêu. [*Chân nam đá chân xiêu.*] (*Đăm*: bên phải, từ Việt cổ; *Nam*: biến âm của đăm; *Chiêu*: bên trái, từ Việt cổ; *Xiêu*: biến âm của chiêu.) *Ngđ*: Chân phải đá chân trái. *Ngb*: Trạng thái đi, đứng lão đảo không vững vàng; Hành động đi đứng một cách vội vàng, tất tưởi.

“Nhà chửi cũng nghèo thay! Nhờ được bà hay lam hay làm, thất lưng bó que, xắn váy quai còng, tất tả chân nam đá chân chiêu, vì tổ đồ đần trong mọi việc.”

(Nguyễn Khuyến)

Chân đẹp về hài, tai đẹp về hoãn. x. *Chân tốt về hài, tai tốt về hoãn.*

Chân đi miệng cùng đi. Ra khỏi nhà là tiêu pha tốn kém.

Chân đồng vai sắt. [*Xương đồng da sắt.*] Sức chịu đựng gian khổ, nặng nhọc khi đi xa và mang vác nặng.

Chân giả khó phân. (*Chân*: thật, đúng với sự thực.) Thật giả, tốt

xấu khó phân biệt.

Chân giày chân dép. x. *Chân hán chân hài.*

Chân giò ngăng ra. Thấy khó khăn đến mình thì lảng tránh.

Chân hán chân hài. [*Chân giày chân dép; Ra giày vào dép; Ra hài vào hán.*] (*Hán*: giày cao cổ thời xưa; *Hài*: giày có thêu hoa ở mũi.) Cảnh phú quý sang trọng, cuộc sống phong lưu nhàn hạ.

Chân không có rễ, đất không nể ai. *Ngđ*: Đi đứng không cẩn thận dễ ngã. *Ngb*: Không có cơ sở ở nơi nào thì không được nơi ấy giúp đỡ.

Chân không đến đất, cật không đến trời. x. *Trên không chằng, dưới không rế.*

Chân không mình rồi. x. *Chân son mình rồi.*

Chân lấm tay bùn. (*Lấm*: bùn nhão ở những chân ruộng mới cày.) Người lao động lam lũ vất vả nơi đồng ruộng.

“Bây giờ đổ bát mồ hôi,
Ngày mai cơm dẻo đầy nôi vui thay.
Nhác trông thẳng cánh cò bay,
Bố chân anh lấm, bố tay em bùn.”

(*cd*)

Chân le chân vịt. (*Le*: chim sống dưới nước giống vịt nhưng nhỏ hơn.) Chân nọ chân kia, bước thấp bước cao; Người vất vả, lật đật, long đong.

“Pha phôi chẳng quản nhọc nhằn,
Chân le chân vịt nào phân đêm ngày.”

(Truyện Trinh thử)

Chân mây cuối trời. x. *Góc bể bên trời.*

“Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.”
(Truyện Kiều)

Chân mây mặt bể. x. *Chân mây mặt nước.*

Chân mây mặt nước. [*Chân mây mặt bể.*] Xa xăm phiêu bạt, vô định.

Chân nam đá chân chiêu. x. *Chân đăm đá chân chiêu.*

Chân ngay bắt cò, chân co bắt chuột. Một kinh nghiệm chọn mèo: Khi cầm gậy xách lên, con nào chân co hay bắt chuột, con nào chân duỗi hay duỗi bắt chim cò, vồ gà.

Chân như ống đồng. x. *Chân như ống sậy.*

Chân như ống sậy. [*Chân như ống đồng.*] Chân gầy guộc.

Chân răng kê tóc. [*Chân tơ kê tóc; Kê tóc chân răng; Kê tóc chân tơ.*] Tỉ mỉ, cặn kẽ, đầy đủ mọi chi tiết không sót điều gì.

Chân son mình rồi. [*Chân không mình rồi; Tay rảnh chân rồi.*] Người con gái còn son rồi, chưa bận bịu con cái.

Chân sóng ngọn nguồn. Tường tận đầu cuối.

Chân tốt về hài, tai tốt về hoăn. [*Chân đẹp về hài, tai đẹp về hoăn.*] *Gngh*. Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân. (*Hài*: loại giày thời xưa; *Hoăn*: đồ trang sức đeo tai của phụ nữ thời cổ.) Vai trò của đồ

dùng, đồ trang sức trong việc làm đẹp cho con người.

Chân tơ kẽ tóc. x. *Chân răng kẽ tóc.*

Chân trong chân ngoài. Chưa thật an tâm với vị trí của mình trong một tổ chức, vừa làm việc nội bộ, vừa làm việc ngoài hoặc muốn bỏ đi nơi khác.

Chân trời góc bể. x. *Góc bể bên trời.*

Chân trời góc biển. x. *Góc bể bên trời.*

Chân trời mặt bể. x. *Góc bể bên trời.*

“Chân trời mặt bể lênh đênh
Năm xương biết gửi tử sinh chốn nào.”
(Truyện Kiều)

Chân trước chân sau. Vội vàng, nhấp nhồm không yên, vừa mới đến đã chực đi.

Chân ướt chân ráo. Mới đến, chưa kịp làm gì, chưa hiểu đầu đuôi hư thực ra sao.

“Ở nhà tôi mới ra đây
Chân ướt chân ráo chân giày chân khô.”

(cd)

Chân yếu tay mềm. Người phụ nữ yếu ớt, mảnh mai không làm được việc nặng nhọc.

“Thương thay chân yếu tay mềm
Càng năm càng héo một đêm một dài.”
(Nguyễn Du)

Chấp cha chấp chới như quạ vào chuồng lợn. x. *Lắc lảo như quạ vào chuồng lợn.*

Chấp chới như thầy bói cúng

thánh. Cử chỉ ngả nghiêng lão đảo.

Chật chiều xiêu bóng. Đã quá muộn, cuối chiều; Khoảng thời gian muộn mằn cuối đời.

Chật như nêm cối. [*Dày như nêm cối; Đông như nêm cối.*] (*Nêm*: mảnh gỗ hoặc tre cứng, nhỏ dùng để chêm cho chặt.) Chật cứng lại, không cựa quậy được vì lèn chặt quá, đông đúc quá.

Châu chấu đá voi. [*Châu chấu đá xe; Châu chấu đấu voi; Bọ ngựa chống xe; Trúng chọi với đá.*] (*Châu chấu*: bọ cánh thẳng, đầu tròn, sống thành bầy, đàn, nhảy giỏi.) Kẻ sức yếu nhưng có ý chí kiên quyết chống lại kẻ mạnh; Sự đối địch không tương xứng, không cân sức.

“Nực cười châu chấu đá xe,
Tuồng rằng chấu nát ai dè xe nghiêng.”
(cd)

“Em ơi chị bảo em này,
Trúng chọi với đá có ngày vỡ tan.”

(cd)

Châu chấu đá xe. x. *Châu chấu đá voi.*

Châu chấu đấu voi. x. *Châu chấu đá voi.*

Châu chấu thấy đỏ lửa thì vào. (Ban đêm châu chấu và các loài côn trùng thường lao vào chỗ có ánh lửa, vì vậy hay bị chết cháy, thiêu thân.) Kẻ loá mắt vì viễn cảnh sang giàu lao vào cạm bẫy.

Châu sa vắn dài. (Nước mắt nhỏ lã chã từng giọt như hạt châu.) Cảnh khóc lóc thảm sầu của người con

gái đẹp.

“Lại càng ủ dột nét hoa
Sầu tuôn đứt nối châu sa vẫn dài.”

(Truyện Kiều)

Châu về Hợp Phố. Của quý đã mất
trở về với chủ cũ.

“Thoa này bắt được hư không
Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về.”

(Truyện Kiều)

Tk. Quận Hợp Phố (Quảng Đông, Trung Quốc) xưa là nơi có nhiều ngọc trai quý. Quan lại cai trị ở đây bắt dân làng kiếm châu ngọc nên trai ngọc bỏ đi gần hết. Khi Mạnh Thường đến đây làm thái thú đã bãi bỏ luật lệ hà khắc, nên chẳng bao lâu sau ngọc bỏ đi lại trở về.

Chậu úp khôn soi. Chuyện kín đáo, việc ám muội được che giấu, khó tìm ra dấu vết.

Che mắt thế gian. [*Bịt mắt thế gian; Che miệng thế gian.*] Hành động giả tạo, cốt để che giấu sự thật không hay, tránh sự chê cười của thiên hạ.

Che miệng thế gian. *x. Che mắt thế gian.*

Chè hâm lại, gái ngủ trưa. [*Chè nấu lại, gái ngủ trưa.*] (*Chè hâm lại:* chè xanh đã uống hết nước hâm lần đầu, lại cho nước lã vào đun lại để uống, nước chè lần này đỏ và nồng, không ngon; *Ngủ trưa:* ngủ dậy muộn.) Những thứ đoảng vại, vô duyên, không ra gì.

Chè nấu lại, gái ngủ trưa. *x. Chè hâm lại, gái ngủ trưa.*

Chè ngon khan cổ, thuốc ngon lăm đờm. [*Chè ngon tức bụng, thuốc ngon lăm đờm.*] Những thứ ngon lành đẹp đẽ không phải lúc nào cũng đem lại điều tốt lành cho người được hưởng; Sự đam mê thái quá sẽ gây hậu quả không tốt.

“Vợ đẹp chỉ tổ đau lưng
Chè ngon khan cổ, thuốc ngon lăm đờm.” *(cd)*

Chè ngon ngọt giọng, thuốc ngon quuyến đờm. Những thứ ngon ngọt dễ khiến người ta vui vẻ, hài lòng.

Chè ngon tức bụng, thuốc ngon lăm đờm. *x. Chè ngon khan cổ, thuốc ngon lăm đờm.*

Chè trên cháo dưới. (*Chè:* món ngọt nấu bằng đường, mật với đỗ hoặc gạo nếp; *Cháo:* món ăn nấu bằng gạo hoặc bột với thịt hoặc xương.) Một kinh nghiệm ăn uống: chè ở phần trên nôi thì ngọt (vì đường bao giờ cũng cho sau, chưa tan ngấm xuống đáy), cháo ở dưới nôi ngon hơn vì nhừ và đặc hơn.

Chẻ tre nghe giống. [*Chẻ tre phải nghe giống.*] (Tre có nhiều giống rỗng ghép lại với nhau bằng các đốt đặc và cứng.) *Ngđ:* Một kinh nghiệm chẻ tre: lúc chẻ phải xem dao pha có bị lệch không, giống tre có bị một bị kiến hay không. *Ngb:* Làm việc gì cũng phải nghe ngóng, xem xét để lựa chiều cho phù hợp với tình thế, đừng bộp chộp vội vàng.

Chẻ tre phải nghe giống. *x. Chẻ*

tre nghe giống.

Chẻ tre qua đốt. [*Dễ như chẻ tre qua đốt; Thế như chẻ tre.*] *Ngđ:* Chẻ tre qua đốt (phần cứng, đặc) thì tách ra rất dễ. *Ngb:* Công việc đã qua giai đoạn khó khăn, đến lúc thuận lợi dễ dàng; Ở thế mạnh, áp đảo đối phương.

Tk. Đỗ Dự là một tướng tài đời Tấn. Khi cầm quân đánh Ngô, giữa lúc binh sĩ đang hăng hái, sức quân dồi dào thì có người khuyên ông nên tạm thu binh chờ đến mùa xuân sang năm để tránh nước sông đang lên to và bệnh dịch đang hoành hành. Đỗ Dự trả lời: Hiện binh uy đã dậy. ví như người chẻ tre, sau khi đã chẻ qua vài đốt thì đoạn sau cứ thuận theo lưỡi dao mà vỡ toác ra.

Chẻ vỏ không bằng đở vận. [*Khôn chẻ vỏ không bằng đở vận.*] (*Chẻ vỏ:* lột vỏ, bóc lột đúng sự thật.) Làm ăn ngay thật đứng đắn không bằng gặp may.

Chém cây sống, trồng cây chết. Nói năng cay độc, dựng chuyện làm hại người khác.

Chém rần giữa khúc. *x. Đánh rần giữa khúc.*

Chém to bung dù. (*Bung:* nấu với nhiều nước cho thật nhừ.) *x. Chém to kho mặn.*

Chém to bung dù. *x. Chém to kho mặn.*

Chém to kho dù. *x. Chém to kho mặn.*

Chém to kho mặn. [*Chém to bung*

dù; Chém to kho dù; Chém to kho nhừ.] Nấu ăn đơn giản, không qua chế biến cầu kì kiểu cách, cốt cho qua bữa; Sinh hoạt, nói năng kiểu quê kệch hoặc bộp chát, không khéo léo, không tế nhị, thật thà bộp trực.

Chém to kho nhừ. *x. Chém to kho mặn.*

Chém tre chẳng dè đầu mặt. [*Chém tre không dè đầu mặt.*] (*Dè:* kiêng nể, e dè; *Đầu mặt:* mặt cứng, mấu rần giữa hai đốt tre.) Bất chấp không kiêng nể gì ai

Chém tre không dè đầu mặt. *x. Chém tre chẳng dè đầu mặt.*

Chém tre mẻ rựa. (*Rựa:* dao to, sống dày, mũi bằng, dùng để chặt, chẻ.) Nêu một quy luật: lao vào đối đầu với cái cứng rắn thì phải chịu sút mẻ, tổn thất.

Chém tre phải dè đầu mặt. *x. Đánh chó phải ngó chủ.*

Chen vai thích cánh. (*Thích cánh:* thúc tay vào nhau.) Đua chen để ganh hơn với người.

Chén anh chén chú. *x. Chén chú chén anh.*

Chén chú chén anh. [*Chén anh chén chú.*] Ăn uống thân mật với nhau.

“Còn đâu những buổi học tập phồn phê, mâm dưới mâm trên, mâm già mâm trẻ.

Còn đâu những hội đồng túy lúy, chén anh chén chú chén bác chén tôi.”

(Tú Mỡ)

Chén ngọc đưa ngà. *x. Bát ngọc đưa ngà*

Chén tạc chén thù. [*Chén thù chén tạc.*] (*Thù*: chủ nhân rót rượu mời khách; *Tạc*: khách mời lại chủ.) Mời mọc nhau ăn uống thân mật.

“Vợ chồng chén tạc chén thù
Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.”

(Truyện Kiều)

Chén thù chén tạc. x. *Chén tạc chén thù.*

Chèo bẻo ghẹo bồ nông. x. *Chim chích ghẹo bồ nông.*

Chèo cùng tát cạn. *Kiên trì làm đến cùng.*

Chèo xuôi mát mái. x. *Xuôi chèo mát mái.*

Chet họng mới há miệng. [*Chet tay mới há miệng.*] (*Chet*: làm cho nghẹn tắc bằng cách bóp chặt lại.) Ngoan cố, phải dùng vũ lực trừng trị mới chịu nói ra.

Chet tay mới há miệng. x. *Chet họng mới há miệng.*

Chê bí phải bầu. x. *Chê cam sành, phải quýt hôi.*

Chê cam sành, lại phải quýt hôi. [*Chê cơm hẩm, lấm cả cơm thiêu; Chê bí phải bầu; Chê muống ôm giền; Chê rau muống héo lại ôm dưa già; Chê tôm, ăn cá lù đù.*] *Gngh. Chán cò nhà, chuốc cò nội.* Người không tinh đời, chê người này xấu kém lại lấy phải người khác tồi tệ hơn.

“Chê đây lấy đấy sao đành
Em chê cam sành, lấy phải quýt hôi.”

(*cd*)

Chê cơm hẩm, lấm cả cơm thiêu. x. *Chê cam sành, lại phải quýt hôi.*

Chê của nào trời trao của ấy. x. *Ghét của nào trời trao của ấy.*

Chê dao nhut có ngày cụt tay. (*Nhut*: cùn, không sắc.) Chớ nên coi thường người khác, chủ quan không đề phòng có ngày bị hại đến mình.

Chê lê chẳng được. (*Lê*: không đi nổi.) Vờ vĩnh, tỏ ra không thích, không vừa ý nhưng không dứt ra được; Rất thích nhưng còn làm bộ chê bai.

Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh. *Gngh. Tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa.* Chê mẹ chồng trước cay nghiệt lại gặp phải người nghiệt ngã hơn.

Chê muống ôm giền. x. *Chê cam sành, lại phải quýt hôi.*

Chê rau muống héo lại ôm dưa già. x. *Chê cam sành, lại phải quýt hôi.*

Chê thẳng một chai lấy thẳng hai nậm. *Gngh. Tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa.* (*Nậm*: bình nhỏ có bầu tròn, cổ dài, chuyên dùng để đựng rượu.) Chê người hay rượu lại gặp phải người nghiện ngập nặng.

Chê thẳng ổng bụng lấy thẳng lưng gù. *Gngh. Chê cam sành, lại phải quýt hôi.* (*Ổng bụng*: bụng to không bình thường; *Lưng gù*: lưng còng thành tật hoặc có bướu.) Chê người xấu xí lại lấy phải người tàn tật.

Chê tôm, ăn cá lù đù. x. *Chê cam sành, lại phải quýt hôi.*

Chêm chệ như rẽ bà goá. (*Chêm*

chê: ngồi một cách oai vệ; *Bà goá*: người đàn bà có chồng đã chết.) Làm con rể bà goá thì không phải câu nệ giữ gìn ý tứ khuôn phép và được vì nể (do bố vợ không còn).

Chết bờ chết bụi. [*Chết chìm chết đắm; Chết đường chết chợ.*] Chết khổ sở ở nơi tha phương, không có người trông nom chôn cất tử tế (thường dùng để nguyên rủa).

Chết cả đồng còn hơn sống một người. [*Chết một đồng còn hơn sống một người.*] Đoàn kết gắn bó, sống chết có nhau.

Chết cay chết đắng. [*Chết đắng chết cay.*] Phải chịu đựng đau xót, cay đắng mà không nói ra được.

Chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ. [*Cha chết ăn cơm với cá, mẹ chết liếm lá đầu chợ; Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ; Sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy mẹ liếm lá ngoài chợ.*] Đề cao vai trò người mẹ đối với con cái: con mất cha còn được mẹ trông nom săn sóc, mất mẹ con ở với dì ghẻ, hoặc cảnh gà trống nuôi con nheo nhóc khổ sở.

Chết cha còn chú, chết mẹ bú dì. [*Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì.*] Cha mẹ mất rồi thì người thân thiết nhất có thể nhờ cậy được là em trai bố, em gái mẹ.

Chết chẳng muốn, muốn ăn xôi. (*Xôi*: thứ thường được dùng để cúng giỗ.) Muốn ăn, muốn hưởng thụ mà không muốn mất mát hi sinh.

Chết chìm chết đắm. x. *Chết bờ chết bụi.*

Chết chìm vó được phao. (*Phao*: vật nhẹ nổi trên mặt nước, có thể bám vào đó mà khỏi bị chìm xuống.) x. *Chết đuối vó được cọc.*

Chết dần chết mòn. [*Chết lần chết mòn.*] Sống đau đớn, lay lắt, khắc khoải qua ngày.

Chết dở sống dở. [*Dở chết dở sống; Dở sống dở chết; Sống dở chết dở.*] Tuyệt vọng, gặp phải tình cảnh gian nan, gay cấn mà không có cách gì giải quyết; Khổ sở, cơ cực quá.

Chết đắng chết cay. x. *Chết cay chết đắng.*

Chết đầu nước. (*Nước*: nước cờ, bước đi của quân cờ, về mặt ảnh hưởng đến thế cờ, cách hành động để thoát khỏi tình trạng đang lâm vào.) Bị thất bại ngay từ khi bắt đầu hành động.

Chết đi sống lại. Đau đớn đến tột bậc.

Chết đói chết khát. [*Chết thèm chết nhạt; Chết thèm chết khát.*] Chết vì quá thiếu ăn thiếu uống; Thèm khát quá mức không còn giữ được từ tốn trong ăn uống.

Chết đuối bám cọng rơm. [*Chết đuối bám phải bọt; Chết đuối bám cọc mục; Chết đuối vó phải cọc mục.*] Ở trong tình trạng khốn quẫn, tuyệt vọng lại không gặp may, bám níu cái mỏng manh không thể nhờ cậy được

Chết đuối bám phải bọt. x. *Chết đuối bám cọng rơm.*

Chết đuối bám phải cọc mục. x. *Chết đuối bám cọc rơm.*

Chết đuối đội đèn. [*Chết đuối lòng đĩa; Chết đuối trên cạn; Chết lỗ chân trâu; Chết vũng trâu đầm.*] (*Đội đèn*: bát nông lòng dùng để đựng dầu thực vật, có thả một ngọn bấc để thắp sáng.) Gặp việc rất tầm thường, không mấy khó khăn mà không có cách giải quyết, để đến nỗi mắc kẹt; Thất bại, sa sút vì một sơ hở, một nguyên nhân nhỏ nhặt.

“Nói ra then với nước non
Ngâm vào cay đắng lòng con đêm ngày
Chết đuối lòng đĩa sâu thay
Thất cổ bấc bấc buộc cây lá đề.” (cd)

Chết đuối lòng đĩa. x. *Chết đuối đội đèn.*

Chết đuối trên cạn. x. *Chết đuối đội đèn.*

Chết đuối vớ được cọc. [*Chết chìm vớ được phao.*] Gặp may, đang lúc nguy ngập lại có chỗ để bám níu, thoát khỏi tình trạng tuyệt vọng.

Chết đuối vớ phải cọc mục. x. *Chết đuối bám cọc rơm.*

Chết đứng như trời trồng. [*Chết đứng như Từ Hải.*] (*Từ hải*: Người anh hùng, nhân vật trong Truyện Kiều, vì mắc lừa mà bị chết trận.) Đứng như bị chôn chặt một chỗ, đờ ra không phản ứng được gì vì gặp tình huống quá bất ngờ.

Chết đứng như Từ Hải. x. *Chết đứng như trời trồng.*

Chết đường chết chợ. x. *Chết bờ chết bụi.*

Chết giả mới biết dạ anh em. x. *Giết chó khuyển chồng.*

Chết kèn trống, sống dầu đèn. x. *Sống dầu đèn, chết kèn trống.*

Chết không ai vuốt mắt. [*Chết không đèn chong đầu; Chết không giấy đắp mắt; Chết không người vuốt mắt.*] (*Vuốt mắt*: theo phong tục, khi người chết mà mắt vẫn mở, người thân vuốt hai mí cho mắt khép lại.) Người xấu số: chết mà không được chăm sóc theo đúng nghi lễ cho linh hồn được yên ổn, mát mẻ.

Chết không đèn chong đầu. (*Đèn chong đầu*: nến đặt phía trên đầu theo nghi lễ đưa tang.) x. *Chết không ai vuốt mắt.*

Chết không giấy đắp mắt. (*Giấy đắp mắt*: giấy bạch hay giấy hồng đắp lên mắt người chết, theo nghi lễ.) x. *Chết không ai vuốt mắt.*

Chết không kịp ngáp. Chết ngay lập tức vì bị hại bất ngờ; Rơi vào tình thế bất ngờ, phải chịu bó tay.

Chết không kịp trời. (*Trời*: trời trăng, lời dặn dò lại cho người thân, con cháu.) Chết bất ngờ, nhanh chóng.

Chết không người vuốt mắt. x. *Chết không ai vuốt mắt.*

Chết không nhắm được mắt. Ôm hận trọn đời; Chết mà còn đau khổ vì chưa thực hiện được nguyện vọng hoặc làm điều gì trái với lương tâm.

Chết lần chết mòn. x. *Chết dần chết mòn.*

Chết lỗ chân trâu. *x. Chết đuối đuối đèn.*

Chết mê chết mệt. [*Chết ngây chết ngất.*] Trai gái say đắm nhau đến mê mẩn, không còn giữ được tỉnh táo nữa; Quá say mê vào việc gì, điều gì đến mức để hết tâm trí vào đó.

Chết mòn chết mỏi. Tàn tạ, héo mòn vì khắc khoải trông đợi một điều gì hoặc sống trong tình trạng trì trệ.

Chết một đồng còn hơn sống một người. *x. Chết cả đồng còn hơn sống một người.*

Chết một đời cha, ba đời con. Điều trừng phạt cay độc nhất (thường dùng khi thề bồi hoặc nguyên rủa).

Chết, nết chẳng chừa. *x. Đánh chết, cái nết chẳng chừa.*

Chết ngây chết ngất. *x. Chết mê chết mệt.*

Chết nhăn răng. Chết thảm hại và bất ngờ.

Chết như ngã rạ. [*Chết như rạ; Chết như sung rụng.*] (*Ngã rạ:* rạ cắt khỏi gốc, xếp nằm từng lớp trên mặt ruộng.) Chết nhiều, chết hàng loạt, nằm ngổn ngang la liệt khắp mặt đất.

Chết như rạ. *x. Chết như ngã rạ.*

Chết như sung rụng. (*Sung:* cây cùng họ với đa, quả mọc từng chùm dày đặc, khi chín thì có màu đỏ, rụng đầy mặt đất.) *x. Chết như ngã rạ.*

Chết no hơn sống thèm. Quan

điểm của người không chịu kiêng cử: thà ăn thoả thích theo khẩu vị của mình còn hơn phải nhịn thèm nhịn khát để tránh bệnh tật.

Chết sặc gạch. (*Gạch:* khối gan tụy màu vàng ở dưới mai cua.) Chết vì bị trùng trị tính ngang bướng.

Chết sông chết suối, chẳng ai chết đuối đuối đèn. (*Đuối đèn:* *x. Chết đuối đuối đèn.*) Thà phải đương đầu với những khó khăn lớn lao chứ không chịu thất bại trước một đối tượng tầm thường.

Chết thẳng cẳng. *Ngđ:* Chết ngay lập tức, không kịp giây giụa. *Ngb:* Thua trắng tay.

Chết thèm chết khát. *x. Chết đói chết khát.*

Chết thèm chết nhạt. *x. Chết đói chết khát.*

Chết trâu còn thêm mẻ riu. [*Chó chết lại thêm đồng riêng.*] Đã thiệt hại mặt này còn thêm tổn kém mặt khác; Đã gặp nạn nọ còn thêm tai họa kia.

Chết trẻ càng khoẻ ma. [*Chết trẻ khoẻ ma, chết già ma mệt.*] (*Ma:* sự hiện hình của người chết, theo mê tín.) Bất cần, không thiết tha đến sự sống (thường dùng để nói đùa).

Chết trẻ còn hơn lấy lẽ. *x. Gái phải lấy lẽ chẳng thà chết trẻ còn hơn.*

Chết trẻ khoẻ ma, chết già ma mệt. *x. Chết trẻ càng khoẻ ma.*

Chết trong còn hơn sống đục. *x. Chết vinh còn hơn sống nhục.*

Chết trước ăm mồ. [*Chết trước được mồ được mả, chết sau nằm ngả nằm nghiêng.*] Người chết trước được người thân thích chăm nom chôn cất tử tế; Có việc trước, lòng người đang hăm hở nhiệt tình được lo toan chu đáo hơn người sau.

Chết trước được mồ được mả, chết sau nằm ngả nằm nghiêng.
x. *Chết trước ăm mồ.*

Chết từ đời tám hoánh. Chết lâu rồi.

Chết vinh còn hơn sống nhục. [*Chết trong còn hơn sống đục; Sống đục sao bằng thác trong.*] Thà chết mà giữ được nhân phẩm còn hơn sống phải chịu nhục nhã.

Chết vũng trâu đầm. (*Vũng trâu đầm*: chỗ trũng nhỏ có nước đọng lại đủ để trâu đầm.) x. *Chết đuối đẹn.*

Chết xuống âm phủ còn hơn làm bầu chủ ở dương gian. x. *Ăn no nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết.*

Chì khoe chì nặng hơn đồng. (*Chì*: kim loại nặng, màu xám, mềm, dễ bị nóng chảy; *Đồng*: kim loại quý có màu đỏ, dễ dát mỏng, xưa dùng để đúc tượng, chuông, mâm, nồi... được dùng để ví với những gì bền vững.) Kẻ hợm mình, hay khoe khoang mà không biết mặt yếu kém, nhược điểm của mình.

“Chì khoe chì nặng hơn đồng
Sao chì chẳng đúc nên cồng nên
chuông.” (cd)

Chỉ buộc chân voi. x. *Buộc chỉ chân voi.*

Chỉ buộc cổ tay. x. *Buộc chỉ cổ tay.*

Chỉ có tán dù mới che cái dù. (*dt. H'mông.*) Chỉ có cùng nòi giống mới biết thương nhau.

Chỉ đâu đánh đó. x. *Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy.*

Chỉ đâu mà buộc ngang trời.
Không thể bưng bít được miệng thế gian; Không thể làm được việc quá khả năng của mình.

“Chỉ đâu mà buộc ngang trời
Tay đâu mà đập miệng người thế gian.”
(cd)

Chỉ đường cho hươu chạy. x. *Vẽ đường cho hươu chạy.*

Chỉ đường cho mọt ăn trộm trâu.
x. *Vẽ đường cho hươu chạy.*

Chỉ đường dẫn lối. x. *Chỉ lối đưa đường.*

Chỉ lối đưa đường. [*Chỉ đường dẫn lối; Dẫn đường chỉ lối; Đưa đường chỉ lối; Soi đường dẫn lối; Vạch đường chỉ lối; Vạch lối đưa đường.*] Hướng dẫn, tạo điều kiện để đạt được kết quả dễ dàng và nhanh chóng.

Chỉ mảnh tơ mảnh. Nhỏ bé mỏng manh không bền chặt; Duyên lứa không bền lâu.

“Phải đâu gió lá chim cành
Mà đem chỉ mảnh tơ mảnh xe chung.”
(cd)

Chỉ mảnh treo chuông. x. *Ngàn cân treo sợi tóc.*

Chỉ mặt vạch tên. [*Chỉ mặt vạch trán; Chỉ tên vạch mặt; Vạch mặt chỉ tên; Vạch mặt chỉ trán.*] Tổ cáo chỉ rõ người phạm lỗi.

Chỉ mặt vạch trán. x. *Chỉ mặt vạch tên.*

Chỉ như sơn, tiến như phong. (Khi đứng lại thì vững như núi, khi tiến thì mạnh như gió.) Mạnh mẽ, vững vàng, không ai xô nổi, cản nổi.

Chỉ non thề bể. [*Bể thề non nguyên; Hải thề sơn minh; Lời non nước; Lời nước non; Nguyên nước thề non; Thề hải minh sơn.*] (Lấy biển và núi chứng giám cho lời thề, nguyện giữ lời thề bền vững như bể như núi.) Thề thốt yêu đương thủy chung bền vững.

“Cùng nhau căn vặn đến điều
Chỉ non thề bể nặng gieo đến lời.”

(Truyện Kiều)

“Tóc thề đã chấm ngang vai
Nào lời non nước, nào lời sắt son.”

(Truyện Kiều)

“Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.”

(Truyện Kiều)

“Nhớ lời nguyện nước thề non
Nước đi chưa lại non còn đứng trông.”

(Tản Đà)

“Để lời thề hải minh sơn
Làm con trước phải đền ơn sinh thành.”

(Truyện Kiều)

Chỉ tay năm ngón. [*Trỏ tay năm ngón.*] Sai khiến, ra lệnh một cách chung chung, không rõ ràng cụ thể; Chỉ hô hào, sai bảo người khác mà mình thì không làm.

Chỉ Tấn tơ Tần. (*Chỉ, tơ:* mối tơ duyên ràng buộc; *Tấn, Tần:* hai nước ở Trung Quốc thời Xuân Thu, đời đời kết thân.) Kết duyên

vợ chồng gắn bó.

“Đôi trao chỉ Tấn tơ Tần
Họ Phan thì quạt, họ Trần thì trâm.”

(Truyện Phan Trần)

“Xin đem chỉ Tấn tơ Tần
Kết nguyên loan phượng một lần tao
khang.” (cd)

Chỉ tên vạch mặt. x. *Chỉ mặt vạch tên.*

Chỉ thăm tơ đào. [*Chỉ đỏ tơ hồng.*] Mối tơ duyên vợ chồng.

“Yêu nhau lòng đã kết giao
Khăng khăng chỉ thăm tơ đào làm tin.” (cd)

Chỉ trời vạch đất. Thề nguyện, có trời đất chứng giám để tỏ quyết tâm hoặc lòng chung thủy của mình.

“Đôi tay cầm đôi dao cau
Chỉ trời vạch đất lấy nhau phen này.”

(cd)

“Có thương cắt tóc mà thề
Chỉ trời vạch đất chớ hề bỏ nhau.”

(cd)

Chí công mài sắt, chầy ngày nên kim. x. *Có công mài sắt có ngày nên kim*

Chí công vô tư. Hết lòng vì việc chung mà không vì quyền lợi riêng; Hết sức công bằng.

Chí cùng lực kiệt. Không còn ý chí và sức lực; Suy sụp, kiệt quệ cả về tinh thần lẫn thể chất.

Chị dâu em chồng. x. *Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau võ đầu là anh em rể.*

Chị em dâu như bầu nước lã. x. *Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị*

em dâu, đánh nhau võ đầu là anh em rể.

Chị em dâu ở lâu mới biết. x. *Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau võ đầu là anh em rể.*

Chị em gái như cái nhân sâm. (*Nhân sâm*: cây có rễ củ hình người, vị thuốc rất quý.) x. *Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau võ đầu là anh em rể.*

Chị ngã em nâng. [*Cành dưới đỡ cành trên; Em ngã đã có chị nâng.*] Chị em đoàn kết giúp đỡ nhau khi hoạn nạn.

“Tuồng rằng chị ngã em nâng
Đến khi chị ngã em bưng miệng cười.”

(cd)

Chia bùi sẻ ngọt. x. *Chia ngọt sẻ bùi.*

Chia chèo sẻ lái. x. *Sẩy đàn tan ghé.*

Chia đàn sẻ ghé. (*Đàn*: Sõ đông động vật cùng loài sống chung với nhau; *Ghé*: trâu con.) x. *Sẩy đàn tan ghé.*

Chia loan rẽ phượng. [*Chia loan rẽ thúy; Chia uyên rẽ thúy; Rẽ thúy chia uyên.*] (*Loan*: chim phượng mái; *Loan phượng*: cặp vợ chồng đẹp đôi; *Uyên*: chim uyên ương, là giống chim ở từng cặp một con đực một con cái; *Thúy*: giống chim đẹp, lông cánh màu xanh biếc.) Chia rẽ duyên vợ chồng.

“Chước đâu rẽ thúy chia uyên
Chút thân bồ liễu khôn đền trúc mai.”

(Nhị độ mai)

Chia loan rẽ thúy. x. *Chia loan rẽ phượng.*

Chia năm sẻ bảy. [*Chia ba sẻ bảy.*] *Ngđ*: Chia sẻ nhiều phần nhỏ. *Ngb*: Tình trạng mất đoàn kết, nhiều phe cánh trong một tập thể.

Chia ngọt sẻ bùi. [*Chia bùi sẻ ngọt.*] Chia sẻ với nhau để cùng hưởng, không kể nhiều hay ít.

Chia uyên rẽ thúy. x. *Chia loan rẽ phượng.*

Chiếc bách giữa dòng. x. *Chiếc bách sóng đào.*

Chiếc bách sóng đào. [*Chiếc bách giữa dòng.*] (*Chiếc bách*: chiếc thuyền gỗ bách; *Đào*: sóng to; Theo Bách Chu, *Kinh thi*: Phiến bĩ bách chu, tại bĩ trung hà: Thuyền gỗ bách trôi nổi lênh đêngh, ở giữa dòng sông kia, là ví với người đàn bà.) Thân phận lênh đêngh của người đàn bà, ví như chiếc thuyền trôi nổi giữa dòng bị sóng vùi dập:

“Nàng rằng: Chiếc bách sóng đào
Nổi chìm cũng mặc lúc nào rủi may.”

(Truyện Kiều)

“Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng
E dè sóng gió, hãi hùng cỏ hoa.”

(Truyện Kiều)

Chiếc lá lìa rừng. Con người lưu lạc (rời khỏi nhà cha mẹ).

“Từ phen chiếc lá lìa rừng
Thăm tìm luống những liệu chùng nước mây.”

(Truyện Kiều)

Chiếc nhạn lạc bầy. Cảnh cô đơn lạc lõng.

“Đôi ta chẳng đặng sum vầy

Khác nào chiếc nhận lạc bầy kêu
sương.” (cd)

Chiêm ba giá, mùa ba mưa. [*Chiêm ba giá, mùa cá chết.*] Điều kiện thời tiết thuận lợi phù hợp với sự phát triển của mạ chiêm và mạ mùa.

Chiêm ba giá, mùa cá chết. x. *Chiêm ba giá, mùa ba mưa.*

Chiêm bóc vỏ, mùa xỏ tay. x. *Lúa chiêm bóc vỏ, lúa mùa xỏ tay.*

Chiêm cặp cời, mùa đọi nhau. [*Chiêm chấp chới, mùa đọi nhau; Chiêm xấp xối, mùa đọi nhau; Lúa chiêm là lúa bất nghĩ, cấy trước trở trước chẳng thì đọi ai.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: lúa chiêm thường trở không đều, lúa mùa thì trở bông tập trung trong thời gian ngắn.

Chiêm cấy to tẽ, mùa cấy nhẻ con. [*Chiêm to tẽ, mùa nhẻ con.*] (*Tẽ*: dành mạ; *Nhẻ*: nhỏ, ít.) Một kinh nghiệm làm ruộng: Cấy chiêm một khóm nhiều dành, cấy mùa một khóm ít dành.

Chiêm chấp chới, mùa đọi nhau. x. *Chiêm cặp cời, mùa đọi nhau*

Chiêm chết se, mùa chết nước. Một kinh nghiệm làm ruộng: gieo mạ chiêm không để ruộng mạ đất khô quá, gieo mạ mùa tránh để nước ngập.

Tk. Mạ chiêm gieo vào tiết sương giáng, cuối tháng mười dương lịch, thóc ủ có mầm và rễ dài mới đem gieo, gặp chỗ đất khô se thì rễ không có chỗ bám, sẽ chết vì hanh và lạnh, mạ mùa gieo vào

tiết mang chủng, đầu tháng sáu dương lịch, thóc chỉ ủ nứt nanh, gặp ruộng nước, nắng hè nung nóng, mạ như bị luộc, không sống nổi.

Chiêm cứng ré mềm. x. *Lúa ré là mẹ lúa chiêm.*

Chiêm đùa mùa sâu. x. *Chiêm yên gốc, mùa trốc rễ.*

Chiêm gon tìm đòn mà gánh, mùa gon công con lên rừng. x. *Chiêm von tìm đòn mà gánh, mùa von tung cánh mà bay.*

Chiêm hoa ngâu đi đâu không gặt. [*Lúa chín hoa ngâu đi đâu chẳng gặt; Xanh nhà còn hơn già đồng.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: Lúa chiêm chín (màu vàng như hoa ngâu) phải gặt ngay để tránh mưa bão.

Chiêm hơn chiêm sít, mùa ít mùa nở. Gạo chiêm giá rẻ, nhưng nấu không nở và ăn không ngon bằng gạo mùa.

Chiêm hơn được, mùa hơn đêm. [*Chiêm hơn sương, mùa hơn đêm; Tháng sáu hơn đêm, tháng chạp thêm đường bừa.*] (*Được, sương*: chân ruộng chuyên để gieo mạ.) Một kinh nghiệm sản xuất: mạ mùa (gieo vào tháng sáu) cần gieo vào buổi chiều tối qua một đêm tránh nắng nóng (hơn đêm), mạ chiêm cần làm đất thật kĩ (hơn được, hơn sương, thêm đường bừa).

Chiêm hơn sương, mùa hơn đêm. x. *Chiêm hơn được, mùa hơn đêm.*

Chiêm khô mùa thối. [*Chiêm khô*

mùa thối; Chiêm khô mùa úng; Chiêm khô ré lụt; Chiêm se ré ngập; Chiêm se ré rui; Chiêm khô ré rui; Chiêm se ré lụt; Đông se hè lụt; Đông chết se, hè chết lụt.] (Ré: thứ lúa mùa hạt nhỏ, ngon cơm.) Một kinh nghiệm sản xuất: lúa chiêm cấy vào mùa hanh khô, nếu thiếu nước khó bén rễ (chết se, chết khô), lúa mùa cấy vào mùa hè, nắng nóng, mưa nhiều, lúa dễ thối vì úng ngập; Đồng đất khó làm ăn, không có hệ thống tưới tiêu, vụ chiêm thì khô hạn, vụ mùa thì úng lụt.

“Nơi sâu em để cấy chiêm
Nơi nào cao ráo thì em cấy mùa
Chớ tham những ruộng hai mùa
Chiêm se ré rui, ăn thua nổi gì.”

(cd)

Chiêm khô bầu, mùa sầu rơm. x. *Chiêm khô mo, mùa co chân điều.*

Chiêm khô mo, mùa co chân điều. [*Chiêm khô bầu, mùa sầu rơm; Tháng năm khô bầu, tháng mười sầu rơm.*] (*Khô mo, khô bầu*: khô vỏ ngoài của hạt thóc; *Co chân điều*: bông lúa chín khô cong, quặp vào như chân điều hâu; *Sầu rơm*: cuống lúa, rơm vàng rũ.) Một kinh nghiệm sản xuất: lúa chiêm thu hoạch vào tháng năm bắt đầu chín là gặt ngay (để tránh mưa bão), lúa mùa thu hoạch vào tháng mười cứ để chín thật kĩ cho già hạt.

Chiêm khô mùa thối. x. *Chiêm khê mùa thối.*

Chiêm khô mùa úng. x. *Chiêm khê mùa thối.*

Chiêm khô ré lụt. x. *Chiêm khê mùa thối.*

Chiêm khô ré ngập. x. *Chiêm khê mùa thối.*

Chiêm khô ré rui. x. *Chiêm khê mùa thối.*

Chiêm khôn hơn mùa đại. (*Chiêm khôn*: thứ gạo chiêm già nắng, hạt nhỏ và đanh; *Mùa đại*: thứ gạo mùa hạt to và đục.) Một kinh nghiệm chọn gạo: thường gạo mùa hơn gạo chiêm, nhưng gạo chiêm ngon vẫn hơn thứ gạo mùa xấu.

Chiêm lên vai, thóc dài xuống đất. Một kinh nghiệm làm ruộng: khi lấy đòn cần xóc lúa lên vai, phải cẩn thận tránh làm mạnh thóc sẽ rơi vãi vì lúa chiêm dễ rụng hạt.

Chiêm liền giũ, mùa ủ vào. Một kinh nghiệm làm ruộng: lúa chiêm gặt về thì giũ ngay để trực, còn lúa mùa thì phải ủ cho nóng lên hạt lúa mới dễ rụng ra vì lúa mùa cuống dai.

Chiêm lùa mùa cuốc. x. *Chiêm yên gốc, mùa trốc rễ.*

Chiêm nam cào, mùa gào bắc. [*Chiêm nam mùa bắc.*] (*Nam cào*: gió nồm nam thổi mạnh; *Gào bắc*: đòi gió bắc.) Một kinh nghiệm làm ruộng: vụ lúa chiêm có gió nồm thổi mạnh, vụ lúa mùa được gió bắc mới chóng bốc.

Chiêm nam mùa bắc. x. *Chiêm nam cào, mùa gào bắc.*

Chiêm nong đũa, mùa nắng xáo. x. *Chiêm yên gốc, mùa trốc rễ.*

Chiêm róc vỏ, mùa xỏ tay. x. *Lúa chiêm róc vỏ, lúa mùa xỏ tay.*

Chiêm se ré lụt. x. *Chiêm khô mùa thối.*

Chiêm se ré ngập. x. *Chiêm khô mùa thối.*

Chiêm se ré rui. x. *Chiêm khô mùa thối.*

Chiêm tháng chạp dẫu đập không ra. x. *Cấy tháng chạp đập không đổ.*

Chiêm thối cỏ, mùa nỏ đất. Một kinh nghiệm làm ruộng: đất chuẩn bị cho cấy chiêm phải tháo nước cho ngập thối cỏ (dầm ngấu), đất làm mùa phải cày bừa, phơi kỹ cho khô nỏ.

Chiêm thừa cấy nỏ, ré thừa bỏ đi. Một kinh nghiệm làm ruộng: mạ chiêm thừa bỏ héo vẫn cấy được, mạ mùa cấy thừa phải bỏ đi, cấy lại không ăn thua.

Chiêm to tẽ, mùa nhẻ con. x. *Chiêm cấy to tẽ, mùa cấy nhẻ con.*

Chiêm trở đôi, mùa đôi trở. Trục lúa chiêm chỉ cần trở hai lần thì rơm sạch thóc, trục lúa mùa phải trở đôi thêm một lần nữa vì lúa mùa cuống dai.

Chiêm von lấy đòn mà gánh, mùa von tung cánh mà bay. [*Chiêm gon tìm đòn mà gánh, mùa gon công con lên rừng.*] (*Von, gon:* một bệnh nấm làm cho lúa cao vóng lên.) Một kinh nghiệm làm ruộng: bệnh nấm von đối với lúa chiêm ít gây ảnh hưởng nặng vì tốc độ phát triển gây hại thấp, ngược lại đối với lúa mùa, bệnh

nấm von phát triển mạnh trong thời tiết nắng nóng, làm giảm thấp năng suất lúa, gây mất mùa.

Chiêm xấp xối, mùa đọi nhau. x. *Chiêm cập cời, mùa đọi nhau.*

Chiêm xúc vào xúc ra, mùa hong qua vài nắng. Thóc chiêm phải phơi kỹ vì gặt vội, thóc mùa lúa đã khô già, phơi lại vài nắng là giòn.

Chiêm yên gốc, mùa trốc rễ. [*Chiêm đùa, mùa sâu; Chiêm lừa mùa cuốc; Chiêm nông đùa, mùa nắng xáo.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: lúa chiêm rễ ăn nông, làm cỏ nhẹ nhàng, tránh động gốc, lúa mùa rễ ăn sâu, phải xới xáo kỹ, lúa mới phát triển tốt.

Chiếm công vi tư. Lấy của công làm của riêng, tham ô cơ hội.

Chiền chiện vào rừng xanh. (*Chiền chiện:* chim sơn ca, sống ở ruộng, bãi quang đăng, khi hót thường bay bổng lên cao.) x. *Chim chích lạc rừng.*

Chiêng làng dùi dứa. [*Chuông làng dùi dứa.*] (*Dùi dứa:* dùi làm bằng thân cây dứa dại.) (Thái độ vô trách nhiệm) của chung, tha hồ sử dụng bừa bãi.

Chiêu binh mãi mã. (Mộ quân mua ngựa.) Tập hợp lực lượng, vây cánh.

Chiều người lấy việc, chiều chồng lấy con. *Ngđ:* Muốn được việc, phải chiều lòng người, muốn được con phải chiều chồng. *Ngb:* Muốn đạt được mục đích của mình phải khéo léo làm đẹp lòng

người khác.

Chiều như chiều vong. (*Vong*: hồn người chết, theo mê tín.) Chiều chuộng, cung kính hết mức.

Chiếu đâu mà trái khắp đình. (Đình rộng lấy đâu đủ chiếu để trái cho khắp.) Nên tần tiện trong ăn tiêu đãi dăng, mời mọc biếu xén.

Chiếu miến chần bông. *x. Chiếu miến chần điều.*

Chiếu miến chần điều. [*Chiếu miến chần bông.*] (*Chiếu miến*: chiếu dệt bằng cối nhỏ như sợi miến; *Chần điều*: chần đỏ.) Cảnh sang trọng êm ấm.

“Nón mê tơ lá đắp chung,
Hơn ai chiếu miến chần bông một mình.” (cd)

Chiếu trái màn quây. *x. Chần đắp màn quây.*

Chiếu trên chiếu dưới. (Xưa trong làng xã khi có công việc người ta hội họp ở đình làng, trái chiếu phân thứ bậc mà ngồi, người có địa vị cao ngồi trên.) Ngồi thứ, địa vị khác nhau.

Chim bay cung xếp, thỏ chết chó thui. *x. Được chim bẻ ná, được cá quên nơm.*

Chim câu, gà gáy, vịt bầu, cả ba giống ấy có giàu mới nuôi. Một kinh nghiệm chăn nuôi: chim bồ câu, gà trống, vịt bầu nuôi tốn kém, lãi ít.

Chim chích được mấy hột lông, chuồn chuồn được mấy hột thịt. [*Chuồn chuồn được mấy hột thịt, cun cút được mấy hột lông; Cun*

cút được mấy hột lông, chuồn chuồn được mấy hột thịt.] (*Chim chích*: chim nhỏ có tiếng kêu chích chích.) Loại nhãi nhép, không đáng kể, không bỏ chấp.

Chim chích ghẹo bồ nông. [*Chèo bẻo ghẹo bồ nông.*] (*Bồ nông*: chim lớn, chân cao, mỏ dài.) Kẻ yếu ớt bé nhỏ lại dám đàn hăng chơi trêu, chọc ghẹo người lớn mạnh, có thể lực.

“Chim chích mà ghẹo bồ nông
Bồ nông nó mổ, lạy ông tôi chữa.”

(cd)

Chim chích lạc rừng. [*Chiền chiện vào rừng xanh; Ngẩn ngơ như chim chích vào rừng.*] Lạc lõng, nhỏ nhoi bé bỏng, ngơ ngác trước nơi xa lạ.

Chim có cánh, cá có vây. [*Cá mạnh về vây; Chim mạnh về cánh, cá mạnh về vây.*] (*Vây*: bộ phận dùng để bơi của cá.) Mỗi người có một thế mạnh, một sở trường riêng: chim, cá bay hoặc bơi nhanh được nhờ có cánh, có vây, người ta mạnh được nhờ có tay chân, có kẻ giúp việc đắc lực.

Chim có tổ, người có tông. Ai cũng có tổ tiên, cội nguồn gắn bó của mình.

Chim công mồi, mèo công con. (*Công*: ngậm tha đi.) Một nhận xét về đặc tính sinh hoạt của chim và mèo.

Chim cùng thì mổ, hổ cùng thì vồ. *x. Chó cùng rút giậu.*

Chim đậu chẳng bắt, bắt chim bay. Người vụng tính, không thực

tế, việc thấy kết quả chắc chắn không làm lại đi làm chuyện viễn vông.

Chim đẹp nhờ lông, người đẹp nhờ áo. (*dt. Tày.*) Đề cao vai trò của hình thức bên ngoài.

Chim khôn ai nỡ bắn, người khôn ai nỡ nói nặng. Không ai nỡ tàn nhẫn, thô bạo với người khôn ngoan.

Chim khôn đậu nóc nhà quan. x. *Chim khôn tìm chỗ mà đậu.*

Chim khôn kêu tiếng rảnh rang. x. *Chim khôn thử tiếng, người ngoan thử lời.*

Chim khôn lựa cành đậu, người khôn lựa chúa thờ. Phải biết chọn chỗ tốt mà ở, chọn người xứng đáng mà theo.

Chim khôn mắc phải lưới hồng. Người khôn ngoan vẫn có thể mắc vào cạm bẫy vì vẻ ngoài hào nhoáng cám dỗ.

Chim khôn thử tiếng, người ngoan thử lời. [*Chim khôn kêu tiếng rảnh rang.*] Qua lời ăn tiếng nói có thể biết người khôn ngoan.

Chim khôn tiếc lông, người khôn tiếc lời. x. *Chim khôn tránh bẫy, người khôn tránh lời.*

Chim khôn tìm chỗ mà đậu. [*Chim khôn đậu nóc nhà quan.*] Người khôn biết tìm chọn chỗ ấm no, yên ổn mà nương náu.

Chim khôn tránh bẫy, người khôn tránh lời. [*Chim khôn tiếc lông, người khôn tiếc lời.*] Người khôn ngoan ăn nói cân nhắc thận trọng,

không hàm hồ đại dột.

Chim khôn tránh lưới tránh dò. (*Dò: bẫy bằng dây.*) Khôn ngoan thì phải tránh xa những nơi có thể gây nguy hại đến mình.

Chim liền cánh, cây liền cành. x. *Chấp cánh liền cành.*

“Thiếp xin muôn kiếp sau này
Như chim liền cánh, như cây liền cành.”
(Chinh phụ ngâm khúc)

Chim lồng cá chậu. x. *Cá chậu chim lồng.*

Chim mạnh về cánh, cá mạnh về vây. x. *Chim có cánh cá có vây.*

Chim mồi chó săn. [*Chó săn chim mồi.*] (*Chim mồi:* chim dùng làm mồi để nhử chim khác bay vào bẫy.) Kẻ làm tay sai cho địch, làm hại đồng đội.

Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè. (*Chim ngói:* chim cùng họ với bồ câu nhưng cỡ nhỏ hơn, lông màu nâu nhạt, sống thành đàn, ăn hại lúa; *Chim cu:* chim cu cu, còn gọi là chim gáy, cu cườm, sống hoang, gần với bồ câu, vòng lông quanh cổ trông như hạt cườm, hay gáy “cúc cu cu”, mùa hè bay về ăn lúa.) Một kinh nghiệm ăn uống: mùa thu ăn chim ngói, mùa hè ăn chim cu thì béo ngon.

Chim nhớ cây, tổ quên thầy. Kẻ bội bạc với người có ơn nghĩa với mình, không bằng chim muông.

Chim phượng hoàng không màng tới muỗi. (*Phượng hoàng:* chim tưởng tượng, được coi là chúa của các loài chim.) Kẻ (tự coi là) cao quý xem thường người thấp kém.

Chim ra khỏi lồng không trông trở lại. Người đã thoát khỏi cảnh tù hãm, không bao giờ còn quay lại nữa.

Chim sa cá lặn. [*Cá đắm nhận sa; Cá lặn nhận sa; Nhận lạc chim sa; Nhận lạc trầm ngư; Trầm ngư lạc nhận.*] Cặp tả vẻ đẹp của người con gái có nhan sắc tuyệt vời (đến nỗi cá bị quyến rũ, không muốn bơi xa, chim nhận trông thấy cũng ngần ngại, sà xuống chiêm ngưỡng).

“Chìm đáy nước cá lù dừ lặn
Lững lờ trời nhận ngần ngại sa.”

(Cung oán ngâm khúc)

Chim sa cá nhảy thì đừng có ăn.
Chim sa cá nhảy là điều xấu (theo mê tín).

Chim sẻ nhớ nương, sơn dương nhớ núi. Mỗi người đều có tình cảm gắn bó, tha thiết với quê hương xứ sở của mình.

Chim sổ lồng, gà sống chuồng.
Vui sướng vì được tự do, thoát khỏi vòng tù túng.

Chim tham ăn sa vào vòng lưới, cá tham mồi mắc phải lưới câu.
x. *Tham ăn thì mắc bẫy.*

Chim trời bạt gió. x. *Cá bể chim ngàn.*

Chim trời cá bể. x. *Cá bể chim ngàn.*

Chim trời cá nước. x. *Cá bể chim ngàn.*

Chim Việt cảnh Nam. x. *Cáo chết ba năm quay đầu về núi.*

Chim với phượng cũng kể loài hai

chân, thú với kì lân cũng kể loài bốn vó. [*Gò với núi cũng kể là loài cao, bể với ao cũng coi là loài trũng.*] Xét về tiêu chí nào đấy tuy cùng loài nhưng phẩm chất khác xa nhau (không thể đánh đồng coi ngang hàng được).

Chìm cá giạt bèo. Cảnh chia lìa tan tác.

“Gây ra sự chia cây rụng lá
Để cho ai chìm cá giạt bèo.”

(Cao Bá Nhạ)

Chín bỏ làm mười. Xuê xoa, không chấp nhặt, bỏ qua cho nhau để giữ tình đoàn kết.

Chín chữ cao sâu. (*Chín chữ: sinh – đẻ; cúc – nâng đỡ; phủ – vuốt ve; súc – nuôi nấng; trưởng – nuôi cho lớn; dục – dạy dỗ; cố – trông nom; phục – tùy tính mà dạy; phúc – che chở.*) Ổn đức cao sâu của cha mẹ.

Chín đời họ mẹ còn hơn người dưng. (Theo chế độ phụ hệ, họ mẹ xa hơn họ bố, con cái lấy họ theo đằng nội.) x. *Giọt máu đào hơn ao nước lã.*

Chín đụn chẳng coi, một đôi ăn dè. (*Đụn: đống thóc cao; Đôi: đôi, cái bát.*) (Người) vụng tính, lảm cẩm, hà tiện, chi li từng cái nhỏ nhưng lại không trông nom để phung phí những thứ lớn; Tùn mủn, không biết nhìn xa trông rộng.

Chín đụn còn muốn một đụn nữa là mười. Lòng tham không đáy, đã có nhiều rồi lại muốn thêm nữa.

Chín đụn mười trâu. x. Ba bò chín trâu.

“Cái kiến mày kiện củ khoai,
Mày chê ta khó lấy ai cho giàu
Nhà tao chín đụn mười trâu
Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân.”

(cd)

“Cái lỗ tròn kim nó làm anh tan cửa
nát nhà
Mười trâu chín đụn cũng là bằng
không.”

(cd)

Chín đụn mười trâu, chết cũng hai tay chấp dứt. x. Cửa giàu tám vạn nghìn tư, chết cũng hai tay buông xuôi.

Chín gang trâu cười, mười gang trâu khóc. [*Ngấn bắp nặng trâu, dài chèo sâu cày.*] (*Gang*: gang tay, lấy độ dài gang tay làm chuẩn để đo.) Một kinh nghiệm làm ruộng: độ dài thích hợp từ ách cày bừa (vai trâu bò) đến cái cày, bừa để trâu bò dễ kéo là khoảng chín gang tay.

Chín người mười làng. Ô hợp, nhiều thành phần.

Chín người mười ý. x. Lắm thầy nhiều ma.

Chín phương trời, mười phương đất. [*Chín phương trời, mười phương Phật.*] Khắp mọi nơi, mọi phía.

Chín phương trời, mười phương Phật. x. Chín phương trời, mười phương đất.

Chín quá hoá nẫu. (Nẫu: nhũn.)
Để lâu quá độ thì hỏng.

Chín tháng ăn rươi, mười tháng ăn nhộng. (Rươi: giun đất, thân

có nhiều tơ nhỏ, ở vùng nước lợ; *Nhộng*: tằm sau khi đã nhả tơ kết kén.) Một kinh nghiệm kiêng cử: đàn bà đẻ xong phải kiêng cử ngoài chín tháng mới được ăn rươi, mười tháng mới được ăn nhộng vì đó là những món ăn giàu đạm, dễ đầy bụng khó tiêu.

Chính chuyên lấy chồng thợ gác, đi rạc lấy chồng quận công. (*Thợ gác*: người làm nghề chữa bệnh bằng phương pháp dân gian, dùng ống gác hoặc bầu gác hút hoặc làm tụ máu độc vào một chỗ; *Quận công*: tước công bậc thứ hai, sau quốc công.) Trớ trêu, nghịch cảnh: người đứng đắn, chung thủy thì lấy phải chồng nghèo hèn, kẻ lẳng lơ thì lấy chồng giàu sang.

Chính nhân quân tử. Người tài đức, chính trực.

Chịu chày chịu cối. Chàng bừa, khất lần không chịu trả nợ đúng hẹn.

Chịu đói còn hơn chửi xương. x. Nhịn đói nằm co còn hơn ăn no vác nặng.

Chịu lép một bề. x. Chịu nước lép.

Chịu một phép. Nhất nhất phục tùng, không dám có ý chống đối.

Chịu nước lép. [*Chịu lép một bề.*]
Cam chịu phần thiệt thòi thua kém.

Cho áo còn tiếc dải. Cái lớn, cái đáng giá không tiếc lại tiếc cái vụn vặt, nhỏ mọn.

Cho một lột mười. Thủ đoạn bóc lột thâm độc.

Cho nhau vàng không bằng trở
đàng đi buôn. (*Đàng*: đường.)
Giúp nhau về của cải không quý
bằng chỉ bảo cho cách làm ăn,
buôn bán.

Cho nhật hàng sông, cho đông
hàng con, cho tròn bụi lúa. [*Nhật
hàng sông, đông hàng con.*] Một
kinh nghiệm cấy dày: phải cấy sao
cho khoảng cách giữa các hàng
lúa trong ruộng ngắn (nhật hàng
sông), nhiều khóm lúa trong một
hàng (đông hàng con) và khóm
lúa phải chụm vào một gốc (tròn
bụi lúa).

Cho xôi chẳng tày đòi đĩa. Của
đem cho không quan trọng bằng
cách cho, cho không khéo lại làm
người ta giận.

Chó ăn đá, gà ăn sỏi. Nơi đất đai
cằn cỗi hoang vu.

Chó ba quanh mới nằm, gà ba lần
vỗ cánh mới gáy. *x. Chó ba quanh
mới nằm, người ba lần mới nói.*

Chó ba quanh mới nằm, người ba
lần mới nói. [*Chó ba quanh mới
nằm, gà ba lần vỗ cánh mới gáy.
Chó quanh chỗ ba lần mới nằm,
người uốn lưỡi bảy lần mới nói;
Gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người
ba lần ngậm ngĩ mới nói.*] (*Ba
quanh*: đi quanh ba lần; *Lăm*:
định sẵn trong bụng.) Trước khi
làm việc gì, nói điều gì, phải thận
trọng, cân nhắc cho chín chắn.

Chó cái cắn con. Người mẹ ác
nghiệt với con mình dứt ruột đẻ
ra.

Chó càn cắn giậu. [*Chó đại cắn*

càn.] (*Càn*: ngang ngược, bất
chấp phải trái; *Giậu*: hàng rào.)
Kẻ hung hăng, gây gỗ bừa bãi.

Chó cắn áo rách. [*Cáo bắt trúng gà
nhà khó; Đã khó, chó cắn thêm;
Ma không thương người ốm, kẻ
trộm không thương người nghèo.*]
Đã nghèo khó cùng cực lại bị kẻ
xấu làm hại, bóc lột thêm; Kẻ bất
lương bóc lột làm hại người khốn
khó.

Chó cậy gần nhà, gà cậy gần
chuồng. *x. Chó cậy nhà, gà cậy
chuồng.*

Chó cậy gần nhà, gà cậy gần cùm,
hùm cậy gần rừng. (*Cùm*: cũi
nhốt lợn, gà.) *x. Chó cậy nhà, gà
cậy chuồng.*

Chó cậy nhà, gà cậy chuồng. [*Chó
cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng;
Chó cậy gần nhà, gà cậy gần cùm,
hùm cậy gần rừng.*] Ý vào thế có
lợi của mình mà hung hăng, bắt
nạt người.

Chó chạy đường quai. *x. Chó chạy
ruộng khoai.*

Chó chạy rông khoai. (*Rông*: rãnh,
luống.) *x. Chó chạy ruộng khoai.*

Chó chạy ruộng khoai. [*Chó chạy
đường quai; Chó chạy rông khoai;
Lông bông như ngựa chạy đường
quai.*] Hành động lung tung, lông
bông, không có phương hướng,
không có mục đích rõ rệt.

Chó chạy trước hươu. Không
khiêm tốn, không có tài, không
hiểu biết nhưng lại lanh chanh
dạy bảo, tranh khôn với người có
khả năng hơn mình.

Chó chê cút nát. x. *Ăn mày đòi xôi gấc.*

Chó chê khỉ lăm lông. x. *Lươn ngấn lại chê chạch dài.*

Chó chê mèo lăm lông. x. *Lươn ngấn lại chê chạch dài.*

Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre.
Kén chọn, chê bai thứ này lại chấp nhận thứ khác xấu kém hơn.

Chó chết bọ chó cũng chết. x. *Cháy thành vạ lây.*

Chó chết hết cấn. Kẻ ác mấy đến lúc chết cũng không thể làm hại người khác được nữa.

Chó chết lại thêm đồng riềng.
(*Riềng*: cây cùng họ với gừng, thân ngắn hình củ, vị cay và thơm, dùng làm gia vị ăn kèm với thịt chó.) x. *Chết trâu còn thêm mè riu.*

Chó chùa bắt nạt chó làng. Ngược đời, kẻ yếu thế lại đi bắt nạt kẻ mạnh.

Chó chui gầm chạn. Sợ sệt, lăm lét, nhẫn nhục do phải nường nhờ, phụ thuộc.

Chó chực chuồng chồ. [*Chó chực máu giác.*] (*Chuồng chồ*: chỗ đại tiện; *Máu giác*: máu độc được hút ra khỏi người bệnh bằng ống giác.) Cam lòng chờ đợi để rình kiếm chút lợi lộc bẩn thỉu.

Chó chực máu giác. x. *Chó chực chuồng chồ.*

Chó cỏ rỗng đất. Loại bù nhìn, vô dụng.

Chó có chê cút thì người mới chê tiền. x. *Gà chê thóc chẳng bởi thì*

người mới chê tiền.

Chó có váy lĩnh. [*Chó mặc váy lĩnh.*] (*Váy lĩnh*: váy may bằng lĩnh, thứ hàng dệt bằng tơ bóng, người sang trọng mới dám dùng.) Kẻ xấu lại muốn đua đòi lối lãng; Nghịch lý, điều không thể xảy ra.

Chó con liếm mặt. [*Bờn nhờn chó con liếm mặt; Chơi với chó, chó liếm mặt; Chơi cò cò mỡ mắt, chơi chó chó liếm mặt; Yêu chó, chó liếm mặt.*] Kẻ dưới được nuông chiều đâm nhờn, hỗn với người trên.

Chó cùng rút giậu. [*Chim cùng thì mổ, hổ cùng thì vồ; Chó vương giậu chó cắn; Cùng quá hoá liều; Quân cùng lời vua xuống ngựa; Thú cùng thì cắn, chim cùng thì mổ.*] Bị dồn vào cùng đường, thế bí thì phải liều lĩnh để thoát thân.

Chó dại cắn càn. x. *Chó càn cắn giậu.*

Chó dại có mùa, người dại quanh năm. Người ngu dại hết lần này đến lần khác mà vẫn không chịu rút kinh nghiệm, không sửa được bản chất.

Chó dữ dùng xích ngắn. Tùy đối tượng mà có cách xử lý khống chế.

Chó dữ mất láng giềng. x. *Dâu dữ mất họ, chó dữ mất láng giềng.*

Chó đá vẩy đuôi. Điều vô lý không thể xảy ra.

Chó đen ăn vụng, chó trắng chịu đòn. x. *Quýt làm cam chịu.*

Chó đen giữ mực. [*Chứng nào tật ấy; Hổ chết chẳng hết vằn; Ngựa*

quen đường cũ; Tật nào vẫn theo chúng ấy.] (Mực màu đen; Chó đen còn gọi chó mực.) Ngoan cố, chúng nào tật ấy, không chịu sửa chữa khuyết điểm.

Chó gầy hồ mặt người nuôi. Con cái, người làm công nhếch nhác khiến chủ nhà xấu mặt.

Chó ghẻ có mỡ đằng đuôi. [*Chuột chù lại có xạ hương; cút nát đòi có chóp; Quạt mo có nhài; Quạt nan có nhài.*] Không có tài đức thì lại hợm hình kiêu kì, bản chất xấu lại làm ra vẻ tốt đẹp; Đài các rơm.

Chó ghét đứa gặm xương, mèo thương người hay nhử. (Xương là phần của chó, đứa gặm xương tranh cả phần của chó nên bị chó ghét; Mèo có thói vờn mồi trước khi ăn nên thích người hay nhử mồi cho nó.) Thói đời, tranh giành quyền lợi của người ta dễ bị ghét, làm lợi cho người thì được quý trọng.

Chó già giữ xương. (Chó già rụng hết răng không gặm nổi xương nhưng vẫn không chịu bỏ.) Tham lam, không kham nổi mà vẫn cố giữ không chịu buông ra cho người khác.

Chó gio mèo mù. Những loại vô giá trị.

Chó giống cha, gà giống mẹ. Một nhận xét về quy luật di truyền ở súc vật: chó con mang những đặc điểm di truyền của chó bố, gà con mang các đặc điểm di truyền của gà mẹ.

Chó giữ nhà, gà gáy sáng. x. *Chó giữ nhà, gà gáy trống canh.*

Chó giữ nhà, gà gáy trống canh. [*Chó giữ nhà, gà gáy sáng.*] Mỗi người một phận sự, ai có việc nấy (không nên suy bì).

Chó ỉa bờ giếng không sao, chó ỉa bờ ao thì bị người ta tóm cổ. Kẻ có tội lớn thì không sao, người mắc khuyết điểm nhỏ thì bị tai vạ.

Chó khô mèo lạc. [*Chó lạc mèo hoang; Mèo đang chó điểm.*] Loại bất lương, lang thang vô dụng.

Chó khôn tha cút ra bãi, chó dại tha cút về nhà. Việc làm dại dột ngu ngốc (thường dùng khi mắng chửi con cái dại dột).

Chó khôn tứ túc huyền đề, tai thì hơi cúp, đuôi thì cong cong. (*Tứ túc:* bốn chân; *Huyền đề:* có chấm đen.) Một kinh nghiệm chọn giống chó tốt.

Chó không chê chủ nghèo. x. *Con chẳng chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo.*

Chó lạc mèo hoang. x. *Chó khô mèo lạc.*

Chó lê tròn, gà gáy gở. Điềm xấu, báo hiệu điều dữ sắp xảy ra, theo mê tín.

Chó liền da, gà liền xương. Một kinh nghiệm chăn nuôi: chó bị thương, gà bị gãy xương đều chóng lành.

Chó ló đuôi hại chủ nhà. (*Ló đuôi:* đuôi có màu lông khác.) Một kinh nghiệm chăn nuôi: nuôi chó có

lông đuôi khác màu thì không lợi chủ.

Chó mặc váy lĩnh. x. *Chó có váy lĩnh*.

Chó nào ăn được cứt thuyền chài. (Người làm nghề chài lưới sống trên thuyền chài thường tháo bỏ đồ thải xuống sông.) Không thể trông mong hi vọng gì được.

Chó nào chẳng ăn cứt, ốc nào chẳng ăn bùn. Không thể có ngoại lệ với những kẻ vốn mang bản tính xấu xa.

Chó nào lại chê cứt. Không thể có chuyện kẻ tham lam lại từ bỏ mỗi lợi.

Chó ngao đạo Chích sủa vua Nghiêu. [*Ai bệnh chúa nấy.*] (*Đạo chích*: kẻ trộm chuyên nghiệp; *Vua Nghiêu*: Vị vua nổi tiếng hiền đức.) Ai cũng bệnh vực chủ của mình chẳng kể người đó tốt hay xấu.

Chó ngáp phải ruồi. Vì một sự may mắn ngẫu nhiên mà được chứ không phải có tài cán gì.

Chó nhà quê đòi ăn mắm mực. x. *Ăn mà đòi xôi gấc*.

Chó nháy bàn độc. x. *Nước lụt chó nháy bàn độc*.

Chó ông thánh cắn ra chữ. x. *Chó ông thánh sủa ra chữ*.

Chó ông thánh sủa ra chữ. [*Chó ông thánh cắn ra chữ.*] Vì gần gũi mà chịu ảnh hưởng (nói về kẻ dốt hay nói chữ).

Chó quanh chỗ ba lần mới nằm, người uốn lưỡi bảy lần mới nói.

x. *Chó ba quanh mới nằm, người ba lần mới nói*.

Chó quen nhà, gà quen chuồng. Loài chim, thú dù đi xa mấy vẫn biết tìm về nơi chốn mình ở.

Chó săn chim mồi. x. *Chim mồi chó săn*.

Chó sống còn hơn sư tử chết. Có được quyền nhỏ còn hơn hư danh lớn.

Chó tha đi, mèo tha lại. [*Chó tha ra, mèo cắp lấy; Chó vả đi, mèo vả lại.*] Thứ bỏ đi, không có giá trị, không ai muốn dùng, muốn nhận.

Chó tha ra, mèo cắp lấy. x. *Chó tha đi, mèo tha lại*.

Chó tháng ba, gà tháng bảy. Một kinh nghiệm ăn uống: tháng bảy, tháng ba (là tháng giáp hạt) gà và chó gầy, ăn không ngon.

Chó treo mèo đập. *Ngđ*: Cách cất giữ thức ăn không cho chó mèo ăn vụng (treo cao thì chó không trèo được, đập kín, chèn nặng thì mèo yếu không cạy được). *Ngb*: Có cửa thì phải biết cách giữ gìn, bảo vệ.

Chó vả đi, mèo vả lại. x. *Chó tha đi, mèo tha lại*.

Chó vương giậu chó cắn. x. *Chó cùng rút giậu*.

Chọc chết không nên lỗ. Kẻ vô dụng: làm bỏ dở giữa chừng gây hậu quả không hay về sau.

Chọc cứt ra mà ngửi. Bối móc việc xấu ra thì cũng chẳng hay ho gì.

Chọc gây bánh xe. [*Thọc gây bánh*

xe.] Phá ngang làm cản trở công việc của người khác.

Chọc trời khuấy nước. Gây náo động mọi nơi, ngang tàng, không kiêng sợ bất cứ ai, cái gì.

“Chọc trời khuấy nước mặc dầu
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.”

(Truyện Kiều)

Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở. [*Ở chọn nơi, chơi chọn bạn; Giao tất trạch hữu, cư tất trạch lân.*] Trong quan hệ với bạn bè hoặc làm ăn sinh sống phải biết tìm người tốt, nơi ở phù hợp với mình.

Chọn đá thử vàng. (*Đá thử vàng:* thứ đá để thử tỉ lệ vàng cao hay thấp: đá biết tuổi vàng.) Chọn người tốt, tìm kẻ tri kỉ.

“Chút riêng chọn đá thử vàng
Biết đâu mà gởi can trường vào đâu!”

(Truyện Kiều)

“Lên non chọn đá thử vàng
Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua.” (cd)

Chọn gỗ bổ mực. (*Bổ mực:* nẩy mực, dùng dây mực đánh dấu để xẻ cho thẳng.) Căn cứ vào tình hình cụ thể mà lựa chọn, tìm cách xử lí phù hợp.

Chọn mặt bưng mâm. Tùy theo đối tượng, tình thế mà xử sự cho phù hợp.

Tk. Trong cỗ bàn đình đám ngày xưa, người ta theo ngôi thứ mà phân hàng và đặt cỗ với các mức khác nhau, người cao tuổi, có chức sắc ngồi chiếu trên, được ăn mâm cỗ có nhiều món hơn.

Chọn mặt gửi lời, chọn người gửi của. x. *Chọn mặt gửi vàng.*

Chọn mặt gửi vàng. [*Chọn mặt gửi lời, chọn người gửi của; Tùy mặt gửi lời, tùy người gửi của.*] Tìm người tin cậy, xứng đáng để gửi gắm, uỷ thác việc gì quan trọng.

Chọn thóc thì chọn ra ruộng dầm, kén dâu thì ngấm cha mẹ cô chú. (*dt.* Tày Nùng.) x. *Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống.*

Chỗ cao cào chỗ thấp. Sân siu, xô bù cho đều nhau.

Chỗ thì bóc xống bóc áo, nơi thì nấu cháo cho ăn. [*Nơi thì bóc quần bóc áo, nơi thì nấu cháo cho ăn.*] Ở đời có kẻ xấu người tốt, có kẻ bóc lột, có người cứu mang giúp đỡ.

Chỗ ứt mẹ nằm, ráo để phần con. [*Chỗ ứt mẹ nằm, ráo xé con lại.*] (*Ráo:* khô.) Tình mẹ thương yêu, hi sinh nhường nhịn cho con.

Chỗ ứt mẹ nằm, ráo xé con lại. x. *Chỗ ứt mẹ nằm, ráo để phần con.*

Chối cùn giẻ rách. x. *Chối cùn rế rách.*

Chối cùn rế rách. [*Chối cùn giẻ rách; Kim chi chỉ rối.*] Những đồ vật cũ kĩ lặt vặt không có giá trị trong nhà.

Chôn đứng dựng ngược. *Ngđ:* Làm những việc trái với thông thường. *Ngb:* Bịa đặt, tráo trở dựng chuyện một cách trắng trợn.

Chôn sắp liệm ngựa. *Ngđ:* Chôn cất vôi vàng cầu thả. *Ngb:* Làm

việc một cách hấp tấp, vô lí.

Chồn chân mỗi gối. [*Gối mỗi chân chồn; Mỗi gối chồn chân.*] Mệt mỗi, rời rã, chân đau nhức đến mức khó cử động, do đã phải đi lại quá nhiều; Quá mệt mỗi, thối chí, không muốn tiếp tục đeo đuổi công việc nữa.

“Hiền nhân quân tử ai là chẳng
Mỗi gối chồn chân vẫn muốn trèo.”

(Hồ Xuân Hương)

Chồng ăn chả, vợ ăn nem. x. *Ông ăn chả, bà ăn nem.*

Chồng bát còn có khi xô. [*Bát trong sóng còn có khi động.*] Không thể tránh khỏi những va chạm bất hoà trong quan hệ vợ chồng.

Chồng bắc vợ đông. x. *Chồng nam vợ bắc.*

Chồng bắc vợ nam. x. *Chồng nam vợ bắc.*

Chồng chấp vợ nổi. x. *Rổ rá cạp lại.*

Chồng cheo vợ cưới. [*Chồng cưới vợ cheo.*] Vợ chồng lấy nhau hợp pháp, có cheo có cưới theo đúng phong tục lễ nghi.

Chồng chúa vợ tôi. (*Tôi: tôi tớ.*) Quan hệ vợ chồng bất bình đẳng, người vợ sống hoàn toàn phụ thuộc vào chồng.

Chồng chung vợ chạ, ai khéo hầu hạ thì được chồng riêng. Khôn khéo thì chiếm được tình cảm.

Chồng cưới vợ cheo. x. *Chồng cheo vợ cưới.*

Chồng dữ thì lo, mẹ chồng dữ đánh co mà vào. x. *Chồng ghét*

thì ra, mẹ gia ghét thì vào.

Chồng đánh chẳng chùa cùi dừa bánh đa. Một kinh nghiệm ăn uống: bánh đa ăn với cùi dừa hợp vị, ngon bùi.

Chồng đàn dễ khiến, chồng khôn khó chiều. Sống với người chồng đàn độn dễ sai khiến, không phải giữ gìn ý tứ, chiều chuộng như sống với người chồng khôn ngoan.

Chồng đông vợ đoài. x. *Chồng nam vợ bắc.*

Chồng ghét thì ra, mẹ gia ghét thì vào. [*Chồng dữ thì lo, mẹ chồng dữ đánh co mà vào.*] (*Mẹ gia: mẹ chồng.*) Hạnh phúc gia đình phụ thuộc vào tính nết người chồng chứ không phải mẹ chồng.

Chồng giấy thì lơ chơ, chồng chờ thì lỏng chổng. Người đàn bà đồng đánh, không biết điều.

Chồng học trò, vợ con hát. Cả hai vợ chồng đều yếu ớt, không quen lao động nặng.

Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên hạ. [*Lấy chồng giữa làng, bán hàng dầu ve; Lấy chồng giữa làng, bán hàng dầu dĩa; Khó giữa làng còn hơn giàu sang thiên hạ.*] (*Khó: nghèo khó.*) Quan niệm lấy chồng gần là sướng hơn cả.

Chồng khôn vợ ngoan, chồng quan vợ bợm. Chồng thế nào vợ thế đó.

Chồng loan vợ phụng. x. *Chồng loan vợ phượng.*

Chồng loan vợ phượng. [*Chồng*

loan vợ phụng; Chồng phượng vợ loan.] (*Loan*: chim phượng mái.)
Vợ chồng đẹp đôi.

“Em thêu đào đông liễu tây
Thêu cành lá ngọc thêu cây lá vàng
Thêu chim đậu mái tam quan
Thêu đôi chồng phượng vợ loan ra
tuồng.” (cd)

Chồng nam vợ bắc. [*Chồng bắc vợ đông; Chồng bắc vợ nam; Chồng đông vợ đoài; Vợ xứ đông, chồng xứ bắc.*] Vợ chồng mỗi người một nơi, xa cách nhau.

“Đi đâu từ sớm đến giờ
Để cho tin đợi, tin chờ, tin mong
Tin đi tin lại về không
Ai ngờ chồng bắc vợ đông thế này.”

(cd)

Chồng ngày vợ bữa. Vợ chồng ăn ở với nhau một cách tạm bợ, không lâu bền.

Chồng người tốt, trả quan mốt mà lấy. Mỉa mai người hay so bì với chồng người khác.

Chồng như cái đăng, vợ như cái đó. (*Đăng*: đồ đan bằng tre, hình phen, dùng chắn ngang dòng nước để quây bắt cá; *Đó*: đồ đan bằng tre nửa hình ống, có hom, dùng để đón bắt cá tôm.) x. *Chồng như gió, vợ như hom.*

Chồng như đó, vợ như hom. x. *Chồng như gió, vợ như hom.*

Chồng như gió, vợ như hom. [*Đàn ông như gió, đàn bà như hom; Chồng như cái đăng, vợ như cái đó; Chồng như đó, vợ như hom.*] (*Gió*: đồ đan bằng tre để đựng tôm cá; *Hom*: nắp đáy hình phễu, đan bằng tre khít với miệng gió, tôm

cá cho vào được mà không chui ra được.) Chồng lo làm lụng kiếm được của cải, vợ lo giữ gìn cho khỏi sa sẩy thất thoát; Vợ chồng gắn bó khăng khít với nhau.

Chồng tới vợ lui, chồng hoà vợ thuận. Vợ chồng biết nhường nhịn nhau thì gia đình thuận hoà, yên ả.

Chồng trước đánh đau, chồng sau mau đánh. x. *Tránh anh đánh đau lại gặp anh mau đánh.*

Chồng yêu xỏ chân lỗ mũi. Người vợ không biết điều: được chồng yêu thì lấn tới, bắt nạt hoặc sai khiến chồng làm theo ý mình.

Chống chĩnh như kèo đục vênh. (*Kèo*: thanh tre hoặc gỗ, đặt dọc theo mái nhà để đỡ đòn tay hay xà gồ.) Ở thế không vững chãi, không chắc chắn; Quan hệ không chặt chẽ, không bền vững.

“Phải duyên thì dính như keo
Trái duyên chống chĩnh như kèo đục vênh.” (cd)

Chống thuyền ngược nước. Ở hoàn cảnh vất vả, khó khăn, gay go.

Chờ đỏ cả mắt. [*Chờ mỏi cả mắt; Chờ mòn cả mắt; Mong đỏ cả mắt.*] Trông ngóng, chờ đợi, mong mỏi đến khắc khoải, mỏi mòn.

Chờ được mạ má đã sùng. [*Chờ được nạ má đã sùng; Chờ được vạ má đã sùng.*] (*Mạ, nạ*: mẹ; từ cổ, *Vạ*: phạt.) Chờ được xét xử bởi thường, sáng tỏ oan ức thì đã bị thiệt hại rồi.

Chờ được nạ má đã sùng. x. *Chờ*

được mạ má đã sùng.

Chờ được vạ má đã sùng. x. *Chờ được mạ má đã sùng.*

Chờ mỏi cả mắt. x. *Chờ đỏ cả mắt.*

Chờ mòn cả mắt. x. *Chờ đỏ cả mắt.*

Chờ như gái chờ cưới. Chờ mong hồi hộp, phấp phồng.

Chờ nước đến chân mới nhảy. x. *Nước đến chân mới nhảy.*

Chờ tắm đợi cá. (*Tắm*: bọt nhỏ do cá thở ở dưới nước, làm nổi lên.) Chờ đợi vô vọng.

Chở củi về rừng. [*Gánh nước về nguồn.*] Làm những việc không hợp lý: đem những thứ hàng hay vật phẩm về nơi vốn đã làm ra hoặc đã có quá nhiều những thứ đó.

Chở dong kẻ gian, chở oan người ngay. Cần xử sự cho công bằng, không dung túng kẻ làm bậy và không để cho người ngay thẳng bị oan uổng.

Chở đánh lửa mà đau lòng khói. Đừng làm người này đau đớn để kẻ khác có liên quan gần gũi phải xót xa.

Chở đánh rắn trong hang, chở đánh đại bàng trên mây. [*Chở khua tô kiến trên cây, chở đánh cáo cầy ngoài nội.*] Không nên đánh kẻ thù khi chúng đang ở thế thuận lợi.

Chở đi ngày bảy, chở về ngày ba. (*Ngày bảy*: bảy, mười bảy, hăm bảy, những ngày có tận cùng là số bảy trong tháng; *Ngày ba*: ba, mười ba, hăm ba, những ngày có

tận cùng là số ba trong tháng, tính theo âm lịch.) Một kinh nghiệm kiêng cử của người buôn bán: kiêng xuất hành vào ngày bảy và trở về vào ngày ba vì sợ gặp điều không lành, theo mê tín.

Chở đổ bể máu oan, chở tàn quân quay giáo. Đánh giặc phải quyết liệt, nhưng khi chúng đã đầu hàng nên lấy lòng nhân đạo mà tha bổng.

Chở khinh khó, chở cậy giàu. [*Đừng khinh khó, chở cậy giàu.*] Không nên vội coi thường người nghèo, cũng đừng vội cậy mình giàu có, ở đời thăng trầm biến động là chuyện thường.

Chở khua tổ kiến trên cây, chở đánh cáo cầy ngoài nội. x. *Chở đánh rắn trong hang, chở đánh đại bàng trên mây.*

Chở mó dái ngựa. Đừng đại trêu chọc động chạm vào chỗ hiểm của kẻ mạnh.

Chở tham lấy trai lơ biếng việc, chở tham lấy gái đẹp lười công. (*dt. Tày.*) Một kinh nghiệm lấy vợ lấy chồng: phải chú trọng ở nét làm ăn, không nặng về hình thức.

Chở thấy áo rách mà cười. Đừng căn cứ vào bề ngoài xấu xí mà đánh giá phẩm chất con người.

“Chở thấy áo rách mà cười
Những giống gà nòi lông nó lơ thơ.”

(*cd*)

Chở thấy sóng cả mà ngã tay chèo. [*Chở thấy sóng cả mà ngã tay chèo; Sóng cả chở rã tay chèo.*] (*Sóng cả*: sóng lớn; *Ngã tay chèo*:

tay chèo không vững vàng.) Chớ thấy khó khăn mà nản chí.

Chớ vì ghen một miếng mà bỏ bữa ăn, chớ vì ngã một lần mà chân không bước. Đừng vì một trở ngại, vấp vấp nhỏ mà thối chí, không dám hành động.

Chớ vuốt râu hùm. Không nên nhờn với người có bạo lực.

“Chớ thấy hùm ngủ vuốt râu
Đến khi hùm dậy đầu lâu chẳng còn.”

(cd)

Chợ chưa họp kẻ cắp đã đến. [*Làng chưa ăn, làng đã tới; Chợ chưa họp kẻ cướp đã tới.*] Chủ nhà chưa chuẩn bị xong, chưa khởi sự công việc thì người ngoài đã tới nhòm ngó, quấy nhiễu.

Chợ chưa họp kẻ cướp đã tới. x. *Chợ chưa họp kẻ cắp đã đến.*

Chợ có hàng rau hàng vàng, làng có kẻ sang người hèn. Đâu cũng có người thế này, kẻ thế khác.

Chợ có lẽ, quê có thói. x. *Đất có lẽ, quê có thói.*

Chợ có phiên tiền có ngữ. Mọi sự đều có quy định luật lệ mức độ, giới hạn của nó, không thể tùy tiện được.

Chợ đông đồng vắng. [*Vắng đồng đông chợ.*] Ngời việc đông thì đồ ra chợ, tập trung vào chỗ này thì chỗ khác ít đi; Cảnh mất mùa đói kém, không cấy hái được phải đồ ra chợ kiếm ăn.

Chợ trần gian sớm họp chiều tan. Cuộc đời như phiên chợ, ngắn ngủi chốc lát (quan niệm cũ).

Chợ trưa dưa héo. Cảnh muộn mằn ế ẩm (thường nói về người phụ nữ muộn chồng).

Chơi cò cò mỗ mắt, chơi chó chó liếm mặt. x. *Chó con liếm mặt.*

Chơi dao có ngày đứt tay. x. *Đi đêm lắm có ngày gặp ma.*

Chơi điều đứt dây. Mất hết, không còn gì nữa.

“Đôi ta đã quyết thì liều
Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây.”

(cd)

Chơi mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi mùi. (*Lịch*: lịch duyệt, lịch sự; *Mùi*: màu.) x. *Sang mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi màu.*

Chơi ong có độc. (*Độc*: nọc.) Giao du với kẻ thâm độc có ngày gặp tai họa.

Chơi thùng trống long bông. [*Chơi thùng trống long chiêng; Chơi thùng trống long dùi.*] (*Bông*: trống kiểu cổ, hai đầu bịt da, giữa có đai.) Ăn chơi thoả thích phóng túng bữa bãi hết mức.

“Chơi cho thùng trống long bông
Rời ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm.”

(cd)

Chơi thùng trống long chiêng. (*Chiêng*: nhạc khí bằng đồng, hình tròn có núm ở giữa.) x. *Chơi thùng trống long bông.*

Chơi thùng trống long dùi. x. *Chơi thùng trống long bông.*

Chơi trắng không biết trắng tròn. Không biết người biết của.

“Chơi trắng không biết trắng tròn

Như anh lấy vợ không biết vợ giòn vợ xinh.” (cd)

Chơi trăng quên đèn. x. *Có mới nói cũ.*

Chơi tuý chốn, bán vốn tuý nơi. [*Đi chơi tuý chốn, bán vốn tuý nơi.*] (*Bán vốn*: bán với giá mua vào, không lấy lãi.) Trong chơi bởi, làm ăn phải cân nhắc, tính toán lựa chọn nơi xứng đáng.

Chơi với chó, chó liếm mặt. x. *Chó con liếm mặt.*

Chơi với lửa. x. *Đùa với lửa.*

Chớp bể mưa nguồn. [*Chớp biển mưa nguồn; Mưa nguồn chớp bể; Mưa nguồn chớp biển.*] Hiện tượng thời tiết thay đổi dữ dội bất thường, không yên bình; Cơn chính biến làm thay đổi trật tự xã hội.

“Đêm qua chớp bể mưa nguồn
Đấy vui có biết đây buồn hay không?”

(cd)

“Trời không chớp bể với mưa nguồn
Đêm nào đêm nao tố cũng buồn.”

(Tú Xương)

“Đáy biển Đông soi bóng dải Trường Sơn

Với chớp bể mưa nguồn từ những thuở.” (Huy Cận)

Chớp chẳng chớp chã chẳng bão thì mưa. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: trên trời có nhiều chớp nhằng nhịt là báo hiệu sắp có bão hoặc mưa.

Chớp đằng đông, mua dây mà tát. x. *Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.*

Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì

mưa. [*Chớp đằng đông, mua dây mà tát.*] Một kinh nghiệm dự báo thời tiết: đằng đông có chớp là trời sắp mưa to.

Chớp nháo đổ nhào. [*Chớp nhoáng đảo nhào.*] Hành động rất nhanh; Làm việc gì qua quýt, cầu thả, cốt thật nhanh cho qua chuyện.

Chớp nhoáng đảo nhào. x. *Chớp nháo đổ nhào.*

Chớp xa chạy trước, chớp gần chậm bước chẳng sao. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: chớp xa thì báo hiệu có mưa, còn chớp gần (ngay phía trên đầu) thì thường chỉ gây dông cơn.

Chủ ở nhà lợn gà no bụng. [*Nhà không chủ như tú không khoá.*] Chủ nhà có vai trò quyết định, có chủ ở nhà mọi việc đều tốt đẹp, suôn sẻ nên nếp đâu vào đấy.

Chú cũng như cha, già cũng như mẹ. [*Chú như cha, già như mẹ; Cô cũng như cha, dì cũng như mẹ.*] *Gngh. Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì.* (*Cô, chú*: em của bố; *Già, dì*: chị em gái của mẹ.) Quan hệ giữa cô, chú, dì, già với cháu là rất thân tình.

Chú khi ni, mi khi khác. (*ni*: này.) x. *Có mặt thì cô, vắng mặt con đi.*

Chú như cha, già như mẹ. x. *Chú cũng như cha, già cũng như mẹ.*

Chua chẳng khỏi chanh, xanh chẳng khỏi chàm. [*Bò chết chẳng khỏi rơm; Nồi nát chẳng khỏi tay thợ hàn.*] Ở hoàn cảnh cần đến thứ thích hợp không thể tránh

khỏi phải cầu cạnh, nhờ cậy đến.

(*cd*)

Chua ngọt tại cây. Một kinh nghiệm nuôi dạy con cái: tốt xấu là do bố mẹ.

Chua như cút măn. (*Măn*: mèo.) Mùi chua nồng gây cảm giác khó chịu.

Chua như giấm. [*Chua như giấm thanh*: *Chua như mẻ*.] *Ngđ*: Có vị chua gắt của a-xít. *Ngb*: Giọng the thé, âm sắc cao, không được ngọt ngào mềm mòng, gây khó chịu.

Chua như giấm thanh. *x.* *Chua như giấm*.

Chua như mẻ. *x.* *Chua như giấm*.

Chùa có đói, rút ngói mà ăn. Không thể trông cậy vào ai được.

Chùa đất phật vàng. *x.* *Đất sỏi có chạch vàng*.

Chùa đồ có phật vàng. *x.* *Đất sỏi có chạch vàng*.

Chùa đồ thì sôi đi. Không còn nơi làm ăn nường nấu nữa thì người ăn kẻ ở phải bỏ đi nơi khác.

Chùa nào bột ấy. *x.* *Đình nào thành hoàng ấy*.

Chùa nát bột vàng. *x.* *Đất sỏi có chạch vàng*.

Chùa rách bột vàng. *x.* *Đất sỏi có chạch vàng*.

Chùa rách phật vàng. *x.* *Đất sỏi có chạch vàng*.

Chùa tranh bột đất. Nơi tầm thường.

“Muốn tu chùa ngói Phật vàng
Chùa tranh bột đất ở làng thiếu chi.”

Chúa vắng nhà, gà vọc niêu tôm.
x. *Vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm*.

Chui đầu vào thông lọng. *x.* *Chui đầu vào tròng*.

Chui đầu vào tròng. [*Chui đầu vào thông lọng*; *Chui vào hang cộp*.] (*Tròng*, *thông lọng*: đoạn dây có một đầu buộc lỏng thành vòng để mắc vào vật và thít chặt lại khi giật mạnh, thường dùng để ném bắt thú vật.) Tự đưa mình vào cạm bẫy, nơi nguy hại hoặc tình thế rắc rối bất lợi.

Chui vào hang cộp. *x.* *Chui đầu vào tròng*.

Chung chăn chung gối. [*Chung gối chung chăn*.] Sống với nhau theo tình nghĩa vợ chồng.

Chung chồng với bà chúa. *x.* *Tậu voi chung với đức ông*.

Chung gối chung chăn. *x.* *Chung chăn chung gối*.

Chung lưng đấu cật. [*Chung lưng đấu sức*; *Khi đối cùng chung một dạ, khi rét cùng chung một lòng*.] (*Cật*: phần lưng ở chỗ ngang bụng.) Hợp sức lại, đoàn kết với nhau để thực hiện một mục đích chung.

Chung lưng đấu sức. *x.* *Chung lưng đấu cật*.

Chung nhau thì giàu, chia nhau thì khó. *x.* *Để một thì giàu, chia nhau thì khó*.

Chung voi với đức ông. *x.* *Tậu voi chung với đức ông*.

Chủng chẳng như bồ dục chấm
mắm cáy. x. *Bầu dục chấm mắm
cáy.*

Chủng chẳng như cẳng bò thui.
Nhùng nhằng lẫn lộn, không rành
mạch dứt khoát.

Chủng chẳng như chồng cầm vợ
điếu. Mỗi người một ý một phách,
không ăn ý, không hợp nhau.

Chúng khẫu đồng từ, ông sư cũng
chết. (*Khẫu*: miệng; *Đồng*: cùng;
Từ: lời.) Nhiều người cùng xác
nhận một điều khiến không thể
chối cãi được.

Chuốc dũ mua hờn. [*Gây thù chuốc
oán; Mua thù chuốc oán; Rước
dũ cừu hờn.*] (*Cừu*: mang vào, ôm
lấy.) Cố gây ra những sự không
hay, tự tạo nên thù hận oán hờn.

“Thôi đừng rước dũ cừu hờn
Làm chi lỗ nhíp cho đàn ngang cung.”

(Truyện Kiều)

Chuốc vạ vào mình. [*Chuốc vạ vào
thân.*] *Gngh. Mua dây buộc vào
mình.* Tự vơ lấy rắc rối phiền hà
bất lợi.

Chuốc vạ vào thân. x. *Chuốc vạ
vào mình.*

Chuối đằng sau, cau đằng trước.
x. *Chuối sau cau trước.*

Chuối đút miệng voi. x. *Voi uống
thuốc gió.*

Chuối sau cau trước. [*Chuối đằng
sau, cau đằng trước.*] Một kinh
nghiệm trồng trọt: chuối trồng
sau nhà để tận dụng đất thừa, cau
trồng trước nhà để làm cảnh và ít
bị che nắng ở sân phơi.

Chuồn chuồn bay thấp mưa ngập
bờ ao, chuồn chuồn bay cao mưa
rào lại tạnh. [*Chuồn chuồn bay
thấp mưa sắp tới nơi, bay bổng
chân trời thì nắng chang chang;
Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
bay cao thì nắng, bay vừa thì râm;
Én bay thấp mưa ngập bờ ao, én
bay cao mưa rào lại tạnh; Yến bay
thấp mưa ngập bờ ao, yến hay
cao mưa rào lại tạnh.*] Một kinh
nghiệm dự đoán thời tiết: chim
én, yến, chuồn chuồn chỉ bay cao
khi trời khô ráo, trong trẻo, khi
chúng sà xuống thấp là lúc đã oi
ả, không khí ẩm ướt báo hiệu sắp
có mưa lớn.

Chuồn chuồn bay thấp mưa sắp
tới nơi, bay bổng chân trời thì
nắng chang chang. x. *Chuồn
chuồn bay thấp mưa ngập bờ ao,
chuồn chuồn bay cao mưa rào lại
tạnh.*

Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
bay cao thì nắng, bay vừa thì
râm. x. *Chuồn chuồn bay thấp
mưa ngập bờ ao, chuồn chuồn
bay cao mưa rào lại tạnh.*

Chuồn chuồn chấm nước. x.
Chuồn chuồn đập nước.

Chuồn chuồn đập nước. [*Chuồn
chuồn chấm nước; Như chuồn
chuồn lẹo nước.*] Làm ăn lớt phớt,
chiếu lệ cho qua chuyện, không
sâu sắc, kĩ càng.

Chuồn chuồn được mấy hột thịt,
cun cút được mấy hột lông. x.
*Chim chích được mấy hột lông,
chuồn chuồn được mấy hột thịt.*

Chuông chẳng đánh sao kêu, đèn

chẳng khêu sao tỏ. x. *Chuông có đánh mới kêu, đèn có khêu mới rạng.*

Chuông có đánh mới kêu, đèn có khêu mới rạng. [*Chuông chẳng đánh sao kêu, đèn chẳng khêu sao tỏ; Chuông không đánh không kêu, đèn không khêu không tỏ.*] Người có tài phải được thi thố, muốn người ta bộc lộ hết năng lực phải tạo điều kiện, động viên thúc đẩy.

Chuông đeo cổ chó. (Chuông thường đeo cổ ngựa để khi chạy phát ra tiếng kêu leng keng.) Phí hoài, không phù hợp, ketch cớm.

Chuông kêu khê đánh bên thành cũng kêu. Người khôn ngoan chỉ hé một lời đã đủ cho người ta thấy là sắc sảo.

Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời. x. *Chim khôn thử tiếng, người ngoan thử lời.*

Chuông không đánh không kêu, đèn không khêu không tỏ. x. *Chuông có đánh mới kêu, đèn có khêu mới rạng.*

Chuông làng dùi dứa. x. *Chiềng làng dùi dứa.*

Chuông làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ. x. *Lệnh làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ.*

Chuông treo chỉ mảnh. x. *Ngàn cân treo sợi tóc.*

Chuồng gà hướng đông, cái lông chẳng còn. Một kinh nghiệm chăn nuôi: chuồng gà quay về hướng đông không có lợi.

Chuồng phân nhà chẳng để gà người bới. x. *Hoài thóc ta cho gà người bới.*

Chuộng nghĩa khinh tài. x. *Trọng nghĩa khinh tài.*

Chuột bày đào không nên lỗ. x. *Lắm sãi không ai đóng cửa chùa.*

Chuột chạy cùng sào. Bước đường cùng không lối thoát.

Chuột chù chê khỉ hôi. x. *Lươn ngấn lại chê chạch dài.*

Chuột chù đeo đạc. [*Cóc đi guốc. khỉ đeo hoa.*] (Đạc: cái mõ.) Đua đòi, đòi các rỏm, không tự biết phận mình.

Chuột chù lại có xạ hương. x. *Chó ghẻ có mỡ đằng đuôi.*

Chuột chù nếm dấm. x. *Nhăn nhớ như chuột chù mút dấm.*

Chuột chù phải khổi. Lù đù ngờ nghệch.

Chuột đàn đào không nên lỗ. x. *Lắm sãi không ai đóng cửa chùa.*

Chuột đội vỏ trứng. Mượn hình thức của kẻ khác để che giấu bản chất.

Chuột gặm chân mèo. Hành động liều lĩnh, đại dột.

Chuột khôn có mèo hay. x. *Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.*

Chuột không hay, hay ỉa bết. x. *Bắt chuột không hay lại hay ỉa bết.*

Chuột sa chĩnh gạo. [*Chuột sa lọ mõ; Gà rơi mâm gạo.*] Rất may mắn, gặp được nơi sung sướng, đầy đủ, nhàn hạ.

Chuột sa lọ mỡ. x. *Chuột sa chĩnh gạo.*

Chuyển đất long trời. x. *Long trời lở đất.*

Chuyện bé xé ra to. x. *Bé xé ra to.*

Chuyện cây chết tươi người chết đứng. Những chuyện tầm phào không đáng tin cậy.

Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng. [*Chuyện người thì sáng, chuyện mình thì quáng.*] Không nhận ra khuyết điểm của mình trong khi đó lại tỏ ra rất sáng suốt khi phê phán khuyết điểm của người khác.

Chuyện người thì sáng, chuyện mình thì quáng. x. *Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng.*

Chuyện như khướu. (*Khướu*: chim cỡ bằng chim sẻ, lông đen, đuôi dài, hay hát.) Nói chuyện luôn miệng.

Chuyện như pháo ran. Chuyện trò vui vẻ, sôi nổi rộn rã.

Chuyện nọ xọ chuyện kia. Nói năng lung tung do lú lẫn hoặc cố tìm cách gây sự.

Chuyện nở như gạo rang. x. *Chuyện nở như ngô rang.*

Chuyện nở như ngô rang. [*Chuyện nở như gạo rang.*] Chuyện trò vui vẻ, rôm rả sôi nổi.

Chữ như cua bò sàng. (*Cua bò sàng*: lổm ngổm, láo nháo.) x. *Chữ như gà bới.*

Chữ như gà bới. [*Chữ như cua bò sàng.*] Chữ xấu, ngả nghiêng nguệch ngoạc không đều nét

thẳng hàng.

Chữ như rồng bay phượng múa. Chữ đẹp, nét thanh nét đậm rõ ràng sáng sủa.

Chữ như trấu trát. (*Trấu*: vỏ hạt thóc; *Trát*: phủ kín lên bề mặt.) Chữ dày chỉ chít trên mặt giấy.

Chữ tác đánh chữ tộ. Dốt nát, nhầm lẫn chữ nọ sang chữ kia.

Chữ thầy trả thầy. Quên hết những điều đã học.

Chữ tốt văn hay. x. *Văn hay chữ tốt.*

Chữ tốt xem tay, ngựa hay xem khoáy. *Ngđ*: Quan niệm duy tâm cho rằng người viết chữ đẹp là do có hoa tay, cũng như ngựa có khoáy đẹp là ngựa tốt. *Ngb*: Nhìn đặc điểm bề ngoài có thể biết được người có tài hay không.

Chưa ăn cỗ đã chực lấy phần. [*Chưa ăn cỗ đã lo lấy phần; Chưa ăn cỗ đã sợ mất phần.*] (Ngày xưa những người được mời ăn cỗ, ăn xong còn được phần biếu gói riêng để mang về cho gia đình.) Tham lam, chắt lép, chưa gì đã sợ thiệt, chỉ lo vơ vào cho mình.

Chưa ăn cỗ đã lo lấy phần. x. *Chưa ăn cỗ đã chực lấy phần.*

Chưa ăn cỗ đã sợ mất phần. x. *Chưa ăn cỗ đã chực lấy phần.*

Chưa ăn đã lo đói. *Gngh*. *No bụng đói con mắt*. Dự trù quá nhiều so với khả năng tiêu thụ.

Chưa biết mèo nào cắn mỉu nào. x. *Đã biết mèo nào cắn mỉu nào.*

Chưa biết trở đầu đũa. x. *Ăn không*

biết trở đầu đũa.

Chưa chết đã thối. Gàn dở, nói năng lắm cảm gây cho người ta cảm giác khó chịu.

Chưa chọc được đui đã đòi bói gia sự. [*Chưa học được đui đã đòi bói gia sự.*] (*Đui*: mù, những người mù thường làm nghề bói toán; *Gia sự*: những việc xảy ra ở gia đình.) Chưa đủ điều kiện, chưa có khả năng tối thiểu để làm việc gì mà cứ liều lĩnh đòi bắt chước người ta.

Chưa có vàng đã lo túi đựng. Lo những việc hão huyền.

Chưa đánh được người, mặt đỏ như vang, đánh được người rồi mặt vàng như nghệ. [*Chưa đánh được người mặt xanh mày tía, chinh được người rồi hồn vía lên mây.*] (*Vang*: cây có nhiều gai, quả cứng, gỗ màu đỏ, thường dùng để nhuộm.) Thiếu bản lĩnh, không tự chủ được: chưa đánh được người thì tức tối, đánh được rồi thì sợ phải tội.

Chưa đánh được người, mặt xanh mày tía, đánh được người rồi hồn vía lên mây. x. *Chưa đánh được người, mặt đỏ như vang, đánh được người rồi mặt vàng như nghệ.*

Chưa đánh mõ đã bầm thịt. (Khi làng có việc, đánh mõ để mời mọi người ra đình hội họp.) Không có lý do chính đáng, không có công việc gì cũng bày chuyện để chê chén; Lo ăn mà không lo làm.

Chưa đặt dít đã đặt mồm. [*Chưa*

đặt tròn đã đặt miệng, Tròn chưa đến đất, mồm đã hất lên trời.] Lắm mồm, hay đưa chuyện, ba hoa bép xép.

Chưa đặt tròn đã đặt miệng. x. *Chưa đặt dít đã đặt mồm.*

Chưa đến chợ đã lo ăn quà. Người đàn bà đoảng; Chưa làm được việc gì đến nơi đến chốn đã lo hưởng thụ.

Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng. (*Ông nghè*: người đỗ tiến sĩ; *Hàng tổng*: đơn vị hành chính thời phong kiến, gồm một số xã. Theo tục lệ thời phong kiến, người đỗ ông nghè, khi trở về quê được cả tổng mang võng lọng đón rước và có quyền cấm đất làm nhà ở nơi nào mình thích trong phạm vi tổng ấy.) Chưa làm được công chuyện gì đã hợm hĩnh, kiêu ngạo, hống hách với người xung quanh.

Chưa đủ lông cánh đã chực bay cao. x. *Chưa vỡ bong cút đã đòi bay bổng.*

Chưa đủ lông đủ cánh. Còn non nớt, chưa đủ khả năng tự lập.

Chưa được ăn bánh, bóc lá đã từng. (*Bánh*: món ăn gói bằng lá như bánh giò, bánh chưng.) Khoe khoang khoác lác.

Chưa được thì hứng bằng rá, đã được thì đá bằng chân. *Gngh. Cả thềm chóng chán.* Chưa có thì ao ước, thềm muốn, có rồi thì rẻ rúng, coi thường.

Chưa giỗ, nếp hầy còn đó. x. *Cơm không ăn, gạo còn đó.*

Chưa học bò chớ lo học chạy. Chưa biết làm việc dễ thì chưa nên học việc khó.

Chưa học bò đã lo học chạy. [*Chưa tập bò đã lo tập chạy.*] Hấp tấp, nóng vội, chưa học việc dễ đã lo học việc khó.

Chưa học đuoi đã đòi bóỉ ra sự. (*Học đuoi*: học làm người mù.) x. *Chưa học được đuoi đã đòi bóỉ gia sự.*

Chưa học làm dâu đã hay dâu làm mẹ chồng. [*Chưa làm dâu đã hay dâu làm mẹ chồng.*] Chưa học cách ăn ở của kẻ dưới, chưa từng trải, chưa có kinh nghiệm thì không thể hiểu và xử sự đúng với cương vị của người trên được.

Chưa học làm xã đã học ăn bột. [*Chưa làm xã đã học ăn bột.*] *Gngh.* Chưa tập bắt chuột đã tập ỉa bết. (*Làm xã*: có chức sắc ở nông thôn dưới xã hội cũ, ở hoàn cảnh có điều kiện bột xó, ăn chặn của dân.) Chưa học cách làm, chưa có quyền hành chức tước gì đã học thói xấu của những người có địa vị ấy.

Chưa khỏi rên đã quên thầy. (*Thầy*: thầy thuốc, thầy lang.) x. *Chưa khỏi vòng đã cong đuôi.*

Chưa khỏi tròn đã cong đuôi. x. *Chưa khỏi vòng đã cong đuôi.*

Chưa khỏi vòng đã cong đuôi. [*Chưa khỏi rên đã quên thầy; Chưa khỏi tròn đã cong đuôi.*] (*Vòng, tròn*: thòng lọng buộc vào đầu gậy, dùng để mắc vào cổ chó, lợn mà bắt; *Cong đuôi*: tư thế chuẩn bị chạy cho nhanh của

con chó.) Phụ bạc, còn ở trong tay người ta đã tỏ ra vô ơn.

Chưa làm dâu đã hay dâu làm mẹ chồng. x. *Chưa học làm dâu đã hay dâu làm mẹ chồng.*

Chưa làm vòng đã mong ăn thịt. (*Vòng*: thòng lọng buộc vào đầu gậy dùng để mắc vào cổ chó cổ lợn mà bắt.) Chưa làm đã nghĩ đến hưởng thụ.

Chưa mua mã đã rã đám. Công việc tiến hành một cách vội vàng, qua quýt, chóng tàn cuộc.

Chưa nặn bột đã nặn bệ. [*Cái cây đi trước con trâu.*] Không sắp xếp, tiến hành công việc theo một thứ tự hợp lý, việc phụ lại làm trước, việc chính để sau; Không chú ý quan tâm đến cái chính, cái thực chất, chỉ nặng về hình thức.

Chưa nóng nước đã đổ gong. (Tôm, cua khi luộc lên có màu đỏ.) Chưa qua thử thách gay go đã tỏ ra kém cỏi, yếu đuối; Vội vàng hấp tấp.

Chưa ráo máu đầu. [*Chưa sạch hơi sữa; Chưa vỡ bong cốt; Đầu chưa ráo máu; Miệng còn hơi sữa.*] Còn non dại, chưa biết gì, không đáng đếm xỉa đến.

Chưa sạch hơi sữa. x. *Chưa ráo máu đầu.*

Chưa sạch nước cản. (*Nước cản*: bước đi của quân cờ để chặn bước tiến của quân đối phương, có ảnh hưởng đến thế cờ.) Non kém, chưa có khả năng tối thiểu để làm một việc gì.

Chưa tập bắt chuột đã tập ỉa bết.

Gngh. Chưa học làm xã đã học ăn bớt. Chưa học làm việc có ích đã học làm bậy.

Chưa tập bò đã lo tập chạy. *x. Chưa học bò đã lo học chạy.*

Chưa thăm ván đã bán thuyền. (*Thăm ván*: đi xem gỗ tẩm để đóng thuyền.) *Ngđ*: Chưa tìm mua gỗ để đóng thuyền mới đã bán thuyền cũ. *Ngb*: Ăn ở không thuỷ chung, chưa có cái mới đã rẻ rúng cái cũ.

Chưa thấy người đã thấy tiếng. Người to mồm và nói nhiều, lắm lời.

Chưa vỡ bụng cút. *x. Chưa ráo máu đầu.*

Chưa vỡ bụng cút đã đòi bay bổng. [*Chưa đủ lông cánh đã chực bay cao; Chưa vỡ bụng cút đã chực bay bổng.*] (*Bụng cút*: bụng chứa chất thải ở con chim khi mới nở, chưa kịp mọc đủ lông cánh.) Non dại, chủ quan nhiều tham vọng mà không biết lượng sức mình.

Chưa vỡ bụng cút đã chực bay bổng. *x. Chưa vỡ bụng cút đã đòi bay bổng.*

Chưa con so làm lo lảng giềng. *x. Một con so, lo bằng ba con rạ.*

Chưa hoang để lạnh. [*Chưa hoang để vãi.*] (*Chưa hoang*: có thai với người không phải là chồng mình.) Làm việc xấu thì cốt thật nhanh chóng cho kín đáo.

Chưa hoang để vãi. *x. Chưa hoang để lạnh.*

Chưa thì đẻ, có ghẻ đầu mà lây.

[*Có ghen thì đẻ, có ghẻ đầu mà lây.*] Việc ai người ấy chịu, không ảnh hưởng, làm phiền đến người khác (phản ứng của người chưa hoang đối với kẻ chê cười mình).

Chưa dếp ruộng dưa. *x. Sửa dếp vườn dưa.*

Chưa được bệnh, không ai chữa được mệnh. [*Cứu được căn, không ai cứu được số.*] Sống chết do số mệnh (quan niệm duy tâm).

Chứa thổ đồ hồ. [*Gá thổ đồ hồ.*] (*Thổ*: gái mãi dâm trong chế độ cũ; *Hồ*: tiền người đánh bạc nộp cho chủ sòng.) Kiếm ăn bằng nghề bất lương: chứa gái điếm và mở sòng bạc.

Chứa tiền chứa thóc thì giàu, chứa thằng ăn cướp mất đầu như chơi. Không nên chứa chấp kẻ phạm pháp, kẻ làm ăn bất chính.

Chửi cha không bằng pha tiếng. Không nên bắt chước giọng nói của người vùng khác.

Chửi cho vàng cây héo lá. Nguyên rủa, xúc phạm người khác bằng những lời cay độc.

Chửi chó mắng mèo. *x. Chửi mèo quèo chó.*

Chửi lắm mồm mồm. [*Chửi lắm nghe nhiều.*] Tha hồ mắng chửi cũng vô hiệu, không đạt được mục đích.

Chửi lắm nghe nhiều. *x. Chửi lắm mồm mồm.*

Chửi lên mắng xuống. Mắng chửi nhiều.

Chửi mèo mắng chó. *x. Chửi mèo*

quèo chó.

Chửi mẻo quèo chó. [*Chửi chó mắng mẻo; Chửi mẻo mắng chó; Đánh chó chửi mẻo.*] *Gngh.* *Đá mẻo quèo chó.* Mượn cố, lấy cố chửi mắng đối tượng này nhưng thực chất cốt để cạnh khoé ám chỉ đối tượng khác cho bõ tức giận.

Chửi người vắng như mắng người chết. Nói sau lưng, chửi rửa người vắng mặt là vô ích.

Chửi như chó ăn vĩa mắm. (*Ăn vĩa:* chỉ ăn riêng thức ăn, không ăn với cơm; *Mắm:* thức ăn làm bằng tôm cá sống ướp muối để lâu ngày cho ngấu.) Chửi nhiều, chửi lâu bầu luôn mồm.

Chửi như hát hay. Chửi có bài bản, chửi luôn mồm.

Chửi như vật thịt. Nguyên rửa, day dứt chì chiết từng li từng tí.

Chửi trùn chửi lợp. Chửi lấy được, té tát không để cho người ta được phân trần, hoặc cãi lại.

Chứng nào tật ấy. *x. Chó đen giữ mực.*

Chước quỷ mưu ma. [*Chước quỷ mưu thần; Kế hiểm mưu sâu.*] Mưu mẹo thủ đoạn hiểm độc, cao cường.

Chước quỷ mưu thần. *x. Chước quỷ mưu ma.*

Chướng mắt ngang tai. *x. Chướng tai gai mắt.*

Chướng tai gai mắt. [*Chướng mắt ngang tai; Gai mắt chướng tai; Ngang tai chướng mắt; Ngứa tai gai mắt; Trái tai gai mắt.*] Khó

chịu, bực mình trước những lời nói, việc làm ngang ngược, trái lẽ thường.

Co ro như mo phải nắng. (*Mo:* lá hình thuyền bọc ngoài cụm hoa cau hoặc các mắt búp măng tre, nửa, gập nắng thì khô cong, cuộn tròn mép lại.) Điều bộ khép nép do sợ sệt hoặc trạng thái co quắp do rét quá.

Cò bay mỗi cánh. [*Cò bay thẳng cánh; Mỗi cánh cò bay; Thẳng cánh cò bay.*] Đồng ruộng mênh mông bát ngát (cò bay đến mỗi cánh cũng không hết).

“Chân trời biển lúa mênh mông
Cò bay thẳng cánh sao không thấy bờ.”

(*cd*)

“Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh
Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm.”

(*cd*)

Cò bay thẳng cánh. *x. Cò bay mỗi cánh.*

Cò gỗ mỗ cò thật. *x. Cò mồi, cò gỗ mỗ cò thật.*

Cò kiếm cò nốc, cốc kiếm cốc ăn. (*Cốc:* chim lông đen, cổ dài, giỏi bơi lặn bắt cá.) Ai có phận nấy, ai làm nấy hưởng.

Cò mồi, cò gỗ mỗ cò thật. [*Cò gỗ mỗ cò thật.*] (*Cò mồi:* cò dùng để nhử cò khác vào bẫy. Cò mồi có thể làm bằng gỗ quét vôi trắng.) Thật giả lẫn lộn, loại giả tạo bắt tài lại trêu chọc, lừa át người chân chính, có thực lực; Hàng giả lẫn át hàng thật.

Cò vạc kiếm ăn từng thung. [*Cò vạc mỗi con một thung.*] (*Thung:*

thung vực, khoảng trũng giữa đồng.) Người nào, vật nào cũng có phạm vi hoạt động của riêng mình.

Cò vạc mỗi con một thung. x. *Cò vạc kiếm ăn từng thung.*

Cỏ gà loang lỗ, trời đổ mưa ngay. x. *Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.*

Cỏ gà màu trắng, diềm nắng đã hết. x. *Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.*

Cỏ gà mọc lang, cả làng được nước. (*Mọc lang*: mọc loang lỗ màu xanh xen lẫn những ngọn trắng.) x. *Hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.*

Cỏ lạ hoa thơm. x. *Hoa thơm cỏ lạ.*

Cỏ mọc rêu phong. [*Cỏ rậm vườn hoang; Rêu phong cỏ mọc; Sân rêu tường mốc.*] Cửa nhà hoang tàn vắng vẻ không người qua lại chăm nom hoặc nhà có việc buồn chủ không màng săn sóc dọn dẹp.

Cỏ nào chạy tới miệng voi. Miếng ăn, của cải phải do sức lao động khó nhọc chứ không tự nhiên mà có được.

Có nội hoa hèn. (*Cỏ nội*: cỏ dại ngoài đồng nội.) Thân phận người phụ nữ hèn mọn thấp kém.

“Rộng thương cỏ nội hoa hèn
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.”
(Truyện Kiều)

Cỏ rậm vườn hoang. x. *Cỏ mọc rêu phong.*

Cỏ tháng tám, cám tháng mười.

Cỏ tháng tám mọc nhiều và tươi tốt (vì nhiều mưa), cám tháng mười ngon (vì đang ngày mùa có thóc mới).

Có úa thì lúa cũng vàng. [*Trạng chết chúa cũng băng hà.*] Người này nguy khốn thì kẻ khác có quan hệ cũng không tránh khỏi hiểm nghèo.

Có an cư mới lạc nghiệp. x. *An cư lạc nghiệp.*

Có ăn có chịu. [*Có sức ăn, có sức chịu.*] Có hưởng thụ thì phải có gánh vác trách nhiệm; Cam phận, không ân hận gì về việc đã làm.

Có ăn có chơi mới gọi là trâu. Có thực hiện được đúng vai trò của mình mới xứng đáng với danh vị.

Có ăn có những chín bà bác, chẳng có ăn một chàng em vợ cũng không. (*dt.* Thái.) Thói đời quan hệ nặng về vụ lợi.

Có ăn nhạt mới biết thương đến mèo. x. *Ăn nhạt mới biết thương mèo.*

Có bát ăn bát để. [*Bát ăn bát để; Có của ăn của để; Của ăn của để.*] Có nhiều tiền của, chẳng những đủ ăn hàng ngày mà còn dư dật.

Có bát mát mặt. Có cái ăn thì cuộc sống thoải mái, dễ chịu.

Có bát sứ, tình phụ bát đàn. [*Có cam phụ quýt, có người phụ ta; Có đò bỏ đàng; Có hoa sói, tình phụ hoa ngâu; Có lá lốt, tình phụ xương sông; Có oản phụ xôi; Có quán, tình phụ cây đa; Có the quên lựa; Có trăng phụ đèn; Có trăng quên đèn; Có trăng, tình*

phụ lòng đèn; Có vả, tình phụ sung; Có vàng phụ thau; Tham chanh bỏ khế; Tham chuông phụ mõ.] Gngh. Có mới nới cũ. (Bát sứ: loại bát đẹp chế từ cao lanh, tráng men trắng và bóng; Bát đàn: bát nông lòng, làm bằng đất nung thô.) Phụ bạc, không chung thủy, gặp người đẹp, người sang thì bỏ người tình cũ.

“Có bát sứ, tình phụ bát đàn.
Nâng niu bát sứ vỡ tan có ngày.”

(cd)

“Xin đừng tưởng mạn trông mơ,
Tham chanh bỏ khế thờ ơ dạ vàng.
Mấy lời em gửi cho chàng,
Phải suy cho xiết xem vàng hay thau.”

(cd)

Có bé xé ra to. x. *Bé xé ra to.*

Có bệnh thì vái tứ phương. *Ngđ:*
Bị bệnh tật thì tìm thầy tìm thuốc
khắp nơi cốt là khỏi. *Ngb:* Lúc có
việc cấp thì cầu cạnh khắp nơi.

Có bóng mới mó đến tai. x. *Phải
bóng mới mó đến tai.*

Có bột mà chẳng gột nên hồ. x.
Có của làm chẳng nên ăn.

Có bột mới gột nên hồ. [*Có thóc
mới bóc ra gạo; Có thóc mới dóc
ra gạo, có gạo thì nạo ra cơm; Có
tích mới dịch nên tuồng; Không
bột sao gột nên hồ.] (Hồ: cháo
hoặc chất kết dính quấy bằng
bột và nước.) Phải có điều kiện
vật chất, phải có cơ sở, có cái cốt
lõi để tiến hành công việc mới
làm được thành cái khác, mới đạt
được kết quả mong muốn.*

Có bụng ăn, có bụng lo. Ai cũng

phải lo toan đến công việc đảm
bảo quyền lợi thiết thân của mình

Có cà thì tha gấp mắm. [*Có dưa,
chừa rau.] (Tương, cà, mắm mặn
là những thức ăn dự trữ của
người nghèo để bổ sung vào thức
ăn hàng ngày và phòng khi mưa
gió.) Phải biết tận tiện, điều hoà
trong chi tiêu, sinh hoạt: đã có
thứ này rồi thì thôi không dùng
đến thứ khác nữa.*

Có cá đồ vạ cho cơm. [*Có cá vạ cơm;
Ăn cơm với cá, cơm chó còn đâu;
Con cá đánh ngã bát cơm; Cơm
với cá như mạ với con.] Một kinh
nghiệm ăn uống: ăn cơm với cá
thì ngon miệng, ăn được nhiều
cơm.*

Có cá mèi đòi cá chiên. x. *Có cháo
đòi chè.*

Có cá vạ cơm. x. *Có cá đồ vạ cho
cơm.*

Có cam phụ quýt, có người phụ
ta. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có cao nắm thì mới ấm mồ. x. *Cao
nắm ấm mồ.*

Có cây dây mới leo. x. *Vị cây dây
cuốn.*

Có cấy có trồng, có trồng có ăn.
Bỏ công sức lao động tất sẽ được
hưởng thành quả.

Có cháo ăn cháo, có rau ăn rau. [*Có
cơm ăn cơm, có cháo ăn cháo; Có
rau ăn rau, có cháo ăn cháo.] Có
gì ăn nấy, cùng chia sẻ với nhau
(mời mọc có ý khiêm tốn).*

Có cháo đòi chè. [*Có cá mèi đòi
cá chiên.] Gngh. Được voi đòi*

tiên. (*Cá mòi:* cá biển cùng họ cá chích, thân dẹt, lấm xương; *Cá chiên:* cá nước ngọt da trơn, đầu bẹt, thịt trắng và thơm ngon.) Có cái này lại muốn cái khác (không thể chiều theo được).

Có cheo có cưới. (*Cheo:* khoản tiền mà người con gái thời trước phải nộp cho làng khi lấy chồng nơi khác.) Vợ chồng lấy nhau có đủ thủ tục nghi lễ làng hoàng.

Có chết thì chết sông chết suối, không chịu chết đuối đuối đèn. Có hi sinh thất bại thì cũng do một hoàn cảnh khó khăn hoặc nguyên nhân to tát chứ không vì chuyện nhỏ nhặt tầm thường.

Có chí làm quan, có gan làm giàu. [*Có khôn mới làm nên quan, có gan mới làm nên giàu; Khôn nên quan, gan nên giàu.*] *Gngh.* **Có chí thì nên.** Muốn có danh vọng, địa vị phải có chí hướng, hoài bão lớn và kiên trì học hành, muốn làm giàu phải mạnh dạn bỏ vốn đầu tư, dám liều, không sợ thua lỗ mất mát.

Có chí thì nên. *Gngh.* **Có chí làm quan, có gan làm giàu.** Có hoài bão lớn, nhẫn nại, kiên trì thì sẽ thành công.

Có chồng càng dễ chơi ngang. *Ngđ:* Lợi dụng hôn nhân với người này để quan hệ nam nữ bất chính với kẻ khác. *Ngb:* Núp dưới danh nghĩa hợp pháp để có điều kiện làm việc gian dối.

Có chồng như ngựa có cương. Phụ nữ đã có chồng cuộc sống đi vào nền nếp, ổn định, không còn tự

do như trước.

“Có chồng như ngựa có cương
Đáng cay cũng chịu, yêu thương cũng nhờ.”
(*cd*)

Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng. Trách nhiệm của người phụ nữ có chồng: phải gánh đáng mọi công việc nhà chồng.

Có chuông chùa niệm Phật. Nhân có phong trào thì hưởng ứng.

Có chữa có để. Việc đã có thì không thể giấu giếm được.

Có con không dạy để vậy mà nuôi. Cha mẹ không biết cách giáo dục, để con cái hỗn láo.

Có con bỏ ngõ như liều con hư. (*Ngõ:* cổng vào sân nhà; *Bỏ ngõ:* cho trẻ đi chơi bởi tự do.) Cho con đi chơi bởi lêu lổng thả cửa xem như để liều cho chúng hư hỏng.

Có con mắt mà chẳng có con người. (*Con người:* lỗ tròn giữa tròng đen con mắt.) x. *Có mắt như mù.*

Có con nhờ con, có của nhờ của. Già cả, không còn sức lao động thì nhờ cậy vào con cái hoặc của cải dự trữ được, có cái gì nhờ cái ấy.

Có con non việc. Khi đã có con mọn, thời gian và sức lực tập trung cho công việc sẽ kém đi, không được như lúc bình thường.

Có con phải khổ vì con. Làm cha mẹ thì phải vất vả mọi bề, lo việc nuôi dạy, gây dựng cho con.

Có con tội sống, không con tội chết. Có con thì lúc sống phải

khổ sở vất vả lo nuôi dạy con nên người, không có con thì lúc chết không có ai chống gậy làm ma, nổi dôi tông đường cúng giỗ.

Có cổ đỗ được người. Cho người ra hưởng quyền lợi sẽ dễ bảo người ta theo ý mình.

Có công mài sắt, có ngày nên kim. [*Chỉ công mài sắt chầy ngày nên kim.*] Bền bỉ kiên nhẫn thì sẽ thành công.

Có cơm ăn cơm, có cháo ăn cháo.
x. *Có cháo ăn cháo, có rau ăn rau.*

Có cơm ăn hãy hết đồng mấm. [*Còn cơm ăn hãy hết đồng mấm.*] (*Mấm*: thức ăn mặn để ăn với cơm.) Liệu chừng mà chi tiêu cho phù hợp với hoàn cảnh.

Có của ăn của để. x. *Có bát ăn bát để.*

Có của chia của, không có của chia nợ. Có thì cùng được hưởng, không có thì cùng chịu khổ; Không có của thì khổ.

Có của đóng cửa đi ăn mày. x. *Đóng cửa đi ăn mày.*

Có của làm chẳng nên ăn. [*Có bột mà chẳng gột nên hồ.*] Có vốn liếng, có điều kiện mà không biết cách làm ăn, không cải thiện được cuộc sống.

Có của lấy của che thân, không có của lấy thân che của. Người giàu có bỏ tiền ra để được yên thân, người nghèo khó phải đem thân ra mà giữ của.

Có của thêm vào, chẳng có của bào ra. Đã có chút vốn liếng sẽ

ngày càng dư dật, không có vốn liếng thì ngày càng sa sút vì công nợ chồng chất; Người đã có lại được thêm vào, kẻ thiếu thốn còn bị trừ đầu trừ đuôi.

Có của thì khôn như rái, không của thì dại như vích. [*Có tiền khôn như mài mài, không tiền dại như đòng đòng; Có tiền khôn như rái, không tiền dại như vích.*] (*Rái*: rái cá, thú ăn cá, bơi rất giỏi và tinh nhanh; *Vích*: rùa biển. Xem thêm: *Dại như vích*.) Người có tiền của ắt tinh khôn sành sỏi, kẻ nghèo túng lại ngờ nghệch vụng dại, dễ bị lừa gạt.

Có của thì rửa trăm dơ. (*Dơ*: nhơ nhuốc, tội lỗi.) Khi có tiền xấu cũng nên tốt (dưới xã hội cũ).

Có cũng nên, không cũng chớ. x. *Có cũng nên, quên cũng thôi.*

Có cũng nên, quên cũng thôi. [*Có cũng nên, không cũng chớ.*] Thế nào cũng được; Việc không có gì quan trọng lắm.

Có cút thì có chó. (Chó ăn phân người.) Chỗ nào có món lợi là có kẻ hám lợi tìm đến.

Có cút thì phải chiều chó. (Ở nông thôn ngày xưa người ta thường gọi chó đến ăn phân trẻ để khỏi phải dọn.) Có việc thì phải chiều người để họ giúp đỡ.

Có da có thịt. Đã được khoẻ mạnh, béo tốt đầy đặn sau một thời gian ốm yếu gầy còm.

Có dại mới nên khôn. Mắc sai lầm thì sau này mới biết rút ra kinh nghiệm mà sửa chữa.

Có danh không có thực. *x. Có tiếng không có miếng.*

Có dong kẻ dưới mới là người trên. (*Dong*: dung thứ, bao dung.) Là người trên phải nên bao dung, độ lượng với kẻ dưới.

Có duyên cây chút má hồng. (*Có duyên*: có vẻ đáng yêu, hấp dẫn tự nhiên.) Ý vào ưu thế tự nhiên, sẵn có của mình.

Có duyên, đứng ngái cũng mê. *Gngh. Hữu xạ tự nhiên hương.* (*Ngái*: xa.) Người có duyên thì dù đứng xa cũng khiến người khác yêu thích; Cái gì tốt thì từ xa người ta cũng biết.

Có dưa chùa rau. *x. Có cà thì tha gấp mắt.*

Có đất hàng tôi mới trôi hàng bà. [*Đất hàng tôi mới trôi hàng bà.*] Việc làm ăn buôn bán có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau: thứ hàng này bán chạy thì loại hàng khác mới bán được theo.

Có đất có trời. Thề độc, viện đến cả trời đất chứng giám.

“Chứng minh có đất có trời
Bây giờ vượt bể ra khơi quản gì.”

(Truyện Kiều)

Có đất tất có người, có người tất có tài, có tài tất có dụng. Quan hệ nhân quả tất yếu.

Có đâu âu đấy. *x. Vui đâu chiều đấy.*

Có đầu có đũa. *x. Có đầu có đuôi.*

Có đầu có đuôi. [*Có đầu có đũa; Ra đầu ra đũa.*] Sắp xếp có thứ tự, gọn gàng; Nói năng rành mạch, rõ ràng; Ăn ở, cư xử đầy đặn, có

trước có sau.

Có đầu có đuôi, nuôi lâu cũng lớn. Dù đứa bé, con vật mới đẻ ra có còi cọc, xấu xí nhưng kiên trì chăm chút rồi cũng cứng cáp lớn dần.

Có đầu có mỏ. *x. Có sừng có mỏ.*

Có đẻ có thương. *x. Có đẻ mới có thương.*

Có đẻ không có nuôi. Sinh ra, tạo lập ra mà không có sự quan tâm, bồi dưỡng, hoặc chú ý đến.

Có đẻ mới có thương. [*Có đẻ có thương.*] *Ngđ*: Có mang nặng đẻ đau mới biết thương yêu đứa con. *Ngb*: Của mình làm ra mới giữ gìn, xót xa.

Có đẹp mắt ta mới ra mắt người. *x. Được mắt ta, ra mắt người.*

Có đi có lại. Có sự đền đáp lại khi đã hưởng của người trong quan hệ đối xử với nhau; Ăn ở đầy đặn, có trước có sau.

Có đi có lại mới toại lòng nhau. [*Đầu đào báo lí.*] (*Toại*: được như mong muốn.) Người ta thăm hỏi, biếu xén, hoặc làm điều gì tốt cho mình thì mình cũng phải đáp lại một cách tử tế chu đáo thì quan hệ mới bền chặt tốt đẹp.

Có đi mới đến, có học mới hay. [*Có học mới biết, có đi mới đến.*] Phải bỏ công sức, kiên trì làm việc, học hỏi thì mới đạt được kết quả mong muốn.

Có đỏ mà nở có thơm. *Ngđ*: Có màu sắc mà không có hương vị. *Ngb*: Chỉ bóng bẩy bên ngoài mà

thực chất không tốt.

“Có đỏ mà nở có thơm
Như hoa dâm bụt nên cơm cháo gì.”

(cd)

Có đó bỏ đặng. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có độc mới có, có phũ như chó mới giàu. [*Đế thì mới có, phũ như chó mới giàu; Hà tiện mới có, phũ như chó mới giàu.*] (Độc: độc ác; Phũ: tàn nhẫn.) Một nhận xét về bản chất của kẻ bóc lột: làm giàu bằng những thủ đoạn độc ác, keo kiệt và tàn nhẫn.

Có đồng nào xào đồng ấy. [*Được bữa nào xào bữa ấy; Được đồng nào xào đồng ấy; Được miếng nào xào miếng ấy.*] Hoang toàng, không biết tiết kiệm, không biết lo xa, làm được bao nhiêu tiêu xài hết bấy nhiêu.

Có đồng ra đồng vào. Có thu nhập thường xuyên, bổ sung cho sự chi tiêu hằng ngày; Không đến nỗi túng thiếu.

Có đức gửi thân, có nhân gửi của. x. *Tìm nơi có đức gửi thân, tìm nơi có nhân gửi của.*

Có đức mặc sức mà ăn. x. *Ở có đức mặc sức mà ăn.*

Có được mắt ta mới ra mắt người. x. *Được mắt ta, ra mắt người.*

Có đứt tay mới hay thuốc. [*Có gãy tay mới hay thuốc; Đứt tay hay thuốc.*] (Hay: biết.) Ngđ: Có đứt tay mới biết đến thuốc tốt. Ngb: Có trải qua mới có kinh nghiệm.

Có gan ăn cắp, có gan chịu đòn.

[*Có gan ăn muống, có gan lội hồ.*]
Đã dám làm việc gì thì không sợ phải chịu hậu quả, khó khăn.

Có gan ăn muống, có gan lội hồ. x. *Có gan ăn cắp, có gan chịu đòn.*

Có gãy tay mới hay thuốc. x. *Có đứt tay mới hay thuốc.*

Có gió lung mới biết từng bách cứng, có ngọn lửa lòng mới rõ thức vàng cao. (Lung: lung lay; Lửa lòng: lửa ở nhiệt độ cao; Thức vàng: chất vàng.) x. *Lửa thử vàng, gian nan thử sức.*

Có giới cũng phải có ta. (Giới: trời.) Có ảnh hưởng, tác động ở bên ngoài, nhưng cũng phải có sự nỗ lực chủ quan, tự thân vận động.

Có giữ có lành, có dành có lúa. Biết kiêng khem, giữ gìn thì không sợ bệnh tật, biết dành dụm tiết kiệm thì thóc lúa, của cải dư dật.

Có hạt châu lại đòi hạt báu. x. *Được voi đòi tiên.*

Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ. x. *Có nếp mừng nếp, có tẻ mừng tẻ.*

Có hoa sói, tình phụ hoa ngâu. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có học mới biết, có đi mới đến. x. *Có đi mới đến, có học mới hay.*

Có học phải có hạnh. (Hạnh: đức hạnh.) Có học vấn cũng phải có đạo đức tốt (mới là người toàn diện).

Có hổ mới có lột, có ốc mới có bùn. (dt. Tày Nùng.) (Lột: dấu vết còn để lại.) x. *Không có lửa sao có*

khói.

Có Hôm mà chẳng có Mai. (*Hôm*: sao hôm; *Mai*: sao mai, tên gọi của Sao Kim trên bầu trời vào buổi chiều tối và sáng sớm.) Lẻ loi đơn độc.

“Có Hôm mà chẳng có Mai
Kìa ông sao vượt chở ai giữa trời.”

(*cd*)

Có khế ế chanh. Có thứ này thì thứ khác cùng loại bị rẻ rúng.

Có khó có nhọc mới có lộc có rang. (*Lộc, rang*: các thao tác chế biến thức ăn.) *x. Có khó mới có mà ăn.*

Có khó mới có mà ăn. [*Có khó có nhọc mới có lộc có rang.*] *Gngh. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.* Có đổ sức lao động mới có hưởng thụ.

Có khó mới nên. [*Có khổ mới nên thân.*] Muốn làm nên, muốn thành đạt phải khổ công rèn luyện.

Có khổ mới nên thân. *x. Có khó mới nên.*

Có khôn mới làm nên quan, có gan mới làm nên giàu. *x. Có chí làm quan, có gan làm giàu.*

Có không mùa đông mới biết, giàu nghèo ba mươi Tết mới hay. [*Khôn ngoan đến cửa quan mới biết, giàu có ba mươi Tết mới hay.*] (Mùa đông rét mướt, người nhiều quần áo tha hồ mặc ấm, người nghèo phải co ro; Ba mươi Tết nhà giàu lo bày biện sắm cỗ bàn, nhà khó chẳng có gì.) Trong một hoàn cảnh nhất định, người ta mới thể hiện đúng thực chất của mình.

Có lá lốt, tình phụ xương sông. *x. Có bát sù, tình phụ bát đàn.*

Có lớn mà chẳng có khôn. Tuy đã lớn xác nhưng vẫn còn bông bột khờ dại.

Có lửa mới có khói. *x. Không có lửa sao có khói.*

Có lưng không có bụng, có bụng không có lưng. (*Lưng*: lưng vốn; *Bụng*: lòng tốt.) Người có khả năng, tiền của thì không sẵn lòng giúp đỡ, người muốn giúp đỡ lại không có khả năng.

Có máu có xót. Những người có quan hệ ruột thịt, họ hàng thì yêu quý thương xót nhau.

Có máu mặt. Có đời sống sung túc, khá giả hơn so với những người khác.

Có mắt như mù. [*Có con mắt mà chẳng có con người.*] *Ngđ*: Không nhận ra cái đương cần tìm, cái đang ở trước mắt. *Ngb*: Không phân biệt được hay dở, tốt xấu.

Có mặt thì cô, vắng mặt con đi. [*Chú khi ni, mi khi khác.*] Trước mặt tỏ ra tôn trọng, nhưng sau lưng lại kinh rẻ.

Có mặt thì mắng, vắng mặt thì thương. Thường ngày hay bắt nạt bắt nết, nhưng khi xa lại thương nhớ (cha mẹ đối với con cái).

Có miếng còn hơn có tiếng. [*Được tiếng chẳng bằng được miếng.*] (*Miếng*: miếng ăn; *Tiếng*: tiếng tăm.) Thà được cái lợi cụ thể, thiết thực còn hơn chỉ có hư danh.

Có miệng ăn mà không có tay làm.

Phải nuôi nấng, cấng đáng người không có khả năng hoặc không chịu lao động.

Có miệng thì cấp, có nắp thì đầy.
x. Có mồm thì cấp, có nắp thì đầy.

Có mình thì giữ. Tự mình phải lo lắng giữ gìn cho mình; Làm thân con gái phải biết giữ gìn để khỏi bị đàn ông lừa gạt, lợi dụng.

Có mồm thì cấp, có nắp thì đầy.
[*Có miệng thì cấp, có nắp thì đầy; Miệng ai nấy cấp, nắp ai nấy đầy.*]
Phải cân nhắc thận trọng khi nói năng cư xử để khỏi mang vạ vào thân.

Có mồng có mỏ. (*Mồng*: mào.) *x. Có sừng có mỏ.*

Có một không hai. *x. Độc nhất vô nhị.*

Có một ngày, mười ngày không có. Nghèo túng thiếu thốn.

Có mỡ dờ dầu. (*Dầu*: dầu béo ép từ hạt quả có chất béo, dùng thay mỡ.) Có cái này thì khỏi phải dùng đến cái khác.

Có mới nói cũ. [*Chơi trăng quên đèn; Được bạn bỏ bè, được con trâu chậm, chê me không cày; Được buồng này khuây buồng nọ; Được mới nói cũ; Mới chuộng cũ vong.*] *Gngh.* Có bát sứ, tình phụ bát đàn. Phụ bạc, không chung thủy, có cái mới thì rẻ rúng cái cũ.

“Có mới thì nói cũ ra
Mới để trong nhà cũ để ngoài sân.”

(*cd*)

“Được buồng này anh khuây buồng nọ
Được ngãi đó anh bỏ ngãi đây

Giả như lạng vàng sa xuống hồ Tây
Lạng vàng không tiếc, tiếc duyên đó
nợ đây chưa thành.”

(Khuyết danh)

Có mười mà tốt, có một vô duyên.
x. Có mười thì tốt, có một thì xấu.

Có mười thì tốt, có một thì xấu. [*Có mười mà tốt, có một vô duyên.*]
Nhà con đàn thường khoẻ mạnh ngoan ngoãn, con một lại hay quật queo hoặc hư hỏng.

Có nanh có mỏ. *x. Có sừng có mỏ.*

Có nanh có nọc. *x. Có sừng có mỏ.*

Có nanh có vuốt. *x. Có sừng có mỏ.*

**Có nằm trong chăn mới biết chăn
có rận.** *x. Ở trong chăn mới biết
chăn có rận.*

Có nếp có tẻ. (*Nếp*: loài lúa cho gạo hạt to và trắng, nấu chín thì hạt trong và dẻo, dùng thổi xôi, làm bánh; *Tẻ*: loài lúa cho gạo hạt nhỏ và dài, ít nhựa, dùng để nấu cơm.) Có đầy đủ cả mọi thứ (thường dùng để nói nhà có đủ cả con trai lẫn con gái, không sinh con một bề).

Có nếp mừng nếp, có tẻ mừng tẻ.
[*Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ.*] Có gì mừng nấy, sinh con trai hay con gái cũng đều tốt cả.

**Có ghen thì đẽ, có ghẻ đâu mà
lây.** *x. Chửa thì đẽ, có ghẻ đâu mà
lây.*

Có ngọn có ngành. (Lời nói, ý tứ sâu xa, thâm độc.

“Gieo tiếng ra gậy cây gậy côi
Mở miệng nào có ngọn có ngành.”

(Gia huấn ca)

Có người có ta. Người ta chịu được, làm được mình cũng sẽ chịu được, làm được; Người ta thế nào mình thế ấy (không phải bần khoản lo lắng).

“Chàng rằng: Khéo nói nên lời,
Mà trong lẽ phải có người có ta.”

(Truyện Kiều)

Có người tung có người hứng. x.
Kẻ tung người hứng.

Có nhân nhân nở, vô nhân nhân trấm. [*Có nhân thời nhân nở, vô nhân thời nhân trấm.*] (*Nhân*¹: nhân đức; *Nhân*²: hạt nhân; *Trấm*¹: giấu để lấy đi, không giao cho; *Trấm*²: không mọc lên được.) Ăn ở nhân đức sẽ được người khác đối xử tốt, đem điều tốt đến cho, ăn ở bất nhân, độc địa thì người ta không tốt với mình; Người có lòng nhân hậu được con đông cháu đàn, kẻ ăn ở bất nhân phải tuyệt tự.

Có nhân thời nhân nở, vô nhân thời nhân trấm. x. *Có nhân nhân nở, vô nhân nhân trấm.*

Có nhục mới có vinh. Có nhân nhục chịu đựng mới có vinh quang, sung sướng.

Có nơi có chỗ. x. *Có nơi có chốn.*

Có nơi có chốn. [*Có nơi có chỗ.*] Đã có người dám hỏi, đã ổn định nhân duyên rồi.

Có núi núi lớn, không núi cồn to. (*Cồn*: dải đồi cát thấp do tác dụng của gió tạo thành.) x. *Có voi voi to, không voi bò là lớn.*

Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ. x. *Nuôi con mới biết lòng cha mẹ.*

Có nửa thúng gạo, khẩn trời làm mưa. [*Được vài đấu thóc khẩn trời làm mưa.*] (Trời mưa thì không đi chạy gạo được.) Kẻ ích kỷ, mới có chút ít đã đắc chí, mong hại người khác.

Có nước có cá. (Cá sống được là nhờ nước.) Nơi có hoàn cảnh, điều kiện thuận lợi cho cuộc sống sẽ có người đến ở.

Có oản phụ xôi. x. *Có bát sứt, tình phụ bát đàn.*

Có ông tướng dở dở ông tướng hay. Người không có tài làm nổi bật người có tài.

Có ơn phải sợ, có nợ phải trả. Đã chịu ơn, mang nợ ai phải kính nể và tìm cách đền đáp họ; Việc nhờ vả, vay mượn người khác là cực chẳng đã, càng tránh được càng tốt, khỏi phải phiền toái trong lòng.

Có phải mới trái. Có mắc phải mới từng trải, mới có kinh nghiệm.

Có phúc có phần. Không nên tranh giành, đố kị, nếu là người tốt, đáng được hưởng thì thế nào cũng không bị thiệt.

Có phúc có phận. Người tốt, ăn ở phúc đức sẽ gặp số phận may mắn.

Có phúc đẻ con biết lợi, có tội đẻ con hay trèo. (*Lợi*: lặn lội kiếm ăn; *Trèo*: leo trèo nghịch ngợm.) Có phúc sinh được đứa con biết lặn lội kiếm ăn, vô phúc thì sinh con chỉ biết nghịch ngợm, phá hoại.

Có phúc là nàng dâu, vô phúc là

cái báo. [*Có phúc lấy được dâu hiền, vô duyên lấy phải dâu đại.*] (Báo: quả báo, báo oán, cái nợ.) Cưới được nàng dâu hiền thảo là nhà có phúc, gặp phải nàng dâu hỗn láo, đàn độn thì xem như là cái nợ, cái quả báo của nhà vô phúc.

Có phúc lấy được dâu hiền, vô duyên lấy phải dâu đại. x. *Có phúc là nàng dâu, vô phúc là cái báo.*

Có phúc thợ mộc thợ nề, vô phúc thầy đề thầy thông. (*Thầy đề*: đề lại; *Thầy thông*: thông lại, viên chức trong hệ thống chính quyền thời phong kiến, hay hạch sách vôi vỉnh tiền của dân.) Thợ mộc, thợ nề là những người làm ăn lương thiện, phúc đức, thầy đề, thầy thông là những kẻ kiếm ăn bằng cách bóc lột bất chính.

Có qua thử lửa mới hay vàng mười. Có qua thử thách mới rõ phẩm chất tốt xấu.

Có quán, tình phụ cây đa. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có rau ăn rau, có cháo ăn cháo. x. *Có cháo ăn cháo, có rau ăn rau.*

Có răng răng nhai, không răng lợi mài cũng xong. [*Còn răng răng nhai, hết răng lợi gặm.*] Có thì tốt, không có cũng xong (vì đã có thứ khác thay thế).

Có rế đỡ bỏng tay. [*Có rế đỡ nóng tay.*] (Rế: đồ đan bằng mây, tre để lót nồi niêu khi bùng cho đỡ nóng.) Có được sự trợ giúp dù là nhỏ cũng đỡ khó nhọc cho mình;

Không nên phí bỏ bất kỳ sự giúp đỡ nào.

Có rế đỡ nóng tay. x. *Có rế đỡ bỏng tay.*

Có sư có sách. (*Sư*: thầy.) Có căn cứ chắc chắn.

Có sức ăn có sức chịu. x. *Có ăn có chịu.*

Có sừng có gạc. x. *Có sừng có mỏ.*

Có sừng có mỏ. [*Có đầu có mỏ; Có mõng có mỏ; Có nanh có mỏ; Có nanh có vuốt; Có nanh có nọc; Có sừng có gạc.*] Có bản lĩnh, cứng cỏi, ghê gớm; Có ưu thế đặc biệt, nổi trội hơn người.

Có sừng có mỏ thì gõ với nhau. [*Có tài có ngô thì gõ vào nhau.*] Tài giỏi hay không đo sức với nhau sẽ biết.

Có sừng thì đừng có nanh. [*Có sừng thì đừng có ngạnh; Có sừng thì đừng hàm trên.*] (*Sừng*: vũ khí lợi hại của trâu bò, động vật không có hàm trên, không có nanh, ngạnh.) Có ưu thế lợi hại về mặt này thì hỏng mặt kia, được cái này thì thôi cái khác; Tai ác, ghê gớm vừa thôi.

Có sừng thì đừng có ngạnh. x. *Có sừng thì đừng có nanh.*

Có sừng thì đừng hàm trên. x. *Có sừng thì đừng có nanh.*

Có tài có ngô thì gõ vào nhau. x. *Có sừng có mỏ thì gõ với nhau.*

Có tài có tật. [*Ngọc quý hay có vết; Ngựa hay lấm tật.*] *Gngh. Nhân vô thập toàn.* Người có khả năng, trí tuệ đặc biệt xuất sắc thường

có những khuyết tật hoặc thói xấu (do kiêu ngạo hay chủ quan); Không có gì hoàn hảo được.

Có tang không đi ngang về dọc. (*Có tang*: có người thân mới chết.) Một phong tục: khi có người thân mới chết phải kiêng giữ, không chơi bời giao thiệp, không thăm nom lễ tết để tỏ lòng đau buồn và tránh rủi ro cho người khác.

Có tật giật mình. [*Đầu có chấy đầu ngứa; Có tật giật mình, có tình kinh trong bụng.*] Vì có lỗi lầm nên nơm nớp lo sợ; Có khuyết tật nên dễ chột dạ khi người khác nói động đến những chuyện tương tự, tưởng như họ ám chỉ mình.

Có tật giật mình, có tình kinh trong bụng. x. *Có tật giật mình.*

Có tên thì cũ, có chữ thì đọc. (*Cũ*: kiêng cũ, xưa có tục tránh đặt, gọi tên trùng; *Chữ*: chữ ghi tên.) Ai muốn kiêng cứ kiêng, không cấm được người khác.

Có thân có khổ. [*Hữu thân hữu khổ.*] Sinh ra ở đời mọi sinh vật đều chịu biết bao cảnh khổ (mà dễ thấy hơn cả là già, bệnh và chết, theo thuyết nhà Phật).

Có thân phải khổ, có khổ mới nên thân. [*Có thân phải khổ vì thân; Có thân thì khổ, có khổ mới nên thân.*] *Gngh.* *Có khổ mới nên thân.* Đã là con người thì phải chịu đựng, vượt qua khó khăn mới có điều kiện thực hiện nguyện vọng, thoả mãn mọi nhu cầu về tinh thần và vật chất của mình; Có từng trải gian khổ mới nên người.

Có thân phải khổ vì thân. x. *Có thân phải khổ, có khổ mới nên thân.*

Có thân phải lập thân. Tự mình phải lo liệu cho mình.

Có thân thì khổ, có khổ mới nên thân. x. *Có thân phải khổ, có khổ mới nên thân.*

Có the quên lựa, có vàng quên thau. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có thì ăn, không có bấp bụng mà chịu. Phải biết giữ nhân cách, đừng xin xỏ, nhờ vả người khác.

Có thì giờ giới, không có thì gói ghém. Một kinh nghiệm tổ chức giỗ tết cưới xin: khá giả hãy bày vẽ khoa trương, nghèo khó nên tùng tiệm, giảm bớt rườm rà.

Có thịt khen thịt nạc, có lạc khen lạc bùi. x. *Có xôi nói xôi dẻo, có thịt nói thịt bùi.*

Có thóc cúng thóc, có tiền cúng tiền. Tuỳ theo khả năng mà làm việc từ thiện.

Có thóc mới bóc ra gạo. x. *Có bột mới gột nên hồ.*

Có thóc mới cho vay gạo. x. *Trông giò bỏ thóc.*

Có thóc mới chọc ra gạo. x. *Có bột mới gột nên hồ.*

Có thóc mới dốc ra gạo, có gạo thì nạo ra cơm. x. *Có bột mới gột nên hồ.*

Có thờ có thiêng, có kiêng có lành. Thành tâm thờ cúng, biết giữ gìn kiêng khem thì khỏi bị tai hoạ, được phù hộ, may mắn, tốt lành.

Có thờ thầy mới được làm thầy. *x. Kính thầy mới được làm thầy.*

Có thủy có chung. [*Có trước có sau.*] (*Thủy*: bắt đầu; *Chung*: kết thúc.) Biết ăn ở, cư xử tử tế, không quên người đã giúp đỡ hoặc yêu thương mình.

Có thực mới vực được đạo. [*Chẳng cơm chẳng cháo mạnh bạo gì thầy.*] (*Thực*: cái để ăn; cái thực chất, thiết thực; *Đạo*: đạo đức, đạo lý, đạo pháp.) Phải có cái để ăn, phải đảm bảo được các nhu cầu vật chất tối thiểu mới có thể giữ vững, mới buộc được người ta tuân theo những nguyên tắc, bốn phận, đạo lý làm người; Phải bằng những cái cụ thể, thiết thực mới làm cho người ta tin và noi theo.

Có tích mới dịch nên tuồng. (*Tích*: cốt truyện đời xưa; *Tuồng*: kịch hát về đề tài lịch sử.) *x. Có bột mới gột nên hồ.*

Có tịch thì hay nhúc nhích. (*Tịch*: chiếu, chỗ ngồi. Xưa khi có việc làng, người chức sắc và các cụ hàng tiên chỉ mới được ngồi chiếu trên.) Đã có địa vị lại muốn được cất nhắc; Có địa vị thì hay xoay xỏa.

Có tiên thì hậu mới hay. [*Có tiên thì hậu mới hay.*] (*Tiên*, *tiền*: trước; *Hậu*: sau.) Trước ăn ở thủy chung tử tế thì sau mới có phúc; Phải coi trọng những truyền thống tốt đẹp.

“Có tiên thì hậu mới hay
Có trồng cây đức mới dày nền nhân.”

(*cd*)

Có tiền chán vạn người hầu, có bác có đầu chán vạn người khêu. Một nhận xét về thói đời phù thịnh.

Có tiền khôn như mài mại, không tiền dại như đồng đông. (*Mài mại*: cá mại, cá nước ngọt cùng họ với cá chép, cỡ nhỏ, thân dẹp và ngắn; *Đồng đông*: cá nhỏ, sống từng đàn ở ao, ruộng.) *x. Có của thì khôn như rái, không của thì dại như vích.*

Có tiền khôn như rái, không tiền dại như vích. *x. Có của thì khôn như rái, không của thì dại như vích.*

Có tiền mua tiên cũng được. [*Có tiền mua tiên cũng được, không tiền mua lược cũng không xong; Có tiền tiên hay múa, không tiền ông chúa ra sân; Nhất chơi tiên, nhì nhôn tiền.*] (*Tiên*: nhân vật tưởng tượng trong truyện thần thoại, tượng trưng cho người đẹp nhất, quý nhất, sung sướng nhất.) Quan niệm đề cao giá trị đồng tiền: Có tiền muốn gì được nấy.

Có tiền mua tiên cũng được, không tiền mua lược cũng không xong. *x. Có tiền mua tiên cũng được.*

Có tiền thì hậu mới hay. (*Tiền*: trước.) *x. Có tiên thì hậu mới hay.*

Có tiền tiên hay múa, không tiền ông chúa ra sân. *x. Có tiền mua tiên cũng được.*

Có tiền vợ vợ chồng chồng, không tiền chồng đông vợ đoài. Vợ chồng ăn ở với nhau không có tình nghĩa, chỉ trọng tiền của.

Có tiếng không có miếng. [*Có danh không có thực; Có tiếng mà chẳng có miếng; Tiếng có miếng không.*] *Gngh. Hữu danh vô thực.* (*Tiếng*: sự đánh giá trong dư luận xã hội; *Miếng*: cái ăn.) Được ca ngợi, được đánh giá cao, có địa vị, nhưng về mặt quyền lợi, vật chất thì chẳng có gì.

Có tiếng mà chẳng có miếng. x. *Có tiếng không có miếng.*

Có tình thì rình trong bụi, vô tình lúi cúi mà đi. [*Kẻ có tình thì rình trong bụi.*] Có chủ ý làm điều gì thì điều đó không thể dàng hoằng như bình thường.

Có trăng phụ đèn. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có trăng quên đèn. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có trăng, tình phụ lòng đèn. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có trầu chẳng để môi thâm. (*Trầu*: lá trầu tèm với vôi dùng để nhai lẫn với cau và vỏ cho thơm miệng, đỏ môi.) Có điều kiện không ai tội gì phải chịu khổ.

“Có trầu chẳng để môi thâm
Có chồng chẳng để ôm nhằm cối xay.”

(cd)

Có trầu có vỏ không vôi. [*Có trầu mà chẳng có cau; Có trầu mà chẳng có vôi.*] (*Trầu, cau, vôi*: ba thứ bao giờ cũng được ăn kèm với nhau mới đủ hương vị, tượng trưng cho tình nghĩa vợ chồng, anh em thắm thiết.) Thiếu hụt, không có đầy đủ thành phần điều kiện để thực hiện mong muốn;

Cảnh lẻ loi đơn chiếc, thiếu người tri kỉ thân thiết.

“Có trầu mà chẳng có cau
Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm.”

(cd)

“Có trầu mà chẳng có vôi
Có chăn có chiếu không người nằm chung.”

(cd)

Có trầu mà chẳng có cau. x. *Có trầu có vỏ không vôi.*

Có trầu mà chẳng có vôi. x. *Có trầu có vỏ không vôi.*

Có tre mới cho vay hom tranh. x. *Trông gió bỏ thóc.*

Có trẻ vui nhà, có già sạch bếp. Trẻ con hồn nhiên vui vẻ, người già thì cẩn thận sạch sẽ; Trong gia đình có người già, trẻ con thì sạch sẽ, ấm cúng, hạnh phúc.

Có trông không được cậy. (*Trông*: trông nom, trông chờ; *Cậy*: nhờ cậy.) Trông nom, chăm chút cho người hòng sau này nhờ cậy nhưng người ấy lại chẳng giúp được gì.

Có trước có sau. x. *Có thủy có chung.*

“Sao cho có trước có sau
Bồ công ăn ở với nhau những ngày.”

(cd)

Có vả, tình phụ sung. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

“Có vả thì tình phụ sung
Có chùa bên bắc để miếu bên đông
lạnh lùng.”

(cd)

Có vàng phụ thau. x. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn.*

Có vay có trả mới thoả lòng nhau.

Gngh. Có đi có lại mới toại lòng nhau. Vay mượn, ân oán phải sòng phẳng, phân minh mới giữ được quan hệ lâu bền, tốt đẹp.

Có vây có cánh. Có nhiều phe cánh tay chân, nhiều người ủng hộ hoặc bao che, giúp đỡ.

Có vỏ mà nỏ có ruột. Gngh. Giẻ cùi tốt mã; Tiếng cả nhà không. (*Vỏ*: hình thức; *Nỏ*: không; *Ruột*: nội dung bên trong.) Bề ngoài có vẻ bề thế mà bên trong nghèo túng, không có gì; Chỉ có vẻ hào nhoáng bên ngoài mà bên trong không ra gì.

Có voi đòi tiên. x. Được voi đòi tiên.

Có voi voi to, không voi bò là lớn. [*Có núi núi lớn, không núi còn to.*] *Gngh. Thằng chột làm vua xứ mù.* Vì thiếu vắng cái to lớn mà phải đề cao hoặc chấp nhận cái thấp kém hơn một chút.

Có vợ có chồng như dưa có đôi. [*Vợ chồng như dưa có đôi.*] (Dưa một chiếc thì không gấp được.) Phải có vợ có chồng hợp sức lại mới ăn nên làm ra.

Có xôi có thịt mới nên phần. (Xôi và thịt là hai món thức ăn luôn đi kèm với nhau khi chia phần như oản với chuối, cau với chè.) Phải có đủ thành phần mới được coi là hợp lệ, hoàn chỉnh.

Có xôi nói xôi dẻo, có thịt nói thịt bùi. [*Có thịt khen thịt nạc, có lạc khen lạc bùi.*] Xu nịnh, có mặt ai thì khen nịnh, lấy lòng người ấy.

Cọ già bà lim. [*Bương già bà lim;*

Tre già bà lim.] (*Cọ*: cây cao ở vùng trung du, lá hình quạt dùng lợp nhà; *Lim*: loài cây cho gỗ màu nâu sẫm, rất rắn, đứng đầu nhóm tứ thiết.) Gỗ của cây tre, cây bương, cây cọ già rất cứng và bền chắc.

Cóc chết lại có minh tinh. Gngh. Con đi nên bà, bỏ già nên ông. (*Cóc*: động vật thuộc loài ếch nhái, da xù xì; *Minh tinh*: dải lụa ghi tên tuổi, chúc tước người chết, trương cao lên khi đưa đám ma.) Kẻ tầm thường cũng được đề cao, đối xử tử tế.

“Cóc chết lại có minh tinh
Thất nghiệp nằm đình có trống cầm canh.” (cd)

Cóc có gan cóc, kiến có gan kiến.
x. Bống có gan bống, bớp có gan bớp.

Cóc cũng phải mở miệng. x. Hến cũng phải mở miệng.

Cóc đi guốc, khỉ đeo hoa. x. Chuột chù đeo đạc.

Cóc kêu không thấu trời. [*Cóc vái trời.*] Người ở địa vị thấp kém (trong xã hội cũ) thì dù có van xin cũng vô ích.

Cóc làm tội nhái, nhái làm tội ếch ương. Hành động của người này làm ảnh hưởng dây chuyền đến người khác.

Cóc mọc lông nách. x. Ếch mọc lông nách.

Cóc mở miệng. x. Hến mở miệng.

Cóc nghiêng răng, đang nắng thì mưa. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: trời đang nắng nghe

thấy cóc nghiêng răng là sắp chuyển mưa.

Cóc ngồi đáy giếng. x. *Ếch ngồi đáy giếng*.

Cóc vái trời. x. *Cóc kêu không thấu trời*.

Cóc xương lòi da. Người gầy đét.

Cọc đi tìm trâu. [*Trâu chẳng đi tìm cọc, cọc lại đi tìm trâu; Chạc đi tìm trâu.*] (*Cọc*: đoạn tre ngắn, đầu nhọn đóng xuống đất để buộc giữ trâu; *Chạc*: dây bện bằng lát tre nửa dùng buộc mũi trâu mà dắt.) Việc ngược đời, trái với lẽ thường tình: người con gái chủ động tỏ tình với người con trai.

Cọc vịn giậu, giậu tựa cọc. (*Cọc*: đoạn tre hoặc gỗ cứng, có đầu nhọn đóng xuống đất để đỡ giậu; *Giậu*: tấm tre nửa đan hoặc hàng cây nhỏ, rậm để ngăn sân, vườn.) x. *Cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cây rừng, rừng cây hổ*.

Coi bằng mắt, bắt bằng tay. x. *Coi tận mắt, bắt tận tay*.

Coi đồng tiền như cái bánh xe. x. *Coi đồng tiền như cái tàn cái tán*.

Coi đồng tiền như cái tàn cái tán. [*Coi đồng tiền như cái bánh xe.*] (*Tàn*: đồ dùng để che cho vua chúa hoặc che kiệu trong các đám rước, có cán dài đỡ mái hình tròn lợp nhiều hoặc vóc, rủ dài xuống xung quanh; *Tán*: tàn lớn.) Nhìn đồng tiền to quá mức bình thường, quá coi trọng giá trị tiền bạc mà xem nhẹ tình nghĩa.

Coi đời bằng nửa con mắt. (*Coi*: nhìn.) Bất cần, ngạo mạn coi

thường tất cả.

Coi mạng người như ngoé. Hành động, phẩm chất tàn bạo, độc ác đối với đồng loại.

Coi mặt đặt tên. x. *Trông mặt mà bắt hình dong*.

Coi mặt mà bắt hình dong. x. *Trông mặt mà bắt hình dong*.

Coi mèo vẽ hổ. (Hổ và mèo là thú cùng họ.) Hình dung, hòng đoán sự vật thông qua cái tương tự; Hành động trên cơ sở không chắc chắn, không cụ thể.

Coi người bằng nửa con mắt. [*Coi người như cái rơm cái rác; Coi người như rác; Khinh người như rác; Khinh người như mẻ; Nhìn người bằng nửa con mắt.*] (*Coi*: xem, đánh giá.) Hờn hĩnh, ngạo mạn, tỏ ra khinh thường, không coi ai ra gì.

Coi người như cái rơm cái rác. x. *Coi người bằng nửa con mắt*.

Coi người như rác. x. *Coi người bằng nửa con mắt*.

Coi nhà còn nóc, coi thóc còn nong. (*Nóc*: chỗ cao nhất của mái nhà; *Nong*: đồ đan bằng tre, hình tròn, rộng và nông, dùng để phơi thóc.) Người đoảng vị, vô tích sự, trông nom nhà cửa không cẩn thận, còn mất gì cũng không hay biết.

Coi tận mắt, bắt tận tay. [*Coi bằng mắt, bắt bằng tay; Trông tận mắt, bắt tận tay; Xem tận mắt, bắt tận tay.*] Nắm được cụ thể, có tang chứng rõ ràng.

Coi tiền như rác. *x. Tiêu tiền như rác.*

Coi trái thì biết cây. (*Trái: quả.*)
Nhìn con cái biết được bố mẹ là người thế nào.

Coi trời bằng vung. [*Xem trời bằng vung.*] Vì quá chủ quan mà có những suy nghĩ, hành động đại dốt, ngông cuồng, liều lĩnh, coi thường tất cả.

Con ăn một mẹ ăn hai. Vin vào người khác để lợi dụng.

Con ăn thì còn, lãi ăn thì mất. (*Lãi: khoản tiền phải trả thêm cho người chủ nợ ngoài số tiền đã vay.*) Không nên tiếc của nuôi con, dù có tốn kém cũng chẳng mất đi đằng nào; Vay nợ lãi sẽ mất cả cơ nghiệp.

Con bạc khát nước. [*Đánh bạc khát nước.*] Kẻ đánh bạc càng thua đau càng cay cú hăng máu sát phạt.

Con béo kéo con gầy. *x. Con chị công con em.*

Con bế con bông. [*Con bế con dắt; Con bông con mang; Con dắt con bế; Con đầu gối, con cánh tay; Con quấn con dắt; Con trước mặt, con sau lưng.*] Người phụ nữ đông con, đẻ dày.

“Ngày đi em chưa có chồng
Ngày về em đã con bông con mang.”

(*cd*)

Con bế con dắt. *x. Con bế con bông.*

Con biết ngồi, mẹ rời tay. [*Con biết nói, mẹ hói đầu; Con hay mách, mẹ sạch đầu; Con lên ba, mẹ sa xương sườn.*] Công lao mẹ nuôi

con vất vả.

Con biết nói, mẹ hói đầu. (*Hói đầu: đầu bị rụng tóc, trơ mảng da nhẵn.*) *x. Con biết ngồi mẹ rời tay.*

Con bò cạp có nọc đằng đuôi. (*Bò cạp: động vật chân đốt, có hai càng to, bụng dài, cuối bụng có gai nhọn chứa nọc độc, đốt rất đau.*) Kẻ ác bao giờ cũng có thủ đoạn hiểm độc.

Con bông con mang. *x. Con bế con bông.*

Con cá đánh ngã bát cơm. *x. Có cá đổ vạ cho cơm.*

Con cá, lá rau, chà già, que củi. [*Con cá, lá rau, cành rào, que củi.*] (*Chà: cành cây có nhiều nhánh nhỏ, thường dùng để rào hoặc thả dưới nước cho cá đến ở.*) Những thứ nhỏ nhặt, tụn mụn.

Con cá, lá rau, cành rào, que củi. *x. Con cá, lá rau, chà già, que củi.*

Con cá mất là con cá to. [*Cá sảy là cá lớn; Con tôm nhảy bờ là con tôm lớn; Con cá sảy là con cá to.*] Tâm lý tiếc của, coi những cái đã mất lớn hơn là thực tế.

Con cá sảy là con cá to. (*Sảy: mất.*) *x. Con cá mất là con cá to.*

Con cá thối, hôi cả giỏ. (*dt. Thái.*) *x. Con sâu bỏ rầu nồi canh.*

Con cái khôn ngoan, về vang cha mẹ. Con cái khôn ngoan bố mẹ được mát mặt với mọi người.

Con cháu khôn hơn ông vải. (*Ông vải: ông bà tổ tiên.*) *x. Trúng khôn hơn vịt.*

Con cháu mà đại thì hại ông cha.
x. Con đại cái mang.

Con cháu nói chuyện ông vải.
x. Ba tuổi ranh nói chuyện ông Bành Tổ.

Con cháu to hơn ông vải. *x. Trứng khôn hơn vịt.*

Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo. [*Chó không chê chủ nghèo; Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo.*] Tình cảm của con cái đối với cha mẹ, tôi tớ đối với chủ không phụ thuộc vào tiền của, giàu nghèo.

Con chấy cắn đôi. [*Cái chấy cắn đôi; Hạt gạo cắn đôi; Hạt muối cắn đôi.*] (*Chấy*: bọ nhỏ sống kí sinh trên đầu tóc, người ta bắt cho nhau rồi đưa lên miệng cắn.) Quan hệ gần gũi, thông cảm gắn bó thân thiết, chia sẻ đùm bọc nhau như chị em ruột thịt.

Con chị công con em. [*Con béo công con gầy; Con em kèm con chị; Trâu béo kéo trâu gầy.*] Xô bồ, cái tốt đẹp, có chất lượng cao bù cho cái nhỏ, xấu hơn.

Con chị đi, con dì lớn. [*Con chị nó đi, con dì nó lớn.*] Sự thay thế tự nhiên tất yếu: người chị đi lấy chồng có người em lớn lên kế tiếp công việc.

Con chị nó đi, con dì nó lớn. *x. Con chị đi, con dì lớn.*

Con chú con bác có khác gì nhau. [*Con chú con bác thật là anh em.*] Con cái của anh em trai có quan hệ gần gũi về mặt huyết thống.

“Con cô con cậu thì xa
Con chú con bác thật là anh em.”

(*cd*)

Con chú con bác thật là anh em. *x. Con chú con bác có khác gì nhau.*

Con chúa chúa yêu, con triều triều dẫu. *x. Con vua tốt vua dẫu, con tôi xấu tôi yêu.*

Con có cha mẹ đẻ, chẳng ai ở lỗ nẻ chui lên. Con cái phải nhờ công sinh thành của cha mẹ.

Con có cha, nhà có chủ. Phải có phép tắc, lễ độ, có trên có dưới, không được tự tiện hành động; Con có cha dạy bảo thì yên tâm như nhà có chủ.

Con có cha như nhà có nóc, con có mẹ như măng ấp bẹ. Con cái có cha mẹ thì được yêu thương che chở.

Con có khóc, mẹ mới cho bú. [*Con không khóc, mẹ không cho bú; Không khóc mẹ chẳng cho bú.*] Có nói ra, có đề đạt yêu cầu thì người trên mới biết được nguyện vọng để giải quyết.

Con có mạ như thiên hạ có vua. (*Mạ*: mẹ.) Con có mẹ được sống trong cảnh yên vui, sung sướng.

Con cóc lắt léo lại đòi trèo thang. Người không có khả năng nhưng lại thích đua đòi.

Con công thì múa, con nghê thì châu. (*Công*: chim có bộ lông đẹp rực rỡ; *Nghê*: con vật tượng tượng giống hình con sư tử, thường tạc hình trên cột trụ hay trên nấp đỉnh đồng.) Mỗi người, mỗi vật trên đời đều có khả năng,

sở trường riêng không ai giống ai, tùy theo đó mà phát huy, mà làm việc, không thể suy bì tị nạnh hoặc bắt chước nhau được.

Con đại cái mang. [*Con cháu mà đại thì hại ông cha; Con mống sống mang.*] (*Cái*: mẹ.) Cha mẹ phải gánh chịu trách nhiệm, hậu quả về mọi hành vi, phẩm chất của con cái.

Con đại mẹ già. [*Mẹ già con đại.*] Hoàn cảnh khó khăn, neo đơn.

Con dao hai lưỡi. Sự việc, sự vật có hai mặt, cả mặt tốt lẫn mặt xấu, cả mặt lợi lẫn mặt hại.

Con dất con bế. x. *Con bế con bông.*

Con dân cầm đòn, con quan cưỡi ngựa. (*dt.* Thái.) Con vua thì lại làm vua.

Con dâu thì đại, con gái thì không. Quan hệ mẹ chồng nàng dâu không có thiện chí, mẹ chồng thường chê con dâu, quý con gái hơn.

Con dòng cháu giống. [*Con ông cống, cháu ông nghe; Con tông gà nòi.*] Người giỏi giang, tử tế, đứng đắn, vốn là con cháu, dòng dõi nhà quyền quý, gia giáo, nền nếp.

“Bấy lâu xe sợi chỉ hồng
Nghĩ em lấy được con tông gà nòi.”

(*cd*)

Con dòng thì bỏ xuống đất, con vật thì cất lên sàn. (*Con dòng*: con nhà dòng dõi.) Nhầm lẫn giữa cái tốt với cái xấu, đứa con tốt thì bạc đãi, đứa chẳng ra gì lại yêu quý.

Con đà mọc răng, nói năng gì nữa. [*Gạo đã nấu thành cơm.*] Việc đã lỡ rồi không còn thay đổi được nữa (ví như đã ăn ở với nhau đến lúc con đã mọc răng thì không còn nói đến chuyện bỏ nhau được).

Con đàn cháu đống. [*Con đàn cháu lũ; Con đàn con đống; Con đàn con lũ.*] Rất đông con cái, cháu chắt.

Con đàn cháu lũ. x. *Con đàn cháu đống.*

Con đàn con đống. x. *Con đàn cháu đống.*

Con đàn con lũ. x. *Con đàn cháu đống.*

Con đàn như tre ẩm bụi. Quan niệm nhà đông con, trẻ có đứa nọ đứa kia, chúng chịu ăn chịu chơi, dễ nuôi hơn con một.

Con đâu cha mẹ đấy. Con cái ở xa, không có điều kiện về quê hương thì cúng giỗ ngay tại nhà của mình cũng được.

Con đầu cháu sớm. Đứa con đầu lòng của cha mẹ, cháu đầu tiên của ông bà, được nâng niu yêu quý.

Con đầu gối, con cánh tay. x. *Con bế con bông.*

Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi. x. *Con đen thì bỏ, con đỏ thì tìm.*

Con đen thì bỏ, con đỏ thì tìm. [*Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi; Con xanh đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi; Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi; Tham con đỏ, bỏ*

con đen; Xanh đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.] (*Đen đầu, xanh đầu*: con đã lớn, tóc đen dài; *Đỏ đầu*: con mới sinh, chỉ con vợ lẽ.) Phụ bạc vợ cả con chính, yêu thương vợ lẽ con thêm.

Con đen con sài chó hoài bỏ đi. (*Sài đen*: trẻ em dưới một tuổi, bị nhiều thứ bệnh lâu khỏi, ốm yếu quặt queo.) Đối với trẻ nhỏ hay ốm đau quặt queo phải kiên trì chăm sóc, dù sài đen vẫn là đáng quý.

Con đi đánh bông. [*Đუნ đờn như con đi đánh bông; Nhí nhảnh như con đi đánh bông.*] Điều bộ nhờn nhờn ông ẹo, nhắng nhít.

Tk. Xưa trong các đám rước, thường có hai hoặc bốn đứa con trai mặc giả gái, mỗi đứa đeo một cái bông (nhạc cụ hai đầu bịt da như mặt trống, giữa thắt lại), vừa múa, vừa đập trống làm trò, điều bộ nhí nhảnh, ông ẹo, người ta gọi là con đi đánh bông.

Con đi nên bà, bỏ già nên ông. (*Con đi*: người đàn bà dâm ô, kém đạo đức, người phụ nữ làm nghề mãi dâm; *Bỏ già*: người đầy tớ già.) Thời buổi lố lăng, ngược đời, những kẻ không ra gì lại được trọng vọng, nên ông nên bà.

Con đi thập thành. (*Thập thành*: đã đạt đến mức hoàn toàn thông thạo.) Người phụ nữ xấu xa, làm điều xấu một cách thông thạo, trơ trẽn, trắng trợn.

Con đĩa lên, con sên kéo xuống. Mặc cả kì kèo thêm bớt quá chi li.

Con độc cháu đàn. Người có một con nhưng nhiều cháu; Nhà có phúc (theo quan niệm cũ).

Con em kèm con chị. *x. Con chị công con em.*

Con em lên con chị. Kẻ dưới đành hanh, ngạo ngược đối với người trên.

Con ếch kêu lảm điếc tai, mưa thì sắp sửa, chẳng sai chút nào. *x. Ếch kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước.*

Con ếch tha con nhái. *x. Ếch công nhái.*

Con gà tức nhau tiếng gáy. *x. Gà tức nhau tiếng gáy.*

Con gái chỉ ăn xó bếp chết gằm chạn. Quan niệm phong kiến trọng nam khinh nữ.

Con gái chơi ngang các vàng chẳng lấy. [*Gái chửa hoang các vàng chẳng lấy.*] (*Chơi ngang*: không có phép tắc; có quan hệ trai gái bất chính.) Con gái không biết giữ gìn phẩm hạnh, sinh hoạt, quan hệ bừa bãi thì xem như loại phụ nữ hư hỏng, không có giá trị, không ai muốn lấy.

Con gái có chồng, đàn ông có vợ. Lễ đương nhiên ở đời: đàn ông, đàn bà đều phải lấy vợ, lấy chồng.

Con gái có thì. [*Đàn bà như cánh hoa tươi, nở ra chỉ được một thời mà thôi; Gái có lứa, người ta có thì.*] Đàn bà con gái nhan sắc chóng phai tàn, tuổi qua thời xuân sắc khó lấy chồng.

Con gái cửa cài then đóng. Quan

niệm phong kiến cho rằng con gái gia đình tử tế không tiếp xúc, quan hệ rộng.

Con gái đáỉ lở đầu hè. x. *Con gái đáỉ vãi đầu hè.*

Con gái đáỉ vãi đầu hè. [*Con gái đáỉ lở đầu hè.*] Để con gái thì vô duyên, chẳng được tích sự gì (quan niệm phong kiến trọng nam khinh nữ).

Con gái giống cha giàu ba đụn, con trai giống mẹ nghèo sụn xương. [*Con gái giống cha giàu ba mươi đụn, con trai giống mẹ khó lụn tận xương; Gái giống cha giàu ba đụn, trai giống mẹ nghèo sụn xương.*] Một quan niệm duy tâm về tướng số: con gái có khuôn mặt giống cha sẽ giàu có, con trai giống mẹ thì nghèo khổ.

Con gái giống cha giàu ba mươi đụn, con trai giống mẹ khó lụn tận xương. x. *Con gái giống cha giàu ba đụn, con trai giống mẹ nghèo sụn xương.*

Còn gái là cái bòn. Con gái đã đi lấy chồng thường về nhà cha mẹ xin xỏ thứ này thứ khác.

Con gái là con người ta. (Một quan niệm phong kiến xuất phát từ tư tưởng trọng nam khinh nữ.) Con gái lớn lên đi lấy chồng, con dâu về nhà mình càng đáng công việc gia đình, ăn ở lâu dài với mình.

“Con gái là con người ta
Con dâu mới thật mẹ cha mua về.”

(cd)

Con gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu. [*Mười bảy bẻ gãy sừng trâu.*] Người con gái ở độ tuổi mười bảy

rất khoẻ và sung sức.

Con gái mười hai bến nước. x. *Phận gái mười hai bến nước.*

Con gái như hạt mưa sa. x. *Phận gái mười hai bến nước.*

Con giàu một bó, con khó một nén. (Bó: bó hương, gồm nhiều nén hương.) Con cái giàu có thì cúng lễ nhiều, nghèo khó thì ít, cốt ở lòng thành với cha mẹ.

Con giống cha, đầy tớ giống chủ nhà. Người có quan hệ phụ thuộc thì chịu ảnh hưởng của nhau.

“Con nào mà chẳng giống cha
Tớ nào chẳng giống chủ nhà xưa nay.”

(cd)

Con giun xéo lắm cũng quăn. *Gngh. Túc nước vỡ bờ.* Dù ở địa vị thấp kém, dù là kẻ hèn yếu nhưng bị chà đạp, áp bức quá thì cũng phải phản ứng lại.

Con giữ cha, gà giữ ổ. Con cái luôn gắn bó, quấn quýt cha mẹ, không muốn cha chia sẻ tình cảm, quan hệ với người khác.

Con hay mách, mẹ sạch đầu. (*Hay mách*: biết trò chuyện bí bô; *Sạch đầu*: rụng hết tóc.) x. *Con biết ngồi, mẹ rời tay.*

Con hiền dâu thảo. [*Con thảo dâu hiền.*] Nhà phúc đức, con cái hiền hoà hiếu thảo.

Con hiền tại mẹ. x. *Phúc đức tại mẫu.*

Con học, thóc vay. Cho con đi học thì phải chịu tốn kém; Chịu ơn lớn (thầy dạy học của con và người cho vay thóc là người có

công cừu mang và dạy dỗ).

Con Hồng cháu Lạc. (*Hồng*: Hồng Bàng; *Lạc*: Lạc Long Quân.) x. *Con Rồng cháu Tiên*.

Con hơn cha là nhà có phúc. Thế hệ sau hơn thế hệ trước là điều đáng mừng.

Con hư bởi tại cha dong. (*Dong*: dung túng, bao che cho những việc làm sai trái.) Muốn cho con nên người, cha mẹ phải nghiêm khắc dạy bảo.

Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà. [*Cháu hư tại bà.*] Phụ nữ thường không nghiêm khắc, quá nuông chiều con cháu mà làm hư trẻ.

Con khó, có lòng. Con nhà nghèo có lòng hiếu thảo.

Con khôn không lo con khó, con dại có cũng như không. Con người nếu có trí tuệ, biết cách xử sự thì sẽ làm nên, ngược lại nếu dấn độn vụng về thì của mấy cũng hết; Dạy dỗ con nên người tức là để của cho con.

Con không cha thì con héo, cây không rễ thì cây hư. Đề cao vai trò người cha trong gia đình: cha có ảnh hưởng lớn đối với cuộc sống của con cái.

Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo. x. *Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo*.

Con không học, thóc không vay. Không cho con đi học thì không tốn kém nợ nần; Không phải chịu ơn huệ gì.

Con không khóc, mẹ không cho bú. x. *Con có khóc, mẹ mới cho bú*.

Con là máu, cháu là mủ. (*Cháu*: ở đây dùng với nghĩa con của anh chị em nội ngoại.) Thương con rồi mới thương cháu, lo cho con trước, lo cho cháu sau.

Con là nợ, vợ là oan gia. Gặp cảnh vợ con không ra gì; Coi vợ con là những ràng buộc làm vướng bận, gây khó chịu cho mình.

Con Lạc cháu Hồng. x. *Con Rồng cháu Tiên*.

“Đừng nài lương giáo khác dòng
Vốn đều con Lạc cháu Hồng khi xưa.”

(cd)

Con lên ba, cả nhà học nói. [*Trẻ lên ba, cả nhà học nói.*] Đứa trẻ lên ba ở thời kì tập nói nhiều (khiến cả nhà vui vẻ nói theo).

Con lên ba, mẹ sa xương sườn. x. *Con biết ngồi mẹ rời tay*.

Con lên ba mới ra lòng mẹ. Trẻ nhỏ hay quấy mẹ, ba tuổi trở lên mới chịu chơi, rời lòng mẹ; Có chịu vất vả nuôi con mới hiểu lòng mẹ.

Con lon con chày. (*Lon*: cối nhỏ bằng sành.) Con cái hư hỏng, không ra gì.

Con lợn có béo cổ lòng mới ngon. [*Con lợn có béo khúc lòng mới ngon.*] Vẻ ngoài có tươi tốt mỡ màng thì bên trong mới tốt, mới hay; Hình thức phản ánh nội dung.

“Trông mặt mà bắt hình dong
Con lợn có béo cổ lòng mới ngon.”

(cd)

Con lợn có béo, khúc lòng mới ngon. x. *Con lợn có béo cổ lòng mới ngon.*

Con mắt chỉ thiên, con mắt chỉ địa. Người mắt lác.

Con mắt là mặt đồng cân. Con mắt người ta chỉ nhìn cũng ước lượng được giá trị của vật, người có con mắt tinh đời thoáng qua cũng phân biệt được cái hay, cái dở; Nhìn mắt cũng biết người khôn ngoan hay khờ dại.

Con mắt lá răm, lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền. (*Mắt lá răm*: mắt có đuôi nhọn về phía sau như cái lá răm; *Mày lá liễu*: lông mày cong, dài và mềm mại như lá liễu.) Người có đôi mắt lá răm, lông mày lá liễu trông rất xinh đẹp.

Con mắt to hơn cái bụng. x. *No bụng đói con mắt.*

Con mống trống mang. (*Mống*: dại, không khôn ngoan; *Trống*: cha.) x. *Con dại cái mang.*

Con một chó đi đồ đầy. (*Con một*: con duy nhất của bố mẹ; *Đồ đầy*: đồ đông chật người.) Một kinh nghiệm về giao thông: không nên đi đồ chở nặng quá tải, dễ bị tai nạn; Con cái nhà hiếm hoi nên cẩn thận giữ gìn tránh nơi nguy hiểm.

Con một hay trái chứng. Con nhà hiếm hoi được nuông chiều quá dễ sinh hư.

Con người ghét bỏ, con mình khó nuôi. x. *Yêu con cậu mới đậu con*

mình.

Con người ỉa đầu đường thì thối, con mình ỉa đầu gối thì thơm. x. *Cút con người ché thối ché tanh, cút con mình nấu canh cũng ngọt.*

Con nhà lính, tính nhà quan. [*Mình lính tính quan; Người lính tính quan.*] *Gngh.* Tính không có, có tướng. Ở địa vị thấp kém, ở hoàn cảnh khó khăn eo hẹp lại tỏ ra đài các hoặc đua đòi ăn chơi, sinh hoạt xa xỉ tốn kém.

Con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh. [*Trầu vàng thì cuống cũng vàng; Họ nhà khoai không ngứa cũng lăn tăn.*] (*Tông*: dòng dõi.) Con nhà dòng dõi, danh giá, thừa hưởng được những nét tốt đẹp của ông cha.

Con nhờ đức mẹ. x. *Phúc đức tại mẫu.*

Con nít may ra, mẹ già may vào. [*Trẻ dôi ra, già rút lại: Trẻ may ra, mẹ già may vào.*] (*Con nít*: trẻ con; *Mẹ già*: bà già.) Một kinh nghiệm may vá: Quần áo cho trẻ em may dài rộng phòng lớn, quần áo người già thì may chặt hơn vì các cụ già gầy nhỏ dần đi.

Con non hàng nằm. (*Con non*: con bé; *Hàng nằm*: hàng ế, bán không chạy.) Cảnh neo bán, khó khăn.

Con nôi cha truyền. x. *Cha truyền con nối.*

Con nuôi cha không bằng bà nuôi ông. Vợ chồng già ở với nhau tốt hơn là sống với con cái: vợ chăm sóc chồng (bằng tình cảm vợ chồng) chu đáo hơn con cái chăm

sóc cha.

Con ong cái kiến. [*Con sâu cái kiến.*] Thân phận hèn mọn.

“Kéo khi sấm sét bất kì
Con ong cái kiến kêu gì được oan.”

(Truyện Kiều)

Con ông cháu cha. [*Con ông sấm cháu bà sét; Con ông thánh cháu ông thần; Con vua cháu chúa.*] Con cháu, dòng dõi nhà quyền thế.

Con ông cống, cháu ông nghè. x. *Con dòng cháu giống.*

Con ông sấm, cháu bà sét. x. *Con ông cháu cha.*

Con ông thánh, cháu ông thần. x. *Con ông cháu cha.*

Con quần con dất. x. *Con bế con bồng.*

Con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn. [*Tham con cá diếc, tiếc con cá mè; Tham con diếc, tiếc con rô.*] Tham lam, không muốn bỏ cái gì, muốn được tất cả.

Con Rồng cháu Tiên. [*Con Hồng cháu Lạc; Con Lạc cháu Hồng; Dòng dõi Tiên Rồng.*] (Rồng: Lạc Long Quân; Tiên: bà Âu Cơ, theo truyền thuyết, Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, đẻ ra cái bọc có trăm trứng, nở ra một trăm người con, là tổ tiên của các dân tộc Việt Nam.) Dòng dõi dân tộc Việt Nam.

Con ruồi bám nặng đòn cân. x. *Con ruồi đổ nặng đòn cân.*

Con ruồi bay qua cũng biết con đực con cái. Người tinh đời,

không gì qua mắt, không dễ lừa gạt, giấu giếm được.

Con ruồi đổ nặng đòn cân. [*Con ruồi bám nặng đòn cân.*] Một sự việc dù nhỏ cũng có thể ảnh hưởng đến việc lớn; Sự đóng góp, tham gia dù nhỏ bé cũng có tác dụng làm thay đổi tương quan chung.

Con sâu bỏ rầu nồi canh. [*Con cá thối, hôi cả giỏ; Một con rữa hôi thối cả giỏ.*] Một phần tử xấu làm xấu lây, làm mang tiếng cả tập thể.

“Con sâu bỏ rầu nồi canh
Một người làm đi xấu danh cả nhà.”

(cd)

Con sâu cái kiến. x. *Con ong cái kiến.*

Con so nằm nhà nạ, con dạ nằm nhà chồng. (*Con so*: con đầu lòng; *Con dạ*: con đẻ lần thứ hai trở đi; *Nạ*: mẹ.) Khi người phụ nữ sinh con lần đầu thì về ở nhà mẹ đẻ của mình để tiện kiêng cử và được mẹ trông nom cho.

Con sông có khúc chảy khúc vắt. x. *Sông có khúc, người có lúc.*

Con sống có, con chết có. Vợ chồng ăn ở với nhau đã đến mức gắn bó sâu nặng, cùng chia sẻ ân tình, cay đắng.

Con tạo xoay vần. (*Con tạo*: hoá nhi, ý nói tạo hoá như những đứa trẻ tinh nghịch bày đặt ra những chuyện trớ trêu.) Những biến đổi, may rủi của cuộc đời do số mệnh tạo nên.

“Cũng liều nhắm mắt đưa chân

Mà xem con tạo xoay vần đến đâu.”

(Truyện Kiều)

Con thảo dâu hiền. x. *Con hiền dâu thảo.*

Con thì nạ, cá thì nước. (Nạ: mẹ.)
Con cần mẹ, cá cần nước.

Con thơ gái quăn. Tất bật, đứng
ngồi không yên.

Con thơ vợ đại. Cảnh người đàn
ông bận rộn vất vả vì vợ con khờ
đại non nớt.

Con tôm có chạt gì sông, cái lông
có chạt gì lỗ. x. *Cái tôm có chạt
gì sông, cái lông có chạt gì lỗ.*

Con tôm nhảy bờ là con tôm lớn.
x. *Con cá mất là con cá to.*

Con tôm nhử con cá. Gngh. *Thả
con săn sắt bắt con cá rô.* Dùng
con nhỏ để nhử con vật to.

Con tông nhà nòi. (Tông: dòng
dõi.) x. *Con dòng cháu giống.*

Con trâu còn mua được nữa là cái
chạc mũi. x. *Cái áo còn sắm được
nữa là cái dải.*

Con trước mặt, con sau lưng. x.
Con bế con bồng.

Con voi voi dẫu, con châu chấu
châu chấu yêu. x. *Con vua tốt
vua dẫu, con tôi xấu tôi yêu.*

Con vua cháu chúa. x. *Con ông
cháu cha.*

Con vua thì lại làm vua. [*Con dân
cầm đòn, con quan cưỡi ngựa.*]
Một quy luật xã hội (dưới chế độ
phong kiến): Dòng dõi quý tộc kế
tiếp nhau nắm chức quyền, con
nhà dân nghèo phải sống mãi

cảnh nghèo khổ.

“Con vua thì lại làm vua
Con nhà sãi chùa thì quét lá đa.” (cd)

Con vua tốt vua dẫu, con tôi xấu
tôi yêu. [*Con chúa chúa yêu, con
triều triều dẫu; Con voi voi dẫu,
con châu chấu châu chấu yêu;
Con vua vua dẫu, con chúa chúa
yêu; Con vua vua dẫu, con triều
triều yêu.*] (Dấu: yêu.) Người ta
ai cũng yêu thương con đẻ của
mình; Máu mủ của ai người nấy
xót.

Con vua vua dẫu, con chúa chúa
yêu. x. *Con vua tốt vua dẫu, con
tôi xấu tôi yêu.*

Con vua vua dẫu, con triều triều
yêu. x. *Con vua tốt vua dẫu, con
tôi xấu tôi yêu.*

Con xanh đầu thì bỏ, con đỏ đầu
thì nuôi. x. *Con đen thì bỏ, con
đỏ thì tìm.*

Còn chẳng dè, hết se miệng. Ăn
tiêu không có kế hoạch: lúc có
phung phí, khi hết phải nhịn.

Còn cơm ăn hãy hết đồng mấm.
x. *Có cơm ăn hãy hết đồng mấm.*

Còn da lông mọc, còn chồi nảy
cây. [*Còn gà mái thì còn gà dò;
Còn hồ ao còn ếch nhái.*] Cho dù
có tổn thất, mất mát nhưng vẫn
còn cái căn bản nhất để phát triển
thì vẫn còn hi vọng.

“Đừng lo phận khó ai ơi
Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây.” (cd)

Còn da lông mọc, hết da trọc lông.
Còn cái căn bản thì vẫn còn phát
triển được, mất cái căn bản rồi
thì hết hi vọng, không còn phục

hồi được nữa.

Còn đất thì né. (*Né*: tránh.) Không nên đối đầu căng thẳng, nếu có điều kiện thì tránh va chạm là tốt nhất.

Còn gà mái thì còn gà dò. x. *Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây.*

Còn hồ ao, còn ếch nhái. x. *Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây.*

Còn không biết, hết không hay. Người vô tâm, không căn cơ, không quan tâm chú ý gì đến gia đình.

Còn người còn cửa. [*Cửa không bằng người, còn người còn cửa.*] Con người là vốn quý nhất, con người làm ra tất cả (cho dù có mất mát cũng không nên bi quan).

Còn nước còn tát. [*Còn thuyền còn chèo, còn nước còn tát.*] Còn có cơ cứu vãn còn cố gắng đến cùng, không chịu bó tay.

Còn răng nào cào răng ấy. Còn khả năng đến đâu thì làm đến đấy.

Còn răng răng nhai, hết răng lợi gặm. x. *Có răng răng nhai, không răng lợi mài cũng xong.*

Còn thuyền còn chèo, còn nước còn tát. x. *Còn nước còn tát.*

Còn tiền còn duyên còn nợ, hết tiền hết vợ hết chồng. Quan hệ vụ lợi, không có tình nghĩa gì.

Còng còng biết nuôi con. (*Còng còng*: cũng gọi con còng, cua nhỏ sống ở ven biển, có cuống mắt rất dài.) Ai cũng có thể làm được việc định làm, cho dù đó là người thấp kém.

Còng lưng làm cho ngồng lưng ăn. (*Ngồng lưng*: thẳng lưng, ngay lưng, ở đây chỉ kẻ lười lao động.) x. *Thẳng còng làm cho thẳng ngay ăn.*

Còng lưng uốn gối. x. *Mềm lưng uốn gối.*

Công rắn cắn gà nhà. [*Dẫn rắn vào hang; Rước voi giày má tổ; Rước voi giày mồ.*] Kẻ phản phúc, vì quyền lợi riêng mà câu kết với bên ngoài để làm hại đến gia đình, tổ tiên, đồng bào.

Cọp dữ không ăn thịt con. x. *Hổ dữ chẳng cắn con.*

Cọp lẻ không cự được sói bầy. Kẻ mạnh nhưng đơn độc thì cũng phải thua kẻ yếu hơn mà biết đoàn kết.

Cọp nhai bọt bọt. (*Bọt bọt*: bọt nhỏ thường sống trong rơm rạ hoặc kí sinh trên mình gà vịt.) x. *Voi uống thuốc gió.*

Cô ả bán dầu, bôi dầu bằng nước lã. (*Dầu*: dầu thơm bôi tóc.) x. *Hàng săng chết bó chiếu.*

Cô cũng như cha, dì cũng như mẹ. x. *Chú cũng như cha, già cũng như mẹ.*

Cô đi chín tháng, cô về một năm. [*Cô đi chín tháng, thím về một năm.*] Một phong tục tang lễ: nếu cô đi lấy chồng rồi mà chết thì cháu phải để tang chín tháng, nếu cô hoặc thím đi lấy chồng rồi lại trở về nhà bố mẹ đẻ và chết ở đó thì cháu phải để tang một năm.

Cô đi chín tháng, thím về một

năm. x. *Cô đi chín tháng, cô về một năm.*

Cô loan độc phượng. Trai gái sống cô đơn hoặc những người goá chồng goá vợ.

Cổ cày vai bừa. Người lao động lam lũ vất vả.

Cổ cong mặt lệnh. x. *Mặt tày lệnh, cổ tày cong.*

Cổ ngẩng như cổ cò. Cổ gầy và dài.

Cổ ngồng mình gầy, chân cong vòng thúng. Người gầy còm ốm yếu, xấu tướng.

Cổ tày cong, mặt tày lệnh. x. *Mặt tày lệnh, cổ tày cong.*

Cổ đấm ăn xôi. (Cổ chịu đấm để được ăn xôi.) Cổ chịu đựng gian khổ, nhẫn nhục hòng đạt được lợi lộc.

“Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hăm
Cầm bằng làm muốn, muốn không
công.” (Hồ Xuân Hương)

Cổ quốc tha hương. Tình cảnh ở đất khách (tha hương) mà nhớ về quê cũ (cổ quốc), người đi xa nhớ về quê nhà.

“Tắc lòng cổ quốc tha hương
Đường kia nổi nọ ngổn ngang bời bời.”
(Truyện Kiều)

Cổ sống cổ chết. Kiên trì, gắng hết sức để làm bằng được, đạt bằng được.

Cốc đầu thẳng trọc không nể lòng ông sư. x. *Báng đầu thẳng trọc chẳng nể lòng ông sư.*

Cốc mò cò ăn. x. *Cốc mò cò xơi.*

Cốc mò cò xơi. [*Cốc mò cò ăn; Công như công cốc; Cú góp cốp*

ăn; Cú kêu cho ma ăn.] Gngh. Thằng còng làm cho thằng ngay ăn. (*Cốc*: chim lông đen dài, giỏi bơi lặn bắt cá; *Cò*: chim có chân và cổ dài, ăn tôm cá.) Uống công, vô ích, làm cho người khác hưởng.

Tk. Chim cốc chân cao, cổ và mỏ dài, giỏi bắt cá, người ta đeo vào cổ nó một cái vòng để không nuốt được, bắt được con cá nào phải mang về cho chủ.

Cốc vũ lúa trở thuận thời, tiểu mãn gặt rồi bụng dạ mới yên. (*Cốc vũ*: mưa rào, thường vào hai mươi, hăm một tháng tư dương lịch; *Tiểu mãn*: ứng vào hai mươi, hăm một hoặc hăm hai tháng năm dương lịch.) Một kinh nghiệm về thời vụ trong nông nghiệp: lúa trở vào cốc vũ là tốt hợp thời vụ (*Lúa trở cốc vũ, no đủ mọi bề*) nhưng phải kịp gặt vào tiết tiểu mãn (cuối tháng năm dương lịch) để tránh mưa bão (*Xanh nhà còn hơn già đồng*).

Công ai nấy nhớ, tội ai nấy chịu. Làm điều tốt thì bản thân mình được hưởng, làm điều xấu thì mình phải gánh chịu.

Công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn. [*Ăn cơm làm cỏ chẳng bỏ đi đâu: Nắm cỏ giở thóc.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: cày cấy rồi nhưng phải làm cỏ và chăm bón cẩn thận thì lúa mới tốt được.

Công chưa thành, danh chưa toại. Chưa hoàn thành sự nghiệp, chưa đạt được danh vọng như mong muốn

Công dã tràng. x. *Dã tràng xe cát.*

Công kia việc nọ. x. *Công lên việc xuống*.

Công lên việc xuống. [*Công kia việc nọ.*] Bận bịu nhiều công việc.

Công như công cốc. x. *Cốc mò cò xơi*.

Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh. [*Nợ trả dần, cháo húp quanh.*] (Khi ăn cháo nóng húp dần từng miếng vòng quanh miệng bát sẽ không bị bỏng miệng vì lớp cháo trên bề mặt đã kịp nguội.) Làm việc gì cũng phải dần dần, kiên trì từng bước một, chớ nên nóng vội, sốt ruột.

Công thành danh toại. Công danh, sự nghiệp được thành đạt như ý muốn.

Cốt nhục tử sinh. (*Cốt*: xương; *Nhục*: thịt; *Tử*: chết; *Sinh*: sống.) Làm thịt mọc lại ở xương tàn, làm sống lại người đã chết, chỉ ỡn cứu nguy, cứu sống.

“Dám nhờ cốt nhục tử sinh
Còn nhiều kết cở ngậm vành về sau.”

(Truyện Kiều)

Cốt nhục tương tàn. *Gngh. Nồi da nấu thịt*. Anh em bà con ruột thịt mà chém giết, làm hại lẫn nhau.

Cột đổ nhà xiêu. Không còn trụ cột nâng đỡ thì suy sụp, lụn bại; Cơ nghiệp suy sụp tan nát.

Cơ hàn khởi đạo tâm. (*Cơ*: đói; *Hàn*: rét; *Khởi*: dấy lên; *Đạo*: ăn trộm; *Tâm*: lòng dạ, tâm địa.) Đói rét quá sinh lòng trộm cắp.

Cờ ba cuộc, thuốc ba thang. Cờ phải đánh ba ván mới phân biệt

được cao thấp, thuốc phải uống ba thang mới xác định rõ hay dở.

Cờ bạc canh đỏ, canh đen. Cờ bạc lúc được, lúc thua; Ở đời may rủi thất thường lúc thế này lúc thế khác.

Cờ bạc là bác thằng bần. (*Bần*: nghèo.) Cờ bạc sẽ đưa người ta vào chỗ nghèo khổ.

“Cờ bạc là bác thằng bần
Cửa nhà bán hết cho chân vào cùm.”

(cd)

Cờ bí dí tốt. x. *Cờ bí thí tốt*.

Cờ bí nhắc xe. x. *Cờ bí thí tốt*.

Cờ bí thí tốt. [*Cờ bí dí tốt; Cờ bí nhắc xe.*] Diệu kế để giải thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn nguy ngập: hi sinh kẻ tay chân để thế mạng.

Cờ đã đến tay. (*Cờ*: cờ tiết mao, tượng trưng cho mệnh lệnh nhà vua, người nào được cầm là được thay mặt vua quyết định mọi việc.) Quyền hành đã được giao phó, thời cơ thuận lợi đã đến.

“Mừng thăm: Cờ đã đến tay
Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng.”

(Truyện Kiều)

Cờ đến tay ai người ấy phất. [*Cờ đến tay ai người ấy phất, đất đến tay ai người ấy nên.*] (*Phất*¹: đưa lên cao và chuyển động để làm hiệu lệnh; *Phất*²: phát đạt.) Gặp thời cơ, điều kiện thuận lợi, ai cũng có thể làm nên công trạng, sự nghiệp; Giao trọng trách cho ai thì tự người ấy sẽ biết cách làm tròn nhiệm vụ hoặc tiến hành công việc của mình.

Tk. Xưa quan niệm những người phát tài hoặc làm nên là do được đất, tức mồ mả tổ tiên hoặc nhà cửa ở vào thế đất đẹp.

Cờ đến tay ai người ấy phát, đất đến tay ai người ấy nên. *x. Cờ đến tay ai người ấy phát.*

Cờ đến tay mà không biết phát. Có thời cơ, điều kiện thuận lợi mà không biết tận dụng, được giao trọng trách mà không biết cách tiến hành công việc.

Cờ gian bạc bịp. [*Cờ gian bạc lận.*] Lừa đảo bằng cờ bạc.

Cờ gian bạc lận. *x. Cờ gian bạc bịp.*

Cờ lâm nước bí. Gặp bước khó khăn, bế tắc.

Cờ ngoài bài trong. Một kinh nghiệm đánh cờ, đánh bài: người đứng ngoài cuộc cờ bao giờ cũng sáng suốt hơn người đang chơi, nhưng khi đánh bài thì người đang chơi nắm vững hơn người ngoài cuộc.

Cờ phải nước bí như bị phải trời mưa. (*Bị: đồ đựng, đan bằng cói.*) Người chơi cờ gặp thế bí thì nhản nhó, thất sắc, không còn giữ được vẻ bình thường.

Cởi áo thành dân, mặc áo thành quan. (*dt. Thái.*) Người có chức quyền với dân nghèo chẳng qua cũng chỉ khác nhau ở cái vỏ ngoài.

Cơm ai nấy ăn, việc ai nấy làm. Mỗi người có hoàn cảnh, phận sự riêng, không động chạm, liên quan đến nhau, miễn can thiệp.

Cơm ăn đúng bữa, bệnh chữa kịp

thời. Một kinh nghiệm giữ gìn sức khỏe: ăn uống phải điều độ, đúng giờ giấc, có bệnh phải chữa chạy kịp thời.

Cơm ăn rượu uống. Ăn uống đầy đủ; Khoản đãi chu đáo.

“Phòng khi có khách đến chơi
Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng.”
(*cd*)

Cơm ăn tiền lấy. [*Cơm ăn, tiền lấy, giấy trả quan.*] Đã trả công thuê mướn đầy đủ, sòng phẳng.

Cơm ăn, tiền lấy, giấy trả quan. *x. Cơm ăn tiền lấy.*

Cơm ăn vào dạ là vạ vào thân. [*Cơm vào dạ như vạ vào mình.*] *Gngh. Há miệng mắc quai.* Đã trót ăn của người ta rồi là mang ơn, mắc nợ.

Cơm ba bát, áo ba manh. *x. Cơm ba bát, áo ba manh, đôi chẳng xanh, rét chẳng chết.*

Cơm ba bát, áo ba manh, đôi chẳng xanh, rét chẳng chết. [*Cơm ba bát, áo ba manh.*] Mức sinh hoạt vật chất tối thiểu.

Cơm ba bát, tắm mát hôm mai. Quan niệm hạnh phúc giản đơn của người bình dân.

Cơm bạc đĩa ngà. Cảnh giàu sang sung sướng.

Cơm bưng nước rót. [*Cơm bưng tận miệng; Cơm bưng tận miệng, nước rót tận mồm; Nước rót cơm bưng; Nước rót cơm hầu.*] Được chăm sóc, hầu hạ chu đáo; Đối xử tử tế.

“Cất nhời là chửi phủ đầu
Nước rót cơm hầu mẹ vẫn còn chê.”
(*cd*)

Cơm bưng tận miệng, nước rót tận mồm. *x. Cơm bưng nước rót.*

Cơm cả rá, cá cả nồi, rượu cả vò, chó cả con. Ăn uống xô bồ, thô tục.

Cơm cày cơm cấy. [*Cơm cày cơm cấy, ai thấy thì ăn.*] Cơm cho thợ cấy, thợ cày xuềnh xoàng, đạm bạc, cốt lấy no bụng, ăn thả sức.

Cơm cày cơm cấy, ai thấy thì ăn. *x. Cơm cày cơm cấy.*

Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, chồng con trả người. Vợ chồng bất hoà thì không ăn ở được với nhau nữa.

Cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt. [*Muối chẳng ưa, dưa chẳng lành.*] Vợ chồng bất hoà.

Cơm chéo áo, gạo chéo khăn. (*Chéo áo*: góc dưới của vạt áo; *Chéo khăn*: góc khăn.) Nghèo túng, cơ cực, quá ít ỏi phải bòn mót chắt chiu từng tí một.

Cơm chín tái, gái đoạn tang, chim bén ràn, gà mái ghe. *x. Cơm chín tới, cải ngồng non, gái một con, gà nhảy ổ.*

Cơm chín tới, cải ngồng non, gái một con, gà nhảy ổ. [*Cơm phơi tái, gái đoạn tang, chim ra ràn, gà mái ghe; Cơm chín tái, gái đoạn tang, chim bén ràn, gà mái ghe; Cơm chín tới, vợ mới về.*] (*Chín tái*: chín tới; *Gái đoạn tang*: gái vừa hết tang chồng; *Chim bén ràn*: chim vừa đủ lông đủ cánh; *Gà mái ghe*: gà mái mới gọi trống, sắp nhảy ổ; *Cải ngồng non*: cải bắt đầu vươn thân non, sắp đâm

nụ.) Những thức ăn vừa độ ngon nhất, người phụ nữ ở thời kì sung mãn nhất.

Cơm chín tới, vợ mới về. *x. Cơm chín tới, cải ngồng non, gái một con, gà nhảy ổ.*

Cơm chờ canh đợi. [*Cơm đợi canh chờ.*] Canh chờ đợi mong ngóng người về trễ mà không báo trước.

Cơm chưa ăn, gạo còn đó. *x. Cơm không ăn, gạo còn đó.*

Cơm có bữa, chợ có chiều. Việc gì cũng có thời điểm, giờ giấc của nó, lẽ mề chậm chạp thì hỏng việc.

Cơm đâu cũng gạo nhà này. *x. Ba thung cũng vào một đấu.*

Cơm đâu no bụng chó, cỏ đâu no bụng trâu. *x. Cơm đâu no bụng chó, thóc đâu no bụng gà.*

Cơm đâu no bụng chó, thóc đâu no bụng gà. [*Cơm đâu no bụng chó, cỏ đâu no bụng trâu.*] *Ngđ*: Một kinh nghiệm chăn nuôi: không nên cho gia súc, gia cầm ăn no, phải để chúng tự đi kiếm. *Ngb*: Việc gì cũng phải có chừng mực.

Cơm đợi canh chờ. *x. Cơm chờ canh đợi.*

Cơm gà cá gỏi. Các món ăn ngon, sang trọng.

Cơm gạo mùa thổi đầu chùa cũng chín. (*Đầu chùa*: chỗ gió tạt, ý nói ít lửa.) Gạo mùa chín nhanh, dẻo và ngon, dễ nấu hơn gạo chiêm.

Cơm hàng cháo chợ. [*Cơm hàng cháo chợ, ai lỡ thì ăn.*] Sống tạm

bộ, lang thang không ổn định, sinh hoạt thất thường.

Cơm hàng cháo chợ, ai lỡ thì ăn.
x. Cơm hàng cháo chợ.

Cơm hẩm áo manh. [*Cơm khoai áo cắt.*] (*Cơm hẩm*: cơm nấu bằng gạo đã mục; *Áo manh*: áo rách từng mảnh.) Cuộc sống đói khổ, rách rưới.

Cơm hẩm cà meo. [*Cơm hẩm cà thiêu.*] *Gngh. Cà chua mắm mặn.* (*Cơm hẩm*: cơm nấu bằng gạo đã mục; *Cà meo*: cà muối bị mốc xanh.) Thức ăn quá kham khổ của người nghèo; Ăn uống cực kì khổ sở.

Cơm hẩm cà thiêu. *x. Cơm hẩm cà meo.*

Cơm kể ngày, cày kể buổi. *Ngđ:* Cách tính toán khi thuê mướn người làm công nhật. *Ngb:* Nhiều ít cũng là một đơn vị để tính, không xét đến khối lượng, chất lượng.

Cơm khê tại lửa. [*Cơm sống tại vung.*] *Gngh. Vung múa ché đất lệch.* Biện bạch làm không nên lại đổ lỗi cho khách quan.

Cơm khoai áo cắt. (*Cơm khoai*: cơm nấu độn khoai.) *x. Cơm hẩm áo manh.*

Cơm khô là cơm thảo, cơm nhão là cơm hà tiện. *x. Cơm ráo là cơm thảo, cơm nhão là cơm hà tiện.*

Cơm không ăn, gạo còn đó. [*Cơm chẳng ăn, gạo còn đó; Cơm chưa ăn, gạo còn đó; Chưa giỗ, nếp hầy còn đó; Giỗ chưa làm, lợn còn đó; Giò chưa làm, heo còn đó.*] Chưa

sử dụng, chưa có việc cần đến thì hãy còn nguyên đó, không suy suyển, mất mát đi đâu mà lo.

Cơm không rau như đau không thuốc. [*Ăn cơm có canh, tu hành có vãi; Ăn cơm không rau như đánh nhau không có người gỡ; Ăn không rau như đau không uống thuốc; Cơm không rau như nhà giàu chết không kèn trống.*] Một kinh nghiệm ăn uống: bữa ăn không có rau vừa khó ăn, vừa không đủ chất, ảnh hưởng đến sức khoẻ.

Cơm không rau như nhà giàu chết không kèn trống. *x. Cơm không rau như đau không thuốc.*

Cơm mẹ thì ngon, cơm con thì đắng. *Gngh. Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi cha mẹ con kể từng ngày.* Mẹ nuôi con tận tình, chu đáo, con nuôi mẹ thì miễn cưỡng không tận tâm.

Cơm mình ăn ngon, con mình dễ khiến. [*Cơm nhà ăn ngon, con mình dễ khiến.*] Không phải nhờ vả, phiền lụy đến người ngoài là thoả mái, thanh thản nhất.

Cơm nặng áo dày. [*Áo dày cơm nặng.*] Công ơn người nuôi nấng.

Cơm ngang khách tạm. *x. Ăn nhờ ở đậu.*

Cơm nguội chan canh. Qua quýt cho xong chuyện, nhạt nhẽo vô vị.

Cơm nhà áo vợ. Người đàn ông sống nhờ vợ.

Cơm nhà ăn ngon, con mình dễ khiến. *x. Cơm mình ăn ngon, con*

mình dễ khiến.

Cơm nhà chúa, múa tối ngày. x.
Ăn cơm chúa, múa tối ngày.

Cơm nhà má vợ. Người đàn ông căn cơ, chí thú với vợ con, không quan hệ trai gái, không vui thú rượu chè.

Cơm niêu nước lọ. [*Nước lọ cơm niêu.*] Cuộc sống lúi xùi, tạm bợ của người đơn độc, lẻ loi.

“Cô kia nước lọ cơm niêu
Chồng con chả có nằm liêu nuôi thân.”
(cd)

Cơm no, bò cười. Người đàn ông sống phồn phơ, đầy đủ về mặt vật chất, thoả mãn tình dục nhờ vợ hoặc nhân tình.

Cơm quanh rá, mạ quanh bờ. Cơm mới dỡ ra rá, chỗ quanh vành rá chóng nguội, mạ quanh bờ ruộng tốt hơn vì nhiều ánh sáng và dễ chăm bón.

Cơm ráo, cháo nát. Một kinh nghiệm ăn uống: cơm tươi xộp, cháo nát nhuyễn mới ngon.

Cơm ráo là cơm thảo, cơm nhão là cơm hà tiện. [*Cơm khô là cơm thảo, cơm nhão là cơm hà tiện.*] (*Cơm thảo*: cơm nấu khô ráo, ngon, ăn được nhiều; *Cơm hà tiện*: cơm nấu gạo ít nước nhiều, nhão, không ăn được nhiều.) Nấu nướng vụng về nhưng khéo chống chế.

Cơm rau áo vải. x. *Áo vải cơm rau.*

Cơm sôi bột lửa, chồng giận bột lời. [*Cơm sôi cả lửa thì trào; Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khô.*] Một kinh nghiệm chung sống vợ

chồng: chồng nóng giận vợ chịu nhin thì tránh được xô xát, cửa nhà êm ấm.

“Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khô.”

(cd)

Cơm sôi cả lửa thì trào. x. *Cơm sôi bột lửa, chồng giận bột lời.*

Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khô. x. *Cơm sôi bột lửa, chồng giận bột lời.*

Cơm sống tại vung. x. *Cơm khô tại lửa.*

Cơm sống về nồi chứ không sống về vung. Việc không thành là do người chủ chốt chứ không phải lỗi tại người có vai trò phụ trợ.

Cơm sung cháo đèn. (Cơm nấu độn với quả sung, cháo nấu với rau đèn.) Cảnh thiếu đói, ăn rau quả đại trù bữa.

“Bây giờ ăn cốm với hồng
Chẳng nhớ những lúc cơm sung cháo đèn.”
(cd)

Cơm tấm áo vá. (*Tấm*: mảnh vỡ của hạt gạo do xay, giã.) Cuộc sống nghèo khổ, lam lũ, ăn đói mặc rách.

Cơm tấm ổ rơm. Cảnh ăn ở của người nghèo khổ.

“Đừng chê cơm tấm ổ rơm
Tuy rằng cũ kĩ mà thơm sạch lòng
Hơn ai gạo tám lâu hồng
Đắng cay vì nổi tham chồng giàu sang.”

(cd)

Cơm tẻ mẹ ruột. Cơm tẻ là thức ăn chủ yếu hàng ngày nuôi sống con người, dù ăn gì cũng nhớ cơm tẻ.

Cơm tẻ no, xôi vò chẳng thiết. (*Xôi*

vò: món ăn ngon bằng gạo nếp đồ chín, trộn với đậu xanh chín giã nhỏ, đánh tươi.) Đã no nê rồi là không còn ham muốn gì nữa.

Cơm thầy cơm cô. Người sống bằng nghề đi ở, hầu hạ cho các gia đình giàu có (trong chế độ cũ).

Cơm thừa cá gạn. *x. Cơm thừa canh cặn.*

Cơm thừa canh cặn. [*Cơm thừa cá gạn.*] Miếng ăn của kẻ tội tở, khổ sở, nhục nhã.

Cơm thừa gạo thiếu. *x. Gạo thiếu cơm thừa.*

Cơm treo, mèο nhịn đói. [*Cá treo, mèο nhịn đói; Cá treo để heo nhịn đói; Cơm treo, mèο phải nhịn.*] Trớ trêu, có thức ăn, vật dụng mà không được sử dụng khi cần thiết, phải chịu thiếu thốn.

Cơm treo, mèο phải nhịn. *x. Cơm treo, mèο nhịn đói.*

Cơm và cháo húp. *Ngđ*: Một kinh nghiệm ăn cơm và ăn cháo. *Ngb*: Phải tùy theo từng việc mà có cách xử sự thích hợp.

Cơm vàng mặ́m mặ̣n. (*Cơm vàng*: cơm nấu bằng gạo mốc, đã ngả vàng.) *x. Cà chua mặ́m mặ̣n.*

Cơm vào dạ như vạ vào mình. *x. Cơm ăn vào dạ là vạ vào thân.*

Cơm vào miệng vẫn còn rơi. Món lợi đã đến tay rồi còn để mất: Phải cảnh giác, cẩn thận, không có gì là chắc chắn.

Cơm với cá như mạ với con. (*Mạ*: mẹ.) *x. Có cá đổ vạ cho cơm.*

Cơm vua, ngày thợ hoạn. (*Thợ*

hoạn: thợ thiện gà thiện lợn.) Đông dài hết ngày này qua ngày khác.

Cơm vua, ngày trời, tối rày còn mai. *x. Ăn cơm chúa, múa tối ngày.*

Cơn bên tây lấy dây buộc gàu. (Lấy dây buộc gàu để tát nước chống úng.) *x. Cơn đằng tây chẳng mưa giây cũng bão giạt.*

Cơn bên tây lấy dây mà xỏ. (Xỏ dây chằng mái nhà để chống bão gió.) *x. Cơn đằng tây chẳng mưa giây cũng bão giạt.*

Cơn đằng bắc đổ thóc ra phơi. [*Cơn đằng bắc lác rắc vài hột.*] Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: Khi có mây đen ở phía bắc thì không có mưa hoặc mưa rất nhỏ.

Cơn đằng đông vừa trông vừa chạy. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: mây đen phía đông là báo hiệu sắp có mưa to.

Cơn đằng nam vừa làm vừa chơi. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: khi có mây đen ở phía nam thì không có gì đáng lo ngại.

Cơn đằng tây chẳng mưa giây cũng bão giạt. [*Cơn bên tây, lấy dây buộc gàu; Cơn bên tây, lấy dây mà xỏ.*] Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: khi có mây đen phía tây thì sắp có mưa to gió lớn.

Cơn đen vận túng. Thời vận không ra gì, gặp lúc đen đui, rủi ro.

Cơn ông chưa qua, cơn bà đã đến. *Gngh. Hoạ vô đơn chí, phúc bất trùng lai.* Tai hoạ đến dồn dập.

Củ rử đuổi ruồi không đi. Người quá hiền lành nhu mì.

Cũ người mới ta. Thích hợp với mình là được, không câu nệ đã qua tay người khác hay không.

“Ra đường thấy cánh hoa rơi
Hai tay nâng lấy, cũ người mới ta.” (cd)

Cú có cú ăn, vọ không ăn vọ chết. (Vọ: cú vọ, chim ăn thịt, kiếm mồi ban đêm, có mắt lớn phía trước đầu.) Ai có thân người ấy phải tự lo.

Cú có, vọ mừng. Thấy anh em bà con làm ăn phát đạt thì mừng cho người ta.

Cú dòm nhà bệnh. [*Dòm như cú dòm nhà bệnh; Nhòm như cú nhòm nhà bệnh; Như cú nhòm nhà bệnh; Rình như cú rình nhà bệnh.*] (Người mê tín cho rằng chim cú kêu là báo hiệu có người chết.) Rình mò soi mói với ý định xấu.

Cú đậu cành mai. Không xứng đôi, vợ đẹp lấy phải chồng xấu.

“Nếu mà cú đậu cành mai
Thì công trang điểm chẳng hoài lắm ru.” (Lê Quý Đôn)

Cú đo với tiên. Kẻ xấu xí sánh với người xinh đẹp.

Cú đói ăn con. Kẻ xấu gặp hoàn cảnh khó khăn hại cả ruột thịt của mình.

Cú góp cạp ăn. x. *Cốc mò cò xơi.*

Cú kêu dữ miệng cú. Ai làm nấy lo, nấy chịu.

Cú kêu ra ma. [*Cú kêu ra, ma kêu vào.*] Cú kêu là điềm xấu báo hiệu nhà có người chết (theo mê tín).

Cú kêu ra, ma kêu vào. x. *Cú kêu ra ma.*

Cú khó vọ mừng. Kẻ nhỏ nhen thấy người khác gặp khó khăn lại lấy làm vui mừng.

Cú nào đo được với tiên. Kẻ hèn kém xấu xa so sao được với người cao sang.

Cú nói có, vọ nói không. Mỗi người nói một phách.

Cua có óc, cóc có gan. x. *Bống có gan bống, bốp có gan bốp.*

Cua máy cáy đào. x. *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào.*

Cua nhà nọ, rọ nhà kia. *Gngh. Râu ông nọ cắm cằm bà kia.* Lung tung lẫn lộn, không đâu vào đâu.

Cua thâm càng, nàng thâm môi. Một kinh nghiệm xem tướng người: người đàn bà môi thâm thường ghê gớm, đáo để.

Cua với còng cũng dòng nhà nó. (*Còng*: cua nhỏ sống ở ven biển, có cuống ở mắt rất dài.) Dù có khác nhau về một mặt nào đó (tên gọi, đặc điểm, chi tiết...) nhưng vẫn là cùng chung một nguồn gốc, họ hàng gần gũi.

Của ai nấy xót. Ai cũng quan tâm đến cái do mình làm ra, hoặc thuộc quyền sở hữu của mình.

Của ai phúc nấy. Cái thuộc về quyền sở hữu của ai thì người ấy được hưởng.

Của ai tai nấy. Thuộc quyền sở hữu của ai người đó phải chịu trách nhiệm về hậu quả.

Của anh anh mang, của nàng

nàng xách. [*Của anh anh xách, của nàng nàng mang.*] Vợ chồng không hoà thuận, ai lo phận nấy, không chung đụng nhờ vả gì nhau, chia sẻ, mỗi người một ngã.

Của anh anh xách, của nàng nàng mang. x. *Của anh anh mang, của nàng nàng xách.*

Của ăn của để. x. *Có bát ăn bát để.*

Của ăn hay hết, người còn thấy nhau. [*Người đời, của tạm.*] Phải đặt nhân nghĩa lên trên tiền của, ăn ở cho có hậu.

Của bàn tay làm ra như nước nguồn, của cha mẹ để cho như nước lũ. (*dt.* Tày Nùng.) Của do mình khó nhọc làm ra không bao giờ hết, của được thừa hưởng tuy bổng chốc mà có nhưng rồi lại tiêu tán hết.

Của bấu động lòng gian. Có của quý mà phô trương, hớ hênh là vô tình kích thích lòng tham của kẻ gian.

Của bề bề không bằng nghề trong tay. [*Của rề rề không bằng nghề trong tay; Lương điền vạn khoảnh bất như bạc nghệ tuý thân; Ruộng bề bề không bằng nghề trong tay; Vạn khoảnh lương điền bất như bạc nghệ.*] *Gngh.* Cho nhau vàng không bằng trở đàn đi buôn; Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh. Tiền của, ruộng vườn nhiều cũng không bảo đảm được đời sống bằng có nghề nghiệp chắc chắn, thành thạo.

Của bền tại người. [*Không biết dùng phí của, không biết giữ của*

tốn tiền.] Biết cách giữ gìn, biết cách sử dụng thì đồ vật mới được bền lâu.

Của biếu là của lo, của cho là của nợ. Chịu ơn về vật chất, không tự mình làm ra sẽ không được thanh thản (phải lo lắng tìm cách biếu lại hoặc lo cho lại người ta).

Của bụt lại thiêu cho bụt. Của người ta lại dùng cho người ta, mình không mất gì cả, không phải xót xa.

Của Bụt mất một đèn mười. [*Của Bụt mất một đèn mười, của người mất mười đèn một.*] (*Bụt:* Phật, theo cách gọi dân gian.) Người có địa vị, thế lực bao giờ cũng quan hệ theo hướng có lợi cho mình.

“Của Bụt mất một đèn mười
Của Đức Chúa trời mất mười đèn đủ
một trăm.” (cd)

Của Bụt mất một đèn mười, của người mất mười đèn một. x. *Của Bụt mất một đèn mười.*

Của bụt trả bụt. (*Của bụt:* của trời cho.) x. *Của thiên trả địa.*

Của chẳng ngon, nhà nhiều con cũng hết. [*Của không ngon, nhà đông con cũng hết; Bò đàn rơm mục; Rẻ như bèo, nhiều heo cũng hết.*] Nhà đông con ăn uống xô bồ, không cần kén chọn cầu kì; Động người tiêu thụ thì của xấu, kém giá trị cũng hết.

Của chìm của nổi. [*Của nổi của chìm.*] Toàn bộ của cải vật chất, cả những thứ phơi bày ra, cả những thứ tiềm tàng, giấu kín.

Của chồng công vợ. Tài sản mà

chồng có được cũng có công sức đóng góp của vợ, trong gia đình không thể chi li tách bạch được.

“Khuyên em chớ ngại nắng mưa (cd)
Của chồng công vợ bao giờ quên nhau.”

Của chua ai thấy chẳng thêm. (*Của chua*: của lạ.) Tâm lí của kẻ xấu khi quan hệ bất chính với người không phải vợ, chồng mình.

“Của chua ai thấy chẳng thêm (cd)
Em cho chị mượn chồng em vài ngày.”

Của chung thiên hạ đồng lần. (*Đồng lần*: lần lượt, trước sau rồi ai cũng có, cũng trải qua.) Của chung trong thiên hạ luôn trải qua hết người này rồi lại vào tay kẻ khác.

Của dễ được thì dễ mất. [*Của phù vân không chân hay chạy; Của phù vân sớm hợp tối tan.*] Của cải có được một cách dễ dàng thường cũng sẽ không giữ được lâu.

Của đau con xót. Tâm lí đau xót khi của cải bị mất mát, con cái bị người ngoài bắt nạt, đánh đập.

Của đầy kho, không biết lo cũng hết. x. *Miệng ăn núi lở.*

Của đi rề rề, của về ngẫu nhiên. x. *Đi thê thê, về thệt thệt.*

Của đi thay người. Mất của thì người tránh được tai nạn hoặc không bị ốm đau (thường dùng an ủi người bị mất cắp hoặc thiệt hại về tiền của).

Của độc giải độc. x. *Lấy độc trị độc.*

Của đồng làm ra, của nhà làm nên. Của cải sinh sôi nảy nở, làm ăn phát đạt thịnh vượng; Của cải do chính mình sản xuất ra, không

phải mua ngoài.

Của đời người thế. Của cải đời nay thuộc người này, mai về tay kẻ khác, không có gì là vĩnh viễn cả.

Của đời ông, ăn không cũng hết. x. *Miệng ăn núi lở.*

Của gian là của độc. Của cải kiếm được một cách bất chính sẽ gây nguy hại cho người được.

Của giàu tám vạn nghìn tư, chết cũng hai tay buông xuôi. [*Của giàu tám vạn nghìn tư, chết cũng hai tay cắp dí; Chín đụn mười trâu, chết cũng hai tay cắp dí.*] Của cải dù nhiều đến đâu, chết rồi cũng thôi, không mang theo được; Chớ nên quá ham làm giàu.

Của giàu tám vạn nghìn tư, chết cũng hai tay cắp dí. x. *Của giàu tám vạn nghìn tư, chết cũng hai tay buông xuôi.*

Của giàu tám vạn nghìn tư, hễ ai có phúc thì được. x. *Của trời tám vạn nghìn tư, hễ ai có phúc thì gặp.*

Của giữa chợ ai thích thì mua. x. *Của giữa chợ như vợ trong nhà.*

Của giữa chợ như vợ trong nhà. [*Của giữa chợ ai thích thì mua.*] Thứ tha hồ xem xét, ngắm nghía không ai ngăn cản cấm đoán được.

Của ít lòng nhiều. *Gngh.* *Của một đồng công một nén.* Của đem cho, tặng không đáng là bao nhiêu nhưng tình cảm thì chân thành.

Của không bằng người, còn người còn của. (*dt.* Thái.) x. *Còn người còn của.*

Của không ngon nhà đông con cũng hết. x. *Của chẳng ngon nhà nhiều con cũng hết.*

Của là cuống ruột. x. *Đồng tiền liền khúc ruột.*

Của làm ăn no, của cho ăn thềm. Của mình làm ra được ăn thoả thích, của người khác cho thì chút ít, ăn không đã.

Của làm hư nết. Người ta có khi vì có của, hoặc quá thềm khát tiền của mà sinh ra những thói hư tật xấu.

Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của bất nhân để ngoài ngõ. [*Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ; Tiền buôn tiền bán thì để trong nhà, tiền cờ tiền bạc thì ra ngoài đồng.*] (*Phù vân*: đám mây nổi rồi tan ngay; *Của phù vân*: của có rồi lại mất, không lâu bền.) Của cải do mồ hôi nước mắt của mình làm ra thì gìn giữ, còn của kiếm được do làm ăn bất chính, phi nghĩa thì không đáng để quý hoá, gìn giữ làm gì.

Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ. x. *Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của bất nhân để ngoài ngõ.*

Của miếng chín là đầu thuốc câm. (*Của miếng chín*: thức ăn, cỗ bàn; *Thuốc câm*: thuốc làm cho câm miệng không dám hé lời.) x. *Há miệng mắc quai.*

Của mình thì để, của rẻ thì bòn.

Bố mẹ vợ tham lam, bòn rút của con rể.

Của mòn, con lớn. Nuôi được con khôn lớn thì phải tốn kém công của.

Của một đồng, công một nén. *Gngh. Của ít lòng nhiều.* (*Một đồng*: một đồng cân, bằng một phần mười lạng ta; *Một nén*: bằng mười lạng ta, tức gấp một trăm lần một đồng cân.) Của chẳng đáng bao nhiêu, nhưng tốn nhiều công sức mới mang được đến nơi nên rất đáng quý.

Của mua là của được. Định mua sắm cái gì thì nên mạnh dạn, không nên đắn đo do dự.

Của ngang chẳng góp, lời tà chẳng thừa. Không tham gia, phụ hoạ vào những việc không đàng hoàng ngay thẳng.

Của ngon ai để chợ trưa. [*Của ngon chẳng còn đến trưa.*] Những thứ xấu mới không có người vờ đến.

“Của ngon chẳng còn đến trưa
Bồ hòn mà ngọt thì vua đã dùng.” (cd)

Của ngon chẳng còn đến trưa. x. *Của ngon ai để chợ trưa.*

Của ngon đến miệng ai từ. Gặp thứ cảm dỗ thì khó có ai từ chối.

Của ngon vật lạ. [*Miếng ngon vật lạ; Món ngon vật lạ; Thức ngon vật lạ; Vật lạ của ngon.*] Những thức ăn ngon, vật quý hiếm.

Của người bồ tát, của mình lạt buộc. [*Của người bồ tát, của nhà lạt buộc.*] (*Bồ tát*: người tu hành theo đạo Phật đã đắc đạo, có đức độ cao, hay cứu giúp chúng sinh.)

Ích kỉ, của người thì chi dùng rộng rãi, hào phóng, của mình thì chặt chẽ, keo kiệt, không dám rời ra.

Của người bồ tát, của nhà lạt buộc.
x. *Của người bồ tát, của mình lạt buộc.*

Của người phúc ta. Ban phát hay sử dụng tiền của của người khác để lấy ơn cho mình.

Của người thì cứt chó, của mình thì vùng đen. (dt. Tày Nùng.) Của người thì khinh rẻ, của mình thì quý hoá.

Của người thì đứng mà trông, của chồng thì giữ mà ăn. Của chồng cũng là của vợ, vợ nên giữ gìn và có quyền sử dụng.

Của nhà giàu có nọc. (Nọc: chất độc tiết ra ở một số loài vật.) Nhà giàu thường ác nghiệt, ăn được của họ cũng khổ vào thân.

Của như kho không lo cũng hết.
x. *Miệng ăn núi lở.*

Của như non ăn mòn cũng hết. x. *Miệng ăn núi lở.*

Của như nước. Giàu có vô kể, mãi không hết.

Của nổi của chìm. x. *Của chìm của nổi.*

Của ở bàn chân bàn tay. Chịu khó lao động sẽ có của cải.

Của Phật lại về tay Phật. x. *Của thiên trả địa.*

Của phù vân không chân hay chạy. x. *Của dễ được thì dễ mất.*

Của phù vân sớm hợp tối tan. x. *Của dễ được thì dễ mất.*

Của quan có thần, của dân có nọc.
[*Của vua có thần, của dân có ma.*] Của cải có chủ của nó, không thể dễ dàng chiếm đoạt, không thể ăn không được.

Của rạch trời rơi xuống. Người đả đảo để ghê gớm.

Của rẻ của ôi, của đầy nôi là của không ngon. [*Của rẻ của ôi, tôi rẻ tôi trốn, vợ rẻ vợ lộn.*] (Tôi rẻ: người ở, người hầu thuê với giá rẻ mạt; Lộn: trốn.) Những thứ có giá thấp hơn mức bình thường là những thứ kém phẩm chất, không ra gì, không nên tham.

Của rẻ của ôi, tôi rẻ tôi trốn, vợ rẻ vợ lộn. x. *Của rẻ của ôi, của đầy nôi là của không ngon.*

Của rề rề không bằng nghề trong tay. x. *Của bề bề không bằng nghề trong tay.*

Của ruộng be bờ. x. *Của ruộng đắp bờ.*

Của ruộng đắp bờ. [*Bùn ao đắp lên bờ; Của ruộng be bờ; Đất ruộng be bờ; Nước cá nấu cá, đất ruộng đắp bờ ruộng.*] Lấy của chính nó để bù đắp, phục vụ cho nó, không mất đi đâu, không lo phải chịu tổn kém.

Của thế gian ai ngoan thì được. x. *Của thế gian đả người ngoan.*

Của thế gian đả người ngoan.
[*Của thế gian ai ngoan thì được.*] Của cải trên đời vô cùng tận, ai khôn ngoan tử tế thì được.

Của thế gian đả người thiên hạ.
[*Của thiên hạ đả hàng xú.*] Lấy của người đả người, mình không

mất gì.

Của thiên hạ đãi hàng xú. x. *Của thế gian đãi người thiên hạ.*

Của thiên trả địa. [*Của bụt trả bụt; Của Phật lại về tay Phật; Của trời trả Phật; Của trời trả trời; Của trời trời lại lấy đi.*] (Thiên: trời; Địa: đất.) Của có được do may mắn ngẫu nhiên vốn không phải do mình làm ra thì rồi lại mất đi, không giữ được không lấy làm tiếc.

Của trắng trắng chơi, có phải của trời đâu mà trời giữ. Thuộc quyền sở hữu của ai người ấy sử dụng, người khác không cấm đoán được.

Của trọng hơn người. [*Của trọng người khinh.*] Kẻ vụ lợi, coi tiền bạc nặng hơn tình nghĩa.

Của trọng người khinh. x. *Của trọng hơn người.*

Của trời hàng vạn, ngắn tay không với tới. Mình kém cỏi đành phải chịu nghèo khổ.

Của trời tám vạn nghìn tư, hễ ai có phúc thì gặp. [*Của giàu tám vạn nghìn tư, hễ ai có phúc thì được.*] Của tự nhiên vô tận, ai may thì được (không nên ghen tức).

Của trời trả Phật. x. *Của thiên trả địa.*

Của trời trả trời. x. *Của thiên trả địa.*

Của trời trời lại lấy đi. x. *Của thiên trả địa.*

Của vua có thần, của dân có ma. x. *Của quan có thần, của dân có nọc.*

Của yêu người ghét. x. *Ghét người yêu của.*

Cục đất nặn ra ông Táo. x. *Đất nặn nên bụt.*

Củ đậu đun đậu. x. *Cành đậu đun hạt đậu.*

Củ đậu nấu đậu. x. *Cành đậu đun hạt đậu.*

Củ khô gặp lửa. Gặp thời cơ thuận lợi.

Củ mục khó đun, chổi cùn khó quét. Những thứ kém phẩm chất thì không được việc.

Củ tre dễ nấu, chồng xấu dễ sai. [*Nồi đồng dễ nấu, chồng xấu dễ sai; Xấu mặt dễ sai, đẹp trai khó khiến.*] Lấy người chồng xấu xí kém cỏi càng dễ sai khiến, đỡ phải chiều chuộng.

Cun cút được mấy hạt lông, chuồn chuồn được mấy hột thịt. x. *Chim chích được mấy hột lông, chuồn chuồn được mấy hột thịt.*

Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu. x. *Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu.*

Cùng bạn ăn mày mắng nhau đồng chiếu. Cùng cảnh ngộ lại còn khinh rẻ nhau, kì thị lẫn nhau.

Cùng đường cụt lối. Bị dồn vào thế không có lối thoát.

Cùng hội cùng thuyền. [*Đồng hội đồng thuyền; Đồng thuyền đồng hội; Một hội một thuyền.*] Cùng chung một hoàn cảnh, một cảnh ngộ hoặc một bè cánh, phe phái.

“Vâng trình hội chủ xem tường
Mà sao trong sổ đoạn trường có tên

Âu đành quả kiếp nhân duyên
Cũng người một hội một thuyền đầu
xa.” (Truyện Kiều)

Cùng một giuộc. (*Giuộc*: đồ dùng bằng tre có cán dài để đong mức chất lỏng trong vật đựng sâu lòng.) Cùng một loại, cùng bản chất (xấu) như nhau.

Cùng nghề đan thúng, túng nghề đan nia. Đan thúng, đan nia là những nghề phụ lúc nông nhàn lấy công làm lãi, không được lợi bao nhiêu.

Cùng nghề đi tát, mạt nghề đi câu. Đi câu, đi tát cá là những nghề tầm thường, bất đắc dĩ.

Cùng nong cùng né. (*Nong, né*: đồ đan bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, dùng để phơi, đựng.) Cùng một loại, thân thuộc, gần gũi với nhau.

Cùng nước khác lọ. Tuy bề ngoài khác nhau nhưng thực chất giống nhau.

Cùng quá hoá liều. x. *Chó cùng rút giậu.*

Cùng tắc biến, biến tắc thông. Đến lúc bí cùng phải xoay xở, xoay xở thì tháo gỡ được thế bí.

Cùng trời cuối đất. x. *Góc bể bên trời.*

Cúng cả năm không bằng rằm tháng giêng. x. *Đi lễ quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng.*

Cuốc bằng vai, mai bằng đầu. x. *Cán cuốc bằng vai, cán mai bằng đầu.*

Cuốc chạm vai, mai đến gáy. x. *Cán cuốc bằng vai, cán mai bằng đầu.*

Cuộc bể dâu. x. *Bãi bể nương dâu.*

Cuộc đời dâu bể. x. *Bãi bể nương dâu.*

Cuối đất cùng trời. x. *Góc bể bên trời.*

Cuốn chiếu hết nhân tình. Dứt cuộc là hết, không còn tình nghĩa gì nữa.

Cuốn cờ cời giáp. Đầu hàng.

Cũ gió tuần mưa. (*Cũ*: bảy ngày; *Tuần*: mười ngày, theo cách tính cổ truyền.) Gặp lúc thời tiết bất thường, không thuận hoà, chỉ cảnh vất vả dãi dầu mưa gió.

“Nào người cũ gió tuần mưa
Một ngày nặng gánh tương tư một ngày.” (Truyện Kiều)

Cứ người có tóc, ai cứ người trọc đầu. (*Cứ*: nhằm vào.) x. *Róc thẳng có tóc, ai róc thẳng trọc đầu.*

Cửa dứt đục khoát. x. *Cửa dứt đục suốt.*

Cửa dứt đục suốt. [*Cửa dứt đục khoát; Để con nào, cắt rốn con ấy.*] (*Khoát*: dứt khoát.) Lối giải quyết công việc dứt khoát triệt để, không dây dưa lằng nhằng.

Cửa mạch nào dứt mạch ấy. Làm việc gì thì làm dứt điểm rồi mới chuyển sang việc khác.

Cửa sừng làm nghé. (*Nghé*: trâu non chưa có sừng; Cửa sừng con trâu đi rồi bảo đó là con nghé chưa mọc sừng.) Người già, lớn tuổi rồi còn cố làm ra vẻ trẻ trung, ngây

thơ.

Cửa tà vạt nhọn. x. *Ngang bằng số thẳng*.

Cửa các buồng khuê. [*Cửa các phòng khuê*.] (*Các*: gác, lầu; *Khuê*: phòng ở của người con gái.) Nơi ở của phụ nữ nhà giàu sang ngày xưa.

“Xót mình cửa các buồng khuê
Vỡ lòng học lấy những nghề nghiệp
hay.” (Truyện Kiều)

Cửa các phòng khuê. x. *Cửa các buồng khuê*.

Cửa cao nhà rộng. x. *Nhà cao cửa rộng*.

Cửa chẳng qua, nhà chẳng đến. Giận dỗi, xa lánh, cắt đứt mọi quan hệ đã có.

Cửa đóng then cài. Cửa đóng kín, đóng chặt; Cách biệt, không ra vào qua lại được, không trao đổi, hay biết được điều gì bên trong.

“Mấy lần cửa đóng then cài
Đầy thềm hoa rụng biết người ở đâu.”
(Truyện Kiều)

“Khăng khăng cửa đóng then cài
Cửa trong mắc khoá, cửa ngoài cài then?
Xin chàng đi lại cho quen
Chín lần cửa đóng nhưng then không cài.” (cd)

Cửa miệng có thần. Lời nói vô tình nhiều khi ứng nghiệm.

Cửa nát nhà tan. x. *Nhà tan cửa nát*.

Cửa nát nhà xiêu. x. *Nhà rách vách nát*.

Cựa lăm càng sầy vẩy. (*Cựa*: giầy đạp.) Càng chống đối, vùng vẩy

cường lại số phận thì càng đau đớn khổ cực (quan điểm an phận, tiêu cực).

Cứng như trứng, húng như hoa. (*Cứng*: nâng niu, chiều chuộng.) x. *Nâng như nâng trứng, húng như húng hoa*.

Cứng đầu cứng cổ. Ương ngạnh, bướng bỉnh, khó dạy bảo.

Cười ba tháng, chẳng ai cười ba năm. Chuyện xấu rồi người ta cũng quên dần, chẳng ai đàm tiếu mãi được.

Cười hở mười cái răng. Bất chấp mọi chê cười.

Cười người chẳng nghĩ đến ta. [*Cười người chẳng nghĩ đến thân*.] Hờn hĩnh, chỉ thấy mặt xấu, chỉ trích phê phán người khác mà không biết mình cũng chẳng hơn gì.

“Cười người chẳng nghĩ đến thân
Thử sờ đến gáy xem gần hay xa.” (cd)

Cười người chẳng nghĩ đến thân. x. *Cười người chẳng nghĩ đến ta*.

Cười như nắc nẻ. (*Nắc nẻ*: tên gọi chung các loài bướm cỡ lớn, thường bay về đêm, đập cánh phành phạch.) Cười giòn từng hồi dài liên tục.

Cười như phá. Cười to, nhiều, rộ lên làm náo động âm ĩ.

Cười như pháo ran. Cười to, vang giòn giã.

Cười ra nước mắt. [*Cười rơi nước mắt*.] Gượng cười khi trong lòng đau khổ đến phát khóc.

Cười rơi nước mắt. x. *Cười ra nước*

mất.

Cưới đầu cưới cổ. x. *Đè đầu cưới cổ.*

Cưới đầu voi dữ. Ở vào thế hiểm nghèo.

Cưới lên đầu lên cổ. x. *Đè đầu cưới cổ.*

Cưới ngựa đầu thềm. Làm việc lớn trong hoàn cảnh bó buộc, thiếu thốn, không phù hợp.

Cưới ngựa xem hoa. Làm việc, học hành qua loa đại khái, không đi sâu vào chi tiết, chỉ loáng thoáng bên ngoài.

Cưới được nàng dâu, sâu con mắt. [*Lấy được dâu thì rầu cả dạ.*] Nhà trai muốn cưới được dâu về phải rất tốn kém và qua nhiều thủ tục vất vả.

Cưới gái nạ dòng như mang gông vào cổ. (*Nạ dòng*: người đàn bà đã có con và đứng tuổi.) Lấy phải vợ nạ dòng sẽ cực khổ (vì đám con riêng của vợ).

Cưới vợ không cheo, mười heo cũng mất. x. *Cưới vợ không cheo như chèo ngoèo không mấu.*

Cưới vợ không cheo, như chèo ngoèo không mấu. [*Cưới vợ không cheo, mười heo cũng mất; Cưới vợ không cheo, tiền gieo xuống bể.*] (*Cheo*: khoản tiền phải nộp cho làng khi người con gái đi lấy chồng nơi khác, theo tục lệ cũ; *Chèo ngoèo*: sào dài có mấu, ngặc ở đầu để móc các vật trên cao xuống.) Cưới vợ mà chưa nộp cheo cho làng thì xem như chưa đầy đủ thủ tục, chưa có sự ràng

buộc chắc chắn, phí tiền vô ích.

Cưới vợ không cheo, tiền gieo xuống bể. x. *Cưới vợ không cheo như chèo ngoèo không mấu.*

Cưới vợ kiêng tuổi đàn bà, làm nhà kiêng tuổi đàn ông. x. *Cưới vợ xem tuổi đàn bà, làm nhà xem tuổi đàn ông.*

Cưới vợ mù như tu trọn kiếp. Lấy vợ mù cũng xem như phải sống cuộc đời của nhà sư, trọn đời không có vợ.

Cưới vợ tháng hè, bỏ què tháng sáu. (Theo phong tục, mùa cưới là mùa rét.) Một kinh nghiệm cưới gả: tránh cưới vợ mùa hè, nóng nực mệt mỏi.

Cưới vợ xem tuổi đàn bà, làm nhà xem tuổi đàn ông. [*Cưới vợ kiêng tuổi đàn bà, làm nhà kiêng tuổi đàn ông; Lấy vợ kiêng tuổi đàn bà, làm nhà kiêng tuổi đàn ông.*] Một phong tục chọn tuổi trước khi hôn nhân và làm nhà: khi kén vợ, người ta xem tuổi cô dâu tương lai có hợp với chú rể không, tránh các tuổi xung khắc, không lợi về cuộc sống sau này, còn làm nhà thì xem tuổi đàn ông, tránh tuổi kim lâu để mong làm ăn yên ổn phát đạt.

Tk. Tuổi kim lâu là tuổi có tận cùng một, ba, sáu, tám. Tuổi làm nhà theo dân gian tốt nhất là các năm gia chủ ở tuổi 37, 44, 45, 47, 54, 55 (tục này theo mê tín, không có cơ sở khoa học).

Cướp cháo lá đa. x. *Ăn cháo lá đa.*

Cướp nhà khó đánh. Kẻ làm điều

cần rõ lại là người nhà thì khó
trùng trị, phân xử.

Cướp quan thì tha, cướp ma thì
bắt. Dưới chế độ phong kiến, kẻ
có quyền thế làm việc xấu được
lờ đi, kẻ không có quyền hành gì
lại bị trùng trị.

Cút ai vừa mũi người ấy. [*Cút ở
người thì thối, cút ở đầu gối thì
thơm; Rắm ai vừa mũi người ấy.*]
Tự mình không thấy được cái xấu
của bản thân mình.

Cút cá hơn lá rau. x. *Vảy cá còn
hơn lá rau.*

Cút chim cu bơi khu bìm bịp. (*Khu:*
đít.) Lỗi lầm xấu xa của kẻ này lại
đổ vấy sang người khác.

Cút con người chê thối chê tanh,
cút con mình nấu canh cũng
ngọt. [*Con người ỉa đầu đường
thì thối, con mình ỉa đầu gối thì
thơm.*] Quý hoá, đề cao con mình
một cách quá đáng.

Cút cũng như rươi, ba bốn mươi
cũng như hai tiền. Xuê xoa cào
bằng tất cả, không phân biệt tốt
xấu, nhiều ít.

Cút đái đổ mãi chuồng trâu, của
cải vào cả nhà giàu. (Chuồng trâu
thường nhiều phân rác.) x. *Nước
chảy chỗ trũng.*

Cút lộn lên đầu. x. *Họ nhà tôm lộn
cút lên đầu.*

Cút nát đòi có chóp. x. *Chó ghẻ có
mỡ đằng đuôi.*

Cút ở người thì thối, cút ở đầu gối
thì thơm. (*Người:* người ngoài,
người khác; *Đầu gối:* đầu gối

mình.) x. *Cút ai vừa mũi người ấy*

Cút trâu để lâu hoá bùn. x. *Để lâu
cút trâu hoá bùn.*

Cút trâu hoá bùn. x. *Để lâu cút
trâu hoá bùn.*

Cửu đại hơn ngoại nhân. (*Cửu
đại:* chín đời; *Ngoại nhân:* người
ngoài.) x. *Giọt máu đào hơn ao
nước lã.*

Cứu căn không ai cứu được số.
(*Căn:* bệnh căn; *Số:* số mệnh, số
phận.) x. *Chữa được bệnh, không
ai chữa được mệnh.*

Cứu dân độ thế. x. *Cứu nhân độ
thế.*

Cứu được một người phúc đẳng
hà sa. [*Cứu nhất nhân, đắc vạn
phúc.*] (*Đẳng:* bằng; *Hà sa:* cát
sông; Cứu được một người phúc
nhiều bằng cát sông.) Nên cứu
giúp mọi người thì bản thân mình
cũng được hưởng phúc đức nhiều
vô kể.

Cứu khốn phò nguy. Giúp đỡ thoát
khỏi tai hoạ, khổ sở.

Cứu nhân độ thế. [*Cứu dân độ thế.*]
Cứu vớt người đời khỏi cảnh khổ
sở trầm luân.

Cứu nhân nhân oán, cứu vật vật
ơn. x. *Cứu vật vật trả ân, cứu nhân
nhân trả oán.*

Cứu nhất nhân, đắc vạn phúc. x.
*Cứu được một người phúc đẳng
hà sa.*

Cứu vật vật trả ơn, cứu nhân nhân
trả oán. [*Cứu nhân nhân oán, cứu
vật vật ơn.*] Người bắt nhân bắt
nghĩa, vô ơn không bằng con vật.



Da bọc xương. Người quá gầy gò ốm yếu.

Da chì mặt búng. *x. Mặt búng da chì.*

Da chuột căng làm trống. *Gngh. Con ếch muốn to bằng con bò.* Khả năng có ít mà tham vọng lại nhiều.

Da đồng lông mọc. Một kinh nghiệm xem trâu: những con trâu da như đồng đen, lông cứng như mọc thì cày bừa khỏe.

Da gà tóc bạc. *x. Da mồi tóc bạc.*

Da mồi tóc bạc. [*Da gà tóc bạc; Da mồi tóc sương; Tóc bạc da mồi.*] (*Da mồi*: da mồi lốm đốm màu nâu nhạt như vẩy con đồi mồi; *Hạc*: chim lớn cao cẳng, cổ và mỏ dài, thường dùng tượng trưng cho sự sống lâu.) Người già, tuổi cao.

“Da mồi tóc bạc, ta già nhĩ
Áo tía đai vàng, bác đó a?”

(Nguyễn Khuyến)

“Buồng không lần lửa hôm mai
Đầu xanh mấy chốc da mồi tóc sương.”

(*cd*)

“Xót thay huyền cỗi xuân già
Tấm lòng thương nhớ biết là có
ngươi?
Chốc đà mười mấy năm trời
Còn ra khi đã da mồi tóc sương.”

(Truyện Kiều)

Da mồi tóc sương. *x. Da mồi tóc bạc.*

Da ngà mắt phượng. (*Ngà*: răng hàm trên của voi, mọc chìa ra ngoài hai bên miệng, có màu trắng hơi ngả vàng, bóng mịn, dùng làm đồ trang trí rất quý; *Phượng*: chim tưởng tượng có hình thù giống chim trĩ, được coi

là chúa của loài chim.) Người con gái đẹp.

“Hay là kém da ngựa mất phượng
Hoá cho nên bướm chán ong chề.”

(Khuyết danh)

Da ngựa bọc thây. [*Dặm nghìn da ngựa.*] (*Thây*: xác người; Ngày xưa các tướng hi sinh ngoài mặt trận được lột da ngựa bọc xác để chôn cất.) Xả thân nơi chiến trường.

“Một chốc sa trường rằng chữ hạnh
Nào hay da ngựa bọc thây.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Da trắng tóc dài. Người con gái đẹp có dáng vẻ tướng mạo nhàn hạ.

“Anh tiếc cho người da trắng tóc dài
Mẹ cha gả bán cho người đàn ngu.”

(*cd*)

“Hỡi nàng da trắng tóc dài,
Anh đã chờ đợi một hai năm trời.”

(*cd*)

Dã mã vô cương. (*Dã*: hoang dã; *Mã*: ngựa; *Cương*: dây da buộc vào hàm thiếc để điều khiển ngựa.) *Ngđ*: Ngựa hoang không dây buộc. *Ngb*: Người phóng đảng không ai kiểm chế điều khiển được.

Dã tràng xe cát. [*Công dã tràng; Dạ tràng xe cát.*] (*Dã tràng*: còn gọi *dạ tràng*, giáp xác nhỏ giống con cá, sống ở bãi cát ven biển, hàng ngày đùn cát lên để xây tổ, nhưng thủy triều lên lại đánh tan hết, dã tràng lại đùn cát xây hang mới.) Việc làm không mang lại lợi ích, kết quả gì, chỉ tốn phí thời gian và công sức.

“Dã tràng xe cát biển Đông

Nhọc nhàn mà chẳng nên công cán gì.”
(*cd*)

“Dã tràng ơi hỡi dã tràng,
Một mình xe cát đắp đàng đợi ai?”

(*cd*)

Tk. Một người đàn ông không bắn chết con rắn cái vì biết nó phục vụ rắn chồng. Rắn chồng đền ơn chàng một viên ngọc quý, khi đeo vào có thể hiểu được tiếng của muôn loài. Do có viên ngọc, chàng cũng cứu được con ngỗng khỏi bị chết oan và được ngỗng tặng một viên ngọc quý, đeo vào có thể đến bất cứ chỗ nào. Nhưng vì tham lam và nhẹ dạ, người vợ đã trao túi ngọc quý cho Long vương. Tiếc viên ngọc quý, chàng rời nhà ra biển ở, hàng ngày xe cát làm con đường đi xuống biển để quyết lấy lại. Cho đến tận lúc chết, chàng vẫn không chịu bỏ dở công việc mà hoá thành con dã tràng, hàng ngày miệt mài xe cát ven biển.

Dạ cá lòng chim. *x. Lòng chim dạ cá.*

Dạ đá gan vàng. *x. Dạ sắt gan vàng.*

Dạ đá lòng gang. *x. Dạ sắt gan vàng.*

Dạ ngọc gan vàng. *x. Dạ sắt gan vàng.*

Dạ sắt gan đồng. *x. Dạ sắt gan vàng.*

Dạ sắt gan vàng. [*Dạ đá gan vàng; Dạ đá lòng gang; Dạ sắt gan đồng; Dạ ngọc gan vàng; Gan đồng dạ sắt; Gan vàng dạ sắt; Gan vàng dạ ngọc.*] Người giữ vững chí hướng,

gan dạ kiên trung, không nao núng trước khó khăn nguy hiểm.

Dạ sâu hơn biển, bụng kín hơn buồng. Người quá kín đáo, thâm hiểm.

Dạ tràng xe cát. x. *Dã tràng xe cát.*

Dai như chấu. (*Chấu*: dây to chắc thường bện bằng đay, gai, to hơn thùng, dùng để buộc giữ.) Kéo dài lằng nhằng, không dứt, gây cảm giác khó chịu.

“Văn hay chữ tốt ra tuồng,
Văn dai như chấu, chữ vuông như hòm.”
(Nguyễn Khuyến)

Dai như đĩa. [*Dai như đĩa đôi; Dai như giẻ rách.*] (*Đĩa*: giun đốt sống ở nước, hút máu người và động vật.) Bám nhằng nhằng không dứt ra (để xin xỏ, kéo nheo điều gì).

Tk. Đĩa bám hút máu người rất dai dẳng, rất khó gỡ ra. Đĩa cũng sống rất dai. Dạ dày của nó gồm nhiều túi trong đó có hai túi kéo dài về phía sau nên có thể chứa nhiều máu hút được. Máu dự trữ không bị đông và sẽ hấp thụ dần nên đĩa có thể nhịn đói rất lâu. Cho hút nó một lần, đĩa có thể nhịn ăn trong mười lăm tháng. Mình đĩa có nhiều đốt, các đốt có một số cơ quan giống nhau như hạch thần kinh, thận, dịch hoàn... Do đó mà có bị đứt mất vài đốt, đĩa vẫn sống được.

(Báo Khoa học thường thức,
số 18, năm 1960)

Dai như đĩa đôi. x. *Dai như đĩa.*

Dai như giẻ rách. x. *Dai như đĩa.*

Dai như kẹo kéo. (*Kẹo kéo*: kẹo làm bằng mạch nha, rất dẻo, kéo lên thành sợi dài, rất khó đứt ra.) Rất dai dẳng, kéo dài khó đứt ra được (thường ví với người nói dai).

Dai như tổ đĩa. (*Tổ đĩa*: một thứ bệnh thối loét da, chữa rất lâu khỏi.) Kéo dài, lai rai, khó chấm dứt.

Dai như trâu đái. Việc làm kéo dài một hồi lâu.

Dài dòng văn tự. (*Văn tự*: giấy tờ do hai bên thoả thuận kí kết trong việc mua bán thời xưa.) Nói, viết kéo dài, lồi thoi, rườm rà.

Tk. Thời xưa việc tranh chấp ruộng đất thường xảy ra luôn cho nên khi mua bán ruộng đất phải làm văn tự rất dài dòng chi tiết. Một thửa ruộng nhỏ cũng phải nói rõ trong văn tự phía đông, phía tây, phía nam, phía bắc giáp ruộng nào, kích thước ra sao, chủ ruộng là ai, lí lịch thửa ruộng ấy thế nào.

Dài lưng tốn vải. Lười biếng, vụng về, người vô dụng.

“Ai ơi chớ lấy học trò.
Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm.”

(*cd*)

Dài thở ngắn than. x. *Thở ngắn than dài.*

“Cầm tay dài thở ngắn than
Chia phôi ngừng chén hợp tan ghen
lời.”
(Truyện Kiều)

Dãi dài hơn người. (Nước dãi nhỏ xuống chảy dài hơn người.) Quá thèm khát, quá tham muốn khi thấy người khác có gì hơn mình.

Dãi gió dầm mưa. [*Dãi gió dầm sương; Dãi gió dầm mưa; Dãi nắng dầm mưa; Dãi nắng dầm sương; Dầm mưa dãi gió; Dầm sương dãi nắng; Dầm dãi nắng mưa; Nắng dãi mưa dầm; Dầm sương dãi nắng; Mưa dầm nắng dãi; Nắng mưa dãi dầm.*] Chịu đựng nhiều gian truân, vất vả, nhọc nhằn.

“Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm mai.”

(cd)

“Anh thương cô nàng như lá đài bi,
Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương.”

(cd)

“Năm ngoái anh lên ngọn sông Ngâu,
Dầm sương dãi nắng chẳng tìm đâu bằng nàng.”

(cd)

“Tôi mấy tháng ròng dãi gió dầm sương
Vừa tới Loa Thành được xem điệu múa nghệ thường
Cũng đủ tan bao nhiêu nhọc mệt.”

(Chuyện kể lịch sử)

“Người sao kẻ quạt người hầu,
Người sao nắng dãi mưa dầm long đong?”

(Khuyết danh)

“Một lời tuy có ước xưa
Xét mình dãi gió dầm mưa đã nhiều.”

(Truyện Kiều)

Dãi gió dầm mưa. x. *Dãi gió dầm mưa.*

Dãi nắng dầm mưa. x. *Dãi gió dầm mưa.*

Dãi nắng dầm sương. x. *Dãi gió dầm mưa.*

Dãi nắng dầm mưa. x. *Dãi gió dầm mưa.*

Dãi nguyệt dầm hoa. Người con gái đẹp bị vùi dập, trải qua nhiều gian truân vất vả.

“Bấy chầy dãi nguyệt dầm hoa
Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.”

(Truyện Kiều)

Dại bầy còn hơn khôn độc. [*Dại đàn còn hơn khôn độc; Khôn độc không bằng ngốc đàn; Khôn lỏi sao bằng giỏi đàn; Ngốc đàn còn hơn khôn độc.*] Sức mạnh của số đông; Nhà đông con tốt hơn nhà hiếm con (quan niệm lạc hậu).

Dại đàn còn hơn khôn độc. x. *Dại bầy còn hơn khôn độc.*

Dại làm cột con, khôn làm cột cái. x. *Khôn cột cái, dại cột con.*

Dại mồm đại miệng. Nói năng vụng về, thiếu suy nghĩ làm hại đến mình.

Dại như cày. [*Dại như chó.*] Dại dột, hành động một cách ngu ngốc khiến cho người ta khinh thường.

Dại như chó. x. *Dại như cày.*

Dại như vích. (*Vích*: rùa biển, lớn hơn đồi mồi, có vẩy sừng cứng ghép sát với nhau, mai hình trái xoan, màu đen xám, dài đến 1,5 m, ngang đến 0,9 m, nặng 200-300 kg.) Dại dột, chống đối một cách bướng bỉnh theo bản năng mà không biết suy tính lợi hại nên dễ dàng bị kẻ khác lợi dụng.

Tk. Con vích nằm trên bờ biển, có người bắt ngao đi qua, quăng dây thòng lọng thít chặt vào chân vích kéo vào đất liền. Vích cố sức co lại kéo tuột cả dây, trốn xuống

nước. Hôm sau người bắt ngao lại rình quăng được dây thít chặt lấy chân vích và lần này lấy hết sức kéo vích ra biển. Vích vẫn cố hết sức co ngược lại như lần trước, nhưng vì thế mỗi lúc một lúi sâu vào đất liền và bị người bắt ngao tóm được mà không có cách nào trốn thoát nữa.

Dám ăn dám nói. Người cứng cỏi nói năng bạo dạn, không e sợ kiêng nể hoặc tránh né điều gì.

Dạm em xem chị. x. *Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống.*

Dàn binh bố trận. x. *Bài binh bố trận.*

Dạn dày mưa gió. [*Dạn dày sương gió; Dày dạn gió sương; Dày dạn phong sương; Dày gió dạn sương.*] Đã chịu đựng nhiều gian khổ, từng trải; Trơ trơ trước thử thách, người chai sạn.

“Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.”
(Truyện Kiều)

Dạn dày sương gió. x. *Dạn dày mưa gió.*

Danh bất hư truyền. Danh tiếng truyền đi không ngoa, đúng như sự thực về điều tốt, người tài giỏi.

Danh chính ngôn thuận. Được thừa nhận có đủ tư cách đứng ra giải quyết công việc hoặc nhận một trọng trách nào đó.

Danh cường lợi toả. Danh lợi gò bó người ta, làm mất tự do.

Danh gia vọng tộc. Gia đình, dòng họ có tiếng tăm.

Danh lợi bất như nhàn. Đua chen trong vòng danh lợi sao bằng sống nhàn nhã, rảnh rang.

Dao bầu thốt lim. (*Dao bầu*: dao to, lưỡi hình cung, mũi nhọn, dùng để chọc tiết; *Thốt lim*: thốt làm bằng gỗ lim, cứng, ít mủn.)
Đồ nghề chuẩn bị sẵn sàng.

“Khuyên chàng nhóm lửa thui trâu
Sôi kinh nấu sử dao bầu thốt lim.”

(cd)

Dao chém đá, rạ chém đất. (*Rạ*: rựa, dao rựa, thứ dao to, sống dày, mũi bằng, dùng để chặt và bổ.)
Dứt khoát.

Dao chuôi bạc, mác chuôi ngà. (*Mác*: khí giới thời xưa, cán dài, lưỡi rộng bản, mũi nhọn, dùng để chém.) Báu vật, thứ quý giá.

Dao có mài mới sắc, người có học mới khôn. Phải học tập rèn luyện mới trở nên khôn ngoan tài giỏi.

Dao cùn rựa cụt. Đồ lẽ không ra gì.

Dao cùn thốt trũng. Đồ dùng không ra gì.

Dao kờ cổ. Trạng thái hiểm nghèo.

Dao mễ tra vỏ võ, ách xấu đặt trâu gầy. (*dt.* Thái.) (*Vỏ*: bao đựng dao; *Ách*: đoạn gỗ cong mắc trên trâu bò để buộc dây kéo cày, kéo xe.)
x. *Nồi nào vung ấy.*

Dao nào bao ấy. x. *Nồi nào vung ấy.*

Dao nào chuôi ấy. x. *Nồi nào vung ấy.*

Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen. [*Áo năng may năng*

mới, người năng tới năng quen.]
(*Liếc*: đưa nghiêng rất nhanh lần lượt hai mặt lưỡi dao sát trên bề mặt đá mài hay một vật cứng để làm cho lưỡi dao sắc hơn.) Quy luật tình cảm: năng tiếp xúc đi lại thì thành thân thiết.

“Đôi ta như đá với dao
Năng liếc năng sắc, năng chào năng quen.” (cd)

Dao sắc chẳng chặt được chuôi.
x. Dao sắc không gọt được chuôi.

Dao sắc đến đâu bỏ hoài cũng gỉ.
Vật dù quý nhưng không được dùng, không được chăm sóc cũng hỏng.

Dao sắc không bằng chắc kê. Một kinh nghiệm: khi bằm hay chặt vật gì phải đệm thêm một vật cứng ở dưới cho vững vàng, ngay ngắn thì dễ chặt đứt.

Dao sắc không gọt được chuôi.
[*Dao sắc chẳng chặt được chuôi.*] Cha anh tài giỏi dạy bảo người ngoài thì được nhưng lại không dạy dỗ được con em trong nhà; Người thông minh tài đức đến đâu cũng có những phần việc phải nhờ cậy người ngoài.

Dao thử trầu héo, kéo thử lụa sô.
(Lá trầu héo mềm, lụa sô mỏng, đều khó cắt, phải dao, kéo sắc mới cắt được.) Một kinh nghiệm thử dao, kéo.

Dao tốt chém phân trâu. (dt. Tày Nùng.) *Gngh. Ròng tấm ao tù.* Vật tốt dùng không đúng lúc đúng chỗ.

Dạo chơi quán cũng như nhà, lều

tranh có nghĩa hơn toà ngồi cao.
Một quan niệm đề cao tình nghĩa hơn của cải vật chất.

Dầu như dừa. Tâm trạng đau đớn xót xa ảm đạm, thiếu sức sống.

“Ông bà càng nói càng đau
Chàng càng nghe nói càng dầu như dừa.” (Truyện Kiều)

Day tay mồm miệng. Sấn sổ vì tức giận.

Dày che mưa, thưa che nắng. Sử dụng phù hợp với khả năng.

Dày dạn gió sương. *x. Dạn dày mưa gió.*

Dày dạn phong sương. (*Phong*: gió.) *x. Dạn dày mưa gió.*

Dày gió dạn sương. *x. Dạn dày mưa gió.*

Dày như da voi. Rất dày và dai.

Dày như mo nang. (*Mo nang*: lá bắc lớn hình thuyền bọc ngoài cụm hoa cau.) Dày dạn nhưng thô kệch.

Dày như nôm cối. *x. Chặt như nôm cối.*

Dày như ván xẻ. (*Ván xẻ*: tấm gỗ phẳng, được cưa từ cây gỗ ra, theo chiều dọc.) Rất dày dạn chắc chắn (thường nói về những vật có mặt phẳng rộng).

Dày sao thì nắng, vắng sao thì mưa. *x. Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

Dây dọc toà ngang. *x. Toà ngang dây dọc.*

Dây quế phòng tiêu. (Dây nhà có trồng quế ngoài cửa, phòng ở có

trát nề hồ tiêu để chống rét.) Nhà ở của cung nữ (dùng trong văn học cổ).

Dạy con từ thuở còn thơ. x. *Bé chẳng vin, cả gây cành.*

Dạy đi vén váy. x. *Dạy đi vén xống.*

Dạy đi vén xống. [*Dạy đi vén váy; Dạy khỉ leo cây; Dạy thầy lang bốc thuốc.*] (*Xống*: váy.) *Gngh. Múa rìu qua mắt thợ.* Dạy bảo người thông thạo hơn mình; Việc làm thừa, không cần thiết.

Dạy khỉ leo cây. x. *Dạy đi vén xống.*

Dạy thầy lang bốc thuốc. (*Thầy lang*: thầy thuốc đông y.) x. *Dạy đi vén xống.*

Dặm bữa nửa tháng. Một thời gian ngắn.

Dặm liễu sương sa. (*Dặm*: một thoi đường, dài 135 trượng, một trượng bằng 10 thước ta, một thước ta bằng 0,4 m.) Cảnh trên đường xa nhà.

“Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.”

(Bà huyện Thanh Quan)

Dặm nghìn da ngựa. x. *Da ngựa bọc thây.*

“Chí làm trai dặm nghìn da ngựa
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.”

(Chinh phụ ngâm khúc)

Dặm thăm đường xa. [*Đường xa dặm thăm.*] Xa xôi cách trở.

“Biết đâu dặm thăm đường xa
Biết đâu giếng cạn hay là bể sâu.”

(Chèo Quan Âm Thị Kính)

Dặn ngọc thề vàng. (*Ngọc*: mình

ngọc, thân thể; *Thề vàng*: lời thề vàng đá sắt son, không thể quên.) Người yêu dặn dò nhau giữ gìn lòng chung thủy.

“Ấy ai dặn ngọc thề vàng
Bây giờ Kim mã Ngọc đường với ai.”

(Truyện Kiều)

Dắt nhau xuống hố. [*Đưa nhau xuống hố.*] Đưa nhau vào con đường tội lỗi.

Dắt trâu chui ống. Việc không thực tế, không thể nào thực hiện được.

Dắt trâu qua rào. Việc làm khó khăn.

Dắt voi phải tìm đường cho voi đi. Phải có trách nhiệm đối với người theo mình.

Dâm vô tang, đạo vô tích. (*Đạo*: đạo tặc, trộm cắp.) *Ngđ*: Dâm dăng không có tang chứng, trộm cắp không có dấu vết. *Ngb*: Không có tang chứng cụ thể (thì cũng chẳng làm gì được).

Dầm mưa dãi gió. x. *Dãi gió dầm mưa.*

Dầm vỏ dưa, thấy vỏ dưa phải tránh. x. *Trượt vỏ dưa, thấy vỏ dưa phải tránh.*

Dấm dẳng như cẳng bò thui. Lãng nhăng không dứt khoát.

Dấm dẳng như chó cắn ma. [*Cau cẩu như chó cắn ma; Nhăng nhẳng như chó cắn ma; Như chó cắn ma.*] Nói năng cấm cẩu, tỏ vẻ bức tức khó chịu.

Dấm dớ hội tề. [*Ấm ở hội tề.*] Thái độ lơ mơ, nhập nhằng, né tránh

trách nhiệm, rắc rối phiền hà khiến người ta khó chịu; Thái độ làm việc được chẳng hay chỗ.

Tk. Hội tề: nguy quyền do thực dân Pháp lập ra ở những làng chúng chiếm đóng trong thời kỳ 1946-1954. Bọn hội tề vừa sợ Pháp vừa sợ ta, vừa chấp hành chính sách của ta, vừa thừa hành chỉ thị của giặc, thái độ chính trị của chúng không dứt khoát.

Dân giàu nước mạnh. Một quy luật của xã hội.

Dân thợ, chậm vợ muộn con. Một nhận định về cuộc sống lam lũ khổ cực của thợ thuyền xưa, thường khó có điều kiện để lập gia đình.

Dẫn đường chỉ lối. x. *Chỉ lối đưa đường*.

Dẫn như dẫn cưới. (*Dẫn cưới*: đưa lễ cưới đến nhà gái.) Đưa đi một cách dềnh dàng, thông thả, trịnh trọng.

Dẫn rắn vào hang. x. *Công rắn cắn gà nhà*.

Dập dìu trúc mai. Trai gái quấn quýt yêu chiều.

“Muôn nghìn người thấy cũng yêu
Xôn xao anh yến dập dìu trúc mai.”

(Truyện Kiều)

Dâu dâu rể rể cũng kể là con. Ý thức công bằng của cha mẹ đối với con cái.

Dâu dũ mất họ, chó giữ mất láng giềng. [*Chó giữ mất láng giềng*.] Nàng dâu ăn ở không tốt làm họ hàng xa lánh.

Dâu hiền hơn con gái, rể hiền hơn

con trai. Khen những người dâu thảo rể hiền.

Dâu hiền là báu trong nhà, khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng. Một quan niệm đề cao nàng dâu ngoan.

Dâu là con, rể là khách. [*Thương con mà dễ, thương rể mà khó*.] Quan niệm phong kiến phân biệt đối xử với con cái.

Dâu năng hái như gái năng tô. (*Tô*: tô vẽ, trang điểm.) Một kinh nghiệm trồng dâu: lá dâu càng mau hái thì cây dâu càng chóng nảy lá mới, nhưng phải kiêng không bấm ngọn.

Dâu non ngon miệng tằm. Một kinh nghiệm chăn tằm: không cho tằm ăn lá dâu già.

Dâu trơn vỏ, xoan tỏ lộ. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: khi dâu trơn vỏ, xoan ra nhiều lộ là tiết trời ẩm.

Dâu vào nhà như gà bỏ rọ. Người con gái về làm dâu nhà nào là thuộc quyền người ta, mất tự do.

Dâu vô nhà, mẹ già ra ngõ. Nàng dâu đối xử không tốt với mẹ chồng.

Dầu dãi nắng mưa. x. *Dãi gió dầm mưa*.

“Thiếp thương chàng keo sơn vạn đại
Chàng thương thiếp dầu dãi nắng mưa.”

(cd)

Dầu sương dãi nắng. x. *Dãi gió dầm mưa*.

Dầu sôi lửa bỏng. [*Lửa bỏng dầu sôi; Nước sôi lửa bỏng*.] Cảnh

chiến tranh tàn khốc hoặc tình trạng cấp bách.

Dấu hèn cũng ngựa nhà quan. Dấu sa sút vẫn là con nhà quý phái.

Dấu ngồi cửa sổ chạm rồng, chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư. Một quan niệm đề cao hạnh phúc gia đình.

Dấu rằng nhà ngói bức bàn, chẳng yêu coi cũng bằng gian chuồng bò. Một quan niệm đề cao tình yêu, xem nhẹ của cải vật chất.

Dấu rằng thông hoạt, chẳng học cũng hư đời, tài trí bằng trời, chẳng học cũng là phần khổ. Khuyến người ta phải chăm chỉ học tập, không được chủ quan.

Dấu rằng trí thiếu tài hèn, chịu khó nhẫn nại làm nên cơ đồ. Khuyến người ta phải siêng năng kiên trì.

Dấu vội chẳng lội qua sông. Dù gấp cũng không làm liều.

Dấu thỏ đường dê. Đường đi khúc khuỷu, lắt léo.

“Trái bao dấu thỏ đường dê
Chim kêu vườn hú tứ bề nước non.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Dây bầu đeo dây bí, dây chị vị dây em. Quan hệ gần gũi, gắn bó nâng đỡ lẫn nhau.

Dây cà ra dây muống. Cách nói cách viết dài dòng lan man, việc nọ kéo việc kia.

Dây dùn khó đứt, lạt mềm buộc chặt. (*Dùn*: chùng, không căng.)
x. *Lạt mềm buộc chặt*.

Dây khoai rễ má. (*Má*: rau má, cây

thân bò, phiến lá tròn có khía tai bèo, cuống lá dài, dùng già uống nước hoặc dùng ăn độn.) Thức ăn thay cơm của người nghèo khi đói kém thời xưa.

Dây lang bò, rau muống cũng bò.
x. *Voi đú chó đú, chuột chù cũng nháy cẳng*.

“Dây lang bò, rau muống cũng bò.
Em giữ sao được lửa lò cháy lan.”

(cd)

Dây máu ăn phần. [*Vấy máu ăn phần*.] Ở ngoài cố tình dự vào việc người khác đang làm, chỉ nhằm để được chia lợi.

Dây mơ rễ má. (*Mơ*: cây mơ lông, leo ở hàng rào, lá dùng làm thuốc chữa kiết lỵ; *Má*: rau má có rễ dài.) Quan hệ họ hàng xa gần (làng nhàng, chằng chéo); Chuyện lời thối làng nhàng.

Dây thẳng mắt lòng cây gỗ cong. [*Mực thẳng mắt lòng cây gỗ cong; Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ; Cây vạy ghét mực tàu ngay*.] (*Dây*: dây tẩm nước mực tàu màu đen, căng lên mặt gỗ để in xuống thành vết thẳng, gọi là nẩy mực, thợ căn cứ vào đó mà xẻ gỗ cho thẳng.) Lời nói thẳng khiến cho những kẻ có tính ngoắt ngoéo quanh co không được bằng lòng.

Dây tơ hồng. Việc xe duyên nên vợ chồng.

Tk. Theo truyền thuyết, Vi Cố đời Đường gặp một cụ già ngồi dưới trăng có một cái túi đựng dây màu đỏ, anh ta hỏi dây để làm gì, ông cụ nói là để buộc chân trai

gái thành vợ chồng với nhau.

Dậy đất vang trời. [*Vang trời dậy đất.*] Sự việc lớn lao diễn ra làm chấn động dư luận.

Dậy sớm thức khuya. x. *Thức khuya dậy sớm.*

Dẻo như kẹo. (*Kẹo*: kẹo kéo, thứ kẹo dẻo, kéo cho dài, sợi càng dài càng mảnh.) Dẻo quánh; Nói năng ngọt xớt.

Dê con buồn sừng. x. *Ngựa non háu đá.*

“Ong non ngựa nọc chàm hoa rữa
Dê con buồn sừng húc giậu thưa.”

(Hồ Xuân Hương)

Dê non ngựa sừng. x. *Ngựa non háu đá.*

Dễ ăn lành khiến. Người hiền lành dễ dãi, ngoan ngoãn.

Dễ dạ khốn thân. *Gngh. Làm phúc phải tội.* Dễ dãi quá với người thì khốn khổ đến mình.

Dễ khâu chần, khó khăn khâu áo cưới. Kinh nghiệm làm nghề thủ công may vá.

Dễ làm khó bỏ. [*Khi được thì vỗ tay, khi gay thì chùn bước.*] Kiểu làm ăn không đúng đắn, không chịu khắc phục khó khăn.

Dễ loà yếm thắm, khó loà tròn kim. x. *Loà được yếm thắm, khó loà tròn kim.*

Dễ người dễ ta. Nên đối xử dễ dãi với mọi người, đừng khắt khe, gây khó khăn cho người khác.

Dễ như ăn gói. [*Dễ như bôn; Dễ như chơi; Dễ như trở bàn tay.*]

(*Gỏi*: món ăn làm bằng cá hay thịt sống, ăn kèm với rau thơm và giấm.) Rất dễ dàng, không khó khăn gì.

Dễ như bôn. (*Bôn*: đùa một cách không nghiêm chỉnh.) x. *Dễ như ăn gói.*

Dễ như chẻ tre qua đốt. x. *Chẻ tre qua đốt.*

Dễ như chơi. x. *Dễ như ăn gói.*

Dễ như trở bàn tay. x. *Dễ như ăn gói.*

Dễ vay dày nợ. Vay mượn dễ dàng thì mắc nợ nhiều.

Dệt gấm thêu hoa. Tô điểm cho hay cho đẹp.

“Dầu cho dệt gấm thêu hoa
Vô duyên cũng đến chịu già mà thôi.”

(*cd*)

Dì ghẻ con chồng. (*Dì ghẻ*: vợ kế của cha, trong quan hệ với con của vợ trước.) Quan hệ không tốt đẹp, ghẻ lạnh với nhau.

“Mấy đời bánh đúc có xương
Mấy đời dì ghẻ có thương con chồng.”

(*cd*)

Dì phải thẳng chết trôi, tôi phải đôi sấu sành. (*Dì*: tiếng của người vợ cả gọi người vợ lẽ.) Cả hai đều bị mắc lừa, người khổ vì cách này, kẻ khổ về đường khác.

Dĩ ăn vi thủ, dĩ ngu vi tiên. (*Dĩ*: lấy; *Thủ*: đầu tiên; *Vi*: coi là; *Tiên*: trước.) Lấy ăn làm đầu, lấy ngu làm hơn cả.

Dĩ ân báo oán. [*Dĩ đức báo oán.*] Lấy ân đức đáp lại oán thù.

Dĩ công thực tội. (*Thực*: chuộc.)
Lấy công chuộc tội.

Dĩ độc chế độc. x. *Lấy độc trị độc*.

Dĩ đức báo đức. Đáp lại cái tốt của người bằng sự ăn ở tốt của mình.

Dĩ đức báo oán. x. *Dĩ ân báo oán*.

Dĩ hoà vi quý. Thái độ coi sự hoà thuận, êm thấm là quý hơn cả, có thể từ đó sinh ra xuê xoa không phân biệt phải trái.

Dĩ nông vi bản. (*Nông*: nông nghiệp; *Bản*: gốc.) Lấy nghề làm ruộng làm gốc.

Dĩ oán báo ân. Lấy oán báo ân, hại ân nhân của mình.

Dĩ oán báo oán. Lấy oán trả oán, người không có lượng khoan hồng, không vị tha.

Dĩ thực vi tiên. (*Thực*: ăn.) Coi việc ăn uống là quan trọng hơn cả.

Dị dạng dị hình. x. *Dị hình dị dạng*.

Dị hình dị dạng. [*Dị dạng dị hình*; *Dị hình dị tướng*.] (*Dị*: khác.) Hình thù diện mạo khác thường.

Dị hình dị tướng. x. *Dị hình dị dạng*.

Dị mộng đồng sàng. x. *Đồng sàng dị mộng*.

Điều gặp gió. x. *Như điều gặp gió*.

Điều tha quạ mổ. (*Điều*: điều hâu, chim to, ăn thịt, mỏ quặp, mắt tinh, ngón chân có móng dài cong và sắc, thường lượn lâu trên cao để bắt mồi dưới đất; *Quạ*: chim ăn xác người chết.) Người phụ nữ chẳng ra gì, đáng bỏ đi.

Điều võ dương oai. [*Dương oai điều võ*; *Dương oai điều vũ*.] (*Điều*: cố tình đi qua để cho nhìn thấy; *Dương*: cất cao lên.) Cố tình, phô trương sức mạnh, uy thế để khoe khoang hoặc đe dọa đối phương.

Dính chân dính tay. Tham gia, liên can vào việc gì một cách không đáng kể.

Dính nhau như vợ chồng sam. x. *Sán nhau như vợ chồng sam*.

Dính như keo. [*Dính như nhựa*; *Dính như sơn*.] Gắn bó chặt chẽ với nhau, bám chặt lấy nhau.

“Phải duyên thì dính như keo
Trái duyên chống chĩnh như kéo đục
vênh.” (cd)

Dính như nhựa. x. *Dính như keo*.

Dính như sam cặp. x. *Sán nhau như vợ chồng sam*.

Dính như sơn. x. *Dính như keo*.

Dịu dàng con gái, nết na học trò.
Con gái phải dịu dàng, học trò phải nết na.

Dò sông dò biển, ai dò được lòng người. Tâm địa con người khó mà biết được.

Dò sông dò biển dò nguồn, biết sao được bụng lái buôn mà dò. Lái buôn thường lắm mách khéo, không thật thà.

Dò trong lóng đục. (*Lóng*: nghe lóng, nghe ngóng câu chuyện người ta nói riêng với nhau.) Dò xét mọi mặt, tìm hiểu thận trọng kĩ càng.

Doạ già dọa non. [*Doạ non dọa già*.] Tìm mọi cách dọa dẫm nhằm

làm cho người ta sợ.

Doạ non dọa già. *x. Doạ già dọa non.*

Dọc ngang trời bể. [*Dọc ngang trời đất.*] Thái độ ngang tàng, không gì ngăn cản được, không kiêng sợ ai.

Dọc ngang trời đất. *x. Dọc ngang trời bể.*

Dòi tù trong trứng dòi ra. *x. Cá thối tù trong xương thối ra.*

Dòm bóng vẽ beo. (*Dòm*: nhòm, trông qua một lỗ hổng, khe hở; *Beo*: thú dữ gần với báo nhưng nhỏ hơn, có bộ lông màu đỏ như lửa.) *Ngđ*: Trông bóng con beo mà vẽ thì không thể giống được. *Ngb*: Việc làm hú hoạ, không có sơ sở chắc chắn.

Dòm giỏ bỏ thóc. *x. Trông giỏ bỏ thóc.*

Dòm giỏ ngó oi. (*Giỏ, oi*: dụng cụ để đựng cua cá đánh bắt được.) Soi mói vào công việc của người khác (với dụng ý xấu).

Dòm như cú dòm nhà bệnh. *x. Cú dòm nhà bệnh.*

Dòng dõi thi thư. Con nhà có nền nếp học hành.

Dòng dõi Tiên Rồng. *x. Con Rồng cháu Tiên.*

Đỗ ngon đỗ ngọt. Dùng lời lẽ khéo léo để lôi kéo thuyết phục người ta nghe theo mình.

Đỗ như đỗ tà. [*Đỗ như đỗ vong.*] (*Tà*: ma quỷ làm hại người.) Chiều chuộng, đỗ dành mất nhiều công sức.

Đỗ như đỗ vong. (*Vong*: vong linh người chết.) *x. Đỗ như đỗ tà.*

Dốc bầu tâm sự. Thổ lộ hết nỗi lòng của mình một cách tin cậy và thân mật.

Dốc bồ dốc gánh. Có gì cũng bỏ ra hết.

Dốc bồ thương kẻ ăn đong. (Vốn ở trong hoàn cảnh đầy đủ) đến lúc khó khăn mới thông cảm với kẻ thiếu thốn.

“Dốc bồ thương kẻ ăn đong
Vắng chông thương kẻ nằm không
một mình.” (cd)

Dốc hiểm phải gò cương ngựa. Tới lúc nguy phải thúc thời, tùy theo tình thế mà ứng phó, không nên lúc nào cũng hãnh tiến.

Dốc một lòng, trông một đạo. Chung thủy trước sau như một.

Dối già lừa trẻ. *x. Dối trẻ lừa già.*

Dối trẻ lên ba. Lừa dối người non nớt khờ khạo.

Dối trẻ lừa già. [*Dối già lừa trẻ; Dối trên lừa dưới; Lừa già dối trẻ.*] Lừa dối tất cả, không tha một ai.

Dối trên lừa dưới. *x. Dối trẻ lừa già.*

Dồn một thì giàu, chia nhau thì khó. (*dt. Tày Nùng.*) *x. Để một thì giàu, chia nhau thì khó.*

Dốt có chuôi. [*Dốt có đuôi; Dốt lòì chuôi; Dốt lòì đuôi.*] Quá dốt, để lộ cái dốt ra ngoài.

“Chích choè học dốt có đuôi
Bởi vì nhí nhoén nên đuôi phát phờ.”

(Hoa điều tranh năng)

Tk. Thầy cúng đến làm lễ cho tín chủ Nguyễn Văn Tròn, vì không biết viết chữ Tròn như thế nào đành khuyen một vòng. Không biết ai nghịch đã lấy bút sỏ vào hình tròn một nét khiến chữ thành hình cái gáo. Khi đọc sớ, thầy cứ tín chủ là Nguyễn Văn Gáo mà đọc mãi. Chủ nhà phải lên tiếng: “Tên tôi là Nguyễn Văn Tròn cơ mà?” Thầy ngượng gất: “Thế thì đưa nào mới tra cái chuỗi vào đây rồi!”

Dốt có đuôi. *x. Dốt có chuỗi.*

Dốt đặc cán mai. [*Dốt đặc cán tấu; Dốt đặc cán thuổng.*] (*Tấu:* gỗ tấu, thuộc loại gỗ quý, hay dùng làm cán mai, cán thuổng.) Quá ngu dốt, đầu óc đặc như gỗ hoàn toàn không biết một tí gì.

Dốt đặc cán tấu. *x. Dốt đặc cán mai.*

Dốt đặc cán thuổng. *x. Dốt đặc cán mai.*

Dốt đặc còn hơn hay chữ lóng. (*Dốt đặc:* dốt không biết tí gì; *Hay chữ lóng:* biết nửa vời không đến nơi đến chốn.) Thà không biết còn hơn biết lơ mơ.

Dốt đến đâu, học lâu cũng biết. Khuyên người ta kiên trì học tập thì sẽ hiểu biết, không nên tự ti.

Dốt hay nói chữ. *x. Người chẳng có mẽ lại khoe làm dáng.*

Dốt kia thì phải cậy thầy, vụng kia cậy thợ thì mày mới nên. Không biết thì phải chịu khó học hỏi người hiểu biết hơn.

Dốt lòi chuỗi. *x. Dốt có chuỗi.*

Dốt lòi đuôi. *x. Dốt có chuỗi.*

Dốt nát tìm thầy, bóng bảy tìm thợ. Muốn hiểu biết nhiều, có trình độ kĩ thuật cao cần chịu khó học hỏi người tài, giỏi chuyên môn hơn mình; Muốn hết dốt phải tìm thầy mà học, muốn có hàng hoá, sản phẩm chất lượng cao phải nhờ thợ giỏi.

Dốt như bò. [*Dốt như bò tốt; Dốt như bò vực chưa thành; Dốt như con lợn; Dốt như con lừa.*] (*Bò tốt:* bò rừng rất lớn, lông màu nâu đen, thường sống thành đàn; *Bò vực:* bò được rèn cặp để biết cày bừa; *Lừa:* thú cùng họ với ngựa, nhưng nhỏ hơn, tai dài, nuôi để kéo xe.) Quá dốt, không biết gì, học hành kém cỏi, đần độn.

Dốt như bò tốt. *x. Dốt như bò.*

Dốt như bò vực chưa thành. *x. Dốt như bò.*

Dốt như con lợn. *x. Dốt như bò.*

Dốt như con lừa. *x. Dốt như bò.*

Dột từ nóc dột xuống. [*Nhà dột tại nóc; Đục từ đầu sông trở xuống.*] *Gngh.* Cá thối từ trong xương thối ra. Hư hỏng từ trên xuống dưới, người trên làm gương xấu cho kẻ dưới.

Dơ dáng đại hình. [*Dơ dáng như cóc bơi vôi.*] Xấu hổ, sượng sùng ngượng ngập (vì đã làm điều không hay).

“Lại càng dơ dáng đại hình
Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng.”
(Truyện Kiều)

Dơ dáng như cóc bơi vôi. *x. Dơ dáng đại hình.*

Dơ dáy như cá vào hang cua. Trơ trên không biết ngượng.

Dở ải dở dầm. (*Ái*: đất ải, đất nở khô; *Dầm*: đất dầm, đất ngâm sũng nước.) *Ngढ़*: Ruộng xấu, khó cày cấy; *Ngb*: Tình trạng dở dang, không dứt khoát.

Dở chàng dở đục. [*Dở đục dở chàng; Dở hồ dở cháo; Dở ngô dở khoai.*] (Đục và chàng là hai dụng cụ của thợ mộc, đục để khoét gỗ, chàng để vạt gỗ.) Không dứt khoát, không ra đầu vào đầu; Tình trạng dở dang giữa thứ nọ với thứ kia.

Dở chết dở sống. *x. Chết dở sống dở.*

Dở chợ dở quê. (*Chợ*: kẻ chợ, thành thị; *Quê*: nông thôn.) Ăn mặc sinh hoạt nhí nhố, không ra sang trọng, chẳng là bình dân.

Dở cười dở khóc. [*Dở khóc dở cười.*] Gặp chuyện trở trêu, cười cũng không được mà khóc cũng không được.

Dở dơi dở chuột. [*Dơi không ra dơi, chuột không ra chuột; Nửa dơi nửa chuột.*] Mập mờ, nhập nhằng không rõ ràng ra cái gì cả.

Dở đục dở chàng. *x. Dở chàng dở đục.*

Dở đục dở trong. Tình trạng, thái độ lập lờ, không rõ ràng, không dứt khoát.

“Làm chi dở đục dở trong
Lờ mờ nước hển cho lòng tương tư.”

(*cd*)

Dở hồ dở cháo. *x. Dở chàng dở đục.*

Dở khóc dở cười. *x. Dở cười dở khóc.*

Dở ngô dở khoai. *x. Dở chàng dở đục.*

Dở ngô dở ngọng. Tỏ bộ ngớ ngẩn ngơ ngác, nói năng ấp úng để đánh lừa, che giấu bản chất thật của mình.

Dở như cám hấp. Tính hâm hâm gàn dở.

Dở ông dở thằng. *x. Ông chẳng ra ông, thằng chẳng ra thằng.*

“Mua thịt chó mua thịt mông
Lấy chồng chó lấy dở ông dở thằng.”

(*cd*)

Dở rắm dở thói. Bày vẽ ra những chuyện rắc rối, gàn dở, mất thì giờ.

Dở sống dở chết. *x. Chết dở sống dở.*

Dở trắng dở đen. Nhập nhằng không rõ ràng, không dứt khoát.

Dơi không ra dơi, chuột không ra chuột. *x. Dở dơi dở chuột.*

Dời non lấp biển. [*Bạt núi ngăn sông; Dời núi lấp biển; Lấp bể dời non; Vá trời lấp biển; Xẻ núi ngăn sông; Đào non lấp biển.*] Sức mạnh phi thường, khí thế hùng vĩ; Việc cực kỳ vĩ đại thể hiện hoài bão lớn lao.

Dời núi lấp biển. *x. Dời non lấp bể.*

Du sơn du thủy. (*Du*: đi chơi; *Son*: núi; *Thủy*: sông.) Chơi bởi khắp đây đó, vãng cảnh núi sông.

Du thủ du thực. Ăn chơi lêu lổng,

không nghề nghiệp, không lương thiện.

Dù ai buôn bán trăm nghề, chẳng bằng nuôi chó huyền đề bốn chân. (*Huyền đề*: móng thừa ở chân chó.) Người xưa cho rằng nuôi được chó bốn chân đều có móng thừa thì làm ăn thịnh vượng.

Dù ai buôn bán trăm nghề, gặp ngày con nước cũng về tay không. Một kinh nghiệm dân gian: đi buôn bán, làm ăn phải kiêng tránh ngày con nước.

Dù che ngựa cưỡi. (*Dù*: như cái ô nhưng đường kính rộng hơn, nông lòng hơn, dùng để che nắng che mưa cho người sang trọng.) Cảnh phú quý.

“Khôn ngoan ở đất nhà bay
Dù che ngựa cưỡi đến đây cũng hèn.”

(*cd*)

Dù cho cha đánh mẹ đẻ, cũng không bỏ được nước mè tháng năm. (Tháng năm nước lên, mùa cá đẻ, bà con dọc sông Hồng vớt cá bột về nuôi.) Vụ cá bột theo con nước tháng năm rất quan trọng đối với ngư nghiệp.

Dù là cỏ chỉ cỏ gà, đang xanh hoá trắng ắt là sắp mưa. *x. Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.*

Dù no dù đói cho tươi. Một trong những tiêu chuẩn đạo đức đối với người phụ nữ: dù trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn vẫn phải tỏ ra ta vui vẻ, nhẹ nhõm tươi tỉnh, không được cau kỉnh giận dữ.

“Con đừng học thói chua ngoa

Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười
Dù no dù đói cho tươi
Khoan ăn bớt ngủ, liệu bài lo toan.”

(*cd*)

Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người. (*Phù đồ*: cây tháp cao để thờ Phật.) Khuyến người ta cứu người làm phúc thì thiết thực hơn là bỏ công của vào việc xây dựng công trình đồ sộ để thờ cúng.

Dục tốc bất đạt. (*Dục*: muốn; *Tốc*: nhanh; *Bất*: không.) Vội vàng hấp tấp thì không thành công; Càng muốn nhanh càng không đạt được mục đích.

Dùi đánh đục, đục đánh khăng, đòn đánh lí trưởng thì vắng cả làng. *x. Đục đến chạm thì chạm đến khăng, đòn đánh lí trưởng thì vắng cả làng.*

Dùi đục cẳng tay. Thô bạo cục cằn.

Dùi đục chấm mắm cáy. *x. Bàu đục chấm nước cáy.*

Dùi mài kinh sử. [*Nấu sử sôi kinh; Sôi kinh nấu sử.*] (*Kinh*: sách được coi là tiêu chuẩn của tư tưởng; *Sử*: sách ghi chép về quá trình phát sinh, phát triển đã qua của sự việc.) Khổ công học tập để đi thi.

Dùng dao mổ trâu cắt tiết gà. [*Mổ gà dao trâu; Đem dao mổ trâu ra cắt tiết gà.*] *Ngđ*: Dùng phương tiện to lớn vào việc vụn vặt. *Ngb*: Tài lớn mà không được trọng dụng đúng chỗ đúng mức.

Dùng trường thương đánh trong nhà hẹp. (*Trường*: dài; *Thương*:

binh khí cổ, cán dài, mũi nhọn, giống như ngọn giáo.) Sử dụng không đúng chỗ, dễ phản tác dụng.

Dũng bất quá thiên, cường bất quá lí. *Gngh. Khôn chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua phép.* Mạnh bạo đến thế nào cũng chẳng qua phép trời, cứng cỏi thế nào cũng chẳng qua lẽ phải.

Dụng dược như dụng binh. (*Dược: thuốc.*) Dùng thuốc như phân đặt quân lính đánh giặc, tùy bệnh mà cắt thuốc.

Dụng lòng không dụng thịt. *Gngh. Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.* Cốt ở tấm lòng thơm thảo, của biểu xén nhiều ít không cầu.

Dụng nhân như dụng mộc. *Ngđ: Dùng người như dùng gỗ, biết sử dụng thì ngắn dài tốt xấu đều dùng được cả. Ngb: Dùng người phải hiểu đúng sở trường, năng lực của mỗi người mà bố trí vào công việc thích hợp.*

Dụng như hổ, bất dụng như thử. *Gngh. Để là hòn đất, cất lên ông Bụt. Ngđ: Dùng (thì) như hổ, không dùng (thì) như chuột. Ngb: Con người ta khi được sử dụng vào địa vị xứng đáng thì phát huy được năng lực, có uy quyền, không được sử dụng thì chịu thân phận hèn kém.*

Duyên ai phận nấy. Ai cũng có số phận tình duyên đã được định đoạt từ trước.

“Rõ ràng giấy trắng mực đen (cd)
Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy.”

Duyên cá nước. x. *Duyên may ngư thủy.*

“Thoả duyên cá nước, gặp hội mây rồng.”
(Lẳng lơ phú)

Duyên cầm sắt. x. *Duyên sắt cầm.*

Duyên Châu Trần. (*Châu trần: tên một thôn, nay thuộc huyện Phong, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, chỉ có hai họ Châu, Trần đời đời làm thông gia với nhau. Thơ Châu Trần thôn của Bạch Cư Dị: Từ Châu cổ Phong huyện/ Hữu thôn viết Châu Trần/ Nhất thôn duy lưỡng tính/ Thế thế vi hôn nhân: Huyện Phong xưa ở đất Từ Châu, có một thôn gọi là Châu Trần; một thôn chỉ có hai họ, đời đời làm thông gia với nhau.*) Hôn nhân tốt đẹp, xứng đôi vừa lứa.

“Mụ càng xui giục cho nên
Lấy lời hung hiểm ép duyên Châu Trần.”
(Truyện Kiều)

Duyên Đẳng gió đưa. x. *Gió thần đưa gác.*

Duyên đeo bông. (*Đeo bông: mang lấy vào mình cái làm cho vướng víu, bận bịu thêm.*) Duyên nợ ràng buộc (nói về tình cảm yêu thương).

“Gặp người cười ngựa thiếu niên
Cái roi ngựa ấy là duyên đeo bông.” (cd)

Duyên hèn phận hẩm. x. *Phận hẩm duyên ôi.*

Duyên hương lửa. x. *Ba sinh hương lửa.*

“Phải duyên hương lửa cùng nhau
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào!”

(Cung oán ngâm khúc)

Tk. Hương lửa dịch chữ Hán hương

hoả, nghĩa là hương thấp lửa và đèn nến, dùng để nói bóng sự thề nguyện hoặc việc kết hôn. Trong lễ thề nguyện hay kết hôn, người ta đốt đèn nến và thấp hương cầu thần làm chứng.

Duyên kim phận cải. x. *Phận cải duyên kim*.

Duyên may ngư thủy. [*Duyên cá nước; Duyên ngư thủy*.] Duyên phận may mắn như cá gặp nước.

“Thiên ban ngư sử quyền cao
Duyên may ngư thủy lộc đào thiên ân.”
(Lưu nữ tướng)

“Duyên ngư thủy hội phong vân còn đó
Miếng đĩnh chung cho biết mùi đời.”
(Nguyễn Công Trứ)

Duyên may phận đẹp. x. *Duyên ưa phận đẹp*.

Duyên may phận rủi. [*Phận rủi duyên may*.] Duyên phận tùy theo may rủi.

Duyên ngư thủy. x. *Duyên may ngư thủy*.

Duyên nợ ba sinh. x. *Ba sinh hương lửa*.

“Ví chẳng duyên nợ ba sinh
Làm chi đem thói khuynh thành trêu người.”
(Truyện Kiều)

Duyên nợ phù sinh. (*Phù sinh*: đời người coi là vô định và ngắn ngủi, không có nghĩa lí gì, theo một nhân sinh quan yếm thế dưới xã hội cũ.) Cuộc đời ngắn ngủi vô định.

Duyên sắt cầm. [*Duyên cầm sắt*.] (*Sắt cầm*: đàn sắt và đàn cầm thời cổ thường đánh hoà âm với nhau.) Vợ chồng hoà hợp.

“Chiêm bao đâu thấy nhân tiên
Ấy duyên chu tháp hay duyên sắt cầm.”
(Ngọc Kiều Lê tân truyện)

Duyên Tấn Tần. (Thời Xuân Thu, hai nước Tấn-Tần đời đời làm thông gia với nhau.) Nhân duyên tốt đẹp.

Duyên thắm chỉ hồng. Tình vợ chồng thắm thiết, yêu nhau rất mực.

“Ước ao duyên thắm chỉ hồng (cd)
Để cho thực nữ sánh cùng trượng phu.”

Duyên trăm năm. Duyên vợ chồng (Do chữ *Bách niên giai lão*: trăm năm cùng già; Vợ chồng sống hạnh phúc bên nhau đến già, trọn một cuộc đời).

“Mị châu ơi
Sợi tơ thắm xe cùng dây dại.
Duyên trăm năm ngang trái bởi trời
Cùng kẻ thù kết ngãi...! Chao ôi!”

(Chuyện kể lịch sử)

Duyên ưa phận đẹp. [*Duyên may phận đẹp; Phận đẹp duyên ưa; Phận đẹp duyên may*.] Tình duyên tốt đẹp, số phận may mắn kết duyên được với người mình yêu quý.

“Mấy mươi năm phận đẹp duyên ưa,
thuận vợ thuận chồng, dầu đến bể
Đông cũng tát cạn.
Bỗng phút chốc, bình rơi trâm gãy,
trái vảnh trái vể, nỡ đem vàng bạc xẻ
làm đôi.”
(Chưa rõ)

Dư ăn dư để. x. *Dư ăn thừa tiêu*.

Dư ăn thừa tiêu. [*Dư ăn dư để*.]
Giàu có, cuộc sống ung dung.

Dữ như beo. x. *Ác như beo*.

Dữ như cọp. x. *Ác như beo*.

Dữ như hùm. x. *Ác như beo*.

Dữ như tê giác, ác như đàn bà một mắt. (*Tê giác*: thú có guốc ngón lẻ, da dày, có một hay hai sừng mọc trên mũi, rất khoẻ và hung dữ.) Tê giác và đàn bà một mắt rất hung dữ, ghê gớm.

Dưa cà mắm muối. [*Tương cà mắm muối; Mắm muối tương cà.*] Những chuyện vụn vặt trong sinh hoạt đời thường.

“Anh em cùng mẹ cùng cha (cd)
Tương cà mắm muối một nhà yên vui.”

Dưa chín thì cuống rụng. Nêu một quy luật phát triển tất yếu: đã già thì phải héo.

Dưa gang đỏ đít, dưa cà đỏ tròn. Người ta chết thì mình cũng chẳng sống được: cả hai bên đều bị tai hại, đều bị diệt vong.

“Trạng chết, chúa cũng băng hà
Dưa gang đỏ đít, dưa cà đỏ tròn.” (cd)

Dưa khú bầu già. [*Dưa khú cà thâm.*] (*Dưa khú*: dưa muối bị thâm lại và có mùi hôi; *Bầu già*: bầu quá lứa, ăn không ngon – *Bầu già, bầu ném xuống ao, bí già đóng cọc làm cao trên giàn.*) Ngđ: Thức ăn kém phẩm chất. Ngb: Người không còn sức hấp dẫn.

“Khen ai bùa thuốc tốt mồi (cd)
Để chàng vui thú chàng nguôi sự nhà
Bây giờ dưa khú bầu già
Trước còn đầm thắm sau ra lạnh lùng.”

Dưa khú cà thâm. x. *Dưa khú bầu già.*

Dứa đăng đít, mít đăng cuống. x. *Ăn dứa đăng đít, ăn mít đăng đầu.*

Dứa đầu mít cuối. (Ai không ăn dứa đầu mùa là dại, ai không ăn mít cuối mùa là quê.) Dứa đầu

mùa, mít cuối mùa thì ngon.

Dựa hờn dựa cốt. (*Cốt*: xương cốt.)
Nường tựa, ỷ lại.

Dựa hơi hùm, vênh râu cáo. Ỡ vào thế lực của người khác để lên mặt, hợm hĩnh.

Dựa mạn thuyền rồng. Được vua chọn làm cung phi, làm vợ; Lấy được người giàu sang.

“Một ngày dựa mạn thuyền rồng
Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền
chài.” (cd)

Dựa vai kề vế. (Trai gái) lả lơi suồng sã với nhau.

Dùng có mạch, vách có tai. x. *Tai vách mạch dùng.*

Dùng mạch vách tai. x. *Tai vách mạch dùng.*

Dừng dưng như bánh chưng ngày Tết. (Ngày xưa Tết đến hầu như nhà nào cũng gói nhiều bánh chưng, đến nhà ai ngày Tết cũng được mời ăn bánh chưng.) Thờ ơ, không đoái hoài.

Dựng cả tóc gáy. [*Sợ dựng tóc gáy.*]
Sợ hãi quá.

Dựng cột chống trời. Làm những việc phiêu lưu, mạo hiểm, không biết tự lượng sức mình.

“Thiên tử đâu có nghe lời trẻ nhỏ
Mà người toan dựng cột chống trời.”

(Chưa rõ)

Dựng cột thấy bóng. Tốt xấu qua hành động sẽ rõ.

Dựng nhà cần nhiều người, đánh giặc cần nhiều sức. (*dt.* Thái.) Sự đoàn kết, tương trợ, sức mạnh của hợp quần.

Dựng vợ gả chồng. Lo xếp đặt việc hôn nhân cho con cháu hay người mình đỡ đầu, che chở.

Dược khổ lợi bệnh. x. *Thuốc đắng dã tật.*

Dưới trông lên, trên trông xuống. x. *Ăn đũa xuống, uống đũa lên.*

Dương dương đắc ý. x. *Dương dương tự đắc.*

Dương dương tự đắc. [*Dương dương đắc ý.*] Vênh váo kiêu ngạo.

Dương gian làm sao thì âm phủ làm vậy. Theo tôn giáo thì dương gian (dương thế, trần thế) như thế nào thì ở âm phủ (nơi người chết ở) cũng y như vậy.

Dương oai diễm võ. x. *Diễm võ dương oai.*

Dương phù âm trợ. x. *Âm phù dương trợ.*

Dương thịnh âm suy. Một quan niệm cho rằng giữa thế giới của những người đang sống (dương gian) và thế giới của những người đã chết (âm phủ), giữa các loại sự vật, hiện tượng mang tính nóng, hoặc nam tính và các loại sự vật mang tính lạnh, hoặc nữ tính có sự tương quan tỉ lệ nghịch, bên này mặt này mạnh thì bên kia mặt kia bị suy giảm, bị lấn át.

Dưỡng hổ di hoạ. (Nuôi cọp để hoạ về sau.) x. *Nuôi ong tay áo.*

Dưỡng nam bất giáo như dưỡng lư, dưỡng nữ bất giáo như dưỡng trư. *Ngđ:* Nuôi con trai mà không dạy như nuôi lư, nuôi con gái mà không dạy khác nào nuôi lợn.

Ngb: Phải dạy dỗ con cái mới nên người.

Dứt áo ra đi. [*Bứt áo ra đi.*] Nén gạt tình riêng lên đường đi xa (đánh giặc hoặc vì việc lớn).

“Quyết lời dứt áo ra đi
Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi.”

(Truyện Kiều)

Dứt dây ai nỡ dứt chồi. Không ai đành lòng chặn đường nối dõi tông đường.

Dứt dây động rừng. x. *Rút dây động rừng.*

Dứt dây phong trần. (*Phong trần:* Gió bụi, chỉ cõi đời trần tục đầy long đong đau khổ.) Dứt cái dây của số mệnh buộc mình vào cõi đời long đong vất vả; Tự kết thúc cuộc đời đau khổ.

“Thương ôi tài sắc bực này,
Một dao oan nghiệp dứt dây phong trần.”

(Truyện Kiều)

Dứt đường chim xanh. Không còn đường nào liên lạc với nhau.

“Thâm nghiêm kín cổng cao tường
Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh.”

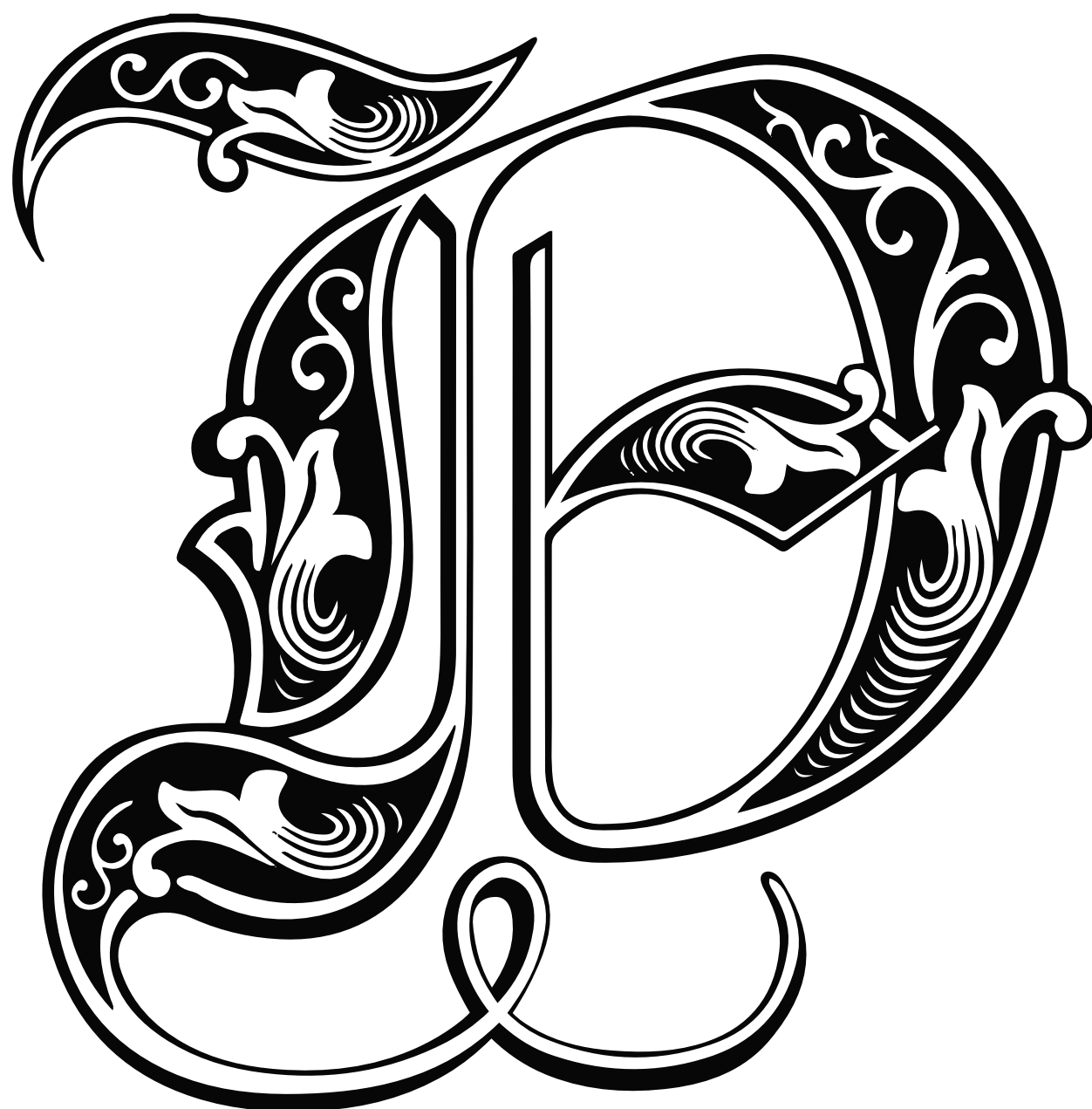
(Truyện Kiều)

Tk. Xưa vua Hán Vũ Đế đang ngồi chơi, có con chim xanh bay đến, Đông Phương Sóc nói: “Đấy là sứ giả của Tây vương mẫu đến.” Sau người ta lấy chim xanh để tỉ dụ sứ giả, người đưa tin, người làm mối.

Dứt mối lìa tơ. (*Mối tơ:* mối tình vắn vít như sợi tơ, còn gọi mối tơ mảnh.) Cắt đứt mối tình.

“Quản bao tháng đợi năm chờ
Ai ơi dứt mối lìa tơ sao đành.”

(*cd*)



Đa cảm đa tình. x. *Đa tình đa cảm.*

Đa đa ích thiện. (*Đa*: nhiều; *Ích*: thêm, tăng thêm; *Thiện*: tốt, tốt lành.) Càng nhiều càng tốt.

Đa điền bất như hiền thê. (*Đa*: nhiều; *Điền*: ruộng; *Bất*: không; *Thê*: vợ.) Nhiều ruộng cũng không bằng có vợ hiền.

Đa giáo thành oán. [*Giáo đa thành oán.*] (*Đa*: nhiều; *Giáo*: giáo dục, dạy dỗ.) Tận tâm dạy dỗ, chỉ bảo, khuyên răn nhiều chưa chắc người nhận sự giáo dục đã tiếp thu mà còn khiến cho oán ghét, cho rằng bị gò ép, xét nét quá nhiều.

Đa hư bất như thiếu thực. *Gngh.* *Đầu gà còn hơn đuôi trâu.* (*Đa*: nhiều; *Hư*: giả; *Thiếu*: ít.) Nhiều mà chỉ trên danh nghĩa không bằng ít mà có thực.

Đa mang lắm thì oan trái nhiều.

[*Đa nhân duyên nhiều đường phiền não; Đa tình thì vương nợ tình.*] (*Đa*: nhiều.) Đèo bồng trai gái, tình duyên lắm thì buồn khổ nhiều.

“Đa tình thì vương nợ tình
Trách người đã vậy trách mình sao
đây.” (cd)

Đa mưu đa kế. x. *Đa mưu túc kế.*

Đa mưu túc kế. [*Đa mưu đa kế.*] (*Đa*: nhiều; *Túc*: đủ, giàu.) *Gngh.* *Đa mưu túc trí.* Sắc sảo khôn ngoan, nhiều mưu mẹo để ứng phó và xử lý mọi tình huống một cách tốt đẹp, trôi chảy.

Đa mưu túc trí. *Gngh.* *Đa mưu túc kế.* (*Đa*: nhiều; *Túc*: đủ, giàu.) Uyên thâm sắc sảo, có hiểu biết sâu rộng và nhiều kinh nghiệm ứng phó với mọi tình huống, hoàn

cảnh.

Đa nghi như Tào Tháo. Hay ngờ vực, nghi kị.

Tk. Tào Tháo, tức Tào Mạnh Đức, một tướng giỏi thời Tam Quốc, điển hình của tính cách đa nghi và gian hùng. Theo Tam quốc diễn nghĩa, sau khi đâm trộm Đổng Trác không thành, Tháo chạy trốn đến nhà Lã Bố Sa là bạn kết nghĩa của cha. Bố Sa mời Tháo nghỉ lại rồi đi mua rượu. Nghe sau nhà có tiếng mài dao, lại nghe có tiếng người nói: “Trói lại mà giết.” Tháo nghi người ta bàn mưu hại mình, rút gươm đâm chết cả tám người. Khi vào trong bếp, chỉ thấy có con lợn trói bốn vó, sắp đem đi chộc tiết! Tháo lên ngựa bỏ chạy, giữa đường gặp Bố Sa đi mua rượu về, lại chém nốt, vì theo Tháo: “Thà ta phụ người, không để cho người phụ ta!”

Đa ngôn đa quá. (*Đa*: nhiều; *Ngôn*: nói.) x. *Năng ăn hay đói, năng nói hay nhầm.*

“Nhân thông thả lựa vắn quốc ngữ
Lựa bài ca dạy vợ như con
Lời ăn nết ở cho khôn
Chớ nên đa quá đa ngôn chút nào.”

(Gia huấn ca)

**Đa nhân duyên nhiều đường
phiền não.** x. *Đa mang lắm thì
oan trái nhiều.*

Đa nhân hiếp quả. [*Đa nhân ức quả.*] (*Đa*: nhiều; *Nhân*: người; *Hiếp, ức*: dùng sức mạnh bắt phải chịu thua thiệt.) (Thói đời) cậy đông, cậy nhiều người, ỷ vào thế mạnh mà ức hiếp, bắt nạt, chèn

ép kẻ đơn độc.

Đa nhân ức quả. x. *Đa nhân hiếp quả.*

Đa sầu đa cảm. Người có tính dễ buồn rầu xúc động.

Đa tài tổn chí. (*Đa*: nhiều; *Tài*: tiền của, tài sản vật chất nói chung.) Nhiều của cải, vật chất đầy đủ sung túc dễ làm cho người ta giảm sút ý chí phấn đấu.

Đa thọ đa nhục. (*Đa*: nhiều; *Thọ*: sống lâu.) Một quan niệm tiêu cực: càng sống lâu càng phải chứng kiến, chịu đựng nhiều nhục nhã, cay đắng ê chề của cuộc đời.

Đa thư loạn mục. (*Đa*: nhiều; *Thư*: sách; *Mục*: mắt.) Đọc nhiều, chịu ảnh hưởng của quá nhiều tư tưởng, ý kiến khác nhau (về một vấn đề nào đó) thì dễ bị rối trí.

Đa tình đa cảm. [*Đa cảm đa tình.*] (*Đa*: nhiều.) Giàu tình cảm, dễ xúc động.

Đa tình thì vương nợ tình. x. *Đa mang lắm thì oan trái nhiều.*

Đa văn quảng kiến. (*Đa*: nhiều; *Quảng*: rộng lớn; *Văn*: nghe; *Kiến*: thấy, nhìn thấy.) *Ngđ*: Nghe nhiều nhìn rộng. *Ngb*: Từng trải; thông hiểu nhiều việc.

Đà đao sắp sẵn. (*Đà đao*: miếng võ hiểm, giả cách thua chạy, lừa cho người ta đuổi theo rồi bắt ngờ quay lại chém.) Sắp sẵn mưu mẹo đưa người ta vào tròng.

Đã biết mèo nào cắn mỉu nào. [*Chưa biết mèo nào cắn mỉu nào; Đã chắc mèo nào cắn mỉu nào.*]

(*Mừu*: mừu, mèo.) Chưa biết ai được ai thua, chưa biết ai hơn ai kém.

Đã chắc mèo nào cắn mừu nào. *x. Đã biết mèo nào cắn mừu nào.*

Đã chém thì phải vác. *x. Đã dẫn thì vác cả cành, đã đan thì lận tròn vành mới thôi.*

Đã dẫn thì vác cả cành, đã đan thì lận tròn vành mới thôi. [*Đã chém thì phải vác.*] Khuyên người ta đã làm việc gì thì phải làm đến nơi đến chốn, không nên bỏ dở giữa chừng.

Đã gian lại ngoan, đã đi làm đi lại toan cáo làng. Phê phán kẻ bất lương lại to mồm già hòng.

Đã khó chó cắn thêm. *x. Chó cắn áo rách.*

“Thương em vất vả ngày đêm
Đã khó chó lại cắn thêm mấy lần.”

(*cd*)

Đã mừu thì mừu cho khắp. Nên công bằng trong chia phần hoặc làm ơn cho mọi người mọi nơi.

Đã nhổ lại liếm. Đã đối xử tồi tệ tỏ ra khinh bỉ người ta rồi lại còn làm lành.

“Thế gian còn mặt mũi nào
Đã nhổ lại liếm làm sao cho đành.”

(*cd*)

Đã thương thì thương cho trót, đã vót thì vót cho nhọn. [*Làm ơn thì làm cho trót, đã gọt thì gọt cho trơn; Thương cho trót, vót cho nhọn.*] Đã giúp ai thì giúp cho chu đáo, làm việc gì thì làm cho trọn vẹn, triệt để.

Đã trải mùi đời. Đã từng biết, đã từng qua nhiều cảnh đời.

“Mùi đời đã trải, tôi cùng bác
Tuổi thọ còn dài, bác với tôi.”

(Nguyễn Khuyến)

Đã trót đa mang thì phải đèo bông. Tự vương vẩn vào nhiều thứ thì phải gánh chịu, vướng bận thêm.

Đã trót một lượt thì thôi, lượt này lượt khác người đời khinh chê. Khuyên người ta phải biết phục thiện, tự giác sửa chữa khuyết điểm.

Đã trót thì phải trét. Đã lỡ làm việc gì rồi thì đành phải cố thực hiện cho đến cùng, không bỏ dở giữa chừng.

Đã tu thì tu cho trót. Đã cố giữ mình, đã quyết làm việc gì thì cố giữ cho đến cùng, làm cho trọn vẹn.

“Dở dang nào có hay gì
Đã tu tu trót, qua thì thì thôi.”

(Truyện Kiều)

Đã xấu lại đen, đã kém nhan sắc lại hèn chân đi. Xấu kém đủ mọi đường.

Đá biết tuổi vàng. (*Tuổi vàng*: thành phần vàng ròng ở trong hợp chất vàng; Xưa người ta dùng một thứ đá riêng để xác định tuổi của vàng.) Biết lòng nhau, hiểu nhau.

“Từ phen đá biết tuổi vàng
Tình càng thấm thía dạ càng ngán
ngờ.”

(Truyện Kiều)

Đá cá lặn dưa. (Đá con cá văng đi xa rồi tới bắt, lặn trái dưa ra khỏi hàng rồi ôm đi.) Hành động của

bọn lưu manh trộm cắp.

Đá có khi chảy mồ hôi. *x. Đá cũng có lúc đổ mồ hôi.*

Đá cũng có lúc đổ mồ hôi. [*Đá có khi chảy mồ hôi.*] Người khoẻ mạnh đến đâu cũng có lúc đau ốm.

Đá đổ mồ hôi. *x. Đá đổ mồ hôi.*

Đá đổ mồ hôi. [*Đá đổ mồ hôi.*] Người vốn rất khoẻ mạnh bị ốm đau.

“Tay đàn bà một lũ con thơ
Khuya sớm biết lấy ai nương tựa
Ai đỡ khi hoa mùa nhị nở
Ai đỡ khi túng bữa lỡ nôi
Ai đỡ khi đá đổ mồ hôi
Ai đỡ khi đường cùng chân nhện.”

(Dân ca Thanh Hoá)

“Bề phụng dưỡng đôi bên cha mẹ
Muôn một khi đá đổ mồ hôi
Nghĩ xa lo đứng lo ngồi.”

(Gia huấn ca)

Đá đổ mồ hôi, mưa trôi đầy đồng.
[*Vò dưng muối ướt thì sắp có mưa, vò dưng muối khô thì trời còn nắng.*] Kinh nghiệm dự đoán thời tiết.

Tk. Độ ẩm của không khí lớn khiến cho đá, gạch trong nhà ướt hoặc có những giọt nước nhỏ (như giọt mồ hôi) bám vào. Hiện tượng đá đổ mồ hôi chứng tỏ là trời sắp mưa to.

Đá đưa đầu lưỡi. Giọng điệu đong đưa khôn khéo của kẻ xảo trá, giả dối.

“Đá đưa đầu lưỡi, tinh những trượng hoàng
Sắp ngựa bàn tay, rặt màu phản phúc.”

(Bài phú thể tục)

Đá gà đá vịt. Thỉnh thoảng qua lại hoặc tham dự gọi là cho có mặt, nhưng thực tâm hờ hững, không tha thiết gì.

Đá kêu rêu mọc. Cảnh hoang tàn vắng vẻ; Trải qua thời gian dài.

“Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp
Cỏ úa hoa tàn mả Lí Lăng.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Đá lăn, đá không rêu. Vật nặng dùng thì không mọc meo gỉ sét, người năng làm việc thì nhanh nhẹn ít ốm đau.

Đá lở non mòn. Biến đổi của những sự vật bền vững nhất, ví với thời gian rất dài, gây nên những biến cố lớn.

“Khá khen chuột bạch trinh kiên
Trắng hoa chẳng tưởng, giữ gìn tấm son

Dầu rằng đá lở non mòn

Tấm lòng tạc sắt ghi son chẳng rời.”

(Truyện Trinh thử)

Đá mèo khèo rế. *x. Đá mèo quèo chó.*

Đá mèo quèo chó. [*Đá mèo khèo rế; Đá thúng đựng nia; Quăng thúng đựng nia.*] *Gngh.* Chửi mèo quèo chó. Vùng vàng giận dữ, ném vật này, hất vật nọ để tỏ thái độ bất bình.

Đá mòn sông cạn. *x. Sông cạn đá mòn.*

Đá nát vàng phai. (*Đá vàng:* những vật được dùng để ghi tạc cho lâu bền, chỉ lòng kiên trung tiết tháo hay lời thề nguyện trung thủy.) Không còn được vững bền trọn vẹn: Không giữ được lời thề

nguyên, tình yêu bị phai nhạt hay tan vỡ.

“Trăm năm đá nát vàng phai
Đá nát mặc đá, vàng phai mặc vàng.”

(cd)

“Chùng nào đá nát vàng phai
Biển hồ tát cạn mới sai lời thề.”

(cd)

“Chơi cho đá nát vàng phai
Để cho đấy ngẫm xem ai phụ tình.”

(cd)

“Giao ngôn đá nát vàng phai
Em đừng nhẹ dạ nghe ai bao giờ.”

(cd)

“Thẹn mình đá nát vàng phai
Trăm thân dễ chuộc một lời được sao.”
(Truyện Kiều)

“Đá vàng đã tạc một lời
Cầm bằng đá nát vàng phai cũng liều.”
(Ngọc Kiều Lê tân truyện)

Đá nổi vông chìm. (*Vông*: cây to, có gai, thuộc họ đậu, gỗ xốp và nhẹ, hoa màu đỏ, lá dùng gói nem và làm thuốc.) Chuyện không thể có.

“Chùng nào đá nổi vông chìm
Muối chua chanh mặn mới tìm được em.”
(cd)

Đá núi đê trứng vịt. (*dt. Tày*.) x. *Cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ.*

Đá tạc vàng ghi. x. *Tạc đá ghi vàng.*

Đá thử vàng, gian nan thử sức. (*Đá thử vàng*: thử đá thử được tuổi vàng cao hay thấp.) x. *Lửa thử vàng, gian nan thử sức.*

Đá trôi, lảng không trôi. (*Lảng*: công trình xây dựng trong đó cất giữ thi hài của vĩ nhân, thường

làm bằng đá.) Tạc vật có thể mất đi, nhưng danh tiếng thì vĩnh viễn bất biến.

Đai rộng áo dài. x. *Áo dài đai rộng.*

Đai vàng hốt bạc. [*Đai vàng hốt ngọc; Hốt bạc đai vàng.*] (*Đai*: vành đeo ngang lưng ngoài áo dài trao; *Hốt*: thẻ bằng ngà hay bằng xương, quan lại xưa cầm trước ngực khi chầu vua.) Kể quyền quý, ăn mặc sang trọng.

Đai vàng hốt ngọc. x. *Đai vàng hốt bạc.*

Đài các giả, phong lưu mượn. (*Đài các*: có dáng vẻ, điệu bộ của người giàu sang quyền quý.) Làm ra vẻ giàu sang quyền quý nhưng thực ra không có gì.

Đãi cát tìm vàng. [*Bới cát tìm vàng; Sàng cát lấy vàng.*] Sàng lọc để tìm kiếm người tốt, vật tốt; Công việc khó nhọc, dày công nhưng hi vọng mong manh.

Đãi cút sáo lấy hạt đa, đãi cút gà lấy hạt tấm. (*Tấm*: mảnh vỡ nhỏ của hạt gạo do xay giã; Chim sáo ăn hạt đa, gà ăn tấm gạo.) x. *Rán sành ra mỡ.*

Đãi nàng hầu về sáng. (*Nàng hầu*: người vợ lẽ chỉ có thân phận của một con hầu, trong gia đình quyền quý thời phong kiến.) *Ngđ*: Cả đêm chồng ăn nằm với vợ cả, sắp sáng phải dậy làm lưng chồng mới vào với nàng hầu. *Ngb*: Thí bỏ chút thừa thãi, không ra gì.

Đại đồng tiểu dị. (*Đại*: lớn; *Đồng*: đồng nhất, giống nhau; *Tiểu*: bé; *Dị*: dị biệt, khác thường.) Cơ bản

giống nhau, chỉ khác về một số chi tiết nhỏ.

Đại hàn, trâu nằm giàn, người ngồi bếp. (*Đại hàn*: tên gọi một trong hai mươi bốn tiết trong năm, theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày hai mươi hoặc hăm mốt tháng Giêng dương lịch, vào ngày này trời rất rét.) Trời quá lạnh phải ngừng mọi công việc để tránh rét.

Đại hạn gặp mưa rào. [*Nắng hạn gặp mưa rào.*] (*Đại hạn*: hạn hán lớn và kéo dài.) Gặp được những điều mình mong muốn, khát khao chờ đợi lâu ngày.

Tk. Xưa quan niệm bốn cảnh vui mừng lớn nhất trên đời là: Đại hạn gặp mưa rào; Nơi xa quê hương gặp bạn cũ; Đêm đông phòng hoa chúc; Lúc xem bảng có tên mình thi đỗ.

Đại khí văn thành. (*Đại*: to; *Khí*: khí cụ; *Đại khí*: khí cụ quý; *Văn*: muện; *Thành*: thành công.) Khí cụ lớn phải mất nhiều thời gian mài luyện mới thành; Sự nghiệp lớn, việc lớn thường thành đạt muện (an ủi những người đeo đuổi chí lớn mà mãi không thành công).

Đại lân chờ sung. *x. Há miệng chờ sung.*

Đại nhân năng dụng tiểu nhân. Người tài giỏi, người bao dung độ lượng mới có năng lực sử dụng, sai khiến kẻ kém cỏi.

Đại phú do thiên, tiểu phú do cần. (*Đại*: to, lớn; *Phú*: giàu có,

phú quý; *Thiên*: trời; *Tiểu*: nhỏ, bé; *Cần*: cần kiệm.) Giàu to thì do trời dun dủi, giàu nhỏ thì do cần cù (quan niệm cũ).

Đại tài tiểu dụng. (*Đại*: to; *Tiểu*: nhỏ; *Dụng*: dùng, sử dụng.) Sử dụng tài năng không hợp lí, lãng phí, bậc tài ba mà bị dùng vào việc nhỏ nhặt.

Đám chay nào cũng có nước mắt. (*Đám chay*: nơi tổ chức cúng chay để cầu cho linh hồn người chết được siêu độ.) *x. Không tuần chay nào thiếu nước mắt.*

Đám ma nhà hiếu. Những nơi cần phải hết sức giữ gìn, ý tứ.

Đan chẳng tày giặm. [*Đan đi không tày giặm lại.*] (*Giặm*: đan vá vào chỗ nan hỏng của đồ đan bằng tre nứa.) Làm việc mới dễ hơn là sửa sai.

Đan đi không tày giặm lại. *x. Đan chẳng tày giặm.*

Đan gầu tát biển. [*Đan nia sảy đá; Lầy gầu tát biển.*] Làm một việc viển vông, không thể có kết quả.

“Ngồi rồi may túi đựng trời
Đan gầu tát biển ghẹo người trong tranh.” (cd)

“Ngồi buồn bắt hổ cưỡi chơi
Đan nia sảy đá, giết voi xem giò.”

(cd)

Đan giặm giật giàm. (*Giặm*: dụng cụ đánh bắt tôm cá, đan bằng tre nứa; *Giàm*: bẫy đánh chim thú.) Âm mưu đánh lừa, đánh bẫy cho nên tội, gây tai họa cho người ta.
“Điều đâu bay buộc ai làm
Này ai đan giặm giật giàm bồng dung.”

(Truyện Kiều)

Đan giỏ giữa đường. x. *Đẽo cày giữa đường*.

Đan lỗi hoá miệng trám. (Tấm cốt, tấm phen mà đan hình trái trám thì đẹp hơn là đan trơn.) Gặp việc rủi, vụng về (đan lỗi) lại hoá ra tốt đẹp hơn.

Đan lồng nhốt kiến. Làm những việc quá tụn mუნ, nhỏ nhặt.

Đan nia sảy đá. x. *Đan gầu tát biển*.

Đan sề lóng mốt, đan cốt lóng hai. Một kinh nghiệm đan lát: đan rỗ sề thì đan một nan ngang đè một nan dọc, đan cốt thì đan một nan ngang đè hai nan dọc.

Đan thúng giữa đàng. x. *Đẽo cày giữa đường*.

Đan thúng úp voi. [*Lấy thúng úp voi*.] Việc làm khó khăn không thể thực hiện được; Cố che giấu một việc quá lộ liễu.

“Đố ai bưng kín miệng bình
Đố ai đan thúng cho mình úp voi.”

(cd)

Đàn anh có mả, kẻ cả có dòng. x. *Làm quan có mả, kẻ cả có dòng*.

Đàn anh kẻ cả. x. *Kẻ cả đàn anh*.

Đàn bà cạ lòng như đĩa, đàn ông bạc nghĩa như vôi. Đàn bà thường hẹp hòi nông cạn, đàn ông thường thiếu tình nghĩa với vợ.

Đàn bà chân yếu tay mềm. x. *Đàn bà yếu chân mềm tay*.

Đàn bà gậy vông, đàn ông gậy tre. x. *Cha gậy tre, mẹ gậy vông*.

Đàn bà không biết nuôi heo là đàn bà nhác, đàn ông không biết buộc lạt là đàn ông hư. Việc nội trợ, chăn nuôi là của phụ nữ, làm nhà dựng cửa là việc của nam giới, nếu không biết làm là người lười biếng hư đốn.

Đàn bà kiến tha. [*Đàn bà quạ mỗ*.] Hạng đàn bà không ra gì.

Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng, một là sát chồng, hai là hại con. [*Những người lạnh lạnh tiếng đồng, chẳng sát chồng cũng hại con; Đàn bà sang sảng tiếng đồng, chẳng vất vả về đường chồng cũng vất vả về đường con*.] Một quan niệm: phụ nữ tiếng nói phải chịu dằn êm ái, những người đàn bà tiếng nói đanh, sang sảng thì không phúc hậu.

Đàn bà mắt trắng hai chồng, đàn ông mắt lươn hai vợ. (*Mắt trắng*: mắt có lòng trắng nhiều hơn lòng đen; *Mắt lươn*: mắt nhỏ, giống như mắt của con lươn.) Một kinh nghiệm xem tướng số: người phụ nữ mắt trắng đã thường phải lấy đến hai chồng, người đàn ông mắt ti hí thường lấy đến hai vợ (theo mê tín).

Đàn bà như cánh hoa tươi, nở ra chỉ được một thời mà thôi. x. *Con gái có thì*.

Đàn bà quạ mỗ. x. *Đàn bà kiến tha*.

Đàn bà quần vận yếm mang. (*Yếm*: đồ mặc lót che ngực của của nữ thời trước.) Thân phận đàn bà yếu đuối chẳng có tài cán gì.

Đàn bầu mà gậy tai trâu. x. *Đàn*

gảy tai trâu.

Đàn bà sang sảng tiếng đồng, chẳng vất vả về đường chồng cũng vất vả về đường con. x. *Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng, một là sát chồng, hai là hại con.*

Đàn bà sinh đẻ có thì. Một quan niệm: phụ nữ chậm muộn có con thì sinh nở khó khăn, không tốt.

Đàn bà tốt tóc thì sang, đàn ông tốt tóc chỉ mang nặng đầu. Một quan niệm gắn liền với phong tục của người Bắc kì ngày xưa: đàn ông để tóc búi tó sau gáy, đàn bà vấn thành vòng tròn quanh đầu, tóc càng dài, đuôi tóc càng thừa ra, thông xuống vai, gọi là tóc bỏ đuôi gà trông có vẻ ưà nhìn; Cũng có quan niệm: phụ nữ có mái tóc dày, dài, đen mượt thì sung sướng nhàn hạ.

Đàn bà yếu chân mềm tay. [*Đàn bà chân yếu tay mềm.*] Một quan niệm phong kiến: phụ nữ yếu đuối, không có sức vóc, không có khả năng xốc vác.

“Đàn bà yếu chân mềm tay
Làm ăn chẳng được lại hay nỏ mồm.”

(cd)

Đàn cầm mà gảy tai trâu. (*Đàn cầm*: một nhạc cụ xưa hình máng úp có năm hoặc bảy dây tơ.) x. *Đàn gảy tai trâu.*

Đàn đã bén dây. x. *Cầm đã bén dây.*

Đàn đàn lũ lũ. x. *Đông đàn dài lũ.*

Đàn đứt dây. [*Đàn lỗi nhịp.*] (*Lỗi nhịp*: sai nhịp điệu; *Kinh Thi*: *Thê tử hảo hợp như cổ cầm sắt*:

cảnh vợ chồng hoà hợp, êm ấm như tiếng đàn cầm, đàn sắt đánh hoà nhau.) Nhân duyên lỡ dở.

“Lỡ căn duyên như đàn lỗi nhịp,
Biết bao giờ cho hiệp phụng loan.”

(cd)

Đàn gảy tai trâu. [*Đàn bầu mà gảy tai trâu; Đàn cầm mà gảy tai trâu; Gảy đàn cho trâu nghe; Gảy đàn tai trâu.*] Phí phạm, uổng công vô ích vì đưa cái hay, cái tốt đẹp đến cho người không hiểu biết tí gì tiếp thụ, thưởng thức.

“Uổng thay đàn gảy tai trâu
Nước xáo đầu vịt, ngấm âu nực cười.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

“Thuyền son mà đổ bến lằm,
Tai trâu mà gảy đàn cầm biết chi.”

(cd)

Đàn lỗi nhịp. x. *Đàn đứt dây.*

Đàn ngọt hát hay. Có tài đàn hát, có khả năng văn nghệ.

Đàn ông cắm chà, đàn bà làm tổ. (*Chà*: cành cây có nhiều nhánh nhỏ thường dùng để rào hoặc thả dưới nước cho cá đến ở.) Vợ chồng mỗi người một việc, chung sức xây dựng cơ nghiệp.

Đàn ông cười hoa, đàn bà cười nụ. (*Cười hoa*: miệng mở rộng; *Cười nụ*: môi chúm chím.) Đàn ông cười nói cời mở, đàn bà phải kín đáo tế nhị mới hay.

Đàn ông đi bể có đôi, đàn bà sinh đẻ mồ côi một mình. x. *Đàn ông vượt bể có chúng có bạn, đàn bà vượt cạn chỉ có một mình.*

Đàn ông đồn nhà, đàn bà đồn áo.

(*Đốn*: cắt bỏ bớt.) Những việc cần kiêng kị để tránh xảy ra tai họa, theo mê tín.

Đàn ông học sảo học sàng, đến khi vợ đẻ thì làm mà ăn. Khuyên đàn ông cũng phải tập những công việc của phụ nữ để tự làm mọi việc khi vợ phải kiêng cử.

Đàn ông là nhà, đàn bà là cửa. Vai trò trụ cột cốt yếu của người đàn ông trong gia đình.

Đàn ông như cái gậy thẳng ăn mày. *x. Đàn ông như cái nơm, bạ đâu úp đấy.*

Đàn ông như cái nơm, bạ đâu úp đấy. [*Đàn ông như cái gậy thẳng ăn mày.*] Một nhận định về sự dễ dãi, bừa bãi trong quan hệ sinh hoạt với phụ nữ của đàn ông (khuyên phụ nữ phải biết giữ mình).

Đàn ông như con dao pha. (*Dao pha*: dao có lưỡi lớn và mỏng, dùng được nhiều việc: cắt, thái, chặt, chẻ.) Đàn ông phải tháo vát nhanh nhẹn, làm việc gì cũng được.

Đàn ông như gió, đàn bà như hom. *x. Chồng như gió, vợ như hom.*

Đàn ông như nước, đàn bà như dờ. Một quan niệm phong kiến trọng nam khinh nữ.

Đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cối đựng trầu. Một quan niệm phong kiến: đàn ông dầu nông nổi, hời hợt cũng vẫn sâu sắc hơn đàn bà.

Đàn ông quện nhà, đàn bà quện bếp. (*Quện*: dính liền với nhau.)

x. Văng đàn ông quanh nhà, văng đàn bà quanh bếp.

Đàn ông rộng miệng thì sang, đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà. [*Đàn ông rộng miệng thì tài, đàn bà rộng miệng điếc tai lảng giềng.*] Phụ nữ không nên lắm lời to tiếng.

Đàn ông vượt bể có chúng có bạn, đàn bà vượt cạn chỉ có một mình. [*Đàn ông đi bể có đôi, đàn bà sinh đẻ mồ côi một mình.*] (*Vượt cạn*: cơn đau đẻ của người đàn bà.) Mỗi nguy hiểm đau đớn của phụ nữ mỗi lần sinh nở không thể chia sẻ cho ai được.

Đạn ăn lên, tên ăn xuống. (*Tên*: mũi tên.) Kinh nghiệm bắn súng, bắn cung nỏ.

Đạn lạc tên bay. [*Tên bay đạn lạc; Tên rơi đạn lạc.*] Tai họa bất ngờ trong thời loạn.

Đang cái nọ, xọ cái kia. [*Đang chuyện nọ, xọ chuyện kia.*] Tính người vội vã. hấp tấp, lật đật; Lãng nhằng rắc rối, không ra đầu vào đầu.

Đang chỗ quang đâm quàng bụi rậm. *x. Đường quang chẳng đi, đi đường rậm.*

Đang chuyện nọ, xọ chuyện kia. *x. Đang cái nọ, xọ cái kia.*

Đang yên đang lành, đọc canh phải tội. [*Đương yên đương lành, đọc canh phải tội; Ở yên chẳng lành, đọc canh phải tội.*] (*Canh*: kinh.) Tự nhiên vô cớ lại chuốc lấy tai vạ, mang họa vào thân.

Đanh đá cá cày. (*Cá cày*: miếng

gỗ cứng để giữ chặt mộng khi lắp ghép ở thân cày.) *Ngđ*: Ngang ngang, cứng đầu cứng cổ, khó bảo. *Ngb*: Người đàn bà chua ngoa, ghê gớm.

Đành hanh nở mỗ. *x. Thần nanh đở mỗ*.

Đánh bạc khát nước. *x. Con bạc khát nước*.

Đánh bạc mất trâu, đánh bài mất vợ. (*dt. Thái*.) Sự tai hại của cờ bạc.

Đánh bạc quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm. [*Ăn vụng quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm; Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm*.] Sự tai hại của những thói quen xấu.

Đánh bạc với trời. [*Đánh cuộc với trời*.] Liều trông vào may rủi.

Đánh bài chuồn. Dùng mánh khoé để lảng tránh.

Đánh bài lờ. Dùng mánh khoé để im đi, coi như không biết.

Đánh bắc dẹp đông. *x. Đánh đông dẹp bắc*.

“Ai đi đánh bắc dẹp đông
Thảm thiết trong lòng thương mẹ nhớ cha.” (*cd*)

Đánh bầy còn chê đực cái. Đòi hỏi quá cao, đã gặp may còn kén chọn.

Đánh bò lê bò càng. *x. Đánh gậy gỏi tối mặt*.

Đánh bùn sang ao. [*Đấm bùn sang ao; Ném bùn sang ao*.] Việc làm không có tác dụng, luẩn quẩn.

Đánh cá nước đục. *x. Đục nước*

béo cò.

Đánh chẳng được, tha làm phúc. *x. Bất chẳng được, tha làm phúc*.

Đánh chết, cái nết chẳng chữa. [*Chết, nết chẳng chữa; Đánh chết, nết không chữa*.] Ngoan cố.

Đánh chết, nết không chữa. *x. Đánh chết, cái nết chẳng chữa*.

Đánh chó chửi mèo. *x. Chửi mèo quèo chó*.

Đánh chó đá vãi cứt. Hành động của kẻ keo kiệt tàn ác.

Tk. Một lão nhà giàu keo kiệt mà lại tàn ác đến chơi chùa thấy ngoài cổng có đôi chó đá bèn hỏi: “Sư ông có đôi chó đá để làm gì?” Sư ông nói đùa: “Chó đá để giữ chùa khỏi trộm cắp.” Lão nhà giàu nghĩ rằng có chó đá vừa giữ được nhà lại khỏi phải nuôi ăn tốn kém nên cố năn nỉ xin cho được một con. Sư nể quá, đành đồng ý để hôm sau lão nhà giàu cho người đến lấy. Đêm đó, nhà sư nằm mê thấy con chó đá đến quẩn quýt xin cho được ở lại vì sợ lão nhà giàu *Đánh chó đá vãi cứt*.

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Đánh chó không nể chủ. [*Đánh chó không ngó chủ*.] Người vụng đường cư xử, không kiêng nể ai.

Đánh chó không ngó chủ. *x. Đánh chó không nể chủ*.

Đánh chó phải kiêng chủ nhà. *x. Đánh chó phải ngó chủ*.

Đánh chó phải ngó chủ. [*Bắn bụi tre, dè bụi hóp; Chặt bụi tre, dè bụi chuối; Đánh chó phải kiêng*

chủ nhà; Chém tre phải dè đầu mặt.] Ngh. Ném chuột còn ghê chạn bát. Phải khôn khéo trong cách cư xử, khi đã kích người dưới phải kiêng nể người trên có liên quan với họ.

Đánh chó phải ngó đằng sau. *Nghđ:* Giống chó hay hòa, đánh con này phải ngừa con khác đằng sau cắn trộm. *Ngb:* Lúc chống chọi cần giữ gìn nhiều phía kéo bị phe đảng của đối phương mưu hại.

Đánh chuông ra mặt, đánh giặc ra tay. Tỏ rõ tài năng của mình một cách đàng hoàng.

Đánh chuột phải coi chừng đổ vỡ. *x. Ném chuột còn ghê chạn bát.*

Đánh con dạy lảng giềng. [*Mắng con dạy lảng giềng.*] Mượn cớ để cạnh khoé người khác.

Đánh con kể tội. Ở vào cái thế mà mình muốn làm gì kẻ kia cũng phải chịu.

Đánh cờ lấy nước. *x. Đánh mộc lấy miếng.*

Đánh cờ phải xuất tướng. Ở tình thế khó khăn, khẩn cấp, cùng quẫn phải có người chủ chốt, có năng lực đứng ra cáng đáng, gánh vác, giải quyết công việc.

Đánh cuộc với trời. *x. Đánh bạc với trời.*

Đánh cửa trước, vào cửa sau. *x. Phải tội cửa sau luồn vào cửa trước.*

Đánh dấu thuyền tìm gươm. *x. Khắc thuyền tìm gươm.*

Đánh đáo đến lượt. Dễ dàng tuần

tự, không phải cố gắng.

Đánh đầu phải đền đòn. *Nghđ:* Trẻ em nô đùa, một đứa bị đánh đầu thường bắt đứa đánh nó đưa lưng cho mình đánh đền lại, bằng không thì cuộc chơi tan rã. *Ngb:* Lỡ tay phạm lỗi nên xin lỗi ngay thì mọi việc êm xuôi, bằng không lỗi nhỏ có thể dẫn tới hại lớn.

Đánh đi chín phương phải để một phương lấy chồng. *x. Làm đi chín phương phải để một phương lấy chồng.*

Đánh đi không đủ tiền phẩn sấp. *x. Làm đi không đủ tiền phẩn sấp.*

Đánh đòn không so gậy. *Nghđ:* Không so sánh lực lượng trước khi đo sức. *Ngb:* Hớ, đại, không tính toán cân nhắc trước.

Đánh đông dẹp bắc. Đánh giặc hết nơi này đến nơi khác, lập nhiều chiến công.

Đánh đu với tình. (*Tình:* thú vật lâu năm thành yêu quái, có nhiều phép thần thông biến hoá, xảo quyết ranh ma, đánh đu giỏi.) Người tài cán kém cỏi lại muốn thi thố, đo sức với người giỏi hơn gấp bội; Đại dốt, chơi bời, kết bạn với loại người xảo trá, quỷ quyết.

Đánh gãy gối tối mặt. [*Đánh bò lê bò càng; Đánh hộc máu mồm, xồm máu mũi; Đánh lằn da tím thối; Đánh như đòn thù; Đánh như kết; Đánh như táo đổ mặt mâm; Đánh thừa sống thiếu chết.*] Đánh tới tấp thật đau, khiến không kịp chống đỡ, thâm tím cơ thể.

Đánh ghen gái đại, cấm nêu ruộng

chùa. Những hành động, những việc làm quá quắt, không hợp với đạo lí.

Đánh giặc bằng mồm. *Gngh. Mồm miêng đỡ chân tay.* Chỉ hô hào hăng hái mà không chịu bỏ sức lực tham gia.

Đánh giặc mà đánh tay không, thà về xó bếp giương cung bắn mèo. Một kinh nghiệm: muốn đánh được giặc cần phải có vũ khí.

Đánh học máu mồm, xồm máu mũi. *x. Đánh gãy gối tối mặt.*

Đánh kẻ chạy đi không ai đánh người chạy lại. Phải vị tha độ lượng, người đã biết lỗi thì không nên cố chấp hắt hủi họ.

Đánh không cho ngáp, đánh áp mặt tiền, đánh liền trăm trận. [*Đánh tung vó ngựa, đánh bữa trăm thành, đánh phanh giáp trận.*] Đánh giặc thì phải quyết liệt, mạnh mẽ.

Đánh lằn da tím thịt. *x. Đánh gãy gối tối mặt.*

Đánh lặn con đen. [*Mập mờ đánh lặn con đen.*] (*Đánh lặn:* đánh lừa, đánh tráo.) Mánh khoé gian xảo xảo quyết để đánh lừa.

“Mập mờ đánh lặn con đen
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất
chi.” (Truyện Kiều)

Đánh lệnh giết bò người. *Gngh. Tay người vỗ xuống đá; Của người phúc ta.* Dựa vào của người khác mà làm ầm ĩ, huênh hoang để lấy tiếng cho mình.

Đánh lệnh giết bò nhà. Tự mình điều khiển công việc gây tổn hại

đến quyền lợi của mình, tự mình hại mình.

Đánh mỗ không bằng gõ thớt. *x. Gõ mỗ chẳng tày gõ thớt.*

Đánh mỗ la làng. Làm ầm ĩ, gây náo động để báo hiệu hay gây sự chú ý của mọi người.

Đánh một lưỡi A bằng ba lưỡi hái. [*Rèn một lưỡi A bằng ba lưỡi hái.*] (*A:* nông cụ gồm hai lưỡi cắt, tra vào cán dài, để cắt rạ ruộng chiêm, hoặc gặt lúa, cắt cỏ; *Hái:* nông cụ gồm một lưỡi thép có răng gắn vào thanh gỗ hay tre có móc dài dùng để gặt lúa.) Kinh nghiệm nghề rèn: rèn lưỡi A lâu công hơn rèn lưỡi hái.

Đánh nhau chia gạo, chào nhau ăn cơm. [*Đánh nhau chia gạo, mời nhau ăn cỗ.*] *Gngh. Ăn thì cho, buôn thì so.* Trong công việc làm ăn phải sòng phẳng, phân minh, không lẫn lộn với quan hệ tình cảm, chia ra chia, cho ra cho.

Đánh nhau chia gạo, mời nhau ăn cỗ. *x. Đánh nhau chia gạo, chào nhau ăn cơm.*

Đánh nhau võ đầu mới nhận họ. Họ hàng gần gũi mà không biết nhau.

Đánh như đánh dê tế đền. Đánh luôn tay, khiến cho giãy giụa mạnh.

Tk. Ngày xưa trong những buổi tế lễ to, người ta giết ba con vật là trâu, lợn và dê (lễ tam sinh). Để thịt dê khỏi hôi, người ta treo ngược con dê lên rồi đánh thật đau. Dê càng bị đánh đau, càng

kêu khoẻ, càng ra hết mùi hôi.

Đánh như đập đất. Dạn chịu đòn, đánh không biết đau, không biết sợ.

Đánh như đòn thù. x. *Đánh gãy gối tối mặt.*

Đánh như gãi ngứa. Đánh không đau.

Đánh như kết. x. *Đánh gãy gối tối mặt.*

Đánh như tảo đổ mặt mâm. x. *Đánh gãy gối tối mặt.*

Đánh như trời giáng hạt. Đánh nhanh, mạnh, bất thành linh và đau, khó kháng cự.

Đánh nước đau đến cá, mắng chó đau đến chủ. (dt. Tày Nùng). x. *Rút dây động rừng.*

Đánh phẩn thoa son. x. *Điểm phẩn tô son.*

Đánh rắm đổ cho trâu. [*Tim la đồ cho trâu.*] Đổ lỗi vấy vá.

Đánh rần giập đầu. Đánh gục hẳn, không hồi phục được nữa.

Đánh rần giữa khúc. [*Chém rần giữa khúc; Đánh rần phải đánh giập đầu.*] Gngh. Nhổ cỏ để rễ. Không đánh trúng vào chỗ hiểm, chỗ chủ chốt khiến kẻ thù có thể hồi phục và trả thù; Hành động nửa vời, không triệt để.

Đánh ruồi không đủ nuôi miệng cóc. Làm ăn khó khăn.

Đánh sống chân đau đầu gối. (dt. Tày Nùng.) x. *Rút dây động rừng.*

Đánh thùng nổi trôi rế. x. *Ăn thùng nổi trôi rế.*

Đánh thừa sống thiếu chết. x. *Đánh gãy gối tối mặt.*

Đánh trống bỏ dùi. (*Dùi¹*: thanh tròn, ngắn, thường bằng gỗ, dùng để đánh vào trống cho phát ra tiếng kêu; *Dùi²*: Những tiếng trống lẻ sau hồi trống dài liên tục, là tín hiệu góp phần phân biệt các hiệu lệnh khác nhau của hồi trống.) Làm việc không đến rơi đến chốn, bỏ dở giữa chừng, thiếu trách nhiệm.

Đánh trống đánh mõ. [*Đánh trống gõ mõ; Đánh trống khua chiêng.*] Quảng cáo rùm beng tuyên truyền ầm ĩ; Làm om sòm khiến mọi người chú ý.

Đánh trống động chuông. x. *Rút dây động rừng.*

Đánh trống ghi tên. Cốt chạy theo số lượng, không có sự cân nhắc kĩ lưỡng về chất lượng.

Đánh trống gõ mõ. x. *Đánh trống đánh mõ.*

Đánh trống khua chiêng. x. *Đánh trống đánh mõ.*

Đánh trống lảng. Vờ nói chuyện khác để khỏi phải nói đến việc không muốn nói hoặc khó nói.

Đánh trống lấp. Nói lớn tiếng hoặc nói át đi để mọi người không nghe thấy.

Tk. Ngày xưa trong các buổi lễ Thần (Thành hoàng) tế Thánh (Khổng Tử) sau khi dâng hai tuần rượu thì đọc văn tế. Khi đọc đến tên Thần tên Thánh, người ta lẩm nhẩm trong miệng chứ không đọc thành tiếng rõ ràng. Tuy vậy, vẫn

sợ người ngoài biết, nên khi đọc đến chức tước, tên họ của Thần Thánh người ta còn điểm mấy hồi trống thật to để lấp tiếng người đọc. Hồi trống ấy gọi là *trống lấp*. Trong buổi hát chèo hát tuồng, khi nghệ nhân hát một câu hay, người cầm trống chầu đánh một tiếng để khích lệ, nếu hát thật hay thì thường hai tiếng. Gặp lúc nghệ nhân hát sai thì gõ vào tang trống một tiếng (nếu sai ít), hai tiếng (nếu sai nhiều). Những người độ lượng thì đánh ba tiếng trống gọi là *đánh trống lấp* hay *đánh trống thoả lấp*.

Đánh trống ngực. Hồi hộp lo sợ.

Đánh trống qua cửa nhà sấm. x. *Múa rìu qua mắt thợ*.

Đánh tung vó ngựa, đánh bừa trăm thành, đánh phanh giáp trận. x. *Đánh không cho ngáp, đánh áp mặt tiền, đánh liền trăm trận*.

Đánh vật phải giữ miếng. [*Đánh vật phải xuống bò*.] (*Đánh vật*: dùng tay không ôm nhau, rồi người này cố sức làm cho người kia ngã xuống để giành phần thắng.) Phải đề phòng sơ hở trong các cuộc đua tài độ sức.

Đánh vật phải xuống bò. x. *Đánh vật phải giữ miếng*.

Đao to búa lớn. Lối nói dùng lời lẽ to tát khoa trương hoặc nặng nề căng thẳng.

Đào đất đổ đi. x. *Ghét đào đất đổ đi*.

Đào giếng chín tầng. *Ngđ*: Đào

giếng xuống sâu chín tầng rồi mà vẫn chưa đến mạch nước. *Ngb*: Tốn nhiều công lao rồi mà chưa thành công.

Đào giun kiếm hét. x. *Muốn ăn hét phải đào giun*.

Đào hoa phong nhụy. x. *Hoa còn đang nụ*.

Đào hồ thả sen, làm men ủ bột. *Ngđ*: Muốn thả sen thì phải đào hồ, muốn làm men phải ủ bột. *Ngb*: Phải đầu tư, khổ công mới có kết quả mong muốn.

Đào mả tổ đồ đi. *Gngh*. *Đồ thóc giống ra mà ăn*. Làm một việc ngu xuẩn, khờ dại.

Đào mồ cuốc mả. Chửi bới tàn tệ, trả thù một cách độc địa.

Tk. Người xưa cho mồ mả (nơi chôn cất người chết) của tổ tiên, ông bà, cha mẹ có ảnh hưởng lớn tới con cháu, cho nên khi thù ghét nhau họ tìm cách đào bới mồ mả tổ tiên của nhau hòng làm cho đối thủ gặp mọi tai họa.

Đào nương không hoài công, đắp đập không phí sức. (*dt*. Thái.) [*Đào nương không sợ uổng công, đắp phai chớ sợ phí sức*.] *Gngh*. *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*. Khẳng định sự hữu ích của công tác thủy lợi ở vùng núi.

Đào nương không sợ uổng công, đắp phai chớ sợ phí sức. x. *Đào nương không hoài công, đắp đập không phí sức*.

Đào nào kép ấy. (*Đào*: diễn viên, nghệ nhân nữ; *Kép*: diễn viên, nghệ nhân nam trong các ngành

sân khấu hoặc hát cổ truyền.)
Đồng bộ, ăn ý, hoà nhập với nhau;
Cùng bản chất.

“Tuồng tuyền cử đã ngày khai mạc,
đào nào kếp ấy nặng bộ theo nhau;
Chợ nghị trường đến lúc thay phiên,
nghĩa cũ tình ghi bồi hồi khôn tỏ.”

(Ngô Tất Tố)

Đào ngã mạn thay. Có sự tiếp nối,
mất cái này, người này thì có cái
khác, người khác thay thế.

Đào ngạch gặp phải nhà thờ. (*Nhà thờ*: nơi thờ cúng, không có của cải.) Việc làm tốn công vô ích, không mang lại lợi lộc gì; Đen đũi, không may, không thực hiện được ý đồ.

Đào ngạch khoét vách. x. *Đào tường khoét gạch.*

Đào non lấp biển. x. *Dời non lấp biển.*

Đào sâu chôn chặt. Chôn cất (người chết) kĩ càng; Giấu kín, cố làm cho quên lãng.

“Mười năm đưa đám một mình
Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên.”

(Nguyễn Bính)

Đào tận gốc, trốc tận rễ. [*Trừ tận gốc, trốc tận rễ.*] Trừ triệt, xoá sạch, huỷ diệt triệt để.

Đào tơ liễu yếu. x. *Liều yếu đào tơ.*

Đào tơ sen ngó. Người đang tuổi thanh xuân

“Đào tơ sen ngó xanh xanh
Ngọc lành phải giá, gái lành phải duyên.”

(cd)

Đào tường khoét gạch. [*Đào*

tường khoét vách.] Hành động để ăn trộm.

Đào viên kết nghĩa. x. *Kết nghĩa vườn đào.*

Đáo giang tùy khúc. x. *Nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc.*

Đạo cao đức trọng. (Người sống theo) đạo lí cao cả, được mọi người kính trọng.

Đạo cao năm thước thì ma cao một trượng. (*Trượng*: đơn vị đo chiều dài bằng mười thước ta.) Người ngay thẳng dẫu có thể tài giỏi đến đâu cũng phải dè dặt đề phòng kẻ gian manh; Nhà chức trách càng lắm biện pháp gắt gao thì kẻ gian càng tìm nhiều mách khoé để làm việc phi pháp.

Đạo chồng nghĩa vợ. [*Đạo vợ nghĩa chồng.*] Vợ chồng thương yêu, cư xử với nhau có tình có nghĩa, hợp đạo lí.

“Ra về đường rẽ chia tư
Đạo chồng nghĩa vợ ai có trao thư
đừng cầm.”

(cd)

Đạo thầy nghĩa tớ. Phép tắc luật lệ phải theo giữa người chủ và đầy tớ cho hợp luân lí.

Đạo vợ nghĩa chồng. x. *Đạo chồng nghĩa vợ.*

Đạp đất đội trời. x. *Đầu đội trời, chân đạp đất.*

Đạp gai lấy gai mà lể. x. *Phải gai lấy gai mà nhỏ.*

Đạp sỏi giày sành. (*Giày*: giày xéo.) Chịu vất vả qua đường trường.

Đạt lí thấu tình. [*Đạt tình thấu lí; Thấu tình đạt lí.*] Thoả đáng cả

về lí lẽ lẫn tình cảm.

Đạt tình thấu lí. x. *Đạt lí thấu tình.*

Đau ai nấy khóc, nhọc ai nấy van.
Ảnh hưởng đến ai thì người ấy phản ứng.

Đau bụng lấy bụng mà chườm, nhọc bằng không khỏi hoặc **hương với gừng.** Một kinh nghiệm chữa đau bụng trong dân gian.

Đau chóng dã chầy. (*Dã*: khỏi; *Chầy*: chậm.) [*Bệnh tăng như núi lở, bệnh đỡ như kéo tơ.*] Khuyên người bệnh không nên ngã lòng (vì lúc mới mắc bệnh tăng rất nhanh, lúc sắp khỏi bệnh giảm từ từ).

Đau đẻ còn chờ sáng trăng. [*Bò chết chờ khi khế rụng.*] Lễ mề, dềnh dàng, việc đã cấp bách còn chờ đợi những điều kiện không thiết yếu.

Đau đẻ, ngựa ghẻ, đòn ghen. Tột cùng của những sự đau đớn, khó chịu, giận dữ.

Đau lại dã, ngã lại dậy. (*Dã*: khỏi, đỡ.) Không nên ngã lòng, mọi sự đau đớn hay thất bại rồi sẽ phục hồi được.

Đau lòng sùng sùng nổ, đau lòng gõ gõ kêu. *Gngh. Con giun xéo lắm cũng quăn.* Bực mình thì phải kêu phải nói.

Đau như bò cạp đốt. (*Bò cạp*: động vật chân đốt, có hai càng to, bụng dài, cuối bụng có gai nhọn chứa nọc độc, đốt rất đau.) Đau buốt, nhức nhối (về thể xác).

Đau như cắt. [*Đau như dao cắt*

ruột; Đau như hoạn; Đau như thiến; Đau như xé ruột xé gan.] Đau đớn xót xa tột độ vì bị giày vò hành hạ hoặc gặp điều không may.

Đau như dao cắt ruột. x. *Đau như cắt.*

Đau một giây, chết một giờ. Chết đột ngột do tai nạn hoặc bệnh hiểm nghèo, không kịp chạy chữa.

Đau như dần. Thân thể đau ê ẩm rã rời như bị đánh đòn; Tâm trạng đau đớn xót xa quẩn quại.

“Mịt mù nào thấy chi đâu
Chân đi đã mỏi, mình đau như dần.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

“Nàng càng mặt ủ mày chau
Càng nghe mụ nói, càng đau như dần.”

(Truyện Kiều)

“Gặp nhau bỏ rối cho nhau
Một trăm khúc ruột nó đau như dần.”

(*cd*)

Đau như hoạn. (*Hoạn*: cắt bỏ tinh hoàn hay buồng trứng làm cho mất khả năng sinh sản.) x. *Đau như cắt.*

Đau như thiến. (*Thiến*: cắt bỏ tinh hoàn hay buồng trứng để súc vật thuần tính và dễ nuôi béo.) x. *Đau như cắt.*

Đau như xé ruột xé gan. x. *Đau như cắt.*

Đau thương thân, lành tiếc của. Lúc khoẻ mạnh lành lặn thì tiếc của, đến lúc ốm đau mới thương thân mình.

Đáy bể mò kim. [*Đáy bể mò trắng; Đáy bể tìm kim; Đáy bể tìm kim,*

bắt chim ngoài đồng; Đáy giếng mò trắng; Mò kim đáy bể; Tìm kim đáy bể; Vớt trăng dưới nước, mò kim giữa duềnh; Rốn bể mò kim.] Tìm kiếm một cách vô vọng; Không có dấu tích.

“Bấy lâu đáy bể mò kim,
Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa?”
(Truyện Kiều)

Đáy bể mò trắng. x. *Đáy bể mò kim.*

Đáy bể tìm kim. x. *Đáy bể mò kim.*

Đáy bể tìm kim, bắt chim ngoài đồng. x. *Đáy bể mò kim.*

Đáy giếng mò trắng. x. *Đáy bể mò kim.*

Đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền. x. *Được chim bẻ ná, được cá quên nơm.*

Đắc thốn tiến xích. (*Đắc*: được; *Xích*: thước; *Thốn*: tắc, bằng một phần mười thước.) *Gngh. Được đằng chân, lân đằng đầu.* Nhân được một mà tiến mười, được đà lấn tới.

Đắc thời đắc thế. May mắn, gặp cơ hội tốt mà nên danh giá, có địa vị cao sang.

“Đắc thời đắc thế thì khôn
Sa cơ rỗng cũng như giun khác gì.”

(*cd*)

Đắc xích thú xích, đắc thốn thủ thốn. (*Đắc*: được; *Xích*: thước; *Thủ*: giữ; *Thốn*: tắc, bằng một phần mười thước.) Được đến đâu nắm chắc đến đó.

Đắc ý vong hình. (*Đắc*: được; *Vong*: mất; *Hình*: hình thức.) Thoả được

ước nguyện thì say sưa không còn cẩn thận giữ gìn lễ nghi khuôn phép.

Đắm đò chết chung. Gặp chuyện không may thì tất cả đều chịu chung số phận bất hạnh.

Đắm đò giặt mẹt. [*Đắm đò nhân thể rửa tròn.*] Lợi dụng cơ hội, nhân tiện một việc xảy ra cố làm một việc khác.

Đắm đò nhân thể rửa tròn. x. *Đắm đò giặt mẹt.*

Đắm ngọc chìm châu. x. *Đắm ngọc chìm hương.*

Đắm ngọc chìm hương. [*Đắm ngọc chìm châu.*] Người phụ nữ chìm đắm dưới làn nước.

“Thổ quan theo vớt vôi vàng
Thì đà đắm ngọc chìm hương mất rồi.”

(Truyện Kiều)

Đắm nguyệt say hoa. [*Say hoa đắm nguyệt.*] Trai gái say mê nhau.

“Hương trời đắm nguyệt say hoa
Tây Thi mất vía, Hằng Nga giặt mình.”

(Cung oán ngâm khúc)

Đẩn thấp đo cao. Đẩn đo, so sánh cân nhắc hơn kém mọi bề.

“Thấy nàng thơ thần nét đào
Rằng thôi đẩn thấp đo cao nhọc lòng.”

(Chưa rõ)

Đằng vân giá vũ. (*Đằng*: nhảy lên; *Vân*: mây; *Giá*: cười; *Vũ*: mưa.) Pháp thuật biến hoá truy đuổi rất nhanh của thần linh cao cường.

“Tiên ông vâng lệnh ghi lòng
Đằng vân giá vũ ruổi giông một giờ.”

(Thạch Sanh tân truyện)

“Gươm vàng cắt lấy cầm tay
Đằng vân giá vũ phải bay lên trời.”

(Lý Công)

“Muồi hai bộ xá đi qua
Đằng vân giá vũ bay qua hai hàng.”

(Phạm Công Cúc Hoa)

Đắng cay như ngậm bồ hòn. x. *Đắng như ngậm bồ hòn.*

Đắng cơm ghen nước. Ở trạng thái buồn rầu mệt mỏi không thiết, không muốn ăn uống.

Đắng như mật cá mè. [*Đắng như quả bồ hòn.*] Rất đắng.

Đắng như ngậm bồ hòn. [*Đắng cay như ngậm bồ hòn.*] (*Bồ hòn*: cây to cùng họ với vải, nhãn, quả tròn, vị rất đắng, có thể giắt thay xà phòng.) Cảm giác rất đắng, khó chịu; Tâm trạng đau khổ, cay đắng mà không dám để lộ ra.

“Đắng cay ngậm quả bồ hòn
Cửa nhà gia thế chồng con kém người.”

(*cd*)

“Đắng cay như ngậm bồ hòn
Biệt li đâu biết rằng cơn có này.”

(Quả phụ ngậm)

Đắng như quả bồ hòn. x. *Đắng như mật cá mè.*

Đành hanh nở mỏ. x. *Thần nanh đỏ mỏ.*

Đắp đập be bờ. Có công xây đắp, gây dựng cho bền vững.

“Công anh đắp đập be bờ
Để ai tháo nước, để lờ anh trôi.”

(*cd*)

“Tiếc công anh đắp đập be bờ
Để ai quấy đó, mang lờ đến đơm.”

(*cd*)

Đắp đổi lần hồi. [*Đắp đổi qua ngày.*] Tìm kiếm, dùng thứ này thứ khác để sống cho qua ngày trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn.

“Khó khăn đắp đổi lần hồi
Giàu nhưng chưa để em ngồi em ăn.”

(*cd*)

Đắp đổi qua ngày. x. *Đắp đổi lần hồi.*

Đắp lạnh quạt nồng. x. *Quạt nồng ấp lạnh.*

Đắp mo nang vào mặt. x. *Đeo mo vào mặt.*

Đắp nền xây móng. [*Xây móng đắp nền.*] Có công xây dựng từ lúc bắt đầu.

Đắp nhớ đổi sầu. Nhớ nhung sầu muộn triền miên hết ngày này qua ngày khác không nguôi.

“Nhưng là đắp nhớ đổi sầu
Tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm.”

(Truyện Kiều)

Đắp tai cài trốc. [*Đắp tai ngoảnh mặt.*] (*Trốc*: đầu.) Thái độ tiêu cực, cố tình làm ngơ hoặc tỏ ra không hay biết gì trước mọi việc.

“Chuyện đời hãy đắp tai cài trốc
Lộc thánh đừng lừa nạc bỏ xương.”

(Nguyễn Khuyến)

“Đắp tai ngoảnh mặt làm ngơ
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thây.”

(Nguyễn Khuyến)

Đắp tai ngoảnh mặt. x. *Đắp tai cài trốc.*

Đắt cá còn hơn rẻ thịt. Một kinh nghiệm ăn uống: thịt đắt hơn cá, nên ăn cá (dù đắt) vẫn dôi hơn, đỡ tốn tiền hơn so với ăn thịt.

Đất cắt ra miếng. [*Đất xắt ra miếng.*] Tốn tiền nhưng được của ngon, thú có giá trị, đích đáng.

Đất chè hơn rẻ nước. Thà đất mà được của ngon còn hơn là rẻ mà không ra gì.

Đất chỗ buôn, buồn chỗ bán. [*Đất đầm ế chợ; Đất đồng ế chợ.*] Cảnh buôn bán khó khăn: lúc mua vào thì tranh nhau, khi đem bán thì ế đọng.

Đất đầm ế chợ. x. *Đất chỗ buôn, buồn chỗ bán.*

Đất đồng ế chợ. x. *Đất chỗ buôn, buồn chỗ bán.*

Đất hàng tôi mới trôi hàng bà. x. *Có đất hàng tôi mới trôi hàng bà.*

Đất hơn tôm tươi. x. *Đất như tôm tươi.*

Đất hơn vàng. [*Đất như vàng; Đất như vàng mười.*] (*Vàng*: kim loại người xưa cho là quý nhất, đắt nhất.) Giá rất cao, rất đắt.

Đất là quế, ế là củi. x. *Đất quế ế củi.*

Đất lo ế mừng. Hàng không bán được cũng có điều mừng; Người không đất chông chưa đáng lo ngại.

Đất lúa tẻ, rẻ lúa nếp. [*Đất thóc tẻ, rẻ thóc nếp.*] Khi đói kém đất đỏ thì thóc tẻ tiêu thụ mạnh, ngược lại lúc giá cả bình ổn, đời sống nâng cao người ta mới dùng đến thóc nếp; Thứ này lên thì thứ kia xuống, lúc người tiêu dùng tập trung mua thóc tẻ thì thóc nếp ế ảm, phải xuống giá vì ít người

mua.

Đất may hơn giàu giẻ. x. *Bói rẻ còn hơn ngồi không.*

Đất muối ế cà. (Cà muối chua là thức ăn của người bình dân, muối cao giá thì người ta cũng không dám mua cà nữa, vì không theo được giá muối.) Thứ này đắt thì sẽ làm ảnh hưởng đến thứ khác.

Đất như tôm trứng. x. *Đất như tôm tươi.*

Đất như tôm tươi. [*Đất hơn tôm tươi; Đất như tôm trứng.*] Hàng bán chạy, nhiều người mua

“Chiều khách quá hơn nhà thổ ế,
Đất hàng như thể mớ tôm tươi.”

(Tú Xương)

Đất như vàng mười. x. *Đất như vàng.*

Đất quế ế củi. [*Đất là quế, ế là củi; Đất ra quế, ế ra củi.*] Cùng một vật nhưng khi nhiều người cần đến thì trở nên cao giá, có giá trị, khi ít người mua thì bị coi thường.

Đất ra quế, ế ra củi. x. *Đất quế ế củi.*

Đất thóc tẻ, rẻ thóc nếp. x. *Đất lúa tẻ, rẻ lúa nếp.*

Đất vàng giả, ế vũng cày. Tình trạng bấp bênh, thất thường của nghề trồng dâu: khi tầm ăn rồi lá dâu cao giá (như vàng giả), lúc tầm chưa đến lứa, dâu ế không bán được, chỉ còn cách đổ xuống ruộng (vũng cày) làm phân bón.

Đất xắt ra miếng. x. *Đất cắt ra miếng.*

Đặt đầu ngồi đấy. x. *Cha mẹ đặt*

đâu, con ngòi đấy.

Đặt lên môi trôi xuống họng. [*Mới đặt vào môi đã trôi xuống họng.*] Thức ăn rất ngon, hấp dẫn, dễ ăn.

Đâm ba chày củ. Châm chọc, chen ngang vào công việc của người khác để phá đám.

Đâm bị thóc, chọc bị gạo. Xúi bẩy người này gây xích mích với người kia để gây bất hoà.

Đâm bông kết trái. x. *Đâm hoa kết trái.*

Đâm cành nở hoa. Phát triển, sinh sôi.

“Muốn cho gương rạn lại lành
Cho cây nảy lộc đâm cành nở hoa.”

(Chưa rõ)

Đâm chảng lỗ, bổ chảng vào. Vật quá cứng rắn; Đầu óc ngu muội, khó tiếp thu, khó dạy bảo.

Đâm chồi nảy lộc. x. *Bén rễ đâm chồi.*

Đâm đi đâm lại, gãi dại cũng làm nên. Kiên trì thì thành công.

Đâm lao phải theo lao. [*Phóng lao phải theo lao.*] Đã trót làm đành phải theo đuổi đến cùng, không thể dừng được.

Đâm năm chém bảy. x. *Đâm năm chém mười.*

Đâm năm chém mười. [*Đâm năm chém bảy.*] Nói năng lung tung, xía xói công kích hết người này đến người khác.

“Nói thì đâm năm chém mười
Đến bữa tối trời chẳng dám ra sân.”

(cd)

Đâm sấp bổ ngựa. x. *Đâm sấp rập ngựa.*

Đâm sấp rập ngựa. [*Đâm sấp bổ ngựa.*] Bận rộn túi bụi.

Đâm trúng tim đen. Đánh trúng vào chỗ yếu nhất, vào suy nghĩ đen tối nhất.

Đấm bùn sang ao. x. *Đánh bùn sang ao.*

Đấm chuông trước mặt thầy. Hành động vô lễ, không biết kiêng nể ai.

Đấm hầu đấm họng. x. *Đấm mồm đấm miệng.*

Đấm mồm đấm miệng. [*Đấm hầu đấm họng.*] Đút lót, hối lộ, dùng vật chất để mua chuộc hồng che giấu, ngăn ngừa sự phát giác tội lỗi.

Đàn thối đàn nát. x. *Vụng thối vụng nát.*

Đập niêu không vỡ. (*Niêu*: nồi làm bằng đất nung, nhỏ, nấu đủ cơm cho một người ăn hoặc dùng kho tôm, kho cá.) Quá yếu ớt.

Đập nôi dìm thuyền. Tỏ rõ quyết tâm lớn.

Tk. Theo tích cũ, Hạng Vũ đánh Tần, qua sông rồi thì cho quân dìm thuyền, đập nôi tỏ ý kiên quyết không trở lại nữa, để quân sĩ thấy rằng không còn có thể nghĩ đến chuyện rút lui mà phải quyết chiến thắng mới mong sống còn.

Đất bằng dậy sấm. x. *Đất bằng nổi sóng.*

Đất bằng nổi sấm. x. *Đất bằng nổi sóng.*

Đất bằng nổi sóng. [*Bình địa ba đào; Bình địa phong ba; Đất bằng nổi sấm; Đất bằng sóng cuộn.*] (*Bình địa*: đất bằng; *Ba*: sóng; *Đào*: sóng lớn, sóng cả; *Phong*: gió.) Con thịnh nộ bất ngờ; Đang bình yên bỗng sinh tai biến.

“Đất bằng nổi sóng ùng ùng
Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra.”

(Truyện Kiều)

“Gặp cơn bình địa ba đào
Vây đem duyên chị buộc vào duyên em.”
(Truyện Kiều)

“Thương thay đất Gia Định
Vực thảm nên gò, đất bằng nổi sấm.”

(Gia Định thất thủ)

Đất bằng sóng cuộn. x. *Đất bằng nổi sóng.*

Đất bứt ném chim trời. Việc làm vô ích, không thu được kết quả gì.

“Đất bứt mà ném chim trời
Ông Tư bà Nguyệt xe dây xe nhợ nửa vời ra đầu
Cho nên cá chẳng bén câu
Lược chẳng bén đầu, chỉ chẳng bén kim.”
(cd)

“Đất bứt mà ném chim trời
Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu.”
(cd)

Đất chằng dây, cây cắm sào. Biện pháp xử lí tranh chấp đất đai, cây cối.

Đất chẳng chịu trời, trời chẳng chịu đất. Tranh giành gay go quyết liệt, không chịu nhân nhượng nhau.

Đất chẳng chịu trời, trời phải chịu đất. x. *Trời không chịu đất, đất phải chịu trời.*

Đất chuyển trời rung. x. *Long trời lở đất.*

Đất có cam thảo, nước có lão thần. x. *Thuốc có cam thảo, nước có lão thần.*

Đất có chỗ bồi chỗ lở, ngựa có con dở con hay. x. *Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn.*

Đất có gấu thì gấu lại mọc. (*Gấu*: cỏ gấu, cỏ thuộc loại cói, có củ nhỏ, vỏ đen ruột trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc.) Có gốc rễ, mầm mống, có cơ sở thì sẽ còn tái sinh, hồi phục, khó trừ bỏ.

Đất có lang, làng có đạo. (*dt.* Mường.) (*Lang*: tầng lớp quý tộc thống trị vùng dân tộc Mường trước đây.) Mỗi địa phương đều có người đứng đầu, có tín ngưỡng riêng, phải tuân thủ luật lệ, phép tắc ở đó.

Đất có lẽ, quê có thói. [*Chợ có lẽ, quê có thói; Đất lẽ quê thói; Quê có thói, chợ có lẽ.*] (*Lẽ*: thói phép, quy tắc, thông lệ; *Thói*: cách thức, tục lệ, tập quán, thói quen.) Ở đâu cũng có luật lệ, tập quán, phong tục nơi đó, cần phải hiểu biết, tôn trọng và ứng xử cho phù hợp.

“Nhà lính tính quan, ăn rất những thịt quay lạp xưởng, mặc rất những quần vân áo xuyên.

Đất lẽ quê thói, chỗ ngồi cũng án thư bàn đọc, ngoài hiên cũng cánh xếp màn màn.”

(Tú Xương)

Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá. [*Đất mọc Thổ Công, sông mọc Hà Bá; Đất Thổ Công, sông Hà*

Bá; Ở đâu có Thổ Công đấy.] (Thổ công: thần coi đất; Hà bá: thần coi sông.) Nơi nào cũng có người trị nhậm mà mình phải kiêng nể.

Đất có tuần, dân có vận. [*Đất tuần dân vận.*] (*Tuần*: khoảng thời gian, thời kì; *Vận*: sự may rủi lớn gặp phải, vốn đã được định sẵn đâu từ trước một cách thần bí.) Đất nước có lúc thịnh lúc suy, người dân có lúc may lúc rủi.

“Nước mất nhà tan, dầu gỗ đá cũng đau lòng báo phục

Đất tuần dân vận, cơ hưng vong nào đoái kẻ hiếu trung.”

(Chưa rõ)

Đất cũ đãi người mới. Người mới đến làm ăn phát đạt hơn người đã ở đó từ lâu.

Đất diệt trời tru. x. *Trời tru đất diệt.*

Đất đen trồng dưa, đất đỏ trồng bầu. (*dt.* Tày Nùng.) Một kinh nghiệm chọn đất trồng dưa, trồng bầu ở vùng đồi núi.

Đất khách quê người. [*Đất lạ đồng xa; Đồng xa đất lạ.*] Nơi xa lạ, không phải quê hương mình.

“Thôi con còn nói chi con
Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người.”
(Truyện Kiều)

Đất lạ đồng xa. x. *Đất khách quê người.*

Đất lành chim đậu. [*Cây rậm nhiều chim đậu; Đất lành cò đậu; Đất lành chim đỗ, đất ngỗ chim bay; Đất thơm cò đậu.*] (*Đỗ*: đậu; *Ngỗ*: ngỗ nghịch.) Nơi có điều kiện thuận lợi, dễ làm ăn, nhiều người tìm đến sinh sống.

Đất lành chim đỗ, đất ngỗ chim bay. x. *Đất lành chim đậu.*

Đất lành cò đậu. x. *Đất lành chim đậu.*

Đất lành quê thói. x. *Đất có lành, quê có thói.*

Đất lở trời rung. x. *Long trời lở đất.*

Đất mọc Thổ Công, sông mọc Hà Bá. x. *Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá.*

Đất nặn nên bụt. [*Cục đất nặn ra ông táo; Để hòn đất, nặn nên ông bụt; Để là hòn đất, cất là ông bụt; Hòn đất cất lên ông bụt.*] (*Bụt*: Phật, theo cách gọi dân gian.) *Ngđ*: Hòn đất tự nhiên không có giá trị, không ra hình thù gì, khéo nặn thành tượng Phật thì trở nên vật quý, được lễ bái cung kính. *Ngb*: Bị bỏ xó một chỗ, không được tin cậy cất nhắc thì chẳng là cái gì, gặp thời gặp vận lại được trọng vọng cung kính; Vật tầm thường, nếu khéo dùng, qua cải tạo trở nên quý hiếm.

Đất người có bịch gạo trắng cũng đừng cầm đòn qua lại. (*dt.* Thái.) Một phương châm xử thế: thấy của người không tham.

Đất nỏ giở phân. [*Hòn đất nỏ là một giở phân; Một hòn đất nỏ là một giở phân; Thứ nhất cày nỏ, thứ nhì bỏ phân.*] Tác dụng của việc cày ải, làm đất ải (tức phơi cho đất khô nỏ khiến ruộng sạch cỏ, sạch sâu, đất tơi thoáng và xốp, chất đất mau biến hoá, ruộng thêm màu).

Đất ruộng be bờ. *x. Cửa ruộng đắp bờ.*

Đất sỏi có chạch vàng. [*Cá khô có trứng; Chùa đồ có Phật vàng; Chùa nát bột vàng; Chùa rách bột vàng; Chùa rách Phật vàng; Chùa đất Phật vàng.*] (*Chạch*: cá nước ngọt trông giống như lươn nhưng cỡ nhỏ, thân ngắn và có râu, thường rúc trong bùn.) Nơi nghèo nàn khó khăn lại nảy sinh người tốt, của quý.

Đất thăm trời sâu. [*Trời sâu đất thăm; Trời thăm đất sâu.*] Cảnh u buồn đau khổ.

Đất thấp trời cao. Hoàn cảnh trở trêu, người ở địa vị thấp hèn khó có thể giải bày, kêu oan với bề trên.

“Bây giờ đất thấp trời cao
Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ.”

(Truyện Kiều)

Đất thiếu trồng dưa, đất thừa trồng cau. [*Thiếu đất trồng dưa, thừa đất trồng cau.*] Một kinh nghiệm trồng trọt: trồng dưa thì trồng ở xó xỉnh, nơi đất thừa theo đều được, trồng cau phải có vườn có bãi rộng để trồng ra hàng ra lối.

Đất Thổ Công, sông Hà Bá. *x. Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá.*

Đất thơm cò đậu. *x. Đất lành chim đậu.*

Đất thuần dân hậu. Miền quê yên bình trù phú, người dân hiền lành chất phác, trung hậu.

Đất tuần, dân vận. *x. Đất có tuần, dân có vận.*

Đất vua, chùa làng, phong cảnh bụt. (Những thứ thuộc về của công trong xã hội phong kiến.) Người nghèo, không có cái gì của mình, hoàn toàn sống nhờ vào của làng của nước.

Đất vua cơm trời. Người chỉ có hai bàn tay trắng, làm thuê kiếm ăn.

Đất xấu vất vả chẳng nên nòi. (Nghề gốm làm nòi nòi bằng đất.) Người ngu tối thì không thể rèn luyện nên tốt nên giỏi được, không thể cải hoá được.

“Đất xấu vất vả chẳng nên nòi,
Anh đi lấy vợ cho tôi lấy chồng.”

(*cd*)

Đầu ai chảy nấy. Mỗi người có nhược điểm, khuyết tật riêng, chịu một nỗi khổ riêng

Đầu ấp má kề. [*Đầu gối má kề; Đầu gối tay ấp.*] Vợ chồng đầm ấm, âu yếm yêu thương nhau.

“Tình chung chăn gối, đầu ấp má kề
Trung trinh tiết hạnh, trọn nghĩa phu thê.”

(Chưa rõ)

“Vợ chồng đầu gối má kề
Lòng nào mà bỏ mà về cho đang
Hồ về chân lại đá ngang
Về sao cho dứt cho đang mà về.”

(*cd*)

Đầu bạc răng long. [*Răng long đầu bạc; Răng long tóc bạc; Tóc bạc răng long.*] Khi đã cao tuổi, già cả.

“Em ơi ta nguyện nhau cùng
Răng long tóc bạc ta đừng quên nhau.”

(*cd*)

Đầu bò đầu bướu. Ngang bướng, cứng đầu khó dạy.

Đầu bù tóc rối. Người đàn bà vất vả, bận rộn túi bụi, luộm thuộm nhếch nhác.

Đầu cá trôi, môi cá mè. *x. Đầu trôi, môi mè, đe gáy.*

Đầu chày dít thốt. Địa vị của những người chỉ chuyên làm những việc thừa hành, vất vả khó nhọc; Người ở vào cái thế bị trên ép xuống, dưới ép lên.

“Khổ thay cái kiếp làm tôi
Đầu chày dít thốt ngồi xoi một mình.”
(*cd*)

Đầu chày nói có, cuối chày nói không. (*Chày*: chày giã gạo.) Người tráo trở, lật lọng.

Đầu chạy đuôi lọt. *x. Đầu xuôi đuôi lọt.*

Đầu chẳng phải, phải tai. *x. Chẳng phải đầu, lại phải tai.*

Đầu chấy mảy rận. [*Đầu chấy vấy rận.*] (*Mấy*: mình mảy, thân thể; *Rận*: sâu bọ nhỏ, thân dẹp, không cánh, hút máu, sống trong quần áo người hay trên cơ thể một số súc vật.) Người bẩn thỉu.

Đầu chấy vấy rận. *x. Đầu chấy mảy rận.*

Đầu chếp mép mè. *x. Đầu trôi, môi mè, đe gáy.*

Đầu chếp, mép trôi, môi mè, lườn trắm. *x. Đầu trôi, môi mè, đe gáy.*

Đầu chưa ráo máu. *x. Chưa ráo máu đầu.*

Đầu có chấy đầu ngứa. (*dt. Tày Nùng.*) *x. Có tạt giạt mình.*

Đầu công, mình cốc, cánh vò

traí. (*Công*: con công, chim cùng họ với gà, có bộ lông màu lục rất đẹp, thịt được coi là món ăn quý; *Cốc*: chim lông đen, cổ dài, chân có màng da, bơi lội rất giỏi để bắt cá; *Traí*: động vật thân mềm sống ở đáy nước, có vỏ cứng gồm hai mảnh.) Kinh nghiệm chọn tướng một con gà chọi tốt.

Đầu cua tai đĩa. *x. Đầu cua tai nheo.*

Đầu cua tai ếch. *x. Đầu cua tai nheo.*

Đầu cua tai nheo. [*Đầu cua tai đĩa; Đầu cua tai ếch.*] Đầu đuôi sự việc với những tình tiết lộn xộn.

Đầu dần cuối dậu. *x. Đầu giờ dần đến cuối giờ dậu.*

Đầu dây mối nhợ. Đầu mối, nguyên nhân, nguồn gốc của những sự việc rắc rối.

Đầu đàn quan mốt, đầu rớt quan hai. (*Đầu đàn*: lớn nhất trong một đàn; *Đầu rớt*: cuối cùng trong một đàn; *Quan*: quan tiền, đơn vị tiền tệ cũ, thời phong kiến, bằng mười tiền.) Giá cả mua bán lộn xộn, không phù hợp; Càng về cuối càng đắt giá.

Đầu đào báo lí. (Cho ta quả đào, ta trả lại quả mận.) *x. Có đi có lại, mới toại lòng nhau.*

Đầu đen máu đỏ. [*Đấy đầu đen, đây máu đỏ.*] Cũng như nhau cả, cùng nòi giống, dân tộc.

“Được tin dân qua nổi cách mệnh
Trời sai Thiên Lôi xuống thám thính
Đầu đen máu đỏ quyết hi sinh
Thiên Lôi ngừng búa không dám đánh.”

(Đàn quạ bắc cầu Ô Thước)

Đầu đội trời, chân đạp đất. [*Chân đạp đất, đầu đội trời; Đạp đất đội trời; Đội trời đạp đất.*] Đáng bậc hào kiệt ở đời, khí phách ngang tàng cứng cỏi, không chịu sống luồn cúi, không chịu khuất phục.

“Đội trời đạp đất ở đời
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.”

(Truyện Kiều)

Đầu đội vai gánh. x. *Đầu đội vai mang.*

Đầu đội vai mang. [*Đầu đội vai gánh.*] Làm lưng tảo tần vất vả.

“Người sao vông giá nghênh ngang
Người sao đầu đội vai mang nặng nề.”

(cd)

“Nhớ xưa còn thuở hàn vi
Chàng thì đi học, thiếp đi chạy hàng
Sớm hôm đầu đội vai mang
Yên phận bần hàn, kiếm gạo nuôi nhau.”

(Tú Mỡ)

Đầu đuôi ngọn ngành. x. *Đầu đuôi xuôi ngược.*

Đầu đuôi xuôi ngược. [*Đầu đuôi ngọn ngành.*] Lô-gích trình tự của sự việc hoặc câu chuyện.

Đầu đường cuối chợ. x. *Đầu đường xó chợ.*

Đầu đường xó chợ. [*Đầu đường cuối chợ; Cuối chợ đầu đường.*] Nơi buôn bán kiếm sống của những người nghèo khổ hoặc nơi ở của kẻ không nhà.

Đầu gà hơn đuôi trâu. [*Đuôi trâu không bằng đầu gà; Mỏ gà hơn đuôi trâu; Đầu ruồi còn hơn đuôi trâu.*] Cầm đầu một tổ chức nhỏ, còn hơn làm phụ việc ở tổ chức

lớn.

Tk. Đây là biến thể của câu *Bé cũng đầu gà, lớn cũng đuôi trâu* có từ thế kỉ XV. Song biến thể này được dùng nhiều hơn. Sách *Thái sử công kí* có câu *Ninh vi kê khẩu, vô vi ngựa hậu* (Thà làm mỏ con gà không làm đít con trâu). *Từ Hải* (trang 1445) cắt nghĩa như sau: Mỏ con gà tuy nhỏ, còn có thể ăn được thức ăn, đít con trâu tuy lớn nhưng chỉ là nơi tuôn ra phân.

Đầu gà má lợn. Thứ thức ăn chưa chắc đã ngon nhưng được coi là quý nhất trong con gà con lợn (vì trong thời phong kiến những thứ này phải dành bày vào mâm cỗ của những người có chức sắc trong làng).

“Mẹ thương con trai làm chi
Đầu gà má lợn mang đi cho người.
Mẹ thương con gái như tôi,
Đầu gà má lợn mẹ ngồi mẹ ăn.”

(cd)

“Đầu gà má lợn thì chê
Lấy anh câu ếch lăn lê rau bèo.”

(cd)

Đầu ghềnh cuối bãi. Nơi heo hút vắng vẻ.

“Đầu ghềnh cuối bãi lần thuyền
Khác chi đáy bể mò kim hững hờ.”

(Truyện Hoa Tiên)

Đầu giờ dần đến cuối giờ dậu. [*Đầu dần cuối dậu; Đầu hôm sớm mai; Đầu hôm suốt sáng.*] (*Giờ dần*: khoảng thời gian từ ba đến năm giờ; *Giờ dậu*: khoảng thời gian từ mười bảy đến mười chín giờ, theo phép đếm thời gian cổ

truyền của Trung Quốc.) Khoảng thời gian từ mờ sáng tới tối mịt; Làm lụng vất vả suốt ngày đêm.

Đầu gối còn gần hơn mắt cá chân.

x. Sân còn gần hơn ngõ.

Đầu gối dính cầm. *x. Đầu gối quá tai.*

Đầu gối má kê. *x. Đầu áp má kê.*

Đầu gối quá tai. [*Đầu gối dính cầm.*] Tư thế của người ngồi xổm bó gối; Người ốm yếu quá, không đi lại vận động được, chỉ ngồi một chỗ.

Đầu gối tay ấp. *x. Đầu áp má kê.*

Đầu hai thứ tóc. [*Hai thứ tóc trên đầu.*] Đã nhiều tuổi, đã sang tuổi già, thể hiện sự từng trải.

Đầu hôm sớm mai. *x. Đầu giờ dần đến cuối giờ dậu.*

Đầu hôm suốt sáng. *x. Đầu giờ dần đến cuối giờ dậu.*

Đầu không chằng, chân không rể. *x. Trên không chằng, dưới không rể.*

Đầu không chằng, đít không rể. *x. Trên không chằng, dưới không rể.*

Đầu không đội, đuôi không tới. (*dt. Tày Nùng.*) *x. Cao không tới, thấp không thông.*

Đầu không khăn, đít không khố. (*Khăn*: hàng dệt có hình dài hoặc vuông dùng để chít đầu, quàng cổ; *Khố*: mảnh vải dài và hẹp dùng để che giữ bộ phận sinh dục.) Ăn mặc xuềnh xoàng, sơ sài, thiếu chỉnh tề.

Tk. Ngày xưa đi ra đường hoặc tiếp khách trong nhà phải khăn áo chỉnh tề; dù áo quần sang đẹp đến đâu mà thiếu cái khăn đội đầu thì cũng chẳng khác gì ở trường.

Đầu làng cuối ngõ. *x. Đầu làng cuối xóm.*

Đầu làng cuối tổng. *x. Đầu làng cuối xóm.*

Đầu làng cuối xóm. [*Đầu làng cuối ngõ; Đầu làng cuối tổng.*] Khắp nơi trong làng xóm.

Đầu lâu cuối lấu. Khắp mọi nơi mọi chỗ bản thú.

Đầu mày cuối mắt. Liếc nhìn nhau, thể hiện tình cảm quyến luyến một cách kín đáo.

“Hoa hương càng tỏ thức hồng
Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.”

(Truyện Kiều)

Đầu măng ngả gục vào tre, e bão gào. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: năm nào thấy măng ngả gục vào tre là năm ấy có nhiều bão (kinh nghiệm này hiện chưa được giải thích trên cơ sở khoa học nhưng rất đúng thực tế).

Đầu mâm đĩa muối, cuối mâm đĩa rau. Cảnh nghèo khó, thức ăn đạm bạc.

Đầu môi chót lưỡi. Chỉ thấy trong lời nói mà không thấy trong việc làm, béo lẻo của miệng, không thực chất.

Đầu năm buôn muối, cuối năm buôn voi. Một kinh nghiệm buôn bán: đầu năm muối bán chạy (vì những tháng giêng lại thường đói kém, người ta ăn tằn tiện), cuối

năm vôi bán chạy (vì lúc này là mùa hanh khô, người ta xây dựng nhiều).

Đầu năm chí giữa, nửa năm chí cuối. Suốt cả năm.

“Xin ngài xá âm xá dương
Đầu năm chí giữa, nửa năm chí cuối
Điều lành mang lại, điều歹 mang đi
Phù hộ độ trì tai qua nạn khỏi.”

(Lời bài cúng)

Đầu năm sương muối, cuối năm gió bắc. (*Gió bắc*: gió mùa đông bắc, gió mùa lạnh từ hướng đông bắc thổi lại ở miền Bắc Việt Nam.) Một quy luật thời tiết ở miền Bắc Việt Nam.

Đầu năm sương muối, cuối năm gió mồm. (*Gió mồm*: gió dịu mát và ẩm ướt thổi từ phía đông nam tới, thường vào mùa hạ.) Hiện tượng trái với quy luật thời tiết, độc trời, ảnh hưởng không tốt cho sức khoẻ và sản xuất.

Tk. Nhận xét này có cơ sở khoa học vì theo quy luật của khí hậu thì cuối năm âm lịch (tháng chạp âm lịch thường trùng với tháng giêng dương lịch) là tháng lạnh nhất và ưu thế phải là gió bắc, nếu cuối năm có gió nồm thì thường hay có dịch bệnh. Sương muối có vào cuối năm, nếu rét muộn, sang đầu năm vẫn còn sương muối là hiện tượng bất thường của thời tiết, gây nhiều ảnh hưởng xấu cho cây trồng.

Đầu Ngô đuôi Sở. x. *Đầu Ngô mình Sở.*

Đầu Ngô mình Sở. [*Đầu Ngô đuôi Sở; Ngô đầu Sở vĩ.*] (*Vĩ*: đuôi;

Ngô, Sở: hai nước thời Xuân Thu chiến quốc ở Trung Quốc. Đất Dự Chương nay thuộc tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, ở về miền thượng du nước Ngô và miền hạ du nước Sở.) Đầu một nơi, mình một nẻo, không ăn nhập với nhau, không nhất quán, có tính chất chấp vá lộn xộn.

Đầu nheo còn hơn phèo trâu. (*Nheo*: cá nheo, cá nước ngọt, thân màu xám, da trơn nhớt, đầu bẹt, miệng rộng, ít thịt; *Phèo*: ruột non). Một kinh nghiệm ăn uống: thà ăn cá loại xoàng còn hơn ăn phèo trâu.

Đầu như búa bổ. x. *Đầu nhúc như búa bổ.*

Đầu như qua đánh. Đầu tóc rối bời, tơ tả.

Đầu như trái ké. (*Trái ké*: quả cây ké, có gai móc, lồi xồm.) Đầu tóc bù xù không gọn gàng, cẩu thả.

Đầu nhúc như búa bổ. [*Đầu như búa bổ; Nhúc đầu như búa bổ.*] Bệnh đau đầu dữ dội do ốm hoặc suy tư quá độ.

Đầu óc như bã đậu. Đầu óc trì độn, không minh mẫn sáng suốt.

Đầu ráo áo ướt. (*Ráo*: khô.) Làm lung vất vả, khó nhọc, che được phần này thì hỏng phần khác.

Đầu râu tóc bạc. Người đàn ông về già, đến tuổi già.

“Giá phỏng có thi may cũng đỡ
Thôi thì không luy, thế là tiên
Đầu râu tóc bạc như mua được
Thấy bá nhà quê chán vạn tiền.”

(Tú Xương)

Đầu rồng đuôi rắn. *x. Đầu rồng đuôi tôm.*

Đầu rồng đuôi tôm. [*Đầu rồng đuôi rắn; Long đầu xà vĩ.*] *Gngh.* Đầu voi đuôi chuột. (*Xà: rắn; Vĩ: đuôi.*) Việc khi đầu thì hưng thịnh, sau thì suy yếu.

Đầu rơi máu chảy. [*Đầu rơi máu đổ; Đầu rụng máu rơi; Máu chảy đầu rơi.*] Cảnh chém giết, chiến tranh, đau thương tang tóc.

Đầu rơi máu đổ. *x. Đầu rơi máu chảy.*

Đầu rụng máu rơi. *x. Đầu rơi máu chảy.*

Đầu ruồi còn hơn đuôi trâu. *x. Đầu gà hơn đuôi trâu.*

Đầu son tuổi trẻ. *x. Đầu xanh tuổi trẻ.*

Đầu sóng ngọn gió. Nơi nguy hiểm gay go gian khổ nhất, thử thách nhất.

Đầu sông ngọn nguồn. *x. Ngọn nguồn lạch sông.*

Đầu tay may xưa. (*May xưa: may sơ, cái may đầu tiên.*) Cái may mắn do người đầu tiên mua mở hàng khiến cho ngày hôm đó buôn bán dễ dàng chóng vánh.

Đầu tắt mặt tối. [*Đầu tro mặt muối.*] Làm lưng khó nhọc vất vả không lúc nào rảnh rỗi.

“Khu phố ngoại ô
Chân đất, đôi áo nổi vai
Le te chợ Hôm chợ Mai
Đầu tắt mặt tối.”

(Nguyễn Khoa Điềm)

Đầu thanh, cao tiền, thấp hậu,

chẳng tậu thì sao. Một kinh nghiệm mua trâu: đầu thon, hai chân trước cao, hai chân sau thấp là trâu tốt.

Đầu thanh, mặt nhẹ, khô chân, vai cao mình thẳng, mặt gân sườn tròn. Kinh nghiệm chăn nuôi: những tiêu chuẩn để chọn một con trâu tốt.

Đầu thừa đuôi theo. Những thứ dư thừa kém giá trị.

Đầu trăng ăn hồng, giữa trăng ăn cheo, cuối trăng đi nhiều sẽ gặp nai tơ lợn cỏ. (*Đầu trăng: đầu tháng; Giữa trăng: giữa tháng; Cuối trăng: cuối tháng âm lịch.*) Một kinh nghiệm của người săn bắn.

Đầu trâu mặt ngựa. (Theo mê tín, bọn quỷ dữ dưới âm phủ đầu có sừng như sừng trâu, mặt như mặt ngựa.) Bọn côn đồ hung ác như quỷ dữ.

“Người nách thước kẻ tay đao
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.”

(Truyện Kiều)

Đầu trâu mõm bò. [*Đầu trâu trán khí.*] Nơi đất xấu, ruộng xấu, trâu bò thường đến phá phách.

Đầu trâu trán khí. *x. Đầu trâu mõm bò.*

Đầu tro mặt muối. *x. Đầu tắt mặt tối.*

Đầu trôi, môi mè, đe gáy. [*Đầu cá trôi, môi cá mè; Đầu chép mép mè; Đầu chép, mép trôi, môi mè, lườn trắm.*] (*Đầu trôi: đầu cá trôi, ăn mềm béo; Môi mè: môi cá mè; ăn béo, không tanh; Đe gáy: gáy*

cá chép, nhiều óc, ăn ngon và bổ; *Lườn trắm*: chỗ nhiều thịt.) Một kinh nghiệm ăn uống: những phần ngon bổ ở cá trôi, cá chép, cá mè, cá trắm.

Đầu trộm đuôi cướp. Kẻ chuyên nghề trộm cướp, lường đảo.

Đầu trời cuối đất. x. *Góc bể bên trời.*

Đầu voi đuôi chuột. Sự việc lúc khởi đầu có vẻ to tát, quy mô nhưng khi kết thúc lại không ra gì.

Đầu vụ cấy vào bãi cỏ cũng được ăn, cuối vụ cấy vào vũng trâu đầm cũng không được ăn. (dt. Thái.) [*Đầu mùa cấy vào đám cỏ cũng được ăn, cuối mùa cấy vào đầm lầy cũng phí sức.*] Một kinh nghiệm canh tác: cần tranh thủ cấy đúng thời vụ, cấy muộn quá lúa sẽ cho năng suất kém.

Đầu xanh tuổi trẻ. [*Đầu son tuổi trẻ.*] Còn trẻ trung, đương độ non trẻ, sung sức nhưng chưa từng trải.

“Còn đương độ đầu son tuổi trẻ
Bước cạnh tranh khá dễ nhường ai.”

(Trần Tuấn Khải)

Đầu xuôi đuôi lọt. [*Đầu chạy đuôi lọt.*] Hễ bước đầu mà thuận lợi tốt đẹp thì về sau sẽ trót lọt suôn sẻ.

Đấu hàng xáo, gáo hàng dầu. (*Hàng xáo*: nghề đong thóc về xay giã, kiếm lãi bằng cách bán gạo và thu các sản phẩm phụ như tấm, cám; *Hàng dầu*: nghề gánh dầu hoả đi bán ở các chợ hoặc bán rong ở các làng cho nông dân

thấp đèn; Để được nhiều lãi, hàng xáo dùng cái đấu to khi mua và đấu nhỏ khi bán, cũng như hàng dầu dùng cái gáo có lợi cho họ.) Những thứ không thể tin được, thiệt thòi bao giờ cũng về phía người mua.

Đấu trí bắt đấu lực. (*Bắt*: không.) Chọi nhau bằng sự khôn ngoan, không chọi nhau bằng sức lực.

Đậu nành là anh nước lã. [*Đậu nành rang, cả làng khát nước.*] (*Đậu nành*: đậu có hạt màu trắng ngà, thường dùng làm đậu tương, đậu phụ.) Một kinh nghiệm ăn uống: đậu nành rang ăn xong rất khát nước.

Đậu nành rang, cả làng khát nước.
x. *Đậu nành là anh nước lã.*

Đậu nành, đu đủ, của chua, có tính rã thuốc chớ cho uống cùng. Một kinh nghiệm dùng thuốc: khi đang uống thuốc bắc, thuốc nam kiêng ăn đu đủ, đậu xanh và của chua để khỏi bị rã thuốc, mất tác dụng.

Đầy đầy như gái rẩy chồng ốm. Phản ứng một cách kiên quyết, dứt khoát.

Đầy đàn đầy đồng. x. *Đông đàn dài lũ.*

Đầy đàn đầy lũ. x. *Đông đàn dài lũ.*

Đầy tớ xét công, vợ chồng xét nhân nghĩa. x. *Đứa ở xét công, vợ chồng xét nhân nghĩa.*

Đẩy đáng một quan, đây cũng sáu mươi. x. *Đẩy quan tổng đốc, đây bà quận công.*

Đấy đầu đen, đây máu đỏ. x. *Đầu đen máu đỏ*.

Đấy khoa văn giáp, đây điền có chuôi. x. *Đấy quan tổng đốc, đây bà quận công*.

Đấy quan tổng đốc, đây bà quận công. [*Đấy đáng một quan, đây cũng sáu mươi; Đấy khoa văn giáp, đây điền có chuôi.*] (*Tổng đốc*: chức quan đứng đầu một tỉnh lớn trong thời phong kiến và Pháp thuộc; *Quận công*: tước công bậc thứ hai sau quốc công; chữ *điền* 田 trong tiếng Hán thêm nét thẳng phía dưới thành chữ *giáp* 甲.) Chẳng ai kém ai, tương xứng với nhau, như nhau.

Đè chừng bắt bóng. x. *Bắt bóng đè chừng*.

Đè đầu bóp cổ. x. *Đè đầu cưỡi cổ*.

Đè đầu cưỡi cổ. [*Cưỡi đầu cưỡi cổ: Cưỡi lên đầu lên cổ; Đè đầu bóp cổ; Đè đầu đè cổ; Đè lên đầu lên cổ.*] Cậy quyền thế hành hạ, đè nén áp bức khiến người ta khổ sở điêu đứng không ngóc lên được.

Đè đầu đè cổ. x. *Đè đầu cưỡi cổ*.

Đè lên đầu lên cổ. x. *Đè đầu cưỡi cổ*.

Đẻ con khôn mát như nước, đẻ con dại rất như hơ. Nỗi khổ của người mẹ có con hư dại.

Đẻ con nào, cắt rốn con ấy. x. *Cửa đứt đục suốt*.

Đẻ như gà. Đẻ nhiều.

Đẻ sau khôn trước. Thiếu khiếm tốn, ít tuổi nhưng lại tỏ ra khôn ngoan hiểu biết hơn người lớn

tuổi.

Đem cá bỏ giỏ cua. x. *Đem chạch bỏ giỏ cua*.

Đem cá để miệng mèo. x. *Mỡ để miệng mèo*.

Đem chạch bỏ giỏ cua. [*Chạch bỏ giỏ cua; Đem cá bỏ giỏ cua.*] (*Chạch*: cá nước ngọt trông giống như lươn, nhưng cỡ nhỏ, thân ngắn và có râu, thường rúc trong bùn.) *Ngđ*: Chạch bỏ giỏ cua sẽ bị cua cắn chết. *Ngb*: Đẩy người ta vào một hoàn cảnh khó khăn nguy khốn rồi bỏ mặc.

Đem chuông đi đấm nước người. Thi thố tài năng ở nơi xa lạ.

Đem con bỏ chợ. [*Mang con bỏ chợ.*] Đưa người ta vào tình cảnh nhỡ nhàng, bơ vơ và nguy hiểm mà không có trách nhiệm gì.

Đem dao mổ trâu ra cắt tiết gà. x. *Dùng dao mổ trâu để cắt tiết gà*.

Đem dây buộc vào mình. x. *Mua dây buộc vào mình*.

Đem râu ông nọ cắm cằm bà kia. x. *Râu ông nọ cắm cằm bà kia*.

Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi. x. *Con đen thì bỏ, con đỏ thì tìm*.

Đen gần mực, đỏ gần son. x. *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*.

Đen như bồ hóng. (*Bồ hóng*: bụi mịn đen do khói đóng lại lâu ngày thành mảng thành lớp trên mái bếp, vách bếp.) x. *Đen như củ sừng*.

Đen như cột nhà cháy. x. *Đen như củ sừng*.

Đen như củ sừng. [*Đen như bồ hóng; Đen như củ tam thất; Đen như cột nhà cháy; Đen như cuốc, Đen như tròn chảo; Đen như than.*] (*Củ sừng*: củ một loại cây họ sen mọc ở đầm ao, có vỏ đen, dùng để ăn hoặc làm thuốc; *Củ tam thất*: củ của loại cây họ ngũ gia bì, được chà xát cho vỏ lên màu đen, dùng làm thuốc; *Cuốc*: chim nhỏ, hơi giống gà, có bộ lông đen, sống ở bờ bụi gần nước, có tiếng kêu “cuốc, cuốc”.) Nước da rất đen.

Đen như củ tam thất. x. *Đen như củ sừng.*

Đen như cuốc. x. *Đen như củ sừng.*

Đen như than. x. *Đen như củ sừng.*

Đen như tròn chảo. x. *Đen như củ sừng.*

Đền nhà ai nhà nấy rạng. [*Gia đạo nhà ai nấy biết.*] Việc của ai người ấy biết, không quan tâm hay can thiệp vào việc của người khác.

Đeo bầu chịu tiếng. *Ngđ*: Đã đeo cái bầu rượu (bình đựng rượu) thì dù không uống cũng bị nghi ngờ, mang tiếng nghiện ngập. *Ngb*: Bị hiềm nghi oan, bị hiểu lầm.

Đeo mo vào mặt. [*Đắp mo nang vào mặt; Úp mo lên mặt.*] (*Mo*: lá bắc lớn hình thuyền bọc ngoài cụm hoa các cây họ ráy, họ cau.) Bị nhục nhã, bị chê cười không biết trốn vào đâu cho khỏi xấu hổ.

Đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc. (*dt. Thái.*) Phải thân ái tương trợ nhau.

Đèo heo hút gió. Nơi rừng núi hoang vu xa xôi vắng vẻ.

Đẽo cày giữa đường. [*Đan thúng giữa đường.*] Hành động một cách thiếu chủ kiến, quá bị động bởi ý kiến của những người xung quanh nên cuối cùng chẳng đạt được kết quả gì.

Tk. Có người thợ ngồi bên đường cặm cui đẽo cày. Mỗi người đi qua khuyên một câu, anh ta đều làm theo. Sửa đi sửa lại mãi, cuối cùng cái cày chỉ bằng chiếc đũa và phải ném đi.

Đẽo đòn gánh đè vai. x. *Mua dây buộc vào mình.*

Đẹp chẳng mài mà uổng. Không nên chú ý quá tới sắc đẹp.

Đẹp con người, tươi con của. (*Con của*: thực động vật trong nhà như gia súc, cây cối.) *Ngđ*: Trong nhà, người thì đẹp đẽ, gia súc cây cối thì tốt tươi. *Ngb*: Cảnh nhà thịnh vượng.

Đẹp duyên cười rồ. [*Đẹp phận cười rồ.*] Lấy được người chồng tốt.

“Trai anh hùng gái thuyền quyền
Phỉ nguyên sánh phượng đẹp duyên
cười rồ.”
(Truyện Kiều)

Tk. Theo *Sở quốc tiên hiền truyện*, Hoàng Hiến (sách *Sơ học kí chép* là Hoàng Thượng) và Lí Ứng là hai danh sĩ đời Hậu Hán đều lấy con gái thái úy Hoàn Yên. Người đương thời bảo hai cô con gái họ Hoan được cười rồ (thừa long).

Đẹp đẽ phô ra, xấu xa đậy lại. [*Tốt phô ra, xấu xa đậy lại: Tốt thì*

khoe, xấu thì che.] Nên thu xếp những việc xích mích nội bộ một cách kín đáo, không nên để lộ ra ngoài.

Đẹp đôi phải lứa. *x. Đẹp đôi vừa lứa.*

Đẹp đôi vừa lứa. [*Đẹp đôi phải lứa; Tốt đôi vừa lứa.*] Đôi trai gái xứng với nhau.

Đẹp nết hơn đẹp người. Nết na quý hơn sắc đẹp.

Đẹp người đẹp nết. Người con gái hoàn hảo, được cả người lẫn nết.

Đẹp như ả Chức giáng trần. (*Ả chức:* nàng tiên Chức nữ.) *x. Đẹp như tiên non Bồng.*

Đẹp như hạt ngọc. [*Đẹp như vàng mười.*] Chỉ một vật dụng đẹp và quý (thường nói về gạo nồn nà óng nuột).

Đẹp như mộng. (*Mộng:* hiện tượng thấy người hay sự việc hiện ra như thật trong giấc ngủ.) Người đẹp hoặc cảnh đẹp lạ thường.

Đẹp như người trong tranh. *x. Đẹp như tiên non Bồng.*

Đẹp như rối chẳng có mối cũng không xong. [*Đẹp như rối chẳng có mối cũng nằm không; Tốt mối lấy được chồng sang.*] (*Rối:* hình mẫu người hay vật làm bằng gỗ hoặc giấy, vải, dùng trong trò múa rối; *Mối:* người đứng ra làm môi giới cho việc hôn nhân.) Vai trò quan trọng của người mối manh trong việc hôn nhân.

Đẹp như rối chẳng có mối cũng nằm không. *x. Đẹp như rối chẳng*

có mối cũng không xong.

Đẹp như rồng bay phượng múa. *x. Rồng bay phượng múa.*

Đẹp như Tây Thi. (*Tây thi:* *x. Bất chước Tây Thi.*) Đẹp lộng lẫy, nhan sắc tuyệt vời.

Đẹp như tiên giáng thế. (*Tiên:* nhân vật tưởng tượng trong chuyện thần thoại, đẹp khác thường, có phép màu nhiệm, sống rất yên vui; *Giáng thế:* xuống cõi trần từ trên cõi trời cõi tiên.) *x. Đẹp như tiên non Bồng.*

Đẹp như tiên không tiền cùng xác, sắc như mác không bạc cũng cùn. (*Xác:* kiệt xác, nghèo khổ; *Mác:* giáo mác, vũ khí cổ.) Thế lực của đồng tiền trong xã hội cũ.

Đẹp như tiên lo phiền cũng xấu. Tác hại của sự lo âu phiền muộn.

Đẹp như tiên non Bồng. [*Đẹp như ả Chức giáng trần; Đẹp như người trong tranh; Đẹp như tiên giáng thế.*] (*Non bồng:* còn gọi là Bồng Lai, một trong ba quả núi ở biển, đều có hình bầu rượu, nơi tiên ở, cảnh trí đẹp.) Vẻ đẹp lí tưởng, lộng lẫy của người con gái.

Đẹp như tranh. [*Đẹp như tranh treo tết; Đẹp như tranh vẽ; Đẹp như tượng mới tô.*] Vẻ đẹp lí tưởng, hoàn thiện của cảnh vật.

Đẹp như tranh treo tết. *x. Đẹp như tranh.*

Đẹp như tranh vẽ. *x. Đẹp như tranh.*

Đẹp như tượng mới tô. *x. Đẹp như tranh.*

Đẹp như vàng mười. *x. Đẹp như hạt ngọc.*

Đẹp phận cười rờn. *x. Đẹp duyên cười rờn.*

Đẹp vàng son, ngon mật mỡ. [*Dở thì vàng son, ngon thì mật mỡ.*] Vật đẹp nhờ sơn son thếp vàng, thức ăn ngon nhờ mật mỡ.

Để dạ ghi lòng. *x. Ghi lòng tạc dạ.*

Để đau chạy thuốc, chẳng thà giải trước thì hơn. Phòng bệnh hơn chữa bệnh.

Để hòn đất, nặn nên ông bột. *x. Đất nặn nên bột.*

Để hồng ngâm cho chuột vọc. *x. Hoài hồng ngâm cho chuột vọc.*

Để là hòn đất, cắt là ông bột. *x. Đất nặn nên bột.*

Để lâu cút trâu hoá bùn. [*Cút trâu để lâu hoá bùn; Cút trâu hoá bùn; Lâu cút trâu hoá bùn.*] Nợ nần (tiền của, vật dụng...) để lâu không đòi sẽ có nguy cơ bị xúi xoá.

Để một thì giàu, chia nhau thì khó. [*Chung nhau thì giàu, chia nhau thì khó; Dồn một thì giàu, chia nhau thì khó; Một bàn tay thì đầy, hai bàn tay thì vơi.*] Anh em một nhà không nên chia nhau ra ăn ở riêng tây, cần hợp sức lại mới mạnh; Để chung thì nhiều, cắt nhỏ, chia nhỏ ra thì ít, không bõ bèn gì, không làm được gì.

Để ngoài tai. [*Bỏ ngoài tai.*] Coi như không nghe thấy, không thèm để ý đến.

Đêm bảy ngày ba, vào ra không

kể. Dâm dục quá độ.

Đêm cơm độc cơm dạ, ngày cơm vả cơm vê. (*Độc*: cánh đồng sâu mà dài, chạy thành một vệt ven làng; *Dạ*: tiếng đem của độc.) Sự vất vả của người làm nghề lưới te vùng chiêm trũng, đêm thì ăn cơm ngoài đồng ngoài ao, ngày cũng ăn vôi ăn vàng, ăn bốc ăn nắm.

Đêm nằm nằm ở. Giấc ngủ, việc nghỉ ngơi qua đêm là quan trọng, cần thiết, phải chăm lo chu đáo; Thời gian dài cùng sinh hoạt gần bó.

Đêm tàn canh lụn. *x. Khắc lậu canh tàn.*

Đêm tàn trăng lụi. *x. Khắc lậu canh tàn.*

Đêm tháng ba như hoa đang nụ. Tháng ba cuối xuân, sắp sang hè, thời tiết chuyển mùa bức bối khó chịu; Đêm tháng ba âm ỉ, tiềm tàng sức sống.

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng, ngày tháng mười chưa cười đã tối. Một kinh nghiệm về thời tiết: tháng năm âm lịch ngày dài đêm ngắn, tháng mười âm lịch ngày ngắn đêm dài.

Đếm bột đóng oản. [*Nhìn người đặt cổ.*] (*Oản*: xôi hoặc bột bánh khảo được nén chặt vào khuôn đóng thành khối nhỏ hình nón cụt để cúng.) Trù tính sát sao, không thiếu không thừa.

Đếm cua trong lỗ. Trông mong, hi vọng vào những điều không mấy chắc chắn, khó có khả năng trở

thành hiện thực.

Đếm đầu ngón tay. Rất ít ỏi, dường như có thể tính được bằng cách đếm theo từng ngón tay.

Đệm gấm chiếu hoa. x. *Chăn ấm gối êm.*

Đệm lệch gối nghiêng. [*Đệm chéch gối nghiêng.*] Đệm gối xô xệch; Đệm nằm trăn trở, thao thức, không ngủ được.

“Gặp người sao có một lần,
Để em thương nhớ tằn ngần suốt năm
Đệm nằm đệm lệch gối nghiêng
Bao nhiêu nước mắt nhỏ liền theo qua.”

(*cd*)

Đền ơn trả nghĩa. x. *Ơn trả nghĩa đền.*

Đến chợ hết quà. Muộn mản chậm chạp nên cố gắng bỏ ra cũng thành vô ích, nhỡ nhàng.

Đến đâu chết trâu đến đó. x. *Đi đến đâu chết trâu đến đấy.*

Đến đầu đến đũa. [*Đến nơi đến chốn; Đến ngành đến ngọn.*] Làm việc, bàn bạc chu đáo, đầy đủ, trọn vẹn.

Đến đình nào chúc đình ấy. (*Đình*: nhà công cộng của làng thời phong kiến, nơi họp làng và tổ chức lễ hội.) x. *Gặp cảnh nào chào cảnh ấy.*

Đến đời sang tiểu. (*Sang tiểu*: người chết chôn sau ba năm, đem bốc hài cốt cho vào tiểu sành chôn chỗ khác.) Còn lâu.

Đến khi cả gió biết cây cứng mềm. x. *Lửa thử vàng, gian nan thử sức.*

Đến không ai biết, đi chẳng ai hay.

[*Lai vô ảnh, khứ vô hình.*] Thái độ thận trọng, kín đáo.

Đến ngành đến ngọn. x. *Đến đầu đến đũa.*

Đến nơi đến chốn. x. *Đến đầu đến đũa.*

Đỉnh đoảng như canh cần nấu sùng. Nhạt nhèo, vô vị.

Đều mâm đều bát. Bằng nhau, như nhau, giống như khi sắp cỗ, các mâm các bát đựng món ăn phải cùng loại chia đều.

Đều tay xoay việc. Cùng tham gia làm lụng một cách đồng đều về sức lực, trình độ.

Đều thì mới có, phũ như chó mới giàu. x. *Có độc mới có, có phũ như chó mới giàu.*

Đi bắc về nam. x. *Đi ngược về xuôi.*

Đi bể nhớ phương, đi đường nhớ lối. *Ngđ*: Một kinh nghiệm đi đường bể, đi đường bộ: phải nhớ phương nhớ lối. *Ngb*: Làm việc gì cũng phải biết quan sát, tìm hiểu.

Đi bộ không mang nỏ, thấy chim đậu, đi thuyền không mang chài, cá đến gần. (*dt. Thái.*) Gặp may mắn mà bỏ lỡ cơ hội.

Đi buôn ba năm không bằng được ba loại giống tốt. (*dt. Thái.*) Tầm quan trọng của giống má trong trồng trọt.

Đi buôn có bạn, đi bán có phường. x. *Buôn có bạn, bán có phường.*

Đi buôn có số, làm ruộng có mùa. Nêu một kinh nghiệm: làm ăn buôn bán phải có thời, có vận, không phải bất cứ ai, bất cứ lúc

nào cũng làm được.

Đi buôn gặp châu, đi câu gặp chỗ.
x. Buôn may bán đắt.

Đi buôn gặp nạn hồng thủy, làm đi gặp năm vắng khách. [*Ba năm giết vấy phải ngày trời mưa; Đi buôn lỗ vốn, làm ruộng mất mùa; Giết áo phải ngày trời mưa; Làm ruộng gặp năm đại hạn, buôn cạn gặp năm hồng thủy.*] (*Nạn hồng thủy*: nạn lụt lớn thời cổ, theo truyền thuyết.) Đen đũi; gặp vận không may.

Đi buôn không tiền, canh điền không trâu. *x. Làm ruộng không trâu, làm giàu không vợ.*

Đi buôn lỗ vốn, làm ruộng mất mùa. *x. Đi buôn gặp nạn hồng thủy, làm đi gặp năm vắng khách.*

Đi buôn nhớ phường, đi đường nhớ lối. *Gngh. Buôn có bạn, bán có phường.* (*Phường*: tổ chức gồm những người cùng một nghề liên kết lại để bảo vệ quyền lợi của mình dưới thời phong kiến.) Đi buôn đi bán phải biết gắn bó với phường hội của mình (cũng như đi đường phải nhớ lối) mới không bị nhầm lẫn thua thiệt.

Đi buôn nói ngay bằng đi cày nói dối. *x. Đi buôn nói ngay không tà đi cày nói dối.*

Đi buôn nói ngay không tà đi cày nói dối. [*Đi buôn nói ngay bằng đi cày nói dối.*] (*Nói ngay*: nói thật.) Người buôn bán hay nói dối, còn nông dân thì thật thà, chân thật.

Đi bữa chợ, học mớ khôn. *x. Đi một quăng đàng, học một sàng khôn.*

khôn.

Đi bước nữa. *x. Gà luộc hai lần.*

Đi cày ba vụ không đủ ăn Tết ba ngày. Sự tốn kém xa phí của tục ăn Tết Nguyên Đán ở nông thôn xưa.

Đi cày trâu húc, đi xúc phải cọc. [*Đi cuốc đau tay, đi cày mới gối.*] *Gngh. Tháng năm đau máu, tháng sáu đau chân.* (*Đi xúc*: bắt tôm tép bằng cách dùng rổ, vợt... sục sâu xuống nước rồi nhấc lên). Kẻ lười biếng, vô tích sự.

Đi cầu nào biết cầu ấy. *x. Qua cầu nào biết cầu ấy.*

Đi chạ, cái giá cắn đôi. (*Chạ*: kết chạ, tục kết nghĩa anh em giữa nhiều làng thời xưa; *Cái giá*: đồ ngâm mọc thành mầm dài 2-3 cm dùng để xào hoặc ăn sống.) Tình thương yêu, đùm bọc lẫn nhau giữa các làng kết nghĩa, kết chạ; Người đi chạ ăn uống nhỏ nhẹ, thanh cảnh giữ phép lịch sự.

Đi chào về hỏi. [*Đi hỏi về chào.*] Thái độ cung kính, lễ phép, khiêm nhường, niềm nở.

Đi chợ ăn lời, đi chơi ăn quýt. (*Ăn lời*: bớt xết kiếm lợi; *Ăn quýt*: ăn không trả tiền.) Kẻ lừa đảo, lường gạt.

Đi chợ ăn quà, về nhà đánh con. Người mẹ, người vợ đoảng, vô tích sự.

Đi chợ kể ngày, đi cày kể buổi. Một cách tính công lao động theo thời gian trong dân gian.

Đi chơi tùy chốn, bán vốn tùy nơi.

x. Chơi tùy chốn, bán vốn tùy nơi.

Đi có bạn, ở có đoàn. (*dt. Thái.*)
Con người phải biết sống đoàn kết, hợp quần.

Đi còn hơn ở lì, cúi lom khom còn hơn ngủ li bì buổi trưa. (*dt. Thái.*) Một quan niệm đề cao sự năng động, phê phán thói quen trì trệ, lười biếng.

Đi cúi mặt xuống đất, về cất mặt lên trời. *Gnggh. Hống hách xó nhà.*
Ra ngoài thiên hạ không ai coi ra gì, nhưng về nhà thì tự đắc lên mặt.

Đi cuốc đau tay, đi cày mỏi gối. *x. Đi cày trâu húc, đi xúc phải cọc.*

Đi cười không tày lại mặt. *x. Lại mặt hơn ăn cười.*

Đi đầu ghe đái tè xuống biển.
Hành động thô tục.

Đi đêm lắm có ngày gặp ma. [*Chơi dao có ngày đứt tay, Hay chơi dao cũng có ngày đứt tay, Hay đi đêm cũng có lần gặp ma; Mười hang ếch cũng gặp một hang rắn.*] (*Ma: sự hiện hình của người chết, theo mê tín.*) Hay làm điều sai trái, vụng trộm, tất có ngày gặp nạn, gặp rủi.

Đi đêm về hôm. Làm lụng vất vả suốt đêm suốt ngày; Hành động lén lút, không đàng hoàng.

Đi đến đâu chết trâu đến đấy. [*Đến đâu chết trâu đến đó.*] Người cục mịch, vụng về, động vào việc gì hỏng việc ấy, đi tới đâu là làm hỏng việc hoặc gây ồn ào huyên náo ở đó.

Đi đến nơi, về đến chốn. Không la cà, không rẽ ngang rẽ tắt, về đúng hẹn; Thực hiện được đúng mục đích, không bị tổn hại, suy suyển.

“Quan trên đã hết lòng vì bạn
Thiếp dám xin gắng sức cùng chồng
Dù kíp chầy chằng dám quản công
Thiếp xin đi đến nơi, về đến chốn.”

(Chèo Lưu Bình Dương Lễ)

Đi đó hay sờ, đi lò hay mó. (*Đó, lò: đồ đan bằng tre nửa, có hom, đặt ở chỗ nước đứng để đón bắt tôm cá.*) Đặc điểm của người làm nghề đặt lò, đặt đó (công việc thường làm về đêm, toàn dùng tay để lần mò); Bông đùa giễu cợt người làm nghề đánh bắt tôm cá bằng lò, đó ở vùng chiêm trũng.

Đi đông đi tây. Đi nhiều.

Đi đời nhà ma. Hông cả, mất cả.

“Màu hồ đã mất đi rồi
Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma.”

(Truyện Kiều)

Đi đợi về chờ. Tỏ ra quyến luyến, lúc nào cũng muốn gần gũi, gần bó bên nhau.

“Công tôi đi đợi về chờ,
Sao người ăn nói lũng lơ như không.”

(Dân ca Quan họ)

Đi đứng hấp tấp là tướng vất vả, đi đứng thông thả là tướng an nhàn, cầm đầu đi trước là tướng chết non, đi đứng vững vàng là người phúc hậu. Kinh nghiệm dân gian về đoán biết tính cách và số mệnh con người qua dáng đi đứng.

Đi đường hỏi người già, về nhà

hỏi trẻ con. *x. Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ.*

Đi giác sấm bầu, đi câu sấm giò. [*Đi tát sấm gầu, đi câu sấm giò; Làm ruộng sấm cày, đi may sấm kéo.*] (*Đi giác sấm bầu*: xưa kia để chữa nhức đầu, người ta dùng một cái bầu miệng tròn kín đáy, thường bằng thuỷ tinh, chụp miệng bầu lên da sau khi đã hút bớt không khí trong bầu ra, bằng cách lấy một ít bông tẩm rượu đốt cho vào bầu, cốt làm cho bầu hút vào da và máu tụ lại một chỗ. Người chuyên môn làm việc đó gọi là thợ giác. Thợ giác thì phải sấm bầu.) Làm nghề gì cũng phải bỏ vốn, phải có dụng cụ hành nghề.

Đi giày cao đế, ngồi ghế bành tượng. Sinh hoạt của người giàu có, sang trọng.

Đi guốc trong bụng. Biết rõ ý đồ, tâm tư sâu kín mà người khác ôm ấp, giấu giếm.

Đi hai lần đò. *x. Gà luộc hai lần.*

Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ. [*Đi đường hỏi người già, về nhà hỏi trẻ em.*] Ra đường muốn hỏi thăm điều gì thì nên hỏi người già (vì người già có nhiều kinh nghiệm sống, hiểu biết nhiều), về nhà muốn biết điều gì đã xảy ra thì hỏi trẻ con (vì nó chưa biết giấu giếm sự thật, có thể nào nói thế ấy).

Đi hỏi về chào. *x. Đi chào về hỏi.*

Đi hôm về tắt. [*Đi ngang về tắt.*] Quan hệ trai gái vụng trộm, bất chính.

Đi ỉa không biết đường lại, đi đái

không biết đường về. (Người) lú lẫn, mất trí.

Đi không dứt, bút không rời. Quyến luyến, bịn rịn không nỡ xa rời.

Đi không về không. *x. Đi không về rồi.*

Đi không về rồi. [*Đi không về không.*] (*Rồi*: không có gì.) Đi làm việc gì đó không thành, không có kết quả; Thái độ làm việc nhờn nhờ, không tích cực.

“Đi không lại trở về rồi
Lấy gì mà đổ vào nồi để ăn?”

(*cd*)

Đi lại như mắc cửi. (*Cửi*: dệt vải hoặc lựa theo lối thủ công.) Người hoặc phương tiện đi lại nhiều, tấp nập, không lúc nào dứt.

Tk. Khi xưa dệt vải bằng tay, người ta cuốn sợi vào ống rồi lồng khoảng hai mươi ống sợi vào một cái khuôn; người thợ dệt cầm cái khuôn đó mà mắc hai mươi ống sợi vào hai cái cọc cắm cách xa nhau 15-20 thước (chiều dài của tấm vải định dệt); người thợ dệt phải đi từ cọc nọ tới cọc kia nhiều lần.

Đi lạy quan, về van dân. Thân phận của người thừa hành công vụ thời trước.

Đi lâu mới biết đường dài. *x. Thức lâu mới biết đêm dài.*

Đi lễ quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng. [*Cúng cả năm không bằng rằm tháng giêng, Lễ cả năm không bằng rằm tháng giêng.*] Rằm tháng giêng âm lịch

(Nguyên tiêu) là lễ hội đầu năm rất quan trọng của đạo Phật. Ngày này đi lễ chùa là tốt hơn cả (lễ Nguyên tiêu hay lễ Thượng nguyên đối với Phật giáo như lễ Nô-en đối với đạo Gia-tô).

Đi mây về gió. Đi lại như có phép màu nhiệm; Đi lại nhiều, thoáng xuất hiện rồi lại biến mất.

Đi một bữa chợ, học một mớ khôn.
x. Đi một quăng đàn, học một sàng khôn.

Đi một ngày đàn, học một sàng khôn. *x. Đi một quăng đàn, học một sàng khôn.*

Đi một quăng đàn, học một sàng khôn. [*Đi một bữa chợ, học một mớ khôn; Đi một ngày đàn, học một sàng khôn.*] (Học một mớ khôn: học hỏi được nhiều điều.) Đi đây đó thì mở rộng tầm hiểu biết, khôn ngoan từng trải.

Đi muộn về sớm. Làm ăn chênh mảng, thờ ơ với công việc chung.

Đi mưa về nắng. *x. Đi nắng về mưa.*

Đi mười bước xa còn hơn đi ba bước lợi. Một kinh nghiệm đi lại: thà phải đi xa một chút nhưng đường sá sạch sẽ còn hơn là đi đường gần mà lầy lội.

Đi nam về bắc. *x. Đi ngược về xuôi.*

Đi nắng về mưa. [*Đi mưa về nắng.*] Làm lung văt vả dãi dầu.

“Người ta rượi sớm trà trưa
Em nay đi nắng về mưa đã nhiều.”

(cd)

Đi ngang về tắt. *x. Đi hôm về tắt.*

Đi ngược về xuôi. [*Đi bắc về nam;*

Đi nam về bắc; Đi xuôi về ngược.] Đi nhiều nơi, hoạt động năng nổ tháo vát; Có quan hệ tiếp xúc rộng rãi với xã hội; Bận rộn, vất vả long đong; Qua lại tấp nập, nhộn nhịp, đông đúc.

“Chồng người đi ngược về xuôi
Chồng tôi nằm bếp sờ đuôi con mèo.”

(cd)

“Con mèo nằm bếp co ro
Ít ăn nên mới ít lo ít làm
Con ngựa đi bắc về nam
Mạnh ăn nên phải mạnh làm mạnh lo.”

(cd)

“Thuyền ai đi ngược về xuôi
Có về Nam Định cho tôi về nhờ.”

(cd)

Đi như đi chợ. Đi nhiều, đi một cách dễ dàng.

Đi như gái đẻ. Đi đứng chậm chạp khép nép, không nhanh nhẹn hoạt bát.

Đi như lôi, ngồi như buộc. Đi rất nhanh như có người kéo, ngồi thì cố định một chỗ như bị trói chặt.

Đi như nước chảy. [*Đi như thác chảy.*] (Người) đi đông, thành đoàn kéo dài không ngớt.

Đi như thác chảy. *x. Đi như nước chảy.*

Đi nói dối cha, về nhà nói dối chú. Trí trá, không thật thà, không trung thực với người trên.

Đi sớm về hôm. *x. Đi sớm về trưa.*

Đi sớm về khuya. *x. Đi sớm về trưa.*

Đi sớm về tối. *x. Đi sớm về trưa.*

Đi sớm về trưa. [*Đi sớm về hôm; Đi sớm về khuya; Đi sớm về tối.*]

Đi lại thất thường, không kể giờ giấc; Làm lung vút vả, quên cả thời gian.

“Đò sao đò có không đưa
Tại người đi sớm về trưa không chừng.”
(cd)

“Còn duyên kẻ đón người đưa
Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng.”
(cd)

“Hỏi ô, ô mất bao giờ
Hỏi em, em cứ ậm ờ không thưa
Chỉ e rày gió mai mưa
Lấy gì đi sớm về trưa với tình?”
(Tú Xương)

Đi tát sấm gầu, đi câu sấm gió. x.
Đi giắc sấm bầu, đi câu sấm gió.

Đi thê thê, về thệt thệt. [*Của đi rề rề, của về nghểu nghện.*] Trong quan hệ đối xử, mình đầy đặn thì người ta lại hậu hĩ với mình.

Tk. Ngày xưa, trong việc cưới hỏi, nếu nhà trai mang nhiều đồ cưới đến nhà gái, thì lúc về nhà chồng cô dâu lại được bố mẹ cho nhiều của mang về.

Đi thì võ nôi, ngồi thì võ niêu.
Lóng ngóng vụng về, động đáu làm đổ võ đầy.

Đi thưa cho biết, về trình cho hay.
x. *Đi thưa về trình.*

Đi thưa về gửi. x. *Đi thưa về trình.*

Đi thưa về trình. [*Đi thưa cho biết, về trình cho hay; Đi thưa về gửi.*] Cung kính lễ phép, giữ đúng nền nếp, khuôn phép.

Đi trước bắc cầu, đi sau theo dôi.
[*Người trước bắc cầu, người sau theo dôi.*] Người đi trước dọn đường cho người đi sau noi theo.

Đi tu mà chẳng trọn đời. x. *Tu chẳng trót đời.*

Đi vắn mình xà, mặt sa chữ nãi.
(Chữ *nãi*: 乃.) Tưởng người vô dụng: đi thì vắn mình như con rắn, mặt sệ xuống, ủ rũ.

Đi việc làng giữ lấy họ, đi việc họ giữ lấy anh em. Lúc có công có việc mới thấy đông đúc anh em là quý, họ mạc to mới thêm vây cánh trong làng; Khi có quan hệ công việc với họ hàng, làng xã, cần giữ tình đoàn kết anh em, họ hàng.

Đi với bọt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy. [*Đi với ma phải quý quyết, đến với bọt phải từ bi.*] (*Áo cà sa*: áo mặc ngoài của sư, rất dài và rộng; *Áo giấy*: áo làm bằng giấy để cúng ma; *Ma*: sự hiện hình của người chết, theo mê tín; *Bọt*: Phật theo cách gọi dân gian.) Lựa tình thế, lựa người, lựa quan hệ mà hành động, đối xử cho phù hợp, đối với kẻ xấu phải có cách đối phó lại.

Đi xa về gần. Tâm lí khi đi đường: lần đầu đi đường lạ, thấy xa vì sốt ruột, khi quay về quen đường nên cảm giác gần; Đi lại nhiều.

Đi xem đến hội, đi chơi đến chùa.
x. *Xem hội đi cho đến chùa.*

Đi xuôi về ngược. x. *Đi ngược về xuôi.*

Đĩ chết có văn tế nôm. [*Giỗ đĩ có văn tế nôm.*] (*Đĩ*: người đàn bà làm nghề mại dâm, lẳng lơ hư hỏng; *Văn tế nôm*: bài văn đọc khi làm lễ cúng tế hoặc đọc trước

linh hồn người chết để kể công đức của người chết, viết bằng chữ nôm.) Khoa trương, đề cao kẻ xấu một cách kịch côm, không phù hợp.

Đĩ có tàn có tán, có hương án thờ vua, có chuông chùa niệm Phật. Mĩa mai người đàn bà hư hỏng lại được đề cao, trọng vọng; Sự đời trở trêu, mọi giá trị đạo đức bị đảo lộn, kẻ xấu lại được ca tụng, có danh giá.

Đĩ có tông, ai trồng nên đĩ. (*Tông*: dòng giống.) Một quan niệm: đàn bà hư hỏng hoặc làm nghề mại dâm là do dòng giống; Mĩa mai, nguyên rủa người đàn bà hư hỏng.

Đĩ già đi tu. *Ngđ*: Người đàn bà lúc trẻ sống lẳng lơ phóng đãng, về già tu tỉnh lại. *Ngb*: Kẻ đạo đức giả, sự hối cải, sự tử tế không phải là bản chất mà vì không còn đủ điều kiện, khả năng làm bậy.

Đĩ khóc, tù van, hàng xáo kêu lố, thế gian sự thường. Cần cảnh giác, không nên quá tin vào một số loại người hay giả tạo như gái làm tiền, tội phạm, người buôn bán.

Đĩ rạc đĩ rài. [*Đĩ rài đĩ rạc*.] Mĩa mai người đàn bà hư hỏng, trác táng.

Đĩ rạc được tha, sư già phải tội. (*Sư*: người tu hành theo đạo Phật ở chùa.) Sự bất công trong xã hội cũ: kẻ phạm tội được tha, người từ thiện bị tù tội.

Đĩ rài đĩ rạc. x. *Đĩ rạc đĩ rài*.

Đĩa bám chân ai người ấy gõ. Khó

khăn của ai người ấy tự giải quyết lấy.

Đĩa đeo chân hạc. (*Hạc*: chim lớn cao cẳng, cổ và mỏ dài, thường dùng tượng trưng cho sự sống lâu.) Không biết mình biết người, kẻ nghèo hèn lại muốn kết thân với người giàu sang; Ở hoàn cảnh bị níu bám, khó vùng vẫy như ý muốn.

Địa vông thiên la. x. *Thiên la địa vông*.

Địch với vua, đua với trời. Độ sức với những thế lực vô cùng to lớn.

Điếc hay ngóng, ngọng hay nói. x. *Câm hay nói, què hay đi*.

Điếc không sợ súng. [*Không gặp gấu không biết sợ gấu, không gặp hổ không biết sợ hổ; Voi điếc dạn súng*.] Vì ngu dốt, thiếu kinh nghiệm, không hiểu biết nên chủ quan làm liều làm bừa, không sợ sai lầm nguy hiểm.

Điếc tai cày, sáng tai họ. x. *Sáng tai họ, điếc tai cày*.

Điểm phấn tô hồng. x. *Điểm phấn tô son*.

Điểm phấn tô son. [*Điểm phấn tô hồng; Điểm phấn trang hồng; Tô son điểm phấn*.] (Người phụ nữ) trang điểm cho thêm tươi đẹp (một cách thanh lịch, quý phái).

“Ấy ai điểm phấn tô son
Để ai ruột héo gan mòn vì ai?”

(Bích câu kì ngộ)

“Chàng về sắm sửa loan phòng
Thiếp xin điểm phấn tô hồng thiếp theo.” (cđ)

“Nường song luống ngán ngơ lòng

Vắng chàng điểm phấn trang hồng
với ai.” (Chinh phụ ngâm khúc)

Điểm phấn trang hồng. x. *Điểm
phấn tô son.*

Điền liền canh, gia liền cư. (*Điền:*
ruộng; *Gia:* nhà; *Cư:* ở.) Hễ bán
ruộng đất, nhà cửa thì ưu tiên
bán cho người ở gần.

Điền viên lạc thú. [*Vui thú điền
viên.*] (*Điền:* ruộng; *Viên:* vườn.)
Thú vui của người lánh mình về
chốn thôn dã, tránh xa nơi phồn
hoa, hoàn toàn tự do thanh thản,
không bị ai câu thúc.

Điều binh khiển tướng. [*Điều
quân khiển tướng.*] Điều khiển, tổ
chức, sắp xếp quân đội; Tổ chức,
điều hành nhân lực.

Điều đại điều khôn. Mọi sự hay
dở, mọi công việc trao đổi bàn
bạc với nhau.

“Thiếp từ thuở lá thắm xe duyên, khi
vận tía, lúc cơn đen, điều đại điều khôn
nhờ bố đỏ;
Chàng ở dưới tuổi vàng nghì lại, vợ má
hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột
với trời xanh.”

(Nguyễn Khuyến)

Điều hay lẽ phải. Điều tốt lành,
đúng đắn, hợp với sự công bằng,
đạo lí.

Điều hơn lẽ thiệt. [*Lời hơn lẽ thiệt.*]
Điều phải trái, đúng sai.

**Điều lành mang lại, điều đại mang
đi.** Dem lại tốt lành may mắn,
tránh mọi điều xấu.

“Điều lành mang lại, điều đại mang đi
Phù hộ độ trì tai qua nạn khỏi.”

(Lời bài cúng)

**Điều lành thì nhớ, điều dở thì
quên.** Chỉ nên lưu giữ những kỉ
niệm tốt và bỏ qua những điều
người khác không phải với mình.

Điều một điều hai. [*Lời một lời
hai; Tiếng một tiếng hai.*] Nói
rành mạch, rõ ràng, có trình tự;
Cãi lại cha mẹ.

Điều nặng tiếng nhẹ. x. *Tiếng bắc
tiếng chì.*

Điều nọ tiếng kia. x. *Điều ra tiếng
vào.*

Điều ong tiếng ve. [*Lời ong tiếng
ve; Tiếng ong tiếng ve.*] Điều tiếng
xì xào bàn tán chê bai về chuyện
riêng của người khác.

Điều qua tiếng lại. [*Lời qua tiếng
lại; Tiếng qua tiếng lại.*] Những
lời nói qua nói lại, không ai chịu
ai, có khi dẫn đến to tiếng hoặc
xích mích.

Điều quân khiển tướng. x. *Điều
binh khiển tướng.*

Điều ra tiếng vào. [*Lời ra tiếng
vào; Điều kia tiếng nọ; Điều nọ
tiếng kia; Nói ra tiếng vào; Tiếng
ra tiếng vào.*] Dư luận không hay
về người hoặc việc, lặp đi lặp lại
hoặc bàn tán xì xào; Lời lẽ đối
thoại với nội dung không hay,
thái độ không ôn hoà, gây căng
thẳng.

Điều hổ li sơn. (*Li:* rời khỏi; *Sơn:*
núi.) Mưu kế dụ đối phương ra
khỏi hoàn cảnh vốn rất có lợi thế
nhằm dễ bề chinh phục hoặc tiêu
diệt.

Đinh đa điền thiếu. (*Đinh:* người
đàn ông, đại diện cho một gia

đình; *Đa*: nhiều; *Điền*: ruộng; *Thiếu*: ít, thiếu.) Đất chật người đông, người nhiều ruộng ít, khó làm ăn, sinh sống.

Đình tai nhức óc. Âm thanh, tiếng động mạnh, đánh gây cảm giác khó chịu.

Đình đám người, mẹ con ta. Ngoài cuộc, không can dự

Đình nào thành hoàng ấy. [*Chùa nào bụt ấy.*] (*Đình*: nhà công cộng của làng thời phong kiến, dùng làm nơi thờ thành hoàng và họp việc làng; *Thành hoàng*: vị thần được thờ ở một làng; *Chùa*: công trình kiến trúc làm nơi thờ Phật; *Bụt*: Phật, theo cách gọi dân gian.) Ở đâu thì tôn thờ, tuân thủ tín ngưỡng hoặc người cầm đầu nơi đó; Nội dung bên trong tương xứng, phù hợp với hình thức bên ngoài.

Đỉnh Giáp non thần. (Đỉnh núi Vu Giáp, nơi có thần nữ ở.) x. *Giác Vu Sơn*.

Đo bò làm chuồng. x. *Đo chân đóng giày*.

Đo chân đóng giày. [*Đo bò làm chuồng; Đo đầu thừa mũ.*] Tính toán lo liệu cho phù hợp với thực tế.

Đo đầu thừa mũ. (*Thừa*: đặt làm một vật theo yêu cầu riêng.) x. *Đo chân đóng giày*.

Đo lọ nước mắm, đếm củ dưa hành. (Người) bần tiện, tính toán chi li bủn xỉn.

Đo sông đo bể, dễ đo lòng người. [*Đo sông đo bể, hồ dễ đo được*

lòng người.] Khó biết được lòng người.

Đo sông đo bể, hồ dễ đo được lòng người. x. *Đo sông đo bể, dễ đo lòng người*.

Đò đưa bến khác. Người yêu đã thuộc về người khác.

Đò nào sào ấy. Vợ thế nào phải có chồng như thế mới xứng.

Đò nát đụng nhau. [*Đò nát gặp nhau; Thuyền nát đụng nhau.*] Cùng cảnh thiếu thốn, khổ khó mà lại còn va chạm, xô xát với nhau.

Đò nát gặp nhau. x. *Đò nát đụng nhau*.

Đỏ da thắm thịt. [*Thắm thịt đỏ da; Tươi da thắm thịt.*] Người béo tốt khoẻ mạnh, da dẻ hồng hào.

Đỏ lòng xanh vỏ. x. *Xanh vỏ đỏ lòng*.

Đỏ mặt tía tai. Mặt đỏ bừng do quá tức giận hay e thẹn sượng sùng, hoặc do bị chất men kích thích.

Đỏ mỏ thành đàn. x. *Thần nanh đỏ mỏ*.

Đỏ như đồng hun. (*Đồng hun*: đồng được hun sạm đi.) Màu đỏ da của người đã có tuổi nhưng khoẻ mạnh.

Đỏ như gấc. Màu đỏ đôi má người con gái lúc e thẹn xấu hổ.

Đỏ như hoa vông, đông như miến tiết. [*Dỏ như vông, đông như tiết.*] (*Vông*: cây to có gai, thuộc họ đậu, gỗ xộp và nhẹ, hoa màu đỏ, lá dùng gói nem và làm thuốc.) Màu đỏ tươi và đông quánh.

Đỏ như mắt cá chày. (*Cá chày*: cá nước ngọt, cùng họ với cá chép, mình tròn, mắt đỏ.) Mắt người khóc nhiều hoặc tức giận, đỏ ngầu.

Đỏ như quả bồ quân. (*Bồ quân*: cây nhỏ, thân có gai mấp, lá hình trái xoan, có răng, quả chín màu đỏ tím, ăn được.) Màu đỏ ửng của má người con gái.

Đỏ như râu ngô. Màu đỏ hoe hoe vàng của tóc ở một số người.

Đỏ như son. Màu đỏ tươi (thường là màu đỏ của môi, gót chân người đẹp... hoặc của gạch, mắm tôm, mắm tép...)

“Còn cha gót đỏ như son
Đến khi cha chết, gót con đen sì.”

(*cd*)

Đỏ như vòng, đông như tiết. *x. Đỏ như hoa vòng, đông như miến tiết.*

Đỏ thì vàng son, ngon thì mật mỡ. *x. Đẹp vàng son, ngon mật mỡ.*

Đỏ đầu đen, đây máu đỏ. Cùng nòi giống, cùng huyết thống.

Độ sức đua tài. *x. Đua tài độ sức.*

Đoàn tụ, tốt cho cha mẹ, chia rẽ, lợi cho tạo quan. (*dt. Thái.*) Một phương châm xử thế: nên đoàn kết để kẻ có quyền thế không hại được mình.

Đoán già đoán non. [*Đoán non đoán già.*] Suy luận một cách vu vơ không có căn cứ chắc chắn.

Đoán non đoán già. *x. Đoán già đoán non.*

Đoạn trường ai có qua cầu mới

hay. *x. Qua cầu nào biết cầu ấy.*

Độc đàn cho mọi ăn trộm trâu. *x. Vẽ đường cho hươu chạy.*

Đòi nợ tháng ba, đốt nhà tháng tám. Quá đáng (tháng ba, tháng tám là những tháng đói kém nhất trong một năm, người ta đang đói ăn, lại còn đến đòi nợ).

Đói ăn muối cũng ngon. Lúc đã quá đói thì không còn kén chọn cầu kì nữa.

Đói ăn khát uống. Thoả mãn nhu cầu sinh hoạt theo bản năng của con người; Thiếu thốn kham khổ.

Đói ăn rau, đau uống thuốc. [*Đói rau, đau thuốc; Đói thì rau, đau thì thuốc.*] Có bệnh thì phải uống thuốc (dù thuốc đắng) và đói lòng thì kiếm rau mà ăn (rau là thứ rẻ dễ kiếm, cần thiết cho cơ thể) chớ để hại đến sức khoẻ.

Đói ăn rau má, chớ ăn bậy bạ mà chết. (*Rau má*: cây thân bò, phiến lá tròn có khía tai bèo, cuống lá dài, dùng để ăn hoặc làm thuốc.) Dù đói cũng nên thận trọng khi tìm cái ăn; Rau má là thứ dễ kiếm, có thể chống đói qua ngày.

Đói ăn vụng, túng làm càn. *Gngh. Cơ hàn khởi đạo tâm.* Hành động xằng bậy do hoàn cảnh thúc đẩy; Đói khổ quá khiến người ta sinh hư hỏng.

Đói bạc râu, sầu bạc tóc. Đói ăn, phiền muộn khiến người chóng già.

Đói bào gan bào ruột. [*Đói cào đói cấu; Đói hoa cả mắt; Đói run chân run tay; Đói thất gan thất*

ruột; Đói toát mồ hôi; Đói vàng cả mắt.] Rất đói, đến mức có thể không còn giữ được trạng thái bình thường.

Đói bụng chồng, đau lòng vợ. [*Đói bụng chồng, hồng má vợ.*] Vợ chồng gắn bó mật thiết, chia sẻ ngọt bùi, đắng cay.

Đói bụng chồng, hồng má vợ. x. *Đói bụng chồng, đau lòng vợ.*

Đói cào đói cấu. x. *Đói bào gan bào ruột.*

Đói cho sạch, rách cho thơm. Dù thiếu thốn cũng phải ăn mặc cho sạch sẽ; Dù nghèo cũng phải giữ nhân cách, không làm điều nhơ nhớp.

Đói chó ăn thóc giống, túng chó bán lợn mẹ. (*dt.* Tày.) Dù thiếu đói đến mấy cũng không nên sử dụng những thứ thiết yếu nhất cho sản xuất sinh lợi.

Đói chữa qua, xi xa đã đến. x. *Đói chữa qua, xít xa đã đến.*

Đói chữa qua, xít xa đã đến. [*Đói chữa qua, xi xa đã đến.*] Chưa hết nạn đói đã đến nạn rét, tai họa chồng chất.

Đói cơm lạt mắm. Ăn uống thiếu thốn, khem khổ, không thoả mãn nhu cầu vật chất tối thiểu.

“Đói cơm lạt mắm thì khem
No cơm mặn mắm thì thềm nợ kia.”

(*cd*)

Đói cơm rách áo. [*Rách áo đói cơm.*] Nghèo khổ, thiếu thốn, không đủ cơm ăn áo mặc.

“Đói cơm rách áo mà gầy

No cơm ấm áo cũng tầy vợ anh
Kém ăn kém mặc mà xanh
No cơm ấm áo vợ anh nào tầy.”

(*cd*)

“Ăn mày là ai, ăn mày là ta
Đói cơm rách áo hoá ra ăn mày.”

(*cd*)

“Hoa thơm xuống đất cũng thơm,
Em giòn rách áo đói cơm cũng giòn.”

(*cd*)

Đói dài răng. (Loài gặm nhấm như chuột, thỏ lúc nào cũng phải gặm cho răng đỡ dài.) Không có gì mà ăn.

Đói đảo ngói mà ăn. Một phong tục xưa: để của cho con cháu (nhà giàu khi xưa lợp ngói rất dày dặn phòng khi con cháu về sau nghèo khó thì đảo ngói lấy bột ra mà bán lấy tiền ăn tiêu).

Đói đầu gối phải bò. x. *Bụng đói đầu gối phải bò.*

Đói đến chết, ba ngày tết cũng no. [*No ba ngày tết, đói ba tháng hè.*] Dù nghèo khổ đến đâu cũng cố vay mượn để được ăn uống dồi dào trong ba ngày tết.

Đói hoa cả mắt. x. *Đói bào gan bào ruột.*

Đói không ai tha, giàu ra số phận. Lúc có việc phải đóng góp thì dù giàu dù nghèo cũng phải chu toàn, không ai được miễn.

Đói không lo khách, rách không lo mụn vá. Dù thiếu thốn nhưng vẫn đàn hoàng trong đối xử.

Đói lên Bắc, chạy giặc vào Thanh. [*Đói lên Bắc, chạy giặc vào Nam.*] Một kinh nghiệm tránh đói và

tránh giặc của dân vùng Hà Nam Ninh xưa.

Tk. Dân vùng Hà Nam Ninh xưa cứ mùa lụt đói là theo nhau lên các tỉnh phía Bắc: Bắc Ninh, Bắc Giang... và khi có giặc phương Bắc thì chạy về Thanh Hoá, nơi có nhiều rừng núi; xứ Thanh cũng là phía nam của Hà Nam Ninh.

Đói lòng con, héo hon cha mẹ.
Nỗi khổ của cha mẹ khi để con phải thiếu thốn.

Đói mặt xanh nanh vàng. Bị đói lâu ngày.

Đói miếng hơn tiếng đời. [*Được tiếng còn hơn được miếng.*] Một quan niệm đạo đức: thà chịu thiếu thốn về vật chất còn hơn bị mất thanh danh, phải chịu tiếng xấu.

Đói năm không ai đói bữa. No đói về lâu về dài, một bữa không đáng là bao (có mời ép ai ăn uống).

Đói ngày giỗ cha, no ba ngày tết.
Một phong tục của dân khi xưa.

Tk. Những ngày giỗ bố mẹ, con cái phải làm cỗ mời bà con họ hàng. Người kéo đến ăn thường đông hơn số người được mời. Người lớn lại đem theo cả trẻ con. Có những khách không mời mà đến. Bởi vậy chủ nhà có khi phải nhịn miệng mà thết khách cho vui lòng khách. Trong ba ngày tết, dù nghèo đói, nhà nào cũng có phải có cỗ bàn bánh trái, nhất là bánh chưng. Tới nhà nào, chủ nhà cũng mời ăn.

Đói nhăn nhăn. Thiếu ăn lâu ngày, khiến cho mặt mũi vêu vao hốc

hác.

“Mưa bao giờ mát bấy giờ, chẳng nghĩ lúc rét cắt ruột, lúc đói nhăn nhăn, may xống phải phòng khi cả dạ.”

(Phú khuyên người ăn ở)

Đói ông ở nhà, không đói bà đi chợ. Đàn bà khi xưa đi chợ hay ăn quà.

Đói ra kẻ chợ, đừng lên rợ mà chết.
(*Kẻ chợ*: thành thị; *Rợ*: rừng rú.) Ở nông thôn nghèo đói có đi kiếm ăn thì ra thành thị chớ lên rừng lên rú (quan niệm cũ cho rừng rú là nơi ma thiêng nước độc).

Đói rau đau thuốc. *x. Đói ăn rau, đau uống thuốc.*

Đói run chân run tay. *x. Đói bào gan bào ruột.*

Đói thất gan thất ruột. *x. Đói bào gan bào ruột.*

Đói thì ăn ráy ăn khoai, chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng. Một kinh nghiệm trồng trọt: lúa trổ tháng hai là mất mùa.

Tk. Tháng hai vẫn còn những đợt gió mùa đông bắc, rét lắm. Lúa chiêm khi trổ gặp rét thì bông sẽ ngắn, lúa vào máy khó khăn và hạt bị lép nhiều.

(Bùi Huy Đáp)

Đói thì ăn vắt, mất thì nói quàng.
(*Vắt*: vơ vắt, gắp cái gì cũng ăn.) Người mất của thường xót của nên hay nghi ngờ quàng bậy.

Đói thì đầu gối phải bò. *x. Bụng đói, đầu gối phải bò.*

Đói thì đi ngủ, chớ có bầu chủ mà chết. *x. Ăn no nằm ngủ, chớ có*

bầu chủ mà chết.

Đói thì lên bắc, chạy giặc xuống nam. *x. Ăn lên bắc, chạy giặc xuống nam.*

Đói thì rau, đau thì thuốc. *x. Đói ăn rau, đau uống thuốc.*

Đói thì thèm thịt thèm xôi, hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường. Cơm tẻ là thức ăn thông thường hằng ngày của người Việt Nam; Được thoả mãn nhu cầu vật chất tối thiểu thì không còn ham muốn, đòi hỏi.

Đói thoát mồ hôi. *x. Đói bào gan bào ruột.*

Đói trẻ chớ vội lo, giàu trẻ chớ vội mừng. Người trẻ tuổi cuộc đời còn nhiều thay đổi.

Đói trong ruột không ai biết, rách ngoài cật nhiều kẻ hay. (*Cật*: vỏ ngoài, bên ngoài của tre, nứa.) Dù thiếu đói cũng nên ăn mặc cho chỉnh tề, giữ vẻ ngoài cho đàng hoàng.

Đói vàng cả mắt. *x. Đói bào gan bào ruột.*

Đom đóm bay ra, làm ruộng tra vùng. [*Đom đóm bay ra, trồng cà tra đồ.*] Một kinh nghiệm trồng trọt: tháng hai (khi đom đóm bay ra nhiều) là tháng thuận cho việc tra vùng, tra đồ, trồng cà.

Đom đóm bay ra, trồng cà tra đồ. *x. Đom đóm bay ra, làm ruộng tra vùng.*

Đom đóm bắt nạt ma trời. (*Ma trời*: đám sáng thường thấy lập lòe ban đêm trên bãi tha ma, do

hợp chất của phốt-pho từ xương người chết thoát ra và bốc cháy khi gặp không khí, theo mê tín cho là có ma hiện.) Kẻ đàn hanh, chơi treo.

Đom đóm sáng đặng đít, chuột chù ỉa cửa hang. (*Chuột chù*: thú ăn sâu họ, cỡ nhỏ, hình dạng như chuột nhưng mõm dài, đuôi ngắn, tiết mùi hôi.) Nói theo đuôi; Kẻ không ra gì, hành động hèn hạ.

Đom đóm tranh đèn. Tài hèn lại tranh khôn với người giỏi.

Đòn càn hai mũi. *x. Đòn xóc hai đầu.*

Đòn dưới đất cất lên lưng. *x. Ách giữa đòn đem quàng vào cổ.*

Đòn gánh giữa đòn vác ngang lên cổ. *x. Ách giữa đòn đem quàng vào cổ.*

Đòn xóc hai đầu. [*Đòn càn hai mũi.*] (*Đòn xóc*: đòn bằng tre đeo bet nhọn dùng để xóc những bó rơm rạ, lúa... mà gánh; *Đòn càn*: đòn làm bằng một đoạn tre nguyên cả ống, vạt nhọn hai đầu, dùng để xóc những bó lúa, rơm rạ... mà gánh.) Người đứng giữa xúc xiêm cả hai bên cho xung đột với nhau.

Đón chợ ngăn sông. [*Ngăn chợ đón đò.*] Cố tình cản trở, chia rẽ, kiểm soát ngặt nghèo.

“Anh nghe ai ngăn chợ đón đò
Bỏ mấy lời nguyện ước hẹn hò trước
sau.” (cd)

Đón đòng thứ hai như gái có thai được trai bồi dưỡng. Một kinh nghiệm trồng trọt: bón phân cho

lúa lần thứ hai, lúc lúa có đòng là tốt.

Đón đường chặn ngõ. [*Chặn ngõ đón đường.*] Ngăn cản, làm khó dễ.

Đón người cửa trước, rước người cửa sau. Kẻ làm đi; Kẻ mua chuộc, nịnh hót.

Đón trước rào sau. x. *Rào trước đón sau.*

“Người khôn đón trước rào sau
Khiến cho người dại biết đâu mà dò.”

(cd)

Đong đầy bán non. x. *Đong đầy bán vơi.*

Đong đầy bán vơi. [*Đong đầy bán non; Đong đầy khảo non.*] (Lúc mua thì đong đầy để được nhiều, khi bán thì đong vơi để trả người ta ít.) Buôn bán gian dối, tham lam không thật thà.

Đong đầy khảo vơi. x. *Đong đầy bán vơi.*

Đòng đòng theo nạ, quạ theo gà con. (*Đòng đòng:* cá nhỏ sống ở ao, ruộng; *Nạ:* mẹ.) x. *Rồng rồng theo nạ, quạ theo gà con.*

Đổng đánh như đồng cân. (Trạng thái) dễ thay đổi, không ổn định; Thái độ không kiên định.

Đổng đánh như phản long đanh. (*Đanh:* đình.) Tính nết, thái độ của người đàn bà thất thường, lúc thế này lúc thế khác.

Đóng chèo một vai. Nhàm chán, kém vui (trong một vở chèo mà chỉ một người đóng thì người xem kém hứng); Tình thế khó khăn,

khó xoay xở, khó hoàn thành công việc.

Đóng cửa bảo nhau. [*Anh em trong nhà đóng cửa bảo nhau; Yêu nhau đóng cửa bảo nhau.*] Nên kín đáo dàn xếp những mâu thuẫn, xích mích xảy ra trong gia đình, nội bộ, không nên làm âm ỉ khiến người ngoài chê cười.

Đóng cửa đi ăn mày. [*Có cửa đóng cửa đi ăn mày.*] Bùn xỉn, keo kiệt, cất giấu của mình đi xin của người khác.

Đóng móng cho ve sầu. Mưu toan làm một việc bất khả thi.

Đóng rong đóng râu. (Vật) để lâu ngày không ai trông nom nhòm ngó, đụng chạm đến.

Đóng thấp thì bão, đóng cao thì lụt. [*Kiến dọn tổ thời mưa; Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt; Tháng bảy kiến đàn, đại hàn hồng thủy.*] Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: kiến tụ họp ở chỗ thấp là điềm sắp có bão, kiến dọn tổ lên chỗ cao là điềm sắp có lụt.

Đồ ăn thức đựng. Đồ dùng trong nhà nói chung.

Đồ ăn thức mặc. Các thứ để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt vật chất của con người nói chung.

“Làm người phải biết tiện tằn
Đồ ăn thức mặc có ngần thì thôi
Những người đói rách rạc rời
Bởi phí của trời làm chẳng nên ăn.”

(cd)

Đồ tể đánh nhau nong thịt. (*Đồ tể:* người chuyên nghề giết trâu, bò, lợn.) Bọn độc ác tranh cướp

lẫn nhau vì món lợi.

Đổ công đổ của. Đầu tư sức lực và của cải vào việc gì.

Đổ dầu vào lửa. x. *Lửa cháy đổ thêm dầu.*

Đổ đèn đổ diều thì kiêng, đổ mắm đổ muối cũng nên dè chừng. Theo mê tín, đánh đổ đèn, đổ diều, đổ chai nước mắm hoặc lọ muối là những điềm dữ.

Đổ mồ hôi, sôi nước mắt. [*Đổ mồ hôi trán, dãn mồ hôi lưng.*] Làm lụng hết sức vất vả, cực nhọc.

Đổ mồ hôi trán, dãn mồ hôi lưng. x. *Đổ mồ hôi, sôi nước mắt.*

Đổ nhót cho nheo. [*Nhót đổ cho nheo; Trút nhót cho nheo.*] *Gngh. Tháo dạ đổ vạ cho chè.* (*Nheo:* loại cá nước ngọt, thân có vẩy, da nhót.) Lợi dụng chỗ yếu của kẻ khác để đổ lỗi, đẩy cái xấu cho họ.

Đổ quán xiêu đình. [*Xiêu đình đổ quán.*] *Ngđ:* Quán bị sập, đình bị nghiêng, chỉ sự biến động, đổ vỡ lớn. *Ngb:* Sức quyến rũ và tác động mạnh mẽ của sắc đẹp người phụ nữ.

“Ta toan làm bạn với mình
Hòng khi đổ quán xiêu đình cậy nhau
Ai ngờ gió dãi mưa dầu
Đình xiêu quán đổ quay đầu làm ngơ.”
(*cd*)

“Lạ cho cái sóng khuynh thành
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi.”
(Truyện Kiều)

Đổ ra sông ra biển. [*Đổ xuống sông xuống biển; Nước lã ra sông.*] Mất công vô ích, bao nhiêu công lao trôi tuột hết cả.

Đổ thóc giống ra mà ăn. *Gngh. Đào mả tổ đổ đi.* Làm một việc rò dại, gây thiệt hại hoặc nguy hiểm do tin tưởng nghe theo những lời nói thiếu đúng đắn.

Đổ xuống sông xuống biển. x. *Đổ ra sông ra biển.*

Đổ lại vào ngàm. (*Đổ:* đoạn tre hay đoạn gỗ đẽo cho khớp với ngàm, đóng ở bức vách, cửa để tăng độ cứng; *Ngàm:* chỗ có khắc ở đầu thanh tre hoặc gỗ để đặt cho khớp với đầu thanh tre hoặc gỗ khác.) Vợ chồng trở lại ăn ở với nhau; Đâu lại vào đấy.

“Ông Tơ sao khéo cột người
Đã xe vào, lại thử rời bắc nam
Làm cho tái tử tái tam
Rời ra đổ lại vào ngàm mới thôi.”

(Nhị độ mai)

Đổ nào ngàm ấy. x. *Nồi nào vung ấy.*

Độc cam độc ngằm. Thâm hiểm nhưng không ra mặt.

Độc hạc tại kê quần. (*Độc:* một; *Kê:* gà; *Quần:* số đông; Con hạc sống giữa bầy gà.) Người cao thượng sống giữa đám tiểu nhân.

Độc mồm độc miệng. Nói những lời không hay, không có thiện chí; Vô ý nói ra những câu gở, những điều xấu, theo duy tâm.

Độc nhất vô nhị. [*Có một không hai.*] Rất hiếm, chỉ có một, không có đến hai.

Đôi co mách lẻo. Nói chuyện riêng của người này cho người khác biết một cách không cần thiết khiến người ta cãi nhau.

Đôi gáo một chĩnh. *x. Một chĩnh đôi gáo.*

Đôi mặt một lời. *x. Hai mặt một lời.*

Đôi ngả bắc nam. *x. Kẻ bắc người nam.*

Đồi phong bại tục. Phong tục, lối sống suy đồi, xấu xa, mất hết những lẽ hay thói đẹp.

Đổi bát mồ hôi lấy bát cơm. [*Bát mồ hôi đổi bát cơm; Lấy bát mồ hôi đổi bát cơm; Một hạt thóc, chín hạt mồ hôi.*] Làm lụng vất vả mới kiếm được miếng ăn.

Đổi chủ thay thầy. *x. Thay thầy đổi chủ.*

Đổi dạ thay lòng. *x. Thay lòng đổi dạ.*

Đổi giận làm lành. Thay đổi cách cư xử quan hệ theo chiều hướng hoà thuận vui vẻ.

Đổi ngựa giữa đường. *x. Thay ngựa giữa đường.*

Đổi thay nhận yến. (Chim nhận về mùa thu, chim én về mùa xuân.) Mùa nọ nối tiếp mùa kia, thời gian trôi qua thắm thoát đã gần một năm.

“Phận bồ tử vện chữ tông
Đổi thay nhận yến đã hồng đầy niên.”

(Truyện Kiều)

Đổi thịt thay da. *x. Thay da đổi thịt.*

Đổi trắng thay đen. Tráo trở, làm đảo lộn trắng đen, phải trái

“Trong tay đã sẵn đồng tiền
Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì.”

(Truyện Kiều)

Đổi tướng thay quân. [*Thay quân đổi tướng.*] Thay đổi, bố trí lại lực lượng.

“Đêm nay đổi tướng thay quân
Đố ai khiêng được nỏ thần đi đâu.”

(Kể chuyện lịch sử)

Đổi gia đổi giảm. Cãi lại từng lời, từng câu một cách vô lễ.

Đổi nhân xử thế. (*Nhân*: người; *Thế*: đời.) Cư xử với mọi người sao cho hợp lẽ phải.

Đổi phúc cùng trời. Không còn cách nào khác, đành cầu trời mong ở sự may rủi.

“Nhớ ai cơm chẳng buồn nhai
Chống đũa thờ dài hết chín lần bơi
Tôi xin bát nữa là mười
Đổi phúc cùng trời, có sống được chẳng?”

(*cd*)

Đội cũng đến mình, gánh cũng đến mình. *x. Gánh cũng đến mình, đội cũng đến mình.*

Đội đá vá trời. Làm những việc phi thường.

Đội đến chợ, gánh cũng đến chợ. Đàng nào cũng vậy, tùy phương tiện mà làm miễn là tới đích, có kết quả.

Đội lột thầy tu. *x. Khoác áo thầy tu.*

Đội mưa đội nắng. Dãi dầu mưa nắng, làm lụng vất vả ngoài trời.

“Ở đây có những người em
Muôn nghìn cô gái, muôn nghìn Nữ Oa
Đội mưa đội nắng tháng năm
Đất và đất, mở đường ra chiến trường.”

(Nguyễn Duy)

Đội trời đạp đất. x. *Đầu đội trời, chân đạp đất.*

“Đội trời đạp đất ở đời
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.”

(Truyện Kiều)

Đội váy nát mẹ. [*Đội xống nát mẹ.*]
(*Xống*: váy; *Nát*: doạ, làm cho sợ.)
Tranh khôn với người từng trải,
hiếu biết hơn mình.

Đội xống nát mẹ. x. *Đội váy nát mẹ.*

Đổm đầu thì nuôi, đổm đuôi thì thịt. Một kinh nghiệm chọn giống trâu, giống chó.

Đổn cây phải rìu búa, lấy vợ phải mỗi mai. Đề cao vai trò của người làm mối trong hôn nhân.

Đổn củi ba năm, thiêu một giờ. x. *Kiểm củi ba năm, thiêu một giờ.*

Đông bắc chớp nháy mừng lòng,
tức là mai tới đầy đồng mường
khe. Một kinh nghiệm dự đoán
thời tiết: trong thời gian quá độ
xuân sang hè, nếu phía đông bắc
có nhiều chớp thì ngày hôm sau
mưa to, là điều kiện rất tốt cho
cây cối sinh trưởng.

Đông cây, gió lay không đổ. x. *Đông ngai hơn dài tay.*

Đông cây xây lá. Cây cối tốt tươi,
dày rậm.

Đông chết se, hè chết lụt. (*Đông*:
lúa chiêm, cấy vụ đông; *Hè*: lúa
mùa, cấy vụ hè; *Se*: khô.) x. *Chiêm
khê mùa thối.*

Đông có mây, tây có sao. *Gngh.*
Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.
Có người này người nọ; Mỗi người

một phách, không có sự phối hợp
chặt chẽ.

Đông con đông của. x. *Giàu con
giàu của.*

Đông con lắm của. x. *Giàu con
giàu của.*

Đông con nhiều của. x. *Giàu con
giàu của.*

Đông đàn dài lũ. [*Đầy đàn đầy
đống, Đầy đàn đầy lũ.*] Sinh sôi
đông đúc mãi.

Đông đào tây liễu. x. *Đông liễu
tây đào.*

Đông đồng vắng chợ. Thời gian cấy
hái, mùa màng bận rộn, người đổ
cả ra đồng, ít người dám bỏ việc
đi mua đi bán.

Đông liễu tây đào. [*Đông đào tây
liễu.*] Đôi bên trai gái tương xứng,
đẹp đôi; Cảnh xa cách cô đơn, bên
nam nữ mỗi người mỗi nơi.

“Miếng trâu ăn nặng là bao
Muốn cho đông liễu tây đào là hơn.”

(Dân ca Quan họ)

“Bấy lâu đông liễu tây đào
Gió mưa có ướt chút nào hay không?”

(*cd*)

“Em ngồi cạnh trúc, em tựa cạnh mai
Đông đào tây liễu lấy ai bạn cùng.”

(*cd*)

Đông miến ít tay. Kẻ ăn thì nhiều
người làm thì ít.

**Đông nam hè bắc thì chắc có
mưa, đông bắc hè nam mây tan
gió tạnh.** Một kinh nghiệm dự
đoán thời tiết: mùa đông mà có
gió nam, mùa hè có gió bắc thổi
thì chắc chắn có mưa, ngược lại

thì không mưa hay tạnh mưa.

Đông ngai hơn dài tay. [*Đông cây, gió lay không đổ; Đông người tươi việc.*] (*Ngai*: người.) Nêu một nhận định về sức mạnh của hợp quần: nhiều người (dù non yếu) cũng hơn một người (dù khỏe mạnh).

Đông người tươi việc. x. *Đông ngai hơn dài tay.*

Đông như chợ tết. [*Đông như hội.*] Tụ tập đông người, ồn ào, vui vẻ náo nhiệt.

Đông như hội. x. *Đông như chợ tết.*

Đông như kiến. [*Đông như rười.*] Rất đông người.

Đông như nênm cối. x. *Chặt như nênm cối.*

Đông như rười. x. *Đông như kiến.*

Đông phù tây bật. x. *Tả phù hữu bật.*

Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa. [*Dày sao thì nắng, vắng sao thì mưa; Sao mau thì nắng, sao vắng thì mưa; Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa; Trời sắp nắng sao tỏ, trời sắp mưa sao mờ.*] Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: ban đêm bầu trời nhiều sao thì ngày hôm sau nắng, trời ít sao thì rạng sáng hoặc ngày hôm sau có mưa.

Đông se hè lụt. x. *Chiêm khô mùa thối.*

Đông tay hơn hay làm. Nhiều người cùng làm vẫn hơn là ít người dù là người siêng năng.

Đông tay núi lặn, đông ăn núi lở. *Gngh.* *Toạ thực sơn băng.* Nhiều người làm nên sức mạnh, nhiều người ăn thì tốn kém nhiều.

Đông tây kim cổ. Khắp tất cả mọi nơi, mọi thời, khái quát toàn bộ không gian và thời gian.

Đông tây phân tịch. Theo tục xưa, chủ ngồi bên mé đông, khách ngồi bên mé tây.

“Sảnh ngoài Hữu Đức vừa vào tới nơi Đông tây phân tịch vừa ngồi.”

(Nhị Kiều Liên)

Đông the hè đụp. [*Đông the hè kếp.*] (*The*: hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, mặt thưa mỏng, không bóng, thời trước thường dùng may áo dài hoặc màn.) Ăn mặc trái khoáy, lảm cẩm (đáng lẽ mùa hè cần mặc áo mỏng, mùa đông cần mặc áo kếp cho ấm thì lại làm ngược lại).

Đông the hè kếp. x. *Đông the hè đụp.*

Đồng bắc thì qua, đồng quà thì nhớ. [*Hàng bắc thì qua, hàng quà thì nhớ.*] (*Bắc*: lõi xộp nhẹ của cây thân cỏ hoặc đoạn sợi, vải dùng làm vật dẫn dầu thắp đèn.) *Ngđ*: Mua vật dụng cần thiết thì quên, mua quà bánh ăn thì nhớ. *Ngb*: Người đàn bà đoảng (việc làm ăn cần thiết không chịu để tâm, chỉ chú ý miếng ăn).

Đồng bệnh tương lân. [*Đồng bệnh tương liên.*] (*Đồng*: cùng; *Tương*: lẫn nhau; *Lân*: thương xót.) Cùng chung cảnh ngộ nên dễ thông cảm với nhau, dễ làm người ta gần gũi, đồng tình với nhau.

“Nàng Đạm Tiên xưa cũng nhà trò
Kiếp hồng phần cùng một lò trong
cuộc thế
Kiều nghe đến phút liền sa lệ
Đốt hương lên mà khẩn Đạm Tiên
Chẳng ai ngờ đồng bệnh tương lân
Phút khắc hiện đưa thơ thập thủ.”

(Khuyết danh)

Đồng bệnh tương lân. x. *Đồng bệnh tương lân.*

Đồng cam cộng khổ. (*Cam*: vị ngọt; *Khổ*: vị đắng.) Vui sướng cùng hưởng, cực khổ cùng chịu, trong mọi hoàn cảnh đều có nhau.

Đồng căn tịnh đế. (*Đồng*: cùng; *Căn*: gốc rễ; *Tịnh*: cùng; *Đế*: cuống.) Có quan hệ gần gũi, như cùng gốc rễ, cành cuống với nhau.

Đồng cân đồng lượng. [*Cân tài cân sức*.] Ngang nhau, cân sức nhau; Chi li.

Đồng cân thiết cốt. x. *Gân đồng xương sắt.*

Đồng cật đồng lòng. x. *Một lòng một dạ.*

Đồng chiêm xin chó nuôi bò, mùa đông tháng giá bò dò làm sao. Một kinh nghiệm chăn nuôi: không nên nuôi bò ở vùng đồng chiêm, nơi đất trũng nhiều nước, vì bò vốn không ưa nước.

Đồng chịu đồng trả. x. *Đồng mọc đồng lặn.*

Đồng chua nước mặn. x. *Nước mặn đồng chua.*

Đồng có lán giềng đồng, nhà có lán giềng nhà. Ở đâu cũng có người thân cận gần gũi, cần tạo quan hệ tốt.

Đồng diện bất đồng tâm. (*Đồng*: cùng; *Diện*: mặt; *Tâm*: lòng.) Bề ngoài giống nhau nhưng trong lòng lại khác biệt.

Đồng đất nước người. Ở nơi xa lạ, không người thân thuộc gần gũi.

Đồng đổ cho cốt, cốt đổ cho đồng. x. *Nheo đổ cho trê, trê đổ cho neho.*

Đồng không mông quạnh. [*Đồng không quăng vắng*.] (*Mông*: bãi trống giữa những cánh đồng; *Quạnh*: quạnh quẽ, vắng vẻ.) Nơi trống trải, vắng vẻ, không làng xóm, nhà cửa, người vật.

“Không duyên, không nợ, không tình,
Đồng không quăng vắng sao mình
gặp ta?”
(Tản Đà vận văn)

Đồng không quăng vắng. x. *Đồng không mông quạnh.*

Đồng hội đồng thuyền. x. *Cùng hội cùng thuyền.*

Đồng khô cỏ cháy. Hạn hán.

Đồng không mông quạnh. (*Mông*: bãi trống giữa những cánh đồng; *Quạnh*: quạnh quẽ, vắng vẻ.) Nơi trống trải, vắng vẻ, không làng xóm, nhà cửa, người vật.

Đồng loại sợ nhau. Một nhận định về thói đời đố kỵ, ganh ghét, hăm hại lẫn nhau giữa đồng loại.

Tk. Trong một bữa tiệc, mỗi người phải nói xem mình sợ gì nhất. Cử tọa lần lượt kể: nào sợ người học rộng, nào sợ nhà giàu, nào sợ quan to, nào sợ kẻ khéo nịnh, nào sợ người quá khiêm tốn... Sau cùng một con hồ tinh nói: Tôi chỉ sợ nhất hồ tinh. Trong trời đất, chỉ

có đồng loại mới đáng sợ. Con cùng cha mới tranh gia sản, gái cùng chồng mới hay ghen tuông, kẻ tranh quyền nhau tất là quan đồng triều, kẻ tranh lợi nhau tất là lái buôn cùng một món hàng. Bức nhau thì trở ngại nhau, trở ngại nhau thì khuynh loát nhau. Muốn bắt con trĩ thì dùng con trĩ làm mồi, không dùng con gà con ngỗng; săn hươu thì dùng hươu làm mồi, không dùng con dê con lợn. Phàm những việc phản gián đều phải dùng đồng loại cả. Cứ thế mà suy thì tài nào hồ tinh chẳng sợ hồ tinh.

Đồng lòng đồng cất. x. *Một lòng một dạ.*

Đồng lỗ đồng lãi. Tiền bạc thu về sau khi bỏ vốn đầu tư vào kinh doanh buôn bán lúc thiếu hụt, thua thiệt, khi được dôi dư.

Đồng mặt mà chẳng đồng lòng. x. *Bằng mặt chẳng bằng lòng.*

Đồng mẹ đẻ đồng con. x. *Lãi mẹ đẻ lãi con.*

Đồng mọc đồng lặn. [*Đồng chịu đồng trả.*] Tiền trả nợ góp bữa có bữa không.

Đồng một có người, đồng mười có ta. Ế ẩm, không gặp may: lúc hàng hoá được giá thì thiên hạ có của bán, khi hàng hoá rẻ mạt thì mình mới có hàng đem bán.

Đồng nát lại về Cầu Nôm. [*Nồi nát lại về Cầu Nôm; Nồi thủng lại về Cầu Nôm.*] (*Cầu nôm*: Làng có nghề đúc đồng nổi tiếng.) Thứ hư hỏng, kém phẩm chất thì lại

được hoàn trả lại nơi đã sản xuất ra; Kẻ xấu kém thì phải cải tạo lại, không được chấp nhận.

“Đồng nát lại về Cầu Nôm
Con gái nỏ mồm về ở với cha.”

(*cd*)

Đồng nghiệp tương cừ. (*Cừ*: mối thù; *Tương*: lẫn nhau.) Cùng nghề hay thù địch, đối kị.

Đồng nổi trôi gio, đồng bể no lòng. (*Đồng nổi*: đồng cao; *Đồng bể*: đồng trũng.) Một kinh nghiệm của nhà nông: khi mưa to, nước trôi hết phân tro trên đồng cao xuống, những cánh đồng trũng được bồi thụ phân tro ấy trồng cấy rất tốt.

Đồng quà tấm bánh. Hoa quả bánh trái mua cho, tặng nhau.

“Chúa gái là chúa ăn tham
Đồng quà tấm bánh vất ngang trong buồng.”

(*cd*)

“Đồng quà tấm bánh hôm mai
Chớ điều dân vất chớ lời gieo đành.”

(Gia huấn ca)

Đồng quan đồng quách. (*Quan*: áo quan, hòm bằng gỗ đựng xác chết; *Quách*: hòm gỗ tốt bọc ngoài tiểu sành sau cải táng.) Chôn cất cùng một nơi (vợ chồng hoặc trai gái thề gắn bó sống chết cùng nhau).

Đồng rau đồng muối. Tiền chi tiêu vào những khoản vặt vãnh cho sinh hoạt hằng ngày.

Đồng rộng chống mông, buồng không gãi rốn. x. *Đồng ruộng chống mông, phòng không gãi rốn.*

Đồng rụng đồng rơi. Tiền rơi vãi,

sa sảy.

“Phen này ắt hản gà ăn bạc
Đồng rụng đồng rơi, lọ phải cầu.”

(Tú Xương)

Đồng ruộng chống mông, phòng không gãi rốn. [*Đồng ruộng chống mông, buồng không gãi rốn.*] Ở vào hoàn cảnh thoải mái tự do, không bị ràng buộc, không có ai kiểm soát; Lẻ loi đơn chiếc, không có ai bầu bạn.

“Chơi chốn này không hay, tìm chốn nọ

Tam tứ núi cũng trèo, thất bát giang cũng lội

Sông Đào tắm mát, xứ Đoài cấy thuê
Ấy mới xuân mà ấy mới chơi

Can chi phải nương bóng Bà Nguyệt, vin mối

Ông Tơ mà đồng ruộng chống mông, phòng không gãi rốn đã tài.”

(Tản Đà vận văn)

Đồng sàng dị mộng. [*Dị mộng đồng sàng.*] *Ngđ*: Nằm cùng một giường mà có những giấc mơ khác nhau. *Ngb*: Cùng chung sống với nhau có quan hệ bên ngoài gần bó, nhưng tâm tư, tình cảm, chí hướng khác nhau.

Đồng sinh đồng tử. Có quan hệ thân thiết, sống chết có nhau.

Đồng tâm hiệp lực. [*Hiệp lực đồng tâm.*] Cùng chung lòng, chung sức lại với nhau.

Đồng tâm nhất trí. Cùng một lòng, cùng một ý chí, thống nhất, đoàn kết theo một chí hướng.

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. (*Đồng*: cùng; *Thanh*: âm thanh; *Tương*: lẫn

nhau; *Ứng*: phối hợp một cách vừa vặn, ăn khớp; *Khí*: khí chất; *Cầu*: tìm đến.) Những âm thanh giống nhau thì phối ứng, như một con gà gáy thì cả đàn cùng gáy, những thứ cùng khí chất thì tìm nhau, như đá nam châm hút sắt, hổ phách hút bụi; Những người có cùng tâm hồn, chí hướng, sở thích thì dễ tìm đến nhau, dễ hoà đồng, ủng hộ lẫn nhau.

Đồng tịch đồng sàng. *Ngđ*: Cùng chung một chiếu một giường. *Ngb*: Quan hệ vợ chồng khăng khít.

“Vợ chồng đồng tịch đồng sàng
Đồng sinh đồng tử, cừ mang đồng lần.”

(*cd*)

Đồng tiền bát gạo. Những thứ cơ bản đảm bảo cho đời sống vật chất của con người.

“Phòng khi đóng góp việc làng
Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng.”

(*cd*)

Đồng tiền các bạc. (*Các bạc*: hào bạc, đơn vị tiền tệ xưa.) Tiền bạc nói chung.

Đồng tiền, chiếc đĩa bẻ hai. Vợ chồng bỏ nhau.

Đồng tiền có chữ, con người có tên. Người, vật đều có đặc điểm, danh hiệu riêng của mình.

Đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn, đồng tiền đi sau là đồng tiền dại. Khi cần chi tiêu, cho biếu, trả nợ trả nần thì nên làm sớm không nên để chậm.

Đồng tiền đi trước, mực thước đi sau. *x. Tiền bạc đi trước, mực*

thước đi sau.

Đồng tiền không phẫn không hồ, đồng tiền khéo điểm khéo tô mặt người. Một nhận định về sức mạnh đồng tiền làm biến đổi giá trị thực chất của con người.

Đồng tiền là chúa muôn loài, người ta là khách vãng lai một thời. Một nhận định về sức mạnh vĩnh cửu của đồng tiền; Tiền bạc nay là của người này, mai lại vào tay kẻ khác, không ai nắm giữ được lâu bền.

Đồng tiền lận, nhân nghĩa kiệt. (*Lận*: gian lận, lừa gạt; *Kiệt*: hết.) Lừa gạt nhau về tiền nong, vật chất thì chẳng còn nhân nghĩa gì hết.

Đồng tiền liền khúc ruột. [*Của là cuốn ruột; Đồng tiền nóm ruột; Tiền liền với ruột.*] Của mình mình giữ lấy, không thể tin ai, buông cho ai được; Động đến tiền của là đau xót.

Đồng tiền như miếng thịt chín. Tiền bạc không cầm nóng tay, không để lâu được.

Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền. Một nhận định về thế lực của tiền bạc.

“Hạt tiêu nó bé nó cay
Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền.”

(cd)

Đồng tiền nóm ruột. x. *Đồng tiền liền khúc ruột.*

Đồng tiền trong nhà là đồng tiền chứa, đồng tiền ra cửa là đồng tiền để. Tiền được lưu thông buôn bán sẽ sinh lãi.

Đồng tính bất hôn. (*Đồng*: cùng; *Tính*: họ; *Hôn*: hôn nhân.) Một phong tục: người có họ gần với nhau không được lấy nhau.

Đồng trắng nước trong. [*Nước trong đồng trắng.*] Nơi đồng trũng nước ngập khó làm ăn, hay mất mùa.

“Bình Lục đồng trắng nước trong
Ngô khoai thì ít, rêu rong thì nhiều.”

(cd)

“Quê anh đồng trắng nước trong
Chẳng chê ngô nổi dứa rong thì về.”

(cd)

“Quê tôi giàu nhất tỉnh Nam
Nước trong đồng trắng có làm không ăn.”

(cd)

Đồng ưu cộng lạc. (*Đồng*: cùng; *Ưu*: buồn phiền; *Cộng*: cùng; *Lạc*: vui.) Cùng chia sẻ buồn vui, sướng khổ có nhau.

Đồng xa đất lạ. x. *Đất khách quê người.*

Đồng xoang đồng điệu. (*Xoang*: điệu đàn, điệu hát.) Cùng một nhịp điệu; Ấn ý, hoà hợp với nhau.

Đồng thóc nhà đừng để cho gà người bới. x. *Hoài thóc ta cho gà người bới.*

Động bể đông, bắc nổi rang thóc; động bể bắc, đổ thóc ra phơi. (*Động bể*: biển nổi sóng lớn.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: biển phía đông động thì trời sắp mưa bão, biển phía bắc động thì trời nắng to.

Động chà cá nháy. x. *Rút dây động rừng.*

Động chân động tay. Cử động khê; Động chạm vào việc gì.

Động dao động thớt. Rục rịch chuẩn bị cỗ bàn ăn uống.

Động đất động cát. x. *Động mả động mồ.*

Động địa kinh thiên. x. *Kinh thiên động địa.*

Động mả động mồ. [*Động đất động cát; Động mồ động mả.*] Mồ mả không yên khiến cho gia cảnh con cháu xảy ra lắm chuyện không hay (theo mê tín); Lời nguyện rửa, độc địa, hàm ý nhà không có phúc.

Động mồ động mả. x. *Động mả động mồ.*

Động nước thì cá đau mình. x. *Rút dây động rừng.*

Động rừng mang tác. (*Động rừng:* hiện tượng có nhiều thú dữ ra khỏi rừng; *Mang:* một loài hoẵng ăn cỏ non, thịt thơm ngon nhưng lượng thịt ít, con to nhất cũng chỉ chừng 20 kg, không phải nai nhưng cũng có khi đi ăn với đàn nai; *Tác:* kêu inh ỏi.) Một kinh nghiệm của người đi săn: mang kêu inh ỏi là có nhiều thú dữ ra khỏi rừng.

Đốt lửa chữa cháy. Làm một việc lẫn thẩn, tự gây thêm những trở ngại, khó khăn cho mình.

Đốt sấp lấy tro. (*Sấp:* chất mềm không thấm nước, màu trắng ngà, dùng để thắp sáng, khi đốt nóng chảy ra nhưng không thành tro.) Làm một việc lẫn thẩn, không có kết quả.

Đốt thẳng giống ngay. x. *Đốt thẳng lóng ngay.*

Đốt thẳng lóng ngay. [*Đốt thẳng giống ngay.*] (*Đốt, giống, lóng:* đoạn giữa hai mắt của cây trúc, cây tre hay cây mía...) *Ngđ:* Cây mọc thẳng, cứng cáp, không chịu uốn mình. *Ngb:* Người có khí tiết, cứng rắn, ngay thẳng.

Đỡ gánh đỡ gồng. San sẻ, đỡ đàn gánh vác công việc.

“Có con đỡ gánh đỡ gồng
Con đi lấy chồng vai gánh tay mang.”

(cd)

Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. Cha mẹ làm điều ác, con cháu phải chịu cái quả báo ấy.

Đời cha cha lo, đời con con liệu. x. *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào.*

Đời cha cuội ngựa vào cổng, đời con cuội lợn vào chuồng. (*dt.* Thái.) Con cái kém cỏi, sa sút, không tiếp nối được nghiệp cha mẹ.

Đời cha đắp nắm, đời con ấm mồ. x. *Đời trước đắp nắm, đời sau ấm mồ.*

Đời cha trồng cây, đời con ăn quả. Cha mẹ làm điều ác con cái ngày sau sẽ gặp ác, cha mẹ làm điều hiền con cái mai sau sẽ gặp lành.

Đời cha vo tròn, đời con bóp bẹp. Cha mẹ làm ăn vun vén gây dựng, đến đời con lại phá hoại.

Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào. [*Cua máy cáy đào; Đời cha cha lo, đời con con liệu; Phận cua*

cua máy, phận cây cây đào.] (*Cáy*: cua sống ở nước lợ, có một càng rất lớn, chân có lông, thường dùng làm mắ; *Máy*: động tác của con cua lấy chân đào đất để làm hang, cua máy hang xiên, cây đào hang thẳng đứng.) Đòi ai lo đòi người ấy, không nên quá lo lắng về tương lai số phận của con cháu; Người nào lo phận người ấy, mỗi người có cách thức riêng của mình, tự thân lo liệu, không trông chờ, ỷ lại hoặc bận tâm vào việc của người khác.

Đời loạn đọc sách cho tinh, đời bình tập võ cho giỏi. x. *Bình thì giảng võ, loạn thế đọc thi.*

Đời loạn mới biết tôi trung. (*Tôi*: bề tôi, quan phục vụ cho vua trong quan hệ với vua.) Qua thử thách mới biết thực chất, bản lĩnh của con người.

“Đời loạn mới biết tôi trung
Tuế hàn mới biết bó từng kiên tâm.”

(cd)

Đời người có nhiều đoạn nhiều khúc. (*dt.* Tày Nùng.) x. *Sông có khúc, người có lúc.*

Đời trước đắp nấp, đời sau ấm mồ. [*Đời cha đắp nấp, đời con ấm mồ.*] (*Nấp*: đóng đất thường hình tròn đắp ở trên mồ; *Ấm mồ*: mồ mả yên, kết phát, con cháu làm ăn phát đạt.) Nên ăn ở nhân đức để con cháu được hưởng phúc đức.

Đợi đến ngày sang tiểu. Đợi đến lúc chết rồi cũng chưa làm được.
Tk. Người chết được chôn lần đầu

gọi là *hung táng*. Ba bốn năm sau, con cái lo *cải táng*, nghĩa là đem hài cốt táng sang nơi khác, tiếng bình dân gọi là *bốc mộ*, nói chữ là *cải táng, cải cát, sang cát* hay *sang tiểu*. Sau khi đào đất lên, cây nắp quan tài ra, người ta thu lượm từng cái xương, rửa sạch rồi xếp vào một tiểu sành. Việc thu nhặt, xếp xương vào tiểu gọi là *sang tiểu*.

(Đất lề quê thói)

Đợi khát nước mới đào giếng. x. *Khát nước mới đào giếng.*

Đợi nước đến chân mới nhảy. x. *Nước đến chân mới nhảy.*

Đơm đó ngọn tre. (*Đơm*: dùng đó hoặc lờ để bắt cá; *Đó*: đồ đan thường bằng tre nứa, hình ống, có hom, dùng để đón bắt cá, tôm tép.) Làm một việc hoàn toàn không thực tế, chỉ tốn công vô ích.

“Bước công danh vui lắm cũng lo
nhiều, trong lòng đã chắc hơn ai, đơm
đó ngọn tre, đừng háo hức chi nghề
kiếm cá.

Đường danh lợi vinh kia thì nhục đó,
có miếng thì mang lấy tiếng, múa tay
trong bị, khéo mê man chi sự ăn xôi.”

(Phú cải lương)

Đơn thương độc mã. (*Thương*: binh khí cổ, cán dài, mũi nhọn, giống như ngọn giáo; *Mã*: ngựa.) *Ngđ*: Chỉ có một ngọn giáo, một con ngựa. *Ngb*: Tình thế phải làm việc hoặc đấu tranh đơn độc, không có ai giúp sức.

Đủ ăn đủ mặc. [*Đủ bát ăn.*] Có mức sống kha khá, không đến nỗi

thiếu thốn.

Đủ bát ăn. x. *Đủ ăn đủ mặc.*

Đủ cánh đủ lông. x. *Đủ lông đủ cánh.*

Đủ lông đủ cánh. [*Đủ cánh đủ lông.*] Khôn lớn, trưởng thành, đủ sức lực và khả năng tự lo liệu.

Đua bè kéo cánh. [*Kéo bè kéo cánh.*] Vào hùa với nhau để chen ép người.

Đua bơi với giải. x. *Thi bơi với giải.*

Đua đại tranh khôn. x. *Đua khéo đua khôn.*

Đua khéo đua khôn. [*Đua đại tranh khôn; Tranh khéo tranh khôn; Tranh khôn tranh khéo.*] Hiếu thắng, đua nhau phô bày sự tài giỏi khôn khéo của mình.

“Cơm no áo ấm, êm thắm là hơn
Trăm năm trăm tuổi, hết đời mang chôn
Mặc ai đua khéo đua khôn
Tuổi già ước vọng chẳng còn cao xa.”

(Tú Mỡ)

“Thôi đừng đua đại tranh khôn,
Hãy về ngồi tốt gằm giường cho xong.”
(Trê Cóc)

Đua tài độ sức. [*Độ sức đua tài; So tài thử sức; Thử sức độ tài.*] Dem tài sức ra thi xem ai hơn kém.

Đùa như giặc. [*Đùa như nguy; Đùa như quý.*] Nghịch ngợm, gây ồn ào lộn xộn một cách quá đáng.

Đùa như nguy. x. *Đùa như giặc.*

Đùa như quý. x. *Đùa như giặc.*

Đùa quá hoá thật. x. *Bõn quá hoá thật.*

Đùa với lửa. [*Chơi với lửa.*] Làm một việc táo bạo, dễ gây nguy hiểm cho chính mình.

Đũa bạc mâm vàng. x. *Bát ngọc đĩa ngà.*

Đũa bếp khuấy nồi bung. (*Đũa bếp*: đũa tròn, dài hơn đũa ăn bình thường, dùng để đảo thức ăn khi xào, rán, khác với *đũa cào*, dài và dẹt, dùng để khuấy thức ăn được ninh nấu, bung như trong nồi to.) Phải làm một việc quá sức, không phù hợp với khả năng của mình.

Đũa cả nắm khó bẻ. Sức mạnh của sự đoàn kết.

Đũa đã thành đôi. Trai gái đã yêu nhau, hứa hẹn lấy nhau.

Đũa gấp một chiếc. x. *Gánh một vai, vác cũng một vai.*

Đũa mốc chòi mâm sơn. x. *Đũa mộc chòi mâm sơn.*

Đũa mộc chòi mâm sơn. [*Đũa mốc chòi mâm sơn.*] *Gngh. Bìm bìm tại muốn leo nhà gạch.* (*Đũa mốc*: đũa không sơn.) Thân phận thấp hèn lại muốn ngoi lên địa vị cao sang; Người nghèo, xấu xí lại muốn lấy vợ giàu có, đẹp đẽ.

Đũa mun bịt bạc. x. *Đũa mun chén bịt.*

Đũa mun chén bịt. [*Đũa mun bịt bạc.*] (*Đũa mun*: đũa làm bằng gỗ mun, cứng và đen nhánh như sừng; *Chén bịt*: bát có viền bạc hoặc vàng.) Đồ dùng quý giá, sang trọng.

“Tiếc công già gạo ba giảng (cd)
Đũa mun chén bịt ngồi ăn một mình.”

“Đũa mun bịt bạc anh chê,
Đũa tre lau cảnh anh mê nổi gì?”

(cd)

Đũa ngà mâm son. x. *Bát ngọc đũa ngà.*

Đũa tre một chiếc. Lẻ loi đơn độc.

“Đũa tre một chiếc khó cầm
Thương anh đã vậy âm thầm sao nên.”

(cd)

“Đũa tre một chiếc khó cầm
Thương nhau phải tính, thương thâm
khó thương.”

(cd)

Đục đến chạm thì chạm đến
khăng, đòn đánh lí trưởng thì
văng cả làng. [*Dùi đánh đục, đục*
đánh khăng, đòn đánh lí trưởng
thì văng cả làng.] Kẻ có quyền thế
đấu đá, chèn ép lẫn nhau cũng sẽ
gây tai vạ đến người khác.

Đục nước béo cò. [*Đánh cá nước*
đục; Đục nước thả câu; Thả câu
nước đục.] Tình thế lộn xộn chỉ có
lợi cho bọn cơ hội nhân đó kiếm
chác.

Đục từ đầu sông đục xuống. x. *Dột*
từ nóc dột xuống.

Đục vênh chênh kẻo. [*Đục vênh*
rênh mọng.] (*Kẻo*: thanh dài cứng
chắc, thường bằng tre, gỗ đặt dọc
theo mái nhà để đỡ đòn tay hay
xà gỗ; *Mọng*: rãnh đục trên kẻo
để đòn tay hay xà gỗ khớp vào đó;
Rênh: chênh, vênh, bị cong lên, gồ
ghề, không được êm phẳng.) Một
kinh nghiệm làm nghề mộc: các
rãnh đục phải ngay ngắn, đúng
vị trí thì khi gác đòn tay vào kẻo
mới vừa khớp, chắc chắn, bằng
phẳng.

Đục vênh rênh mọng. x. *Đục vênh*

chênh kẻo.

Đui què mẻ sút. (Người) bị tật
nguyên hoặc xấu xí thô kệch;
(Vật) kém phẩm chất không có
giá trị.

“Tôi không đến nổi đui què mẻ sút
Tôi không phải người thua chị kém
em

Chị em ơi ngoảnh lại mà xem
Thân tôi thế này mà lấy phải anh
chồng thế nọ.”

(Chèo Chu Mãi Thần)

Đun bếp thì đừng ầm em. x. *Xay*
lúa thì khỏi ầm em.

Đუნ đồn như con đĩ đánh bông.
x. *Con đĩ đánh bông.*

Đụn vàng, hang tiền. Giàu có, của
cải nhiều.

Đუნ đỉnh như chĩnh trôi sông.
(*Chĩnh*: đồ đựng bằng đất nung,
miệng hơi thu lại, đáy thót, nhỏ
hơn chum.) Vận động một cách
lờ đờ, chậm chạp, thụ động.

Đუნ đỉnh như đề linh vào kho.
(*Đề linh*: Người cai quản kho.)
Điều bộ khoan thai chậm chạp.

Đụn bát đụn đĩa. [*Đụn bát*
đụn đũa; Đụn chén đụn bát.]
Có cỗ bàn ăn uống.

Đụn bát đụn đũa. x. *Đụn bát*
đụn đĩa.

Đụn chén đụn bát. x. *Đụn bát*
đụn đĩa.

Đuôi cộc ăn trốc ngồi trên, đuôi
chùng như sên bò miệng chậu.
(*Ăn trốc ngồi trên*: được sung
sướng, chiều chuộng.) Một kinh
nghiệm xem trâu: con nào đuôi
ngắn sẽ cày khoẻ (được chủ chiều

chuộng), con nào đuôi dài thì chậm chạp, cày yếu.

Đuôi nai cái, dái dọc già. Những bộ phận tập trung nhiều chất bổ nhất của con nai cái và con dọc.

Tk. Ở con hươu, bổ nhất là cái lộc, cái nhung, ở con nai cái, chất bổ lại xuôi về đuôi, vì vậy mà mỗi khi bắt được nai, người đi săn trước tiên lấy dao cắt cái đuôi cho mình rồi mới gọi bạn săn đến khiêng nai về. Đuôi nai cái có giá trị như một dược liệu quý. Người ốm được một bát cháo đuôi nai là lại sức ngay. Người khoẻ ăn vào thì thịt nứt ra vì quá bổ. Dái dọc già so chất bổ thì kém hơn đuôi nai, nhưng người gầy kém ăn được một cặp nấu cháo thì còn hơn ta ăn sinh tố hay cao gan rất nhiều.

(Núi rừng Tây Nguyên)

Đuôi trâu không bằng đầu gà. x.
Đầu gà hơn đuôi trâu.

Đuối chẳng được, tha làm phúc.
x. Bất chẳng được, tha làm phúc.

Đuối chó ngô cùng. x. Đuối chuột cùng sào.

Đuối chuột cùng sào. [*Đuối chó ngô cùng.*] Dồn người ta vào thế bế tắc (sẽ dễ chuốc tai vạ).

Đuối gà cho vợ. [*Xua gà cho vợ.*] Loại đàn ông bất tài, sống nhờ vợ, không làm được trò trống gì.

Đuối như đuối tà. x. Xua như xua tà.

Đuối sư ra khỏi chùa. Làm một việc nhân tâm vô lí.

Đút chuối miệng voi. x. Chuối đút

miệng voi.

Đút mía cho voi. x. Chuối đút miệng voi.

Đút nút lỗ tai. Không thèm nghe, không thèm quan tâm, để ý đến.

Đụt nắng che mưa. (*Đụt*: ăn núp.) Cùng gần bó chia sẻ, đi đâu cũng có nhau.

“Đôi ta như thể bạn đường,
Gió mưa cùng đụt, vui buồn cùng chia.”
(*cd*)

Đưa cửa trước, rước cửa sau. [*Đưa người cửa trước, rước người cửa sau; Vào trước ra sau.*] Đón người vào lối trước, đưa người ra lối cổng sau, tức việc đưa đón khách làng chơi ở lâu xanh; Hành động lén lút, không đàng hoàng.

“Tin nhận vắn lá thư bài,
Đưa người cửa trước, rước người cửa sau.”
(Truyện Kiều)

“Còn như vào trước ra sau
Ai cho kén chọn vàng thau tại mình.”

(Truyện Kiều)

Đưa đũa ghét năm, đưa tấm ghét đời. (*Ghét năm*: giận nhau hàng năm; *Ghét đời*: giận nhau suốt đời.) Phải biết ý: không nên đưa đũa, đưa tấm lúc khách đang ăn.

Tk. Thường lệ xưa, cỗ mấy người ăn một mâm thì chủ đã sắp đủ bấy nhiêu đôi đũa, nếu đưa thêm đũa nghĩa là ghép thêm người ăn vào mâm đó thì những người ăn không hài lòng; Đang ăn mà lại đưa tấm thì chẳng khác nào bảo người ta thôi đừng ăn nữa.

Đưa đường chỉ lối. x. Chỉ lối đưa đường.

Đưa lên mây xanh. Tầng bốc, phỉnh nịnh, đề cao một cách quá đáng.

Đưa nhau xuống hố. x. *Dắt nhau xuống hố*.

Đưa rông ra bể. x. *Thả hổ về rừng*.

Đưa tay mặt, giặt tay trái. x. *Lá mặt lá trái*.

Đưa thịt vào miệng hùm. Làm một việc khờ dại.

Đưa thư nhắn tiếng. (Trai gái) tìm mọi cách để hò hẹn với nhau.

Đưa trâu qua rào. Thực hiện công việc khó khăn.

Đứa cam ngậm hoàng liên. x. *Á tử ngật hoàng liên*.

Đứa chết làm kiệt đứa sống. (dt. Mùong.) Tệ nạn ma chay làm tốn kém, gây kiệt quệ cho gia chủ.

Đứa có tình kinh thẳng vô ý. *Gngh. Có tạt giặt mình*. Kẻ có tật thường hay lo sợ người khác nhòm ngó việc mình.

Đứa dại cời truồng, người khôn xấu mặt. Không nên trêu vào kẻ điên khùng dại dột mà xấu lây; Không biết bảo ban kẻ ngu dại thì cũng bị mang tiếng xấu.

Đứa ở giống tông chủ nhà. x. *Vợ bắt thói chồng, đứa ở giống tông chủ nhà*.

Đứa ở xét công, vợ chồng xét nhân nghĩa. [*Đầy tớ xét công, vợ chồng xét nhân nghĩa; Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân nghĩa*.] Kẻ ăn người ở phải xét đến công lao, còn vợ chồng cần coi trọng tình nghĩa.

Đức bạc tài hèn. [*Đức bạc tài sơ; Tài hèn đức bạc; Tài sơ đức bạc*.] Tài đức kém cỏi.

“Chẳng hay mình mắc việc chi
Tôn sư người dạy khoa kỳ còn xa
Hay là bối rối việc nhà
Hay là đức bạc, hay là tài sơ?”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Đức bạc tài sơ. x. *Đức bạc tài hèn*.

Đức hiền tại mẹ. x. *Phúc đức tại mẫu*.

Đức năng thắng số. (*Đức*: đức hạnh, đạo đức; *Số*: số mệnh.) Đức hạnh của người ta có thể thay đổi được cả số mệnh, nếu chịu khó tu rèn phẩm hạnh, kiên trì phấn đấu thì chỗ thiếu sót của vận số sẽ bù lại được dù số mệnh đã định.

“Đức năng thắng số ai hay
Con hay tu đức mai nay sẽ bù.”

(Thiên Nam Ngữ Lục)

Đức rộng tài cao. Người tài giỏi, đức độ.

Đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân. Một quan niệm đề cao đạo đức: người mà đức lớn hơn tài là người quân tử, người có tài mà đức kém là hạng tiểu nhân.

Đức trọng, quý thần kinh. Có đức lớn thì quý thần phải tránh.

Đực chuộng phê, sẽ chuộng chõm. x. *Đực phê, sẽ chõm*.

Đực cụp cái xoè. Một kinh nghiệm xem chim đực cái: muốn biết một con chim câu là đực hay cái, tay trái cầm chặt hai chân chim từ đùi xuống ngón cho chim đập hai cánh. Tay phải dùng ngón cái và

ngón trở nắm lấy mỏ chim kéo nó cúi đầu về phía chân. Nếu bộ đuôi nó cụp vào chân là đích “chim đực”, chim trống. Nếu bộ đuôi nó xoè cong lên như cái quạt là đích “chim cái”, chim mái.

Đực dài cái vuông. Một kinh nghiệm xem kén tầm: kén nhỏ mà dài là kén nở ra ngài đực, kén to mà tròn là kén nở ra ngài cái.

Đực mặt như ngỗng ỉa. Mặt mày ngậy ra, đờ ra.

Đực phê, sề chôm. [*Đực chuộng phê, sề chuộng chôm; Lợn đực chuộng phê, lợn sề chuộng chôm.*] (*Phê*: phê nê, phây phây; *Sề*: lợn cái đã đẻ nhiều lứa; *Chôm*: dài thon.) Một kinh nghiệm chọn lợn: con lợn đực to béo nở nang phê nê mới là lợn đực tốt, xuất tinh mới tốt; lợn cái tốt lại phải là con mình dài thon thon, vì như vậy khoảng cách giữa các vú lớn, bầu vú to nhiều sữa, khi lợn chữa đầu vú không bị quết đất.

Đừng ăn cây táo mà rào cây sung.
Gngh. Ăn cây nào, rào cây ấy. Không nên hưởng quyền lợi ở nơi này mà lại ủng hộ, bảo vệ, vun vén cho nơi khác.

Đừng ăn ong của nàng, đừng ăn nai của tạo. (*dt. Thái.*) (*Nàng*: cô nàng, con gái nhà quan; *Tạo*: quan lại ở vùng đồng bào dân tộc ít người.) Đừng đại dốt động chạm vào của cải của người quyền quý.

Đừng ăn quá miệng, đừng diện quá sức. (*dt. Tày Nùng.*) Phải biết điều độ, chừng mực, đúng mức trong sinh hoạt, ăn mặc.

Đừng chui vụng vườn rau, chớ ăn trộm vườn dưa. (*dt. Tày Nùng.*) Phải ăn ở ngay thật, không được tắt mắt của người khác.

Đừng chửi trời mắng đất, chớ coi thường mẹ cha. (*dt. Thái.*) Khuyên người ta phải biết khiêm nhường, không được ngạo mạn.

Đừng chóng chớ lâu, đừng mau chớ chậm. Nên bình tĩnh thông thả mà không rề rà.

Đừng chồm có ngày chấn móng. (*Chồm*: nhô ra và phủ trùm sang phạm vi của cái khác; *Chấn*: chấn động, làm rung động mạnh, long lở; *Móng*: nền móng nhà xây.) Một kinh nghiệm làm nhà.

Đừng có địch với vua, đừng có đua với trời. Không nên làm những việc quá tầm sức lực.

Đừng đánh người tốt, đừng giết người hiền. (*dt. Thái.*) Một quan niệm nhân ái: không nên hành hạ, hãm hại người tốt.

Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân.
x. Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày.

Đừng ham da trắng tóc dài, đến khi hết gạo chẳng mài mà ăn. *x. Đừng ham nón tốt dột mưa, đừng ham người đẹp mà thua việc làm.*

Đừng ham nón tốt dột mưa, đừng ham người đẹp mà thua việc làm. [*Đừng ham da trắng tóc dài, đến khi hết gạo chẳng mài mà ăn.*] (*Nón tốt*: ở đây có nghĩa là nón đẹp nhưng không đi mưa được.) Một quan niệm về hôn nhân: chớ quá ham hình thức, lấy người đẹp

nhưng không biết làm ăn.

Đừng khinh khó, chớ cậy giàu. x.
Chớ khinh khó, chớ cậy giàu.

Đừng khôn ngoan, chớ vụng về,
đừng cho ai lận, chớ hề lận ai.
Một phương châm xử thế: phải
biết ăn ở, cư xử cho đúng mực để
kẻ khác không lừa gạt, lợi dụng
được mình, nhưng cũng không
làm điều xấu cho người khác.

Đừng nuôi con cọt, chớ chứa
con giải, đừng đại nuôi rắn. (*dt.*
Thái.) Một kinh nghiệm sống:
không nên nuôi dưỡng, chứa chấp
kẻ xấu, kẻ ác (sẽ có ngày bị phản
phúc, mang hại vào mình).

Đừng thái quá, chớ bất cập. (*Thái*
quá: quá mức; *Bất cập*: không tới,
không đủ.) Một phương châm xử
thế: cần biết cư xử, hành động
cho đúng mực.

Đừng thấy đỏ mà ngỡ là chín.
Không nên bị lừa bởi cái vẻ bề
ngoài.

Đừng thấy ông huyện to bụng
mà sợ. (*Ông huyện*: quan huyện
thời phong kiến.) Không nên xét
người qua bề ngoài.

Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có
ngày. [*Đừng đi nước mặn mà hà*
ăn chân.] (*Mướp*: cây trồng thân
leo, quả dài dùng làm thức ăn, khi
già thành xơ; *Hà*: hào nhỏ sống
thành từng đám trên mặt đá hoặc
thân cây ngập nước vùng ven
biển.) Mỗi người, dù ở địa vị nào
cũng đều có thể mạnh, có cách tự
vệ riêng của mình, đừng đại dột
trêu chọc hay xâm phạm mà sẽ bị

trừng trị.

“Biết tay ăn mặn thì chừa (cd)
Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày.”

Đứng đường đứng chợ. [*Đứng*
đường đứng ngõ.] Kẻ hư hỏng,
lang thang không có công ăn việc
làm hoặc không thiết tha gì đến
việc nhà.

“Gái thương trai, đứng đường đứng ngõ
Trai thương gái, tối mấy cũng đi.”

(cd)

Đứng đường đứng ngõ. x. *Đứng*
đường đứng chợ.

Đứng mũi chịu sào. Chịu trách
nhiệm và gánh vác những phần
khó khăn nhất trong công việc
chung.

“Đôi ta cố sức lên ghềnh (cd)
Em ra đứng mũi cho anh chịu sào.”

Đứng ngoài giọt gianh. Ngoài
cuộc, không can dự.

Đứng ngoài mắt áo dài thâm. [*Vừa*
mắt vải vừa phải ăn dơ.] (*Dơ*: thứ
bẩn.) Người ngoài cuộc bị liên
lụy, mang tiếng, mang vạ và chịu
thiệt thòi.

Đứng như trời trồng. [*Đứng sừng*
như trời trồng.] Đứng ngậy ra bất
động, vì bất ngờ hay bị chấn động
mạnh về tinh thần.

Đứng núi này, trông núi nọ. [*Đứng*
núi nọ, độ núi kia; Đứng núi nọ,
nhìn non kia; Đứng núi nọ, trông
núi này.] Thái độ không bằng
lòng, không an tâm với công việc,
hoàn cảnh hoặc tình duyên hiện
có mà mơ tưởng đến cái khác tốt
hơn.

“Trách chàng ăn ở đảo điên

Chưa đứng núi nọ đã nhìn non kia
Trách ai bóc sách lột bìa
Lúc yêu yêu thế, lúc lìa lìa ngay.” (cd)

“Ra về dặn rứa nghe không, (cd)
Đừng đứng núi nọ mà trông núi này.”

Đứng núi nọ, độ núi kia. x. *Đứng núi này, trông núi nọ.*

Đứng núi nọ, nhìn non kia. x. *Đứng núi này, trông núi nọ.*

Đứng núi nọ, trông núi này. x. *Đứng núi này, trông núi nọ.*

Đứng sững như trời trồng. x. *Đứng như trời trồng.*

Đứng thì võ nôi, ngồi thì võ niêu.
Người vụng về lóng ngóng, đi đâu đổ võ đấy.

Đứng túi ngồi sầu. Tâm trạng buồn rầu đau khổ không lúc nào yên.
“Một mình đứng túi ngồi sầu
Nhưng than với nguyệt lại rầu với hoa.”
(Cung oán ngâm khúc)

Được ăn cả, ngã về không. [*Được làm vua, thua làm giặc; Làm nên một mình một cỗ, chẳng làm nên thì vỡ tay không.*] Thành công thì được cả, thất bại thì mất hết; Thái độ kiên quyết không sợ thất bại.

Được ăn đừng quên đũa, được ở chỗ quên ơn. (dt. Thái.) *Gngh. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.* Chỗ quên người đã giúp đỡ mình khi khó khăn hoạn nạn.

Được ăn, được nói, được gói mang về. [*Được cả tiếng lẫn miếng; Được tiếng lại được miếng; Vừa được ăn, vừa được nói, vừa được gói mang về; Vừa được tiếng, vừa được miếng.*] Được mọi nhẽ.

Được ăn thua chịu. x. *Lời ăn lỗ*

chịu.

Được bạc thì sang, được vàng thì độc. Nhặt được bạc thì tốt, nhặt được vàng thì sẽ gặp điều không lành (theo mê tín).

Được bạn bỏ bè, được con trâu chậm, chê me không cày. (Me: con bê.) x. *Có mới nói cũ.*

Được bụng no, còn no cất ăm. (*Cật:* phần lưng ở chỗ ngang bụng.) Phải lo toan có đủ ăn đủ mặc.

Được buồng này khuây buồng nọ. x. *Có mới nói cũ.*

Được buổi cày, bay bữa giỗ. x. *Được bữa giỗ, lỗ buổi cày.*

Được bữa giỗ, lỗ buổi cày. [*Được buổi cày, bay bữa giỗ.*] Được cái này lại mất cái khác, một lúc khó lợi cả đôi đường; Cái lợi thu được không đáng gì so với cái bị mất.

Được bữa nào xào bữa ấy. x. *Có đồng nào xào đồng ấy.*

Được cả đôi, thiên lôi đánh một. Một quan niệm về hôn nhân: khó có thể chọn được đôi vợ chồng nào đều khôn ngoan, trọn vẹn mọi bề.

Được cả khoang lẫn khoáy. (*Khoang:* vùng sắc trắng hoặc đen ở chung quanh cổ hoặc ở trên mình một số giống vật; *Khoáy:* chỗ tóc hoặc lông xoáy lại trên đầu người hoặc trên mình vật.) Một kinh nghiệm mua súc vật: khi mua trâu bò, chó, lợn người ta thường xem khoang xem khoáy; Mọi mặt đều tốt.

Được cả tiếng lẫn miếng. x. *Được*

ăn, được nói, được gói mang về.
Được cá quên chài. x. Được chim
bẻ ná, được cá quên nơm.

Được cãi chầy, thua cãi cối. x. Cãi
chầy cãi cối.

Được cau đau lúa. x. Được mùa
cau, đau mùa lúa, được mùa lúa,
úa mùa cau.

Được chim bẻ ná, được cá quên
nơm. [Ăn mít bỏ xơ, ăn cá bỏ
lờ; Chim bay cung xếp, thỏ chết
chó thui; Đắc đạo vong sư, đắc
ngư vong thuyền; Được cá quên
chài; Được mới quên cũ; Được
vải quên khăn.] Gngh. Khởi vòng
cong đuôi. (Ná: nỏ, khí giới hình
cái cung, có cán làm tay cầm và
có lẫy, căng bật dây để bắn tên;
Nơm: đồ đan thưa bằng tre, hình
cái chuông, dùng để chụp bắt cá;
Đắc: được; Vong: quên; Sư: thầy;
Ngư: cá.) Đạt được mục đích với
quên ơn những người đã giúp
mình.

Được con chị, đòi con em. x. Được
con em, thềm con chị.

Được con diếc, tiếc con rô. x. Được
con em, thềm con chị.

Được con em, thềm con chị. [Được
con chị, đòi con em; Được con
diếc, tiếc con rô.] Gngh. Được voi
đòi tiên. Tham lam vô bờ bến.

Được đằng chân, lân đằng đầu.
Gngh. Ban đầu ngoài sân, sau lần
vào bếp. Không biết điều, được
người ta nhượng bộ lại càng lấn
tới.

Được đầu voi, đòi đầu ngựa. x.
Được voi đòi tiên.

Được đến đâu hay đến đó. [Được
lúc nào hay lúc ấy.] Tranh thủ
tận dụng cơ hội trước khi hoàn
cảnh thay đổi; Không thể chắc
chắn mọi sự sẽ ổn định, bền vững
mãi như hiện thực; Chấp nhận,
bằng lòng với thực tại, không băn
khoăn lo lắng đến những hậu quả
có thể sẽ xảy ra.

Được đồng nào xào đồng ấy. x. Có
đồng nào xào đồng ấy.

Được ích khúc khích cười. (Ích:
ích lợi.) Thái độ cá nhân bản vị,
thoả mãn khi được lợi.

Được kiện mười bốn quan năm,
thua kiện mười lăm quan chẵn.
[Được kiện như sọ trâu khô, thua
kiện như mồ ma đói.] Gngh. Thốt
trên mòn, thốt dưới cũng mòn.
(Quan: một quan tiền bằng mười
tiền, bằng sáu mươi đồng kẽm.)
Được kiện hay thua kiện cũng
đều hao người tốn của, không
hơn kém nhau bao nhiêu, không
nên đại dột kiện cáo lẫn nhau.

Được kiện như sọ trâu khô, thua
kiện như mồ ma đói. x. Được kiện
mười bốn quan năm, thua kiện
mười lăm quan chẵn.

Được làm vua, thua làm giặc. x.
Được ăn cả, ngã về không.

Được lòng bà vãi, mất lòng ông
sư. x. Được lòng đất, mất lòng đò.

Được lòng đất, mất lòng đò. [Được
lòng bà vãi, mất lòng ông sư,
Được lòng rắn, mất lòng ngoé.]
Tình thế khó xử, được lòng người
này, mất lòng người kia, không
thể làm vừa lòng tất cả.

“Thảm đến ai vạch lá tìm sâu, được
lòng đất mất lòng đồ, nghĩ sao cho
phải.” (Phú cải lương)

**Được lòng mình hả hê, vương
lòng người tê dạ.** (*dt. Thái.*) x.
Được lòng ta, xót xa lòng người.

Được lòng ta, xót xa lòng người.
[*Được lòng mình hả hê, vương
lòng người tê dạ.*] Phải nghĩ đến
người khác, không vì lợi cho mình
mà chà đạp lên quyền lợi, hạnh
phúc của người.

Được lời như cời tấm lòng. Cảm
thấy hả hê, mãn nguyện, phần
khởi vì được người khác chấp
thuận nguyện vọng, mong mọi
của mình hoặc được động viên,
khen ngợi đúng lúc.

“Đã lòng quân tử đa mang
Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung.”
(Truyện Kiều)

“Được lời như cời tấm lòng
Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.”
(Truyện Kiều)

Được mặt này sánh tày mặt nọ.
(*Tày: bằng.*) Cái có được có thể
bù đắp cho cái bị khiếm khuyết,
thua kém.

Được mắt ta, ra mắt người. [*Có
được mắt ta mới ra mắt người;
Vừa mắt ta mới ra mắt người.*]
Phải làm ăn cẩn thận, mình có
coi được thì người khác mới ưng.

Được miếng nào, xào miếng ấy.
x. *Có đồng nào, xào đồng ấy.*

Được mồi được mả. Làm ăn thịnh
vượng, phát đạt nhanh chóng.

**Được mồi hàng, mẹ chẳng nhường
con.** Trong kinh doanh buôn bán,

người ta cạnh tranh nhau đến mức
quyết liệt, bất chấp mọi quan hệ
tình cảm.

**Được một bữa cơm người, mất
mười bữa cơm nhà.** [*Một bữa
cơm người, mười bữa cơm nhà.*]
Tốn kém trong việc giao du, đãi
đọa nhau.

Được mới nói cũ. x. *Có mới nói cũ.*

Được mới quên cũ. x. *Được chim
bẻ ná, được cá quên nơm.*

**Được mùa bán vải bán vóc, mất
mùa buôn thóc buôn gạo.** [*Được
mùa mua gấm mua vóc, mất mùa
đong thóc đong gạo.*] Một kinh
nghiệm buôn bán: năm được
mùa, dân no nê, có tiền mua sắm
may mặc thì nên buôn vải vóc,
năm mất mùa, dân đói kém thì
nên buôn thóc gạo.

**Được mùa cau, đau mùa lúa, được
mùa lúa, úa mùa cau.** [*Được cau
đau lúa.*] Một kinh nghiệm trồng
trọt: năm nào được mùa cau thì
mất mùa lúa và ngược lại.

Tk. Lúc cau có quả con là đúng
lúc lúa đang cần nước để cấy
(tháng năm, tháng sáu âm lịch).
Nếu mưa to đủ nước cấy thì cau
bị rụng nhiều quả con (mất mùa
cau); ngược lại nếu ít mưa, cau
non không bị rụng thì ruộng lại
không đủ nước cày cấy (mất mùa
lúa).

**Được mùa chê cơm hẩm, mất mùa
lắm cả cơm thiêu.** (*Cơm hẩm:* cơm
đã biến chất, biến màu, ôi thiêu,
không còn tươi ngon; *Lắm:* ăn lén
lút.) *Ngđ:* Năm được mùa thóc lúa

nhieu thì gạo xấu một chút cũng chê, năm mất mùa thóc cao gạo kém giá có cơm thiu cũng lén lút ăn. *Ngb*: Không nên phí phạm, lúc no cần nghĩ đến lúc đói.

Được mùa con, non mùa đồng. *Gngh*. *Có con non việc*. Để nhiều con, bận rộn không đi làm công việc đồng áng được, thu hoạch sẽ kém đi.

Được mùa mua gấm mua vóc, mất mùa đong thóc đong gạo. *x*. *Được mùa bán vải bán vóc, mất mùa buôn thóc buôn gạo*.

Được mùa nhân, hạn nước lên. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: năm nào nhân sai quả năm đó mưa nhiều, nước sông lớn dâng to, thường xảy ra lụt lội.

Được mùa, thầy chùa cũng no bụng. (*Thầy chùa*: người ở chùa, trông nom việc cúng Phật, nhưng không tu hành.) Được mùa thì mọi nơi mọi người đều no ấm.

Được mùa trước, ước mùa sau. [*Được năm trước, ước năm sau*.] Tham vọng của con người là vô cùng.

Được người được nết. Con người toàn diện, đã đẹp người lại tốt nết.

Được người mua, thua người bán. Lợi người này thì thiệt người kia.

Được như lời nói, làm nhà ngói mà ở. Thói đời người ta nói cốt để vừa lòng nhau chứ mấy khi đã xử sự được đúng như lời nói.

Được thể cũng dễ nên khôn. Gặp dịp may mà nên việc rồi theo đà

ấy mà nổi cơ đồ thì đại cũng thành khôn.

Được thể dễ nói khoác. Nhờ may mà thành công nên tha hồ khoác lác ba hoa.

Được thì đùa, thua thì chịu. *x*. *Ăn đùa, thua chịu*.

Được tiếng chẳng bằng được miếng. *x*. *Có miếng còn hơn có tiếng*.

Được tiếng còn hơn được miếng. *x*. *Đói miếng hơn tiếng đời*.

Được tiếng khen, ho hen chẳng còn. Được lòng mọi người thì mình cũng hết cả hơi sức, không nên tốn công sức để chuốc lấy hư danh.

Được tiếng lại được miếng. *x*. *Được ăn được nói, được gói mang về*.

Được trống phụ kèn, có đèn phụ trăng. *x*. *Có bát sứ, tình phụ bát đàn*.

Được vài đấu thóc, khẩn trời làm mưa. *x*. *Có nửa thúng gạo, khẩn trời làm mưa*.

Được vài quên khăn. *x*. *Được chim bẻ ná, được cá quên nơm*.

Được ván bán thuyền. (*Ván*: gỗ tấm để đóng thuyền.) Sống bội bạc, không có thủy chung.

“Sinh rằng: sao đã phụ quyền
Phải người được ván bán thuyền hay
sao?” (Ngọc Kiều Lê tân truyện)

Được voi đòi tiên. [*Có voi đòi tiên; Có hạt châu lại đòi ngọc báu; Được đầu voi lại đòi đầu ngựa; Có cá mè, đòi cá chiên; Có cháo đòi chè*.] (*Voi, tiên*: ở đây là các

con giống bằng bột màu làm đồ chơi cho trẻ em.) Quá tham lam, được cái này lại muốn có cái khác, không chịu tha mãn.

Đuôi ươi giữ ống. Kẻ khờ dại ngu ngốc, hay bị mắc lừa.

Tk. Đuôi ươi: loài khỉ lớn, dạng người, cánh tay rất khoẻ, có thể bắt và ăn thịt người nếu không đề phòng cẩn thận. Khi bắt được mồi, đuôi ươi thường sung sướng ngửa mặt lên trời cười hả hê đến tít mắt và đợi đến khi lặn mặt trời mới ăn thịt con mồi. Nắm được điểm yếu đó, khi đi rừng người ta xỏ tay vào hai ống tre để nếu đuôi ươi có bắt thì rút tay ra khỏi ống mà chạy thoát, còn đuôi ươi thì cứ giữ hai cái ống đó, và ngửa mặt lên trời cười cho đến tối.

Đương nắng có rần ráo bò, ngày mai là có nước mưa đầy đồng. (*Rần ráo:* loại rần lạnh, cỡ trung bình, lưng màu nâu, bụng màu vàng, ăn ếch nhái.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: trời đang nắng thấy rần ráo ra nhiều là sẽ có mưa to.

Đương ở chỗ quang, đâm quàng vào bụi rậm. x. *Đường quang chẳng đi, đi đường rậm.*

Đương ở dừng lại xỏ chân vào ống đũa. (*dt. Tày.*) Tự mình chuốc lấy rắc rối, phiền hà vào mình.

Đương yên đương lành, đọc canh phải tội. (*Đọc canh:* đọc kinh cầu phúc.) x. *Đang yên đang lành, đọc canh phải tội.*

Đường ăn nết ở. [*Đường ăn nhẽ ở.*]

Cách ăn ở cư xử nói chung.

Đường ăn nhẽ ở. x. *Đường ăn nết ở.*

Đường cái ở cửa miệng. [*Đường đi ở miệng.*] Không biết đường thì hỏi thăm sẽ tìm được.

Đường cùng chân mồi. [*Đường cùng chân nhón.*] Lúc khó khăn mệt mồi.

“Tay đàn bà một lũ con thơ
Khuya sớm biết lấy ai nương tựa
Ai đỡ khi hoa mùa nhị nở
Ai đỡ khi tưng bữa lỗ nôi
Ai đỡ khi đá đổ mồ hôi
Ai đỡ khi đường cùng chân nhón.”

(Dân ca Thanh Hoá)

Đường cùng nước bí. Cảnh ngộ vô cùng khó khăn, không lối thoát.

Đường cửa vạy, trách lười cửa không ngay. (*Vạy:* cong.) x. *Vụng múa chê đất lệch.*

Đường dài hay sức ngựa, nước loạn biết tôi ngay. [*Đường dài mới biết ngựa hay, đến khi cả gió biết công cứng mềm.*] (*Loạn:* có chiến tranh hoặc trong nước rối loạn do tranh giành quyền bính; *Tôi:* người phục vụ cho vua, trong quan hệ với vua.) Qua thử thách mới biết tốt xấu ra sao.

Đường dài mới biết ngựa hay, đến khi cả gió biết cây cứng mềm. x. *Đường dài hay sức ngựa, nước loạn biết tôi ngay.*

Đường dài phải dành sức ngựa. [*Ai muốn đi xa phải dành sức ngựa.*] Phải biết lo xa.

Đường đi hay tối, nói dối hay cùng. [*Đường tắt hay tối, nói dối hay*

cùng.] Nói dối quanh thì dễ bị lộ tẩy, bộc lộ bản chất xấu; Không nên nói dối.

Đường đi lối lại. [*Đường ngang ngõ tắt.*] Mọi đường lối ngõ ngách ra vào; Mọi sự liên lạc qua lại.

Đường đi nước bước. Cách thức, phương pháp giải quyết công việc trước mắt hoặc lâu dài; Cách xử trí cư xử khi đến nơi lạ.

Đường không qua lại cỏ gianh mọc, anh em không đi về thành người dưng. Anh em phải năng đi lại gần gũi mới giữ được quan hệ thân thiết.

Đường kim mũi chỉ. [*Mũi chỉ đường kim.*] Một trong những thiên chức của phụ nữ.

Đường mây nhẹ bước. [*Nhẹ bước thanh vân.*] Đường công danh khoa cử dễ dàng suôn sẻ.

Đường mòn, ân nghĩa không mòn. [*Đường mòn, nhân nghĩa chẳng mòn.*] Nhân nghĩa là cái quý giá, khó phai mòn.

Đường mòn, nhân nghĩa chẳng mòn. x. Đường mòn, ân nghĩa không mòn.

Đường ngang ngõ tắt. x. Đường đi lối lại.

Đường ngay ngõ thẳng. Đường đi ngay thẳng, không quanh co lắt léo; Hành động một cách đàng hoàng chính đáng, không có gì mờ ám.

Đường quang chả đi, đăm quàng ngõ tối. x. Đường quang chẳng đi, đi đường rậm.

Đường quang chẳng đi, đi đường rậm. [*Đang chỗ quang, đăm quàng bụi rậm; Đương ở chỗ quang, đăm quàng vào bụi rậm; Đường quang chả đi, đăm quàng ngõ tối.*] Thiếu tỉnh táo sáng suốt khiến cứ dẫn thân vào chỗ khó khăn, tự đưa mình vào hoàn cảnh rắc rối khó xử.

Đường tơ kẽ tóc. Mọi chi tiết tỉ mỉ, vụn vặt.

Đường tơ mối chỉ. Chuyện mai mối tơ duyên.

“Đến đây hỏi bạn một lời
Đường tơ mối chỉ có người nào chưa?
Anh hỏi thì em xin thưa
Xa gần đã có, má chưa vừa lòng.”

(cd)

Đường xa cái bánh đa cũng nặng. Đi đường xa, vật dù nhẹ mấy cũng thành nặng.

Đường xa dậm thắm. Đường đi xa xôi mờ mịt, vô cùng tận, không biết bao giờ đến đích.

“Trập trùng bước thấp bước cao
Đường xa dậm thắm biết bao nhọc nhằn.”

(cd)

Đường xa gánh nặng. [*Gánh nặng đường dài; Gánh nặng đường xa.*] Công việc khó khăn vất vả; Nhiệm vụ, trọng trách nặng nề.

“Gánh nặng mà đi đường dài
Để anh gánh đỡ một vai nên chông.”

(cd)

“Trông mây nước bốn bề lặng ngắt
Nhìn non sông tám mặt sầu cheo
Đường xa gánh nặng xế chiều
Cơn giông biển lớn, mái chèo thuyền nan.”

(Tản Đà vận văn)

Đứt chỉ lìa tơ. Cắt đứt mối quan

hệ tình cảm.

“Anh nay quyết chí đợi chờ
Nhẽ nào đứt chỉ là tơ cho đành.” (cd)

Đứt đầu thì nổi, tối đầu thì nằm.
x. Đứt nổi, tối nằm.

Đứt đoạn nửa chừng. *x. Giữa đường đứt gánh.*

Đứt đuôi con nòng nọc. [*Đứt đuôi nòng nọc; Nòng nọc đứt đuôi.*]
(*Nòng nọc*: ếch nhái, cóc còn non, các chi chưa phát triển, thở bằng mang, có đuôi, sống dưới nước, trông giống con cá trê. Qua một thời gian các chi phát triển hoàn chỉnh, đuôi rụng đi thành ếch nhái, cóc con, nhảy lên sống trên cạn.) Rõ ràng cụ thể, không còn chối cãi vào đâu được nữa; Đứt khoát, không nhập nhằng lẫn lộn.

“Lối dụng tài đã bỏ hết hư khoa, tôi
những anh hay thi hay phú, hay kinh
nghĩa hay sách văn đứt đuôi nòng nọc.”

(Phú cải lương)

“Chàng cóc ơi, chàng Cóc ơi!
Thiếp bén duyên chàng có thể thôi
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi!”

(Hồ Xuân Hương)

Đứt đuôi nòng nọc. *x. Đứt đuôi con nòng nọc.*

Đứt gánh giữa đường. *x. Giữa đường đứt gánh.*

Đứt lèo nứu lái. (*Lèo*: dây buộc từ cánh buồm đến chỗ lái để điều khiển buồm hứng gió; *Lái*: bộ phận dùng để điều khiển cho thuyền đi đúng hướng.) Hỏng cái này thì lấy cái khác chống đỡ lại,

mất cái này thì bám víu vào cái khác.

Đứt mối là tơ. Cắt đứt quan hệ tình cảm vốn thân thiết gắn bó từ trước.

“Quản bao tháng đợi năm chờ
Ai ơi đứt mối là tơ sao đành.” (cd)

Đứt nổi rồi gỡ. *Ngđ*: Tơ, chỉ, sợi... đứt thì nổi lại, rồi thì gỡ ra. *Ngb*: Kiên trì thì thành công.

Đứt nổi, tối nằm. [*Đứt đầu thì nổi, tối đầu thì nằm.*] Khi goá vợ goá chồng thì nên kiếm người khác, lập lại cuộc đời.

“Nghĩ cũng phải ăn hơn ở thiệt, có con có cái, làm chi những sự nguyệt hoa
Toan kiếm nơi đứt nổi tối nằm, lạ mặt lạ mày, ai biết mà chê cỏ rả.”

(Nguyễn Du)

“Lũ hoàn khuyên dỗ mọi đường
Tối nằm đứt nổi là thường nghĩ nao.”

(Truyện Hoa Tiên)

Đứt ruột tằm tơ. [*Tơ tình đứt ruột.*]
Tâm trạng giầy vò đau đớn vì gặp phải cảnh chia lìa với người thân yêu.

“Đứt ruột tằm tơ chia trăm mối
Sầu biệt li lắm nỗi đau lòng.”

(Quả phụ ngâm)

“Hỡi ơi, nói hết sự duyên
Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan.”

(Truyện Kiều)

Đứt tay hay thuốc. *x. Có đứt tay mới hay thuốc.*

Đứt từng khúc ruột. [*Đứt ruột đứt gan; Đau như cắt ruột.*] Đau đớn xót xa đến tột độ; Quá lo lắng giầy vò trong lòng.



E thẹn như con gái mới về nhà chồng. [*Gái mới về nhà chồng.*] Cử chỉ, dáng điệu ngượng ngập lúng túng, mất tự nhiên.

Em chồng chị dâu. x. *Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu là anh em rể.*

Em ngã đã có chị nâng. x. *Chị ngã em nâng.*

Em thuận anh hoà là nhà có phúc. Quan niệm đạo đức: trong gia đình, anh em biết thương yêu đoàn kết sẽ mang lại nhiều điều tốt lành.

Én bay thấp mưa ngập bờ ao, én bay cao mưa rào lại tạnh. x. *Chuồn chuồn bay thấp mưa ngập bờ ao, chuồn chuồn bay cao mưa rào lại tạnh.*

Én bắc nhận nam. (*Én*: cũng gọi là

yến, chim nhỏ đuôi dài chẻ đôi, cánh dài và nhọn, bay rất nhanh; *Nhạn*: chim nhỏ, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi trông gần giống và cùng họ với chim én, trong dân gian thường quan niệm én và nhạn là một.) Mỗi người một nơi, chia li xa cách.

“Lư rằng: Én bắc nhận nam
Tụ tan thì cũng thường đàm hề chi.”

(Nhị Kiều Liên)

Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. Quan niệm về tôn trọng quyền tự do hôn nhân.

Ép duyên Châu Trần. [*Ép dây Châu Trần.*] (*Duyên châu trần*: x. *Gá nghĩa Châu Trần.*) Gò ép, buộc người ta vào cuộc hôn nhân.

“Mụ càng xua đuổi cho liền
Lấy lời hung hiểm ép duyên Châu Trần.”
(Truyện Kiều)

“Toan bề lót đó luồn đây
Nhờ hơi cung khốn ép dây Châu Trần.”
(Chưa rõ)

Ép dây Châu Trần. x. *Ép duyên Châu Trần.*

Ép liễu nài hoa. [*Ép nài mây mưa; Ép trúc nài mai; Liễu ép hoa nài; Nài hoa ép liễu.*] Gò ép xin xỏ cưỡng bức người phụ nữ ái ân.

“Vội chi liễu ép hoa nài
Còn thân ắt lại đền bồi có khi.”

(Truyện Kiều)

“Cổ lòng ép trúc nài mai
Mượn đao thiếp quyết một bài cho
xong.” (Truyện Trinh thử)

“Dù chàng ép trúc nài mai,
Tìm nơi giếng cạn thấy người hồng
nhan.” (Truyện Phan Trần)

“Cũng là lỡ một lầm hai,
Đá vàng sao nỡ ép nài mây mưa.”

(Truyện Kiều)

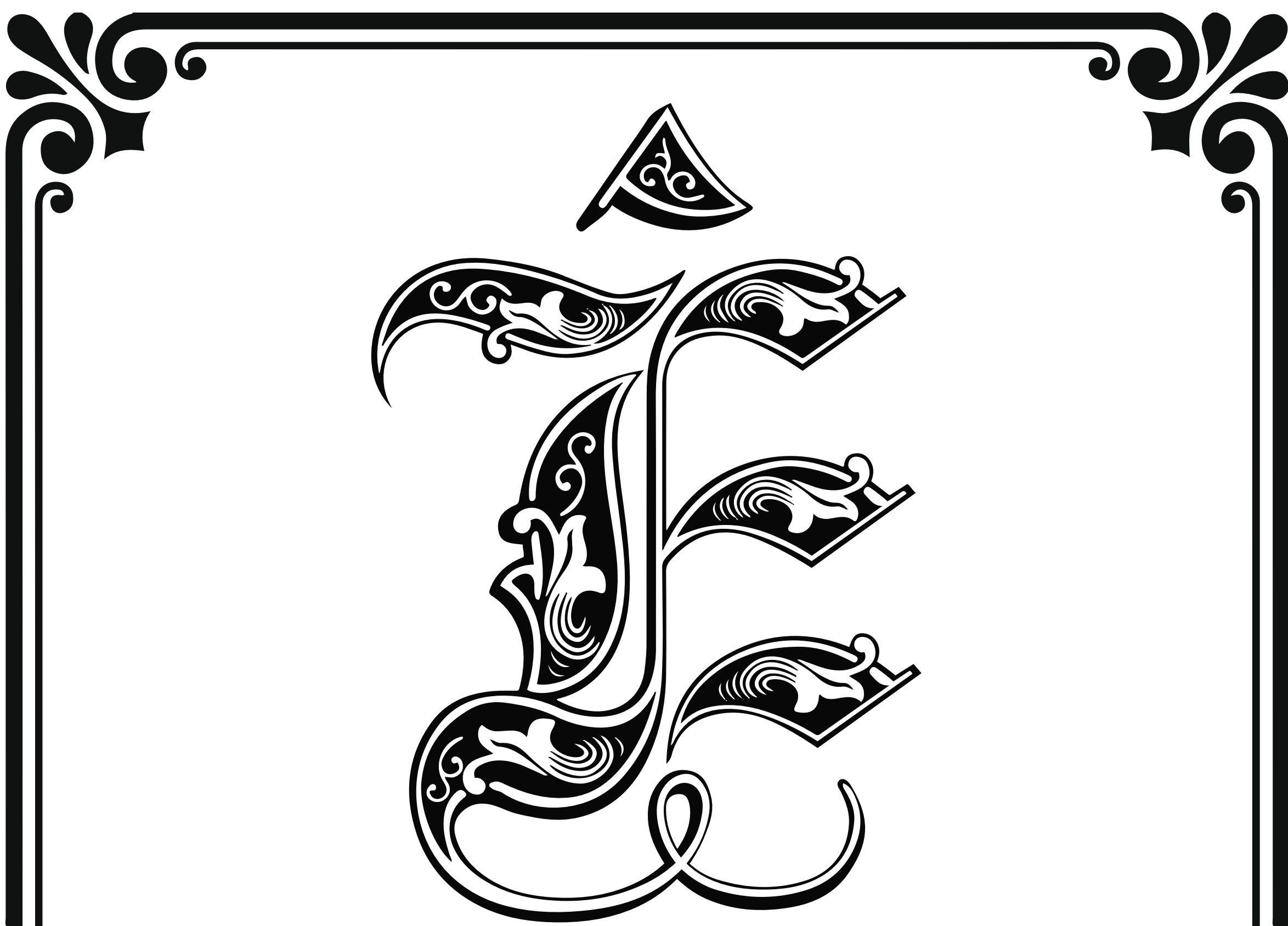
Tk. Mây mưa do chữ *vân vũ*, từ tích truyện: Sở Tương Vương cùng Tống Ngọc đến chơi đền Cao Đường, giữa lúc ban ngày, vì một mối ngủ thiếp đi, mơ thấy một người đàn bà đến nói: Thiếp là thần nữ núi Vu Sơn, làm khách đền Cao Đường, nghe nhà vua ngự chơi đến đây, xin nguyện đến hầu dâng chầu gối.

Ép mèo ăn gừng. (*dt. Tày.*) Buộc người ta phải làm điều không phù hợp.

Ép nài mây mưa. x. *Ép liễu nài hoa.*

Ép như ép giò. Lèn chặt cứng, đến mức không cựa quậy được; Dồn nén người ta vào chỗ không còn cách thay đổi ý kiến.

Ép trúc nài mai. x. *Ép liễu nài hoa.*



Ế sừng ế sĩa. Hàng bán không chạy; Người phụ nữ tuổi đã cao mà chưa có ai dám hỏi.

Ếch công nhái. [*Con ếch tha con nhái.*] (*Nhái*: cùng họ với ếch nhưng mình nhỏ và dài.) Cảnh nhà nghèo đông con nhếch nhác: đứa lớn công đứa bé.

Ếch kêu uôm uôm ao chuôm đầy nước. [*Con ếch kêu lăm điếc tai, mưa thì sắp sửa chẳng sai chút nào; Nhái bén nghiêng răng, ao cong đầy nước.*] Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: ếch nhái kêu nhiều là trời sắp mưa to.

Tk. Ếch hô hấp cả bằng da nên rất thích ẩm ướt. Khi trời sắp mưa, hơi nước trong không khí tăng lên, lớp da ếch trơn bóng và ếch hoạt bát hẳn lên, kêu inh ỏi.

Ếch lại đòi cắn cổ rắn. (*Rắn*: động vật bò sát, di chuyển bằng cách cuộn thân, thường có nọc độc và có thể cắn chết người, động vật.) Chuyện ngược đời, kẻ yếu lại gây sự với kẻ mạnh.

Ếch mọc lông nách. [*Cóc mọc lông nách.*] Điều nghịch lí không thể có trong thực tế; Không có tài năng gì lại kiêu căng hợm mình.

Ếch ngồi đáy giếng. [*Cóc ngồi đáy giếng; Ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung.*] (*Giếng*: hố đào thẳng đứng, sâu vào lòng đất để lấy nước.) Người ít hiểu biết, kiến thức nông cạn do điều kiện tiếp xúc hạn hẹp; Kẻ nông nhênh tự phụ, đánh giá, nhìn nhận sự việc một cách phiến diện và nông nổi theo chủ quan của mình.

“Quán rằng sấm chớp mưa rào
Ếch ngồi đáy giếng thấy bao lăm trời.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Tk. Có con ếch sống lâu năm trong giếng nước nhỏ cùng vài con nhái, cua, ốc. Hằng ngày nó cất tiếng kêu vang làm các con vật kia rất hoảng sợ. Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bằng chiếc vung và nó oai như một vị chúa tể. Một năm, trời mưa to, nước giếng tràn bờ đưa ếch ra ngoài. Quen thói nghênh ngang, không thêm để ý đến xung quanh, ếch bị con trâu đi ngang qua dẫm bẹp.

(Truyện ngụ ngôn Việt Nam)

Ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung. *x. Ếch ngồi đáy giếng.*

Ếch ngồi trong hang còn lo chết.
Kẻ hèn nhát.

Ếch no khó nhử. *x. No khó nhử.*

Ếch tháng ba, gà tháng bảy.
(Tháng ba bắt đầu có mưa rào là mùa sinh sản của ếch, chúng nhảy ra khỏi hang để đẻ trứng và thụ tinh nên bắt rất dễ, chợ bán nhiều; tháng bảy giáp hạt ít thóc gạo, nhà nông đem bán nhiều gà nên giá rẻ.) Một kinh nghiệm ăn uống: ếch tháng ba, gà tháng bảy không ngon.

Ếch tháng mười, người tháng giêng. Ếch tháng mười béo, người tháng giêng sẵn ăn ít làm.

Ếch thấy hoa thì vồ. *x. Ếch vồ hoa dâm bụt.*

Ếch vào cua ra. (Cua và ếch đều sống trong hang, con này vào thì con khác phải ra.) Mỗi quan hệ đối kháng, không song song tồn tại.

Ếch vồ hoa dâm bụt. [*Ếch thấy hoa thì vồ; Ếch vồ hoa mướp.*] (Hoa dâm bụt, hoa mướp có màu đỏ, vàng sặc sỡ, dùng làm mồi nhử.) Nhảy bổ vào, tối mắt vì tham lam, say mê.

“Mê say chìm đắm má đào
Như mèo thấy mỡ khát khao thật là
Già chẳng thương, trẻ chẳng tha
Khác nào như ếch thấy hoa thì vồ.”

(Truyện Trinh thử)

Ếch vồ hoa mướp. *x. Ếch vồ hoa dâm bụt.*

Êm chèo mát mái. *x. Xuôi chèo mát mái.*

Êm như cát, mát như nước. Lời nói dịu ngọt dễ nghe, dễ xuôi lòng.

Êm như ru. Hoạt động, nói năng một cách nhẹ nhàng, êm ái, giải quyết công việc rất trôi chảy, nhanh gọn.



Gà ăn hơn công ăn. (*Công*: chim cùng họ với gà, có bộ lông rất đẹp.) Cần chú ý đến những việc làm thiết thực trước đã; Thà lợi cho người thường trong nhà còn hơn cho người sang thiên hạ.

Gà ăn không hết bạc. (*Bạc*: tiền đúc bằng bạc.) Giàu có, nhiều tiền của.

Gà ăn mỗi, mỗi ăn Thổ Công, Thổ Công ăn gà. Cuộc đời luẩn quẩn, người này ăn chặn của người khác, áp bức lẫn nhau.

Gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngấm nghĩ mới nói. (*dt. Tày*.) x. *Chó ba quanh mới nằm, người ba lăm mới nói.*

Gà ba tháng vừa ăn, ngựa ba năm cưỡi được. Một kinh nghiệm chăn nuôi: gà nuôi ba tháng có

thể đem bán được, ngựa nuôi ba năm là cưỡi được.

Gà béo bán bên Ngô, gà khô bán láng giềng. (*Ngô*: Trung Quốc, thời Bắc thuộc; *Gà khô*: gà già, lông xơ xác.) Người hám lợi, ăn ở không có tình: thứ tốt đem bán cho người ở xa để kiếm lợi, thứ xấu mới để cho người gần gũi.

Gà chê thóc chẳng bởi thì người mới chê tiền. [*Chó có chê cút thì người mới chê tiền.*] Thói đời không ai dừng dừng trước lợi lộc.

Gà chết vì tiếng gáy. *Gngh. Voi chết về ngà, điều chết về lông.* (Đối với đồng loại, tiếng gà gáy là lời thách thức rất đáng ghét, và cũng là nguyên nhân gây ra nguy hiểm.) Con người bị hại thường do lời nói khoe khoang ngạo mạn

gây ra đổ kị.

Gà cỏ trở mỏ về rừng. (*Gà cỏ*: gà rừng; *Trở mỏ*: quẹt mỏ, hành động vô ơn.) Kẻ bạc bẽo, sẵn sàng quên ơn người nuôi nấng để trở về nơi phù hợp với cuộc sống của nó.

Gà có lông, người có giá. (*dt.* Thái.) Con gà đẹp ở bộ lông nhiều màu sắc, cũng như con người quý ở chỗ biết tự trọng, giữ giá trị của mình.

Gà con lạc mẹ. Cảnh bơ vơ, không ai trông nom chăm chút.

Gà con nhúng nước. (Gà con có bộ lông tơ mềm mịn như bông, bị nhúng vào nước thì kết lại từng đám.) Hình dạng tiêu tụy thảm hại.

Gà cồ ăn quần cối xay. (*Gà cồ*: gà tồ, thứ gà trống to, cao, ít lông, ngờ nghệch.) x. *Gà què ăn quần cối xay*.

Gà cùng chuồng đá lẫn nhau. [*Gà một chuồng bôi mặt đá nhau; Gà nhà bôi mặt đá nhau.*] Người thân thích, gần gũi lại hại nhau.

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau. Anh em một nhà phải đoàn kết.

Gà cựa dài thịt rắn, gà cựa ngắn thịt mềm. (*Cựa*: mấu sừng mọc ở phía sau cẳng gà trống.) Một kinh nghiệm ăn uống: gà có cựa dài là gà già, thịt dai, gà cựa ngắn là gà non, thịt mềm.

Gà đất chó ngói. x. *Bò đất ngựa gồ*.

Gà đẻ gà cục tác. [*Ác đẻ ác la.*] (Gà

đẻ xong, nhảy ra khỏi ổ là kêu cục tác.) Chính bản thân người làm việc gì đó lại nói ra hoặc tỏ thái độ về việc đó.

Gà đen chân trắng mẹ mắng cũng mua, gà trắng chân chì mua chỉ giống đó. Một kinh nghiệm chọn giống gà để chăn nuôi.

Gà đẹp mã nhờ lông, người dễ trông vì cửa. (*dt.* Tày Nùng.) Người có vẻ ngoài sang trọng dễ gây được cảm tình.

Gà gáy canh một hoả tai, gà gáy canh hai đạo tặc. Người xưa cho rằng gà gáy vào canh một là báo hiệu điềm cháy nhà, gà gáy vào canh hai là báo có trộm cắp, theo mê tín.

Gà giò ngựa cựa. (*Gà giò*: gà mới lớn, còn non; *Cựa*: mấu sừng mọc phía sau cẳng gà trống.) x. *Ngựa non háu đá*.

Gà khôn giấu đầu, chim khôn giấu mỏ. Khuyên người ta phải kín đáo.

Gà kị hổ mang, lúa kị màng rập. (*Hổ mang*: loài rắn độc, thường bắt gà ăn; *Màng rập*: lúa mùa vào tháng bảy, tháng tám, hay có loại bọ rầy bám vào hút nhựa, làm lúa đen lại không phát triển được.) Một kinh nghiệm chăn nuôi, trồng trọt.

Gà lấm lưng, chó sừng đồ. (*Gà lấm lưng*: gà tơ chịu sống; *Chó sừng đồ*: chó cái ở thời kì phát dục.) Một kinh nghiệm ăn uống: gà, chó ở thời kì thịt béo, ăn ngon.

Gà luộc hai lần. [*Đi bước nữa; Gà*

luộc lại, gái cải giá; Đi hai lần đò.] Người phụ nữ lấy chồng lần thứ hai, tình cảm nhạt nhẽo, vô duyên.

“Đã oan vì chiếc tăng hài
Mặt nào mà lại đi hai lần đò.”

(Chèo Quan Âm Thị Kính)

Gà luộc lại, gái cải giá. x. *Gà luộc hai lần.*

Gà mái đen, cả ổ đều đen. Nòi nào giống ấy.

Gà mái gáy gở. x. *Gà mái gáy sáng, lụn bại cửa nhà.*

Gà mái gáy mai. x. *Gà mái gáy sáng, lụn bại cửa nhà.*

Gà mái gáy sáng, lụn bại cửa nhà.
[*Gà mái gáy gở; Gà mái gáy mai.*]
Một kinh nghiệm mê tín cho rằng gà mái gáy là điềm gở, trái quy luật tự nhiên. Cũng vì thế, người xưa cho rằng khi phụ nữ tham gia vào công việc triều đình, tìm cách để thay đổi chính sự là điều không có lợi cho đất nước.

Gà mái không gáy. Phụ nữ không tham gia vào công việc xã hội (quan niệm cũ cho rằng đó là công việc dành cho đàn ông).

Gà mọc lông măng. (*Lông măng*: lông non của gà, chưa mọc nhô cao lên ngoài da.) Loại người mới lớn lên, còn non nớt.

Gà mổ đẳng bụng, chim mổ đẳng lưng. Một kinh nghiệm làm thịt gà và thịt chim: xương sống của gà cứng, phải mổ đẳng bụng, còn xương chim mềm, mổ đẳng lưng để moi ruột.

Gà một chuồng bơi mặt đá nhau.
x. *Gà cùng chuồng đá lẫn nhau.*
Gà mới lên chuồng. Lúc chập tối, khoảng mười tám giờ.

Gà ngày gió, chó ngày mưa. x. *Bán gà kiêng ngày trời gió, bán chó kiêng ngày trời mưa.*

Gà ngủ cáo không ngủ. (*dt.* Thái.)
(*Cáo*: kẻ thù của gà, loài thú thường hay rình bắt gà ăn thịt.) Trong cuộc đấu tranh sinh tồn, luôn luôn phải có ý thức cảnh giác.

Gà người gáy, gà ta cũng đập cánh. [*Gà người gáy, gà ta cũng te te.*] (*Đập cánh*: động tác trước khi gáy của gà.) A dua, phụ họa theo phong trào; Kẻ phù thịnh.

Gà người gáy, gà ta cũng te te.
x. *Gà người gáy, gà ta cũng đập cánh.*

Gà người gáy, gà ta sáng. Những tiến bộ của xung quanh có ảnh hưởng tốt đến mình.

Gà nhà bơi mặt đá nhau. x. *Gà cùng chuồng đá lẫn nhau.*

Gà nhà lại bới bếp nhà. x. *Vạch áo cho người xem lưng.*

Gà què ăn quần cối xay. [*Gà cồ ăn quần cối xay.*] (Xung quanh cối xay thóc có nhiều thóc gạo vương vãi.) Kiểu làm ăn cò con, nhỏ nhặt chỉ lẫn quần một chỗ; Kẻ chỉ biết xoay xở, bòn rút của những người gần gũi quen biết, không chịu tìm cách tự lực làm ăn.

“Gà què ăn quần cối xay
Ăn đi ăn lại, cối này còn đâu.”

(*cd*)

Gà què bị chó đuổi. Kẻ yếu đuổi lại bị tai nạn dồn dập.

Gà rơi mâm gạo. (*dt.* Tày Nùng.) x. *Chuột sa chĩnh gạo.*

Gà sống nuôi con. Đàn ông goá vợ phải nuôi con thơ một cách vất vả, chật vật và nhếch nhác.

Gà tức nhau tiếng gáy. [*Con gà tức nhau tiếng gáy.*] Tâm lí thích ganh đua, chơi trội, không chịu được khi thấy người khác hơn mình.

Gả bán so kè gốc rạ. [*So gốc rạ ao cá lấy nhau.*] (*Gốc rạ*: phần còn lại của cây lúa sau khi đã cắt thân đi.) Tính toán so kè hơn thiệt chi li từng tí khi gả chồng cho con.

Gả con bù của. Một phong tục cưới gả: cho con gái của hồi môn khi đi về nhà chồng để giúp cho con rể, con gái có vốn làm ăn, nhất là đối với con gái muộn, khó lấy chồng.

Gả con đâu phải bán trâu. Một quan niệm xem thường tiền của trong hôn nhân: gả chồng cho con không phải như bán con trâu, ai trả hơn thì được (mà phải chú trọng đến những yếu tố khác: tình cảm, tuổi tác, gia cảnh...).

Gả đi bán lại. Cổ tình bắt người đàn bà đã có chồng đem gả cho người khác.

“Chiêu Hoàng duyên trước làm sao
Gả đi bán lại coi vào khó nghe.”

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Gá bạc làm giàu, bắc cầu làm phúc. (*Gá bạc*: chứa cò bạc để thu tiền hồ.) Làm nghề chứa chấp cò bạc

thì chóng giàu nhưng bất lương, bỏ công của ra bắc cầu cho người qua lại dễ dàng thì có phúc đức; Hành động của kẻ đạo đức giả: làm giàu bằng nghề bất lương nhưng lại làm những việc từ thiện để tỏ ra người phúc đức.

Gá nghĩa Châu Trần. [*Gá nghĩa trăm năm; Kết duyên Châu Trần; Kết ngãi Châu Trần; Kết nghĩa Châu Trần.*] (*Châu trần*: Tên một thôn nay thuộc huyện Phong, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc chỉ có hai họ Châu, Trần đời đời làm thông gia với nhau.) Việc hôn nhân, kết duyên vợ chồng.

“Bây giờ kết ngãi Châu Trần
Xuân ai cũng có một lần mà thôi
Xa xôi xích lại cho gần
Làm thân con nhện mấy lần chẳng tơ.”

(Dân ca Quan họ)

Gá nghĩa trăm năm. x. *Gá nghĩa Châu Trần.*

Gá thổ đồ hồ. x. *Chứa thổ đồ hồ.*

Gác phượng đài lân. x. *Gác phượng lầu rồng.*

Gác phượng lầu rồng. [*Gác phượng đài lân; Gác tía lầu hoa; Gác tía lầu hồng; Gác tía lầu rồng; Gác tía lầu son; Lầu hoa gác tía; Lầu hồng gác tía; Lầu son gác tía; Lầu rồng gác phượng.*] (*Phượng*: chim tường tượng, có hình thù giống chim trĩ, được coi là chúa của loài chim; *Rồng*: động vật tường tượng, mình dài có vẩy, biết bay, được coi là cao quý nhất trong các loài thú.) Nơi giàu có, quyền quý, cao sang.

“Em về cắt rạ đánh gianh

Chặt tre chẻ lạt cho anh lợp nhà
Sớm khuya hoà thuận đôi ta
Hơn ai gác tía lầu hoa một mình.”

(cd)

“Đồng hừ rờ rờ thẻ khuyên,
Công ghi gác phượng, danh truyền đài
lân.” (Truyện Phan Trần)

Gác tía lầu hoa. x. *Gác phượng lầu
rồng.*

Gác tía lầu hồng. x. *Gác phượng
lầu rồng.*

Gác tía lầu rồng. x. *Gác phượng
lầu rồng.*

Gác tía lầu son. x. *Gác phượng lầu
rồng.*

Gai mắt chướng tai. x. *Chướng tai
gai mắt.*

Gai nhọn nhọn hơn gai gốc. Thế hệ
sau giỏi giang hơn thế hệ trước.

Gai trên rừng ai vót mà nhọn, trái
trên cây ai vo mà tròn. Hay dở,
tốt xấu là tự nhiên, không phải
do con người tác động vào.

Gãi đầu gãi tai. [*Vặt đầu vặt tai.*]
Điều bộ lúng túng, tỏ vẻ ngại
ngùng bối rối khi muốn cầu cạnh,
xin xỏ hoặc trước một việc khó
giải quyết.

Gãi đúng chỗ ngứa. Làm thoả
mãn nguyện vọng, mong muốn,
sở thích của người ta.

Gãi như gãi ghe. (*Ghe*: bệnh lây
ngoài da, do một động vật kí sinh
rất nhỏ gây ra, làm nổi mụn nhọt,
rất ngứa.) *Ngđ*: Gãi luôn tay mà
không đỡ ngứa. *Ngb*: Gặp phải
người nợ dai, chày bữa, không
muốn trả, đòi mãi không được.

Gái ăn thụ thai, trai ăn làm lí
trưởng. x. *Già ăn trẻ lại, gái ăn
đất chồng.*

Gái ba con ở chưa hết lòng chồng.
x. *Vợ ba con ở chưa hết lòng
chồng.*

Gái chậm chồng, mẹ cha khắc
khoải. x. *Gái lớn trong nhà như
ma chưa cất.*

Gái chính chuyên chẳng lấy hai
chồng. Quan niệm của người xưa
đòi hỏi người phụ nữ phải thủ tiết
với chồng.

Gái chồng rầy chẳng chứng nọ
cũng tật kia. (*Rầy*: ruồng rẫy,
bỏ.) Quan niệm của người xưa
về những người phụ nữ bị chồng
ruồng bỏ, quy kết mọi tội lỗi về
phía họ.

Gái chưa chồng hay đi chợ, trai
chưa vợ hay đứng đường. Một
quy luật tâm lí: trai gái chưa lập
gia đình thường tìm cơ hội để
giao tiếp với người khác giới.

Gái chưa hoang, các vàng chẳng
lấy. (*Chưa hoang*: có thai với
người không phải là chồng mình.)
x. *Con gái chơi ngang, các vàng
chẳng lấy.*

Gái có chồng như chông như mào,
gái không chồng như rác như
rơm. x. *Gái có chồng như rồng có
vây, gái không chồng như cối xay
chết nông.*

Gái có chồng như gông đeo cổ,
gái không chồng như phản gỗ
long đanh. Gái đã có chồng phải
tuân theo những ràng buộc rất
chặt chẽ, khát khe về đạo đức

và nghĩa vụ đối với gia đình, gái chưa chồng cuộc sống bấp bênh, không ổn định.

Gái có chồng như rồng có vây, gái không chồng như cối xay chết ngỗng. [*Gái có chồng như rồng như mây, gái không chồng như rác như rơm; Gái có chồng như sông có nước, gái không chồng như lược gãy răng.*] (Ngỗng: mấu hình trụ để tra cán cối xay, làm điểm tựa, nếu không thì cối xay không quay được.) Quan niệm xưa, đề cao vai trò của người đàn ông, khẳng định người phụ nữ cần thiết phải lập gia đình.

Gái có chồng như sông có nước, gái không chồng như lược gãy răng. x. *Gái có chồng như rồng có vây, gái không chồng như cối xay chết ngỗng.*

Gái có con như bồ hòn có rễ, gái không con như bè gỗ trôi sông. Người đàn bà lấy chồng, có con, địa vị trong gia đình chắc chắn, nếu không có con thì còn bấp bênh vô định.

Gái có công thì chồng chẳng phụ. *Ngđ*: Người phụ nữ nào biết chăm lo cho gia đình thì được chồng thương yêu tôn trọng. *Ngb*: Người đổ tâm huyết, công sức vào việc gì sẽ được tin yêu và đãi ngộ xứng đáng.

Gái có hơi trai như khoai có hơi cuốc. x. *Gái phải hơi trai như thái lái gập cút chó, trai phải hơi gái như cò bọ gập trời mưa.*

Gái có lúa, tuổi có thì. x. *Con gái có thì.*

Gái có nghĩa nhân hơn nam nhân bội bạc. Đề cao giá trị đạo đức, đối lập với quan niệm trọng nam khinh nữ.

Gái dậy thì như hoa quỳ mới nở. (*Hoa quỳ*: hoa hướng dương.) Người con gái xinh xắn, tươi đẹp nhất là vào tuổi dậy thì.

Gái đẹp hay phải khóc, trai tài hay phải oan. x. *Anh hùng đa nạn, hồng nhan đa truân.*

Gái đi già mồm. (*Gái đi*: người phụ nữ làm nghề mại dâm hoặc có tính lẳng lơ.) Kẻ đã làm điều sai trái còn lớn tiếng để lấp liếm một cách không biết ngượng; Loại đàn bà con gái chua ngoa đánh đá.

Gái được hơi trai như thái lái gập cút chó. x. *Gái phải hơi trai như thái lái gập cút chó, trai phải hơi gái như cò bọ gập trời mưa.*

Gái gần trai như trâu gần mạ. Gái gần trai sẽ tìm cách lân la tỏ tình (như trâu gần mạ non thì thềm thường, tìm cách để ăn).

Gái giang hồ, trai tứ chiếng. x. *Trai tứ chiếng, gái giang hồ.*

Gái giết chồng, đàn ông không ai giết vợ. Phản ánh một thực trạng xã hội thời phong kiến: đàn ông được quyền bỏ hoặc lấy nhiều vợ, ngược lại người đàn bà phải chịu nhiều ràng buộc khắt khe, muốn tự giải phóng khỏi người chồng không phù hợp, họ thường phải có những hành động tội ác.

Gái giống cha giàu ba đụn, trai giống mẹ nghèo sụn xương. x. *Con gái giống cha giàu ba đụn, con*

trai giống mẹ nghèo sụn xương.

Gái goá chồng phòng không chực tiết, trai goá vợ mãi miết ngoài đường. (*Chực tiết*: giữ tiết hạnh với người chồng đã chết, không nghĩ đến chuyện tái giá.) Một nhận định: trai goá vợ ít thủ tiết hơn con gái goá chồng.

Gái goá lo việc triều đình. (*Triều đình*: nơi các quan và vua bàn việc nước; *Việc triều đình*: việc lớn của xã hội, theo người xưa quan niệm, là những việc mà đàn bà không nên tham gia vào.) Ôm đồm, cáng đáng hoặc lo lắng đến những việc quá lớn so với khả năng và phận sự của mình.

Gái hơn hai, trai hơn một. Một kinh nghiệm cưới gả: cặp vợ chồng mà vợ hơn chồng hai tuổi hoặc chồng hơn vợ một tuổi thì tốt, theo duy tâm.

Gái khéo vá vai, trai tài phủ nóc. (*Vá vai*: vá chỗ rách của áo ở trên vai, chỗ khó vá nhất; *P phủ nóc*: lợp chỗ cao nhất của mái nhà, nơi tiếp giáp của các mặt mái, dễ bị dột và ngấm nước.) Những người đàn ông, phụ nữ khéo giỏi, làm được những việc yêu cầu phải tháo vát và kĩ thuật cao; Những công việc phức tạp qua đó có thể đánh giá được khả năng tháo vát, khéo léo của trai gái.

Gái khoẻ chớ lấy. Một kinh nghiệm cưới gả: người xưa cho rằng đàn bà phận liễu yếu đào tơ, nhu mì mềm mỏng mới tốt, cứng rắn (khỏe) là tố chất không phù hợp với phụ nữ, không nên lấy.

Gái khôn sưởi lửa, trai khôn sưởi đèn. Người phụ nữ đảm đang chăm chỉ việc bếp núc nội trợ, người đàn ông tốt biết chăm lo việc đèn sách.

Gái khôn trai đồ lâu ngày cũng xiêu. *Gngh. Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.* Người phụ nữ đứng đắn bị nam giới mua chuộc, đồ dành lâu ngày cũng sẽ sa ngã.

Gái không chồng như nhà không nóc, trai không vợ như cọc long chân. [*Gái không chồng như thuyền không lái, trai không vợ như ngựa không cương.*] (*Nhà không nóc*: nhà không được lợp kín, không che mưa che nắng được; *Cọc long chân*: cọc không còn gắn chặt vào đất, ở thế không vững vàng.) Nam nữ phải có vợ có chồng thì cuộc sống mới ổn định, vững chắc.

Gái không chồng như thuyền không lái, trai không vợ như ngựa không cương. (Thuyền không lái, ngựa không cương không điều khiển được, đi lung tung không có phương hướng, mục đích rõ ràng.) x. *Gái không chồng như nhà không nóc, trai không vợ như cọc long chân.*

Gái lịch trai thanh. x. *Trai thanh gái lịch.*

Gái lỡ thì gặp quan tri goá vợ. (*Lỡ thì*: quá tuổi lấy chồng mà vẫn chưa có ai dám hỏi; *Quan tri*: chức quan đứng đầu bộ máy cai trị một huyện thời phong kiến.) Đẹp đôi, tốt số, may mắn, gặp cơ hội tốt.

Gái lớn trong nhà như ma chưa cất. [*Gái chặm chồng, mẹ cha khắc khoải.*] (*Gái lớn*: gái đã nhiều tuổi; *Ma chưa cất*: nhà có người chết chưa làm đám.) Nỗi lo lắng của cha mẹ đối với con gái chưa chồng.

Gái mà chi, trai mà chi, sinh con có ngãi có nghì là hơn. Chống lại tư tưởng trọng nam khinh nữ, đề cao đạo đức.

Gái mạnh về chồng. Cuộc sống của người phụ nữ (dưới chế độ phong kiến) phụ thuộc hoàn toàn vào chồng (cũng vì thế người xưa khi xem số tử vi của phụ nữ rất chú trọng đến cung *phu*, xem đây là phần quan trọng quyết định số phận người phụ nữ); Người phụ nữ có chồng, được ổn định về hoàn cảnh và tâm lý, có điều kiện tốt để phát triển mọi mặt.

Gái một con trông mòn con mắt, gái hai con vú quặt đằng sau. Gái mới đẻ một lần thì đẹp, ưa nhìn, gái hai con sồ sề, không còn gọn gàng nữa, càng nhiều con, phụ nữ càng tiêu tụy mòn mỏi.

Gái mới về nhà chồng. *x. E thẹn như con gái mới về nhà chồng.*

Gái năm con ở chưa hết lòng chồng. *x. Vợ ba con ở chưa hết lòng chồng.*

“Kìa kìa gái bốn năm con ở chưa thực lòng chồng
Hãy còn đương say đắm về bên huê nguyệt.”

(Hoa điệu tranh năng)

Gái ngoan làm quan cho chồng. [*Chồng sang là bởi vợ ngoan.*]

Người vợ hiền đảm đang tần tảo nuôi chồng theo đuổi đèn sách từ những ngày hàn vi, nhờ đó mà chồng được đỗ đạt vinh quy làm nên sự nghiệp.

Gái ngoan tìm chồng giữa chốn ba quân. (*Quân*: binh sĩ nói chung.) Người phụ nữ khôn ngoan tìm kén chồng ở nơi tụ họp binh sĩ (mới biết được ai thật sự tài giỏi, dũng cảm).

“Trai khôn tìm vợ chợ đông
Gái ngoan tìm chồng giữa chốn ba quân.” (cd)

Gái phải hơi trai như thái lài gập cút chó, trai phải hơi gái như cò bợ gặp trời mưa. [*Gái có hơi trai như khoai có cuốc; Gái được hơi trai như thái lài gập cút chó, trai phải hơi gái như bè vó xuôi sông.*] (*Thái lài*: cây thân cỏ, mọc hoang ở những nơi ẩm, hoa màu xanh lam, gập cút chó thì rất tươi tốt; *Cò bợ*: cò có cổ và ngực màu nâu thẫm, thường có dáng ủ rũ, nhất là khi gặp trời mưa.) Con gái sau khi lấy chồng hoặc có quan hệ sinh lí với đàn ông sẽ tươi tắn xinh đẹp hơn, còn đàn ông thì bơ phờ rũ rượi.

Gái phải làm lẽ thà rằng chết trẻ còn hơn. [*Chết trẻ còn hơn lấy lẽ.*] (*Làm lẽ*: làm vợ ở hàng thứ, sau hàng vợ cả của người đàn ông nhiều vợ.) Cuộc đời người phụ nữ không gì khổ bằng cảnh lẽ mọn.

Gái rẫy chồng mười làm quan quý, trai rẫy vợ tiền phí xuống sông. (*Quan quý*: quan tiền quý, tiền tính đủ sáu mươi đồng, khác

với tiền gian chỉ tính có bảu sáu đồng; *Tiền phí xuống sông*: tiền lệ phí để qua sông.) Một quy định thời phong kiến: trai chē vợ chỉ phải mất tiền lệ phí đi đường, gái chē chồng phải nộp phạt nặng.

Gái rở một cành, gái lành một cây. [*Gái rở một giàn, gái lành một sọt.*] (*Gái rở*: gái đang thời kì có nghén, ăn rở; *Gái lành*: gái khoẻ mạnh; *Giàn*: đồ đựng đan bằng tre; *Sọt*: đồ đựng bằng tre, đựng được nhiều hơn sọt.) Người ốm ăn ít, người khoẻ ăn nhiều.

Gái rở một giàn, gái lành một sọt. x. *Gái rở một cành, gái lành một cây.*

Gái rở thềm của chua. (Gái có chửa thích ăn thứ chua.) Người ở hoàn cảnh éo le, thềm khát, ham muốn những thú vui không lành mạnh mà đạo đức xã hội không cho phép.

Gái tham tài, trai tham sắc. Phụ nữ khi kén chồng quan tâm nhiều đến tiền tài, địa vị của người đàn ông, nam giới khi chọn vợ thì chú ý nhiều đến nhan sắc của người đàn bà; Đàn bà hay dùng sắc đẹp của mình để lợi dụng tiền tài, địa vị, đàn ông háo sắc.

Gái thâm môi, trai lồi mắt. [*Trai lồi mắt, gái thâm môi.*] (*Thâm môi*: môi không tươi đỏ mà ngả sang màu đen; *Lồi mắt*: mắt nhô lên khỏi hốc mắt.) Một kinh nghiệm xem tướng người: đàn bà thâm môi, đàn ông lồi mắt là người đáo để, thâm hiểm.

Gái thở dài, trai nằm sấp. (*Thở*

dài: thở ra một hơi dài khi có điều phiền muộn.) Những biểu hiện của trai gái đến tuổi dậy thì.

Gái thụ thai, trai đẩy lạch. (*Thụ thai*: đang thời kì thai nghén; *Đẩy lạch*: dùng sào đẩy thuyền vào trong lạch.) Người phụ nữ khi thai nghén vất vả, mệt nhọc (chẳng kém nam giới khi làm việc nơi sông nước).

Gái thương chồng đương đông buổi chợ, trai thương vợ nắng quái chiều hôm. (*Nắng quái chiều hôm*: nắng yếu lúc xế chiều, le lói rồi tắt dần.) Tình cảm của vợ đối với chồng sôi nổi, ồn ào (như buổi chợ đang đông), tình cảm của chồng với vợ biểu hiện lặng lẽ, kín đáo, kém nồng cháy (như nắng quái chiều hôm); Vợ thương yêu chồng ngay từ khi còn trẻ trung (khi chợ đang đông), chồng thương vợ khi đã về già, thời gian ngắn ngủi và chóng nguội nhạt.

Gái tơ ngựa ghề. *Ngđ*: Con gái chưa có chồng đã ham muốn làm nghề mại dâm. *Ngb*: Loại đàn bà con gái lẳng lơ, dĩ thoã.

“Cố sao chịu trót một bề
Gái tơ mà đã ngựa ghề sớm sao.”

(Truyện Kiều)

Gan bào ruột thắt. x. *Ruột xót như bào.*

Gan bằng gan cóc tía. x. *Gan cóc tía.*

Gan chí mề. Gan lì, khó bảo.

Gan cóc mật công. [*Gan công mật cóc.*] Những vị thuốc độc.

“Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng

Mua gan công mật cóc thuốc chồng
theo anh.” (cd)

Gan cóc tía. [*Gan bằng gan cóc tía; Gan như cóc tía.*] (*Cóc tía*: động vật thuộc loài ếch nhái, mồm ngắn, da xù xì, da bụng màu vàng tía, thường ở cạn, hay kêu khi trời sắp mưa.) Gan góc, dững cảm, dám đương đầu với thế lực lớn hơn; Lì lợm, bướng bỉnh, không biết sợ là gì.

Tk. Một năm trời làm hạn hán, cóc tía cầm đầu muông thú lên kiện trời, với trí thông minh, cóc đã bố trí thế trận tuyệt vời làm náo động thiên cung, buộc Ngọc Hoàng phải chấp nhận mọi yêu sách, cho mưa xuống trần gian. Từ đó cóc tía được mệnh danh là “Cậu ông trời” và mỗi khi trần gian thiếu nước, chỉ cần cóc kêu lên ba tiếng là trời đổ mưa.

(Truyện dân gian Việt Nam)

Gan công mật cóc. *x. Gan cóc mật công.*

Gan đồng dạ sắt. *x. Dạ sắt gan vàng.*

Gan héo ruột đầy. *Ngđ:* Đau khổ chứa chất làm héo cả gan, đầy cả ruột. *Ngb:* Cay đắng, đau khổ đến cùng cực (mà không dám nói ra).

“Sinh thì gan héo ruột đầy
Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng
lòng.” (Truyện Kiều)

Gan lì tướng quân. [*Gan liền tướng quân.*] Gan góc, bất chấp mọi hiểm nguy, như vị tướng xông pha trận tiền.

“Tử sinh liều giữa trận tiền
Dạn dày cho biết gan liền tướng

quân.” (Truyện Kiều)

Gan liền tướng quân. *x. Gan lì tướng quân.*

Gan như cóc tía. *x. Gan cóc tía.*

Gan thất ruột bào. *x. Ruột xót như bào.*

Gan vàng dạ ngọc. *x. Dạ sắt gan đồng.*

Gan vàng dạ sắt. *x. Dạ sắt gan đồng.*

Gàn bát sách. (*Bát sách*: một quân bài trong cỗ bài tổ tôm vẽ hình người đàn bà ngồi xếp chân bằng tròn, miệng ngậm diếu thuốc lá, mặt vênh lên.) Suy nghĩ, hành động trái với lẽ thường, ai bảo cũng không nghe, khiến cho mọi người khó chịu.

“Mở miệng nói ra gàn bát sách,
Mềm môi chén mãi tít cung thang.”

(Nguyễn Khuyến)

Gán vợ đợ con. *x. Bán vợ đợ con.*

Gạn đục khơi trong. *x. Gạn đục lóng trong.*

Gạn đục lóng trong. [*Gạn đục khơi trong.*] (*Lóng*: làm cho trong, cho sạch.) Bỏ phần xấu kém, chọn lọc, tách lấy phần tốt đẹp, tinh túy; Tách bạch, phân minh giữa cái xấu và cái tốt để ủng hộ, khẳng định cái chân, cái thiện.

“Người mà không gạn đục lóng trong
Sao biết được thịnh, suy, bĩ, thái.”

(Diệu Hương)

“Thân tàn gạn đục khơi trong
Là nhờ quân tử khác lòng người ta.”

(Truyện Kiều)

Ganh hiên ghét ngỗ. (*Ngỗ*: nghĩa,

như tài ngỗ, hiền ngỗ.) Ganh ghét tức tối với những người có tài có đức vốn được mọi người mến chuộng.

Gánh cũng đến mình, đội cũng đến mình. [*Đội cũng đến mình, gánh cũng đến mình.*] Mọi công việc nặng nhọc đều dồn cả vào một người; Trước sau, bằng cách nào rồi cũng một mình phải cáng đáng công việc ấy.

Gánh một vai, vác cũng một vai. [*Đũa gấp một chiếc.*] (*Một vai:* một người gánh vác.) Hoàn cảnh neo bán, không người chia sẻ công việc nặng nhọc (thường dùng để nói về cảnh góa vợ góa chồng).

Gánh nặng cùng mang. Cùng san sẻ nhiệm vụ nặng nề.

Gánh nặng đường dài. x. *Đường xa gánh nặng.*

Gánh nặng đường xa. x. *Đường xa gánh nặng.*

Gánh nước về nguồn. (*dt.* Tày Nùng.) x. *Chở củi về rừng.*

Gánh phân làm cỏ, chẳng bỏ đi đâu. x. *Bón phân làm cỏ, chẳng bỏ đi đâu.*

Gánh vĩa buôn thuyền. x. *Buôn thuyền gánh vĩa.*

Gánh vàng đi đổ sông Ngô. (*Sông ngô:* sông ở nước Ngô, Trung Quốc xưa.) Hành động đại dột, thiếu suy nghĩ: có của quý trong tay lại đem đổ tháo đi cho người ngoài.

“Gánh vàng đi đổ sông Ngô
Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Thương.”
(*cd*)

Gánh vàng vào kho. x. *Chở củi về rừng.*

Gáo dài hơn chuôi. (*Gáo:* vật rỗng hình cầu, thường là phần vỏ cứng của quả dừa, dùng để múc nước; *Chuôi:* cán bằng tre hoặc đoạn gỗ dài tra vào vỏ gáo để cầm nắm.) Chuyện ngược đời, trái khoáy, thiếu cân đối và hợp lí.

Gáo nước lửa thành. (Gáo nước không thể dập tắt được lửa thành.) Vô hiệu, không thấm tháp gì; Sự cố gắng nhỏ bé không cứu vãn nổi tình thế nguy kịch.

Gạo bồ thóc đồng. x. *Ba bò chín trâu.*

“Chẳng thà lấy chú lực điền,
Gạo bồ thóc đồng còn phiền nổi chi.”

(*cd*)

Gạo châu củi quế. (*Châu:* ngọc trai; *Quế:* vỏ cây quế, có vị thơm cay, dùng làm thuốc quý.) Tình hình giá cả sinh hoạt đắt đỏ, đời sống khó khăn (gạo đắt như ngọc trai, củi đắt như quế).

Gạo chợ nước sông. [*Gạo chợ nước sông, củi đồng trâu miến;* *Gạo chợ nước sông, trâu miến củi đồng;* *Nước sông gạo chợ.*] Cảnh sống khó khăn, nghèo túng, tạm bợ, ăn đong từng bữa.

“Cũng là gạo chợ nước sông
Đói no xẻ miếng, khốn cùng chia nhau.”
(*cd*)

“Khó khăn như xác như vờ
Nước sông gạo chợ, củi mua củi đồng.”
(Truyện Trinh thử)

“Lạng bạc, phân vàng, một chữ bẻ
làm đôi nỗ có
Gạo chợ, nước sông, trâu miến, củi

đồng, vai tôi mang, rửa chùi tay tôi
xách cả.”

(Chèo Chu Mãi Thần)

**Gạo chợ nước sông, củi đồng trầu
miếng.** *x. Gạo chợ nước sông.*

**Gạo chợ nước sông, trầu miếng
củi đồng.** *x. Gạo chợ nước sông.*

Gạo da ngà, nhà gỗ lim. (*Ngà*: răng
nanh hàm trên của voi, có màu
trắng bóng; *Lim*: loại cây mọc
ở rừng, có gỗ màu nâu sẫm, rất
rắn, không bị mối mọt.) Những
thứ quý, được ưa chuộng vì phẩm
chất tốt: gạo da ngà nấu cơm
ngon dẻo, nhà gỗ lim bền chắc;
Cảnh sống sung túc ở nông thôn
ngày trước.

Gạo đã nấu thành cơm. *x. Con đã
mọc răng, nói năng gì nữa.*

**Gạo để trong túi thì thấy ít, cá
để thành xâu thì thấy nhiều.**
(*Cá để thành xâu*: dùng que hoặc
sợi dây xỏ qua mang từng con
cá thành một chuỗi dài; Gạo để
trong túi, dù nhiều cũng thấy ít
vì không nhìn rõ, cá xâu thành
chuỗi thì thấy nhiều vì phơi bày
rõ từng con.) Cách sắp đặt dễ gây
ấn tượng đánh lừa con người.

**Gạo đỏ với gạo đỏ thối cùng nôi,
người khó với người khó kết
thành dâu gia.** (*dt. Tày*.) Cùng
cảnh ngộ, cùng hoàn cảnh thì kết
bạn, kết hôn với nhau.

Gạo đổ bồ dài, muối đổ bàn chân.
(*Bồ dài*: đồ dùng để múc nước,
làm bằng mo cau gập lại.) Làm
ăn trái khoáy, luộm thuộm.

Gạo đổ bốc chẳng đầy thùng. [*Bát*

*nước đổ đi không lấy lại được;
Nước đổ bốc lại sao đầy.] (Thưng:
dụng cụ làm bằng gỗ hoặc sắt gò
lại, dùng để đong lường gạo thóc;
Gạo đã đánh đổ ra, dù hót lại cũng
không thể tránh được rơi vãi mất
mát.) Đã có sự xô xát, đổ vỡ về
quan hệ, tình cảm thì không thể
hàn gắn, vun đắp lại trọn vẹn tốt
đẹp như trước.*

**Gạo mua không đủ, gạo xin chẳng
no.** (*dt. Thái*.) Đề cao tinh thần
tự lực: muốn no đủ phải tự mình
chăm lo cấy cày, sản xuất.

**Gạo tám soan, chim ra ràng, cà
cuống trứng.** *x. Gạo tám soan,
chim ra ràng, gái mãn tang, gan
gà giò.*

**Gạo tám soan, chim ra ràng, gái
mãn tang, gan gà giò.** [*Gạo tám
soan, chim ra ràng, cà cuống
trứng.] (Gạo tám soan*: một loại
gạo hạt nhỏ và dài, nấu dẻo, thơm
đặc biệt; *Chim ra ràng*: chim non
vừa mới đủ lông đủ cánh, có thể
bay ra khỏi tổ; *Gái mãn tang*: gái
vừa hết tang chồng; *Gà giò*: gà
mới lớn, còn non; *Cà cuống*: loài
bọ cánh cứng sống dưới nước,
ngực có bọt chứa tinh dầu, mùi
thơm, vị cay.) Những đặc sản
thơm ngon đặc biệt; Người phụ
nữ ở giai đoạn sung mãn.

Gạo thiếu cơm thừa. [*Cơm thừa
gạo thiếu.]* Tình trạng làm ăn
bừa bãi, lãng phí, không có căn
cơ chừng mực.

**Gạo thóc ngồi trên, tiền vàng ngồi
dưới.** (*dt. Thái*.) Đề cao giá trị của
thóc gạo nuôi sống con người.

Gạo trắng nước trong. Nơi trù phú, điều kiện thiên nhiên ưu đãi, đời sống dễ chịu.

Gạt sào đếm vịt. (Dùng sào đẩy từng nhóm vịt ra khỏi đàn để đếm.) Kiểm tra về mặt số lượng một cách xô bồ, không chú ý đến chất lượng.

Gàu nan tát biển. (*Gàu nan*: gàu đan bằng nan tre.) Làm những công việc quá to lớn so với khả năng và điều kiện của mình, không thực tế, hão huyền.

Gãy gánh giữa đường. x. *Giữa đường đứt gánh.*

Gắn bó keo sơn. [*Gắn bó tất giao.*] (*Tất*: sơn; *Giao*: keo.) Quan hệ khăng khít, bền chặt, mật thiết.

“Cùng nhau gắn bó keo sơn
Đừng như con bướm chồn vờn lại bay.”
(Chưa rõ)

Gắn bó tất giao. x. *Gắn bó keo sơn.*

Gấp lửa bỏ tay người. [*Bỏ lửa tay người; Bốc lửa bỏ tay người; Gấp than bỏ tay người.*] Bịa đặt, vu khống gây tai vạ cho người khác.

Gấp năm vợ mười. x. *Vợ năm gấp mười.*

Gấp than bỏ tay người. x. *Gấp lửa bỏ tay người.*

Gặp buổi đen, chồn đèn mắc bẫy. (*Chồn đèn*: thú ăn thịt sống ở rừng, rất tinh khôn.) Gặp lúc vận xúi, dù tinh khôn đến mấy cũng bị bắt.

Gặp cảnh nào, chào cảnh ấy. [*Đến đình nào, chúc đình ấy.*] Tùy từng hoàn cảnh mà ứng xử cho phù

hợp; Vui lòng chấp nhận mọi thay đổi của thời cuộc.

Gặp cao cần nhất đôi chân, gặp thấp cần nhất ngang phần thắt lưng. Một kinh nghiệm đấu vật: gặp đối thủ cao phải nhè chân mà tấn công, gặp đối thủ thấp thì cứ nhè ngang thắt lưng mà đánh.

Gặp chăng hay chớ. [*Gặp đâu hay đó; Gặp sao hay vậy.*] Gặp thế nào biết thế ấy, không suy tính lo liệu trước; Cam chịu, phó mặc số phận.

“Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ,
Tiếng có miếng không, gặp chăng hay chớ.”
(Tú Xương)

“Gió đưa gió đẩy mây mưa
Gặp đâu hay đó, kén lừa mà chi.”

(cd)

Gặp cơn đại loạn mới hay trung thần. *Gngh. Đến khi gió cả biết cây cứng mềm.* Có qua cơn nguy biến mới biết người nào trung thành với mình.

Gặp đâu âu đấy. x. *Gặp đâu bầu đấy.*

Gặp đâu bầu đấy. [*Gặp đâu âu đấy; Sắn đâu xâu đấy; Thấy đâu bầu đấy.*] Sinh hoạt tùy tiện, bẽ tha, dễ dãi.

Gặp đâu hay đó. x. *Gặp chăng hay chớ.*

Gặp hội mây rồng. x. *Rồng mây gặp hội.*

Gặp hội rồng mây. x. *Rồng mây gặp hội.*

Gặp sao bào hao làm vậy. (*Bào hao*: hùa theo.) Gặp cái gì theo

cái ấy, không kén chọn.

Gặp sao hay vậy. *x. Gặp chẳng hay chớ.*

Gặp thầy gặp thuốc. May mắn, tìm được đúng người, đúng nơi chữa trị.

Gặp thời buổi nào theo kỉ cương ấy. Phải biết thích ứng với hoàn cảnh, thời cuộc.

Gặp thời gặp vận. Gặp may mắn, thuận lợi, có điều kiện tốt để thực hiện ý muốn.

“Gặp thời gặp vận nên bay nhảy
Cho thoả rằng sinh chẳng lỗi thì.”

(Tú Xương)

Gặp thời mèo đuổi chuột, thất thế kiến tha bò. Một nhận định: gặp thời gặp vận thì mọi việc đều dễ dàng, ngược lại, khi thất thế thì trở nên bất lực.

Gặp thời thì nổi hoà hên, lỗi thời thì lại lênh đênh như bè. Một nhận định: sự thành đạt của con người phụ thuộc vào những điều kiện khách quan.

Gắt như mắ môm. (*Mắ môm*: mắ môm làm bằng tôm, có màu nâu sẫm và nặng mùi, gây cảm giác khó chịu.) Gắt gỏng cáu kỉnh, làm mọi người xung quanh khó chịu.

Gầm như hổ đói. Kêu gào một cách dữ tợn.

Gân đồng xương sắt. [*Đồng cân thiết cốt.*] (*Cân*: gân; *Thiết*: sắt; *Cốt*: xương.) *Gngh. Chân đồng vai sắt.* Thể phách người anh hùng hào kiệt; Người có sức mạnh, sức chịu đựng phi thường.

Gần bay la, xa bay bổng. *Ngđ:* Đường gần bay là là dưới thấp, xa phải bay cao rồi hạ xuống thì vừa. *Ngb:* Tuỳ theo tình hình mà xử sự.

Gần bến gần thuyền. *Ngđ:* Thuận tiện cho việc đi lại. *Ngb:* Lấy chồng gần nơi quê nhà.

“Muốn cho gần bến gần thuyền
Gần bác gần mẹ, nhân duyên cũng gần.” (cd)

Gần chẳng trao để xa mà với. Kén cá chọn canh, bỏ lỡ cơ hội thuận tiện, kén chọn không đúng lúc (nói về việc nhân duyên).

Gần chợ để nợ cho con. [*Nhà gần chợ để nợ cho con.*] *Gngh. Hay đi chợ để nợ cho con.* Gần chợ thì tốn tiền ăn quà, hay mua sắm (đến mức mang nợ cho cả đời con).

Gần chùa chẳng được ăn xôi. Gần gần mà không được hưởng ân huệ, nhờ vả hoặc ưu ái hơn so với người ngoài.

“Gần chùa chẳng được ăn xôi
Gần nàng chẳng được sánh đôi cùng nàng.” (cd)

Gần chùa gọi bụt bằng anh. Vì thân thuộc, gần gũi với người trên mà đăm nhờn, suồng sã, mất cả tôn ti lễ nghĩa.

“Gần chùa gọi bụt bằng anh
Thấy bụt hiền lành hạ xuống đất chơi.” (cd)

“Gần chùa gọi bụt bằng anh,
Không văn pháp nữa còn danh giá gì.” (Nhị độ mai)

Gần chùa thì được ăn xôi. [*Gần nhà có giỗ, chẳng được ăn cỗ cũng được liếm lá.*] *Gngh. Cầm*

dù mát cán. Có quan hệ thân cận, gần gũi với nơi có điều kiện vật chất phong phú thì được nhờ vả; Thân cận, gần gũi thì được ưu ái hơn người ngoài.

Gần đất xa trời. [*Gần kề miệng lỗ; Già kề miệng lỗ.*] Tuổi đã cao, già yếu lắm, không còn sống được bao lâu nữa; Bị đau ốm hoặc ở tình thế đã gần kề cái chết.

“Cha già con muộn vơi vơi
Gần đất xa trời, con chịu mồ côi.”

(cd)

Gần đâu bầu đấy. [*Cận đâu xôi đấy.*] Gần đâu thì nhờ vả quấy quả đấy.

Gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn. x. *Gần nhà giàu đau răng ăn cốm, gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.*

Gần kề miệng lỗ. (*Lỗ*: huyết chôn người chết.), x. *Gần đất xa trời.*

Gần lửa rát mặt. [*Gần lửa thì nóng, gần men thì say; Gần lửa thì nóng, gần roi thì đau; Gần lửa thì rát, sát cun quan thì khó; Gần quan thì khó, gần nòi thì nhỏ.*] Gần quan trên, cấp trên thì luôn luôn phải giữ mình, chịu gò ép, giữ gìn ý tứ, không được tự do thoải mái.

Gần lửa rát mặt, gần sông sạch mình. x. *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.*

Gần lửa thì nóng, gần men thì say. (dt. Thái.) x. *Gần lửa rát mặt.*

Gần lửa thì nóng, gần roi thì đau. (dt. Thái.) x. *Gần lửa rát mặt.*

Gần lửa thì rát, sát cun quan thì khó. (dt. Mường.) x. *Gần lửa rát*

mặt.

Gần mặt khuất lòng. x. *Gần mặt xa lòng.*

Gần mặt xa lòng. [*Gần mặt khuất lòng.*] Sống gần nhau, ở gần nhau nhưng không có tình cảm với nhau.

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. [*Đen gần mực, đỏ gần son; Gần lửa rát mặt, gần sông sạch mình; Gần nòi thì đen, gần đèn thì rạng; Gần son thì đỏ, gần mực thì đen.*] (*Mực*: ngày xưa viết bằng mực tàu, loại mực mài từ thỏ ra, màu đen nhánh.) Gần kẻ xấu bị ảnh hưởng, tiêm nhiễm cái xấu, gần người tốt thì học hỏi, tiếp thu được cái tốt, cái hay mà tiến bộ hơn.

Gần nhà có giỗ chẳng được ăn cỗ cũng được liếm lá. x. *Gần chùa thì được ăn xôi.*

Gần nhà giàu đau răng ăn cốm, gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn. [*Gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn; Ở gần nhà giàu đau răng ăn cốm, ở gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.*] Gần nhà giàu hay gặp những chuyện bực mình (như người đau răng mà phải nhai cốm), gần kẻ xấu dễ bị vạ lây; Cần chọn láng giềng tốt mà quan hệ.

Gần nhà xa ngõ. *Ngđ*: Nhà gần nhau nhưng lối vào ở hai hướng khác nhau. *Ngb*: Ở gần nhau nhưng ít có quan hệ, ít đi lại với nhau.

Gần non biết tính chim, gần nước biết tính cá. [*Cận thủy tri ngư,*

cận lâm thức điều; Gần sông quen tiếng cá, gần núi không lạ tiếng chim; Gần sông quen với cá, gần rừng không lạ tiếng chim.] Ở đâu thì quen biết, thông thạo đấy.

Gần nòi thì đen, gần đèn thì sáng.
x. *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.*

Gần quan thì khó, gần nòi thì nhỏ.
x. *Gần lửa rất mật.*

Gần rừng lại không biết khi đốt. Gần kẻ xấu lại không rõ bản chất của họ.

Gần sơn thì đỏ, gần mực thì đen.
x. *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.*

Gần sông quen tiếng cá, gần núi không lạ tiếng chim. x. *Gần non biết tính chim, gần nước biết tính cá.*

Gần sông quen với cá, gần rừng không lạ tiếng chim. x. *Gần non biết tính chim, gần nước biết tính cá.*

Gần thờ cha, xa thờ chúa. Trong nhà thì phụng sự cha mẹ hết lòng, ra ngoài thì phò chúa hết sức.

Gần tre che một phía, gần nứa bẻ một cây. *Gngh. Mượn gió bẻ măng.* Tranh thủ thời cơ làm lợi cho mình.

Gấp rồi mới ôm chân Phật. x. *Cấp thời bão Phật cước.*

Gật gù tay đưa tay chén. Uống rượu, nhấp nháp một cách say sưa.

Gật như chày máy. Gật lia lia.

Gây thù chuốc oán. x. *Chuốc dũ*

mua hờn.

Gầy đét như con mắm. [*Gầy như con cá mắm; Gầy như con mắm.*] (*Mắm*: con cá ướp muối phơi khô.) Người gầy lép và khô.

Gầy như con cá mắm. x. *Gầy đét như con mắm.*

Gầy như con cò. x. *Gầy như con cò hương.*

Gầy như con cò hương. [*Gầy như con cò; Gầy như hạc.*] (*Cò hương*: chim chân cao lênh khênh, cổ dài, mỏ nhọn, lông màu xanh xám.) Gầy và cao lêu đêu.

Gầy như con mắm. x. *Gầy đét như con mắm.*

Gầy như con nhái bén. [*Người như con nhái bén.*] (*Nhái*: động vật cùng họ với ếch, mình nhỏ và dài, sống dưới nước hoặc bờ bụi; *Nhái bén*: loại nhái nhỏ.) Người gầy gò, chân tay dài ngoẵng.

Gầy như hạc. x. *Gầy như con cò hương.*

Gầy như mai. (*Mai*: cây cảnh cành nhỏ, hoa màu vàng.) Gầy gò, thanh mảnh (thường nói về phụ nữ).

“Mỗi càng vén tóc bắt tay,
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.”

(Truyện Kiều)

Gầy như ống sậy. [*Gầy như que củi; Gầy như que sậy.*] (*Sậy*: cây thân cỏ cùng họ với lúa, thân mảnh cao, lá dài.) Người gầy guộc, khẳng khiu.

Gầy như que củi. x. *Gầy như ống sậy.*

Gầy như que đóm. (*Đóm*: tre nửa khô chẻ mỏng, dùng để châm lửa.) Người gầy gò, lép kẹp.

Gầy như que sậy. x. *Gầy như ống sậy.*

Gầy như xác ướp. x. *Gầy như xác ve.*

Gầy thầy cơm. Một nhận xét: người gầy thường ăn khoẻ, ăn nhiều hơn người béo.

Gầy xác ve. [*Gầy như xác ướp.*] (*Ve*: động vật có cánh trong suốt, mùa hè kêu ve ve, hết hè lột xác, để lại cái vỏ bên ngoài.) Gầy khô xác.

Gầy đàn cho trâu nghe. x. *Đàn gầy tai trâu.*

Gầy đàn tai trâu. x. *Đàn gầy tai trâu.*

Gầy gánh giữa đường. x. *Giữa đường đứt gánh.*

Gầy góc bánh chưng. x. *Bánh chưng ra góc.*

Gầy tay mới hay thuốc. x. *Có đứt tay mới hay thuốc.*

Gậy đấm đánh đấm. x. *Gậy ông đập lưng ông.*

Gậy giập lửa nóng, bắt bóng chim trời. Hành động sai lầm, việc làm không thiết thực.

Gậy làng đập làng. x. *Gậy ông đập lưng ông.*

Gậy ông đập lưng ông. [*Gậy đấm đánh đấm; Gậy làng đập làng; Yếm bò lại buộc cổ bò.*] Dùng chính phương tiện, thủ đoạn của người để đánh lại, trừng trị họ.

Gậy vông phá nhà gạch. (*Gậy*

vông: gậy làm bằng gỗ cây vông, thứ cây to, có gai, gỗ xốp và nhẹ, giòn, dễ gãy.) Dùng phương tiện thô sơ, tầm thường, lực lượng nhỏ yếu mà làm những việc quan trọng, to lớn.

Ghe lúa gặp gió ngược. (*Ghe lúa*: thuyền gỗ có mũi chở lúa.) x. *Nhà dột gặp mưa đêm, nước siết thêm gió ngược.*

Ghé bóng cầu rợp. Cậy nhờ ở người, nơi có thế lực mong được che chở.

Ghé đầu chịu báng. x. *Giơ đầu chịu báng.*

Ghen ăn ghét ở. x. *Ghen ăn tức ở.*

Ghen ăn ghét uống. x. *Ghen ăn tức ở.*

Ghen ăn tức ở. [*Ghen ăn ghét ở; Ghen ăn ghét uống.*] Tức tối khó chịu với người sống bên cạnh vì thấy người ta hơn mình.

Ghen bóng ghen gió. Khó chịu, tức tối, nghi ngờ lòng chung thủy của người có quan hệ vợ chồng, người yêu với những lí do không chính đáng, không có căn cứ xác thực.

Ghen lồng ghen lộn. Tức tối, ganh ghét đến mức không tự chủ được mình.

Ghen sắc ghen tài. x. *Ghen tài ghen sắc.*

Ghen tài ghen sắc. [*Ghen sắc ghen tài.*] Tỏ ra tức tối vì người ta hơn mình về tài năng và sắc đẹp.

Ghen vợ ghen chồng chẳng nòng bằng ghen ăn. Tức tối vì bị thua

thiệt về tình cảm không bằng cay cú vì thua kém về quyền lợi.

Gheo ma được ngủ âm phủ, gheo phìa tạo được ngủ công công cùm. (dt. Thái.) (*Phìa tạo*: lớp quý tộc nắm quyền thống trị vùng dân tộc Thái trước Cách mạng tháng Tám.) Chớ trêu chọc vào ma quỷ, phìa tạo mà hại đến thân.

Gheo nguyệt trêu hoa. [*Trêu hoa gheo nguyệt*.] Chọc gheo, tán tỉnh đàn bà con gái.

Ghét cay ghét đắng. [*Ghét đắng ghét cay, Giận đắng giận cay*.] Có ác cảm, căm tức sâu sắc ngầm ngầm với đối tượng nào đó.

Ghét chết rét một mình. Hay giận dỗi thì phải chịu cô độc.

Ghét của cay lại rơi vào tay bán ớt. x. *Ghét của nào trời trao của ấy*.

Ghét của nào trời trao của ấy. [*Chê của nào trời trao của ấy, Ghét của cay lại rơi vào tay bán ớt*.] Không thích, ác cảm với cái gì lại bị ràng buộc với chính cái đó.

Ghét đào đất đổ đi. [*Đào đất đổ đi, Ghét nhau đào đất đổ đi*.] Rất ghét, đến mức muốn đào cả chỗ đất nơi người đó đứng đem đổ đi chỗ khác.

Ghét đắng ghét cay. x. *Ghét cay ghét đắng*.

Ghét đứa không mời, chơi với phường lá mặt. x. *Ghét đứa trộm gà, thiết tha phường kẻ cắp*.

Ghét đứa trộm gà, thiết tha phường kẻ cắp. [*Ghét đứa không mời,*

chơi với phường lá mặt; Ghét kẻ nói điêu, yêu người đồ vấy; Ghét loài châu chuộc, chuốc giống ếch ương.] (*Châu chuộc*: loài ếch nhái thân và chi mảnh, nhảy xa; *Ếch ương*: loài ếch nhái nhỏ, miệng bé, bụng lớn, có tiếng kêu rất to.) Không tỉnh táo, thiếu sáng suốt trong suy nghĩ và hành động; Tự mâu thuẫn với chính mình; Ghét người có tính xấu nhưng lại yêu quý kẻ có bản chất tồi tệ hơn.

Ghét kẻ nói điêu, yêu người đồ vấy. x. *Ghét đứa trộm gà, thiết tha phường kẻ cắp*.

Ghét khi rao mỗ, yêu khi gõ thớt. *Gngh. Rao mỗ không bằng gõ thớt*. (*Rao mỗ*: đánh mỗ cho mọi người chú ý khi thông báo cần hội họp để giải quyết việc làng xã; *Gõ thớt*: bằm chặt xương thịt khi làm cỗ bàn, đình đám.) Thái độ xấu, thích được ăn mà không muốn làm, thích được hưởng thụ mà không muốn đóng góp vào công việc chung; Khi yêu cầu tham gia công việc thì khó chịu, lúc thấy được ăn thì vui vẻ.

Ghét loài châu chuộc, chuốc giống ếch ương. x. *Ghét đứa trộm gà, thiết tha phường kẻ cắp*.

Ghét ngon ghét ngọt. Căm ghét sâu xa tuy bên ngoài vẫn giữ thái độ mềm dẻo ngọt nhạt.

“Ghéthoàighéthuỷ,ghétngọtghétngon
Ghét đứa cầu mị giết con, ghét đứa tham sang hại vợ.”

(Nguyễn Cư Trinh)

Ghét người yêu của. [*Người ghét của yêu*.] Hám lợi, vì tiền của mà

tỏ ra quý trọng người mình vốn không thích.

Ghét nhau đào đất đổ đi. x. *Ghét đào đất đổ đi.*

Ghi lòng tạc dạ. [*Để dạ ghi lòng; Ghi lòng để dạ; Ghi tâm khắc cốt; Ghi tâm tạc dạ; Ghi xương khắc cốt; Ghi xương tạc tủy; Khắc cốt ghi tâm; Khắc cốt ghi xương; Tạc dạ ghi lòng; Tạc dạ ghi tâm; Tạc dạ ghi xương; Tạc tủy ghi xương.*] Ghi nhớ, khắc sâu trong lòng dạ, không bao giờ quên.

“Mấy lời kí chú đình ninh
Ghi lòng để dạ cất mình ra đi.”

(Truyện Kiều)

Ghi tâm khắc cốt. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Ghi tâm tạc dạ. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Ghi xương khắc cốt. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Ghi xương tạc tủy. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Gia bần tri hiếu tử, quốc loạn thức trung thần. x. *Nhà nghèo biết con hiếu, nước loạn biết tôi trung.*

Gia đạo nhà ai nhà ấy biết. x. *Đèn nhà ai nhà nấy rạng.*

Gia đình hoà mục lễ nghĩa không suy. Trong nhà mà trên thuận dưới hoà thì giữ trọn được lễ nghĩa.

Gia hoà vạn sự hưng. Trong nhà hoà thuận thì mọi việc đều hưng thịnh, làm ăn phát đạt.

Gia luy viễn du. Đi chơi xa, để phiền cho người ở nhà, chỉ người

không nghĩ đến trách nhiệm, bổn phận của mình đối với gia đình.

“Chàng đương mơn mớn xuân thu
Để tình gia luy viễn du sao đành.”

(Chưa rõ)

Gia phú, tiểu nhi kiêu. Nhà giàu con trẻ kiêu (mà sinh ỉ lại, không chịu phấn đấu).

Gia thất duyên hài. (*Gia thất*: vợ chồng.) Đẹp duyên vợ chồng.

“Nàng rằng: Gia thất duyên hài
Chút lòng ân ái ai ai cũng lòng.”

(Truyện Kiều)

Già ăn trẻ lại, gái ăn đất chồng. [*Gái ăn thụ thai, trai ăn làm lí trưởng.*] Thức ăn ngon bổ.

“Dù ai chồng rầy vợ chê,
Bánh dày Quán Gánh lại về với nhau
Ăn trước thì bảo người sau,
Già ăn trẻ lại gái mau đất chồng.”

(cd)

Già chẳng trót đời. [*Già không trót đời.*] *Gngh. Già chơi trống bỏi.* Đã cao tuổi rồi mà còn làm những việc để mang tai mang tiếng.

Già chơi trống bỏi. [*Già còn chơi trống bỏi; Già đời còn chơi trống bỏi.*] (*Trống bỏi*: đồ chơi cho trẻ con hình cái trống có cán cầm, làm bằng giấy, gắn sợi dây mỗi đầu có núm cứng để khi lúc lắc, vật cứng đập vào mặt trống tạo nên âm thanh – *Trống bỏi vật vào mình.*) Già rồi còn ham muốn những thú vui của tuổi trẻ; Người có tuổi còn ăn diện loè loẹt không đứng đắn, không phù hợp với tuổi tác; Người đã già còn lấy thêm vợ trẻ.

“Già nua trống bỏi còn chơi

Còn đi rước lấy một người vợ hai.”

(cd)

Già cóc đế. (*Cóc đế*: cóc cụ, cóc già mốc meo bẩn thỉu.) Già lụ khụ, xấu xí.

Già còn chơi trống bỏi. x. *Già chơi trống bỏi.*

Già dái non hột. [*Già trái non hột.*] (*Dái*: bọc chứa hai tinh hoàn; *Hột*: tinh hoàn.) *Ngđ*: Trông bề ngoài thì già, trong thì non. *Ngb*: Ngoài miệng thì bạo dạn, trong bụng lại nhút nhát, sợ sệt.

Già dọc thì sang, già ngang đổ vào. Một kinh nghiệm làm mộc: trong phép đục lỗ tra mộng, nếu mộng dài hơn lỗ về chiều dọc (già dọc) thì đóng sang càng chắc, nếu quá lớn về bề ngang (già ngang) sẽ không thể đóng sang được, nếu có đóng vào lỗ đục bị nứt vỡ.

Già đòn non lẽ. x. *Già đòn non nhẽ.*

Già đòn non nhẽ. [*Già đòn non lẽ.*] (*Nhẽ*: lý lẽ.) Cú đòn cho đau sẽ không còn cứng lí được nữa; Dùng vũ lực, roi vọt để bắt khuất phục.

Già đời còn chơi trống bỏi. x. *Già chơi trống bỏi.*

Già đời còn đại. x. *Già đời còn mang tơi chữa cháy.*

Già đời còn mang tơi chữa cháy. [*Già đời còn đại.*] (*Tơi*: áo tơi, chằm bằng lá cọ khô xếp nhiều lớp lên nhau, nếu đeo vào người để chữa cháy sẽ rất vướng víu và dễ bắt lửa.) Cao tuổi rồi vẫn làm những chuyện khờ dại, mang hại

vào thân.

Già được bát canh, trẻ được manh áo mới. Niềm vui sướng của trẻ em là được quần áo mới, người già yếu cần có cơm dẻo canh ngọt.

Già gừng già quế. [*Gừng càng già càng cay.*] (*Gừng, quế*: những cây có vị thơm càng già càng cay, dùng làm thuốc.) Càng già càng sắc sảo, cay nghiệt, chặt chẽ, tinh khôn.

“Già này già đấng già cay
Già gừng già quế, già say lòng người.”

(cd)

Già hay dái tạt. (*Dái*: đeo.) x. *Già sinh tạt, đất sinh cỏ.*

Già hôm non mai. (*Già*: mức độ nhiều hơn bình thường.) Hôm nay nhiều thì ngày mai ít; Đâu cũng vào đấy.

Già kén kén hom. [*Già lựa nhờ lựa; Kén quá hoá hỏng; Lọc lừa dưa khú.*] (*Kén*: kén tầm; *Kén*: kén tầm để quá già, ngài cần thủng mà chui ra; *Hom*: thanh tre, nửa ở né cho kén tầm bám vào.) Cố tình kén chọn kĩ lưỡng theo những tiêu chuẩn quá cao, để lâu quá lỡ mất cơ hội, thành lỗ làng ế ẩm.

“Thôi đừng tính thiệt so hơn
Kéo ra già kén kén hom nhờ nhàng.”

(cd)

Già kè miệng lỗ. x. *Gần đất xa trời.*

Già không bỏ, nhỏ không tha. Không loại trừ một ai.

Già không trót đời. x. *Già chẳng trót đời.*

Già lừa đập dưa thối. (*Lừa*: thú

cùng họ với ngựa, nhưng nhỏ hơn, tai dài, nuôi để kéo xe.) Già rồi, khôn ngoan lọc lõi mà còn mắc phải việc đại đột (ví như con lừa già mà dẫm phải dưa thối).

Già lựa nhỡ lúa. *x. Già kén kẹn hom.*

Già mạ tốt lúa. [*Mạ già tốt lúa.*] Một kinh nghiệm cấy trồng: mạ đủ ngày đủ tháng, cứng cây đánh đánh thì cấy xuống chóng bén rễ.

Già mái hại sống. *x. Tốt mái hại sống.*

Già néo đứt dây. [*Căng quá thì đứt.*] (*Già*: quá mức bình thường; *Néo*: dùng dụng cụ gồm một vòng dây bền, chắc, lồng vào một đoạn tre hoặc gỗ xoắn chặt các vật to, khó buộc bằng tay vào với nhau). Làm căng quá mức độ sẽ hỏng việc.

Già nhân ngãi non vợ chồng. (*Nhân ngãi*: người tình.) Quan hệ trai gái bất chính quá lộ liễu suồng sã, ăn ở gần như vợ chồng.

“Hoa nở rồi sao anh chẳng hái
Thuyền ngang lái sao anh chẳng sang sông

Già nhân ngãi non vợ chồng
Nên ra thì đã tay bằng tay mang.”

(*cd*)

Già quá hoá lẫn. *x. Già sinh tật, đất sinh cỏ.*

Già quen việc, trẻ quen ăn. Người già nhiều kinh nghiệm, thạo công việc, trẻ ham ăn ham chơi.

Già sinh tật, đất sinh cỏ. [*Già hay đái tật; Già quá hoá lẫn; Trẻ đeo hoa, già đeo tật.*] Người già dễ sinh lắm tật bệnh, thường lắm

cắm trái tính (cũng như đất sinh cỏ vậy).

Già sức khoẻ, trẻ bình yên. Điều tốt lành đối với người già, người trẻ.

Già trái non hột. *x. Già dái non hột.*

Giả cầm giả điếc. [*Giả điếc giả đui; Giả đui giả điếc.*] Làm ra bộ không hay biết gì; Làm ngơ cho qua chuyện.

Giả chết bắt quạ. Lừa người ta vào cạm bẫy một cách khôn khéo.

Tk. Truyện dân gian: Chàng trai nghèo tốt bụng cứu con rắn nước nên được tặng viên ngọc quý, vô tình lại bị kẻ gian lấy mất. Con mèo và con chó trung thành của anh bằng mọi cách lấy lại được viên ngọc. Trên đường về chó và mèo vô ý bị con quạ cắp mất viên ngọc bay lên cành cây. Mèo nghĩ ra kế giả chết bắt quạ, uống no nước rồi nằm phơi bụng trắng hếu. Quạ tưởng mèo chết thật, vội sà xuống để rửa thịt mèo. Thừa cơ chó và mèo vồ chặt lấy quạ, buộc quạ phải trả lại viên ngọc, đem về cho chủ.

Giả đại giả ngây. [*Giả đại làm ngây; Giả đại qua ải; Giả hình giả dạng; Giả ngây giả dại; Giả ngô giả ngọng.*] Giả vờ ngờ nghệch, ngây dại, che giấu bản chất thật để công việc được trôi chảy.

“Bù đầu giả đại làm ngây
Khôn kia dễ bán dại này mà ăn.”

(*cd*)

Giả đại làm ngây. *x. Giả đại giả*

ngây.

Giả đại qua ải. x. *Giá đại giả ngây.*

Giả điếc giả đui. x. *Giả câm giả điếc.*

Giả đui giả điếc. x. *Giả câm giả điếc.*

Giả hình giả dạng. x. *Giả đại giả ngây.*

Giả mặt gieo đào. Trai gái có quan hệ bất chính.

“Nhỡ rồi thôi biết làm sao
Chớ còn giả mặt gieo đào với ai.”

(Chèo Quan Âm Thị Kính)

Giả mù pha mưa. (*Mù*: hơi nước ngưng tụ thành hạt nhỏ bay lơ lửng trong lớp không khí gần mặt đất; *Mưa*: hạt nước rơi từ các đám mây xuống.) Giả chơi để làm thật, nhân cái cố nhỏ mọn mà gây thành sự việc lớn.

Giả ngây giả đại. x. *Giả đại giả ngây.*

Giả nghĩa giả nhân. x. *Giả nhân giả nghĩa.*

Giả ngô giả ngọng. x. *Giả đại giả ngây.*

Giả nhân giả nghĩa. [*Giả nghĩa giả nhân.*] Làm ra bộ tử tế, tốt bụng.

Giả say giả tỉnh. x. *Giả tỉnh giả say.*

Giả tỉnh giả say. [*Giả say giả tỉnh.*]
Giả vờ không còn tỉnh táo, mất tự chủ để làm điều không đúng đắn.

Giã ba buồm không nuôi câu một lưỡi. (*Giã ba buồm*: thuyền có ba buồm, dùng để kéo lưới đánh bắt cá.) *Ngã*: Khi đánh cá bằng lưới

thì không dùng đến câu. *Ngb*: Khi đã có phương tiện lớn người ta bỏ rơi thứ nhỏ mọn, không phù hợp.

Giã bệ từ ngòi. (*Bệ*: nơi đặt ngai cho vua ngồi, bệ rồng; *Ngòi*: chức vị, địa vị được coi là cao nhất trong làng, trong nước.) Từ chúc.

Giã gạo thì ốm, giã cối thì khoẻ.
[*Làm thì ốm, giã cối thì siêng.*]
Chăm ăn, lười làm; Thấy được ăn, được lợi trước mắt thì hăng hái nhiệt tình, còn đối với các công việc khác lại tìm cách thoái thác, trốn tránh.

Giá áo túi cơm. [*Túi cơm giá áo.*]
Hạng người tầm thường bất tài, chỉ như cái giá mắc áo, như cái túi đựng cơm, không làm nổi việc gì.

“Phong trần mài một lưỡi gươm
Những loài giá áo túi cơm sá gì.”

(Truyện Kiều)

Giá thú bất luận tài. (*Giá*: lấy chồng; *Thú*: lấy vợ; *Tài*: của cải; Việc hôn nhân không kể đến của cải, gia tài.) Một quan niệm coi trọng tình yêu lứa đôi, bất chấp sự chênh lệch về tiền bạc, giàu nghèo...

“Việc giá thú bất khả luận tài
Ông Chủ Đồng xưa, khó nhất trên đời
Cũng lấy được Tiên Dung công chúa.”

(Chèo Trương Viên)

Giá sạch tiết trong. x. *Tiết sạch giá trong.*

Giá trong tiết sạch. x. *Tiết sạch giá trong.*

Giai lão bách niên. x. *Bách niên giai lão.*

Giai nhân tài tử. *x. Tài tử giai nhân.*

Giải cầu tương phùng. Tình cờ không hẹn mà gặp.

“May thay giải cầu tương phùng
Gặp tuần đố lá thoả lòng tìm hoa.”

(Truyện Kiều)

Giải chiếu gửi tã. *x. Giải chiếu lấy chỗ.*

Giải chiếu lấy chỗ. [*Giải chiếu gửi tã.*] Một tục lệ xí phần người con gái cho con trai của mình sau này cưới làm vợ.

Gian phu dâm phụ. (*Phu*: người chồng; *Phụ*: vợ.) Hạng đàn ông bất chính, đàn bà dâm loạn ngoại tình với nhau.

Gian thần tặc tử. (*Thần*: người bề tôi, đối với vua; *Tặc*: giặc, trộm cướp; *Tử*: con đẻ.) Bề tôi bất trung, đứa con làm giặc, chỉ loại người phản bội, bất trung bất hiếu.

Giang hồ tứ chiếng. (Kẻ) lang thang phiêu bạt khắp bốn phương, sống một cách tự do phóng đãng.

Giang sơn cẩm tú. *x. Giang sơn gấm vóc.*

Giang sơn gấm vóc. [*Cẩm tú giang san; Giang sơn cẩm tú.*] Non sông đất nước tươi đẹp rực rỡ.

Giang sơn nào anh hùng ấy. [*Gò nào quan lang ấy.*] Địa phận nào có người cai quản ở đó.

Giang tâm bổ lậu. *Ngđ*: Ở giữa sông mà vá chỗ thuyền thủng. *Ngb*: Việc làm đại dột, không có hiệu quả.

Giảng kinh cho Thích Ca. (*Kinh*:

giáo lí của đạo Phật; *Thích ca*: Phật tổ.) *x. Múa rìu qua mắt thợ.*

Giành con cá, phải vạ con heo. Tham lợi nhỏ mà để thiệt hại mất thứ lớn.

Giao long đắc thủy. [*Giao long đắc vân vũ.*] (*Giao long*: con vật dữ ở dưới nước, hình dạng giống con rắn to; *Vân vũ*: mây mưa.) *Ngđ*: Thuồng luồng gặp nước. *Ngb*: Kẻ mạnh lại gặp cơ hội thuận lợi; Người anh hùng gặp buổi đắc chí.

Giao long đắc vân vũ. *x. Giao long đắc thủy.*

Giao tất trạch hữu, cư tất trạch luân. *x. Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.*

Giáo dựng gươm trần. Giáo dựng ngược, gươm tuốt sẵn khỏi nắp, cảnh đầy sát khí, tình thế cực kì nguy hiểm.

“Trong vòng giáo dựng gươm trần
Kề răng hùm sói gửi thân tôi đòi.”

(Truyện Kiều)

Giáo đa thành oán. *x. Đa giáo thành oán.*

Giáo nửa đâm vườn hoang. (*Giáo*: khí giới thời xưa, cán dài, mũi nhọn bằng sắt, dùng để đâm.) Việc làm vô ích, không có hiệu quả.

Giáp canh giáp cư. Ở liền kề (về địa điểm, vị trí).

Giàu ăn đầu cá thối. Phán bác, phủ nhận lời khen giàu có.

Giàu ăn, khó chịu. *x. Giàu ăn, khó nhin.*

Giàu ăn, khó nhin. [*Giàu ăn, khó*

chịu.] Được sao hay vậy, cam phận mình.

“Chữ nhân duyên thiên tải nhất thì
Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo.”

(*cd*)

“Có yêu anh cấp nón ra về
Giàu ăn khó nhịn, chớ hề thở than.”

(*cd*)

Giàu ăn ngày ba bữa, khó cũng đở
lửa ba lần. [*Giàu cơm ăn ba bữa,
khó cũng đở lửa ba lần.*] Giàu
nghèo cũng đều có nhu cầu sinh
hoạt giống nhau cả.

Giàu ăn uống, khó đánh nhau. x.
Giàu hỏi khó phiền.

Giàu ba mươi tuổi chớ mừng, khó
ba mươi tuổi cũng đừng vội lo.
Một nhận định: ở tuổi ba mươi,
cuộc đời còn dài, còn nhiều thay
đổi, không nên vội mãn nguyện
hoặc quá lo lắng về chuyện giàu
nghèo.

Giàu bán chó, khó bán con. [*Giàu
bán chó, khó bán con.*] (*Ló*: lúa.)
Cảnh bần cùng, khổ quẫn, không
còn gì để sinh sống thì đến con
đẻ đứt ruột cũng phải bán đi.

Giàu bán lúa, khó bán con. x. *Giàu
bán chó, khó bán con.*

Giàu chiều hôm, khó sớm mai.
[*Giàu đầu hôm, khó sớm mai;
Giàu giờ ngọ, khó giờ mùi.*] Cuộc
đời dễ thay đổi, giàu có rồi lại sa
sút trong bồng chốc.

Giàu chôn của, khó chôn danh.
Nghèo khó phải hi sinh danh dự
để lo toan cuộc sống.

Giàu chuộng khó vong. Thói

đời phù thịnh, hám của, chiều
chuộng, yêu quý kẻ giàu, ruồng
bỏ người nghèo khó.

“Gái này không phải người giàu
chuộng khó vong
Nhưng đói rách lắm cũng có ngày
chết cả.”

(Chèo Chu Mãi Thần)

Giàu có không ra khỏi ngõ, đói khó
mọi chỗ mọi hay. [*Giàu không ra
khỏi ngõ, khó mọi chỗ mọi hay.*]
Người nghèo khổ phải chạy vạy,
lăn lộn khắp nơi để lo kiếm ăn.

Giàu có sang không. Giàu nhưng
không sang, chỉ hạng trọc phú.

Giàu con giàu của. [*Đông con đông
của; Đông con lắm của; Đông con
nhiều của; Giàu của giàu con;
Giàu con lắm của; Lắm con nhiều
của.*] Quan niệm không đúng của
người xưa: có nhiều con là có
nhiều của, thêm con thêm của;
Hạnh phúc trọn vẹn là có nhiều
con và nhiều của.

Giàu con lắm của. x. *Giàu con giàu
của.*

Giàu con út, khó con út, đổ tất cả
vào đầu con út. x. *Giàu con út,
khó con út, trút sạch cửa nhà.*

Giàu con út, khó con út, trút sạch
cửa nhà. [*Giàu con út, khó con út,
đổ tất cả vào đầu con út; Giàu út
ăn, khó út chịu.*] Phản ánh thực
tế lâu đời: sau khi gây dựng cho
các con lớn, bố mẹ ở lại với con
út, nếu nhà có của thì con út được
hưởng, nhà nghèo, cha mẹ già
yếu, con út chưa trưởng thành
thì cũng phải chịu thiệt thòi.

Giàu cơm ăn ba bữa, khó cũng đở lửa ba lần. *x. Giàu ăn ngày ba bữa, khó cũng đở lửa ba lần.*

Giàu cơm thịt, khó cơm rau. Có thế nào nên thế, an phận, bằng lòng với hoàn cảnh.

“Giàu cơm thịt, khó cơm rau
An phận là tiên, lọ phải cầu.”

(Nguyễn Bình Khiêm)

Giàu của giàu con. *x. Giàu con giàu của.*

Giàu đặng trung đặng hiếu, khó mất thảo mất ngay. [*Giàu đặng trung đặng hiếu, khó mất thủy mất chung.*] Hoàn cảnh bó buộc, khiến cho con người khó có điều kiện thể hiện phẩm chất đạo đức, hoặc làm tròn nghĩa vụ của mình.

Giàu đặng trung đặng hiếu, khó mất thủy mất chung. *x. Giàu đặng trung đặng hiếu, khó mất thảo mất ngay.*

Giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời. *x. Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.*

Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa, sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày. Phê phán kẻ lười biếng, nghiện ngập.

Giàu đầu hôm, khó sớm mai. *x. Giàu chiều hôm, khó sớm mai.*

Giàu điếc sang đui. Những kẻ giàu sang thường cố tình làm ngơ trước cảnh ngộ khó khăn và yêu cầu đề nghị giúp đỡ của người xung quanh.

Giàu đời nay lắm kẻ ưa, giàu đời xưa chẳng ai màng. [*Giàu đời nay thì ưa, giàu đời xưa ai màng.*] Người ta chỉ quan tâm, trọng

vọng người giàu có khi nhìn thấy những lợi ích cụ thể đối với mình.

Giàu đời nay thì ưa, giàu đời xưa ai màng. *x. Giàu đời nay lắm kẻ ưa, giàu đời xưa chẳng ai màng.*

Giàu đổi bạn, sang đổi vợ. [*Giàu đổi vợ, sang đổi bạn.*] Thái độ bạc bẽo, thay đổi tình cảm, không giữ được thủy chung, tình nghĩa với vợ con, bè bạn khi đã được thành đạt, danh giá (bỏ vợ cũ để lấy vợ trẻ đẹp hơn, bỏ bạn thuở hàn vi, giao du với bạn bè sang trọng).

Giàu đổi vợ, sang đổi bạn. *x. Giàu đổi bạn, sang đổi vợ.*

Giàu giờ ngộ, khó giờ mù. *x. Giàu chiều hôm, khó sớm mai.*

Giàu giữ của, khó giữ đầu. *x. Khó giữ đầu, giàu giữ của.*

Giàu hai con mắt, khó hai bàn tay. Giàu có nhờ về hai con mắt sáng, đói khó là do hai bàn tay què quặt không làm lụng được nữa.

Giàu hay mần, bần hay ăn. (*Mần: làm; Bần: nghèo.*) *x. Giàu tham việc, thất nghiệp hay ăn.*

Giàu hời khó phiền. [*Giàu ăn uống, khó đánh nhau.*] (*Hời: cảm thấy vui vì được vừa ý; Phiền: có tâm trạng buồn vì có việc phải suy nghĩ nhiều.*) Giàu có thì vui vẻ hả hê, nghèo khó thì buồn bực, sinh ra những việc không hay.

Giàu hợp khó tan. [*Giàu người hợp, khó người tan.*] *Gngh. Giàu là họ, khó người dưng.* Giàu có thì sum họp quây quần, nghèo khó phải chia lìa tứ tán lo kể sinh nhai; Thói đời phù thịnh.

“Thói thường giàu hợp khó tan
Nào ai thương kẻ cơ hàn làm chi.”

(Phương Hoa)

Giàu khó đều phải ăn rau, ốm đau đều phải uống thuốc. Ai cũng phải ăn rau, muốn khỏi ốm đau phải uống thuốc.

Giàu khó tìm, nghèo khó lánh. Phải cố gắng, vất vả nhiều mà không đạt được giàu, còn nghèo khổ thì không trốn tránh được; Khó tránh khỏi số phận (quan niệm tiêu cực).

Giàu không hà tiện, khó liền tay. Giàu mà không biết tằn tiện căn cơ thì chẳng mấy chốc tiền của tiêu tan sẽ nghèo khổ.

“Giàu không hà tiện, khó liền tay
Khó không hà tiện, khó ăn mày.”

(cd)

Giàu không ra khỏi ngõ, khó mọi chỗ mọi hay. x. *Giàu có không ra khỏi ngõ, đói khó mọi chỗ mọi hay.*

Giàu, kim khâu miệng túi. Một nhận xét: người giàu có thường chặt chẽ (trong chi tiêu).

Giàu là họ, khó người dưng. x. *Thấy người sang bắt quàng làm họ.*

Giàu lái buôn, khôn thành dốt. (Đi buôn bán *Được ăn cả, ngã về không*, hôm nay giàu mai nghèo; thành dốt thì sự khôn ngoan chỉ là đột xuất.) Tình trạng nhất thời, không bền vững, không chắc chắn.

Giàu làm chay, khó vay thì đừng.
Gngh. Giàu làm kếp, hẹp làm

đơn. (*Làm chay*: làm lễ cúng để cầu cho linh hồn người chết được siêu thoát, theo quan niệm của nhà Phật.) Nếu giàu có, đủ khả năng làm tang lễ long trọng thì làm, còn nghèo khó phải đi vay thì chớ nên chạy theo hình thức, bày vẽ tốn kém không phù hợp với thực chất, khả năng của mình.

Giàu làm chị, khó luy làm em. Sức mạnh của đồng tiền làm thay đổi địa vị, quan hệ giữa con người với nhau.

Giàu làm kếp, hẹp làm đơn. [*Rộng kếp, hẹp đơn; Rộng làm kếp, hẹp làm đơn.*] *Gngh. Giàu làm chay, khó vay thì đừng.* (*Kếp*: nhiều; *Đơn*: ít.) Tùy theo hoàn cảnh, điều kiện mà định liệu, xử sự cho phù hợp (trong cổ bản, cưới hỏi, ma chay).

Giàu làm phúc, khó làm duyên. Giàu cho nhiều để làm phúc, nghèo cho ít để lấy may và tỏ lòng thảo (khi bố thí cho kẻ ăn xin).

Giàu lo bạc, đói lo cơm. x. *Giàu lo bạc, khó lo cơm.*

Giàu lo bạc, khó lo cơm. [*Giàu lo bạc, đói lo cơm.*] Ai cũng có mối lo tương ứng với hoàn cảnh của mình: người giàu lo về tiền bạc, người nghèo lo cho đủ ăn cũng đã khó.

Giàu lợn nái, lãi gà con. (*Lãi*: món lợi thu được khi đã trừ phần chi phí sau quá trình chăn nuôi.) Một kinh nghiệm chăn nuôi: nuôi lợn nái chóng giàu, nuôi gà con cho nhặt hạt rơi hạt vãi cũng được lợi mà không phải tốn kém.

Giàu, móc câu đầy bụng. Giàu có nhưng bụng dạ nham hiểm.

Giàu một lọ, khó một bát. x. *Giàu một lọ, khó một niêu.*

Giàu một lọ, khó một niêu. [*Giàu một lọ, khó một bát.*] Gngh. *Giàu lo bạc, khó lo ăn.* (Lọ: đồ đựng bằng sành, cổ thấp; Niêu: nồi đất nhỏ, nấu chỉ đủ cho một người ăn). Giàu lo tích trữ của cải, nghèo khó chỉ lo kiếm miếng ăn.

Giàu người bằng mười giàu của. x. *Một mặt người bằng mười mặt của.*

Giàu người hơn giàu của. x. *Một mặt người bằng mười mặt của.*

Giàu người hợp, khó người tan. Quan niệm vụ lợi, trọng của khinh người.

Giàu người ta, tiếng mình. (*Tiếng*: tai tiếng, ảnh hưởng xấu đến danh dự.) Bị lợi dụng để làm những việc không chính đáng cho người khác hưởng lợi lộc.

Giàu nhân nghĩa hãy giữ cho giàu, khó tiền bạc chớ lo rằng khó. Nên lo làm việc nhân nghĩa mà không lo nghèo tiền bạc.

Giàu nhìn ngõ, khó nhìn sân. (*Ngõ*: cổng, lối vào sân nhà; *Sân*: khoảng trống trước cửa nhà, dùng để phơi hong các loại hoa màu mới thu hoạch về.) Nhìn sân ngõ biết được nhà giàu hay nghèo (nhà giàu cổng ngõ xây cất rào giậu chắc chắn đề phòng trộm cắp; nhà nghèo cổng ngõ sơ sài, sân đất cỏ mọc không có thóc lúa hoa màu phơi hong).

Giàu nhờ bạn, sang nhờ vợ. x. *Giàu về bạn, sang về vợ.*

Giàu như Thạch Sùng. Rất giàu có.

“Ba quan em nghĩ là giàu
Thạch Sùng Vương Khải còn đâu đến
giờ.” (cd)

Tk. Đời Tấn có người lái buôn tên là Thạch Sùng, tiền của nhiều không kể xiết, thường tự phụ mình là người giàu có nhất thiên hạ. Thấy vậy, một nhà giàu khác bèn lập mưu thách độ của, giao hẹn nếu hỏi đến thứ gì mà không đưa ra ngay được thì phải thua cuộc và chịu mất không tài sản. Thạch Sùng tin chắc mình thắng cuộc vì mọi thứ cực kì quý hiếm, ông ta đều có cả. Không ngờ hỏi đến mẻ kho (cái mảnh nồi đất vỡ để kho cá) thì lục lợi khắp xó xỉnh cũng không sao tìm được thứ đồ dùng quê mùa ấy trong dinh cơ sang trọng của Thạch Sùng, vì thế mà người lái buôn giàu có ấy đành chịu thua cuộc. Cay đắng vì tiếc của, ông ta biến thành con vật bò trên trần nhà, suốt ngày chặc lưỡi tiếc của, đó chính là con thạch sùng.

Giàu nuôi lợn đực, khó nuôi lợn nái. [*Giàu nuôi lợn đực, khổ cực nuôi lợn nái.*] Một kinh nghiệm chăn nuôi: nuôi lợn nái vất vả hơn lợn đực, nhưng thu hoạch được nhiều lần qua mỗi lứa lợn con được bán.

Giàu nuôi lợn đực, khổ cực nuôi lợn nái. x. *Giàu nuôi lợn đực, khó nuôi lợn nái.*

Giàu nuôi lợn nái, lụn bại nuôi bồ

câu. [*Lợi nuôi lợn nái, hại nuôi bồ câu; Muốn giàu nuôi lợn nái, muốn lụn bại nuôi bồ câu.*] Một kinh nghiệm chăn nuôi: nuôi lợn nái chóng giàu, nuôi bồ câu không có lãi.

Giàu nuôi lợn nái, nghèo nuôi chó cái gà con. Một kinh nghiệm chăn nuôi: nuôi chó cái, gà con phải bỏ ít vốn hơn nuôi lợn nái.

Giàu nứt đổ đổ vách. [*Nứt đổ đổ vách.*] (*Vách*: bức ngăn hoặc che chắn trong nhà làm bằng gỗ hoặc bùn trộn rơm trát; *Đổ*: thanh tre, gỗ đóng ở vách, cửa để tăng độ cứng.) Quá giàu, đến mức của cải không chất vào đâu cho hết.

Giàu ở làng, sang ở nước. Hạng người giàu sang ở mức lí tưởng ở đời.

Giàu ruộng nợ, nợ ruộng thuê. (*Ruộng nợ*: ruộng giao cho người khác sử dụng một thời gian để vay tiền, nếu không trả được đúng hạn đành chịu mất; *Ruộng thuê*: trả tiền để sử dụng trong thời gian thoả thuận.) Tiếng tăm không đúng với thực chất.

Giàu sang bạn hữu đầy nhà, đến khi nghèo khó chẳng ma nào nhìn. x. *Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Giàu sang có của hay khinh, đói nghèo ăn ở trọn tình với nhau. Một nhận xét phê phán thói hợm của khinh người của kẻ giàu.

Giàu sang lắm kẻ đến nhà, đến khi rách rưới chẳng ma nào nhìn. x. *Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa*

nhân hội.

Giàu sang lắm kẻ đến nhà, khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau. x. *Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Giàu sang lắm kẻ đón chào, khó khăn dẫu có kêu gào ai thương. x. *Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Giàu sang nhiều bạn lắm bè, đến khi hoạn nạn chẳng hề thấy ai. x. *Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Giàu sơn lâm lắm kẻ tìm đến, khó giữa chợ chẳng ma nào nhìn. x. *Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Giàu sơn lâm tìm đến, khó giữa chợ tìm đi. x. *Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Giàu tại phận, khó tại duyên. [*Giàu tại phận, trắng tại da; Người sang tại phận.*] Quan niệm duy tâm: giàu nghèo, sướng khổ là do số phận, định mệnh, không thay đổi được.

Giàu tại phận, trắng tại da. x. *Giàu tại phận, khó tại duyên.*

Giàu tặng của, khôn tặng lời. Giàu sang dùng của cải tiền người, kẻ nhân hậu khôn ngoan giúp người bằng lời nói phải.

Giàu tân không bằng khó cựu. (*Tân*: mới; *Cựu*: cũ.) Một quan niệm cho rằng người mới giàu có không giữ được bản chất tốt như người nghèo.

Giàu tậu khó bán. (*Tậu*: mua vật

có giá trị tương đối lớn.) Giàu có thì sắm sửa, nghèo khó phải bán dần đi để lo ăn hàng ngày.

Giàu tậu trâu, nghèo câu cáy. Mỗi người có cách làm ăn riêng của mình, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể.

Giàu tham việc, thất nghiệp tham ăn. [*Giàu hay mần, bần hay ăn.*] Người giàu có căn cơ chăm chỉ, người nghèo không có việc gì làm để sinh sống nhưng lại chỉ ham ăn chơi.

Giàu theo phận giàu, khó theo phận khó. An phận, xử sự phù hợp với hoàn cảnh của mình.

Giàu thì dễ người, khó thì nói láo. (*Dễ người*: coi thường, không kiêng nể.) Giàu hay tự đắc mà đâm khinh thường mọi người, nghèo túng dễ sinh nói năng bậy bạ.

Giàu thì mua lông sấm kèn, đói thì ăn chắc mặc bền là hơn. Khuyến người ta nên chi tiêu cho phù hợp với hoàn cảnh của mình.

Giàu thì trữ của trữ tiền, nghèo thì tích đức để hiền cho con. Một phương châm sống ở đời.

Giàu thì trương lò làm bát, khó thì đóng giắc làm thơi. (*Trương lò*: mở lò; *Giắc*: giàn để đặt chồng bát lên; *Thơi*: dụng cụ giữ cho đồ gốm khỏi bị lửa tấp làm cho méo mó.) Một kinh nghiệm làm nghề gốm cổ truyền: người giàu bỏ vốn mở lò, kẻ nghèo bỏ sức làm thuê các công đoạn kỹ thuật; Mỗi người mỗi việc.

Giàu thiên tải vạn ức. x. Giàu tiền muôn bạc triệu.

Giàu thủ kho, no đầu bếp, chóng chết quán voi. [*Hay ăn nhà bếp, chóng chết quán voi.*] Thủ kho có nhiều lợi lộc, đầu bếp hay được ăn uống, quán voi dễ bị nguy hiểm.

Giàu thú quê không bằng ngồi lê kẻ chợ. (*Kẻ chợ*: nơi đô hội.) Đẽ cao cuộc sống nơi đô hội.

Giàu tiền muôn bạc triệu. [*Giàu thiên tải vạn ức.*] Rất giàu có, nhiều tiền bạc.

Giàu trọng khó khinh. Một nhận định về thói đời trọng của khinh nghèo.

Giàu từ trong trứng giàu ra. Con nhà giàu, sinh ra đã sẵn có tiền của do cha mẹ để lại; Quan niệm giàu nghèo do tiền định.

“Giàu từ trong trứng giàu ra
Khó từ ngã bảy ngã ba khó về.” (cd)

Giàu út ăn, khó út chịu. x. Giàu con út, khó con út, trút sạch cửa nhà.

Giàu vẽ vang, sang lịch sự. Giàu có thì được vẽ vang, sang trọng thì có điều kiện ăn ở lịch sự.

Giàu về bạn, sang về vợ. [*Giàu nhờ bạn, sang nhờ vợ.*] (Bạn bè tốt giúp đỡ nhau trong quan hệ làm ăn buôn bán, vợ đảm lo liệu công việc trong nhà, khôn khéo trong giao thiệp làm đẹp mặt chồng.) Con người muốn làm nên phải có bạn bè tốt, có vợ đảm đang, lịch thiệp.

Giàu về nén chứ không ai giàu về xén bờ. [*Giàu về ruộng chứ không*

ai giàu về xén bờ.] Người ta giàu có được là nhờ biết chịu khó làm lụng, kiên nhẫn, cần cù lâu dài chứ không phải vì tham lam lấn chiếm của người khác.

Giàu về ruộng chứ không ai giàu về xén bờ. x. *Giàu về nén chứ không ai giàu về xén bờ.*

Giàu về thể, khó về thể, mãi uống nước bể có bao giờ cạn. (*Thể*: cả thể, hết thảy; *Mãi*: mèo.) Người ta giàu hay nghèo, ăn tiêu về nhiều chứ không phải vì các món chi tiêu lặt vặt.

Giày thừa dép thiếu. Một kinh nghiệm chọn giày dép: giày hơi rộng, dép hơi chật, so với bàn chân khi đi thì thoải mái dễ chịu, không bị tức gót hoặc quết lê.

Giày tía vò hồng. [*Giập liễu vùi hoa; Giập liễu vùi mai; Vùi hoa dập liễu; Vò tía giày hồng; Vùi liễu dập hoa.*] (*Tía, hồng*: đoá hoa màu tím đỏ, màu hồng, chỉ người con gái đẹp; *Liễu*: dương liễu, cây có cành mềm rủ xuống, thường trồng làm cảnh bên hồ nước, văn học cổ hay dùng để ví với người con gái yếu đuối, tha thướt; *Mai*: cây có cành nhỏ, thường ví với người con gái mảnh dẻ gầy guộc – *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.*) Đánh đập, hành hạ một cách tàn nhẫn người con gái xinh đẹp, yếu đuối.

“Hoá nhi thật có nõ lòng
Làm chi giày tía vò hồng lắm nau.”

(Truyện Kiều)

“Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra
Dang tay vùi liễu dập hoa tới bời.”

(Truyện Kiều)

Giãy lên như bị ong châm. x. *Giãy như đĩa phải vôi.*

Giãy lên như bị ong đốt. x. *Giãy như đĩa phải vôi.*

Giãy lên như giẫm phải tổ kiến. x. *Giãy như đĩa phải vôi.*

Giãy lên như phải bóng. x. *Giãy như đĩa phải vôi.*

Giãy nảy như đĩa phải vôi. x. *Giãy như đĩa phải vôi.*

Giãy như cá lóc bị giập đầu. Quần quai, giãy giụa một cách dữ dội vì đau đớn.

Giãy như đĩa phải vôi. [*Giãy lên như bị ong châm; Giãy lên như bị ong đốt; Giãy lên như giẫm phải tổ kiến; Giãy lên như phải bóng; Giãy nảy như đĩa phải vôi.*] (*Đĩa*: động vật thân mềm thuộc loài giun đốt sống ở dưới nước, gặp vôi thì quần quai giãy giụa.) Giãy nảy lên, vùng vằng, ngúng ngoáy, tỏ thái độ khó chịu, phản ứng quyết liệt do không hài lòng.

Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng. (*Ngô*: tên một nước thuộc Trung Quốc thời phong kiến.) Bà cô em chồng thường ỉ thế, ngang ngược, đành hanh làm khổ chị dâu.

Giặc chẳng bắt, bắt thầy tu. [*Trộm chẳng vật, vật thầy tu; Trụi chẳng vật, vật thầy tu; Vật trụi không được, vật thầy tu.*] Không trừng trị kẻ có tội lại đánh vào kẻ vô tội, không làm gì được người khoẻ lại đi bắt nạt kẻ yếu.

Giặc đến mới mài giáo. *x. Nước đến chân mới nhảy.*

Giặc phá không bằng nhà cháy.
Hoả hoạn còn gây nguy hiểm,
thiệt hại nặng nề hơn giặc giã.

Giặc qua nhà cháy. Nhiều tai hoạ
rủi ro dồn dập.

Giằng chẳng đứt, rút chẳng ra.
Đeo đẳng dai đẳng, không có cách
gì thoát ra được.

Giắt dây giắt giợ. (Quan hệ) dây
dưa lằng nhằng.

Giắt lưng giắt túi. Giữ tiền bạc cho
riêng mình một cách kín đáo.

Giắt vành váy. Giấu giếm tiền bạc
một cách bần tiện.

Giặt áo phải ngày trời mưa. *x. Đi
buôn gặp nạn hồng thủy, làm đi
gặp năm vắng khách.*

“Thiếp gặp chàng vào hội không may
Vô duyên giặt áo phải ngày trời mưa.”

(*cd*)

Giấc hoàng lương. [*Giấc kê vàng;
Giấc Hoè An; Giấc mộng cây hoè;
Giấc Nam Kha.*] (*Hoàng lương*: kê
vàng.) Công danh phú quý là hư
ảo, đời người chẳng qua chỉ ngắn
ngủi như một giấc mộng.

“Ngoại ba tuần mơ giấc Hoàng Lương
Đứt tóc lìa tơ sao nữ vội.”

(Nam hải tế văn)

“Phú quý bao nhiêu người thế gian
Mơ bằng thuở Giấc Hoè An.”

(Hồng Đức quốc âm thi tập)

“Giấc Nam Kha khéo bất tình
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.”

(Cung oán ngâm khúc)

Tk. Chàng học trò nghèo Lữ sinh

gặp đạo sĩ Lữ ông than vãn cảnh
khổ của mình. Lữ ông đưa cho một
cái gối, dặn rằng: “Gối đầu vào
đây, con sẽ được vinh hiển theo ý
muốn.” Khi đó chủ trọ đang nấu
một nồi kê. Lữ sinh gối đầu lên
gối, thấy mình được vợ đẹp, thi
đỗ tiến sĩ, làm quan to, phá được
giặc dữ, làm tể tướng được mười
năm, con đông cháu đàn, thọ
đến tám mươi tuổi. Chàng tỉnh
dậy thấy nồi kê vẫn chưa chín.
Lữ sinh ngạc nhiên: “Có lẽ mình
nằm mộng chăng?” Lữ ông cười
mà rằng: “Việc đời thì cũng như
giấc mộng vậy thôi.”

Giấc Hoè An. *x. Giấc hoàng lương.*

Tk. Thuần Vu Phần nhà có cây
hoè to ở phía Nam. Một lần Thuần
uống rượu say, mơ thấy có sứ giả
đón đến Hoè An quốc, được lấy
công chúa và làm thái thú quận
Nam Kha, giàu sang vinh hiển.
Sau đánh giặc thua, công chúa
chết, bị đuổi. Giật mình choàng
tỉnh dậy, chỉ thấy có tổ kiến dưới
gốc cây hoè với con kiến chúa (tức
nước Hoè An và vua của nước đó),
còn trên cái hang tận trong cùng,
về phía nam cây hoè, có một cảnh
lá rườm rà, mới biết đó là quận
Nam Kha.

Giấc hương quan. (*Hương quan*:
cổng làng.) Giấc mơ về quê nhà.

“Mỗi tình đòi đoạn vò tơ

Giấc hương quan luống lần mơ canh
dài.”

(Truyện Kiều)

Giấc kê vàng. *x. Giấc hoàng lương.*

Giấc lá hươu. Việc đời thực thực
hư hư, thật giả lẫn lộn chẳng khác

giấc mộng.

Tk. Theo Liệt tử, có người nước Trịnh giết được một con hươu vồi vàng đem bọc lá chuối giấu kín một nơi rồi bỏ đi kiếm củi. Lúc trở về quên mất chỗ giấu hươu, tìm mãi không thấy lại cho rằng mình nằm mộng thấy bắt được hươu chứ không phải sự thật.

Giấc mây mưa. *x. Giấc Vu Sơn.*

Giấc mộng cây hoè. (*Cây hoè: x. phần Tk. Giấc Hoè An.*) *x. Giấc hoàng lương.*

Giấc mộng Dương Đài. *x. Giấc Vu Sơn.*

Giấc Nam Kha. (*Nam kha: x. phần Tk. Giấc Hoè An.*) *x. Giấc hoàng lương.*

Giấc Vu Sơn. [*Đỉnh Giáp non thần; Giấc Cao Đường; Giấc mây mưa; Giấc mộng Dương Đài.*] Cuộc hội ngộ, trai gái gặp gỡ vui chơi ân ái với nhau.

“Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ
màng.” (Truyện Kiều)

Tk. Sở Tương Vương cùng Tống Ngọc đến chơi đền Cao Đường, giữa ban ngày nhân vì mệt mỏi mà ngủ thiếp đi, thấy một người đàn bà đến nói rằng: “Thiếp là thần nữ núi Vu Sơn, làm khách đền Cao Đường, nghe nhà vua ngự chơi đây xin nguyện đến hầu dâng chầu gối.” Vua nhân thế mà đem lòng yêu. Khi từ biệt, người con gái nói rằng: “Thiếp ở tại mé nam núi Vu Sơn, sớm làm mây, chiều làm mưa, sớm chiều ở dưới

chân núi Dương Đài.”

Giẫm chân tại chỗ. Tình trạng trì trệ bế tắc, đứng nguyên chỗ cũ, không tiến lên được.

Giậm giậm như chó thảng bầy. (Tháng bảy là tháng chó rượn cái, thời kì phát dục, chó đực chạy rông tìm chó cái.) Đứng ngồi không yên chỗ, bồn chồn, bứt rứt.

Giận bằng bò mất bò, giận bằng trâu mất trâu. Nóng nảy, không giữ được bình tĩnh thì hỏng việc.

Giận cá bằm thớt. *x. Giận cá chém thớt.*

Giận cá chém thớt. [*Giận cá bằm thớt; Giận cá vằm thớt; Giận chông đánh con; Giận chông mắng con; Giận chông vật con; Giận con bọ chó, đốt cả đồng rằm; Giận con rận, đốt cái áo; Giận vợ hờn làng.*] Giận người này mà không làm gì được người ta lại trút nỗi bực tức lên đầu người khác có liên quan để trả thù hoặc bỏ cơn tức.

Giận cá vằm thớt. *x. Giận cá chém thớt.*

Giận chông đánh con. *x. Giận cá chém thớt.*

Giận chông mắng con. *x. Giận cá chém thớt.*

Giận chông vật con. *x. Giận cá chém thớt.*

Giận con bọ chó, đốt cả đồng rằm. *x. Giận cá chém thớt.*

Giận con rận, đốt cái áo. *x. Giận cá chém thớt.*

Giận duyên tủi phận. *x. Tủi phận hờn duyên.*

Giận đấng giận cay. x. *Ghét cay ghét đấng.*

Giận đũa ngu quên ngủ, mê vận lú quên ăn. Bận tâm, mất thì giờ vào những chuyện không đáng quan tâm.

Giận lấy sảy cùi. (*Cùi*: phần dày, mọng nước nằm giữa vỏ quả và hạt; *Lấy*: tách hạt ra khỏi cùi; *Sảy*: rơi; Do giận, không thềm lấy hạt mà mất cả cái cùi ngon.) Nóng nảy đại đột, giận dỗi không thềm làm mà mất cả lợi lộc.

Giận mất khôn, lo mất ngon. Giận dữ, lo lắng căng thẳng thì không giữ được bình tĩnh sáng suốt nữa.

Giận người dung thêm phiền. (*Người dung*: người không có quan hệ ruột thịt, thân thiết.) Không nên méch lòng hoặc bực bội với người không có quan hệ thân thiết, để khỏi bận vào mình.

Giận thì đánh, quặn thì thương. [*Giận thì mắng, lặng thì thương.*] (*Quặn*: đau đốn vật vĩa như bị xoắn ruột lại; Bực lên thì đánh đập, thấy đau đốn hoặc nín lặng tỏ ý hối hận lại thương xót.) Không ai nỡ tàn nhẫn với con cái.

Giận thì mắng, lặng thì thương. x. *Giận thì đánh, quặn thì thương.*

Giận vợ hờn làng. x. *Giận cá chém thớt.*

Giập bã trầu. Thời gian ngắn, khoảng dăm ba phút (đủ để nhai vỡ một miếng trầu).

Giập dái, rái cầu. (*Dái*: bùi dái; *Rái*: sợ.) x. *Trượt vỏ dưa, thấy vỏ dưa phải tránh.*

Giập liễu vui hoa. x. *Giày tía vò hồng.*

Giập liễu vui mai. x. *Giày tía vò hồng.*

Giật đầu cá vá đầu tôm. x. *Giật gấu vá vai.*

Giật gấu vá vai. [*Bốc tay sốt đổ tay nguội; Giật đầu cá vá đầu tôm; Vặt đầu cá vá đầu tép; Vặt đầu cá vá đầu tôm.*] (Lấy chỗ vải ở gấu đem vá vào chỗ vai áo bị rách.) Xoay xở, chạy vạy, lấy chỗ nọ bù đắp vào chỗ kia để khắc phục tình trạng thiếu thốn, túng quẫn.

“Bồi chông chơi đại, chơi nông
Kiếm được một đồng lại muốn tiêu hai
Mình em giật gấu vá vai
Mà xem cậu nó ra chiều vô tư.”

(Tú Mỡ)

Giật khúc xương trong miệng hổ.
Làm việc mạo hiểm

Giấu chân lẫn cật cho tài, mất ba miếng ấy nằm dài mà đo. Một kinh nghiệm đấu vật: phải tránh không cho đối phương tóm được chân hoặc ngang lưng.

Giấu đầu hở đuôi. [*Giấu đầu lòi đuôi.*] Cố giữ kín điều gì nhưng lại sơ hở để lộ ra những chi tiết làm người ta đoán biết được.

Giấu đầu lòi đuôi. x. *Giấu đầu hở đuôi.*

Giấu được giàu, không ai giấu được nghèo. Người giàu có cách cất giấu của cải, còn người nghèo dù không muốn, cái đói cái rách vẫn tự bộc lộ ra, không che giấu được.

Giấu giàu, không ai giấu nghèo.

Một tâm lý của người giàu: không muốn mọi người biết mình có của để tránh bị nhòm ngó, vay mượn.

Giấu gươm đầu lưỡi. Kẻ gian hùng lắt léo: lời nói ra sắc bén, có thể giết được người ta như lưỡi gươm.

“Ghe cho kẻ mọc lông trong bụng
Đặt nên điều vẽ bóng ngoài môi
Ngựa hươu thay đổi như chơi
Giấu gươm đầu lưỡi thọc dùi trong tay.”

(Cao Bá Nhạ)

Giấu ngược giấu xuôi. Tìm mọi cách để che giấu, không cho người khác biết.

“Dù khi sóng gió bất bình
Lớn ra uy lớn, tôi đành phận tôi
Hơn điều giấu ngược giấu xuôi
Lại mang những việc tà trời đền sau.”

(Truyện Kiều)

Giấu như măn giấu cút. (*Măn*: mèo.) x. *Giấu như mèo giấu cút.*

Giấu như mèo giấu cút. [*Giấu như măn giấu cút.*] (Mèo giữ thói quen của cuộc sống hoang dã là ỉa xong cào đất lấp cút để kẻ thù khỏi đánh hơi tìm đến hoặc con mèo biết mà tránh xa.) Che đậy giấu giếm quanh co.

Giấu voi đụn rạ. [*Giấu voi ruộng rạ.*] Che giấu việc làm lớn bằng biện pháp quá thô sơ, định giấu nhưng không thể giấu kín được.

“Mối manh kia ta đã biết rồi
Thôi cũng chớ giấu voi đụn rạ.”

(Văn tế sống Trường Lưu nữ sĩ)

“Thôi thôi chẳng lọ nói năng
Giấu voi ruộng rạ nghĩ rằng kín thay.”

(Truyện Trinh thử)

Giấu voi ruộng rạ. x. *Giấu voi đụn rạ.*

Giấu vuốt che nanh. Giả bộ hiền lành để che giấu bản chất độc ác, nhằm đánh lừa đối phương.

Giậu đổ bìm leo. (*Giậu*: tấm tre, nửa đan hoặc hàng cây nhỏ ngăn sân vườn; *Bìm*: cây leo hoa màu tím, xanh, thường mọc leo ở hàng rào.) Kẻ xấu nhân sự không may, thất thế của người khác mà lấn lướt, vui đập, thực hiện ý định xấu.

Giậu kín thì chó hết vào. Đề phòng, ngăn chặn cẩn thận thì kẻ xấu không có cơ hội để làm bậy.

Giậu nát chó ỉa. Gia cảnh tiêu điều hoang tàn, làm ăn sa sút.

Giấy cỏ phải trừ tận gốc. *Ngđ*: Muốn diệt được sạch cỏ thì phải đào cho hết tiết gốc rễ. *Ngb*: Muốn diệt trừ kẻ ác phải làm đến nơi đến chốn.

Giấy ngắn tình dài. x. *Giấy vắn tình dài.*

Giấy người nửa người, tha hồ mà phết. *Gngh*. Tay người vổ xuống đá. (*Giấy, nửa*: hai vật liệu chính để làm hàng mã; *Phết*: bôi, dán giấy lên trên cốt đan bằng nửa.) Không phải của mình, cứ sử dụng thoải mái (có hỏng cũng không cần xót).

Giấy rách giữ lề. [*Giấy rách phải giữ lấy lề; Rạ cùn còn giữ lấy tông; Trống thủng còn tang.*] (*Lề*: dây xe bằng giấy bản để đóng vở viết chữ nho.) *Ngđ*: Quyển sách dù có tờ bị rách mà còn giữ được lề thì vẫn còn là quyển sách, nếu để lề đứt thì tung hết. *Ngb*: Dù sa

sút nghèo khó cũng phải giữ nền nếp đạo đức gia phong.

Giấy rách phải giữ lấy lề. x. *Giấy rách giữ lề.*

Giấy trắng mực đen. [*Mực đen giấy trắng.*] Có ký kết, dấu tích rõ ràng trên giấy tờ; Bằng chứng rõ ràng cụ thể, không chối cãi được.

“Rõ ràng giấy trắng mực đen (cd)
Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy.”

Giấy trắng mực đen làm quen thiên hạ. Có giấy tờ đảm bảo buộc người ta tin nhau.

Giấy vắn tình dài. [*Giấy ngắn tình dài.*] Còn nhiều tâm tư, tình cảm nhưng không thể viết ra được hết.

Giẻ cùi tốt mã. [*Tốt mã giẻ cùi.*] *Gngh.* Có vỏ mà nở có ruột. (*Giẻ cùi:* còn gọi là phượng hoàng nam hay phượng hoàng đất, một giống chim đẹp, mỏ đỏ, đuôi dài, lông sặc sỡ, tiếng hót không hay.) Hình thức bên ngoài bảnh bao sáng sủa mà đầu óc tối tăm, rỗng tuếch, không ra gì, không làm được gì có ích.

“Giẻ cùi tốt mã dài lông (cd)
Bên ngoài hào nhoáng bên trong ra gì.”

Tk. Nhận định như vậy có lẽ oan cho giẻ cùi vì loài chim này rất có ích, nó ăn toàn sâu bọ.

(Đào Văn Tiến)

Gièm nên xấu, khen nên tốt. (*Gièm:* gièm pha, nói xấu vắng mặt hòng làm giảm giá trị của người ta.) Khen ngợi hoặc gièm pha khiến người ta không đánh giá đúng thực chất của con người, sự vật.

Tk. Vua sở có vị phu nhân là Trịnh Tụ. Khi vua Sở yêu một mỹ nhân khác, Trịnh Tụ bảo mỹ nhân ấy rằng: “Đại vương rất ghét người thở hơi vào mình, vậy khi hầu vua phải giữ ý bịt mũi lại.” Mỹ nhân ấy làm theo lời Trịnh Tụ. Vua sở thấy vậy hỏi Trịnh Tụ: “Mỹ nhân trông thấy quả nhân lại bịt mũi là cố làm sao?” Trịnh Tụ nói: “Đó là nó hiềm đế vương thân thể hôi hám nên bịt mũi để không hít phải.” Vua Sở giận quá xẻo mũi mỹ nhân đó đi, từ đó Trịnh Tụ càng được vua Sở yêu quý.

Gieo dưa được dưa, gieo đậu được đậu. [*Gieo gì gặt ấy; Trồng cây chua ăn quả chua, trồng cây ngọt ăn quả ngọt.*] Quan hệ nhân quả tất yếu, làm cái gì thì được hưởng hết quả của cái ấy.

Gieo gì gặt ấy. x. *Gieo dưa được dưa, gieo đậu được đậu.*

Gieo gió gặt bão. [*Cấy gió chịu bão; Cấy gió gặt bão; Gieo vạ nhỏ, rước vạ lớn.*] Gây ra điều ác sẽ phải chịu hậu quả nặng nề, nghiêm trọng do điều đó mang lại.

Gieo hạt trái mùa. Làm một việc trái khoáy, không có sự tính toán, đi ngược lại quy luật tự nhiên.

Gieo mạ cần phải kén giống. Một kinh nghiệm cưới gả: việc hôn nhân, chọn vợ, kén chồng cần chú ý đến dòng dõi.

Gieo ngọc chìm châu. [*Gieo ngọc trầm châu.*] Người đẹp trầm mình.
“Thị tì trông trước nhìn sau
Nàng đà gieo ngọc chìm châu bao giờ.”

(Nhị độ mai)

“Khi nàng gieo ngọc trầm châu
Đón nhau tôi đã gặp nhau rước về.”

(Truyện Kiều)

“Nàng đà gieo ngọc trầm châu,
Sông Tiền Đường đó ấy mờ hồng nhan.”

(Truyện Kiều)

Gieo ngọc trầm châu. *x. Gieo ngọc chìm châu.*

Gieo nường mong mưa xuống, cấy ruộng mong nắng vàng. (*dt. Thái.*) (*Nường*: đất trồng trọt trên đồi núi, bãi cao; *Ruộng*: đất trồng trọt vùng thấp.) Một kinh nghiệm làm ruộng, nường: nơi đồi núi cần có mưa để khỏi hạn, ở vùng trũng cần nắng để khỏi úng.

Gieo tai rắc họa. Đem đến những điều rủi ro, đau khổ.

“Nay giặc thù như loài thú dữ
Đang gieo tai rắc họa khắp nơi
Tội ác kia đã chồng chất ngất trời
Ta ngày đêm vẫn bầm gan tím ruột.”

(Chuyện kể lịch sử)

Gieo vạ nhỏ, rước vạ lớn. *x. Gieo gió gặt bão.*

Gieo vùng ra ngô. Làm với mục đích này nhưng kết quả thu được lại là thứ khác, trái với dự định.

Giếng đâu thì ếch đó. Con người, động vật luôn gắn bó với môi trường thích hợp của mình.

Giết chó khuyên chồng. [*Chết giả mới biết dạ anh em.*] Làm cho chồng tỉnh ngộ một cách khôn ngoan khéo léo.

Tk. Xưa có anh nhà giàu đêm ngày chỉ tụ tập bạn bè cờ bạc mà

không đoái hoài đến người em nghèo khổ, dù vợ khuyên thế nào cũng không được. Nhân chồng đi vắng, chị vợ giết một con chó, bó chiếu để ngoài vườn. Chồng về, chị nói dối là lỡ tay đánh chết đứa trẻ ăn xin. Chồng chạy đi nhờ bạn bè lo thu xếp chôn cất và giấu kín chuyện cho, nhưng họ đều lảng hết. Vợ khuyên chồng đến nhờ em. Người em sốt sắng giúp anh đào huyệt chôn giấu cái xác. Trong khi đó lũ bạn của người anh tố cáo anh giết người và chỉ chỗ chôn xác để được lĩnh thưởng. Quan cho đào lên chỉ thấy xác con chó nên không bắt tội. Từ đó người anh tỉnh ngộ, bỏ bạn xấu và thương yêu, cư xử tốt với em.

Giết con nuôi mẹ. Người chí hiếu, hết lòng phụng dưỡng mẹ già.

Tk. Quách Cự nhà nghèo nhưng thờ mẹ chí hiếu. Thấy bữa nào mẹ cũng nhịn phần cho đứa con mình vừa lên ba, ông bàn với vợ: “Vợ chồng mình đang thời sinh đẻ, mẹ già thì chỉ có một, đã chẳng phụng dưỡng lại để con ăn bớt phần của mẹ thì không đành.” Vợ chồng bèn đào hố định chôn con, lại thấy hũ vàng trên có chữ đề: *Hiếu tử Quách Cự, hoàng kim nhất phẫu dĩ dụng tử nhữ* (Này đứa con có hiếu là Quách Cự, cho người một hũ vàng để nuôi con nhỏ).

Giết kiến gặm giường. Làm một việc nhỏ nhặt không cần thiết và không có hiệu quả.

“Tĩa xén mấy ngọn lá, cứu sao khỏi

một thân cây mục ruỗng
Nhà đột tự nóc, cứ lo giết kiến gậm
giường.” (Chưa rõ)

**Giết một con cò, cứu trăm con
tép.** [*Giết một con mèo, cứu vạn
con chuột.*] (*Cò*: loài chim ăn tôm
tép.) Trừ được một kẻ dữ thì cứu
được muôn dân.

**Giết một con mèo, cứu vạn con
chuột.** x. *Giết một con cò, cứu
trăm con tép.*

Giết người không dao. [*Giết người
không gươm.*] Người nham hiểm,
thủ đoạn, làm hại người một cách
tinh vi, khôn khéo.

“Bề ngoài thơn thớt nói cười
Mà trong nham hiểm giết người
không dao.” (Truyện Kiều)

Giết người không gươm. x. *Giết
người không dao.*

Giết người như ngoé. (*Ngoé*: còn
gọi là nhái, động vật có bốn chi,
da trơn nhẵn, sống ở bờ bụi.) Giết
người một cách tàn ác dã man,
không ghê tay và dễ dàng như
giết con vật.

Gìn vàng giữ ngọc. Giữ gìn tấm
thân quý giá.

“Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.”
(Truyện Kiều)

Giò chưa làm, heo còn đó. x. *Cơm
không ăn, gạo còn đó.*

Giỏ nào hom ấy. (*Giỏ*: đồ đan bằng
tre để đựng cua cá; *Hom*: nắp
hình nón thúng ở chóp, vừa vạy
với miệng giỏ để tôm cá không
chui ra được.) x. *Nồi nào vung ấy.*

Giỏ nhà ai, quai nhà ấy. [*Cha nào*

*con ấy; Con nhà tông, chẳng giống
lông cũng giống cánh; Giống nào
ra giống ấy.*] (*Quai*: dây buộc vào
giỏ để đeo, xách.) Cha mẹ thế
nào, con cái thế ấy, con cái mang
những đặc điểm, tính cách tốt
của bố mẹ.

Gió bãi trắng ngàn. Cảnh tự do
phóng khoáng; Cảnh sống phong
trần phiêu bạt của người chinh
chiến giang hồ.

“Theo đi chinh chiến gian nan
Không lo gió bãi trắng ngàn hay sao?”
(Truyện Kiều)

Gió bão phong ba. x. *Phong ba bão
táp.*

Gió bắt mưa cầm. *Ngđ*: Gió mưa
ngăn giữ, khiến cho muốn đi mà
không đi nổi. *Ngb*: Bị nhiều điều
ngăn trở không làm theo ý mình
được.

“Nàng rằng gió bắt mưa cầm
Đã cam tộ với tri âm bấy chầy.”

(Truyện Kiều)

Gió bắc hiu hiu, sếu kêu thì rét.
Một kinh nghiệm dự đoán thời
tiết.

Gió bắc mưa dầm. [*Gió bắc mưa
phùn; Mưa dầm gió bắc; Mưa
phùn gió bắc.*] Cảnh mưa gió lạnh
lẽo, u ám.

“Đêm qua gió bắc mưa dầm (cđ)
Đèn lăm với bóng, bóng lăm với anh.”

Gió bắc mưa phùn. x. *Gió bắc mưa
dầm.*

Gió bắc thì hanh, gió nồm thì ẩm.
(*Gió bắc*: gió mùa đông bắc; *Gió
nồm*: gió đông nam; *Hanh*: khô
và lạnh.) Một kinh nghiệm về thời

tiết: gió mùa đông bắc thì khô và lạnh, gió nồm nam dịu mát và ẩm ướt, mang nhiều hơi nước.

Gió bẻ chồi khô. Sức mạnh ồ ạt.

“Một cơn gió bẻ chồi khô
 Ai Lãng dứt đầu ngựa thồ vào ra.”

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

**Gió bên đông, động bên tây. x.
*Sấm bên đông, động bên tây.***

Gió chiều nào, che chiều ấy. [*Gió chiều nào, xoay chiều ấy.*] Lựa theo thời thế mà hành động, đối phó, che chắn, cốt được yên phận, không ảnh hưởng đến mình.

**Gió chiều nào, xoay chiều ấy. x.
*Gió chiều nào, che chiều ấy.***

Gió cuốn mây đem. Tác động khách quan xô đẩy, xui khiến, làm thay đổi cuộc đời.

“Hoạ khi gió cuốn mây đem
 Tâm thành cho thấu, đá mềm dễ đâu.”

(Truyện Hoa Tiên)

Gió đông là chông lúa chiêm, gió bắc là duyên lúa mùa. [*Gió đông là chông lúa chiêm, gió may gió bắc là duyên lúa mùa.*] Một kinh nghiệm về thời tiết thích hợp với sự phát triển của lúa chiêm và lúa mùa.

Tk. Gió đông: gió đông nam, tức gió nồm, mang nhiều hơi nước ẩm mát, thường kéo theo mưa rào, thích hợp với lúa chiêm lúc sắp vào đòng; *Gió bắc:* gió mùa đông bắc, gió mùa lạnh, từ hướng đông bắc thổi lại, thích hợp với lúa mùa.

Gió đông là chông lúa chiêm, gió

**may gió bắc là duyên lúa mùa. x.
*Gió đông là chông lúa chiêm, gió bắc là duyên lúa mùa.***

Gió đứng sóng êm. Qua cơn sóng gió, tình hình êm ả, yên ổn.

“Con sông kia bên lở bên bồi
 Bên lở lở mãi, bên bồi bồi thêm
 Bao giờ gió đứng sóng êm
 Con thuyền anh xuôi ngược qua đêm
 lại về.” (cd)

Gió giạt mưa tuôn. x. *Gió tấp mưa sa.*

Gió giục mây vần. Cuộc đi đường vội vàng, lật đật.

“Đùng đùng gió giục mây vần
 Một xe trong cỏi hồng trần như bay.”

(Truyện Kiều)

Gió heo may, mía bay lên ngọn. [*Hanh heo, đường trèo lên ngọn; Gió sa heo, mía trèo lên ngọn.*] (*Gió heo may:* gió nhẹ, hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu.) Một kinh nghiệm trồng trọt: khi có gió heo may mía ngọt đậm, thu hoạch tốt.

Tk. Đối với mía, thời tiết khô hanh có tác dụng tốt vào giai đoạn sinh trưởng cuối cùng. Nắng nhẹ làm tăng khả năng tích lũy đường, còn khô hanh hạn chế sự hấp thu nước làm cho chất lượng đường trong mía cao hơn, tập trung hơn ở phần thân và ngọn.

Gió kếp mưa đơn. Thời tiết xấu, thay đổi bất thường; Những tai hoạ, bất trắc lớn nhỏ (đối với thân phận người phụ nữ xưa).

“Dù khi gió kếp mưa đơn
 Có ta đây cũng chẳng cơn có gì.”

(Truyện Kiều)

Gió lá chim cành. x. *Lá gió cành chim.*

Gió mát trăng thanh. [*Nguyệt bạch phong thanh; Thanh phong minh nguyệt; Gió mát trăng trong; Trăng thanh gió mát.*] Cảnh thiên nhiên tươi đẹp về ban đêm.

“Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên.”

(Cung oán ngâm khúc)

“Đêm hè gió mát trăng thanh, (cd)
Em ngồi chẻ lạt cho anh chấp thùng.”

“Lần thâu gió mát trăng thanh,
Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.” (Truyện Kiều)

Gió mát trăng trong. x. *Gió mát trăng thanh.*

Gió nam đưa xuân sang hè. Một kinh nghiệm về thời tiết: cuối xuân, đầu hè thì không còn gió bắc nữa mà bắt đầu có gió đông nam dịu mát và ẩm ướt.

Gió sa heo, mía trèo lên ngọn. x. *Gió heo may, mía bay lên ngọn.*

Gió Sở mưa Tần. (*Sở, Tần*: Tên hai nước ở Trung Quốc thời Chiến quốc.) Sự gặp gỡ, ái ân của trai gái.

“Lời đâu quyến luyến thanh tân
Rủ rê gió Sở mưa Tần bởi ai.”

(Truyện Hoa Tiên)

Gió táp mưa sa. [*Gió táp mưa bay; Gió giạt mưa tuôn.*] Gió đập mạnh, mưa nặng hạt, mưa to gió lớn; Chỉ sự phũ phàng của thiên nhiên đối với hoa cỏ, cây cối (ngầm ví với sự vùi dập phũ phàng của cuộc đời đối với thân phận người phụ nữ

yếu đuối); Sự nhanh mạnh của hành động, ý tưởng.

“Lênh đên một chiếc thuyền tình
Ngược xuôi, xuôi ngược có mình có ta
Phòng khi gió táp mưa sa
Mình vào bể lái, ta ra chịu sào.” (cd)

“Ai làm gió táp mưa sa (cd)
Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn.”

“Bấy chầy gió táp mưa sa
Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn.” (Truyện Kiều)

“Tay tiên gió táp mưa sa
Khoảng trên dùng bút thảo và bốn câu.” (Truyện Kiều)

Gió thảm mưa sầu. Gió mưa nào nùng buồn thảm; Tình trạng đen tối, khó khăn.

“Bốn bề gió thảm mưa sầu (cd)
Giữ ai cất gánh đứng đầu đảm đang.”

“Một cung gió thảm mưa sầu
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.” (Truyện Kiều)

Gió thần đưa gác. [*Duyên Đàng gió đưa.*] (Được gió thần đưa đến gác Đàng.) Duyên may hiếm có, cơ hội thuận lợi.

“Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.” (Truyện Kiều)

Tk. Gác Đàng: gác Đàng Vương, do Đàng vương Nguyễn Anh xây dựng trên cửa sông Chương Dương. Theo *Đường thư*, khi Diêm Bá Dữ làm quan đất Hồng Châu, nhân tiết Trùng cửu đặt tiệc lớn gác Đàng vương. Vương Bột đi thuyền sang thăm cha làm quan ở Giao Chỉ, tối hôm trước thuyền còn ở ghềnh Mã Dương thuộc tỉnh An Huy mà nhờ thuận gió, sáng hôm sau đến kịp dự yến

tiệc tại Đàng vương các thuộc tỉnh Giang Tây, viết bài *Đàng vương các tự* nổi tiếng.

Gió thoáng ngoài tai. Lời nói, sự việc lướt qua, thoáng qua, không gây tác động hoặc để lại ấn tượng gì mạnh mẽ.

Gió thổi là chổi trời. Gió cuốn sạch bụi bặm.

Gió to sóng cả. [*Sóng cả gió to.*] Ngđ: Sóng gió dữ dội. Ngb: Khó khăn, thử thách lớn.

Gió trúc mưa mai. [*Trúc phong mai vũ.*] Cảnh vui và đẹp (như trúc gặp gió bật lên tiếng kêu trong trẻo, hoa mai gặp mưa xuân thêm phần tươi đẹp).

“Thờ ơ gió trúc mưa mai
Ngẩn ngơ trăm mối dùi mài một thân.”
(Truyện Kiều)

“Trời làm gió trúc mưa mai
Không mượn chàng nón, mượn ai bây giờ.”
(cd)

Giỏi một người không được, chăm một người không xong. (dt. Thái.)
Đề cao sức mạnh tập thể.

Giỏi nghề gì chết vì nghề ấy. Cây tài giỏi mà kiêu ngạo thì chết vì sự kiêu ngạo ấy.

Tk. Thời Xuân Thu, có Dương Do Cơ là thiên xạ (x. *Bách phát bách trúng*), sau khi thi tài với Phan Đẳng, lấy làm kiêu ngạo, sở Cung Vương giận lắm mắng rằng: “Làm tướng đánh giặc, cần phải dùng mưu kế, chứ sao lại cầu may ở một mũi tên. Nhà người tự phụ như thế tất có ngày chết về nghề.” Sau quả nhiên Dương

Do Cơ ra trận bị mắc lừa mà chết dưới trận mưa tên.

Giòn cười tươi khóc. Tính tình dễ thay đổi, vừa mới cười giòn già tức khắc lại khóc ngay được (thường nói về trẻ).

Giông buồm ngược gió. Việc làm trái khoáy, bất hợp lí.

Giông mái tai, gài mái tóc. x. *Giông tai gài tóc.*

Giông tai gài tóc. [*Giông mái tai, gài mái tóc.*] Chú ý, tập trung cao độ để nghe điều gì (lời nguyên rủa, chửi bới).

Giông lệnh giết bò nhà. Ra những quyết định làm tổn hại đến lợi ích của chính mình hoặc người thân.

Giông trống khua chiêng. x. *Khua chiêng giông trống.*

Giông trống mở cờ. x. *Giông trống phát cờ.*

Giông trống phát cờ. [*Giông trống mở cờ; Phát cờ giông trống; Trống giông cờ mở.*] Hô hào, khởi xướng, gây thanh thế cho phong trào.

Giọng chua như mẻ. (Mẻ: chất chua làm từ cơm nguội lên men, dùng làm gia vị cho một số món ăn.) Giọng chua loét, âm sắc cao khó nghe.

Giọng nhỏ giọng to. [*Giọng to giọng nhỏ.*] Tiếng thê thọt xúc xiểm, xúi giục, bàn bạc điều bí mật.

Giọng như lệnh võ. (Lệnh: thanh ba dùng để báo hiệu.) Giọng to và rè.

Giọng to giọng nhỏ. x. *Giọng nhỏ*

giọng to.

Giọt châu lã chã. x. Giọt châu tầm tã.

Giọt châu tầm tã. [*Giọt châu lã chã; Giọt châu thánh thót.*] (*Giọt châu: giọt nước mắt.*) Khóc, nước mắt chảy như mưa.

“Sụt sùi giờ nổi đoạn trường
Giọt châu tầm tã đượm tràng áo xanh.”
(Truyện Kiều)

“Giọt châu lã chã khôn cầm
Cúi đầu chàng những gạt thăm giọt
tương.”
(Truyện Kiều)

“Giọt châu thánh thót quện bào
Mừng mừng tủi tủi biết bao là tình.”
(Truyện Kiều)

Giọt châu thánh thót. x. Giọt châu tầm tã.

Giọt dài giọt ngắn. [*Giọt ngắn giọt dài.*] Khóc sụt sùi, không cầm được nước mắt.

“Đêm đêm giọt ngắn giọt dài
Trông sao Bắc đẩu giữa trời thương
thân.”
(cd)

“Sinh cang như đại như ngậy
Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi.”
(Truyện Kiều)

“Phải lời ông cũng êm tai
Nhìn nhau giọt ngắn giọt dài ngổn
ngang.”
(Truyện Kiều)

Giọt máu đào hơn ao nước lã. [*Cháu mười đời còn hơn người
dưng; Chín đời họ mẹ còn hơn
ngườiưng; Cừu đại hơn ngoại
nhân; Hạt máu đào hơn ao nước
lã; Họ chín đời còn hơn người
dưng; Máu loãng còn hơn nước
lã; Một giọt máu đào hơn ao nước
lã.*] Có quan hệ cùng huyết thống,
họ hàng dù rất xa cũng quý hơn

là người ngoài.

Giọt ngắn giọt dài. x. Giọt dài giọt ngắn.

Giọt nước cảnh dương. (*Nước cảnh
dương: nước phép của Phật, dùng
cảnh dương liễu nhúng vào rồi
rảy lên người, vật để cải tử hoàn
sinh hoặc tẩy rửa mọi điều đau
đớn, phiền muộn.*) Giáo lí, phép
nhiệm màu của đạo Phật.

“Cho hay giọt nước cảnh dương
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần
duyên.”
(Truyện Kiều)

“Giọt nước cảnh dương thấm được bao?
Danh lợi lừa lòng khôn dập tắt
Cà sa lột xác khoác hồng bào.”
(Vịnh Từ Đạo Hạnh)

**Giỗ chưa làm, heo còn đó. x. Cơm
không ăn, gạo còn đó.**

**Giỗ đi có văn tế nôm. x. Đã chết có
văn tế nôm.**

Giỗ mồ côi béo bụng. (*Mồ côi:
người chết cả cha lẫn mẹ từ khi
còn nhỏ.*) Cúng giỗ nhiều, người
thân thích còn ít thì được ăn
nhiều; Càng ít người càng đỡ tốn.

Giỗ muộn càng nhiều hạt chắc.
(*Giỗ: lúa bắt đầu ra hoa.*) Không
lo muộn mằn (trong việc chồng
con của phụ nữ).

“Há lo đâu có ế chi chồng, giỗ muộn
càng nhiều hạt chắc
Cũng nên nghĩ đương xuân chi gái
ngọc lành hây đợi giá cao.”

(Lê Quý Đôn)

Giông tố phũ phàng. Gặp tình
cảnh bất lợi, không bình thường.

“Nữa khi giông tố phũ phàng
Thiệt riêng đây cũng lại càng cực đây.”
(Truyện Kiều)

Giống nào ra giống ấy. x. *Giỏ nhà ai, quai nhà ấy.*

Giống như đổ khuôn. x. *Giống như đúc.*

Giống như đúc. [*Giống như đổ khuôn; Giống như hai giọt nước; Giống như hình với bóng; Giống như in; Giống như lột; Giống như tạc.*] Giống nhau về mọi mặt, không khác tí nào.

Giống như hai giọt nước. x. *Giống như đúc.*

Giống như hình với bóng. x. *Giống như đúc.*

Giống như in. x. *Giống như đúc.*

Giống như lột. x. *Giống như đúc.*

Giống như tạc. x. *Giống như đúc.*

Giơ cao chém sê. x. *Giơ cao đánh khê.*

Giơ cao đánh khê. [*Giơ cao chém sê; Giơ cao đánh sê.*] (Giơ cái roi lên thật cao mà đánh xuống thật nhẹ.) Cốt đe dọa làm phép chứ không chủ ý trừng phạt nặng nề.

Giơ cao đánh sê. x. *Giơ cao đánh khê.*

Giơ đầu chịu báng. [*Ghé đầu chịu báng; Giơ lưng chịu đòn.*] (*Báng*: đánh vào đầu bằng khớp ngón tay gập lại.) Đứng ra gánh vác, hứng chịu khó khăn chung hoặc hậu quả do lỗi của người khác gây nên.

Giơ lưng chịu đòn. x. *Giơ đầu chịu báng.*

Giơ nanh múa vuốt. [*Giương nanh múa vuốt.*] Phô trương sức mạnh

để đe dọa.

“Hung hăng giơ vuốt nhe nanh
Hồng toan làm dữ như hình mọi khi.”

(Thạch Sanh tân truyện)

“Thấy lũ giặc giương nanh giương vuốt
Khiến ta càng tím ruột tím gan.”

(Chưa rõ)

Giơ tay mặt, giật tay trái. x. *Lá mặt lá trái.*

Giở duốc bày trò. [*Giở nhuốc bày trò.*] (*Giở duốc*: giở lọ mắ ra cho hôi.) Bày đặt, giở chuyện xấu cho người ta chê cười.

“Cũng là giở duốc bày trò
Còn tình đâu nữa, là thù đấy thôi.”

(Truyện Kiều)

Giở được mã thì đã rã đám. (*Mã*: đồ làm bằng giấy giả như những đồ dùng thật để đốt cúng cho người chết; *Đám*: lễ tang hoặc lễ cầu hồn cho người chết, theo mê tín.) x. *Bắc được chõ thì đã đổ đàng đong.*

Giờ may quay nồm. (*May*: gió heo may, thổi từ phương bắc về, bắt đầu vào mùa thu, se lạnh; *Nồm*: gió nồm nam, thổi từ đông nam tới, thường vào mùa hạ, ẩm và dịu mát.) Một kinh nghiệm về thời tiết: gió heo may thổi, không còn gió đông nam nữa, chuyển thời tiết từ hè sang thu.

Giở mặt như bàn tay. [*Sấp mặt như trở bàn tay.*] Lật lọng, tráo trở, thay đổi thái độ từ tốt sang xấu một cách bất ngờ, đột ngột và dễ dàng.

Giở ra mắc dây, giở vào mắc thùng. x. *Vào trong mắc đó, ra ngoài mắc*

đăng.

Giở tay không kịp. Không kịp đối phó, xử lý vì quá bất ngờ, đột ngột.

Giở trắng giở đen. Nhập nhằng, không rõ ràng dứt khoát.

Giũ áo ra đi. Ra đi một cách dứt khoát, không bịn rịn vương vấn gì.

Giũ sạch bụi trần. x. *Giũ sạch nợ đời.*

Giũ sạch nợ đời. [*Giũ sạch nợ trần; Giũ sạch bụi trần.*] Chết, chấm dứt cuộc đời đau khổ, trần tục.

Giũ sạch nợ trần. x. *Giũ sạch nợ đời.*

Giũa vuốt mài nanh. [*Mài nanh giũa vuốt.*] Rèn luyện, chuẩn bị sẵn sàng, chờ thời cơ thuận lợi để đối chọi, tiêu diệt đối phương.

Giục nhau làm phúc, đừng giục nhau đi kiện. [*Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện; Xui nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện.*] Bảo nhau làm điều tốt lành chứ không nên gây thù oán, rắc rối.

Giục như giục tà. x. *Thúc như thúc tà.*

Giục sôi bong bóng. Thúc giục một cách nóng nảy, gấp gáp.

Giúp lời không ai giúp của, giúp đũa không ai giúp cơm. Phải có ý thức tự lực cánh sinh, không nên trông cậy, ỷ lại vào sự giúp đỡ của người khác.

Giúp nón giúp tôi. (*Tôi: áo che mưa bằng lá cọ, không có tay – Nắng giúp nón, mưa giúp tôi.*)

Giúp đỡ tận tình trong mọi hoàn cảnh.

Giúp nước bọt. Hứa hẹn hão huyền.

Giữ bụt ăn oản. x. *Giữ chùa ăn oản.*

Giữ chùa ăn oản. [*Giữ bụt ăn oản.*] (*Oản: xôi đóng chặt vào khuôn thành từng khối hình nón cụt để cúng bụt trong chùa.*) Làm nghề gì, việc gì thì hưởng phần lợi lộc của nghề ấy, việc ấy.

Giữ đóm trong mưa. x. *Khó như giữ đóm đêm mưa.*

Giữ được người muốn ở, ai giữ được kẻ thích đi. x. *Giữ người ở, ai giữ được người đi.*

Giữ giá làm cao. Tự đánh giá mình quá cao mà hợm hĩnh, kênh kiệu, không chấp nhận đề nghị của người khác.

Giữ miếng sớ, hóng miếng càn. (*Miếng sớ: thế đánh ồ ạt, xông vào tấn công như sóng dồn để cướp miếng; Miếng càn: miếng đánh cây mạnh, lấy sức khoẻ để áp đảo.*) Một kinh nghiệm đấu vật.

Giữ miệng bình miệng lọ, ai giữ được miệng họ hàng. [*Bưng miệng chĩnh miệng vò, ai bưng được miệng o miệng dì; Bịt được miệng vò miệng lọ, ai bịt được miệng o miệng dì.*] Chuyện trong gia đình khó tránh được lời ra tiếng vào, không thể cầu toàn được.

Giữ miệng như chặn tù. Thận trọng, cảnh giác khi nói năng, giữ mồm giữ miệng, đề phòng lời nói sơ suất sẽ phản lại mình.

Giữ mồm giữ miệng. Thận trọng, cân nhắc trong nói năng để tránh gây hại đến bản thân.

Giữ người ở, ai giữ được người đi. [*Giữ được người muốn ở, ai giữ được kẻ thích đi.*] Khi người ta đã kiên quyết đi thì không thể giữ lại được, níu kéo nần nì cũng vô ích.

Giữ nhau như miếng mộc. [*Rình nhau như miếng mộc; Lừa nhau như miếng mộc.*] (*Mộc*: vật làm bằng gỗ dày cầm tay để che đỡ gươm giáo khỏi đâm trúng người trong chiến trận đời xưa.) Rình mò, giữ miếng, cảnh giác với nhau từng li từng tí.

Giữ như giữ mả tổ. (*Mả tổ*: mả người đầu tiên của dòng họ, theo quan niệm truyền thống, có ý nghĩa rất lớn trong đời sống tinh thần và có ảnh hưởng đến sự hưng thịnh của con cháu trong dòng họ.) Giữ gìn bảo vệ cẩn thận chu đáo, không cho ai đụng đến.

Giữ như giữ sơn. (*Sơn*: lớp nhựa hoặc hoá chất phủ lên mặt ngoài đồ vật cho bền đẹp, bóng bẩy.) Giữ gìn nâng niu từng li từng tí, không dám động chạm tới.

Giữ như ông thầy giữ ấn. (*Thầy*: thầy phù thủy; *Ấn*: ấn quyết, thuật của phù thủy, dùng tay làm phép trừ ma quỷ.) Giữ bí mật, không truyền dạy cho ai.

Giữ nước thì phải bả bờ. (*Bả*: đắp thêm vào.) Một kinh nghiệm canh tác: muốn ruộng giữ được nước khi cày bừa phải bồi đắp thêm vào chân bờ, chống xói lở

vào hang cua, hang rắn làm rò rỉ nước.

“Giữ nước thì phải bả bờ (cd)
Phòng khi nước cạn ruộng trơ còn gì.”

Giữ sức phòng cơ, giữ bờ phòng nước. Một kinh nghiệm đấu vật: phải biết giữ thế thủ, đề phòng thế tấn của đối phương, cũng như phải giữ bờ vững chắc để tránh nước mạnh phá vỡ.

Giữ tiếng chẳng bằng giữ miếng. [*Giữ tiếng chẳng tày giữ miếng.*] (*Miếng*: miếng ăn.) Sợ mất hư danh, sao bằng trọng thực tế mà lo bảo vệ quyền lợi trước đã.

Giữ tiếng chẳng tày giữ miếng. x.
Giữ tiếng chẳng bằng giữ miếng.

Giữa đường đứt gánh. [*Đứt gánh giữa đường; Đứt đoạn nửa chừng; Nửa đường đứt gánh; Gãy gánh giữa đường; Gãy gánh giữa đường.*] Chết giữa lúc công việc đang làm còn dang dở, chưa kịp hoàn thành như ý muốn; Cảnh goá bụa, chia li gián đoạn do một người chết hoặc gặp bất trắc.

“Giữa đường đứt gánh tương tư
Keo loan chấp mối tơ thừa mặc em.”

(Truyện Kiều)

“Em với anh đứt đoạn nửa chừng
Chữ đồng bẻ nửa, xin đừng anh ơi.” (cd)

“Giữa đường đứt gánh than ôi
Chút thân goá bụa ngậm ngùi sương khuya.” (Quả phụ ngâm)

“Trăm năm dốc nguyện đá vàng (cd)
Đề đầu gãy gánh giữa đường khó toan.”

Giương cung bắn sẻ. x. *Bắn sẻ bình phong.*

Giương đông kích tây. (*Giương*: mở căng ra hết cỡ và giờ cao lên.)

Đề cao người này nhằm kích động người khác, gây mất đoàn kết.

Giường mắt cá rán. *x. Giường mắt ếch.*

Giường mắt ếch. [*Giường mắt cá rán.*] Nhìn trừng trừng một cách vô cảm, không có phản ứng gì vì bất lực hoặc thờ ơ.

“Cửa trời, trời lại lấy đi
Giường đôi mắt ếch làm chi được trời.”

“Đáy giếng trông trời giường mắt ếch
Làm người như vậy cũng rằng là.”

(Phan Văn Trị)

Giường nanh múa vuốt. *x. Giơ nanh múa vuốt.*

Giường cao chiếu sạch. Chỗ nằm sạch sẽ, cao ráo.

Giường cút chiếu đá. Cảnh nuôi nấng, chăm sóc con cái, người ốm đau.

Giường trên phản dưới. (*Phản*: đồ gỗ làm bằng mấy tấm ván ghép lại dùng để nằm thay giường.) Ăn ở riêng rẽ, không có quan hệ gần gũi gắn bó, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt.

“Ổ rơm vừa ấm vừa êm
Giường trên phản dưới lại thêm lạnh
lùng.”

(*cd*)

“Giường trên phản dưới sập kê
Sao em chẳng ở em về ổ rơm
Ổ rơm vừa ấm vừa êm
Giường trên phản dưới chỉ thêm đau
mình.”

(*cd*)

Gò má làm khá người ta. *x. Mồ má làm khá người ta.*

Gò má cao sát chông. (*Sát chông*: có tướng, số làm sớm chết chông.) Một kinh nghiệm dân gian về

tướng mạo.

Gò má làm khá người ta. Theo quan niệm duy tâm, người có gò má cao thì giàu.

Gò nào quan lang ấy. (*Quan lang*: người thuộc tầng lớp quan chức dân tộc Mường.) *x. Giang sơn nào anh hùng ấy.*

Gò với núi cũng kể là loài cao, bể với ao cũng kể là loài trũng. *x. Chim với phượng cũng kể loài hai chân, thú với kì lân cũng kể loài bốn vó.*

Gõ mõ chẳng tày gõ thớt. [*Đánh mõ không bằng gõ thớt; Rao mõ không bằng gõ thớt.*] (*Gõ mõ*: rao mõ gọi mọi người ra đình khi làng có hội họp; *Gõ thớt*: chuẩn bị cỗ đám, ăn uống.) Nếu biết là có ăn thì không cần gọi người ta cũng đến (châm biếm tục chè chén ở nông thôn xưa).

Góc ao không bằng đao đình. (*Đao đình*: phần xây cao lên như hình lưỡi đao ở góc mái đình.) Một kinh nghiệm làm nhà cửa: nhà hướng vào góc ao hay đao đình đều độc, nhưng hướng vào đao đình thì độc hơn, theo mê tín.

Tk. Người xưa chọn hướng xây cất nhà tránh góc ao, đao đình và đường đi chiếu thẳng vào nhà, trường hợp không tránh khỏi những điều kiêng kị trên, người ta chôn một con chó đá trước cửa hoặc treo trên cửa một tấm gương, chôn bốn góc nhà bốn lọ thủy tinh hoặc vẽ bùa treo trước nhà hay trước cửa ngõ để yểm trừ ma quỷ tà khí.

(Phong tục Việt Nam)

Góc bể bên trời. [*Bên trời góc bể; Chân trời mặt bể; Chân mây cuối trời; Chân trời góc bể; Chân trời góc biển; Cùng trời cuối đất; Cuối đất cùng trời; Góc bể chân trời; Góc biển bên trời; Góc biển chân trời.*] (Chữ Hán là *Hải giác thiên nhai*.) Nơi xa xôi cách biệt.

“Mênh mông góc bể bên trời
Những người thiên hạ nào người tri âm.” (cd)

“Từ đây góc bể bên trời
Nắng mưa thui thui quê người một thân.” (Truyện Kiều)

“Bên trời góc bể bơ vơ
Tắm son gột rửa bao giờ cho phai.” (Truyện Kiều)

“Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.” (Truyện Kiều)

“Chàng về đàng ấy xa xôi. (cd)
Để thiếp góc bể chân trời sao đang.”

“Đừng rơi, đừng rơi, lá rơi
Có ai góc biển bên trời nhớ nhau.” (Ngân Giang)

“Mênh mông góc biển bên trời
Năm xương vô chủ biết nơi chốn nào.” (Nguyễn Du)

“Gà Thọ Xương gáy giục bóng trăng khuya, xa xa như thấy cựa còn chân bắc chân nam, tận góc biển chân trời một mình thui thui.” (Khuyết danh)

Góc bể chân trời. x. Góc bể bên trời.

Góc biển bên trời. x. Góc bể chân trời.

Góc biển chân trời. x. Góc bể bên trời.

Góc kéo đầu kim. Những công việc yêu cầu tỉ mỉ, khéo léo, thận trọng.

Gỏi thềm nem thừa. Trù tính không sát hợp, thứ quá nhiều, thứ lại quá ít.

Gọi dạ bảo vâng. [*Bảo vâng gọi dạ; Ra gửi vào thưa; Vào thưa ra gửi.*] Thái độ cung kính, lễ phép; Ngoan ngoãn, dễ sai bảo.

“Bảo vâng gọi dạ con ơi (cd)
Vâng lời sau trước con thời chớ quên
Công cha nghĩa mẹ ai đền
Vào thưa ra gửi mới nên con người.”

Gọi như hò đò. [*Hò như hò đò.*] (đò ở bên kia sông gọi rất khó nghe thấy.) Gọi mãi, gọi to mà không thấy thưa.

Góp cây nên rừng. x. Góp gió thành bão.

Góp gió thành bão. [*Góp cây nên rừng.*] Gom góp nhiều cái nhỏ yếu thì sẽ được cái lớn mạnh.

Góp sức chung tay. [*Chung tay góp sức.*] Cùng chung sức làm việc.

Góp tiền ăn thịt, góp gạo ăn xôi. Đoàn kết gắn bó chia sẻ cùng nhau; Có đóng góp thì có hưởng thụ.

Gọt gáy bơi vôi. x. Bè chuối trôi sông.

Gỗ cứng mới biết dao sắc. x. Đường dài mới biết ngựa hay.

Gỗ đỏ bò vàng. Những thứ có màu sắc đẹp, có giá trị.

Gỗ hồng làm vậy, gỗ cạy bỏ đi. (Hồng: cây ăn quả, quả khi xanh có vị chát, khi chín thì ngọt;

Cây: cây cùng họ với hồng, mọc hoang, quả dùng để lấy nhựa phát quật, sơn thuyền.) Nêu một kinh nghiệm chọn gỗ.

Gỗ mục bà để trong rừng, ai mà hỏi đến, trầm hương của bà. Giễu thói hay làm cao, của không ra gì nhưng thấy có người hỏi lại kênh kiêu.

Gỗ nặng cùng khiêng. Cùng góp sức gánh vác công việc nặng nề.

Gỗ rắn khó đẽo, đẽo nên công. (Gỗ rắn, nếu thợ kì công đẽo tạc tất được món đồ quý, bỏ công sức khó nhọc.) Người cứng đầu cứng cổ, ngang bướng, khi đã cảm hoá cải tạo được thì rất có giá trị.

Gỗ trắc đem lát ván cầu, yến sào lại nấu với đầu tôm khô. (*Gỗ trắc*: gỗ màu đỏ, về sau đen, thớ rất mịn, thuộc loại gỗ quý dùng để đóng đồ đạc; *Yến sào*: bọ dãi của loài chim yến nhả làm tổ trên vách đá, rất quý.) Phí phạm, không biết người biết của, thứ tốt, của quý dùng không đúng chỗ, đúng cách.

Gỗ trôi lũ không gãy cũng mục, người lang thang không vụng cũng tòi. (*dt. Tày Nùng.*) (*Gỗ trôi lũ*: gỗ bị lũ cuốn trôi.) Người lang thang không chịu chí thú làm ăn là người xấu.

Gốc bằng thùng trâu, ngọn bằng bàn mai. *x. Trạng ba khoát bảy.*

Gốc đông vòng tây. Một kinh nghiệm làm nhà tranh: đặt cây tre nửa làm mái nhà sao cho gốc quay về phía đông, ngọn hướng

về phía tây.

Gối chiếc chăn đơn. *x. Chăn đơn gối chiếc.*

Gối chiếc lẻ loi. *x. Chăn đơn gối chiếc.*

Gối đá, chân chai, tài mới đến. Một kinh nghiệm của đấu vật: phải kiên trì, khổ công rèn luyện (đến mức đầu gối thành đá, chân thành chai mới nên tài).

Gối đất nằm gai. *x. Gối đất nằm sương.*

Gối đất nằm sương. [*Gối đất nằm gai; Gối tuyết màn sương; Gối tuyết nằm sương; Nằm sương gối đất.*] Chịu đựng nhiều gian khổ, dài dàu vất vả, phong trần.

“Dấn thân vào cuộc chiến trường
Nghĩ người gối đất nằm sương xót
tình.”

(*cd*)

Gối loan nệm thúy. *x. Gối phượng chăn loan.*

Gối mỗi chân chồn. *x. Chồn chân mỗi gối.*

Gối phụng màn loan. *x. Gối phượng chăn loan.*

Gối phượng chăn loan. [*Chăn loan gối phượng; Gối loan nệm thúy; Gối phụng màn loan; Màn loan gối phụng.*] Gối thêu hình chim phượng, chăn thêu hình chim loan, chỉ nơi phòng ngủ sang trọng, chờ đón hạnh phúc lứa đôi.

“Vẫn gối phượng chăn loan chỉ chờ đợi
Nào tin ong sứ điệp chi đi về.”

(Lê Quý Đôn)

“Chăn loan gối phượng một mình
Than thôi với bóng thẹn tình với

hoa.” (cd)

“Ngồi trong cửa sổ chạm rồng
Chăn loan gối phượng không chồng
cũng hư.” (cd)

Gối rơm nằm đất. Cảnh nghèo khổ.

Gối rơm theo phận gối rơm. (*Gối rơm*: gối nhồi bằng rơm.) An phận nghèo hèn, không đua đòi.

Gối tuyết màn sương. x. *Gối đất nằm sương*.

Gối tuyết nằm sương. x. *Gối đất nằm sương*.

Gội gió dầm mưa. [*Gội gió dầm sương*; *Gội gió tắm mưa*.] Chịu đựng nắng mưa, sương gió qua nhiều năm tháng, cảnh dãi dàu vất vả của người đường xa hoặc lao động ngoài trời lâu ngày.

Gội gió dầm sương. x. *Gội gió dầm mưa*.

Gội gió tắm mưa. x. *Gội gió dầm mưa*.

Gông đóng tróng mang. (*Tróng*: cùm.) Bị tù tội (dưới thời phong kiến).

Gông làng vừa mang vừa hát. Bị làng phạt thì không đáng sợ.

Gồng giỗ gánh tết. Đảm đương cang đáng mọi việc chỉ tiêu trong gia đình.

Gồng nặng gánh nhẹ. (*Gồng*: mang, chuyển đồ vật bằng cách mắc vào một đầu đòn gánh; *Gánh*: may, chuyển đồ vật bằng cách mắc vào hai đầu đòn gánh đặt trên vai.) Dở dang, làm cách nào cũng không ổn; Vất vả, mọi công việc đều dồn vào một mình.

Gồng thuê gánh mướn. Làm ăn vất vả, lam lũ.

Gõ cho hết cháy còn gì là niêu. (*Niêu*: nồi đất nhỏ, người nghèo xưa dùng để nấu cơm, kho cá.) Đã lỡ mắc sai sót thì dù có khắc phục cũng khó giữ được nguyên vẹn.

Gục đầu vai vế. (*Vai vế*: vị trí cao, quan trọng trong xã hội do chức vụ, quyền lực hay cấp bậc mà có.) Luồn lọt, quy lụy người có địa vị, quyền lực để đạt được điều không chính đáng.

Gửi đùm thì bớt, gửi lời thốt thì thêm. (*Đùm*: bọc nhỏ được buộc túm lại; *Lời thốt*: lời nói.) Gửi mang hộ vật gì thì bớt đi (cho đỡ nặng), gửi lời (chào hỏi, nhắn bảo) thì nói cho chi tiết, cụ thể hơn.

Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở. (*Gói*: vật được bao bọc kín.) Khi nhận chuyển giúp ai vật gì được bao bọc kín, phải giở ra kiểm tra ngay trước mặt người gửi, người nhận để cùng xác nhận nội dung, số lượng... tránh những chuyện bất trắc hoặc gây hiểu lầm.

Gửi mỗ cho mèo, gửi mồi cho hổ. x. *Gửi trứng cho ác*.

Gửi trứng cho ác. [*Gửi mỗ cho mèo*, *gửi mồi cho hổ*.] (*Ác*: quạ.) Tin tưởng trông cậy vào kẻ bất lương, gửi gắm vào đó thứ mà nó đang thèm muốn chiếm đoạt.

Gừng càng già càng cay. x. *Già gừng già quế*.

Gương để trong hộp. Nhân tài chưa được đặc dụng.

Gương hai lưỡi, miệng trăm hình.
Người nham hiểm, tráo trở.

Gương kê cổ. Ở trong tình thế nguy ngập, tính mạng bị đe dọa.

Gương lớn giáo dài. Nhiều vũ khí đủ các loại, cảnh đầy sát khí.

“Quân trung gương lớn giáo dài
Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi.”

(Truyện Kiều)

Gương có sáng thì soi mới tỏ, gương có tỏ thì soi mới sáng. Phải tốt mới khiến cho người khác noi theo học tập.

Gương lờ nước thủy. (*Nước thủy*: thủy ngân trắng sau mặt gương.)
Gương bị mờ lớp thủy ngân trắng ở phía sau, khiến mặt gương mờ đục, không trong sáng nữa, tỉ dụ nhan sắc của người phụ nữ bị phai nhạt, tiêu tụy.

“Một sân lằm cát đã đầy
Gương lờ nước thủy mai gầy vóc
sương.” (Truyện Kiều)

Gương soi lược giắt. x. *Lược giắt trâm cài.*

Gương tà đình. x. *Gương tà liếp.*

Gương tà liếp. [*Cái gương tà liếp; Gương tà đình.*] (*Liếp*: tấm đan lớn bằng tre, nửa ken dày, dùng để che chắn; *Đình*: nhà to, dùng làm nơi hội họp và thờ thành hoàng của một làng thời phong kiến.)
Tấm gương rất to lớn rõ ràng về việc xấu cho mọi người thấy để rút kinh nghiệm mà tránh.

“Cái gương tà liếp không soi
Soi cong nước đá cho lòi mắt ra.” (cd)

“Cái lỗ tròn kim nó làm anh tan cửa nát nhà

Mười trâu chín đụn cũng là bằng không
Ai ơi ngoảnh lại mà trông
Kìa gương tà liếp soi chung mọi người.” (cd)

Gương vỡ bình tan. x. *Trâm gãy bình rơi.*

Gương vỡ lại lành. Tình duyên vợ chồng bị tan vỡ chia ly, nay lại hàn gắn, đoàn tụ:

“Bây giờ gương vỡ lại lành
Khuôn thiêng lưà lọc đã dành có nơi.”
(Truyện Kiều)

Tk. Từ Đức Ngôn yêu công chúa Nhạc Xương, em gái Trần Hậu chủ. Gặp buổi nước Trần suy loạn, Từ Đức Ngôn nói với công chúa nên có vật gì làm tin để sau này tìm được nhau, rồi lấy gương đập vỡ thành hai mảnh, mỗi người giữ một nửa, hẹn năm sau vào ngày rằm tháng giêng đem bán ở chợ kinh đô. Nước Trần bị diệt, công chúa phải vào hầu hạ nhà Dương Tổ. Y hẹn, Từ Đức Ngôn tìm vào chợ, thấy một người hầu gái đem bán mảnh gương vỡ. Từ lấy nửa mảnh gương của mình khớp lại thì thấy vừa vặn, mới đề bài thơ. Công chúa nhận được thơ, khóc lóc thảm thiết. Dương Tổ biết chuyện cho mời Từ Đức Ngôn đến, trả lại công chúa cho hai người đoàn tụ.

Gượng nói gượng cười. Nói cười một cách miễn cưỡng.

“Sinh càng thảm thiết bồi hồi
Vội vàng gượng nói gượng cười cho qua.”
(Truyện Kiều)



Hà đã ăn chân, sợ gì nước mặn.
(*Hà*: hàu nhỏ, vỏ có cạnh sắc nhọn sống thành từng đám trên mặt đá hoặc thân cây ngập nước vùng biển.) Đã trải qua điều đáng sợ nhất rồi thì chẳng còn gì phải e sợ nữa.

Hà Đông sư tử. *x. Sư tử Hà Đông.*

Hà hơi tiếp sức. Tiếp thêm, truyền thêm sức mạnh để cứu giúp khỏi tình thế nguy khốn, khẩn cấp.

Hà thanh hải yến. *x. Hải yến hà thanh.*

Hà tiện ăn cháo hoa. [*Hà tiện húp cháo hoa.*] (*Cháo hoa*: cháo nấu chỉ bằng gạo trắng, thường ăn kèm với đường hoặc đậu rán.) Hà tiện không phải lỗi do tính quẩn, chọn cách làm tưởng là đỡ tốn nhưng chi phí phụ vào lại hết

nhiều hơn.

“Hà tiện mà ăn cháo hoa
Đồng đường, đồng đậu cũng ra ba
đồng.”
(*cd*)

Hà tiện cùng bụt, thế phát cùng ma. (*Hà tiện*: keo kiệt, bủn xỉn; *Thế phát*: đem tiền của đi phân phát rộng rãi để làm phúc.) Việc đáng làm với người tốt thì keo kiệt bủn xỉn, đối với kẻ xấu lại tung tiền của ra cứu giúp.

Hà tiện cúng bụt thì phải cúng ma.
Ngđ: Không chịu sắm sửa lễ vật cúng bụt để bụt phù hộ độ trì cho lại phải tốn tiền cúng lễ ma vì bị ma đến quấy nhiễu. *Ngb*: Không chịu mất tiền vào việc này lại phải chịu tốn kém vào việc khác.

Hà tiện húp cháo hoa. *x. Hà tiện ăn cháo hoa.*

Hà tiện mới có, phũ như chó mới giàu. *x. Có độc mới có, có phũ như chó mới giàu.*

Hà tiện nên giàu, cơ cầu mới có. (*Cơ cầu*: khổ cực, nghiệt ngã.) Ăn tiêu tàn tiện, chịu khổ cực, chắt bóp mới giàu có.

Hả lòng hả dạ. [*Hởi lòng hởi dạ; Mát lòng mát dạ; Vui lòng hả dạ.*] Vui sướng, hả hê vì được thoả mãn mong mỏi, ý nguyện của mình.

Há miệng chờ ho. Mong mỗi một điều viễn vông, chờ đợi một việc hão huyền.

Há miệng chờ sung. [*Đại lân chờ sung.*] *Gng.* *Áp cây đợi thỏ.* Thái độ lười biếng, chỉ chực ăn sẵn bằng cách cầu may chứ không chịu làm.

Tk. Có anh lười nằm dưới gốc cây sung, há mồm ra ngáp, bỗng nhiên có quả sung chín rơi trúng miệng. Từ đó, anh ta cứ nằm dài, há mồm chực sẵn để sung rơi vào mồm, hi vọng không phải hái lượm mà vẫn có ăn.

Há miệng mắc quai. [*Của miếng chín là đầu thuốc cầm; Xôi thịt nó bịt lấy miệng.*] (*Quai*: quai hàm.) Trót ăn vào miệng rồi thì khó mở mồm ra mà nói được; Ăn hối lộ, ăn của đút lót rồi thì phải làm ngơ trước sai phạm của kẻ xấu; Né tránh, không dám nói đến khuyết điểm của người khác vì sợ phải đụng chạm cả đến những khuyết điểm mà mình đã phạm phải.

“Thói thường há miệng mắc quai
Mình không trong sạch, nói ai được
nào?” (*cd*)

Hạ bút thành chương. (Đưa bút xuống giấy là ra văn chương.) *x. Xuất khẩu thành chương.*

Hạ hồi phân giải. (*Hạ*: sau, dưới; *Hồi*: chương hồi.) Về sau rồi sẽ rõ.

Hạc bay lâu trống. (Chim hạc bay đi rồi chỉ còn cái lâu trống không.) Người đi rồi dấu vết còn đó; Cảnh vật trống trải.

Hạc lập kê quần. (Con hạc đứng giữa bầy gà.) Nổi bật giữa đám đông; Người tài giỏi, người quân tử sống giữa đám dốt nát, kẻ tiểu nhân.

Tk. Kê Khang, đại phu đời Tấn có người con trai tên là Kê Diên Tổ, thân hình cao lớn, tài ba xuất chúng, có người ca ngợi anh, nói “Kê Diên Tổ đang hoàng như con hạc đứng giữa đàn gà.” Đời sau căn cứ vào đó nói thành “hạc lập kê quần” để chỉ vóc dáng và phẩm đức học vấn của một người cao hơn những người khác.

Hạc nội mây ngàn. Nay đây mai đó không biết đâu mà tìm; Không có gì ràng buộc, được tự do.

“Rồi đây bèo hợp mây tan
Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu.”

(Truyện Kiều)

Hai bàn tay nuôi cái miệng. *x. Hai tay vầy lỗ miệng.*

Hai bàn tay trắng. Hoàn toàn không có chút vốn liếng, tài sản gì.

Hai chữ tài sắc thì bỏ xuống đất, hai chữ nhân nghĩa thì cất lên tra. (*Tra*: chỗ để đồ đạc trên cao

chính giữa nhà.) Một quan niệm coi trọng nhân nghĩa.

Hai cùng nể đường rộng bỏ trống, hai không nể đầu gối hất nhau. (*dt. Thái.*) Nể nhau nhường nhau hẹp cũng hoá rộng, không nhường nhin nhau thì rộng rãi cũng hoá chật.

Hai dạ ba lòng. Không chung thủy.

“Ồ chi hai dạ ba lòng
Dạ cam thì ngọt dạ bông thì chua.”

(*cd*)

Hai đấm cũng bằng một đập. *Gngh. Hai thùng vào một đấu.* Tác dụng hoặc kết quả như nhau, bằng nhau.

Hai mắt dồn một. Bận vội quá, chúm mắt chúm mũi làm cho xong công việc; Hết sức chú ý.

Hai mặt một lời. [*Đôi mặt một lời; Hai miệng một lời.*] Hai người cùng tâm niệm một lời thề, đồng tâm, nhất trí.

“Bây giờ thực đã rõ mười
Đình ninh hai mặt một lời tri chu.”

(Truyện Tây sương)

“Vùng trăng vàng vạc giữa trời
Đình ninh hai miệng một lời song song.” (Truyện Kiều)

Hai miệng một lời. *x. Hai mặt một lời.*

Hai năm rõ mười. Rõ ràng rành, hiển nhiên, không ai không thấy, không chối cãi được.

Hai sương một nắng. [*Một nắng hai sương.*] Cuộc sống vất vả nhọc nhằn triền miên suốt ngày này qua ngày khác, quanh năm suốt

tháng.

“Ôi hạt lúa từng hai sương một nắng
Như cuộc đời một nắng hai sương.”

(Thu Bồn)

Hai tay buông xuôi. Lúc cuộc đời kết thúc.

Hai tay hai gậy. Đến lúc già yếu.

Hai tay vầy lỗ miệng. [*Cái tay nuôi cái miệng; Hai tay vun lỗ miệng; Hai bàn tay nuôi cái miệng.*] Tự lao động để nuôi chính mình, không cần trông nhờ, dựa dẫm vào người khác.

Hai tay vun lỗ miệng. *x. Hai tay vầy lỗ miệng.*

Hai thóc một gạo. (Thóc ở hai nơi rồi cũng đưa về làm gạo cùng một chỗ.) *x. Hai thùng vào một đấu.*

Hai thớ ba dòng. (*Thớ: đường dọc có hình sợi trong cấu tạo của thịt, gỗ, đất, đá...*) Lung tung, lẩn lộn không đâu vào đâu.

Hai thứ tóc trên đầu. *x. Đầu hai thứ tóc.*

Hai thùng cũng vào một đấu. *x. Hai thùng vào một đấu.*

Hai thùng đổ một đấu. *x. Hai thùng vào một đấu.*

Hai thùng vào một đấu. [*Hai thóc một gạo; Hai thùng cũng vào một đấu; Hai thùng đổ một đấu.*] (*Thùng, đấu: dụng cụ bằng gỗ đựng hạt rồi, dung tích không xác định, thường khoảng một lít.*) Dù ở đâu thì cuối cùng cũng dồn vào một chỗ, cũng là của chung cả, không nên chi li tách bạch quá.

Hai vợ chồng son đẻ một con

thành bốn. Sinh con đầu lòng phải có thêm một người trông nom giúp đỡ.

Hải án hà thanh. *x. Hải yến hà thanh.*

Hải thệ sơn minh. *x. Chỉ non thề bể.*

Hải yến hà thanh. [*Hà thanh hải yến; Hải án hà thanh.*] (Yến, án: biến âm của yên, an; Bể lặng sông trong.) Cảnh thái bình.

“Bốn phương hải án hà thanh
Muôn dân trăm họ thái bình âu ca.”

(Truyện Phương Hoa)

Hãi bát cơm đầy, không hãi thầy to tiếng. *x. Sợ bát cơm đầy, không sợ thầy lớn tiếng.*

Hái hoa cuối mùa. [*Bẻ hoa cuối mùa.*] Thành vợ thành chồng khi người phụ nữ không còn trinh tiết.

“Lại như những thói người ta
Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa.”
(Truyện Kiều)

Hái ra tiền. Thu được nhiều tiền nhờ một thứ gì đắt hàng, được ưa chuộng.

Hại nhân nhân hại. *x. Ác giả ác báo.*

“Nàng rằng: lòng lộng trời cao
Hại nhân nhân hại sự nào tại ta!”

(Truyện Kiều)

Ham cái nết chẳng hết chi người. *x. Yêu vì nết, chẳng chết vì người.*

Ham danh háo lợi. [*Háo danh ham lợi.*] Kẻ quá nhiều tham vọng.

Ham đó bỏ đặng. *x. Tham đó bỏ đặng.*

Ham lợi trước mắt, quên họa sau lưng. (*Họa*: tai họa.) Kẻ háo lợi dễ chết vì lợi.

Tk. Con ve đậu dưới bóng mát thích ý đang kêu, một con bọ ngựa nấp sau rình bắt con ve, lại có con chim sẻ rình bắt con bọ ngựa, một người nấp sau rình bắt chim sẻ. Người này vì chú ý đến chim quá thành ra sa chân xuống hố.

Ham một đĩa, bỏ cả mâm. *x. Tham bát bỏ mâm.*

Ham sống sợ chết. *x. Tham sống sợ chết.*

Ham thanh chuộng lạ. *x. Tham thanh chuộng lạ.*

Hàm chó vó ngựa. (*Vó*: bàn chân của một số thú như ngựa, trâu bò.) Những thứ có thể gây tai họa, nên tránh.

Hàm răng mái tóc là góc con người. *x. Cái răng cái tóc là góc con người.*

Hàn lộ lúa trở bằng đầu, lập đông ta quyết về mau gặt mùa. (*Hàn lộ*: tiết trời se lạnh, có sương, thường ứng vào mồng bảy, tám hoặc chín tháng mười dương lịch; *Lập đông*: sang đông, thường ứng vào ngày bảy hoặc tám tháng mười một dương lịch.) Một kinh nghiệm thời vụ của nhà nông: lúa trở vào tiết Hàn lộ (đầu tháng mười dương lịch) thì tiết Lập đông (đầu tháng mười một dương lịch) là vừa gặt.

Hạn hán gặp mưa rào. *x. Đại hạn gặp mưa rào.*

Hang cùng ngô hẻm. [*Ngô hẻm hang cùng.*] Nơi tận cùng khuất nẻo vắng vẻ; Khắp mọi nơi.

Hang ếch nhả dưới, hang cày nhả trên, hang rắn thì nhả hai bên. Một kinh nghiệm của người đi bắt ếch, bắt cày, bắt rắn.

Hang hùm ai dám mó tay. Không ai dám động đến chỗ nguy hiểm.

“Hang hùm ai dám mó tay
Chuột nào lại dám cắn dây buộc mèo.” (cd)

Hang hùm miệng rắn. [*Hang hùm nọc rắn; Miệng hùm hang sói; Miệng hùm nọc rắn.*] Nơi nguy hiểm dễ gây tai họa.

“Thân ta ta phải lo âu
Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này.”

(Truyện Kiều)

Hang hùm nọc rắn. x. *Hang hùm miệng rắn*

Hang sâu núi cả. (Núi cao sụt xuống thành hang sâu; hang sâu nổi lên thành gò núi.) x. *Bãi bể nương dâu.*

“Mối hay có thịnh có suy
Hang sâu núi cả có khi đổi dời.”

(Đại Nam Quốc sử diễn ca)

Hàng bắc thì qua, hàng quà thì nhớ. x. *Đồng bắc thì qua, đồng quà thì nhớ.*

Hàng cả hai tay. Đầu hàng không điều kiện.

Hàng săng chết bó chiếu. [*Cô ả bán dầu, bôi dầu bằng nước lã; Làm thầy địa lý, mất mả táng cha; Ở nhà vườn, ăn cau sâu; Sống bên kèn trống, chết không trống kèn;*

Sống buồn săng, chết bó chiếu; Thợ rèn không có dao ăn trầu.] (*Săng*: quan tài.) Nghịch cảnh: người sản xuất ra, người chuyên làm nghề gì nhưng khi có việc cần dùng lại không có chính thứ đó.

Hàng thịt hàng cá. x. *Hàng tôm hàng cá.*

Hàng thịt nguyệt hàng cá. Những người cùng nghề hay tranh chấp, kinh địch ganh ghét lẫn nhau vì cạnh tranh quyền lợi.

Hàng tôm hàng cá. [*Hàng thịt hàng cá.*] Loại đàn bà đánh đá, ghê gớm, nói năng chua ngoa thô tục, hay tranh chấp, cãi vã nhau vì những chuyện nhỏ nhen tầm thường.

Hàng xay hàng xáo khua náo chổng con, bồ còn thóc hết. (*Hàng xay hàng xáo*: người mua thóc về xay giã thành gạo thành cám bán lấy lãi; hàng xay hàng xáo phải thức khuya dậy sớm xay giã cho kịp đến sáng gánh gạo, cám đi chợ.) Cảnh làm ăn vất vả mà vẫn nghèo túng của dân hàng xay hàng xáo.

Hành heo, đường trèo lên ngọn. x. *Gió heo may, mía bay lên ngọn.*

Hành thân hoại thể. Đầy đoạ tẩm thân.

Hao binh tổn tướng. Lực lượng bị hao mòn tổn thất.

Hao tài tổn của. Tốn tiền bạc mà không được việc.

Hào hoa phong nhã. (*Hào hoa*: rộng rãi, hào hiệp; *Phong nhã*: tao nhã, lịch sự.) Người tao nhã,

lịch thiệp, tế nhị và rộng rãi.

“Phong tư tài mạo tốt vời,
Vào trong phong nhã ra ngoài hào
hoa.” (Truyện Kiều)

Háo danh ham lợi. x. *Ham danh háo lợi.*

Hát khi xay lúa, múa khi tắt đèn.
(Lúc xay lúa âm âm hát không ai nghe thấy, khi tối đèn múa không ai nhìn thấy.) Chọn thời cơ hành động để che giấu mặt non kém của mình; Hành động không đúng lúc khiến tài năng không được người biết đến.

Hát như bò rống. [*Hát như mèo cái gào đực.*] Hát quá dở.

Hát như mèo cái gào đực. x. *Hát như bò rống.*

Hạt châu mắt cá. [*Hạt trai mắt cá.*]
Ngđ: Lẫn lộn châu ngọc với mắt con cá. *Ngb:* Người cao quý hiền tài lẫn lộn với đám phàm tục.

Hạt gạo cắn đôi. x. *Con chấy cắn đôi.*

Hạt gạo trên sàng. [*Hạt gạo tróc sàng.*] Ở vào hoàn cảnh hiểm nghèo; Kinh qua sự sàng lọc.

Hạt gạo tróc sàng. x. *Hạt gạo trên sàng.*

Hạt máu đào hơn ao nước lã. x. *Giọt máu đào hơn ao nước lã.*

Hạt máu rơi. [*Hòn máu rơi.*] Đứa con cha mẹ không muốn nhìn nhận vì đã hư hỏng bất hiếu.

Hạt muối bỏ biển. x. *Như muối bỏ bể.*

Hạt muối cắn đôi. x. *Con chấy cắn đôi.*

Hạt muối mặn ba năm còn mặn, củ gừng cay chín tháng còn cay.
Người có bản lĩnh dù gặp trở ngại khó khăn gì cũng giữ được bản lĩnh; Tình nghĩa đậm đà sâu sắc.

Hạt ngọc Lam Điền. (Núi Lam Điền thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc là nơi có ngọc đẹp.) Người đẹp nổi tiếng.

Hạt thóc trong cối đá. Thân phận trong tay người.

Hạt trai mắt cá. x. *Hạt châu mắt cá.*

Hau háu như mắt điều hâu. Con mắt thèm muốn dữ dội, nhìn soi mói.

Hay ăn miếng ngon, chồng con trả người. x. *Ăn miếng ngon chồng con trả người.*

Hay ăn nhà bếp, chóng chết quản voi. (*Quản voi:* người trông nom và điều khiển voi, còn gọi là quản tượng.) x. *Giàu thủ kho, no đầu bếp, chóng chết quản voi.*

Hay ăn thì lẫn vào bếp. Đùa người chịu khó nấu nướng.

Hay chơi dao cũng có ngày đứt tay. x. *Đi đêm lắm có ngày gặp ma.*

Hay chữ không bằng dữ đòn. (*Hay chữ:* giỏi văn chương; *Dữ đòn:* hay đánh.) Thầy đồ phải dữ đòn học trò mới chịu học (nguyên lý giáo dục xưa).

Hay chửi hay rửa là quạ dương gian, hay hát hay đàn là tiên hạ giới. Không nên chửi rửa mà nên đàn hát vui vẻ.

Hay đầu châu đầy. x. *Vui đầu châu đầy*.

Hay đi chợ để nợ cho con. (Hay đi chợ mua sắm tốn kém tất nợ nần.) Chớ nên mua sắm tốn kém nhiều.

Hay đi đêm cũng có lần gặp ma. x. *Đi đêm lắm có ngày gặp ma*.

Hay gặp bở, dở gặp sượng. Có tài thì gặp món ngon, người đẹp, không có tài thì chỉ được thứ dở, người xấu.

Hay học thì sang, hay làm thì có. Khuyến người ta chăm chỉ học hành, làm lụng.

Hay khen hèn chê. [*Hay thì khen, hèn thì chê*.] Đánh giá đúng với giá trị.

Hay không lây hèn, sen không lây bùn. Thật sự có tài đức thì không bị ảnh hưởng do gần người xấu.

Hay lam hay làm, chè lam bánh bởng chẳng hỏng miếng nào. (*Chè lam*: bánh ngọt làm bằng bột bởng nếp ngào với mật, có pha nước gừng; *Bánh bởng*: bánh làm bằng gạo nếp rang thành bởng, trộn với mật thành từng nắm.) Người phụ nữ đảm, khéo tay hay làm.

Hay lam hay làm, đầu quang mặt sạch, chẳng hay làm, đầu rếch mặt dơ. Chăm chỉ làm ăn thì đầu óc thanh thản, lười biếng thì hay phải tính toán những việc không đáng hoàng.

Hay lam hay làm quanh năm chẳng lo đói. Chăm chỉ, siêng năng làm việc thì được no đủ.

Hay làm đắp ấm vào thân. Cần cù, chịu khó làm việc thì được no ấm, bản thân mình được sung sướng.

Hay làm mà chẳng hay lo, làm chi cho lắm, làm cho nhọc mình. [*Hay làm mà chẳng hay lo, làm khốn làm khổ, làm cho nhọc mình*.] Chỉ cần cù làm việc mà không biết lo liệu, tính toán thì cũng uổng công, không mang lại kết quả gì.

Hay làm thì đói, hay nói thì no. Cảnh bất công: người lao động vất vả thì chịu thiếu thốn, kẻ mồm mép khéo léo bợ đỡ hoặc lừa đảo thì được hưởng lợi lộc.

Hay làm thì giàu, hay cầu thì nghèo. (*Cầu*: mong muốn.) Muốn giàu thì phải hay làm, nhiều tham vọng mà chỉ trông mong vào may mắn, không chịu lao động thì không thể khá được.

Hay lo bằng kho hay làm. x. *Một người biết lo bằng kho người biết làm*.

Hay nó ở, dở nó bước. x. *Bồi ở lỡ đi*.

Hay ở, dở đi. x. *Bồi ở lỡ đi*.

Hay thì khen, hèn thì chê. x. *Hay khen hèn chê*.

Hay thứ nào chào của ấy. Có sở trường về mặt nào thì phô trương thứ đó; Biết rõ về thứ gì, ưa thích thứ gì thì mua chuộc thứ ấy.

Hăng bọ xít. [*Hăng máu vệt; Hăng tiết vệt*.] (*Bọ xít*: bọ cánh nửa, thân hình năm góc, có vòi châm hút nhựa cây, tiết chất rất hôi.) Bồng bột, hăng hái trong chốn

lát, không thường xuyên, không bền.

Hăng máu vịt. *x. Hăng bọt xít.*

Hăng tiết vịt. *x. Hăng bọt xít.*

Hằng hà sa số. [*Như cát sông Hằng.*] (*Hằng hà*: sông Hằng, một con sông lớn, nhiều phù sa, ở Ấn Độ; *Sa*: cát.) Nhiều vô kể, không đếm xuể.

Hằng Nga cung Quảng. [*Ả Hằng cung Quảng; Hằng Nga giáng thế.*] (*Giáng thế*: xuống trần gian.) Người con gái đẹp lộng lẫy như tiên nữ.

Tk. Theo sách *Hoài nam tử*, Hằng Nga (chị Hằng, ả Hằng, Tố Nga) là vợ Hậu Nghệ. Hậu Nghệ xin được thuốc trường sinh ở Tây vương mẫu, chưa kịp uống thì Hằng Nga lấy trộm uống mất, rồi được thành tiên, bay lên cung trăng (Cung Quảng, cung Hàn, Quảng Hàn, do chữ *Quảng Hàn cung*, chỉ mặt trăng). Theo *Long thành lục*, Đường Minh Hoàng, nhân đêm trung thu, cùng với đạo sĩ Hồng Đô Khách lên chơi cung trăng, thấy có biển đề: Quảng Hàn thanh hư chi phủ: (Cái) phủ rộng, rộng, lạnh, trong suốt.

Hằng Nga giáng thế. *x. Hằng Nga cung Quảng.*

Hăng tâm hăng sản. [*Hăng sản hăng tâm.*] (*Hăng*: sẵn, luôn luôn; *Tâm*: lòng; *Sản*: tài sản.) Giàu lòng từ thiện, luôn sẵn lòng đóng góp của cải vào việc nghĩa, việc chung.

Hăng sản hăng tâm. *x. Hăng tâm*

hăng sản.

Hậu giả hậu, bạc giả bạc. *x. Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác.*

Hậu kim bạc cổ. Chỉ chú ý, coi trọng những cái mới, cái hiện đại mà xem nhẹ cái cũ, cái truyền thống.

Hậu sinh khả úy. (*Hậu sinh*: những người sinh ra sau; *Khả úy*: đáng sợ.) Lớp người trẻ đáng phục, đáng sợ (vì chúng tài giỏi hơn mình).

Hèn mà làm bạn với sang, chỗ ngồi chỗ đứng có ngang bao giờ. Một quan niệm: kẻ nghèo khó đánh bạn với người giàu sang thì thường bị lép vế, bị khinh thường, không có quan hệ bình đẳng.

Hẹn ngọc thề vàng. Trai gái ước hẹn kết hôn.

Héo gan héo ruột. *x. Héo ruột héo gan.*

Héo hon ruột tằm. Đau xót ngấm ngấm, day dứt.

Héo như bầu đứt dây. [*Héo như dưa.*] Ủ rũ, tàn tạ.

“Ai làm cho dạ sư sầu
Cho ruột sư héo như bầu đứt dây.”

(*cd*)

Héo như dưa. *x. Héo như bầu đứt dây.*

Héo ruột héo gan. [*Héo gan héo ruột; Nát gan nát ruột.*] Lo lắng, buồn bã và đau khổ.

Hét ra lửa. [*Thét ra lửa.*] Kẻ có uy quyền sức mạnh, hành động tàn bạo, khiến nhiều người phải nể sợ.

Hễ chung thì chạ. (*Chung*: chung đụng với nhau; *Chạ*: lẫn lộn, bừa bãi.) Đã ở chung đụng với nhau thì khó tránh khỏi lộn xộn, bừa bãi.

Hễ nóng nước thì toan vớ rế. (*Rế*: đồ dùng để bưng nồi cho khỏi bỏng tay.) Kẻ hèn nhát, hễ gặp thế bí thì nghĩ đến người có thể cứu giúp mình.

Hến cũng phải mở miệng. [*Cóc cũng phải mở miệng.*] Người ít nói cũng phải lên tiếng.

Hến mở miệng. [*Cóc mở miệng.*] Người ít nói đã lên tiếng.

Hết anh đánh đau, gặp anh mau đánh. x. *Tránh anh đánh đau, gặp anh mau đánh.*

Hết anh một chai, gặp anh hai nậm. x. *Tránh anh đánh đau, gặp anh mau đánh.*

Hết bay hết biển. Hết một cách mau chóng và nhẵn nhụi.

Hết bột đến bồi. (*Bồi*: vụn trấu của gạo.) x. *Hết cái thì đến nước.*

Hết cả cái lẫn nước. x. *Mất cả chì lẫn chài.*

Hết cả gà lẫn chuồng. x. *Mất cả chì lẫn chài.*

Hết cả hồn lẫn vía. [*Bạt hồn bạt vía; Bạt vía kinh hồn; Hết hồn hết vía; Hồn kinh phách lạc; Hồn kinh phách rồi; Hồn lạc phách xiêu; Hồn vía lên mây; Hồn xiêu phách lạc; Khiếp đảm kinh hồn; Kinh hồn bạt vía; Mất cả hồn lẫn vía; Phách lạc hồn bay; Phách lạc hồn kinh; Phách lạc hồn xiêu;*

Táng đờm kinh hồn.] (*Hồn*, *vía*, *phách*: cái tạo nên sức mạnh tinh thần của con người, theo mê tín; *Đảm*, *đờm*: mật, cũng chỉ tính khí mạnh bạo.) Quá sợ hãi, mất hết cả tinh thần và sinh lực trước một cảnh tượng hãi hùng ghê gớm hoặc mối đe dọa khủng khiếp.

Hết cả ngày cả buổi. [*Hết ngày hết buổi.*] Mất nhiều thì giờ quá.

Hết cả vốn lẫn lãi. x. *Mất cả chì lẫn chài.*

Hết cái thì đến nước. [*Hết bột đến bồi.*] (Theo quan niệm xưa trong thức ăn phần cái bổ hơn phần nước.) Hết thứ chính rồi đến thứ phụ, hết của ngon đến của không ngon.

Hết chay thì thầy đi đất. x. *Khỏi rên quên thầy.*

Hết chuyện nhà, ra chuyện người. Kẻ ngồi lê mách lẻo.

Hết chuyện nọ, dọ chuyện kia. Nói năng dông dài lan man.

Hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai. [*Bĩ cực thái lai; Hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh.*] (*Bĩ*: xúi, bế tắc, rủi ro; *Cực*: đến mức tốt cùng; *Thái*: tốt đẹp, yên vui; *Lai*: đến.) Vận rủi ro, xúi quẩy qua, cái tốt đẹp, yên vui đã đến; Khốn cùng tốt độ thì sẽ đến lúc thanh nhàn sung sướng.

Hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh. x. *Hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai.*

Hết của nhà ra của người. Lúc túng bí đâm làm liều, vớ vẻo của

người khác.

Hết dạ hết lòng. [*Hết lòng hết dạ.*]

Ăn ở, cư xử trọn vẹn, tận tình, chu đáo.

“Không xong cũng biết không xong
Ở cho hết dạ hết lòng với em.”

(*cd*)

Hết duyên hồ dễ tìm duyên. Đã luống tuổi, không còn nhan sắc nữa thì khó được người để ý đến.

Hết gạo, cạo thêm khoai. Hết cái chính thì lấy cái phụ bù vào, căn cơ gia giảm tùy theo hoàn cảnh.

“Dặn vợ có cà đừng gấp mắ
Khuyên con hết gạo cạo thêm khoai.”

(Nguyễn Minh Triết)

Hết gạo hết mọi thứ, có lúa có mọi đường. (*dt. Thái.*) Tầm quan trọng của lúa gạo.

Hết gạo thì nạo đến khoai. Hết thứ tốt thì dùng đến thứ xấu, kém hơn.

Hết hồn hết vía. *x. Hết cả hồn lẫn vía.*

Hết hương còn khói. [*Hết nhang còn khói; Tắt nhang còn khói.*] (*Hương khói, nhang khói:* những thứ dùng cho việc thờ cúng người chết, ở đây chỉ việc con cháu cúng giỗ ông cha.) Gia đình không bị tuyệt tự (con chết thì còn cháu).

Hết khôn đồn ra dại. *Gngh. Trăm cái khôn đồn một cái dại.* Lắm cầm, hành động, nói năng dại dột, thiếu sáng suốt.

Hết lòng hết dạ. *x. Hết dạ hết lòng.*

Hết nạc, vạc đến xương. Hết cái tốt, cái ngon thì dùng đến cái kém

hơn; Bóc lột đến cùng, không chừa thứ gì.

Hết ngày hết buổi. *x. Hết cả ngày cả buổi.*

Hết nhang còn khói. *x. Hết hương còn khói.*

Hết nước hết cái. Hết mức, đến cùng.

Hết quan hoàn dân. Không còn chức tước, địa vị nữa thì trở về làm dân thường.

Hết rên quên thầy. *x. Khỏi rên quên thầy.*

Hết tang trái chiếu ngang mà ngồi. [*Khỏi tang trái chiếu ngang ra ngồi.*] Đoạn tang rồi thì được thoải mái mọi mặt.

Tk. Xưa kia người có đại tang (tang bố mẹ, tang chồng) bị hạn chế nhiều mặt: không được lấy vợ lấy chồng, không được ăn mặc đẹp, không được vui chơi.

Hết thuốc hết xôi. *x. Khỏi rên quên thầy.*

Hết thức nọ, gọ thức kia. Hết thứ này thì lại nhòm ngó, tìm cách moi móc thứ khác.

Hết tiền tài, nhân nghĩa tận. Thứ quan hệ vì tiền của chứ không vì tình nghĩa.

Hết trội hết trơn, hết tròn hết trụi. Chẳng còn gì nữa.

Hết xoắn củ tỏi. Hết tiết cả, không còn thứ gì.

Hết xôi rồi việc. (*Hết xôi:* hết chèn cỗ bàn; *Rời việc:* xong việc.) Thói đời chỉ vì cỗ bàn chứ không

vì tình nghĩa.

Hỉ mũi chưa sạch. *x. Vắt mũi chưa sạch.*

Hí hửng như bắt được vàng. [*Hí hửng như Ngô được vàng.*] (Ngô: bọn phong kiến Trung Quốc xưa sang đô hộ nước ta, vơ vét nhiều của cải.) Mừng rỡ, hớn hờ quá mức.

Hí hửng như Ngô được vàng. *x. Hí hửng như bắt được vàng.*

Hí ngôn tác hoạ. Lời nói đùa (mà) gây tai hoạ.

Hiếm như râu rồng. *x. Hiếm như vàng mười.*

Hiếm như vàng mười. [*Hiếm như râu rồng.*] (*Vàng mười*: vàng nguyên chất.) Rất ít có và quý giá.

Hiền, cần tiền cũng võ. *x. Hiền lành, cần sành cũng võ.*

Hiền giả hoá ngu. *x. Hiền quá hoá ngu.*

Hiền lành, cần sành cũng võ. [*Hiền, cần tiền cũng võ.*] Đáo để, ghê gớm, chẳng phải loại người hiền lành.

Hiền lành trước mắt, làm giặc sau lưng. Nghịch ngấm, giả dối.

Hiền nhân quân tử. Người có tài đức.

“Hiền nhân quân tử ai là chẳng
Mỗi gói chồn chân vẫn muốn trèo.”

(Hồ Xuân Hương)

Hiền như bọt. [*Hiền như Phật; Hiền như phỗng đất; Lành như bọt.*] Rất hiền từ, không bao giờ giận giữ và làm hại ai.

Hiền như củ khoai. [*Hiền như đất; Lành như cục đất.*] Rất hiền lành chất phác.

Hiền như đất. *x. Hiền như củ khoai.*

Hiền như Phật. *x. Hiền như bọt.*

Hiền như phỗng đất. *x. Hiền như bọt.*

Hiền quá hoá ngu. [*Hiền giả hoá ngu.*] Quá hiền lành mà thành nhu nhược, nên bị lợi dụng, sai khiến.

Hiền với bọt, không ai hiền với ma. *x. Lành với bọt, không ai lành với ma.*

Hiệp lực đồng tâm. *x. Đồng tâm hiệp lực.*

Hiếu sâu biết rộng. Người có trình độ, hiểu biết nhiều và thâm thúy.

Hiếu trọng tình thâm. (*Thâm*: sâu.) (Người) ăn ở có đạo đức, có tình nghĩa thấm thiết với cha mẹ và người thân.

“Thấy nàng hiếu trọng tình thâm
Vì nàng nghĩ cũng thương thâm xót
vay.” (Truyện Kiều)

Ho ra bạc, khắc ra tiền. Người giàu có.

Hồ như hồ đồ. *x. Gọi như gọi đồ.*

Hồ voi bắn súng sậy. Cổ động om sòm để làm một việc tưởng to lớn lắm nhưng rốt cuộc không đâu vào đâu.

Họ chín đời còn hơn người dưng. *x. Giọt máu đào hơn ao nước lã.*

Họ hàng ở xa không bằng láng giềng gần. *x. Bán anh em xa, mua láng giềng gần.*

Họ nhà khoai không ngựa cũng
lăn tăn. x. *Con nhà tông, không
giống lông cũng giống cánh.*

Họ nhà tôm lộn cút lên đầu. [*Cút
lộn lên đầu; Tôm lộn cút lên đầu.*]
Tình trạng lộn xộn, không có tôn
ti trật tự, không có đạo đức văn
phép trong gia đình, họ mạc.

Họ nhà vạc. (*Vạc*: chim có thân
cao, cùng họ với diệc, cò, thường
đi ăn đêm, kêu rất to.) Những
người thường hay lặn mò về đêm.

Hoa có mùa, người có lứa. x. *Con
gái có thì.*

Hoa còn đang nụ. [*Hoa còn ngậm
nụ; Hoa còn phong nhụy; Hoa
xuân đương nhụy; Hoa xuân
phong nhụy; Đào hoa phong
nhụy; Phong kín nhụy đào.*]
Người thiếu nữ còn trong trắng,
e ấp.

“Một người dễ có mấy thân
Hoa xuân đương nhụy ngày xuân còn
dài.” (Truyện Kiều)

Hoa còn ngậm nụ. x. *Hoa còn đang
nụ.*

Hoa cười ngọc thốt. (*Thốt*: nói ra.)
Người con gái đẹp, miệng cười
tươi như hoa, giọng nói trong
như tiếng ngọc.

“Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc, tuyết nhường
màu da.” (Truyện Kiều)

Hoa dung ngọc mạo. (*Dung*: dung
nhan; *Mạo*: diện mạo.) Người con
gái đẹp như hoa như ngọc.

Hoa đàm đuốc tuệ. Việc tu hành
theo đạo Phật.

“Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa

Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên.”

(Cung oán ngâm khúc)

Tk. Hoa đàm: dịch chữ *ưu đàm bát
hoa*, dịch âm chữ phạn *udumbara*,
là tên một thứ hoa kì lạ, tương
truyền cứ ba nghìn năm mới nở
một lần, lần nào nở hoa là lần ấy
có Phật xuất thế; *Đuốc tuệ* dịch
chữ *tuệ chúc*, tức là đuốc trí tuệ.
Hai chữ tuệ chúc do chữ tuệ hoà
trong *Kinh Hoa Nghiêm*: Trí tuệ
hoả linh chúng sinh li chướng
ngại khổ (Lửa trí tuệ khiến chúng
sinh lìa bỏ được cái khổ che lấp).
Nhà Phật cho rằng muốn giác
ngộ chúng sinh khỏi mờ ám, ngu
tối, cần phải mượn ánh sáng của
trí tuệ mà soi vào.

Hoa đào tháng ba. Người con gái
lỡ thì.

Hoa hoè hoa sói. (*Hoa hoè*: hoa
cây hoè, cây thuộc họ đậu, lá kép
mọc cách, hoa nhỏ màu vàng, nụ
hoa phơi khô dùng làm thuốc;
Hoa sói: hoa cây sói, cây nhỏ, hoa
nhỏ và trắng như hạt gạo, có mùi
thơm, thường dùng để ướp chè.)
Diêm dúa; Bầy đặt, hình thức bề
ngoài cầu kỳ, kiểu cách.

“Má đã nhẵn, màu da đã mốt,
Dầu hoa hoè hoa sói cóc ai ưa.”

(Trần Tế Xương)

Hoa lìa cành. (Hoa rụng khỏi cành.)
Người con gái đi lấy chồng, xa rời
cha mẹ, may rủi không biết thế
nào.

“Nghĩ mình lại ngán cho mình
Cái hoa khi đã lìa cành biết sao.”

(Cung oán ngâm khúc)

Hoa mất nhị lấy gì làm thơm.
Người con gái đã thất trinh thì
không còn quý giá nữa.

“Hoa thơm mất nhị đi rồi
Còn thơm đâu nữa mà người ước ao.”

(*cd*)

“Hoa thơm mất nhị đi rồi
Dầu rằng trang điểm cũng người vô
duyên.”

(*cd*)

Hoa mùa nhị nở. Người phụ nữ
đến kì sinh nở.

“Tay đàn bà một lũ con thơ
Khuya sớm biết lấy ai nương tựa
Ai đỡ khi hoa mùa nhị nở
Ai đỡ khi túng bữa lỡ nôi.”

(Dân ca Thanh Hoá)

Hoa ngư tòng hoa cốc. (*Hoa ngư*:
mùa cá; *Hoa cốc*: mùa lúa; *Tòng*:
theo.) Mùa vớt cá bột trên sông
theo mùa lúa chiêm.

Hoa nhường nguyệt then. Tả sắc
đẹp của người phụ nữ rực rỡ hơn
cả hoa, sáng hơn cả vùng trăng.

Hoa nở có thì. x. Con gái có thì.

Hoa nở lỡ thì. Người con gái không
may mắn trong nhân duyên, gặp
cảnh lỡ làng éo le.

“Hoa ơi hoa nở làm chi
Hoa nở lỡ thì lại gặp mùa đông
Chồng lớn vợ bé đã xong
Chồng bé vợ lớn trong lòng đắng cay.”

(*cd*)

Hoa rụng hương bay. Người con
gái đẹp chết.

“Rõ ràng hoa rụng hương bay
Kiếp sau hoá thấy, kiếp này hản thôi.”

(Truyện Kiều)

Hoa sầu liễu rủ. Dáng người con
gái âu sầu buồn bã.

Hoa tàn ngọc nát. [*Hoa thái hương*
thừa; *Hoa tàn nhị úa*; *Nhị rửa hoa*
tàn.] Người con gái đẹp đã bị tàn
tạ, không còn trinh tiết, trong
trắng, không còn giá trị.

“Hoa tàn nhị rửa thì thôi
Bây giờ ai kẻ còn lời tóc tơ.”

(Truyện Trinh thử)

“Hoa thơm bán một đồng mười
Hoa tàn nhị rửa bán đôi lạng vàng.”

(*cd*)

“Tuồng chi hoa thái hương thừa
Mượn màu son phấn đánh lừa con
đen.”

(Truyện Kiều)

“Nửa chừng em chéch áo lẻ bầu
Gặp anh em cũng muốn kết ngãi giao
cầu

Chỉ sợ anh chê hoa tàn nhị úa, không
được dài lâu bạn cười.”

(Hợp tuyển thơ văn Việt Nam)

**Hoa tàn nhị úa. x. Hoa tàn ngọc
nát.**

**Hoa thái hương thừa. x. Hoa tàn
ngọc nát.**

Hoa thêu gấm dệt. Lời nói, câu văn
hay, đẹp như hoa, như gấm thêu.

“Hoa thêu gấm dệt lời trau chuốt
Quý khốc thần kinh bút vậy vùng.”

(Lâm tuyền kì ngộ)

**Hoa thơm ai chẳng muốn đeo,
người khôn ai chẳng nâng niu
bên mình. x. Hoa thơm ai chẳng
nâng niu, người khôn ai chẳng
kính yêu mọi bề.**

**Hoa thơm ai chẳng nâng niu,
người khôn ai chẳng kính yêu
mọi bề.** [*Hoa thơm ai chẳng
muốn đeo, người khôn ai chẳng
nâng niu bên mình; Hoa thơm ai*

nữ bỏ rơi; người khôn ai nữ nặng lời đến ai.] Người khôn ngoan ai cũng quý trọng.

Hoa thơm ai nữ bỏ rơi, người khôn ai nữ nặng lời đến ai. x. Hoa thơm ai chẳng nâng niu, người khôn ai chẳng kính yêu mọi bề.

Hoa thơm cỏ lạ. [*Cỏ lạ hoa thơm.*] Những cây quý đẹp.

Hoa thơm đánh cả cụm, mít ngon đánh cả sơ, mía ngọt bòn cả vỏ. Người đàn ông lấy cả mấy chị em ruột làm vợ.

Hoa thơm mỗi người ngửi một tí. Của quý mỗi người hưởng một tí; Việc khó khăn vất vả mỗi người gánh vác một chút.

Hoa thơm nhờ phân thối. Có được cái tốt đẹp cũng nhờ thứ xấu kém mà nên.

Hoa thơm phong nhị. Người con gái còn nguyên vẹn trinh tiết.

“Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng
Hoa thơm phong nhị trắng vòng tròn
gương.” (Truyện Kiều)

Hoa trong gương, trăng dưới nước. Cảnh mộng ảo.

Hoa trôi bèo giạt. [*Bèo giạt hoa trôi; Hoa trôi nước chảy; Hoa trôi bướm giạt; Nước chảy hoa trôi.*] Cảnh lưu lạc, tan tác như hoa, như bèo trôi giạt trên dòng nước (thường ví với thân phận lênh đênh của người phụ nữ).

“Ai xui mưa nổi tứ bề
Hoa trôi bướm giạt, thuyền lìa bến xưa.”
(*cd*)

“Hoa trôi bèo giạt đã đành
Biết thân mình, biết phận mình thế

thôi.” (Truyện Kiều)

“Hoa trôi nước chảy xuôi dòng
Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan.”

(Truyện Kiều)

“Phận sao phận bạc như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.”

(Truyện Kiều)

“Bây giờ đã ra lòng ruộng rẫy,
Để thân này nước chảy hoa trôi.”

(Cung oán ngâm khúc)

Hoa trôi bướm giạt. x. Hoa trôi bèo giạt.

Hoa trôi nước chảy. x. Hoa trôi bèo giạt.

Hoa vườn nhà không thơm bằng hoa ngoài đồng. Vợ ở nhà không quý bằng tình nhân.

Hoa xuân đương nhụy. x. Hoa còn đang nụ.

Hoa xuân phong nhụy. x. Hoa còn đang nụ.

Hoa xưa ong cũ. Tình nhân cũ đối với nhau.

“Tình nhân lại gặp tình nhân
Hoa xưa ong cũ mấy phân chung
tình.” (Truyện Kiều)

Hoà cả làng. Tất cả như nhau, xí xoá mọi sự phân biệt tốt xấu, cũ mới, công tội...

Hoà cốc phong đăng. x. Phong đăng hoà cốc.

Hoạ do khẩu xuất, bệnh do khẩu nhập. x. Bệnh ngoài miệng chui vào, vạ trong miệng trào ra.

Hoạ hổ bất thành. (*Hoạ: vẽ; Bất: không.*) Muốn làm việc lớn mà không làm nổi.

“Dầu cho hoạ hổ bất thành.
Cũng xin biện giải cho đành dạ ai.”

(*cd*)

“E khi hoạ hổ bất thành
Khi không mình lại xô mình xuống
hang.” (Nguyễn Đình Chiểu)

Hoạ hổ hoạ bì nan hoạ cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm. Vẽ hổ, chỉ vẽ được da mà không vẽ được xương; Biết người, biết mặt khó biết tâm địa.

Hoạ hổ loại cầu. (Vẽ hổ mà lại giống như chó.) Không có năng khiếu; Không làm nên trò trống gì, muốn bắt chước mà không học được, trở thành trò cười cho thiên hạ.

Tk. Câu đầy đủ là *Hoạ hổ bất thành phản loại cầu. Đông Quan Hán kí, Mã Viện truyện* ghi chép chuyện Mã Viện khuyến cáo hai cháu là Mã Nghiêm và Mã Đôn rằng: Bắt chước Đỗ Quý Lương mà không thành, cuối cùng bị thiên hạ khinh lạc, cái đó gọi là vẽ hổ không thành mà biến thành chó.

Hoạ long điểm tinh. (Vẽ rồng điểm mắt.) Đi đúng trọng tâm; Nắm được khâu quan trọng của sự việc.

Tk. Trương Tăng Dao, một hoạ sĩ lớn nước Lương thời Nam bắc triều, vẽ bốn con rồng lên tường chùa An Lạc ở Kim Lăng (Nam Kinh) trông giống như thật nhưng không vẽ mắt (con người), vì cho rằng nếu có đủ cả mắt thì rồng sẽ bay mất. Mọi người không tin. Nhưng khi Trương vừa lấy bút điểm mắt cho hai con rồng thì

sấm sét nổi lên, bức tường lung lay và hai con rồng có mắt vụt bay lên trời.

Hoạ tuý khẩu xuất, bệnh tuý khẩu nhập. *x. Bệnh ngoài miệng chui vào, vạ trong miệng trào ra.*

Hoạ vô đơn chí, phúc bất trùng lai. [*Phúc bất trùng lai, hoạ vô đơn chí; Phúc chẳng hai, tai chẳng một.*] Tai hoạ không đến một lần, điều may mắn chẳng cùng đến hai lần, chẳng gặp nhiều.

Hoạ xà thêm túc. [*Vẽ rắn thêm chân.*] (Người) muốn tỏ ra thông minh, thêm thắt những cái không cần thiết, kết quả là hỏng việc, gây phiền toái.

Tk. Một quý tộc nước Sở đem bình rượu sau khi đã cúng tổ tiên ra mời khách. Một ông khách đề nghị thi vẽ rắn, ai vẽ đẹp sẽ được thưởng bình rượu đó. Mọi người dùng cành cây vẽ rắn lên nền đất. Một lát sau, một ông khách xướng lên mình đã vẽ xong đầu tiên, bèn cầm lấy bình rượu định uống, nhưng thấy mọi người vẽ chưa xong, để tỏ ra có tài, ông ta vẽ thêm chân cho rắn. Người khác vẽ xong, thấy vậy nói: “Con vật ông vẽ không phải là rắn, rắn làm gì có bốn chân,” liền giăng lấy bình rượu.

Hoài canh mai cho cú đậu. *x. Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy.*

Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy. [*Hoài canh mai cho cú đậu; Hoài hồng ngâm cho chuột vọc.*] (*Cú*: chim ăn thịt, chỉ kẻ xấu – *Hôi như cú*; *Mai*: chỉ người con gái đẹp; *Ngâu*:

biến âm của ngưu, tức trâu; *Hồng ngâm*: hồng đã thả vào nước một thời gian cho hết chất; *Chuột vọc*: chuột thò chân vào vầy.) Của tốt để cho kẻ xấu làm ô uế, uổng phí; Người con gái đẹp lấy phải chồng không ra gì.

“Rừng nho bể thánh hiểm chi mà, nõ để hồng ngâm cho chuột vọc
Bà Nguyệt ông Tư sao lẫn mấy, toan đem người ngọc để ngâu vầy.”

(Khuyết danh)

“Nếu mà cú đậu cành mai,
Thì công trang điểm chẳng hoài lắm ru?”
(*cd*)

Hoài hồng ngâm cho chuột vọc.
x. Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy.

Hoài hơi nói kẻ vô tri, một trăm gánh chì đúc chẳng nên chuông.
Không nên tranh cãi với người thiếu từng trải, ít hiểu biết mà không chịu tiếp thu ý kiến của người khác.

Hoài phân đem đổ ruộng người.
x. Hoài thóc ta cho gà người bới.

Hoài thóc nuôi gà rừng. *x. Hoài thóc ta cho gà người bới.*

Hoài thóc ta cho gà người bới.
[*Chuồng phân nhà chẳng để gà người bới; Đống thóc nhà đừng để gà người bới; Hoài phân đem đổ ruộng người; Hoài thóc nuôi gà rừng; Trấu trong nhà để gà ai bới.*] Của cải quyền lợi của mình không để người ngoài hưởng thụ, lợi dụng.

Hoài tiền mua mía đánh khăng, để tiền mua thuốc nhuộm răng cho bền. Ca ngợi tục nhuộm răng.

Hoài tiền mua pháo đốt chơi, nó nổ đánh tạch, tiền ơi là tiền. Chế giễu, phê phán trò đốt pháo.

Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, để tiền mua mía đánh khăng vào mồm. Chế giễu, phê phán tục nhuộm răng.

Hoãn binh chi kế. Kế tạm hoà hoãn, tạm ngừng để tìm cách đối phó nhằm xoay chuyển tình thế gay cấn, căng thẳng.

Hoán cựa tòng tân. Đổi cũ thay mới, thích nghi với thời cuộc.

Hoán thang, bất hoán dược.
(*Thang*: tập hợp những vị thuốc đông y dùng để sắc chung với nhau một lần thành một liều thuốc uống.) Thay thang không thay thuốc, chỉ gia giảm mức độ, liều lượng, cách thức chứ không thay đổi thành phần cốt yếu; Thay đổi phương pháp, còn giữ nguyên nội dung.

Hoàng đế còn thiếu cái ống thổi lửa. (*dt. Tày Nùng.*) *x. Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho.*

Hoẵng cười trời nắng, nai giác trời mưa. (*dt. Tày Nùng.*) (*Hoẵng*: thú rừng thuộc nhóm nhai lại, lông màu vàng đỏ như lông bò.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết của đồng bào Tày Nùng.

Hóc xương gà, sa cành khế. (*Sa*: ngã.) Tai họa hiểm nghèo.

Tk. Xương gà tuy nhỏ nhưng rắn và giòn. Nếu bị hóc, xương cắm vào thành thực quản (mỏng) gây thành túi mủ khiến nạn nhân đau đớn. Trèo cây khế nguy hiểm

hơn trèo cây khác vì cành khế rất giòn, khi gãy là gãy gọn, đột ngột, chỉ đớp một cái là quăng người xuống đất rồi.

(Báo Khoa học thường thức, số 49, năm 1961)

Học ăn học nói, học gói học mở.
Điều gì cũng cần phải học.

Học chẳng hay, cày chẳng biết. Kẻ lười biếng không chịu học hành, không chịu lao động.

Học chẳng hay, thi may thì đỗ.
Học dốt, có đỗ được là do may mắn.

Học hay cày biết. Vừa học giỏi lại vừa biết làm.

Học khôn đến chết, học nết đến già. [*Học khôn học đến chết, học khéo học đến già.*] Một quan niệm: phải không ngừng học tập để nâng cao hiểu biết.

Học khôn đi lính, học tính đi buôn. Quân ngũ ngày xưa là nơi phức tạp, ở đó có đủ hạng người muốn trụ được phải khôn ngoan, buôn bán muốn được lãi thì phải tính toán cho sát.

Học mặc tài, thi mặc phạm. x. *Học tài thi phạm.*

Học như cuốc kê mùa hè. Đọc ra rả, gào to mà không hiểu.

Học như gà bới vách. [*Học như gà đá vách.*] Học không có kết quả.

Học tài thi phạm. [*Học mặc tài, thi mặc phạm.*] Người có tài, học giỏi nhưng có đỗ đạt hay không lại là do số phận (quan niệm duy tâm).

Học thầy chẳng tày học bạn. (*Tày:*

bằng.) Cần khiêm tốn học hỏi bạn bè.

Học thầy học bạn, vô vạn phong lưu. (*dt. Thái.*) Chịu khó học hỏi thì ắt giàu có.

Học trước quên sau. Người tối dạ, dần dần dốt nát.

Hỏi chẳng nói, gọi chẳng thưa.
Làm lì, không lanh lẹ hoặc tỏ ra khinh khỉnh, vô lễ.

Hỏi gà đáp vịt. Hỏi một đằng, trả lời một nẻo.

Hỏi giá trâu sau bụi rậm. (*dt. Tày Nùng.*) x. *Mua mè trong bị.*

Hỏi lược thầy tu. [*Hỏi sư mượn lược; Hỏi thầy tu mượn lược; Mượn lược thầy tu; Nhè ông sư mượn lược.*] (*Sư, thầy tu:* người tu hành theo đạo Phật ở chùa, đều là người cạo tóc đầu.) Làm một việc không thực tế, dở dẫn.

Hỏi sư mượn lược. x. *Hỏi lược thầy tu.*

Hỏi thầy tu mượn lược. x. *Hỏi lược thầy tu*

Hỏi trâu biết ngựa. Hỏi cái này biết được cái kia.

Hỏi vợ thì cưới liền tay, chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha. Một kinh nghiệm hôn nhân: làm lễ ăn hỏi xong nên cưới ngay.

Hòn bắc ném đi, hòn chì ném lại. [*Bánh sập đi, bánh chì lại; Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.*] (*Bắc:* cây thân cỏ mọc thành cụm ở ven đầm hồ, thân có lõi xốp và nhẹ; *Chì:* kim loại nặng màu xám xanh.) Nói đi thì nhẹ, nói lại thì

nặng, dễ gây bất hoà.

Hòn đất cất lên ông bọt. *x. Đất nặn nên bọt.*

Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại. *x. Hòn bác ném đi, hòn chì ném lại.*

Hòn đất nở là một giỏ phân. *x. Đất nở giỏ phân.*

Hòn máu đẻ rơi. *x. Hạt máu rơi.*

Hòng ăn chục người thì đói, hòng mặc nhờ người thì rách. (*dt. Tày Nùng.*) Đừng có ỷ lại, hãy tự lực mà sống.

Hông nôi vợ rế. Vớt vát được tí gì hay tí ấy.

Hộp chợ lấy người. Chỉ cần số lượng không cần chất lượng.

Hót như khướu. [*Hót như khướu bách thanh; Nói như khướu.*] (*Khướu*: chim cỡ bằng chim sáo, lông đen đuôi dài, hay hót; *Bách thanh*: chim đầu xám, lưng màu hung vàng, cánh và đuôi đen, nhỏ hơn sáo, có khả năng bắt chước được tiếng hót của những con chim khác.) Nói nhiều, lảm giọng, hay nịnh.

Hót như khướu bách thanh. *x. Hót như khướu.*

Hổ ăn chay. (*Ăn chay*: không ăn các thức ăn có nguồn gốc từ động vật.) Kẻ ác giả bộ nhân từ, trái với bản chất.

Hổ cây rừng, rừng cây hổ, cây chống chuối, chuối tựa cây. (*dt. Thái.*) *x. Cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cây rừng, rừng cây hổ.*

Hổ chẳng nở ăn thịt con. *x. Hổ dữ*

chẳng cắn con.

Hổ chết chẳng hết vằn. *x. Chó đen giữ mực.*

Hổ chết để da, người ta chết để tiếng. *x. Báo chết để da, người ta chết để tiếng.*

Hổ chết về da, người ta chết về tiếng. *x. Voi chết về ngà, chim chết về lông.*

Hổ dữ chẳng cắn con. [*Chó dữ chẳng cắn con; Cọp dữ không ăn thịt con; Hổ chẳng nở ăn thịt con; Hùm dữ chẳng nở ăn thịt con.*] Kẻ độc ác đến mấy cũng không nở hại con mình.

Hổ đi báo tới. Kẻ ác này đi, kẻ ác khác lại đến.

Hổ phụ lân nhi. (Cha hổ con lân.) Cha con đều là người tài giỏi.

Hổ phụ sinh cầu tử. (Cha hổ sinh con chó.) Cha giỏi sinh con hèn.

Hổ phụ sinh hổ tử. (Cha hổ sinh con hổ.) Cha nào con ấy, cha giỏi sinh con giỏi.

Hồ thi tang bông. *x. Tang bông hồ thi.*

Hổ vằn ngoài da, người vằn trong bụng. (*dt. Thái.*) Lòng người khó lường.

Hổ về rừng. [*Như hổ về rừng.*] Người tài giỏi trở về đất dụng võ quen thuộc của mình.

Hổ vồ lợn mới lo làm chuồng. (*dt. Thái.*) *x. Mất bò mới lo làm chuồng.*

Hộ, hôn, điền, thổ, vạn cổ chi thù. Những việc xích mích về nhà cửa

(hộ), về cưới hỏi (hôn), về ruộng vườn (điền), về đất đai (thổ) sinh ra thù oán muôn đời.

Hộ Pháp ăn tép. (*Hộ Pháp*: tên hai pho tượng to lớn nhất trong chùa thường đặt trước nơi thờ Phật ngay bên cửa chính, gọi là ông Thiện – pho tượng mặt trắng tay cầm viên ngọc, và ông Ác – pho tượng mặt đỏ, tay cầm thanh long đao.) x. *Voi uống thuốc gió*.

Hộ Pháp cắn trất. x. *Voi uống thuốc gió*.

Hộc máu mồm, xồm máu mũi. Bị đánh đau, đánh như tử; Làm ăn quá vất vả.

Hộc tốc dốc gan. Chạy với tốc độ rất nhanh hoặc làm việc nhiều, gây mệt mỏi đến mức khó thở, muốn dứt hơi.

Hôi như chuột chù. (*Chuột chù*: thú ăn sâu bọ, cỡ nhỏ, hình dạng như chuột nhưng mõm dài, đuôi ngắn, tiết mùi hôi.) Người bẩn thỉu, rất hôi hám.

Hôi như cú. Người ngợm hôi hám bẩn thỉu.

“Phải duyên nó sánh như nhựa sung
Chàng hôi như cú em cũng nằm
chung một giường
Trái duyên, chàng ngọt như bát nước
đường
Chàng thơm như quế, em cũng tìm
đường em ra.”

(cd)

Hôi như tổ cú. (*Cú*: chim ăn thịt, kiếm mồi ban đêm, có mắt lớn ở phía trước đầu.) Nơi ăn chốn ở, đầu tóc hôi hám.

Hội gió mây. [*Hội phong vân; Hội rồng mây*.] Sự gặp gỡ tốt lành, thời cơ thuận lợi:

“Đã từng tắm gội ơn mưa móc
Cũng phải xênh xang hội gió mây.”

(Nguyễn Công Trứ)

Hội phong vân. x. *Hội gió mây*.

Hội rồng mây. x. *Hội gió mây*.

Hôn quân bạo chúa. [*Hôn quân vô đạo*.] (*Hôn quân*: vua ngu tối không biết gì đến việc nước; *Bạo chúa*: chúa bạo ngược hung dữ.) Những vua chúa ngu xuẩn hung ác, không giữ được cương thường đạo lý.

Hôn quân vô đạo. x. *Hôn quân bạo chúa*.

Hồn đường phách sá. Hồn phách lang thang phiêu bạt, không có nơi nương náu, chỉ người chết giữa đường, vô thừa nhận, không có người chôn cất, thờ cúng.

“Cũng có kẻ đi về buôn bán
Đòn gánh tre chín dạn hai vai
Gặp cơn mưa nắng giữa trời
Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao.”

(Nguyễn Du)

Hồn kinh phách lạc. x. *Hết cả hồn lẫn vía*.

Hồn kinh phách rời. x. *Hết cả hồn lẫn vía*.

Hồn lạc phách xiêu. x. *Hết cả hồn lẫn vía*.

Hồn lìa khỏi xác. [*Hồn rời khỏi xác*.] Qua đời.

Hồn tinh vệ. (*Tinh vệ*: giống chim nhỏ ở bãi biển.) Hồn oan.

“Tinh thâm bể thảm lạ điều

Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào?”
(Truyện Kiều)

Tk. Theo *Thuật dị kí*, ngày xưa con gái Viêm để đi chơi, vượt bể bị chết đuối, hoá ra chim tinh vệ, ngày ngày đến núi Tây ngậm đá về lấp biển Đông cho hả giận.

Hồn Trương Ba, da hàng thịt. Không ăn khớp, không có sự thống nhất giữa nội dung và hình thức.

Tk. Trương Ba là người đánh cờ rất giỏi, được thần cờ Đế Thích cho một nắm hương và dặn khi nào có việc gì cần giúp đỡ thì thắp hương. Sau Trương Ba chết đột ngột. Chôn cất xong, vợ Trương Ba dọn dẹp nhà cửa, thấy có nắm hương giắt ở mái nhà vô tình lấy xuống thắp mấy nén ở bàn thờ chồng. Đế Thích xuống trần mới biết là Trương Ba đã chết gần một tháng. Đế Thích không có cách nào khác, đành nhập hồn Trương Ba vào xác anh hàng thịt mới chết hôm trước. Xác anh hàng thịt bỗng ngồi nhồm dậy, chẳng nói chẳng rằng đi một mạch về nhà Trương Ba. Vợ Trương Ba và vợ con anh hàng thịt tranh cãi nhau, ai cũng nhận người mới sống lại là chồng mình. Hai bên kiện nhau tới cửa quan. Quan hỏi vợ Trương Ba lúc còn sống chồng chị làm nghề gì, vợ Trương Ba thưa chồng mình chỉ thích đánh cờ. Quan lại hỏi vợ anh hàng thịt thường ngày chồng chị làm nghề gì, chị ta thưa chồng mình làm nghề thịt lợn. Quan sai đem con lợn vào, người mới sống

lại loay hoay không biết làm gì, nhưng khi chơi cờ thì anh ta rất giỏi. Quan thấy vậy xử cho anh ta về nhà Trương Ba.

Hồn vía lên mây. *x. Hết cả hồn lẫn vía.*

Hồn xiêu phách lạc. *x. Hết cả hồn cả vía.*

Hỗn canh hỗn cư. (*Hỗn*: lẫn lộn; *Canh*: trồng trọt; *Cư*: ở.) *Ngđ*: Đất làm nhà ở, đất cày cấy trồng trọt xen lẫn nhau. *Ngb*: Tình hình lộn xộn.

Hỗn như chó. *x. Hỗn như gấu.*

Hỗn như gấu. [*Hỗn như chó*.] (*Gấu*: loài thú dữ tham ăn.) Hỗn xược, thiếu lễ độ.

Hỗn quan hỗn quân. [*Hỗn quân hỗn quan*.] Tình trạng mất trật tự, lộn xộn, rối loạn.

Hỗn quân hỗn quan. *x. Hỗn quan hỗn quân.*

Hồng điệp xích thằng. *x. Lá thăm chỉ hồng.*

Hồng đua tía dạo. (*Hồng*: đoá hoa màu hồng; *Tía*: hoa màu tím đỏ, chỉ người con gái, nhan sắc tươi đẹp rực rỡ như hoa.) Nhiều người đẹp dập dìu, đua chen.

“Cửa cấm hồng đua tía dạo, quần chân áo chít nửa mai chiều.

Lầu hồng phấn đánh gương soi, lược giắt trâm cài trau chuốt mãi.”

(Gái lơ thì phú)

Hồng nam nhận bắc. *x. Bắc nhận nam hồng.*

Hồng nhan bạc mệnh. [*Hồng nhan bạc phận*; *Hồng nhan đa truân*;

Hồng nhan mệnh bạc; Má đào phận bạc.] (*Hồng nhan*: mặt đỏ hồng, tức là lúc tuổi trẻ. Hán văn dùng để nói về cả con trai lẫn con gái; Trong văn nôm người ta dùng hai tiếng *hồng nhan* để chỉ người con gái đẹp hoặc để tả sự vất vả trong tình trường – *Kiếp hồng nhan; Bạc mệnh*: số phận mỏng manh.) Thân phận người đàn bà đẹp thường gặp nghịch cảnh truân chuyên bất hạnh.

“Sinh rằng: Thật có như lời
Hồng nhan bạc mệnh một người nào
vay!” (Truyện Kiều)

“Trách cái số nữ hài
Gái hồng nhan bạc phận.”
(Hát giặm Nghệ Tĩnh)

“Tự cổ hồng nhan đa mệnh bạc
Buồn cho ai mà lại tiếc cho ai
Duyên chông chênh nguyệt mĩ hoa
cười
Ngao ngán lẽ đào tiên lẫn côi tục.”

(Cao Bá Quát)

Hồng nhan bạc phận. *x. Hồng nhan bạc mệnh.*

Hồng nhan đa truân. *x. Hồng nhan bạc mệnh.*

Hồng nhan mệnh bạc. *x. Hồng nhan bạc mệnh.*

Hồng rim chê nhạt, cháo bồi khen ngon. (*Hồng rim*: quả hồng chín dầm thêm đường; *Cháo bồi*: bột cháo trào ra khi đun sôi quá.) Người không biết điều, không biết phân biệt hay dở.

Hốt bạc đai vàng. *x. Đai vàng hốt bạc.*

Hở cửa cho gió lọt vào. Hành động đại dột, tự mình gây thiệt hại cho

mình.

Hở môi cho gió lọt vào. *x. Môi hở răng lạnh.*

Hơi có mã đã khoe mình đẹp. (*Mã*: vẻ đẹp bên ngoài.) Kẻ thích khoe khoang, lên mặt.

Hơi đâu mà giận người đừng. *Gngh. Giận người đừng thêm phiền.* Không nên hờn giận, trách móc người không có quan hệ họ hàng thân thích với mình khi họ có hành động xấu (vì họ không có trách nhiệm nghĩa vụ phải cư xử tốt, cũng không có tình cảm gắn bó với mình).

“Cơm ăn mỗi bữa một lưng
Hơi đâu mà giận người đừng thêm
phiền.” (cd)

“Hơi đâu mà giận người đừng
Bất sao được cái chim rừng nó bay.”
(cd)

Hời lòng hời dạ. *x. Hả lòng hả dạ.*

Hờn chẳng bỏ hao. Cái được chẳng bỏ bù cho cái mất.

“Hờn chẳng bỏ hao, đến nỗi mất cơ
mất nghiệp
Túng thì phải tính, sinh ra làm bậy
làm xằng.” (Phú cờ bạc)

Hờn cơm rẻ gạo. Sinh hoạt vật chất dễ chịu, thóc gạo rẻ.

Hờn đông kém bán. [*Hờn thưng thì đông vào, kém thưng thì bán ra.*] Lúc rẻ thì mua vào, lúc đắt thì bán ra.

Hờn một ngày chẳng ở, kém một ngày chẳng đi. Theo mê tín, con người sống chết có số, cứ đến ngày đến giờ chết thì chết không sống thêm, không chết sớm một

ngày một giờ.

Hơn một ngày, hay một chức.
Người hơn tuổi dù là hơn có một
ngày cũng có nhiều kinh nghiệm
hơn, hiểu biết hơn.

Hơn nhau tấm áo manh quần, thả
ra mình trần ai cùng như ai. Một
quan niệm phủ nhận việc đánh
giá con người qua hình thức hào
nhoáng, sang trọng.

Hơn thóc nhọc xay. x. *Lắm thóc
nhọc xay*.

Hơn thùng thì đóng vào, kém
thùng thì bán ra. x. *Hơn đóng
kém bán*.

Hồn duyên tử phận. [*Tử phận
hồn duyên*.] Buồn giận, oán trách
duyên phận không ra gì.

Hợp nhau người nể nang, lìa tan
người khinh thị. Cần phải đoàn
kết, hợp lực cùng nhau.

Hót hải hót hơ. x. *Hót hơ hót hải*.

Hót hơ hót hải. [*Hót hải hót hơ*.]
Bộ dạng vội vã, hoảng sợ, không
đàng hoàng, không thư thái.

“Đi đâu hót hải hót hơ
Hay là mất vợ ngẩn ngơ đi tìm?” (cd)

Húc phải đá. Gặp phải đối tượng
khó biến chuyển.

Hủi ăn thịt mỡ. x. *Ăn như hủi ăn
thịt mỡ*.

Hùm dữ chẳng nở ăn thịt con. x.
Hổ dữ chẳng cắn con.

Hùm đói tranh mồi. Hai kẻ ác
tranh giành quyền lợi gay gắt.

Hùm nhai nhả bã. (Hùm có nanh
sắc cắn vỡ được cả ống xương rắn

chắc mà còn phải nhả bã thì là
của khó nuốt ghê gớm.) Cửa đao
để, ghê gớm, bất trị.

Hùm tha ma bắt. x. *Quý tha ma
bắt*.

Hùm thiêng rắn độc. Kẻ độc ác,
ghê gớm, nham hiểm.

Hùm thiêng sa lưới. Người tài giỏi
bị sa cơ.

Hung chi hơn gạo, bạo chi hơn
tiền. x. *Mạnh vì gạo, bạo vì tiền*.

Hunghăng như nhặng vào chuồng
tiêu. x. *Bắt nhặng như nhặng
vào chuồng tiêu*.

Hùng hục như trâu húc mả. (*Mả*:
chỗ chôn người chết được đắp
cao.) Làm lụng cảm cú mải miết
không biết đến xung quanh.

Huyền cỗi xuân già. Cha mẹ già
cả.

“Xót thay huyền cỗi xuân già
Tấm lòng thương nhớ biết là có
ngươi.” (Truyện Kiều)

Tk. Huyền (cỏ huyền), theo *Kinh
thi*, cỏ huyền làm cho người ta
quên được điều lo buồn, người
Trung Quốc xưa hay trồng ở chái
nhà phía bắc, nơi đàn bà con gái
ở, nhà ấy là *nhà huyền*, hay *huyền
đường*, chỉ nơi ở của mẹ và cây cỏ
huyền tượng trưng cho người mẹ.

Huynh đệ huých tường. (*Huynh
đệ*: anh em; *Huých tường*: đánh
nhau cãi nhau.) Anh chị em một
nhà mà bất hoà.

Huynh đệ tương tàn. (*Huynh đệ*:
anh em, ở đây có nghĩa người
cùng một nước; *Tương tàn*: tàn

sát chém giết nhau.) Người cùng một nước gây chiến tranh thảm khốc tàn hại lẫn nhau.

Huýt chó bụi rậm. *x. Xuýt chó bụi rậm.*

Hư thân mất nết. Con người hư hỏng.

Hứa hươu hứa vượn. [*Hứa trắng hứa cuội.*] Hứa hẹn hão huyền, hứa suông.

Hứa trắng hứa cuội. *x. Hứa hươu hứa vượn.*

Hững hờ như hàng tổng đánh kẻ cướp. (*Hàng tổng*: đơn vị hành chính ở nông thôn thời phong kiến, gồm một số xã.) *x. Cháy nhà hàng xú, bằng chân như vại.*

Hững tay dưới đỡ tay trên. Bon chen, không để mất một chút lợi nhỏ.

Hương án giữ mặt tiền. (*Mặt tiền*: mặt trước.) Cái đẹp phô trương ra phía trước.

Hương hoả ba sinh. *x. Ba sinh hương lửa.*

Hương lạnh khói tàn. [*Hương tàn bàn lạnh; Nhang tàn khói lạnh.*] Cảnh không người thờ cúng chăm sóc.

Hương lửa đượm nồng. Tình nghĩa nồng nàn của đôi trai gái.

Tk. Theo tục cổ khi trai gái thề ước với nhau thường có đốt đèn và thắp hương.

Hương năng thấp năng khói, người năng nói năng lỗi. *x. Năng ăn hay đói, năng nói hay nhầm.*

Hương phai phấn nhạt. *x. Nhạt phấn phai hương.*

Hương tàn bàn lạnh. *x. Hương lạnh khói tàn.*

Hương trời sắc nước. *x. Quốc sắc thiên hương.*

Hữu danh vô thực. Có tiếng tăm nhưng không có thực chất.

Hữu dũng vô mưu. Chỉ biết dùng sức mạnh mà không có mưu trí.

Hữu sắc vô hương. *Ngđ*: Có màu sắc đẹp mà không có hương. *Ngb*: Người con gái đẹp nhưng không có duyên, không có nết tốt.

Hữu sinh vô dưỡng. Có sinh đẻ mà không nuôi dưỡng được.

Hữu tài vô hạnh. Kẻ có tài nhưng không có phẩm hạnh đạo đức.

Hữu thân hữu khổ. *x. Có thân có khổ.*

Hữu thủy vô chung. *Ngđ*: Có đầu không có kết. *Ngb*: Người ăn ở không có hậu.

Hữu xạ tự nhiên hương. (*Xạ*: chất thơm ở bụng hay bùi một số loài thú như cây hương.) Có tài đức thì thiên hạ tất biết đến (không cần phải khoe).



Im hơi lặng tiếng. Im lặng không tỏ thái độ gì; Giấu kín tung tích.

Im ỉm như bà cốt uống thuốc. (*Bà cốt*: người đàn bà làm nghề đồng bóng.) *Ngđ*: Bà cốt lấy việc thánh nhập vào để trị bệnh cho thiên hạ, nay lại phải uống thuốc trị bệnh của mình thì phải lặng lẽ không để ai biết. *Ngb*: Che giấu cái dở, cái xấu của mình (mà vốn thường vẫn khoe khoang là hay, là tốt).

Im ỉm như gái ngồi phải cọc. [*Nín thít như gái ngồi phải cọc; Thín thít như gái ngồi phải cọc.*] Người đã trót vô ý vô tứ rồi thì đành im lặng cho đỡ xấu mặt.

Im lặng như tờ. *x. Lặng như tờ.*

Im như thóc. *x. Im như thóc trong bồ.*

Im như thóc trầm ba mùa. *x. Im như thóc trong bồ.*

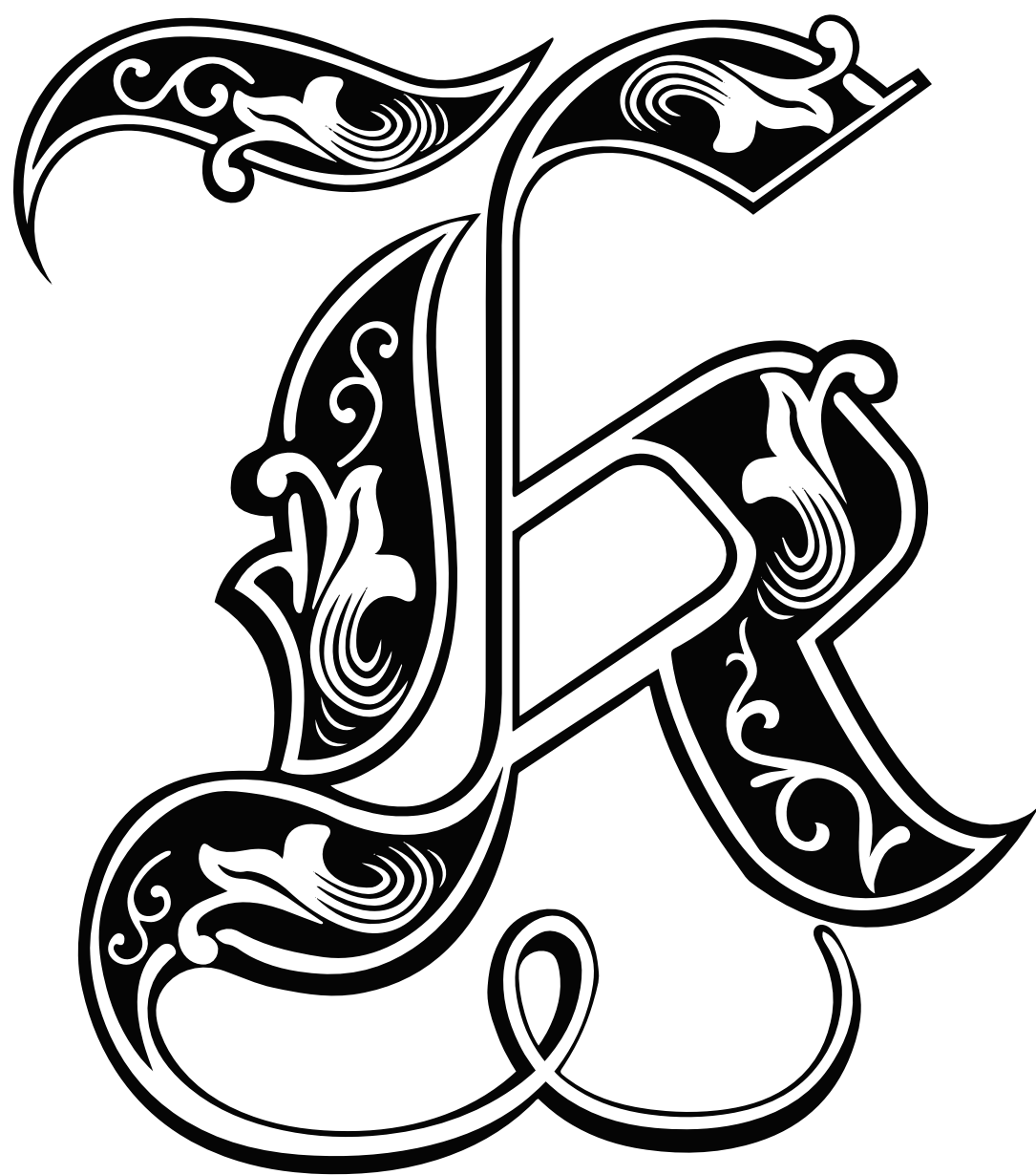
Im như thóc trong bồ. [*Im như thóc; Im như thóc trầm ba mùa.*] Lặng lẽ, kín đáo, ở nguyên một chỗ.

Ít bột không nặn nhiều bánh. Khả năng ít đừng bày ra nhiều.

Ít chắt chiu hơn nhiều phung phí. Biết dè sẻn tiết kiệm vẫn hơn.

Ít ngài dài dũa. [*Ít thầy dày dầy.*] (*Ngài*: người; *Thầy*: thầy cúng, thầy bói; *Đầy*: tay đầy, tay nải, túi vải có quai đeo, dùng đựng đồ mang đi đường.) Càng ít người càng tốt vì được hưởng phần nhiều.

Ít thầy dày dầy. *x. Ít ngài dài dũa.*



Kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra. [*Kẻ giàu tìm chỗ để của không thấy, người nghèo tìm miếng mutton vá không ra.*] Cảnh chênh lệch bất công giữa kẻ giàu người nghèo trong xã hội cũ.

Kẻ ăn mắm người khát nước. x. *Kẻ ăn ốc, người đổ vỏ.*

Kẻ ăn người ở. Người làm thuê, hầu hạ các nhà giàu trong xã hội cũ.

“Kẻ ăn người ở trong nhà
Sớm khuya công việc giúp ta nhọc
nhàn.” (cd)

Kẻ ăn ốc, người đổ vỏ. [*Kẻ ăn mắm, người khát nước; Kẻ ăn rươi, người chịu bão.*] Người không được hưởng lại phải gánh hậu quả tai họa do người được hưởng gây ra.

Kẻ ăn rươi, người chịu bão. (*Bão: đau bụng bão, đau bụng gió.*) x. *Kẻ ăn ốc, người đổ vỏ.*

Kẻ bắc người đông. x. *Kẻ bắc người nam.*

Kẻ bắc người nam. [*Anh bắc em nam; Bắc nam đôi ngả; Bắc nam muôn dặm; Đôi ngả bắc nam; Kẻ bắc người đông; Kẻ nam người bắc; Kẻ Tấn người Tần; Kẻ Việt người Hồ; Kẻ Việt người Tần; Ngựa Hồ chim Việt.*] (*Tấn, Tần: hai nước thời Xuân Thu ở Trung Quốc. Tấn ở vào khu vực từ miền Nam tỉnh Sơn Tây đến miền Nam tỉnh Hà Bắc; Tần ở vào tỉnh Thiểm Tây ngày nay.*) Xa cách chia li mỗi người mỗi ngả.

“Rồi đây kẻ bắc người nam
Cành hoa xin tặng để làm của tin.”

(Nhị độ mai)

“Bây giờ kẻ bắc người nam,
Ngựa Hồ chim Việt biết làm sao đây.”

(Dân ca Quan họ)

“Hiểm thay chước kẻ gian thần
Xui nên kẻ Tấn người Tần như không.”

(Nhị độ mai)

“Bởi ta nhỡ bước gian truân,
Cho nên kẻ Tấn người Tần bơ vơ.”

(Truyện Phương Hoa)

“Bây giờ kẻ bắc người đông,
Kẻ sao cho xiết tấm lòng tương tư.”

(cd)

Kẻ cả đàn anh. [*Đàn anh kẻ cả.*]
Người trên tất cả những người
khác theo thứ bậc trong xã hội
cũ.

Kẻ cả thời ngả mặt lên. x. *Làm anh
làm ả phải ngả mặt lên.*

Kẻ cấp bà già gặp nhau. [*Kẻ cấp
gặp bà già; Ở tỉnh gặp ma, ở quý
gặp quái, gian tà gặp nhau.*] Kẻ
xảo quyết ranh mãnh nhiều mảnh
khoé lại gặp người cao tay, dày
kinh nghiệm.

“Vợ chàng quý quái tinh ma
Phen này kẻ cấp bà già gặp nhau!”

(Truyện Kiều)

Kẻ cấp gặp bà già. x. *Kẻ cấp bà già
gặp nhau.*

Kẻ cấp già mồm. *Gngh. Gái đi già
mồm.* Có khuyết điểm, làm trái
còn cãi bừa, cãi lấy được.

Kẻ cấp lại còn chê vải hẹp khổ. x.
Ăn mày đòi xôi gấc.

Kẻ chặt cây người ăn trái. Chẳng
ai kém ai.

Kẻ chê người cười. [*Kẻ cười người
chê.*] Mọi người đều chê trách,

chế giễu.

“Lòn bơn chịu ép một bề
Quản làm sao được kẻ chê người cười.”

(Chèo Quan Âm Thị Kính)

Kẻ có công người có của. Mọi người
đều đóng góp, không ai kém ai.

Kẻ có tình thì rình trong bụi. x.
*Có tình thì rình trong bụi, vô tình
lúi cúi mà đi.*

Kẻ cười người chê. x. *Kẻ chê người
cười.*

Kẻ cướp la làng. x. *Vừa ăn cướp
vừa la làng.*

Kẻ dư công, người thiếu việc.
Người làm không hết việc, người
không có việc mà làm.

Kẻ đấm người xoa. Thủ đoạn vừa
đàn áp bằng bạo lực, vừa dụ dỗ,
xoa dịu của cùng một bọn người
cấu kết với nhau, nhằm buộc
người ta phải làm lợi cho chúng.

**Kẻ đầy thương khinh người lưng
đấu.** [*Kẻ một quan khinh kẻ chín
tiền; Một quan đê chín tiền.*]
(*Thùng, đấu:* dụng cụ đựng hạt
rời, dung tích không xác định;
Quan: đơn vị tiền tệ cũ thời phong
kiến, bằng mười tiền.) Thói đời
mới hơn nhau một chút đã khinh
nhau.

Kẻ đón người đưa. Người được
đón tiếp nồng hậu, được săn sóc,
chiều chuộng.

“Còn duyên kẻ đón người đưa (cd)
Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng.”

**Kẻ giàu tìm chỗ để của không
thấy, người nghèo tìm miếng
mụn vá không ra.** (dt. Thái.) x. *Kẻ
ăn không hết, người lần chẳng ra.*

Kẻ giúp công, người giúp của. Mọi người đều ủng hộ, giúp đỡ tùy khả năng, hoàn cảnh của mình.

Kẻ khinh người trọng. *x. Nhất bên trọng, nhất bên khinh.*

Kẻ khó giữ đầu, người giàu giữ của. *x. Khó giữ đầu, giàu giữ của.*

Kẻ làm quan, bụng gian miệng thẳng. (*dt.* Tày Nùng.) *x. Miệng bồ tát, dạ ốt ngâm.*

Kẻ một quan khinh kẻ chín tiền. *x. Kẻ đầy thùng khinh người lưng đấu*

Kẻ nam người bắc. *x. Kẻ bắc người nam.*

Kẻ nâng bị, người cắt quai. [*Kẻ vo tròn, người bóp bẹp.*] (*Bị:* đồ đựng đan bằng cói hay lác, có quai xách.) *Ngđ:* Kẻ nâng bị cho lâu hỏng, người cắt quai cho chóng hỏng. *Ngb:* Không có thái độ xây dựng, người này gìn giữ, kẻ khác phá hoại.

Kẻ ngược người xuôi. Mỗi người theo một đường khác nhau, khó có thể gặp nhau được nữa.

“Bây giờ kẻ ngược người xuôi
Biết bao giờ lại nổi lời nước non.”

(Truyện Kiều)

“Đêm qua chung bóng chung hơi
Bây giờ kẻ ngược người xuôi mặc lòng.”
(*cd*)

Kẻ nhát nát người bạo. Chuyện khôi hài, kẻ nhát gan lại còn dọa nạt người mạnh bạo.

Kẻ nói đơn, người nói kép. Mỗi người nói một cách.

Kẻ nói gà, bà bảo vịt. *x. Ông nói*

gà, bà nói vịt.

Kẻ ở người đi. Chia tay li biệt.

“Đau lòng kẻ ở người đi
Lệ rơi thấm đá tờ chia rũ tằm.”

(Truyện Kiều)

“Dứt tình kẻ ở người đi
Cũng như Kim Trọng biệt li Thuý Kiều.”
(*cd*)

Kẻ tám lạng, người nửa cân. *x. Bên nửa cân, bên tám lạng.*

Kẻ Tấn người Tần. *x. Kẻ bắc người nam.*

Kẻ tung người hứng. [*Có người tung, có người hứng; Kẻ xướng người họa.*] Hưởng ứng, ủng hộ, tăng bốc lẫn nhau, phối hợp ăn ý nhịp nhàng.

Kẻ Việt người Hồ. *x. Kẻ bắc người nam.*

Kẻ Việt người Tần. *x. Kẻ bắc người nam.*

Kẻ vo tròn, người bóp bẹp. *x. Kẻ nâng bị, người cắt quai.*

Kẻ xướng người họa. (*Xướng:* hô to lên để mọi người cùng nghe thấy; *Họa:* phụ họa, đáp lại tỏ ý hưởng ứng hoặc theo nhịp đàn mà ứng đối lại; *Xướng họa:* đối đáp với nhau bằng những bài thơ cùng một thể, một vần.) *x. Kẻ tung người hứng.*

Kẻ tóc chân răng. *x. Chân răng kẻ tóc.*

Kẻ tóc chân tơ. *x. Chân răng kẻ tóc.*

“Rành rành kẻ tóc chân tơ
Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.”

(Truyện Kiều)

Kém phần thua hương. Người con gái thua kém về nhan sắc; Phận nữ nhi hèn mọn.

Kèn thổi ngược, trống đánh xuôi.
x. Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.

Kèn xuôi giã ngược. (*Giã*: cuống sậy cắm vào kèn để thổi.) *x. Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.*

Kén cá chọn canh. [*Kén chọn lọc lừa.*] Kén chọn quá kĩ lưỡng, cầu kì.

“Còn duyên kén cá chọn canh
Hết duyên ếch đực, cua kền cũng vợ.”
(*cd*)

“Còn duyên kén cá chọn canh
Hết duyên phá giá theo anh ăn mày.”
(*cd*)

“Đầy đây cũng xứng cũng vừa
Xin đừng kén chọn lọc lừa nơi nao.”
(*cd*)

Kén chọn lọc lừa. *x. Kén cá chọn canh.*

Kén dâu ngấm mẹ, tậu trâu ngấm cái. (*dt. Tày Nùng.*) *x. Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống.*

Kén quá hoá hỏng. *x. Già kén kẹn hom.*

Kéo áo người, đắp bụng mình. ích kỉ, lấy của người vun đắp cho mình.

Kéo bè kéo cánh. *x. Đua bè kéo cánh.*

Kéo buồm ngược gió. Làm việc trái với thời thế.

Kéo cày trả nợ. Làm lụng cực nhọc vất vả để trả nợ.

Kéo chân vịt cho dài, thúc giò hạc cho ngắn. (*Giò*: chân; *Hạc*: chim lớn cao cẳng, cổ và mỏ dài.) Cố làm một việc hết sức khó khăn để mong thay đổi một tình thế đã hình thành lâu rồi.

Kéo dây kéo nợ. (*Nhợ*: dây nhỏ và dài.) Kéo dài lằng nhằng, không dứt khoát trong giải quyết công việc.

Kê bì ngư cốt. (*Kê*: gà; *Bì*: da; *Ngư*: cá; *Cốt*: xương.) Một kinh nghiệm ăn uống: thịt gà ăn cả da mới ngon, cá ninh xương nhừ ra ăn mới thú.

Kể dê kể ngỗng. *x. Kể lể con cà con kê.*

Kể gà kể ngỗng. *x. Kể lể con cà con kê.*

Kể khoan kể nhặt. [*Kể nhặt kể khoan.*] Kể lể thắt buộc một cách nghiêm ngặt.

“Mụ càng kể nhặt kể khoan
Gạn gùng đến mức nòng nân mới tha.”
(Truyện Kiều)

Kể lể con cà con kê. [*Kể dê kể ngỗng; Kể gà kể ngỗng.*] Kể lể những chuyện tụn mუნ, luyên thuyên vớ vẩn.

Kể hiểm mưu sâu. *x. Chúc quý mưu ma.*

Kết chỉ xe dây. *x. Kết tóc xe tơ.*

Kết cỏ ngậm vành. Báo đền ơn đức.

“Dám nhờ cốt nhục tử sinh
Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau.”
(Truyện Kiều)

Tk. Kết cỏ: Theo *Tả truyện*, Ngụy

Vũ Tử có người thiếp yêu không có con, ngày thường dặn con là Ngụy Khoả rằng: “Nếu ta chẳng may có chuyện gì hoặc ốm mà phải chết, thì con lo gả chồng tử tế cho nàng.” Nhưng khi Vũ Tử ốm nặng sắp chết, lại dặn Khoả: “Đem nàng chôn theo ta.” Khi Vũ Tử chết, Ngụy Khoả cứ đem gả chồng cho nàng, nói rằng: “Nay ta theo lời dặn khi cha ta còn sáng suốt mà đem gả chồng cho nàng.” Đến khi đánh nhau với quân Tần ở Phụ Thị, Khoả thấy một ông già cứ nắm từng bụi cỏ mà kết lại với nhau. Ngựa Đỗ Hồi vì thế mà vương ngã, rồi bị Ngụy Khoả bắt. Đêm đó Ngụy Khoả nằm mộng thấy ông già kết cỏ đến nói: “Tướng quân biết theo lời dặn sáng suốt của tiên nghiêm mà gả chồng cho con gái tôi. Vì cố ấy tôi đã kết cỏ giúp.” *Ngậm vành*: Theo *Hậu Hán thư*, Dương Bảo đời Hậu Hán thuở lên chín, một hôm đến chơi mé bắc núi Hoa Âm, thấy con chim sẻ vàng bị loài chim cắt đánh, rơi nằm dưới một gốc cây đang bị kiến lửa đốt. Bảo bắt đem về nuôi, cho ăn hoa vàng hơn trăm ngày, lông lá mọc lại đầy đủ mới thả cho bay đi. Đêm hôm ấy, có đứa trẻ bận áo vàng đến trước Bảo, lạy tạ bốn vòng ngọc.

Kết duyên Châu Trần. *x. Gá nghĩa Châu Trần.*

Kết ngãi Châu Trần. *x. Gá nghĩa Châu Trần.*

Kết nghĩa Châu Trần. *x. Gá nghĩa Châu Trần.*

Kết nghĩa vườn đào. [*Đào viên kết nghĩa.*] Những người cùng chí hướng kết nghĩa anh em, nguyện chia sẻ khó khăn, sống chết có nhau.

Tk. Thời Tam quốc, Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi làm lễ trong vườn đào, thề “Dẫu là người khác họ, song đã kết làm anh em nguyện cùng lòng hợp sức, cứu khốn phò nguy, trên báo đền nợ nước, dưới yên định muôn dân, không sinh cùng ngày cùng tháng cùng năm nhưng chỉ muốn chết cùng năm cùng ngày cùng tháng.” Trải một đời chinh chiến, ba người vẫn giữ trọn lời nguyện, cùng nhau chia sẻ mọi khó khăn nguy hiểm, sau Quan Vũ bị tướng Ngô giết, Trương Phi và Lưu Bị đem quân quyết báo thù.

Kết tóc xe tơ. [*Kết chỉ xe dây; Xe tơ kết tóc; Xe sợi chỉ hồng.*] Kết duyên vợ chồng.

“Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.”
(Truyện Kiều)

“Nói chi kết tóc xe tơ
Đã buồn cả ruột mà dơ cả đời.”
(Truyện Kiều)

“Trăm năm xe sợi chỉ hồng
Đừng nghe miệng thế mà lòng thờ ơ.”
(*cd*)

“Ba bốn người ngồi đó, người nào còn không?
Có nên chẳng xe sợi chỉ hồng?”

(Dân ca Quan họ)

Tk. Theo phong tục nhà Hán, đêm tân hôn vợ chồng kết tóc cho nhau.

Kêu chẳng thấu trời. Có nguyện vọng muốn đề đạt, nhưng nói không ai nghe, không được giải quyết.

Kêu như cháy đồi. (*Cháy đồi*: lửa cháy bốc dữ dội, lan nhanh.) Kêu gào hoảng sợ; Kêu ca, thắc mắc nhiều.

Kêu như dê tế đàn. (Trước khi thịt dê làm lễ tế đàn người ta treo ngược nó lên và đánh cho kêu để hả hết mùi hôi.) Kêu la nghe sốt ruột.

Kêu như ó. [*Kêu như vạc.*] (*Ó*: chim thuộc loài diều hâu, thường gặp về mùa đông ở các sông hay hồ ao; *Vạc*: chim có chân cao, cùng họ với diệc, cò, thường đi ăn đêm, kêu rất to.) Kêu ca âm ỉ rối loạn.

Kêu như vạc. x. *Kêu như ó.*

Khác máu tanh lòng. Không cùng máu mủ ruột thịt nên đối xử tàn tệ độc ác với nhau.

Khách ai nấy bán, bạn ai nấy chào.
Thói cá nhân bản vị.

Khách ăn thì còn, con ăn thì lớn.
x. *Bạn ăn thì còn, con ăn thì lớn.*

Khách ba, chúa nhà bảy. [*Khách một, chủ nhà ba.*] Tiếng là thết khách nhưng chủ nhà ăn nhiều hơn.

Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi. [*Khách đến nhà không con gà cũng bát nếp.*] (*Gỏi*: món ăn làm bằng cá hay thịt sống, ăn kèm với rau thơm và giấm.) Tính lịch thiệp, lòng mến khách.

Khách đến nhà không con gà cũng

bát nếp. x. *Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi.*

Khách một, chủ nhà ba. x. *Khách ba, chúa nhà bảy.*

Khai cơ lập nghiệp. Mở đầu, gây dựng, tạo lập cơ nghiệp.

Khai sơn phá thạch. (*Sơn*: núi; *Thạch*: đá.) Khai phá từ bước đầu tiên nơi hoang vắng, tạo nền móng cho một công trình lớn; Lúc mở đầu, đặt cơ sở thực hiện một công việc khó khăn.

Khai thiên lập địa. (*Thiên*: trời; *Địa*: đất.) Thời xa xưa nhất, lúc bắt đầu có trời đất.

Khao binh thường tướng. [*Khao quân thường tướng; Thường tướng khao quân.*] (*Khao*: mở tiệc ăn uống.) Hậu đãi quân tướng linh đình trọng thể.

Khao quân thường tướng. x. *Khao binh thường tướng.*

Khát nước mới đào giếng. [*Đợi khát nước mới đào giếng.*] *Gngh.* *Nước đến chân mới nhảy.* Không biết lo xa, xử lý công việc một cách bị động, không kịp thời.

Khắc cốt ghi tâm. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Khắc cốt ghi xương. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Khắc lậu canh tàn. [*Đêm tàn canh lụn; Đêm tàn trăng lụi.*] (*Khắc*: một phần thì giờ trong một giờ, được biểu thị bằng nét chạm để chia độ ở đồng hồ; *Khắc lậu*: Giờ khắc qua đi theo từng giọt nước trong đồng hồ nhỏ xuống; *Canh*:

Khoảng thời gian bằng một phần năm của đêm, trước đây dùng làm đơn vị tính thời gian để cho người ta thay phiên nhau canh gác.) Giờ khắc trôi qua, đêm dần về sáng.

“Đêm thu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá trắng ngàn ngậm sương.”
(Truyện Kiều)

Khắc thuyền tìm gương. [*Đánh dấu thuyền tìm gương; Vạch thuyền tìm kiếm; Vạch tranh tìm ngựa.*] Làm những việc vô ích, đại dột, ngu dần và máy móc.

Tk. Xưa có một người khi đi thuyền đánh rơi thanh gương. Anh ta khắc vào mạn thuyền chỗ đánh rơi gương để mong sau này căn cứ vào chỗ đánh dấu ấy mà mò. Về nhà, anh gọi người đi mò gương song chỉ thấy cái dấu khắc trên thuyền chứ gương thì rơi nơi nào không biết nữa.

Khăn đen, búi tóc, móng tay dài.
Ngđ: Cách ăn mặc của người trí thức thời phong kiến (để tóc búi, chít khăn đen, giữ móng tay dài).
Ngb: Nệ cổ giáo điều.

Khăn đóng áo chùng. *x. Áo dài khăn đóng.*

Khăn gấm áo hồng, bế bông kiểng sắc. (*Gấm:* hàng dệt bằng tơ nhiều màu, có hình hoa lá.) Vẻ đẹp của người võ sĩ.

Khăn gói gió đưa. Cảnh lên đường đi xa.

Khăn là áo lượt. *x. Áo lượt quần là.*

“Nhờn nhờ cô gái của Đông

Khăn là áo lượt nhưng lòng không ưa.”
(*cd*)

Khăn thâm áo vải. (*Thâm:* đen.)
Ăn mặc bình dân.

“Tao khang là vợ ngày xưa
Khăn thâm áo vải sớm trưa vui cùng.”
(*cd*)

Khẩn trâu trả lễ bò. (*Khẩn:* nói lớt, đề nghị người có quyền thế giúp đỡ mình và xong việc thì sẽ đem lễ vật tạ ơn; Trâu to hơn bò.) Hứa nhiều mà thực hiện ít, ăn ở không đầy đặn.

Khẩu phạt tâm xà. (*Khẩu:* miệng; *Tâm:* lòng; *Xà:* rắn.) *x. Miệng bồ tát, dạ ốt ngâm.*

Khẩu thiệt vô bằng. (*Thiệt:* lừa).
Gngh. Lời nói gió bay. Lời nói qua đi, không có chứng cứ.

Khen chanh thì chanh ngọt, chê hồng thì hồng chua. *x. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.*

Khen nết hay làm, ai khen nết hay ăn. Nên chăm chỉ làm lụng.

Khen nhà giàu lắm thóc. [*Khen phò mã tốt áo.*] (*Phò mã:* con rể vua, lúc nào cũng ăn mặc sang trọng lịch sự.) Lấy lòng, nịnh hót không phải lối, ca ngợi một sự đương nhiên.

Khen phò mã tốt áo. *x. Khen nhà giàu lắm thóc.*

Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.
Biết làm ăn có kế hoạch, căn cơ tiết kiệm thì được no đủ.

Khéo bán khéo mua cũng thua người khéo nói. Một nhận định về sức mạnh của lời nói khéo.

Khéo con mắt, vụng hai tay. x.
Vụng tay hay con mắt.

Khéo làm tôi vụng, vụng chẳng
làm tôi ai. x. *Qua chợ còn tiền,
vô duyên khỏi nhả má.*

Khéo thì chân tay, vụng thì chày
cối. [*Khéo vá may, vụng chày
cối; Khôn khéo bánh dày, vụng
dại chày cối; Khôn khéo vá may,
vụng về cày cấy.*] Người tài thì
làm những việc khéo chân khéo
tay, người vụng thì làm những
việc nặng nhọc.

Khéo vá may, vụng chày cối. x.
*Khéo thì chân tay, vụng thì chày
cối.*

Khéo vá vai, tài vá nách. (Áo rách
vai và rách nách thì khó vá.)
Những việc khó, quan trọng nên
giao cho người có tài.

Khéo vẽ con sư tử cộc. (*Sư tử*: thú
dữ, lông bờm dày, đuôi dài; Sư tử
cộc thì không còn gì là đẹp.) Vẽ
vời bày chuyện thêm phiền phức
mà không hay ho gì.

Khi đói cùng chung một dạ, khi
rét cùng chung một lòng. (*dt.*
Mường.) x. *Chung lưng đấu cật.*

Khi được thì vỗ tay, khi gay thì
chùn bước. x. *Để làm khó bỏ.*

Khi lành cho nhau ăn chấy, khi
dữ mắng nhau cạy nôi. [*Khi lành
quạt giấy cũng cho, khi dữ quạt
mo cũng đòi.*] Thói giở mặt lật
lọng, bới móc nhau; Tính tình,
thái độ thay đổi thất thường; Lúc
quý mến không tiếc gì nhau, khi
đã ghét thì không muốn cho nhau
cái gì.

Khi lành không gặp khách, khi
rách gặp lắm người quen. *Ngđ*:
Lúc khá giả, quần áo lành lặn tốt
đẹp thì không gặp người quen
biết, lúc nghèo khó rách rưới lại
hay gặp phải người quen khiến
xấu hổ. *Ngb*: Cuộc đời trở trêu.

Khi lành quạt giấy cũng cho, khi
dữ quạt mo cũng đòi. x. *Khi lành
cho nhau ăn chấy, khi dữ mắng
nhau cạy nôi.*

Khi mắng không uốn thì tre trở
vòng. x. *Bé chẳng vin, cả gãy
cành.*

Khi nắng còn có khi mưa. [*Lúc
nắng còn có khi mưa.*] Thời tiết
thay đổi thất thường; Tình thế,
hoàn cảnh lúc thế này, lúc thế
khác, khi bình thường phải phòng
khi hoạn nạn, khó khăn hoặc ốm
đau.

“Đói lòng ăn cọng mồng tơi,
Đừng lấy những kẻ có đời vợ xưa.
Lúc nắng còn có khi mưa,
Nó ngồi nó kể vợ xưa hay làm.”

(*cd*)

Khi thương củ ấu cũng tròn, khi
ghét bồ hòn cũng méo. (*Bồ hòn*:
cây to cùng họ vải nhãn, quả tròn
vị đắng.) x. *Yêu nên tốt, ghét nên
xấu.*

Khi vui thì vỗ tay vào. [*Lúc được
thì vỗ tay, khi gay thì chùn bước.*]
Thái độ của kẻ cơ hội, phù thịnh.

“Khi vui thì vỗ tay vào
Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.”

(*cd*)

Khỉ bắt chước người. x. *Bắt chước
Tây Thi.*

Khỉ già còn đôi khi rơi vách đá.
(*dt. Tày.*) x. *Thánh nhân còn có khi nhầm.*

Khỉ ho cò gáy. Nơi hẻo lánh vắng vẻ xa xôi.

Khiến muỗi đội núi. x. *Sai muỗi đội núi.*

Khiêng bò cả cút. Làm ôm đồm, phí sức.

Khiếp đảm kinh hồn. x. *Hết cả hồn cả vía.*

Khinh khỉ, mắc độc già. (*Độc: khỉ độc, loài khỉ lớn dạng người, lông đen, sống ở rừng rậm.*) x. *Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.*

Khinh khỉnh như chĩnh mắm thối. Thái độ kiêu căng hợm mình, khiến người khác khó gần.

Khinh người như mẻ. (*Mẻ: chất chua làm bằng cơm nguội lên men, dùng làm gia vị khi nấu một số món ăn.*) x. *Coi người bằng nửa con mắt.*

Khinh người như rác. x. *Coi người bằng nửa con mắt.*

Khinh người rẻ của. Coi khinh, coi thường người khác.

Khinh tài háo nghĩa. [*Khinh tài trọng nghĩa.*] Coi khinh tiền tài, ham làm việc nhân nghĩa.

Khinh tài trọng nghĩa. x. *Khinh tài háo nghĩa.*

Khó ăn khó nói. Ở vào tình trạng khó nói thẳng nói thật vì e ngại hoặc nể sợ; Không biết nói năng, cư xử thế nào cho phải.

Khó bó đến xương. Ở tình trạng

thiếu thốn, nghèo khổ thì bị ràng buộc, kìm hãm, không dễ dàng thực hiện ý muốn.

Khó bó lấy khôn. x. *Cái khó bó cái khôn.*

Khó giúp nhau mới thảo, giàu trừ nợ không ơn. x. *Một miếng khi đói bằng một gói khi no.*

Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai màng. (*Thảo: có lòng tốt nhường ăn nhường mặc; Tư: của cải vốn liếng; Trợ: giúp đỡ.*) x. *Một miếng khi đói bằng một gói khi no.*

Khó giữ đầu, giàu giữ của. [*Giàu giữ của, khó giữ đầu; Kẻ khó giữ đầu, nhà giàu giữ của.*] Nhà giàu tham lam, hay tiếc của, nhà nghèo chẳng có gì, cốt giữ lấy thân.

Khó giữa làng còn hơn giàu sang thiên hạ. x. *Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên hạ.*

Khó khăn thì chẳng ai nhìn, đến khi đổ trạng chín nghìn nhân duyên. x. *Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Khó nhin lời, mồ côi nhin lẽ. Một nhận xét về cảnh bất công trong xã hội: người nghèo khổ, ở hoàn cảnh đơn côi phải chịu lép vế, nhẫn nhục.

Khó như giữ đóm đêm mưa. [*Giữ đóm trong mưa; Khó như vo cát thành cục.*] (*Đóm: tre, nửa khô chẻ mỏng dùng để châm lửa.*) Việc rất khó khăn, khó có thể thực hiện được.

Khó như vo cát thành cục. x. *Khó như giữ đóm đêm mưa.*

Khó thì hết thảo hết ngay, công cha cũng bỏ nghĩa thầy cũng quên. Một nhận định cho rằng cuộc sống, hoàn cảnh khó khăn khiến người ta không thực hiện được đạo lý.

Khoác áo thầy tu. [*Đội lốt thầy tu.*] (*Thầy tu*: người đàn ông tu hành.) Mang một danh nghĩa tốt đẹp bên ngoài nhằm che đậy thực chất xấu xa và để tiện đường hoạt động.

Khoai đất lạ, mạ đất quen. [*Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen; Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen.*] Một kinh nghiệm trồng trọt.

Tk. Chúng ta hiểu “khoai đất lạ” là không nên trồng khoai liên canh trên một chân đất trong nhiều năm mà phải luân canh hợp lý để sử dụng tốt các chất dinh dưỡng trong đất, tránh được mầm mống sâu bệnh do vụ trước để lại và đối với một số cây tránh được chất độc do rễ tiết ra. Khoai lại là cây nhân giống vô tính, mâu thuẫn nội tại ít nên sức sống có xu hướng giảm dần dần đến năng suất thấp dần. Muốn khắc phục tình trạng này có thể lấy sự thay đổi điều kiện ngoại cảnh để tăng thêm sức sống cho cây. Về khía cạnh này nên hiểu “khoai đất lạ” là năng đổi giống để trồng đối với các giống khác nhau hoặc cùng một giống nhưng ở các vùng địa lý khác nhau.

(Báo Khoa học thường thức,
số 32, năm 1963)

Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.

x. Khoai đất lạ, mạ đất quen.

Khoai sợ chìm sâu, gừng sợ lộ thiên. (*dt. Tày.*) Một kinh nghiệm trồng trọt: khoai chìm xuống nước thì thối, gừng mà nắng chiếu vào nhiều thì lụi nên với gừng phải chọn chỗ khuất nắng và khoai phải chọn nơi không đọng nước mà trồng.

Khoan ăn bột ngủ. Biết nhường nhịn, lo toan, chịu thương chịu khó, đảm đang gánh vác công việc gia đình.

“Mẹ già dữ lắm em ơi
Khoan ăn bột ngủ mà nuôi mẹ già.”

(*cd*)

“Dù no dù đói cho tươi
Khoan ăn bột ngủ, liệu bài lo toan.”

(*cd*)

Khoang cổ lõ đuôi, hại chủ nhà. Một kinh nghiệm xem chó, mèo: tại cổ có khoang lông khác màu, chót đuôi cũng khác màu thì nhiều người tin đó là chó, mèo hại chủ.

Khoang tốt, khoáy cũng tốt. Một kinh nghiệm nuôi chó: chó có khoang cổ hay khoáy (xoáy) ở lưng đều tốt cả.

Khoanh tay chịu chết. *x. Bó tay chịu chết.*

Khóc muốn thương hờ. [*Van thay lay mượn.*] (*Mượn*: thuê.) Giả vờ đau xót.

Tk. Tục lệ xưa khi đưa ma, con cháu khóc lóc thê thảm. Càng có nhiều người khóc, có nhiều người đội khăn tang, càng được khen đám tang to (người phúc

đức có nhiều con cháu). Bởi vậy người giàu có mà ít con có tục thuê người ngoài đội khăn tang, mặc áo sô, giả làm con cháu đi đưa đám, giả vờ thương xót khóc than.

Khóc như cha chết. Khóc lóc thảm thiết.

Khóc như mưa. Khóc suốt suốt, khóc nhiều.

Khóc như ri. Khóc rầm rần, nhiều tiếng khóc cùng một lúc (thường nói về trẻ con khóc).

Khoẻ như hùm. x. *Khoẻ như vâm.*

Khoẻ như trâu. x. *Khoẻ như vâm.*

Khoẻ như Trương Phi. x. *Khoẻ như vâm.*

Khoẻ như vâm. [*Khoẻ như hùm; Khoẻ như trâu; Khoẻ như Trương Phi.*] (*Vâm*: voi.) Rất khoẻ.

Tk. Trương Phi: tự là Dục Đức, võ tướng nhà Thục (thời Tam quốc), mình cao tám thước, đầu báo, mắt tròn, râu hùm, hàm én, tiếng vang như sấm, dáng như ngựa phi, tính tình rất nóng nảy, có sức khoẻ phi thường, từng lập nhiều chiến công nổi tiếng.

Khoét vách trèo tường. (Trai gái trèo tường theo nhau, chọc thủng vách nhìn trộm nhau.) Trai gái quyến rũ nhau phá giới hạn lễ giáo phong kiến.

“Hay là bực tuyết buồn sương
Như ai khoét vách trèo tường chớ
chơi.” (Khuyết danh)

Khỏi họng bọng dơ. *Gngh. Miếng ăn quá khẩu thành tàn.* (*Bọng*:

bụng; *Dơ*: bẩn.) Quá tham ăn uống mà thành mất nhân cách.

Khởi rên quên thầy. [*Hết chay thì thầy đi đất; Hết rên quên thầy; Hết thuốc hết xôi; Mới khởi rên đã quên thầy; Thôi chay thì thầy đi đất; Thôi rên quên thầy.*] (*Thầy*: thầy thuốc, thầy cúng; *Chay*: lễ cúng để cầu cho linh hồn người chết được siêu thoát, theo đạo Phật.) Vô ơn, xong việc thì phỉ tay, giở mặt luôn.

Khởi tang trải chiếu ngang ra ngòi. x. *Hết tang trải chiếu ngang mà ngòi.*

Khởi vòng cong đuôi. [*Xong chay, quãng thầy xuống ao.*] *Gngh. Chưa khởi vòng đã cong đuôi.* (*Vòng*: vòng buộc cổ chó; Con chó vừa được tháo ra khỏi vòng xích đã cong đuôi chạy, quên ngay người cứu giúp mình.) Bội bạc, thoát khỏi hoạn nạn rồi không còn biết đến người đã cứu giúp mình.

Khói lửa binh đao. x. *Binh đao khói lửa.*

Khom lưng uốn gối. x. *Mềm lưng uốn gối.*

Khô chân gân mặt, đất tiền cũng mua. Một kinh nghiệm chọn người ở: người có bàn chân lộ xương (khô chân), mặt lộ gân (gân mặt) là tướng mạo của kẻ tội tổ (quan niệm duy tâm).

Khô như củi. x. *Khô như ngói.*

Khô như ngói. [*Khô như củi.*] Rất khô; Người khô khan, thiếu tình cảm.

Khổ ngắn càng dễ bắt rận. x. *Ngắn*

khổ càng dễ bắt rận.

Khổ rách áo ôm. Nghèo khổ cùng cực.

Khổ son bòn khổ nâu. [*Anh khổ son bòn anh khổ nâu.*] Người giàu có nhạt nhạch vợ vệt của người nghèo khổ.

Khổ đổ cho hàng vải. (*Khổ*: khổ cực; khổ vải.) Đổ vấy.

Khổ tận cam lai. *Gngh. Bĩ cực thái lai. Ngđ*: Hết đắng thì đến ngọt. *Ngb*: Hết hồi khổ sở, đến lúc sung sướng.

“Tẻ vui bởi tại lòng này
Hay là khổ tận đến ngày cam lai.”

(Truyện Kiều)

Khôn ăn cái, đại húp nước. (*Cái*: phần chất đặc, thường là phần chính, ngon nhất trong món ăn có nước.) Khuyến người ta ăn những chất đặc cho no lâu.

Tk. 1/ Ta có câu Khôn ăn cái, đại húp nước, nhưng thực ra trong nước canh, nước luộc rau luộc thịt có rất nhiều chất bổ, chất muối hoà tan. Mùa hè, cơ thể ta mất rất nhiều nước, nước canh, nước luộc rau là nguồn bổ sung nước cho cơ thể rất tốt.

(Báo Khoa học thường thức,
số 146, năm 1964)

2/ Ta còn có câu: *Ăn lấy đặc, mặc lấy bền*. Người Việt Nam (ở đây nói người bình dân đông đảo) rất thiết thực, thích những gì vững chắc có thể chịu đựng lâu dài để sống. Họ thích no bụng, chắt bụng hơn ăn đồ lỏng, nhẹ.

(Người Việt cao quý)

Khôn ăn người, đại người ăn. Khôn thì tìm cách lấy lợi về phần mình, đại thì bị người lợi dụng.

Khôn ba năm, đại một giờ. Người phụ nữ vốn là khôn ngoan đứng đắn nhưng vì nhẹ dạ trong chốc lát mà trót đại, mắc sai lầm trong quan hệ nam nữ.

Khôn chẳng qua nhẽ, khoẻ chẳng qua nhờ. Khôn ngoan đến đâu cũng thua lẽ phải, sức khoẻ đến mấy cũng chịu lời nói đúng; Dùng lời lẽ phân tích phải trái tốt hơn dùng mách khéo, vũ lực.

Khôn chẻ vỏ không bằng vận đỏ.
x. Chẻ vỏ không bằng đỏ vận.

Khôn chi trẻ, khoẻ chi già. *x. Khôn đâu có trẻ, khoẻ đâu có già.*

Khôn cho người ta rái, đại cho người ta thương, dở dở ương ương tổ người ta ghét. (*Rái*: sợ.) Chê trách kẻ ương dở.

Khôn có nọc. [*Khôn mọc lông trong bụng; Khôn ngoan có nọc.*] Khôn ngoan thâm độc, ranh ma xảo quyết.

Khôn cột cái, đại cột con. [*Đại làm cột con, khôn làm cột cái; Khôn làm cột cái, đại làm cột con.*] (*Cột cái*: hàng cột to và cao nhất trong ngôi nhà.) Ai khôn ngoan thì được ở địa vị quan trọng; Phụ nữ khôn ngoan không phải chịu cảnh lẽ mọn.

Khôn đại tại tâm, đại dầm tại ngủ mê. (*Tâm*: lòng.) Quá tin vào bản năng bẩm sinh và chống chế không chịu dạy dỗ hướng dẫn cho trẻ.

Khôn dại tại tâm, hay giận thâm là người ít có. (*Giận thâm*: nén giận trong lòng, không để lộ cho người ngoài biết.) Hiếm có người tức giận mà không lộ ra nét mặt.

Khôn đồn ra mặt, què quặt hiện ra chân tay. [*Khôn ngoan diện mạo, trắng gạo ngon cơm; Người khôn đồn ra mặt.*] Về mặt biểu lộ tâm tính tinh khôn hay khờ dại; Nhìn bề ngoài đoán được phẩm chất bên trong tốt xấu.

Khôn đâu có trẻ, khoẻ đâu có già. [*Khôn chỉ trẻ, khoẻ chỉ già.*] Trẻ con dù khôn đến mấy cũng không bằng người lớn giàu kinh nghiệm, người già dù khoẻ đến mấy sức lực cũng không bằng thanh niên.

Khôn đi làm lẽ, khoẻ đi ở mùa. (*Làm lẽ*: làm vợ ở hàng thứ, sau vợ cả, của người đàn ông nhiều vợ dưới chế độ phong kiến.) Người lấy lẽ phải khôn ngoan lắm mới ở được với vợ cả, người đi ở vào vụ mùa phải khoẻ lắm mới đủ sức cày bừa.

Khôn độc không bằng ngốc đàn. x. *Dại bầy còn hơn khôn độc.*

Khôn khéo bánh dày, vụng dại chày cối. x. *Khéo thì chân tay, vụng thì chày cối.*

Khôn khéo chẳng bằng léo bờ. [*Lăn lóc không bằng góc ruộng.*] (*Léo*: chiếm chỗ không phải của mình.) Giá trị của từng tấc đất.

Khôn khéo lấy miệng mà sai, vụng dại lấy vai mà đỡ. Người khôn khéo sai khiến được kẻ khác, vụng dại thì phải lăn lụng mà làm.

Khôn khéo vá may, vụng về cày cấy. x. *Khéo thì chân tay vụng thì chày cối.*

Khôn khi vô sự, thảo khi no lòng. (*Vô sự*: không việc gì, không gặp rủi ro tai nạn; *Thảo*: có lòng tốt, hay chia sẻ nhường nhịn cho người khác.) Không gặp rủi ro thì dễ nói khôn, có điều kiện thì mọi việc đều dễ dàng, dễ trở thành hiểu thảo, tử tế.

Khôn làm cột cái, dại làm cột con. x. *Khôn cột cái, dại cột con.*

Khôn làm dại ăn. x. *Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhả má.*

Khôn làm lại, dại làm nho. (*Lại*: tên gọi chung viên chức sơ cấp chuyên làm công việc bàn giấy trong bộ máy nhà nước phong kiến; *Nho*: người trí thức theo nho giáo thời phong kiến.) Làm lại được dân biểu xén, có mảnh khoé nên có điều kiện làm giàu, còn làm ông đồ nho dạy trẻ đàn hình chịu phận nghèo.

Khôn lỗi sao bằng giỏi đàn. x. *Dại bầy còn hơn khôn độc.*

Khôn mọc lông trong bụng. x. *Khôn có nọc.*

Khôn nên quan, gan nên giàu. x. *Có chí làm quan, có gan làm giàu.*

Khôn ngoan chẳng lọ thật thà, lường thưng tráo đấu chẳng qua đong đầy. (*Chẳng lọ, chẳng qua*: chẳng bằng; *Lường*: lừa.) Khuyên người ta phải sống cho ngay thẳng, thật thà, lương thiện.

Khôn ngoan có nọc. x. *Khôn có nọc.*

Khôn ngoan diện mạo, trắng gạo ngon cơm. (*Diện mạo*: bộ mặt, vẻ mặt con người.) x. *Khôn đồn ra mặt, què quặt hiện ra chân tay.*

Khôn ngoan đến cửa quan mới biết, giàu nghèo ba mươi tết mới hay. (*Cửa quan*: nơi làm việc của quan lại thời phong kiến, trong quan hệ với người dân có việc cần phải đến.) x. *Có không mùa đông mới biết, giàu nghèo ba mươi tết mới hay.*

Khôn ngoan kiếm ăn xứ người, mặt đời thì kiếm ăn quanh. *Gngh. Gà què ăn quẩn cối xay.* Nên đi xa làm ăn để trở thành giàu có lịch duyệt, chớ nên quanh quẩn gần nhà.

Khôn ngoan lắm thì oan trái nhiều. x. *Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều.*

Khôn ngoan mỗi người mỗi ý, lịch sự mỗi vẻ mỗi hay. x. *Sang mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi màu.*

Khôn ngoan quý quyết chết lao chết tù, lủ khủ lủ khủ chết già chết rữ. Thâm độc hại người phải chịu tù tội, ăn ở hiền lành thì được bình yên vô sự.

Khôn ngoan rùa mồi. (*Rùa mồi*: con rùa già mồi meo.) Chẳng khôn ngoan gì (nói ngược).

Khôn nhà đại chợ. [*Khôn với vợ, đại với anh em; Ở nhà thì khôn, ra ngoài thì đại.*] Sắc cạnh đáo để đối với người nhà, ra ngoài thì khờ dại, bị người ta bắt nạt; Người vốn không phải là ngờ nghệch nhưng

tỏ ra đại dốt chịu thua kém thiên hạ.

Khôn nhờ đại chịu. Đã thành vợ thành chồng, được người tốt, tử tế khôn ngoan thì may, xấu xa ngu đại cũng phải chịu.

Khôn như tiên không tiền cũng chịu. Không có tiền thì không làm gì được.

Khôn quảng đại, đại tham lam. Phép xử thế: ăn ở rộng rãi hào hiệp thì tốt hơn là bủn xỉn tham lam.

Khôn ra miệng, đại ra tay. *Ngđ*: Người khôn ngoan thể hiện qua cách ăn nói, vụng về bộc lộ ngay ở cách làm lụng. *Ngb*: Khôn ngoan hay vụng dại là điều không ai giấu được.

Khôn sống, bống chết. x. *Khôn sống, mống chết.*

Khôn sống, mống chết. [*Khôn sống, bống chết.*] (*Mống*: đại). Khôn ngoan thì sống, đại dốt, dần dốt thì chết.

Khôn thì khỏi, đại thì mắc. (*Khỏi*: thoát khỏi.) Khôn ngoan tinh nhanh thì tránh được thua thiệt, không bị lừa đảo.

Khôn thì ngậm miệng, khoẻ thì cắp tay. Không nên chống đối lại kẻ có thế lực hơn để tránh liên lụy.

Khôn thì ngoan, gian thì nòng. (*Nòng*: hung hăng.) Người khôn biết lẽ phải, kẻ gian lại hay hung hăng.

Khôn từ trong trứng khôn ra.

Người khôn thì từ lúc còn bé đã khôn.

Khôn văn tế, dại văn bia. (*Văn tế*: loại văn thường có vần để đọc trong lễ cúng tế; *Văn bia*: loại văn được khắc vào bia đá lưu truyền mãi mãi.) Người có học văn tầm thường, chỉ nên làm văn tế đọc xong đốt đi ngay không còn tang tích, làm văn bia là dại.

Khôn với vợ, dại với anh em. x. *Khôn nhà dại chợ.*

Không ai đóng vai vật đùa què. Chẳng ai dại gì mà làm những việc chỉ đem lại những điều thất đức không hay cho mình.

Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời. x. *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.*

Không ai giây với hủi. x. *Ai giây với hủi.*

Không ai khen đám cưới, ai nỡ cười đám ma. Việc hiếu dễ được mọi người thông cảm, bỏ quá thiếu sót, việc hỉ khó có thể thoả mãn, chiều ý tất cả mọi người.

Không ai nuôi chó một nhà, nuôi gà một sân. x. *Ai nuôi chó một nhà, ai nuôi gà một sân.*

Không ăn cũng mất tiếng rồi. (Dù có nhỏ nhẻ làm khách cũng vẫn mang tiếng đã ăn.) Đằng nào cũng đã mang tiếng rồi (không cần giữ gìn ý tứ nữa).

Không ăn lươn vẫn phải chịu nhót. Không làm điều mờ ám, vụng trộm mà vẫn chịu tai tiếng, nghi kị.

Không bà gia cũng quá cha dì ghẻ. (*Bà gia*: mẹ chồng hoặc mẹ vợ.) Đối xử cay nghiệt, khắt khe.

Không biết ắt giáp gì. (*Ất, giáp*: hai trong mười can – giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý.) Không biết gì hết.

Không biết dùng phí của, không biết giữ của tốn tiền. (*dt. Thái.*) x. *Của bền tại người.*

Không biết phúc đâu mà cầu, không biết tội đâu mà tránh. x. *Biết phúc đâu mà cầu, biết tội đâu mà tránh.*

Không bóp cổ, chẳng lè lưỡi. Phải hành động mạnh, phải lấn tới thì đối thủ mới chịu thua.

Không bột sao gột nên hồ. x. *Có bột mới gột nên hồ.*

Không cánh mà bay. Tự dưng mất biến đi lúc nào không biết, mất rất nhanh và đột ngột.

Không cầu mà được, không ước mà nên. May mắn bất ngờ.

Không cho nói thì khóc, cho nói thì móc câu dại. Nói năng dại dột; Đòi làm nhưng lại làm hỏng hoặc không có khả năng.

Không chó, bắt mèo ăn cứt. [*Không có trâu, bắt bò đi cày; Trâu không có, bắt chó đi cày.*] Vì thiếu phải thay thế một cách gượng ép, sử dụng người, vật vào việc không phù hợp với khả năng, sở trường.

Không có bố mẹ, ai ở lỗ nẻ mà chui lên. Công ơn sinh thành của cha mẹ.

Không có cá, lấy cua làm trọng.

[*Chả có cá, lấy rau má làm trọng; Không có cá, lấy rau má làm ngọt; Không có voi, lấy bò làm lớn.*] Vì thiếu thứ tốt mà phải đề cao hoặc chấp nhận thứ kém hơn.

Không có cá, lấy rau má làm trọng.

x. Không có cá, lấy cua làm trọng.

Không có da, lông mọc vào đầu.

Công ơn người đã cừ mang diu dắt mình; Không có cái cơ bản thì không thể phát triển được.

Không có ghẻ chẳng phải né ruồi.

x. Cây ngay chẳng sợ chết đứng.

Không có lửa, sao có khói. [*Bùn*

trong miệng ốc đùn ra; Có lửa mới có khói; Có hổ mới có lột, có ốc mới có bùn; Không có mây, sao có mưa; Quả chẳng rụng sao mọc mầm; Quả táo lành không lìa cành rơi xuống; Sóng đâu không mòi, khói đâu không lửa.]

Khẳng định nguyên nhân chưa biết nhưng nhất định phải có của hiện tượng đã xảy ra.

Không có mây, sao có mưa. *x.*

Không có lửa, sao có khói.

Không có quân tử thì ai khiến tiểu

nhân. Trong xã hội có người xấu, có người tốt.

Không có tinh lại có tướng. *x. Tinh*

không có, có tướng.

Không có trâu, bắt bò đi cày. *x.*

Không có chó, bắt mèo ăn cứt.

Không có voi, lấy bò làm lớn. *x.*

Không có cá, lấy cua làm trọng.

Không con héo hon một đời. Nỗi

khổ của người không có con cái.

Không cơm thể cháo, vô mễ thể

khoai. (*Mễ: gạo.*) Thiếu thứ này thì lấy thứ khác (kém hơn) thay thế.

Không dây mà buộc, không thuốc

mà say. Tình duyên làm say đắm, ràng buộc người ta với nhau.

Không dung phải vạ vệt. *Gngh. Tai*

bay vạ gió. Bị tai họa, chuyện rắc rối do người khác gây nên.

Không đau làm giàu mấy nổi. *x.*

Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc.

Không đắp bờ thì trơ chân lúa.

Một kinh nghiệm làm ruộng: ruộng không đắp bờ thì nước rò rỉ qua lỗ cua lỗ cá đi hết, cây lúa sẽ trơ rễ ra.

Không đẻ không đau. *x. Chẳng đẻ*

chẳng thương.

Không đọc muôn quyển sách, nên

đi muôn dặm đường. (*Muôn: con số lớn không sao đếm xuể hoặc đến bao nhiêu cũng được.*) Cần phải học hỏi, tìm hiểu, thâm nhập thực tế, đi đây đi đó để mở rộng kiến thức.

Không đội trời chung. Hận thù sâu

sắc không thể dàn hoà, không thể chung sống với nhau được.

Không động được đến lông chân.

Kiên nhẫn, sợ sệt, không dám động chạm đến.

Không đủ làm nước chấm. (*dt. Tày*

Nùng.) Ít quá, chẳng thấm vào đâu.

Không đủ miệng mo, có đâu cho

bồ đài. *x. Chẳng đủ cho miệng mo, lấy đâu cho bồ đài.*

Không được ăn thì đập đổ. [*Chẳng được ăn thì đập đổ; Chẳng lấy cũng quấy cho hôi; Không lấy cũng khuấy cho hôi.*] Không được lợi cho mình thì phá hại.

Không gặp gấu không biết sợ gấu, không gặp hổ không biết sợ hổ. (dt. Thái.) x. *Điếc không sợ súng.*

Không giận kẻ đốt nhà, chỉ giận người huýt gió. Kẻ thù ra mặt với mình lại không đáng giận mà giận kẻ đứng ngoài thày dùi xúi giục hai bên chống đối nhau.

Không hện mà gặp, không rấp mà nên. x. *Chẳng hện mà gặp, chẳng rấp mà nên.*

Không kèn không trống. Làm việc gì một cách im lìm, lặng lẽ, giấu giếm không muốn cho ai biết đến.

Không kịp trở tay. Diễn ra rất nhanh không thể đối phó kịp.

Không làm thì đói, làm thì đau chói xương hông. [*Chả làm thì đói, làm thì chói xương hông.*] Đàng nào cũng khổ.

Không lấy cũng khuấy cho hôi. x. *Không được ăn thì đập đổ.*

Không mà cả, trả không hết. [*Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ; Nhà hàng nói thách, làm khách trả rẻ.*] Một kinh nghiệm mua bán: người bán hàng bao giờ cũng nói thách, khi mua hàng phải mặc cả để không bị mua đắt.

Không mãnh nào nó qua, không ma nào nó nhìn. (*Mãnh*: ông mãnh, người đàn ông nhiều tuổi chết khi chưa vợ.) Người con gái bị ế ẩm.

Không mưa thì gió, khi mặt trời đỏ như son. Một kinh nghiệm xem thời tiết: ban ngày nhìn lên mặt trời nếu thấy đỏ rực như son là sắp có mưa to gió lớn.

Tk. Hiện tượng mặt trời đỏ như son chứng tỏ trong không khí có nhiều hơi nước. Khi mặt trời chiếu qua màn hơi nước, ánh sáng bị phân tích thành những tia màu khác nhau (xanh, đỏ, trắng, tím, vàng, đen, da cam) trong những tia đó, tia màu đỏ là nhìn rõ hơn cả qua màn hơi nước.

Không nghe già, võ làm ba mảnh. Người già nhiều kinh nghiệm.

Không nước không phân, chuyên cần vô ích. Một kinh nghiệm làm ruộng: nước và phân có vai trò quan trọng (nhất nước nhì phân).

Không sợ hẹp nhà, chỉ lo hẹp bụng. x. *Rộng bụng hơn rộng nhà.*

Không tham không hãi, không dại không lo. Không làm điều gì xấu không có gì phải e sợ.

Không thày, đổ mày làm nên. Vai trò quan trọng của người thầy; Cần phải học hỏi người khác mới nên người.

“Mấy ai là kẻ không thày
Thế gian thường nói đổ mày làm nên.”
(cd)

Không thầy không sách, quỷ thần không trách được. x. *Vô sư vô sách, quỷ thần bất trách.*

Không thiêng cũng thể bụt nhà. Không nên tự ti; Không nên coi thường thứ của nhà.

Không tiền khoáng hậu. x. *Không*

tiền tuyệt hậu.

Không tiền không gạo, mạnh bạo gì thầy. *x. Mạnh về gạo, bạo về tiền.*

Không tiền tuyệt hậu. [*Không tiền khoáng hậu; Vô tiền khoáng hậu.*] (Từ trước chưa từng có, về sau cũng không thể có.) Điều xưa nay chưa từng có.

Không tuần chay nào thiếu nước mắt. [*Đám chay nào cũng có nước mắt; Tuần chay nào cũng có nước mắt.*] (*Tuần chay*: lễ cầu cúng cho linh hồn người chết được siêu thoát, thường có đủ mặt con cháu họ hàng.) Không có cuộc vui chơi hội họp hoặc ăn chia nào mà không có mặt, quyền lợi nào cũng có phần.

Không ưa đồ thừa cho xấu. *x. Chẳng ưa thì dưa có dòi.*

Không ưa thì dưa có dòi. *x. Chẳng ưa thì dưa có dòi.*

Không vay mà trả, không vả mà sừng. Oan uổng vì một chuyện không đâu.

Khua chân múa tay. Điều bộ, cử chỉ của người ở trạng thái vui mừng, hoặc thiếu khiêm nhường hay tức giận thái quá.

Khua chiêng gióng trống. [*Gióng trống khua chiêng; Khua chiêng gõ mõ.*] Làm rùm beng, phô trương ầm ĩ.

Khua chiêng gõ mõ. *x. Khua chiêng gióng trống*

Khua môi múa mép. Nói năng khoác lác.

Khuất mắt cho qua. *x. Khuất mắt khôn coi.*

Khuất mắt khôn coi. [*Khuất mắt cho qua.*] Không trông thấy nên bỏ qua thiếu sót khuyết điểm; Không biết là tốt hay xấu, sạch hay bẩn.

Khum lưng uốn gối. *x. Mềm lưng uốn gối.*

Khuôn vàng thước ngọc. [*Khuôn vuông mẫu thẳng.*] Mực thước, tiêu chuẩn, mẫu mực để người ta noi theo.

Khuôn vuông mẫu thẳng. *x. Khuôn vàng thước ngọc.*

Khuynh gia bại sản. [*Bại sản khuynh gia.*] (*Khuynh*: nghiêng; *Gia*: nhà; *Bại*: lụn bại; *Sản*: tài sản của cải.) Gia đình, tài sản lụn bại, tan nát.

Khuynh quốc khuynh thành. *x. Nghiêng nước nghiêng thành.*

Khu khu như ông từ giữ oản. (*Ông từ*: người trông coi đền miếu; *Oản*: xôi hoặc bột bánh khảo được nén chặt vào khuôn, đóng thành khối nhỏ, hình nón cụt, để cúng.) Giữ rịt, không chịu rời ra; Không chịu thay đổi ý định.

Ki ca ki cốp cho cốp nó ăn. *x. Ki cốp cho cốp nó ăn.*

Ki cốp cho cốp nó ăn. [*Ki ca ki cốp cho cốp nó ăn.*] Dè sẻn dành dụm chặt bóp từng li từng tí, cuối cùng mất không, người khác hưởng cả.

Kí cả hai tay. Hết sức tán thành, hoàn toàn đồng ý.

Kiểm củi ba năm, thiêu một giờ.

[*Ba năm kiếm củi đem thiêu một giờ; Đốn củi ba năm, thiêu một giờ.*] *Gngh.* *Khôn ba năm, đại một giờ.* Công lao vất vả tích lũy bao ngày, phút chốc đại đột làm tan nát cả.

Kiểm được một, muốn ăn mười. [*Kiểm một ăn mười: Kiểm một tiêu mười.*] *Gngh.* *Bóc ngắn cắn dài.* Ăn tiêu hoang tàn, không biết tiết kiệm, dành dụm cho ngày sau.

Kiểm một ăn mười. *x.* *Kiểm được một, muốn ăn mười.*

Kiểm một tiêu mười. *x.* *Kiểm được một, muốn ăn mười.*

Kiến bò bụng. Bụng đói, muốn được ăn.

Kiến bò miệng chén. Không thể trốn đi đâu được, không có đường nào mà tránh thoát.

“Lo gì việc ấy mà lo
Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.”

(Truyện Kiều)

Kiến cánh võ tổ bay ra, bão táp mưa sa gần tới. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: kiến cánh bay ra nhiều, dọn tổ lên chỗ cao là báo hiệu sắp có mưa hoặc bão lụt.

Kiến chết vì bát nước đường. *x.* *Mật ngọt chết ruồi.*

Kiến dọn tổ thời mưa. *x.* *Đóng thấp thì bão, đóng cao thì mưa.*

Kiến giả nhất phận. (*Kiến*: nhìn; *Giả*: người; *Nhất*: một; *Phận*: số phận.) Ai biết phận nấy, mỗi người chỉ chú ý, quan tâm, chăm chút được cho riêng mình,

Kiến tha lâu cũng đầy tổ. [*Cát lâu cũng đắp nên cồn.*] *Gngh.* *Tích tiểu thành đại.* Hành động kiên nhẫn, siêng năng thì thế nào cũng có kết quả tốt, nhiều cái nhỏ dồn góp lại sẽ thành lớn.

Kiện gian bàn ngay. Có xét kỹ việc mới hiểu sự việc, hiểu con người.

Kiêng ăn nhằm ngày hết gạo. Khôn lỏi, tính toán mọi cách để không chịu thiệt hại gì cho mình.

Kiêng cái húp nước. (*Cái*: phần chất đặc trong món ăn có nước.) Việc làm không triệt để, cố tránh điều xấu nhưng lại gián tiếp tiếp nhận nó (ví như không ăn phần chất đặc mà vẫn húp nước của nó).

Kim chi ngọc diệp. *x.* *Cành vàng lá ngọc.*

Kim chì chỉ rối. *x.* *Chối cùn rế rách.*

Kim chỉ có đầu. Phải có trên dưới, đầu đuôi, trật tự văn pháp.

Kim chưa mài, chưa ai ăn cắp. Của chưa dùng được, không có giá trị, không lo bị mất.

Kín cổng cao tường. Nơi kín đáo, ra vào khó khăn, thâm nghiêm cơ mật.

“Thâm nghiêm kín cổng cao tường
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim
xanh.”

(Truyện Kiều)

Kín như buồng tầm. Rất kín.

Tk. Buồng tầm nuôi theo khoa học ngày nay lại rất cần phải thoáng.

Kín như bưng. Kín mít không có chỗ hở; Được giữ kín, không để lộ, không cho ai biết.

Kín như hũ nút. Kín mít, không có khe hở, không có ánh sáng lọt vào.

Kín tranh hơn lành gió. (*Tranh*: tấm kết bằng cỏ tranh hoặc rá dùng để lợp nhà; *Lành*: trái với độc.) Kiêng cử cẩn thận, lo liệu chu đáo tốt hơn là trông mong vào sự may mắn.

Kín trên bền dưới. Một kinh nghiệm làm nhà: phần lợp trên cốt che cho kín, phần khung tre gỗ bên dưới cốt phải bền chắc; Phần mái dày, kín thì dưới được che chở bền chắc.

Kinh hồn bạt vía. x. *Hết cả hồn cả vía.*

Kinh thiên động địa. [*Động địa kinh thiên; Kinh trời động đất.*] (*Thiên*: trời; *Địa*: đất.) *Gngh. Long trời lở đất.* Làm cho trời đất phải kinh động; Gây chấn động mạnh mẽ; Có tác động lớn lao, ghê gớm.

“Vầy vùng trong bấy nhiêu niên
Làm cho động địa kinh thiên ðùng ðùng.”
(Truyện Kiều)

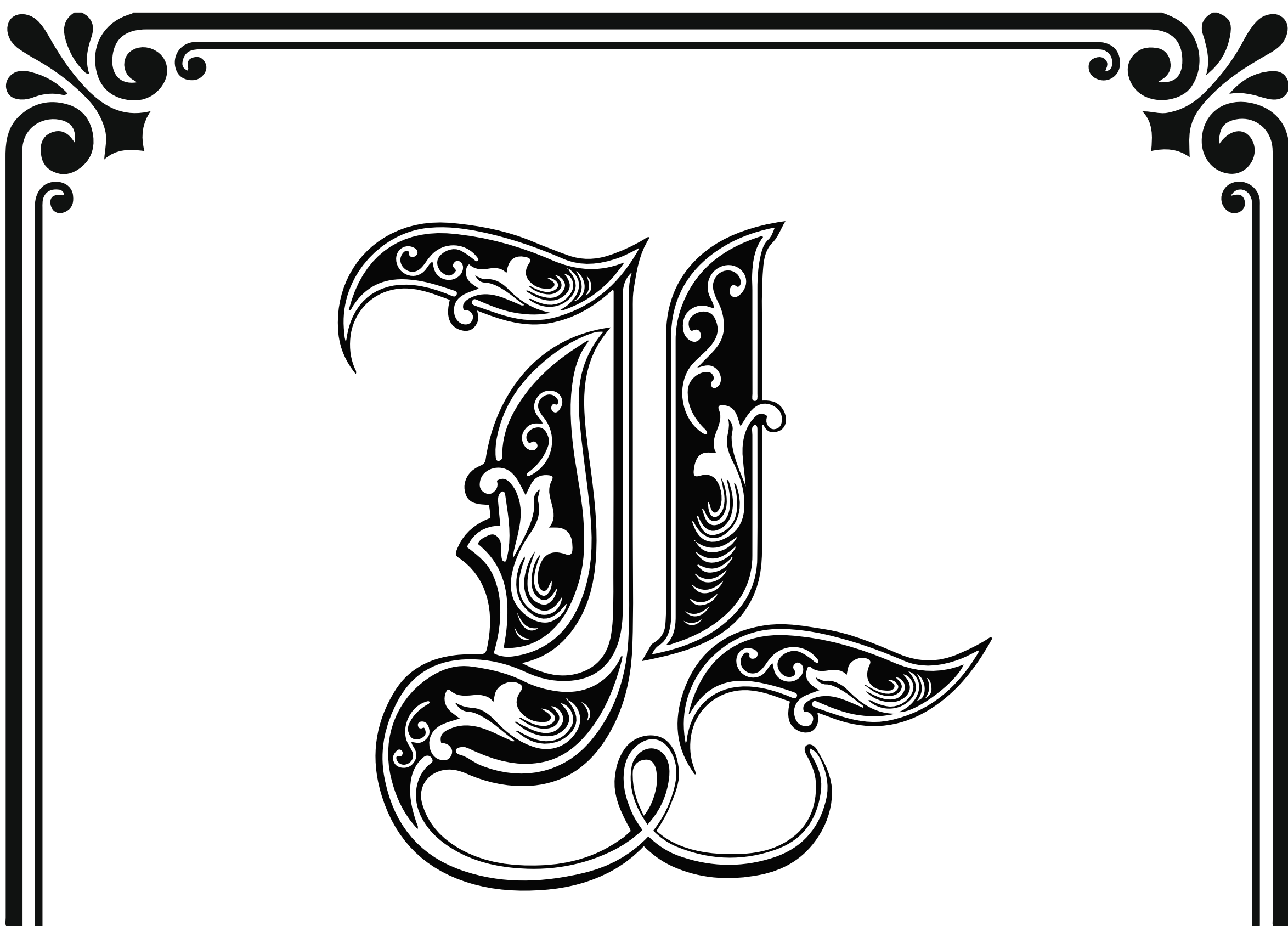
Kinh trập trời nổ sấm rền, thóc gạo năm ấy có phần bội thu. (*Kinh trập*: tiết sâu nở, thường ứng vào ngày năm, sáu hoặc bảy tháng ba dương lịch.) Một kinh nghiệm của nghề nông: vào tiết kinh trập mà có sấm, có mưa thì năm ấy mùa màng ít bị sâu bọ phá, dễ được mùa.

Kinh trời động đất. x. *Kinh thiên động địa.*

Kính lão đắc thọ. Kính trọng người già cả thì mình cũng được tuổi thọ.

Kính thầy mới được làm thầy. [*Có nhờ thầy mới được làm thầy; Trọng thầy mới được làm thầy.*] Phải biết kính trọng người dạy dỗ mình mới bảo ban được người khác, mới được người khác tôn trọng.

Kíp miệng chày chân. Nhanh nhẩu mồm miệng suông chứ làm thì chậm.



Là lượt là vợ thông lại, nhể nhại
là vợ học trò. (*Thông lại*: viên
chức nhỏ làm việc bàn giấy trong
các công đường ở phủ huyện thời
thực dân Pháp.) Vợ thầy thông,
thầy lại nhàn nhã, ăn mặc bóng
bẩy, vợ học trò vất vả lam lũ.

Lá gió cành chim. [*Gió lá cành
chim.*] Người phụ nữ lẳng lơ, nay
yêu người này, mai quan hệ với
kẻ khác; Nơi lầu xanh dập dìu,
tấp nập khách làng chơi.

“Dập dìu lá gió cành chim
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Trường
khanh.” (Truyện Kiều)

“Đón đưa ai gió lá chim cành
Ấy nhân thế phù sinh là thế thế.”
(Tản Đà)

Tk. Nàng Tiết Đào đời Đường từ
bé đã viết hai câu thơ, đại ý: *Cành
đón chim nam bắc, gió đưa lá lại*

qua. Cha nàng đọc thơ không vui.
Sau quả nhiên Tiết Đào trở thành
một ca kỹ nổi tiếng, đã thư từ qua
lại với rất nhiều người nhưng
không yêu riêng một ai. Những
giấy nàng dùng viết thư là loại
giấy đẹp đặc biệt, về sau người ta
gọi giấy đó là *giấy tiết đào*.

Lá lành đùm lá rách. Đùm bọc,
cưu mang giúp đỡ nhau trong
khó khăn hoạn nạn.

“Cam quýt kia và lại cùng chanh
Lá rách lá lành đùm bọc lấy nhau.”

(cd)

Lá mặt lá trái. [*Đưa tay mặt, giật
tay trái; Giơ tay mặt, giật tay trái;
Ra tay mặt, đặt tay trái; Thò lò
sáu mặt.*] Lật lọng, hay giở mặt,
lúc thế này lúc thế khác, không
trung thực, lòng dạ đổi thay tráo
trở.

Lá ngọc cành vàng. *x. Cành vàng lá ngọc.*

Lá rụng bón gốc. *x. Lá rụng quét gốc.*

Lá rụng quét gốc. [*Lá rụng bón gốc.*] Vật gì cũng có thể tận dụng vào việc có ích.

Lá rụng về cội. (*Cội*: gốc cây.) Con cháu dù đi xa, dù được ai nuôi dưỡng, lớn lên cũng tìm về, nhớ về quê cha đất tổ.

Lá thắm chỉ hồng. [*Hồng điệp xích thằng.*] Nhân duyên vợ chồng.

“Dù khi lá thắm chỉ hồng.
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.”

(Truyện Kiều)

“Nàng rằng: Hồng điệp xích thằng
Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri.”

(Truyện Kiều)

“Sư đầu nói gió bàn trắng
Mà nghe hồng điệp xích thằng như chơi.”
(Truyện Tây sương)

Tk. Lá thắm (hồng điệp): Vu Hựu người đời Đường (Trung Quốc) một hôm tình cờ bắt được chiếc lá đỏ thắm trôi theo ngòi nước từ trong cung ra, trên có đề bài thơ của cung nữ Hàn thị, bèn lấy lá đỏ khác đề thơ hoạ lại, rồi thả theo dòng nước. Hàn thị bắt được. Về sau nhân dịp vua thái ba nghìn cung nữ, Hàn thị được kết duyên cùng Vu Hựu. *Chỉ hồng* (xích thằng): Vi Cố nhân một đêm trăng đi dạo chơi, gặp một ông lão ngồi tựa lưng vào cái túi lớn đựng đầy những sợi dây đỏ, hướng về phía mặt trăng mà kiểm sách. Vi Cố hỏi, ông lão nói đó là văn thư kết hôn của thiên hạ, còn những sợi

dây đỏ dùng để buộc chân những đôi trai gái sẽ thành vợ thành chồng.

Lá tre trôi lộc, mùa rét xộc đến. (*Trôi lộc*: rụng hết chồi non.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết.

Lạ nếp lạ tẻ. *x. Lạ nước lạ cái.*

Lạ nước lạ cái. [*Lạ nếp lạ tẻ.*] Xa lạ, bỏ ngỡ chưa quen mọi thứ vì mới ở nơi khác đến.

Lác đác như lá cuối mùa. [*Lác đác như sao buổi sớm.*] Thưa thớt, ít ỏi.

Lạc chợ trôi sông. Không cửa không nhà, vô gia cư.

Lạc đường nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu. Trâu, chó là những loài vật rất nhớ đường về.

Lạc nhận trầm ngư. *x. Chim sa cá lặn.*

Lai rai như chó nhai giẻ rách. Ké hay cần nhằn, nói day dứt mãi; Công việc kéo dài lằng nhằng.

Lãi mẹ đẻ lãi con. [*Đồng mẹ đẻ đồng con.*] Được lời lãi nhiều, từ vốn đầu tư ban đầu, tiền bạc cứ sinh sôi nảy nở mãi; Nợ nần chồng chất mãi.

“Quản chi công nợ có là bao
Nay đã nên to đến thế nào?
Lãi mẹ lãi con sinh đẻ mãi
Chục năm chục bảy tính nhiều sao.”

(Nguyễn Khuyến)

Lại mặt hơn ăn cưới. [*Ăn cưới chẳng tày lại mặt; Đi cưới không tày lại mặt; Lại mặt to hơn đám cưới.*] Việc thêm, việc phụ lại bày vẽ, tốn kém nhiều hơn việc chính,

không xứng hợp.

Tk. Theo tục lệ xưa, liền sau hôn cưới đôi vợ chồng mới cưới phải sửa một lễ xôi gà hoặc xôi thủ (đầu lợn) đem sang nhà gái để lễ gia tiên, rồi nhà gái ngả ra làm cỗ hai nhà cùng ăn uống. Lễ ấy gọi là lễ lại mặt (chữ gọi là nhị hỉ) Lễ lại mặt bao giờ cũng nhỏ hơn lễ đi xin cưới.

Lại mặt to hơn đám cưới. *x. Lại mặt hơn ăn cưới.*

Làm anh làm ả phải ngả mặt lên. [*Làm anh làm ả phải nhả miếng ăn.*] (Ả: chị.) Làm người trên phải ăn ở độ lượng, rộng rãi, đàng hoàng.

Làm anh làm ả phải nhả miếng ăn. *x. Làm anh làm ả phải ngả mặt lên.*

Làm bạn với đồ giang, mất cả quang lẫn gánh. Xưa, giao thông đường thủy rất nguy hiểm.

Làm bốn ăn thật. *x. Làm chơi ăn thật.*

Làm chơi ăn thật. [*Làm bốn ăn thật.*] Làm một cách dễ dàng mà thu hoạch cao.

Làm có chúa, múa có trống. Phải có người cầm đầu, điều khiển.

Làm con chưa qua, làm cha đã đến. Bố chưa chết đã có con.

Làm cỗ cho người khác ăn. Đồ công sức khó nhọc cho người khác hưởng.

Làm cỗ không lo mất phần. Đã bỏ công sức vào việc gì thì chớ lo không được hưởng thành quả.

Làm cỗ được, ăn không cỗ được. Đã no rồi thì không nên nài ép.

Làm dâu mấy cửa. [*Làm dâu trăm họ.*] Phải phục vụ và chiều chuộng nhiều đối tượng có lắm yêu cầu khác nhau; Phải chịu sự kiểm tra, xét nét của nhiều người.

Làm dâu nơi cả thể, làm rể nơi đông con. Hai việc làm khó trên đời.

Làm dâu trăm họ. *x. Làm dâu mấy cửa.*

Làm dơi làm chuột. Ngấm ngầm, tùy tiện làm những việc bậy bạ, thiếu đạo đức.

“Tuồng được ô che núp suốt đời
Tha hồ làm chuột với làm dơi
Ai hay trời nổi cơn giông tố
Cán gậy, gọng trơ, vãi tả toi.”

(Đường Quân)

Làm đầy tậu ruộng, làm vơi ăn quà. *Gngh. Ở đầy gặp đầy, ở vơi gặp vơi. (Làm đầy: làm ăn đầy đặn, tử tế; Làm vơi: làm điều, làm thiếu; Làm ăn đầy đặn, tuy mỗi lần được ít lãi, nhưng giữ được tín nhiệm, dần dà khấm khá có thể tậu được cả ruộng; làm ăn điều thiếu, ham lợi, khách hàng sẽ bỏ dần, lãi chỉ đủ ăn quà.)* Khuyến người ta muốn đạt được cái lợi lớn thì phải biết làm ăn đầy đặn, tử tế.

Làm đầy tớ người khôn hơn làm thầy kẻ dại. [*Làm thầy đưa dốt thà dắt ngựa cho người khôn.*] Có người giúp việc ngu dốt, đàn độn thì bực mình, khó chịu.

Làm đi ba đông, lấy chồng cũng

đẹp. Một lời khuyên: trót mắc vào nghề mại dâm nên tìm cơ hội hoàn lương; Người mắc lỗi lầm mà biết tự sửa chữa khắc phục vẫn có thể tốt đẹp.

Làm dĩ chín phương phải có một phương lấy chồng. [*Đánh dĩ chín phương phải để một phương lấy chồng.*] Làm bấy ở nhiều nơi, với nhiều người rồi cũng phải biết cư xử tử tế ở một chỗ để người ta còn chấp nhận được.

Làm dĩ không đủ tiền phẩn sấp. [*Đánh dĩ không đủ tiền phẩn sấp.*] Việc làm không có lời, thua thiệt.

Làm được ăn chung, bể vung mình chịu. (*Bể*: vỡ.) Thành công thì cùng hưởng, thất bại thì riêng mình chịu.

Làm em thì lành, làm anh thì mề. Làm anh phải nhường nhịn em, chịu thiệt thòi; Năng lực ít ỏi, hạn chế, làm đàn em thì được chứ làm người bề trên thì không ổn.

Làm gang ăn sỏi. x. *Bóc ngắn cắn dài.*

Làm giàu có số, làm cổ có phần. Giàu có là do số mệnh, trong bữa tiệc đời, người nào có phần nấy (quan niệm duy tâm).

Làm giàu để đau uống thuốc. Ham làm giàu mà coi khinh thân thể, không giữ gìn sức khỏe.

Làm giàu không ai bảo ai, nuôi lợn cứ choai choai thì bán. (*Choai*: không còn bé lắm, nhưng cũng chưa lớn.) Người ít vốn, nuôi lợn đến tầm 20-25 cân là phải bán, nhưng như vậy không lợi, vì

chính lúc này là thời kì lợn mau lớn, chóng tăng cân.

Làm khách thì sạch ruột. (*Làm khách*: từ chối lời mời không ăn hoặc ăn rất ít vì giữ ý.) Mời không ăn thì đối.

Làm khi lành, để dành khi đau. (*Lành*: khoẻ mạnh; *Đau*: đau ốm.) Lúc khoẻ mạnh phải lo làm ăn, dành dụm, phòng khi đau ốm.

Làm không chúa, múa không trống. Làm việc không có người chủ trì, điều khiển.

Làm không đụng xác, vác không đụng vai. Lười biếng, làm không ráng sức, không nhiệt tình.

Làm lành lánh dữ. Một kinh nghiệm sống: nên làm điều tốt, tránh điều xấu, điều ác.

Làm lễ ăn bát mề, nằm chiếu manh, làm cả ăn bát Đại Thanh, nằm chiếu miến. (*Chiếu manh*: chiếu cũ rách ra từng mảnh lớn; *Bát đại thanh*: bát sứ Trung Quốc; *Chiếu miến*: chiếu đẹp làm từ sợi cói nhỏ trắng như miến.) Sự bất công trong cảnh vợ cả vợ lẽ.

Làm mình làm mẩy. [*Vật mình vật mẩy.*] Tỏ thái độ giận dữ bực bội để phản đối hoặc yêu sách.

Làm mưa làm gió. Ý thế mạnh, hoành hành, không coi ai ra gì.

Làm nên một mình một cỗ, chẳng làm nên thì vỗ tay không. x. *Được ăn cả, ngã về không.*

Làm nghề chài phải theo đuôi cá. Làm nghề gì cũng có cái vinh cái nhục của nghề ấy.

Làm nghề nào ăn nghề ấy. *Gngh.*
Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ
bồ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc. Nghề
nào cũng có lợi lộc hoặc có cách
bớt xén riêng để kiếm lời.

**Làm người, ở cho ngay, học cho
hay, phải chăm chớ nhác.** (*dt.*
Thái.) Những tính tốt cần có ở
con người: ngay thẳng, có học và
chăm chỉ.

**Làm người phải đấn phải đo, phải
cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu.**
Làm người phải cân nhắc, điều
tra cặn kẽ, suy tính lợi hại rồi mới
quyết định.

**Làm người thì khó, làm chó thì
dễ.** Ăn ở theo đạo lý mới khó, cư
xử vô luân thường thì dễ (dùng
để thể hiện sự khó chịu đối với
kẻ không tốt với mình).

Làm người tính phải thẳng ngay,
việc làm chớ ngại, phải miệt mài
siêng năng. (*dt.* *Thái.*) Khuyến
người ta phải trung thực và chăm
chỉ.

Làm nhà cạnh đường, kẻ rằng
dùng dằng, người rằng kéo co.
Gngh. *Đeo cày giữa đàng.* Cần
phải biết độc lập suy nghĩ, quyết
đoán.

Làm nhà liệu gianh, làm ruộng lo
mạ. (*dt.* *Thái.*) (*Gianh:* tấm kết
bằng cỏ gianh, còn gọi là tranh,
rà... dùng lợp nhà.) Phải biết lo
liệu, tính toán trước.

Làm nhà một ngày bằng làm rẫy
một buổi. (*Rẫy:* đất trồng trọt ở
miền rừng núi, có được bằng cách
phá rừng, đốt cây rồi trồng tía.)

Công việc làm rẫy vất vả và nặng
nhọc.

Làm nhà năm Kim lâu không
chết trâu cũng chết bò. Một kinh
nghiệm làm nhà: theo mê tín,
những năm mà người đàn ông
(chủ nhà) ở vào tuổi Kim lâu thì
không nên làm nhà (*Cưới vợ xem*
tuổi đàn bà, làm nhà xem tuổi
đàn ông).

“Một, ba, sáu, tám Kim lâu
Làm nhà, cưới vợ, tậu trâu thì đừng.”

(*cd*)

Tk. Kim lâu, theo quan niệm của
thuật số, là tên một vì sao ứng
vào những ngày hoặc năm có tận
cùng là một, ba, sáu, tám.

Làm như ả chơi trăng. Làm ăn
chênh mảng, đung đỉnh, vừa làm
vừa chơi.

Làm như cáo, ăn như hổ. (*dt.* *Tày*
Nùng.) *x.* *Ăn như rồng cuốn, nói*
như rồng leo, làm như mèo mửa.

Làm như chó ỉa vãi. *x.* *Làm như*
mèo mửa.

Làm như đánh vật. Làm một cách
chật vật, vất vả, khó nhọc.

Làm như mèo mửa. [*Làm như chó*
ỉa vãi.] (Mèo ậm ọe mãi mới mửa,
mửa chỗ này một ít, chỗ kia một
ít chứ không gọn vào một chỗ.)
Làm ăn bôi bác, vung vãi, không
gọn gàng.

Làm như thịt trâu toi. (*Toi:* chết;
Thịt trâu toi giá rẻ hoặc được lấy
không, cho nên khi xưa thấy trâu
toi là mọi người xông đến tranh
cướp lấy phần to.) Tranh cướp
nhau lấy được, hỗn độn.

Làm ơn nên oán. *x. Làm phúc phải tội.*

Làm ơn nên oán, làm bạn thiệt mình. *x. Làm phúc phải tội.*

Làm ơn nên thoảng như không, chịu ơn nên tạc vào lòng chỗ quên. [*Làm ơn cho ai đừng nhớ, nhờ vả ai chớ có quên.*] Một phương châm xử thế.

Làm ơn thì làm cho trót, đã gọt thì gọt cho trơn. *x. Đã thương thì thương cho trót, đã vót thì vót cho nhọn.*

Làm phúc cũng như làm giàu. Nên sốt sắng làm ơn cứu mang người cũng như ham mê làm giàu cho mình; Không nên từ chối việc làm nhân đức, dù là nhỏ nhặt, như người làm giàu lo tích góp từng đồng mới nên cơ nghiệp.

Làm phúc nơi nao, cầu ao chẳng bắc. Phủ nhận việc làm phúc của người nào đó.

Làm phúc phải tội. [*Làm ơn nên oán; Làm ơn nên oán, làm bạn thiệt mình.*] Giúp người nhưng lại mang khổ mang vạ vào mình.

Làm phúc quá tay, ăn mày không kịp. Không nên quá hào phóng trong việc giúp đỡ cứu mang người.

Làm phúc thì phải gánh, gian xảo tẻnh đi không. (*dt. Thái.*) *Gngh. Làm phúc phải tội.* Vì lòng tốt mà phải vất vả vào thân.

Làm quan ăn lộc vua, ở chùa ăn lộc Phật. Làm việc cho ai thì hưởng lộc của người ấy

Làm quan có dạng, làm dáng có hình. Người làm quan cần có tướng mạo oai vệ, người đã xấu xí chớ có điệu bộ, đom đàng.

Làm quan có mã, kẻ cả có dòng. [*Đàn anh có mã, kẻ cả có dòng.*] (*Mã*: mồ mã; người xưa cho rằng mồ mã ông cha ảnh hưởng tới đời sống, công danh sự nghiệp của con cháu; *Kẻ cả*: người đứng đầu, người đàn anh; *Dòng*: dòng dõi.) Chỉ có những kẻ con dòng cháu giống mới được giữ những địa vị cao trong xã hội (quan niệm cũ).

Làm quan hay quân, làm chồng hay vợ. *x. Làm tướng hay quân, làm chồng hay vợ.*

Làm quan muốn sang, bán hàng muốn đắt. Tâm lý thường tình của người làm việc gì muốn việc ấy có kết quả tốt.

Làm rế chớ xáo thịt trâu, làm dâu chớ đồ xôi lại. Nấu thịt trâu và đồ xôi lại bị ngót rất nhiều (dâu rế không nên làm, dễ bị nhà vợ hoặc chồng nghi hoặc).

Làm ruộng ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng. [*Nuôi lợn ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng.*] Nỗi khó nhọc vất vả của nghề chăn tằm.

Làm ruộng ba năm, chăn tằm ba lứa. [*Chăn tằm ba lứa, làm ruộng ba mùa.*] Làm ruộng cũng như chăn tằm phải nhiều năm mới tích lũy đủ kinh nghiệm.

Làm ruộng ba năm không bằng chăn tằm một lứa. [*Một năm chăn tằm bằng ba năm làm ruộng.*]

Chăn tầm thu hoạch được lời nhiều hơn làm ruộng.

Làm ruộng có năm, chăn tầm có lúa. *Ngđ*: Làm ruộng có năm được mùa, cũng có năm mất mùa, chăn tầm có lúa tốt, có lúa xấu. *Ngb*: Việc làm ăn có lúc thành công, có khi thất bại.

Làm ruộng có trâu, làm dâu có chồng. *Gngh*. *Đi buôn không tiền, canh điền không trâu*. Sự cần thiết của con trâu đối với nghề nông.

Làm ruộng đừng bỏ rẫy, nuôi lợn chớ quên gà. (*dt*. Tày.) Một kinh nghiệm trồng trọt và chăn nuôi của đồng bào dân tộc Tày: phải kết hợp nhiều loại.

Làm ruộng gặp năm đại hạn, buôn cạn gặp năm hồng thủy. *x*. *Đi buôn gặp nạn hồng thủy, làm đi gặp năm vắng khách*.

Làm ruộng hỏi đàn bà, làm nhà hỏi đàn ông. Việc đồng áng vất vả do đàn bà đảm nhiệm, việc xây nhà dựng cửa nặng nhọc do đàn ông gánh vác, có nhiều kinh nghiệm.

Làm ruộng không trâu, làm giàu không vợ. [*Đi buôn không tiền, canh điền không trâu*.] (*Canh điền*: làm ruộng.) Tầm quan trọng của con trâu đối với nghề nông và vai trò của người vợ trong gia đình.

Làm ruộng sắm cày, đi may sắm kéo. *x*. *Đi giác sắm bầu, đi câu sắm giỏ*.

Làm ruộng tháng năm, coi chằm tháng mười. *x*. *Tháng năm năm*

việc, tháng mười mười việc.

Làm ruộng thì gia, làm nhà thì tốn. [*Một năm làm nhà, ba năm hết gạo; Một năm làm nhà, ba năm trả nợ; Tậu ruộng thì gia, làm nhà thì tốn*.] Làm nhà cửa rất tốn kém, thường vượt quá khoản trừ định ban đầu.

Làm sui một nhà, làm gia cả họ. (*Sui, gia*: thông gia, người có con gả cho nhau.) Biết đến một nhà rồi đâm ra quen cả họ.

Làm thân lươn chẳng nề lấm mặt. *x*. *Thân lươn chẳng quản lấm đầu*.

Làm thần đất ta, làm ma đất người. Ở nhà thì oai phong, được trọng vọng nhưng ra ngoài thì không có uy thế gì, không ai coi ra gì.

Làm thầy địa lí, mất mả táng cha. (*Thầy địa lí*: người làm nghề xem đất để tìm chỗ đặt mồ mả, dựng nhà cửa cho được may mắn, theo mê tín.) *x*. *Hàng sàng chết bó chiếu*.

Làm thầy đưa dốt thà dốt ngựa cho người khôn. (*dt*. Thái.) *x*. *Làm thầy tố người khôn hơn làm thầy kẻ dại*.

Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng. *Gngh*. *Làm thợ chặm vợ muộn con*. Người làm thợ chỉ kiếm được ít tiền đủ nuôi mình, người làm thầy (thầy cúng, thầy đồ, thầy thông, thầy phán...) dễ kiếm nhiều tiền, vợ con được nhờ (thời xưa).

Làm thầy thì dễ, thế chuộng thì khó. (*Thầy*: thầy đề lại, viên chức đứng đầu phòng giấy ở các phủ,

huyện thời phong kiến, thực dân; *Thế*: thế gian, đời; *Chuộng*: ưa chuộng, yêu mến.) Làm đề lại hay bị dân ghét; Giữ được lòng dân mến chuộng khó hơn đạt được địa vị.

Làm thì ốm, già cỗi thì siêng. x.
Giã gạo thì ốm, già cỗi thì khoẻ.

Làm thợ chậm vợ muộn con.
Gngh. Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng. Xưa người làm thợ nghèo khổ, vất vả, khó lấy vợ (vì không đủ tiền cưới hoặc người ta chê nghèo).

Làm tình làm tội. Giày vò, hành hạ đủ mọi cách, khiến cho người ta phải khổ sở.

Làm tôi ngay, ăn mày thật. (*Tôi*: bày tôi, người phục vụ, người dưới, trong quan hệ với vua.) Ở hoàn cảnh nào cũng cần ngay thẳng, trung thực, thật thà.

Làm tôi nhà giàu hơn hầu quan lớn. (*Tôi*: người đi ở, hầu hạ cho chủ trong xã hội cũ; *Quan*: viên chức có quyền hành trong bộ máy nhà nước phong kiến, thực dân.) *Ngđ*: Làm tôi tớ nhà giàu thì sung sướng hơn hầu quan lớn sang mà ít tiền. *Ngb*: Giàu hơn sang.

Làm tôi thẳng hủi còn hơn chịu tủi anh em. (*Hủi*: người bị bệnh phong.) *Gngh. Thua trời một vạn không bằng thua bạn một li.* Thua kém bè bạn anh em là điều tủi nhục nhất.

Làm tốt thắng điều xấu, qua sông đi chéo thắng hết thác ghềnh. (*dt. Thái*.) Một phương pháp

hành động: linh hoạt, khôn khéo sẽ vượt qua được mọi khó khăn trở ngại.

Làm trai biết đánh tổ tôm, uống chè Chính Thái xem nôm Thuý Kiều. (*Chè chính thái*: chè của hiệu Chính Thái sản xuất, ngon có tiếng; Ngoài ra còn có bản chép là chè Long Tỉnh, chè Liên Tỉnh, chè Mạn Hảo, chè Phương Thái.) Đánh tổ tôm, thưởng thức chè ngon và đọc *Truyện Kiều* từ nguyên bản chữ Nôm là những thú vui mà đàn ông xưa rất ham thích, được xem như là cái thú của người đàn ông lịch lãm, biết chơi bời thưởng thức.

Làm trai chớ nghề bầu chủ, làm gái chớ nghề mụ dầu. (*Bầu chủ*: bảo đảm với người cho vay để cho người khác vay nợ; *Mụ dầu*: chủ chứa gái điếm.) Không nên làm nghề bầu chủ để bị vạ lây và chủ chứa là nghề kiếm tiền bất chính.

Làm trai cứ nước hai mà nói. [*Làm trai nói phân hai để chối*.] Nói điều gì cũng nên nói nước đôi để khỏi bị hớ.

Làm trai giữ trọn ba giềng, thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong. Một quan niệm đạo đức truyền thống: làm trai phải hiếu thảo với bố mẹ, trung thành với bề trên và thủy chung với vợ.

Làm trai hai vợ như dây buộc mình. Lấy nhiều vợ thì khổ.

“Giường lèo mà trái chiếu mây
Làm trai hai vợ như dây buộc mình.”

(*cd*)

Làm trai lấy được vợ hiền, như cầm đồng tiền mua được miếng ngon. [*Làm trai lấy được vợ khôn, như chĩnh vàng cốm đem chôn trong nhà.*] Một quan niệm đề cao việc chọn vợ hiền lành, đảm đang trong hôn nhân.

Làm trai lấy vợ bé, nhà giàu tậu ghé hoa. (*Vợ bé*: vợ hai; *Nghé hoa*: con trâu con xinh đẹp.) Có vợ hai mới xứng tài trai (quan niệm cũ).

Làm trai nói phân hai dễ chối. (*Phân hai*: nói nước đôi, không khẳng định điều gì.) x. *Làm trai cứ nước hai mà nói.*

Làm tùy chú, ngủ tùy chồng. Cuộc sống tùy thuộc vào người khác, không tự mình định đoạt được.

Làm tướng hay quân, làm chồng hay vợ. [*Làm quan hay quân, làm chồng hay vợ; Quan hay quân, chồng hay vợ.*] Cần phải hiểu thấu người dưới quyền mình; Tướng hiểu rõ đặc điểm của quân, chồng hiểu rõ tính nết vợ hơn cả.

Lang bạt kì hồ. (*Lang*: chó sói; *Bạt*: nhảy qua; *Kì*: nó, của nó; *Hồ*: phần dưới cầm.) Lang thang trôi dạt khắp nơi khắp chốn, không ổn định ở nơi nào, ví như con chó sói đập bọc da trước cổ, xoay trở lung tung mãi, không dừng được.

“Trách thân lang bạt kì hồ
Buồm xiêu vì gió, trăng mờ vì mây.”

(cd)

Lang bụng thì nuôi, lang đuôi thì bán. x. *Lang đuôi thì bán, lang trán thì cày.*

Lang đến nhà như ma đến cửa. (*dt. Mường.*) (*Lang*: quý tộc ở vùng dân tộc Mường thời trước.) Nỗi sợ hãi của dân Mường đối với bọn quý tộc.

Lang đi chợ để nợ cho dân. (*dt. Mường.*) Tầng lớp quý tộc thống trị trước đây hay hà hiếp, cướp bóc của đồng bào dân tộc.

Lang đuôi thì bán, lang trán thì cày. [*Lang bụng thì nuôi, Lang đuôi thì bán.*] (*Lang*: có từng đám trắng loang lỗ trên bộ lông hoặc ngoài da.) Một kinh nghiệm chăn nuôi trâu bò: con nào có vết loang lỗ ở đuôi hại chủ, con nào lang trên trán thì cày bừa tốt, dễ nuôi.

Lang lảng như chó cái trốn con. (*Lang lảng*: tìm cách lánh không muốn gần; *Trốn con*: chó cái mẹ không muốn cho chó con đã lớn xông vào nhay vú nên tìm cách trốn.) Cố né tránh không muốn gặp mặt sợ phiền lụy đến mình.

Lang lảng như chó phải dùi đục. Thái độ cố né tránh vì e ngại, sợ hãi quá.

Lang thang như thành hoàng làng khó. (*Thành hoàng*: vị thần của làng; *Khó*: nghèo.) Đi vơ vẩn không có mục đích nhất định.

Làng chưa ăn, làng đã tới. (*Làng*: ruồi xanh, nhặng.) x. *Chợ chưa họp, kẻ cắp đã tới.*

Làng được mùa, sãi chùa ăn no. Mùa màng bội thu thì dân có điều kiện cầu cúng lễ bái, tín ngưỡng được phát triển.

Làng trên xóm dưới. [*Làng trên*

chạ dưới.] (*Chạ*: xóm thời xưa.) Những nơi gần gần, có quan hệ gần bó, cùng địa phương; Những người có quan hệ gần gũi, cùng cộng đồng.

“Tham giàu em lấy thằng bé tí tì ti
Làng trên xóm dưới thiếu gì trai tơ,
Em phải đem thân cho nó giày vò,
Đêm đông tháng giá nó nằm co trong
lòng.” (cd)

Lảng vảng như thành hoàng xuất ngoại. Đi đi lại lại lén lút, điệu bộ lúng túng, e ngại.

Láng giềng tồi khổ hơn thiên lôi giông bão. Một nhận định về quan hệ hàng xóm láng giềng: gần hàng xóm xấu thì bị hành hạ khổ sở.

Lanh chanh cũng phẩm oản quả chuối, từ bi từ tại cũng quả chuối phẩm oản. x. *Từ bi từ tại cũng phẩm oản quả chuối, day tay nắm lợi cũng quả chuối phẩm oản.*

Lanh chanh như hành không muối. *Ngđ*: Một kinh nghiệm: già hành củ, phải cho vài hột muối, nếu không củ hành sẽ nhảy ra ngoài cối. *Ngb*: Hấp tấp vội vàng, nhanh nhẩu đoảng, vô duyên.

Lành ăn dễ khiến. Người hiền lành dễ bảo, ăn uống thế nào cũng xong.

Lành cho đường, dữ thêm trượng. (*Trượng*: gậy bằng gỗ.) Tốt thì cư xử tử tế, xấu thì trừng trị thẳng tay.

Lành đồn xa, dữ đồn xa. x. *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa.*

Lành làm gạo, võ làm muối. [*Lành*

làm thúng, thúng làm mè.] (*Gáo*: đồ dùng để múc nước, xưa thường làm bằng vỏ quả dừa già sau khi đã tách hết cùi, nếu vỏ dừa bị vỡ thì mảnh vỡ ấy dùng làm muối xúc cơm; *Thúng*: đồ đan khít bằng tre, lòng sâu, dùng để đựng; *Mé*: đồ đan bằng tre nửa đã bị thủng hoặc tuột cạp, tuột vành.) Thái độ bất cần, muốn ra sao thì ra; Không làm được việc này thì dùng vào việc khác.

Lành làm thúng, thúng làm mè.
x. *Lành làm gạo, võ làm muối.*

Lành như bọt. x. *Hiền như bọt.*

Lành như cục đất. x. *Hiền như củ khoai.*

Lành ở một chỗ, lỗ ở một nơi.
[*Lành ở một xó, lọ ở một nơi.*] Loại nào vào với loại ấy, tốt xấu riêng biệt, không lẫn lộn.

Lành ở một xó, lọ ở một nơi. x. *Lành ở một chỗ, lỗ ở một nơi.*

Lành quá hoá nhờn. Người trên hiền lành quá, kẻ dưới đâm ra hỗn láo.

Lành rán sành ra mỡ. x. *Rán sành ra mỡ.*

Lành thì đỡ, dở thì đề. Đúng thì ủng hộ, sai phải phê phán.

Lành với bọt, không ai lành với ma. *Gngh.* *Đi với bọt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.* Tốt với người tử tế hiền lành chứ không thể tốt với kẻ xấu.

Lánh mặt tránh tiếng. Cố trốn tránh, không qua lại tiếp xúc để khỏi bị mang tiếng xấu.

Lạnh như băng. x. *Lạnh như đồng.*

Lạnh như đồng. [*Lạnh như băng.*] (*Băng*: nước đông cứng trong thiên nhiên, ở nơi có khí hậu lạnh.) Lạnh ngắt, tê buốt, không có chút hơi ấm.

“Trái vách quế gió vàng hiu hắt
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.”

(Cung oán ngâm khúc)

Lạnh như tiền. Thái độ lạnh nhạt, hồ hững, phớt tỉnh; Lạnh tê buốt.

Lao đao như thuyền gặp bão. Gặp nhiều khó khăn thử thách.

Lao tâm khổ tứ. Lo lắng suy nghĩ nhiều.

Lao xao bán cả ao lẫn ruộng. Rối tinh lên rối cuộc tiêu tán cả tài sản chẳng được tích sự gì.

Lào xào như chào mào mổ dom. (*Chào mào*: chim nhỏ đầu có túm lông nhọn, đít có túm lông đỏ, ăn các quả mềm; *Dom*: một thứ cây có quả mềm mà chào mào thích ăn.) Nói chuyện rì rầm, đều đều.

Lảo đảo như người lên đồng. (*Lên đồng*: ở vào trạng thái phần hồn thoát ra khỏi phần xác, thần thánh hay vong hồn nhập vào để phán bảo, theo mê tín.) Ở trạng thái ngả nghiêng, mất thăng bằng, không tự chủ được.

Lão bạng sinh châu. [*Bạng già sinh châu.*] (Con trai già sinh ngọc.) Người đã về già còn sinh được con trai; Điem lành.

Lão giả an chi. Người già an phận, kệ việc đời.

Láo nháo như cháo trộn với cơm.

Tình trạng lẫn lộn, lộn xộn giữa cái này với cái khác, không ra thể thống gì.

Lạo xạo như gạo trộn khoai. Ở tình trạng hỗn độn giữa thứ nọ với thứ kia.

Lát xát như bát vỡ. Giọng nói to, đanh, chát chúa của người phụ nữ lắm lời.

Lạt mềm buộc chặt. [*Dây dùn khó đứt, lạt mềm buộc chặt.*] *Ngđ*: Một kinh nghiệm lao động: khi dùng lạt buộc rổ rá, nhà cửa, muốn cho mối buộc chặt chắc thì phải chẻ lạt mỏng, ngâm nước cho mềm. *Ngb*: Có thái độ mềm mỏng trong đối xử thì dễ thành công.

“Lạt mềm buộc chặt hơn dây
Những lời chàng nói biết ngày nào
quên?” (cd)

Lạt non buộc tre già, gót chân dầy môi miệng. (*dt*. Thái.) x. *Trúng khôn hơn vịt.*

Lạt tre lại buộc tre. Tự mình lại trói buộc mình.

Láu tôm láu cá. Láu lỉnh, khôn vặt.

Lạy cả nón. [*Vái cả nón; Vái cả hai tay; Vái cả trời lẫn nón.*] Kiên quyết từ chối, không chấp nhận.

Lạy như chày máy. x. *Lạy như tế sao.*

Lạy như tế sao. [*Lạy như chày máy; Lễ như tế sao; Vái như tế sao.*] Lạy lia lịa để van xin, cầu khẩn.

Lạy ông tôi ở bụi này. Hành động, lời nói đại dột, tự để lộ tung tích hoặc hành vi cần giấu kín.

Lắm con giòn mẹ. x. *Nhiều con*

giòn mẹ.

Lắm con lắm nợ, lắm vợ nhiều oan gia. Vợ con đông thì khổ sở nhiều.

Lắm con nhiều cửa. *x. Giàu con giàu cửa.*

Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan gia. Một quan niệm cho rằng người đa tình, nhiều vợ thì gặp nhiều điều rắc rối, bất hạnh.

Lắm kẻ yêu hơn nhiều kẻ ghét. Một phương châm xử thế: được nhiều người quý mến thì có lợi hơn bị nhiều người ghét.

Lắm mã thì cả đồng tro. (*Mã*: đồ làm bằng nứa, ngoài dán giấy màu giả đồ thật để đốt cúng cho người chết; *Cả*: to.) *Ngđ*: Đốt nhiều đồ mã thì đồng tro to. *Ngb*: Có bày vẽ cúng lễ nhiều thì người đã chết cũng chẳng được gì.

Lắm mỗi tối nằm không. [*Ngày lắm mỗi, tối nằm không.*] (*Mỗi*: người đứng ra làm môi giới cho việc hôn nhân.) *Ngđ*: Nhiều mỗi manh mà không dám nào thành. *Ngb*: Càng nhiều người quan tâm hỏi han, chú ý, càng nhiều quan hệ càng khó quyết định dứt khoát, cuối cùng không đâu vào đâu.

Lắm mồm thẳng rái cá, lắm người thẳng hùm beo. (*dt. Thái*.) Sức mạnh của số đông.

Lắm người nhiều điều. *x. Bách nhân bách khẩu.*

Lắm rận thì giàu, lắm trâu thì nghèo. (*Rận*: sâu bọ nhỏ, thân dẹp không cánh, hút máu, sống trong quần áo người hoặc trên

thân thể một số súc vật.) Người nghèo (lắm rận) lại giàu lòng vị tha còn kẻ giàu (lắm trâu) thì nghèo lòng nhân ái, ích kỉ.

Lắm rẽ nhiều cành. Nhiều mối quan hệ phức tạp, chằng chéo.

Lắm sãi không ai đóng cửa chùa. [*Chuột bầy đào không nên lỗ; Chuột đàn đào không nên lỗ.*] *Gngh*. *Cha chung không ai khóc.* (*Sãi*: người đàn ông giữ chùa.) Công việc do nhiều người phụ trách hoặc cùng tham gia, người này ỷ lại vào người kia, thờ ơ bỏ mặc, không ai quan tâm săn sóc, hỏng cả.

Lắm sãi thối ma, lắm người ta thối cút. *x. Lắm thầy thối ma, lắm cha con khó lấy chồng.*

Lắm thầy dày ma. *x. Lắm thầy nhiều ma.*

Lắm thầy nhiều ma. [*Chín người mười ý, Lắm thầy dày ma.*] Càng nhiều người càng lắm ý kiến phức tạp

Lắm thầy thối ma, lắm cha con khó lấy chồng. [*Lắm sãi thối ma, lắm người ta thối cút.*] (*Thối*: hỏng; *Ma*: sự hiện hình của người chết, theo mê tín.) Càng đông người càng phức tạp, làm hỏng việc vì không biết đằng nào mà theo.

Lắm thóc nhọc xay. [*Hơn thóc nhọc xay; Nhiều thóc nhọc cối xay.*] Điều được coi là có lợi cũng có mặt bất lợi của nó, lắm của thêm mệt người.

Lăn lóc không bằng góc ruộng. *x. Khôn khéo chẳng bằng léo bở.*

Lăn lóc như cóc bơi vôi. (*Cóc bơi vôi*: cóc được đánh dấu rồi đem ra xa bỏ đó thì nó cũng tìm đường về vườn cũ, chỗ cũ.) Lăn mình vào, ham mê quá đời.

Lặn ngòi ngòi nước. Lặn lội làm ăn gian nan vất vả.

Lăng xăng như thằng mất khố. (*Khố*: mảnh vải dài và hẹp dùng để che giữ bộ phận sinh dục nam.) Chạy cuống quýt khắp mọi chỗ.

Lằng nhằng như cửa rơm. Câu chuyện, sự việc lằng nhằng, dây dưa không dứt khoát.

Lằng nhằng như hai thằng một khố. Quan hệ dây dưa, lồi thoi, không rõ ràng, không dứt khoát.

Lặng ngắt như tờ. x. *Lặng như tờ.*

Lặng như nhà thánh tế rồi. (*Tế rồi*: cúng tế xong.) Lặng lẽ không tiếng động, không bóng người.

Lặng như tờ. [*Im lặng như tờ; Lặng như tờ giấy trải; Vắng ngắt như tờ.*] Rất yên lặng, im ả, vắng vẻ.

“Buồng không lặng ngắt như tờ
Dấu xe ngựa đã rêu lò mờ xanh.”

(Truyện Kiều)

“Chung quanh lặng ngắt như tờ
Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?”

(Truyện Kiều)

Lặng như tờ giấy trải. x. *Lặng như tờ.*

Lắc láo như quạ vào chuồng lợn. [*Chấp cha chấp chới như quạ vào chuồng lợn; Nhón nhác như quạ vào chuồng lợn.*] Lắc cắc, lằng láo, cử chỉ lén lút, không đường hoàng.

Lầm lằm như chó ăn vụng bột. Có vẻ tức tối, bực bội nhưng không nói ra.

Lầm lì như chì đổ khuôn. Người lì lợm, ít nói, kém năng động, không hoạt bát.

Lầm rằm như đi khấn tiên sư. [*Lầm rằm như thầy bói nhăm quẻ.*] (*Đi*: người phụ nữ làm nghề mại dâm; *Khấn*: nói lầm bầm một cách cung kính để cầu xin thần linh, tổ tiên điều gì; *Tiên sư*: ông tổ của nghề mình; *Thầy bói*: người làm nghề bói toán; *Quẻ*: dấu hiệu hiện ra khi bói toán, cầu khấn, từ đó có thể đoán ra điều lành dữ, may rủi theo mê tín.) Nói nhỏ, rì rầm lầm nhăm không rõ lời.

Lầm rằm như thầy bói nhăm quẻ. x. *Lầm rằm như đi khấn tiên sư.*

Lắm cảm như xẩm đi đường cong. (*Xẩm*: người mù chuyên đi hát rong.) Lắm thần, có những lời nói việc làm không đúng lúc đúng chỗ, lẫn lộn.

Lắm liệt oai phong. x. *Oai phong lắm liệt.*

Lắm lét như chuột ngày. x. *Len lét như rắn mồng năm.*

Lắm lét như rắn mồng năm. x. *Len lét như rắn mồng năm.*

Lắm như ma vùi. x. *Lắm như trâu đầm.*

Lắm như trâu đầm. [*Lắm như ma vùi.*] Bản từ đầu đến chân.

Lăn hồi rau cháo. Chạy ăn bữa rau bữa cháo cho qua ngày.

Lăn như ma lăn mồ. [*Lăn như thầy*

bói lần quẻ.] (*Ma*: sự hiện hình của người chết, theo mê tín; *Mồ*: nơi chôn cất người chết được đắp đất hoặc xây cao hơn xung quanh; *Thầy bói*: người làm nghề bói toán; *Quẻ*: dấu hiệu hiện ra khi bói toán, cầu khẩn, từ đó có thể đoán ra điều lành dữ, may rủi, theo mê tín.) Tìm kiếm, sờ lần rờ rẫm một cách chậm chạp, thận trọng.

Lần như thầy bói lần quẻ. x. *Lần như ma lần mồ.*

Lần trước bị đau, lần sau phải chữa. x. *Trượt vỏ dưa, thấy vỏ dưa phải tránh.*

Lăn như chạch. [*Trốn như chạch.*] (*Chạch*: cá nước ngọt trông giống như lươn, nhưng cỡ nhỏ, thân ngắn và có râu, thường rúc trong bùn.) Lủi đi nơi khác rất nhanh, không ai kịp nhìn thấy; Cố tình trốn tránh.

Lăn lộn vàng thau. x. *Vàng thau lẫn lộn, chì bạc như nhau.*

Lấp bể dời non. x. *Dời non lấp bể.*

Lấp ló như chó thág bảy. (Thág bảy người ta hay đụng chó.) Thập thò không dám xuất hiện vì sợ sệt, e ngại.

Lấp sông lấp giếng, ai lấp được miệng thế gian. Không thể nào ngăn cản được dư luận người đời.

Lập cập như xa đập ống vải. x. *Lập đặt như xa đập ống vải.*

Lập đặt như ma vật ông vải. x. *Lập đặt như xa đập ống vải.*

Lập đặt như quai xa vật vải. x. *Lập*

đặt như xa đập ống vải.

Lập đặt như xa đập ống vải. [*Lập cập như xa đập ống vải; Lập đặt như ma vật ông vải; Lập đặt như quai xa vật vải.*] (*Xa*: dụng cụ thô sơ dùng để kéo sợi, đánh ống, đánh suốt; *Ống vải*: ống cuốn chỉ, cuốn tơ; *Ông vải*: tổ tiên được thờ trong nhà.) Điều bộ vội vàng, hấp tấp, vất vả không lúc nào yên.

Lập mặt như trở bàn tay. [*Lập như bàn tay; Trở mặt như bàn tay.*] Thay đổi thái độ từ tốt sang xấu một cách rất nhanh chóng.

Lập như bàn tay. x. *Lập mặt như trở bàn tay.*

Lập ổ đổ trứng. Phá hoại, vỡ vét.

Lâu cút trâu hoá bùn. x. *Để lâu cút trâu hoá bùn.*

Lâu đêm hơn thêm hồ. (*Hồ*: chất bột hoặc keo pha vào nước để ngâm sợi tơ cho cứng, bóng.) Một kinh nghiệm về nghề dệt: ngâm sợi nhiều đêm tốt hơn là thêm hồ.

Lâu ngày dày kén. [*Cao ngày dày kén.*] (*Kén*: tổ bằng tơ của một số loài sâu bướm như tằm dệt ra để ăn lúc hoá nhộng.) Cho vay (lãi) càng nhiều ngày càng lợi.

Lâu ngày, lá dâu thành lụa. *Ngđ*: Tằm ăn lá dâu nhả tơ dệt thành lụa. *Ngb*: Kiên trì thì thành đạt.

Lầu hoa gác tía. x. *Gác phượng lầu rồng.*

Lầu hồng gác tía. x. *Gác phượng lầu rồng.*

Lầu lầu như cháo chảy. x. *Thuộc như cháo chảy.*

Lầu rồng gác phượng. x. *Gác phượng lầu rồng*.

Lầu son gác tía. x. *Gác phượng lầu rồng*.

Lấy bầy như Cao Biền dậy non. (*Lấy bầy*: run rẩy đi không vững.)
Trạng thái run rẩy, yếu ớt, đi đứng không vững do cơ thể yếu bầy hoặc sợ hãi kinh hoàng.

Tk. Cao Biền: danh tướng đời Đường được phong Tiết độ sứ và cử sang cai trị nước ta, có tài bắn giỏi, lại giỏi nghề địa lí, phù thủy. Cao Biền còn kì tài trong việc luyện âm binh, tới mức những âm binh bằng giấy có thể trở thành binh lính thật. Việc luyện âm binh cũng có quá trình, thời hạn cụ thể. Nếu luyện đủ ngày đủ tháng thì quân lính ra đời mới khoẻ mạnh cứng cáp, ngược lại không trọn ngày đủ tháng là dậy non, kết quả là quân lính yếu ớt, run lấy bầy.

Lấy bát mồ hôi đổi bát cơm. x. *Đổi bát mồ hôi lấy bát cơm*.

Lấy chồng ăn mày chồng. Một quan niệm phong kiến: người phụ nữ sau khi lấy chồng, cuộc sống phụ thuộc, trông mong hoàn toàn vào người chồng.

Lấy chồng bắt thói nhà chồng, đừng giữ thói cũ ở cùng mẹ cha. Khuyến người phụ nữ phải nhập gia tùy tục, ăn ở theo nền nếp nhà chồng.

Lấy chồng chè rượu là tiên, lấy chồng cờ bạc là duyên nợ nần. Một quan niệm phê phán tệ nạn

cờ bạc.

Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen. Một quan niệm về hôn nhân: cần lựa chọn thận trọng.

Lấy chồng còn hơn ở goá. (*Goá*: người phụ nữ còn trẻ đã chết chồng.) x. *Bói rẻ còn hơn ngồi không*.

Lấy chồng giữa làng, bán hàng đầu ve. (*Dầu ve*: dầu ép từ hạt ve, một thứ hạt của cây dầu ve, còn gọi là cây thầu dầu, mọc dại ở bờ sông bờ suối; Dầu hạt ve rất được ưa chuộng.) x. *Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên hạ*.

Lấy chồng giữa làng, bán hàng đầu dây. (Bán hàng đầu dây thuận tiện và đắt hàng hơn những hàng ngồi phía trong và cuối dây.) x. *Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên hạ*.

Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi. Một quan niệm về hôn nhân: làm vợ lẽ thì khỏi lo lắng về đời sống vật chất.

Lấy chồng lấy con út, lấy vợ chọn gái đầu. Một kinh nghiệm lấy vợ lấy chồng: lấy chồng là con út khỏi phải lo công việc hệ trọng nhà chồng (vì đã có con trưởng lo), lấy vợ con gái đầu thì được vợ đảm đang (*Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng*).

Lấy chồng phái gánh giang sơn nhà chồng. Theo phong tục, khi đã lấy chồng, người phụ nữ phải cang đáng công việc nhà chồng,

coi trọng việc nhà chồng hơn việc nhà mình.

Lấy con xem nạ, lấy gái goá xem đời chồng xưa. (*Nạ*: mẹ; *Gái goá*: gái còn trẻ có chồng đã chết.) Một kinh nghiệm lấy vợ: cần xem xét người mẹ (con gái giống tính mẹ), nếu lấy người đã qua một đời chồng xem đời chồng xưa được đối xử thế nào.

Lấy công làm lãi. Lợi nhuận chẳng đáng là bao, chẳng qua chỉ đủ bù công sức lao động đã bỏ ra.

Lấy của đức ông đem đi cúng Phật. [*Bóc áo bụt nọ mặc cho bụt kia; Ngông ông lễ ông.*] *Gngh.* *Tay người võ xuống đá.* (*Đức ông*: người giàu, có địa vị; *Bụt*: Phật, theo cách gọi dân gian.) Thái độ ích kỉ, khôn lỏi, lấy của người này cho người khác, mình ở giữa chẳng mất gì.

Lấy dây buộc mình. *x. Mua dây buộc vào mình.*

Lấy đi làm vợ, không ai lấy vợ về làm đi. Một quan niệm đạo đức: sẵn sàng tha thứ cho người đàn bà có quá khứ không trong sạch, nhưng không thể chấp nhận người phụ nữ đã có chồng rồi còn có hành động không đúng đắn, không chung thủy.

Lấy độc giải độc. *x. Lấy độc trị độc.*

Lấy độc trị độc. [*Của độc giả độc; Dĩ độc chế độc; Lấy độc giải độc.*] *Ngđ*: Dùng thuốc có chất độc để trị bệnh ác tính. *Ngb*: Dùng ngay những hành vi bất lương để chống lại cái bất lương, lợi dụng kẻ ác

để trừ kẻ ác.

Lấy được dâu thì rầu cả dạ. (*dt. Mừng.*) (*Dâu*: con dâu.) *x. Cưới được nàng dâu, sâu con mắt.*

Lấy gáo đong nước biển. *x. Lấy ống nhòm trời.*

Lấy gàu tát biển. *x. Đan gàu tát biển.*

Lấy hơn bù kém. *Gngh.* *Chỗ cao cào chỗ thấp.* Xô bù, sân siu cho nhau để có được một giá trị tương đối, không chỉ li, sòng phẳng, chặt chẽ quá.

Lấy kẻ chê chồng, chớ lấy kẻ chồng chê. *Gngh.* *Gái chồng rầy chẳng chúng nọ cũng tạt kia.* Một quan niệm về hôn nhân: không nên lấy người đã bị chồng bỏ.

Lấy lượt thưa che mắt thánh. (*Lượt*: đồ dệt thưa, bằng tơ, thường nhuộm đen để làm khăn.) *x. Màn thưa che mắt thánh.*

Lấy mặn làm ngon, lấy con làm giàu. Một quan niệm của người nghèo an phận mình.

Lấy ngắn nuôi dài. Làm việc nhỏ, ít thời gian, cần ít vốn đầu tư để có điều kiện hoàn thành một việc lớn, cần nhiều thời gian, nhiều công của.

Lấy ống nhòm trời. [*Lấy gáo đong nước biển.*] Việc làm ngớ ngẩn, thông qua cái nhỏ bé, hạn hẹp để đánh giá cái bao la vô tận.

Lấy thịt dàu cho vừa hổ đói. Không tài nào thoả mãn được lòng tham của kẻ dữ.

Lấy thịt dè người. Dùng thế lực,

quyền hành để áp đảo người khác.

“Có lòng lấy thịt đè người
Đơn từ diên đảo mấy hồi khó thay.”

(Trê Cóc)

Lấy thúng úp voi. *x. Đạn thúng úp voi.*

Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam. [*Nhà hướng bắc không giặc cũng hùm, nhà hướng nam không làm cũng ổn; Vợ đàn bà, nhà hướng nam; Vợ hiền hoà, nhà hướng nam.*] Một kinh nghiệm lấy vợ: lấy người thật hiền hoà vì có người là đàn bà nhưng tưởng người và tính nết lại như đàn ông; Một kinh nghiệm làm nhà: làm nhà quay hướng nam để mùa hè hứng gió nam mát, mùa đông tránh được gió bắc lạnh.

Lấy vợ không cheo tiền gieo xuống ngòi. *x. Cưới vợ không cheo, như chèo ngoèo không mấu.*

Lấy vợ kiêng tuổi đàn bà, làm nhà kiêng tuổi đàn ông. *x. Cưới vợ xem tuổi đàn bà, làm nhà xem tuổi đàn ông.*

Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống. [*Chọn thóc thì chọn ra mộng dầm, kén dâu thì ngắm mẹ cha cô chú; Dạm em xem chị; Kén dâu ngắm mẹ, tậu trâu ngắm cái; Mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng; Mua trâu lựa nái, mua gái lựa dòng.*] (*Tông*: tổ tông dòng dõi.) Một kinh nghiệm lấy vợ lấy chồng: chọn con nhà dòng dõi được giáo dục tử tế, có sức khoẻ tốt, có khả năng sinh đẻ và không có bệnh tật di truyền.

Le te như ghe lộn ngược. (*Ghe*: thuyền.) Điều bộ lạnh chanh, lấu tấu.

Lẻ loi gối chiếc. *x. Chăn đơn gối chiếc.*

“Mình về em vò võ loan phòng
Lẻ loi gối chiếc lạnh lòng chăn loan.”

(*cd*)

Lẽ thầy đạo, gạo thầy tu. (*Lẽ*: lí lẽ; *Thầy đạo*: nhà giảng đạo, giảng nội dung học thuật của một học thuyết được tôn sùng ngày xưa; *Thầy tu*: người đàn ông tu hành.) Nhiều lí lẽ như người giảng đạo, nhiều cơm gạo như nhà chùa (ai ăn cũng được).

Len lét như quạt tháng mười. (Tháng mười trời lạnh không dùng đến quạt nữa.) Lặng lẽ nép vào một nơi, không ai nói đến hỏi đến.

Len lét như rắn mồng năm. [*Lắm lét như rắn mồng năm; Lắm lét như chuột ngày.*] Thái độ, diện mạo sợ sệt, không đường hoàng.

Tk. Theo mê tín, thời xưa cứ vào ngày năm tháng năm âm lịch, người ta đi tìm rắn đánh chết, vì thế vào ngày đó, rắn sợ nép một chỗ không dám ra.

Leo cau đến buồng. *x. Trồng cây đến ngày ăn quả.*

Leo cây dò cá. [*Leo cây tìm cá; Trèo cây kiếm cá.*] Làm một việc hết sức ngớ ngẩn, ngược đời.

Leo cây tìm cá. *x. Leo cây dò cá.*

Lèo nhèo như mèo vật đóng rơm.
Nói lằng nhằng dai dẳng để van

nài, đến mức khó chịu.

Léo nhéo như mỗ rẻo quan viên.

[*Nheo nhéo như mỗ rẻo quan viên.*] (*Quan viên*: người có địa vị ở làng xã, được miễn phu phen tạp dịch dưới thời phong kiến, thực dân, phân biệt với những người dân đen; *Mỗ*: người cùng đinh chuyên đánh mỗ rao việc làng thời trước.) Tiếng gọi thúc giục dồn dập, dai dẳng, khiến người khen bực mình, khó chịu.

Lễ bạc lòng thành. [*Lễ bạc tâm thành.*] *Gngh. Của ít lòng nhiều.*

(*Bạc*: đăm bạc, ít ỏi.) Của biếu, đồ lễ ít ỏi nhưng tấm lòng chân thành.

Lễ bạc tâm thành. x. *Lễ bạc lòng thành.*

Lễ cả năm không bằng rằm tháng giêng. x. *Đi lễ quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng.*

Lễ nghi tùy xứ. x. *Nhập gia vấn huy, nhập quốc vấn tục.*

Lễ như tể sao. x. *Lạy như tể sao.*

Lễ sinh nhật, giật mạ đi cấy. (sinh nhật đức chúa Giê-su vào ngày Nô-en hăm nhăm tháng mười hai dương lịch hàng năm; *Giật*: vay.) x. *Cấy tháng chạp, đập không đỗ.*

Lễ vào quan như than vào lò. Lễ vật, tiền của đến nhà quan bao nhiêu cũng không vừa.

Lệch đâu kê đấy. Sai sót chỗ nào thì bổ khuyết, sửa đổi chỗ ấy.

Lên bổng xuống trầm. Có âm điệu du dương lúc lên cao lúc xuống thấp.

Lên đông xuống đoài. Đi nhiều nơi, vất vả.

Lên mặt xuống chân. [*Xuống chân lên mặt.*] Kênh kiệu, kiêu ngạo, tỏ thái độ coi thường mọi người.

“Xuống chân lên mặt ta đây nhĩ
Chẳng biết rằng dơ đáng đại hình.”

(Tú Xương)

Lên ngàn xuống bể. x. *Lên rừng xuống bể.*

Lên ngựa phải ra roi, lên voi phải cầm búa. Tình thế bắt buộc phải có cách xử sự cho phù hợp.

Lên ngựa xuống voi. x. *Lên xe xuống ngựa.*

Lên ngược xuống xuôi. Lặn lội vất vả; Nhiều đường hướng đi lại phức tạp.

“Chàng đã bạc nghĩa thì thôi
Dù chàng đi ngược xuống xuôi mặc lòng.”

(cd)

“Cực lòng thiếp lắm chàng ơi
Biết rằng lên ngược xuống xuôi đường nào?”

(cd)

Lên như điều gặp gió. [*Phát như điều.*] Làm ăn phát đạt, phát triển nhanh chóng, thuận lợi.

Lên non mới biết non cao, nuôi con mới biết công lao mẹ thầy. x. *Nuôi con mới biết lòng cha mẹ.*

Lên ruộng xuống nôi. Cày cấy xong rồi thì nấu bát gạo.

Lên rừng xuống bể. [*Lên ngàn xuống bể; Lên thác xuống ghềnh; Xuống ghềnh lên thác.*] Trải qua nhiều vất vả gian truân, nguy hiểm.

“Đôi ta lên thác xuống ghềnh

Em ra đứng mũi cho anh chịu sào.”

(cd)

“Nước non lận đận một mình
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy
nay.”

(cd)

“Thuyền nan chèo thẳng giữa dòng
Em mũi anh lái, lên thác xuống ghềnh
được không?”

(Hát gheo Phú Thọ)

“Quản chi lên thác xuống ghềnh
Cũng toan sống thác với tình cho xong.”

(Truyện Kiều)

“Trót đem nhau vào kiếp bênh bong,
Xuống ghềnh lên thác ta quyết một
lòng cho ngoan.”

(cd)

Lên thác xuống ghềnh. x. *Lên rừng
xuống bể.*

Lên voi xuống chó. (*Voi*: con vật
được liệt vào bậc “chúa sơn lâm”,
đường bộ, dũng mãnh, các vị tướng
thường cười khi ra trận; *Chó*: con
vật chịu thân phận thấp hèn, hầu
học cho chủ.) Sự thăng trầm của
thân phận con người trong cuộc
sống, lúc vinh hiển, lúc thất thế
nhục nhã.

“Đã đi cùng đất cuối trời
Lên voi xuống chó, cuộc đời đổi thay.”

(Chưa rõ)

Lên voi xuống ngựa. x. *Lên xe
xuống ngựa.*

Lên xe xuống ngựa. [*Lên ngựa
xuống voi; Lên voi xuống ngựa.*]
Sống giàu sang phú quý nhàn hạ,
được trọng vọng.

“Anh về mắc võng nuôi con
Ai lên xe xuống ngựa, ai đẹp giòn mặc
ai.”

(cd)

“Chàng mà phụ thiếp thì thôi

Dầu chàng lên ngựa xuống voi mặc
chàng.”

(cd)

Lênh đênh như bè nửa trôi sông.
Thân phận trôi nổi lưu lạc, không
nơi nương tựa.

**Lệnh buổi ban mai, cai lệnh chiều
hôm.** (*Cai*: thôi, bỏ.) Lệnh ra mỗi
lúc một khác, thiếu nhất quán,
lộn xộn.

Lệnh làng hơn phép nước. x. *Phép
vua thua lệ làng.*

**Lệnh làng nào làng ấy đánh, thánh
làng nào làng ấy thờ.** [*Chuông
làng nào làng ấy đánh, thánh
làng nào làng ấy thờ; Thuế làng
nào làng ấy gánh, thánh làng nào
làng ấy thờ; Trống làng nào làng
ấy đánh, thánh làng nào làng
ấy thờ.*] *Gngh.* Đình làng nào,
thành hoàng ấy. (*Lệnh*: nhạc khí
gỗ không định âm, bằng hợp kim
đồng, giống cái chiêng nhưng
không có núm, dùng để phát
hiệu lệnh; *Thánh*: thành hoàng,
vị thần được thờ ở một làng.) Tư
tưởng cục bộ địa phương, cá nhân
bản vị, việc ai nấy lo, không quan
tâm hoặc can thiệp, quan hệ hợp
tác với tổ chức khác, người khác.

Lệnh ông không bằng cồng bà.
(*Cồng*: nhạc khí gỗ không định
âm, bằng hợp kim đồng, giống
cái chiêng nhưng không có núm,
dùng để phát hiệu lệnh.) Ý kiến,
quyền hành của người vợ là quan
trọng hơn, là quyết định hơn
(trong công việc nội bộ gia đình).

Lều tranh vách đất. x. *Nhà tranh
vách đất.*

Lì lì như đỉ anh hàng thịt. [*Lì lì*

như đồng tiền chì hai mặt.] Đã từng quen với một tác động nào đó đến mức không hề có một biểu hiện phản ứng nào cả.

Lì lì như đồng tiền chì hai mặt. x.
Lì lì như đi anh hàng thịt.

Liên hồi kì trận. Liên tục, dồn dập không ngắt.

Liều chán hoa chê. Quan hệ trai gái suông sã, không giữ gìn, thoả mãn mọi ham muốn xác thịt.

“Chơi cho liều chán hoa chê
Cho lăn lóc đá, cho mê mẩn đời.”

(Truyện Kiều)

Liều ép hoa nài. x. *Ép liễu nài hoa.*

Liều ngô hoa tường. Hạng con gái không có phẩm hạnh, ví như cây liễu ngoài ngô, bông hoa bờ tường ai bẻ cũng được (thường dùng để chỉ hạng phụ nữ bất chính hoặc làm nghề ca kĩ).

“Sá chi liễu ngô hoa tường
Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.”

(Truyện Kiều)

Liều võ mai gầy. Người phụ nữ mảnh dẻ yếu đuối.

“Lạ chi gió quả sương bay
Để cầm liễu võ mai gầy được ru.”

(Nhị Kiều Liên)

Liều yếu đào tơ. [*Đào tơ liễu yếu; Yếu liễu thơ đào.*] Cây liễu mềm và cây đào non, chỉ người phụ nữ mềm mại, yếu ớt.

“Chút thân yếu liễu thơ đào
Dớp nhà đến nỗi dẫn vào tôi người.”

(Truyện Kiều)

“Chút tôi liễu yếu đào thơ
Giữa đường lấm phải bụi dơ đã phần.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Liệu con gả chồng. *Gngh. Liệu cơm gấp mắm.* Tùy vào hoàn cảnh, tình hình cụ thể mà quyết định cho phù hợp.

Liệu cơm gấp mắm. [*Liệu bò đo chuồng; Tuỳ cơm gấp mắm.*] Căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể mà trù tính, hành động cho sát hợp.

“Liệu cơm mà gấp mắm ra
Liệu cửa liệu nhà em lấy chồng đi
Nửa mai quá lứa nhớ thì
Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông.”

(cd)

Liệu gió phất cờ. x. *Lựa gió phất cờ.*

Liệu oản đọc kinh. *Gngh. Liệu cơm gấp mắm.* Tùy thái độ đối xử hoặc mức độ hưởng thụ mà tiến hành công việc cho xứng đáng.

Liệu tài bổ chức, liệu sức bổ gánh.
Tùy vào tài sức, năng lực mà giao việc.

Linh tại ngã, bất linh tại ngã.
(*Ngã: ta.*) Linh thiêng cũng tại ta, không linh thiêng cũng do ta mà ra cả.

Linh tốt xem biên, người hiền xem tướng. x. *Lựa tốt xem biên, người hiền xem tướng.*

Lính ngộ trận mới nên công. (*Ngộ: gặp.*) Không nên sợ gian khổ, có qua thử thách mới trưởng thành, từng trải.

Lính tuần là ao rệu. (*Lính tuần: lính trong chế độ cũ được quan lại cho đi khám xét.*) Thói nghiện ngập chè chén của lính xưa.

Lính về phiên, quan viên rã đám.

(*Lính về phiên*: lính hết hạn;
Quan viên rã đám: người có địa vị ở làng xã thời trước lúc hết hội hè.) Người không còn bị điều gì câu thúc.

Lo bà lão trọc đầu, lo ông đồ khát nước. x. *Lo bò trắng răng*.

Lo bạc râu, sầu bạc tóc. Tác hại của lo buồn, phiền muộn.

Lo bằng lo sang sứ. (*Sang sứ*: vâng mệnh vua đi giao thiệp với nước ngoài.) Rất lo lắng (vì trách nhiệm nặng nề và đường sá xa xôi vất vả, bỏ mẹ già ở nhà không người phụng dưỡng, vợ đại, con thơ).

Lo bò không có hàm trên. x. *Lo bò trắng răng*.

Lo bò trắng răng. [*Lo bò không có hàm trên; Lo sừng bò bị sâu quăng; Lo bà lão trọc đầu, lo ông đồ khát nước.*] Lo lắng không đâu, vu vơ, không phải trách nhiệm của mình.

Lo đái ra máu. Rất lo lắng, sợ hãi.

Lo đêm lo ngày. [*Lo đứng lo ngồi.*] Lo lắng bứt rứt không lúc nào yên.

Lo đứng lo ngồi. x. *Lo đêm lo ngày*.

Lo làm lo ăn. Quan tâm đến những việc thiết thực.

Lo nát gan, bàn nát trí. Lo lắng bàn bạc rất nhiều để giải quyết việc quá khó khăn.

Lo như bò thấy nhà táng. [*Như bò thấy nhà táng.*] (*Nhà táng*: nhà bằng giấy úp trên quan tài người chết khi đi đưa đám ma. Chỉ khi nào có đám ma mới có nhà táng. Khi có đám ma, người ta mổ bò

làm thịt.) Hoảng sợ trước nguy cơ có hại cho mình.

Lo quẩn lo quanh. [*Lo quanh lo quẩn.*] Lo lằng lẩn quẩn, không tìm được cách giải quyết.

“Tính tới tính lui thân cá chậu
Lo quanh lo quẩn phận chim lồng.”

(Khuê phụ thán)

Lo sốt vó. [*Lo sút vó.*] (*Sốt, sút*: nóng; *Vó*: bàn chân của một số loài thú bộ guốc chân như trâu, bò, ngựa.) Lo lắng quá đến cuồng lên, mất ăn mất ngủ, đứng ngồi không yên.

Lo sút vó. x. *Lo sốt vó*.

Lo sừng bò bị sâu quăng. x. *Lo bò trắng răng*.

Lo trẻ mùa hè không bằng lo bò què tháng sáu. [*Bò què tháng sáu.*] (Trẻ mùa hè hay đau ốm, tả lị do oi bức, ruồi muỗi nhiều.) Tháng sáu, nhà nông rất cần sức kéo (vì đang thời vụ sản xuất).

Lò dò như cò bắt tép. [*Lò dò như cò phải bão.*] Chậm chạp dò dẫm từng bước.

Lò dò như cò phải bão. x. *Lò dò như cò bắt tép*.

Lò mò như cua bò đất cát. Cử chỉ rềnh ràng, chậm chạp.

Loà được yếm thắm, khó loà tròn kim. [*Loà yếm thắm, ai loà được tròn kim; Dễ loà yếm thắm, khó loà tròn kim.*] Ngđ: Yếm thắm tuy đỏ nhưng có khi vô ý không nhìn thấy, còn tròn kim tuy nhỏ nhưng nhìn kĩ thế nào cũng thấy. Ngb: Việc làm dù cố tình bùng

bít, giấu giếm rồi cuối cùng vẫn bị phát hiện ra, khó che được mắt người.

“Dễ loà yếm thắm tròn kim
Làm chi bụng mắt bắt chim khó lòng.”
(Truyện Kiều)

Loà yếm thắm, ai loà được tròn kim. x. *Loà được yếm thắm, khó loà tròn kim.*

Loan chung phượng chạ. x. *Phượng chạ loan chung.*

Loan phiêu phụng bạt. (*Phụng*: phượng.) Vợ chồng chia lìa nhau, gia đình tan nát.

Loan phụng hoà minh. (Chim loan chim phượng cùng hót.) Vợ chồng hoà thuận, đầm ấm.

Loáng choáng như gà quáng ánh đèn. Hoa mắt lên, loạng quạng, không biết lối nào mà đi.

Loanh quanh như chó dọn chỗ đẻ. x. *Loanh quanh như thầy bói dọn cưỡi.*

Loanh quanh như thầy bói dọn cưỡi. [*Loanh quanh như chó dọn chỗ đẻ; Thầy bói dọn cỗ.*] *Gngh. Lúng túng như gà mắc tóc.* (*Thầy bói*: người làm nghề bói toán, thường mắt kém hoặc mù; *Dọn cưỡi*: dọn nhà để tổ chức đám cưới.) Lúng túng, chỗ nọ quăng vào chỗ kia làm rối cả lên.

Lóc xóc không bằng góc ruộng. (*Lóc xóc*: có tiền rủng rinh trong túi.) Có nhiều tiền không bằng có ruộng đất.

Lọc lừa dưa khú. x. *Già kén kén hom.*

Lọc một lừa hai. Kén chọn kĩ càng, chọn lọc mãi.

“Nhưng là lọc một lừa hai
Tuổi xanh nay đã tới ngày tròn trăng.”
(Nhị Kiều Liên)

Lòi tĩ mới phải dịt lá vông. (*Lòi tĩ*: tụt phần ruột ở sát hậu môn ra ngoài; *Lá vông*: lá cây vông, loại cây gỗ xốp nhẹ, hoa màu đỏ, lá dùng gói nem và làm thuốc.) Bần cùng bất đắc dĩ mới phải làm, phải xử lí như thế.

Lõi dâu hơn dác gụ. (*Dâu*: một loại cây gỗ mềm, lá cho tầm ăn; *Gụ*: cây to ở rừng, cho gỗ quý màu nâu sẫm có vân đen; *Dác*: phần gỗ non của cây ở phía ngoài lõi, sát dưới vỏ.) Một kinh nghiệm dùng gỗ: dù là gỗ gì phần lõi vẫn quý hơn phần dác.

Long đánh rách tròn. (Thô tục.) Quá vất vả, trầy trật.

Long đầu xà vĩ. (Đầu rồng đuôi rắn.) *Gngh. Đầu voi đuôi chuột.* Trước thịnh sau suy.

Long trời lở đất. [*Chuyển đất long trời; Đất chuyển trời rung; Đất lở trời rung; Lở đất long trời; Rung trời lở đất; Trời rung đất lở.*] Biến động to lớn, khiến cả đất trời phải rung chuyển, thay đổi.

Long vân gặp hội. (*Long*: rồng; *Vân*: mây.) x. *Rồng mây gặp hội.*

Long vân khánh hội. x. *Rồng mây gặp hội.*

Lòng bầu cũng như ruột bí. x. *Lòng vả cũng như lòng sung.*

Lòng chim dạ cá. [*Dạ cá lòng chim; Lòng cá dạ chim.*] Tâm địa phản

trắc xấu xa, không trung thành.

“Đá tạc vàng ghi khôn mấy kẻ
Lòng chim dạ cá để ô danh.”

(Chưa rõ)

“Tôi xin thay mặt trước vào
Nghe binh tình ở thế nào thử xem
Bằng ra lòng cá dạ chim
Tôi đương nạn ấy, người tìm nẻo xa.”

(Nhị độ mai)

Lòng gang dạ thép. Cứng rắn,
không gì lay chuyển nổi.

Lòng lang dạ sói. x. *Lòng lang dạ thú.*

Lòng lang dạ thú. [*Lòng lang dạ sói.*] (*Lang*: chó sói.) Tâm địa độc ác, mất hết tính người.

Lòng người ai bẻ được thuốc mà đo. Lòng người thay đổi khôn chừng, khó lường được.

“Lòng sông lòng biển dễ dò
Ai từng bẻ thuốc mà đo lòng người.”

(cd)

Lòng người như bể khôn dò. x. *Đo sông đo bể, dễ đo lòng người.*

Lòng ta muốn lấy thợ kèn, đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi. Một quan niệm về cái lợi của nghề thợ kèn xưa.

Lòng ta muốn lấy thợ rèn, bể mà đổ lửa là tiền có ngay. Một nhận định về cái lợi của nghề thợ rèn xưa.

Lòng ta muốn lấy thợ sơn, một mình một cỗ lại hơn thợ kèn. Một nhận định về cái lợi của nghề thợ sơn xưa.

Lòng tham không đáy. Tham lam vô độ, không có chừng mực nào.

Lòng trâu cũng như dạ bò. x. *Lòng vả cũng như lòng sung.*

Lòng vả cũng như lòng sung. [*Bụng trâu làm sao, bụng bò làm vậy; Chanh khế một lòng, bưởi bòng một dạ; Lòng bầu cũng như ruột bí; Lòng trâu cũng như dạ bò; Máu bò cũng như tiết dê; Một trăm con lợn cũng chung một lòng; Ngải khác gì tầm; Sung cũng như ngái, mái cũng như mây; Sung ngái một lòng, bưởi bòng một dạ.*] (*Vả*: cây cùng họ với sung, lá to, quả lớn hơn quả sung, ăn được; *Sung*: cây to cùng họ với đa, không có rễ phụ, quả mọc từng chùm trên thân và cành to, khi chín màu đỏ ăn được.) Lòng dạ, suy nghĩ, tâm trạng của con người ai cũng như ai, không có gì khác nhau; Cùng chung một thân phận, cảnh ngộ giống nhau.

Lọng máu cáo, áo hoa hiên. x. *Lọng tía vông đào.*

Lọng tía vông đào. [*Lọng máu cáo, áo hoa hiên.*] (*Lọng*: vật dùng để che, gần giống cái dù nhưng lớn hơn, thường dùng trong nghi lễ đón rước vua chúa hoặc thánh thần thời trước; *Lọng tía*: lọng màu tím đỏ; *Lọng máu cáo*: lọng màu đỏ; *Áo hoa hiên*: áo màu vàng, xưa chỉ vua quan mới được dùng trang phục màu vàng hoặc đỏ; *Vông đào*: vông màu đỏ, dùng làm phương tiện đi đường của quan lại thời xưa.) Sinh hoạt của người ở địa vị cao sang; Được trọng vọng kính nể, có cuộc sống vinh hiển xa hoa.

“Làm nên quan thấp quan cao

Làm nên lọng tía vông đào nghênh ngang.” (cd)

Lót đó luôn đây. Đút lót, cầu cạnh nơi có quyền thế nhằm chạy chọt, xin xỏ để được chiếu cố hoặc giúp đỡ việc gì.

“Tính bài lót đó luôn đây
Có ba trăm lạng việc này mới xuôi.”

(Truyện Kiều)

“Toan điều lót đó luôn đây
Nhờ hơi cung khốn ép dây Châu Trần.”

(Nhị Kiều Liên)

Lót tay lá chuối. [*Lót lá dất tay.*]

Ngđ: Lấy lá chuối lót tay lôi đi.

Ngb: Đuổi đi, tống đi khỏi nơi nào một cách khinh bỉ.

“Ba lần chị phán lôi đình
Lót tay lá chuối lôi anh phán về.”

(Tú Mỡ)

Lọt sàng xuống nia. [*Sảy vai xuống cánh tay.*] (*Sàng:* đồ đan bằng tre,

hình tròn, lòng nông có lỗ nhỏ và thưa, để làm cho gạo sạch thóc, trấu và tấm; *Nia:* đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, dùng để phơi, đựng.) Người này thiệt thì người kia được, không mất đi đâu (giữa hai người có quan hệ thân thuộc).

Lộc bất tận hưởng. Được món lợi gì không nên hưởng cả một mình mà nên san sẻ bớt cho mọi người.

Lộc trọng quyền cao. Nhiều quyền lợi, có địa vị cao sang; Người làm quan to, nhiều lương bổng.

“Làm chi để tiếng về sau
Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào
Sao bằng lộc trọng quyền cao
Công danh ai dứt lối nào cho qua.”

(Truyện Kiều)

Lôi thôi như cá trôi sổ ruột. (*Trôi:* trôi nổi.) Lôi thôi lếch thếch, không gọn ghẽ.

Lôi thôi như cút trôi đầu hè. Lếch thếch bẩn thỉu.

Lôi thôi như đôi bà cốt. (*Bà cốt:* người đàn bà làm nghề hầu bóng.) Ăn mặc rườm rà, buộc giắt lằng nhằng nhiều thứ trên người.

Lôi thôi như xôi với thịt. (*Xôi, thịt:* phần được chia khi có đám hoặc việc làng ở nông thôn ngày xưa.) Việc lằng nhằng phức tạp, dễ gây cãi vã to tiếng.

Lỗi rồn tổn cơm. Câu nói đùa người rồn lỗi; Chê người ăn khỏe và lười.

Lỗi khách mặc quách nhà hàng. Thái độ vô trách nhiệm trong liên doanh làm ăn, buôn bán.

Lỗi người thì thối cho to, lỗi mình thì lo bưng bít. Thái độ chỉ biết thối phồng khuyết điểm của người, còn tội lỗi của mình thì lo che giấu đi.

Lỗi tạ, vạ lạy. Thái độ ăn năn, cầu thị.

Lỗi thầy mặc sách, cứ mạch mà cửa. Phải trái đã có chỗ chịu, mình cứ việc làm.

Lối ngay đường tắt. [*Đường ngang ngõ tắt; Lối tắt đường ngang.*] Đường, lối đi gần hơn, không theo lối thông thường; Hành động một cách vụng trộm không đàng hoàng chính đáng, không theo cách thức thông thường như mọi người.

“Chẳng thiêng ai gọi là thần
Lối ngang đường tắt không gần ai đi.”

(cd)

Lối tắt đường ngang. x. *Lối ngang đường tắt.*

Lội bùn lấm chân, vọc sơn phù mặt. Nêu một quy luật tất yếu: làm việc gì thì sẽ phải chịu hậu quả, chịu tác động, ảnh hưởng của việc ấy.

Lội nước còn sợ ướt chân. Thái độ ngại khổ.

Lội sông đã đến bờ. x. *Trồng cây đến ngày ăn quả.*

Lội suối băng ngàn. x. *Vượt bể băng ngàn.*

Lội suối trèo đèo. x. *Vượt bể băng ngàn.*

Lỗm chổm như cua bò sàng. Vận động một cách lộn xộn, không có hàng lối, không có trật tự.

Lộn chồng trốn chúa. x. *Trốn chúa lộn chồng.*

Lộn con toán, bán con trâu. [*Nhằm con toán, bán con trâu; Sai con toán, bán con trâu.*] Gngh. *Sai một li, đi một dặm.* Tính toán nhầm lẫn nhỏ dẫn tới tác hại lớn trong thực tế.

Lộn gan lộn ruột. [*Lộn ruột lộn gan.*] Quá tức giận đến cồn cào trong lòng.

Lộn mòng lộn cuống. (*Mòng*: mào.) Đầu đuôi lộn lộn, không có trật tự ngay ngắn.

Lộn nài bẻ ách. x. *Bẻ ách lộn nài.*

Lộn nài bẻ ống. x. *Bẻ ách lộn nài.*

Lộn nài tháo ống. x. *Bẻ ách lộn nài.*

Lộn thùng lộn chảo quá như trâu lộn cày. [*Lộn thùng lộn chảo.*] (Kẻ) ương bướng, nghịch ngợm, khó bảo, không chịu vào khuôn phép.

Lông bông như ngựa chạy đường quai. (*Đường quai*: đường nhỏ đắp bao quanh một khu vực.) x. *Chó chạy ruộng khoai.*

Lông nhông như chó dái. [*Chạy như chó dái.*] (Thông tục.) Lang thang chơi bời lêu lổng, thái độ không đàng hoàng nghiêm chỉnh.

Lông phượng gót lân. (*Phượng*: phượng hoàng, chim tưởng tượng có hình thù giống chim trĩ, được coi là chúa của các loài chim; *Lân*: kì lân, động vật tưởng tượng, mình hươu, chân ngựa, thời xưa được coi là một trong tứ linh – bốn con vật thiêng – cùng với rồng, rùa và phượng.) Con cháu nhà dòng dõi quyền quý.

“Dòng hàng lông phượng gót lân
Kìa nhà ngủ quế, nọ sân bát đồng.”

(Nhị độ mai)

Lông rùa sừng thỏ. Điều phi lí, không thể có được.

Lồng cồng như mẹ chồng xối xối. Làm ăn bôi bác, không trung thực.

“Lồng cồng như mẹ chồng xối xối
Bát đầy thì ít, bát vơi thì nhiều.”

(cd)

Lồng lên như ngựa vía. (*Ngựa vía*: theo mê tín ngựa phải vía người không tốt lúc nào cũng chạy không kìm lại được.) Người

không lúc nào chịu ngồi yên một chỗ.

Lồng lên như trâu điên. [*Lồng lên như voi sông tàu.*] Hành động một cách điên cuồng, không kìm nén được.

Lộng giả thành chân. x. *Bôn quá hoá thực.*

Lột da nhồi trấu. x. *Lột da róc xương.*

Lột da róc xương. [*Lột da nhồi trấu.*] Trừng trị đích đáng; Bóc lột nặng nề, tàn nhẫn.

Lơ lảo như bù nhìn ruộng dưa. [*Lơ lảo như thẳng ngáo lên chùa.*] (*Bù nhìn*: hình người bện bằng rơm đặt ở ruộng vườn để chim chóc sợ không phá hoại hoa màu.) Nhìn trừng trừng không chớp, tỏ thái độ bất nhã trước người lạ.

Lơ lảo như chó thấy thóc. (*Chó không ăn được thóc.*) Dừng dưng trước sự việc không liên quan đến mình.

Lơ lảo như gáo múc dầu. Mắt trợn tròn, thái độ trơ trơ lì lợm.

Lơ lảo như thẳng ngáo lên chùa. x. *Lơ lảo như bù nhìn ruộng dưa.*

Lơ lửng con cá vàng. x. *Lửng lơ con cá vàng.*

Lơ thơ như chợ chiều. Cảnh vắng vẻ, lác đác, không đông đúc.

“Gặt rồi đồng rạ chờ vơ
Xeo xiên trở gốc lơ thơ như chợ chiều
Em với anh một mển hai yêu
Đồng không chẳng quản, chợ chiều
cũng không quên.”

(Hợp tuyển thơ văn Việt Nam)

Lơ xơ như ông thầy mất số điệp. (*Thầy*: thầy cúng thầy đồ; *Số*: bài văn cầu xin thần thánh phù hộ, đọc trong khi cúng lễ; *Điệp*: tờ trát, công văn, thư về công việc thời trước.) Bộ dạng lúng túng, luống cuống, không biết xoay sở thế nào.

Lờ đờ như chuột chù phải khói. x. *Lù đù như chuột chù phải khói.*

Lờ đờ như chuột ngáy. Bộ dạng chậm chạp, lăm lét không dám hoạt động vì sợ hãi.

Lờ đờ như gà ban hôm. x. *Lờ đờ như chuột chù phải khói.*

Lờ đờ như mặt chó giấy. (*Chó giấy*: chó làm bằng cốt nan, ngoài phết giấy.) Bộ dạng ngây ngô đờ đẫn, không linh hoạt.

Lờ mờ như đom đóm đục. (*Đom đóm*: bọ cánh cứng, bụng phát ánh sáng lập loè, hoạt động về đêm.) Không sáng rõ.

Lờ mờ nước hến. (*Nước hến*: nước luộc hến, có màu trắng đục.) Ở tình trạng không rõ ràng, không dứt khoát.

“Làm chi dở đục dở trong
Lờ mờ nước hến cho lòng tương tư.”

(cd)

Lở đất long trời. x. *Long trời lở đất.*

Lỡ bước sa chân. x. *Sa cơ lỡ bước.*

Lỡ bước sa cơ. x. *Sa cơ lỡ bước.*

Lỡ chân hơn lỡ miệng. x. *Sẩy chân còn hơn sẩy miệng.*

Lỡ duyên trái kiếp. (Người xưa quan niệm trai gái nên vợ nên

chồng là do nhân duyên từ kiếp này mà kết quả ở kiếp khác, nợ nghiệp từ kiếp này mà sang kiếp khác phải trả.) Duyên phận không được gán bó với nhau, không nên vợ nên chồng.

“Ai làm trái kiếp lỡ duyên
Để cho lòng thiếp buồn phiền chàng
ơ.” (cd)

Lỡ một làm hai. Trót làm lỡ, nhờ nhàng.

“Cũng là lỡ một làm hai
Đá vàng sao nữ ép nài mưa mây.”

(Truyện Kiều)

Lời ăn lỗ chịu. [*Được ăn thua chịu.*] Dám chịu trách nhiệm về công việc làm ăn, dù thuận lợi may mắn hoặc rủi ro thua kiệt cũng chấp nhận.

Lời ăn vốn để. Một kinh nghiệm kinh doanh buôn bán: lãi ăn, còn vốn thì để lại cho sinh sôi phát triển.

Lời hay lẽ phải. x. *Lời hơn lẽ thiệt.*

Lời chào cao hơn mâm cỗ. x. *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

Lời hơn lẽ thiệt. [*Lời hay lẽ phải.*] Lời khuyên răn, phân tích phải trái, thiệt hơn.

“Thôi đủ rồi, chẳng tiện rồn ngồi đây
Chờ dịp khác bàn lời hay lẽ phải.”

(Chuyện kể lịch sử)

Lời nhắn thư đưa. Nhắc nhở, nhắn nhủ, thúc giục nhiều lần.

“Mấy lần lời nhắn thư đưa
Đông qua xuân tới người chưa thấy về.”

(Chưa rõ)

Lời nói cây chết tươi, người chết đúng. [*Lời nói chết cây gãy cành;*

Lời nói đổ hương án bàn độc.] Lời nói độc địa.

Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau. Khuyên người ta nói năng phải tế nhị, lịch sự, dịu dàng.

Lời nói chết cây gãy cành. x. *Lời nói cây chết tươi người chết đúng.*

Lời nói đau hơn roi vọt. Sức mạnh của lời nói: những người biết tự trọng coi một lời xúc phạm đến mình còn đau đớn nặng nề hơn bị đánh đòn.

Lời nói được duyên được nợ, lời nói nên vợ nên chồng. [*Lời nói quan tiền đấu thóc; Lời nói quan tiền tấm lụa.*] Lời nói đáng giá của người mai mối, đem lại hạnh phúc, tiền của cho người ta.

Lời nói gió bay. *Gngh. Khẩu thiệt vô bằng.* Lời nói thoáng qua, không lưu lại được, rồi sẽ bị lãng quên.

Lời nói gói tội. [*Một lời nói, một gói tội.*] *Gngh. Một lời nói, một đọi máu.* Nói năng không thận trọng gây tai hại cho người thì mình phải nhận lấy trách nhiệm ấy không về mặt pháp lí cũng về mặt tinh thần (lời răn đe kẻ nói năng không thận trọng).

Lời nói gói vàng. Lời nói đúng, lời nói phải là vô cùng quý giá.

Lời nói không cánh mà bay. Lời đồn đại lan ra rất nhanh, khó bưng bít được dư luận.

Lời nói quan tiền đấu thóc. x. *Lời nói được duyên được nợ, lời nói nên vợ nên chồng.*

Lời nói quan tiền tấm lụa. *x. Lời nói được duyên được nợ, lời nói nên vợ nên chồng.*

Lời non nước. *x. Chỉ non thề bết.*

Lời ong tiếng ve. *x. Điều ong tiếng ve.*

Lời qua tiếng lại. *x. Điều qua tiếng lại.*

Lời ra tiếng vào. *x. Điều ra tiếng vào.*

Lời xa tiếng gần. Lời đồn đại, bình phẩm quanh một việc gì.

Lợi bất cập hại. [*Lợi bốn tám, hại năm tư.*] Lợi không bằng hại, lợi ít hại nhiều, lợi không bù được với thiệt hại.

Lợi bất khả độc, mưu bất khả chúng. [*Mưu bất khả chúng, lợi bất khả độc.*] Một phương châm xử thế: quyền lợi không nên hưởng một mình, mưu việc gì không nên để nhiều người biết.

Lợi bất tham, hoạ bất xâm. Không tham lợi thì tai hoạ không tới.

Lợi bốn tám, hại năm tư. *x. Lợi bất cập hại.*

Lợi danh là cạm trên đời, hồng nhan là bả những người tài hoa. Quyền lợi, danh vọng và sắc đẹp là những thứ quyến rũ khiến người ta dễ sa ngã.

Lợi khoá danh dâm. (*Dâm*: đồ dùng thường đan bằng tre nứa, hình giống cái giỏ, chụp vào mõm súc vật để giữ không cho ăn hoặc cắn.) (*Bị*) lợi danh ràng buộc, cản trở.

“Còn vương lợi khoá danh dâm chi đây.”

(Nhị Kiều Liên)

Lợi nuôi lợn cái, hại nuôi bồ câu. *x. Giàu nuôi lợn nái, lụn bại nuôi bồ câu.*

Lờn bơn chịu lép một bề. *x. Thờn bơn chịu lép một bề.*

Lớn bằng sào bằng gậy. [*Lớn như cây sào.*] Cao lớn, có sức vóc (nói về trẻ đã to lớn về vóc dáng mà còn non dại về tính nết).

Lớn đầu to cái đại. Người lớn tuổi mà còn đại dốt; Người có địa vị cao mà đại dốt thì thiệt hại càng to.

“Chép miệng: lớn đầu to cái đại
Phờ râu chịu đấm mất phần xôi.”

(Nguyễn Khuyến)

Lớn gan bạo phổi. [*Bạo phổi lớn gan.*] Liều lĩnh, không biết e nể kiêng sợ điều gì.

Lớn nhanh như thổi. *x. Nhanh như thổi.*

Lớn như cây sào. *x. Lớn bằng sào bằng gậy.*

Lớn nhưng lớn chuối hột, bé nhưng bé hạt tiêu. (*Chuối hột*: chuối quả có hạt, ăn không ngon; *Hạt tiêu*: hạt của cây hồ tiêu phơi khô, nhỏ nhưng vị thơm cay, dùng làm gia vị.) Lớn xác mà không ra gì, bé nhưng sâu sắc, đáo để, được việc.

Lớn thuyền thì lớn sóng. *x. Cả thuyền to sóng.*

Lớn vú bụ con. Người đàn bà hoặc con vật có vú lớn (bụ sữa) thì con mập mạp.

Lớn xác con nhà chú. *x. Bé con*

nhà bác, lớn xác con nhà chú.

Lợn ăn xong lợn nằm, lợn béo, lợn ăn xong lợn réo, lợn gầy. Một kinh nghiệm chăn nuôi: lợn được ăn no xong nằm yên thì nhanh béo, lợn còn bị đói, ăn xong lại réo thì chậm lớn.

Lợn bột thì ăn thịt ngon, lợn nái thì đẻ lợn con cũng lười. Một kinh nghiệm chăn nuôi: nuôi lợn nái hay lợn bột đều có mặt lợi của nó.

Lợn chê chó có bộ. *x. Lươn ngấn lại chê chạch dài.*

Lợn chuồng chái, gái cửa buồng. (*Chuồng chái*: chuồng bán mái, làm kê vào đầu hồi nhà bếp nên thường nhỏ và thấp.) Lợn nhốt ở chuồng chái thì nhỏ trông cũng to hơn, gái thấp thoáng cửa buồng thì vẻ đẹp cũng được tôn thêm.

Lợn cưới áo mới. Khoe khoe một cách lố bịch.

Tk. Có anh thích khoe của, một hôm may được cái áo mới liền mặc áo, đứng ở cửa hóng xem có ai đi qua khen không. Đứng từ sáng đến chiều, chả thấy ai hỏi cả, lấy làm tức lắm. Đang lúc ấy có một anh cũng có tính hay khoe tất tưởi chạy đến hỏi to: “Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?” Anh mặc áo mới giờ ngay vạt áo ra nói: “Từ lúc mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả.”

(Hợp tuyển thơ văn Việt Nam)

Lợn đầu cau cuối. Lợn đầu đàn thì hay ăn chóng lớn, cau cuối buồng thì non, ăn ngon.

Lợn đói cả năm không bằng tầm đói một bữa. Một kinh nghiệm chăn tầm: không nên để tầm lơ bữa.

Lợn đói một bữa bằng người đói nửa năm. Một kinh nghiệm chăn nuôi lợn: không nên để lợn lơ bữa.

Lợn đực chuộng phê, lợn sề chuộng chôm. *x. Đực phê, sề chôm.*

Lợn không cào, chó nào sữa. Nếu một quan hệ nhân quả tất yếu.

Lợn kia trắng mắt thì nuôi, người kia mắt trắng là người bỏ đi. Một quan niệm về tướng mạo (không có cơ sở khoa học) mắt trắng là tướng người bội bạc, bất nhân.

Lợn giò, bò bắp. Một kinh nghiệm ăn uống: chân giò lợn, thịt bò bắp thì ngon.

Lợn lành chữa thành lợn què. *Gngh. Chẳng chữa thì sống, chữa thì kèn trống ra đồng.* Vụng về, vật đang còn tốt, đem chữa đi thành hỏng không dùng được nữa.

Lợn nhà, gà chợ. Một kinh nghiệm mua lợn gà: mua lợn tại nhà được giống lợn tốt, mua gà tại chợ nhiều, được chọn thoải mái.

Lợn nước mạ, cá nước rươi. (*Rươi*: giun đốt, thân có nhiều tơ nhỏ, sinh theo mùa, ở vùng nước lợ, có thể ăn được.) Một kinh nghiệm chăn nuôi: thời kì mua lợn con hợp nhất là tháng đổ nước làm ruộng mạ, mua cá giống lúc có rươi (khoảng tháng chín).

Lợn rọ, chó thui. (*Rọ*: đồ đan bằng tre nửa hình thon dài, dùng nhốt

súc vật khi vận chuyển.) Không đúng thực chất (lợn nhốt trong rọ trông to hẳn ra, mặt khác nó không đứng được nên người mua không thấy hết được nhược điểm của nó; chó thui bị trướng lên trông béo căng).

Lợn thả, gà nhốt. Một kinh nghiệm chăn nuôi: không nên thả rông lợn vì mất phân để bón ruộng, gà nhốt lâu thì không béo.

Lợn trong chuồng, thả ra mà đuổi. Mua việc vào mình.

Lợn giàn không tốn bằng lợn chái. (*Lợn giàn*: lợn thả theo hai mái, không có chái; *Chái*: gian nhỏ lợn một mái, tiếp vào đầu hồi.) Một kinh nghiệm lợn nhà: nhà có chái lợn tốn rạ hơn nhà thường vì diện tích phải lợn tăng lên.

Lù đù có ông Cù độ mạng. x. *Lù đù có ông Cù hộ mệnh.*

Lù đù có ông Cù hộ mệnh. [*Lù đù có ông Cù độ mạng.*] Lờ ngờ chậm chạp nhưng nhờ may mắn (nên không đến nỗi nào).

Lù đù như chuột chù phải khới. [*Lờ đờ như chuột chù phải khới; Lờ đờ như gà ban hôm.*] (Chuột chù phải khới vừa ngạt vừa cay mắt, không chạy nhanh được; *Gà ban hôm*: gà lúc chạp tối bị quáng.) Bộ dạng chậm chạp, ngơ ngác, ngờ nghếch lúng túng không biết đường nào mà lần.

Lù lù như bụt mọc. [*Lù lù như đồng dấm trời mưa; Lù lù như mu mới mọc.*] Vật to lớn đập vào mắt mọi người, gây cản trở, choán diện

tích.

Lù lù như đồng dấm trời mưa. x. *Lù lù như bụt mọc.*

Lù lù như mu mới mọc. x. *Lù lù như bụt mọc.*

Lú lấp ruột gan. x. *Lú ruột lú gan.*

Lú ruột lú gan. [*Lú lấp ruột gan.*] Ở tình trạng hay quên, hay lẫn, không tỉnh táo minh mẫn.

Lúa bông vang thì vàng con mắt. [*Ngoài đồng vàng mớ, trong nhà mờ mắt.*] (*Lúa bông vang*: lúa hoe hoe sắp chín, lúa giáp hạt; *Vàng con mắt*: đói vàng mắt.) Lúc giáp hạt nhà nông hết cái ăn, đói kém.

Lúa chiêm bóc vỏ, lúa mùa xỏ tay. [*Chiêm bóc vỏ, mùa xỏ tay; Lúa chiêm cời áo, lúa mùa xỏ tay.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: lúa chiêm ưa nóng, lúa mùa ưa lạnh (trời nắng đến mức nông dân phải cời áo thì lúa chiêm mới tốt, trời lạnh đến mức nông dân mặc thêm áo thì lúa mùa mới mẩy hạt).

Lúa chiêm cời áo, lúa mùa xỏ tay. x. *Lúa chiêm bóc vỏ, lúa mùa xỏ tay.*

Lúa chiêm đào sâu chôn chặt, lúa mùa vừa đặt vừa đi. x. *Lúa chiêm thì cấy cho sâu, lúa mùa thì gậy cày dẫu mới vừa.*

Lúa chiêm là lúa bất nghi, cấy trước trở trước chẳng thì đợi ai. x. *Chiêm cày cời, mùa đợi nhau.*

Lúa chiêm lấp ló đầu bờ, hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên. Một kinh nghiệm làm ruộng có cơ sở khoa học: sấm và những trận

mưa đầu mùa hạ đem lại cho lúa chiêm nhiều đạm và nước để lúa tốt lên vượt bực, trở bông đều.

Lúa chiêm thì cấy cho sâu, lúa mùa thì gậy cày dâu mới vừa. [*Lúa chiêm đào sâu chôn chặt, lúa mùa vừa đặt vừa đi; Mạ chiêm thì cấy cho sâu, mạ mùa thì gậy cày dâu mới vừa.*] (*Gậy cày dâu*: cày dâu mềm, gậy được đất lên chứng tỏ cấy rất nông.) Một kinh nghiệm làm ruộng: lúa chiêm cấy sâu, lúa mùa cấy nông.

Lúa chiêm hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt. x. *Chiêm hoa ngâu, đi đâu không gặt.*

Lúa có vụ, gái có thì. x. *Con gái có thì.*

Lúa đâu, bồ câu đấy. x. *Thóc đâu, bồ câu đấy.*

Lúa được lạ, mạ được quen. x. *Cấy lúa được lạ, gieo mạ được quen.*

Lúa giỗ thập thời, vợ chồng đánh nhau lòi mắt. (*Thập thời*: bắt đầu nhô bông.) Tháng giáp hạt đói kém, đời sống khó khăn, vợ chồng dễ sinh bất hoà.

Lúa muốn tốt phải trở đỏ ba lần. (*Trở đỏ*: mạ trở đỏ, mạ hơi xanh đến tuổi hơi vàng là lúc đem cấy chóng bén rễ và đẻ nhánh.) Một kinh nghiệm cày cấy có cơ sở khoa học: mạ đánh đánh cứng cây mà hơi chuyển vàng trước khi nhổ, khi sắp đến tuổi đem cấy là mạ tốt. Khi lúa đứng cái cũng có hiện tượng chuyển màu sau đó lá lại trở xanh và bắt đầu có ống. Nông dân có kinh nghiệm nhìn sự diễn

biến màu sắc trên lá lúa để điều tiết bằng phân bón và nước tưới.

Lúa ré là mẹ chúa chiêm. [*Chiêm cứng ré mềm.*] (*Ré*: một loại lúa mùa, hạt nhỏ, ngon cơm.) Lúa ré cho gạo nấu ngon, dẻo, có giá trị hơn lúa chiêm.

Lúa tháng bảy, vợ chồng rầy nhau. Lúa mùa mà tháng bảy đã chín thì năng suất rất kém (khiến gia đình đói kém mà sinh lực đục, bất hoà).

Lúa tháng chạp, đập không đổ. x. *Cấy tháng chạp, đập không đổ.*

Lúa thứ hai, khoai thứ nhất. x. *Lúa tốt hai, khoai tốt một.*

Lúa tốt hai, khoai tốt một. [*Lúa thứ hai, khoai thứ nhất.*] Phân tro bỏ vào ruộng lúc trồng khoai làm cho khoai tốt một phần thì sau này khi nhổ khoai trồng lúa, lúa tốt hai lần (phân tro khoai chưa tiêu thụ hết, rễ khoai còn lại trong đất lại hoá thành phân, cộng với phân tro mới bón cho lúa).

Lúa trở cốc vũ, no đủ mọi bề. (*Cốc vũ*: tiết cốc vũ, tên gọi một trong hai mươi bốn tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày mười chín, hai mươi hoặc hăm một tháng tư.) Một kinh nghiệm cày cấy có cơ sở khoa học: lúa trở vào dịp này tránh được các đợt gió rét cuối mùa và gió Lào đầu mùa, sẽ cho năng suất cao.

Lúa trở lập hạ, buồn bã cả thôn. (*Lập hạ*: sang hè, mồng sáu tháng năm; ở khu 4 có gió Lào nhiệt độ

cao tới 41-42°C, trong khi nhiệt độ tối đa cho lúa đâm bông nảy hạt là 39°C.) Một kinh nghiệm cày cấy có cơ sở khoa học: lúa trở vào dịp lập hạ trở đi thì năng suất kém.

Lúa trở ngả mạ, vàng rạ thời mạ xuống được. (*Ngả mạ*: cày ruộng lần đầu để chuẩn bị gieo mạ; *Dược*: ruộng để gieo mạ.) Một kinh nghiệm gieo trồng: khi lúa bắt đầu trở, cày vỡ được mạ lần đầu để chuẩn bị cho lúc lúa vàng rạ thì bắt đầu gieo mạ xuống.

Lúa xới ba lần, ải chần ba đêm. (*Ái*: đất trồng sau khi đã cày cuốc và phơi nắng khô, dễ tới nát.) Một kinh nghiệm cày cấy: xới cỏ cho lúa được ba lần thì lúa cứng cây, tháo nước để ải vài ba ngày cho đất bỏ rời mới bừa thì đất dễ tới.

Lựa tốt xem biên, người hiền xem tướng. (*Biên*: mép tấm lựa.) Muốn biết lựa tốt hay xấu, cứ xem ở biên: biên lựa mà săn sợi, đều sợi thì là lựa tốt, muốn biết người hiền hay ác cứ xem mặt khắc rõ.

Luẩn quẩn như chèo đò đêm. [*Quanh quẩn như chèo đò đêm.*] Lúng túng không tìm được lối ra, lạc phương hướng.

Luật vua phép nước. Pháp luật của nhà nước nói chung.

Luật vua thua lệ làng. *x. Phép vua thua lệ làng.*

Lúc được thì vỗ tay, khi gay thì chùn bước. *x. Khi vui thì vỗ tay vào.*

Lúc giận ai bẻ thước mà đo. [*Khi*

giận ai bẻ thước mà đo.] *Gngh. Cả giận mất khôn.* Khi đang ở trạng thái tức giận, người ta không thể tự chủ và cư xử đúng mực được; Trạng thái quá tức giận, không kiềm chế được.

Lúc khó thì chẳng ai màng, làm nên quan cả chán vàn người yêu. *x. Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Lúc khó thì chẳng ai nhìn, đến khi đổ trạng chín nghìn anh em. *x. Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.*

Lúc nắng còn có khi mưa. *x. Khi nắng còn có khi mưa.*

Lủi như cuốc. *x. Lẩn như chạch.*

Lủi thủi như hủi đi chợ trưa. Dáng điệu cô độc lạng lẽ, buồn rầu.

Lung lay như răng bà lão. Ở trạng thái nghiêng ngả, không vững chắc.

Lúng búng như ngậm hạt thị. (*Hạt thị*: hạt của loại quả tròn mọng, màu vàng đều, mùi rất thơm.) Ấp úng, nói không thành lời, không mạch lạc tựa bị vướng vật gì trong mồm.

Lúng túng như cá vào xiếc. [*Lúng túng như ếch vào xiếc; Lúng túng như gà mắc tóc.*] (*Xiếc*: dụng cụ để bắt cá hay ếch.) Bối rối, gặp vướng mắc không biết cách gỡ cho ra.

Lúng túng như ếch vào xiếc. *x. Lúng túng như cá vào xiếc.*

Lúng túng như gà mắc tóc. *x. Lúng túng như cá vào xiếc.*

Lúng túng như thợ vụng mất kim.
Loay hoay bối rối không biết làm thế nào.

Luôn chân luôn tay. Ở trạng thái luôn hoạt động, không lúc nào yên (nói về trẻ nghịch, hiếu động hoặc người chăm chỉ siêng năng).

Luồn thì luồn cửa tiền cửa hậu, chẳng ai luồn bờ giậu chó chui.
Đã quy luy thì cầu cạnh nơi quyền thế chứ không chịu hạ mình nơi tầm thường, thấp hèn.

Lụt thì lụt cả làng. Thái độ vô trách nhiệm, thụ động, ỷ lại.

“Lụt thì lụt cả làng
Muốn cho khỏi lụt thiếp chàng cùng lo.”
(*cd*)

Luyện mãi tất tài, miệt mài tất giỏi. Nêu một quy luật: kiên trì rèn luyện tất thành tinh thông, tài giỏi.

Luýnh quýnh như cua bị bẻ càng.
Ở vào tình trạng bị động, luống cuống không biết cách đối phó.

Lừ lừ như ông từ vào đền. (*Ông từ*: người trông coi đền, miếu; *Đền*: nơi thờ thần thánh.) Dáng đi chậm chạp và lặng lẽ, mệt mỏi.

Lừa đội lốt sư tử. *x. Cáo đội lốt cọp.*

Lừa già dối trẻ. *x. Dối trẻ lừa già.*

Lừa nạc bỏ xương. Quá kén chọn.

“Chuyện đời hãy đắp tai cài trốc
Lộc thánh đừng lừa nạc bỏ xương.”
(Nguyễn Khuyến)

Lừa nhau như miếng mộc. *x. Giữ nhau như miếng mộc.*

Lừa thầy phản bạn. Kẻ lừa đảo và

phản phúc, không có đạo đức.

Lừa thưng tráo đấu. *x. Lường thưng tráo đấu.*

Lửa bỏng dầu sôi. *x. Dầu sôi lửa bỏng.*

Lửa cháy đổ thêm dầu. [*Đổ dầu vào lửa; Lửa đã đổ lại bỏ rơm thêm.*]
(Dầu, rơm là những thứ dễ bắt lửa, dễ làm bùng thêm ngọn lửa một cách dữ dội.) Kích động, làm tăng thêm sự tức giận của người đang lúc nóng nảy.

“Thôi thì cơ cực đủ đường
Mọi điều mọi xấu mẹ nhường cho con
Chàng thì chẳng dám đồ đòn
Có khi lửa cháy dầu còn đổ thêm.”

(*cd*)

Lửa đã đổ lại bỏ rơm thêm. *x. Lửa cháy đổ thêm dầu.*

Lửa đốt dầu sôi. [*Dầu sôi lửa đốt.*]
Ở trạng thái sôi sục nóng bỏng (thường ví với tâm trạng bồn chồn lo lắng hoặc tình thế cấp bách, nguy khốn).

Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.
Trai gái gần gũi nhau lâu ngày tất sinh chuyện yêu đương.

Lửa lò thét ngọn, vàng càng nên trong. *x. Lửa thử vàng, gian nan thử sức.*

Lửa thành, ao cá. *x. Cháy thành vạ lây.*

Lửa thử vàng, gian nan thử sức.
[*Có gió lung mới biết từng bách cứng, có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao; Đá thử vàng, gian nan thử sức; Lửa lò thét ngọn, vàng càng nên trong; Qua cơn gió cả mới biết cây cứng mềm; Đến khi*

cả gió biết cây cứng mềm.] Gặp khó khăn, nguy khốn mới thi thố tỏ rõ tài đức, chí khí, lòng trung thực; Qua thử thách mới rõ tốt xấu.

Lựa chiều bẻ lái, theo nước lượn thuyền. [*Bỏ buồm xem gió; Lựa gió bỏ buồm; Lựa gió phát cờ.*] Làm việc gì cũng phải cân nhắc liệu chiều cho phù hợp với tình hình, hoàn cảnh.

Lựa gió bỏ buồm. x. *Lựa chiều bẻ lái, theo nước lượn thuyền.*

Lựa gió phát cờ. x. *Lựa chiều bẻ lái, theo nước lượn thuyền.*

Lực bất như mưu. (*Bất*: không; *Mưu*: mưu kế.) Dùng lực không bằng dùng mưu.

Lực bất tòng tâm. (*Bất*: không; *Tòng*: theo; *Tâm*: lòng.) Khả năng không cho phép thực hiện nguyện vọng.

Lưng chữ cụ, vú chữ tâm. [*Lưng gù chữ cụ, vú lồi chữ tâm.*] (*Lưng gù chữ cụ*: lưng cong hình chữ cụ; *Vú lồi chữ tâm*: vú to, nhọn, không chảy sệ, như hình chữ tâm tiếng Hán; *Chữ cụ*: 具, *chữ tâm*: 心.) Một kinh nghiệm xem tướng: người phụ nữ có hình dáng lưng, vú như vậy là người lắm con.

Lưng dài như chó liếm cối. Lưng dài thườn thượt (tả người lười biếng, chỉ chực ăn sẵn).

Lưng dài vai rộng. x. *Sức dài vai rộng.*

Lưng đen khố bện. (*Khố*: mảnh vải hẹp và dài dùng để che bộ phận sinh dục.) Người làm ăn lam lũ

vất vả.

Lưng gù chữ cụ, vú lồi chữ tâm. x. *Lưng chữ cụ, vú chữ tâm.*

Lưng eo vú đánh. Lưng thon nhỏ, ngực căng gọn, tả người phụ nữ gọn gàng cân đối.

“Dư bậc nữ trung, vốn ít người lịch sự
Lưng eo vú đánh, ngọc chuốt vàng trau
Má phấn răng đen, miệng cười hoa nở.”

(Tế sống tình nương)

Lưng eo vú dếch. x. *Lưng eo vú xéch.*

Lưng eo vú xéch. [*Lưng eo vú dếch; Vú xéch lưng eo.*] (Người phụ nữ) dáng gầy mòn xộc xệch, không gọn gàng cân đối.

“Ai làm cho mẹ tôi già
Lưng eo vú dếch cho cha tôi buồn.”

(cd)

“Một ngày ba bận trèo đèo
Vì ai vú xéch lưng eo hơi chàng.”

(cd)

Lưng lẫn mình trắm. (*Trắm*: cá trắm, một loại cá nước ngọt, thân tròn, dài, vẩy to, thịt chắc.) Người tròn lẫn, dáng khoẻ mạnh, chắc chắn.

Lưng mồi gối dùn. Tuổi già, sức khoẻ suy sụp.

Lưng tôm tít, đít tôm càng, chân đi khắt khẻo hai hàng, được như lời ấy lạng vàng cũng mua. Một kinh nghiệm chăn nuôi: những tiêu chuẩn chọn một con trâu tốt.

Lửng lơ con cá vàng. [*Lơ lửng con cá vàng.*] Thái độ lửng chửng, không dứt khoát; Quan hệ nửa

vời, lập lờ, không rõ ràng; Không có địa vị, vị trí chắc chắn.

“Nước trong xanh lơ lửng con cá vàng
Cây ngô cành bích con phượng hoàng
nó đậu cao
Anh tiếc cho em phận gái má đào
Tham đồng bạc trắng mới gán mình
vào cái chú tây đen.”

(Nguyễn Khắc Hiếu)

Lược giắt trâm cài. [*Gương soi lược giắt; Phấn đánh gương soi; Trâm cài lược giắt.*] Trang điểm kĩ càng cẩn thận.

“Cửa cấm hồng đưa tía đạo, quần chân áo chít nữa mai chiều.
Lầu hồng phấn đánh gương soi, lược giắt trâm cài trau chuốt mãi.”

(Gái nhỡ thì phú)

“Vẳng nghe thấy tiếng cha đòi
Gương soi lược giắt trâm cài bước ra.”

(Chèo Kim Nham)

Lười biếng chẳng ai thiết, siêng việc ai cũng mời. (*dt.* Thái.) Người siêng năng chăm chỉ được quý trọng, kẻ lười biếng chẳng ai màng.

Lười chảy nước. *x.* *Lười chảy thây chảy xác.*

Lười chảy thây. *x.* *Lười chảy thây chảy xác.*

Lười chảy thây chảy xác. [*Lười chảy nước; Lười chảy thây; Lười như hủi.*] Quá lười biếng, không chịu làm việc, không chịu vận động cất nhắc chân tay.

Lười làm ruộng thì đói, lười uống rượu có của. (*dt.* Thái.) Lời khuyên răn không nên uống rượu.

Lười người không ưa, chăm người

không chán. Chăm chỉ thì được mọi người quý mến.

Lười như hủi. *x.* *Lười chảy thây chảy xác.*

Lười không xương nhiều đường lắt léo. Người thiếu trung thực, điêu toa lật lọng.

Lười mềm thì còn, răng cứng thì gãy. Nên xử sự mềm mỏng thì có lợi.

Lười sắc hơn gươm. Kẻ gian hùng, lời nói hiểm độc hơn cả vũ khí giết người.

Lười tay le, te chân gộc. Tư thế, đặc điểm, bệnh nghề nghiệp của người làm nghề đánh bắt thủy sản vùng chiêm trũng: người đánh lưới tay luôn ở tư thế tay co tay duỗi kéo lưới (tay le), người đi te, xúc bắt tôm cá bằng dụng cụ mây tre đan thô sơ thì phải dầm chân đứng dưới nước nhiều, máu tụ chân sưng to như gộc cây.

Lươn bò để tanh cho rõ. (*Lươn:* cá nước ngọt, thân tròn và dài như rắn, mắt nhỏ, da trơn có nhớt, màu nâu vàng, sống chui rúc trong bùn.) Kẻ xấu dù đã đi rồi còn để ảnh hưởng đến người có liên quan.

Lươn chẳng nhịn cò, cò chẳng nhịn lươn. Tình hình căng thẳng, không bên nào nhường bên nào.

Lươn cùng gặm đất sét. Ở vào tình trạng cùng quẫn, bất đắc dĩ phải chấp nhận thứ không tương xứng, không phù hợp.

Lươn khươn như Cuội đất. (*Cuội:* nhân vật trong truyện dân gian,

hay nói dối, nhiều mưu mẹo đánh lừa mọi người.) Cố tình dây dưa, lằng nhằng không dứt khoát.

Lươn ngắn lại chề chạch dài. [*Bìm bịp chề mỏ sáo đen; Chó chề khỉ lấm lông; Chó chề mèo lấm lông; Chuột chù chề khỉ hôi; Lợn chề chó có bọt; Thờn bơn méo miệng chề trai lệch mồm; Thỏ công vườn hoang chề vua bếp nhỏ đầu; Vua bếp chề ông Công nhỏ mồm.*] (*Chạch*: cá nước ngọt trông giống như lươn, nhưng cỡ nhỏ, thân ngắn và có hai râu, thường rúc trong bùn; *Bìm bịp*: chim rừng nhỏ hơn gà, cổ và đầu màu đen; *Chuột chù*: thú ăn sâu bọt, hình dạng giống chuột nhưng mõm dài, đuôi ngắn tiết mùi hôi; *Thờn bơn*: cá nước ngọt, thân dẹt như lá cây, miệng và mắt lệch về phía trên; *Thỏ công*: vị thần coi giữ đất đai một khu vực; *Vua Bếp*: còn gọi là ông đầu rau, tức khối đất nặn hình khum khum, gồm ba hòn đặt chụm đầu vào nhau để bắc nồi lên đun.) Kẻ không thấy cái dở của chính mình lại chề bai người khác.

“Chuột chù chề khỉ rằng hôi
Khỉ mới trả lời: Cả họ mày thơm.”

(*cd*)

“Lươn ngắn lại chề chạch dài
Thờn bơn méo miệng chề trai lệch mồm.”

(*cd*)

Lương được khổ khẩu. Thuốc tốt đắng miệng; Lời nói thẳng, nói phải dễ làm người ta khó chịu (nhưng có ích).

Lương điền vạn khoảnh bất như bạc nghệ tùy thân. *x. Cửa bề bề*

không bằng nghề trong tay.

Lường thưng tráo đấu. (*Lường*: lừa gạt; *Thưng, đấu*: dụng cụ bằng gỗ đóng chặt hạt rời.) Buôn bán không thật thà, dùng thủ đoạn gian dối để đánh lừa người ta.

“Khôn ngoan chẳng lọ thật thà
Lường thưng tráo đấu chẳng qua
đong đầy.”

(*cd*)

Lường trước tính sau. Liệu tính, cân nhắc mọi điều một cách cẩn thận, chu đáo.

Lượt thưa che mắt thánh. *x. Mạn thưa che mắt thánh.*

Lượt thượt như áo lễ sinh. *x. Rộng như áo tế.*

Lượt thượt như lễ sinh dất vợ. (*Lễ sinh*: người học trò mặc lễ phục.) Bộ dạng rườm rà lôi thôi, không gọn gàng.

Lưu danh thiên cổ. Tên tuổi, sự nghiệp được truyền mãi muôn đời, để tiếng tốt về sau mãi mãi.

Lưu Linh, Đế Thích. Những người nổi tiếng giỏi uống rượu và giỏi đánh cờ, có nước cờ cao.

“Cờ tiên, rượu thánh ai đang?
Lưu Linh, Đế Thích là làng tri âm.”

(Cung oán ngâm khúc)

Tk. Lưu Linh người đời Tấn, tự là Bá Luân, một người trong Trúc lâm thất hiền (bảy người hiền ẩn dật trong rừng trúc), tính người phóng khoáng, nghiện rượu rất nặng, uống bao nhiêu cũng không say; Đế Thích là tên một vị thần tiên tương truyền rất cao cờ, thường gọi là vua Đế Thích.



Ma ăn mày bột, bột chẳng thêm
ăn mày ma. (*Ma*: hiện hình của
người chết, theo mê tín; *Bột*:
Phật, theo cách gọi dân gian.)
Thái độ tự cao tự đại, cho rằng
mình không cần người khác.

Ma bắt coi mặt người ta. *x. Sơn ăn
tuỳ mặt, ma bắt tuỳ người.*

Ma chê cười trách. (*Ma*: đám tang.)
Những đại sự như đám cưới, đám
tang khó có thể làm vừa ý, vừa
lòng tất cả mọi người, dù có linh
đình, trọng thể đến mấy.

Ma chê quý hèn. Người đàn bà
xấu xí quá (đến mức ma quý cũng
phải chê).

Ma cũ bắt nạt ma mới. Kẻ ở trước,
đến trước đe nẹt, chèn ép người
đến sau.

Ma không thương người ốm, kẻ

trộm không thương người nghèo.
x. Chó cắn áo rách.

Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã thông.
[*Người nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã
hay, Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ
đã hay.*] Việc cần giữ kín, trong
nội bộ chưa biết hết, bên ngoài
đã hay biết, đồn đại.

Ma quàn, cưới chịu. Những nỗi lo,
tai hoạ đối với cuộc đời con người
thời xưa.

Tk. Xưa, cha mẹ chết, con cái phải
mổ lợn mổ trâu làm cỗ mời làng
trả nợ miệng, dân làng đến ăn
cỗ rồi mới khiêng người chết đi
chôn. Nhà nghèo không có tiền
làm cỗ, đành phải chịu tai tiếng
và nhờ vài người thân khiêng xác
chết đi chôn. Như vậy gọi là *ma
quàn*. Xưa, trai gái lấy nhau cũng

phải làm cỗ mời làng, lo tiền nộp cheo thì mọi người mới công nhận. Người không có tiền lo liệu mọi thủ tục đó đành phải mang tiếng là theo không. Như vậy gọi là *cưới chịu*.

Ma thiêng nước độc. x. *Nước độc ma thiêng*.

Ma to giỗ lớn. (*Ma*: đám tang.) Tổ chức linh đình, tiêu pha tốn kém vào việc cỗ bàn.

Mả táng hàm rồng. (*Mả*: chỗ chôn người chết, được đắp cao; *Rồng*: động vật tưởng tượng theo truyền thuyết, mình dài, có vẩy, có chân, biết bay, được coi là cao quý nhất trong loài vật.) *Ngđ*: Mồ mả tổ tiên mà đặt ở thế đất hình hàm rồng thì con cháu làm ăn phát đạt thịnh vượng. *Ngb*: Gặp may mắn lớn, phát to.

Mã nhật, tượng điền, xe liền, pháo cách. Cách chơi cờ tướng.

Má đào mảy liễu. Người con gái đẹp.

Má đào phận bạc. x. *Hồng nhan bạc mệnh*.

Ma đưa lối, quỷ đem đường. [*Quỷ đưa đường, ma dắt lối*.] Hành động một cách đại dột, mù quáng, thiếu tự chủ, ví như bị ma quỷ xui giục, dắt díu, xô đẩy vào.

“Ma đưa lối quỷ đem đường,
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.”
(Truyện Kiều)

“Quỷ đưa đường ma dắt lối, quen ngỗ thời vào
Nay được thịt mai đòi xôi, thấy mùi đánh mải.”

(Tản Đà)

Má phấn môi son. [*Môi son má phấn*.] Trang điểm cầu kì đẹp đẽ; Người phụ nữ xinh đẹp.

“Vội vàng tô điểm hình dung
Môi son má phấn khăn hồng điểm trang.”
(Truyện Phương Hoa)

“Má phấn môi son chi đào bích chưa
kịp đôi hồi
Nâng khăn sửa túi chi hầu non lấy ai
cai quản.”

(Thơ văn trào phúng Việt Nam)

Má phồng má tẹt. Thái độ không bằng lòng, hờn dỗi.

Má phấn răng đen. Người phụ nữ đẹp theo quan niệm xưa.

“Hồi người má phấn răng đen
Càng trông càng đẹp càng nhìn càng ưa.”
(*cd*)

“Một ngày hai bữa cơm đèn
Lấy gì má phấn răng đen hồi chàng?”

(*cd*)

Tk. Phụ nữ Việt Nam xưa nhuộm răng đen và người ta quan niệm “răng đen nhưng nhức hạt đèn” là một trong những tiêu chuẩn của người đẹp.

Mạ chiêm sương giáng ngâm gieo, cấy vào đông chí phải gieo kịp thời. (*Sương giáng*: sương xuống nhiều, ngày/tiết ứng với hăm ba hoặc hăm tư tháng mười dương lịch; *Đông chí*: ngày giữa đông, khoảng hăm mốt, hăm hai, hăm ba tháng mười hai dương lịch.) Một kinh nghiệm canh tác: ngâm thóc giống vụ chiêm vào tiết sương giáng (cuối tháng mười dương lịch) để gieo và kịp cấy vào đông chí (cuối tháng mười

hai dương lịch).

Mạ chiêm thì cấy cho sâu, mạ mùa thì gảy cành dâu mới vừa. x. *Lúa chiêm thì cấy cho sâu, lúa mùa thì gảy cành dâu mới vừa.*

Mạ già ruộng ngấu. (*Mạ già*: thứ mạ đủ ngày đủ tháng, chứ không phải là mạ quá lứa; *Ruộng ngấu*: ruộng cày bừa kĩ, đất nát nhuyễn, ngấm nước đều.) *Ngđ*: Điều kiện tốt cho sự sinh trưởng của cây lúa. *Ngb*: Vợ chồng cưới muộn nhưng dễ sinh con.

“Tua rua thì mặc tua rua
Mạ già ruộng ngấu chẳng thua bạn
điền.” (cd)

Mạ già tốt lúa. x. *Già mạ tốt lúa.*

Mạ mùa xướng cao, mạ chiêm ao thấp. x. *Mùa xướng cao, chiêm ao thấp.*

Mạ năn no lẫn no lóc, lúa năn con ăn bằng gì. (*Năn*: lá mạ, lúa cuộn tròn như dọc hành.) Một kinh nghiệm làm ruộng: thấy mạ có năn lẫn vào thì biết là lúa vụ ấy hạt mẩy có năng suất cao, nếu lúa có năn thì thu hoạch kém.

Mạ úa cấy lúa chóng xanh. x. *Mạ úa thì lúa chóng xanh.*

Mạ úa thì lúa chóng xanh. [*Mạ úa cấy lúa chóng xanh.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: mạ có màu vàng (úa) thì đã già, cứng cây, khi cấy xuống ruộng chóng bén rễ, lúa xanh tốt.

“Mạ úa cấy lúa chóng xanh,
Vợ già chóng đẻ cho anh được nhờ.” (cd)

“Mạ úa cấy lúa chóng xanh,

Gái dòng chóng đẻ, sao anh hững hờ.” (cd)

Mài mực ru con, mài son đánh giặc. (*Mực*: thỏi mực màu đen mài ra để viết; *Son*: đá đỏ, mài ra làm mực viết, vẽ bằng bút lông.) Một kinh nghiệm mài son và mài mực: mài mực thì nhẹ tay (như người ru con), mài son thì mạnh tay (như người đánh giặc).

Mái già đục non. Một kinh nghiệm chăn nuôi: con trống non, con mái già phối giống thì con giống sau này không tốt.

Màn che trướng rủ. x. *Trướng rủ màn che.*

Màn loang gối phụng. x. *Gối phượng chăn loan.*

Màn the đậm gấm. (*The*: hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, mặt thưa, mỏng, không bóng, thời trước dùng để may màn, áo; *Gấm*: hàng dệt bằng tơ nhiều màu, có hình hoa lá.) Cảnh sống giàu sang phú quý.

Màn thưa che mắt thánh. [*Lấy lượt thưa che mắt thánh; Vải thưa che mắt thánh.*] (*Lượt*: hàng tơ mỏng, dệt thưa.) Giấu giếm một cách vụng về khờ khạo trước người sành sỏi tinh tường.

Màn trời chiếu đất. Cảnh sống không nhà cửa, dầu dãi, lang thang.

Mãn chiều xế bóng. [*Bóng xế ngang đầu.*] Thời điểm bóng nắng chiếu vào cảnh vật xiên xiên ngang đầu, tức lúc đã cuối chiều, đã muộn, chỉ lúc tuổi đã về già, cuối đời; Tình cảnh muộn màng.

“Nếu có phải tuổi chừng đôi chín, lúc ấy hoa chào nửa miệng, liệu từ khi sen ngó đào tơ.

Nào có hay mai đã bảy ba, bấy giờ bóng đã xế ngang đầu, cho đến nỗi ong chường bướm chán.”

(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Mang con bỏ chợ. *x. Đem con bỏ chợ.*

Mang nặng đẻ đau. Công lao sinh thành của người mẹ.

Mảng lo khó, bó không chặt. (*Mảng*: bận.) Vì lo lắng, không tập trung, nên việc làm thiếu kết quả tốt.

Mành treo, chiếu rách cũng treo. *x. Voi đứ chó đứ, chuột chù cũng nhảy cẫng.*

Mảnh bát ngô hơn bồ bát đàn. [*Một mảnh chồng quan hơn một đàn chồng dân.*] (*Bát ngô*: bát sứ đẹp, quý; *Bát đàn*: bát đất nung.) Có ít mà quý còn hơn có nhiều mà xấu xí, tầm thường; Làm lẽ quan sang còn hơn lấy chồng dân dã (quan niệm phong kiến).

Mạnh dùng sức, yếu dùng chước. (*Chước*: mưu chước.) Một kinh nghiệm cầm quân đánh giặc: bên mình yếu thì phải dùng mưu kế.

Mạnh được yếu thua. Một quy luật tất yếu trong đấu tranh.

Mạnh về gạo, bạo về tiền. [*Hung chi hơn gạo, bạo chi hơn tiền; Không tiền không gạo, mạnh bạo gì thầy.*] Vai trò quan trọng của yếu tố vật chất khi tiến hành thực hiện một ý đồ lớn.

Mát lòng mát dạ. *x. Hả lòng hả dạ.*

Mát mặt, chặt dạ. Làm ăn khăm khá, vừa được tiếng vừa no đủ.

Mát nước thối đá. Nhẹ nhàng nhưng mà đau đớn sâu cay.

Mát tay hay thuốc. Thầy thuốc giỏi, chữa bệnh tốt.

Mạt cửa mướp đắng. Phường bịp bợm, lừa dối lại gặp nhau.

“Tình cờ chẳng hẹn mà nên
Mạt cửa mướp đắng đôi bên một
phường.” (Truyện Kiều)

Tk. Xưa có người lấy mạt cửa (mùn gỗ sinh ra khi cửa xẻ) giả làm cám đem bán, lại gặp kẻ bán quả mướp đắng giả làm dưa chuột, hai bên trao đổi cho nhau, bợm lại gặp bợm.

Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa. *x. Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

Mau tay hơn tày đũa. (*Tày*: bằng; Đũa bằng dễ gấp.) *Ngđ*: Nhanh tay gấp sẽ được nhiều, hơn là có đũa bằng nhưng chậm chạp. *Ngb*: Làm ăn nhanh nhẹn quyết định hiệu quả hơn là có phương tiện tốt.

Máu ai đau thịt nấy. *x. Máu ai thấm thịt nấy.*

Máu ai thấm thịt nấy. [*Máu ai đau thịt nấy.*] Cùng có quan hệ ruột rà cùng chia sẻ thiệt thòi, đau xót.

Máu bò cũng như tiết dê. *x. Lòng vả cũng như lòng sung.*

Máu chảy đầu rơi. *x. Đầu rơi máu chảy.*

Máu chảy ruột mềm. Tình thương yêu giữa những người ruột thịt,

cùng nòi giống.

“Cũng là phận cải duyên kim,
Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao.”

(Truyện Kiều)

Máu đầu, trâu đấy. *Ngđ*: Thấy chỗ nào có vết tiết trâu thì biết chỗ đó có mỡ trâu. *Ngb*: Nhờ có vết tích mà biết được nơi xảy ra sự việc.

Máu gà lại tắm xương gà. *x. Thừa người nhà mới ra người ngoài*.

Máu gái để có khoẻ cũng nên kiêng. Người mới đẻ nên kiêng khem giữ gìn để tránh bệnh tật.

Máu loãng còn hơn nước lã. *x. Giọt máu đào hơn ao nước lã*.

May gặp duyên, chẳng may gặp nợ. Trong hôn nhân gặp may thì được người tốt, chẳng may thì gặp phải kẻ dở, khổ một đời.

May hoá long, không may xong máu. (*Hoá long*: hoá rồng.) Gặp may thì vinh hoa phú quý, không may thì chết.

May mùa đông, trồng mùa xuân. Một kinh nghiệm làm ăn: mùa đông thì thợ may phát đạt, mùa xuân nghề trồng trọt được dịp làm ăn tốt.

May mùa sông, đông mùa đồng. Một kinh nghiệm làm nghề chài lưới: được mùa cá sông thì mất mùa cá đồng.

May tay hơn hay thuốc. Việc thành bại là do may mắn nhiều hơn tài giỏi.

May xống phòng khi cả dạ. (*Xống*: váy; *Cả dạ*: có thai nghén.) *Ngđ*:

May váy phải may rộng để phòng lúc có mang. *Ngb*: Phải biết lo xa.

Mày ngài mắt phượng. *x. Mắt phượng mày ngài*.

Mày tầm mắt phụng. *x. Mắt phượng mày ngài*.

Mặc áo lính làm việc quan. (*Quan*: viên chức có quyền hành trong bộ máy nhà nước phong kiến, thực dân.) Phụ trách công việc quá với cương vị, chức phận của mình.

Mắm mặn chết dòi. [*Mặn mắm chết dòi*.] Một kinh nghiệm làm mắm: khi làm mắm cho già muối thì không sinh dòi bọ, mắm mới ngon và để lâu được.

Mắm miệng day tay, thế thần bịch thốc. Có tiền của cũng là có thế lực chèn ép người.

Mắm nào vừa miệng cả làng. Không thể làm vừa lòng được tất cả mọi người.

Mắm ngấu thì ngon, ruộng ngấu mẹ con cả mừng. (*Ngấu*: đã thắm, ngấm kĩ và nát nhuyễn; *Cả mừng*: rất mừng rỡ.) Một kinh nghiệm làm ruộng: nếu làm dầm (trái với ải) mà ruộng ngấu thì lúa sẽ tốt.

Mắm tươi, nước cất, đồ vật ba năm. Mắm tươi thì ngon, nước cất thì trong, đồ vật đã ba năm thì tài đoạt giải mới được kể là đồ vật khá.

Mặn mắm chết dòi. *x. Mắm mặn chết dòi*.

Mặn như chườm. (*Chườm*: cho nhiều nước mắm hoặc ướp nhiều muối rồi chưng đi chưng lại cho

thật mận.) Rất mận.

Mặn phấn tươi son. Người phụ nữ tươi đẹp, có nhan sắc rực rỡ, quyến rũ.

“Thấy nàng mận phấn tươi son
Mừng thầm được mỗi bán buôn có lời.”

(Truyện Kiều)

Măng chắt nước, uổng tre sao được.
x. Bé chẳng vin, cả gãy cành.

Măng mọc có lúa, người ta có thì.
x. Con gái có thì.

Măng sông, ếch giếng, chó nhà chùa. (*Măng*: cá măng: 1/ cá nước ngọt cùng họ với cá chép, đầu dài miệng rộng, thân dài và to, chuyên ăn cá con. 2/ Cá biển nhưng có thể sống được ở nước lợ và nước ngọt, trông giống cá măng nước ngọt nhưng nhỏ hơn.) Những thức ăn ngon và sạch.

Măng chó chạm đến chủ. *x. Rút dây động rừng.*

Măng con dạy láng giềng. *x. Đánh con dạy láng giềng.*

Măng như tát nước vào mặt. [*Măng như té như tát: Măng té măng tát; Măng vuốt mặt không kịp; Tát nước vào mặt.*] Măng mủ tới tấp, dữ dội, không cho người ta kịp phân trần.

Măng như té như tát. *x. Măng như tát nước vào mặt.*

Măng té măng tát. *x. Măng như tát nước vào mặt.*

Măng vuốt mặt không kịp. *x. Măng như tát nước vào mặt.*

Mắt bánh rán, trán bánh chưng, lưng tôm càng. Một kinh nghiệm

chọn chó: con nào mắt tròn, trán vuông, lưng hơi gù là chó khôn, mẫn mẽ.

Mắt có mắt chọi, răng có răng chọi. *x. Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.*

Mắt cú da lươn. (*Cú*: chim ăn thịt, kiếm mồi ban đêm, có mắt lớn ở phía trước đầu.) Người xấu, hay soi mói chuyện người khác và tính tình lươn lẹo.

Mắt ốc nhồi, môi chuối mẩn. (*Chuối mẩn*: chuối quả ngắn và mập.) Người xấu xí, thô kệch, mắt to lồi, môi dày.

Mắt phượng mày ngài. [*Mày ngài mắt phượng; Mày tằm mắt phụng.*] (*Phượng, phụng*: chim tưởng tượng, giống trĩ, được coi là chúa của loài chim; *Ngài*: bướm tằm.) Vẻ đẹp của người phụ nữ: mắt tròn, sáng đẹp như mắt chim phượng hoàng, lông mày dài và cong, thanh nhỏ như râu con ngài.
“Em như tố nữ trong tranh,
Anh như ngòi bút chấm cành hoa mai.
Tiếc thay mắt phượng mày ngài,
Hong nhan thế vậy nõ hoài tằm thân.”
(*cd*)

Mắt sâu râu rậm. *x. Rậm râu sâu mắt.*

Mắt thấy tai nghe. *x. Tai nghe mắt thấy.*

Mắt to hơn bụng. *x. No bụng, đói con mắt.*

Mắt trắng môi thâm. Tướng người bạc bẽo, bất nhân.

Mắt búng da chì. [*Da chì mắt búng.*] Người nghiện ngập hoặc đau yếu

lâu ngày, nước da xanh xao vàng vọt.

Mặt cắt không còn hột máu. Bộ dạng của người khiếp đảm sợ hãi quá, khiến sắc mặt nhợt nhạt, tái ngắt.

Mặt dạn mày dày. Người đã phải chịu khổ nhục nhiều mà hoá ra không còn biết sợ xấu hổ nữa.

“Riêng lòng đã then lăm thay
Cũng đà mặt dạn mày dày khó coi.”

(Truyện Kiều)

Mặt hoa da phấn. Người phụ nữ có vẻ ngoài tươi đẹp nộn nà.

Mặt lá khoai, tai lá ráy. (*Lá khoai*: lá khoai môn, rất to, hình mũi tên; *Lá ráy*: lá cây khoai ráy, hình mũi tên nhưng nhỏ hơn lá khoai môn.) Một kinh nghiệm chọn giống lợn: những con mặt to, mũi nhọn, tai nhọn là giống lợn tốt, hay ăn chóng lớn.

Mặt nặng như đá đeo. Mặt lăm lăm, đầy vẻ bức bối tức giận.

“Ở nhà mặt nặng đá đeo
Ra đường nhí nhảnh như mèo được tôm.”
(*cd*)

Mặt người bụng quý. *x. Mặt người dạ thú.*

Mặt người dạ thú. [*Mặt người bụng quý.*] Kẻ độc ác, tuy mang dạng người nhưng bụng dạ ác độc chẳng khác gì loài ma quỷ thú dữ.

Mặt nước cánh bèo. *x. Cánh bèo mặt nước.*

“Nghĩ mình mặt nước cánh bèo
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.”

(Truyện Kiều)

Mặt sữa gan lim. (*Sữa*: động vật ruột khoang sống ở biển, thân hình tán có nhiều tua, thịt dạng keo trong suốt, chứa nhiều nước, ăn được; *Lim*: gỗ rất cứng.) Người trông vẻ ngoài mềm yếu nhưng bướng bỉnh, gan góc.

Mặt tàylệnh, cổ tàycông. [*Cổ công mặt lệnh; Cổ tàycông, mặt tàylệnh.*] (*Lệnh*: nhạc khí bằng đồng, hình tròn to, có núm lõi, dùng dùi mà đánh phát ra thành tiếng to vang; *Công*: đồ đựng bằng sành, giống như chum nhưng nhỏ hơn và rộng miệng hơn.) Người thô kệch, mặt to, cổ to.

Mặt trời có quầng thì hạn, mặt trăng có tán thì mưa. *x. Quầng hạn tán mưa.*

Mặt ủ mày chau. Buồn bã, rầu rĩ và đau khổ.

“Nàng càng mặt ủ mày chau
Càng nghe mụ nói càng đau như dần.”

(Truyện Kiều)

Mâm cao cổ đầy. Bữa ăn sang trọng, nhiều món ăn; Cảnh sống giàu sang, được trọng vọng.

Mâm cao đánh ngã bát đầy. (*Mâm cao*: mâm cỗ to, nhiều lớp bát đĩa chồng lên nhau.) Một kinh nghiệm làm cỗ: mâm cỗ bày nhiều món trông sang hơn ít món mà đơn đầy.

Mâm đồng bát bịt. *x. Bát ngọc đưa ngà.*

Mâm đồng bát sứ. *x. Bát ngọc đưa ngà.*

“Ăn cỗ đòi ngồi mâm trên
Mâm đồng bát sứ bưng lên hầu bà.”

(cđ)

Mâm nan bát đàn. (*Mâm nan*: mâm đàn bằng nan tre hoặc nứa, hình vuông hoặc tròn như cái mẹt; *Bát đàn*: bát nông lòng, làm bằng đất nung thô xấu, rẻ tiền.) Đồ dùng rẻ tiền, cảnh nhà nghèo túng.

Mâm son bát sứ. x. *Bát ngọc đĩa ngà*.

Mâm son đĩa ngà. x. *Bát ngọc đĩa ngà*.

Mâm vàng bát bạc. x. *Bát ngọc đĩa ngà*.

Mập mờ đánh lận con đen. x. *Đánh lận con đen*.

Mất bát nát áo. Thiệt thòi mất mát đủ đường.

Mất bò mới lo làm chuồng. [*Hổ vồ lợn mới lo làm chuồng; Mất dê rồi mới sửa chuồng; Mất trộm mới rào giậu.*] Không biết lo liệu đề phòng trước, để việc đã hỏng rồi mới bổ cứu, đối phó.

Mất cả chì lẫn chài. [*Hết cả cái lẫn nước; Hết cả gà lẫn chuồng; Hết cả vốn lẫn lãi; Mất cả lao bành cờ hiệu.*] (*Chì*: kim loại màu xám, nặng, thường được cặp vào lưới bắt cá cho dễ chìm; *Chài*: lưới hình nón, mép dưới có chì, chóp buộc vào một dây dài, dùng quăng xuống nước chụp lấy cá mà bắt; *Lao*: một thứ vũ khí cán dài đầu nhọn để phóng vào đích; *Bành*: bành voi, yên để trên lưng voi, đằng sau có chỗ dựa; *Cờ*: miếng vải hay giấy có màu sắc dùng để ra hiệu lệnh.) Đã không thu được chút lợi gì lại mất cả vốn bỏ ra;

Mất sạch.

Mất cả hồn lẫn vía. x. *Hết cả hồn lẫn vía*.

Mất cả lao bành cờ hiệu. x. *Mất cả chì lẫn chài*.

Mất cối bỏ chày. Hai thứ có quan hệ mật thiết, thứ này mất thì thứ kia cũng bị bỏ rơi vì trở thành vô dụng.

Mất của dễ tìm, mất lòng khó kiếm. (*dt.* Thái.) Không nên làm mất lòng nhau.

Mất của ta, ra của người. (*Ra*: thêm, dôi ra.) Người này mất thì người khác được lợi, cái này sút kém thì cái khác được bù đắp.

Mất dâu không ai mất rể. Người đàn bà goá đi bước nữa thường không dám quay lại nhà chồng cũ, thế là gia đình chồng cũ mất dâu, người đàn ông goá vợ tuy lấy vợ khác vẫn đi lại nhà bố mẹ vợ cũ, gia đình vợ cũ không mất rể là thế.

Mất dê rồi mới sửa chuồng. x. *Mất bò mới lo làm chuồng*.

Mất hút con mẹ hàng lươn. (*Lươn*: cá nước ngọt, thân tròn và dài như rắn, da trơn nhớt, sống chui rúc trong bùn; *Hút*: dấu vết còn lại dưới dạng lỗ sâu trong bùn đất, nơi lươn vừa chui qua; Dấu vết còn thoáng lưu lại của người hoặc vật đã khuất hẳn.) Tự nhiên biến mất, không còn tăm tích gì nữa, không khi nào thấy xuất hiện lại nữa.

Mất lòng trước, được lòng sau. Cứ thẳng thắn, rõ ràng ngay từ đầu

dù người ta khó chịu còn hơn để sau lời thôi rầy rà.

Mất mặt mất nết. Cách nói năng bộp chộp, thiếu mềm mỏng, cư xử không có sự kiêng nể làm cho người khác phật ý, mất lòng.

Mất mối tơ, quơ mối vải. (*Tơ*: tơ tằm dùng làm sợi để dệt.) Không làm bạn được với chỗ sang thì đành đánh bạn với chỗ hèn (tìm kiếm bạn trăm năm); Không được cái tốt thì vợ lấy cái khác kém hơn, cố vớt vát được chút nào hay chút ấy.

Mất mùa chủ nhà chứ không mất mùa đứa ở. Càng đói kém càng nhiều người phải đi ăn mày ở độ.

Mất tâm mất tích. x. *Biệt tâm biệt tích*.

Mất tiền mua gỗ thì bổ lấy dao. x. *Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng*.

Mất tiền mua mã, mượn thầy cả đọc kinh. x. *Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng*.

Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng. [*Mất tiền mua gỗ thì bổ lấy dao; Mất tiền mua mã, mượn thầy cả đọc kinh; Mất tiền mua thúng thì đựng cho mòn.*] (*Mã*: đồ làm bằng giấy, giả như đồ dùng thật, để đốt cúng cho người chết, theo mê tín; *Thầy cả*: thầy cúng.) Hành động cho bỏ công sức, của mĩa bỏ ra (thường dùng với ý tổn tiền của cưới vợ cho con thì phải đầy đoạ hành hạ con dâu cho bỏ công của cưới về).

Mất tiền mua thúng thì đựng cho

mòn. x. *Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng*.

Mất trộm mới rào giậu. x. *Mất bò mới lo làm chuồng*.

Mật ít ruồi nhiều. [*Bụt nhiều oản ít; Ruồi nhiều mật ít; Xôi thịt thì ít, con nít thì nhiều.*] (*Mật*: nước mía đã cô đặc; ở đây là đường mật nói chung.) Món lợi thì nhỏ mà người xúm lại giành nhau chia phần thì lại đông.

Mật lớn bằng đấu. (*Mật*: túi mật, bộ phận trong cơ thể động vật; *Đấu*: dụng cụ đo lường, thường bằng gỗ, dung tích không xác định, thường khoảng một lít, dùng đo chất hạt rời.) x. *To gan lớn mật*.

Mật miệng gươm lòng. x. *Miệng bồ tát, dạ ốt ngâm*.

Mật ngọt chết ruồi. [*Kiến chết vì bát nước đường.*] Bề ngoài ngọt ngào quyến rũ lừa người ta vào cạm bẫy chết người; Chớ nên tin vào sự ngọt ngào giả tạo.

“Mật ngọt thì ruồi chết tươi
Những nơi cay đắng là nơi thật thà.”

(cd)

Mây bay hạc lánh. Người đạo sĩ, tăng ni đi vân du không biết ở đâu.

“Su đà hái thuốc phương xa
Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu.”

(Truyện Kiều)

Mây kéo ngược, nước tràn bờ. [*Mây kéo xuống bể thì nắng chang chang, mây kéo lên ngàn thì mưa như trút.*] (*Bể*: biển; *Ngàn*: rừng núi.) Một kinh nghiệm dự đoán

thời tiết của nông dân ở vùng khu 4: thấy mây đen ùn ùn từ mạn biển (phía đông) lên mạn ngược là trời sắp mưa to.

Mây kéo xuống biển thì nắng chang chang, mây kéo lên ngàn thì mưa như trút. x. *Mây kéo ngược, nước tràn bờ.*

Mây trôi bèo nổi. x. *Bèo nổi mây chìm.*

Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết dựa vào sắc mây.

Mấy ai biết lúa von, mấy ai biết con hư. (*Lúa von*: lúa có bệnh do nấm gây nên, cây lúa cao vống lên, màu nhạt đi, không đẻ nhánh và bông lép.) Thông thường cha mẹ quá nuông chiều con mà không biết con mình hư hỏng.

Mấy đời gỗ mục đóng nên thuyền rồng. (*Thuyền rồng*: thuyền của vua có chạm rồng.) Bản chất đã xấu thì không thể trở thành người tốt; Người thuộc tầng lớp thấp không thể lên địa vị cao.

Mấy đời sấm trước có mưa. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: sấm trước thì không mưa.

“Mấy đời sấm trước có mưa
Mấy đời dì ghẻ lại ưa con chồng.”

(cd)

Mấy đời sứa vượt qua đặng. (*Sứa*: động vật ruột khoang sống ở biển, thân hình tán có nhiều tua, thịt mềm chứa nhiều nước, ăn được; *Đặng*: đồ đan bằng tre hình phên, dùng chắn ngang dòng nước bắt cá tôm.) Sức yếu tài hèn khó làm

nên việc lớn.

Mẻ không ăn cũng chết. (*Mẻ*: chất chua làm bằng cơm nguội lên men, dùng làm gia vị nấu một số món ăn.) Cái gì cũng cần phải chăm sóc.

Mẹ chồng dữ, mẹ chồng chết, nàng dâu có nết, nàng dâu chùa. An ủi nàng dâu bị mẹ chồng hành hạ mà biết nhẫn nhục chịu đựng.

Mẹ chồng nàng dâu. [*Nàng dâu mẹ chồng.*] Quan hệ gần gũi nhưng không thân thiết yêu thương nhau, mà xung khắc, nặng nề.

Mẹ chồng trồng cây ngược. Mẹ chồng (xưa) hay dựng chuyện nói xấu con dâu.

Mẹ con một lần da đến thịt. Tình mẹ con ruột rà gắn bó sâu nặng.

Mẹ dạy thì con khéo, bố dạy thì con khôn. Một quan niệm về giáo dục: mẹ dạy con khéo léo trong nữ công gia chánh, bố thì thiên về giáo dục trí tuệ, lối ứng xử và sự từng trải.

Mẹ đánh một trăm không bằng cha ngậm một tiếng. (*Một trăm*: một trăm roi; *Ngậm*: tiếng dọa ứ ự trong miệng chưa cần thành tiếng.) Đề cao quyền uy của người cha trong gia đình.

Mẹ được yêu thì con được bế. x. *Yêu con chị, vị con em.*

Mẹ gà con vịt. Cảnh sống của người đàn bà với những đứa con không phải do mình đẻ ra (con riêng của chồng hoặc con nuôi).

Mẹ già nhà dột. x. *Cha già nhà dột.*

Mẹ già như chuối ba hương. [*Mẹ già như chuối chín cây.*] (*Chuối ba hương*: chuối chín thắp ba tuần hương rồi càng chín nẫu chín rục hơn.) Mẹ già héo không biết còn mất lúc nào.

“Mình đẹp ta cũng ngăm ngăm,
Mình về ta nhắn lời thăm mẹ già.
Mẹ già như chuối chín cây,
Sao đây chẳng liệu cho đây liệu cùng.”
(*cd*)

Mẹ goá con cô. (*Goá*: có chồng hay vợ đã chết; *Cô*: đứa trẻ bị chết cha, mẹ hoặc cả hai.) Cảnh người phụ nữ goá chồng một mình nuôi con dại, không nơi nương tựa.

Mẹ hát con khen hay. Khen ngợi tâng bốc một cách dễ dàng, không khách quan do có quan hệ tình cảm riêng.

Mẹ lừa ừa con ngọng. (*Lừa*: lừa lọc; *Ngọng*: phát âm không rõ, không đúng một số âm do tật hoặc chưa nói sõi.) *Ngđ*: Mẹ làm nghề lừa lọc thích con ngọng nghịu để người ngoài khó dò xét. *Ngb*: Kẻ gian dối không thích có bề tôi ngay thẳng.

Mẹ tròn con vuông. (*Vuông, tròn*: ở đây chỉ sự hoàn chỉnh, trọn vẹn.) Sinh đẻ dễ dàng và yên ổn, cả mẹ lẫn con đều mạnh khỏe.

Mèo bị bỏng sợ cả nước lạnh. *x.* *Trượt vỏ dưa, thấy vỏ dưa phải tránh.*

Mèo cao không xẻ vách vôi. Không thăm vào đâu, không ăn thua gì.

Mèo đàn chó điếm. (*Đàn*: đường; *Điếm*: nhà công cộng, dùng để canh gác.) *x.* *Chó khô mèo lạc.*

Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu. Mèo nhà khác đến nhà mình thì khó làm ăn, trái lại chó nhà khác đến thì nhà mình sẽ làm ăn thịnh vượng (theo mê tín).

Mèo già hoá cáo. [*Mèo già hoá cáo, cáo già ra ma; Mèo già hoá cáo, cáo già hoá thần chủ.*] (*Cáo*: thú ăn thịt, sống ở rừng, gần với chó nhưng chân thấp, tai to và mõm nhọn, rất tinh khôn; *Thần chủ*: bài vị, thẻ bằng giấy hoặc gỗ mỏng đề danh hiệu của tổ tiên để thờ.) Kẻ tinh ranh càng lâu ngày càng thêm tinh khôn ranh mãnh.

Mèo già hoá cáo, cáo già ra ma. *x.* *Mèo già hoá cáo.*

Mèo già hoá cáo, cáo già hoá thần chủ. *x.* *Mèo già hoá cáo.*

Mèo già khóc chuột. Kẻ đạo đức giả.

Mèo khen mèo dài đuôi. [*Mèo khen mèo dài đuôi, chuột khen chuột nhỏ để chui dễ trèo.*] Kẻ tự đề cao mình.

Mèo lành ai nỡ cắt tai. Người mà tốt thì không ai nỡ xử tệ.

Mèo lành chẳng ở mả, ả lành chẳng ở hàng cơm. (*Mả*: nơi chôn cất người chết.) Người con gái đứng đắn, lương thiện không la cà ở hàng quán.

Mèo mả gà đồng. Mèo hoang sống nơi nghĩa địa, gà hoang sống ngoài đồng nội, ví với hạng người lang thang, vô lại, vô giáo dục.

“Ra tuồng mèo mả gà đồng
Ra tuồng lúng túng, chẳng xong bề nào.”

(Truyện Kiều)

Mèo mù vớ cá rán. [*Thánh nhân đãi khù khờ.*] Gặp may mắn, bất ngờ đạt được cái hoàn toàn ngoài khả năng.

Mèo nào chẳng ăn vụng mỡ. (Mỡ là thứ mèo ưa thích.) Thói đời chẳng ai là bỏ qua lợi lộc.

Mèo nhỏ bắt chuột con. Biết chọn việc vừa với sức lực hạn chế để làm cho có kết quả.

Mèo ra cửa, chuột xuống ca. (*dt. Tày Nùng.*) x. *Vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.*

Mèo vẫn hoàn mèo. Không tự bằng lòng an phận nhưng rồi đâu vẫn hoàn đó.

Méo mó, có còn hơn không. [*Thầy dở cũng đỡ lảng giềng.*] *Gngh. Bói rẻ còn hơn ngồi không; Lấy chồng hơn ở goá; Uớt sề còn hơn về không.* Dù không được tốt đẹp hoàn toàn như ý mình mong muốn nhưng còn hơn là chẳng có gì cả.

Mê như điếu đổ. x. *Say như điếu đổ.*

Mễ tận dân tàn. (*Mễ: gạo.*) *Ngđ: Hết gạo thì tan dân. Ngb: Lo lắng đến thóc gạo cho dân thì xã hội mới duy trì được.*

Mềm lưng uốn gối. [*Còng lưng uốn gối; Uốn gối mềm lưng; Uốn lưng quỳ gối; Uốn như sâu đo; Khom lưng uốn gối; Khum lưng uốn gối.*] Thái độ khúm núm luồn lụy kẻ quyền thế.

Mềm nắn rắn buông. Thủ đoạn đối

xử tùy theo đối tượng: với người tỏ ra yếu đuối thì lấn át, bắt nạt nhưng với kẻ tỏ ra cứng cỏi thì chùn bước nhân nhượng.

Mềm như bún. Rất mềm.

Mênh mông bể Sở. (*Sở: nước Sở xưa, gồm các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô, Chiết Giang và cả một phần Tứ Xuyên nước Trung Hoa ngày nay.*) Rất rộng, bao la, không thấy được giới hạn.

“Tím gan thay khách má đào
Mênh mông bể sở dễ vào khó ra.”

(cd)

Mệnh do ngã lập, phúc tự kì cầu. (*Số mệnh do mình tự lập ra, may mắn do mình tự tìm lấy.*) Quan điểm khẳng định vai trò làm chủ vận mệnh của con người.

Mệt lử cò bợ. [*Lử cò bợ.*] (*Cò bợ: cò có cổ và ngực màu nâu thẫm, thường có dáng ủ rũ.*) Ở trạng thái mệt mỏi bơ phờ, ủ rũ vì phải hoạt động quá vất vả, hoặc suy nghĩ căng thẳng.

Mệt phờ râu trê. (*Râu trê: râu mọc vênh ra ở hai bên mép, như râu của con cá trê.*) Rất mệt mỏi, bơ phờ.

Mía có đốt sâu đốt lành. x. *Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn.*

Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi. Trong xã hội có kẻ xấu người tốt, tùy nơi, tùy chỗ bị hư hỏng.

Mía tháng bảy, nước chảy về ngon. Từ tháng bảy âm lịch, mía đã có nước, đã bắt đầu ăn được tuy chưa ngọt đậm.

Miếng ăn là miếng nhục. [*Miếng ăn quá khẩu thành tàn.*] *Gngh. Tham thực cực thân; Khởi hòng bọng dơ.* Quá coi trọng quyền lợi, ăn uống sẽ làm mất tư cách con người.

Miếng ăn quá khẩu thành tàn. x. *Miếng ăn là miếng nhục.*

Miếng cơm manh áo. x. *Bát cơm manh áo.*

Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời. Hãy thận trọng khi nói năng vì lời nói cay độc khiến người ta đau đớn dần vặt mãi.

Miếng thịt làng, sàng thịt mua. x. *Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.*

Miếng trầu là đầu câu chuyện. Một phong tục xưa của người Việt: mời nhau xơi trầu trong các cuộc gặp gỡ, thăm hỏi.

Miếng trầu nên dâu nhà người. Một phong tục xưa của người Việt: trong chuyện cưới gả, nhà gái khi đã nhận trầu cau của nhà trai nghĩa là đã đính hôn, từ bữa ấy người con gái coi như là nàng dâu nhà người ta rồi.

Miếng ai nấy cấp, nắp ai nấy đập. x. *Có mồm thì cấp, có nắp thì đập.*

Miếng ăn núi lở. [*Ăn không lo, của kho cũng hết; Ăn no ngồi không, non đồng cũng lở; Của đầy kho, không biết lo cũng hết; Của đời ông, ăn không cũng hết; Của như non, ăn mòn cũng hết; Của như kho, không lo cũng hết; Ngồi ăn núi lở; Toạ thực sơn băng.*] Chỉ ngồi mà ăn, không lo làm thì của

bằng núi cũng hết.

Miếng bà đồng như lồng chim khướu. (*Bà đồng*: người đàn bà mà thần linh hoặc hồn người chết nhập vào, theo mê tín, để nói chuyện về quá khứ, về tương lai; *Chim khướu*: chim cỡ bằng chim sáo, lông đen, đuôi dài hay hót.) Không thể tin vào lời của bọn đồng cốt quàng xiên, ba hoa, bẻm mép.

Miếng bồ tát, bụng dao găm. x. *Miếng bồ tát, dạ ớt ngâm.*

Miếng bồ tát, dạ ớt ngâm. [*Bụng chua miếng ngọt; Bụng gian miếng đắng; Kẻ làm quan, bụng gian miếng đắng; Khẩu Phật tâm xà; Mật miếng gương lòng; Miếng bồ tát, bụng dao găm; Miếng nam mô, bụng bồ dao găm; Miếng Phật tâm xà.*] (*Bồ tát*: người tu hành đắc đạo trong đạo Phật, có hiểu biết rộng, có đức độ cao.) Kẻ giả dối: miếng nói từ bi nhân nghĩa nhưng trong lòng thì nham hiểm độc địa.

Miếng chào rơi, lạy trời đừng ăn. (*Chào rơi*: chào mời lấy lệ, không thành thực.) Thái độ giả tạo, không thật lòng.

Miếng còn hơi sữa. x. *Chưa ráo máu đầu.*

Miếng còn se, lấy đâu chè thết khách. Chính mình còn thiếu, làm sao có của giúp được người.

Miếng đọc khoán, tay bẻ măng. x. *Cầm khoán bẻ măng*

Miếng hùm gan sứa. *Gngh. Già trái non hột.* Ngoài miếng nói hùng

hổ, ra vẻ bạo dạn nhưng thực chất thì nhút nhát, sợ sệt.

Miệng hùm hang sói. *x. Hang hùm miệng rắn.*

Miệng hùm nọc rắn. *x. Hang hùm miệng rắn.*

Miệng nam mô, bụng bồ dao găm.
x. Miệng bồ tát, dạ ớt ngâm.

Miệng nhà giàu nói đâu ra đấy.
[*Nhà giàu nói đâu ra đấy.*] Thói đời, kẻ có của nói gì cũng dễ, cũng hay.

Miệng ông cai, vai đầy tớ. (*Ông cai*: người trông coi một số người lao động làm thuê ở nhà máy, công trường hoặc nhà tù thời phong kiến, thực dân.) Miệng ông cai lúc nào cũng quát mắng chửi bới, vai đầy tớ luôn phải gánh vác.

Miệng Phật tâm xà. *x. Miệng bồ tát, dạ ớt ngâm.*

Miệng thế gian chẳng ít thì nhiều.
Cần chú ý tới dư luận vì không phải người ta hoàn toàn bịa đặt ra.

Mình hạc xác ve. (*Hạc*: chim lớn cao cẳng, cổ và mỏ dài.) Gầy yếu quá: mình gầy như con hạc, thân thể lép như xác con ve.

Mình lính tính quan. *x. Con nhà lính, tính nhà quan.*

Mít chạm cành, chanh chạm rễ.
x. Mít chặt cành, chanh chặt rễ.

Mít chặt cành, chanh chặt rễ. [*Mít chạm cành, chanh chạm rễ.*] Một kinh nghiệm trồng trọt: muốn cho mít sai quả thì đốn cành con, muốn cho chanh nhiều quả thì

đốn rễ phụ.

Tk. Trong thực tế cũng có trường hợp áp dụng kinh nghiệm trên thì tốt. Đó là trường hợp mít trồng ở chân đất có nhiều màu mỡ, cành lá phát triển quá tốt tươi thì việc đốn cành làm cho cây thoáng gió, có đầy đủ ánh sáng, mặt khác làm cho chất dinh dưỡng trong thân cây tập trung cung cấp nhiều cho hoa, trái mít đậu được nhiều. Đối với chanh chỉ nên đốn rễ ít, đốn ở chỗ rễ bị thối hỏng, có thể kích thích rễ mới ra nhiều và khoẻ, hút được nhiều nước và thức ăn, tạo điều kiện cho cây sai quả. Kinh nghiệm dân gian chỉ nên áp dụng trong trường hợp như trên còn bình thường thì không nên đốn cành đốn rễ mà nên tích cực áp dụng các biện pháp kĩ thuật trồng trọt thích hợp.

(Báo Khoa học thường thức, số 29, trang 7, năm 1963)

Mít tròn, dưa vẹo, thị méo tròn.
(*Mít tròn*: quả mít căng tròn, nảy đều, nhiều múi ít xơ; *Dưa vẹo*: dưa gốc, già quả, nùm dưới đầy lồi lên, ăn ngọt đậm; *Thị méo tròn*: quả thị có nùm dưới vẹo về một bên, quả không tròn đều, là thứ thị ít hột.) Một kinh nghiệm chọn hoa quả ngon.

Mò kim đáy bể. *x. Đáy bể mò kim.*

Mỏ gà hơn đuôi trâu. *x. Đầu gà hơn đuôi trâu.*

Mó dái ngựa. [*Sờ dái ngựa.*] (Chạm vào bộ phận đó của ngựa sẽ bị ngựa đá.) Hành động liều lĩnh dại dột, cả gan trêu vào chỗ hiểm.

Mọc lông trong bụng. (Kẻ) xấu, bụng dạ thâm hiểm.

“Ghê cho kẻ mọc lông trong bụng
Đặt nên điều vẽ bóng ngoài môi.”

(Cao Bá Nhạ)

Mỗi cánh cò bay. x. *Cò bay mỗi cánh.*

Mỗi gối chồn chân. x. *Chồn chân mỗi gối.*

Mong cháy ruột cháy gan. [*Mong ngày mong đêm; Mong như cá mong mưa; Mong như hạn mong mưa; Mong như mong mẹ về chợ; Trông như hạn trông mưa; Trông như trông mẹ về chợ.*] Nóng lòng chờ đợi trông ngóng.

“Mong chàng như cá mong mưa
Nhớ chàng như bữa cơm trưa đói lòng.”

(cd)

“Tiếng phong hạc phập phồng hơn
mười tháng, trông tin quan, như trời
hạn trông mưa.
Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét
thối mặt như nhà nông ghét cỏ.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Mong đỏ cả mắt. x. *Chờ đỏ con mắt.*

Mong được ước thấy. x. *Cầu được ước thấy.*

Mong ngày mong đêm. x. *Mong cháy ruột cháy gan.*

Mong như cá mong mưa. x. *Mong cháy ruột cháy gan.*

Mong như hạn mong mưa. x. *Mong cháy ruột cháy gan.*

Mong như mong mẹ về chợ. x. *Mong cháy ruột cháy gan.*

Mỏng mày hay hạt. (*Mày*: lá bắc

ở cuống hoa của cây lúa, ngô, về sau tồn tại dưới dạng hai lá vảy ở gốc quả mà ta vẫn quen gọi là hạt, mày càng mỏng thì hạt càng mẩy.) Người con gái có khuôn mặt nhẹ nhõm, sáng sủa, dáng điệu thanh thoát, tươi giòn, thể hiện tính đảm đang tháo vát nhanh nhẹn và phúc hậu.

Mỏng môi hay hớt, trớt môi nói thừa. [*Cong môi hay hớt.*] (*Trớt môi*: môi dày trề ra như miệng lon; *Nói thừa*: bịa đặt, điều toa.) Một kinh nghiệm xem tướng người: người mỏng môi hay hớt lẻo, đưa chuyện, kẻ môi trớt hay nói điều.

Mỏng như lá lúa. Rất mỏng mảnh yếu ớt.

Mỏng như tờ. Số phận mỏng manh như tờ giấy.

“Kiều nhi phận mỏng như tờ
Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng.”

(Truyện Kiều)

Mọt đục cứt sắt. Kẻ keo kiệt, hà tiện quá đáng.

Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ. x. *Chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ.*

Mồ hôi nước mắt. Công lao làm lụng vất vả, cay cực.

Mồ mả làm khá người ta. [*Gò mả làm khá người ta; Sống về mồ về mả, chẳng ai sống về cả bát cơm.*] (*Mồ mả*: nơi chôn cất người chết.) Một quan niệm mê tín: người ta làm ăn phát đạt là nhờ mồ mả cha ông chôn cất vào nơi có địa thế

tốt, kết phát (mả táng hàm rồng).

Mồ yên mả đẹp. Người chết được chôn cất chu đáo.

Mổ gà dao trâu. x. *Dùng dao mổ trâu cắt tiết gà.*

Mổ mèo lấy mỡ. Quá tham lam, bần tiện.

Mộc gia nề giám. Kinh nghiệm nghề mộc và nghề xây: làm đồ mộc phải cắt gỗ dư ra, lúc đo lại nếu thừa thì cắt bớt cho vừa bằng không nhỡ hụt thì không chữa được; làm thợ nề phải xây giảm kích thước để còn trát thêm vôi vữa.

Môi hở răng lạnh. [*Hở môi cho gió lọt vào.*] Hành động của người này có ảnh hưởng đến người khác; Anh em ruột một nhà, đồng bào một nước nên che chở đùm bọc nhau.

Môi son má phấn. x. *Má phấn môi son.*

Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh. Từng gia đình có cảnh ngộ riêng.

Mỗi người một điều, dĩ lều mà đi. Ai cũng bảo thủ, không biết nhường nhịn nhau sẽ không thể sống cùng nhau được.

Mỗi người một năm thời đằm đò ông. Sức mạnh của số đông, số nhiều.

Mồm gầu dai, tai lá mít, đít lông bàn. Một kinh nghiệm chọn trâu: những con trâu có đặc điểm như trên là trâu tốt, hay ăn, cày khỏe, dai sức.

Mồm loa mép giải. (*Giải*: rùa nước ngọt, trông giống con ba ba nhưng cỡ rất lớn, sống ở vực sâu.) To mồm rộng miệng; To tiếng và lắm điều, nói át cả người khác.

Mồm miệng đỡ chân tay. [*Nói thì có, mó thì không.*] Lười mà khôn ranh, chỉ dẽo mồm để trốn việc.

Mồm năm miệng mười. Lắm lời, đánh đá, nói nhiều, át cả người khác.

Môn đăng hộ đối. [*Môn đương hộ đối.*] (*Môn*: cửa hoặc cổng ngoài; *Hộ*: nhà; *Đăng đối*: có sự tương xứng, cân xứng.) Gia đình nhà trai nhà gái tương xứng với nhau về mặt địa vị xã hội và tài sản (theo quan niệm hôn nhân phong kiến).

Môn đương hộ đối. x. *Môn đăng hộ đối.*

Mồng ba ăn rốn, mồng bốn ngồi trơ. Tục lệ hội hè đình đám, lễ tết: ăn uống hoang phí đến hết mồng ba tết sau đó lại thiếu thốn.

Mồng bảy ngâu ra, mồng ba ngâu vào. (*Ngâu*: thời gian có mưa ngâu: mưa kéo dài nhiều ngày, thành nhiều đợt, thường có ở miền Bắc Việt Nam vào tháng bảy âm lịch.) Quy luật thời tiết trong tháng bảy âm lịch.

Mồng chín tháng chín không mưa, mẹ con bán cả cày bừa mà ăn. Một kinh nghiệm làm ruộng: ngày mồng chín tháng chín mà không mưa thì sẽ năng suất, báo trước đại hạn và mất mùa.

Mồng một chơi nhà, mồng hai

chơi ngô, mồng ba chơi chùa. Một phong tục tết cổ truyền: mồng một kiêng không đến nhà người khác, mồng hai mới ra ngoài ngõ, mồng ba đi chơi hội ngoài đình chùa.

Mồng một tết cha, mồng ba tết thầy. Một phong tục xưa: học trò tết thầy dạy vào mồng ba tết (mồng một cúng gia tiên tại nhà, mồng hai lễ tổ tiên bên ngoài).

Mồng năm Đoan Ngọ có mưa, Mang chủng có sấm chẳng lo lắng gì. (*Đoan ngo*: Tết mồng năm tháng năm âm lịch, thường vào ngày mười hai, mười ba tháng sáu dương lịch; *Mang chủng*: tiết sao Tua Rua xuất hiện, thường vào ngày năm, sáu hoặc bảy tháng sáu dương lịch.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: Nếu ngày Mang chủng có sấm, Tết Đoan Ngọ có mưa thì năm đó hợp thời tiết, mưa gió thuận hoà, mùa màng tốt tươi.

Mống bên đông, vòng bên tây, chẳng mưa dây cũng bão giạt. (*Mống*: đoạn cầu vòng hiện ra ở chân trời, đối diện với mặt trời.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: mống đằng đông, cầu vòng đằng tây thì thế nào cũng có mưa to gió lớn.

Mống cao gió táp, mống áp mưa rào. [*Cao táp rập mưa*.] Một kinh nghiệm dự báo thời tiết: mống xuất hiện ở cao thì gió lớn, mống áp thấp chân trời thì mưa to.

Mống dài trời lụt, mống cụt trời mưa. Một kinh nghiệm dự đoán

thời tiết: mống dài thì trời sẽ mưa nhiều (thành lụt) hơn khi mống cụt.

Mống vàng thì nắng, mống trắng thì mưa. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết dựa vào sắc của mống.

Một bàn tay thì đầy, hai bàn tay thì vơi. x. *Để một thì giàu, chia nhau thì khó*.

Một câu nhin, chín câu lành. [*Một điều nhin là chín điều lành; Một sự nhin là chín sự lành*.] Nên nhân nhượng nhau để tránh xích mích.

Một cây có cành bống cành la, một nhà có anh giàu anh khó. x. *Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn*.

Một cây làm chẳng nên non. *Gngh. Một chạch chẳng đầy đầm*. Một cá nhân ít ỏi không đủ sức mạnh làm nên việc lớn; Đề cao sức mạnh tập thể.

“Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.”

(cd)

Một chạch chẳng đầy đầm. (*Chạch*: cá nước ngọt trông giống như lươn, nhưng cỡ nhỏ, thân ngắn và có râu, thường rúc trong bùn; *Đầm*: khoảng nước trũng to và sâu, nhiều bùn, ở giữa đồng để giữ nước.) Một cá nhân nhỏ bé, ít ỏi không thấm tháp gì.

Một chín một mười. Tương đương, xấp xỉ như nhau, hơn kém nhau không đáng kể.

Một chĩnh đôi gáo. [*Đôi gáo một chĩnh; Một chum hai gáo; Một*

đố mấy ngàm; Một ngựa hai yên.] (*Chĩnh, chum*: đồ đựng bằng đất nung, miệng hơi thu lại, đáy thót, chĩnh nhỏ hơn chum; *Gáo*: đồ múc nước, thường làm bằng vỏ quả dừa khô, có cán dài; *Đố*: đoạn tre hay đoạn gỗ đẽo cho khớp với ngàm, đóng ở bức vách, cửa để tăng độ cứng; *Ngàm*: chỗ có khắc ở đầu thanh tre hoặc gỗ để đặt cho khớp vào đố hay đầu thanh tre, gỗ khác.) Cảnh một chồng hai vợ cùng sống trong một nhà.

“Một thuyền một lái chẳng xong
Một chĩnh đôi gáo chớ nong tay vào.”

(*cd*)

Một chốn bốn quê. *x. Một chốn đôi quê.*

Một chốn đôi nơi. *x. Một chốn đôi quê.*

Một chốn đôi quê. [*Một chốn bốn quê; Một chốn đôi nơi.*] Cảnh gia đình sống phân tán vài ba nơi thường phải đi đi về về vất vả.

“Muốn cho gần chợ ta chơi
Gần sông tắm mát gần nơi đi về
Muốn cho một chốn đôi quê
Chốn ở Ngô Xá chốn về Phương Nhi.”

(*cd*)

“Người về một chốn đôi nơi
Lại đây ta kết làm đôi vợ chồng.”

(Dân ca Quan họ)

Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa. [*Một ngày nên nghĩa, chuyện đồ nên quen.*] Một đạo lý làm người: không nên quên tình nghĩa, người dạy bảo một chữ cũng đáng kính trọng, gặp gỡ, gần gũi nhau một ngày cũng nặng tình nghĩa (bạn bè, chồng

vợ).

Một con cháu đánh ngã sáu người đứng. *x. Thừa người nhà mới ra người ngoài.*

Một con ngựa đau, cả tàu chê cỏ. (*Tàu*: chuồng ngựa.) Một người trong cộng đồng bị tai họa, đau đớn thì cả tập thể cùng chia sẻ, đau xót.

Một con rữa, hôi thối cả giỏ. (*dt. Tày Nùng.*) *x. Con sâu bỏ rầu nời canh.*

Một con sa bằng ba con đẻ. (*Con sa*: con sẩy thai hoặc đẻ non nên chết.) Đẻ non hoặc sẩy thai hại sức khỏe người mẹ gấp mấy lần sinh đẻ mẹ tròn con vuông.

Một con so lo bằng ba con rạ. [*Chừa con so làm lo lảng giềng.*] (*Con so*: con đầu tiên, phân biệt với con rạ; *Con rạ*: con từ lứa thứ hai trở đi, phân biệt với con so.) Đối với người phụ nữ, việc chừa đẻ lần đầu tiên (đẻ con so) rất đáng lo ngại (vì chưa có kinh nghiệm và khó khăn).

Một con tầm cũng phải hái dâu, một con trâu cũng phải đứng đồng. (*Đứng đồng*: chăn trâu ở ngoài đồng.) Bất cứ việc gì dù lớn nhỏ cũng đều phải bỏ công sức, đều phải làm đến nơi đến chốn; Ít quá, không bỏ làm.

Một con tôm có chạt gì sông, một cái lông có chạt gì lỗ. *x. Cái tôm có chạt gì sông, cái lông có chạt gì lỗ.*

Một cong hai gáo, chẳng khua láo cũng loong coong. *Gngh. Lắm*

con nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan gia. (Cong: đồ đựng bằng sành, hông phình, miệng rộng.) Trong một nhà mà một chồng hai vợ thì lũng củng bất hoà.

Một cổ hai tròng. (*Tròng*: thông lọng buộc vào đầu gậy dùng để mắc vào cổ chó, lợn mà bắt.) Bị hai tầng áp bức chèn ép nặng nề.

Một công đôi việc. Cùng một lúc khéo kết hợp làm luôn hai ba việc khác nhau, đỡ mất thì giờ, đỡ tốn kém.

Một công một của bằng nhau. Bỏ công hay bỏ của, giúp công hay giúp của đều quý như nhau.

Một dạ một lòng. x. *Một lòng một dạ.*

Một duyên hai nợ. Việc gặp gỡ nhau nên vợ nên chồng vừa là cái duyên, vừa là cái nợ đời phải trả, không phải do ý muốn của con người quyết định.

“Vì đâu ngọn nước lờ đờ
Hỏi thuyền tế độ có chờ ai không?
Ai ơi trong kiếp bình bông
Một duyên hai nợ xin lòng thấu cho.”

(cd)

Một đêm nằm, một năm ở. Một đêm ở nơi xa lạ (nhà trọ dọc đường...) dài bằng cả năm ở nhà mình (do thiếu thốn khổ sở, hoặc thiếu tự do thoải mái).

Một điều nhin là chín điều lành.
x. *Một câu nhin, chín câu lành.*

Một đón mười rào. x. *Rào trước đón sau.*

Một đổ mấy ngàm. x. *Một chĩnh đôi gáo.*

Một đồng cháo ba đồng đường. x. *Một tiền gà, ba tiền thóc.*

Một đồng kiểm nát đồng cỏ, hai đồng kiểm đỏ con mắt. Cảnh làm ăn vất vả, khó khăn.

Một đồng một cốt. (*Đồng, cốt*: những người làm nghề hầu bóng.) Cùng một bọn với nhau, cùng bản chất gian dối, âm mưu làm việc xấu.

Một đồng một giỏ chẳng bỏ nghề dâu. (*Đồng*: đồng tiền kẽm ngày xưa, đơn vị tiền tệ nhỏ nhất lúc bấy giờ.) Dù thế nào nghề trồng dâu vẫn là nghề được coi trọng (nghề dâu còn thì nghề tầm tơ mới còn).

Một đồng sợ tốn, bốn đồng không đủ. x. *Một lần ngại tốn, bốn lần không xong.*

Một đồng khoai, hai đồng vỏ. Của không ngon, mua rẻ mà hoá đắt.

Một đời kiện, chín đời thù. Kiện cáo sinh thù sinh oán sâu sắc.

Một đời làm hại, bại hoại ba đời. Làm điều ác sẽ chịu hậu quả nặng nề.

Một đời làm lại, bại hoại ba đời. (*Lại*: tên gọi chung viên chức sơ cấp chuyên làm công việc bàn giấy trong bộ máy nhà nước phong kiến.) Kẻ xoay ngọn bút sửa giấy tờ, ăn không nói có, làm điều thất đức phải chịu hậu quả nặng nề.

Một đời ta, muôn vàn đời nó. Có của thì dùng, có cũ có hư thì sắm cái khác tội gì hà tiện giữ của hoặc lấy thân che của.

Một gầu nước tát không bằng một hạt nước mưa. Đề cao giá trị của nước mưa đối với cây trồng.

Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
x. Giọt máu đào hơn ao nước lã.

Một hạt thóc, chín hạt mồ hôi. *x. Đối bát mồ hôi lấy bát cơm.*

Một hình một bóng. Trơ trọi một mình (tuổi về già).

Một hòn đất nở là một giỏ phân.
x. Đất nở giỏ phân.

Một hội một thuyền. *x. Cùng hội cùng thuyền.*

Một kẻ nói ngang, ba làng nói không lại. Không thể bàn chuyện với kẻ bảo thủ nói không cần lí lẽ, không dựa vào điều kiện khách quan, thực tế mà chỉ một mực nhằm vào cái lợi cho mình để bênh vực, củng cố.

Một kho vàng không bằng một nang chữ. (*Nang chữ*: túi chữ.) Học vấn, tri thức quý giá hơn vàng bạc.

Một lay sống bằng đồng lay chết. [*Tế sống hơn tế vong.*] (*Lay sống*: lễ khi ông bà cha mẹ còn sống.) Nhà có phúc, ông bà sống lâu mới được con cháu lễ sống.

Một lần đại, rái đến già. *x. Trượt vỏ dừa, thấy vỏ dừa phải tránh.*

Một lần dọn nhà bằng ba lần nhà cháy. Dọn, chuyển nhà đồ đạc phải bỏ lại hoặc mất mát, gây hỏng, sa sẩy nhiều.

Một lần không chín, chín lần chẳng nên. *x. Một lần ngại tổn, bốn lần không xong.*

Một lần ngại tổn, bốn lần không xong. [*Một lần không chín, chín lần chẳng nên; Một đồng sợ tổn, bốn đồng không đủ.*] (*Chín*: suy nghĩ chín chắn, kĩ càng.) Vụng suy tính, ngại tổn kém mà phải làm đi làm lại dây dưa tổn kém hơn.

Một lần nhóm bếp, một lần khó. (*Bếp*: ở đây có nghĩa là gia thất, sự nghiệp.) Lập được một gia đình, một cơ nghiệp là việc tốn nhiều công sức, thời gian (bởi vậy không nên nóng giận trong một lúc mà đập đổ).

Một lần thì kín, chín lần thì hở. *Ngđ*: Người khéo gói một lần là kín, người vụng gói mười lần vẫn hở. *Ngb*: Làm việc mà khéo léo cẩn thận thì chỉ một lần cũng xong xuôi chu đáo, nếu vụng về cầu thả thì làm đi làm lại vẫn không ra gì; Việc làm vụng trộm nhiều lần sẽ bị phát hiện, không thể giấu giếm được.

Một lòng một dạ. [*Một dạ một lòng; Đồng cật đồng lòng; Đồng lòng đồng cật.*] Tận tụy hết tâm sức với người với việc nào đó; Chung thủy không thay lòng đổi dạ.

“Tuồng rằng một dạ một lòng
Ngờ đâu đem dạ buổi bồng phụ nhau.”
(*cd*)

Một lời nói dối, sám hối bảy ngày. [*Một lời nói ngay bằng ăn chay cả tháng.*] Nên nói năng trung thực, thẳng thắn.

Một lời nói, một đọi máu. [*Lời nói gói tội; Một lời nói một gói tội.*]

(*Đoi*: bát.) Lời nói không đúng, độc địa gây thù oán sâu sắc, hậu quả nặng nề; Lời thề độc, giữ kín bí mật về một điều gì; Khuyên người ta phải nói năng trung thực, thận trọng, không nên đổ oan đặt điều xấu cho người khác.

Một lời nói, một gói tội. x. *Một lời nói, một đoi máu.*

Một lời nói ngay bằng ăn chay cả tháng. x. *Một lời nói dối, sám hối bảy ngày.*

Một lượt tát, một bát cơm. (*Tát*: tát nước.) Tầm quan trọng của chống hạn, chống úng, điều hoà đủ nước đối với năng suất cây trồng.

Một mảnh chồng quan hơn một đàn chồng dân. x. *Mảnh bát ngô hơn bồ bát đàn.*

Một mặt người, mười mặt của. [*Giàu người bằng mười giàu của; Giàu người hơn giàu của.*] Đạo lí người Việt Nam quý trọng con người hơn của cải.

Một mất một còn. Sự đấu tranh gay gắt, quyết liệt không thể thoả hiệp.

Một mất mười ngờ. Khi mất của dễ nghi ngờ lung tung (không nên vội vàng nghi cho người nào đó).

Một mẹ già bằng ba con ở. [*Một mẹ già bằng ba rào giậu; Một mẹ già bằng ba then cửa.*] Mẹ già chăm sóc trông nom cẩn thận chu đáo cửa nhà cho con cái.

Một mẹ già bằng ba rào giậu. x. *Một mẹ già bằng ba con ở.*

Một mẹ già bằng ba then cửa. x. *Một mẹ già bằng ba con ở.*

Một mẹ nằm, năm con chạy. Tình mẫu tử đáng kính trọng: mẹ ốm đau, con cái lo chạy chữa.

Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp. [*Miếng thịt làng, sàng thịt mua.*] (*Sàng*: đồ đan bằng tre, hình tròn, lòng nông, có lỗ nhỏ và thưa dùng để sàng gạo.) Một tục lệ tranh ngôi thứ ở nông thôn ngày xưa, tâm lí coi trọng địa vị trong làng nước, đề cao giá trị của sự ưu đãi, trọng vọng mà xã hội dành cho người có chức vị.

Tk. Người xưa rất trọng việc hưởng ẩm (ăn uống) ở đình làng. Phải là người có danh vọng, chức vị mới được ngồi ăn ở đình làng hoặc được chia phần cúng tế ở đình nên người ta cho rằng miếng ăn mà làng dành cho dù nhỏ cũng giá trị danh giá hơn mâm cỗ to ở nhà mình. Người ta phải cố gắng giành lấy chức vị trong làng trong nước.

Một miếng khi đói bằng một gói khi no. [*Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai màng; Khó giúp nhau mới thảo, giàu trừ nợ không ơn; Một thời loạn bằng vạn thời bình.*] Cửa cái do người nghèo khó nhường nhịn để đùm bọc, cứu mang giúp đỡ nhau đáng quý, nặng tình nghĩa hơn thứ do người giàu có sẵn của đem cho; Khi thiếu đói hoạn nạn, được giúp đỡ kịp thời dù ít ỏi cũng đáng quý gấp nhiều lần được cho khi đã no đủ, yên ổn.

Một miệng kín, chín miệng hở.
Bất cứ chuyện gì đã đến người
thứ hai biết thì khó giữ được bí
mật.

Một nạm gió bằng một bó chèo.
(*Nạm*: một nắm, một ít; *Chèo*:
dụng cụ để bơi thuyền làm bằng
gỗ, dài, đầu trên tròn, đầu dưới bẹt
và rộng bản.) Một kinh nghiệm
nghề sông nước: thuyền bè gặp
gió thuận sẽ lợi rất nhiều so với
sức người bỏ ra chèo đẩy.

Một năm chăn tằm bằng ba năm
làm ruộng. *x. Làm ruộng ba năm
không bằng chăn tằm một lứa.*

Một năm làm nhà, ba năm hết gạo.
*x. Làm ruộng thì gia, làm nhà thì
tốn.*

Một năm làm nhà, ba năm trả nợ.
*x. Làm ruộng thì gia, làm nhà thì
tốn.*

Một nắng hai sương. *x. Hai sương
một nắng.*

Một ngày nên nghĩa, chuyển đồ
nên quen. *x. Một chữ nên thầy,
một ngày nên nghĩa.*

Một ngày thả chài, bảy mươi hai
ngày phơi lưới. (*Chài*: lưới hình
nón, mép dưới có chì, chóp buộc
vào một dây dài, dùng để quăng
xuống nước chụp lấy cá mà bắt.)
Tình trạng làm ăn thất thường:
một ngày làm, nhiều ngày nghỉ
hoặc không có việc.

Một nghề cho chín, hơn chín
mười nghề. [*Một nghề thì kín,
chín nghề thì hở; Một nghề thì
sống, đóng nghề thì chết.*] Nên
chuyên về một nghề cho thành

thạo tinh thông, chuyên môn hoá
nghề nghiệp.

Một nghề thì kín, chín nghề thì
hở. *x. Một nghề cho chín, hơn
chín mười nghề.*

Một nghề thì sống, đóng nghề thì
chết. *x. Một nghề cho chín, hơn
chín mười nghề.*

Một ngựa hai yên. *x. Một chĩnh
đôi gáo.*

Một người biết lo bằng kho người
hay làm. Đề cao giá trị người biết
lo liệu, biết tổ chức công việc làm
ăn.

Một người đàn ông không dựng
nổi nhà, một người đàn bà
không cất nổi gianh. (*dt. Mưỡu.*)
(*Gianh*: cò tranh đàn thành tấm
dùng để lợp nhà.) Ý thức về sức
mạnh của tập thể.

Một người đứng đàng, cả làng
nhằm ăn. (*Đàng*: đường.) Thói
đời thấy người hoạn nạn thì nghĩ
đến cách lợi dụng.

Một người làm nên, cả họ được
cây, một người làm bậy, cả họ
xấu lây. (*Cây*: nhờ cây.) Sự thành
đạt hay sa ngã của một người có
ảnh hưởng đến cả họ hàng, gia
tộc.

Một người làm quan cả họ được
nhờ. (*Quan*: viên chức có quyền
hành trong bộ máy nhà nước
phong kiến, thực dân.) Thói đời
kẻ có quyền thế thường bao che,
thu vén lợi lộc cho người thân
(quan niệm xưa).

Một nuộc lạt, một bát cơm. [*Nuộc
lạt bát cơm.*] (*Nuộc lạt*: nút lạt.)

Tốn kém trong việc thuê mướn người làm; Kẻ bỏ công sức thì người trả thù lao, song phẳng không ai được kể công với ai.

Một quan đề chín tiền. *x. Kẻ đầy thưng khinh người lưng đấu.*

Một quan mua người, mười quan mua nết. [*Năm quan mua người, mười quan mua nết.*] (*Quan*: quan tiền, đơn vị tiền tệ cũ, thời phong kiến, bằng mười tiền.) Đức hạnh nết na quý hơn sắc đẹp.

Một sào nhà bằng ba sào đồng. (*Sào nhà*: vườn tược.) *x. Nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền.*

Một sớm một chiều. Trong khoảng thời gian hết sức ngắn (khó có thể đạt được kết quả).

Một sự nhin là chín sự lành. *x. Một câu nhin là chín câu lành.*

Một tắc đến trời. [*Thiên hô bát sát.*] Nói nhiều, ba hoa khoác lác, khoe khoang tài giỏi nhưng thực chất chẳng có tài cán gì.

Một thời loạn bằng vạn thời bình. *x. Một miếng khi đói bằng một gói khi no.*

Một tiền gà, ba tiền thóc. [*Một đồng cháo, ba đồng đường; Tiền đánh nặng hơn tiền trống; Tiền rợ quá tiền trâu, tiền yên hơn tiền ngựa; Tiền thuốc chẳng nặng bằng tiền thang.*] Chi phí cho việc phụ tốn kém hơn cả việc chính.

Một trăm con lợn cũng chung một lòng. *x. Lòng vả cũng như lòng sung.*

Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê. (Đám cưới có nhiều cỗ bàn ngon; *Cá trê*: cá nước ngọt, da trơn, đầu bẹt, mép có râu, vây ngực có ngạnh cứng.) Một kinh nghiệm ăn uống: hàm dưới cá trê béo ngon.

Một trời một vực. Sự khác nhau, chênh lệch quá xa, quá rõ rệt.

Một vốn bốn lời. [*Một vốn bốn lãi.*] (*Lời*: lãi, phần dôi ra từ vốn nhờ buôn bán.) Buôn bán phát đạt, thu nhiều lợi.

“Buồn thì cất gánh đi buôn
Một vốn bốn lãi anh buồn làm chi.”

(*cd*)

Một vợ không khổ mà mang, hai vợ bỏ làng mà đi. *Gngh. Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan gia.* Đàn ông lấy hai vợ thì cuộc sống càng thêm khó khăn khốn khổ.

Mở cờ trong bụng. [*Như mở cờ trong bụng; Bụng như mở cờ.*] Trạng thái hết sức vui sướng hân hoan.

Mỡ để miệng mèo. [*Cá để miệng mèo; Dem cá để miệng mèo.*] Hớ hênh, phô bày trước mặt người thứ mà họ đang thèm muốn.

Mỡ gà thì gió, mỡ chó thì mưa. *x. Ráng mỡ gà ai có nhà thì chống.*

Mỡ bảy mớ ba. Cảnh sống sung túc, quần áo thừa thãi, áo trong áo ngoài.

“Người thì mỡ bảy mớ ba
Người thì áo rách như là áo tôi.”

(*cd*)

Mới chuộng cũ vong. *x. Có mới*

nổi cũ.

Mới để vào môi đã trôi xuống họng. *x. Đặt lên môi, trôi xuống họng.*

Mới khởi rên đã quên thầy. *x. Khởi rên quên thầy.*

Mù quá hoá mưa. *x. Quá mùa ra mưa.*

Mù trời mới bắt được kết. (*Kết*: mòng kết, chim có hình dạng như vịt nhưng nhỏ hơn, sống ở phương bắc, mùa rét di cư về miền ấm hơn.) Phải có thời cơ mới làm được việc, cần phải chọn thời cơ.

Mũ cao áo dài. *x. Áo dài dài rộng.*

Mũ cao áo rộng. *x. Áo dài dài rộng.*

Mũ dài dài rộng. *x. Áo dài dài rộng.*

Mũ ni che tai. (*Mũ ni*: mũ mềm bằng len dạ có diềm che kín hai tai và sau gáy, thường dùng cho người già.) Thái độ bàng quan tiêu cực, gác bỏ ngoài tai mọi sự đời, trốn tránh đấu tranh.

Mua bầu xem cuống. Một kinh nghiệm mua bầu: bầu cuống nhỏ thì ruột đặc.

Mua cá xem mang. *x. Mua cua xem càng, mua cá xem mang.*

Mua cua xem càng, mua cá xem mang. [*Cá tươi xem mang; Mua cá xem mang.*] Một kinh nghiệm chọn cua cá: cá mang đỏ thì còn tươi, cua rưng càng, rưng chân là cua yếu, sắp chết.

Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng. Kẻ háo danh, tốn tiền để đạt được danh tiếng nhưng không làm được gì nhờ cái danh đó.

Mua danh bán lợi. *x. Bán lợi mua danh.*

Mua dây buộc vào mình. [*Bắt bỏ bỏ tai mình; Đeo đòn gánh đè vai; Dem dây buộc vào mình; Lấy dây buộc mình.*] Tự chuốc lấy khó khăn vất vả, ràng buộc, phiền phức cho mình.

Mua đầu chợ, bán cuối chợ. Người buôn bán xổi, ít vốn; Người đàn bà buôn bán tần tảo, nhanh nhẹn.

Mua được, bán mất. (Mua cái gì là được thêm cái ấy, bán đi rồi không có lại được.) Quan điểm của người thích mua sắm, tích góp, dự trữ của cải.

Mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng. (*Heo*: lợn; *Nái*: súc vật cái nuôi cho đẻ; *Dòng*: dòng giống.) *x. Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống.*

Mua may bán đất. *x. Buôn may bán đất.*

Mua mèo trong bụi. [*Hỏi giá trâu sau bụi rậm.*] Chưa biết vật định mua thế nào đã trả giá, không xem xét cẩn thận hàng hoá khi mua bán.

Mua nhầm, bán không nhầm. Một kinh nghiệm mua bán: người mua vì không sành hoặc vội vã mà bị đánh lừa chứ người bán bao giờ cũng hiểu rõ giá trị thứ hàng của mình.

Mua quan bán tước. *x. Bán tước mua quan.*

Mua quan tám, bán quan tư. *x. Buôn quan tám, bán quan tư.*

Mua thì thêm, chêm thì chặt.
(*Chêm*: làm cho chặt, cho đỡ lung lay bằng cách thêm những mảnh nhỏ và cứng vào khe hở.) Một kinh nghiệm mua bán: người mua bao giờ cũng kì kèo mặc cả hoặc đòi thêm thất để lợi cho mình.

Mua thù chuốc oán. x. *Chuốc dữ mua hờn.*

Mua trâu lựa nái, mua gái lựa dòng. x. *Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống.*

Mua vải bán áo. Đã lỗ dở thì phải chịu thiệt (mua vải thì đắt, may thành áo rồi mặc không vừa đem bán thì giá rẻ).

Mùa bớt ra, chiêm tra vào. Một kinh nghiệm nấu ăn: khi nấu cơm bằng gạo mùa thì nấu ít hơn so với khi nấu gạo chiêm vì gạo mùa nở hơn.

Mùa dứt trời, chiêm bồi rế. (*Trối*: đoạn gốc của rế mạ, nơi đâm chồi.) Một kinh nghiệm nhổ mạ: khi nhổ mạ chiêm cần tránh cho mạ khỏi bị dứt rế, còn khi nhổ mạ mùa thì dù dứt rế ít nhiều cũng không sao, miễn là không dứt trời là được.

Mùa hạ buôn bông, mùa đông buôn quạt. Lắm cấm, làm một việc không thức thời.

Mùa hè cá sông, mùa đông cá ao.
Mùa hè mưa nhiều lắm cá sông, mùa đông nước cạn là mùa thu hoạch cá ao nên sẵn.

Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa. [*Anh khôn anh hỏi rế đa, em dại em hỏi cỏ gà cũng*

thông; Cỏ gà loang lổ, trời đổ mưa ngay; Cỏ gà màu trắng, điềm nắng đã hết; Cỏ gà mọc lang, cả làng được nước; Dù là cỏ chỉ cỏ gà, đang xanh hoá trắng ắt là sắp mưa; Rế si thấy trắng, đang nắng cũng mưa; Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.] Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: trời đang nắng mà thấy cỏ gà, cỏ chỉ, rế đa, rế si ngả màu trắng là dấu hiệu sắp có mưa.

Mùa nứt nanh, chiêm xanh đầu.
Một kinh nghiệm gieo mạ: mạ chiêm gieo trong vụ hanh khô nên lâu mọc vì thế cần ủ kĩ cho mộng đủ dài (xanh đầu) rồi mới gieo, mạ mùa gieo vào tháng năm để “ngồi” hơn nên chỉ cần mầm mới nhú (nứt nanh) là đã có thể gieo được.

Mùa xướng cao, chiêm ao thấp.
[*Mạ mùa xướng cao, mạ chiêm ao thấp.*] (*Xướng*: còn gọi là dước, ruộng gieo mạ.) Một kinh nghiệm làm mạ: ruộng gieo mạ mùa (gieo trong tháng mưa nhiều) thì chọn ruộng chân cao để mạ không bị ngập nước, ruộng gieo mạ chiêm (gieo trong lúc khô hanh) nên chọn nơi thấp để có nước dưỡng mạ.

Múa gậy trong bị. Trạng thái, hoạt động bị ràng buộc, hạn chế.

Múa rìu qua mắt thợ. [*Đánh trống qua cửa nhà sấm; Giảng kinh cho Thích Ca.*] Trổ tài, khoe khoang, thi thố tài năng hoặc thách thức với người vốn am hiểu, tài giỏi hơn mình nhiều lần về lĩnh vực

đó; Hành động đại dột, tự bộc lộ trình độ non nớt, yếu kém của mình, không tự biết mình biết người, thiếu khiêm tốn.

Múa tay trong bị. [*Vỗ tay trong bị.*]

Vui sướng ngấm ngấm trước thất bại của người, nhưng cố giấu kín, không để lộ ra mặt.

Mũi đại thì lái chịu đòn. (*Mũi, lái*: mũi thuyền, lái thuyền.) Tội lỗi người dưới gây ra rồi cuộc người trên (người đứng đầu) phải chịu cả.

Muối đốt chân voi. x. *Như muối đốt chân voi.*

Muối đốt cột đình. x. *Như muối đốt chân voi.*

Muối đốt sừng trâu. x. *Như muối đốt chân voi.*

Muối bỏ bể. x. *Như muối bỏ bể.*

Muối chẳng ưa, dưa chẳng lành. x. *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt.*

Muôn chung nghìn tứ. (*Muôn chung*: muôn học thóc; *Chung*: đồ dùng đựng lương thời xưa, đựng được sáu học bốn đấu. Các quan thời xưa ăn lương bằng thóc, ăn đến muôn chung tức là hàng quan khanh tướng; *Nghìn tứ*: nghìn cỗ xe đóng bốn ngựa.) Được hưởng vinh hiển giàu sang, quan cao chức trọng.

“Một lời đã biết đến ta

Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau.”

(Truyện Kiều)

Muôn hồng nghìn tía. (Dịch chữ Hán *Vạn tử thiên hồng.*) *Ngđ*: Muôn sắc hoa xuân. *Ngb*: Muôn

sắc màu rực rỡ, tươi đẹp, lộng lẫy, mỗi người mỗi vẻ.

“Muôn hồng nghìn tía đua tươi
Chúa xuân nhìn hái một hai bông
gần.” (Cung oán ngâm khúc)

Muốn ăn cá cả phải thả câu dài.
Muốn thành việc lớn phải bỏ nhiều công sức.

Muốn ăn hết phải đào giun. [*Đào giun kiếm hết.*] (*Hét*: giống chim lông đen như lông sáo nhưng to hơn sáo, hay ăn giun, muốn bắt chim này phải có mồi giun.) Muốn việc có kết quả phải bỏ công sức, tìm tòi đúng với yêu cầu của việc.

Muốn ăn oản phải giữ lấy chùa.
Muốn thu lợi về việc gì phải bỏ công sức chăm lo việc ấy.

Muốn giàu nuôi lợn nái, muốn lụn bại nuôi bồ câu. x. *Giàu nuôi lợn nái, lụn bại nuôi bồ câu.*

Muốn giàu nuôi tầm, muốn nằm đi kiện. (*Nằm*: nằm tù.) Nuôi tầm có lợi; Không nên kiện cáo nhau.

Muốn lái buôn bè, muốn què tập vật. (*Bè*: tre nửa, gỗ được ghép với nhau thả trôi trên sông.) Xưa buôn bán tre nửa, gỗ tù mạn ngược về xuôi lái vô kể; Tập vật dễ bị gãy treo chân tay.

Muốn ngon thì cốm giệp, muốn đẹp thì chiếu hoa. Một kinh nghiệm: cốm giệp ăn dẻo thơm, chiếu hoa đẹp rực rỡ.

Muốn tròn phải có khuôn, muốn vuông phải có thước. Trong công việc, muốn thực hiện được chính xác đâu vào đấy phải có khuôn mẫu, chuẩn mực trong quan hệ

xã hội phải có khuôn phép, pháp luật đúng đắn nghiêm minh mới giữ được công bằng, trật tự.

Mưa bao giờ mát mặt bấy giờ. Không biết lo xa, an phận, ăn xổi ở nhà.

Mưa chẳng qua ngọ, gió chẳng quá mùi. [*Sáng mưa trưa nắng; Sáng mưa trưa tạnh; Sáng ướt áo, trưa ráo thóc.*] *Gngh. Nắng sớm thì đi trồng cà, mưa sớm thì ở nhà phơi thóc.* (*Giờ ngọ: từ mười một giờ đến mười ba giờ; Mùi: từ mười ba giờ đến mười lăm giờ.*) Một kinh nghiệm về thời tiết: buổi sáng có mưa cũng không kéo dài quá trưa, gió không kéo dài quá hai ba giờ chiều.

Mưa dầm lâu cũng lụt. Nhiều cái nhỏ góp dần lại lâu cũng thành cái lớn.

Mưa dầu nắng dãi. *x. Dãi gió dầm mưa.*

Mưa hoà gió thuận. *x. Mưa thuận gió hoà.*

Mưa nắng dãi dầu. *x. Dãi gió dầm mưa.*

Mưa nguồn chớp bể. *x. Chớp bể mưa nguồn.*

Mưa như trút. Mưa rất to, đổ nhiều nước.

Mưa tháng ba hoa đất. Mưa tháng ba làm hoa màu tươi tốt.

Mưa tháng bảy gầy cành trám, nắng tháng tám rám trái bưởi. Một kinh nghiệm về thời tiết: vào tháng bảy thường có mưa to giông lớn, tháng tám nắng rất.

Mưa tháng sáu máu rồng. Tháng sáu có mưa là rất tốt, đủ nước để cày cấy.

Mưa thuận gió đều. *x. Mưa thuận gió hoà.*

Mưa thuận gió hoà. [*Mưa hoà gió thuận; Mưa thuận gió đều.*] Mưa gió điều hoà, thời tiết thuận lợi cho việc canh tác, trồng trọt.

“Anh trồng, chị cấy, em vun
Mưa hoà gió thuận, bội phần tốt tươi.”
(*cd*)

“Lạy trời mưa thuận gió đều
Cho đồng lúa tốt, cho chiều lòng em.”
(*cd*)

Mưa tránh chỗ trắng, nắng tránh chỗ đen. Một kinh nghiệm đi đường lúc tối trời: sau lúc mưa chỗ trắng là chỗ có nước (phải tránh), nếu trời khô ráo mà thấy trên đường có chỗ đen thì nên tránh.

Mực đen giấy trắng. *x. Giấy trắng mực đen.*

Mực mài tròn, son mài dài. (Xưa dùng mực thối.) Một kinh nghiệm mài mực, mài son: cầm thối mực nhẹ tay mài tròn trên đĩa, mài son thì xiết mạnh và thẳng.

Mực thẳng mất lòng cây gỗ cong. *x. Dây thẳng mất lòng cây gỗ cong.*

Mười bảy bẻ gãy sừng trâu. *x. Con gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu.*

Mười hang ếch cũng gặp một hang rắn. *x. Đi đêm lắm có ngày gặp ma.*

Mười người mười dạ. Mỗi người

một tâm địa khác nhau không đồng lòng nhất trí.

Mười rằm cũng ừ, mười tư cũng gật. x. *Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật.*

Mười voi không được bát nước xáo. [*Nấu xáo voi; Tròng ba mươi khoát không được một tấc; Trăm voi không được bát nước xáo.*] (*Nước xáo*: nước luộc thịt.) Ba hoa khoác lác, hứa hẹn suông, nói thì to tát mà rốt cuộc chẳng có gì cả.

Mượn đầu heo nấu cháo. (Mượn đầu lợn nấu cháo rồi đem trả lại nguyên lành, nhưng thực ra đã dùng chất nước bồ bèo.) Giả dối, tìm cách bòn rút, lợi dụng một cách tinh vi, khôn khéo.

“Hỡi người quần trắng dây lưng thao
Cha mẹ thế nào, ăn mặc giàu sang
Hay là anh buôn bán ngoài làng
Mượn đầu heo nấu cháo nổi màng
màng dễ coi?” (cd)

Mượn gió bẻ măng. x. *Té nước theo mưa.*

Mượn lược thầy tu. x. *Hỏi lược thầy tu.*



Nai ăn đầu nát giậu đó. [*Buộc trâu đầu nát rào đấy; Trâu buộc đầu mòn đấy.*] *Ngđ*: Nai rất phàm ăn, ăn đầu phá đó. *Ngb*: Kẻ xấu tới đâu gây tai họa tới đó.

Nài hoa ép liễu. *x. Ép liễu nài hoa.*

Nam ngoại nữ nội. Đàn ông chủ việc ngoài xã hội, đối ngoại, đàn bà chủ việc nội trợ trong gia đình.

Nam thú đồng hương, nữ giá bản quán. (*Thú, giá*: giá thú, việc lấy vợ lấy chồng được pháp luật thừa nhận; *Đồng hương*: cùng quê hương, quê quán; *Bản quán*: quê quán của bản thân.) Con trai con gái chỉ lấy vợ lấy chồng là người cùng làng (thường để giữ bí mật một nghề thủ công).

Nam thực như hổ, nữ thực như miêu. (*Thực*: ăn; *Miêu*: con mèo.)

Con trai ăn nhanh và khoẻ, con gái ăn uống nhỏ nhẹ.

Nam trúng chữ, nữ trúng kim. Đánh giá phẩm chất của người con trai theo nét chữ, của người con gái theo đường kim mũi chỉ.

Nam vô tửu như kì vô phong. (*Vô*: không; *Tửu*: rượu; *Kì*: cờ; *Phong*: gió.) Trai không uống rượu như cờ không gặp gió (ủ rũ, không mạnh mẽ).

Nàng Ban ả Tạ. *x. Ả Tạ nàng Ban.*

Nàng dâu mẹ chồng. *x. Mẹ chồng nàng dâu.*

Nàng Oanh ả Lí. *x. Ả Lí nàng Oanh.*

Nát gan nát ruột. *x. Héo ruột héo gan.*

Nát giỏ còn tre. [*Nát giỏ hây còn bè tre.*] *Gngh*. Giấy rách còn lề. (*Giỏ*:

đồ dùng đựng tôm cá bắt được, đan bằng tre.) Dù mất mát nhưng vẫn còn vốn liếng, còn khắc phục được.

“Phận người nát giỏ còn tre
Phận ta nát gỗ nhánh nè cũng không.”

(cd)

Nát giỏ hây còn bè tre. x. *Nát giỏ còn tre.*

Nát ngọc liễu hoa. Hoại cái thân trong trắng như ngọc, đẹp như hoa.

“Sợ gan nát ngọc liễu hoa
Mụ còn trông mặt, nàng đà quá tay.”

(Truyện Kiều)

Nát như tương Bần. [*Nát như tương.*] (*Tương*: nước chấm, cái và nước lẫn lộn, làm từ gạo nếp hoặc ngô, đậu nành và muối; *Bần*: Bần Yên Nhân thuộc Hải Hưng, ở đây làm tương bao giờ cũng xay đỗ nát trong khi nơi khác để nguyên hạt đỗ hoặc chỉ xay giáp hạt đỗ thành ba bốn mảnh.) Trạng thái nát như; Quan hệ hư hỏng, lục đục rồi ren trong gia đình hoặc tập thể; Tâm trạng đau đớn, giày vò tan nát; Chất lượng kém, trình độ tồi.

Nay đợi mai trông. Chờ đợi trông ngóng mãi, mòn mỏi.

“Còn gì nay đợi mai trông
Nhạn kia chấp cánh theo rồng lên mây.”

(cd)

Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỏ hây. [*Tháng ba đau máu, tháng sáu đau lưng.*] *Gngh. Sáng rửa cửa, trưa mài đục, tối giục nhau về.* (*Đầm*: vùng nước rộng và sâu ở ngoài đồng; *Đìa*: chỗ

trùng giữa đồng có bờ chắn để giữ nước và nuôi cá; *Giỏ hây*: giỏ những người chết đi mà không có con cái, nhưng có ruộng đất cúng cho nhà chùa.) Viện hết lí do này đến lí do khác để chuồn việc.

Nay tôi mai hành. x. *Bé hành bé tôi.*

Năm bà ba chuyện. Cứ mấy bà ngồi với nhau là nhiều chuyện lôi thôi.

Năm bè bảy bối. x. *Ba bè bảy bối.*

Năm cha ba mẹ. Đủ thứ, đủ loại, phức tạp, không thuần nhất.

Năm chấp bảy nổi. Làm lại nhiều lần trong tình duyên.

Năm chìm bảy nổi, chín lênh đênh. x. *Ba chìm bảy nổi.*

Năm chừng mười hoạ. x. *Năm thì mười hoạ.*

Năm con năm bát, nhà nát cột xiêu. Nghèo túng khổ sở vì đông con.

Năm con năm dẫu, mười vợ mười thương. (*Dẫu*: yêu dẫu.) Đã là vợ là con thì vợ nào con nào cũng được thương yêu.

Năm cơm bảy cháo. Nhiều từng trải, đã từng thất bại, thành công nhiều lần.

Năm cùng tháng tận. Lúc cuối năm.

Năm đợi tháng chờ. x. *Tháng đợi năm chờ.*

Năm lần bảy lượt. x. *Năm tao bảy tiết.*

Năm ngày ba tật. Ốm đau luôn.

Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. [*Bàn tay có ngón dài ngón ngắn; Đất có chỗ bồi chỗ lở, ngựa có con dõ con hay; Một cây có cành bông cành lá, một nhà có anh giàu anh khó; Mía có đốt sâu đốt lành.*] Cùng một loại có cái thế nọ, có cái thế kia, cùng một gia đình có con hư đứa ngoan, trong tập thể có kẻ xấu người tốt, kẻ sướng người khổ.

Năm người mười làng. Nơi ở hỗn tạp.

Năm quan mua người, mười quan mua nết. x. *Một quan mua người, mười quan mua nết.*

Năm tao bảy tiết. [*Bảy tiết năm tao; Năm tao bảy tuyết.*] Gngh. *Năm lần bảy lượt.* (*Tiết*: ngày cách nhau nửa tháng trong năm, ứng với một trong hai mươi tư vị trí của mặt trăng trên đường hoàng đạo, được đưa vào lịch Trung Hoa cổ truyền nhằm xác định khí hậu thời vụ cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, ở đây ý nói đến cơ hội, thời điểm; *Tao*: lần, lượt.) Sự việc lặp đi lặp lại nhiều lần mà thường không toại nguyện người trong cuộc.

“Nói ra chúng bạn cười chê,
Năm tao bảy tiết đưa về làm dâu.
Về thì thẹn trước hổ sau,
Lấy ai thì lấy, tham giàu làm chi.”

(cd)

“Tiếc công bảy tiết năm tao,
Tiếc người đợi nguyệt chờ sao thiệt
thời.”

(cd)

“Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn,
Để cả mùa xuân cũng bẽ bàng.”

(Nguyễn Bính)

Năm tao bảy tuyết. x. *Năm tao bảy tiết.*

Năm thê bảy thiếp. (*Thê*: vợ cả; *Thiếp*: vợ lẽ, trong các gia đình giàu sang thời phong kiến.) Nhiều vợ.

“Nào ai kẻ năm thê bảy thiếp, khen
khéo trăng hoa chi lắm những quần
quýt thêm rầy.”

(Xử thế phú)

“Người sao năm thiếp bảy thê
Người sao cô cút sớm khuya chịu sầu.”

(cd)

Năm thì mười họa. [*Năm chùng mười họa.*] Thịnh thoảng, rất hiếm hoi.

“Năm thì mười họa, chẳng hay chớ
Một tháng đôi lần, có cũng không.”

(Hồ Xuân Hương)

Năm thìn năm tị, chị chẳng nhìn em. [*Năm tị năm ngọ, ai có nấy ăn.*] (*Thìn*: kí hiệu thứ năm, lấy rồng làm tượng trưng; *Tị*: kí hiệu thứ sáu, lấy rắn làm tượng trưng; *Ngọ*: kí hiệu thứ bảy, lấy ngựa làm tượng trưng, trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian của Trung Quốc và ở ta gọi là cách tính theo âm lịch.) Những năm thìn, tị, ngọ hay xảy ra đối kém, lụt lội (theo duy tâm).

Năm tị năm ngọ, ai có nấy ăn. x. *Năm thìn năm tị, chị chẳng nhìn em.*

Năm tiền có chứng, một quan có cố. (*Tiền, quan*: đơn vị tiền tệ cũ thời phong kiến; một tiền bằng sáu mươi đồng tiền kẽm; một quan bằng mười tiền; *Chứng cố*: cái cụ thể tỏ rõ điều gì là có thật.)

Mọi thứ đều cần cụ thể, rõ ràng;
Trong xã hội cũ, đồng tiền làm
thay đổi phải trái, trắng đen.

**Năm trước được cau, năm sau
được lúa.** Một kinh nghiệm làm
ruộng: năm trước được mùa cau,
thì mùa lúa năm sau được, lúa và
cau không được mùa cùng năm
(*Được mùa cau, đau mùa lúa,
được mùa lúa, úa mùa cau*).

Năm xung tháng hạn. Thời kì gặp
nhiều rủi ro, tai hoạ (theo mê tín).

Nằm gai nếm mật. [*Nếm mật nằm
gai*.] Tự dằn ải thân mình để nuôi
chí phục thù; Chịu đựng mọi gian
khổ, quyết mưu đồ việc lớn.

“Mấy thu nếm mật nằm gai
Thề lòng trả được giặc đời mới yên.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Tk. Thời Xuân Thu, ở Trung Quốc
nước Việt bị nước Ngô diệt. Vua
nước Việt là Câu Tiễn bị bắt làm
tù binh, phải chịu mọi khổ sở
nhục nhằn. Khi được vua Ngô là
Phù Sai thả về, Câu Tiễn tự dằn
ải thân mình, thường nằm trên
đống gai, nếm mật đắng, nung
nấu ý chí phục thù. Sau hơn hai
mươi năm trời khổ công rèn luyện
chuẩn bị lực lượng, Câu Tiễn xuất
binh đánh bại quân Ngô, Phù Sai
phải tự sát.

Nằm giá khóc măng. Lòng hiếu
thảo của con cái.

Tk. Vương Tường người đời Tấn
(Trung Quốc) có tính hiếu thảo,
mẹ kể thềm gỏi cá, mùa đông
sông nước đóng thành băng giá,
Tường nằm trên băng, tự nhiên

băng nứt ra và hai con cá chép
nhảy lên. Mạnh Tông người nước
Ngô đời Tam quốc, mẹ kể thềm ăn
măng, mùa đông không có măng,
Tông ra ôm cây trúc ngồi khóc,
tự nhiên măng mọc.

Nằm giữa chẳng mất phần chăn.
Đã ở vị trí, cương vị chắc chắn thì
không sợ bị thiệt.

Nằm không ra mộng. (*Mộng*: hiện
tượng thấy người hay sự việc hiện
ra như thật trong giấc ngủ.) Hốt
hoảng không yên vì nhiều điều
tư lự.

Nằm mèo xó bếp. Không có việc
làm, chỉ quanh quẩn xó nhà.

Nằm ngửa nhổ ngược. [*Ngửa mặt
lên trời nhổ nước miếng*.] Rắp
tâm làm hại người thì chính bản
thân bị tai hoạ.

Nằm sương gối đất. *x. Gối đất nằm
sương.*

**Nằm trong chăn mới biết chăn
có rận.** *x. Ở trong chăn mới biết
chăn có rận.*

Nắm bùn thành khuôn. [*Nặn đá ra
nước, nặn dê đực ra dê con; Nấu
cát thành cơm*.] (*Bùn*: đất nhão
do hoà lẫn trong nước.) Việc làm
khó khăn hoặc điều phi lí, không
thể đạt được kết quả.

Nắm cỏ giỏ thóc. *x. Công cấy là
công bỏ, công làm cỏ là công ăn.*

Nắm đằng chuôi. [*Cầm đằng cán;
Cầm đằng chuôi*.] Nắm phần bảo
đảm chắc chắn là có lợi cho mình.

**Nắm đằng chuôi không ai nắm
đằng lưỡi.** *x. Cầm đằng chuôi,*

không ai cầm đằng lười.

Nắm đằng dọng, không ai nắm
đằng lười. x. *Cầm đằng chuôi,*
không ai cầm đằng lười.

Nắm tận tay, day tận mặt. Bất
được quả tang.

Nắm thằng có tóc chứ ai nắm
thằng trọc đầu. x. *Róc thằng có*
tóc, ai róc thằng trọc đầu.

Nặn đá ra nước, nặn dê đực ra
dê con. (dt. Ba Na.) x. *Nắm bùn*
thành khuôn.

Nặn như bà cô nặn con cháu. x.
Bóp như bà cô bóp con cháu.

Năng ăn hay đói, năng nói hay
nhảm. [*Hương năng thấp năng*
khói, người năng nói năng lồi.]
Ăn nhiều không dè sến khi hết
dễ bị thiếu đói, nói năng ba hoa
thiếu suy nghĩ chín chắn dễ bị hớ,
bị nhảm.

Năng may hơn dày giẻ. Cần cù
làm lụng lấy công làm lãi thì được
khấm khá lâu bền hơn là làm
giàu một cách không chính đáng
(như người thợ may cần cù siêng
năng hơn người chỉ lo ăn bột của
khách).

Năng nhặt chặt bị. (*Bị*: đồ đựng
đan bằng cói hay lác, có quai
xách.) Chịu khó gom góp nhặt
nhặt thì rồi kết quả sẽ thu được
nhiều.

Năng nỏ mắt cả ngô lẫn mồm. Ăn
nói đánh đá, ngoa ngoắt thì ai
cũng ghét, không muốn gần gũi,
chuyện trò quan hệ.

Năng nỏ dạy chó leo thang. Hăng

hái tham gia mọi việc không đúng
chỗ đúng lúc.

Năng tắm năng mát, năng hát
năng hay. Tác dụng của tính
siêng năng.

Năng chiếu thì sương tan. x. *Trăng*
đến rằm thì trăng tròn.

Năng chóng trưa, mưa chóng tối.
[*Ngày nắng chóng trưa, ngày mưa*
chóng tối.] Một kinh nghiệm xem
thời tiết: ngày mưa trời âm u nên
tối sớm.

Năng dãi mưa dầm. x. *Dãi gió dầm*
mưa.

Năng dãi mưa dàu. x. *Dãi gió dầm*
mưa.

“Yêu nhau lấy lược chải đầu
Ghét nhau nắng dãi mưa dàu chẳng
thương.” (cd)

Năng đan đó, mưa gió đan gàu.
(*Đó*: đồ đan thường bằng tre nứa,
hình ống có hom dùng để đón bắt
cá, tôm tép; *Gàu*: đồ đan bằng
nứa hoặc tre, dùng để tát nước.)
Một kinh nghiệm làm nghề thủ
công đan lát: khi trời nắng lâu
đan nhiều đó chờ những ngày sau
trời chuyển mưa gió đem bán;
khi trời mưa đan nhiều gàu chờ
những ngày sau đó nắng to đại
hạn sẽ bán chạy.

Năng gói mưa cày. (*Gói*: món ăn
làm bằng cá hay thịt sống, ăn kèm
với rau thơm và giấm; *Cày*: thịt
chó.) Một kinh nghiệm ăn uống:
trời nắng ăn gói, trời mưa ăn thịt
chó mới hợp, mới ngon.

Năng hạn gặp mưa rào. x. *Đại hạn*
gặp mưa rào.

Nắng không ưa, mưa không chịu.
Yếu ớt không thích nghi được với
thời tiết thay đổi.

Nắng lâu cũng có khi mưa. Thời
cuộc cũng có lúc xoay vần đổi
thay.

Nắng lửa mưa dầm. Thời tiết khắc
nghiệt.

Nắng mưa dãi dàu. x. *Dãi gió dầm
mưa.*

“Trông hoa luống nặng tình xưa
Tiếc hoa luống ngại nắng mưa dãi dàu.”
(Cao Bá Nhạ)

Nắng ngày Hạ chí lo chi, hễ gió
Tây bắc ấy thì hạn tai. (*Hạ chí*:
ngày mặt trời ở xa nhất về phía
bắc xích đạo, tiết giữa mùa hè,
thường vào hăm một, hăm hai
tháng sáu dương lịch.) Một kinh
nghiệm dự đoán thời tiết: nếu vào
ngày Hạ chí mà có gió Tây bắc là
trái thời tiết, năm ấy dễ có thiên
tai, hạn hán.

Nắng như đổ lửa. [*Nắng như nung*;
Nắng như thiêu như đốt.] Trời
nắng to, nóng rát da thịt.

Nắng như nung. x. *Nắng như đổ
lửa.*

Nắng như thiêu như đốt. x. *Nắng
như đổ lửa.*

Nắng rát, mát tối. *Ngđ*: Lúc nắng
thì rát mặt, đợi lúc mát thì trời
đã tối. *Ngb*: Chống chế kén chọn
thời tiết khi làm lụng.

Nắng sớm thì đi trồng cà, mưa
sớm thì ở nhà phơi thóc. Một
kinh nghiệm dự đoán thời tiết:
vào thời vụ trồng cà, nếu sáng
sớm có nắng thì chiều lại hay

mưa (lúc đó cà mới được trồng
chống bén rễ), nếu lác đác mưa
buổi sớm thì trưa chiều nắng to
(thóc phơi được nắng).

Nắng tháng ba, chó già lè lưỡi.
[*Nắng tháng ba, hoa quả héo.*]
Một kinh nghiệm về thời tiết:
tháng ba nắng đầu hạ gây mệt
mỏi, khó chịu cho người, gia súc,
cây cối.

Nắng tháng ba, hoa quả héo. x.
Nắng tháng ba, chó già lè lưỡi.

Nắng tháng tám, rám trái bưởi.
[*Tháng tám, nắng rám trái bưởi.*]
(*Rám*: vỏ quả chuyển thành màu
sẫm hơn, do chịu tác động của
ánh nắng.) Một kinh nghiệm về
thời tiết: tháng tám âm lịch tương
ứng với tháng chín dương lịch là
thời kì thời tiết ít mây chiếm ưu
thế, số giờ nắng tăng lên, nắng
rất bỏng.

Nắng thì cửa, mưa thì về. Cứ thông
thả mà làm, không vội gì.

Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa. [*Trời
nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa.*]
Một kinh nghiệm về thời tiết đối
với cây trồng.

Nắng trưa, mưa tối. Thái độ bất
nhất, lặt lọng cố tình trì hoãn.

Nặng mày nặng mặt. x. *Nặng mặt
sa mày.*

Nặng mặt sa mày. [*Nặng mày nặng
mặt.*] Mặt mày cau có, tỏ thái độ
bực bội, không vui vẻ tươi tỉnh.

“Đói thì nặng mặt sa mày
No thì tức bụng, trời hay chăng trời.”

(cd)

Nặng như chì. (*Chì*: kim loại nặng, màu xám xanh, mềm, dễ bị nóng chảy.) Rất nặng (tuy hình khối không to).

“Nhẹ như bấc, nặng như chì
Gõ cho ra nữa còn gì là duyên.”

(Truyện Kiều)

Nặng như cùm. (*Cùm*: đồ dùng để giam chân người tù, gồm hai tấm gỗ chắc nặng, khi ghép lại thì chừa những lỗ chỉ to bằng cổ chân.) Rất nặng, gây cảm giác khó chịu, vướng víu.

Nặng nghiệp má đào. *x. Nặng nợ má đào.*

Nặng nợ má đào. [*Nặng nghiệp má đào.*] (*Má đào*: má hồng, hồng nhan.) Người đàn bà đẹp thường phải gánh chịu số phận long đong bất hạnh.

“Số còn nặng nghiệp má đào
Người dù muốn quyết, trời nào đã cho.”

(Truyện Kiều)

Nặng tay vắt, nhẹ tay cày. (*Vắt*: tiếng hô cho trâu bò ngoặt sang trái.) Một kinh nghiệm cày bừa: khi cày bừa gặp trâu khó tính hay phá, không nên nặng tay vắt, nhẹ tay cày, vì làm thế trâu càng lồng lên, mũi cày bằm sâu xuống dễ gãy, cần phải kéo mạnh tay cày cho mũi cày bằm lên thì không gãy lưỡi.

Nâng khăn sửa túi. *x. Sửa túi nâng khăn.*

Nâng lên đặt xuống. Hành động một cách ngấp ngừng, không dứt khoát; Cân nhắc đắn đo hơn thiệt.

“Đôi tay cầm đôi quả bóng

Nâng lên đặt xuống giữa dòng nước trôi

Chả nên đặt sự tái hồi

Để cho bóng lại được trôi tay người.”

(Khuyết danh)

Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa. [*Cứng như trứng, hứng như hoa.*] Giữ gìn cẩn thận hoặc quý hoá nâng niu.

Nấp bóng ôm chân. *x. Ôm chân nấp bóng.*

Nấu cát làm cơm. *x. Nắm bùn thành khuôn.*

Nấu sử sôi kinh. *x. Dùi mài kinh sử.*

Nấu xáo voi. *x. Mười voi không được bát nước xáo.*

Ném bùn sang ao. *x. Đánh bùn sang ao.*

Ném chuột còn ghê chạn bát. [*Đánh chuột phải coi chừng đồ vỡ; Ném chuột sợ vỡ đồ.*] *Gngh.* *Đánh chó phải ngó chủ.* Làm việc này, trừng trị kẻ này lại sợ động chạm, gây ảnh hưởng đến người khác, vật khác.

Ném chuột sợ vỡ đồ. *x. Ném chuột còn ghê chạn bát.*

Ném đá giấu tay. Làm những việc độc ác một cách lén lút không dám công khai và cố tỏ ra không liên quan tới hậu quả của nó.

Ném tiền qua cửa sổ. [*Vung tiền qua cửa sổ.*] Tiêu pha lãng phí, hoang tàn, ngông cuồng.

Ném tiền xuống ao nào được xem tăm. Lãng phí một cách vô ích, tốn tiền mà không được gì.

Nén bạc đâm toạc tờ giấy. Công lí bị đồng tiền chi phối (trong xã hội cũ).

Néo phăng dẹt dày là thầy khôn khéo. Một kinh nghiệm của nghề dẹt linh (hàng dẹt bằng tơ nồn, mặt bóng mịn, các sợi dọc phủ kín sợi ngang): kéo đòn néo cho mạnh để sợi được căng thẳng, dẹt dày cho sợi ngang sát nhau, tấm linh dày và đều mặt.

Nể cô nể dì, lấy gì làm vốn. (*Dì*: em gái hoặc chị của mẹ.) Không thể nể nang được.

Nể rừng chẳng dám động dây. x. *Rút dây sợ động rừng.*

Nếm cơm thiên hạ. Đi làm thuê cho nhiều người lấy miếng ăn.

Nếm mật nằm gai. x. *Nằm gai nếm mật.*

Nên thiếp nên thê. Nên vợ chồng.

“Muốn cho nên thiếp nên thê
Nên chăn nên gối, ta về cùng nhau.”

(*cd*)

Nết na con gái, tiếng tăm thầy đồ. (*Thầy đồ*: người làm nghề dạy chữ nho thời trước.) Đối với con gái nết na là cần hơn cả, cũng như đối với thầy đồ cần phải giỏi và đức độ.

Nêu cao nhưng bóng chẳng ngay. (*Nêu*: cây tre cao, trên thường có treo trầu cau và bùa chú để yểm ma quỷ, cấm trước nhà trong những ngày tết âm lịch, theo tục lệ cũ.) Người có chức trọng quyền cao nhưng không ngay thẳng.

Nêu cong thì bóng cũng cong. Ảnh

hưởng của cha mẹ đối với con cái.

Ngài khác gì tằm. (*Ngài*: bướm do tằm biến thành.) x. *Lòng vả cũng như lòng sung.*

Ngàn cân treo sợi tóc. [*Chuông treo chỉ mảnh; Chỉ mảnh treo chuông; Nghìn cân treo sợi tóc.*] Tình thế hiểm nghèo.

Ngang bằng sổ ngay. [*Cửa tà vật nhọn; Sổ tà vật nhọn.*] (*Sổ*: dọc.) *Ngđ*: Chiều ngang thì thẳng bằng, chiều dọc thì ngay ngắn. *Ngb*: Phân minh, thẳng thắn, rõ ràng.

Ngang cành búa. x. *Ngang như cua.*

Ngang như cua. [*Ngang cành búa.*] (Do cấu trúc cơ thể, cua bò ngang chứ không tiến thẳng như các con vật khác; *Búa*: cây to cùng họ với măng cụt, cành đâm ngang, quả màu vàng, quanh hạt có cùi ngọt, ăn được.) Rất ngang bướng, nói năng cư xử khác lẽ thường, khăng khăng không chịu nghe theo người khác.

Ngang tai chướng mắt. x. *Chướng tai gai mắt.*

Ngành ngọn tiêu hao. Tin tức chi tiết.

“Nghe tường ngành ngọn tiêu hao
Lòng riêng chàng luống lao đao thân thờ.”
(Truyện Kiều)

Ngảnh mặt làm ngơ. Biết nhưng cố tình lơ đi, làm ra vẻ không hay biết gì, không chú ý, không bận lòng.

Ngao sò tranh đấu, ngư ông đắc lợi. x. *Bạng duật tương trì, ngư ông đắc chí.*

Ngày ba tháng tám. Thời kì giáp hạt, dân thường đói ăn.

Ngày đàng còn hơn gang nước. x. *Ngày đàng gang nước.*

Ngày đàng gang nước. [*Ngày đàng còn hơn gang nước.*] Trở ngại của giao thông sông nước (đi bộ một ngày đàng không ngại bằng qua một khúc sông nhỏ).

“Tiếng ai giục già bờ sông
Ngày đàng gang nước vì không gặp đò.”
(Lê Quang Trọng)

Ngày làm tháng ăn. Sự bận rộn, khẩn trương mang tính chất thời vụ trong sản xuất ngư nghiệp; Thời điểm gặp may mắn, thuận lợi trong làm ăn; Tình trạng bấp bênh, phụ thuộc vào thiên nhiên, điều kiện khách quan của người dân vùng biển (những ngày biển động hoặc tháng ba, tháng tám âm lịch biển ít cá, ngư dân phải nghỉ ở nhà).

Ngày lành tháng tốt. Ngày tháng được coi là tốt lành để làm việc quan trọng gì đó, theo mê tín.

Ngày lằm mối, tối nằm không. x. *Lằm mối, tối nằm không.*

Ngày nắng chóng trưa, ngày mưa chóng tối. x. *Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.*

Ngày qua, bữa chẳng qua. Ăn uống là nhu cầu hàng ngày, bỏ bữa ăn thì không chịu được; Lo lắng về cảnh ăn không ngồi rồi.

Ngày rộng tháng dài. [*Rộng ngày rộng tháng.*] Thời gian rồi rã, thoải mái giao du chơi bời.

Ngày thường nén hương chẳng

mất, lúc gấp ôm Phật mà kêu. x. *Cấp thời bão Phật cước.*

Ngắm gái, ngắm tháng chạp. (*dt.* Tày.) Kinh nghiệm đánh giá người con gái (trong những ngày phiên chợ cuối năm, chợ Tết, con gái Tày Nùng ăn mặc đẹp. Qua những quần áo đó người ta đánh giá được đức tính chăm chỉ và tài nữ công khéo léo của người con gái).

Ngắn bắp nặng trâu, dài chèo sâu cày. x. *Chín gang trâu cười, mười gang trâu khóc.*

Ngắn hai dài một. [*Vấn hai dài một.*] Đàng nào cũng thế, cũng như nhau.

Ngắn khổ càng dễ bắt rận. [*Khố ngắn càng dễ bắt rận.*] (*Khố*: mảnh vải dài và hẹp dùng để che giữ bộ phận sinh dục; *Rận*: sâu bọ nhỏ, thân giẹp không cánh, hút máu, sống trong quần áo người hay trên cơ thể một số súc vật.) Ít, nhỏ càng dễ xử.

Ngắn tay với chẳng tới trời. Thân phận người nghèo hèn bị oan ức, không thể bày tỏ được với người trên.

Ngậm bồ hòn làm ngọt. (*Bồ hòn*: quả của cây to cùng họ vải, tròn, vị đắng, có thể dùng để giặt thay xà phòng.) Phải nhẫn nhục chịu cay đắng đau khổ mà không dám nói ra, bề ngoài vẫn tỏ ra vui vẻ.

Ngậm đắng nuốt cay. Chịu cay đắng đau khổ mà không thể thổ lộ ra được.

“Rằng hay thì thật là hay

Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.”
(Truyện Kiều)

“Đang cơn gió táp mưa bay
Than con ngậm đắng nuốt cay sá nài.”
(Chưa rõ)

Ngậm máu phun người. Vu oan đặt điều nói xấu người để làm hại người ta.

Ngậm miệng ăn tiền. Im lặng không nói gì cốt sao có lợi cho mình.

Ngậm ngải tìm trầm. (*Ngải*: cây có củ và lá giống cây nghệ; *Trầm*: trầm hương, loại cây gỗ quý có mùi thơm dùng làm thuốc và chế hương đốt.) Tìm kiếm một cách gian nan, kiên trì.

Tk. Theo truyền thuyết, các “thầy mo” người Thượng luyện ngải thành thuốc ngải. Người đi núi mang theo thuốc này thì ác thú rần rết tránh xa, không hại được. Người ta còn nói rằng ngậm ngải thì nhịn được ăn uống, leo dốc lội suối không thấy mệt. Nhưng nếu ngậm ngải mà trở về không đúng hẹn thì người sẽ hoá thành người rì, vĩnh viễn ở lại rừng.

Ngẩn ngơ như chim chích vào rừng. *x. Chim chích lạc rừng.*

Ngất nga ngất ngưỡng như xã trưởng mất vía. [*Ngất ngưỡng như minh tinh nhà có.*] (*Xã trưởng*: người đứng đầu bộ máy chính quyền ở xã, dưới chế độ thực dân; *Vía*: yếu tố vô hình phụ vào thể xác mà tồn tại, được coi là tạo nên phần tinh thần của mỗi người, khi người chết thì cũng

mất đi, theo quan niệm duy tâm của người xưa; *Minh tinh*: dải lụa hoặc giấy đề tên tuổi chúc tước người chết, trưng lên cao trong đám ma ngày xưa; *Nhà có*: nhà giàu; Nhà giàu càng làm minh tinh cao cho đẹp lại càng ngất ngưỡng.) Không vững, lắc lư nghiêng ngả như chực ngã.

Ngất ngưỡng như minh tinh nhà có. *x. Ngất nga ngất ngưỡng như xã trưởng mất vía.*

Ngây như gỗ. *x. Ngây như phỗng đá.*

Ngây như phỗng đá. [*Ngây như gỗ; Ngây như tượng gỗ.*] (*Phỗng*: tượng người bằng đất đá đặt ở đền chùa, miếu mạo, được coi là người đứng hầu nơi thờ cúng.) Trạng thái đờ người ra, không còn biết nói năng cử động gì, thờ thần, kém lanh lợi.

Ngây như tượng gỗ. *x. Ngây như phỗng đá.*

Ngấy đến mang tai. *x. Chán đến mang tai.*

Nghe hơi nôi chõ. (*Chõ*: nôi có lỗ ở đáy để đồ xôi.) Chỉ nghe qua người khác nói, không có gì chắc chắn.

Nghe thầy bói, đôi rã họng. (*Thầy bói*: người làm nghề bói toán.) Không thể tin vào thầy bói.

Nghèo đan thúng, túng đan nong. (*Thúng*: đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng; *Nong*: đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, dùng để phơi, đựng.) Nghèo túng thì làm

nghề đan lát mà sinh sống vì nghề này hết ít vốn, kĩ thuật đơn giản.

Nghèo quân tử hơn giàu tiểu nhân. Một quan niệm: dù đói nghèo cũng phải sống cho có đạo đức.

“Đói cơm còn hơn no rau
Nghèo mà quân tử hơn giàu tiểu nhân.”
(*cd*)

Nghèo ngáy sâu, giàu lâu ngáy. (*Ngáy*: thở ra thành tiếng trong khi ngủ.) *Ngđ*: Người nghèo không lo mất trộm, đặt lưng là ngủ ngon, nhà giàu lo lắng trông coi của cải, khó ngủ. *Ngb*: Cái sung sướng thanh thản của người nghèo.

Nghèo rớt mồng tơi. Rất nghèo.

Nghề võ đánh trả thầy. *Ngđ*: Người học võ muốn trở thành vô địch thường hại thầy dạy mình (bởi vậy thầy dạy võ bao giờ cũng giữ lại miếng võ hiểm không dạy cho trò.) *Ngb*: Vong ơn bội nghĩa.

Nghĩ đi nghĩ lại. *x. Nghĩ trước nghĩ sau.*

Nghĩ gần nghĩ xa. *x. Nghĩ trước nghĩ sau.*

Nghĩ trước nghĩ sau. [*Nghĩ đi nghĩ lại; Nghĩ gần nghĩ xa.*] Suy nghĩ đắn đo cân nhắc mọi chuyện trước sau, lo lường mọi sự có thể xảy ra.

“Để ai đội áo qua đầu
Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày.”
(Truyện Trinh thử)

Nghịch như quỷ sứ. (*Quỷ sứ*: vật tưởng tượng ở dưới âm phủ, hình thù kì dị và dữ tợn, chuyên hành

hạ linh hồn những người có tội, theo mê tín.) Nghịch ngợm phá phách quá đáng, không biết sợ ai.

Nghiêng nước nghiêng thành. [*Đổ quán xiêu đình; Khuynh quốc khuynh thành.*] (*Khuynh*: nghiêng; *Quốc*: nước; Lấy ý từ bài ca của Lí Diên Niên trong Hán thư, đại ý: Phương Bắc có người đẹp, ngoảnh nhìn một cái làm thành người ta xiêu, ngoảnh nhìn thêm một cái nữa làm nước người ta đổ.) Sắc đẹp lộng lẫy của người con gái khiến người ta say đắm đến mê hồn.

“Một hai nghiêng nước nghiêng thành
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.”

(Truyện Kiều)

“Cười hoa cột nguyệt, long bông
thủng trống chi chơi,
Bán phần buôn hương, đổ quán xiêu
đình chi bợm.”

(Lẳng lơ phú)

Nghìn cân treo sợi tóc. *x. Ngàn cân treo sợi tóc.*

Ngõ hẻm hang cùng. *x. Hang cùng ngõ hẻm.*

Ngoã trông xa, ma trông gần. (*Ngoã*: thợ ngoã, thợ xây, thợ nề; *Ma*: đám ma, đám tang.) Muốn biết thợ xây thợ nề có khéo hay không phải đứng xa mà ngắm (hàng gạch xây, lớp vữa trát...), muốn biết đám tang sang hèn thế nào phải chờ đến gần mới hay.

Ngoài anh em, trong cờ bạc. Đã ngồi vào chiếu bạc thì không còn tình nghĩa anh em gì.

Ngoài đồng vàng mơ, trong nhà

mờ mắt. (*Vàng mờ*: lúa bắt đầu ngả chín, hoe vàng.) x. *Lúa bông vang thì vàng con mắt*.

Ngọc lành chẳng phải bán rong. (*Ngọc*: đá quý thường dùng làm vật trang trí, trang sức.) Vật tốt, người tốt khắc có người tìm đến, khắc được tin dùng.

Ngọc quý hay có vết. x. *Có tài có tật*.

Ngon như xáo chó. (*Xáo chó*: món ăn nấu thịt chó với nhiều nước, có rau gia vị riêng.) *Ngđ*: Rất ngon, dễ ăn; *Ngb*: Thu lợi, làm được một cách dễ dàng suôn sẻ.

Ngọn bèo chân sóng. Thân phận lưu lạc, trôi dạt như cánh bèo sóng cuốn.

“Ngọn bèo chân sóng lạc loài
Nghĩ mình vinh hiển thương người
lưu li.” (Truyện Kiều)

Ngọn nguồn lạch sông. [*Đầu sông ngọn nguồn*.] (*Nguồn*: nơi bắt đầu của sông, suối; *Lạch*: chỗ sâu nhất trong dòng sông.) Nguyên nhân sâu xa của sự việc; Nguồn căn, gốc gác tâm tính con người, những điều sâu sắc kín đáo nhất.

“Trăm năm tính cuộc vuông tròn
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.” (Truyện Kiều)

Ngọt như mía lùi. (*Lùi*: nướng bằng cách vùi vào tro nóng.) Rất ngọt; Nói ngọt ngào, dễ nghe, dễ lọt tai.

Ngộ biển tông quyền. (Gặp cảnh biển thì phải theo *đạo quyền*, xử sự cho thích hợp với lúc biển, trái với *đạo kinh* là cách xử sự lúc

binh thường.) Bất đắc dĩ phải xử sự, hành động trái với lẽ thường để đối phó với hoàn cảnh tai biến.

“Sao cho cốt nhục vẹn tuyền
Trong khi ngộ biển tông quyền biết
sao.” (Truyện Kiều)

Ngốc đàn còn hơn khôn độc. x. *Dại bầy còn hơn khôn độc*.

Ngồi ăn núi lở. x. *Miệng ăn núi lở*.

Ngồi dai khoai nát. Ngồi chơi lâu khiến hỏng việc của chủ nhà.

Ngồi đồng thóc, móc đồng vàng. Tham lam.

Ngồi lê đôi mách. x. *Ngồi lê mách lẻo*.

Ngồi lê mách lẻo. [*Ngồi lê đôi mách*.] La cà nghe ngóng chuyện người này đem mách cho người khác, thường là những chuyện riêng tư, vật vãnh.

Ngồi ngay không sợ bóng nghiêng. (*dt.* Tày Nùng.) x. *Cây ngay chẳng sợ chết đứng*.

Ngồi thúng khôn bề cất cạp. (*Thúng*: đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng; *Cạp*: vành thúng.) *Gngh.* *Dao sắc không gọt được chuôi.* Người trong cuộc khó xử; Cha mẹ khó dạy bảo con cái.

Ngốn như bò ngốn rơm. Ăn phàm, ăn nhiều và nhanh một cách thô tục.

Ngốn như xa cán ngốn bông. (*Xa cán*: dụng cụ dùng để kéo bông thành sợi.) Ăn rất nhanh và nhiều.

Ngỗng ông lẽ ông. x. *Lấy của đức ông đem đi cúng Phật*.

Ngư si hưởng thái bình. *Gngh. Thánh nhân đãi khù khờ.* Người ngư dân được hưởng yên ổn, may mắn (kẻ khôn ngoan sắc sảo lại hay bị trắc trở lận đận).

Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm. *x. Đánh bạc quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm.*

Ngươi nguẩy như mẹ quẩy tôm. (Tôm tươi đắt hàng.) Điều bộ làm cao khi biết mình đang được người ta cần đến.

Nguyên nước thề non. *x. Chỉ non thề bể.*

Nguyên ước ba sinh. *x. Ba sinh hương lửa.*

“Nhớ lời nguyên ước ba sinh
Xa xôi ai có biết tình chẳng ai.”

(Truyện Kiều)

Nguyệt nọ hoa kia. (*Nguyệt: trăng.*) Quan hệ trai gái không lành mạnh, không chung thủy.

Ngư thủy tương phùng. *x. Cá gặp nước, rồng gặp mây.*

Ngựa mặt lên trời nhố nước miếng. *x. Nằm ngựa nhố ngược.*

Ngựa ghẻ hờn ghen. Điều khó chịu, không đẹp mắt; Những thứ ghê gớm, đáng sợ.

“Nghĩ rằng: Ngựa ghẻ hờn ghen
Xấu chàng mà có ai khen chi mình.”

(Truyện Kiều)

Ngựa tai gai mắt. *x. Chướng tai gai mắt.*

Ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn. Cần phải có bè có bạn, sống cùng tập thể.

Ngựa hay lắm tặc. *x. Có tài có tặc.*

Ngựa Hồ chim Việt. *x. Kẻ bắc người nam.*

“Bây giờ Kẻ bắc người nam
Ngựa Hồ chim Việt biết làm sao đây?”

(*cd*)

Ngựa Hồ qua cửa sổ. *x. Ngựa qua cửa sổ.*

Ngựa hươu thay đổi. Đổi trắng thay đen để dò lòng người.

“Ngựa hươu thay đổi như chơi
Giấu gươm đầu lưỡi, thọc dùi trong tay.”
(Cao Bá Nhạ)

Tk. Sử kí: Triệu Cao muốn làm phản, nhưng sợ quần thần không nghe, nên trước tiên phải thử. Y dâng Nhị Thế một con hươu mà bảo rằng đó là con ngựa, ai nói rằng đó là con hươu sẽ bị trừng trị.

Ngựa le te cũng đến bến giang, voi đứng đỉnh cũng sang qua đò. (*Giang: sông.*) Không nên vội vàng, hấp tấp, đâu sẽ vào đó.

Ngựa lồng, cóc cũng lồng. *x. Voi đứ chó đứ, chuột chù cũng nháy cẳng.*

Ngựa nào gác được hai yên. (*Yên: mảnh da uốn cong, đặt trên lưng ngựa, làm chỗ ngồi cho người cưỡi ngựa.*) Cái gì cũng có giới hạn và mức độ của nó; Một chồng không nên lấy hai vợ.

Ngựa non háu đá. [*Dê con buồn sừng, Dê non ngựa sừng, Gà giò ngựa cựa; Ong non ngựa nọc.*] Kẻ trẻ tuổi non nớt, nhưng hung hăng, ham đối chọi, hay khiêu khích.

“Ong non ngựa nọc chàm hoa rữa
Dê con buồn sừng húc giậu thưa.”

(Hồ Xuân Hương)

Ngựa qua cửa sổ. [*Ngựa Hồ qua cửa sổ.*] (*Ngựa Hồ*: thú ngựa quý, phi rất nhanh.) Lướt qua mắt rất nhanh; Thời gian trôi nhanh.

Ngựa quen đường cũ. x. *Chó đen giữ mực.*

Người ăn thì có, người mó thì không. (*Mó*: làm.) Cảnh neo đơn, khó khăn, con cái còn bé dại; Công việc trì trệ.

Người ba đấng, của ba loài. [*Người năm bảy đấng, của ba bảy loài.*] (*Đấng*: hạng.) Người có người tốt kẻ xấu, của cũng có thứ tốt thứ xấu.

Người bảy mươi học người bảy mốt. x. *Bảy mươi còn học bảy mốt.*

Người biết lí, một tí cũng xong. Xử sự với người có hiểu biết thì dễ dàng, nhanh chóng.

Người câm hay nói, thầy bói hay nhòm. x. *Câm hay nói, què hay đi.*

Người chẳng có mẽ lại khoẻ làm dáng. [*Dốt hay nói chữ, Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.*] Bất tài lại hay khoe khoang, phô trương.

Người chết nết còn. Người nết na tuy đã chết nhưng tiếng thơm còn để lại.

Người chữa cửa mả. (*Chữa*: người đàn bà mang thai.) Người có chữa cần phải giữ gìn kiêng khem vì khi dễ dễ bị nguy hiểm.

Người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong. x. *Sông có khúc, người có lúc.*

Người dưng nước lã. Người không có quan hệ họ hàng thân thích; Thái độ thờ ơ lạnh nhạt.

Người đâu, đâu lâu để đấy. x. *Vật bất li thân.*

Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân. Một kinh nghiệm làm ruộng: cần chú ý đến vai trò của phân bón đối với cây lúa (*Nhất nước nhì phân*).

Người đi không bực bằng người chực bữa cơm. [*Thà giữ con trâu đực còn hơn ngồi chực bữa cơm.*] Sự khó chịu khi phải chờ đợi cho đủ người ăn một mâm cơm, mâm cỗ.

Người đời, của tạm. x. *Của ăn hay hết, người còn thấy nhau.*

Người gánh giành tránh người đi không. (*Giành*: đồ đựng đan bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao, to rộng kền.) Trái với lẽ phải, ngược đời.

Người ghét của yêu. x. *Ghét người yêu của.*

Người khôn của khó. Thời buổi, tình thế khó khăn, khó sống.

Người khôn đồn ra mặt. x. *Khôn đồn ra mặt, què quặt hiện ra chân tay.*

Người khôn nhọc lo, đứa dại ăn no lại nằm. x. *Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhả má.*

Người khôn nói mánh, người dại đánh đòn. (*Mánh*: ý tứ khôn khéo,

kín đáo.) Khôn ngoan thì dùng lời nói khôn khéo, kín đáo không cần đến vũ lực.

Người không học như ngọc không mài. (*Ngọc*: đá quý thường dùng làm vật trang trí, trang sức.) Người không chịu học hành thì đầu óc tầm tối, ngu đần, phải học hành, rèn luyện mới thành tài.

Người không khoẻ, vu ma làm ốm. (*dt. Tày.*) *x. Tháo dạ, đổ vạ cho chè.*

Người là vàng, của là ngãi. (*Ngãi*: nghĩa.) Con người là quý hơn tất cả nên cần phân minh sòng phẳng trong vay mượn, nợ nần để giữ trọn tình nghĩa lâu dài.

Người làm ra của, của không làm ra người. [*Người sống của còn, người chết của hết; Người sống đồng vàng.*] Người giàu có không nên bo bo giữ của, keo kiệt, không dám mua sắm ăn uống ảnh hưởng tới sức khoẻ; Không nên làm quá sức khiến đau ốm chết không tiền của nào chuộc lại được.

Người làm sao, bào hao làm vậy. *x. Ai nói sao, bào hao làm vậy.*

Người làm sao, chiêm bao làm vậy. (*Chiêm bao*: thấy hình ảnh hiện lên trong giấc ngủ.) *x. Ai nói sao, bào hao làm vậy.*

Người làm sao, của chiêm bao làm vậy. Người thế nào, của thế ấy.

Người lính tính quan. *x. Con nhà lính tính nhà quan.*

Người mở trap đừng nhòm, người mở lợn phải giúp. (*Trap*: một thứ hòm nhỏ, gọn đẹp, làm bằng gỗ

mỏng, xưa thường dùng để đựng vật quý.) Cần phải có ý tứ trong cư xử.

Người năm bảy đấng, của ba bảy loài. *x. Người ba đấng, của ba loài.*

Người ngay mắc cạn, đứa gian vui cười. Thái độ của kẻ xấu vui mừng trước đau khổ của người tốt.

Người nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay. *x. Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã thông.*

Người như con nhái bén. *x. Gầy như con nhái bén.*

Người roi, voi búa. Quản voi thì dùng búa, dạy người thì dùng roi vọt (quan niệm giáo dục xưa).

Người sang tại phận. *x. Giàu tại phận, khó tại duyên.*

Người sống của còn, người chết của hết. *x. Người làm ra của, của không làm ra người.*

Người sống đồng vàng. *x. Người làm ra của, của không làm ra người.*

Người ta là hoa đất. Con người là tinh tuý của trời đất.

Người sống về gạo, cá bạo về nước. *Gngh. Mề tận dân tàn.* Thóc gạo là lương thực quý của con người.

Người thì xông khói, lời nói xông hương. (*Xông*: để cho khói hoặc hương thơm bốc vào, ám vào.) Mâu thuẫn giữa nét xấu và lời đẹp của kẻ đạo đức giả.

Người trước bắc cầu, kẻ sau theo dõi. *x. Đi trước bắc cầu, đi sau theo dõi.*

Người vụng đàn thúng giữa đường.
x. *Vụng thì đàn thúng giữa đường.*

Ngưu lang Chúc nữ. x. *Á Chúc chàng Ngưu.*

Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. [*Trâu làm bạn với trâu, chó làm bạn với chó.*] (*Ngưu*: trâu; *Mã*: ngựa; *Tầm*: tìm.) Kẻ xấu lại tìm kẻ xấu mà giao du cùng thực hiện mưu đồ xấu xa.

Nhà cao cửa rộng. [*Cửa cao nhà rộng.*] Phong lưu giàu có.

Nhà có lán giềng nhà, đồng có lán giềng đồng. Ăn ở làm lụng đều cần có quan hệ tốt với người xung quanh.

Nhà có ngách, vách có tai. x. *Tai vách mạch rừng.*

Nhà đột gặp mưa đêm, nước xiết thêm gió ngược. [*Ghe lúa gặp gió ngược.*] Đã nghèo khó khổ sở, khó khăn lại gặp thêm rủi ro, trở ngại.

Nhà đột tại nóc. x. *Đột từ nóc đột xuống.*

Nhà đói mắc bệnh bá hộ. *Gngh. Con nhà lính, tính nhà quan.* (*Bá hộ*: phẩm hàm cấp cho hào lí hoặc kẻ giàu có thời phong kiến.) Gia cảnh nghèo đói lại tiêu sài rộng rãi hoang phí như nhà giàu.

Nhà gần chợ để nợ cho con. x. *Gần chợ để nợ cho con.*

Nhà giàu nói đâu ra đấy. x. *Miệng nhà giàu nói đâu ra đấy.*

Nhà giàu trồng lau ra mía, nhà khó trồng củ tía ra củ nâu. [*Số khó chọn nếp cái hoá sài đường;*

Vận đỗ trồng lau ra mía, vận đen trồng củ tía ra củ nâu.] (*Lau*: cây cùng loài với mía, mọc hoang thành bụi, thân xốp, hoa trắng tụ thành bông, không ăn được; *Củ tía*: củ của loại cây trồng, thân leo, lá hình tim, thịt củ màu tím, dùng để ăn; *Củ nâu*: củ của loại cây mọc ở rừng, thân lao, có gai ở phần gốc, dùng để nhuộm màu nâu.) Vận hay thì cái gì cũng hay, vận xấu thì làm gì cũng gặp không may.

Nhà giàu yêu kẻ thật thà, nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần. Kẻ có quyền thường không ưa người nói thẳng.

Nhà gỗ xoan, quan ông nghè. (*Quan*: viên chức có quyền hành trong bộ máy nhà nước phong kiến thực dân; *Ông nghè*: người đỗ tiến sĩ thời trước, được vua ban mũ áo yển tặc, được khắc tên bia đá, quê hương đón rước long trọng, được làm quan to.) Những thứ được ưa chuộng và trọng vọng (nhà gỗ xoan thì đẹp, quan xuất thân từ ông nghè được trọng vọng hơn quan xuất thân từ những con đường khác).

Nhà hàng nói thách, khách hàng trả rẻ. (*Nói thách*: nói giá cao hơn so với giá định bán.) x. *Không mà cả, trả không hết.*

Nhà hướng bắc không giặc cũng hùm, nhà hướng nam không làm cũng ăn. x. *Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam.*

Nhà khó cậy vợ hiền, nước loạn nhờ tướng giỏi. Vai trò đảm đang

của người vợ trong gia đình khó khăn và tầm quan trọng của vị tướng giỏi khi đất nước lâm nguy.

Nhà không chủ như tử không khoá. *x. Chủ ở nhà lợn gà no bụng.*

Nhà không móng như bóng không người. Một kinh nghiệm xây nhà: phải xây móng sâu thì nhà mới vững bền chắc chắn.

Nhà nghèo biết con hiếu, nước loạn biết tôi trung. [*Gia bần tri hiền tử, quốc loạn thức trung thần.*] Trong khó khăn hoạn nạn mới hiểu rõ lòng người.

Nhà nghèo mới hay con thảo. (*Thảo*: hiền thảo, tốt bụng.) Trong cảnh nghèo khó mới biết rõ lòng con người hiếu thảo.

Nhà ngói cây mít. Cơ ngơi đề huề bề thế của nhà giàu ở thôn quê xưa.

Nhà rách vách nát. [*Cửa nát nhà xiêu.*] Nhà cửa tồi tàn, nghèo khổ.

Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm. Nên sạch sẽ trong ăn, ở.

Nhà tan cửa nát. [*Cửa nát nhà tan; Tan cửa nát nhà.*] Nhà cửa bị phá hoại; Gia đình chia sẻ, vợ chồng không hoà thuận.

Nhà tranh vách đất. [*Lều tranh vách đất.*] Nhà cửa đơn sơ; Gia cảnh nghèo túng.

“Nhà tranh vách đất tả tôi
Lau treo rèm nát trúc gài phen thưa.”

(Truyện Kiều)

Nhà trò giữ nhịp. [*Làm như nhà trò giữ nhịp.*] (*Nhà trò*: còn gọi ả đào, người phụ nữ làm nghề

xướng ca trong xã hội cũ; *Nhịp*: nhịp phách, nhạc cụ gồm một thanh tre và hai dùi gỗ gõ thành tiếng giòn. Động tác gõ phách thì nhanh và dễ hơn đánh đàn, vì thế mà người nhà trò thường phải ngừng bớt, làm chậm nhịp phách cho khớp với nhịp đàn.) Làm việc cầm chừng, uể oải, chờ đợi.

Nhà xiêu khó chống. Việc hỏng khó cứu vãn.

Nhả ngọc phun châu. [*Phun châu nhả ngọc.*] (*Ngọc*: đá quý thường dùng làm vật trang trí, trang sức; *Châu*: ngọc trai.) Tài văn chương, lời nói hay, đẹp như châu ngọc.

“Khen tài nhả ngọc phun châu
Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế này.”

(Truyện Kiều)

Nhác đâm thì đổi chày, nhác xay thì đổi cối. (*Chày*: chày giã gạo; *Cối*: cối xay lúa.) *x. Sáng rửa cừ, trưa mài đục, tối giục nhau về.*

Nhai kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa. *x. Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa.*

Nhai như bò nhai trấu. (*Trấu*: lớp vỏ cứng của hạt thóc đã tách ra.) Ăn uống uể oải chán ngán.

Nhái bén nghiêng răng, ao cong đầy nước. (*Nhái bén*: nhái nhỏ, sống trên cây thủy sinh; *Cong*: đồ đựng bằng sành, hông phình, miệng rộng.) *x. Éch kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước.*

Nhạn bay cao mưa rào lại tạnh, nhạn bay thấp mưa ngập bờ ao. (*Nhạn*: chim nhỏ di cư, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành đàn.) Một kinh

nghiệm dự đoán thời tiết: chim nhận bay cao sẽ có mưa to nhưng chóng tạnh, bay thấp thì mưa nhiều, kéo dài.

Nhạn lạc chim sa. *x. Chim sa cá lặn.*

Nhạn trắng bay ra, không mưa to thì bé. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: nạn trắng xuất hiện là dứt khoát có mưa.

Nhang tàn khói lạnh. *x. Hương lạnh khói tàn.*

Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt. Cần phải nhanh nhẹn trong làm ăn cạnh tranh.

Nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư. Nhanh nhưng hấp tấp vội vàng làm hỏng việc, thật thà nhưng không đúng chỗ.

Nhanh như bay. *x. Nhanh như cắt.*

Nhanh như cắt. [*Nhanh như bay; Nhanh như điện; Nhanh như hươu vượt đồng nội; Nhanh như sóc; Nhanh như tên bắn.*] (*Cắt*: loài chim dữ, cánh có lông cứng và nhọn, bay rất nhanh, hay đánh loài chim khác; *Sóc*: thú gặm nhấm lớn hơn chuột, sống trên cây, mõm tròn, đuôi xù, chuyển cành rất nhanh, ăn quả hạt và búp cây; *Tên*: đoạn tre hoặc gỗ dài mảnh, một đầu nhọn, có thể có ngạnh, được phóng đi bằng cung, nỏ để sát thương.) Rất nhanh, thường để ví với tốc độ, hành động.

Nhanh như điện. *x. Nhanh như cắt.*

Nhanh như hươu vượt đồng nội.

x. Nhanh như cắt.

Nhanh như sóc. *x. Nhanh như cắt.*

Nhanh như tên bắn. *x. Nhanh như cắt.*

Nhanh như thổi. [*Lớn nhanh như thổi.*] Lớn nhanh trông thấy, thường dùng để ví với sự lớn lên của động vật, thực vật.

Nhác nhác như gà con lạc mẹ. [*Nháo nhác như gà phải cáo.*] (*Cáo*: thú ăn thịt, thường sống ở rừng, gần với chó nhưng chân thấp, tai to và mõm nhọn, rất tinh khôn.) Hồn loạn, sợ hãi, hốt hoảng.

Nháo nhác như gà phải cáo. *x. Nháo nhác như gà con lạc mẹ.*

Nhát như cáy. [*Nhát như cheo; Nhát như thỏ đế.*] (*Cáy*: cua sống ở nước lợ, có một càng rất lớn, chân có lông, thường dùng làm mắm; *Cheo*: loài thú như con sóc, chạy nhanh nhưng tính nhát; *Thỏ đế*: thỏ hoang, thường dùng để ví người nhút nhát.) Hay sợ sệt, thiếu mạnh dạn.

Nhát như cheo. *x. Nhát như cáy.*

Nhát như thỏ đế. *x. Nhát như cáy.*

Nhạt như canh cần nấu sông. Thức ăn nhạt nhẽo, vô vị; Tình cảm hồ hững, lạnh nhạt.

“Khi xưa đầm thắm muôn phần
Bây giờ đã nhạt như canh cần nấu sông.”
(*cd*)

Nhạt như nước lã ao bèo. Không mặn mà đầm thắm, thái độ thờ ơ lạnh nhạt.

Nhạt như nước ốc. Thức ăn nhạt

nhèo, vị không đậm; không hay, nội dung trống rỗng, hình thức tẻ nhạt.

Nhặt phẩn phai hương. [*Hương phai phẩn nhạt; Nhặt phẩn phai son; Phai hương nhạt phẩn; Phai son nhạt phẩn; Phẩn nhạt hương phai.*] Nhan sắc kém sút, tàn tạ.

“Rồi ra nhạt phẩn phai hương
Lòng kia giữ được thường thường mãi
chăng.” (Truyện Kiều)

“Bây giờ nhạt phẩn phai son
Gương soi kém tỏ người giòn kém tươi.”
(*cd*)

Nhặt phẩn phai son. *x. Nhặt phẩn phai hương*

Nhảy xa va mạnh. *x. Trèo cao ngã đau.*

Nhắm mắt ăn dơ. (*Dơ*: chất cặn bã do động vật thải ra.) Cam chịu làm một việc mình không muốn cốt để cho qua chuyện.

Nhắm mắt bước qua. Bỏ qua một việc mình không hài lòng.

Nhắm mắt đưa chân. Liều phó thác cho số mệnh, được tới đâu hay tới đó.

“Cũng liều nhắm mắt đưa chân
Mà xem con tạo xoay vần đến đâu!”
(Truyện Kiều)

Nhăn nhó như chuột chù mút giấm. [*Chuột chù nếm giấm.*] (*Chuột chù*: thú ăn sâu bọ, cỡ nhỏ, hình dạng như chuột, nhưng mõm dài, đuôi ngắn, tiết mùi hôi; *Giấm*: gia vị thường chế từ rượu lên men, có vị chua.) Tở vể khó chịu, không vừa lòng.

Nhăn nhó như nhà khó hết ăn.

(*Nhà khó*: nhà nghèo.) Tở vể đau khổ, buồn rầu, ủ não.

Nhăn như bị. [*Nhăn như khỉ ăn gừng.*] (*Bị*: đồ đựng đan bằng cói, có quai xách.) Mặt mũi nhăn nhó, buồn rầu.

Nhăn như khỉ ăn gừng. *x. Nhăn như bị.*

Nhăn như cầu hàng thịt. (*Cầu hàng thịt*: phản gỗ để bày bán thịt lợn tươi, thường được lau chùi luôn, lại dính mỡ nên nhăn bóng.) (Mặt) nhăn bóng trơn trên; Quá quen mặt, không còn ai là người không biết.

Nhăn như đít bụt. *x. Rỗng như đít bụt.*

Nhăng nhẳng như chó cắn ma. *x. Dấm dẳng như chó cắn ma.*

Nhặt che mưa, thưa che gió. (*Nhặt*: dày, khít.) Sử dụng theo khả năng.

Nhặt hàng sông, đông hàng con. *x. Cho chặt hàng sông, cho đông hàng con, cho tròn bụi lúa.*

Nhằm con toán, bán con trâu. *x. Lộn con toán, bán con trâu.*

Nhân hiền tại mạo. (*Nhân*: người; *Mạo*: diện mạo, mặt.) Người hiền tài hiện ra nét mặt.

Nhân vô thập toàn. (*Nhân*: người; *Vô*: không; *Thập*: mười; *Toàn*: hoàn cảnh, vẹn toàn.) *Ngđ*: Người ta không ai mười phần hoàn toàn cả, ai cũng có nét tốt, tật xấu. *Ngb*: Chỗ khuyết khe với khuyết tật của người.

Nhập gia tùy tục, đáo giang tùy

khúc. [*Đáo giang tùy khúc.*] (*Nhập*: vào; *Gia*: nhà; *Tùy*: theo; *Tục*: phong tục tập quán, *Đáo*: qua; *Giang*: sông; *Khúc*: đoạn.) Vào nhà ai phải lựa theo nền nếp, tục lệ nhà ấy, qua sông phải lựa chiều nông sâu; Phải biết ăn ở, cư xử cho phù hợp với hoàn cảnh.

Nhập gia vấn huý, nhập quốc vấn tục. [*Lễ nghi tùy xứ.*] Vào nhà phải hỏi để kiêng gọi tên huý, đến nước nào phải tìm hiểu về phong tục nước ấy.

Nhất bạch, nhị hoàng, tam hoàng, tứ đốm. (*Bạch*: trắng; *Nhị*: thứ hai; *Hoàng*: vàng; *Tam*: thứ ba; *Tứ*: thứ tư.) Một kinh nghiệm xem tướng chó: chó trắng đẹp mã hơn cả, thứ đến chó lông vàng, sau đến chó lông loang thành khoang và chó đốm là bốn loại chó đẹp, khôn.

Nhất bên trọng, nhất bên khinh. [*Bên khinh bên trọng; Kẻ khinh người trọng.*] Cư xử, đối đãi thiên lệch, không công bằng.

Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền. [*Một sào nhà bằng ba sào đồng.*] (*Canh*: làm; *Trì*: ao; *Viên*: vườn; *Điền*: ruộng.) Kinh nghiệm của nhà nông: muốn thu hoạch nhiều thì thả cá ao, thứ đến là trồng vườn và thứ ba là làm ruộng.

Nhất cận thị, nhị cận giang. (*Giang*: sông.) Một kinh nghiệm chọn nơi ở: gần chợ, gần sông tiện đường đi lại, làm ăn buôn bán phát đạt, đông vui sầm uất.

Nhất chơi tiên, nhị giỡn tiền. x.

Có tiền mua tiên cũng được.

Nhất có râu, nhì bầu bụng. Tướng người đàn ông oai vệ, sang trọng.

Nhất con nhì cháu, thứ sáu mới đến người dưng. (*Người dưng*: người không có quan hệ họ hàng ruột thịt.) x. *Thừa người nhà mới ra người ngoài.*

Nhất dáng, nhì men, ba chàm, bốn vẽ. Một kinh nghiệm làm nghề gốm (cần nhất là tạo dáng, sau đến nước men, màu sắc và hình vẽ).

Nhất duyên, nhì phận, tam phong thổ. Đời người thành công hay thất bại, sướng hay khổ là do duyên phận rồi đến điều kiện khí hậu của vùng đất phù hợp với sinh hoạt con người.

Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu. Một kinh nghiệm ăn chơi của đàn ông xưa: gái đẹp, thuốc ngon.

Nhất hồ, nhì hoa, thứ ba dẹt. (*Hồ*: làm thắm đều một lớp nước có pha chất bột hoặc keo vào sợi dẹt hoặc vải.) Một kinh nghiệm của nghề dẹt lĩnh: thứ tự mức yêu cầu kĩ thuật trong các việc chính của nghề này.

Nhất mẹ, nhì cha, thứ ba bà ngoại. Mức độ tình cảm của người Việt trong quan hệ thân thuộc.

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh. (*Nghệ*: nghề nghiệp; *Tinh*: tinh xảo; *Thân vinh*: vinh hiển cho bản thân.) Học được, giỏi được một nghề tinh xảo thì sung sướng vinh hiển cả đời.

Nhất ngon là đầu cá gáy, nhất thơm là cháy cơm nếp. (*Cá gáy*: cá chép.) Một kinh nghiệm ăn uống của người xưa: đầu cá chép ngon (*Đầu chép mép mè*), cháy cơm nếp thơm.

Nhất nhập nhoạng, nhì rạng đông. Một kinh nghiệm của người đi săn thú rừng: hai thời điểm săn thú tốt nhất là lúc nhập nhoạng tối và lúc sáng sớm.

Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống. (*Cần*: chuyên cần chăm sóc.) Một kinh nghiệm của nghề làm ruộng: những yếu tố quyết định sản lượng của đồng ruộng là: đủ nước, nhiều phân, chăm sóc luôn và chọn giống tốt.

Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò. (*Quỷ*: vật tưởng tượng ở dưới âm phủ, hình thù kì dị và dữ tợn, hay hiện lên quấy nhiễu và làm hại người; *Ma*: sự hiện hình của người chết, theo mê tín.) Học trò nghịch ngợm, tinh quái.

Nhất sĩ nhì nông. x. *Nhất thì học sĩ, nhì thì canh nông.*

Nhất thì học sĩ, nhì thì canh nông. [*Nhất sĩ nhì nông.*] Hai nghề được coi trọng trong xã hội phong kiến: học hành để trở thành trí thức và làm ruộng.

Nhất thì nhì thực. [*Tốt nhất là thì, tốt nhì là thực.*] (*Thì*: thời vụ; *Thực*: đất đã được khai phá, cày bừa qua nhiều năm canh tác, thành ruộng đất trồng trọt.) Gieo trồng đúng thời vụ và ruộng đất cày bừa kĩ, đất tốt là những yếu tố quan trọng nhất quyết định

năng suất cây trồng.

Nhất thủ nhì vĩ. (*Thủ*: đầu; *Vĩ*: đuôi.) Một phong tục xưa: phần đầu con vật cúng tế xong dành cho tiên chỉ, phần đuôi phải dành cho những người có ngôi thứ trong làng.

Nhất tự vi sư, bán tự vi sư. (*Nhất*: một; *Tự*: chữ; *Vi*: coi là; *Sư*: thầy; *Bán*: nửa.) *Ngđ*: Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy. *Ngb*: Phải tôn kính, biết ơn người dạy bảo (dù chỉ là nửa chữ).

Nhất voi một ngà, nhì đàn bà một mắt. x. *Voi một ngà, đàn bà một mắt.*

Nhất vợ nhì trời. Sợ vợ, coi vợ là trên hết.

Nhè ông sư mượn lược. x. *Hỏi lược thầy tu.*

Nhẹ bằng lông quăng chẳng đi, nặng bằng chì quăng xa lắc. (*Chì*: kim loại nặng, màu xám xanh.) *Ngđ*: Việc dễ hoá ra khó, việc khó hoá ra dễ. *Ngb*: Ăn ở nhún nhường khiếm tốn thì người dù dữ cũng chẳng động đến mình, kiêu căng hách dịch thì dễ bị người ta hại.

Nhẹ bước thanh vân. x. *Đường mây nhẹ bước.*

Nhẹ như bắc. Rất nhẹ, tựa như ruột cây bắc; (Thái độ, lời nói, tâm trạng...) nhẹ nhàng, khoan khoái, dễ chịu.

“Nhẹ như bắc nặng như chì
Gõ cho ra nữa còn gì là duyên.”

(Truyện Kiều)

Nhẹ như lông hồng. [*Nhẹ tựa hồng*

mao.] (*Lông hồng, hồng mao*: lông chim hồng; *Hồng*: giống ngỗng trời mình xám, cánh đen, bụng trắng, bay cao.) Rất nhẹ, nhẹ nhàng như không.

“Chí làm trai dặm nghìn da ngựa
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.”

(Chinh phụ ngâm khúc)

Nhẹ tựa hồng mao. x. *Nhẹ như lông hồng.*

Nheo đổ cho ếch, ếch đổ cho neho. x. *Nheo đổ cho trê, trê đổ cho neho.*

Nheo đổ cho trê, trê đổ cho neho. [*Đồng đổ cho cốt, cốt đổ cho đồng; Neho đổ cho ếch, ếch đổ cho neho.*] (*Neho*: cá nước ngọt, thân màu xám, da trơn nhớt, đầu bẹt, miệng rộng; *Trê*: cá nước ngọt, da trơn, đầu bẹt, mép có râu, vây ngực có ngạnh cứng; *Đồng, cốt*: người đàn ông, đàn bà làm nghề hầu bóng.) Đổ vẩy lẫn cho nhau, không ai chịu nhận lỗi về mình.

Nheo nhéo như mõ réo quan viên.
x. *Léo nhéo như mõ réo quan viên.*

Nhện chẳng thì nắng, nhện vắng thì mưa. (*Nhện*: động vật chân đốt, có bốn đôi chân, thường chẳng tơ để bắt mồi.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: nhện xuất hiện chẳng tơ nhiều trời nắng, vắng bóng nhện trời sẽ có mưa.

Nhện đen đất hàng, nhện vàng đem tin. Một kinh nghiệm buôn bán theo mê tín: nhện đen sa trước mặt thì buôn bán đất hàng,

nhện vàng đến thì thế nào cũng có điềm dữ xảy ra.

Nhện sa, xà đón. (*Xà*: rắn.) Một kinh nghiệm đoán điềm lành dữ (theo mê tín): nhện sa trước mặt, rắn đón đường thế nào cũng có chuyện không lành.

Nhí nhảnh như con đi đánh bông.
x. *Con đi đánh bông.*

Nhiều áo thì ấm, nhiều người thì vui. Sức mạnh của số đông.

Nhiều ăn lãi, ít bán vốn. Một kinh nghiệm buôn bán: lúc bán có nhiều hàng thì phải bán cao để lấy lãi, khi còn ít hàng bán rẻ cốt lấy đủ vốn cho xong.

Nhiều con giòn mẹ. [*Lắm con giòn mẹ.*] (*Giòn*: đẹp giòn, đẹp mắt.) Cha mẹ đông con mỗi con đóng góp một ít thì bố mẹ sung sướng; Nói đùa người phụ nữ càng đẻ càng đẹp ra.

Nhiều làm phúc, ít làm duyên. x. *Nhiều no lòng, ít mát ruột.*

Nhiều no ít đủ. Có nhiều, dùng thoải mái, có ít từng tiệm cũng xong.

Nhiều no lòng, ít mát ruột. [*Nhiều làm phúc, ít làm duyên.*] Đóng góp, ban phát nhiều ít đều quý cả.

Nhiều thóc nhọc cối xay. x. *Lắm thóc nhọc xay.*

Nhiều tiền ăn thịt, ít tiền ăn nây.
x. *Nhiều tiền của tốt, ít tiền của xấu.*

Nhiều tiền của tốt, ít tiền của xấu.
[*Nhiều tiền ăn thịt, ít tiền ăn nây; Nhiều tiền hoàng cầm hoàng kì,*

ít tiền trần bì chỉ xác.] (*Nây*: thịt bụng con lợn, thứ không ngon, rẻ tiền; *Hoàng cầm, hoàng kỳ*: hai vị thuốc đắt tiền; *Trần bì, chỉ xác*: hai vị thuốc rẻ tiền.) Quy luật tất yếu về tương quan giữa tiền bạc với giá trị hàng hoá.

Nhiều tiền hoàng cầm hoàng kỳ, ít tiền trần bì chỉ xác. x. *Nhiều tiền của tốt, ít tiền của xấu.*

Nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai. Thói đời trọng tiền của hơn tình nghĩa.

Nhiều tiền thiên niên vạn đại, ít tiền làm lại làm đi. (*Thiên niên vạn đại*: nhiều năm nhiều đời.) Một kinh nghiệm trong xây dựng nhà cửa: đầu tư nhiều thì bền lâu, tốn kém ít thì chóng hỏng.

Nhiều vốn nhiều lãi, nhiều nái nhiều đẻ. (*Nái*: súc vật thuộc giống cái, nuôi để cho đẻ.) Một kinh nghiệm buôn bán và chăn nuôi: bỏ vốn nhiều thì sinh lợi nhiều.

Nhiều quán cột cầu. x. *Vóc quán cột cầu, ngó lâu cũng đẹp.*

Nhìn người bằng nửa con mắt. x. *Coi người bằng nửa con mắt.*

Nhìn người đặt cổ. x. *Đếm bụt đóng oản.*

Nhìn xa trông rộng. Người sáng suốt, có tầm hiểu biết, bao quát, tính trước, ngừa trước được việc người khác chưa thấy.

Nhịn đói nằm co còn hơn ăn no vác nặng. [*Chịu đói còn hơn chới xương; Thà chịu đói nằm co, chẳng thà ăn no đi mần.*] Lí lẽ

của kẻ lười biếng trốn tránh lao động.

Nhịn đói qua ngày, ăn vay mắc nợ. Nên chịu đựng thiếu thốn khỏi mang ơn huệ, công nợ.

Nhịn thuốc mua trâu, nhịn trâu mua ruộng. Sự tốn kém của tật nghiện thuốc, trâu.

Nhòm như cú nhòm nhà bệnh. x. *Cú nhòm nhà bệnh.*

Nhọn gai mít dai, tẹt gai mít mật. Một kinh nghiệm chọn mít: quả nào gai nhọn là mít dai, quả nào gai tẹt, lì vỏ là mít mật.

Nhổ cây sống mà trồng cây chết. Hành động lẫn thẩn, lẫn cảm.

Nhổ cỏ để rễ. *Gngh. Đánh rắn giữa khúc.* Làm một việc không triệt để, không đến nơi đến chốn, tác dụng kém.

Nhổ cỏ nhổ cả rễ. [*Tiểu thảo trừ căn.*] Trừ kẻ ác phải trừ tận gốc.

Nhờ cây dây cuốn. x. *Vị cây dây leo.*

Nhờ gió bẻ măng. x. *Té nước theo mưa.*

Nhờ lụt đẩy rều. (*Rều*: vật nhỏ vụn như cỏ, củi... trôi nổi thành từng đám trên mặt sông, mặt nước khi có lũ lụt.) x. *Té nước theo mưa.*

Nhờ phèn nước mới trong. (*Phèn*: chất màu trắng trong, cứng, có vị chua và chát, dùng làm cho nước trong.) Cần nhớ ơn người đã có công với mình.

Nhờ thầy tăng ăn trộm. (*Thầy tăng*: thầy tu, người đàn ông xuất gia tu hành theo đạo Phật, chỉ

làm điều thiện.) Nhờ cậy không đúng người, phản tác dụng.

Nhớ như chôn vào ruột. Ghi lòng tạc dạ, không thể nào quên.

Nhớ như in. Rất nhớ, nhớ rất rõ điều đã thấy.

Nhớ trộm yêu thầm. x. *Yêu vụng nhớ thầm*.

Nhớn nhác như quạ vào chuồng lợn. x. *Lắc lảo như quạ vào chuồng lợn*.

Nhột đồ cho nheo. x. *Đồ nhột cho nheo*.

“Thôi thôi nhột đồ cho nheo
Để ta tránh được kẻ cười người chê.”

(Chưa rõ)

Nhũn như con chi chi. (*Chi chi*: một loài cá nhỏ, thân mềm yếu, vớt lên khỏi mặt nước một lúc là nhũn nát, dùng làm mắm rất mau ngấu.) Thái độ quá mềm yếu, chịu nhún nhường do sợ sệt hoặc bị lép vế trước người khác.

Nhung nhúc như rươi tháng chín. (*Rươi*: giun đốt, thân có nhiều tơ nhỏ, sinh theo mùa, ở vùng nước lợ, ăn được.) Rất nhiều, chen chúc nhau.

Như bát nước đầy. Ăn ở, cư xử đầy đặn, tử tế, có trước có sau.

“Đương khi chồng giận, mình đi
Khi chồng hết giận lại thì vui khuây
Ngãi nhân như bát nước đầy
Bưng đi mà đổ hót rày được đâu.”

(cd)

Như bắt được vàng. Quá mừng rỡ sung sướng.

Như bò thấy nhà táng. x. *Lo như*

bò thấy nhà táng.

Như bóng với hình. [*Như hình với bóng*.] Không lúc nào rời ra, luôn luôn bên nhau.

Như buồm gặp gió. x. *Như điều gặp gió*.

Như cá gặp nước. [*Như cò gặp gió; Như mây gặp rồng; Như rồng gặp mây*.] Gặp người gặp cảnh thoả mãn lòng mong muốn, khát khao.

“Đôi ta kiếp vợ duyên chồng
Như cò gặp gió, như rồng gặp mây.”

(cd)

“Gặp đầy như vợ gặp chồng,
Như chim gặp tổ như rồng gặp mây.”

(cd)

“Tình cò anh gặp mình đây
Như cá gặp nước như mây gặp rồng.”

(cd)

Như cá với nước. Quan hệ mật thiết khăng khít.

Như cát sông Hằng. x. *Hằng hà sa số*.

Như chị dâu em chồng. Quan hệ không tốt đẹp, hay mâu thuẫn xích mích.

Như chim lạc bầy. x. *Như chim lạc đàn*.

Như chim lạc đàn. [*Như chim lạc bầy*.] Bơ vơ, lạc lõng lủi thủi, trông đáng thương.

Như chó ăn vụng bột. Nói năng làu bàu lụng bụng.

Như chó cắn ma. x. *Dấm dẳng như chó cắn ma*.

Như chó đói thấy mồi. Vô vập thèm thuồng, mất tư cách.

Như chó với mèo. [*Ăn ở như chó với mèo.*] Xích mích, không hoà thuận, trông thấy nhau là cãi cọ.

Như chuối đứt miệng voi. x. *Voi uống thuốc gió.*

Như chuồn chuồn lẹo nước. x. *Chuồn chuồn đập nước.*

Như con dao pha. (*Dao pha*: dao có lưỡi lớn và mỏng, dùng được vào nhiều việc: cắt, thái, chặt, chẻ, băm...) Người tháo vát nhanh nhẹn làm việc gì cũng được.

Như con Diêu Thuyền. Người đàn bà diêu ngoa.

Tk. Diêu Thuyền: con hát của quan tư đồ Vương Doãn thời Tam Quốc. Vì muốn trừ họa cho nước, nàng đã dùng tài sắc của mình, thực hiện mọi mánh khoé quyến rũ, khiến cả Đông Trác và Lã Bố (con nuôi Đông Trác, có sức khoẻ lạ thường) đều chết mê chết mệt. Sau đó Diêu Thuyền lại bày đặt dựng chuyện nói điều để li gián và kích động làm hai cha con Đông Trác đều ghen tuông, ngờ vực lẫn nhau, đến mức Đông Trác không còn tin dùng Lã Bố, còn Lã Bố uất ức mà giết cả bố nuôi mình.

Như cò gặp gió. x. *Như cá gặp nước.*

Như cò mất xe. (*Xe*: quân cò có sức tiến công mạnh.) Tình thế bất lợi nghiêm trọng, yếu hấn đi.

Như cú dòm nhà bệnh. x. *Cú dòm nhà bệnh.*

Như điều gặp gió. [*Như buồm gặp gió; Điều gặp gió.*] Gặp cơ hội tốt, rất thuận lợi.

Như hình với bóng. x. *Như bóng với hình.*

Như hổ về rừng. x. *Hổ về rừng.*

Như hùm mọc cánh. x. *Như hùm thêm cánh.*

Như hùm thêm cánh. [*Như hùm mọc cánh.*] Sức mạnh, khả năng được tăng thêm, lợi hại hơn.

Như ma xó. (*Ma xó*: loại ma trong nhà, theo mê tín.) Rất thông thạo, lần mò từng góc ngách.

Như mặt giăng mặt giời. Cảnh vợ chồng sống với nhau không hoà thuận, luôn xung khắc, mâu thuẫn.

Như mây gặp rồng. x. *Như cá gặp nước.*

Như mèo thấy mỡ. Gặp được cái thềm muốn ưa thích từ lâu.

“Mê say chìm đắm má đào
Như mèo thấy mỡ khát khao thật là.”

(Truyện Trinh tử)

Như mở cờ trong bụng. x. *Mở cờ trong bụng.*

Như muối đốt chân voi. [*Muối đốt cột đình; Muối đốt chân voi; Muối đốt sừng trâu.*] Không ăn thua, không tác dụng gì, tốn công vô ích.

Như muối bỏ bể. [*Muối bỏ bể; Hạt muối bỏ biển.*] Không thăm thắp, không nghĩa lí gì.

Như ngồi đồng lửa. Không thăm thắp, không nghĩa lí gì.

Như ngồi đồng lửa. Nóng ruột, lo lắng, nhấp nhồm không yên.

Như nước với lửa. Quan hệ đối lập,

không thể hoà hợp chấp nhận nhau.

Như rết thêm chân. (*Rết*: động vật có thân dài gồm nhiều đốt, mỗi đốt có một đôi chân, có nọc độc.) Được góp thêm sức mạnh.

Như rồng gặp mây. x. *Như cá gặp nước*.

Như tằm ăn rỗi. x. *Ăn như tằm ăn rỗi*.

Như trứng để đầu đẳng. x. *Trứng để đầu đẳng*.

Như tù giam lỏng. Mất tự do thoải mái.

Như vịt nghe sấm. ù ù cạc cạc; Ngơ ngác, chẳng hiểu gì cả.

Như xẩm sờ gậy. [*Sờ như xẩm sờ gậy*.] (*Xẩm*: người mù làm nghề hát rong, thường chống gậy.) Cử chỉ mò mẫm, quờ quạng, chậm chạp, lúng túng vụng về.

Nhức đầu như búa bổ. x. *Đầu nhức như búa bổ*.

Những người lạnh lạnh tiếng đồng, chẳng sát chồng cũng hại con. x. *Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng, một là sát chồng, hai là hại con*.

Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng. x. *Quân tử lông chân, tiểu nhân lông bụng*.

Nhường cơm sẻ áo. [*Sẻ áo nhường cơm*.] San sẻ cưu mang giúp đỡ nhau lúc thiếu thốn khó khăn.

Nín thít như gái ngồi phải cọc. x. *Im im như gái ngồi phải cọc*.

Nịnh đồ ôm váy. (*Đồ*: bộ phận sinh

dục nữ; *Váy*: đồ mặc che nửa thân dưới phụ nữ, không chia hai ống như quần.) Kẻ nịnh hót hèn hạ.

No ăn dừng mõ. x. *No cơm ẩm cật, giậm giật mọi nơi*.

No ăn đất bó, đói ăn đất khoai. (*Bói*: đoán việc đã qua hay sắp tới, thường là việc sống chết, may rủi của con người, theo mê tín.) Giàu có no đủ mới nghĩ đến chuyện xa xỉ nhảm nhí, thiếu thốn nghèo đói còn lo miếng ăn.

No ba ngày tết, đói ba tháng hè. x. *Đói đến chết, ba ngày tết cũng no*.

No bụng, đói con mắt. [*Con mắt to hơn cái bụng; Mắt to hơn bụng; No miệng đói mắt*.] Bụng no rồi, không ăn được nữa nhưng vẫn tỏ ra thèm muốn; Trù định thực phẩm, nấu nướng quá nhiều so với số người ăn uống.

No cơm ẩm cật, giậm giật mọi nơi. [*Ăn no béo mõ; Ăn no dừng mõ; Ăn no giậm chuồng; Ăn no quăng mõ; No ăn dừng mõ; No cơm dừng mõ*.] Ăn no, đầy đủ rồi lại nghĩ đến chuyện bậy bạ.

No cơm dừng mõ. x. *No cơm ẩm cật, giậm giật mọi nơi*.

No cơm hơn lành áo. Việc ăn là quan trọng hơn cả.

No cơm tấm, ẩm ổ rơm. (*Tấm*: mảnh gạo vỡ nhỏ do xay giã.) Mong mỗi khiêm tốn của cuộc sống thanh đạm, bình dân.

No dồn đói góp. (Đã đủ rồi còn dồn thêm vào, đã thiếu lại phải góp cho chỗ khác.) Tình trạng ăn

uống, chi tiêu không có chừng mực, lúc nhiều quá, lúc ít quá.

No hết ngon, giận hết khôn. *x. Cả giận mất khôn.*

No lòng mát ruột. Hả hê sung sướng.

No miệng đói mắt. (*dt. Tày Nùng.*)
x. No bụng, đói con mắt.

Nonênbụt,đoinênma. (*Bụt*: Phật, theo cách gọi dân gian, tượng trưng cho sự hiền lành, nhân đức; *Ma*: hiện hình của người chết, theo mê tín, tượng trưng cho sự tinh quái xấu xa.) Ảnh hưởng của đời sống vật chất đối với tính nết con người.

No xôi chán chè. Quá đầy đủ no chán mọi thứ.

“Đừng có chết mất thì thôi
Sống cũng có lúc no xôi chán chè.”

(*cd*)

Nó lú, có chú nó khôn. (*Lú*: lú lẫm, u mê không biết gì.) *x. Cha nó lú, có chú nó khôn.*

Nóc nhà xa hơn kẻ chợ. (*Kẻ chợ*: nơi đô thị.) Việc thiết thân lại không được chú ý bằng việc viễn vông xa xôi.

Nọc người bằng mười nọc rắn.
Con người độc ác nham hiểm còn nguy hại hơn cả rắn độc.

Nòi nào giống ấy. *x. Rau nào sâu ấy.*

Nói bóng nói gió. Nói xa xôi cho người ta hiểu ý, không nói thẳng vào sự việc.

Nói cạnh nói khoé. Nói gần nói xa để châm chọc khích bác.

Nói có sách, mách có chứng. Nói có căn cứ xác thực, chứng có rõ ràng, bảo đảm chắc chắn là đúng.

Nói dai như chó nhai giẻ rách. *x. Nói dai như thừng.*

Nói dai như thừng. [*Nói dai như chó nhai giẻ rách.*] Nói nhiều, lai dai lằng nhằng không ra đầu vào đầu.

“Ồ đời tôi chẳng sợ ai
Sợ thằng say rượu nói dai như thừng.”

(*cd*)

Nói dối như Cuội. (*Cuội*: tên một nhân vật trong chuyện cổ tích, nổi tiếng về nói dối.) Thường xuyên nói dối, nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì.

Nói đơm nói đặt. Nói năng hàm hồ, bày đặt những điều không có trong thực tế để hại người khác.

“Đừng bảo rằng trời không tai
Nói đơm nói đặt cày tài mà chi.”

(*cd*)

Nói đúng như gãi vào chỗ ngứa.
Nói đúng thì người nghe thoải mái.

Nói gần nói xa, chẳng qua nói thật.
Nên nói thẳng vào câu chuyện, sự việc thì tốt hơn là rào đón mất thì giờ và thiếu thành thật.

Nói hay không tàỵ làm tốt. Nên làm tốt hơn là nói hay mà không làm hoặc làm không tốt.

Nói hay hơn hay nói. Nói ít mà hay hơn nói nhiều.

Nói hươu nói vượn. Nói khoác lác, không thật, không thực tế.

Nói khoác gặp thời. Gặp may

nên nói những điều không có thật hoặc quá xa sự thật để khoe khoang lại đúng như thật.

Nói không nói có. x. *Ăn không nói có.*

Nói mất mặt mất nhát. Lời nói thẳng thừng, bóp chát khiến cho người nghe mất cả tình nghĩa.

Nói năng quân tử, cư xử tiểu nhân. (*Quân tử*: người có nhân cách cao thượng ở thời phong kiến, theo quan điểm của Nho giáo; *Tiểu nhân*: người dân thường, có tư cách tầm thường theo quan điểm của Nho giáo.) Ra vẻ cao thượng nhưng hành động, xử sự thì ti tiện.

Nói ngay hay trái tai. x. *Nói thật mất lòng.*

Nói ngọt lọt đến xương. Ăn nói dịu dàng, ngọt ngào thì người nghe dễ thấm.

Nói nhăng nói Cuội. (*Cuội*: tên một nhân vật trong chuyện dân gian, rất hay nói dối – *Nói dối như Cuội*.) Nói không thật, vu vơ, nhăng nhít, không đáng tin cậy.

Nói nhảm nhảm như cẳng bò thui. Nói không dứt khoát, lúc thế này lúc thế khác, tỏ vẻ bực bội, khó chịu.

Nói như đinh đóng cột. (*Đinh*: đinh.) Nói một cách chắc chắn, khẳng định không sợ sai sợ hổ, kiên quyết không thay đổi.

Nói như đâm vào tai. Nói một cách cục cằn thô lỗ, người nghe khó chấp nhận.

Nói như khướu. x. *Hót như khướu.*

Nói như ông Bành Tổ. (*Ông bành tổ*: người đời Đường Nghiêu, Trung Quốc, được vua Nghiêu phong ở đất Bành Thành, có tiếng là người sống lâu đến bảy trăm tuổi, tiêu biểu của sự từng trải.) Nói năng ngông nghênh, không phù hợp với tuổi tác và sự hiểu biết của mình.

Nói như pháo, làm như lão. (*Lão*: già.) Nói thì mạnh mẽ, làm thì ẻo oải.

Nói như rót vào tai. Nói khéo và hay, dễ nghe, dễ tiếp thu.

Nói như thánh phán. (*Thánh*: hiện thân của lực lượng siêu nhiên, thần bí, phán bảo những điều linh nghiệm.) Nói năng huênh hoang hợm hĩnh, tỏ vẻ dạy đời.

Nói như trạng. (*Trạng*: trạng nguyên, người đỗ đầu kì thi đình, tiêu biểu của học rộng, thông tuệ, uyên bác.) Nói năng ba hoa, khoác lác, chuyện gì cũng làm ra vẻ thông thạo, hiểu biết.

Nói như vẹt. (*Vẹt*: chim thường có lông màu xanh biếc, mỏ quặp, cánh và đuôi nhọn, có thể bắt chước tiếng người.) Nói nhiều; Nhắc lại một cách máy móc những điều người khác đã nói mà không hiểu gì.

Nói phải, củ cải cũng nghe. Nói phải, đúng lí thì ai cũng chấp nhận.

Nói quấy nói quá. Nói cho qua chuyện.

“Vui mừng túi bạc kề kề

Nói quấy nói quá người nghe rầm rầm.”
(*cd*)

Nói ra nói vào. *x. Điều ra tiếng vào.*

Nói thánh nói tướng. Huênh hoang, tự cho là mình tài giỏi.

Nói thật mất lòng. [*Nói ngay hay trái tai; Nói thật mất lòng, nói sòng khó nghe; Nói thật trật lỗ tai.*] (*Ngay*: thẳng; *Sòng*: sòng phẳng, thẳng thắn; *Trật*: không trúng, ra ngoài.) Thói đời không ưa nói thật, nói thẳng, chỉ ra cái xấu, cái dở cho người ta biết mà tránh, khuyên người ta làm điều phải lại hay bị họ oán giận bực tức.

Tk. Có người dựng được ngôi nhà đẹp, nhưng lại làm bếp gá ngay vào mái nhà, trong bếp chất đống củi lớn. Hàng xóm thấy vậy khuyên nên dời bếp hoặc chuyển củi ra sân để phòng cháy nhà. Chủ nhà không nghe, lại giận cho là nói gở. Quả nhiên sau đó lửa bếp vương vào đống củi, cháy bén lên mái nhà. Làng xóm đến cứu chữa được chủ nhà dọn rượu tạ ơn nhưng vẫn không mời ông hàng xóm kia, vì cho rằng tại ông ta nói gở mà gây ra tai họa.

Nói thật mất lòng, nói sòng khó nghe. *x. Nói thật mất lòng.*

Nói thật trật lỗ tai. *x. Nói thật mất lòng.*

Nói thì có, mó thì không. *x. Mồm miêng đỡ chân tay.*

Nói thì như mây như gió, cho thì thẳng mỗ không xong. *Gngh.*

Nói năng quân tử, cư xử tiểu nhân. (*Thằng mỗ*: người cùng đình chuyên đánh mỗ rao việc làng thời trước.) Hứa hẹn nhiều mà ban phát thì quá ít ỏi.

Nói toạc móng heo. (*Heo*: lợn.) Nói thẳng tất cả sự thật mà người khác định che giấu, không quanh co úp mở gì cả.

Nói tràng ba, khoát bảy. [*Nói tràng ba mươi, khoát không được một tấc.*] *Gngh.* Trăm con voi không được một bát nước xáo. (*Tràng*: chiều dài; *Khoát*: chiều ngang.) Khoác lác, ba hoa, không đưa lại được hiệu quả gì.

Nói tràng ba mươi, khoát không được một tấc. *x. Nói tràng ba, khoát bảy.*

Nói tràng giang đại hải. (*Tràng giang*: sông dài; *Đại hải*: bể lớn.) Nói dài dòng lan man không rõ nội dung.

Nói trăm thước không bằng bước một gang. Làm ít còn hơn nói nhiều, nói mà không làm.

Nói với người say như vay không trả. Nói mất công vô ích vì người say rượu nói nhiều nhưng không nghe người khác nói.

Nói xuôi cũng được, nói ngược cũng dễ nghe. Láu lỉnh, giỏi bao biện.

Non chẳng uốn, già nỡ đốt. *x. Bé chẳng vin, cả gãy cành.*

Nón không quai, thuyền không lái. Ở hoàn cảnh, tình thế bấp bênh, chòng chành, không vững chắc; Người đàn bà không chồng.

Nón cời áo rách. *x. Áo rách nón cời.*

Nón mê áo rách. *x. Áo rách nón cời.*

Nòng nọc đứt đuôi. *x. Đứt đuôi con nòng nọc.*

Nóng chảy mỡ. Thời tiết nóng nực.

Nóng lòng sốt ruột. *x. Cháy gan cháy ruột.*

Nóng như lửa. [*Nóng như Trương Phi.*] Tính tình nóng nảy, bộc trực, không kiềm chế được

Nóng như rang. Thời tiết nóng khô khó chịu.

Nóng như Trương Phi. *x. Nóng như lửa.*

Nóng tay bắt lỗi tai. *x. Phải bồng mới mó đến tai.*

Nồi cơm không rể mất một hạt, bờ ruộng không phạt mất một bó. (*Rể: đồ đan bằng mây, tre nửa để đỡ lót nồi niêu xoong chảo.*) Một kinh nghiệm làm ruộng: làm ruộng phải phạt bờ.

Nồi da nấu thịt. Cảnh người trong cùng một nhà, một nước sát hại lẫn nhau.

Nồi đồng cối đá. Những thứ đồ dùng tốt, bền lâu.

Nồi đồng dễ nấu, chồng xấu dễ sai. *x. Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ sai.*

Nồi đồng đánh gio lại sáng. (*Gio: tro bếp.*) *x. Xấu, đánh trấu ra vàng.*

Nồi đồng úp vung đồng, nồi đất úp vung đất. *x. Nồi nào vung ấy.*

Nồi nào vung ấy. [*Dao mễ tra vồ vồ, ách xấu đặt trâu gầy; Dao nào bao ấy; Dao nào chuôi ấy; Đố nào ngàm ấy; Giỏ nào hom ấy; Nồi đồng úp vung đồng, nồi đất úp vung đất; Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo.*] Thứ nào, loại nào thì lại phù hợp, thích ứng với cùng thứ ấy, loại ấy; Người đàn ông thế nào thì lại có người đàn bà như thế phù hợp, vợ chồng tương xứng mọi mặt.

Nồi nát chẳng khỏi tay thợ hàn. *x. Chua chẳng khỏi chanh, xanh chẳng khỏi chàm.*

Nồi nát về tay thợ hàn. [*Nồi thủng về tay thợ hàn.*] Người, của được đặt vào chỗ phù hợp.

“Em đừng cậy sắc khoe tài
Khéo thay nồi thủng về tay thợ hàn.”

(*cd*)

Nồi thủng về tay thợ hàn. *x. Nồi nát về tay thợ hàn.*

Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo. *x. Nồi nào vung ấy.*

Nồi tròn vung méo. Vợ chồng không xứng nhau

Nồi cơm tam bành. *x. Nồi tam bành.*

Nồi máu tam bành. *x. Nồi tam bành.*

Nồi như cồn. (*Cồn: sóng nổi cao lên thành từng đợt liên tiếp, dồn dập.*) Nồi trội hẳn lên, có ảnh hưởng rộng lớn.

Nồi tam bành. [*Nồi máu tam bành; Nồi cơm tam bành.*] (*Tam: ba; Bành: ba chữ đầu của tên ba*

vị thần hung ác là Bành Cự, Bành Chất, Bành Kiện chia nhau trấn yểm trong ba chốn sâu kín nhất của con người là đầu, bụng, tim.) Nổi máu tức giận; Hành động dữ tợn của người đàn bà có quyền thế trong cơn tức giận cao độ, không thể kìm nén được.

“Mụ nghe nàng nói hay tình
Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên.”

(Truyện Kiều)

Nổi giáo cho giặc. (*Giáo*: khí giới thời xưa, cán dài, mũi nhọn bằng sắt, dùng để đâm.) Vô tình hay hữu ý tiếp tay hoặc giúp đỡ, khuyến khích kẻ có hành động sai trái.

Nồm ngoài nước ngọt, chảy bọt mồm ra. (*Nồm*: gió dịu mát và ẩm ướt thổi từ phía đông nam tới.) Một kinh nghiệm của nghề đánh cá biển: trời nồm nước biển bớt mặn hơn, ít cá, sản lượng đánh bắt thấp.

Nông như đĩa đèn. (*Đĩa đèn*: đĩa nông lòng đựng dầu lạc, dầu trầu để thắp sáng, bắc cho vào dầu, dầu bắc để trên thành đĩa.) Hời hợt, nông cạn, không sâu sắc.

Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời. Một nhận định về tướng mạo: người có nốt ruồi ở bàn tay thì suốt đời nghèo khổ (theo mê tín).

Nốt ruồi ở cổ, có lỗ tiền chôn. Một nhận định về tướng mạo: người có nốt ruồi ở cổ thì giàu có sung túc.

Nở gan nở ruột. [*Nở mặt nở mày; Nở ruột nở gan.*] Sung sướng hả hê thoải mái trong lòng.

“Nghe tin nở mặt nở mày
Mừng nào lại quá mừng này nữa chẳng.”
(Truyện Kiều)

Nở mặt nở mày. x. *Nở gan nở ruột.*

Nở ruột nở gan. x. *Nở gan nở ruột.*

Nợ có chủ, oan có đầu. x. *Oan có đầu, nợ có chủ.*

Nợ chẳng phải hoa để mà ngửi. Không ai không muốn trả nợ nhưng vì chưa có điều kiện mà phải chịu chậm trễ.

Nợ mòn con lớn. Ở vào hoàn cảnh không đáng lo ngại lắm (nợ đã trả được dần, con cái ngày càng lớn); Không nên nóng ruột, mọi khó khăn bình tĩnh giải quyết sẽ qua dần.

Nợ như chúa Chổm. Mắc nợ nhiều, nợ nần chồng chất, chưa kịp trả nợ cũ đã phải đi vay thêm.

Tk. Chúa Chổm: nhân vật truyền thuyết cuối thời Lê, cha là Lê Chiêu Thống bị Mạc Đăng Dung giết, chôn ở Quỳnh Đô. Mẹ bán kẹo ở làng Kim Lũ (nay là xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Thuở hàn vi, chúa Chổm mắc nợ nhiều đến nỗi khi được lên ngôi vua, người đòi nợ nhiều quá, không trả được hết, phải ra lệnh chỉ trả cho tới khi về đến ngã tư cổng thành của Nam. Ngã tư này được gọi là *ngã tư Cấm chỉ*.

Nợ trả dần, cháo húp quanh. x. *Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh.*

Nơi thì bóc quần bóc áo, nơi thì nấu cháo cho ăn. x. *Chỗ thì bóc xống bóc áo, nơi thì nấu cháo cho*

ăn.

Núi cách sông ngăn. x. *Cách núi ngăn sông.*

Núi sông cách trở. x. *Cách núi ngăn sông.*

Nuộc lạt bát cơm. x. *Một nuộc lạt, một bát cơm.*

Nuôi cò, cò mổ mắt, nuôi cắt, cắt đánh đầu. x. *Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà.*

Nuôi con mới biết lòng cha mẹ. [*Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ; Lên non mới biết non cao, nuôi con mới biết công lao mẹ thầy.*] Có qua đấng cay vất vả vì con cái mới hiểu nỗi nhọc nhằn, tình thương yêu của cha mẹ đã dành cho mình.

Nuôi con trong dạ, đổ vạ cho ông vải. [*Nuôi con trong dạ, mang vạ vào thân.*] Có thai nghén cần phải kiêng khem giữ gìn hết sức thận trọng, vì dễ xảy ra nguy hiểm.

Nuôi con trong dạ, mang vạ vào thân. x. *Nuôi con trong dạ, đổ vạ cho ông vải.*

Nuôi dâu thì dễ, nuôi rể thì khó. Con dâu không phải chiều chuộng, con rể khó chiều (*Dâu con rể khách*).

Nuôi heo lấy mỡ, nuôi con đỡ chân tay. (*Heo: lợn.*) Có con thì được nhờ cậy vào con.

Nuôi hùm để hoạ. x. *Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà.*

Nuôi khỉ giữ nhà. (*Khỉ hay bắt chước, gây hại cho chủ.*) x. *Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà.*

Nuôi lợn ăn cơm không, nuôi tằm ăn cơm nhộng. Một trong những cái lợi của nghề nuôi tằm.

Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng. x. *Làm ruộng ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.*

Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà. [*Dưỡng hổ di hoạ; Nuôi cò cò mổ mắt, nuôi cắt cắt đánh đầu; Nuôi hùm để hoạ; Nuôi khỉ giữ nhà.*] Nuôi dưỡng, giúp đỡ kẻ xấu, phản chủ, rấp tâm hại mình mà không biết.

Nuôi quân ba năm, dùng quân một ngày. Việc nhà binh cốt là phải chuẩn bị kĩ lưỡng.

Nuôi tằm không lá, nhổ mạ không trời. (*Trối: đốt ở sát mặt đất của cây mạ, có vòng rễ ăn vào đất.*) Một kinh nghiệm làm ruộng: nhổ mạ mà để đứt trời thì khi cấy xuống mạ dễ chết.

Nuốt giận làm lành. Cố nén tức giận để giữ hoà khí.

Nữ thập tam, nam thập lục. Con gái ít nhất mười ba tuổi, con trai ít nhất mười sáu tuổi mới được lấy chồng lấy vợ, theo luật xưa.

Nửa chay nửa mặn. (*Chay: ăn theo các nhà tu hành theo đạo Phật, kiêng thức ăn gia súc; Mặn: ăn theo lối của người dân thường, không kiêng gì.*) Dở dang, lẫn lộn giữa thứ nọ với thứ kia.

Nửa dơi nửa chuột. (*Dơi: thú nhỏ, thân hình hơi giống chuột, chi trước biến thành đôi cánh, thường bay đi kiếm ăn từ lúc chập tối.*) x. *Dở dơi dở chuột.*

Nửa đêm ba ngày, nửa ngày một cũ. (*Ngay*: ngày, do biến âm; *Cũ*: một tuần lễ.) Một kinh nghiệm về bão: bão bắt đầu nổi lên về đêm thì sẽ tan trong ba ngày, nếu bão nổi lên từ trưa sẽ kéo dài một tuần lễ (đây là kinh nghiệm chưa có căn cứ khoa học).

Nửa đời nửa đoạn. Dở dang, không trọn vẹn.

Nửa đường đứt gánh. x. *Giữa đường đứt gánh*.

Nửa nạc nửa mỡ. Vừa thật vừa đùa.

Nửa úp nửa mở. Lối nói xa xôi, bóng gió, không rõ ràng, không cụ thể.

Nước bể không thể đo bằng đấu được. (*Đấu*: dụng cụ đo lường, thường bằng gỗ, dung tích không xác định, thường khoảng một lít, dùng trong dân gian ở một số địa phương để đong hạt rời.) Công việc to lớn không thể dùng sức một người mà làm được, tư tưởng cao siêu không thể lấy cái trí của kẻ thấp hèn mà đo được.

Nước cả cá lớn. *Ngđ*: Một kinh nghiệm nuôi cá: ao thả cá lúc nào cũng cần đầy nước. *Ngb*: Công của càng nhiều, thu hoạch càng lớn.

Nước cá nấu cá, đất ruộng đắp bờ ruộng. (*dt*. Thái.) x. *Của ruộng đắp bờ*.

Nước cạn thì bèo xuống đất. x. *Cạn ao, bèo đến đất*.

Nước chảy bèo trôi. Thái độ tiêu cực thụ động, phó mặc cho sự diễn biến, phát triển tự nhiên của

sự việc.

“Lênh đênh nước chảy bèo trôi
Chờ khi nước lụt, bèo ngồi đầu sen.”

(*cd*)

Nước chảy chỗ trũng. [*Cút đáí đồ mãi chuồng trâu, của cải vào cả nhà giàu.*] Hiện tượng của cải, lợi lộc cứ dễ dàng rơi vào tay kẻ giàu có, đã giàu lại còn gặp may, càng giàu thêm.

Nước chảy đá mòn. *Gngh*. *Nước chảy lâu, đâu cũng tới.* Bền bỉ quyết tâm thì việc dù khó đến mấy cuối cùng cũng làm xong.

Nước chảy hoa trôi. x. *Hoa trôi bèo giạt*.

Nước chảy lâu, đâu cũng tới. *Gngh*. *Nước chảy đá mòn.* Kiên trì thì thế nào cũng đạt tới đích mong muốn.

Nước chảy ngược. Trái với lẽ thường.

Nước chảy xuôi, bè kéo ngược. x. *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược*.

Nước chè tàu, trầu coi thiếc. (*Chè tàu*: chè cánh nhỏ, hương thơm, nguyên có gốc ở Trung Quốc; *Coi thiếc*: đồ dùng để đựng trầu cau, đáy cạn và thường có nắp, làm bằng thiếc – kim loại trắng mềm.) Đồ ăn uống sang trọng.

Nước có khi trong khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh. Ở đời có người thế nọ người thế kia.

Nước có nguồn, cây có gốc. Cái gì cũng có nguyên nhân, nguồn gốc của nó; Cần nhớ đến cha ông, cội nguồn.

Nước cũng nhiều, phai cũng vũng. (*dt.* Tày Nùng; *Phai*: mường dân nước.) Hai bên đều có lí lẽ vũng vàng.

Nước đến chân mới nhảy. [*Chờ nước đến chân mới nhảy; Đợi nước đến chân mới nhảy; Giặc đến mới mài giáo; Ra trận mới mài giáo.*] Không biết lo xa, để sát nút mới ứng phó một cách vội vàng, bị động.

Nước đổ bốc lại sao đầy. *x. Gạo đổ bốc chẳng đầy thùng.*

Nước đổ đầu vịt. *x. Nước đổ lá khoai.*

Nước đổ lá khoai. [*Nước đổ đầu vịt; Nước đổ lá môn.*] Những lời dạy bảo khuyên can đều chỉ là hoài công, không có tác dụng gì (tựa như nước đổ vào lá khoai không đọng lại giọt nào, không làm ướt lá mà chảy tuột đi hết).

Nước đổ lá môn. *x. Nước đổ lá khoai.*

Nước độc ma thiêng. [*Ma thiêng nước độc; Rừng thiêng nước độc; Rừng sâu nước độc.*] Nơi xa hoang vu rừng rợn, nguy hiểm.

“Rừng xanh núi đỏ bao ngàn dặm
Nước độc ma thiêng mấy vạn người.”

(Nguyễn Khuyến)

Nước gáo tắm cho voi. (*Gáo*: đồ múc nước, thường làm bằng sọ dừa.) *x. Voi uống thuốc gió.*

Nước khe chè núi. (Nước chảy từ khe ra trong vắt, sạch, chè trên núi là chè thơm ngon.) Nấu nước uống bằng nước khe và chè núi rất hợp, thơm ngon và tinh khiết;

Cuộc sống ẩn dật.

Nước lã, ai vả nên hồ. *Gngh. Có bột mới gột nên hồ.* Phải có điều kiện mới làm được việc.

Nước lã mà vả nên hồ. Tay không mà nên sự nghiệp.

Nước lã ra sông. *x. Đổ ra sông ra biển.*

Nước lọ cơm niêu. *x. Cơm niêu nước lọ.*

“Cô kia nước lọ cơm niêu
Chồng con chả có năm liều nuôi thân.”
(*cd*)

Nước lụt, chó nhảy bàn độc. [*Chó nhảy bàn độc.*] (*Bàn độc*: bàn để đồ thờ.) Nhờ có cơ hội, kẻ hèn kém, bất tài nhảy lên được địa vị cao sang.

Nước mắm xem màng màng, thành hoàng xem cờ quạt. (*Màng màng*: lớp váng mỏng trên mặt chum nước mắm; *Thành hoàng*: vị thần được thờ ở một làng.) Qua hình thức bề ngoài có thể biết được nội dung thực chất bên trong.

Nước mặn đồng chua. [*Đồng chua nước mặn.*] Nơi ruộng đất xấu, chua mặn, bạc màu, khó cấy trồng.

“Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.”

(Chính Hữu)

Nước mắt cá sấu. (*Cá sấu*: con vật to khỏe, hung dữ, hay bắt người và các con vật khác ăn thịt nhưng mỗi khi nuốt xong con mồi thì ở khoé mắt lại tuôn ra nước mắt.) Khóc lóc giả dối, vờ vịt xót thương

nhưng lại chính là kẻ đã gây nên đau khổ cho người ta.

Nước mắt chảy xuôi. Ông bà cha mẹ bao giờ cũng thương yêu bù trừ cho con cháu nhiều hơn là con cháu thương yêu lại.

Nước mất nhà tan. [*Quốc bại gia vong; Quốc phá gia vong; Quốc táng gia vong.*] Đất nước bị ngoại bang xâm chiếm, gia đình tan tác; Cảnh loạn lạc li tán.

Nước mưa là cửa trời. Sức phá hoại của nước mưa rất ghê gớm (làm cho các đồ kim loại nhanh gỉ, xói mòn đất đai màu mỡ).

Nước nhờ mạ, mạ nhờ nước. (Nước nhờ mạ không bị chảy tuột đi hoặc bốc hơi, mạ nhờ nước khỏi bị khô héo.) x. *Cây chống chuối, chuối tựa cây, hồ cây rừng, rừng cây hồ.*

Nước rót cơm bưng. x. *Cơm bưng nước rót.*

Nước rót cơm hầu. x. *Cơm bưng nước rót.*

Nước sâu sào ngắn. Khó khăn thử thách vượt quá khả năng.

Nước sông công lính. Những thứ có sẵn, vô tận, không phải mất tiền mua, bị coi thường, coi rẻ; Công sức của binh lính bị sử dụng một cách tùy tiện, tự do, bừa bãi.

Nước sông gạo chợ. x. *Gạo chợ nước sông.*

Nước sôi lửa bỏng. x. *Dầu sôi lửa bỏng.*

Nước trong đồng trắng. x. *Đồng trắng nước trong.*

Nước trong không cá, hẹp dạ không bạn. (*Dạ:* lòng.) Người tính tình hẹp hòi thì ít bạn.

Nước xa khôn cứu lửa gần. Bất lực trước hoàn cảnh éo le.

Nứt đố đố vách. (*Đố:* thanh tre hay gỗ đóng ở vách, cửa để tăng độ cứng.) x. *Giàu nứt đố đố vách.*



Oai oái như nhái phải rấn. *x. Oai oái như phủ Khoái xin cơm.*

Oai oái như phủ Khoái xin cơm. [*Oai oái như nhái phải rấn; Oai oái như rấn bắt nhái.*] (*Phủ Khoái*: phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên cũ, nay thuộc tỉnh Hải Hưng, thời phong kiến hay bị võ đê mất mùa, dân phải bỏ làng đi ăn xin.) Kêu luôn mồm, thảm thiết.

Oai oái như rấn bắt nhái. *x. Oai oái như phủ Khoái xin cơm.*

Oai phong lẫm liệt. [*Lẫm liệt oai phong.*] Hình dạng, khí thế trang nghiêm hùng dũng.

Oan có đầu, nợ có chủ. [*Nợ có chủ, oan có đầu.*] Những việc oan trái đều có nguyên nhân, đẩy người ta vào sẽ phải đền tội.

Oan hồn, hồn hiện. Theo mê tín,

những người bị chết oan ức hồn thường hiện về đòi báo oán.

Oan gia tức trái. (*Oan gia*: tai vạ xảy ra trong gia đình; *Tức trái*: nợ từ kiếp trước.) Tai vạ nghiệp chướng cho gia đình.

Oan như oan Thị Kính. *x. Oan Thị Kính.*

Oan như oan Thị Màu. *x. Oan thị Màu.*

Oan oan tương báo. Người bị oan thì trả thù người đã gây cho mình nỗi oan khuất; Gieo oán thì bị oán cừu trở lại.

Oan Thị Kính. [*Oan như oan Thị Kính.*] Quá oan ức mà lại không có cách gì giải bày được.

Oan Thị Màu. [*Oan như oan Thị Màu.*] Không còn oan ức gì nữa.

Tk. Một đêm Thị Kính ngồi khâu, chồng là Thiện Sĩ đọc sách ngủ gục bên bàn. Thấy trên mặt chồng có cái râu mọc ngược, Thị Kính lấy dao định cắt bỏ thì Thiện Sĩ choàng dậy, hoảng hốt kêu lên. Mẹ chồng thấy vậy nghi Thị Kính chủ bụng giết chồng, mắng nhiếc thậm tệ rồi đuổi đi. Thị Kính giả trai xin vào chùa tu lấy tên là Kính Tâm. Trong làng có Thị Màu lẳng lơ, thấy tiểu Kính Tâm xinh đẹp, tưởng là trai nên đem lòng yêu mến. Ve vãn mãi không được, Thị Màu ăn nằm với người ở rồi khai là chữa với chú tiểu. Làng bắt vạ, Kính Tâm bị đuổi ra khỏi chùa. Để ra đứa con trai, Thị Màu đem con ra cống tam quan “vứt trả chú tiểu”. Kính Tâm thương chú bé, hàng ngày bế đi xin sữa nuôi cho khôn lớn. Khi sắp thoát bụi trần, Kính Tâm viết thư để lại rồi hoá kiếp thành Phật Quan Âm bồ tát. Bấy giờ mọi người mới rõ Kính Tâm là gái giả trai và hiểu rõ nỗi oan của nàng cùng tội lỗi của Thị Màu.

Oản chùa cúng bụt. (*Oản*: xôi hoặc bột bánh khảo được nén chặt vào khuôn, đóng thành khối nhỏ hình nón cụt để cúng; *Bụt*: Phật, theo cách gọi dân gian.) x. *Của ruộng đắp bờ*.

Oán cừu thì cời, nhân nghĩa thì thất. Nên xử sự với nhau bằng cách làm điều nhân nghĩa, xoá bỏ thù oán.

Oang oang như lệnh võ. (*Lệnh*: nhạc khí gõ bằng đồng thau, hình đĩa tròn, dùng để đánh hiệu lệnh.)

Âm thanh to và vang xa (thường nói về giọng nói).

Oẻ hoẹ bánh đường. Làm bộ làm tịch, chê bai, bắt bẻ hết thứ này đến thứ khác.

Ồn ẻn như cô đồng. [*Ồn ẻn như quan thị.*] (*Cô đồng*: đồng cô, người phụ nữ ngồi đồng để cho hồn thiếu nữ chết non nhập vào, theo mê tín; *Quan thị*: viên quan đã bị hoạn, để được vua chúa tin dùng trong việc hầu hạ nơi cung cấm.) Cách nói, giọng nói nhỏ nhẹ và uốn éo, không được tự nhiên.

Ồn ẻn như quan thị. x.Ồn ẻn như cô đồng.

Ong bướm đãi đằng. [*Ong qua bướm lại.*] (*Đãi đằng*: động đến.) Người con gái phải tiếp khách làng chơi, hoặc quan hệ chung chạ với nhiều người đàn ông, không còn trong trắng nữa.

“Sợ khi ong bướm đãi đằng
Đến điều sống đục sao bằng thác trong.”

(Truyện Kiều)

“Thiếp từ ngộ biến đến giờ
Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa.”

(Truyện Kiều)

“Chúa xuân còn ở vườn đào
Ong qua bướm lại biết bao nhiêu lần.”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Ong chê bướm chán. x. Bướm chán ong chường.

Ong chường bướm chán. x. Bướm chán ong chường.

Ong non ngựa nọc. x. Ngựa non háu đá.

Ong qua bướm lại. x. *Ong bướm*
đãi đàng.

Ổng bụng muốn trèo cây cao. (*Ổng*
bụng: bụng to một cách không
bình thường.) Đua đòi làm những
việc không phù hợp với mình.

Ổng ẹo như đồng cô. (*Đồng cô*: cô
đồng, người phụ nữ ngồi đồng để
cho hồn thiếu nữ chết non nhập
vào, theo mê tín.) Điệu bộ, nói
năng uốn éo, nũng nịu, nhí nhảnh
thất thường như người bị ma ám.



Ô bay đuổi thỏ. (Ô: mặt trời; Thỏ: mặt trăng.) Ngày dài đêm ngắn.

“Gần mùa hạ ô bay đuổi thỏ
Rắp đầu thu ngọn gió cuốn mây.”

(Cao Bá Nhạ)

Ổ kén buộc tầm. Tự mình làm mình
mất tự do, tự ràng buộc mình, ví
như con tầm nhả tơ làm kén tự
nhốt mình trong đó.

Ốc bò đằng mồm. x. Ốc đi đằng
miệng.

Ốc chẳng mang nổi mình ốc, lại
còn mang cọc cho rêu. [*Ốc không
mang nổi mình ốc, ốc nào mang
được cọc cho rêu.*] (Ốc hay bám
vào cọc rêu, nên nhìn vào có cảm
giác nhờ có ốc mà cọc rêu nổi lên.)
Lo liệu cho mình chẳng xong lại
còn ôm đồm cả công việc của người khác.

Ốc đi đằng miệng. [*Ốc bò đằng
mồm.*] Chỉ có nói mà không có
làm, mồm miệng đỡ chân tay;
Người nói năng bộp chộp, không
kín đáo, không biết giữ mồm giữ
miệng.

Ốc không mang nổi mình ốc, ốc
nào mang được cọc cho rêu. x.
*Ốc chẳng mang nổi mình ốc, lại
còn mang cọc cho rêu.*

Ốc làm chẳng nên thì sên phải
chịu. (*Sên*: một loại ốc sống trong
vườn, ăn sâu bọ và mầm cây.) x.
Quýt làm cam chịu.

Ốc nhồi nổi rìa ao, có mưa rào lại
tạnh. Một kinh nghiệm dự đoán
thời tiết: đang mưa to thấy có ốc
nhồi bám rìa ao là biết trời sắp
tạnh.

Ôm bầu mang tiếng thị phi. (*Bầu*:

đồ đựng rượu làm bằng vỏ quả bầu tròn và to đã nạo ruột, phơi khô, hoặc nói chung vật giống hình quả bầu.) Bị mang tiếng oan.

“Ôm bầu mang tiếng thị phi
Bầu không có rượu uống gì mà say.”

(cd)

Ôm cầm sang ngang. x. *Ôm cầm thuyền ai.*

Ôm cầm thuyền ai. [*Ôm cầm sang ngang.*] *Ngđ*: Ôm đàn sang thuyền người khác. *Ngb*: Đi lấy chồng khác.

“Đã nguyên hai chữ đồng tâm
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.”
(Truyện Kiều)

“Nửa mừng nửa lại tủi thăm
Tuồng đâu em đã ôm cầm sang ngang.”

(cd)

Ôm cây đọt thỏ. x. *Ấp cây đọt thỏ.*

Ôm chân liếm gót. x. *Ôm chân nấp bóng.*

Ôm chân nấp bóng. [*Ôm chân liếm gót; Quỳ gối ôm chân; Quỳ gối uốn lưng; Nấp bóng ôm chân.*] Nịnh nọt bợ đỡ kẻ có quyền thế để hòng cầu cạnh, nhờ vả, dựa dẫm.

Ôm đào ấp mạn. x. *Ấp mạn ôm đào.*

Ôm rơm chữa cháy. x. *Ôm rơm cứu lửa.*

Ôm rơm cứu lửa. [*Ôm rơm chữa cháy.*] Hành động phản tác dụng, làm việc với dụng ý tốt nhưng mang lại hậu quả xấu.

Ôm rơm rậm bụng. Nhận một việc gì làm cho mình thêm bận

bịu, bận mình, khó chịu; Gánh vác công việc không đâu, chuốc thêm vất vả, phiền phức.

Ôm sâu nuốt tử. Giữ trong mình những điều buồn phiền, đau khổ.

Ốm đau chạy chữa thuốc thang, đừng đi xem bói mua vàng cúng ma. Khuyên người ta không nên mê tín, không nên tin vào bói toán nhảm nhí.

Ốm lăn ốm lóc. Ốm nhiều ngày kéo dài, không dậy nổi.

“Ba cô đội gạo lên chùa
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư
Sư về sư ốm tương tư
Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu.”

(cd)

Ốm liệt giường liệt chiếu. Ốm nặng, phải nằm lâu ngày một chỗ.

Ốm no bò dậy. Cảnh cô đơn không người trông nom, không nhờ cậy vào đâu được; Ốm nằm mãi một chỗ rồi cũng phải dậy để tự lo liệu cho bản thân.

Ốm o xo bại. Gầy gò đến thảm hại.

Ốm tha già thái. Không bắt buộc những người già cả ốm yếu, không còn sức lao động phải làm việc.

Ốm thập tử nhất sinh. Ốm nặng, mười phần chết, một phần sống.

Ốm tiếc thân, lành tiếc của. Khi đau ốm lo tính mệnh, lúc khoẻ mạnh thì lo làm ăn, giữ của.

Ôn cố tri tân. (Ôn cũ biết mới.) Xem lại việc đã qua để thấu hiểu điều mới.

Ồn ào như vỡ chợ. Quá ầm ĩ, hỗn loạn.

Ông ăn chả, bà ăn nem. [*Chồng ăn chả, vợ ăn nem.*] Vợ chồng sống với nhau không chung thủy, chồng đi lăng nhăng với người khác thì vợ cũng ngoại tình.

“Trạng nguyên trấn thủ nơi xa
Ông chưa ăn chả, bà đã ăn nem.”

(Phạm Công Cúc Hoa)

Ông bảy mươi học ông bảy mốt.
Lời khuyên phải luôn khiêm tốn học hỏi.

Ông Bếp cũng nòng, Thổ Công cũng góm. x. *Vua bếp cũng nòng, Thổ Công cũng góm.*

Ông cả bà lớn. Người có quyền thế.

Ông chẳng bà chuộc. Không hoà hợp, lung củng, mỗi người một ý, không ai chịu ai.

Ông chẳng ra ông, thằng chẳng ra thằng. [*Dở ông dở thằng.*] Người không có địa vị gì trong xã hội; Người dở dở ương ương, lúc thế nọ, lúc thế kia.

Ông có cái giò, bà thò chai rượu. x. *Ông đưa chân giò, bà thò chai rượu.*

Ông cũng như thằng. *Gngh. Cá mè một lứa.* Không phân biệt người trên kẻ dưới, đối xử như ngang hàng.

Ông đi chợ trưa gặp bà bán ế. x. *Buồn ngủ gặp chiếu manh.*

Ông đưa chân giò, bà thò chai rượu. [*Ông có cái giò, bà thò chai rượu; Ông mất của kia, bà chìa của nọ; Ông mất chân giò, bà thò chai rượu.*] Quan hệ có đi có lại, không ai bị thua thiệt.

Ông ghê, bà cũng góm. *Gngh. Ông ăn chả, bà ăn nem.* Ai cũng đão để, chẳng có ai vừa, chẳng ai kém ai.

Ông hện trên bờ, bà quờ xuống ruộng. Hành động không ăn khớp nhau.

Ông hoàng bà chúa. Những người cao sang quyền quý.

Ông huyện chưa đi, ông tri đã lại. x. *Quan phủ đi, quan tri nhậm.*

Ông mất chân giò, bà thò chai rượu. x. *Ông đưa chân giò, bà thò chai rượu.*

Ông mất của kia, bà chìa của nọ. x. *Ông đưa chân giò, bà thò chai rượu.*

Ông Ngâu bà Ngâu. x. *Á Chức chàng Ngưu.*

Ông nói gà, bà nói vịt. [*Kẻ nói gà, bà bảo vịt.*] Mỗi người một phách, không thống nhất, không ăn nhập được với nhau.

Ông phủ đi, ông tri tới. x. *Quan phủ đi, quan tri đến.*

Ông sư có ngãi, bà vãi có nghì. Chẳng ai kém ai (về nhân nghĩa).

Ông sư làm hư bà vãi. Người trên làm hư kẻ dưới.

Ông Thánh còn có khi nhầm. x. *Thánh nhân còn có khi nhầm.*

Ông thần đi khỏi, ông giỏi cũng dư. (*Ông thần*: thần thánh, thế lực phù trợ.) Không có sự phù trợ, giúp đỡ thì tài giỏi cũng bằng thừa.

Ông thầy ăn một, bà cốt ăn hai.

(*Ông thầy*: thầy phù thủy, thầy cúng; *Bà cốt*: người đàn bà làm nghề đồng bóng.) Người được mời, được thết đãi ăn thì ít, những người phụ, người ăn theo lại ăn nhiều hơn.

Ông thầy khoe ông thầy tốt, bà cốt cậy bà cốt hay. Ai cũng tự phụ, cũng kể công mình tài giỏi.

Ông Tơ bà Nguyệt. [*Ông Tơ hồng, bà Nguyệt Lão*.] Vị thần quyết định việc nhân duyên, xe duyên vợ chồng, theo truyền thuyết.

“Thương anh thương đủ mọi điều
Gió quanh em sẽ liệu chiều em che
Ai nói chi chàng chó có nghe
Ông Tơ bà Nguyệt đã xe ta rồi.”

(*cd*)

“Ông Tơ chết tiệt, bà Nguyệt chết toi
Xe sao lẫn lộn, xe tôi lấy chàng.”

(*cd*)

Tk. Ông Tơ, cũng là Nguyệt Lão, do chữ *Nguyệt hạ lão nhân* (ông già dưới trăng) nói tắt. Theo truyền thuyết, Vi Cố đời Đường gặp một cụ già ngồi dưới trăng có một cái túi đựng những sợi dây màu đỏ (xích thằng), anh ta hỏi dây để làm gì, ông cụ nói là để buộc chân trai gái với nhau thành đôi vợ chồng. Do điển này mà các từ: *xích thằng, tơ hồng, chỉ thắm...* đều chỉ việc kết duyên vợ chồng và *Ông Tơ, Nguyệt Lão, Trăng già* đều chỉ mối nhân duyên tiền định hoặc người xe duyên, người làm mối trong việc hôn nhân... Tục xưa ở đám cưới có *lễ Tơ hồng*, tức là lễ tế Nguyệt Lão đã xe dây đỏ cho đôi trai gái thành vợ chồng.

Ông Tơ hồng, bà Nguyệt lão. x.
Ông Tơ bà Nguyệt.



Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
[Ở chung nhà kẻ lười hoá lười,
ở chung bản người chăm hoá
chăm.] Phẩm hạnh, tư chất con
người chịu sự ảnh hưởng, tác
động của hoàn cảnh sống; Ở đâu
phải theo phong tục, nề nếp ở
đó, lựa theo hoàn cảnh mà cư xử
cho phù hợp.

“Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng
Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài
Lạ gì con cái giống ai
Phúc đức tại mẫu là lời thế gian.”

(Nguyễn Trãi)

Ở bể vào ngòi. Đang ở nơi rộng
rãi, khoáng đạt, đang trong hoàn
cảnh sung túc lại phải vào nơi
chật chội, tù túng, gò bó.

Ở cầu ở quán. Vạ vật ở những nơi
công cộng, sống tạm bợ qua ngày,
không có nhà cửa tử tế.

Ở chật còn hơn hẹp lòng. x. *Rộng
bụng hơn rộng nhà.*

Ở cho có đức, không có sức mà ăn.
x. *Ở có đức, mặc sức mà ăn.*

Ở chọn nơi, chơi chọn bạn. x. *Chọn
bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.*

Ở chùa có ông Thiện ông Ác. (*Ông
Thiện, ông ác*: hai pho tượng hộ
pháp đặt ở hai bên bàn thờ Phật,
một ông mặt mũi hiền lành phúc
hậu, một ông hung dữ.) Ở đâu
cũng có người hiền kẻ dữ; Hiền
lành được phù hộ, ác độc sẽ bị
trừng trị.

Ở chung nhà kẻ lười hoá lười,
ở chung bản người chăm hoá
chăm. (*dt. Thái.*) x. *Ở bầu thì tròn,
ở ống thì dài.*

Ở có đức, mặc sức mà ăn. [*Ăn ở
có nhân, mười phần chẳng khó;*

Có đức, mặc sức mà ăn; Ở cho có đức, không có sức mà ăn; Ở có nhân, mười phần chẳng khó.] Ăn ở nhân đức, hiền lành tử tế sẽ gặp điều tốt lành, ăn nên làm ra.

Ở có nhân, mười phần chẳng khó. (*Khó: nghèo khổ.*) x. *Ở có đức, mặc sức mà ăn.*

Ở đâu âu đấy. [*Ở đình nào chúc đình ấy; Ở đình quét đình, ở chùa quét chùa.*] (*Âu: âu yếm, yêu mến; Xưa các gánh hát đến đình biểu diễn, ngày vào đám, thường bắt đầu bằng bài hát chúc tụng dân làng.*) Ở đâu thì yêu mến, lo toan vun vén cho chỗ đó.

Ở đâu có Thổ Công đấy. x. *Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá.*

Ở đầu làng, bán hàng đầu dãy. Nhà ở đầu làng thì mát, bán hàng đầu dãy thì lợi khách

Ở đầy gặp đầy, ở vơi gặp vơi. Ăn ở đầy đặn với mọi người thì được đối xử tử tế, gặp may mắn, ăn ở điêu bạc thì gặp sự không may.

Ở đầy gặp vơi. Ăn ở đầy đặn mà lại bị đối xử tệ bạc.

Ở đình nào chúc đình ấy. x. *Ở đâu âu đấy.*

Ở đình quét đình, ở chùa quét chùa. x. *Ở đâu âu đấy.*

Ở đời ai có đại gì, khúc sông eo hẹp phải tùy khúc sông. *Gngh. Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.* Phải tùy theo hoàn cảnh, thời thế mà xử sự cho phù hợp; Hoàn cảnh khó khăn khiến người ta phải chịu bó buộc.

Ở đời ai cũng phải làm, chăm thì sung sướng, lười cam chịu hèn. Khuyên người ta phải chăm lao động.

Ở đời ba bảy đường chồng, miễn sao chọn được một lòng là hơn. Đề cao tình yêu chung thủy.

Ở đời khôn khéo chi đâu, chẳng qua cũng chỉ hơn nhau chữ cần. Khuyên người ta phải chăm chỉ siêng năng sẽ làm nên.

Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi. Quan niệm đề cao người có chí khí.

Ở gần nên gần, ở xa nên xa. Vì ở gần nhau mà nên thân tình, vì ở xa nhau mà tình cảm trở thành xa cách.

Ở gần nhà giàu đau răng ăn cốm, ở gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn. x. *Gần nhà giàu đau răng ăn cốm, gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.*

Ở giữa chết chệt. Ở vào tình thế khó xử, bị cả hai phía dồn ép, không có lối thoát.

Ở goá ba đông, lấy chồng hay ngủ. Số kiếp bẽ bàng vô duyên.

Ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc. (*Hậu: có tình cảm tốt trong cư xử, trái với bạc.*) x. *Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác.*

Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác. [*Ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; Ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; Ở lành gặp lành; Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.*] Ăn ở hiền lành nhân đức, làm điều tốt lành cho mọi người sẽ gặp nhiều tốt lành

may mắn, đối xử với mọi người độc ác, tráo trở, ghê gớm sẽ gặp những điều bất hạnh, không hay cho mình và người thân.

“Ở hiền thì lại gặp lành
Ở ác gặp ác, tan tành cái con.” (cd)

Ở hiền nhiều bạn tốt, ở ác hết bạn hiền. Hiền lành ai cũng quý mến, tai ác không ai muốn gần.

Ở lành gặp lành. x. *Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác.*

Ở lẻ loi toi mạng, có phường có bạn mới nên. Phải sống gần gũi, đoàn kết với mọi người.

Ở lỗ nẻ mà chui lên. (*Lỗ nẻ*: khe, kẽ nứt trên bề mặt ruộng, đất do khô quá.) (Con cái) bội bạc, không biết ơn sinh thành của cha mẹ.

Ở mừng nào lấy cây mừng ấy làm cơm. [*Sinh mừng nào lấy cây mừng ấy làm lạt.*] (dt. Tày Nùng.) Ở nơi nào thì gắn bó với nơi ấy.

Ở ngay bóng không lệch. x. *Cây ngay thẳng sợ chết đứng.*

Ở ngòi ra bể. Đang từ chỗ chật chội, bó buộc, tù túng được ra nơi khoáng đạt, rộng rãi, tự do.

Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta. Khuyên người ta phải khiêm tốn, không nên tự phụ mà hợm mình.

Ở nhà thì khôn, ra ngoài thì dại. x. *Khôn nhà dại chợ.*

Ở quen thói, nói quen sáo. (*Sáo*: cách nói theo một khuôn mẫu có sẵn, nghe kêu nhưng nội dung rỗng tuếch và nhàm.) Ăn ở, nói

năng khi đã thành thói quen thì khó mà sửa đổi và có ảnh hưởng lâu dài đến tính cách.

Ở theo thời, làm theo thế. Lựa theo thời thế mà xử sự cho phù hợp.

Ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái, gian tà gặp nhau. x. *Kẻ cắp bà già gặp nhau.*

Ở trong chăn mới biết chăn có rận. [*Ai trong chăn mới biết chăn có rận; Có nằm trong chăn mới biết chăn có rận; Nằm trong chăn mới biết chăn có rận.*] Có là người trong cuộc, ở trong nội bộ mới biết những chuyện xấu xa, mờ ám của họ.

Ở vườn nhà ăn cau sâu. x. *Hàng săng chết bó chiếu.*

Ở yên chẳng lành, đọc canh phải tội. (*Canh*: kinh.) x. *Đang yên đang lành, đọc canh phải tội.*

Ơn ai một chút chớ quên, oán ai một chút để bên dạ này. Khuyên người ta coi trọng ân nghĩa và rộng lòng vị tha.

Ơn bằng cái đĩa, nghĩa bằng con ruồi. Trách kẻ vô ơn, bội bạc.

Ơn cả nghĩa dày. [*Ơn nặng nghĩa dày; Ơn sâu nghĩa nặng; Ơn sâu nghĩa trọng.*] Ơn nghĩa to lớn, sâu nặng.

Ơn cha nghĩa mẹ. [*Công cha nghĩa mẹ.*] Ơn sinh thành dưỡng dục của bố mẹ.

“Ơn cha nghĩa mẹ nặng trĩu
Ra công báo đáp ít nhiều phận con.”

(cd)

Ơn chóng quên, oán nhớ mãi. Một nhận xét về thói vô ơn và hẹp hòi của người đời.

Ơn làng giấy trắng, ơn vua giấy vàng. *x. Ơn vua giấy vàng, ơn làng giấy trắng.*

Ơn nặng nghĩa dày. *x. Ơn cả nghĩa dày.*

Ơn sâu nghĩa nặng. *x. Ơn cả nghĩa dày.*

Ơn sâu nghĩa trọng. *x. Ơn cả nghĩa dày.*

Ơn trả nghĩa đền. [*Đền ơn trả nghĩa.*] Báo đáp công ơn đối với người đã giúp đỡ, đã làm điều tốt cho mình.

Ơn vua giấy vàng, ơn làng giấy trắng. [*Ơn làng giấy trắng, ơn vua giấy vàng.*] (Sắc chỉ của vua ban viết trên giấy màu vàng, còn văn bản của làng ghi trên giấy trắng.) Có công danh địa vị ở làng ở nước, được ưu ái trọng vọng.

“Đám công danh có chí thì nên, ơn làng giấy trắng, ơn vua giấy vàng, Chiếu trung đình ngất ngưỡng ngồi trên, ngôi tiên chỉ đó cũng là rất đáng.”

(Nguyễn Khuyến)

Ơn vua lộc nước. Gọi chung toàn bộ lương bổng và những của cải vật chất, tinh thần được ân hưởng.

Ốt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng. Nêu một nhận xét về tính ghen tuông của đàn bà.



Phá gia chi tử. (*Gia*: nhà; *Tử*: con.)
Đứa con hư làm hại gia đình.

Phách lạc hồn bay. *x. Hết cả hồn cả vía.*

“Tôi đòi phách lạc hồn bay,
Pha càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình.”

(Truyện Kiều)

Phách lạc hồn kinh. *x. Hết cả hồn cả vía.*

Phách lạc hồn xiêu. *x. Hết cả hồn cả vía.*

“Sinh đà phách lạc hồn xiêu
Thương ôi! Chẳng phải nàng Kiều ở
đây?”

(Truyện Kiều)

Phách quế hồn mai. (*Quế*: thêm quế, chỉ cung trăng; *Hồn mai*: giấc mai.) Đang ngủ, hồn phách mơ màng tận cung trăng.

“Mơ màng phách quế hồn mai
Đạm Tiên thoát đã thấy người ngày

xưa.”

(Truyện Kiều)

Phai hương nhạt phấn. *x. Nhạt phấn phai hương.*

Phai son nhạt phấn. *x. Nhạt phấn phai hương.*

“Nơi lạnh lẽo, nơi xem gần gần
Há phai son nhạt phấn ru mà?
Trêu người chi bấy trắng già
Trao con chỉ thắm mà ra tơ mảnh!”

(Cung oán ngâm khúc)

Phải ai nấy chịu. [*Phải ai tai nấy; Rủi ai tai nấy.*] (*Tai*: tai họa.) Ai không may thì phải chịu tai họa, thiệt thòi.

“Tú Kiệt, Đồ Keo cũng một môn
Phải ai tai nấy, thật kinh hồn.”

(Tú Xương)

Phải ai tai nấy. *x. Phải ai nấy chịu.*

Phải bỏng mới mó đến tai. [*Có bỏng mới mó đến tai; Nóng tay*

bắt lỗ tai.] (Mỗi khi tay bóng, người ta thường sờ vào tai cho mất cảm giác nóng rát.) Lúc bình thường yên ổn thì chẳng thấy ngó ngang, khi gặp nguy hiểm hoạn nạn mới tìm đến.

“Phải bóng mới mó đến tai (cd)
Thông minh chữ nghĩa coi ai ra gì.”

Phải bùa phải bả. x. *Ăn phải bùa phải bả.*

Phải cái đại, rái đến già. x. *Trượt vỏ dừa, thấy vỏ dừa phải tránh.*

Phải chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua phép. Có lẽ phải nhưng cần có lí lẽ, có sức khoẻ cũng cần có bài bản, phương pháp đúng mới có thể chiến thắng được.

Phải duyên phải kiếp. x. *Phải duyên phải số.*

Phải duyên phải lứa. x. *Phải duyên phải số.*

Phải duyên phải số. [*Phải duyên phải kiếp; Phải duyên phải lứa; Phải duyên vừa lứa.*] Trai gái gắn bó với nhau nên vợ nên chồng theo sự dun dủi của số phận.

“Phải duyên phải số thì theo (cd)
Thân em có quản khó nghèo mà chi.”

“Phải duyên phải kiếp thì theo (cd)
Cám còn ăn được nữa bèo hủ anh?”

Phải duyên thì dính như keo, trái duyên trái kiếp như kẻo đục vênh. Một quan niệm về hôn nhân: phải có tình yêu sâu sắc thì cuộc sống vợ chồng mới gắn bó bền chặt.

Phải duyên vừa lứa. x. *Phải duyên phải số.*

Phải gai, lấy gai mà nhể. [*Đạp gai, lấy gai mà lể.*] *Gngh.* Lấy độc trị độc. Gặp phải tình thế khó khăn thì lấy chính cái đó để gỡ thế bí.

Phải mùi chùi chẳng sạch. x. *Biết mùi chùi chẳng sạch.*

Phải sao chịu vậy. Nhẫn nhục, cam chịu chấp nhận mọi điều không may mắn.

“Lặn đạn lao đao phải sao chịu vậy
Tôi số ăn may bị gậy phải mang.” (cd)

Phải thuốc phải bùa. x. *Ăn phải bùa phải bả.*

Phải tội cửa sau, luồn vào cửa trước. [*Đánh cửa trước, vào cửa sau.*] Một kinh nghiệm con cái né tránh cơn bực giận của cha mẹ: cha mẹ đánh chỗ này thì tránh vào chỗ khác, chờ khi nguôi giận lại thôi, không cha mẹ nào ghét bỏ con cái lâu.

Phải tội mua mạ, phải vạ mua than. (Mạ chóng héo, than dễ dây nhợ bắn.) Làm những việc hay bị chê trách, dễ phiền hà vào thân.

Phải tội phải vạ. Tự nhiên phải hứng chịu những điều không may mắn hoặc phải làm điều gì bất lợi, vô nghĩa, vô ích đối với bản thân.

Phàm ăn tục uống. x. *Ăn phàm nói tục.*

Phàm phu tục tử. Người đàn ông tầm thường thô tục.

Phản chú phụ sư. (*Sư:* thầy dạy.) Kẻ vô ơn, phản phúc, bội bạc cả với người đã cưu mang dạy dỗ.

Pháp bất vị thân. Phép công không vị tình riêng, luật pháp và người

hành pháp phải công minh và vô tư.

Phạt rừng không khỏi sót bụi. (*Bụi*: khóm cây nhỏ mọc sát nhau.) Phải gánh vác quá nhiều việc nên không tránh khỏi thiếu sót.

Phân gio không bằng cấy mò tháng sáu. x. *Cấy tháng sáu, máu rồng.*

Phân gio không bằng no nước. *Gngh. Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.* Một kinh nghiệm làm ruộng: muốn lúa tốt phải tưới đủ nước.

Phấn đánh gương soi. x. *Lược giắt trâm cài.*

Phấn thừa hương cũ. Những kỷ niệm về người tình cũ còn để lại.

“Mày ai trắng mới in ngần
Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa.”

(Truyện Kiều)

Phận ai nấy giữ. x. *Ai có thân người ấy lo, ai có bò người nấy giữ.*

Phận ấm duyên ôi. x. *Phận hãm duyên ôi.*

Phận bạc như vôi. (*Bạc*: mỏng manh, không có hậu; Bạc cũng có nghĩa là trắng nên được ví với vôi.) Số phận mỏng manh, không được lâu bền, không có hậu.

“Phận sao phận bạc như vôi
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.”

(Truyện Kiều)

Phận bọt bèo. [*Phận bèo mây.*] Thân phận hèn mọn, mỏng manh phiêu bạt như cánh bèo bọt nước, lênh đênh vô định (thường ví với

thân phận người phụ nữ).

“Sinh rằng: chút phận bọt bèo
Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên.”

(Truyện Kiều)

Phận cải duyên kim. [*Duyên kim phận cải.*] (Hạt cải có đặc tính bị hồ phách hút; Cải kim luôn bị từ thạch hút; Kim, cải là những vật luôn bị sức hút của một vật khác.) Số phận gắn bó với nhau thành vợ chồng.

“Cũng là phận cải duyên kim
Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao.”

(Truyện Kiều)

“Vợ chồng phận cải duyên kim
Nơi gần không hợp đi tìm nơi xa.” (*cd*)

Phận cha cha lo, phận con con liệu. x. *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào.*

Phận cua cua máy, phận cáy cáy đào. x. *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào.*

Phận đàn em ăn thềm vác nặng. (*Ăn thềm*: ăn ít, còn thềm thường.) Ở bậc dưới thì phải nhẫn nhục, chịu thiệt thòi, ăn ít làm nhiều.

Phận đẹp duyên may. x. *Duyên ưa phận đẹp.*

Phận đẹp duyên ưa. x. *Duyên ưa phận đẹp.*

Phận gái bến nước mười hai. x. *Phận gái mười hai bến nước.*

Phận gái chữ tòng. (*Tòng*: theo.) x. *Thuyền theo lái, gái theo chồng.*

“Nàng rằng: phận gái chữ tòng
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi.”

(Truyện Kiều)

Phận gái mười hai bến nước. [*Con*

gái mười hai bến nước; Con gái như hạt mưa sa; Phận gái như cái bầu, sa đâu ẩm đấy; Phận gái bến nước mười hai.] Thân phận người phụ nữ (dưới chế độ phong kiến) mong manh phiêu dạt, hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng, may gặp được người tốt thì sung sướng, chẳng may lấy phải người chồng xấu đành âm thầm chịu khổ một đời.

“Phận gái bến nước mười hai (cd)
Gặp nơi trong đục may ai nấy nhờ.”

Phận gái như cái bầu, sa đâu ẩm đấy. x. *Phận gái mười hai bến nước.*

Phận hẩm duyên ôi. [*Duyên hèn phận hẩm; Phận ảm duyên ôi; Phận hẩm duyên hôi.*] Số phận hẩm hiu, không được may mắn trong đường tình duyên.

“Hay là phận hẩm duyên hôi
Gương tri kỉ bóng mờ soi chẳng thấu.”
(Quá xuân phú)

Phận liễu bồ. [*Kiếp liễu bồ; Thân bồ liễu.*] Cây liễu mềm và cây bồ yếu, thường dùng để tỉ dụ người con gái yếu đuối.

“Ôn sơn hải, một chút chi chưa báo
Ở sao đành, dù đi có sao đành
Phận liễu bồ, mười đấy cũng là không
Sống cũng tủi, dù thác thì cũng tủi.”
(Chèo Quan Âm Thị Kính)

“Hãy xin hết kiếp liễu bồ
Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau.”
(Truyện Kiều)

“Hồn còn mang nặng lời thề
Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai.”
(Truyện Kiều)

Phận lờn bơn. x. *Thờn bơn chịu lép một bề.*

Phận mỏng cánh chuồn. [*Phận mỏng cánh hoa; Phận mỏng như tờ.*] Bạc mệnh, số phận gian truân, long đong không được may mắn.

“Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?”
(Truyện Kiều)

“Nghĩ chi phận mỏng cánh hoa
Xót vì đường sá ai mà viếng thăm.”
(Nhị Kiều Liên)

“Kiều nhi phận mỏng như tờ
Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng.”
(Truyện Kiều)

Phận mỏng cánh hoa. x. *Phận mỏng cánh chuồn.*

Phận mỏng như tờ. x. *Phận mỏng cánh chuồn.*

Phất cờ giống trống. x. *Giống trống phất cờ.*

Phất như điều. x. *Lên như điều gặp gió.*

Phật nhà chẳng cầu, đi cầu Thích Ca ngoài đường. x. *Bụt chùa nhà chẳng cầu, đi cầu Thích Ca ngoài đường.*

Phật tại tâm. [*Bụt là lòng; Phật tức tâm.*] (*Phật*: Người tu hành đã giác ngộ, có đức từ bi, quên mình để cứu độ chúng sinh, theo giáo lý đạo Phật; *Bụt*: Phật, theo cách gọi dân gian.) Sự linh nghiệm là ở lòng thành tâm của mình mà ra.

“Thân đà hết luy, thân nên nhẹ
Bụt ấy là lòng, Bụt há cầu.”
(Nguyễn Trãi)

Phật tức tâm. x. *Phật tại tâm.*

Phép vua thua lệ làng. [*Luật vua thua lệ làng; Lệnh làng hơn phép nước; Thế vua thua tục dân.*] (*Vua*: người đại diện cho bộ máy thống trị của nhà nước phong kiến.) Pháp luật của nhà nước không có hiệu lực, không có giá trị bằng những luật lệ, quy định của địa phương; Ở nơi nào thì phải chịu, phải tuân theo quy định, luật lệ nơi ấy.

Phi cổ bất thành kim. (Không có xưa thì không có nay.) Cái mới cũng phải có cơ sở, có nguồn gốc từ cái cũ.

Phi thương bất phú. Không buôn bán thì không giàu có được.

Phi vận bất đạt. (*Vận*: dịp may vốn đã được định sẵn đâu từ trước một cách thần bí theo quan niệm duy tâm.) Một quan niệm duy tâm cho rằng sự thành đạt phải phụ thuộc vào may mắn khách quan.

Phi trư tất phan, cam tuyền tất kiệt, trúc mộc tất triết. Ngđ: Lợn béo ắt bị thịt, suối ngọt ắt bị múc kiệt, cây thẳng ắt bị đẵn. *Ngb:* Phô trương, bộc lộ những cái tốt đẹp sẽ bị người lợi dụng mà nguy đến thân, thẳng thắn cứng cỏi quá dễ làm người ta phật ý mà triệt hạ; Tính ghen ghét, đố kị, lòng tham và sự tự phụ, kiêu ngạo của người đời luôn luôn phải đề phòng.

Phỉ chí tang bồng. x. *Thoả chí tang bồng*

Phí của trời, nước đời chẳng có.

Lời khuyên không nên phí phạm phung phí, không biết tiết kiệm thì không thể giàu có được.

Phiêu bạt giang hồ. [*Phiêu bạt tha hương.*] (*Phiêu bạt*: trôi dạt; *Giang hồ*: sông hồ; *Tha*: khác; *Hương*: làng, quê.) (Bị trôi dạt lênh đênh sông nước.) Bị hoàn cảnh bắt buộc phải rời bỏ quê hương, nay đây mai đó.

Phiêu bạt tha hương. x. *Phiêu bạt giang hồ.*

Phong ba bão táp. [*Bão táp phong ba; Gió bão phong ba; Bão táp mưa sa.*] (*Phong*: gió; *Ba*: sóng.) Những biến động lớn, những khó khăn thử thách lớn trong cuộc sống.

Phong đăng hoà cốc. [*Hoà cốc phong đăng.*] (*Phong đăng*: được mùa; *Hoà cốc*: lúa thóc.) Được mùa lớn.

“Nhờ trời hoà cốc phong đăng
Cấy lúa lúa tốt, nuôi tằm tằm tươi
Được thua dù có tại trời
Chớ thấy sóng cả mà rời tay co.” (cd)

Phong gấm rủ là. [*Trướng gấm màn là.*] Sống trong cảnh đài các sang trọng, được nâng niu gìn giữ.

“Khi sao phong gấm rủ là
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.”

(Truyện Kiều)

“Em thì trướng gấm màn là (cd)
Chị sao tan tác như hoa giữa đường.”

Phong kín nhụy đào. x. *Hoa còn đang nụ.*

Phong lưu là cạm ở đời, hồng nhan là bả những người tài hoa.

Vẻ lịch sự, trang nhã, sắc đẹp là
cạm bẫy quyến rũ con người.

Phong lưu mỗi người một cách,
lịch sự mỗi người một kiểu. *x.*
Sang mỗi người một thích, lịch
mỗi người một màu.

Phong lưu, xa cũng nên gần. Khi
đã có cuộc sống đầy đủ, sung túc
thì có điều kiện cư xử tốt với mọi
người, khiến cho mọi người có
quan hệ xa xôi cũng trở nên gần
gũi, thân thiện với mình.

Phòng cơ tích cốc. *x.* *Tích cốc*
phòng cơ.

Phóng lao phải theo lao. *x.* *Đâm*
lao phải theo lao.

Phóng như bay. Lướt đi rất nhanh
(bằng phương tiện).

Phóng tài hoá, thu nhân tâm. (*Tài*
hoá: tiền tài, của cải; *Nhân tâm*:
lòng người.) Bỏ thật nhiều tiền
của để mua chuộc, lấy lòng người
ta.

Phồng má trợn mắt. *x.* *Phùng má*
trợn mắt.

Phỗng tay trên. [*Hót tay trên.*]
Giành lấy một cách nhanh gọn
món lợi mà lẽ ra thuộc về người
khác.

Phờ râu bạc tóc. Nghĩ ngợi, dằn
vặt, đau khổ vì điều gì đến bờ phờ
tiều tuỵ.

Phơi gan trái ruột. Cố bộc lộ, bày
tỏ tâm can cho người khác hiểu.

Phu phụ hoà, gia đạo thành. Vợ
chồng hoà thuận thì gia đình mới
có đạo lí, nền nếp.

Phu quý phụ vinh. [*Phu vinh phụ*

quý.] Chồng được phú quý sang
trọng, vợ được vinh hiển.

“Ngõ là phu quý phụ vinh
Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.”

(Truyện Kiều)

“Đêm nay đăng gió thanh trăng tỏ
Nổi tiếng đàn thuở nọ vài câu
Kéo bấy lâu anh thăm em sầu
Nay sum hiệp phu vinh phụ quý.”

(Phú Thuyết Kiều)

Phu vinh phụ quý. *x.* *Phu quý phụ*
vinh.

Phu xướng phụ tòng. [*Phu xướng*
phụ tòng.] Người phụ nữ luôn luôn
phục tùng chồng: chồng khởi
xướng, vợ làm theo, vợ chồng hoà
hợp.

“Con cuốc kêu khắc khoải đầu hè
Làm thân con gái phải nghe lời chồng
Sách có chữ rằng: phu xướng phụ
tòng
Làm thân con gái lấy chồng xuất gia
Lấy em về thờ mẹ kính cha
Thờ cha kính mẹ ấy là người ngoan.”

(Khuyết danh)

Phu xướng phụ tòng. *x.* *Phu xướng*
phụ tòng.

Phù hoa giả, phong lưu mượn.
Gngh. Màu mỡ riêu cua. Sang
trọng, hoa mĩ về ngoài.

Phù hộ độ trì. Che chở, giúp đỡ.

Phù thịnh chẳng ai phù suy. Một
nhận định về thói đời cơ hội, bạc
bèo.

Phù thuỷ bị âm binh hại. (*Phù*
thuỷ: người có phép thuật trừ
được ma quỷ, sai khiến được quỷ
thần, làm được nhiều việc kì lạ,
theo mê tín; *Âm binh*: lính dưới

âm phủ, theo mê tín.) Bị phản thù một cách bất ngờ.

Phù thủy đèn gà. (*Gà*: đồ cúng tế cho thầy phù thủy làm phép.) Làm việc không đạt được kết quả, phải đền bù phí tổn.

Phù thủy, địa lí, lái trâu, nghe ba anh ấy đầu lâu chẳng còn. Khuyên người ta không nên tin vào thầy phù thủy, thầy địa lý và lái trâu là những kẻ hay lừa gạt mọi người để kiếm lợi.

Phú bất nhân, bần bất nghĩa. [*Phú bất nhân, bần hoá bạc.*] Người giàu thường trọng của, không có lòng thương người, kẻ nghèo khó không có điều kiện làm tròn bổn phận với mọi người mà hoá bất nghĩa.

Phú bất nhân, bần hoá bạc. x. Phú bất nhân, bần bất nghĩa.

Phú gia địch quốc. Nhà giàu lớn, trong nước ít người địch nổi.

Phú quý các hữu định phận. x. Phú quý giai do mệnh.

Phú quý do thiên. x. Phú quý giai do mệnh.

Phú quý đa nhân hội, bần cùng thân thích li. x. Bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.

Phú quý giai do mệnh. [*Phú quý các hữu định phận; Phú quý do thiên mệnh.*] Một quan niệm duy tâm cho rằng con người ta giàu sang hay nghèo hèn đều do số phận, do định mệnh.

“Được thua phú quý do thiên mệnh
Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn.”

(Nguyễn Trãi)

Phú quý giật lùi. Cuộc sống, làm ăn sa sút dần.

Phú quý sinh lễ nghĩa, cơ hàn khởi đạo tâm. [*Bần cùng sinh đạo tặc, cơ hàn khởi đạo tâm; Phú quý sinh lễ nghĩa, bần cùng sinh đạo tặc.*] Ảnh hưởng của hoàn cảnh vật chất đối với con người: cuộc sống đầy đủ, sung sướng khiến cho con người giữ được đạo đức; Đói rách, khổ sở cùng cực dễ sinh lòng trộm cắp, đẩy người ta vào con đường bất chính; Giàu sang, có tiền của, có điều kiện thì hay bày vẽ nhiều chuyện phiền phức, cầu kì, tốn kém.

Phú quý tựa phù vân. Giàu sang như cụm mây trôi nổi trên bầu trời, rất mỏng manh, nay còn mai mất.

Phú tân không bằng bần cựu. (Nhà giàu mới không bằng nhà nghèo cũ.) Một nhận định: người mới giàu thường sinh hợm hĩnh kiêu căng, đua đòi ngạo ngược, còn người vốn quen cảnh nghèo vẫn giữ được nền nếp gia phong.

Phụ bần tham phú. x. Phụ khó tham giàu.

Phụ bất từ, tử bất hiếu. Cha không nhân từ thì con không hiếu nghĩa, cha hiền thì con mới thảo.

Phụ hữu bất từ, tử bất khả bất hiếu. Bổn phận của kẻ làm con: cha dù chẳng nhân từ, con cũng không được phép bất hiếu.

Phụ khó tham giàu. [*Phụ bần tham phú.*] Tham giàu sang, phụ bạc kẻ

nghèo khó, ăn ở không có trước có sau:

“Em ơi! Đừng phụ khó tham giàu (cd)
Phụ bần tham phú mai sau có trời.”

“Tiếc công đóng giá chờ giàu (cd)
Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi.”

Phụ mẫu tồn, bất khả viễn du.

Một trong những quan niệm về đạo làm con: cha mẹ còn sống, con không đi xa, để được gần gũi thờ phụng, chăm sóc cha mẹ.

Phụ ngãi quên công. (Ngãi: nghĩa.)

Phụ bạc, ăn ở không chung thủy.

“Chàng đừng phụ ngãi quên công
Mà cho trăm cánh hoa hồng không thơm.” (cd)

Phụ ngãi tham giàu. x. *Phụ ngãi tham vàng.*

Phụ ngãi tham vàng. [*Phụ ngãi tham giàu.*] (Ngãi: nghĩa.) Bội bạc, tham tiền của mà phản bội tình nghĩa.

“Trách chàng phụ ngãi tham vàng
Ngô đồng nở để phượng hoàng ngẩn ngơ.” (cd)

“Xin đừng phụ ngãi tham giàu
Phụ bần tham phú mai sau có giờ.”

(cd)

Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta. Nên cư xử, ăn ở tốt với mọi người mới không bị phụ bạc.

“Cho hay muôn sự tại trời
Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta.” (Truyện Kiều)

Phụ người trời phụ, thương người trời thương. Ăn ở, cư xử tốt với mọi người sẽ gặp được may mắn, ăn ở không tốt sẽ gặp điều chẳng lành.

Phụ trái tử hoàn, tử trái phụ bất can. (*Phụ*: cha; *Trái*: nợ; *Tử*: con; *Hoàn*: trả; *Bất*: không; *Can*: liên quan.) Cha mắc nợ, con phải trả, con mắc nợ thì cha không can gì.

Phụ truyền tử kế. x. *Cha truyền con nối.*

Phụ tử tình thâm. [*Phụ tử tình sâu.*] Tình cảm cha con sâu sắc.

“Ông rằng phụ tử tình thâm
Biệt li chẳng lọ thương tâm lúc này.”

(Nhị Kiều Liên).

“Thạch Sanh nghe mẹ giải phân
Hai hàng châu lệ chứa chan thâm sâu
Mới hay phụ tử tình sâu
Tuy chưa thấy mặt càng đau đớn lòng.”

(Thạch Sanh tân truyện)

Phụ tử tử hiếu. Cha nhân tử thì con hiếu thảo.

Phụ tử tình thâm. Tình nghĩa cha con sâu nặng.

Phụ vợ không gặp vợ. Phụ bạc, không chung thủy thì khó gặp được người vợ tốt.

Phúc bảy mươi đời. Phúc đức, may mắn lắm.

Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí. x. *Họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai.*

Phúc chẳng hai, tai chẳng một. x. *Họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai.*

Phúc chủ lộc thầy. (Người bệnh may mắn gặp thầy gặp thuốc, mà thầy thuốc lại có dịp kiếm tiền.) Cả hai bên đều có lợi, gặp dịp may.

Phúc đẳng hà sa. (Phúc nhiều như cát sông.) Được nhiều may mắn,

phúc đức.

Phúc đầy hoạ đầy. *x. Tái ông mất ngựa.*

Phúc đức tại mẫu. [*Con hiền lại mẹ; Con nhờ đức mẹ; Đức hiền tại mẹ.*] (*Mẫu*: mẹ.) Con cái nên người, hiền lành đức độ, được hưởng tốt lành may mắn là nhờ ở người mẹ đã ăn ở nhân đức, khéo dạy dỗ và làm gương tốt cho con.

Phúc đức khán tử tôn. (*Khán*: xem; *Tử*: con; *Tôn*: cháu.) Người xưa cho rằng cha mẹ ăn ở có phúc đức thì con cái mặt mũi khôi ngô đầy đặn, cho nên muốn biết cha mẹ ăn ở ra sao thì nhìn mặt con cháu sẽ rõ.

Phúc sinh vị ưu, hoạ sinh vị hỷ. Điều hay đến là do sự biết lo, tai hoạ đến là do quá vui sướng (mà sinh chủ quan tự mãn).

Phục dược bất như giảm khẩu. Cho uống thuốc không bằng giảm ăn uống (xăng bậy); Chạy chữa thuốc men không bằng kiêng cử.

Phục sát đất. [*Phục lác mắt.*] Rất thán phục, nể sợ.

Phủ tay xong chuyện. Rũ sạch hết trách nhiệm.

Phun châu nhả ngọc. *x. Nhả ngọc phun châu.*

Phùng má trợn mắt. [*Phồng má trợn mắt; Phùng mang trợn mắt.*] Điều bộ hung hăng dữ tợn.

Phùng mang trợn mắt. (*Mang*: phần ở cổ rắn có thể bạnh ra được.) *x. Phùng má trợn mắt.*

Phường chèo dạ nhịp. (Khi diễn chèo, những lúc diễn viên trên sân khấu hỏi, hô gọi thì người trong hậu trường dạ to để hoà nhịp, nhưng chẳng có ai động cựa gì.) Hòa theo một cách hình thức, chiếu lệ nhưng thực chất không nhúc nhích hành động.

Phượng chạ loan chung. [*Loan chung phượng chạ.*] (*Phượng*: chim tưởng tượng, trông gần giống chim trĩ, được gọi là chúa của các loài chim; *Loan*: chim phượng mái.) Trai gái chung chạ, ân ái với nhau.

“Nào người phượng chạ loan chung
Nào người tiếc lục tham hồng là ai.”

(Truyện Kiều)

Phượng đậu cành ngô. (*Ngô*: ngô đồng, thứ cây chim phượng thích đậu.) Vợ chồng xứng đôi vừa ý.

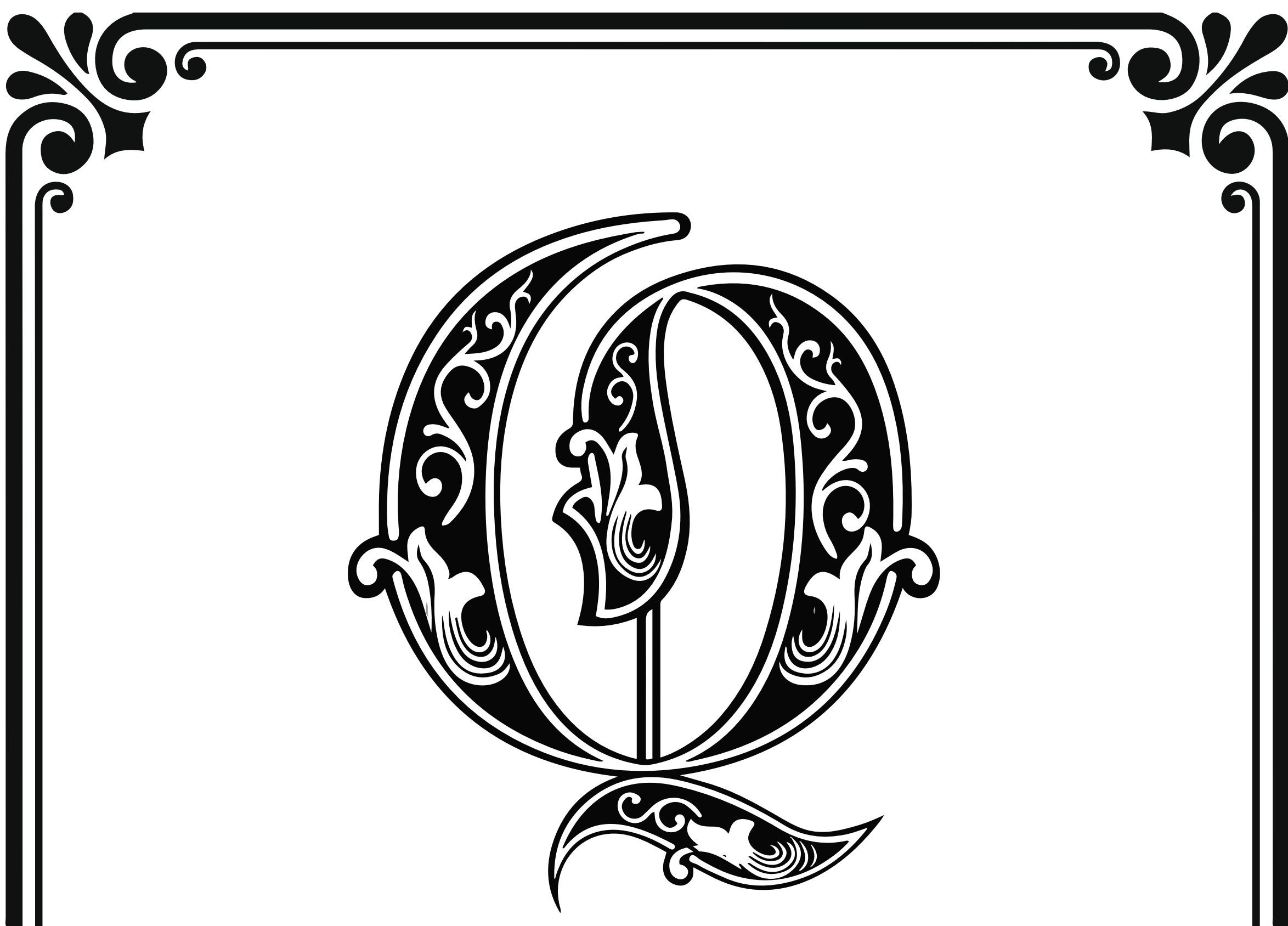
Phượng hoàng ăn lẫn với gà. Người sang kẻ hèn lẫn lộn.

Phượng hoàng chặt cánh đuổi đi, bắt con bìm bịp đem về mà nuôi.
Gngh. Bán bò đi tậu ếch ương.
Đuổi người tốt, đón người xấu về.

Phượng hoàng đẻ trong tổ quạ.
Bạc quý nhân xuất thân từ gia đình tầm thường.

Phượng hoàng đua, chim sẻ cũng đua. *x. Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.*

Phượng hoàng không màng tới muỗi. Người cao sang không thiết đến thứ tầm thường.



Qua cầu cất nhịp. *x. Qua cầu rút ván.*

Qua cầu nào biết cầu ấy. [*Đi cầu nào biết cầu ấy; Đoạn trường ai có qua cầu mới hay.*] Có trải qua sự việc mới biết những khó khăn phức tạp của nó; Ai làm gì, người ấy biết, không soi mói, can thiệp vào việc người khác; Xong việc nào mới chắc chắn yên tâm được việc ấy.

Qua cầu rút ván. [*Qua cầu cất nhịp; Qua sông đốt đò.*] Kẻ vô hậu, nham hiểm: mình đã qua được rồi thì triệt đường của kẻ khác.

Qua cầu thoát nạn. Vượt qua bước khó khăn gay cấn.

Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhăn má. [*Khéo làm tôi vụng,*

vụng chẳng làm tôi ai; Khôn làm đại ăn; Người khôn nhọc lo, đứa đại ăn no lại nằm.] *Gngh. Ngu si hưởng thái bình.* Không có khả năng gì càng dễ bị người ta lợi dụng, khai thác; Vụng về, dốt nát, đần độn càng dễ phải lo nghĩ tính toán vất vả.

Qua cơn gió cả mới biết cây cứng mềm. *x. Lửa thử vàng, gian nan thử sức.*

Qua đò khinh sóng. [*Qua rào vồ vể.*] (*Rào: vật dùng để ngăn lối đi, thường là cây nứa, gai nhọn hoặc tường chắn; Vể: đui.*) Qua bước khó khăn, gian nan đã tỏ ra chủ quan, thoả mãn.

Qua giêng hết năm, qua rằm hết tháng. Thời gian trôi qua rất nhanh.

Qua ngày đoạn tháng. Sống cầm chừng cho qua ngày.

Qua rào võ vể. x. *Qua đò khinh sóng.*

Qua sông có đò. *Gngh. Trời sinh voi, trời sinh cỏ.* Đâu khắc có đó, không có gì đáng ngại.

Qua sông dầm bồi vào sóng. x. *Qua truông trở bồi vào khái.*

Qua sông đến bến. Qua bước khó khăn, đạt được mục đích.

Qua sông đốt đò. x. *Qua cầu rút ván.*

Qua sông luy đò. x. *Cách sông nên phải luy đò.*

Qua thời đói, khỏi thời loạn. Qua thời kỳ khó khăn nguy khốn.

Qua truông trở bồi vào khái. [*Qua sông dầm bồi vào sóng.*] (*Truông*: vùng đất rộng, nhiều cây rậm, thú dữ; *Trở*: đưa ra cho thấy rõ; *Khái*: hổ.) Kẻ tự phụ, vô hậu, vừa khỏi cơn hoạn nạn đã tỏ ra hợm hĩnh, ngông nghênh ngạo mạn.

Quà đôi bánh giò, quà no bánh đúc. (*Bánh giò*: bánh gói bằng bột gạo tẻ, nhân thịt băm, hành, mộc nhĩ, gói lá chuối luộc chín; *Bánh đúc*: bánh nấu bằng bột gạo tẻ hoặc bột ngô quấy nước vôi trong và hàn the.) Một kinh nghiệm ăn uống: bánh giò là thứ quà ăn lấy ngon, bánh đúc là thứ quà rẻ tiền, ăn lấy no.

Quả báo nhõn tiền. [*Quả báo trước mắt.*] Sự đáp lại điều ác hay điều thiện đã làm trong kiếp trước hiển hiện ngay trước mắt.

“Đời xưa quả báo còn chày
Đời nay quả báo thấy ngay nhõn tiền.”
(*cd*)

Quả báo trước mắt. x. *Quả báo nhõn tiền.*

Quả chẳng rụng, sao mọc mầm. x. *Không có lửa, sao có khói.*

Quả chín tự khắc vàng. (*dt. Tày Nùng.*) x. *Trăng đến rằm trăng tròn.*

Quả không vo mà tròn. (*Quả*: quả phúc, kết quả của việc làm phúc, sự cứu giúp người theo đạo Phật.) Làm việc nhân đức, cứu giúp người thì điều may mắn tốt lành tự nhiên đến với mình.

Quả kiếp nhân duyên. Quan niệm Phật giáo cho rằng cái kết quả của kiếp này (quả kiếp) là do những nguyên nhân (nhân duyên) từ những kiếp trước.

“Âu đành quả kiếp nhân duyên
Cũng người một hội một thuyền, đâu xa!”
(Truyện Kiều)

Quả táo lành không lìa cành rơi xuống. x. *Không có lửa sao có khói.*

Quả xanh gặp nanh sắc. (*Nanh*: răng.) x. *Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.*

Quá chén mất khôn. Uống nhiều rượu thì không còn tỉnh táo nữa.

Quá giá vô chừng. Nhiều vô kể, không mức độ nào tính được.

“Thương anh quá giá vô chừng
Trèo đèo quên mệt, ngậm gừng quên cay.”
(*cd*)

Quá giận mất khôn. x. *Cả giận mất khôn.*

Quá lúa lơ thì. [*Quá lúa nhờ thì.*]
Qua tuổi lấy vợ, lấy chồng, lơ làng.

“Yêu nhau ta lấy nhau đi
Kẻo mai quá lúa lơ thì ai ơi.”

(cd)

“Liệu cơm mà gặp mắm ra
Liệu của liệu nhà, em lấy chồng đi
Nữa mai quá lúa nhờ thì
Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng
thông.”

(cd)

Quá lúa nhờ thì. x. *Quá lúa lơ thì.*

Quá mù ra mưa. [*Mù quá hoá mưa.*]
(*Mù*: sương mù.) Sự việc phát triển quá giới hạn, chuyển sang trạng thái, tính chất khác; Quan hệ nam nữ thân mật quá trở thành sàm sỡ khó coi.

Quạ ăn dưa, bắt cò dãi nắng. x.
Quýt làm cam chịu.

Quạ đội lông công. x. *Sáo mượn
lông công.*

Quạ già hót tiếng hoàng anh.
(*Hoàng anh*: vàng anh, chim thuộc bộ sẻ, lông vàng, hót hay.)
Luận điệu giả dối, lừa bịp.

**Quạ già trăm khoang không bằng
phượng hoàng mới nở.** [*Lão ô
bách tuế bất như phượng hoàng
sơ sinh.*] Kẻ tầm thường dù cao
tuổi (thì trí tuệ) cũng không thể
sánh bằng người cao quý còn bé
bóng.

Quạ không bao giờ mổ mắt quạ.
Đồng loại không hại nhau.

**Quạ mà biết được quạ khoang, có
đâu quạ dám mon men với cò.**
Người ta ít khi tự biết được thói
hư tật xấu hoặc nhược điểm của

chính bản thân mình.

Quạ mổ điều tha. [*Quạ tha điều
mổ.*] (*Quạ*: chim lông đen, cánh
dài, mỏ dài, hay bắt gà con; *Điều*:
chim to ăn thịt, mỏ quặm mắt
tinh, ngón chân có móng dài, cong
và sắc, thường lượn trên cao để
tìm bắt mồi dưới đất.) Loại đàn
bà đáng nguyên rủa.

Quạ mượn lông công. x. *Sáo mượn
lông công.*

Quạ nào mà chẳng đen đầu. Cùng
một giuộc, cùng bản chất xấu như
nhau cả.

Quạ nuôi tu hú. (Tu hú không làm
tổ mà đẻ lén vào tổ quạ, quạ ấp
trứng nở rồi nuôi tu hú con, đến
khi đủ lông đủ cánh tu hú theo
bầy của mình bay đi.) Việc làm
vô ích, nuôi hay giúp người nào
lại bị người ấy bội bạc, phản lại.

Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa.
[*Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa.*]
Một kinh nghiệm dự đoán thời
tiết: lúc mưa quạ ra tắm thì trời
sắp tạnh, khi nắng sáo tắm là trời
sẽ trở mưa.

Tk. Trong khi trời đang sắp nắng
trở mưa hay ngược lại, áp suất
và độ ẩm không khí thay đổi đột
ngột. Đa số loài vật đều cảm ứng
được sự thay đổi này nhưng mỗi
loài phản ứng theo cách riêng.
Các loài chim có cảm giác ngứa
ngáy khó chịu, nên phản ứng
bằng cách tắm, tắm khô hay tắm
cạn tùy loài. Quạ và sáo cũng theo
quy luật chung cho các loài chim.

(Đào Văn Tiến)

Quạ tha điều mỡ. x. *Quạ mỡ điều tha*.

Quạ thấy gà thì đớp. (Quạ hay bắt gà con ăn thịt.) Kẻ ác gặp mỗi ngon thì không buông tha.

Quai xanh, vành chảo. (*Xanh*: dụng cụ để xào nấu thức ăn, thường bằng đồng, có hai quai.) Người đàn bà cong cớn, ngoa ngoắt.

Quan bất cần, dân bất nhiều. [*Quan bất phiền, dân bất nhiều*.] Người trên không cần đến, người dưới không làm phiền; Cuộc sống tự do phóng khoáng, không phải chịu sự ràng buộc, phiền nhiễu của ai.

Quan bất phiền, dân bất nhiều. x. *Quan bất cần, dân bất nhiều*.

Quan cả vạ lớn. [*Quan cả vạ to; Quyền cả vạ lớn*.] Chức vụ, quyền hạn càng cao thì trách nhiệm lại càng lớn.

Quan cả vạ to. x. *Quan cả vạ lớn*.

Quan cao lộc hậu. [*Quyền cao lộc hậu*.] (*Lộc*: lương bổng của quan lại.) Người có chức vụ, quyền hạn lớn, có lương bổng, lợi lộc nhiều.

Quan cần dân trễ. Tình trạng mọi người lơ là, trễ nải, không nhiệt tình với công việc chung.

Quan châu có quyền đốt đuốc, thiên hạ không được thắp đèn. [*Quan châu có quyền đốt đuốc, trăm họ không được thắp đèn*.] Một nhận xét về sự bất công giữa kẻ có quyền chức và nhân dân.

Quan có cần nhưng dân chưa vội,

quan có vội quan lợi quan sang. Thái độ phản ứng bất hợp tác của quần chúng nhân dân với giai cấp thống trị.

Quan đâu đến kẻ chần ngằn, giàu đâu đến kẻ nhác mần kiếm ăn. [*Quan đâu thương kẻ ngu si, của đâu cho đứa ngời lì mà ăn*.] Khuyên người ta muốn sung sướng thì phải chịu khó lao động.

Quan hai, lại một. (*Lại*: viên chức sơ cấp, chuyên làm công việc bàn giấy trong bộ máy nhà nước phong kiến.) Phải biểu xén cho quan hai phần thì cũng phải đút lót cho những kẻ giúp việc một phần.

Quan hay quân, chồng hay vợ. x. *Làm tướng hay quân, làm chồng hay vợ*.

Quan họ thịt gà, giỗ cha thịt ếch. (*Quan họ*: nhóm nam, nữ các liền anh liền chị hát dân ca quan họ kết bạn với nhau, những ngày lễ tết thường mời nhau đến chơi, ăn cỗ rồi hát đối.) Cỗ các quan họ mời nhau rất chu đáo, lịch sự mặc dù hoàn cảnh khó khăn.

Quan huyện phải gai. x. *Bà chúa đút tay bằng ăn mày số ruột*.

Quan khéo phán, tớ khéo nịnh. (*dt.* Thái.) Người trên, kẻ dưới đều khôn khéo.

Quan lệnh, lính truyền. Cấp trên sai bảo, cấp dưới cứ thế thi hành.

Quan mới hay bởi chuyện. Một nhận định: người mới nhận chức vụ hay có những cải cách, quy định thay đổi làm đảo lộn nền

nếp cũ, gây phiền hà.

Quan muốn sang, nhà hàng muốn đất. (*Sang*: sang trọng, lịch sự.)
Ai cũng muốn có lợi cho mình.

Quan nhất thời, dân vạn đại. Làm quan chỉ có thời hạn nhất định, vì vậy được lòng cấp trên không bền vững bằng được dân tin yêu; Có được chức quyền trong tay cũng chỉ được một thời.

Quan nói hiếp, chồng có nghiệp nói thừa. Làm quan thời xưa hay doạ nạt dân, làm chồng hay nghe theo người khác mà quy tội cho vợ.

Quan pháp như lời. (*Lời*: thiên lời, sấm.) Pháp luật rất nghiêm khắc, không thể thay đổi hoặc chậm trễ.

“Lệ rằng: quan pháp như lời
Chỉ đâu đánh đó, chẳng đâu là lành.”

(Trê cóc)

Quan pháp vô thân. Phép quan chẳng kiêng nể kẻ thân, coi ai cũng như ai.

“Phòng khi quan pháp vô thân
Cái gương vi mệnh cũng gần không xa.”

(Bài răn quân sĩ)

Quan phủ đi, quan tri đến. [*Ông huyện chưa đi, ông tri đã tới; Ông phủ đi, ông tri tới.*] Hết kẻ này đến kẻ khác, thay nhau áp bức bóc lột.

Quan san cách trở. [*Quan san muôn dặm; Quan san nghìn dặm; Quan sơn nghìn dặm.*] (*Quan*: cửa ải; *San*: núi non.) Xa xôi cách biệt.

“Vâng ra ngoại nhậm Lâm Tri

Quan sơn nghìn dặm thê nhi một đoàn.”
(Truyện Kiều)

“Quan sơn nghìn dặm kể chi
Song hiềm thiếu nữ kẻ nhi theo đòi.”

(Nữ tú tài)

Quan san muôn dặm. x. *Quan san cách trở.*

Quan san nghìn dặm. x. *Quan san cách trở.*

Quan sang cũng ở làng mà ra. Dù ở địa vị cao cũng xuất thân từ dân dã.

Quan sang đã trải, bị mang đã từng. Đã từng trải qua mọi cảnh sống khổ, sang hèn ở đời.

Quan sáu cũng ừ, mười tư cũng gật. x. *Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật.*

Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật. [*Ai bảo xôi ừ xôi, ai bảo thịt ừ thịt; Quan sáu cũng ừ, mười tư cũng gật; Mười rằm cùng ừ, mười tư cũng gật.*] (*Quan*: đơn vị tiền tệ thời phong kiến, một quan bằng mười tiền.) Xuề xoà dễ dãi, thế nào cũng xong; Người ba phải, không có chủ định, chính kiến.

Quan tha, ma bắt. x. *Quan tha, nha bắt.*

Quan tha, nha bắt. [*Quan tha, ma bắt.*] (*Nha*: nha lại, người làm công việc văn thư ở cửa quan thời xưa.) Hết bị người này làm khổ lại đến người khác hạch sách; Điều đứng khổ sở.

Quan thấy kiện như kiến thấy mồi. Một nhận định về tệ tham nhũng của quan lại phong kiến.

Quan thời xa, nha thời gần. x.
Quan xa nha gần.

Quan tiền nặng, quan tiền chìm, bù nhìn nhẹ, bù nhìn nổi. (*Bù nhìn*: kẻ có chức vị mà không có quyền hành, chỉ làm theo lệnh người khác.) **Quan chức** (trong xã hội cũ) làm việc không theo lẽ công bằng, coi của nặng hơn người và cốt đẹp lòng cấp trên.

Quan viên thàng giêng, tuần phiên thàng mười. (*Quan viên*: người có địa vị ở làng xã, được miễn phu phen tạp dịch; *Tuần phiên*: người dân được cắt phiên làm công việc tuần phòng ở xã thôn thời phong kiến.) Cương vị xã hội thay đổi nhanh chóng; Thàng giêng hay có hội hè đình đám, quan viên được mời nhiều, thàng mười cuối năm, trộm cắp nhiều, tuần phiên vất vả.

Quan xa nha gần. [*Quan thời xa, nha thời gần.*] Muốn được việc phải chiều lòng người trực tiếp giải quyết công việc cho mình chứ không thể trông vào cấp trên quan cách (thời phong kiến).

Quán chợ chân cầu. Chỗ công cộng, nơi nường nấu qua ngày của những người nghèo khổ sống vất vưởng.

“Tùng phen quán chợ chân cầu
Đời tủi nhục, biển sâu nước mắt.”

(Chưa rõ)

Quán nước làng mây. Nơi xa lạ.

“Nguồn cơn xin dạy cho hay,
Phạt tiền quán nước làng mây tích nào.”
(Truyện Phan Trần)

Quán Sở lầu Tần. [*Lầu Tần quán Sở.*] Nơi hội ngộ của những đôi uyên ương.

“Mảng vui quán sở lầu Tần
Lựa sợi tơ vương chấp mối duyên.”

(Chu Mạnh Trinh)

“Hương đèn khuya sớm độ thân
Biết đâu quán sở lầu Tần viễn vông.”

(Truyện Phan Trần)

“Chốc mòng quán Sở lầu Tần
Chấp chới ả Điền nàng Ngụy
Quần quýt sự anh sự ả
Dập dìu tin bướm tin ong.”

(Lê Thánh Tông)

Quang chẳng lành, mắng giành không vũng. x. *Quang chẳng lành, mắng giành không tròn.*

Quang chẳng lành, mắng giành không tròn. [*Quang chẳng lành, mắng giành không vũng.*] (*Quang*: đồ dùng tết bằng những sợi dây bền chắc, dùng để đặt giành, thúng vào mà gánh đi; *Giành*: đồ đựng đan bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao, lồng vào quang để gánh.) Mình có khuyết điểm lại đổ lỗi cho người khác.

Quang minh chính đại. Rõ ràng ngay thẳng, minh bạch, không có gì mờ ám.

Quang rơm gánh đá. (*Quang rơm*: quang tết bằng rơm, dễ mục dễ đứt, không bền chắc như quang mây, quang song.) Việc làm khó khăn; Phương tiện quá xấu kém, không phù hợp với công việc nặng nhọc.

“Nói nên mà ở cũng nên
Quang rơm gánh đá cũng lên tận trời.”

(cd)

Quàng vai bá cổ. x. *Bá vai bá cổ*.

Quáng quàng như chó nhà táng.
Điều bộ rối rít, hốt hoảng.

Quanh quẩn như chèo đò đêm. x.
Luẩn quẩn như chèo đò đêm.

Quát thượng quát hạ. Thái độ
hung hăng hống hách.

Quạt mo đòi có nhài. *Gngh. Ăn
mày đòi xôi gấc.* (*Quạt mo*: quạt
làm bằng mo cau; *Nhài*: mảnh
kim loại tròn, nhỏ, giữ hai đầu
chốt ở núm cầm của quạt giấy,
quạt lụa.) x. *Chó ghẻ có mỡ đằng
đuôi*.

Quạt nan có nhài. x. *Chó ghẻ có
mỡ đằng đuôi*.

Quạt nòng ấp lạnh. [*Đắp lạnh quạt
nòng*.] (Quạt khi trời nóng, ủ ấm
lúc trời lạnh.) Con cái hiếu thảo,
hầu hạ, phụng dưỡng cha mẹ chu
đáo.

“Xót người tựa cửa hôm mai
Quạt nòng ấp lạnh những ai đó giờ.”

(Truyện Kiều)

“Thức khuya dậy sớm chuyên cần
Quạt nòng ấp lạnh giữ phần đạo con.”

(*cd*)

Tk. Kinh Lễ có câu: Phàm vi nhân
tử chi lễ, đông ôn nhi hạ thanh
tức: Phàm kẻ làm con theo lễ,
mùa đông phải làm (cho cha mẹ)
ấm, mùa hạ phải làm (cho cha
mẹ) mát.

Quay như chong chóng. x. *Xoay
như chong chóng*.

Quay thua đáo gỗ. *Gngh. Thua
keo này, bày keo khác.* (*Quay*: trò
chơi của trẻ em, đánh cho quay tít

con quay làm bằng gỗ; *Đáo*: trò
chơi của trẻ em, ném đồng tiền
xu hoặc vật tương tự vào một cái
đích.) Thua cái này thì tìm cách
gỗ gạc lại bằng cách khác; Tìm
mọi cách xoay xở gỗ gạc.

“Mong những quay thua đáo gỗ, vay
trả trả vay

Chung quy tiền mất tật mang, xác xơ
xờ xạc.”

(Phú cờ bạc)

Quăm quăm như con ác mỏ. (*Ác
mỏ*: con vẹt, mỏ to và khoằm,
bộ mặt trông tai ác.) Người cay
nghiệt, cau có.

Quăng lửa vào gianh, quăng lúa
xuống đất. (*dt. Ba Na*.) Làm một
việc đại dột.

Quăng thúng đựng nia. x. *Đá mèò
quèo chó*.

Quảng xương cho chó cắn nhau.
Thủ đoạn gây mâu thuẫn, bất hoà.

Quân cùng lôi vua xuống ngựa. x.
Chó cùng rút giậu.

Quân hồi vô lệnh. x. *Quân hồi vô
phèng*.

Quân hồi vô phèng. [*Quân hồi vô
lệnh*.] (*Hồi*: về, trở lại; *Vô*: không;
Phèng, lệnh: nhạc khí dùng để
báo hiệu lệnh; Quân lính rút về
không chờ có hiệu lệnh.) Cảnh
hỗn loạn, vô tổ chức không có
người điều khiển, không ai bảo
được ai.

Quân sên tướng ốc. Lực lượng yếu
kém: quân tướng đều chậm chạp
nhút nhát.

Quân sư quạt mo. (*Quân sư*: người
bày mưu tính kế, vạch kế hoạch

cho tướng chỉ huy ngày xưa, thường có dáng vẻ thâm trầm cao đạo, tay phe phẩy chiếc quạt lông; *Quạt mo*: quạt làm bằng mo cau, đồ dùng của kẻ quê mùa, thô kệch.) Người mách nước tồi.

Quân tử ẩn hình, tiểu nhân lộ tướng. (*Quân tử*: người có tài có đức, có nhân cách cao thượng thời phong kiến, đối lập với tiểu nhân.) Người có tài đức thì khiêm nhường, kín đáo, kẻ bất tài hay khoe khoang, bộc lộ ngay cái xấu kém; Cái tốt đẹp ít bộc lộ, cái xấu xa khó che giấu.

Quân tử cố cùng. Người tài đức gặp bước đường cùng.

“Thôi thì thôi, quân tử cố cùng
Cùng khi ấy hẳn là thông khi khác.”

(Nguyễn Công Trứ)

“Sách có chữ rằng: Quân tử cố cùng
Công đâu giận người dưng nước lã.”

(Chèo Lưu Bình Dương Lễ)

“Nhớ câu quân tử cố cùng
Đền trắng quạt gió non sông phận
đành.” (Nguyễn Đình Chiểu)

Quân tử gian nan, hồng nhan vất vả. *Gngh. Anh hùng đa nạn, hồng nhan đa truân.* Người đàn ông có tài đức, nhân cách thường hay gặp gian truân, người con gái có nhan sắc, thì bạc phận (quan điểm duy tâm).

Quân tử lông chân, tiểu nhân lông bụng. [*Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng; Rậm lông bụng tiểu nhân, rậm lông chân quân tử.*] Một quan niệm trong dân gian (chưa có kiểm nghiệm và chứng minh bằng khoa học)

cho rằng những người có lông mọc ở vùng bụng thì tính nết không tốt; Cũng cùng hàm ý này mà có câu *Mọc lông trong bụng* chỉ người xấu.

Quân tử nhất ngôn. Người quân tử chỉ có một lời; Người có nhân cách bao giờ cũng giữ vững quan điểm, lập trường của mình, đã nói là làm.

“Thuyền dòi, nào bến có dòi
Khăng khăng một lời: quân tử nhất
ngôn.” (cd)

Quân tử oán tam niên, tiểu nhân oán nhơn tiền. (Quân tử oán ba năm, tiểu nhân oán ngay trước mắt.) Người quân tử oán giận điều gì thì giữ kín trong lòng, kẻ tiểu nhân tức giận biểu lộ ngay ra mặt.

Quân tử phòng thân. x. *Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy.*

Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy. [*Quân tử phòng thân.*] (*Bị gậy*: đồ dùng của kẻ đi ăn xin.) Người khôn ngoan phải biết lo xa, liệu trước cho bản thân, đề phòng những điều chẳng hay.

Quân vô tướng như hổ vô đầu. Quân không có tướng điều khiển thì mạnh đến mấy cũng thành vô hiệu.

Quần chân áo chít. [*Áo chít quần chân.*] Ăn mặc trau chuốt đẹp đẽ.

“Cửa cấm hồng đưa tía đạo, quần
chân áo chít nữa mai chiều
Lầu hồng phấn đánh gương soi, lược
giắt trâm cài, trau chuốt mãi.”

(Gái nhõ thì phú)

“Quần chân áo chít dịu dàng
Giả hình nam tử ai tường căn nguyên.”
(Chèo Quan Âm Thị Kính)

Quần chùng áo dài. [*Khăn đóng áo chùng; Quần rộng áo dài; Xống chùng áo dài.*] Ăn mặc chỉnh tề; Sống phong lưu nhàn hạ, không phải vất vả lam lũ.

“Một bên quần rộng áo dài
Một bên cày cấy lấy khoai đầy bồ
Hai bên em chọn bên mô
Hai bên em chọn bên bồ khoai lang.”

(cd)

Quần dài ăn mắm thối, quần đến đầu gối thì ăn mắm thơm. x. *Váy dài thì ăn mắm thối, váy đến đầu gối thì ăn mắm thơm.*

Quần dong mắt cá. (Để ấy quần sa dài tới mắt cá chân.) Ăn mặc rườm rà lượt lượt, không gọn gàng.

Quần hồ áo cánh. [*Áo cánh quần hồ.*] (*Quần hồ*: quần hồ lơ cho trắng xanh.) Ăn mặc đom đàng, chải chuốt, không phải cách ăn mặc của người lao động.

“Quần hồ áo cánh làm chi
Quần hồ áo cánh có khi ăn mày.”

(cd)

Quần hồ bất như độc hổ. (*Quần*: bày, đàn; *Hồ*: cáo.) Cáo bày không bằng cộp một; Đông mà hèn thì không bằng ít mà mạnh.

Quần là áo lụa. x. *Áo lượt quần là.*

Quần là áo trắng. x. *Áo trắng quần là.*

Quần lồng đèn, khăn mảnh bát.
Quần áo nhem nhuốc, ăn mặc lôi thôi nhếch nhác.

“Lành quần lành áo
Vào hàng cô tôi
Những người lôi thôi
Thì đi đàng khác
Quần lồng đèn, khăn mảnh bát
Thì lánh cho xa.”

(Chèo Kim Nham)

“Nhà tre rếch rách
Giường tre lệch lạc
Thằng quần lồng đèn, đưa khăn mảnh bát.”
(Nguyễn Thiện Kế)

Quần manh áo mảnh. x. *Áo mảnh quần manh.*

Quần manh áo vá. x. *Áo mảnh quần manh.*

Quần manh vẫn quần manh. *Người nghèo khổ vẫn hoàn nghèo khổ.*

Quần một manh, áo một mảnh. x. *Áo mảnh quần manh.*

Quần nâu áo vá. [*Áo vá bồ nâu; Bồ nâu áo vá.*] (*Bồ nâu*: củ rừng có màu nâu, dùng để nhuộm vải, quần áo mặc cho bền.) Cách ăn mặc của người lao động nghèo khổ, lam lũ vất vả.

“Biết đâu đã chắc hơn đâu
Chần tầm hái dâu, chẳng kéo quần
nâu áo vá.”
(Nguyễn Du)

Quần nâu áo vải. [*Áo vải quần nâu; Quần vải áo nâu.*] Áo quần may bằng vải nhuộm bồ nâu cho bền; Cách ăn mặc của người lao động chân quê, giản dị, cốt bền chắc; Người chân quê cần kiệm.

“Mưa lâm thâm ướt đầm lá cải
Ta chỉ yêu nàng quần vải áo nâu.”

(cd)

Quần ngư tranh thực. Tình trạng hỗn độn, tranh giành cướp giật lẫn nhau.

Quần nước xáo, áo nước dứa.
Quần áo nhỏ nhem bẩn thỉu, ngả màu vàng ố.

Quần quật như Nam Hạ vác đất.
Lao động nặng nhọc, vất vả triền miên.

Tk. Dưới triều Lê Cảnh Hưng, phần đất vùng Nam Định, Ninh Bình và một phần Thái Bình gọi là Sơn Nam Hạ. Dân Nam Hạ phần lớn ở vùng đồng chiêm trũng nên thường phải đào ao, vượt thổ, quần quật vác đất quanh năm.

Quần rộng áo dài. *x. Quần chùng áo dài.*

Quần tam tụ ngũ. *x. Tùm năm tùm ba.*

Quần tiên tụ hội. *Ngđ:* Các tiên họp nhau lại mở hội. *Ngb:* Cuộc vui chơi của những người sang trọng, đẹp đẽ.

Quần vải áo nâu. *x. Quần nâu áo vải.*

Quầng càn tán mưa. [*Mặt trời có quầng thì hạn, mặt trăng có tán thì mưa; Quầng hạn, tán mưa; Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa.*] (*Quầng:* vòng tròn sáng nhiều màu sắc bao quanh mặt trăng; *Tán:* vòng sáng mờ nhạt nhiều màu sắc bao quanh mặt trăng do sự khúc xạ ánh sáng qua màn mây.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: nếu quanh mặt trăng chỉ có một quầng sáng thì trời còn nắng, nếu có vùng sáng mờ toả ra như cái tán là sắp mưa.

Quầng hạn tán mưa. *x. Quầng càn tán mưa.*

Quấy như quỷ quấy nhà chay.
[*Quý quấy nhà chay.*] (*Nhà chay:* nơi thờ cúng.) Phá phách bữa bãi lộn xộn.

Quen ăn bén mùi. *x. Ăn quen bén mùi.*

Quen biết dạ, lạ hỏi tên. Dạy trẻ khi trong nhà có người lạ đến phải hỏi cho rõ ràng tên tuổi.

Quen chó chó mó răng, quen voi chó sờ ngà. [*Quen voi chó sờ ngà, quen chó chó mó răng.*] Đối với thú dữ, dù đã quen rồi cũng không được động đến những chỗ lợi hại của nó mà nguy hiểm.

Quen dái dạ, lạ dái áo. (*Dái:* sợ.)
x. Quen sợ dạ, lạ sợ áo.

Quen hơi bén giọng. *x. Quen hơi bén tiếng.*

Quen hơi bén tiếng. [*Bén tiếng quen hơi; Quen hơi bén giọng; Quen hơi thuộc nết.*] Đã trở nên thân thiết, gắn bó với nhau; Đã quen biết, hiểu rõ tính nết của nhau.

Quen hơi thuộc nết. *x. Quen hơi bén tiếng.*

Quen mặt cắt đau. *Gngh.* Càng quen càng lèn cho đau. (*Cắt:* lấy giá cao, bán với giá cắt cổ.) Càng quen càng bán đắt, càng thân càng xử tệ.

Quen mặt đất hàng. (*Đất hàng:* bán được nhiều hàng, nhiều người mua.) Quen nhau rồi thì dễ mua dễ bán.

Quen mũi thấy mùi ăn mãi. *x. Ăn quen bén mùi.*

Quen nể dạ, lạ nể áo. x. *Quen sợ dạ, lạ sợ áo.*

Quen nhà đừng quen phép, ép người đừng ép rượu. (dt. Thái.) Dù có là chỗ thân quen cũng không nên cư xử suồng sã, không nên cố ép người khác uống rượu.

Quen nhà nạ, lạ nhà chồng. x. *Quen việc nhà nạ, lạ việc nhà chồng.*

Quen như cơm bữa. Đã thành cái lệ, thành thói quen như bữa cơm hàng ngày.

Quen quá hoá nhàm. Không có gì mới lạ, lặp đi lặp lại mãi khiến cho người ta phát chán.

Quen sợ dạ, lạ sợ áo. [*Quen dái dạ, lạ dái áo; Quen nể dạ, lạ nể áo.*] Người quen biết thì e nể tính tình, bụng dạ người tà, người lạ thì đánh giá thông qua cách ăn mặc, hình thức bên ngoài nghèo hèn hay sang trọng.

Quen tai nhãn mặt. (Nhãn: nhãn.) Những người đã quá quen thuộc cả về lời ăn tiếng nói đến hình dáng bên ngoài.

Quen tay hay việc. Đã làm nhiều lần, có nhiều kinh nghiệm, thông thạo.

Quen tay không bằng hay làm. Người thông thạo công việc không bằng người chăm chỉ.

Quen việc nhà nạ, lạ việc nhà chồng. [*Quen nhà nạ, lạ nhà chồng.*] (Nạ: mẹ.) Những nàng dâu tồi chỉ sẵn sóc đến công việc nhà bố mẹ đẻ, sao nhãng bổn phận đối với gia đình nhà chồng; Ngõ

ngang, lúng túng trước những công việc, bổn phận mới mẻ.

Quen voi chớ sờ ngà, quen chó chớ mó răng. x. *Quen chó chớ mó răng, quen voi chớ sờ ngà.*

Quét nhà ngày Tết, đổ hết gia tài. Một tục lệ kiêng quét nhà trong ba ngày Tết vì sợ mất lộc.

Tk. Xưa có người lái buôn tên là Âu Minh đi qua hồ Thanh Thủy, được thủy thần cho một người hầu gái là Như Nguyên. Vài năm sau Âu Minh phát tài to. Nhân một cơn giận trong ngày mùng một Tết, Âu Minh đánh đòn Như Nguyên. Nguyên sợ quá chui vào đồng rác rồi mất hút. Âu Minh sai người xúc rác đổ đi có ý bức nàng xuất hiện, nhưng chẳng thấy gì cả. Từ đó Âu Minh buôn bán thua lỗ, cửa nhà sa sút.

Quê cha đất tổ. [*Quê hương bản quán.*] Nơi gia đình, dòng họ đã qua nhiều đời làm ăn sinh sống, gắn bó nhiều tình cảm.

Quê có thói, chợ có lề. x. *Đất có lề, quê có thói.*

Quê hương bản quán. x. *Quê cha đất tổ.*

Quế tử lan tôn. (Con quý như cây quế, cháu đông đúc như khóm lan.) Nhà có con cháu đông đúc, giỏi giang thành đạt, dòng dõi cao quý.

“Đôi sinh quế tử lan tôn
Một mai phục dưỡng gia môn đời đời.”
(Truyện Phương Hoa)

“Móc mưa nhuần gọi ơn sương
Nền nhân cây đức, bày hàng quế lan.”

(Truyện Phan Trần)

Quên ăn quên ngủ. [*Quên ngủ quên ăn.*] Quá say sưa, tập trung cao độ sự chú ý vào một sự việc hay vấn đề nào đó mà bỏ cả nền nếp và nhu cầu sinh hoạt hằng ngày.

Quên ân phụ ái. x. *Quên ân phụ ngãi.*

Quên ân phụ ngãi. [*Quên ân phụ ái; Phụ ngãi quên ân.*] Quên đi tình nghĩa cũ, bạc bẽo với người đã làm điều tốt hoặc có quan hệ tình cảm gắn bó với mình; Thái độ, hành động vô ơn, bạc bẽo.

Quên ngủ quên ăn. x. *Quên ăn quên ngủ.*

Quốc dĩ dân vi bản. Nước lấy dân làm gốc, có dân mới có nước.

Quốc gia đại sự. Việc lớn của nước nhà.

Quốc sắc thiên hương. [*Hương trời sắc nước; Sắc nước hương trời; Thiên hương quốc sắc.*] (Người có sắc đẹp vào hàng nhất nước, cảnh hương của trời.) Người con gái có sắc đẹp tuyệt vời, hiếm có trên đời.

“Đã nên quốc sắc thiên hương
Một cười này hảnh nghìn vàng chẳng
ngoạ.” (Truyện Kiều)

Quốc sắc thiên tài. [*Thiên tài quốc sắc.*] Người đàn bà đẹp tuyệt vời, người đàn ông tài giỏi, bậc trai tài gái sắc.

“Lạ gì khi ở Châu Thai,
Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên.”
(Truyện Kiều)

Quỳ gối cúi đầu. Chịu khuất phục,

đầu hàng.

Quỳ gối ôm chân. x. *Ôm chân nấp bóng.*

Quỳ gối uốn lưng. x. *Ôm chân nấp bóng.*

Quý khiếp thần kinh. [*Quý khốc thần gào; Quý khốc thần kinh; Quý khốc thần sâu.*] (*Khốc: khốc.*) Quý thần cũng phải khiếp sợ (trước cảnh tượng ghê gớm khủng khiếp hoặc điều kì lạ, phi thường).

“Trời ảm đạm mây dờn gió giục
Rợn rùng ghê quý khốc thần gào.”

(Khuất Nguyên)

“Hoa thêu gấm dệt lời trau chuốt,
Quý khốc thần kinh, bút vẩy vùng.”

(Lâm tuyền kì ngộ)

Quý khốc thần gào. x. *Quý khiếp thần kinh.*

Quý khốc thần kinh. x. *Quý khiếp thần kinh.*

Quý khốc thần sâu. x. *Quý khiếp thần kinh.*

Quý quái tinh ma. Xảo trá thâm độc.

“Vợ chàng quý quái tinh ma
Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau.”

(Truyện Kiều)

Quý quấy nhà chay. x. *Quý như quý quấy nhà chay.*

Quý sứ nhà trời. (*Quý sứ: quý dưới âm phủ, chuyên hành hạ linh hồn người chết, theo mê tín.*) Loại người quá nghịch ngợm ngỗ ngược, bất trị.

Quý tha ma bắt. [*Hùm tha ma bắt;*

Quý tha ra, ma bắt lấy.] Loại người đáng nguyên rủa.

Quý tha ra, ma bắt lấy. x. *Quý tha ma bắt.*

Quý hồ tinh bất quý hồ đa. Cái đáng quý là ở chất lượng cao chứ không ham số lượng nhiều, chất lượng quý hơn số lượng.

Quý kẻ xốc vác, chuộng kẻ ham làm. (*dt.* Tày Nùng.) Người chăm chỉ, có khả năng làm được những việc nặng nhọc, vất vả được người ta quý trọng, ưa thích.

Quý mình, đừng khinh người. Không nên hợm mình mà coi thường người khác.

Quý nhân phù trợ. Được người sang che chở, giúp đỡ cho.

“Vả xem cây lộc tốt thay
Quý nhân phù trợ tài này làm nên.”

(Truyện Trinh thử)

Quý như vàng. (*Vàng:* kim loại quý, thường được dùng làm đơn vị để quy đổi những vật có giá trị lớn.) Rất được coi trọng nâng niu gìn giữ.

Quý vật đãi quý nhân. [*Báu vật tìm quý nhân; Quý vật tìm quý nhân.*] Của quý đãi người sang, vật quý dành cho người xứng đáng.

Quý vật tầm quý nhân. x. *Quý vật đãi quý nhân.*

Quyền cả vạ lớn. x. *Quan cả vạ lớn.*

Quyền cao chức trọng. [*Quyền cao chức cả.*] Người danh giá, có địa vị cao trong xã hội.

Quyền cao lộc hậu. x. *Quan cao lộc hậu.*

Quyền giả vạ thật. *Gngh.* *Quyền rơm vạ đá.* Thực chất không có quyền hành gì mà khi xảy ra tai họa thì phải gánh chịu.

Quyền, họa, phúc, trời tranh mất cả. Mọi chuyện may rủi ở đời đều do trời quyết định, con người không có vai trò gì, bất lực trước vận mệnh (quan niệm duy tâm).

Quyền huynh thế phụ. (*Huynh:* anh; *Phụ:* cha.) Cha mất thì anh cả có quyền thay cha quyết định mọi việc trong gia đình, trông nom các em (theo đạo đức phong kiến).

Quyền nghiêng thiên hạ. [*Quyền nghiêng trời lệch đất.*] Quyền hành thế lực rất lớn.

Quyền nghiêng trời lệch đất. x. *Quyền nghiêng thiên hạ.*

Quyền rơm vạ đá. *Gngh.* *Quyền giả vạ thật.* (Quyền nhẹ như rơm, vạ nặng như đá.) Quyền hành chẳng bao nhiêu mà trách nhiệm lại nặng nề.

Quyền sinh quyền sát. *Ngđ:* Quyền cho người ta sống thì được sống, bắt người ta chết thì phải chết. *Ngb:* Quyền hành lớn, nắm trong tay vận mệnh của người ta.

Quyền thu quyền bổ. [*Quyền thu quyền phát.*] (Quyền thu thuế và chia phần để đóng góp, các chức dịch trong làng xã ngày xưa mới có quyền làm việc này.) Nắm kinh tế, có quyền cai quản mọi việc chi tiêu và điều hành, giải quyết mọi công việc, giữ vai trò chủ chốt trong gia đình hoặc một tổ chức

xã hội.

Quyền thu quyền phát. x. *Quyền thu quyền bố*.

Quyển anh rử yến. (*Anh*: chim hoàng anh; *Yến*: chim yến; Ở đây chỉ chung đàn bà và con gái.) Dụ dỗ, lừa gạt phụ nữ.

“Nàng rằng: Trời nhé có hay
Quyển anh rử yến sự này tại ai?”

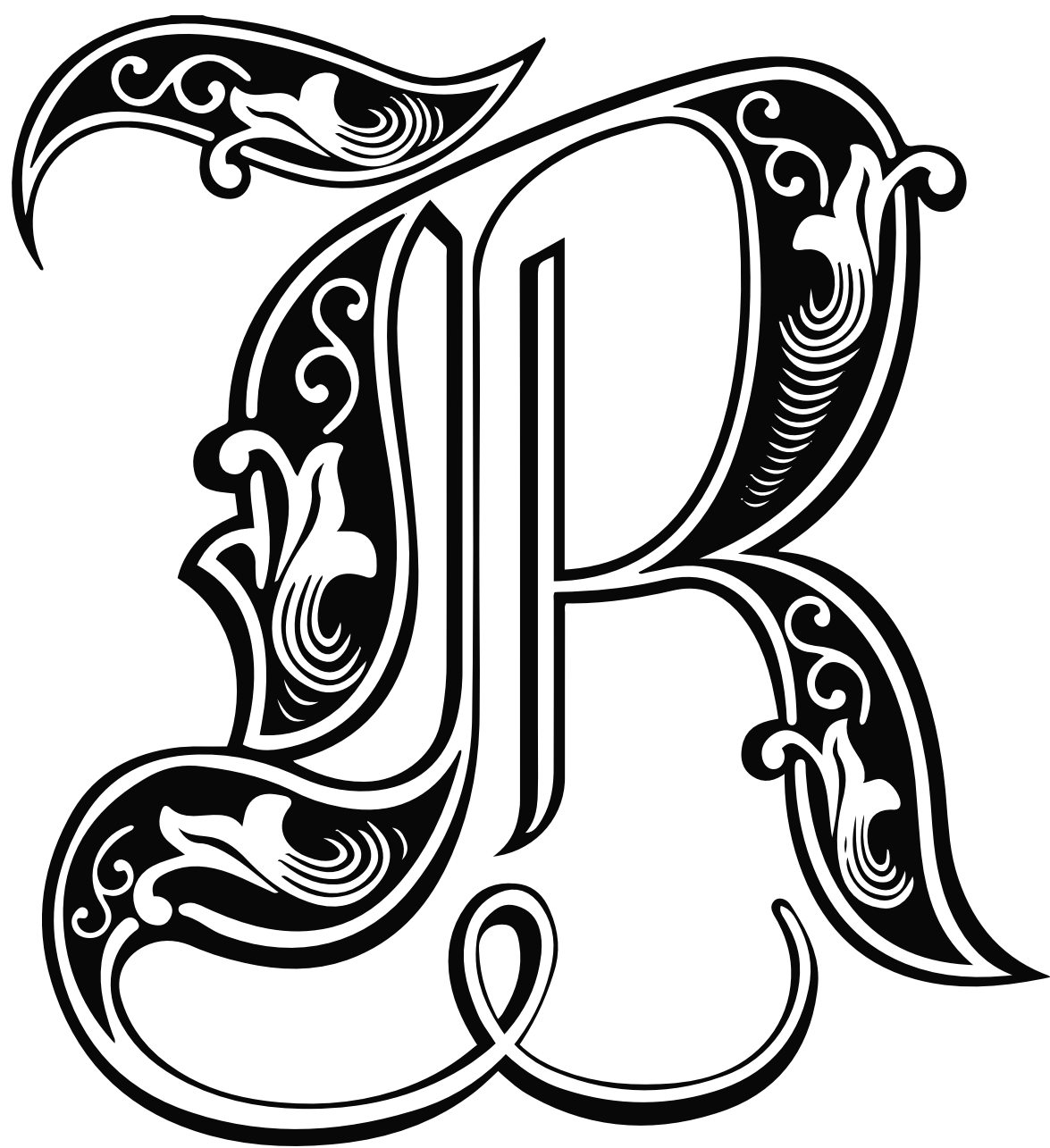
(Truyện Kiều)

Quyển gió rử mây. Dụ dỗ chuyện phong tình, trai gái.

“Phao cho quyển gió rử mây
Hãy xem cho biết mặt này là ai.”

(Truyện Kiều)

Quýt làm cam chịu. [*Chó đen ăn vụng, chó trắng chịu đòn; Ốc làm chẳng nên thì sên phải chịu; Quạ ăn dưa, bắt cò dãi nắng.*] Kẻ này gây lầm lỗi để người khác gần gũi phải oan uổng, gánh chịu hậu quả.



Ra bấm vào báo. (*Bấm báo*: trình cho cấp trên biết.) Khép nép, quy luy, không được tự do thoải mái.

Ra chạm vai, vào chạm mặt. [*Ra chạm vào đụng; Ra đụng vào chạm.*] Gặp gỡ, tiếp xúc nhau thường xuyên.

“Ước ao ăn ở một nhà
Ra đụng vào chạm kéo mà nhớ thương.”
(*cd*)

Ra chạm vào đụng. *x. Ra chạm vai, vào chạm mặt.*

Ra đầu ra đũa. *x. Có đầu có đuôi.*

Ra đầu ra mỏ. [*Ra sừng ra mỏ.*] Đứng ra đầu têu tranh đấu, khẳng định rõ quan điểm của mình.

Ra đụng vào chạm. *x. Ra chạm vai, vào chạm mặt.*

Ra đường hỏi già, về nhà hỏi trẻ.

x. Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ.

Ra giày vào dép. *x. Chân hán chân hài.*

Ra góc bánh chưng. *x. Bánh chưng ra góc.*

Ra hài vào hán. *x. Chân hán chân hài.*

Ra làng bênh họ, ra họ bênh anh em. Một quan niệm: bao giờ cũng ưu tiên, bảo vệ, tranh đấu cho người có quan hệ gần gũi, thân thiết hơn.

Ra luồn vào cúi. *x. Vào luồn ra cúi.*

Ra lườm vào nguýt. Thái độ hằm hè hăn học, khinh bỉ, không có thiện chí.

Ra manh ra mối. Tìm ra nguyên nhân, đầu đuôi sự việc

Ra mǎng ra rươi. (*Mǎng, rươi*: hai

thứ hay xào lẫn với nhau thành món ăn.) *x. Ra môn ra khoai.*

Ra món ra mớ. [*Ra mớ ra món; Ra tấm ra miếng.*] Rành mạch, đầu ra đấy; Có số lượng đáng kể (để có thể sử dụng được vào việc gì).

Ra môn ra khoai. [*Ra măng ra rươi; Ra ngô ra kê; Ra ngô ra khoai.*] (*Môn*: khoai môn; *Khoai*: khoai sọ; Khoai môn và khoai sọ đều là cây cùng họ với ráy, lá to, cuống dài, thân củ ăn được, nhưng lá môn rộng tán hơn, có nhiều gân đỏ nhạt; *Măng, rươi*: hai thứ hay xào lẫn với nhau thành món ăn; *Ngô, kê*: hai loại cây lương thực, gieo bằng hạt, khi mới mọc mầm thành cây non đều có thân thẳng, lá dài, nhưng lá ngô to hơn.) (Làm cho) rành mạch, rõ ràng đầu ra đấy, không nhập nhằng, không lẫn lộn.

Ra mớ ra món. *x. Ra món ra mớ.*

Ra ngắm vào vuốt. Suốt ngày lúc nào cũng chỉ chú ý đến chuyện trang điểm đầu tóc, quần áo.

Ra ngẩn vào ngơ. Tâm trạng thần thờ, không bình thường vì thương nhớ người thân yêu hoặc quá lo lắng, bối rối về một chuyện gì.

“Em thương nhớ ai ra ngẩn vào ngơ
Đêm quên giấc ngủ ngày mơ trợn cười.”

(*cd*)

“Ra sân bắc ghế kêu trời
Ở dưới hạ giới có người tương tư
Trời cao gọi mãi không thưa
Để anh ra ngẩn vào ngơ canh chầy.”

(Tản Đà)

Ra ngô gặp gái. Xúi quẩy, không may mắn (theo mê tín, bắt đầu ra

khỏi cửa mà người đầu tiên bắt gặp là đàn bà hoặc con gái thì làm việc gì cũng thất bại, xui xẻo).

Ra ngô gặp giai. May mắn, tốt số (quan niệm mê tín cho rằng ra khỏi nhà, người đầu tiên gặp là con trai thì mọi sự đều tốt lành).

Ra ngô ra kê. *x. Ra môn ra khoai.*

Ra ngô ra khoai. *x. Ra môn ra khoai.*

Ra oai tác quái. *x. Tác yêu tác quái.*

Ra rả như cuốc kêu mùa hè. (*Cuốc*: chim nhỏ, hơi giống gà, sống ở bờ bụi gần nước, thường kêu cuốc cuốc vào mùa hè.) Nói, đọc luôn mồm không ngớt, khiến cho người ta sốt ruột.

Ra sùng ra mỗ. *x. Ra đầu ra mỗ.*

Ra tay, gạo xay ra cám. Đã quyết tâm làm thì làm việc gì cũng xong, cũng đạt kết quả.

Ra tay mặt, đặt tay trái. *x. Lá mặt lá trái.*

Ra tay tế độ. (*Tế độ*: cứu vớt.) Cứu vớt chúng sinh ra khỏi bể khổ, theo đạo Phật.

Ra tấm ra miếng. *x. Ra món ra mớ.*

Ra trợn mới mài giáo. *x. Nước đến chân mới nhảy.*

Rạ chiêm ai có liềm thì cắt, rạ mùa ai có mắt thì trông. Lúa chiêm ở ruộng ngập nước, gặt lúa xong người ta bỏ rạ lại, ai muốn cắt thì cắt, lúa mùa ở ruộng cao, gặt lúa xong chủ ruộng cắt lấy rạ để dùng.

Rác nhà ai nấy hót. Chuyện xấu

hay tội lỗi của ai thì nấy lo mà chữa mà gỡ.

Rạc như ve. x. *Gầy xác ve*.

Rách áo đói cơm. x. *Đói cơm rách áo*.

Rách môi nát lưỡi. Nói nhiều, kêu van mãi.

Rách như tàu lá chuối. x. *Rách như tổ đĩa*.

Rách như tổ đĩa. [*Rách như tàu lá chuối; Rách như xơ mướp*.] (*Tổ đĩa*: tên một loài cây thường mọc bên bờ nước, lá xơ xác; *Xơ mướp*: màng xơ còn lại của quả mướp già đã khô xác hết cùi.) Rách thủng lỗ chỗ, xơ xác; Quần áo rách rưới lòi thoi nhếch nhác; Cảnh sống nghèo khổ, đói rách.

Rách như xơ mướp. x. *Rách như tổ đĩa*.

Rán sành ra mỡ. [*Bóp chó đá ra cút; Bóp cổ chày ra nước; Đãi cút sáo lấy hạt đa, đãi cút gà lấy hạt tằm; Lành, rán sành ra mỡ; Vặn cổ chày ra nước; Vắt cổ chày ra nước*.] (*Sành*: đồ gốm rất rắn, chiết từ đất sét thô, nung ở nhiệt độ cao.) Việc làm ngược đời, phi lý, không thể thực hiện được; (Người) keo kiệt, bủn xỉn, nghiệt ngã, bần tiện một cách quá đáng.

“Em về chẻ lạt bó tro
Rán sành ra mỡ, chị cho làm chõng.”

(*cd*)

“Hứng tay dưới, vắt tay trên
Rán sành ra mỡ, bon chen từng điều.”

(Truyện Trinh thử)

Ràng chân buộc cẳng. Níu giữ ràng

buộc, giám sát chặt chẽ không cho tự do hành động.

Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống.

[*Mỡ gà thì gió, mỡ chó thì mưa; Ráng mỡ gà thì gió, ráng mỡ chó thì mưa; Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa*.] (*Ráng*: hiện tượng ánh sáng mặt trời lúc mọc hay lặn phản chiếu qua các đám mây tạo nên màu vàng đỏ hoặc hồng sẫm rực rỡ.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: khi chân trời có ráng vàng hoặc đỏ là sắp có dông bão hoặc mưa to.

Ráng mỡ gà thì gió, ráng mỡ chó thì mưa. x. *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống*.

Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa. x. *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống*.

Rành rành như canh nấu hẹ.

[*Rành rành như hành nấu thịt*.] (*Hẹ*: cây cùng họ với hành, lá dẹt và dài, thường dùng để nấu canh, có mùi vị không thể lẫn lộn.) Sự việc đã quá rõ ràng cụ thể, không còn nghi ngờ gì nữa.

Rành rành như hành nấu thịt. x.

Rành rành như canh nấu hẹ.

Rành việc hơn rành lời. Hiểu nhiều, làm giỏi mới tốt, còn nói nhiều, biện bác hay mà không làm được cũng chẳng ích gì.

Rao mật gấu, bán mật heo. x. *Treo đầu dê, bán thịt chó*.

Rao mỡ không bằng gõ thớt. x. *Gõ mỡ chẳng tày gõ thớt*.

Rao ngọc bán đá. x. *Treo đầu dê, bán thịt chó*.

Rào đường đón ngõ. x. *Rào giậu ngăn sân.*

Rào đường rấp ngõ. x. *Rào giậu ngăn sân.*

Rào gai rấp ngõ. x. *Rào giậu ngăn sân.*

Rào giậu ngăn sân. [*Cách giậu ngăn sân; Rào đường đón ngõ; Rào ngăn cổng đóng; Rào đường rấp ngõ; Rào gai rấp ngõ.*] Chia rẽ, ngăn cấm, không cho gặp gỡ tiếp xúc.

“Rào đường đón ngõ ngăn sông
Nào ai rào đón được lòng đôi ta.”

(cd)

“Rào ngăn cổng đóng mà chi
Thương nhau sao bít đường đi lối về.”

(cd)

“Em ơi, dù ngái dù gần
Dù cho cách giậu ngăn sân mặc lòng.”

(cd)

Rào ngăn cổng đóng. x. *Rào giậu ngăn sân.*

Rào sau chặn trước. x. *Rào trước đón sau.*

Rào sau đón trước. x. *Rào trước đón sau.*

Rào trước đón sau. [*Đón trước rào sau; Một đón mười rào; Rào sau chặn trước; Rào sau đón trước.*] Đưa ra mọi lý lẽ một cách khéo léo để ngăn ngừa ý kiến thắc mắc, phản ứng lại điều mình sắp nói.

“Người khôn đón trước rào sau
Khiến cho người dại biết đâu mà dò.”

(cd)

Rát cổ bông hòng. [*Rát hơi bông cổ.*] Nói nhiều, gào thét nhiều

(mà không có kết quả).

Rát hơi bông cổ. x. *Rát cổ bông hòng.*

Rát như phải bông. Có cảm giác khó chịu như khi bị tổn thương ở thân thể do tác dụng của lửa hoặc hoá chất.

Rát ruột như bào. x. *Ruột xót như bào.*

Rau cần ăn cuống, rau muống ăn lá. x. *Cần ăn cuống, muống ăn lá.*

Rau cần ăn tái, rau cải ăn nhừ. x. *Cần tái cải nhừ.*

Rau cháo qua ngày. [*Cháo rau qua bữa.*] Cảnh nghèo đói, lần hồi ngày này sang ngày khác.

“Xích lại đây cho xa cũng như gần
Dù cháo rau qua bữa, hai chữ tương thân ta mạ vàng.”

(Hợp tuyển thơ văn Việt Nam)

Rau chọn lá, cá chọn vảy. Một kinh nghiệm chọn rau, cá: nhìn lá rau còn tươi non, chưa úa vàng biết là rau ngon, nhìn cá thấy vảy còn ướt bóng, chưa bị khô hoặc bong vảy là cá tươi.

Rau già cá ươn. Rau, cá mất phẩm chất; Những thứ không ra gì.

Rau muống sâu đen, rau giền sâu trắng. [*Sâu muống thì đen, sâu giền thì trắng.*] Một kinh nghiệm của nhà nông về các loài sâu hại rau.

Rau muống tháng chín, mẹ chồng nhịn cho nàng dâu ăn. [*Rau muống tháng chín, nàng dâu nhịn cho mẹ chồng ăn.*] Tháng chín có sương và hanh khô, rau muống

già chát ăn không ra gì.

Rau muống tháng chín, nàg dâu nhin cho mẹ chồng ăn. x. *Rau muống tháng chín, mẹ chồng nhin cho nàg dâu ăn.*

Rau nào sâu nấy. [*Nòi nào giống ấy.*] *Ngđ:* Mỗi loại rau có loài sâu hại riêng. *Ngb:* Bố mẹ không tốt thì con cái cũng xấu xa hư hỏng.

“Rau nào sâu ấy nẻo sơ
Vãi tu đường vãi, thầy tu đường thầy.”

(Thiên nam ngũ lục)

Rau rằm đất cứng, dễ búng khó trồng. (*Rau rằm:* thân cây cỏ mọc bò ở phía gốc, ngọn ngóc lên, lá nhọn có vị thơm, mùi cay, dùng làm gia vị; *Búng:* đào cây với cả bầu đất chung quanh rễ để chuyển đi trồng nơi khác.) Một kinh nghiệm trồng rau rằm: phải cấy vào nơi đất bùn nhuyễn.

“Rau rằm cứng đất khó trồng
Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta.” (cd)

Rau thuần gói vược. [*Thuần canh lô khoái.*] (Canh rau thuần, gói cá vược.) Phong vị nơi quê nhà gợi nỗi niềm nhớ quê hương và ước mong được sống ở quê nhà với những thú vui dân dã, cuộc sống thanh nhàn, phóng khoáng (thường dùng trong văn học cổ).

“Hèn nào khách ở Liêu Đông
Rau thuần gói vược chốc mòng thú quê.” (Hồ Sĩ Khải)

“Thú quê thuần vược bén mùi
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.” (Truyện Kiều)

Tk. Trương Hàn đời Tấn làm quan ở kinh, thấy chính sự không ra gì,

nhân một buổi đầu thu, chợt nhớ đến món ăn nơi quê nhà là rau thuần (rau rút) và cá lư (cá vược) bèn cáo quan mà về.

Rày gió mai mưa. [*Rày nắng mai mưa.*] *Ngđ:* Thời tiết thay đổi. *Ngb:* Cuộc sống nhiều biến động, khó lường trước.

“Sinh rằng: Rày gió mai mưa
Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi.”

(Truyện Kiều)

Rày lần mai lửa. Tìm mọi cách để lảng tránh, trì hoãn hết ngày này sang ngày khác.

“Đêm ngày giữ mực giầu quanh
Rày lần mai lửa như hình chùa thông.”

(Truyện Kiều)

Rày nắng mai mưa. x. *Rày gió mai mưa.*

Rày trông mai chờ. [*Rày trông mai đợi.*] Mong chờ hết ngày này sang ngày khác.

“Tuồng người dưới nguyệt chén đồng
Tin sương luống những rày trông mai chờ.” (Truyện Kiều)

“Kim Trọng luống rày trông mai đợi
Mối tơ hồng bối rối lòng đây.”

(Phú Thuyết Kiều)

Rày trông mai đợi. x. *Rày trông mai chờ.*

Rày ước mai ao. Ngày ngày chờ đợi, ước mong khao khát.

“Những là rày ước mai ao
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình.”

(Truyện Kiều)

“Đã trót yêu nhau lấy nhau cho được
Bỏ lòng này rày ước mai ao.”

(cd)

Rằm ai vừa mũi người ấy. x. *Cút*

ai vừa mũi người ấy.

Rắn đánh khỏi tròn, chiêu hồn chẳng lại. Đã mắc sai lầm rồi thì không gỡ lại được nữa.

Rắn con lăm nuốt cả voi. (*Lăm*: có ý định, sẵn sàng làm khi có cơ hội.) Có tham vọng quá lớn so với thực lực của mình.

Rắn đầu cứng cổ. x. *Rắn đầu rắn mặt*.

Rắn đầu rắn mặt. [*Rắn đầu cứng cổ; Rắn mày rắn mặt.*] (*Rắn*: cứng.) Ngang ngạnh, ương bướng, khó dạy bảo.

Rắn đến nhà chẳng đánh thì quái. (*Quái*: không bình thường.) Thú dữ, kẻ ác đến nhà phải diệt trừ để nó không gây hại cho mình.

Rắn đói lại chê nhái què. (Nhái là thức ăn rắn ưa thích.) x. *Bụt Nam Xang lại từ oán chiêm*.

Rắn đổ nọc cho lươn. (*Rắn*: động vật thuộc lớp bò sát, thân tròn và dài, có nọc độc; *Lươn*: cá nước ngọt, thân tròn và dài như rắn, mắt nhỏ, da trơn nhớt, sống trong bùn, không có nọc độc.) Kẻ ác nhập nhằng đổ vấy cho người lương thiện.

Rắn già rắn lột, người già người chột. [*Rắn già rắn lột, người già người tuột vào săng.*] (*Chột*: mất khả năng phát triển bình thường.) Rắn già thì lột xác để tiếp tục phát triển, người già thì ngày càng tàn lụi rồi chết.

Rắn già rắn lột, người già người tuột vào săng. (*Săng*: quan tài.) x. *Rắn già rắn lột, người già người*

chột.

Rắn khôn giấu đầu. Người khôn ngoan thì tránh không cho ai biết rằng mình là người chủ mưu sự vụ.

Rắn mai tại lỗ, rắn hổ về nhà. (*Rắn mai*: rắn mai gầm, tức rắn cạp nong, độc, thân có nhiều khoang đen, vàng xen kẽ; *Rắn hổ*: rắn hổ mang, độc, có tập tính ngẩng đầu, bệnh da cổ dễ đe dọa.) Một kinh nghiệm trong dân gian: rắn cạp nong không đi xa, chỉ quanh quẩn tại hang, còn rắn hổ mang thì hay bò vào nhà bắt gà.

Rắn mày rắn mặt. x. *Rắn đầu rắn mặt*.

Rắn rết bò vào, cóc nhái nhảy ra. (Cóc nhái là mồi ngon của rắn rết.) Thế không chung sống với nhau được, kẻ dữ đi đến đâu khiến kẻ yếu đuối phải rời đi nơi khác.

Răng bừa tám cái còn thừa, lưỡi cày tám tác đã vừa luống to. Một kinh nghiệm đóng cày bừa.

Răng cắn phải lưỡi. x. *Cành đậu đụn hạt đậu*.

Răng chuối tiêu, lưỡi núc nác. (*Núc nác*: quả rất dài, hẹp và rộng bản.) Người thô kệch.

Răng long đầu bạc. x. *Đầu bạc răng long*.

Răng rắn lưỡi mềm. Nên mềm mỏng, không nên cứng nhắc.

Rắp cung bắn sẻ. x. *Bắn sẻ bình phong*.

Rắp ranh bắn sẻ. x. *Bắn sẻ bình phong*.

“Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ
Khách công hầu ngấp nghé mong sao.”
(Cung oán ngâm khúc)

Rậm lông bụng tiểu nhân, rậm lông chân quân tử. *x. Quân tử lông chân, tiểu nhân lông bụng.*

Rậm người hơn rậm cỏ. *Gngh. Rộng bụng hơn rộng nhà.* Thà đông người ở còn hơn để hoang cho cỏ mọc sân rêu.

Rậm người hơn rậm của. Đông con cháu quý hơn là giàu có mà cô đơn; Tình nghĩa được quý trọng hơn của cải.

Rậm râu sâu mắt. [*Mắt sâu râu rậm; Rậm râu sâu mắt, đắt tiền cũng mua.*] Tướng đàn ông dữ tợn, mạnh mẽ, ngang tàng.

Rậm râu sâu mắt, đắt tiền cũng mua. *x. Rậm râu sâu mắt.*

Râu ông nọ cắm cằm bà kia. [*Đem râu ông nọ cắm cằm bà kia.*] Lấy của cái này chắp vá, lắp ghép vào cái khác một cách khập khễnh, không phù hợp.

Râu tôm mồm làng. Rắc rối, lời thối phức tạp.

Rầu như dưa. (*Dưa*: rau cải già, phơi cho héo rồi muối chua làm thức ăn.) Trạng thái quá đau khổ, buồn bã đến ỉu rữa, héo hon.

“Ông bà càng nói càng đau,
Chàng càng nghe nói càng rầu như dưa.”
(Truyện Kiều)

Rầu rĩ như dĩ về già. *Gngh. Buồn tênh như dĩ về già.* Rất đau khổ, buồn bực.

Rẻ như bèo. [*Rẻ như bùn; Rẻ như bún thiêu.*] *Ngđ*: Có giá thấp hơn

mức bình thường vì là thứ dễ kiếm hoặc đã mất phẩm chất. *Ngb*: Bị coi thường.

Rẻ như bèo, nhiều heo cũng hết. (*Heo*: lợn; Bèo là thức ăn của lợn.) *x. Của chẳng ngon, nhà nhiều con cũng hết.*

Rẻ như bùn. *x. Rẻ như bèo.*

Rẻ như bún thiêu. *x. Rẻ như bèo.*

Rẻ thì mua chơi, đắt thì nghỉ ngơi đồng tiền. Không mặn mà, không mua với giá cao hơn mức bình thường vì chưa cần lắm.

Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu. Một kinh nghiệm buôn bán: nếu thu tiền ngay thì lấy thấp hơn so với giá cho mua chịu, trả tiền sau.

Rẻ thủy chia yên. *x. Chia loan rẽ phượng.*

“Chước đâu rẽ thủy chia yên
Chút thân bồ liễu khôn đền trúc mai.”
(Nhị độ mai)

Rèn một lưỡi A bằng ba lưỡi hái. *x. Đánh một lưỡi A bằng ba lưỡi hái.*

Réo như réo nợ ngày Tết. Thúc giục hô gọi một cách gay gắt.

Rét ăn dọc khoai, nực ăn hoa chuối. (*dt. Tày Nùng*.) Rau ăn theo từng mùa của đồng bào dân tộc; Mùa nào thức ấy.

Rét cắt da cắt thịt. [*Rét cắt thịt; Rét như cắt.*] Rất rét, đến mức con người có cảm giác tê tái như bị cắt vào da thịt

Rét cắt thịt. *x. Rét cắt da cắt thịt.*

Rét như cắt. *x. Rét cắt da cắt thịt.*

Rét tháng tư, nắng dư tháng tám.
 Một kinh nghiệm về thời tiết: năm nào tháng tư còn rét thì sang đến tháng tám nắng vẫn dữ dội.

Rét thấu xương. Rất rét (đến mức làm người ta cảm thấy buốt lạnh vào tận xương).

Rề rề cá trê chui ống. Rất chậm chạp, lè mề.

Rễ cây ngắn, rễ người dài. (dt. Tày Nùng.) Một quan niệm đề cao sự bền vững của dòng họ con người.

Rễ si thấy trắng, đương nắng cũng mưa. x. *Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.*

Rế rách cũng đỡ bỏng tay. x. *Có rế đỡ bỏng tay.*

Rên rĩ như dĩ phải tim la. (*Tim la*: giang mai.) Rên xiết đau đớn, tuyệt vọng.

Rêu phong cỏ mọc. x. *Cỏ mọc rêu phong.*

Rình như cú rình nhà bệnh. x. *Cú dòm nhà bệnh.*

Rình nhau như miếng mọc. x. *Giữ nhau như miếng mọc.*

Rình như mèo rình chuột. Quan sát, theo dõi một cách kín đáo và kiên nhẫn, không chịu buông tha.

Rõ như ban ngày. Sự thật hiển nhiên, phơi bày rất rõ ràng.

Ró ráy như cáy vào hang cua. [*Cáy vào hang cua.*] Chân tay không lúc nào yên, cử chỉ không đàng hoàng.

Róc da rách thịt. x. *Róc thịt rách xương.*

Róc rĩa như cá lòng tong. (*Cá lòng tong*: cá nước ngọt cỡ nhỏ, thân đẹp, sống thành từng đàn, ăn nổi, rĩa các động vật ngâm nước.) Hay rĩa rỏi móc máy, xin xỏ của người khác; Hay nói cạnh khoé chì chiết.

Róc thẳng có tóc, ai rách thẳng trọc đầu. [*Bám thẳng có tóc, ai bám thẳng trọc đầu; Cứ người có tóc, ai cứ người trọc đầu; Nắm thẳng có tóc, chứ ai nắm thẳng trọc đầu.*] Có hạch sách, đòi hỏi thì nhằm vào người có tiềm lực, có khả năng hoặc tiền của, không ai nhằm vào kẻ tay trắng cùng đinh, không có khả năng đáp ứng.

Róc thịt rách xương. [*Róc da rách thịt; Róc xương lột da; Róc xương rách thịt.*] Hành hạ, bóc lột đến tận nhẵn.

Róc xương lột da. x. *Róc thịt rách xương.*

Róc xương rách thịt. x. *Róc thịt rách xương.*

Rọc lá chùa béo. (*Béo*: phần chót của tàu lá.) x. *Uống nước phải chùa cặn.*

Roi song đánh đoạn thời thôi, một lời xiết cạnh muôn đời không quên. *Gngh. Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời.* Sức mạnh của lời nói: một lời chì chiết cay độc làm người ta nhớ mãi, đau đớn hơn cả bị roi vọt.

Rô anh còn tiếc, nữa diếc tôi ư.
 Chê trách kẻ quá tham lam vụ lợi.

Rô đổ cho nheo, nheo đổ cho rô. [*Lươn đổ cho nheo, nheo đổ*

cho lươn.] Đổ vấy lẫn cho nhau, không ai chịu nhận khuyết điểm về mình.

Rổ rá cạp lại. [*Chồng chấp vợ nôi.*] Người đàn ông goá và người đàn bà goá tái giá.

Rổ chẳng rổ chịt. x. *Rổ sút rổ sì.*

Rổ như tổ ong bầu. x. *Rổ sút rổ sì.*

Rổ sút rổ sì. [*Rổ chẳng rổ chịt; Rổ như tổ ong bầu.*] Da mặt xấu xí, bị nhiều chấm sẹo chẳng chịt, dày đặc và lỗ lổm không đều (thường do đậu mùa).

“Chồng em rổ sút rổ sì,
Chân đi chữ bát, mắt thì ngưỡng thiên.”
(cd)

“Mặt rổ như tổ ong bầu
Cái răng khấp khểnh như cầu rửa chân.”
(cd)

Rối thì đi ngủ, chớ có bầu chủ mà chết. x. *Ăn no nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết.*

Rối như canh hẹ. x. *Rối như mớ bông bong.*

Rối như mớ bông bong. [*Rối như canh hẹ.*] (*Bông bong:* xơ tre vót ra bị cuốn rối lại; *Hẹ:* cây cùng họ với hành, lá dẹt và dài, thường dùng để nấu canh.) Tình trạng rối ren, không có cách giải quyết; Tâm trạng bối rối, lẫn lộn lung tung không giữ được bình tĩnh.

Rối như tơ lộn guồng. x. *Rối như tơ vò.*

Rối như tơ vò. [*Rối như tơ lộn guồng; Rối như ruột tầm; Rối ruột rối gan.*] (*Guồng:* dụng cụ gồm một cái khung tròn cuốn tơ, sợi, chỉ.) Tâm trạng bồn chồn, bứt

rút không yên vì gặp việc khó giải quyết, gây xúc động mạnh.

Rối như ruột tầm. x. *Rối như tơ vò.*

Rối ruột rối gan. x. *Rối như tơ vò.*

Rốn bể cửa hầu. (*Cửa hầu:* cửa nhà quyền quý, nhà được phong hầu.) Cửa nhà quan sang quyền quý sâu thẳm như rốn bể, ra vào khó khăn, đã vào rồi không ra được.

“Vả là rốn bể cửa hầu
Ra vào vì chút thẳm sâu ngại ngừng.”

(Truyện Hoa Tiên)

Tk. Theo Toàn Đường thi thoại: Thôi Giao có người thiếp yêu nhưng vì nghèo phải đem bán cho nhà quan. Từ đó Thôi Giao không thể nào gặp lại nàng được. Nhân tiết hàn thực, người thiếp ấy mới có dịp ra ngoài, Thôi Giao làm thơ tặng, có câu: Hầu môn nhất nhập thâm như hải (Cửa nhà quan, một khi đã vào rồi thì sâu như biển).

Rốn bể mò kim. x. *Đáy bể mò kim.*

Rốn lồi quả quýt. Rốn lồi to, tướng người thô kệch xấu xí.

“Xốc xếch hở lườn chi yếm, vú thông
dưa gang
Loà xoà lá toạ chi quần, rốn lồi quả quýt.”

(Văn tế sống vợ)

Rồng bay phượng múa. [*Đẹp như rồng bay phượng múa.*] Hình dáng, đường nét tươi đẹp, phóng khoáng.

Rồng đen lấy nước thì nắng, rồng trắng lấy nước thì mưa. Một cách giải thích hiện tượng thiên nhiên

trong dân gian, không có cơ sở khoa học.

Rồng đến nhà tôm. [*Sàn hoang được thấy rồng lượn.*] (*Rồng*: động vật tưởng tượng, được coi là cao quý nhất trong các loài vật; *Tôm*: động vật thân giáp, thường ví với thân phận hèn kém, bé bỏng.) Người cao quý đến thăm kẻ thấp hèn (lời nói nhún nhường của chủ nhà với khách).

Rồng lội ao tù. Người anh hùng bị sa cơ thất thế, bị kìm hãm bó buộc, không có điều kiện thi thố tài năng.

“Rồng lội ao tù, tôm cũng giỡn
Hổ xuống đồng bằng, chó vuốt đuôi.”

(cd)

Rồng mây gặp hội. [*Gặp hội mây rồng; Gặp hội rồng mây; Long vân gặp hội; Long vân khánh hội.*] Cơ hội may mắn: vua tôi, trai gái gặp nhau, hoặc người đi thi đỗ đạt vinh hiển.

“Thoả duyên cá nước, gặp hội mây rồng.”

(Lẳng lơ phú)

“Bây giờ cha tuổi tác này
Mong con gặp hội rồng mây kịp người.”

(Truyện Phan Trần)

Rồng rồng theo nạ, quạ theo gà con. [*Đòng đòng theo nạ, quạ theo gà con.*] (*Rồng rồng*: cá quả, cá sộp con mới nở; *Nạ*: mẹ.) *Ngđ*: Một thói quen của loài vật: cá con theo mẹ để được chăm nom, quạ con theo gà con để giết hại. *Ngb*: Thói thường, người ta bám theo kẻ mang lại điều lợi cho mình.

Rồng thất thế hoá thành rắn. (dt.

Tày Nùng.) Người tài giỏi bị sa cơ cũng không khác gì kẻ tầm thường.

Rồng tranh hổ chọi. Hai đối thủ hùng mạnh giao tranh.

Rồng vàng tắm nước ao tù. Người tài giỏi ở trong hoàn cảnh bó buộc tù túng.

“Rồng vàng tắm nước ao tù
Người khôn ở với người ngu bực mình.”

(cd)

Rỗng như đít bụt. [*Nhẫn như đít bụt.*] (*Bụt*: Phật.) Rỗng tuếch, nhẵn nhụi, không có gì, người nghèo kiệt xác.

Rộng bụng hơn rộng nhà. [*Không sợ hẹp nhà, chỉ lo hẹp bụng; Ở chật còn hơn hẹp lòng; Sợ hẹp lòng, không sợ hẹp nhà.*] Cho người ta ở nhờ còn hơn ở rộng mà từ chối giúp đỡ người ta; Có tấm lòng nhân hậu, độ lượng thì mọi thiếu thốn, khó khăn đều khắc phục được.

Rộng chân rảnh tay. [*Rộng chân rộng cảng.*] Rỗi rãi, ở hoàn cảnh được tự do thoải mái, không vướng bận hoặc không bị điều gì ràng buộc, cản trở.

Rộng chân rộng cảng. x. *Rộng chân rảnh tay.*

Rộng kép hẹp đơn. x. *Giàu làm kép, hẹp làm đơn.*

Rộng làm kép, hẹp làm đơn. x. *Giàu làm kép, hẹp làm đơn.*

Rộng miệng cả tiếng. *Gngh.* *Cả vú lấp miệng em.* Cây quyền thế lấn át kẻ khác.

Rộng như áo tể. [*Lướt thướt như áo lễ sinh.*] (*Áo tể*: áo rất dài và rộng, ngày trước mặc khi tế lễ; *Áo lễ sinh*: áo dài và rộng, dùng mặc cho người học trò khi làm lễ.) Áo dài rộng lưng thụng, không gọn gàng.

Rơi nước mắt ớt, rớt nước mắt hành. Khóc lóc một cách giả tạo.

Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện. x. *Giục nhau làm phúc, đừng giục nhau đi kiện.*

Rùa dùng cân, trạnh dùng lạng. (*Trạnh*: một loại rùa biển, có nơi còn gọi là con miết, con lự, con càng nhỏ ăn càng ngon.) Ăn rùa thì phải chọn con to, ăn trạnh phải chọn con nhỏ mới ngon.

Rủ ai tai nấy. x. *Phải ai nấy chịu.*

Rủ một ngày, may một giờ. May ít rủi nhiều, cơ hội tốt rất hiếm hoi.

Rủ tay may vai. (Tay phải xách thì vai đỡ phải vác.) Người này gặp rủi thì người khác lại may mắn đỡ được gánh nặng.

Run như cây sậy. [*Run như dế.*] (*Cây sậy*: con chó bị ngấm nước lạnh, đứng gần lửa cho khô lông; *Dế*: chim nhỏ, sống ở bờ nước chân cao, mỏ dài, thường ăn giun.) Run lên cầm cập vì sợ hãi hoặc vì ướt rét.

Run như dế. x. *Run như cây sậy.*

Run như thần lằn đứt đuôi. Run bắn lên, run cầm cập vì quá đau đớn hoặc khiếp sợ.

Rung cây dọa khỉ. [*Rung cây nát*

khỉ.] Dọa dẫm không phải lối, việc làm vô ích.

Rung cây nát khỉ. x. *Rung cây dọa khỉ.*

Rung chà cho cá nhảy. (*Chà*: cành rào gai, cành cây khô cắm dưới nước ở hồ, ao làm chỗ cho cá trú.) *Ngđ*: Rung chà làm động nước cho cá nhảy lên mà bắt. *Ngb*: Tìm cách kích động để lừa người ta vào tròng.

Rung trời chuyển đất. x. *Long trời lở đất.*

Rùng mình sờn gáy. Quá kinh sợ (trước một cảnh tượng khủng khiếp).

Rụng cái rơi kim. (*Cái*: hạt cái; *Kim*: cái kim, từ thạch hút kim, hổ phách hút hạt cái.) Đôi trai gái yêu nhau phải chia lìa, li biệt.

“Vì ai rụng cái rơi kim?

Để con bèo nổi mây chìm vì ai?”

(Truyện Kiều)

Rụng như sung. (*Sung*: cây to cùng họ với đa, quả mọc từng chùm rất nhiều, khi chín rể rụng, rụng đầy mặt đất.) Rơi xuống rất nhiều.

Ruốc tháng hai, chẳng khai thì thối. (*Ruốc*: mắm làm bằng tép nhỏ ở biển.) Tháng hai mưa dầm, độ ẩm cao, món ăn giàu đạm như ruốc dễ bị hỏng.

Ruồi bâu mép, chẳng buồn xua. Người quá mệt mỏi, yếu đi, không còn phản ứng, mất hết sinh khí.

Ruồi nhiều mật ít. x. *Mật ít ruồi nhiều.*

Ruộng ai thì nấy đắp bờ. x. *Ai có*

thân người ấy lo, ai có bỏ người ấy giữ.

Ruộng bề bề không bằng nghề trong tay. x. *Của bề bề không bằng nghề trong tay.*

Ruộng bờ, cờ xe. Một kinh nghiệm làm ruộng: ruộng được đắp bờ thì giữ được nước (ví như cờ tướng có con xe bảo vệ).

Ruộng cả ao liền. x. *Ba bò chín trâu.*

“Chẳng tham ruộng cả ao liền
Tham vì cái bút cái nghiên anh đồ.”

(cd)

Ruộng cả ao sâu. x. *Ba bò chín trâu.*

Ruộng cao tát một gầu dai, ruộng thấp thì phải tát hai gầu sòng. [*Cao bờ thì tát gầu dai, gầu sòng chỉ tát được nơi thấp bờ.*] (*Gầu dai*: gầu tát nước, đan bằng tre, buộc bốn dây để hai người kéo; *Gầu sòng*: gầu tát nước hình dài, có cán cầm, thường treo vào gác ba chân, do một người tát.) Một kinh nghiệm làm ruộng: dùng gầu dai để tát nước ở ruộng cao, dùng gầu sòng tát nước vào ruộng thấp.

Ruộng cao trồng màu, ruộng sâu cấy chiêm. Một kinh nghiệm làm ruộng: lúa chiêm thích hợp với ruộng nước, trồng màu phải ở nơi cao mới tốt.

Ruộng chờ mạ, ruộng kĩ càng tốt, mạ chờ ruộng, mạ muộn chẳng được hạt nào. (dt. Tày.) Một kinh nghiệm làm ruộng: muốn lúa đạt năng suất cao phải cấy bữa sớm

để cấy kịp thời vụ.

Ruộng đầu chợ, vợ giữa làng. Ở vào địa thế vị trí dễ trông nom, biết chắc chắn.

Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng. [*Tậu ruộng giữa đồng, lấy chồng giữa làng.*] Một kinh nghiệm tậu ruộng, lấy chồng: mua ruộng, lấy chồng ở những chỗ chắc chắn.

Ruộng không ải thì rải thêm phân. Một kinh nghiệm làm ruộng: đất chưa kịp nở cần phải bón lót thêm phân mới tốt.

Ruộng không phân như thân không của. Một kinh nghiệm làm ruộng: ruộng phải bón thêm phân mới đủ màu mỡ.

Ruộng mật bờ xôi. x. *Bờ xôi ruộng mật.*

Ruộng mồm trâu mồm bò. Ruộng hay bị trâu bò qua lại phá phách.

Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau. Sắp xếp công việc hợp lý, chỗ nào khó làm trước.

Ruộng sâu trâu nái. x. *Ba bò chín trâu.*

Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng. (*Trâu nái*: trâu cái, nuôi để cho đẻ.) Con gái đầu lòng đỡ đàn, đảm đang gánh vác được nhiều công việc, giúp đỡ bố mẹ.

Ruột bào gan thất. x. *Ruột xót như bào.*

Ruột bỏ ra, da bọc lấy. [*Ruột bỏ ra, da gói vào; Xương bỏ ra, da bọc lấy; Xương bỏ ra, da gói vào.*] Đã là anh em họ hàng cùng huyết

thống, cho dù người ta có tệ bạc với mình, cũng cứ phải cưu mang, đùm bọc họ.

Ruột bỏ ra, da gói vào. *x. Ruột bỏ ra, da bọc lấy.*

Ruột để ngoài da. [*Ruột ngựa phổi bò.*] Người vô tâm, tính tình bộp chộp, không giấu giếm ai điều gì, cũng không giận ai lâu.

Ruột gan như lửa đốt. [*Lòng như lửa đốt; Ruột nóng như lửa đốt.*] Tâm trạng bồn chồn bối rối vì có điều gì khó xử hoặc quá băn khoăn lo lắng.

“Dao vàng lại liếc đá vàng
Mắt anh anh liếc, mắt nàng nàng đưa
Làm thỉnh kéo thế gian ngờ
Lòng như lửa đốt bây giờ tính sao.”

(*cd*)

Ruột ngựa phổi bò. *x. Ruột để ngoài da.*

Ruột nóng như lửa đốt. *x. Ruột gan như lửa đốt.*

Ruột rát như cào. *x. Ruột xót như bào.*

Ruột tằm bối rối. [*Ruột tằm chín khúc; Ruột tằm đòi đoạn; Ruột tằm héo hon.*] Tâm trạng bồn chồn, băn khoăn lo lắng, đau khổ về một điều gì.

“Ruột tằm chín khúc vò tơ đỏ
Giấc bướm năm canh diễn khắc vàng.”
(Lâm tuyền kì ngộ)

“Càng trông mặt càng ngăn ngơ,
Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời.”

(Truyện Kiều)

Ruột tằm chín khúc. *x. Ruột tằm bối rối.*

Ruột tằm đòi đoạn. *x. Ruột tằm bối rối.*

Ruột tằm héo hon. *x. Ruột tằm bối rối.*

Ruột xót như bào. [*Gan bào ruột thắt; Gan thắt ruột bào; Rát ruột như bào; Ruột bào gan thắt; Ruột rát như cào; Ruột thắt gan bào.*] Bồn chồn, xót xa quẫn quai, đau đớn trong lòng.

“Cảm tình ruột xót như bào
Cúi đầu lay mẹ thấp cao giải bày.”

(Thạch Sanh tân truyện)

“Anh thương em ruột thắt gan bào
Biết em có thương lại chút nào hay không.”
(Hát ví)

“Bước xuống tàu, ruột bào gan thắt
Trời hời trời, chồng bắc vợ nam.” (*cd*)

“Sinh đà rát ruột như bào,
Nói ra chẳng tiện trông vào chẳng đang.”
(Truyện Kiều)

Ruột thắt gan bào. *x. Ruột xót như bào.*

Ruột xót như muối. Đau xót, tê tái héo hon.

“Đêm qua mới gọi là đêm
Ruột xót như muối, dạ mềm như dưa.”
(*cd*)

Rút dây sợ động rừng. [*Né rừng chẳng dám động dây.*] Muốn làm việc gì nhưng còn e sợ như vậy sẽ động chạm, ảnh hưởng đến nhiều việc, nhiều người có liên quan.

Rút dây động rừng. [*Dứt dây động rừng; Đánh nước, đau đến cá; Đánh sống chân, đau đầu gối; Đánh trống động chuông; Động chà cá nháy; Động nước thì cá đau mình; Măng chó chạm đến chủ.*] (*Chà*: cành cây có nhiều nhánh

nhỏ, thường dùng để rào hoặc thả xuống nước cho cá đến ở.) Làm một việc gì đó sẽ ảnh hưởng đến nhiều việc, nhiều người có liên quan.

“Nhưng là e ắp dùng dằng
Rút dây sợ nữa động rừng lại thôi.”

(Truyện Kiều)

“Làm chi mặt vược mặt lằng
Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru?”

(Truyện Trinh thử)

Rút ruột rút gan. Bòn rút đến tận cùng.

Rút ruột tơ tằm. Dồn hết sức lực, tâm huyết vào việc gì.

Rựa cùn còn giữ lấy tông. (*Rựa*: dao to, sống dày, dùng để chặt, chẻ; *Tông*: cán dao.) x. *Giấy rách giữ lề*.

Rừng già nhiều voi, rừng còi nhiều cọp. Mỗi nơi đều có mỗi nguy hiểm đe dọa.

Rừng sâu bể thẳm. x. *Rừng sâu núi thẳm*.

Rừng sâu núi thẳm. [*Rừng sâu bể thẳm*; *Rừng thẳm suối sâu*.] Nơi xa xôi hiểm trở.

Rừng sâu nước độc. x. *Nước độc ma thiêng*.

Rừng thẳm suối sâu. x. *Rừng sâu núi thẳm*.

Rừng thiêng nước độc. x. *Nước độc ma thiêng*.

Rừng vàng biển bạc. x. *Bể bạc non vàng*.

Rước dữ cừu hờn. x. *Chuồn dữ cừu hờn*.

Rước voi giày má tổ. x. *Công rắn cắn gà nhà*.

Rước voi giày mồ. x. *Công rắn cắn gà nhà*.

Rượu cả vò, chó cả con. Loại người thô kệch, ăn uống xô bồ.

Rượu chè be bét. x. *Rượu chè cờ bạc*.

Rượu chè cờ bạc. [*Rượu chè be bét*.] Nghiện ngập, bê tha hư hỏng.

Rượu cheo, cháo thí, nghe hát nhờ. [*Rượu làng thì uống, rượu mua thì đừng*.] (*Rượu cheo*: rượu của người con gái nộp cho làng mình khi đi lấy chồng nơi khác; *Cháo thí*: cháo cho làm phúc, không lấy tiền.) Keo kiệt, bủn xỉn, chỉ dùng, hưởng những thứ không phải bỏ tiền ra; Người nghèo khổ bần cùng.

Rượu chua bán cho người nhõ. *Gngh. Đi chợ trưa gặp bà bán ế*. Gặp gỡ, chọn đúng đối tượng; Của xấu kém lại có người nhõ nhàng cần đến.

Rượu cổ be, chè đáy ấm. x. *Rượu trên be, chè dưới ấm*.

Rượu để lâu rượu nhạt, chàm để mãi chàm phai. (*dt. Dáy*.) Thời gian sẽ làm mờ nhạt phôi phai mọi việc.

Rượu ép quá không tốt, việc ép quá không làm được (*dt. Thái*.) Không nên quá ép buộc người ta làm việc gì một cách khiên cưỡng.

Rượu không say, say về chén. [*Sắc không bén, bén về duyên*.] Cái duyên mặn mà của con người

khiến cho người ta say đắm hơn cả rượu.

Rượu làng thì uống, rượu mua thì dùng. *x. Rượu cheo, cháo thí, xem hát nhờ.*

Rượu ngon bất luận be sành. *x. Rượu ngon chẳng nệ be sành.*

Rượu ngon bởi vị men nồng, người khôn bởi vị giống dòng mới khôn. Một quan niệm: yếu tố di truyền quyết định tư chất con người.

Rượu ngon chẳng nệ be sành. [*Rượu ngon bất luận be sành.*] (*Be sành*: đồ đựng rượu làm bằng gốm chế từ đất sét thô.) Phẩm chất bên trong quyết định giá trị của sự vật, hình thức bên ngoài không quan trọng.

“Rượu ngon chẳng nệ be sành
Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.”

(*cd*)

Rượu sớm cờ trưa. [*Rượu sớm trà trưa.*] Cảnh ăn chơi ung dung nhàn hạ.

“Mảng vui rượu sớm cờ trưa
Đào đà phai thắm, sen vừa nảy xanh.”

(Truyện Kiều)

“Người ta rượu sớm trà trưa
Em nay đi nắng về mưa đã nhiều.”

(*cd*)

Rượu sớm trà trưa. *x. Rượu sớm cờ trưa.*

Rượu trên be, chè dưới ấm. [*Rượu cổ be, chè đáy ấm.*] Một kinh nghiệm thưởng thức rượu, chè: rượu nhẹ hơn nước, vì vậy phía trên chai ngon hơn, chè ngấm từ từ nên càng phía dưới đáy ấm càng đậm đặc.

Rượu uống thì say, vò đầu rối tóc. Lời khuyên không nên uống rượu mà không tự chủ được, tự mình làm hại mình.

Rượu vào lời ra. [*Tửu nhập ngôn xuất.*] Uống rượu say thường nói năng ba hoa, bừa bãi, không tự chủ được bản thân.



Sa cơ lỗ bước. [*Lỗ bước sa cơ; Thất cơ lỗ vận.*] Rơi vào tình thế rủi ro, không may, thất thế; Bị lầm lạc mà rơi vào cảnh khốn khổ.

Sạch như chùi. Rất sạch; Hết nhẵn, không còn tí gì.

Sạch sẽ là mẽ con người. (*Mẽ*: mã, bộ dạng của con người.) Sạch sẽ làm nên vẻ đẹp của con người.

Sai con toán, bán con trâu. *x. Lộn con toán, bán con trâu.*

Sai một li, đi một dặm. *Gngh. Lộn con toán, bán con trâu.* (*Li*: phần rất nhỏ, tí chút; *Dặm*: đơn vị cũ đo độ dài bằng 444,4 mét, thường dùng để tượng trưng cho quãng đường dài.) Lầm lẫn nhỏ dẫn tới hậu quả lớn.

Sai muối đội núi. [*Khiến muối đội núi.*] Khiến kẻ bất tài làm việc lớn.

Sai sải áo vải bền lâu. Nên ăn chắc mặc bền.

Sàn hoang được thấy rồng lượn. *x. Rồng đến nhà tôm.*

Sán nhau như vợ chồng sam. [*Dính nhau như vợ chồng sam; Dính như sam cặp.*] Lúc nào cũng cặp kè bên nhau.

Tk. Sam là một loài hải sản có giá trị thực phẩm đáng kể. Ở miền Bắc nước ta khoảng từ tháng ba đến tháng bảy, sam di chuyển từng đàn lớn vào bờ biển để giao cấu và đẻ trứng. Dân đi bắt sam vào những tháng này gặp toàn sam ghép đôi với nhau nên tưởng là vợ chồng sam dính nhau cả đôi. Thực ra sau khi đẻ trứng, sam lại rời bãi biển ra khơi và sống riêng.

(Báo Khoa học thường thức)

Sang một người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi mùi. [*Chơi mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi màu; Khôn ngoan mỗi người mỗi ý, lịch sự mỗi vẻ mỗi hay; Phong lưu mỗi người một cách, lịch sự mỗi người một kiểu.*] Mỗi người có cách suy nghĩ, có sở thích và phong cách riêng không ai giống ai, không nên gò ép người khác theo mình và cũng không nên gièm pha, chê bai người khác.

Sang như động. (*Động*: hang rộng ăn sâu vào trong núi, thường để chỉ nơi phong cảnh đẹp.) Nhà cửa rất sang trọng, lộng lẫy.

Sàng cát lấy vàng. *x. Đãi cát tìm vàng.*

Sáng ba chiều bốn. Dùng mẹo để lừa kẻ ngu; Ăn ở khéo léo để mua chuộc lòng người.

Tk. Xưa có ông già nuôi khỉ, cho khỉ ăn có hạn. Ông ta nói với đàn khỉ: “Ta cho bay ăn buổi sáng ba quả, buổi chiều bốn quả, được không?” Bầy khỉ đều giận, không bằng lòng. Ông ta lại nói: “Ta cho bay ăn buổi sáng bốn quả, buổi chiều ba, bằng lòng chứ?” Bầy khỉ đều mừng cho là được ăn tăng lên, kì thực vẫn chỉ là bảy quả một ngày.

Sáng bề chó mừng, tối rừng chó lo. Một kinh nghiệm về thời tiết: ở nước ta bề ở phía đông, rừng ở phía bắc, phía đông sáng chó vội mừng vì rất có thể gặp mưa, phía bắc u ám cũng chó vội lo vì cơn đằng bắc nhanh tan, nắng to (*Cơn đằng bắc, đổ thóc ra phơi*).

Sáng con mắt, chặt đầu gối. Người cao tuổi mà vẫn mạnh khoẻ, sáng suốt.

Sáng mưa trưa nắng. *x. Mưa chẳng qua ngọ, gió chẳng quá mùi.*

Sáng mưa trưa tạnh. *x. Mưa chẳng qua ngọ, gió chẳng quá mùi.*

Sáng như ban ngày. Sáng sủa, trông rất rõ; Mọi việc đều rõ ràng.

Sáng rửa cửa, trưa mài đục, tối giục nhau về. [*Nhác đêm thì đối chày, nhắc xay thì đối cối.*] Cung cách làm ăn dè dặt, tắc trách của người làm thuê (trong xã hội cũ).

Sáng tai họ, điếc tai cày. [*Điếc tai cày, sáng tai họ; Thính tai họ, điếc tai cày.*] (*Họ*: tiếng hô trâu bò dừng lại.) *Ngđ*: Rất tinh tường khi nghe có hiệu lệnh nghỉ và ngay điếc khi có lệnh làm. *Ngb*: Cố ý lười biếng, không muốn làm việc, uể oải, lười nhùng trong lao động; Cố tỏ ra bàng quan, giả vờ như không quan tâm, không hay biết gì đến việc đời, việc người.

“Trong thiên hạ có anh giả điếc
Khéo ngơ ngơ ngác ngác, ngơ là ngay
Chẳng ai ngờ sáng tai họ, điếc tai cày.”

(Nguyễn Khuyến)

Sáng ướt áo, trưa ráo thóc. *x. Mưa chẳng qua ngọ, gió chẳng quá mùi.*

Sao mau thì nắng, sao vắng thì mưa. *x. Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

Sào sâu khó nhổ. *x. Cắm sào sâu khó nhổ.*

Sào sậy chống bè lim. (*Sậy*: cây

thân cỏ cùng họ với lúa, thân cao, lá dài, thường mọc ven bờ nước.) Làm một việc quá sức, không thể có hiệu quả.

Sáo đổi lông công. x. *Sáo mượn lông công.*

Sáo mượn lông công. [*Quạ đổi lông công; Quạ mượn lông công; Sáo đổi lông công.*] (*Sáo*: chim nhỏ lông đen có điểm trắng ở cánh; *Công*: chim có bộ lông màu sắc rực rỡ, rất đẹp.) Lừa bịp, giả dối, mượn cái đẹp để của người khác để che giấu thực chất xấu xa của mình.

“Khác nào quạ mượn lông công
Ngoài hình xinh đẹp, trong lòng xấu xa.” (cd)

Sáp đút miệng voi. x. *Voi uống thuốc gió.*

Say hoa đắm nguyệt. x. *Đắm nguyệt say hoa.*

“Mang bầu tới quán ruộng dâu
Say hoa đắm nguyệt, quên câu ân tình.” (cd)

Say như điệu đố. [*Mê như điệu đố.*] (*Điệu đố*: điệu thuốc Lào đố hồi, rít từng hơi dài.) Say sưa mê mẩn đến ngây dại (do tác động của chất kích thích hoặc sự quyến rũ, cảm dỗ đến mê hồn).

Sắc không bén, bén về duyên. x. *Rượu không say, say về chén.*

Sắc như dao cau. [*Sắc như mác.*] (*Dao cau*: dao dùng để bổ cau, sắc ngọt; *Mác*: vũ khí thời xưa, cán dài, lưỡi rộng bản, mũi nhọn, dùng để chém.) *Ngđ*: Rất sắc, dễ làm đứt thịt da. *Ngb*: Sắc sảo, tinh

nhanh (thường nói về đôi mắt đẹp hoặc tài trí của người).

Sắc như mác. x. *Sắc như dao cau.*

Sắc như nước. Rất sắc (nói về độ sắc của dao kiếm, vũ khí).

Sắc nước hương trời. x. *Quốc sắc thiên hương.*

“Than ôi sắc nước hương trời
Tiếc cho đâu bỗng lạc loài tới đây.”

(Truyện Kiều)

Săn sóc chẳng bằng góc ruộng. Chăm nom cho con cái chẳng bằng để cho con cái ruộng nương (quan niệm xưa).

Săn đâu râu đấy. x. *Gặp đâu râu đấy.*

Săn vó thì tổn cá ao. (*Vó*: dụng cụ bắt cá tôm, gồm một lưỡi, bốn góc mắc vào bốn đầu gọng là hai thanh tre bắt chéo.) Nhiều thứ này thì tổn thứ khác.

Sắp chết gặp hết hơi. x. *Thằng chết trôi lòi thằng chết đuối.*

Sắp chết mới ôm chân phật. x. *Cấp thời bão Phật cước.*

Sắt phải đập khi còn nóng. *Gngh.* *Thừa nóng rèn dao.* Phải chớp lấy thời cơ.

Sâm Thương cách trở. (*Sâm*: tên một chòm sao trong thập nhị bát tú, gồm bảy ngôi ở phía tây, vị trí đối lập với chòm sao Thương gồm ba ngôi ở phía đông, hai chòm sao không bao giờ xuất hiện cùng một lúc trên bầu trời.) Ở hoàn cảnh cách biệt, không gặp được nhau, không được gần nhau.

“Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng

Tại ai há dám phụ lòng cố nhân.”

(Truyện Kiều)

Sầm đông, sáng bắc, tia tây, chó đen ăn cỏ, trời này thì mưa. *Gngh. Sáng bề chó mừng, tối rừng chó lo.* Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: phía đông u ám, phía tây đỏ trời thì sắp có mưa.

Sầm đông thì mưa, sầm dưa thì khú, sầm nhũ thì chữa. *x. Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì chữa.*

Sấm bên đông, động bên tây. *Gngh. Đập nước động đến cá.* Nói người này mà động đến người khác.
“Sấm bên đông, động bên tây
Tuy rằng nói đấy nhưng đây giạt mình.”
(*cd*)

Sấm kê rêu mọc. Một kinh nghiệm về quy luật phát triển của thiên nhiên: trời mưa (sấm kê), đất ẩm ướt thì rêu sẽ phát triển.

Sấm ra cà trổ. Một kinh nghiệm trồng trọt: cuối tháng ba đầu tháng tư, trời tiết thay đổi bắt đầu có sấm chớp là lúc cà trổ hoa.

Sấm trước cơn sấm no, sấm sau cơn sấm đói. Một kinh nghiệm về thời tiết: sấm trước cơn là sấm giông về buổi sáng, dễ gây mưa, đủ nước cày cấy, sấm sau cơn là sấm giông về chiều, đó là giông nhiệt, ít khi gây mưa hoặc mưa với lượng mưa không lớn, thiếu nước cày bừa, lúa không tốt.

Sân còn gần hơn ngõ. [*Đầu gối còn gần hơn mắt cá chân; Xa sân hơn gần ngõ.*] Họ hàng xa còn hơn láng giềng là người dung.

Sân rêu tường mọc. *x. Cỏ mọc rêu phong.*

Sấp mặt như trở bàn tay. *x. Giở mặt như trở bàn tay.*

Sâu ao cao bờ. Một kinh nghiệm nuôi cá ao: ao sâu bờ cao thì cá không đi được.

Sâu muống thì đen, sâu giềng thì trắng. *x. Rau muống sâu đen, rau giềng sâu trắng.*

Sâu rốn sống lâu. Kinh nghiệm xem tướng: người có rốn sâu thường trường thọ, theo mê tín.

Sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy mẹ liếm lá ngoài chợ. *x. Chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ.*

Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì. *x. Chết cha còn chú, chết mẹ bú dì.*

Sẩy chân đỡ được, sẩy miệng đỡ không được. *x. Sẩy chân còn hơn sẩy miệng.*

Sẩy chân còn hơn sẩy miệng. [*Sẩy chân đỡ được, sẩy miệng đỡ không được; Thà lỡ chân, chảng thà lỡ miệng.*] (*Sẩy chân*: bước hụt; *Sẩy miệng*: lỡ lời.) Lời nói hớ hênh vô ý gây hậu quả nặng nề, không gỡ lại được; Cần thận trọng, suy nghĩ chín chắn khi nói năng.

Sẩy đàn tan ghé. [*Sẻ đàn tan ghé; Chia chèo sẻ lái; Chia đàn sẻ ghé; sênh đàn tan ghé; Tan đàn sẩy ghé.*] (*Nghé*: trâu con.) Cảnh chia lìa tan nát của một gia đình trước tai họa bất ngờ.

Sẩy nạ quạ tha. (*Nạ*: mẹ; Quạ hay rình lúc gà con đi xa mẹ để bắt

ăn thịt.) Con rời mẹ ra là bị nguy hiểm, khổ sở.

Sảy vai xuống cánh tay. *x. Lột sàng xuống nia.*

Sẻ áo nhường cơm. *x. Nhường cơm sẻ áo.*

Sẻ đàn tan ghé. *x. Sảy đàn tan ghé.*

Sen ngó đào tơ. *x. Đào tơ sen ngó.*
(*Sen ngó*: cây sen mới nảy mầm;
Đào tơ: cây đào còn non)

“Những từ sen ngó đào tơ
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.”

(Truyện Kiều)

Sét đánh ngang tai. Tin dữ bất ngờ làm choáng váng bàng hoàng.

Sẻnh đàn tan ghé. *x. Sảy đàn tan ghé.*

Sẻnh nhà ra thất nghiệp. Rời khỏi nhà là thấy bị khốn đốn trăm điều: ăn ngủ thất thường, thiếu thốn mọi thứ.

Siêng làm thì có, siêng học thì hay. Một quy luật tất yếu trong cuộc sống con người: chăm làm thì giàu có, chịu khó học hành thì hiểu biết nhiều.

Sim ra hoa cày ngả, sim ra quả cày cấy, sim được lấy cấy xong.
(*Sim*: cây bụi nhỏ cùng họ với ổi, quả chín màu tím đen, chứa nhiều hạt, ăn được.) Kinh nghiệm về thời vụ cày cấy theo thời gian sinh trưởng của sim.

Sinh con ai dễ sinh lòng. Phủ nhận trách nhiệm đối với phẩm chất đạo đức của con cái: người ta sinh ra con, còn tâm tính nó là

tự nhiên mà có, không ai muốn cho con mình hư hỏng.

Sinh dữ tử lành. (*Sinh*: đẻ; *Tử*: chết.) Nằm mơ thấy người chết sẽ gặp nhiều chuyện lành, nằm mơ thấy việc chưa đẻ là điềm xấu, điềm dữ (theo mê tín).

Sinh được một con, mất một hòn máu. Công lao to lớn trong việc sinh thành của cha mẹ.

Sinh năm đẻ bảy. Sinh đẻ nhiều, phát triển mạnh.

Sinh sau đẻ muộn. Xuất hiện, ra đời sau.

Sinh sự sự sinh. Việc này lôi kéo theo việc khác, gây chuyện ra thì có việc lôi thôi khác xảy đến với mình.

So dưa lấy cột đình. Việc làm quá gượng ép, khiến cưỡng, khó có thể thực hiện hoặc chấp nhận.

So gốc rạ ao cá lấy nhau. *x. Gả bán so kẻ gốc rạ.*

So hơn tính thiệt. *x. Tính thiệt so hơn.*

So kẻ bẻ măng. Tính toán hơn thiệt từng li từng tí.

So tài độ sức. *x. Đua tài độ sức.*

So tà vạt nhọn. *x. Ngang bằng số ngay.*

Soi đường dẫn lối. *x. Chỉ đường dẫn lối.*

Sói khoác da cừu. Kẻ độc ác giả bộ hiền từ.

Sói vào nhà, không mất gà cũng mất vịt. Kẻ ác tới đâu, nơi đó thế nào cũng bị thiệt hại.

Sóng cả, chớ rã tay chèo. *x. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.*

Sóng cả gió to. *x. Gió to sóng cả.*

Sóng đâu không mòi, khói đâu không lửa. (*Mòi: tằm.*) *x. Không có lửa, làm sao có khói.*

Sóng gầm con bú, sóng hú mẹ ăn. Cảnh khổ sở vì lụt lội của người dân vùng đồng chiêm trũng xưa.

Sóng trước bổ sao, sóng sau bổ vậy. Người trước ăn ở thế nào thì làm gương cho người sau thế ấy.

Số ăn mày cầm tinh bị gậy. *x. Ăn mày cầm tinh bị gậy.*

Số chết, rúc trong ống cũng chết. Không thể cưỡng lại được số phận (theo mê tín).

Số khó, chọn nếp cái hoá sài đường. (*Nếp cái: thứ gạo nếp hạt to, trắng, ăn dẻo thơm; Sài đường: còn gọi tám chiêm, chiêm dự, một giống lúa chiêm cho thóc hạt dài, gạo đẹp hạt, ngon cơm.*) *x. Nhà giàu trồng lau ra mía, nhà khó trồng củ tía ra củ nâu.*

Sôi gan tím ruột. *x. Bầm gan tím ruột.*

Sôi kinh nấu sủ. *x. Dùi mài kinh sử.*

Sông cạn đá mòn. [*Đá mòn sông cạn.*] Những thay đổi lớn lao của tạo vật, cuộc đời vì phải trải qua thời gian rất dài, nhiều biến cố (đối lập với sự kiên định, thủy chung của lòng người).

“Dầu rằng sông cạn đá mòn
Con tằm đến thác cũng còn vương tơ.”
(Truyện Kiều)

“Dầu cho sông cạn đá mòn
Còn non còn nước vẫn còn thề xưa.”

(Tản Đà)

“Mẹ nuôi con đá mòn sông cạn
Mong con đi gìn giữ nước non nhà.”

(Dân ca Nghệ Tĩnh)

“Ra về dặn nước thề non,
Dầu mà sông cạn đá mòn chớ phai.”

(*cd*)

Sông có khúc, người có lúc. [*Con sông có khúc chảy khúc vắt; Đời người có nhiều đoạn nhiều khúc; Người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong.*] Muôn vật đều có lúc thịnh lúc suy, đời người có lúc thế này lúc thế khác, không nên bi quan.

Sông đâu không ngòi, khói đâu không lửa. *x. Không có lửa, sao có khói.*

Sông lở cát bồi. [*Sông lở sóng cồn.*] Sự đời xoay vần biến đổi, cái này sa sút, cái khác được bù đắp, tồn tạo.

Sông lở sóng cồn. *x. Sông lở cát bồi.*

Sông rộng sóng cả. *x. Cả thuyền to sóng.*

Sông sâu sào ngắn. Khả năng, hoàn cảnh không cho phép, không với tới được.

“Thương anh cấp nón xuống dò
Sông sâu sào ngắn khôn dò tới nơi.”

(*cd*)

“Giới giang chớ vội khoe tài
Sông sâu sào ngắn bể trời mệnh mông
Nước to sóng cả khôn chùng
Đã vào gian hiểm xin đừng non tay.”

(Hợp tuyển thơ văn Việt Nam)

Sống ăn gỏi cá linh, chết không có minh tinh thì đừng. (*Ăn gỏi*: ăn sống cá với gia vị; *Cá linh*: loài cá nước ngọt, mình nhỏ, sống thành đàn ở sông Cửu Long về mùa nước lớn; *Minh tinh*: dải lụa hay giấy có ghi tên tuổi chúc tước người chết, trưng lên cao khi đưa đám ma theo lệ cũ.) Một kinh nghiệm ăn uống: gỏi cá linh rất ngon.

Sống bên kèn trống, chết không trống kèn. x. *Hàng săng chết bó chiếu*.

Sống buôn săng, chết bó chiếu. x. *Hàng săng chết bó chiếu*.

Sống cậy nhà, già cậy mồ. x. *Sống ở nhà, già ở mồ*.

Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi. [*Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng*.] Thái độ ích kỷ vô trách nhiệm, miễn là được lợi cho mình, kẻ khác khổ sở thua thiệt thế nào cũng mặc.

Sống chỉ mặt, chết chỉ mồ. Căm ghét thù hằn cực độ.

Sống cục đất, mất cục vàng. *Gngh. Con cá sảy là con cá to*. Lúc sống thì coi rẻ coi thường, lúc chết thì đề cao giá trị.

Sống dầu đèn, chết kèn trống. [*Chết kèn trống, sống dầu đèn*.] Một phong tục đưa tang: phải có kèn trống mới đủ nghi lễ, cũng như người sống không thể thiếu dầu đèn thắp sáng.

Sống dở chết dở. x. *Chết dở sống dở*.

Sống để da, chết mang đi. Ghi nhớ, ôm mối hận thù sâu sắc, suốt đời

không quên; Giữ kín tình cảm, tâm sự, điều bí mật suốt đời, không hở ra với ai.

Sống đục sao bằng thác trong. x. *Chết vinh còn hơn sống nhục*.

“Sợ khi ong bướm đãi đàng,
Đến điều sống đục, sao bằng thác trong.”
(Truyện Kiều)

Sống được ăn dồi chó, chết được bó vàng tâm. x. *Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó*.

Sống gửi nạc, thác gửi xương. x. *Vợ chồng sống gửi thịt, chết gửi xương*.

Sống gửi thác về. [*Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn*.] Một quan niệm của đạo Phật: sống chỉ là tạm bợ, là hiện tượng tạm thời, còn chết mới là trở về với vũ trụ; Coi nhẹ, xem thường cuộc sống.

Sống gửi thịt, chết gửi xương. x. *Vợ chồng sống gửi thịt, chết gửi xương*.

Sống lâu lên lão làng. Chỉ nhờ làm việc lâu năm trong một tổ chức, cơ quan mà được cất nhắc lên địa vị cao chứ không có năng lực tài cán gì.

Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật. Người ta không ai giống ai.

Sống mỗi người một nhà, già mỗi người một mồ. (*Già*: chết.) Chung đụng trong ăn ở khó tránh được va chạm xích mích, độc lập, riêng biệt là hơn cả.

Sống một đồng không hết, chết một đồng không đủ. Sự tốn kém của tục lệ ma chay.

Sống ngâm da, chết ngâm xương.

Cảnh sống vất vả của người nông dân vùng đồng chiêm trũng.

Sống ở nhà, già ở mồ. [*Sống cây nhà, già cây mồ.*] (*Già*: chết.) Nhà ở lúc sống, mồ mả lúc chết là những chuyện rất quan trọng đối với con người.

Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó. [*Sống được ăn dồi chó, chết được bó vàng tâm.*] (*Dồi chó*: món ăn làm bằng ruột chó, trong có nhồi tiết, mỡ và rau gia vị.) Một trong những món ăn ngon được nhiều người ưa thích, mong ước.

Sống quê cha, ma quê chồng. Theo tục xưa, người đàn bà lúc dôi khổ thì nương nhờ cha mẹ, nhưng khi chết phải đem về chôn cất nơi quê chồng.

Sống tết chết giỗ. Nhớ ơn mãi mãi.

Sống thì lâu, chết thì giỗ đầu sau lưng. (*Giỗ đầu*: lần cúng giỗ đầu tiên sau một năm đúng ngày người chết qua đời.) Sau cái chết của người thân, thời gian thấm thoát qua nhanh.

Sống về mồ về mả, chẳng ai sống về cả bát cơm. x. *Mồ mả làm khá người ta.*

Sờ dái ngựa. x. *Mó dái ngựa.*

Sờ như xẩm sờ gậy. x. *Như xẩm sờ gậy.*

Sợ bát cơm đầy, không sợ thầy lớn tiếng. (*Thầy*: người chủ, trong quan hệ với tớ trong xã hội cũ.) Người ở đợ hoặc làm công chỉ vì miếng ăn mà nhẫn nhục luôn cúi chủ nhà chứ không phải sợ oai

chủ.

Sợ bóng sợ gió. *Sợ hãi một cách hão huyền, không có căn cứ xác thực.*

Sợ dựng tóc gáy. x. *Dựng cả tóc gáy.*

Sợ hẹp lòng, không sợ hẹp nhà. x. *Rộng bụng hơn rộng nhà.*

Sợ mẹ cha không bằng sợ tháng ba dài ngày. Nỗi lo âu sợ hãi của nông dân xưa về vụ giáp hạt (tháng ba là tháng giáp hạt giữa mùa và chiêm, dài hơn vụ giáp hạt tháng giữa chiêm và mùa).

Sợ người ở phải, hãi người cho ăn. x. *Trọng người ở phải, hãi người cho ăn.*

Sợ thần phải nể cây đa. x. *Vị thần phải nể cây đa.*

Sợ xanh mắt mèo. Rất sợ hãi.

Sợi tóc chẻ làm tư. Phân tích quá tỉ mỉ, sa vào những chi tiết vụn vặt không cần thiết.

Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội. Thung thỉnh, ung dung.

Sớm đào tối mặn. [*Sớm mặn tối đào; Sớm ôm đào, tối ấp mặn.*] Quan hệ trai gái suồng sã, lả lơi, không đứng đắn.

“Sớm đào tối mặn lân la

Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng.”

(Truyện Kiều)

“Cho hay thực nữ chí cao

Phải người sớm mặn tối đào như ai?”

(Truyện Kiều)

Sớm nắng chiều mưa. *Ngđ*: Thời tiết thất thường. *Ngb*: Tính tình

hay thay đổi đột ngột.

Sớm ôm đào, tối ấp mạn. x. *Sớm đào tối mạn.*

Sớm thăm tối viếng. Chăm sóc ân cần.

“Mẹ già ở túp lều tranh
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.”
(*cd*)

Sơn ăn tuý mặt, ma bắt tuý người. [*Ma bắt coi mặt người ta.*] (*Sơn*: chất chế từ nhựa cây sơn, cùng họ với xoài, lá kép lông chim, dễ gây dị ứng với người dùng khiến mặt mày sưng tấy; *Ma*: hiện hình của người chết, theo mê tín.) Tuý người mà bắt nạt chèn ép.

Sơn cùng thủy tận. (*Sơn*: núi; *Thủy*: nước.) Nơi xa xôi, hẻo lánh, được coi như chỗ tận cùng của đất nước.

Sơn lâm chẻ ngược, vườn tước chẻ xuôi. (*Lâm*: rừng núi.) Một kinh nghiệm chẻ cây chẻ củ: với những cây mọc ở rừng nên chẻ từ ngọn xuống, với những cây mọc ở vườn tước cần chẻ từ gốc lên, như vậy dễ chẻ.

Sù sì da cóc, lấm thóc thì hơn. Người có xấu nhưng nhiều của thì vẫn quý.

Sum họp trúc mai. (*Trúc mai*: cây mai và cây trúc, chỉ tình nghĩa thân thiết.) Những người tri âm tri kỉ, bạn bè thân thiết gặp gỡ nhau.

“Hôm nay sum họp trúc mai
Tình chung một khắc, nghĩa dài trăm năm.”
(Dân ca Quan họ)

Sung cũng như ngái, mái cũng

như mây. (Sung và ngái là hai thứ quả giống nhau nhưng sung ăn được còn ngái thì không; *Mái*: loại cây mọc ở trung du rừng núi phía bắc; *Mây*: cây leo, thân dài mềm, dùng buộc hoặc đan đồ dùng trong nhà.) x. *Lòng vả cũng như lòng sung.*

Sung ngái một lòng, bưởi bòng một dạ. (*Bòng*: bưởi cùi dày, vị chua.) x. *Lòng vả cũng như lòng sung.*

Suy bụng ta ra bụng người. [*Bắt mạch người trong bong ra người ngoài.*] (*Bắt mạch*: dựa vào một số biểu hiện mà suy đoán tình hình.) Suy diễn, chủ quan, cho rằng mình nghĩ hoặc mong muốn điều gì thì người khác cũng như thế.

Suy đồng tính lạng. Tính toán chi li, bủn xỉn.

Sư hổ mang, vãi rắn rết. (*Sư*: người tu hành theo đạo Phật ở chùa; *Vãi*: người đàn bà theo đạo Phật, ở giúp việc cho nhà chùa; *Hổ mang*: rắn độc, có tập tính ngáng đầu, bạnh da cổ để đe dọa kẻ địch.) Kẻ đội lốt tu hành làm điều gian ác, bậy bạ.

Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay. Ai cũng giành phần phải về mình, không ai chịu nghe ai.

Sư tử Hà Đông. [*Hà Đông sư hổng.*] Người đàn bà hay ghen, đánh đá, bạc ác và hung hãn.

Tk. Trần Tào (còn gọi là Long Khâu tiên sinh) người đời Tống (Trung Quốc) thường cùng Tô

Đông Pha luận bàn về văn chương và đạo Phật. Vợ là Liễu Thị (quê ở Hà Đông, nay là phía nam tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc) tính hung hãn hay ghen. Mỗi lần chồng mở tiệc mời khách nếu có ca kỹ đến hát xướng mua vui thì Liễu ở nhà trong nỗi máu ghen, lấy gậy đập vào tường sần sật. Tô Đông Pha nhân đó làm thơ đùa: “Long Khâu cư sĩ cũng đáng thương/Nói có nói không, đêm chẳng ngủ/Bỗng nghe sư tử Hà Đông rống/Gậy chống buột tay, lòng hoang mang.” Hai tiếng Hà Đông ở đây là mượn từ thơ của Đỗ Phủ (Cô gái Hà Đông, người họ Liễu); còn sư tử là chúa loài thú, mỗi khi rống lên thì muôn loài khiếp sợ (theo kinh Phật).

Sứ giả ăn trước thành hoàng. (*Sứ giả*: người được vua phái đi giao thiệp với nước ngoài; *Thành hoàng*: vị thần được thờ ở một làng.) Kẻ dưới ăn chặn, ăn vụng, hưởng thụ trước phần lợi lộc dành cho người trên.

Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn. (*Tử*: chết; *Sinh*: sống; *Vong*: mất, chết; *Tồn*: còn.) x. *Sống gửi thác về*.

Sửa dép vườn dưa. [*Chừa dép ruộng dưa; Sửa mũ dưới đào.*] Làm một việc dễ gây sự nghi ngờ, tình ngay lí gian.

“Ngán thay sửa dép vườn dưa
Dầu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian.”
(Khuyết danh)

Tk. Bài *Quân tử hạnh* của Ngụy Vũ Đế có câu: “Đi ở ruộng dưa

không dừng lại sửa dép, ở dưới cây mận không dừng lại sửa mũ” vì làm như vậy sẽ dễ bị ngờ là hái trộm dưa, trộm mận.

Sửa mũ dưới đào. x. *Sửa dép vườn dưa*.

Sửa túi nâng khăn. [*Nâng khăn sửa túi.*] Săn sóc chăm nom hầu hạ chồng (theo lễ giáo phong kiến).

“Hoặc là tài tử giai nhân
Thì công sửa túi nâng khăn cũng đành.”
(Khuyết danh)

Sức cùng lực kiệt. Hết kiệt sức lực, khả năng.

Sức dài vai rộng. [*Lưng dài vai rộng.*] Sức lực dồi dào của người đã trưởng thành, khoẻ mạnh, có khả năng đảm đương, gánh vác công việc nặng nhọc.

Sừng cánh ná, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi, nhanh như chớp. (*Ná*: nỏ dùng bắn chim.) Một kinh nghiệm xem tướng trâu: con nào sừng nhẵn cong và nhọn như cánh ná, bụng tròn gọn, mắt to và lồi thì đó là con hay ăn, dai sức và cày khoẻ.

Sương muối là mặt đất, ai có thóc đem phơi. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: buổi sáng có sương muối là là mặt đất thì ngày hôm đó trời nắng to.

Sướng bằng đồ trạng. Sướng cực kì.

Tk. Thời phong kiến, nhà nước tổ chức thi hương, thi hội, thi đình. Người đỗ đầu kì thi cuối cùng (thi đình) gọi là trạng nguyên, vinh quang tột đỉnh, được nhà vua

ban thường áo mũ, khao yến tiệc trong vườn thượng uyển, được cả tỉnh hoặc phủ huyện nơi quê hương bản quán đón về làm lễ vinh quy bái tổ, tên tuổi khắc vào bảng vàng bia đá.

Sống như tiên. (*Tiên*: nhân vật tưởng tượng trong truyện thần thoại, đẹp khác thường, có những phép màu nhiệm, sống yên vui.) Sung sướng an nhàn.

Sượng mẹ bỏ con. Một kinh nghiệm chọn khoai sọ (cây thân cỏ cùng họ với ráy, lá to, cuống dài hình máng, củ hình cầu, thường mang nhiều củ con, nhiều bột, dùng để ăn): củ cái ăn sượng, cứng, không ra gì, củ con ăn ngon, bở.

Sút mang, xỏ quàng con mắt. (*Mang*: mang cá.) *Ngđ*: Cá đã sút mang thì xỏ lạt qua mắt mà xách. *Ngb*: Linh hoạt, biến báo.



Tả đột hữu xung. x. *Tả xung hữu đột.*

Tả phù hữu bật. [*Đông phù tây bật.*] (*Tả*: bên trái; *Hữu*: bên phải; *Phù*: phù trợ, giúp thêm vào; *Bật*: giúp đỡ.) Được nhiều người giúp đỡ, phù trợ.

Tả tươi như bù nhìn giữ dưa. x. *Bù nhìn giữ dưa.*

Tả xung hữu đột. [*Tả đột hữu xung.*] Đánh bên trái, đánh bên phải, mạnh mẽ xông xáo khắp các phía.

Tạc dạ ghi lòng. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Tạc dạ ghi tâm. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Tạc đá ghi vàng. [*Đá tạc vàng ghi; Tạc sắt ghi son.*] Tình yêu bền vững, sâu sắc như chạm vào đá, ghi vào vàng (hoặc chạm vào bia

đá, ghi vào đỉnh đồng, tức là vào kim thạch) không thể phai nhạt.

“Thưa rằng: gọi chút lễ thường
Mà lòng tạc đá ghi vàng không sai.”
(Nhị độ mai)

“Bởi lòng tạc đá ghi vàng
Tuồng nàng nên lại thấy nàng về đây.”
(Truyện Kiều)

“Dẫu rằng đá lở non mòn,
Tấm lòng tạc sắt ghi son chẳng rời.”
(Truyện Trinh thử)

“Có đêm tạc đá ghi vàng,
Ngày nào em chẳng nhớ chàng, chàng ơi!”
(cd)

Tạc sắt ghi son. x. *Tạc đá ghi vàng.*

Tạc tuỷ ghi xương. x. *Ghi lòng tạc dạ.*

Tai bay hoạ gió. x. *Tai bay vạ gió.*

Tai bay vạ gió. [*Tai bay hoạ gió; Vạ gió tai bay.*] Tai hoạ rui ro, oan

trái bất ngờ xảy đến.

Tai lá mít, đít lồng bàn. Một kinh nghiệm chọn trâu: những con trâu tai cứng, vểnh lên như lá mít, đít căng tròn là giống trâu tốt.

Tai nghe mắt thấy. [*Mắt thấy tai nghe.*] Điều rõ ràng trong thực tế, trực tiếp nghe thấy, nhìn thấy.

Tai qua nạn khỏi. Thoát khỏi những việc không may làm người ta thiệt hại, khổ sở.

Tai vách mạch dừng. [*Dừng có mạch, vách có tai; Dừng mạch vách tai; Nhà có ngách, vách có tai.*] (*Dừng*: nan tre hay nứa làm cốt để trát vách; *Vách*: bức làm bằng vật liệu nhẹ như gỗ, hoặc tre, nứa trát bùn đất để che chắn hoặc ngăn cách trong nhà.) Dù ở nơi vắng vẻ kín đáo đến mấy cũng có thể có người nghe thấy vì vậy phải cẩn thận, ý tứ, giữ mồm giữ miệng.

“Ồ đây tai vách mạch dừng
Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.”
(Truyện Kiều)

“Rừng có mạch, vách có tai
Kẻ trong chưa tỏ người ngoài đã hay.”
(*cd*)

“Kéo khi dừng mạch vách tai
Lạnh rãng vì bởi hờ môi gió vào.”
(Truyện Phương Hoa)

Tài hèn đức bạc. *x. Đức bạc tài hèn.*

Tài hèn sức mọn. Tài sức nhỏ bé, không đáng kể.

Tài sơ đức bạc. *x. Đức bạc tài hèn.*

Tài sơ trí thiển. Ít tài, hiểu biết nông cạn.

Tài tử giai nhân. [*Giai nhân tài tử.*] (*Tài tử*: người đàn ông có tài; *Giai nhân*: người phụ nữ đẹp.) Trai tài gái sắc, tương xứng với nhau.

“Dập dìu tài tử giai nhân
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.”
(Truyện Kiều)

Tái ông mất ngựa. [*Phúc đầy, họa đầy.*] Sự họa phúc ở đời không lường được, may thành rủi, rủi thành may; Phải bình thản an nhiên trước mọi biến cố.

Tk. Theo Hoài nam tử, gần cửa ải có ông lão tên gọi Tái ông mất con ngựa, hàng xóm đến chia buồn, ông lão vẫn tươi cười nói: “Mất ngựa chưa ắt là họa, mà có khi là phúc.” Ít tháng sau con ngựa lại trở về, dẫn theo một con ngựa đẹp. Mọi người đều chúc mừng, riêng ông già vẫn bình thản cho rằng biết đâu đó chẳng phải là cái họa. Quả nhiên người con trai duy nhất của Tái ông vì cưới con ngựa đẹp mà ngã gãy tay. Nhưng khi quân Phiên tràn vào, toàn thể thanh niên đều phải ra trận, chỉ có con trai Tái ông què tay được ở lại nhà không phải đi lính.

Tại anh tại ả, tại cả đôi bên. Cả hai bên đều có lỗi.

Tam cung lục viện. *x. Ba cung sáu viện.*

Tam khoanh tứ đốm. (*Khoanh*: khoang lông khác màu; *Đốm*: điểm lông có màu sắc khác ở con vật.) Nhiều màu sắc pha trộn phức tạp, tính cách, chủng loại không thuần nhất; Đủ các kiểu tráo trở, nhiều thủ đoạn xoay xở, lẻo láo.

Tam nam bất phú, ngũ nữ bất bần. (*Tam*: ba; *Bất*: không; *Phú*: giàu; *Ngũ*: năm; *Bần*: nghèo.) Một quan niệm duy tâm: nhà có ba con trai cả không thể giàu, nhà có năm con toàn là gái chẳng lo nghèo.

Tam quan cao hơn chùa. (*Tam quan*: cổng có ba lối vào, xây trước đền, chùa; *Chùa*: công trình kiến trúc làm nơi thờ Phật.) *Ngđ*: Chùa mới là nơi thờ cúng nhưng trước khi vào chùa nhất thiết phải qua tam quan. *Ngb*: Những kẻ bộ hạ cũng có vai trò quan trọng và cần thiết.

Tam sao thất bản. (Ba lần sao chép thì sai mất nguyên bản.) (Một văn bản) chép đi chép lại dễ sai lạc, không còn đúng nguyên bản nữa.

Tam sinh hương hoá. x. *Ba sinh hương hoá*.

Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách. [*Ba mươi sáu chước, chước chuồn là hơn.*] Gặp kẻ mạnh hay gặp khó khăn không có cách ứng phó thì tránh xa hoặc bỏ đi là tốt nhất.

Tk. Trong *Tôn Tử binh pháp* có ba mươi sáu mưu kế, chẳng hạn, kế thứ nhất là Giấu trời vượt biển (ngụy trang mà vượt qua), kế cuối cùng là Chạy là thượng sách.

Tam tinh đầu tóc bất tài, vênh sừng khoáy sọ là tai chúa nhà. [*Tam tinh khoáy sọ thì chùa, đốm đuôi nát chủ thì đưa vào nôi.*] (*Tam tinh*: có khoáy ở giữa hai mắt; *Đầu tóc*: còn gọi là chóp tóc, có nhiều lông dài; *Vênh sừng*: sừng không cong đều; *Khoáy sọ*: khoáy tròn

ở đầu; *Tai chúa nhà*: tai hoạ cho chủ nhà.) Một kinh nghiệm xem tướng trâu: con trâu nào có đặc điểm như trên là không ra gì.

Tam tinh, lật ách, hạ địa, mang sà. (*Tam tinh*: có khoáy ở giữa hai mắt; *Lật ách*: có khoáy ở chỗ đặt ách cày; *Hạ địa*: có khoáy ở khoảng bụng; *Mang sà*: có hai vết trắng ở hai bên hàm.) Một kinh nghiệm xem tướng trâu: loại trâu có bốn đặc điểm trên là trâu không tốt.

Tạm vợ vợ già, tạm nhà nhà nát. Lấy vợ và làm nhà là hai việc rất lớn và quan trọng trong đời, tiến hành tạm bợ qua loa thì hỏng cả.

Tan cửa nát nhà. x. *Nhà tan cửa nát*.

“Chơi hoa tan cửa nát nhà
Lìa con bỏ vợ, chơi hoa làm gì?”

(*cd*)

Tan đàn sảy ghé. x. *Sảy đàn tan ghé*.

Tan như xác pháo. Tan tành vụn nát cả.

Tan thành mây khói. *Gngh*. *Tan như xác pháo*. Tan biến hết, không còn gì.

Tan xương nát thịt. x. *Thịt nát xương rơi*.

Tàn che ngựa cưỡi. (*Tàn*: đồ dùng để cầm che cho bậc vua chúa thời trước hoặc để che kiệu trong các đám rước, có cán dài và khung hình tròn bọc nhiều vóc, xung quanh rủ dài xuống.) Cảnh phú quý giàu sang, vinh hiển.

Tàn vàng tán tía. (*Tán*: cái tàn lớn.)
Ngđ: Đồ nghi vệ của vua chúa.
Ngb: Cảnh sang trọng, quyền quý
 tốt bậc.

Tán hươu tán vượn. x. *Tán như
 khướu*.

Tán như khướu. [*Tán hươu tán
 vượn*.] (*Khướu*: chim cō bằng
 chim sáo, lông đen đuôi dài, hay
 hát.) Nói huyền thuyên những
 chuyện linh tinh.

Tán tài hơn tán mạng. (*Tán tài*:
 phân tán, mất mát tài sản; *Mạng*:
 vận mạng, người.) Thà mất của
 còn hơn thiệt mạng.

Tang bồng hồ thi. [*Hồ thi tang
 bồng*.] (*Tang*: dâu; *Bồng*: cở bồng;
Hồ: cung; *Thi*: tên; Ở Trung Quốc
 xưa, hễ đẻ con trai thì người ta
 dùng cung làm bằng cây dâu,
 tên làm bằng cở bồng bắn lên
 trời, xuống đất và bốn phía xung
 quanh, ngụ ý sau này trưởng
 thành, người con trai mang chí
 lớn, tung hoành ngang dọc khắp
 trời đất.) Chí làm trai, vẫy vùng
 ngang dọc khắp nơi, không chịu
 bất kì một sự gò bó, ràng buộc
 nào.

“Bận chân con, vợ, gia đình
 Tang bồng hồ thi, chỉ nhìn mà đau.”

(*cd*)

Tang điền thương hải. x. *Bãi bể
 nương dâu*.

Táng đờm kinh hồn. x. *Hết cả hồn
 cả vía*.

Tanh như ngoé. (*Ngoé*: con nhái
 con.) Rất tanh tươi.

Tát nước lấp lỗ, ăn cỗ lấy phần.

Một kinh nghiệm làm ruộng:
 trước khi tát nước vào ruộng phải
 tìm vít tắt cả những lỗ rạch rò rỉ
 ở bờ ruộng không để nước rò đi
 mất.

Tát nước vào mặt. x. *Mắng như tát
 nước vào mặt*.

Tay bắt mặt mừng. Gặp gỡ vui vẻ
 mừng rỡ.

Tay bắn nuôi miệng bắn. [*Tay khi
 nuôi miệng khi*.] (*dt*. Tày Nùng.)
 Nhúng vào những việc xấu xa thì
 bản thân cũng chẳng ra gì.

Tay bế tay bồng. [*Tay bồng tay ẵm;
 Tay bồng tay dắt; Tay bồng tay
 mang*.] Người có nhiều con nhỏ.

“Duyên may tay bế tay bồng
 Thương ai vò võ trong phòng chiếc
 thân.” (*cd*)

“Già nhân ngãi non vợ chồng
 Nên ra thì đã tay bồng tay mang.”

(*cd*)

“Duyên em dầu nổi chỉ hồng
 May ra khi đã tay bồng tay mang.”

(Truyện Kiều)

Tay bồng tay ẵm. x. *Tay bế tay
 bồng*.

Tay bồng tay dắt. x. *Tay bế tay
 bồng*.

Tay bồng tay mang. x. *Tay bế tay
 bồng*.

Tay cầm khoán, tay bẻ măng. x.
Cầm khoán bẻ măng.

Tay chai vai mòn. (*Chai*: chỗ da
 dày và cứng lại do bị cọ xát nhiều.)
 Lao động chân tay nặng nhọc vất
 vả.

Tay chèo tay chống. Một mình

cáng đáng mọi việc.

Tay chiêu đập niêu không vỡ.

[*Cầm đũa tay chiêu đập niêu không vỡ.*] (*Chiêu*: tay trái; *Niêu*: đồ dùng làm bằng đất nung để nấu cơm hay kho tôm cá...) Chê bai những người thuận tay trái.

Tk. Theo giáo sư Vein (Liên Xô cũ) người thuận tay trái chiếm khoảng 2,8-7,4% loài người. Thuận trái đã bị “phân biệt đối xử” một cách bất công. Trong ngôn ngữ của hầu hết các dân tộc nhan nhản những câu chữ coi người thuận tay trái là kém cỏi, là không bình thường. Trong tiếng Pháp, “thuận trái” với “vụng về” chỉ là một. Nhưng số đông các nhà khoa học đều cho rằng về mặt khả năng người thuận tay trái và thuận tay phải hoàn toàn như nhau. Đó chỉ là do nguyên nhân lịch sử và các yếu tố sinh lí, di truyền quy định.

(Tạp chí Tổ Quốc, số 2, năm 1983)

Tay đã đúng chàm. x. Tay đã nhúng chàm.

Tay đã nhúng chàm. [*Tay đã đúng chàm.*] (*Chàm*: thuốc nhuộm màu xanh sẫm lấy từ cây chàm.) Trót phạm sai lầm, làm điều sai trái, hối hận thì đã muộn, không sửa được nữa.

“Trót vì tay đã nhúng chàm
Đại rồi còn biết khôn làm sao đây.”

(Truyện Kiều)

“Hai tay đã trót nhúng chàm
Không xanh cũng nhuộm cho cam sự đời.” (cd)

Tay đứt ruột xót. Cùng quan hệ ruột thịt, yêu thương gắn bó,

người này gặp hoạn nạn đau đớn thì người khác cũng thương xót.

Tay giữ con thơ, tay rờ buộc nóc.

Cảnh khổ sở vất vả của người phụ nữ vùng chiêm trũng xưa khi bị bão lụt.

Tay hòm chìa khoá. nắm quyền quản lí, trông nom mọi việc chi tiêu trong gia đình.

Tay khỉ nuôi miệng khi. x. Tay bán nuôi miệng bán.

Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ. (*Tay quai*: tay khoanh lại, không làm.) Có làm thì mới có ăn.

Tay nắm tay mười. Làm nhanh thoăn thoắt.

Tay nem tay chạo. (*Nem*: món ăn làm bằng thịt lợn sống giã và bì lợn luộc thái nhỏ, bóp với thính; *Chạo*: món ăn làm bằng bì, thịt hay tôm cá chín tái, trộn với thính và ướp lá ổi.) Nhanh nhẹn, tháo vát và đảm đang.

Tay người đấm phản. x. Tay người võ xuống đá.

Tay người võ xuống đá. [*Tay người đấm phản.*] *Gngh.* *Của người phúc ta.* (*Phản*: đồ gỗ làm bằng mấy tấm ván ghép lại kê trên mễ, dùng để nằm.) Thái độ, hành vi ích kỉ, khôn lỏi, phung phí tiền của, sức lực của người khác để lấy tiếng tốt cho mình.

Tay rảnh chân rồi. x. Chân son mình rồi.

Tay sốt đổ tay nguội. (*Sốt*: nóng.) *Gngh.* *Giật gấu vá vai.* Nghèo túng, lấy cái này đỡ cái kia.

Tay trắng hoàn tay trắng. Nghèo túng vẫn hoàn nghèo túng, không chút tài sản nào.

Tay trắng làm nên. [*Bạch ốc khởi công danh; Bạch ốc phát công khanh.*] Xuất phát từ gia đình thường dân nghèo khó mà đỗ đạt vinh hiển, có chức vị cao sang; Tay không mà trở nên giàu có, làm nên sự nghiệp.

Tay xách nách mang. Mang xách ôm đồm lắm thứ, vất vả tất bật.

Tắc kè kêu chẵn thì mưa, kêu thừa thì nắng. (*Tắc kè*: con vật giống thằn lằn, có giác bám ở đầu ngón chân, thường sống trên cây to, hốc đá ở vùng núi, kêu “tắc kè”, dùng làm thuốc.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: con tắc kè kêu các tiếng chẵn trời sẽ mưa, kêu các tiếng lẻ trời sẽ nắng.

Tầm cá bóng chim. x. *Bóng chim tầm cá.*

Tầm có lúa, ruộng có mùa. Làm việc gì cũng phải có thời có vụ, nếu không thì khó đạt kết quả.

Tầm đỏ cổ thì vỗ dâu vào. (*Tầm đỏ cổ*: tầm đến tuổi ăn rồi, sắp “quay tổ” làm kén, cổ tầm đỏ mọng như quả chín, đòi ăn nhiều hơn.) Một kinh nghiệm chăn tầm: thấy tầm đỏ cổ thì tăng nhiều dâu, kén mới tốt.

Tầm đôi một bữa bằng người đôi nửa năm. Một kinh nghiệm chăn tầm: phải chăm sóc cẩn thận, không được để tầm đói thì thu hoạch mới cao.

Tắm gió gọi sương. x. *Tắm mưa*

gội gió.

Tắm khi nào vượt mặt khi ấy. Không nhớ ơn trước nghĩa sau, giàu rồi quên lúc nghèo, sang rồi quên lúc hèn.

Tắm mưa gội gió. [*Tắm gió gội sương.*] Nổi vất vả gian khổ đầu dãi của người chiến chinh hay người đi đường trường.

Tắt lửa tối đèn. x. *Tối lửa tắt đèn.*

Tắt nhang còn khói. x. *Hết hương còn khói.*

Tắc đất cắm dùi. (*Cắm dùi*: lối canh tác ngày xưa chọc lỗ rồi tra hạt vào.) Phần đất rất nhỏ để cư trú hoặc trồng trọt.

Tất đất tắc vàng. Đất đai là vốn quý.

Tk. Có một lão nông trước khi chết dặn các con rằng trong đám đất nhà mình có chôn một hũ vàng. Sau khi cha mất, mấy anh em ra công cuộc xới tìm kiếm trên thửa ruộng, chẳng thấy vàng đâu nhưng năm ấy lúa tốt bội thu vì đất được tơi xốp. Họ nhờ thóc lúa thu được mà sống cuộc đời no ấm.

Tâm đầu ý hợp. x. *Ý hợp tâm đầu.*

Tầm gửi lẩn cành. (*Tầm gửi*: cây có lá dày màu lục sẫm sống nửa kí sinh trên cành các cây khác.) Thái độ lẩn át, dần dần xâm chiếm.

Tắm ngấm tầm ngấm, đá ngấm chết voi. [*Bìm bịp bắt gà con; Bìm bịp bắt gà trống thiến.*] Bề ngoài hiền lành ngờ ngờ nhưng thực chất đáo để ghê gớm, không phải loại vừa, làm được những việc bất

ngờ, ngoài sức tưởng tượng của mọi người.

Tất tưởi như nợ đuổi sau lưng. Vội vã, lật đật, bận rộn.

Tật nào vẫn theo chúng ấy. *x. Chó đen giữ mực.*

Tậu ruộng giữa đồng, lấy chồng giữa làng. (*Tậu*: mua.) *x. Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng.*

Tậu ruộng thì gia, làm nhà thì tốn. *x. Làm ruộng thì gia, làm nhà thì tốn.*

Tậu voi chung với đức ông. [*Buôn chung với đức ông; Chung chồng với bà chúa; Chung voi với đức ông.*] Ở hoàn cảnh éo le, lép vế; Quan hệ hợp tác, chung đụng với kẻ giàu sang, quyền thế thì phải chịu phần thua thiệt, bị chèn ép lợi dụng mà không dám nói ra.

Te tái như gà mái nháy ổ. Điều bộ vội vã, cuống quýt.

Té nước theo mưa. [*Mượn gió bẻ măng; Nhờ gió bẻ măng; Nhờ lụt đẩy rều; Thừa gió bẻ măng.*] Lợi dụng cơ hội để làm việc xấu, kiếm lợi về mình.

Tề gia nội trợ. (*Tề*: ngay ngắn, gọn gàng; *Gia*: nhà; *Nội*: trong; *Trợ*: giúp đỡ.) Trông nom coi sóc công việc gia đình.

Tế sống hơn tế vong. *x. Một lay sống bằng đồng lay chết.*

Tế sớm khởi ruồi. (*Tế*: cúng dâng lễ vật theo nghi thức trọng thể.) Khẩn trương giải quyết công việc để tránh phiền phức.

Tên bay đạn lạc. *x. Đạn lạc tên bay.*

Tên rơi đạn lạc. *x. Đạn lạc tên bay.*

Tết đến sau lưng, ông vải thì mừng, con cháu thì lo. (*Ông vải*: ông bà tổ tiên.) Nỗi lo lắng về việc sắm sửa cho ngày tết Nguyên đán (vừa tốn kém vừa bận rộn).

Tết mồng năm, rằm tháng bảy. (*Tết mồng năm*: tết vào ngày mồng năm tháng năm âm lịch, còn gọi tết Đoan ngọ; *Rằm tháng bảy*: tết vào ngày mười lăm tháng bảy âm lịch, còn gọi tết Trung nguyên hay tết Xá tội vong nhân.) Những lễ tết lớn trong năm không thể bỏ qua được.

Tha cày cuốc góc, nghỉ nhọc chần trâu. Nỗi bận bịu vất vả của nhà nông; Luôn chân luôn tay, tranh thủ thời gian.

Tha phương cầu thực. (*Tha*: khác; *Phương*: hướng, nơi; *Cầu*: xin; *Thực*: ăn.) Đi lang thang, phiêu bạt để kiếm ăn, kiếm sống.

Thà ăn muối, chẳng thà ăn chuối chết. *x. Ăn muối còn hơn ăn chuối chết.*

Thà ăn vấy trốc, chẳng thà ăn ốc tháng tư. *x. Ăn vấy trốc còn hơn ăn ốc tháng tư.*

Thà chịu đói nằm co, chẳng thà ăn no đi mần. (*Mần*: làm.) *x. Nhịn đói nằm co còn hơn ăn no vác nặng.*

Thà đau ngất, chẳng thà giắt răng. (*Ngất*: quá, lắm.) *x. Thứ nhất đau mất, thứ nhì giắt răng.*

Thà giữ con trâu đực, còn hơn ngồi chực bữa cơm. *x. Người đi không bực bằng người ngồi chực*

bữa cơm.

Thà liếm môi liếm mép còn hơn ăn chếp mùa hè. Một kinh nghiệm ăn uống: ăn cá chếp mùa hè không ngon vì gầy tanh.

Thà lỗ chân, chẳng thà lỗ miệng.
x. Sấy chân còn hơn sấy miệng.

Thà ướt sề, còn hơn về không. *x. Ướt sề còn hơn về không.*

Thà thiếu thuế vua, hơn thua lệ làng. [*Thiếu thuế vua chứ ai thua việc làng.*] *Gngh. Lệ làng hơn phép nước; Phép vua thua lệ làng.* Ở nông thôn xưa việc thực hiện các phong tục, các quy định của làng xã rất được coi trọng, dù đôi khi cũng không ai muốn tỏ ra thua kém mọi người.

Thả bè trôi sông. *x. Bè chuối trôi sông.*

Thả câu nước đục. *x. Đục nước thả câu.*

Thả chà cá mới ở ao. (*Chà*: cành cây có nhiều nhánh nhỏ thường dùng để thả dưới nước cho cá đến trú.) *Ngđ*: Một kinh nghiệm thả cá, bắt cá. *Ngb*: Phải có cái gì ràng buộc mối quan hệ đã có nhưng chưa được bền vững.

Thả chim thả cá, không khá cũng giàu. Theo phong tục, ngày hăm ba tháng mười hai âm lịch, người ta mua cá chếp nhỏ về cúng rồi mang ra sông thả, để ông Công ông Táo cưỡi lên trời và phù hộ cho họ năm mới nhiều tài lộc. Người ta cũng quan niệm thả chim là việc làm phúc đức.

Thả con săn sắt, bắt con cá mè. *x.*

Thả con săn sắt, bắt con cá rô.

Thả con săn sắt, bắt con cá rô.
[*Thả con săn sắt, bắt con cá mè.*]
(*Săn sắt*: còn gọi cá đuôi cò, cá nước ngọt, trông giống như con cá rô nhỏ, đuôi dài có vân xanh đỏ bên mình.) Thủ đoạn bỏ ra ít mong kiếm lợi nhiều, hi sinh cái lợi nhỏ để hòng thu cái lợi lớn.

Thả hổ về rừng. [*Đưa rồng ra bể.*]
Làm một việc đại dột, vô tình giúp kẻ ác về nơi có điều kiện để hoành hành; Người được trở lại với nơi có điều kiện thuận lợi phù hợp với sở trường của mình.

Thả lưới buông câu. Mời chài, ve vãn, tìm cách quyến rũ, dụ dỗ.

“Hỏi chàng quê quán nơi đâu
Mà chàng thả lưới buông câu chốn này.”

(Hợp tuyển thơ văn Việt Nam)

Thả mồi bắt bóng. [*Bắt bóng bỏ mồi; Bỏ mồi bắt bóng; Buông hình bắt bóng.*] Bỏ đi cái đã nắm chắc trong tay để chạy theo cái chỉ là hi vọng viễn vông, không thực tế.

Tk. Một con chó đớp trộm được miếng thịt. Khi tha đến cầu, nhìn xuống sông, thấy giữa dòng có một con chó đang ngoạm miếng thịt to hơn, nó vội nhả miếng thịt đang ngoạm ra và nhảy xuống để tranh miếng thịt với con chó kia, nhưng khi rơi xuống nước thì chẳng được gì cả mà còn bị nước cuốn (con chó và miếng thịt to hơn kia chính là cái bóng của nó và của miếng thịt mà nó đã đớp trộm được).

Thả vỏ quýt, ăn mắt ngấu. *Gngh.*

Thả con săn sắt, bắt con cá rô. (Ăn mắm rươi phải có vỏ quýt làm gia vị.) Góp ít công ít của vào việc chung để được hưởng phần lợi lớn.

Thách nhà giàu húp tương. (*Tương*: thứ nước chấm chế từ ngô hoặc gạo nếp, đậu nành và muối, nhà giàu lúc nào chả sẵn có.) Thách thức người nào đó làm một việc quá dễ dàng so với khả năng của họ.

Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho. [*Hoàng đế còn thiếu cái ống thổi lửa; Trưởng giả còn thiếu trăn nấu ăn.*] (*Mẻ kho*: cái nồi đất mẻ để nấu thức ăn; *Ống thổi lửa*: ống tre, nửa rỗng ruột, dùng để thổi lửa; *Trăn*: nồi đất rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho nấu.) Trên đời, không ai được hoàn toàn đầy đủ mọi thứ, dù giàu sang đến đâu cũng không nên hợm hĩnh, tự phụ.

Tk. Thạch Sùng: tên một nhà buôn cực kì giàu có, thường tự phụ trong nhà không còn thiếu thứ gì trên đời, thiên hạ không ai giàu có bằng mình. Vì thế Thạch Sùng thường thách thức mọi người độ tiền của, hễ gọi đến thứ gì mà không có thì xin nhường hết tài sản cho người thắng cuộc. Khi người thách đố bất ngờ hỏi đến cái mẻ kho, Thạch Sùng không sao tìm được thứ đồ dùng tầm thường đó trong ngôi nhà sang trọng của mình, đành chịu mất toàn bộ cơ nghiệp. Cay đắng, Thạch Sùng lâm bệnh chết, biến thành con vật nhỏ bò trên mái

nhà, suốt ngày chực lười vì tiếc của.

Tham ăn giữ nết, chết chẳng ai thương. Không ai thương xót kẻ tham lam.

Tham ăn thì mắc bẫy. [*Chim tham ăn sa vào vòng lưới, cá tham mồi mắc phải lưỡi câu; Tham thì thâm, giàu đâm đầu vào lưới; Vô lăm thì vấp đau.*] Ham lợi thì dễ bị lừa, bị hại.

Tham bát bỏ bồ. x. Tham bát bỏ mâm.

Tham bát bỏ mâm. [*Tham một đĩa, bỏ cả mâm; Tham bát bỏ bồ; Tham bong bóng, bỏ bọng trâu; Tham đó bỏ đặng; Tham miếng bỏ bát.*] (*Đó*: đồ đan bằng tre nửa hình ống, có hom, dùng để đón bắt tôm cá; *Đặng*: đồ đan bằng tre hình phen, dùng chắn ngang dòng nước mà quây bắt cá, đặng to hơn đó.) Tham lợi nhỏ, bỏ lợi lớn; Làm ăn manh mún, thiếu tính toán, không biết nhìn xa trông rộng.

Tham bong bóng, bỏ bọng trâu. x. Tham bát bỏ mâm.

Tham chuông phụ mõ. x. Có bát sứ, tình phụ bát đàn.

Tham con cá diếc, tiếc con cá mè. x. Con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn.

Tham con diếc, tiếc con rô. x. Con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn.

Tham con đỏ, bỏ con đen. x. Con đen thì bỏ, con đỏ thì tìm.

Tham công tiếc việc. Ham làm

việc, không chịu rảnh tay lúc nào.

(Truyện Kiều)

“Gặp em anh hỏi câu này
Ngày xưa em trắng sao rày em đen
Hay em lấy phải chồng hèn
Tham công tiếc việc nên đen thế này?”

(cd)

Tham đó bỏ đăng. x. *Tham bát bỏ mâm.*

Tham miếng bỏ bát. x. *Tham bát bỏ mâm.*

Tham nhiều nuốt không trôi. x.
Ăn nhiều nuốt không trôi.

Tham sinh úy tử. x. *Tham sống sợ chết.*

Tham sống sợ chết. [*Ham sống sợ chết; Tham sinh úy tử.*] (*Sinh: sống; Úy: sợ; Tử: chết.*) Quá ham sống mà thành hèn nhát, bạc nhược.

Tham thanh chuộng lạ. [*Ham thanh chuông lạ.*] Ưa thích cái mới, cái đẹp; Người không chung thủy, dễ thay lòng đổi dạ.

Tham thì thâm, đa dâm thì chết.
Ham muốn sắc dục thái quá sẽ kiệt quệ sức khoẻ mà chết.

Tham thì thâm, giàu dâm đầu vào lưới. x. *Tham ăn thì mắc bẫy.*

Tham thực cực thân. *Gngh. Miếng ăn là miếng nhục.* (*Thực: ăn.*) Tham ăn thì khổ vào mình.

Tham vàng bỏ ngãi. (*Ngãi: nghĩa, tình nghĩa.*) Tham lam tiền của mà phụ bạc, không thủy chung.

Thảm lấp sâu vùi. Nỗi lòng được khuây khoả.

“Phật tiền thảm lấp sâu vùi
Ngày pho thủ tự đêm nôi tâm hương.”

“Tham vàng bỏ ngãi anh ơi
Vàng thì ăn hết, ngãi tôi vẫn còn.”

(cd)

Than thân trách phận. Than thở oán trách về tình cảnh, về số phận của mình.

Tháng ba, bà già đi biển. Một kinh nghiệm của dân miền biển: tháng ba (âm lịch) trời thanh bể lặng không có sóng lớn, việc đi biển dễ dàng thuận lợi (đến bà già cũng có thể đi được).

Tháng ba dâu trổn, tháng bốn dâu về. (*Dâu: cây dâu, trồng lấy lá cho tầm ăn.*) Thời gian phát triển của cây dâu.

Tháng ba đau máu, tháng sáu đau lưng. x. *Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỗ hậu.*

Tháng ba ngày tám. Những ngày tháng giáp vụ đói kém, thóc gạo mùa trước đã hết, mùa sau chưa được ăn.

Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão. (*Heo may: gió bắc thổi nhẹ đầu thu.*) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: tháng bảy (âm lịch) có gió bắc thổi và chuồn chuồn bay ra nhiều là trời sắp có bão.

Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt. x. *Đóng thấp thì bão, đóng cao thì lụt.*

Tháng bảy kiến đàn, đại hàn hồng thủy. x. *Đóng thấp thì bão, đóng cao thì lụt.*

Tháng bảy nước chảy qua bờ. Một

kinh nghiệm về thời tiết: tháng bảy (âm lịch) ở miền bắc nước ta thường mưa nhiều.

Tháng chạp mà cấy mạ non, thà rằng công ấy ẵm con ở nhà. Một kinh nghiệm canh tác: lúc chiêm (cấy tháng chạp) thời tiết khô lạnh, mạ non quá không đủ sức bén rễ, lúa không lên được.

Tháng chín ăn rươi, tháng mười ăn nhộng. (*Rươi*: giun đất, thân có nhiều tơ nhỏ, sinh theo mùa ở vùng nước lợ; *Nhộng*: sâu bướm nằm trong kén tằm.) Mùa sản vật: hạ tuần tháng chín đến thượng tuần tháng mười, có mưa rươi, rươi xuất hiện nhiều ở vùng nước lợ, người ta vớt về làm chả rươi, mắm rươi (một loại thức ăn ngon, lạ); Cùng vào dịp này, tằm chín nhiều, người ta kéo kén bán nhộng làm thức ăn.

Tháng chín đôi mươi, tháng mười mùng năm. Một kinh nghiệm về thời tiết: khoảng hai mươi tháng chín và mùng năm tháng mười là thời kì nước triều mạnh (triều cường) và có mưa rươi (trời lạnh u ám, có mưa nhỏ).

Tk. Kinh nghiệm dân gian về con nước triều, coi là gần đúng với vùng đồng bằng Bắc bộ và Thanh Hoá, không thể áp dụng cho các vùng đồng bằng khác ở nước ta.

(Báo Khoa học đời sống, số 47, năm 1978)

Tháng đợi năm chờ. [*Năm đợi tháng chờ.*] Chờ đợi kiên trì hết tháng này đến tháng khác, năm này qua năm khác.

“Quản bao tháng đợi năm chờ
Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thầm.”
(Truyện Kiều)

“Lòng em năm đợi tháng chờ
Sao chàng dứt chỉ lìa tơ cho đành.”

(*cd*)

Tháng giêng ăn nghiêng bồ thóc. (Ngày xưa) tháng giêng người ta không làm lụng gì mà chơi bởi hội hè, thăm hỏi, tiếp khách, tốn kém nhiều.

Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc, tháng ba rét nàng Bân. (*Rét dài*: rét khá đậm làm hoa rụng cánh còn trơ lại dài; *Rét lộc*: rét mát, ẩm ướt thuận lợi cho sự hồi sinh của cây cỏ sau những ngày đông tháng giá; *Rét nàng Bân*: rét ngắn ngày, gắn với câu chuyện nàng Bân may áo rét cho chồng.) Kinh nghiệm về mức độ rét của các tháng sau tết.

Tháng giêng thiếu mất khoai, tháng hai thiếu mất đỗ. Một kinh nghiệm trồng trọt; năm nào tháng giêng thiếu ngày thì mất mùa khoai lang, năm nào tháng hai thiếu ngày thì không được mùa đỗ.

Tháng giêng trồng trúc, tháng lục trồng tiêu. (*Trúc*: tre; *Lục*: tháng sáu; *Tiêu*: chuối tiêu.) Một kinh nghiệm trồng trọt: tháng giêng trồng tre, tháng sáu trồng chuối tiêu.

Tháng hai thiếu mất cà, tháng ba thiếu mất đỗ. [*Thiếu tháng hai mất cà, thiếu tháng ba mất đỗ.*] Một kinh nghiệm trồng trọt: tháng hai không đủ ngày thì mất

mùa cà, tháng ba không đủ ngày thì không được mùa đỗ.

Tháng hè, đóng bè làm phúc. Một kinh nghiệm xưa về thời tiết: mùa hè thường có lụt lội.

Tháng một bếp chú nhà, tháng ba bếp con ở. *Ngđ:* Tháng mười một âm lịch, trời rét đậm, ngồi đun bếp thì được ấm, tháng ba bắt đầu nóng, ngồi đun bếp thì vất vả nóng nực. *Ngb:* Sung sướng thì chủ nhà hưởng, vất vả thì con ở chịu.

Tháng mười có sấm, cấy trên nấp cũng được ăn. (*Nấp:* mồi đất cao.) Một kinh nghiệm làm ruộng: tháng mười có sấm thì mùa màng thuận lợi.

Tháng năm đông trước, tháng mười đông sau. [*Tháng năm hơn về trước, tháng mười được về sau.*] Một kinh nghiệm đông thóc: mùa tháng năm đông thóc trước thì hơn, tránh được thóc mậm (do có nhiều mưa), mùa tháng mười đông thóc muộn thì tốt vì thóc được phơi khô, già.

Tháng năm hơn đêm, tháng mười hơn bữa. *Gngh.* *Chiêm hơn được, mùa hơn đêm.* Một kinh nghiệm làm mạ mùa: mạ vụ mùa gieo vào tháng năm (hoặc tháng sáu) nếu gieo vào buổi chiều, qua một đêm mát mẻ, tránh nắng nóng (hơn đêm) thì khi thu hoạch vào tháng mười sẽ cho năng suất cao (hơn bữa).

Tháng năm khô bầu, tháng mười sầu rơm. *x.* *Chiêm khô bầu, mùa sầu rơm.*

Tháng năm năm việc, tháng mười mười việc. [*Làm ruộng tháng năm, coi chăm tháng mười.*] Một kinh nghiệm làm ruộng: lúa mùa cấy tháng năm, tháng mười vào vụ thu hoạch, là lúc bận rộn vất vả nhất.

Tháng sáu hơn đêm, tháng chạp thêm đường bữa. *x.* *Chiêm hơn được, mùa hơn đêm.*

Tháng sáu mà cấy mạ già, thà rằng công ấy ở nhà ẵm con. Một kinh nghiệm canh tác: vụ mùa cấy vào tháng sáu, không cấy mạ đã quá già, vì thời tiết nắng nóng, mạ đã mọc dài sẽ bị héo khô, không bén rễ được.

Tháng tám, ăn ốc trông trăng. Ốc tháng tám béo ăn ngon, trăng tháng tám đẹp.

Tháng tám đói qua, tháng ba đói chết. Vụ giáp hạt tháng ba dài hơn vụ giáp hạt tháng tám nên đói tháng ba kéo dài hơn, đáng sợ hơn.

Tháng tám mưa trai, tháng hai mưa thóc. Mưa tháng tám đem lại nhiều mồi cho trai ốc, mưa tháng hai rất thuận cho sự phát triển của cây lúa.

Tháng tám, nắng râm trái bưởi. *x.* *Nắng tháng tám, râm trái bưởi.*

Tháng tám tre non làm nhà, tháng năm tre già làm lạt. Một kinh nghiệm làm nhà bằng tre: tháng tám (âm lịch) mùa khô, ít nước để tre hút, nên tre cứng, do đó tuy non nhưng có thể đem làm nhà được; tháng năm mưa nhiều

đất ẩm, tre hút nhiều nước, thân mềm, nên tuy già vẫn đem chẻ lạt được.

Tháng tám trông ra, tháng ba trông vào. Vụ giáp hạt: tháng tám đói kém, ra vườn tìm hoa quả ăn thêm, tháng ba đói kém chỉ còn cách nhìn vào bồ thóc trong nhà, nếu hết là chịu đói (*Tháng ba, ngoài vườn ít hoa quả*).

Thanh minh gió nam cả ngày, nhà nông cấy cày, ngô lúa bội thu. (*Thanh minh*: tiết trời trong sáng; thường ứng với ngày bốn, năm hoặc sáu tháng tư dương lịch.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: nếu vào tiết thanh minh mà trời sáng sủa, có gió nam thổi thì năm đó mưa nắng thuận hoà, mùa màng tươi tốt.

Thanh thiên bạch nhật. (*Thanh*: xanh; *Thiên*: trời, ngày; *Bạch*: trắng; *Nhật*: mặt trời, ngày; Trời xanh, ngày trắng.) Giữa ban ngày ban mặt rõ ràng; Điều diễn ra, xảy ra công khai trước mắt mọi người.

“Ba quân đông mặt pháp trường
Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi.”
(Truyện Kiều)

Thành đá không bằng dạ người. Mọi người đoàn kết một lòng một dạ chiến đấu thì mạnh hơn có thành quách kiên cố.

Thánh nhân còn có khi nhầm. [*Ông thánh còn có khi nhầm; Khỉ già còn đôi khi rơi vách đá*.] Dù tài giỏi mấy cũng không thể tránh khỏi có lúc nhầm lẫn, sai sót, bị mắc lừa.

Thánh nhân đãi khù khờ. x. *Mèo mù vớ cá rán*.

Tháo cũi sổ lồng. Giải phóng cho thoát khỏi cảnh giam hãm, ràng buộc tù túng, cứu cho thoát nạn.

“Thuyền duyên ví biết anh hùng
Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi.”

(Truyện Kiều)

Tháo dạ, đổ vạ cho chè. [*Người không khoẻ, vu ma làm ốm; Tháo dạ, đổ vạ cho rươi*.] Ngđ: Mất vệ sinh, bị bệnh lại đổ tại thức ăn. Ngb: Làm ăn kém cỏi lại đổ lỗi cho người khác, đổ tại hoàn cảnh khách quan.

Tháo dạ, đổ vạ cho rươi. x. *Tháo dạ, đổ vạ cho chè*.

Thay bậc đổi ngôi. Thay đổi địa vị, ngôi thứ, đảo lộn tình thế, trật tự trong gia đình, xã hội.

“Giờ ra thay bậc đổi ngôi
Dám xin gửi lại một lời cho mình.”

(Truyện Kiều)

Thay da đổi thịt. [*Đổi thịt thay da*.] Con người, cuộc sống đổi mới, phát triển tốt đẹp hơn.

Thay lòng đổi dạ. [*Đổi dạ thay lòng*.] Con người bạc bẽo, không giữ trọn thủy chung trong tình cảm hoặc phản bội lại tổ chức.

Thay ngựa giữa dòng. [*Đổi ngựa giữa dòng*.] Thay đổi tay sai, đầy tớ giữa chừng, giữa cuộc.

Thay thầy đổi chủ. [*Đổi chủ thay thầy*.] Kẻ bất nghĩa bất trung, sẵn sàng làm tội tổ cho người khác, miễn là có lợi.

Thăm ván bán thuyền. [*Xẻ ván bán*

thuyền.] Ăn ở không thủy chung, có mới mới cũ, phụ bạc người có quan hệ vợ chồng với mình từ trước.

“Làm cho trông thấy nhân tiên
Cho người thăm ván bán thuyền biết
tay.” (Truyện Kiều)

Thăm lăm phai nhiều. [*Càng thăm thì lại càng phai.*] *Gngh.* *Cả thềm chóng chán.* Dễ vồ vập thăm thiết thì sẽ chóng nhạt, chóng quên.

Thăm thịt đỏ da. *x.* *Đỏ da thăm thịt.*

Thăng quan tiến chức. (*Thăng:* lên.) Được cất nhắc lên cấp bậc cao hơn, có quyền lợi, địa vị cao hơn.

Thăng thiên độn thổ. (*Thiên:* trời; *Độn:* trốn; *Thổ:* đất; Bay lên trời, trốn xuống đất.) Ẩn hiện, biến hoá tài tình.

Thăng chết cãi thăng khiêng. [*Ba mươi tết, thăng chết cãi thăng khiêng.*] *Gngh.* *Trúng khôn hơn vịt.* Ngoan cố, bảo thủ, kẻ không nắm chắc điều gì lại tranh cãi với người biết chắc chắn.

Tk. Một mảnh khoé làm tiền của bọn lưu manh ở kinh thành Thăng Long thời phong kiến: Cứ gần tết chúng thường cho một tên giả vờ chết đường rồi cho vào cáng khênh đến trước các cửa hàng. Chủ hàng muốn tránh xúi quẩy và có chỗ cho khách vào mua hàng nên phải cho tiền để tổng khứ chúng đi thật nhanh. Đến khi chia nhau tiền thăng (giả) chết ngờ thăng khiêng gian lận, bớt xén tiền xin được nên cãi vã

nhau ỏm tỏi.

Thăng chết trôi lơl thăng chết đuối. [*Anh khốn khó gặp chị trở trời; Anh mù dốt anh loà; Sắp chết gặp hết hơi.*] Tình trạng hai bên cùng yếu kém, khó khăn lại trông cậy nương tựa lẫn nhau nên khó mà đạt kết quả.

Thăng chột làm vua xứ mù. [*Xứ mù, anh chột làm vua.*] *Gngh.* *Có voi voi to, không voi bò là lớn.* Có địa vị cao nhất chẳng qua vì ở trong một tập thể toàn những người kém cỏi chứ thực chất cũng không ra gì.

Thăng còng làm cho thăng ngay ăn. [*Còng lưng làm cho ngồng lưng ăn.*] *Gngh.* *Cốc mò cò xơi.* Tình trạng bắt công: người yếu làm cho kẻ khoẻ mạnh lười biếng hưởng thụ.

Thăng mỗ có bỏ đám nào. (*Mỗ:* người cùng đình chuyên đánh mỗ rao việc làng thời trước, bị coi khinh, khi có cỗ bàn bao giờ chủ nhà cũng dọn phần riêng cho mỗ.) Người làm mỗ tham ăn, không có tư cách; Kẻ tham lam không bao giờ từ bỏ mỗi lợi.

Thăng cánh cò bay. *x.* *Cò bay mới cánh.*

Thăng da bụng, chùng da mắt. [*Căng da bụng, chùng da mắt.*] Ăn no bụng hay buồn ngủ.

Thăng da lưng, chùng da bụng. Ngay lưng thì đói bụng, không làm không có ăn.

Thăng mực tàu, đau lòng gổ. (*Mực tàu:* mực đen đóng thành thỏi,

dùng để viết chữ Hán hoặc tẩm vào sợi dây kẻ vệt trên thân gỗ để xẻ cho thẳng.) *x. Dây thẳng mắt lòng cây gỗ cong.*

Thẳng như kẻ chỉ. (*Kẻ chỉ*: thợ mộc dùng dây chỉ se tẩm mực tàu, kẻ vệt lên thân cây gỗ để xẻ cho thẳng, còn gọi là nẩy mực.) Thẳng tấp.

Thẳng như tờ giấy phong. Ngay thẳng, không gợn một chút lắt léo nào.

“Anh chớ thấy em lấm bẩn mà ngờ
Bụng em vẫn thẳng như tờ giấy phong.”

(Khuyết danh)

Thẳng như ruột ngựa. *x. Thẳng ruột ngựa.*

Thẳng ruột ngựa. [*Thẳng như ruột ngựa.*] (*Ruột ngựa*: bộ máy tiêu hoá của ngựa, rất dài. Riêng phần nối ruột non với dạ dày, gọi là *manh tràng* dài tới một mét, thẳng và to.) *Ngđ*: Rất thẳng. *Ngb*: Người có tính tình thẳng thắn, bộc trực, không lắt léo, quanh co giấu giếm điều gì, cũng không kiêng nể ai.

Thắt gan thắt ruột. *x. Đứt từng khúc ruột.*

Thắt lưng bó que. (Một cách ăn mặc ngày trước: đàn bà thường thắt lưng lụa hoặc dải bỏ múi dài về đằng trước, khi làm lao động lại quấn một tào nữa ra đằng sau, như kiểu cái lạt bó ngang một nắm que.) Người đàn bà tần tảo, tháo vát, đảm đang chăm chỉ.

Thắt lưng buộc bụng. Hết sức tiết kiệm, dè sẻn, dành dụm.

Thâm căn cố đế. (Rễ sâu cuống chắc.) *Ngđ*: Đã ăn sâu bám chắc, khó lay chuyển. *Ngb*: Nếp suy nghĩ, thói quen có từ lâu đời, khó thay đổi, khó cải tạo, xoá bỏ.

Thâm đông, hồng tây, dựng may, chẳng mưa dây cũng bão giạt. (*Thâm đông*: phía đông có cơn gió, trời u ám; *Hồng tây*: phía tây có ráng; *May*: gió heo may bắt đầu thổi.) Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: phía đông có cơn gió, phía tây ráng đỏ và có gió heo may là sắp có mưa to gió lớn.

Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì chữa. [*Sâm đông thì mưa, sâm dưa thì khú, sâm vú thì chữa.*] Những biểu hiện của trời sắp có mưa to, dưa không chua mà khú, người đàn bà có thai.

Thâm gan tím ruột. *x. Bầm gan tím ruột.*

Thâm yêu trộm nhớ. *x. Yêu vụng nhớ thâm.*

Thân bằng cố hữu. (*Thân*: gần gũi, gần bó mật thiết; *Bằng*: bạn; *Cố*: vốn có từ trước; *Hữu*: bạn.) Người thân thuộc, bạn bè gần gũi, có liên hệ mật thiết.

Thân cò cũng như thân chim. *Gngh. Bạn áo ngắn.* (*Cò*: cũng thuộc loài chim, ngày đêm lặn lội ngoài đồng kiếm ăn, bị gió mưa vùi dập.) Cùng thân phận vất vả lam lũ, cùng cảnh ngộ khốn khó bần cùng như nhau cả (cần biết thông cảm, thương yêu đùm bọc lẫn nhau).

Thân cô thế cô. (*Cô*: lẻ loi.) Tình cảnh đơn độc; Yếu thế, không có chỗ dựa.

Thân làm tội đời. Tự mình làm khổ mình.

Thân lừa ưa nặng. (*Lừa*: thú cùng họ với ngựa, nhưng nhỏ hơn, tai dài, nuôi để kéo xe.) Thiếu tính tự giác, phải để người ta có biện pháp mới chịu nghe theo, phục tùng.

Thân lươn bao quản lấm đầu. x. *Thân lươn chẳng quản lấm đầu.*

Thân lươn chẳng quản lấm đầu. [*Làm thân lươn chẳng nề lấm mặt; Thân lươn bao quản lấm đầu.*] (*Lươn*: cá nước ngọt, mình trơn nhớt, sống chui rúc trong bùn; *Lấm*: bị dây bẩn.) Ở địa vị, thân phận thấp hèn đành nhẫn nhục, cam chịu làm những việc xấu xa, không dám nghĩ đến tự trọng.

“Thân lươn bao quản lấm đầu
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.”

(Truyện Kiều)

Thân nhau lấm thì cắn nhau đau. x. *Yêu nhau lấm, cắn nhau đau.*

Thân ốc ốc đeo, thân rêu rêu bám. x. *Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ.*

Thân tàn ma dại. Thân hình tiều tụy, ốm yếu, trông thảm hại.

Thân thích ruột rà. [*Máu mủ ruột rà.*] Họ hàng gần gũi, thân thiết.

“Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà
Cũng trong thân thích ruột rà chẳng ai.”
(Truyện Kiều)

Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu. x. *Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ.*

Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề. Những thứ mà người dân quê xưa rất sợ; Người mê tín cho rằng thần hay ở cây đa, cây gạo hay có ma, còn cây đề hay có cú, cáo.

Thần hồn nát thần tính. (*Thần hồn, thần tính*: phần linh hồn của con người, theo mê tín; *Nát*: doạ.) Tự huyền hoặc, chính mình lại gây cho mình sợ hãi, hoảng hốt, do yếu bóng vía hoặc sẵn có tâm lí sợ sệt.

Thần nanh đỏ mỏ. [*Đành hanh đỏ mỏ; Đỏ mỏ thành đanh.*] Người ghê gớm, độc ác, bất trị.

Thần thông biến hoá. x. *Biến hoá thần thông.*

Thần xuất quỷ nhập. x. *Xuất quỷ nhập thần.*

Thấp chui rào, cao lội nước. Làm việc theo khả năng của mình.

Thấp cổ bé họng. Không có địa vị quyền thế, bị chèn ép, tiếng nói không có tác dụng.

Thấp như vệt. (Trình độ, tài năng) quá thấp kém (thường dùng trong khi đánh cờ đánh bạc).

Thấp như vệt đội nón. Rất thấp, có dáng béo lùn lạch bạch.

Thập tử nhất sinh. (Mười phần chết, một phần sống.) Gần chết, suýt chết.

Thất cơ lỡ vận. x. *Sa cơ lỡ bước.*

Thật thà cũng thể lái trâu. (*Lái*

trâu: người làm nghề buôn bán trâu bò.) Lái trâu hay nói dối trá, lừa bịp.

Thấu tình đạt lí. *x. Đạt lí thấu tình.*

Thầy bói dọn cỗ. *x. Loanh quanh như thầy bói dọn cưới.*

Thầy bói xem voi. (*Thầy bói*: người làm nghề đoán những việc quá khứ, tương lai, việc lành dữ cho người ta, thường là người mù loà.) Đánh giá sự vật, hiện tượng một cách phiến diện, một chiều khi chưa xem xét toàn bộ bản chất của sự vật.

Tk. Năm ông thầy bói không biết hình thù con voi nó ra thế nào, liền chung tiền để được xem voi. Thầy sờ được vòi bảo: “Hoá ra con voi nó sun sun như con đĩa.” Thầy sờ được ngà nói: “Nó chần chần như cái đòn càn.” Thầy sờ tai bảo: “Nó bè bè như cái quạt thóc.” Thầy sờ chân cãi: “Nó sừng sừng như cái cột nhà.” Thầy sờ đuôi nói: “Chính nó tua tủa như cái chổi sể cùn!”

Thầy bùa thầy bèn, oản lèn cạp khố. (*Thầy bùa*: thầy cúng, dùng bùa là vật có dấu hiệu đặc biệt, được coi là có phép thiêng trừ ma quỷ, tránh tai nạn... theo mê tín; *Oản*: xôi hoặc bột bánh khảo được nén chặt vào khuôn đóng thành khối hình nón cụt để cúng.) Chế giễu thầy cúng chỉ là kẻ tham ăn, lừa bịp.

Thầy dở cũng dở lảng giềng. (*Thầy*: thầy thuốc.) *x. Méo mó, có còn hơn không.*

Thầy già, con hát trẻ. (*Thầy*: thầy bói, thầy cúng, thầy thuốc, thầy đồ.) Những thứ mà người ta ưa chuộng (thầy già nhiều kinh nghiệm, con hát trẻ thì đẹp và hát hay).

Thấy ăn tìm đến, thấy đánh tìm đi. *x. Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi.*

Thấy bỏ đào mãi. Lạm dụng lòng tốt người khác, tiếp tục tìm cách vơ lợi cho mình.

Thấy có thóc mới cho vay gạo. *x. Trông giò bỏ thóc.*

Thấy đâu bầu đấy. *x. Gặp đâu bầu đấy.*

Thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào. Bất chúc đua đòi không phải lỗi.

Thấy người sang bắt quàng làm họ. [*Giàu là họ, khó người dung.*] Thói đời phù thịnh, nhận thân thích với người có địa vị, thế lực để cầu lợi.

Thấy trâu đầm, bò cũng nhảy xuống ao. *x. Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.*

Thèm chảy nước rãi. Rất thèm thường, rất ham muốn.

Thèm lòng chẳng thèm thịt. *x. Vị tình vị nghĩa, không ai vị đĩa xôi đây.*

Thẹn phẩn tử hồng. (*Phẩn*: mặt phẩn; *Hồng*: má hồng.) Tâm trạng hổ thẹn của người phụ nữ ở hoàn cảnh thấp hèn, không được toại ý hoặc trở trêu.

“Nhân duyên đâu lại còn mong

Khỏi điều then phẩn tử hồng thì thôi.”
(Truyện Kiều)

Theo đóm ăn tàn. [*Theo voi ăn bã mía.*] Hành động hùa theo, a dua theo để hòng kiếm chác.

Theo voi ăn bã mía. x. *Theo đóm ăn tàn.*

Thề cá trê chui ống. Thề thốt một cách giả dối rồi lại nuốt lời, vô tuột ngay.

Thề sống thề chết. Thề thốt độc địa, cố làm cho người ta tin.

Thề vua thua tục dân. x. *Phép vua thua lệ làng.*

Thế như chẻ tre. x. *Chẻ tre qua đốt.*

Thẻ hải minh sơn. x. *Chỉ non thẻ bể.*

Thêm dấm thêm ớt. Thêm thắt chi tiết cho hay cho vui hoặc bịa đặt thêm những điều không có trong thực tế cốt kích động người nghe.

Thêm vây thêm cánh. Được thêm sức mạnh phụ trợ, làm tăng khả năng, thế lực.

Thi bơi với giải. [*Đua bơi với giải.*] (*Giải*: rùa nước ngọt trông giống con ba ba, rất lớn, sống ở vực sâu.) Ganh đua với người giàu sang, tài giỏi hoặc có thế lực hơn mình.

“Thi bơi với giải thì thua,
Đàn bà đâu có tranh đua cho đành.”

(cd)

Thì thầm như kẻ trộm chia của. [*Thì thầm như làm bạc giả.*] Nói thật khẽ, thật nhỏ, bàn bạc lén lút, cố để người khác không nghe được.

Thì thầm như làm bạc giả. x. *Thì thầm như kẻ trộm chia của.*

Thì thụt như chuột ngày. Cử chỉ lấm lét, rón rén, hành động ám muội, không đàng hoàng.

Thị phú khinh bần. x. *Trọng của hơn người.*

Thiên biến vạn hoá. (*Thiên*: nghìn.) Biến hoá muôn hình muôn vẻ, thay đổi vô cùng, không thể lường trước được.

Thiên binh vạn mã. (*Thiên*: nghìn; *Mã*: ngựa.) *Ngđ*: Muôn quân vạn ngựa. *Ngb*: Lực lượng to lớn, quân đội đông đảo, hùng mạnh.

Thiên hình vạn trạng. Nhiều màu vẻ, đa dạng.

Thiên hô bát sát. x. *Một tác đến trời.*

Thiên hương quốc sắc. x. *Quốc sắc thiên hương.*

Thiên kinh vạn quyển. (*Thiên*: nghìn; *Kinh*: sách được coi là tiêu chuẩn của tư tưởng.) Đọc nhiều kinh sách, uyên thâm, hiểu biết nhiều.

Thiên kinh địa nghĩa. (*Thiên*: trời; *Kinh*: sách được coi là tiêu chuẩn của tư tưởng; *Địa*: đất; *Nghĩa*: lẽ phải làm khuôn phép cho cách xử thế.) Những giáo lí, nguyên tắc, khuôn phép xử thế, hành động, đã trở thành bất di bất dịch, buộc mọi người phải tuân thủ, không được làm trái đi; Những quy định, nếp nghĩ máy móc, cứng nhắc, thiếu mềm dẻo linh hoạt.

Thiên la địa võng. [*Địa võng thiên*

la.] (*Thiên la*: lưới giăng ở trên trời; *Địa võng*: lưới giăng ở dưới đất.) Bủa vây khắp mọi phía, mọi nơi, không cho thoát.

Thiên lôi chỉ đầu đánh đấy. [*Chỉ đầu đánh đó.*] (*Thiên lôi*: vị thần dữ tợn trên thiên đình, phục tùng lệnh Ngọc Hoàng làm sấm sét trừng phạt kẻ phạm tội dưới trần gian, theo tưởng tượng của dân gian.) Người chỉ biết bảo gì làm nấy, thừa hành mệnh lệnh một cách máy móc, không cần suy nghĩ; Thói quen làm việc thụ động, thiếu linh hoạt sáng tạo.

Thiên ma bách chiết. [*Bách chiết thiên ma.*] Nghìn lần mài, trăm lần gãy, ý nói trải qua nhiều gian nan trắc trở.

Thiên niên vạn đại. (*Thiên*: nghìn; *Niên*: năm; *Đại*: đời.) Rất lâu dài, bền vững mãi mãi, vĩnh viễn.

Thiên phương bách kế. (*Thiên*: nghìn; *Phương*: cách; *Bách*: trăm; *Kế*: mưu kế.) Rất nhiều phương sách mưu kế, bài bản.

Thiên tài quốc sắc. x. *Quốc sắc thiên tài.*

Thiên tài nhất thì. (Nghìn năm mới có một lúc.) Khoảnh khắc, dịp may hiếm có.

“Nàng rằng: Thiên tài nhất thì
Cổ nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn.”

(Truyện Kiều)

Thiếu đất trồng dưa, thừa đất trồng cau. x. *Đất thiếu trồng dưa, đất thừa trồng cau.*

Thiếu tháng hai mất cà, thiếu tháng ba mất đỗ. x. *Tháng hai*

thiếu mất cà, tháng ba thiếu mất đỗ.

Thiếu tháng tám mất mùa ngư, thiếu tháng tư mất mùa điều. (*Ngư*: cá; *Điều*: chim.) Một kinh nghiệm chài lưới và săn bắn: năm nào tháng tám thiếu ngày, năm đó không được mùa cá, năm nào tháng tư thiếu ngày, năm đó mất mùa chim.

Thiếu tháng tư khó nuôi tằm, thiếu tháng năm khó làm ruộng. Một kinh nghiệm nuôi tằm và làm ruộng: những năm tháng tư thiếu ngày là năm nuôi tằm khó kết quả, những năm tháng năm thiếu là năm làm ruộng khó được mùa.

Thiếu thuế vua, chứ ai thua việc làng. x. *Thà thiếu thuế vua, hơn thua việc làng.*

Thiếu voi phải dùng ngựa. Vì thiếu thứ cần dùng, phải dùng tạm dùng gượng thứ khác không thích hợp.

Thin thít như gái ngồi phải cọc. x. *Im im như gái ngồi phải cọc.*

Thính tai họ, điếc tai cày. x. *Sáng tai họ, điếc tai cày.*

Thịt cá là hương hoa, tương cà là gia bản. [*Tương cà là gia bản.*] (*Gia bản*: gốc của nhà.) *Ngđ*: Tương cà là món ăn chính, là cốt yếu, cơ bản của đời người bình dân xưa. *Ngb*: Ăn uống tiết kiệm.

Thịt đầy xanh, không hành không ngon. x. *Thịt không hành, canh không mắm.*

Thịt không hành, canh không

mắm. [*Thịt đầy xanh, không hành không ngon; Thịt thơm vì hành, trắng thanh vì Cuội.*] (*Xanh*: dụng cụ để xào nấu thức ăn, thường bằng đồng, có hai quai.) Một kinh nghiệm nấu nướng: thịt phải có hành, canh phải có mắm mới ngon.

Thịt mỡ dao bầu. [*Thịt nạc dao phay.*] (*Dao bầu*: dao mỏng, mũi nhọn, giữa bản bầu ra; *Dao phay*: dao to, lưỡi mỏng.) *Ngđ*: Thái thịt mỡ nên dùng dao bầu, thái thịt nạc nên dùng dao phay. *Ngb*: Tùy việc mà chọn người.

Thịt nạc dao phay. x. *Thịt mỡ dao bầu.*

Thịt nạc dao phay, xương xẩu riu búa. x. *Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.*

Thịt nát xương rơi. [*Thịt nát xương tan; Dầu rơi máu chảy.*] Cảnh chém giết, chiến tranh.

Thịt nát xương tan. x. *Thịt nát xương rơi.*

Thịt thăn cơm ré. (*Thịt thăn*: phần thịt toàn nạc ở lưng súc vật; *Cơm ré*: cơm nấu bằng gạo mùa hạt nhỏ, thơm.) Các thức ăn ngon.

Thịt thơm vì hành, trắng thanh vì Cuội. x. *Thịt không hành, canh không mắm.*

Thịt trâu không tỏi, ăn gỏi không rau mớ. x. *Ăn thịt trâu không tỏi, ăn gỏi không lá mớ.*

Thò lò sáu mặt. x. *Lá mặt lá trái.*

Thỏ bạc, ác vàng. x. *Ác tà, thỏ lặn.*

Thỏ lặn, ác tà. x. *Ác tà, thỏ lặn.*

Thoả chí tang bồng. [*Phỉ chí bình sinh; Phỉ chí tang bồng.*] Thoả chí trai, vầy vùng ngang dọc, không chịu bất kì sự gò bó ràng buộc nào.

“Cơ trời đất xoay vần chính khí
Đấng nam nhi phỉ chí tang bồng.”

(cd)

Thóc cao gạo kém. Sinh hoạt đắt đỏ, đói kém, cuộc sống khó khăn.

Thóc chắc nuôi gà rừng. (Gà rừng có nuôi ở nhà thì rồi cũng bay đi.) Hoài công phí của làm việc vô ích.

Thóc đầu bồ câu đấy. [*Lúa đầu bồ câu đấy.*] Chỗ nào có thể kiếm ăn được thì người ta kéo đến.

Thóc hoa dâu, trầu lá mặt. (*Thóc hoa dâu*: tên một giống thóc có màu vàng hoe hoe đỏ, như màu của bèo hoa dâu lúc già úa; *Trầu lá mặt*: mặt phải của lá trầu, màu xanh bóng.) Những thứ có màu sắc tươi đẹp rực rỡ khi đặt gần nhau.

Thọc gậy bánh xe. x. *Chọc gậy bánh xe.*

Thông mả treo đầu giàn. (*Thông*: thứ vò nhỏ và dài.) Sự thế hiểm nghèo, không biết tai nạn xảy ra lúc nào.

Thổ Công vườn hoang chê vua bếp nhỏ đầu. x. *Lươn ngắn lại chê chạch dài.*

Thôi chay thì thầy đi đất. x. *Khỏi vòng cong đuôi.*

Thôi rên quên thầy. x. *Khỏi rên quên thầy.*

Thông đồng bèn giọt. Thuận lợi,

trót lọt, không gặp khó khăn trắc trở gì.

Tk. Thời xưa dùng đồng hồ nước để tính thời gian. Đồng hồ có nghĩa là cái hồ bằng đồng, gồm một cái bình bằng đồng, đáy có lỗ thủng, giữa cắm một cái thẻ phân chia từng nấc để đánh dấu thời khắc. Bình này được đặt trên một bình khác để đựng nước rỏ xuống. Người ta đổ nước đầy đồng hồ, nước nhỏ giọt với dần và theo ngần nước ở đồng hồ mà xem giờ khắc. Nếu nước chảy đều, không bị tắc gọi là *thông đồng*; giọt nước rỏ đều, dứt khoát, rành rõ gọi là *bén giọt*. Đồng hồ thông đồng bén giọt là đồng hồ tốt, không có trục trặc hỏng hóc.

Thông kim bác cổ. [*Bác cổ thông kim; Bác lãm cổ kim.*] (Hiểu hết việc đời nay, biết rộng việc đời xưa.) Kiến thức sâu rộng, uyên thâm, hiểu biết nhiều.

Thờ chồng nuôi con. (Người đàn bà goá) không đi bước nữa, giữ trọn đạo làm vợ, nghĩa làm mẹ ở vậy nuôi con.

“Đến đây hỏi thật mẹ dòng
Có đeo hoa chàng nữa hay ngồi thờ
chồng nuôi con?”

(Khuyết danh)

Thờ thì dễ, giữ lễ thì khó. Thờ cúng chỉ là hình thức, giữ được lòng tôn kính, yêu quý cha mẹ thực sự mới là điều khó.

Thở ngắn than dài. [*Dài thở ngắn than.*] Thở than rầu rĩ, tâm trạng buồn rầu đau khổ, hoặc không được thanh thản.

“Đêm qua anh nằm nhà ngoài
Thấy em thở ngắn than dài nhà trong.”

(*cd*)

Thở như trâu hạ địa. (*Trâu hạ địa*: trâu sắp đem đi chộc tiết, đã bị đánh gục xuống.) Thở gấp và mạnh.

Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc. (*Thợ bồ*: người đan bồ.) Làm nghề nào ăn nghề ấy.

Thợ rèn có đe, ông nghề có bút. (*Đe*: khối sắt hoặc thép dùng làm bệ rèn cố định để đặt kim loại lên trên mà đập bằng búa; *Nghè*: từ dùng để chỉ người đỗ tiến sĩ thời phong kiến.) Người làm nghề gì có công cụ làm việc của nghề ấy.

Thợ rèn không dao ăn trầu. x. *Hàng săng chết bó chiếu.*

Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa. (*Thợ sơn*: người làm nghề sơn vẽ; *Thợ bạc*: thợ làm đồ trang sức hay đồ quý giá bằng vàng bạc; Bạc cũng còn có nghĩa là bội bạc.) Một cách chơi chữ để nói về bệnh nghề nghiệp.

Thơm tay may miệng. Làm ăn, buôn bán phát đạt; Người tốt vía, có thể đưa lại nhiều tốt lành may mắn cho người tiếp xúc.

Thờn bơn chịu lép một bề. [*Lờn bơn chịu lép một bề; Phận lờn bơn.*] (*Thờn bơn*: cá thân dẹp như lá cây, miệng và mắt lệch cả về phía trên, khi nằm ép về một bề, không lật lại được.) Thân phận yếu đuối hoặc ở tình cảnh éo le, đành yên phận, nhẫn nhục, cam chịu cảnh lép vế, bị chèn ép mà

không dám đấu tranh.

“Mưa dầu gió thấm từng cơn,
Thiếp đành chịu phận lờn bơ một bề.”
(Chưa rõ)

“Lờn bơ chịu ép một bề
Quản làm sao được kẻ chê người cười.”
(Chèo Quan Âm Thị Kính)

**Thờn bơ méo miệng chê trai
lệch mồm.** *x. Lờn ngẩn lại chê
chạch dài.*

**Thốt trên mồm, thốt dưới cũng
mồm.** (*Thốt*: thốt cỏi xay.) *Ngđ*:
Cối xay đã mồm là mồm cả hai
thốt. *Ngb*: Việc tranh chấp đã xảy
ra thì cả hai bên đều thiệt hại.

**Thú cùng thì cắn, chim cùng thì
mổ.** *x. Chó cùng rút giậu.*

Thua búng quay, xoay đảo lố. *x.*
Thua keo này, bày keo khác.

Thua chị kém em. Thua kém,
không bằng mọi người.

Thua keo này, bày keo khác. [*Thua
búng quay, xoay đảo lố.*] (*Búng
quay, đảo lố*: những trò cờ bạc cò
con ngày xưa.) Khi thất bại vẫn
không nản lòng, kiên trì phấn
đấu, tìm mọi cách khôi phục lại
tình thế; Xoay xở, ngoan cố, tìm
mọi cách gỡ gạc, không chịu thua
thiệt.

**Thua kiện mười bốn quan lăm,
được kiện mười lăm quan chẵn.**
(*Quan*: đơn vị tiền tệ cũ.) Được
thua cũng không hơn kém là bao,
không nên kiện cáo nhau, vì thua
kiện hay được kiện đều mất tiền
lẽ.

Thuần canh lô khoái. *x. Rau thuần
gỏi vược.*

Thuận buồm xuôi gió. *Gngh.*
Thông đồng bén giọt. Công việc
trôi chảy, thuận lợi trót lọt không
gặp trắc trở.

“Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén
anh
Lên thác xuống ghềnh, mặt nhăn như
bị.”
(*cd*)

Thuận mua vừa bán. Bên mua bên
bán hoàn toàn thoả thuận nhất
trí với nhau.

Thuận vợ thuận chồng. Vợ chồng
hoà thuận, hợp ý nhau.

**Thuận vợ thuận chồng bể đông
tát cạn, thuận bè thuận bạn, tát
cạn bể đông.** Đồng lòng nhất trí
hoà thuận với nhau thì việc khó
mấy cũng thành công.

Thúc như thúc tà. [*Giục như giục
tà.*] (*Tà*: tà ma.) Thúc giục dồn
đập, yêu cầu làm gấp gáp.

Thục viết không bằng biết ruộng.
(*Thục viết*: viết chữ thành thạo.)
Đề cao nghề nông: giỏi chữ nghĩa
không bằng biết làm ruộng.

**Thuế làng nào làng ấy đánh, thánh
làng nào làng ấy thờ.** *x. Lệnh làng
nào làng ấy đánh, thánh làng nào
làng ấy thờ.*

Thùng rỗng kêu to. Kẻ hay to mồm
lớn tiếng khoe khoang thường
lại là kẻ bụng dạ rỗng tuếch, ít
hiểu biết, lười suy nghĩ, bất tài vô
dụng.

**Thuốc có cam thảo, nước có lão
thần.** [*Đất có cam thảo, nước có
lão thần.*] (*Cam thảo*: cây thuộc
họ đậu, rễ có vị ngọt, có nhiều tác
dụng chữa bệnh; *Lão thần*: bày

tôi già; Cam thảo là vị thuốc quý, lão thần là bầy tôi trung thành, đáng tin cậy, không thể nào thiếu được.) Hoạn nạn có tôi trung, nguy khốn có thuốc quý, không phải lo lắng gì.

Tk. Theo *Danh từ dược học đông y*, cam thảo còn gọi là quốc lão, linh thảo... Trong đơn thuốc kinh nghiệm của tiền nhân, cam thảo chữa được bốn mươi một loại bệnh. Vị cam thảo dùng trong thuốc bổ thì bổ ích, dùng trong thuốc mát thì tả nhiệt, dùng trong thuốc nhuận thì dưỡng âm. Ngoài ra, vị cam thảo dùng vào các bài thuốc có thể làm hoãn giảm độc tính, khiến các vị thuốc không cùng tính chất được hiệp điều lại với nhau. Vì thế ngoài việc làm thuốc chính để trừ một số bệnh, thông thường người ta dùng nhiều trong tác dụng để bổ trợ, quân bình.

Thuốc đắng dã tật. [*Được khổ lợi bệnh; Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng.*] (*Dã*: làm giảm, làm mất tác dụng của chất độc hại đã hấp thu trong cơ thể; *Tật*: bệnh tật, thói xấu.) Thuốc đắng thì chóng khỏi bệnh, lời nói thẳng khó nghe nhưng bổ ích, chớ nóng giận, tự ái khi nghe lời nói thẳng.

Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng. *x. Thuốc đắng dã tật.*

Thuốc phiện hết nhà, thuốc trà hết phen. (*Thuốc trà*: thuốc Lào, nước chè; *Phen*: tấm đan bằng tre nứa để che chắn nắng gió.) Tác hại của việc nghiện hút: nghiện

thuốc phiện tốn kém phải bán cả cửa nhà, nghiện thuốc Lào thì rút hết phen giậu làm đóm.

Thuốc tra ma cúng. Chạy chữa, xoay xở đủ cách.

Thuộc như cháo chảy. [*Lầu lâu như cháo chảy; Thuộc như văn sách.*] Nhớ kỹ, thuộc lâu lâu, nói ra trôi chảy, không ấp úng vấp vấp.

Thuộc như lòng bàn tay. [*Thuộc như Thổ Công thuộc bếp.*] Hiểu rõ, thông thạo, quen thuộc, nhớ kỹ hết mọi nơi mọi chỗ.

Thuộc như Thổ công thuộc bếp. *x. Thuộc như lòng bàn tay.*

Thuộc như văn sách. *x. Thuộc như cháo chảy.*

Thuồng luồng ở sao được cạn. (*Thuồng luồng*: vật dữ sống ở vực nước sâu, hình giống con rắn to, rất khỏe và hung dữ, hay hại người, theo truyền thuyết.) Kẻ mạnh ở nơi không phù hợp, cũng đành bất lực.

Thuộc sách văn hay, mau tay tốt chữ. Học nhiều, hiểu sâu thì văn chương sắc sảo, lưu loát, khéo tay thì viết chữ nhanh mà đẹp.

Thuyền cứ mạn, quán cứ vách. (*Mạn*: thành thuyền; Những dân nghiện thuốc Lào thiếu đóm thường có thói xấu bẻ nan nứa ở mạn thuyền hay vách quán để châm lửa.) Thái độ vô trách nhiệm, hành động một cách tùy tiện, bừa bãi.

Thuyền đua, bánh lái cũng đua. *x. Voi đú chó đú, chuột chù cũng*

nhảy căng.

Thuyền không lái, gái không chồng. Phụ nữ không chồng thì cuộc sống bấp bênh, lênh đênh vô định, không vững chắc, không có phương hướng rõ ràng.

Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng. Đàn bà phải nhờ cậy vào chồng thì cuộc sống mới ổn định, vững chãi.

Thuyền nát đụng nhau. x. *Đò nát đụng nhau.*

Thuyền son mà đổ bến lằm. Ưổng phí, thứ tốt đẹp, sang trọng đặt vào nơi tầm thường.

“Thuyền son mà đổ bến lằm
Tai trâu mà gảy đàn cầm biết chi.”

(cd)

Thuyền theo lái, gái theo chồng. [*Phận gái chữ tòng; Xuất giá tòng phu.*] Người phụ nữ (dưới chế độ phong kiến) đã lấy chồng phải theo chồng, cuộc sống hoàn toàn phụ thuộc, gắn bó với người chồng.

“Nàng rằng: Phận gái chữ tòng
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi.”

(Truyện Kiều)

“Thuyền buồm trở lái về đông
Con đi lấy chồng để mẹ cho ai?
Mẹ già đã có con trai
Phận con là gái dám sai chữ tòng.”

(cd)

Thử tài độ sức. x. *Đua tài độ sức.*

Thứ nhất cày nỏ, thứ nhì bỏ phân.
x. *Đất nỏ gió phân.*

Thứ nhất đau đẻ, thứ nhì ngựa ghê, đòn ghen. Đau đẻ, ngựa ghê,

đòn ghen làm cho người ta cực kỳ đau đớn, khó chịu.

Thứ nhất đau mắt, thứ nhì giắt răng. [*Thà đau ngắt, chẳng thà giắt răng.*] Đau mắt và giắt răng gây cảm giác rất khó chịu.

Thứ nhất đom đóm vào nhà, thứ nhì chuột rúc, thứ ba hoa đèn. (*Đom đóm*: bọ cánh cứng, bụng phát ánh sáng lập loè, hoạt động về đêm; *Hoa đèn*: bắc đèn dầu phần nhô lên khỏi ống muống cháy đỏ và tua ra như hoa.) Những dấu hiệu gia chủ sẽ gặp điều tốt lành, theo mê tín.

Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn.
x. *Hay chữ không bằng dữ đòn.*

Thứ nhất leo rể, thứ nhì trể cành. (*Leo rể*: rể mọc lên cả những đốt trên thân; *Trể cành*: cành sà xuống thấp.) Một kinh nghiệm trồng trọt: cau, dừa có rể mọc cả trên mặt đất, chanh trể cành là những cây tốt.

Thứ nhất nêu cao, thứ nhì pháo kê. (*Nêu*: cây tre cao, trên thường có treo trầu cau và bùa chú để yểm ma quỷ, cấm trước nhà trong những ngày Tết, theo tục lệ cổ truyền.) Một phong tục tết cổ truyền: trồng được cây nêu cao, đốt bánh pháo nổ giòn là xem như điềm tốt lành cho cả năm.

Thứ nhất phạm phòng, thứ nhì lòng lợn. (*Phạm phòng*: dâm dục quá độ.) Một kinh nghiệm sinh hoạt và ăn uống: sinh hoạt tình dục quá độ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, lòng lợn là thứ ăn mất vệ sinh.

Thứ nhất phao câu, thứ nhì bầu cánh. (*Phao câu*: mẩu thịt có mỡ và xương mềm ở cuống đuôi các loài chim, gà; *Bầu cánh*: chỗ thịt cánh giáp nách con gà.) Một kinh nghiệm ăn uống: phao câu và bầu cánh gà là hai chỗ mềm, béo, ăn ngon, thường được chuộng.

Thứ nhất phân ngấu, thứ nhì tấu tươi. (*Phân ngấu*: phân ỉn nát nhuyển; *Tấu*: gỗ rất quý, màu nâu nhạt.) Một kinh nghiệm làm ruộng, làm mộc: phân phải ỉn kỹ mới tốt ruộng, gỗ tấu còn tươi thì dễ làm.

Thứ nhất quan sai, thứ hai nợ đòi.
Bị quan sai hoặc mang công mắc nợ thì khốn khổ.

Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc. (*Gá bạc*: chứa cờ bạc để thu tiền hồ.) Một kinh nghiệm làm giàu: thả cá mang lại nhiều lợi, gá bạc thu lắm tiền (nhưng là nghề bất lương).

Thứ nhất thì chết mất cha, thứ nhì buôn vãi, thứ ba ngược đồ.
Nỗi khổ sở, vất vả cực nhọc của người mồ côi cha, buôn bán gánh bộ và chở đồ ngược.

Thứ nhất thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ. Một kinh nghiệm ăn chơi: thịt bò tái ngon mềm, gái đương tơ trẻ đẹp, dễ gây cảm xúc.

Thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn.
Ba thứ gây bức mình khó chịu: vợ đàn độn, trâu chậm khi cày bừa, dao rựa cùn nhứt khi đẽo chặt.

Thừa ao tốt cá. Kinh nghiệm thả cá: không nên thả nhiều cá trong một ao, mật độ dày, cá sẽ chậm lớn.

Thừa cây nây buồng. (*Nây*: béo, mập.) Một kinh nghiệm trồng trọt: nên trồng thưa, cây mới cho nhiều quả mập.

Thừa con nhón trứng. Một kinh nghiệm chăn nuôi gà, vịt: nuôi ít con, có điều kiện chăm sóc tốt gà vịt sẽ cho trứng to.

Thừa răng nói hớt, trót môi nói thừa. (*Trót môi*: môi trề ra.) Một kinh nghiệm nhận định tính nết con người qua tướng mạo bên ngoài.

Thừa tầm kém kén. Một kinh nghiệm nuôi tầm: số con ít năng suất không thể cao.

Thừa bát gạt xuống mâm. x. *Thừa người nhà mới ra người ngoài.*

Thừa giấy vẽ voi. Nhiều sự, có điều kiện lại giở giối những việc không cần thiết.

Thừa gió bẻ măng. x. *Té nước theo mưa.*

Thừa mạ thì bán, chớ có cấy rậm ăn rơm. x. *Cấy thưa thừa thóc, cấy dày cóc được ăn.*

Thừa người nhà mới ra người ngoài. [*Máu gà lại tắm xương gà; Một con cháu đánh ngã sáu người đứng; Nhất con nhì cháu, thứ sáu mới đến người đứng; Thừa bát gạt xuống mâm.*] Gng. Giọt máu đào hơn ao nước lã. Mọi quyền lợi trước hết phải chú ý, ưu tiên người có quan hệ ruột thịt, thân

thích rồi mới đến người dùng.

Thừa nóng rèn dao. Tranh thủ thời cơ mà hành động.

Thức khuya dậy sớm. [*Dậy sớm thức khuya.*] Cần cù chăm chỉ làm ăn.

Thức lâu mới biết đêm dài. [*Đi lâu mới biết đường dài.*] Sống với nhau lâu mới thấy rõ, mới hiểu đúng bản chất của nhau.

“Thức lâu mới biết đêm dài
Ở lâu mới biết con người có nhân.”

(cd)

“Đi lâu mới biết đường dài
Ở lâu mới biết con người phải chăng.”

(cd)

Thực mục sở thị. (*Thực*: thật; *Mục*: mắt; *Thị*: nhìn.) Nhìn, thấy tận mắt.

Thực túc binh cường. [*Bị gạo có đầy, gậy tầy mới chắc.*] (*Thực*: ăn; *Túc*: đầy đủ; *Binh*: quân; *Cường*: mạnh.) Vật chất đầy đủ thì quân đội mới mạnh.

Thương cho đòn, ghét cho chơi.
x. Yêu cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi.

Thương cho trót, vót cho nhọn. *x. Đã thương thì thương cho trót, đã vót thì vót cho nhọn.*

Thương chồng phải bằng con ghẻ. (*Con ghẻ*: con của chồng với người khác.) Để đạt được mục đích lớn phải nhượng bộ điều nhỏ, thương yêu chồng phải chăm sóc con chồng.

Thương con cho ăn quà, nuôi gà phải tốn thóc. Muốn chăn nuôi

phải chịu tốn.

Thương con cho vọt, ghét con cho chơi. *x. Yêu cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi.*

Thương con mà dễ, thương rể mà khó. *x. Dâu là con, rể là khách.*

Thương con ngon của. [*Thương con ngon rau.*] Có tình thương đối với dâu rể thì lễ vật đạm bạc cũng thành ngon.

Thương con ngon rau. *x. Thương con ngon của.*

Thương con thì cho con ăn tiết, giết con thì cho con ăn gan. Con lợn ốm thì chất độc thường tập trung ở gan, vì vậy không nên cho trẻ ăn gan của lợn có bệnh hoặc đã ôi thiu.

Thương hải tang điền. *x. Bãi bể nương dâu.*

Thương huỷ thương hoài. [*Thương hoài thương huỷ.*] Thương yêu mãi không thôi, mãi không dứt, không có gì làm thay đổi.

“Anh thương em, thương huỷ thương hoài

Dầu mà có ghẻ, có chốc, có sài anh
cũng thương.”

(cd)

Thương miệng thương môi.
Thương xót giả dối ngoài miệng.

Thương nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau võ đầu là anh em rể. *x. Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau võ đầu là anh em rể.*

Thường tướng khao quân. *x. Khao binh thưởng tướng.*

Thượng bất chính, hạ tắc loạn.

(*Thượng*: trên; *Hạ*: dưới; *Bất chính*: không ngay thẳng; *Tắc*: thì; *Loạn*: lộn xộn.) Người trên mà làm bậy thì người cấp dưới không thể nghiêm chỉnh được.

Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay.
Đánh túi bụi, tàn ác, đâm đá không tiếc tay.

Thượng rạ hạ bùn. (Nhà mái rạ, vách đất.) Cảnh nhà cửa tiêu tụy, sơ sài.

Thượng vàng hạ cám. Tất cả mọi thứ, từ quý giá đến loại tầm thường rẻ rúng nhất.

Tích cốc phòng cơ. [*Phòng cơ tích cốc*.] (*Tích*: chứa, dồn góp; *Cốc*: lương thực; *Cơ*: đói, mất mùa.) Dự trữ lương thực phòng lúc đói kém, biết lo xa.

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác. (*Tích*: dồn góp; *Thiện*: tốt lành; *Phùng*: gặp.) x. *Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác*.

Tích tiểu thành đại. (*Tiểu*: nhỏ; *Đại*: to.) x. *Kiến tha lâu cũng đầy tổ*.

Tiếc đấng tiếc cay. [*Tiếc đứt ruột đứt gan*.] Rất tiếc, rất xót xa.

Tiếc đứt ruột đứt gan. x. *Tiếc đấng tiếc cay*.

Tiếc lục tham hồng. [*Tham hồng tiếc lục*.] Luyến tiếc, ham mê nhan sắc của người đẹp.

“Nào người phượng chạ loan chung
Nào người tiếc lục tham hồng là ai.”

(Truyện Kiều)

Tiếc thịt trâu toi. (*Toi*: chết.) Tiếc cái không đáng tiếc.

Tiếc rỏ máu mắt. Tiếc ghê gớm.

Tiên học lễ, hậu học văn. (*Tiên*: trước tiên, trước hết; *Hậu*: sau.) Một kinh nghiệm giáo dục trẻ em: trước hết là phải học lễ nghĩa đạo đức, sau mới học chữ nghĩa văn chương.

Tiền bạc đi trước, mực thước đi sau. [*Đồng tiền đi trước, mực thước đi sau*.] Một nhận định về sức mạnh của tiền bạc làm phá vỡ mọi khuôn phép, trật tự xã hội.

Tiền chủ hậu khách. (*Tiền*: trước; *Hậu*: sau.) Trước hết phải là chủ, sau mới đến khách.

Tiền có đồng, cá có con. Rõ ràng, minh bạch, không lờ mờ được.

Tiền cố ít, thịt muốn nhiều. Tham lam, ham muốn vượt quá khả năng cho phép.

Tiền dư thóc để. Giàu có, nhiều tiền bạc, của cải dự trữ.

Tiền danh nặng hơn tiền trống.
x. *Một tiền gà, ba tiền thóc*.

Tiền hậu bất nhất. Trước sau không như một, không thống nhất; Không trung thực.

Tiền là gạch, ngãi là vàng. (*Ngãi*: nghĩa.) Tình nghĩa quý hơn tiền của.

Tiền liền với ruột. x. *Đồng tiền liền khúc ruột*.

Tiền lưng gạo bị. Chuẩn bị đầy đủ, kĩ càng mọi điều kiện vật chất trước khi ra đi làm việc gì.

Tiền mất tật mang. Vừa mất tiền vừa bị hại vào thân.

Tiền nào của ấy. Một quy luật giá trị.

Tiền ở trong nhà là tiền chứa, tiền ra cửa là tiền đẻ. Đồng tiền lưu thông sẽ sinh lợi.

Tiền rợ quá tiền trâu, tiền yên hơn tiền ngựa. x. *Một tiền gà, ba tiền thóc.*

Tiền thật của giả. Ngù ngò, khờ khạo nên bị lừa gạt, nhầm lẫn trong giao dịch, mua bán.

Tiền thuốc chẳng nặng bằng tiền thang. x. *Một tiền gà, ba tiền thóc.*

Tiền trả mạ nhỏ. x. *Tiền trao cháo múc.*

Tiền trăm hậu tấu. (*Tiền*: trước; *Trăm*: chém; *Hậu*: sau; *Tấu*: tâu, trình.) *Ngđ*: Chém người trước tâu lên vua sau (quyền đặc biệt vua ban cho bề tôi thời phong kiến). *Ngb*: Tự ý làm xong rồi mới báo cáo lên cấp trên, không xin ý kiến trước.

Tiền trao cháo múc. [*Tiền trả mạ nhỏ; Tiền trao ra, gà bắt lấy; Trâu trao chạc, bạc trao tay.*] Quan hệ mua bán, trao đổi sòng phẳng, dứt khoát không để dây dưa, chậm trễ, không nể nang.

Tiền trao ra, gà bắt lấy. x. *Tiền trao cháo múc.*

Tiền vàng xâu lõi lụa. Hai bên xúng với nhau.

Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống. (*Trống*: trống trải.) Nhà đã nghèo, bao nhiêu cũng không đủ.

Tiến thoái lưỡng nan. *Ngđ*: Tiến cũng khó mà lui cũng khó. *Ngb*:

Tình thế bế tắc, khó xử.

Tiếng bắc lời chì. x. *Tiếng bắc tiếng chì.*

Tiếng bắc tiếng chì. [*Điều nặng tiếng nhẹ; Tiếng nặng tiếng nhẹ; Tiếng bắc lời chì.*] (*Bắc*: lõi xốp nhẹ của thân cây cỏ mọc thành cụm ven hồ đầm; *Chì*: kim loại nặng màu xám xanh.) Khi thì nói nhẹ, khi thì nói nặng, chì chiết, đay nghiến gây cảm giác nặng nề khó chịu.

“Nghĩ mình đã vẻ vang gì,
Mà mang tiếng bắc lời chì đãi nhau.”

(Chưa rõ)

Tiếng cả nhà không. *Gngh*. *Có vớ mà nỏ có ruột*. Mang tiếng là giàu có phong lưu nhưng thực ra lại chẳng có gì.

Tiếng chào cao hơn mâm cỗ. [*Lời chào cao hơn mâm cỗ; Tiếng mời còn thơm hơn mùi rượu.*] Tình cảm, lễ nghi, lời chào mời thân mật còn quý hơn vật chất, miếng ăn.

Tiếng có miếng không. x. *Có tiếng không có miếng.*

Tiếng lách đồn xa, tiếng dữ đồn xa. [*Lành đồn xa, dữ đồn xa; Lời nói không cánh mà bay.*] Lời đồn đại, dư luận lan truyền rất nhanh, rất xa, không ngăn chặn, giấu giếm, bùng phát được.

Tiếng mời còn thơm hơn mùi rượu. (*dt*. Tày Nùng.) x. *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

Tiếng nặng tiếng nhẹ. x. *Tiếng bắc tiếng chì.*

Tiếng nhỏ tiếng to. Lời xì xào bàn tán hay bình phẩm xung quanh sự việc nào đó.

Tiếng ong tiếng ve. *x. Điều ong tiếng ve.*

Tiếng qua tiếng lại. *x. Điều qua tiếng lại.*

Tiếng ra tiếng vào. *x. Điều ra tiếng vào.*

Tiết sạch giá trong. [*Giá trong tiết sạch; Giá sạch tiết trong.*] Phẩm giá trình tiết, trong sạch.

Tiêu tiền như ăn gỏi. (*Gỏi*: món ăn làm bằng cá hay thịt sống ăn kèm với rau thơm và giấm.) Tiêu tiền hết rất nhanh, rất nhiều.

Tiêu tiền như rác. [*Coi tiền như rác.*] Chi tiêu bừa bãi; Phung phí, coi tiền của không ra gì.

Tim la đổ cho trâu. (*Tim la*: bệnh giang mai.) *x. Đánh rắm đổ cho trâu.*

Tìm kim đáy bể. *x. Đáy bể mò kim.*

Tìm nơi có đức gửi thân, tìm nơi có nhân gửi của. [*Có đức gửi thân, có nhân gửi của.*] (*Nhân*: nhân nghĩa.) Khuyên răn con gái về chọn bạn trăm năm: chỉ tin cậy người có nhân nghĩa.

Tím ruột bầm gan. *x. Bầm gan tím ruột.*

Tin bạn mất vợ. [*Tin bọm mất bò.*] (*Bọm*: bọm lường đảo, trộm cắp.) Chớ có đại dột, cả tin nhẹ dạ mà bị lừa.

Tin bọm mất bò. *x. Tin bạn mất vợ.*

Tin đi mỗi lại. Nhờ mỗi mai trong việc dựng vợ gả chồng.

“Tin đi mỗi lại đã lâu
Mình về lấy vợ để sầu cho ta.”

(*cd*)

Tin ong sứ điệp. *Ngđ*: Ong đưa tin, bướm làm sứ giả. *Ngb*: Mỗi lái, dám hỏi việc hôn nhân.

“Xuân thu tuổi mới mười ba
Tin ong sứ điệp cũng đà nhiều nơi.”

(Phạm Tải Ngọc Hoa)

Tình ngay lí gian. Sự thật là không làm gì sai trái, tội lỗi, nhưng khách quan lại có những điều có thể làm căn cứ cho người ta nghi ngờ, rất khó thanh minh.

Tình sâu nghĩa nặng. *x. Tình thâm nghĩa trọng.*

Tình thâm nghĩa trọng. [*Tình sâu nghĩa nặng.*] (*Thâm*: sâu; *Trọng*: nặng.) Có tình nghĩa sâu nặng, mặn nồng.

“Bao năm em cũng xin chờ
Tình sâu nghĩa nặng bao giờ cho quên.”

(*cd*)

Tình xưa nghĩa cũ. Tình cảm, ân nghĩa đối với người thân quen từ xưa.

Tĩnh như sáo. (*Sáo*: chim nhỏ, lông đen có điểm trắng ở cánh, thường sống thành đàn.) Rất tĩnh táo.

Tính gần tính xa. Tính toán, cân nhắc mọi điều lợi hại, thiệt hơn.

“Những mừng được chốn an thân
Vội vàng nào kịp tính gần tính xa.”

(Truyện Kiều)

Tính không có, có tướng. [*Không có tính lại có tướng.*] (*Tướng*: vẻ

mặt và dáng người thường được coi là số mệnh của một người.) Người không có thực chất, không có đức hạnh học vấn mà lại làm ra vẻ khôn ngoan, tài giỏi.

Tính một đằng, chàng một nẻo. Dự tính, tính toán không sát với thực tế hoặc kết quả không được như mong muốn.

Tính thiệt so hơn. [*So hơn tính thiệt.*] Tính toán chi li.

“Nay đà rõ đặng nguồn cơn
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.”

(Lục Vân Tiên)

Tiu nghỉu như mèo lành cụt đuôi. [*Tưng hừng như mèo bị cắt tai.*] Buồn bã ỉu xiu vì bị thất vọng đột ngột.

To đầu khó chui. *Gngh. Bờ nông cả mỏ khó kiếm ăn.* Có cương vị nên khó làm bừa, làm ầu.

To đầu mà đại. *x. Bạc đầu còn đại.*

To gan lớn mật. [*Mật lớn bằng đấu.*] Kẻ ương bướng, liều lĩnh.

To lễ dễ thoái. (*Thoái*: thoái thác, rút lui.) Thách thật cao, thật nhiều để người ta bỏ cuộc thì khỏi phải nhận lời (cầu hôn, cưới xin).

To như chuối hột, nào ai bầy cổ. Vật to, nhiều nhưng kém chất lượng thô kệch không được quý chuộng.

To như cổ giỗ. Bữa ăn sang trọng, nhiều món.

To như Hộ Pháp. (*Hộ Pháp*: ông Thiện, ông Ác, hai vị thần bảo vệ quyền lực của nhà Phật, thể hiện bằng hai pho tượng to cao đứng

hai bên cửa chính vào chùa.) Vóc người rất to lớn, dáng bệ vệ hoặc dữ tợn.

To thuyền lớn sóng. *x. Cả thuyền lớn sóng.*

Tò vò nuôi nhện. *Gngh. Dã tràng xe cát.* (*Tò vò*: loài ong nhỏ có cuống bụng dài, làm tổ bằng đất nhào bám trên vách hay mái nhà, thường bắt nhện và sâu bọ khác làm thức ăn dự trữ cho con non.) Uống công vô ích, chăm chút cưu mang kẻ vô ơn.

“Dã tràng xe cát luống công
Tò vò nuôi nhện há mong cây nhờ.”

(Truyện Trinh thử)

Tk. Tò vò không nuôi nhện mà chính là tò vò nuôi con bằng nhện và nhện cũng không quên đi đâu cả, chỉ chui vào bụng tò vò con mà thôi.

(Báo Khoa học thường thức,
số 27, năm 1960)

Tỏ trăng mười bốn được tám, tỏ trăng hôm rằm thì được lúa chiêm. Một kinh nghiệm dự đoán kết quả chăn nuôi trồng trọt (chưa có cơ sở khoa học): tháng tám âm lịch, đêm mười bốn mà trăng tỏ thì được mùa tám tơ, đêm hôm rằm trăng tỏ thì được mùa lúa.

Toà ngang dây dọc. [*Dây dọc toà ngang.*] Nhiều nhà cửa cao to đồ sộ.

Toạ hưởng kì thành. Ngồi mà hưởng công lao kết quả của người khác.

Toạ thực sơn băng. *x. Miệng ăn núi lở.*

Tóc bạc da mồi. *x. Da mồi tóc bạc.*

Tóc đuôi gà, mày lá liễu. (*Tóc đuôi gà*: tóc dài thừa bỏ ra ngoài đuôi khăn vấn; *Mày lá liễu*: lông mày thanh nhỏ mềm như lá liễu.)
Người phụ nữ có nhan sắc.

Tô lục chuốt hồng. *x. Điểm phấn tô son.*

“Mụ càng tô lục chuốt hồng
Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê.”

(Truyện Kiều)

Tô son điểm phấn. *x. Điểm phấn tô son.*

Tô son trát phấn. Cố tình làm tôn thêm vẻ đẹp hình thức một cách giả tạo để quyến rũ, lừa dối.

Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân nghĩa. *x. Đứa ở xét công, vợ chồng xét nhân nghĩa.*

Tối đâu là nhà, ngả đâu là giường.
Cảnh sống của kẻ lang thang, sinh hoạt tùy tiện.

Tối lửa tắt đèn. [*Tắt lửa tối đèn.*]
Lúc hoạn nạn, khó khăn.

Tối mày tối mặt. Bận túi bụi như không còn biết trời đất gì nữa.

Tối như bưng. [*Tối như đêm ba mươi; Tối như hũ nút; Tối như hũ; Tối như mực.*] (*Đêm ba mươi*: đêm ba mươi Tết, cuối cùng của một năm.) Tối mịt mù không nhìn thấy gì; Không sáng sủa, không rõ ràng rành mạch.

“Văn làm rít như mật, đặc như bí, dò lều này sang lều nọ, vì nhất vì nhì Sách quên tối như hũ, mò như đêm, nghe câu được với câu chẳng, viết chày viết cối.”

(Lạc đề tự trào phú)

Tối như đêm ba mươi. *x. Tối như bưng.*

Tối như hũ nút. *x. Tối như bưng.*

Tối như mực. *x. Tối như bưng.*

Tội gà vạ vịt. Tai họa do người khác gây nên mà mình phải chịu đựng.

Tội vịt chưa qua, tội gà đã đến. [*Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến.*] Liên tiếp gặp rủi ro, rắc rối, tai họa bất ngờ, thoát khỏi điều không may này lại gặp điều không may khác.

Tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông. Một kinh nghiệm đánh bắt tôm cá: câu tôm vào lúc chiều tối dễ được cũng như đánh cá lúc sáng sớm đón được luồng cá thì được nhiều.

Tôm lộn cút lên đầu. *x. Họ nhà tôm lộn cút lên đầu.*

Tốt danh hơn tốt áo. Giữ được tiếng tốt còn hơn vật chất đầy đủ (mà chịu hi sinh danh dự).

Tốt đôi vừa lúa. *x. Đẹp đôi vừa lúa.*

Tốt giống tốt má, tốt mạ tốt lúa.
Giống tốt thì năng suất cao.

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn. Bản chất tốt cần thiết hơn là bề ngoài bóng bẩy.

“Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.”

(cd)

Tốt lẽ dễ lọt. *x. Cao lẽ dễ thưa.*

Tốt lẽ dễ van. *x. Cao lẽ dễ thưa.*

Tốt mã giẻ cùi. *x. Giẻ cùi tốt mã.*

Tốt mã mà già đám. *Gngh. Giở*

được mã thì già đám. (Mã: đồ mã để cúng lễ.) Lễ mễ chậm chạp, chuẩn bị cầu kì quá mà nhỡ cả việc.

Tốt mái hại trống. [*Già mái hại sống; To mái hại trống.*] Gngh. Vợ đẹp càng tổ đau lưng; Vợ đẹp kém ngủ. Vợ to khoẻ thì chồng bị cạn kiệt sinh lực.

Tốt mề khoe màu. Chỉ có hình thức bóng bẩy bề ngoài.

Tốt mốc ngon tương. (Tương: nước chấm làm bằng gạo nếp, đậu nành và muối, qua quá trình gây men bằng nấm mốc.) Kinh nghiệm làm tương: nếu mốc lên vàng đều thì tương sẽ ngọt và có màu đỏ thắm, thơm ngon; Quan hệ nhân quả.

Tốt mối lấy được chồng sang. x. *Đẹp như rỗi chẳng có mối cũng không xong.*

Tốt nhất là thì, tốt nhì là thực. x. *Nhất thì nhì thực.*

Tốt phô ra, xấu xa đẩy lại. x. *Đẹp để phô ra, xấu xa đẩy lại.*

Tốt quá hoá lổp. (Lổp: lúa có thân cao, lá dài nhưng hạt lép do sinh trưởng quá mạnh.) Một kinh nghiệm làm ruộng: chăm bón quá nhiều sẽ khiến lúa bốc nhanh quá mà thành lổp, giảm năng suất.

Tốt số bằng bố hay làm. x. *Tốt số hơn bố giàu.*

Tốt số còn hơn lấy chồng giàu. x. *Tốt số hơn bố giàu.*

Tốt số hơn bố giàu. [*Tốt số bằng bố hay làm; Tốt số còn hơn lấy*

chồng giàu; Trời cho hơn lo làm.] Có số phận may mắn còn hơn mọi yếu tố thuận lợi hay nỗ lực chủ quan (quan niệm duy tâm).

Tốt thì khoe, xấu thì che. x. *Đẹp để phô ra, xấu xa đẩy lại.*

Tốt tóc gội mần trầu, sạch đầu gội lá sả. (Mần trầu: cỏ có hoa mọc thành bông gồm năm, bảy nhánh dài, mọc toả tròn đều ở đầu cuống chung; Sả: cây cùng họ với lúa, mọc thành bụi, lá dài, hẹp và thơm.) Một kinh nghiệm: muốn tốt tóc thì gội bằng nước đun với cỏ mần trầu, muốn đầu thơm sạch thì dùng nước đun với lá sả.

Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm. Tốt tóc tốt râu chẳng có ích lợi gì.

Tốt tuổi ngồi duỗi mà ăn. Theo quan niệm duy tâm, nếu sinh vào những năm âm lịch tốt (tốt tuổi) thì người ta được sung sướng nhàn nhã.

Tốt vay dày nợ. Vay mượn nhiều sẽ nợ nần nhiều.

Tơ tình đứt ruột. x. *Đứt ruột tằm tơ.*

Trà dư tửu hậu. (Tửu: rượu; Hậu: hậu hĩ, đầy đủ.) Ngđ: Sau khi thưởng thức đầy đủ rượu trà. Ngb: Lúc rồi rãi thảnh thơi.

Trả lễ bà chúa Mường. (Mường: dân tộc ít người ở vùng núi Hoà Bình, Thanh Hoá.) Làm ăn đối trả bội bạc, không có hậu.

Trả môi trả miếng. Đối lời, cãi lại người trên.

Trai anh hùng, gái thuyền quyền.
(*Thuyền quyền*: người con gái đẹp.) Trai tài gái sắc, đẹp đôi phải lứa.

“Trai anh hùng gái thuyền quyền
Phỉ nguyền sánh phượng đẹp duyên
cười rờn.” (Truyện Kiều)

Trai bên trái, gái bên phải. Một phong tục: các con quỳ lạy hai bên quan tài cha hoặc mẹ: con trai bên trái, con gái bên phải (trong các cuộc tế lễ cũng theo trật tự này).

Trai chê thì để, gái chê thì bồi.
[*Trai chê vợ mất của tay không, gái chê chồng một đồng trả thành bốn.*] Trai bỏ vợ thì mọi khoản chi phí cưới xin đều mất không, còn gái chê chồng sẽ phải hoàn lại mọi tổn kém của nhà trai trong việc cưới xin (theo luật lệ phong kiến).

Trai chê vợ mất của tay không, gái chê chồng một đồng trả thành bốn. x. *Trai chê thì để, gái chê thì bồi.*

Trai chở đồ ngang, gái bán hàng trầu miến. x. *Trai lính tuần lính thú, gái cửa phủ cửa đồn.*

Trai có vợ như giỏ có hom. (*Hom*: bộ phận đập miệng giỏ để cua cá đã vào không ra được.) Đàn ông có vợ thì của cải làm ra mới có người gìn giữ trông nom.

Trai có vợ như rợ buộc chân. (*Rợ*: sợi dây được bện bằng đay hoặc tre non.) Đàn ông có vợ thì bị ràng buộc, không được tự do bay nhảy.

Trai con một thì lấy, gái con

một thì đừng. (*Con một*: nhà có một con.) Một kinh nghiệm hôn nhân: lấy chồng con một thì sung sướng, được chiều chuộng, được thừa hưởng cả gia tài, lấy vợ con một thì vợ đoảng, không biết lo toan nội trợ vì được nuông chiều từ nhỏ.

Trai côi sười nắng, gái côi sười đèn. (*Côi*: mồ côi, mất cha hoặc mẹ hoặc cả hai.) Nỗi khổ của trẻ mồ côi: con trai làm suốt ngày dưới nắng, con gái làm thâu đêm dưới đèn.

Trai khôn lắm nước đái, gái khôn lắm nước mắt. Người con trai khôn ngoan thì không chơi bời trác táng để khỏi mắc bệnh đi giải khó (bệnh hoa liễu), người con gái khôn ngoan thì lúc chồng giận dữ không cãi, không lí sự mà chỉ khóc khiến chồng thô cục đến đâu cũng mũi lòng mà bớt giận.

Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng. Trai gái đến tuổi lấy vợ lấy chồng thì tìm đến nhau kết hôn là khôn ngoan, không chơi bời trác táng.

Trai khôn tránh khỏi đòn quan, gái ngoan tránh khỏi đòn chồng. Trai gái khôn ngoan biết cách ăn ở, cư xử khiến người trên không càu giận, không nổi xử tệ.

Trai lành chưa vội, trai thối trời mưa. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: khi trên trời xuất hiện những đám mây lớn như trái núi, phía trên có hình lưỡi trai, nếu lưỡi trai đó có đường viền rõ rệt thì trời chưa mưa, nhưng nếu lưỡi

trai đã toả ra bao phủ một vùng là mưa sắp tới nơi.

Trai lính tuần lính thú, gái cửa phủ cửa đồn. [*Trai chở đồ ngang, gái bán hàng trâu miến; Trai ở trại, gái ở hàng cơm; Trai xóm trại, gái hàng cơm.*] (*Trại*: khu dân cư mới lập ra hoặc khu nhà xây cất riêng, có tính chất biệt lập để khẩn hoang, chăn nuôi...) Hạng trai gái đáo đê hoặc không lương thiện.

Trai mồng một, gái hôm rằm. Con trai sinh vào ngày mồng một âm lịch thì ngộ nghịch, con gái sinh vào ngày rằm thì lẳng lơ, theo mê tín.

“Trai mồng một, gái hôm rằm
Nuôi thì nuôi vậy, vẫn cầm trong lòng.”
(*cd*)

Trai năm trăng gặp nàng bảy tróng. (*Trăng*: thứ gông làm bằng hai miếng gỗ ghép với nhau khoét lỗ tròn để đút cổ người có tội vào; *Tróng*: cái cùm chân.) Hai kẻ bất lương gặp nhau.

Trai ở trại, gái ở hàng cơm. x. *Trai lính tuần lính thú, gái cửa phủ cửa đồn.*

Trai ơn vua cười thuyền rồng, gái ơn chồng bằng con thơ. Trai được hiển vinh là phải biết ơn vua, gái có con là phải biết ơn chồng.

“Trai ơn vua cười thuyền rồng
Gái ơn chồng ngồi vông ru con
Ơn vua xem nặng bằng non
Ơn chồng đội đức tổ tôn còn truyền.”

(*cd*)

Trai tài gái đảm. Trai gái đều giỏi giang, đẹp đôi vừa lứa.

Trai thanh gái lịch. [*Gái lịch trai thanh.*] Trai gái thanh nhã, lịch sự.

“Kinh thành gái lịch trai thanh
Lại thêm hương thủy, Ngự Bình điểm tô.”
(Tản Đà vận văn)

Trai thấy gái lạ như quạ thấy gà con. Tâm lí đàn ông thích vợ người.

Trai thời loạn, gái thời bình. Lúc loạn lạc cần trai tráng, khi thái bình con gái được quý chuộng.

Trai tứ chiếng, gái giang hồ. [*Gái giang hồ, trai tứ chiếng.*] (*Tứ chiếng*: người khắp nơi, không thuần nhất về mặt thành phần trong quan hệ với dân cư sở tại; *Giang hồ*: người con gái nay đây mai đó, sống tự do phóng túng.) Hạng con trai con gái hư hỏng, có nguồn gốc không rõ ràng.

Trai xóm trại, gái hàng cơm. x. *Trái lính tuần lính thú, gái cửa phủ cửa đồn.*

Trái duyên lỡ kiếp. Không nên duyên vợ chồng, không ăn ở được với nhau (người xưa cho rằng vợ chồng lấy nhau là do phải duyên phải kiếp)

“Giường trên phản dưới cập kê,
Trái duyên lỡ kiếp anh về ổ rơm.”

(*cd*)

Trái gió giở trời. [*Trái nắng trở trời; Trở trời trái gió.*] Trời tiết thay đổi bất thường (để sinh đau ốm).

Trái nắng trở trời. x. *Trái gió giở trời.*

Trái tai gai mắt. x. *Chướng tai gai*

mất.

Tràn cung mây. Nói năng, chơi bời, ăn uống quá mức, không bận tâm, không suy nghĩ gì đến hậu quả của nó; Hành động thái quá, không có giới hạn, mức độ.

“Thà rằng lấy chú xám xoan
Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây.”
(*cd*)

Trán bánh chưng, lưng tôm càng.
Tướng người phụ nữ phúc hậu, mấn đẻ.

Tràng ba khoát bảy. [*Gốc bằng thùng trâu, ngọn bằng bàn mai.*] (*Tràng*: trường, dài; *Khoát*: bề rộng, bề mặt.) *Ngđ*: Chiều dài lại ít hơn chiều rộng (là điều vô lí). *Ngb*: Ba hoa, khoác lác, nói sai sự thật.

Tràng ba mươi, khoát không được một tấc. *x. Mười voi không được bát nước xáo.*

Tràng giang đại hải. (*Tràng*: dài; *Giang*: sông; *Đại*: lớn; *Hải*: biển.) *Ngđ*: Sông dài biển rộng. *Ngb*: Nói, viết dài dòng, lan man, lời nhiều ý ít.

Trạng chết, chúa cũng bằng hà. (*Trạng*: học vị của người đỗ đầu trong khoa thi đình thời phong kiến; *Chúa*: người có quyền lực cao nhất trong một nước có vua thời phong kiến.) *x. Cỏ úa thì lúa cũng vàng.*

Tranh khéo tranh khôn. *x. Đua khéo đua khôn.*

Tranh khôn tranh khéo. *x. Đua khôn đua khôn.*

Tranh tối tranh sáng. *Ngđ*: Trời

nhá nhem, chưa tối hẳn mà đang còn ánh sáng lơ mờ. *Ngb*: Tình trạng nhập nhằng giữa cái mới và cái cũ, giữa cái tốt và cái xấu, giữa cái đúng và cái sai; Trạng thái giao thời giữa hai thể chế, hai chế độ xã hội.

Tránh anh đánh đau, gặp anh mau đánh. [*Chồng trước đánh đau, chồng sau mau đánh; Tránh anh một chai, gặp anh hai lọ.*] *Gngh. Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa.* Số phận đen đui, tránh người chồng dữ đòn, nát rượu lại gặp phải người vũ phu, nghiện ngập hơn, tránh kẻ xấu này lại gặp phải kẻ khác tồi tệ hơn.

Tránh anh một chai, gặp anh hai lọ. *x. Tránh anh đánh đau, gặp anh mau đánh.*

Tránh đầu phải tai. [*Tránh đầu phải vai.*] Số phận rủi ro, chạy đâu cũng không khỏi tai vạ, liên lụy.

Tránh đầu phải vai. *x. Tránh đầu phải tai.*

Tránh hùm gặp chó sói, tránh lửa gặp nắng hè. (*dt. Tày Nùng.*) *x. Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa.*

Tránh mả lại ngã phải mồ. *x. Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa.*

Tránh ông pháo, gặp ông mã. *x. Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa.*

Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa. [*Khinh khỉ mắc độc già; Tránh hùm gặp chó sói; Tránh lửa gặp nắng hè; Tránh mả lại ngã phải mồ; Tránh ông pháo, gặp ông mã; Vắng câu gặp đó, vắng ó gặp quạ khoang.*] (*Pháo, mã*: hai quân cờ.) Tránh

điều có thể gây tai họa này thì lại gặp phải điều tệ hại khác, đằng nào cũng không thoát.

Tránh voi chẳng xấu mặt nào. Nhũn nhặn, chịu hạ mình, tránh không đương đầu với kẻ có thể mạnh cũng chẳng có gì là xấu (lí lẽ tự an ủi của kẻ yếu).

Trăm bó đuốc cũng vỡ được con ếch. (Đốt đuốc bắt ếch trong những trận mưa đêm đầu mùa hạ.) Kiên nhẫn hành động thế nào cũng có kết quả.

Trăm cái khôn dồn một cái dại. Dại đột một lần, một lúc đủ làm tiêu tan sụp đổ uy tín, công sức gây dựng lâu ngày.

Trăm cái phúc nhà vợ không bằng một cái nợ nhà chồng. Tư tưởng trọng nam khinh nữ.

Trăm chấp ngàn nổi. Qua nhiều chấp nổi; Trải qua nhiều khó khăn trắc trở.

“Đôi ta như thể con thùng
Trăm chấp ngàn nổi xin đừng quên
nhau.” (cd)

Trăm dâu đổ đầu tằm. [*Trăm tội đổ đầu nhà oản.*] Dồn mọi công việc, đổ mọi trách nhiệm cho một người phải gánh chịu, cáng đáng.

Trăm đom đóm chẳng bằng một bó đuốc. [*Trăm ông sao chẳng bằng một ông trăng.*] (*Đom đóm*: bọ cánh cứng, bụng phát ánh sáng lập loè, hoạt động về đêm.) Chất lượng quý hơn số lượng.

Trăm đường tránh chẳng khỏi số. Vai trò quyết định của số mệnh đối với mọi may rủi trong cuộc

đời con người (quan niệm duy tâm).

Trăm hay không bằng tay quen. Hiểu biết lí thuyết nhiều không bằng thực hành giỏi, giàu kinh nghiệm thực tế; Biết nhiều nghề không bằng thành thạo một nghề.

Trăm hay xoay vào lòng. Kẻ cá nhân bản vị vợ mọi cái hay cái lợi cho mình.

Trăm kẻ bán, vạn người mua. Người bán đông thì kẻ mua cũng nhiều (không phải lo ế hàng).

Trăm nghe không bằng một thấy. Chứng kiến tận mắt, biết chắc chắn, rõ ràng, cụ thể hơn nghe qua người khác.

Trăm người mười làng. Đám dân ô hợp.

Trăm nhơ nghìn nhơ, lấy nước làm sạch. Đề cao vai trò của nước trong đời sống.

Trăm ông sao chẳng bằng một ông trăng. x. *Trăm đom đóm chẳng bằng một bó đuốc.*

Trăm quan tiền nợ không bằng vợ có con riêng. Một tâm lí ích kỉ của đàn ông: không thích lấy người phụ nữ đã có con riêng, không thích con riêng của vợ.

Trăm thứ bà giằn. Nhiều thứ linh tinh, lời thôi.

Trăm tội đổ đầu nhà oản. (*Nhà oản*: người được cử ra thổi xôi đóng oản cho nhà chùa và bày biện cỗ bàn.) x. *Trăm dâu đổ đầu tằm.*

Trăm voi không được bát nước

xáo. x. *Mười voi không được bát nước xáo.*

Trắng đến rằm trăng tròn. [*Quả chín tự khắc vàng; Nắng chiếu thì sương tan.*] Qua ngày tháng, trẻ khôn lớn, trưởng thành dần; Khi trẻ khôn lớn, tự bản thân sẽ biết suy nghĩ chín chắn, xử sự đúng mực, tự bỏ thói quen xấu, không nên quá lo lắng về chuyện giáo dục, dạy bảo trẻ (quan niệm không đúng).

Trắng mờ tốt lúa nở, trắng tỏ tốt lúa sâu. (*Lúa nở*: lúa mùa cấy ở ruộng cao; *Lúa sâu*: lúa chiêm cấy ở ruộng trũng.) Một kinh nghiệm làm ruộng: trắng rằm mờ, trời sắp có mưa, lúa cấy ruộng cao tốt; trắng tỏ là trời còn nắng kéo dài, lúa ruộng trũng tốt vì không bị úng ngập.

Trắng quầng thì hạn, trắng tán thì mưa. x. *Quầng cạn tán mưa.*

Trắng thanh gió mát. [*Gió mát trăng thanh.*] Trăng sáng, trời trong trẻo mát mẻ, cảnh thanh bình nơi thôn dã.

“Đồn đây là chốn đào nguyên
Trắng thanh gió mát, cắm thuyền dạo chơi.”
(*cd*)

Trắng như bông. Rất trắng (màu trắng của vật xốp hoặc đều khắp trên diện rộng).

Trắng như cước. Rất trắng (màu trắng óng, nói về râu tóc).

Trắng như ngà. (*Ngà*: răng hàm trên của voi, mọc chìa ra ngoài, có màu trắng hơi ngả vàng, bóng mịn.) Có màu trắng đẹp mịn

màng.

“Cổ tay em trắng như ngà
Con mắt em liếc như là dao cau.”

(*cd*)

“Cầm tay em trắng như ngà
Anh hỏi em chuyện mẹ già ưng chưa?”
(*cd*)

Trắng như ngó cần. [*Trắng như trứng gà bóc.*] (*Ngó cần*: mầm non của cây rau cần mọc từ dưới bùn dưới nước lên.) Rất trắng, nõn nà (thường nói về da dẻ).

Trắng như trứng gà bóc. x. *Trắng như ngó cần.*

Trâm cài lược giắt. x. *Lược giắt trâm cài.*

Trâm gãy bình rơi. [*Bình rơi trâm gãy; Bình tan gương vỡ; Bình vỡ gương tan; Gương vỡ bình tan; Trâm gãy gương tan.*] (Cái trâm bị gãy, cái bình hoa bị rơi vỡ. Thơ Đường: “Nhất phiến tình chu dĩ đào ngạn/ Bình trâm hoa chiết dĩ đa thì”, tức “Một mảnh thuyền tình đã đến bờ, bình chìm hoa gãy đã lâu rồi”.) Người đẹp bị chết, cuộc tình duyên tan vỡ.

“Thuyền tình vừa ghé tới nơi
Thì đã trâm gãy bình rơi bao giờ.”

(Truyện Kiều)

“Bây giờ trâm gãy gương tan
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân
Trăm nghìn gởi lạy tình quân
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.”

(Truyện Kiều)

“Mấy mươi năm phận đẹp duyên ưa,
thuận vợ thuận chồng, dầu đến bể
Đông cũng tát cạn.
Bỗng phút chốc, bình rơi trâm gãy,
trái vảnh trái vể, nõ đem vàng bạc xẻ

làm đôi.” (Chưa rõ)

Trâm gãy gương tan. *x. Trâm gãy bình rơi.*

Trầm ngư lạc nhạn. *x. Chim sa cá lặn.*

Trần như nhộng. *x. Xác như vờ, trơ như nhộng.*

Trận đồ bát quái. *x. Bát quái trận đồ.*

Trận đồ tám quẻ. *x. Bát quái trận đồ.*

Trâu ác thì vạc sừng. *x. Ác thì vạc sừng.*

Trâu ăn lúa, bò ăn mạ. Hai bên đều ghê gớm cả, chẳng bên nào vừa.

Trâu bảy năm còn nhớ chuồng. *x. Cáo chết ba năm quay đầu về núi.*

Trâu béo kéo trâu gầy. *x. Con chị công con em.*

Trâu bò chết để da, người ta chết để tiếng. *x. Báo chết để da, người ta chết để tiếng.*

Trâu bò cùng đàn. Cùng bọn, cùng phe với nhau cả.

Trâu bò được ngày phá đồ, con cháu được ngày giỗ ông. Cơ hội hiếm có, tha hồ ăn uống no say.

Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết. [*Trâu mộng húc nhau, nát đồng cỏ cần.*] Kẻ mạnh xung đột tranh chấp nhau thì người yếu bị tai họa liên lụy, bị vạ lây.

Trâu bò khác đàn. Người không cùng bọn, cùng cánh.

Trâu buộc đầu mòn đấy. (*dt. Tày Nùng.*) *x. Nai ăn đầu nát giậu đó.*

Trâu buộc ghét trâu ăn. [*Trâu cày ghét bò buộc.*] (*Bò buộc*: bò được nghỉ không phải làm.) Thấy người khác sung sướng, được hưởng quyền lợi hơn mình đâm đố kị, ghen ghét.

Trâu cày ghét bò buộc. *x. Trâu buộc ghét trâu ăn.*

Trâu chẳng tìm cọc, cọc lại tìm trâu. *x. Cọc đi tìm trâu.*

Trâu chậm uống nước dơ, trâu ngơ ăn cỏ héo. *x. Trâu chậm uống nước đục.*

Trâu chậm uống nước đục. [*Trâu chậm uống nước dơ, trâu ngơ ăn cỏ héo.*] Đến sau, lẽ mề đùng đình tất bị thiệt thòi.

Trâu chết, bò cũng bị lột da. (*Lột da*: làm thịt.) Cùng đồng bọn với nhau, kẻ này không may thì người kia cũng khốn khổ.

Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng. (*Tỏi*: gia vị ăn kèm với thịt trâu, thịt bò.) *x. Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi.*

Trâu co bò đuôi. *x. Trâu teo heo nở.*

Trâu có đàn, bò có lũ. Ai cũng phải sống gắn bó với tập thể.

Trâu cổ cò, bò cổ giải. (*Giải*: rùa nước ngọt, trông giống như con ba ba nhưng rất lớn.) Một kinh nghiệm chọn trâu bò: trâu cổ dài là trâu tốt, bò cổ vươn như cổ con giải là bò tốt.

Trâu dong bò dắt. (*Dong*: cầm đầu dây đi bên cạnh, hoặc gần sau trâu

bò; *Dắt*: nắm lấy đầu dây mà dẫn đi.) Một kinh nghiệm chăn nuôi trâu bò: trâu nhớ đường, chỉ cần đi kèm, bò phải cầm dây mà dắt về.

Trâu đập cũng chết, voi đập cũng chết. Bị kẻ nào áp bức cũng khổ sở cả.

Trâu đẻ tháng năm, vợ đẻ tháng sáu. (Tháng năm mùa cày bừa cần đến trâu; tháng sáu mùa cấy cần đến sức lao động của phụ nữ.) Bị mất sức lao động vào giữa lúc bận rộn; Không gặp may.

Trâu đồng nào ăn ở đồng ấy. *x. Trâu ta ăn ở đồng ta.*

Trâu gầy cũng tầy bò khoẻ. (*Tầy*: bằng.) *x. Yếu trâu còn hơn khoẻ bò.*

Trâu già chẳng nệ dao phay. Già rồi không sợ chết, không sợ nguy hiểm.

Trâu hay chẳng ngại cày trừa. Người khoẻ, giỏi làm không ngại công việc vất vả.

Trâu he cũng bằng bò khoẻ. (*He*: ốm yếu.) *x. Yếu trâu còn hơn khoẻ bò.*

Trâu ho bằng bò rống. *x. Yếu trâu còn hơn khoẻ bò.*

Trâu hoa tai, bò gai sừng. (*Hoa tai*: tai mọc nhiều lông; *Gai sừng*: sừng ráp, xù xì như mọc gai.) Biểu hiện của trâu bò yếu, có bệnh; Loại đã hết sức lao động, không còn được việc nữa.

Trâu kén cỏ trâu gầy, trò kén thầy trò dốt. *Gngh. Nhất tự vi sư, bán*

tự vi sư. Cần khiêm tốn học hỏi, yêu kính thầy mới nên người.

Trâu khát chẳng lo đề sừng. Lúc thiếu thốn không cần ép uống, mời mọc, tự khắc phải biết tìm cách kiếm ăn.

Trâu không có, bắt chó đi cày. (*dt. Thái.*) *x. Không có chó, bắt mèo ăn cứt.*

Trâu làm bạn với trâu, chó làm bạn với chó. *x. Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.*

Trâu lành không ai mặc cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao. *x. Trâu lành không ai mừng cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao.*

Trâu lành không ai mừng cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao. [*Trâu lành không ai mặc cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao.*] Thói đời nhiều kẻ cơ hội: lúc bình thường không ai thèm chú ý đến, khi sa sút hoặc gặp chuyện không hay thì lắm kẻ xúm vào làm hại, kiếm lợi.

Trâu lắm vẩy càn. (*Trâu lắm*: trâu bị dính bùn bẩn.) Kẻ xấu, có khuyết điểm hay tìm cách bôi nhọ, đổ lỗi cho người khác.

Trâu mạnh trâu được, cỏ mạnh cỏ được. Trong cuộc cạnh tranh để sinh tồn, kẻ nào khoẻ kẻ ấy thắng.

Trâu mõm đen, bò lưỡi trắng. [*Trâu nghiên hàm, bò bạch thiệt.*] Trâu mõm đen, bò lưỡi trắng là những loại trâu bò không ra gì.

Trâu mộng húc nhau, nát đồng cỏ càn. *x. Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết.*

Trâu nghiên hàm, bò bạch thiết.

x. Trâu mồm đen, bò lưỡi trắng.

Trâu phàm ăn, trâu béo, trâu khảnh ăn, trâu gầy. (*dt. Tày Nùng*). Muốn béo khoẻ phải ăn khoẻ và ăn xô bồ.

Trâu quá tuổi khó vực. (*Vực: tập cày.*) *x. Tre già khó uốn.*

Trâu quá sá, mạ quá thì. (*Sá: phần đất tạo thành một đường dài, đã được cày lật hoặc bừa nhuyển; Thì: thời, lúa.*) Những thứ đã quá giai đoạn sử dụng, giảm giá trị, không còn được ưa chuộng nữa.

“Trâu quá sá, mạ quá thì (cd)
Hồng nhan bỏ bị, còn gì là xuân.”

Trâu ra mạ vào. Vừa cày xong là cấy ngay.

Trâu rét gió, bò rét mưa. Trâu có thể dầm dưới nước, nhưng chuồng phải kín gió, còn bò thì tránh mưa ướt vì không quen chịu nước.

Trâu ta ăn cỏ đồng ta. [*Trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy.*] Chỉ dùng những thứ thuộc quyền sở hữu của mình, trong phạm vi của mình, không vượt quá giới hạn sang bên ngoài (thường dùng chỉ việc lấy vợ, lấy chồng người cùng quê).

“Trâu ta ăn cỏ đồng ta. (cd)
Tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ thơm.”

Trâu teo heo nở. [*Trâu co bò duỗi.*] Thịt trâu nấu thì ngót đi, còn thịt lợn nấu dôi vì nở và không bị ngót nước.

Trâu thịt thì gầy, trâu cày thì béo. Trâu còn béo khoẻ nên dùng phục vụ cho sản xuất, khi gầy yếu rồi

mới thải loại, đem làm thịt.

Trâu thuê, bò mượn, mạ nhờ xin. Những thứ bị tranh thủ khai thác, lợi dụng triệt để (vì không phải của ta).

Trâu tìm cọc chứ cọc không tìm trâu. (*Cọc: đoạn tre, gỗ cắm cố định một chỗ để buộc trâu.*) Người con trai phải ngỏ lời, thổ lộ tình cảm với người con gái chứ con gái không chủ động tỏ tình trước.

Trâu toi bò ngã. Những thứ kém phẩm chất, không còn giá trị; Kẻ này nguy thì kẻ kia cũng khốn đốn.

Trâu tởi bò gừng. Một kinh nghiệm ăn uống: ăn thịt trâu phải có tởi, ăn thịt bò phải có gừng mới ngon, mới nổi vị.

Trâu trao chạc, bạc trao tay. (*Chạc: thừng buộc vào mũi trâu để dắt đi.*) *x. Tiền trao, cháo múc.*

Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy. Nêu một quan niệm duy tâm, không có cơ sở khoa học; Số làm ăn không ra gì, luôn gặp rủi ro thua thiệt.

Trâu vỡ vai, cày gãy mũi. Nơi đất quá cứng, khó cày bừa.

Trầu héo cau ôi. Cuộc nhân duyên không được tốt đẹp.

Trầu vàng thì cuống cũng vàng. *x. Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh.*

Trấu trong nhà để gà ai bới. *x. Hoài thóc ta cho gà người bới.*

Trầy vi tróc vảy. (*Vi: vảy.*) *Ngđ:* Cá không còn tươi nữa. *Ngb:* Người

đã qua xô xát, không còn được lành lặn khoẻ mạnh.

Tre già khó uốn. [*Trâu quá tuổi khó vực.*] Để lớn quá mới dạy bảo sẽ khó đưa vào khuôn phép.

Tre già là bà lim. x. *Cọ già bà lim.*

Tre già măng mọc. Thế hệ sau kế tiếp thế hệ trước, lớp trước già đi có lớp sau thay thế.

Tre già nhiều người chuộng, người già ai chuộng làm chi. Người già, không còn được việc nữa bị người ta rẻ rúng, bạc đãi.

Tre non dễ uốn. (Cây tre non dẻo, uốn không bị giòn gãy.) Dạy trẻ từ lúc còn nhỏ dễ vào khuôn phép hơn.

Tre cậy cha, già cậy con. Lúc nhỏ con cái phải trông cậy vào sự nuôi dạy của cha mẹ, lúc cha mẹ già yếu lại phải nhờ cậy vào con cái phụng dưỡng.

Trẻ chẳng tha, già chẳng thương. [*Trẻ không tha, già không thương.*] Trẻ chọc, không kiêng nể, không loại trừ một ai; Người đão để ghê gớm.

Trẻ chơi nhà, già chơi chùa. x. *Trẻ vui nhà, già vui chùa.*

Trẻ chưa qua, già chưa đến. Đang ở tuổi trung niên.

Trẻ con hay ăn quà, đàn bà hay nhẹ dạ. Nhẹ dạ, cả tin là bản chất thường có ở đàn bà.

Trẻ dôi ra, già rút lại. x. *Con nít may ra, mẹ già may vào.*

Trẻ đeo hoa, già đeo tật. x. *Già sinh tật, đất sinh cỏ.*

Trẻ khôn ra, già lú lại. Trẻ càng lớn, càng hiểu biết nhiều, người càng già càng hay quên, hay lẫn, không còn nhanh nhẹn sáng suốt.

Trẻ không tha, già không buông. x. *Trẻ chẳng tha, già chẳng thương.*

Trẻ lên ba, cả nhà học nói. x. *Con lên ba, cả nhà học nói.*

Trẻ may ra, mẹ già may vào. x. *Con nít may ra, mẹ già may vào.*

Trẻ muối cà, già muối dưa. Muối dưa cần người già nhiều kinh nghiệm và cẩn thận nhẹ tay để dưa khỏi giập nẫu, không khú, muối cà cần người trẻ khoẻ tay để nén cà cho khỏi thâm.

Trẻ người non dạ. Còn ngây thơ, đại dốt, chưa có kinh nghiệm, chưa từng trải, ít hiểu biết.

Trẻ thì dưỡng cây, già thì cây dưỡng. Lúc trẻ trồng cây thì khi già cây cho hoa lợi nuôi mình.

Trẻ trồng na, già trồng chuối. Một kinh nghiệm trồng trọt: chuối một năm có quả ăn ngay, na vài năm mới bói, không thu hoạch ngay được.

Trẻ uống rượu không hay, già chần trâu không hợp. (dt. Thái). Trẻ già phải có sự phân biệt, không thể đánh đồng như nhau trong sinh hoạt, làm ăn.

Trẻ vui nhà, già vui chùa. [*Trẻ chơi nhà, già chơi chùa; Trẻ vui chốn ở, già vui cảnh chùa.*] Người già lấy việc đi lễ, vãng cảnh chùa làm vui.

Treo đầu dê, bán thịt chó. [*Rao mạt*

gấu, bán mặt heo: Rao ngọc bán đá.] Bịp bợm, giả dối, phô trương, quảng cáo cái tốt đẹp bên ngoài để đánh lộn, che giấu cái xấu xa bên trong; Làm ăn không trung thực.

Trèo cao ngã đau. [*Nhảy xa va mạnh.*] Càng nhiều tham vọng ham muốn khi thất bại càng đau khổ cay đắng.

Trèo cây đến quả. x. *Trồng cây đến ngày ăn quả.*

Trèo cây kiếm cá. x. *Leo cây dò cá.*

Trèo đèo lội suối. x. *Vượt bể băng ngàn.*

Trên bến dưới thuyền. Cảnh buôn bán làm ăn tấp nập, đông vui sầm uất.

Trên Bộc trong dâu. Thói tà dâm của trai gái; Hành động, cử chỉ suồng sã, không đứng đắn, không đàng hoàng.

“Ra tuồng trên Bộc trong dâu
Thì con người ấy ai cầu làm chi.”

(Truyện Kiều)

Tk. Lễ ký: Tang gian Bộc thượng chi âm, vong quốc chi âm dã (Tiếng nhạc trong ruộng dâu, trên bãi sông Bộc là tiếng nhạc mất nước); *Hán thư:* Đất nước Vệ có bãi dâu trên sông Bộc, trai gái tụ tập đàn hát gợi chuyện dâm ô.

Trên đe dưới búa. Ở tình trạng bị chèn ép, đè nén từ mọi phía, không có lối thoát.

Trên không chẳng, dưới không rể. [*Chân không đến đất, cật không đến trời; Đầu không chẳng, đít*

không rể; Đầu không chẳng, chân không rể.] Không có quan hệ thân thiết, gần gũi với ai, không có chỗ dựa, không nhờ vả trông cậy vào ai được.

Trên kính dưới nhường. Quan hệ tốt với mọi người, đối với người trên thì tôn kính, đối với kẻ dưới thì nhường nhịn.

Trêu chày, chày đập đầu. (*dt. Tày Nùng.*) x. *Trêu cò, cò mổ mắt, trêu chó, chó liếm mặt.*

Trêu cò, cò mổ mắt, trêu chó, chó liếm mặt. [*Trêu chày, chày đập đầu; Trêu ong, ong đốt.*] Khiêu khích, chọc tức, xúc phạm người ta tất bị người ta trừng trị.

Trêu hoa ghẹo nguyệt. x. *Ghẹo nguyệt trêu hoa.*

Trêu ong, ong đốt. x. *Trêu cò, cò mổ mắt, trêu chó, chó liếm mặt.*

Triều đình trọng tước, hương đẳng trọng xỉ. (*Tước: chức tước; Xỉ: tuổi.*) Trong triều đình, thứ bậc quan lại sắp xếp theo chức tước, ở hương thôn thứ bậc căn cứ vào tuổi tác.

Trỏ tay năm ngón. x. *Chỉ tay năm ngón.*

Trọc đầu càng mát. (*Trọc đầu: không có tóc, chỉ người địa vị thấp kém.*) Không có địa vị, không chịu trách nhiệm gì càng dễ chịu, thanh thản.

Trói gà không chặt. [*Trói gà không nổi.*] Người quá yếu đuối, vụng về, không quen lao động vất vả.

Trói gà không nổi. x. *Trói gà không*

chặt.

(Truyện Kiều)

Trói voi bỏ rọ. Làm việc gì quá gò ép, không thực tế.

Tròn như hạt mít. Người béo lùn, bầu bĩnh.

Tròn như nhộng. (*Nhộng*: hình thái của một số sâu bọ trước khi hoá bướm.) Có hình dạng tròn lẳn, căng đều.

“Miếng trầu em rọc, em tằm (cd)
Đã tròn như nhộng lại mềm như dưa.”

Trong ấm ngoài êm. Quan hệ gia đình, nội bộ hoà thuận, bên ngoài yên ổn.

Trong đóm ngoài đuốc. *Gngh.*
Tiếng cả nhà trống; Hoa hoè hoa sói. (*Đóm*: thanh nửa mỏng dùng để châm lửa; *Đuốc*: bó nửa lớn dùng để thắp sáng.) Phô trương bên ngoài mà bên trong thực chất không có gì đáng kể.

Trong giá trắng ngần. [*Trong như giá, trắng như ngần.*] (*Giá*: giá biển, nhuyễn thể có cuống và hai nắp vỏ, trông tựa cái giá đậu, rất trong; *Ngần*: cá ngần, sống vùng cửa sông, thân dài như chiếc đũa, màu trắng như bạc.) Người con gái trong trắng, có phẩm chất tốt đẹp.

“Tiếc thay trong giá trắng ngần
Đến phong trần cũng phong trần như ai.”
(Truyện Kiều)

Trong họ ngoài làng. Bà con họ hàng gần gũi.

Trong ngọc trắng ngà. Thân thể tuyệt đẹp của người con gái.

“Rõ ràng trong ngọc trắng ngà
Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên.”

Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay. x. *Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã thông.*

Trong như hổ phách. [*Trong như lọc: Trong như pha lê; Trong như thạch, sạch như gương.*] (*Hổ phách*: nhựa thông hoá đá, màu vàng nâu, trong suốt, dùng làm đồ trang sức.) Trong suốt, không chút vân đục.

“Lòng em trong như thạch, sạch như gương
Anh chẳng thương thì chó còn mang lòng ngờ.”
(cd)

Trong như lọc. x. *Trong như hổ phách.*

Trong như pha lê. x. *Trong như hổ phách.*

Trong như thạch, sạch như gương. x. *Trong như hổ phách.*

Trọng của hơn người. [*Trọng của khinh người; Trọng phú khinh bần; Thị phú khinh bần.*] (*Phú*: giàu; *Bần*: nghèo.) Quý tiền bạc, của cải hơn con người, sống không có tình nghĩa.

“Em là con gái kẻ quê (cd)
Có đâu sắc sảo nhiều bề ái ân
Chàng đừng thị phú khinh bần
Yêu nhau ta trả nợ nần cho nhau.”

Trọng của khinh người. x. *Trọng của hơn người.*

Trọng nghĩa khinh tài. [*Chuộng nghĩa khinh tài.*] (*Tài*: tiền tài.) Quý trọng tình nghĩa, coi khinh của cải tiền bạc.

“Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài
Nào ai chịu lấy của ai làm gì?”

(Lục Vân Tiên)

Trọng người ở phải, hã người cho ăn. [*Sợ người ở phải, hã người cho ăn.*] Ăn ở, cư xử, đàng hoàng, tử tế với mọi người sẽ khiến người ta phải nể sợ.

Trọng Phật phải trọng tăng. (*Tăng*: chúng tăng, những người tu hành theo đạo Phật.) Kính nể người ta thì phải tôn trọng những môn đệ, người giúp việc của họ.

Trọng phú khinh bần. x. *Trọng của hơn người.*

Trọng thầy mới được làm thầy. x. *Kính thầy mới được làm thầy.*

Trộm cắp như rươi. [*Trộm cướp như ong; Trộm cướp như rươi.*] (*Rươi*: giun đốt, thân có nhiều tơ nhỏ, vào mùa sinh sản nổi từng đám đông đặc ở vùng nước lợ.) Trộm cắp rất nhiều, tình cảnh xã hội rối ren, loạn lạc.

Trộm chẳng vật, vật thầy tu. x. *Giặc chẳng bắt, bắt thầy tu.*

Trộm cướp như ong. x. *Trộm cắp như rươi.*

Trộm cướp như rươi. x. *Trộm cắp như rươi.*

Trộm dẫu thâm yêu. x. *Yêu vụng nhớ thâm.*

Trộm nhớ thâm yêu. x. *Yêu vụng nhớ thâm.*

Trôn chưa đến đất, mồm đã hất lên trời. x. *Chưa đặt dít đã đặt mồm.*

Trôn nôi năm cũng bằng cầm niêu mốt. x. *Vét nôi ba mươi cũng đầy niêu mốt.*

Trốn chúa lộn chồng. [*Lộn chồng trốn chúa.*] Loại đàn bà hư hỏng, bất lương, người không ra gì.

“Con này chẳng phải thiện nhân
Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn
chồng.”
(Truyện Kiều)

Trốn như chạch. x. *Lẩn như chạch.*

Trốn việc quan đi ở chùa. (Người xưa bắt đắc chí thường ẩn dật hoặc đi tu để trốn tránh việc làm quan.) Tìm cách trốn tránh, thoái thác trách nhiệm của mình.

Trông bong bóng ngõ bọng trâu. x. *Trông gà hoá cuốc.*

Trông bong bóng ngõ đèn lồng. x. *Trông gà hoá cuốc.*

Trông gà hoá cuốc. [*Nhìn gà hoá cuốc; Trông bong bóng ngõ bọng trâu; Trông bong bóng ngõ đèn lồng.*] (*Cuốc*: chim nhỏ, hơi giống gà, sống ở bờ bụi gần nước.) Không tinh tường, không tỉnh táo, ảo tưởng, nhầm lẫn sự vật nọ ra sự vật kia.

Trông giá bỏ thóc. [*Có thóc mới cho vay gạo; Có tre mới cho vay hom tranh; Dòm giỏ bỏ thóc; Thấy có thóc mới cho vay gạo; Xem giỏ bỏ thóc.*] Chắc lép, tùy đối tượng, tùy tình hình, thấy có khả năng, chắc chắn mới đầu tư, giúp đỡ.

Trông mặt đặt tên. x. *Trông mặt mà bắt hình dong.*

Trông mặt mà bắt hình dong. [*Coi mặt đặt tên; Coi mặt mà bắt hình dong; Trông mặt đặt tên; Xem mặt đặt tên; Xem mặt mà bắt hình dong.*] Nhìn bề ngoài

mà đoán được tính nết, nội dung bên trong.

Trông như trông mẹ về chợ. *x. Mong cháy ruột cháy gan.*

Trông tận mắt, bắt tận tay. *x. Coi tận mắt, bắt tận tay.*

Trồng cây bí, thí cây tre. (*Thí*: chịu mất, chịu bỏ đi vì cái khác.) Muốn được cái này phải hi sinh, chịu mất cái khác.

Trồng cây chua ăn quả chua, trồng cây ngọt ăn quả ngọt. *x. Gieo dưa được dưa, gieo đậu được đậu.*

Trồng cây đến ngày ăn quả. [*Leo cau đến buồng; Lội sông đã đến bờ; Trèo cây đến quả.*] Công sức lao động, công việc tiến hành vất vả đã đến lúc thu được kết quả.

Trồng cây đừng có chạm lá, nuôi cá đừng có chạm vây. *x. Cây chạm lá, cá chạm vây.*

Trồng cây theo gió, cấy lúa theo mưa. [*Cấy lúa theo mưa.*] Một kinh nghiệm trồng trọt: trồng cây tránh ngày gió bắc, cấy lúa vào đợt có mưa thì tốt.

Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen. *x. Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

Trồng sung ra vả. (Sung và vả là hai thứ cây cùng họ nhưng quả vả to và ăn ngon hơn.) Gặp may.

Trồng tre nên gậy. (*Gậy tre*: gậy để con trai chống khi đưa tang cha.) Nuôi con trai để nhờ cậy lúc tuổi già và nối dõi tông đường.

Trống bỏi vật vào mình. (*Trống bỏi*: trống làm đồ chơi cho trẻ em,

bằng giấy, có cán cầm, bên thành gắn sợi dây hai đầu có núm tròn, khi lúc lắc đập vào mặt trống mà phát ra tiếng kêu.) Tự mình hành hạ, làm khổ mình.

Trống bưng da bò không đánh hai mặt, cá ở dưới nước không bắt hai tay. (*dt.* Muồng.) Không thể tham lam, ôm đồm làm nhiều việc cùng một lúc được.

Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược. [*Bò đi đằng này, trâu đi đằng kia; Kèn thổi ngược, trống đánh xuôi; Kèn xuôi giãm ngược; Nước chảy xuôi, bè kéo ngược.*] Lộn xộn, bát nháo, không có sự kết hợp hài hoà thống nhất, mỗi người một phách.

Trống giông cờ mở. Cảnh nhộn nhịp tưng bừng.

Trống hết hơi, mõ chẳng còn cốc. Người này đã kiệt sức rồi thì người kia cũng không cầm cự được nữa.

Trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ. *x. Lệnh làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ.*

Trống mồm trống miệng. Không kín đáo, nói năng hở chuyện, lộ bí mật.

Trống như tàu tượng. (*Tàu tượng*: chỗ nhốt voi.) Quá trống trải.

Trống tháng bảy chẳng hội thì chay, tháng sáu heo may chẳng mưa thì bão. Nêu một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: tháng sáu âm lịch mà trời trở heo may thì thế nào cũng có mưa bão.

Trống thủng còn tang. (*Tang*: thân

hoặc thành bầu cộng hưởng của trống.) x. *Giấy rách giữ lề*.

Trống thủng tang, cả làng phải chịu. (Trống là tài sản chung, đánh cho cả làng nghe.) Đối với thiệt hại chung, tất cả đều bị ảnh hưởng, đều phải đóng góp.

Trơ như đá, vững như đồng. Vững chắc, không thể lay chuyển được.

“Trơ như đá, vững như đồng
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng
dời.” (Truyện Kiều)

Trơ như đầu chó đá. [*Trơ như phỗng sành; Trơ như tượng đất; Trơ như tượng gỗ.*] (*Chó đá*: chó đeo bằng đá, đặt ở cổng chùa hoặc cổng làng; *Phỗng*: hình người ngộ nghĩnh, bằng sành sứ, làm đồ chơi cho trẻ con.) Ngây ra, không động đậy, không tỏ thái độ hoặc không phản ứng gì.

Trơ như mặt thốt. Lì lợm, bướng bỉnh, không biết xấu hổ.

Trơ như phỗng sành. x. *Trơ như đầu chó đá*.

Trơ như tượng đất. x. *Trơ như đầu chó đá*.

Trơ trơ như thủ lợn nhìn thầy. (*Thầy*: thầy cúng.) Nhìn trừng trừng không chớp.

Trở đi mắc núi, trở lại mắc sông. Gặp nhiều trở ngại vướng mắc, rơi vào tình thế khó xử.

Trở mặt như bàn tay. x. *Lật mặt như trở bàn tay*.

Trở tay không kịp. Không kịp đối phó, chống đỡ.

Trở trời trái gió. x. *Trái gió giở trời*.

Trở trời trái nắng. x. *Trái gió giở trời*.

Trời cho hơn lo làm. x. *Tốt số hơn bố giàu*.

Trời có mắt. Mọi sự trên đời được sắp đặt một cách sáng suốt, công minh, sòng phẳng và đúng đắn, kẻ làm điều ác sẽ bị trừng phạt, người hiền gặp lành (quan niệm duy tâm).

“Nhà huyền xui chó lo xa
Hễ trời có mắt thì ta lệ gì.”

(Nhị độ mai)

Trời chẳng đóng cửa ai. [*Trời chẳng phụ ai; Trời không đóng cửa ai; Trời không tối mãi được.*] *Gngh.* *Trời có mắt.* (*Trời*: lực lượng siêu tự nhiên, quyết định số phận của muôn loài, theo quan niệm duy tâm.) Sự đời công bằng, nhân ái, không để cho ai phải thiệt thòi, khổ sở mãi; Cứ kiên trì rồi cũng có lúc được sung sướng.

Trời chẳng phụ ai. x. *Trời chẳng đóng cửa ai*.

Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa. x. *Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa*.

Trời đánh còn tránh miếng ăn. Không nên làm điều gì xúc phạm khi người ta đang ăn.

Trời đánh không chết. Kẻ ngang ngược, không biết sợ ai.

Trời đánh thánh vật. Loại đáng nguyên rủa, đáng bị trừng phạt.

Trời đất hương hoa, người ta cơm rượu. Cúng lễ thì trời đất hưởng phần hương hoa, còn người ta

được hưởng cơm rượu.

Trời không chịu đất, đất chẳng chịu trời. [*Đất chẳng chịu trời, trời chẳng chịu đất.*] Tình trạng căng thẳng, cả hai bên đều không chịu nhượng bộ.

Trời không chịu đất, đất phải chịu trời. [*Đất chẳng chịu trời, trời phải chịu đất.*] Hai bên găng nhau thì một bên đành phải nhún nhường cho êm chuyện.

Trời không cho hùm có vây. Trời không giúp sức cho kẻ dữ; Kẻ ác không được phù hộ.

Trời không có mắt. Sự đời ngang trái, bất công.

Trời không dung, đất không tha. (Tội ác quá to lớn) không thể tha thứ được.

Trời không đóng cửa ai. x. *Trời chẳng đóng cửa ai.*

Trời không tối mãi được. x. *Trời chẳng đóng cửa ai.*

Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa. x. *Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.*

Trời nồm tốt mạ, trời giá tốt rau. Một kinh nghiệm sản xuất: trời ẩm (nồm) thì mạ lên nhanh, nhưng giá rét thì các loại rau vụ đông như bắp cải, súp lơ mới cuộn chặt.

Trời rung đất lở. x. *Long trời lở đất.*

Trời sắp nắng sao tỏ, trời sắp mưa sao mờ. (dt. Thái.) x. *Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

Trời sập đã có đất đỡ. Không nên lo lắng những chuyện không

đâu, không thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình.

Trời sâu đất thăm. x. *Đất thăm trời sâu.*

Trời sinh trời dưỡng, khắc để khắc nuôi. x. *Trời sinh voi, trời sinh cỏ.*

Trời sinh voi, trời sinh cỏ. [*Trời sinh trời dưỡng, khắc để khắc nuôi.*] Cứ để, rồi cũng nuôi được (như giống voi ăn tốn như vậy mà vẫn có đủ để sinh sống, không phải chết đói, quan niệm lạc hậu).

Trời thăm đất sâu. x. *Đất thăm trời sâu.*

Trời tru đất diệt. [*Đất diệt trời tru.*] Trời đất đều trừng phạt (lời nguyên rửa kẻ độc ác, gây tội lỗi không thể dung tha).

Trời xui đất khiến. Sự việc xảy ra một cách ngẫu nhiên, không ngờ.

Trơn bọt lọt lạch. (*Bọt*: nước bọt; *Lạch*: luồn lạch.) Khéo mồm thì đi đâu cũng lọt.

Trơn như cháo chảy. Trơn tru, không đáp ứng, vấp vấp gì (khi nói độc).

Trơn như đổ mỡ. Rất trơn, nhầy nhụa, dễ ngã (nói về đường sá).

Trúc chẻ ngói tan. [*Trúc chẻ tro bay.*] (*Trúc chẻ*: thế mạnh, chẻ được một mắt thì các đốt sau tự nứt toác hết; *Ngói tan*: thế phá mái ngói, chỉ vỡ một hòn, thì các hòn khác tự xô xuống.) Thế quân mạnh, chiến thắng dễ dàng.

“Thừa cơ trúc chẻ ngói tan
Bình uy từ ấy sấm ran trong ngoài.”

(Truyện Kiều)

“Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giạt
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay.”

(Bình Ngô đại cáo)

Trúc chẻ tro bay. x. *Trúc chẻ ngói tan*.

Trúc dẫu cháy đốt ngay vẫn thẳng.
(*Trúc*: cây thuộc loài tre nứa, khi bị thiêu cháy, tàn tro vẫn giữ được độ cong, thẳng của từng đốt cây.)
Con người ngay thẳng, cương trực, trong bất kì hoàn cảnh khó khăn thử thách nào vẫn giữ được bản lĩnh của mình.

Trúc phong mai vũ. x. *Gió trúc mưa mai*.

Trụi chẳng vật, vật thầy tu. (*Trụi*: đồ vật trọc đầu; *Thầy tu*: người tu hành, đầu cạo trọc.) x. *Giặc chẳng bắt, bắt thầy tu*.

Trận trên như voi leo cao. Vận động một cách ỉ ạch, nặng nề khó nhọc.

Trút nhót cho nheo. x. *Đổ nhót cho nheo*.

Trừ tận gốc, trốc tận rễ. x. *Đào tận gốc, trốc tận rễ*.

Trưa không vội, tối không cần.
Dềnh dàng, đủng đỉnh.

Trúng chọi với đá. x. *Châu chấu đá voi*.

Trúng để đầu đẳng. [*Như trúng để đầu đẳng; Trúng để đầu gậy*.]
(*Đẳng*: bàn gỗ nhỏ kiểu cổ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ.)
Ở hoàn cảnh hiểm nghèo, không biết sống chết lúc nào; Tình thế bấp bênh, không vững chắc.

Trúng để đầu gậy. x. *Trúng để đầu*

đẳng.

Trúng gà trúng vịt. Suýt soát bằng nhau, không kém nhau mấy.

Trúng khôn hơn rận. x. *Trúng khôn hơn vịt*.

Trúng khôn hơn vịt. [*Con cháu khôn hơn ông vải; Con cháu to hơn ông vải; Lạt non buộc tre già, gót chân dạy môi miệng; Trúng khôn hơn rận*.]
Con cái đòi khôn hơn cha mẹ, người non nớt trẻ tuổi lại đòi tranh khôn với những người lớn tuổi, từng trải.

Trước lạ sau quen. Lâu dần rồi sẽ không còn lúng túng, bỡ ngỡ nữa.

“Đó đây trước lạ sau quen (cd)
Chẳng gần qua lại đôi phen cũng gần.”

Trước làm nàng dâu, sau mới làm mẹ chồng. *Gngh. Chưa làm dâu, sao hiểu được lòng mẹ chồng*.
Phải biết cư xử, ăn ở cho hiểu thảo, mới có lúc được quyền đòi hỏi người ta phục tùng mình.

Trước làm phúc, sau tức bụng. x. *Vừa làm phúc, vừa tức bụng*.

Trước mặt không nhìn, đi tìm kim đáy bể. Luẩn quẩn, không sáng suốt, thiếu tỉnh táo.

Trước mặt ông sư đừng có chửi thẳng trọc. (Sư cạo trọc đầu.)
Phải biết ý tứ, đừng làm người ta động lòng tự ái.

Trường bại hại ông vải. (*Trường*: con trưởng, người có trách nhiệm cúng giỗ; *Ông vải*: tổ tiên.)
Người con trưởng mà nghèo khó, làm ăn sa sút thì việc cúng giỗ tổ tiên cũng bị giảm sút.

Trường giả còn thiếu trà nấu ăn.

(*Trường giả*: người xuất thân bình dân, nhờ buôn bán kinh doanh mà giàu có; *Trã*: nồi đất rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho, nấu.) x. *Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho*.

Trường giả học làm sang. Kẻ có tiền nhưng ít học, ít hiểu biết, quê kệch, học đòi đài các rởm.

Trường ngọc rèm ngà. (*Trường ngọc*: mừng có rèm chân chỉ hạt bột; *Rèm ngà*: màn cửa trúc bằng ngà.) Phòng vua ngự cùng cung phi.

“Khi trường ngọc, lúc rèm ngà
Mảnh xuân y vẫn sờ sờ dấu phong.”

(Cung oán ngâm khúc)

Trường rủ màn che. [*Màn che trường rủ*.] (*Trường*: bức màn che có thêu hình trang trí đẹp, dùng trong nhà quyền quý.) Sống cuộc sống êm đềm, đài các, thờ ơ, dửng dưng, không chú ý tới mọi người xung quanh; TỰ TÁCH MÌNH RA KHỎI mọi quan hệ xã hội, chỉ chăm lo cho cuộc sống của cá nhân và gia đình mình.

“Êm đềm trường rủ màn che
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.”

(Truyện Kiều)

Trượt vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh. [*Cái trước đau, cái sau rái; Dấm vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh; Giập dái, rái cầu; Lần trước bị đau, lần sau phải chữa; Mèo bị bỏng sợ cả nước lạnh; Một lần dại, rái đến già; Phải cái dại, rái đến già*.] (*Rái*: sợ.) Một lần dại đột, lần lần gặp điều không hay thì nhớ mãi, lần sau chỉ thoáng

thấy đã sợ mà tránh xa.

Tu chẳng trót đời. [*Đi tu mà chẳng trót đời*.] Không kiên trì sống theo những quy định chặt chẽ, theo đúng giáo lí của một tôn giáo nào đó; Bỏ dở, làm những điều trái với nguyên tắc, đạo lí mà mình hằng theo đuổi.

“Đi tu mà chẳng trót đời (cd)
Sinh ra con ếch cho người lột da.”

Tk. Có vị hoà thượng nổi tiếng chân tu, tìm đường đến thăm bạn ở một ngôi chùa hẻo lánh. Phật Bà muốn thử thách, bèn hoá thành một cô gái xinh đẹp chờ đò đưa hoà thượng sang sông. Cô gái đưa thuyền ghé vào bãi cát vắng, tìm mọi cách quyến rũ hoà thượng trẻ, nhưng qua chín lần kêu gọi đều bị cự tuyệt. Đến lần thứ mười, vị hoà thượng trẻ tuổi không vững lại được sự cảm dỗ, buông rơi tràng hạt lả lơi với cô gái. Tới lúc đó, cô lái đò vụt biến nguyên hình thành Đức Phật Quan Âm, hoá phép biến nhà sư thành con nhái mà quẳng xuống sông. Vì thế loài nhái vẫn giữ được thói quen của tổ tiên: bị chặt đầu mà vẫn chấp hai chân trước lại với nhau như người đang vái.

(Nguyễn Đồng Chi)

Tua rua đi rắc mạ mùa, Tiểu thử đi bừa cấy ruộng đồng sâu. (*Tua rua*: chùm sao nhỏ kết thành một đám mờ, thường xuất hiện vào lúc sáng sớm đầu tháng sáu dương lịch ứng vào tiết Mang chủng; *Tiểu thử*: tiết nắng oi, thường ứng với ngày sáu, bảy,

tám tháng bảy dương lịch.) Một kinh nghiệm canh tác: khi thấy sao Tua rua xuất hiện thì gieo mạ, vào tiết Tiểu thử bắt đầu cày bừa và cấy mùa là vừa.

Tuần chay nào cũng có nước mắt.
x. Không tuần chay nào thiếu nước mắt.

Túc trái tiền oan. (Nợ xưa oán trước.) Nợ nần oán thù từ kiếp trước, nay phải trả.

“Đã đành túc trái tiền oan
Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi.”

(Truyện Kiều)

Túi cơm giá áo. *x. Giá áo túi cơm.*

Túm năm tùm ba. [*Quần tam tụ ngũ; Túm năm tùm bảy.*] Tùm họp nhau thành từng lớp, từng nhóm để bàn luận hoặc cùng làm một việc gì.

“Khi bờ tre ríu rít tiếng chim kêu
Khi mặt nước chập chờn con cá nhảy
Bạn bè tôi túm năm tùm bảy
Bầy chim non bơi lội trên sông.”

(Giang Nam)

Túm năm tùm bảy. *x. Túm năm tùm ba.*

Túng bữa lỗ nôi. Lúc khó khăn thiếu đói, không đủ cái ăn.

“Tay đàn bà một lũ con thơ
Khuya sớm biết lấy ai nương tựa
Ai đỡ khi hoa mùa nhị nở
Ai đỡ khi túng bữa lỗ nôi?”

(Dân ca Thanh Hoá)

Túng đất sẩy chân. Lạc bước lỗ chân, ở tình trạng cùng đường, không nơi nương tựa, không thể trông cậy vào đâu được.

“Nghĩ mình túng đất sẩy chân

Thế cùng nàng mới xa gần thở than.”

(Truyện Kiều)

Túng nôi đồng chứ không túng nôi đất. Không có tiền để chi tiêu rộng rãi những món lớn chứ không đến nỗi thiếu thốn về các khoản vặt.

Tuổi già như ngọn đèn trước gió. [*Tuổi già như trái chín cây.*] Tuổi già lay lắt không biết sống chết lúc nào.

Tuổi già như trái chín cây. *x. Tuổi già như ngọn đèn trước gió.*

Tuỳ cơ ứng biến. Tuỳ tình hình, hoàn cảnh mà đối phó, hành động.

Tuỳ cơ gấp mắt. *x. Liệu cơ gấp mắt.*

Tuỳ gia phong kiệm. (*Gia*: gia đình; *Phong*: phong phú, đầy đủ; *Kiệm*: tiết kiệm.) Tuỳ hoàn cảnh gia đình mà chi tiêu rộng rãi hay dè sẻn.

Tuỳ mặt gửi lời, tuỳ người gửi của. *x. Chọn mặt gửi vàng.*

Tuỳ ngộ nhi an. Tuỳ theo cảnh ngộ mà sống yên phận.

“Một phen cười với thế gian
Rời ra tuý ngộ nhi an xin đành.”

(Cao Bá Nhạ)

Tuỳ tiền biện lễ. (*Biện*: lo liệu, sắm sửa.) Có thế nào làm thế đó, tuỳ khả năng.

Từ bi từ tại cũng phẩm oản quả chuối, day tay mắt lợi cũng quả chuối phẩm oản. [*Lanh chanh cũng phẩm oản quả chuối, từ bi từ tại cũng quả chuối phẩm oản.*]

Lấy việc thờ cúng ông Thiện, ông Ác ở chùa để nói ý: ai cũng có phần, dù có sắc mắc ghê gớm cũng chẳng hơn được người hiền lành.

Từ gót chí đầu, đau đầu khốn đay.
Đã mắc phải bệnh tật đau đớn là khổ vào thân.

Tử ấm thê phong. (*Tử ấm*: con được hưởng chức tước, lợi lộc của vua vì cha có công; *Thê phong*: vợ được phong tặng, được ban hàm vinh dự vì chồng có chức tước cao.) Vợ con được vinh hiển, được ân hưởng, phúc lộc nhờ chồng, cha có công lao, chức vị.

“Ồn trên tử ấm thê phong
Hiển vinh thiếp cũng đượm chung
hương trời.” (Chinh phụ ngâm khúc)

Tử biệt sinh li. [*Sinh li tử biệt*.] (*Tử*: chết; *Sinh*: sống.) Cảnh chia lìa xa cách: chết phải cách biệt nhau, sống phải xa lìa nhau.

“Đau lòng tử biệt sinh li
Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên.”
(Truyện Kiều)

Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên. Sống chết có số, giàu sang tại trời (quan niệm duy tâm).

Tứ cố vô thân. (*Tứ*: bốn; *Cố*: nhìn; *Vô*: không; *Thân*: thân thích.) Cô độc lẻ loi, không người thân thích, không nơi nương tựa.

Tức anh ách như bò đá. [*Tức như bò đá*.] Tức giận, đau đớn. ầm ục.

Tức như bò đá. x. *Tức anh ách như bò đá*.

Tức như đấm bị bông. [*Hoài hơi mà đấm bị bông*.] Tức anh ách, bức bối, ầm ục trong lòng mà không làm gì được.

“Hoài hơi mà đấm bị bông (cd)
Đấm được bên nọ nó phòng bên kia.”

Tức nước vỡ bờ. *Gngh. Buộc trâu trừa nát cọc; Con giun xéo lắm cũng quằn; Già néo đứt dây.* (*Tức*: ở trạng thái có vật bên trong bị dồn nén đầy chặt quá đến mức muốn bung ra.) Chèn ép, áp bức quá sẽ khiến người ta phải vùng lên chống đối, phản kháng lại.

Tưng hửng như mèo bị cắt tai. x. *Tiu ngửu như mèo lành cụt đuôi.*

Tươi da thắm thịt. x. *Đỏ da thắm thịt.*

Tương cà là gia bản. x. *Thịt cá là hương hoa, tương cà là gia bản.*

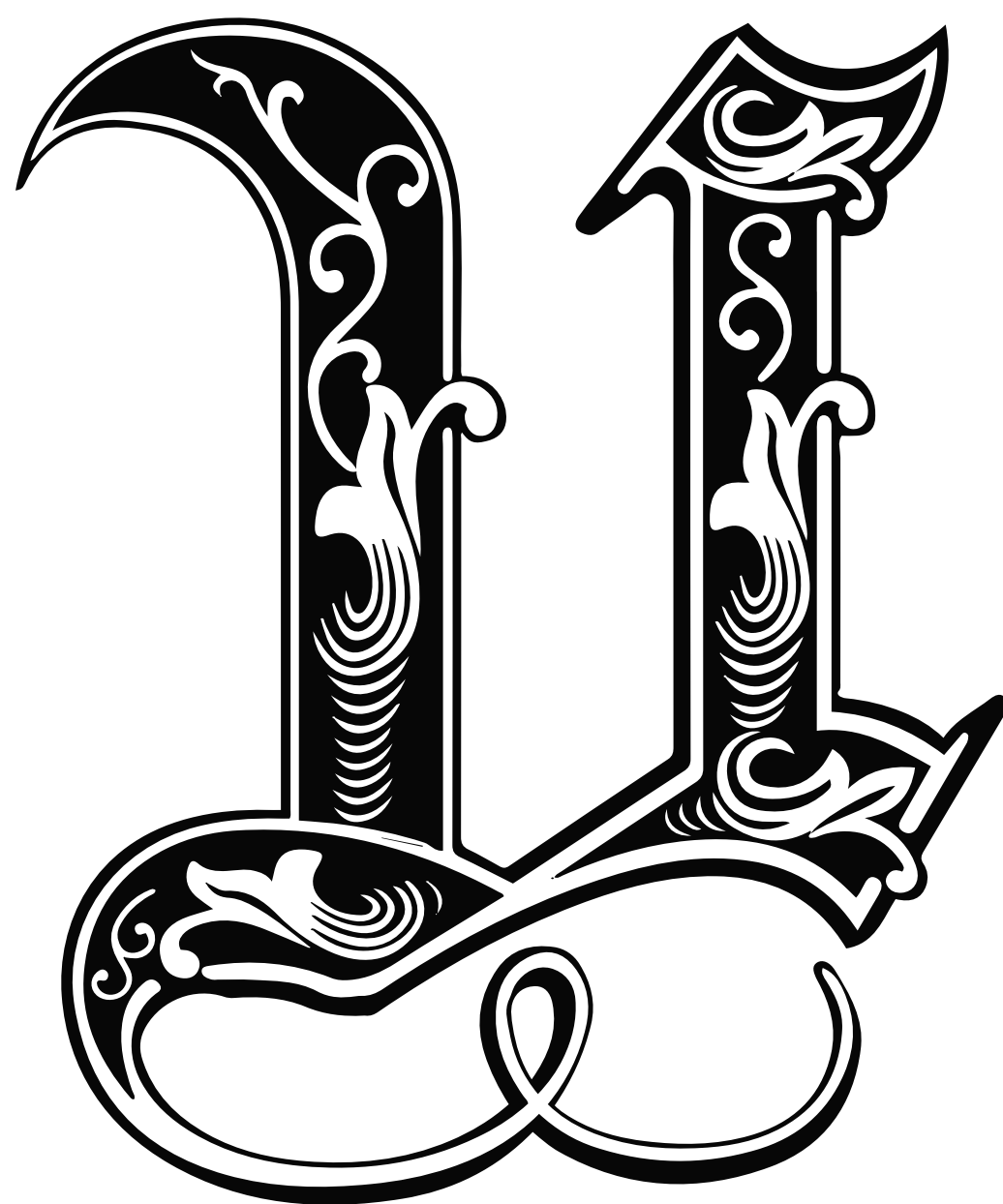
Tướng chuộng nhiều quân, dân chuộng nhiều người. Đông người nên sức mạnh.

Tượng chết về ngà, điều chết về lông. (*Tượng*: voi; *Điều*: chim.) x. *Voi chết về ngà, chim chết về lông.*

Tửu nhập ngôn xuất. (*Tửu*: rượu; *Nhập*: vào; *Ngôn*: nói; *Xuất*: ra.) x. *Rượu vào lời ra.*

Tửu nhập tâm như hổ nhập lâm. (Rượu vào bụng như hổ vào rừng.) Uống rượu vào sẽ khiến cho người ta hung hăng nóng nảy, không kiềm chế được bản thân.

Tửu tam trà nhị. Uống rượu đến chén thứ ba, uống chè đến nước thứ hai mới thưởng thức được hết vị ngon.



U mê ám chương. Tối tăm mê muội
không còn biết gì nữa.

Ủ dột nét hoa. [*Ủ liễu phai đào.*]
Người con gái đẹp trong trạng
thái buồn bã, đau khổ, rầu rĩ.

“Lại càng ủ dột nét hoa
Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài.”

(Truyện Kiều)

“Nàng càng ủ liễu phai đào
Trăm phần nào có phần nào phần
tươi.”
(Truyện Kiều)

Ủ liễu phai đào. x. *Ủ dột nét hoa.*

Ủ rữ như cò bọ phải trời mưa. [*Ủ
rữ như gà rù; Ủ rữ như điều hâu
tháng chạp; Ủ rữ như gà phải trời
mưa.*] (*Cò bọ*: cò có cổ và ngực
màu nâu thẫm; *Gà rù*: gà bị mắc
bệnh dịch.) Dáng vẻ mệt mỏi, ỉu
xiu, buồn bã, không còn sinh khí
gì nữa.

Ủ rữ như điều hâu tháng chạp. x.
Ủ rữ như cò bọ phải trời mưa.

Ủ rữ như gà phải trời mưa. x. *Ủ rữ
như cò bọ phải trời mưa.*

Ủ rữ như gà rù. x. *Ủ rữ như cò bọ
phải trời mưa.*

Uốn ba tắc lười. Trố tài ăn nói để
thuyết phục.

Uốn gối mềm lưng. x. *Mềm lưng
uốn gối.*

Uốn lưng quỳ gối. x. *Mềm lưng
uốn gối.*

Uốn như sâu đo. x. *Mềm lưng uốn
gối.*

Uống dấm để đỡ khát. Muốn thoát
khỏi tình trạng khó khăn nhưng
lại hành động một cách đại dột.

Uống máu người không tanh. Dã
man, tàn ác.

Uống nước cả cạn. [*Uống nước không chùa cạn.*] *Gngh. Cạn tàu ráo máng.* Người tham lam, tồi tệ, cư xử không có chút nhân tình, hưởng hết cả phần người khác.

Uống nước chè tàu, ăn trầu coi thiếc. Cảnh sống sung túc, lịch sự.

Uống nước không chùa cạn. x. *Uống nước cả cạn.*

Uống nước lã cầm hơi. Không có gì ăn cho qua lúc đói.

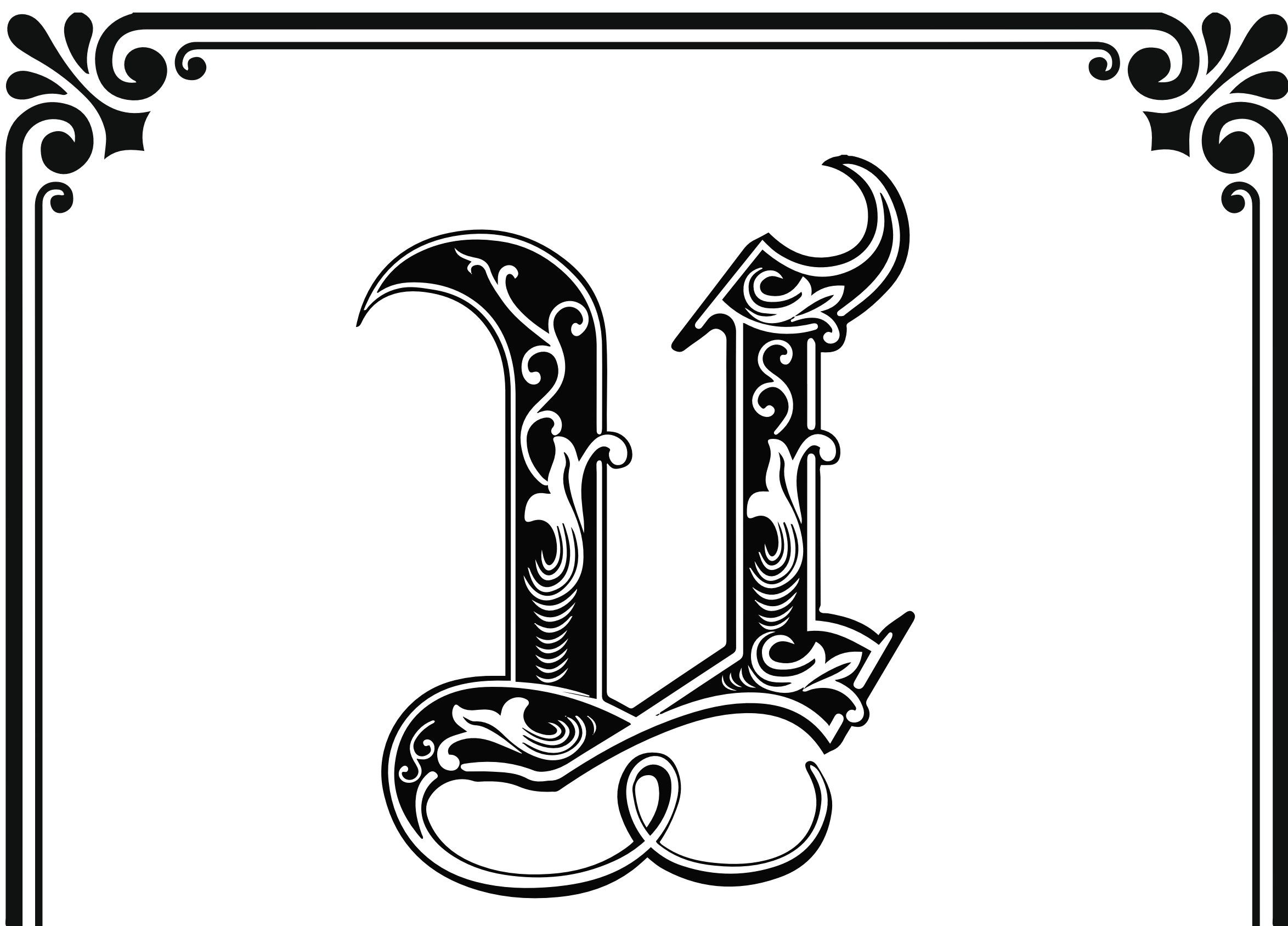
Uống nước nhớ kẻ đào giếng. x. *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

Uống nước nhớ nguồn. x. *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

Uống nước phải chùa cạn. [*Rọc lá chùa bèo.*] Không nên tham lam riết róng quá, phải biết nhường phần cho người khác được hưởng chút lợi lộc.

Uống rượu ngồi trên, lên thuyền ngồi đầu. Được tôn trọng kính nể.

Úp mo lên mặt. x. *Đeo mo vào mặt.*



Ủủ như chó nằm bấp. Rên rĩ không
ngớt.

Ủa ai vo tròn, ghét ai bóp bẹp. *x. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.*

Ủa nên tốt, ghét nên xấu. *x. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.*

Ước của trái mùa. Thèm muốn những điều trái với lẽ thường (thường nói về tình ý, quan hệ nam nữ không bình thường).

Ước sao được vậy. *x. Cầu được ước thấy.*

Ướp dưa phải dần đá, vãi mạ phải soạn trưa. Một kinh nghiệm muối dưa và gieo mạ: sau khi ướp muối phải chặn hòn đá nặng lên trên cho dưa ngập xuống, nước muối làm cho dưa không bị nẫu (khú); khi gieo mạ mùa phải sửa soạn vào buổi trưa, chiều mát gieo xuống,

qua đêm mát mẻ mạ chóng bén rễ, tránh được nắng gắt.

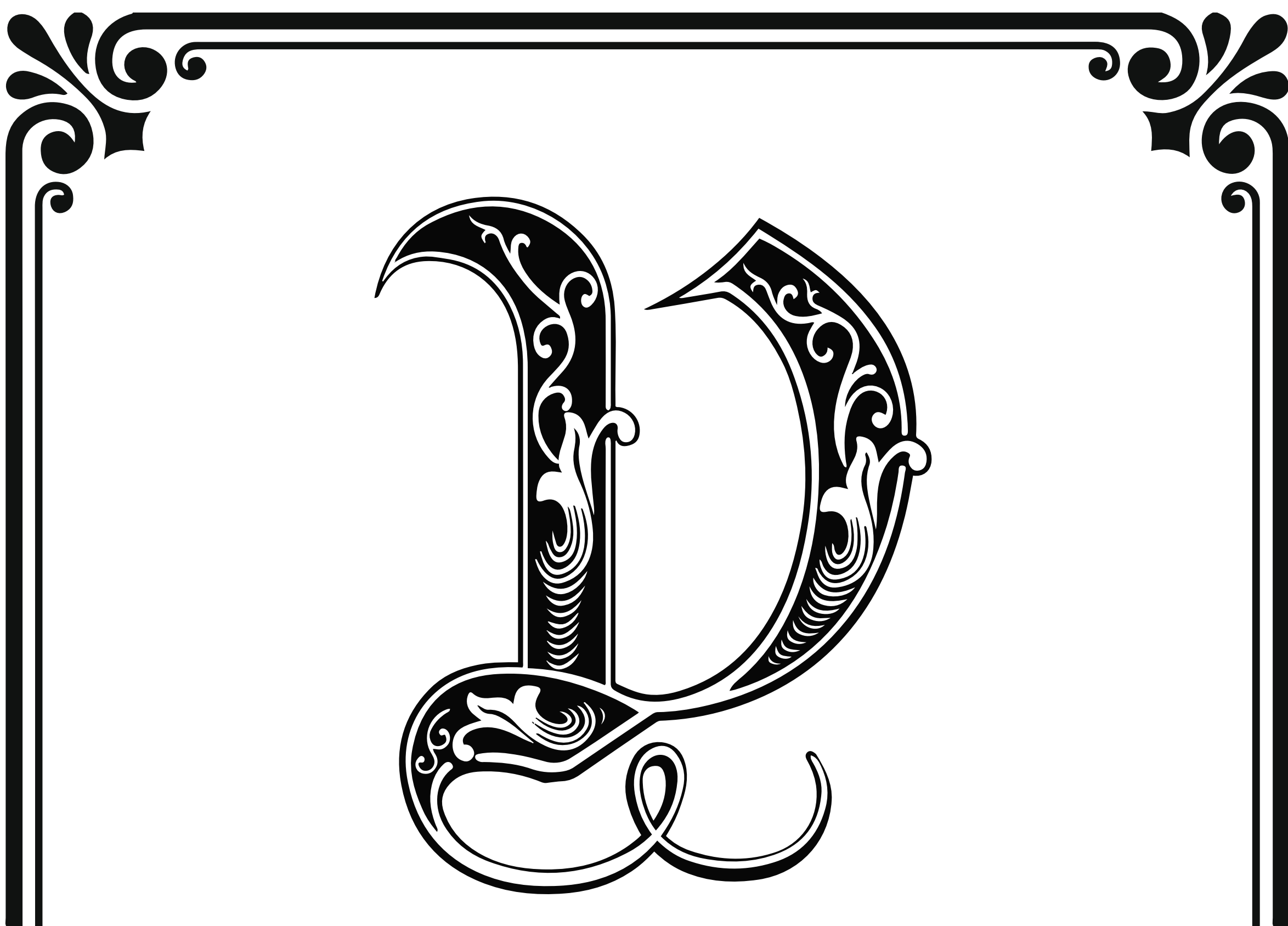
Ướt dề còn hơn về không. *x. Ướt sẽ còn hơn về không.*

Ướt như chuột lột. *x. Ướt như chuột lột.*

Ướt như chuột lột. *x. Ướt như chuột lột.*

Ướt như chuột lột. [*Ướt như chuột lột; Ướt như chuột lột.*] (*Chuột lột*: chuột gặp nước lột.) Ướt hết toàn thân, quần áo sưng nước.

Ướt sẽ còn hơn về không. [*Ướt dề còn hơn về không; Thà ướt sẽ còn hơn về không.*] *Gngh. Méo mó, có còn hơn không.* (*Sề*: đồ đan thưa bằng nan thô để đựng bèo, khoai.) Cố vớt vát chút đỉnh còn hơn không được gì.



Va đũa chạm bát. Va chạm, xích mích nhỏ trong gia đình.

Vá chằng vá đụp. [*Vá trùm vá đụp.*]
Vá víu nhiều lần, miếng nọ đè lên miếng kia.

Vá trời lấp biển. *x. Dời non lấp biển.*

Vá trùm vá đụp. *x. Vá chằng vá đụp.*

Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào. *x. Bệnh ngoài miệng chui vào, vạ trong miệng trào ra.*

Vạ gió tai bay. *x. Tai bay vạ gió.*

“Thương lòng con trẻ thơ ngây
Gặp cơn vạ gió tai bay bất kì.”

(Truyện Kiều)

Vạ tay không tà vạ miệng. Tai hoạ do hành động thiếu thận trọng không đáng sợ bằng tai vạ

do không biết giữ mồm giữ miệng.

Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến. *x. Tội vịt chưa qua, tội gà đã đến.*

Vác giáo chạy hiệu. *x. Cầm cờ chạy hiệu.*

Vác nêu cắm ruộng chùa, vác bùa cắm nhà ban. *Gngh. Múa rìu qua mắt thợ.* (*Nhà ban*: nhà của thầy đồng, thầy cúng.) Làm những việc thừa, vô ích.

Vác tiền ra mả mà cả cái chết. Cò kè tính toán.

Vạch áo cho người xem lưng. [*Gà nhà lại bới bếp nhà.*] Tự mình để lộ cái không hay, không tốt trong gia đình, nội bộ cho người ngoài chê cười.

Vạch đường chỉ lối. *x. Chỉ đường dẫn lối.*

Vạch đường cho hươu chạy. x. *Vẽ đường cho hươu chạy.*

Vạch lá tìm sâu. [*Vạch lá tìm sâu, vạch đầu tìm chấy; Vạch phao câu tìm bọt mạt.*] (*Phao câu*: mẩu thịt có mỡ và xương mềm ở cuống đuôi chim, gà.) Tìm tòi những sai sót, khiếm khuyết.

Vạch lá tìm sâu, vạch đầu tìm chấy. x. *Vạch lá tìm sâu.*

Vạch lối đưa đường. x. *Chỉ lối đưa đường.*

Vạch lông tìm vết. x. *Bối lông tìm vết.*

Vạch mặt chỉ tên. x. *Chỉ mặt vạch tên.*

Vạch phao câu tìm bọt mạt. x. *Vạch lá tìm sâu.*

Vạch thuyền tìm kiếm. x. *Khắc thuyền tìm gươm.*

Vai u thịt bắp. Người lao động chân tay thô kệch, ít tri thức.

Vải thưa che mắt thánh. x. *Màn thưa che mắt thánh.*

Vái cả hai tay. x. *Lạy cả nón.*

Vái cả nón. x. *Lạy cả nón.*

Vái cả tươi lẫn nón. x. *Lạy cả nón.*

Vái như tế sao. x. *Lạy như tế sao.*

Van thay lạy muốn. x. *Khóc muốn thương hờ.*

Văn đồng đông chợ. x. *Chợ đông đông vắng.*

Ván đã đóng thuyền. Người con gái đã lấy chồng, không còn được tự do yêu đương, không còn thay đổi được nữa.

“Bây giờ ván đã đóng thuyền
Đã đành phận bạc khôn đền tình
chung.”
(Truyện Kiều)

Vạn khoảnh lương điền bất như bạc nghệ. x. *Của bề bề không bằng nghề trong tay.*

Vạn sự khởi đầu nan. Mọi công việc lúc bắt đầu đều khó khăn.

Vạn tội bất như bần. (Vạn tội không bằng nghèo.) Không gì khổ bằng nghèo túng.

Vang trời dậy đất. x. *Dậy đất vang trời.*

Vàng bạc có giá, rau cá theo buổi chợ. [*Vàng bạc có giá, tôm cá theo buổi chợ; Vàng có giá, lá vô ngần.*] Những thứ quý hiếm bao giờ cũng giữ được giá trị của mình, còn vật tầm thường nhỏ mọn đều phải theo nhu cầu thị trường.

Vàng bạc có giá, tôm cá theo buổi chợ. x. *Vàng bạc có giá, rau cá theo buổi chợ.*

Vàng biết đâu mà móc, cóc biết đâu mà tìm. Tiền bạc không phải dễ mà có được.

Vàng có giá, lá vô ngần. x. *Vàng bạc có giá, rau cá theo buổi chợ.*

Vàng đỏ đen lòng người. x. *Vàng đỏ nhỏ lòng son.*

Vàng đỏ nhỏ lòng son. [*Vàng đỏ đen lòng người.*] Vàng bạc, tiền của làm lòng người đen tối, kích thích lòng tham của con người, khiến người ta không giữ được lương tâm trong sáng.

Vàng mây thời gió, đỏ mây thời mưa. Một kinh nghiệm dự đoán

thời tiết: mây có sắc vàng phía chân trời thì chuyển gió, có sắc đỏ thì sắp mưa to.

Vàng mười xếp chặt kho, chẳng biết liệu lo cũng bằng vàng rỉ. (*dt.* Thái.) Có của mà không biết lo liệu tính toán thì cũng vô ích.

Vàng thau lẫn lộn, chì bạc như nhau. [*Lẫn lộn vàng thau.*] (*Vàng*: kim loại quý hiếm, có giá trị cao; *Thau*: hợp chất giữa đồng và kẽm, có màu vàng lợt; *Chì*: kim loại nặng màu đen; *Bạc*: kim loại màu trắng.) Tình trạng tốt, xấu, thật, giả lẫn lộn; Nhầm lẫn giữa người tốt với kẻ xấu, giữa cái thật với cái giả, cái đúng với cái sai, đánh đồng các sự vật, hiện tượng không cùng bản chất, không nhận rõ giá trị của người tốt, của quý.

Vàng thử lửa, gian nan thử sức. [*Đến khi cả gió biết cây cứng mềm.*] Qua khó khăn thử thách mới biết rõ phẩm chất, bản lĩnh tốt xấu.

Vào chữ a, ra chữ ắt. (Chữ *a*: 丫; Chữ *ắt*: 乙; tiếng Hán.) Một phong tục tế lễ ngày xưa: phải đi vào theo kiểu chữ Y, đi ra theo kiểu chữ Z.

Vào cửa mạch, ra cửa tà. [*Vào cửa tà, ra cửa mạch.*] (*Cửa mạch*: cửa nhỏ thông sang buồng hoặc nhà bên cạnh; *Cửa tà*: không phải cửa chính.) Hành động, cử chỉ lén lút, không đàng hoàng.

Vào cửa tà, ra cửa mạch. x. *Vào cửa mạch, ra cửa tà.*

Vào khuôn vào phép. Đưa vào nền

nếp, kỉ luật.

Vào lỗ hà, ra lỗ hồng. (*Lỗ hà*: lỗ bị sâu đục; *Lỗ hồng*: lỗ trống do thiếu hụt.) Thu vào thì ít, mất mát thì nhiều; Làm được đồng nào lại tiêu dùng hết sạch, không dành dụm được chút nào.

Vào lỗ tai, ra lỗ miệng. Người không kín đáo, thiếu chín chắn, hay đưa chuyện.

Vào luồn ra cúi. [*Ra luồn vào cúi.*] Cảnh sống bị ràng buộc, quy lụy của kẻ làm tôi tớ.

“Áo xiêm ràng buộc lấy nhau
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi.”

(Truyện Kiều)

Vào mồng ba, ra mồng bảy, rẩy mồng tám. Một kinh nghiệm về thời tiết: những ngày âm lịch có tận cùng là ba, bảy, tám trong tháng bảy âm lịch có mưa ngâu.

Vào sinh ra tử. (*Sinh*: sống; *Tử*: chết.) Xông pha nơi nguy hiểm.

“Dấn mình trong áng can qua
Vào sinh ra tử hoá là thấy nhau.”

(Truyện Kiều)

Vào trong mắc đó, ra ngoài mắc đấng. [*Giở ra mắc dây, giở vào mắc thùng.*] (*Đấng, đó*: đồ đan bằng tre nửa để ngăn, đón bắt cá.) Ở tình trạng không có lối thoát, bế tắc, vướng mắc nhiều bề.

Vay cào vay cấu. Tìm mọi cách để vay lấy được.

Vay chày vay cối. Vay mượn chẳng bữa.

Vay đâu trả bờ. [*Vay một trả mười.*] Vay ít trả nhiều, tử tế, đầy đặn.

Vay mặt trả gừng. Vay thứ tốt, trả thứ xấu.

Vay một trả mười. *x. Vay dẫu trả bồ.*

Vay nên đợ, đờ nên ân. Không nên vay mượn phiền lụy ai, nhưng có điều kiện thì nên giúp đỡ người khác.

Vay nên ơn, trả nên nghĩa. Vay mượn của ai thì phải trả cho sòng phẳng để giữ trọn ơn nghĩa lâu bền.

Vay ơn nhất thời, đòi oán tam đại. (*Tam đại*: ba đời.) Tâm lý của kẻ vô ơn, khi vay thì ơn được chốc lát, lúc bị đòi lại oán người ta.

Vay thì ha hả, trả thì ngùi ngùi. Kẻ chỉ muốn lợi về mình: lúc được thì vui mừng hơn hờ, lúc phải trả lại xót xa.

Vay thì trả, chạm thì đền. (Vay mượn thì trả, va chạm làm hư hỏng thì đền.) Quan hệ đảng hoàng sòng phẳng.

Vảy cá còn hơn lá rau. [*Cứt cá hơn lá rau.*] Phế thải của thứ ngon, quý cũng còn có giá trị hơn vật rẻ tiền, kém chất lượng.

Vảy mại thì mưa, bồi bữa thì nắng. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: mây trên trời kết lại như hình vảy cá mại là trời sắp mưa, mây kết thành những vệt như đường bữa trên ruộng là trời nắng.

Váy dài thì ăn mắm thối, váy đến gối thì ăn mắm thơm. [*Quần dài thì ăn mắm thối, quần đến đầu gối thì ăn mắm thơm.*] Thích đảng hoàng sang trọng mà không chịu

lao động vất vả lam lũ thì không có miếng ngon mà ăn.

Văn có bài, võ có trận. Mỗi công việc, nghề nghiệp có thể thức, bài bản riêng của nó.

Văn dốt, vũ dốt. (*Vũ*: võ.) Bất tài vô dụng, không có khả năng gì.

Văn giở văn, võ giở võ. Muốn giở kiểu gì cũng đối đầu được.

Văn hay chữ tốt. [*Chữ tốt văn hay.*] Người học giỏi, thông minh tài hoa.

Văn mình vợ người. Tâm lý tự phụ văn mình viết ra cho là hay, vợ của người tốt đẹp hơn vợ mình.

“Xưa nay thế thái nhân tình
Vợ người thì đẹp, văn mình thì hay.”

(*cd*)

Văn ôn võ luyện. Học gì cũng phải thường xuyên ôn luyện mới thành đạt.

Vấn hai dài một. *x. Ngấn hai dài một.*

Vặn cổ chày ra nước. *x. Rán sành ra mỡ.*

Vặn nài bẻ ống. *x. Bẻ ách lộn nài.*

Văng câu gập đó, văng ó gập quạ khoang. (*Câu*: lưỡi câu; *Đó*: đồ đan bằng tre nứa có hom ở miệng, đặt ở chỗ nước chảy để đón bắt tôm cá; *Ó*: chim thuộc loại điều hâu, hay bắt gà.) *x. Tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa.*

Văng chủ nhà, gà bới bếp. *x. Văng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.*

Văng chúa đàn, tan con ghé. *x. Văng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.*

Vắng chúa nhà, gà bới bếp. x. *Vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.*

Vắng chúa nhà, gà sục niêu tôm. x. *Vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.*

Vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm. [*Chúa vắng nhà, gà vọc niêu tôm; Mèo ra cửa, chuột xuống ca; Vắng chủ nhà, gà bới bếp; Vắng chúa đàn, tan con nghé; Vắng chúa nhà, gà bới bếp; Vắng chúa nhà, gà sục niêu tôm.*] (Vọc: thò tay, chân vào quấy bới.) Không người cai quản dễ làm bậy, tha hồ tự do thoải mái; Không người cầm trịch, quản lí, mọi việc đều lộn xộn lung tung.

Vắng đàn bà, gà bới bếp. x. *Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp.*

Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp. [*Đàn ông quên nhà, đàn bà quên bếp; Vắng đàn bà, gà bới bếp; Vắng trẻ quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp.*] Đàn ông, trẻ nhỏ đi vắng trong nhà buồn tẻ, trống trải, đàn bà vắng nhà việc bếp núc nội trợ không được lo toan chu đáo.

Vắng mặt thì thiếu, có mặt thì thừa. Không có tác dụng, không có vai trò gì đối với công việc chung.

Vắng ngắt như chùa bà Đanh. x. *Vắng như chùa Bà Đanh.*

Vắng ngắt như tờ. x. *Lặng ngắt như tờ.*

Vắng như bãi tha ma. Hoang vắng, lạnh lẽo.

Vắng như chùa Bà Đanh. [*Vắng*

ngắt như chùa Bà Đanh; Vắng tanh vắng ngắt.] Vắng vẻ, cô quạnh, lạnh lẽo không một bóng người.

“Còn duyên kẻ đón người đưa
Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà Đanh.” (cd)

Tk. *Chùa Bà Đanh*: tên chữ là chùa Châu Lâm, được xây dựng vào thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) ở làng Thụy Chương (nay là Thụy Khê, Hà Nội), ở khu vực trường Chu Văn An bây giờ. Khi xây dựng trường Chu Văn An, chùa phải dời về cuối làng và đổi sang tên mới là chùa Phúc Lâm. Dấu tích chùa Phúc Lâm hiện còn là tấm bia ghi rõ: Bà Đanh tự (chùa Bà Đanh). Sau khi chuyển địa điểm, do vị trí hẻo lánh, ít người qua lại thăm viếng, lễ bái, lâu dần chùa trở nên dột nát, hoang phế.

Vắng sao Hôm, có sao Mai. x. *Vắng trăng có sao, vắng đào có lí.*

Vắng tanh vắng ngắt. x. *Vắng như chùa bà Đanh.*

Vắng trăng có sao, vắng đào có lí. [*Vắng sao Hôm, có sao Mai.*] Vắng người này đã có người khác thay thế.

Vắng trẻ quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp. x. *Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp.*

Vắt chanh liệng vỏ. [*Vắt như vắt chanh.*] Đối xử bạc bẽo, vô hậu, khai thác cạn kiệt khả năng, sức lực của người ta rồi thải bỏ.

Vắt chân lên cổ. x. *Chạy vắt chân*

lên cổ.

Vắt cổ chày ra nước. *x. Rán sành ra mỡ.*

Vắt mũi chưa sạch. [*Vắt mũi không sạch.*] Còn non dại chưa biết gì.

“Mẹ em tham gạo tham gà
Đem em gả bán cho nhà cao sang
Chồng em thì thấp một gang
Vắt mũi chưa sạch, ra đàng đánh nhau.”

(*cd*)

Vắt mũi đút miệng. [*Vắt mũi không đủ đút miệng.*] Ở vào hoàn cảnh nghèo túng, kiệt quệ, đói khổ, phải tìm mọi cách để sống cho qua ngày, làm không đủ ăn.

Vắt mũi không đủ đút miệng. *x. Vắt mũi đút miệng.*

Vắt mũi không sạch. *x. Vắt mũi chưa sạch.*

Vắt như vắt chanh. *x. Vắt chanh liêng vỏ.*

Vắt đầu cá, vá đầu tép. *x. Giật gấu vá vai.*

Vắt đầu cá, vá đầu tôm. *x. Giật gấu vá vai.*

Vắt mũi đút miệng. *x. Vắt mũi đút miệng.*

Vận ai nấy tạo. Tự mình lo toan cho mình.

Vận đỏ trồng lau ra mía, vận đen trồng củ tía ra củ nâu. *x. Nhà giàu trồng lau ra mía, nhà nghèo trồng củ tía ra củ nâu.*

Vật bất li thân. [*Người đâu, đâu lâu để đấy.*] Đồ vật không thể rời xa người; Không nên hờ hênh chủ quan.

Vật đến keo, trèo đến mái. (*Keo:*

lần tranh giành bằng sức lực trong đấu vật.) *x. Xem hội, đi cho đến chùa.*

Vật đổi sao dời. [*Sông cạn đá mòn.*] (Vật thay đổi hình dạng, sao dời chuyển khỏi vị trí.) Những biến đổi lớn qua thời gian dài, làm thay đổi cả những gì bền vững ổn định nhất trong thiên nhiên.

“Dẫu rằng vật đổi sao dời
Tử sinh cũng giữ lấy lời tử sinh.”

(Truyện Kiều)

Vật khinh hình trọng. Trọng người, coi thường của.

Vật lạ của ngon. *x. Cửa ngon vật lạ.*

Vật mình vật mảy. *x. Làm mình làm mảy.*

Vật trụi không được, vật thầy tu. (*Trụi: đồ vật trọc đầu; Thầy tu: người tu hành, cạo trọc đầu.*) *x. Giặc chẳng bắt, bắt thầy tu.*

Vấy máu ăn phần. *x. Dây máu ăn phần.*

Ve kêu vượn hót. *x. Ve ngâm vượn hót.*

Ve ngâm vượn hót. [*Ve kêu vượn hót.*] Cảnh u vắng buồn tẻ.

“Ve ngâm vượn hót nào tày
Lọt tai Hồ cũng nhả mây rơi châu.”

(Truyện Kiều)

Vẽ bóng ngoài môi. *Gngh. Giấu gương đầu lưỡi.* (Kẻ xấu) đặt điều vu oan cho người.

“Ghê cho kẻ mọc lông trong bụng
Đặt nên điều vẽ bóng ngoài môi.”

(Cao Bá Nhạ)

Vẽ chân rắn, giặm lông lươn. [*Vẽ hùm thêm cánh, vẽ rắn thêm chân.*] (*Rắn*: loài bò sát không chân; *Lươn*: cá nước ngọt, da trơn và nhớt; *Giặm*: đan, cấy thêm vào phần trống, thừa.) Vẽ vời, thêm thắt những điều không có trong thực tế; Bịa đặt, dựng chuyện vu oan.

Vẽ đường cho hươu chạy. [*Bắc đường cho chuột lên kho; Bày đường cho chuột chạy; Chỉ đường cho hươu chạy; Chỉ đường cho mọi ăn trộm trâu; Đọc đàn cho mọi ăn trộm trâu; Vạch đường cho hươu chạy.*] Bày vẽ, bao che, tạo điều kiện cho kẻ khác làm điều xấu.

Vẽ hùm dễ, vẽ xương khó. Biết người, biết mặt, khó biết lòng dạ.

Vẽ hùm thêm cánh, vẽ rắn thêm chân. x. *Vẽ chân rắn, giặm lông lươn.*

Vẽ rắn thêm chân. x. *Hoạ xà thêm túc.*

Vẽ rồng nên giun. Bất tài, tham vọng lớn mà tạo nên sản phẩm dở.

Vén tay áo xô, đốt nhà táng giấy. (*Áo xô*: áo may bằng vải xô, mặc khi có đại tang, theo tục lệ cổ truyền; *Nhà táng giấy*: nhà làm bằng khung nửa phết giấy có trang trí, úp lên trên quan tài, sau khi đem đến mộ là hết tác dụng nên đốt đi cũng không tiếc nữa.) Tiêu sài, phung phí không tiếc tay những thứ không phải của mình.

Vén váy không nên. [*Vén xống*

không nên.] (*Xống*: váy.) Người đàn bà đàn độn, vụng về.

Vén xống không nên. x. *Vén váy không nên.*

Vét chợ vét cầu chẳng được cái kim. (*Cầu*: cầu quán.) Làm ăn khó nhọc vất vả mà không hiệu quả.

Vét nồi ba mươi cũng đầy niêu mốt. [*Trôn nồi năm cũng bằng cầm niêu mốt.*] (*Nồi ba mươi*: nồi nấu cho ba mươi người ăn; *Niêu mốt*: nồi niêu nhỏ nấu vừa một người ăn.) Những thứ thừa thãi của nhà giàu cũng đủ no cho nhà nghèo.

Vét túi đồ rương. (*Rương*: hòm.) Thu nhặt, gom góp vét voi tất cả.

Vênh như bánh đa phải lửa. (*Bánh đa*: bánh tráng bằng bột gạo phơi khô, khi ăn thì nướng than nóng.) Cong lên ở một phía, không giữ được phẳng phiu như bình thường.

Vênh váo như bố vợ cậu ấm. (*Cậu ấm*: con trai nhà giàu sang.) Tự đắc, hợm mình một cách lỗ lã (như người dân thường lại có con gái lấy được cậu ấm).

Vênh váo như bố vợ phải đấm. x. *Vênh vố như bố vợ phải đấm.*

Vênh váo như khố rọ phải lấm. (*Khố rọ*: khố để che bộ phận sinh dục của nam giới, làm bằng mo nang khô; *Lấm*: bùn nhão.) Cong vênh, méo mó khó coi.

Vênh vố như bố vợ phải đấm. [*Bố vợ phải đấm; Vênh váo như bố vợ phải đấm.*] Mặt mày vênh váo, sừng sĩa, hung hăng.

Vì cây dây cuốn. x. *Vị cây dây leo.*

Vì sông nên phải luy đò. x. *Cách sông nên phải luy đò.*

“Vì sông nên phải luy đò
Vì trời tối phải luy cô bán dầu.”

(cd)

Vì sông nên phải luy thuyền. x. *Cách sông nên phải luy đò.*

“Vì sông nên phải luy thuyền
Ví như đường liền ai phải luy ai.”

(cd)

Vị cây dây cuốn. x. *Vị cây dây leo.*

Vị cây dây leo. [*Có cây dây mới leo; Nhờ cây dây cuốn; Vị cây dây cuốn; Vị cây dây cuốn.*] (Vị: vì; Dây leo: cây có thân yếu, không mọc đứng được một mình mà bám vào cây khác bằng cách tự quấn xung quanh hoặc nhờ những tua cuốn như mướp, gấc.) Ngđ: Sự liên quan, ràng buộc, gắn bó, nương tựa, nhờ cậy lẫn nhau giữa các sự vật gần gũi; Ngb: Vì thân thiết hoặc có quan hệ gần gũi với người này mà trở nên quen biết, thân cận, gắn bó với người khác.

“Có cây mới nên dây leo
Dây lên đến ngọn, chê sao cây lùn.”

(cd)

Vị đầu heo, đánh gốc chuối. Vì mục đích lớn mà phải nén tự ái làm việc nhỏ.

Vị thần ai vị cây đa. x. *Vị thần phải nể cây đa.*

Vị thần mới nể cây đa. x. *Vị thần phải nể cây đa.*

Vị thần phải nể cây đa. [*Sợ thần phải nể cây đa; Vị thần ai vị cây*

đa; Vị thần mới nể cây đa.] (Vị: vì; Cây đa là nơi thờ thần, nơi thần trú ngụ, theo mê tín.) Do kính sợ người có quyền lực mà phải nể kẻ có liên quan.

“Vị thần phải nể cây đa
Như rau diếp thì chị bước qua lên đầu.”

(cd)

Vị tình vị nghĩa, không ai vị đĩa xôi đầy. [*Thèm lòng, chẳng ai thèm thịt.*] Người ta đến giỗ tết hiếu hỉ vì quan hệ tình cảm chứ không phải cốt để ăn uống.

Việc mình bỏ bê, đi rê việc người. x. *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng.*

Việc người thì sáng, việc mình thì quáng. [*Việc người thì sáng, việc nhà thì quáng.*] Nhìn nhận công việc của người khác thì sáng suốt, còn đối với bản thân mình lại lơ mơ; Sốt sắng với công việc thiên hạ, không chăm chút, lo toan chu đáo đến việc nhà mình.

Việc người thì sáng, việc nhà thì quáng. x. *Việc người thì sáng, việc mình thì quáng.*

Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng. [*Việc mình bỏ bê, đi rê việc người.*] Lau chầu, sốt sắng với công việc thiên hạ, việc người ngoài mà bỏ bê, vô trách nhiệm với việc nhà mình.

Việc to chớ lo tổn. [*Việc to đừng ngại tổn.*] Làm việc lớn phải chi phí nhiều là chuyện tất nhiên, không nên dè dặt chi li.

Việc to đừng ngại tổn. x. *Việc to chớ ngại tổn.*

Việc trâu trâu lo, việc bò bò liệu.

x. Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ.

Vinh quy bá tử. [*Bá tử vinh quy.*]

Người đỗ tiến sĩ (ở thời phong kiến) được dân làng đón rước về lễ tạ ơn tổ tiên; Thành đạt, vinh hiển trở về.

Vinh thân phì gia. Bản thân được vinh hiển, gia đình phát đạt, thịnh vượng.

Vịt ăn no vịt chết, người ăn nhiều người lười. (*dt. Tày.*) Người ta được no ấm đầy đủ dễ sinh lười biếng, ngại lao động.

Vịt chê lúa lép không ăn. *x. Ăn mày đòi xôi gấc.*

“Vịt chê lúa lép không ăn
Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre.”

(*cd*)

Vịt già gà non. *x. Vịt già gà tơ.*

Vịt già gà tơ. [*Vịt già gà non.*] Một kinh nghiệm ăn uống: vịt già chắc thịt, ăn không tanh, không hao, gà tơ thịt béo mềm.

Vịt giò, hươu sao, gà làng Hồ. (*Gà làng Hồ:* gà trong tranh dân gian làng Đông Hồ, tỉnh Hà Bắc.) Những thứ trên trời hoặc vẽ trên giấy, không có trong thực tế.

Vo tròn bóp bẹp. [*Vo tròn bóp méo.*] Phá phách, giày vò làm cho hư hỏng, tan nát.

“Em tiếc công em lên thác xuống ghềnh
Vo tròn bóp méo tan tành quán chi.”

(*cd*)

Vo tròn bóp méo. *x. Vo tròn bóp*

bẹp.

Vò đựng muối ướt thì sắp có mưa, vò đựng muối khô thì trời còn nắng. *x. Đá đổ mồ hôi, mưa trôi đầy đồng.*

Vò tía giày hồng. *x. Giày tía vò hồng.*

Vò võ như vò nằm sương. Cảnh sống một mình cô đơn lạnh lẽo.

Vỏ dừa gập vỏ gáo. (Gáo múc nước thường làm bằng vỏ quả dừa.) Toàn những kẻ cứng đầu cứng cổ lại gặp nhau.

Vỏ quýt dày có móng tay nhọn. [*Bệnh quỷ có thuốc tiên; Chuột khôn có mèo hay; Mất có mất chơi, rằng có rằng chơi; Quả xanh có nanh sắc; Thịt nạc dao phay, xương xẩu rìu búa.*] Dù ghê gớm đến mấy thì cũng có đối thủ cao tay hơn trừng trị lại.

Vóc ngọc mình vàng. Người con gái xinh đẹp, con nhà quý phái.

“Con ai vóc ngọc mình vàng
Má đào mày liễu dung nhan lạnh lùng.”

(Lục Vân Tiên)

Vóc quăn cột cầu. *x. Vóc quăn cột cầu, ngó lâu cũng đẹp.*

Vóc quăn cột cầu, ngó lâu cũng đẹp. [*Nhiều quăn cột cầu; Vóc quăn cột cầu.*] *Gngh. Con gà tốt mã về lông; Người đẹp về lụa.* Người xấu xí mà ăn mặc sang trọng thì trông cũng đẹp (thường dùng để mỉa mai người xấu xí mà ăn mặc, trang điểm cầu kì).

Voi biết voi, ngựa biết ngựa. *x. Ai biết phận nấy.*

Voi cày chim nhặt. Người lớn thì làm việc lớn, người nhỏ thì làm việc nhỏ, phù hợp với sức vóc, khả năng của mình.

Voi chẳng đẻ, đẻ thì to. Người có tài năng, tiềm lực không làm thì thôi, đã làm thì có thành quả lớn.

Voi chéo ngà, đàn bà một mắt. x. *Voi một ngà, đàn bà một mắt.*

Voi chết về ngà, chim chết về lông. [*Hổ chết về da, người chết về tiếng; Tượng chết về ngà, điều chết về lông.*] Ngđ: Voi có cặp ngà quý, chim có bộ lông đẹp nên dễ bị người ta giết để lấy các thứ đó. Ngb: Bộc lộ những điều hơn người dễ bị hại đến thân.

Voi chín ngà, gà ba chân. x. *Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao.*

Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao. [*Voi chín ngà, gà ba chân.*] Những vật quý hiếm khó có thể kiếm được hoặc không có trong thực tế.

Voi đẻ ra chuột nhắt. Dự định, kế hoạch, đầu tư lớn nhưng tạo ra thành phẩm nhỏ.

Voi đẻ trứng. Chuyện phi lí, không thể có được.

Voi điếc dạn súng. x. *Điếc không sợ súng.*

Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng. [*Bầu leo, dây bí cũng leo; Bò đông đúc, ngựa cũng đông đúc; Cá nháy, ốc cũng nháy; Dây langbò, rau muống cũng bò; Húng mọc, tía tô cũng mọc; Ngựa lồng, cóc cũng lồng; Mành treo, chiếu*

rách cũng treo; Phượng hoàng đua, chim sẻ cũng đua; Thấy trâu đầm, bò cũng nháy xuống ao; Thuyền đua, bánh lái cũng đua; Voi đú chó đú, lợn sề cũng học; Voi đú khỉ đú, chuột chù cũng chạy quanh; Voi rú, lợn sề cũng học.] (Đú: đùa giỡn một cách thô lỗ.) Đua đòi, bắt chước một cách lỗ bịch, kệch cỡm.

Voi đú chó đú, lợn sề cũng học. x. *Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.*

Voi đú khỉ đú, chuột chù cũng chạy quanh. x. *Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.*

Voi giày ngựa xé. (*Voi giày:* voi giẫm đạp lên; *Ngựa xé:* ngựa lồng lên kéo xác người tan ra nhiều mảnh.) Hình phạt dã man nhất đối với những người có trọng tội; Lời nguyền rủa cay độc đối với những người bị căm ghét, khinh bỉ.

Voi không nài như trai không vợ. (*Nài:* người quản tượng trông nom, điều khiển voi.) Voi không có quản tượng tự do tung hoành, không thể quản lí, điều khiển được.

Voi một ngà, đàn bà một mắt. [*Nhất voi một ngà, nhì đàn bà một mắt; Voi chéo ngà, đàn bà một mắt.*] Voi bị mất một ngà, đàn bà bị hỏng mất một mắt thường rất hung dữ, ghê gớm.

Voi rú, lợn sề cũng hồng học. x. *Voi đú chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.*

Voi uống thuốc gió. [*Cọp nhai bọt mạt; Chuối đút miệng voi; Như chuối đút miệng voi; Nước gạo tắm cho voi; Sáp đút miệng voi; Hộ Pháp ăn tép; Hộ Pháp cắn trất.*] Quá ít ỏi, không bõ bèn, không thấm tháp gì, cung quá ít so với cầu.

Vong ân bội nghĩa. x. *Bội nghĩa vong ân.*

Võng dù nghênh ngang. x. *Võng giá nghênh ngang.*

Võng giá nghênh ngang. [*Võng dù nghênh ngang; Võng đào lọng tía; Võng thắm lọng xanh; Võng tía lọng đào.*] Cảnh vinh hiển quyền quý được trọng vọng, có uy quyền địa vị cao sang.

“Ông cha kiếp trước khéo tu
Nên sinh con cháu võng dù nghênh ngang.” (cd)

Võng đào lọng tía. x. *Võng giá nghênh ngang.*

Võng thắm lọng xanh. x. *Võng giá nghênh ngang.*

Võng tía lọng đào. x. *Võng giá nghênh ngang.*

Vô công rồi nghề. Kẻ lêu lổng, không lo làm ăn gì nên thường làm, thường nói những việc không hay, không có can hệ đến mình.

Vô danh tiểu tốt. Loại tầm thường, hèn kém, không có tiếng tăm, chức vụ.

Vô duyên chưa nói đã cười. Phụ nữ hay cười toe toét thường bị xem là không đoan trang kín đáo, thiếu tế nhị.

Vô duyên lấy phải chồng già. Lấy phải chồng già là điều bất hạnh.

Vô hoạn nạn, bất anh hùng. Không qua hoạn nạn, thử thách thì không biết được bản lĩnh, tài trí của con người.

Vô hồi kì trận. Liên tục không dứt.

Vô nghệ đi hát, mạt nghệ đi câu. Đi hát, đi câu là những nghề bất đắc dĩ mới phải làm (quan niệm cũ).

Vô sư vô sách, quỷ thần bất trách. [*Không thầy không sách, quỷ thần không trách được.*] Không nên trách cứ, bắt tội người không được dạy bảo, không đọc sách vở; Người không biết, không cố ý chẳng đáng trách (thường nói về những người không biết kiêng kị).

Vô sừng vô sọ. (*Sừng*: sừng trâu; *Sọ*: lỗ thủng xoi ở vách mũi trâu để xỏ dây dong dắt.) *Ngđ*: Con nghé chưa mọc sừng, chưa xỏ mũi buộc dây nên khó kiểm chế. *Ngb*: Đứa trẻ còn ở tuổi dại dột chưa vào khuôn phép, bướng bỉnh, khó bảo.

Vô tác gác mỏ. (*Tác*: làm.) Không làm thì nghỉ ăn.

Vô tâm vô tính. Tính tình lơ đãng, hay quên; Không để bụng.

Vô thủy nghĩ ăn. (*Thủy*: nước.) Không có nước thì không làm ăn gì được.

Vô thủy vô chung. (*Thủy*: bắt đầu; *Chung*: kết thúc.) Ăn ở không có đầu có cuối, có sau quên trước.

“Một câu sống chết đã cùng
Ở ăn vô thủy vô chung hay gì.”

(Chưa rõ)

Vô thưởng vô phạt. Không có tác dụng gì, không gây ảnh hưởng gì.

Vô tiểu nhân bất thành quân tử. Không có người tầm thường cũng sẽ không có hạng cao quý.

Vô tửu, bất thành lễ. Đã cúng lễ phải có rượu (tập quán cũ).

Vô vật bất linh. Cầu xin việc gì mà không có lễ vật sẽ chẳng được toại nguyện.

Vô vọng bất thành quan. (*Vọng*: nộp tiền của hay lễ vật cho làng để được phong ngôi thứ thời phong kiến.) Một tục lệ thời phong kiến: muốn có chức vị trong làng xã phải có tiền của, lễ vật nộp cho làng; Đồ đạc rồi phải có khao vọng, ăn mừng.

Vồ lắm thì vập đau. *x. Tham ăn thì mắc bệnh.*

Vỗ tay cần nhiều ngón, bàn bạc cần nhiều người. (*dt.* Thái.) Đoàn kết sẽ nên sức mạnh.

Vỗ tay trong bị. *x. Múa tay trong bị.*

Vòng ban sáng, ráng chiều hôm. *x. Vòng chiều mưa sáng, ráng chiều mưa hôm.*

Vòng chiều mưa sáng, ráng chiều mưa hôm. [*Vòng ban sáng, ráng chiều hôm.*] Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: nếu buổi chiều, trên trời xuất hiện hình vòng cung gồm nhiều dải sáng phân biệt đủ bảy màu rực rỡ thì sáng

hôm sau sẽ mưa, nếu chân trời nhuộm màu vàng hoặc đỏ rực thì trong ngày hôm sau sẽ mưa.

Vòng rap mưa rào, vòng cao gió táp. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: trên trời có cầu vòng là sắp có mưa to gió lớn.

Vơ bèo gạt tép. Không lựa chọn kĩ càng, ôm đồm tất cả mọi thứ vật vãnh, không có giá trị.

Vơ đũa cả nắm. Nhìn nhận, đánh giá, đối xử một cách xô bồ, đồng loạt như nhau, không phân biệt tốt xấu, hay dở.

Vơ năm gấp mười. [*Ăn gấp năm, vợ gấp mười; Gấp năm vợ mười.*] Tham lam, sấn sổ tranh giành phần của người khác.

Vơ quàng vợ xiên. Vợ lấy được, không phân biệt chủ sở hữu, giá trị tốt xấu.

“Ông tơ thực nhẽ đa đoan!

Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên?”

(Truyện Kiều)

Vỡ bè cũng vỡ lấy cây nứa. Khi đã tan vỡ rồi cũng cố vớt vát lấy ít nhiều.

Vỡ đàn tan ghé. *x. Sảy đàn tan ghé.*

Vợ ba con, ở chưa hết lòng chồng. [*Gái ba con, ở chưa hết lòng chồng.*] Ăn ở với nhau lâu mà người vợ không hiểu được hết tâm tính chồng, không chung thủy với chồng.

Vợ bất thối chồng, đứa ở giống tông chủ nhà. [*Đứa ở giống tông chủ nhà; Vợ giống tính chồng,*

đứa ở giống tông chủ nhà.] Những người sống gần gũi thường bị ảnh hưởng thói quen, tính nết của nhau.

Vợ cái con cột. [*Vợ kéo con cột.*] (*Cái*: vật to hơn, thường là vật chính so với những vật đồng loại, được coi là cốt thiết hơn cả.) Vợ chính thức, vợ cả và các con của vợ cả (có địa vị vững chắc trong gia đình).

Vợ chồng cũ không rủ cũng tới. Vợ chồng tuy đã thôi không ăn ở với nhau nhưng khi có công việc hệ trọng vẫn tìm đến nhau vì tình xưa nghĩa cũ.

Vợ chồng cùng tuổi, ngồi duỗi mà ăn. Một quan niệm hôn nhân: cùng tuổi lấy nhau làm ăn dễ dàng thuận lợi, theo mê tín.

Vợ chồng đầu gối má kê. [*Vợ chồng đầu gối tay ấp.*] Tình cảm vợ chồng gần gũi thân thiết.

Vợ chồng đầu gối tay ấp. x. *Vợ chồng đầu gối má kê.*

Vợ chồng hàng xáo. (*Hàng xáo*: nghề đóng thóc về xay giã rồi bán gạo và thu các sản phẩm phụ như tấm, cám... lấy lãi.) Vợ chồng ăn ở với nhau tạm bợ, không lâu bền.

“Vợ chồng hàng xáo chúng ta Bách niên giai lão được và trống canh.”

(cd)

Vợ chồng khi nòng khi nhạt. Vợ chồng ăn ở với nhau không tránh khỏi lúc thế này, lúc thế khác.

Vợ mới cưới không bằng vắng lâu. [*Vợ mới không bằng đi xa về.*] Vợ chồng xa nhau lâu ngày mới

gặp lại còn nòng nân hơn lúc mới cưới.

Vợ chồng Ngâu. x. *Á Chúc chàng Ngưu.*

Vợ chồng như đầu rau chum lại, con cái như bấu cổ dính liền. (*dt. Thái.*) Quan hệ vợ chồng con cái gắn bó mật thiết.

Vợ chồng như đũa có đôi. x. *Có vợ có chồng như đũa có đôi.*

Vợ chồng phường chèo. (Ở phường chèo diễn viên lúc đóng cặp đôi với người này, lúc đóng cặp đôi với người khác.) Vợ chồng sống với nhau giả tạo, không lâu bền.

Vợ chồng sống gửi thịt, chết gửi xương. [*Sống gửi nạc, thác gửi xương; Sống gửi thịt, chết gửi xương.*] Vợ chồng gắn bó cả lúc sống đến lúc chết (sống gần gũi, chết cũng chôn gần nhau).

Vợ có chồng như rừng có mây, chồng có vợ như cây có rừng. Có vợ có chồng thì cuộc sống thuận lợi tốt đẹp.

Vợ đại không hại bằng đũa cong. [*Vợ đại không hại bằng đũa vênh.*] Đũa cong vênh khó gấp.

Vợ đại không hại bằng đũa vênh. x. *Vợ đại không hại bằng đũa cong.*

Vợ đàn bà, nhà hướng nam. x. *Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam.*

Vợ già canh ngọt. Vợ già thì khéo léo về công việc nội trợ.

Vợ giống tính chồng, đứa ở giống tông chủ nhà. x. *Vợ bất thói chồng, đứa ở giống tông chủ nhà.*

Vợ hiền chồng ít cục, con thảo cha nhẹ la. (*Cục*: cục cằn.) Vợ con hiền thảo thì người chồng, người cha đỡ nóng nảy, giận dữ.

Vợ hiền hoà, nhà hướng nam. x. *Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam.*

Vợ kẻo con cột. x. *Vợ cái con cột.*

Vợ khôn, chồng được nhiều bài cây trồng. Vợ khôn ngoan, chồng được nhờ cây.

Vợ là ông thì chồng là tố. Trong gia đình, vợ nắm cả quyền hành khiến người chồng chẳng khác gì đứa ở.

Vợ mọn như chổi chùi chân. Vợ lẽ, vợ mọn thường bị coi thường, thân phận không ra gì.

Vợ mới không bằng đi xa về. x. *Vợ chồng mới cưới không bằng vắng lâu.*

Vợ nhà gà chợ. [*Vợ trong nhà, gà ngoài chợ.*] Những thứ được tha hồ xem xét, muốn làm gì cũng được.

Vợ phải rầy tiu nghỉu như mèo lành cụt tai. (*Phải rầy*: bị ruồng rẫy.) Người vợ bị chồng ruồng rẫy rất buồn tủi đau khổ.

Vợ tấm cám, vợ tao khang. (*Tao*: bã rượu; *Khang*: cám.) Vợ lấy từ thuở hàn vi, nghèo khổ, cùng chia sẻ đắng cay vất vả.

Vợ trong nhà, gà ngoài chợ. x. *Vợ nhà gà chợ.*

Vợ xú đông, chồng xú bắc. x. *Chồng nam vợ bắc.*

Vớt trắng dưới nước, mò kim giữa

duềnh. x. *Đáy bể mò kim.*

Vu oan giá hoạ. [*Vu oan gieo vạ.*] Bịa đặt chuyện xấu gây tai hoạ cho người.

Vu oan gieo hoạ. x. *Vu oan giá hoạ.*

Vú đàn bà, quả đàn ông. Tâm lí đàn ông thích vú đàn bà (quan niệm xưa).

Vú thông dừa ngang. Vú mềm nhẽo, chảy dài, tướng người đàn bà sồ sề xấu xí.

“Xốc xếch hở lườn chi yếm, vú thông dừa gang
Loà xoà lá toạ chi quần, rốn lồi quả quýt.”

(Văn tế sống vợ)

Vú xếch lưng eo. x. *Lưng eo vú xếch.*

Vụ nực gió đông là đồng đầy nước. Một kinh nghiệm dự đoán thời tiết: về mùa hạ khi có gió đông hoặc đông nam thổi mạnh là sắp có mưa to.

Vua Bếp chê ông Công nhọ mồm. (*Vua bếp*: cũng gọi là ông Công, ông Táo.) x. *Lươn ngấn lại chê chạch dài.*

Vua Bếp cũng nòng, ông Công cũng góm. [*Ông Bếp cũng nòng, Thổ Công cũng góm.*] Cả hai bên đều ghê gớm, đáo đẽ, chẳng bên nào vừa.

Vua biết mặt, chúa biết tên. Được nhiều người có tiếng tăm uy tín biết đến.

Vui cảnh nào, chào cảnh ấy. x. *Vui chùa nào, lễ chùa ấy.*

Vui chùa nào, lễ chùa ấy. [*Vui*

cảnh nào, chào cảnh ấy.] Gngh. Vui đâu châu đầy. Dễ dãi, thế nào cũng xong, không chặt chẽ, sâu sắc.

Vui đâu châu đầy. [*Có đâu âu đầy; Hay đâu châu đầy.*] Buông tuồng dễ dãi, gặp đâu vui đấy, sa đà vui chơi, bỏ bê việc gia đình.

Vui lòng hả dạ. x. *Hả lòng hả dạ.*

Vui một đêm thành tiên, phiền một đêm thành cú. Vui vẻ làm người ta thành thời đẹp đẽ, buồn phiền lo nghĩ khiến cho con người âu sầu tiêu tụy.

Vui thú điền viên. x. *Điền viên lạc thú.*

Vui xem hát, nhặt xem bơi, tả tơi xem hội. Xem hát (tuồng, chèo) khiến người ta vui vẻ, xem bơi chong hết, còn xem hội phải chen lấn xô đẩy nhiều.

Vùi hoa giập liều. x. *Giày tía vò hồng.*

Vùi liều giập hoa. x. *Giày tía vò hồng.*

Vụng tay quá trán. Chi tiêu phung phí bừa bãi, quá mức cần thiết, vượt quá giới hạn, quá khả năng cho phép; Hành động hăng hái thái quá.

Vụng tiền qua cửa sổ. x. *Ném tiền qua cửa sổ.*

Vụng ăn vụng nói. Nói năng không khéo léo, dễ làm méch lòng người nghe.

Vụng ăn vụng tiêu, vơi niêu vơi nồi. Không biết ăn tiêu lo liệu thì cửa nhà sa sút, làm không đủ ăn.

Vụng chèo khéo chống. [*Vụng đèo khéo chữa.*] Làm dở nhưng khéo chống chế, bào chữa, bao biện.

Vụng đèo khéo chữa. x. *Vụng chèo khéo chống.*

Vụng đèo khó chữa. Gngh. *Đan chẳng tày giặm.* Làm hỏng rồi thì khó chữa, khó sửa lại.

Vụng hát chê đình tranh. (*Đình tranh*: đình lợp bằng cỏ tranh, nơi biểu diễn không đẹp.) x. *Vụng múa chê đất lệch.*

Vụng miệng biếng chân. Không được nết gì, đã vụng về trong xã giao lại lười biếng.

Vụng múa chê đất lệch. [*Đường cửa vạy trách lười cửa không ngay; Vụng hát chê đình tranh.*] Gngh. *Cơm khê tại lửa.* Khả năng kém, làm không nên lại đổ lỗi cho hoàn cảnh khách quan.

Vụng tay, hay con mắt. [*Khéo con mắt, vụng hai tay; Vụng tay, hay lỗ miệng.*] Mình làm vụng về kém cỏi nhưng lại hay xét nét, chê bai, phê phán người khác.

Vụng tay hay lỗ miệng. x. *Vụng tay hay con mắt.*

Vụng tay thì sẩy miệng. (*Sẩy*: sa sẩy, rơi mất.) Vụng về kém cỏi, không biết làm ăn nên đói, không có gì bỏ vào miệng.

Vụng thì đan thúng giữa đường. [*Người vụng đan thúng giữa đường.*] Khả năng kém cỏi cần học hỏi kinh nghiệm của người khác.

Vụng thối vụng nát. [*Đàn thối đàn*

nát.] Quá vụng về, dần độn, chậm chạp không biết làm việc gì.

Vuông góc bánh chưng. x. *Bánh chưng ra góc.*

Vuông như bánh chưng tám góc. x. *Bánh chưng ra góc.*

Vuốt mặt chẳng nể mũi. [*Vuốt mặt không nể mũi.*] Phê phán hoặc thách tay làm điều tệ hại với người nào đó mà không e họ còn liên quan thân thiết với người khác có địa vị, thế lực hoặc cần phải kính nể.

Vuốt mặt còn nể mũi. [*Vuốt mặt còn phải nể mũi.*] Không dám thách tay làm điều tệ hại với ai vì còn nể người khác có liên quan mật thiết với họ.

Vuốt mặt còn phải nể mũi. x. *Vuốt mặt còn nể mũi.*

Vuốt mặt không nể mũi. x. *Vuốt mặt chẳng nể mũi.*

Vừa ăn cướp, vừa la làng. [*Kẻ cướp la làng; Vừa đánh trống, vừa ăn cướp.*] Chính mình làm bậy nhưng lại bù lu bù loa để lấp liếm, làm ra vẻ người khác hại mình.

Vừa duyên phải lứa. x. *Vừa đôi phải lứa.*

Vừa đánh trống, vừa ăn cướp. x. *Vừa ăn cướp, vừa la làng.*

Vừa đánh vừa trói, khen thay chịu đòn. x. *Vừa trói vừa đánh, khen thay chịu đòn.*

Vừa dấm vừa xoa. Vừa đối xử thô bạo với người ta lại vừa làm ra vẻ tử tế, ân cần với họ.

Vừa đôi phải lứa. [*Bằng đôi phải*

lứa; Vừa duyên phải lứa; Xứng đôi phải lứa; Xứng đôi vừa lứa.] Trai gái đẹp đôi, tương xứng với nhau.

Vừa được ăn, vừa được nói, vừa được gói đem về. x. *Được ăn được nói, được gói mang về.*

Vừa được tiếng, vừa được miếng. x. *Được ăn được nói, được gói mang về.*

Vừa làm phúc, vừa tức bụng. *Gngh.* *Làm phúc phải tội; Thương người lại khó đến thân; Trước làm phúc, sau tức bụng.* Làm điều tốt lành cho ai lại bị người ta hiểu lầm.

Vừa mất ta mới ra mắt người. x. *Được mất ta, ra mắt người.*

Vừa mất vải, vừa phải ăn dơ. x. *Đứng ngoài mất áo dài thâm.*

Vừa trói vừa đánh, khen thay chịu đòn. [*Vừa đánh vừa trói, khen thay chịu đòn.*] (Đã trói người ta vào mà đánh thì có đau cũng không chống đỡ, cựa quậy được.) Nham hiểm, đẩy người ta vào thế cùng rồi còn vờ khen ngợi sự nhẫn nhục của họ.

Vững như bàn thạch. [*Vững như cột cái chống đình; Vững như đồng; Vững như kiềng ba chân.*] (*Thạch*: đá.) Rất vững vàng, không gì lay chuyển nổi.

Vững như cột cái chống đình. x. *Vững như bàn thạch.*

Vững như đồng. x. *Vững như bàn thạch.*

Vững như kiềng ba chân. x. *Vững như bàn thạch.*

Vườn rộng công nhiều. *Gngh. Lắm thóc nhọc xay.* Càng có nhiều ruộng vườn, tài sản, càng mất nhiều công trông nom, chăm sóc, quản lí.

Vườn trên ao dưới. *x. Ba bò chín trâu.*

Vượn lìa cây có ngày vượn rũ. (*Vượn*: khỉ dạng người, sống ở trên cây, ăn hoa quả.) Tách rời môi trường thân thuộc khó mà tồn tại được.

Vượt bể băng ngàn. [*Vượt núi băng ngàn; Vượt suối qua đèo; Vượt suối trèo non.*] Vượt qua mọi thử thách, không quản xa xôi nguy hiểm.

“Ăn trâu có ít có nhiều
Rời ra ta sẽ có chiều thở than
Bõ công vượt bể băng ngàn
Bõ công bỏ sức tay mang khăn trâu.”

(*cd*)

“Quản chi vượt suối qua đèo
Nắng mưa thiếp chịu, đói nghèo thiếp cam.”

(*cd*)

Vượt núi băng ngàn. *x. Vượt bể băng ngàn.*

Vượt suối trèo non. *x. Vượt bể băng ngàn.*

Vút tiền xuống giếng xem tăm.
Ăn chơi ngông cuồng xa xỉ.



Xa chạy cao bay. [*Cao chạy xa bay.*]
Lánh đi thật nhanh và thật xa để
tránh điều nguy hiểm.

“Liệu mà xa chạy cao bay
Ai ân ta có ngần này mà thôi.”

(Truyện Kiều)

**Xa chùa vắng tiếng, gần chùa đĩc
tai.** *Gngh. Xa tham gần thối.* Xa
nhau thấy nhớ, gần bên nhau lại
khó chịu vì nhau.

Xa mỗi chân, gần mỗi miệng.
Người thân ở xa khó đi lại thăm
nom, nhưng ở gần lại hay phải
nhắc nhở bảo ban.

Xa sân hơn gần ngõ. *x. Sân còn
gần hơn ngõ.*

Xa thơm gần thối. Lúc ở xa tỏ ra
quý hoá, khi ở gần lại khinh rẻ
không coi nhau ra gì.

Xác như vờ, xơ như nhộng. [*Xơ như
nhộng, xác như vờ.*] (*Vờ*: loài phù
du sống trên mặt nước, vừa hình
thành đã chết trong vòng một
ngày, khi chết, xác mỏng dính, lép
kẹp trôi trên mặt sông; *Nhộng*:
sâu tằm ở giai đoạn trước khi
thành bướm, bị kéo hết tơ ngoài
vỏ kén.) Xơ xác, kiệt quệ không
còn gì (thường nói về người quá
nghèo túng, đói rách đến thảm
hại).

**Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu
con nhà chú.** (*Xanh đầu*: tuổi còn
trẻ, tóc vẫn đen; *Bạc đầu*: nhiều
tuổi, tóc bạc.) *x. Bé con nhà bác,
lớn xác con nhà chú.*

Xanh đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.
x. Con đen thì bỏ, con đỏ thì tìm.

Xanh không thủng, cá đi đặng

nào. (*Xanh*: dụng cụ để xào nấu thức ăn, đáy bằng, thành doãng về phía trên, có hai quai.) Phải có người lấy thì mới mất chứ không thể sa sảy đi đâu được; Giữ gìn cẩn thận, chưa dùng đến thì chắc chắn là vẫn còn nguyên vẹn.

Xanh nhà còn hơn già đồng. x. *Chiêm hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt.*

Xanh nhà, lợn gà người. (*Xanh*: dụng cụ dùng để xào nấu.) x. *Bè ta, gổ chú nó.*

Xanh như tàu lá. Màu da của những người ốm yếu lâu ngày.

Xanh vỏ đỏ lòng. [*Đỏ lòng xanh vỏ.*] Bề ngoài xấu nhưng trong lại tốt.

Xay lúa thì khỏi ẵm em. [*Đun bếp thì đừng ẵm em; Xay thóc thì đừng ẵm em.*] Làm việc này thì thôi không phải làm việc khác, không thể cùng một lúc làm tất cả được.

Xay thóc thì đừng ẵm em. x. *Xay lúa thì khỏi ẵm em.*

Xắn váy quai cồng. (*Cồng*: nhạc khí dùng để phát hiệu lệnh, làm bằng hợp kim đồng, hình tròn, không có núm, quai là đoạn dây thường có mũi to, xoắn lại với nhau, để treo vào cẳng tay người đánh; Xưa đàn bà mặc váy dài quá đầu gối, muốn cho gọn gàng để tiện làm việc gì, không thể xắn gấu mà phải vận cạp lẫn vào trong thắt lưng, lẫn tròn lại như quai cồng.) Người phụ nữ mau mắn, nhanh nhẹn, tháo vát đảm

đang, tất tả lam lũ, hay lam hay làm; Hành động cong cớn của người đàn bà đánh đá chua ngoa, ghê gớm.

“Lão cũng đã mừng thay! Nhờ được bà hay lam, hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tả chân đầm đá chân chiêu, vì lão đỡ đàn trong mọi việc.”

(Nguyễn Khuyến)

Xẩm vợ được gậy. (*Xẩm*: người mù đi hát rong, phải dùng gậy để dò đường.) Gặp may mắn đúng lúc, đúng dịp.

Xập xí xập ngầu. (*Xập xí*: thập tứ; *Xập ngầu*: thập ngũ, âm Hán Việt, đọc theo tiếng Quảng Đông; *Xập xí xập ngầu*: mười bốn mười lăm.) Không khác nhau là mấy về mặt số lượng; Tình trạng cố tình gian lận, lập lờ, nhập nhằng lẫn lộn giữa cái thật với cái giả, cái tốt với cái xấu.

Xấu bao thì xấu bì, xấu tao cũng xấu mi. (*Bao*: vật dùng để chứa đựng; *Bì*: bao bọc bên ngoài, làm vỏ ngoài của hàng hoá.) x. *Xấu chàng hổ ai.*

Xấu chàng hổ ai. [*Xấu bao thì xấu bì, xấu tao cũng xấu mi; Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị; Xấu thiếp hổ chàng.*] (*Chàng*: chồng.) Một người xấu khiến người thân thiết, gần gũi với họ cũng bị mang tiếng lây, người thân bị chê cười thì mình cũng xấu hổ.

“Nói ra xấu thiếp hổ chàng
Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà.”

(cd)

Xấu chữ nhưng lành nghĩa. Bề ngoài xấu xí, ăn nói cục cằn,

không khôn khéo nhưng tâm địa, bản chất tốt.

Xấu dây mây củ. (*Dây*: dây khoai lang, thân bò, củ chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn.) Người đàn bà gầy nhưng đẻ con to khỏe.

Xấu, đánh trấu ra vàng. [*Nồi đồng đánh gio lại sáng.*] (Người ta hay dùng trấu để đánh các đồ đồng cho sáng bóng.) Của tốt, có giá trị, trông mê ngoài xấu xí mà bên trong tốt đẹp.

Xấu đều hơn tốt lỗi. Thà rằng xấu mà đồng đều còn hơn chỉ tốt một vài chỗ, một vài người.

Xấu gỗ, tốt nước sơn. Bên ngoài hào nhoáng, bóng bẩy mà bên trong không ra gì.

Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ. (*Làm tốt*: làm ra vẻ tốt, tỏ ra tốt.)
x. *Người chẳng có mê lại khoe làm dáng.*

Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị. (*Lá*: lá chuối dùng để gói ngoài nem chua.) x. *Xấu chàng hổ ai.*

Xấu máu đòi ăn của độc. (*Xấu máu*: người tạng yếu, cần giữ gìn, kiêng khem trong ăn uống.) Ham muốn những thứ không phù hợp với bản thân, chơi chòi những thứ ngoài khả năng của mình.

Xấu mặt, chặt dạ. [*Xấu mặt, chặt nôi.*] (*Chặt dạ*: đầy dạ, no bụng; *Chặt nôi*: đầy nôi.) Chịu xấu, chịu mất thể diện, cốt được no bụng.

Xấu mặt, chặt nôi. x. *Xấu mặt, chặt dạ.*

Xấu mặt dễ sai, đẹp trai khó khiến.

x. *Củ tre dễ nấu, chồng xấu dễ sai.*

Xấu mặt xin tương, cả phường cùng húp. Nhận lấy phần khó khăn, hi sinh danh dự cá nhân vì lợi ích của số đông.

Xấu như ma. [*Xấu như ma lem; Xấu như ma mút; Xấu như quý.*] Người quá xấu xí.

Xấu như ma cũng thể trà con gái. Dù xấu xí nhưng đang ở độ trẻ trung mạnh khỏe (vẫn được ưa chuộng).

Xấu như ma lem. x. *Xấu như ma.*

Xấu như ma mút. x. *Xấu như ma.*

Xấu như ma, vinh hoa cũng đẹp. Người xấu xí mà được vẻ vang sung sướng cũng trở nên đẹp đẽ, cũng được người ta coi trọng.

Xấu như quý. x. *Xấu như ma.*

Xấu thiếp hổ chàng. x. *Xấu chàng hổ ai.*

Xây móng đắp nền. x. *Đắp nền xây móng.*

Xe sợi chỉ hồng. x. *Kết tóc xe tơ.*

Xe tơ kết tóc. x. *Kết tóc xe tơ.*

Xẻ núi ngăn sông. x. *Dời non lấp bể.*

Xẻ ván bán thuyền. x. *Thăm ván bán thuyền.*

“Yêu nhau giữ lấy lời nguyên
Xin đừng xả ván bán thuyền cho ai.”

(cd)

Xé bé ra to. x. *Bé xé ra to.*

Xé mắt hòng mút tay. x. *Cầm đầu hòng dính tay.*

Xé mắt mút tay. *x. Cầm đầu dính tay.*

Xem bói ra ma, quét nhà ra rác. *x. Bói ra ma, quét nhà ra rác.*

Xem giỏ bỏ thóc. *x. Trông giỏ bỏ thóc.*

Xem hội đến chùa. *x. Xem hội, đi cho đến chùa.*

Xem hội, đi cho đến chùa. [*Đi xem đến hội, đi chơi đến chùa; Vặt đến keo, trèo đến mái; Xem hội đến chùa.*] Đã làm việc gì thì phải làm đến cùng, không nên bỏ cuộc giữa chừng.

Xem mặt đặt tên. *x. Trông mặt mà bắt hình dong.*

Xem mặt mà bắt hình dong. *x. Trông mặt mà bắt hình dong.*

Xem tận mặt, bắt tận tay. *x. Coi tận mặt, bắt tận tay.*

Xem trong bếp biết nết đàn bà. Thấy bếp núc gọn gàng ngăn nắp biết là bà chủ nhà đảm đang công việc nội trợ.

Xem trời bằng vung. *x. Coi trời bằng vung.*

Xiêu đình đổ quán. *x. Đổ quán xiêu đình.*

Xo ro như chó tiền rưởi. (*Chó tiền rưởi*: chó nhỏ, chỉ đáng giá tiền rưởi.) Co rúm lại, vẻ sợ sệt khúm núm.

Xo vai rứt cổ. Thân hình tiều tụy, dáng điệu không được đàng hoàng.

Xỏ chân lỗ mũi. Được tin yêu chiều chuộng thì sinh nhờn, bắt

người khác làm theo ý mình; Ké nhu nhược hoặc ngờ nghệch, yếu kém bị người khác lợi dụng, sai khiến.

Xỏ lá ba que. *x. Ba que xỏ lá.*

Xoan chân chó, bà già bó chân. (Vào cuối tháng giêng, đầu tháng hai âm lịch búp xoan nhú chồi như hình chân chó.) Một kinh nghiệm về thời tiết: khi cây xoan nhú chồi thì trời vẫn còn rét (các cụ già vẫn phải đắp chăn bông).

Xoan chân chó, mó hạt bông. Một kinh nghiệm tính thời vụ gieo trồng: khi xoan đâm chồi thì bắt đầu gieo hạt bông.

Xoay như chong chóng. [*Quay như chong chóng.*] Người tháo vát, năng nổ; Người xoay xở, lật lọng, thay đổi thái độ rất nhanh.

Xoi xói như thầy bói múc canh. Người ăn uống không từ tốn, thích gì thì ăn lấy được; Hành động sấn sổ, thiếu từ tốn, thiếu ý tứ.

Xong chay, quẳng thầy xuống ao. (*Chay*: lễ cúng để cầu hồn cho người chết; *Thầy*: thầy cúng.) *x. Khỏi vòng cong đuôi.*

Xô bát xô đĩa. Vợ chồng bất hoà.

Xôi giả vạ thật. *Gngh. Quyền giả vạ thật.* Lợi lộc chẳng có mà tai họa vào thân.

Xôi hỏng bỏng không. (*Bỏng*: món ăn làm bằng ngô hoặc thóc nếp rang cho nở phồng lên.) Hỏng, mất tất cả, chẳng được thứ gì.

Xôi thịt nó bịt lấy miệng. *x. Há*

miệng mắc quai.

Xôi thịt thì ít, con nít thì nhiều.
x. *Mật ít ruồi nhiều.*

Xống chùng áo dài. (*Xống*: váy.)
x. *Quần chùng áo dài.*

Xơ như nhộng, xác như vờ. x. *Xác như vờ, xơ như nhộng.*

Xớ rớ như thầy bói cháy nhà. (*Thầy bói*: người mù làm nghề bói toán.)
Điều bộ lúng túng, lóng ngóng, không biết đằng nào mà lần.

Xởi lời thì trời cởi cho, xo ro thì trời co lại. x. *Xởi lời trời gởi của cho, co ro trời co của lại.*

Xởi lời trời gởi của cho, co ro trời co của lại. [*Xởi lời thì trời cởi cho, xo ro thì trời co lại.*] Ăn ở rộng rãi, cởi mở với mọi người sẽ gặp nhiều may mắn, ăn ở nghiêm ngặt, hẹp hòi nhỏ nhen tất gặp khó khăn trắc trở.

Xua gà cho vợ. x. *Đuổi gà cho vợ.*

Xua như xua tà. [*Đuổi như đuổi tà.*] (*Tà*: tà ma.) Xua đuổi tức thì, kiên quyết.

Xuân bất tái lai. (Mùa xuân không trở lại.) Tuổi trẻ đã qua không thể lấy lại được nữa.

“Ấy thế mà sao em ở vậy cho đành
Sao em chẳng kiếm chút chồng lành
kéo thế mĩa mai
Sách có chữ rằng: Xuân bất tái lai.”

(Bài hát xẩm)

Xuất đầu lộ diện. (Ló đầu lộ mặt.)
Xuất hiện trước mọi người.

Xuất giá tòng phu. (Đi lấy chồng phải theo chồng.) x. *Thuyền theo lái, gái theo chồng.*

Xuất khẩu thành chương. [*Hạ bút thành chương.*] Nói ra là thành văn chương; Người tài hoa, thông minh.

Xuất quỷ nhập thần. [*Thần xuất quỷ nhập.*] (Ra như quỷ, vào như thần.) Ra vào, đi lại nhanh chóng bất ngờ, xuất hiện, biến mất một cách tài tình như thần như quỷ (khiến cho kẻ địch không kịp đối phó).

Xui nguyên giục bị. [*Buộc đuôi cho ngựa đá nhau.*] *Gngh. Đám bị thóc, chộc bị gạo.* (*Nguyên*: bên nguyên, phía đưa đơn kiện; *Bị*: bên bị, phía bị kiện trong quan hệ với phía đưa đơn kiện.) Xúi bẩy, kích động cả hai bên kiện cáo, xích mích nhau.

Xui nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện. x. *Giục nhau làm phúc, đừng giục nhau đi kiện.*

Xui trẻ con ăn cứt gà. Xúi giục, bày vẽ cho người ta làm điều sai trái, đại dột.

Xung xăng như thẳng mới đến, trum trệu như đứa ở đầy mùa. Người mới đến nhận việc thì thường lảng xăng để lấy lòng chủ, kẻ sắp hết hạn ở tỏ ra vẻ bất cần, hồ hững.

Xúng xính như áo lễ sinh. (*Áo lễ sinh*: áo tế.) Mặc quần áo quá dài rộng.

Xuôi chèo mát mái. [*Chèo xuôi mát mái; Êm chèo mát mái.*] Công việc thuận lợi, trót lọt, không vướng mắc gì.

Xuống chân lên mặt. x. *Lên mặt*

xuống chân.

Xuống ghềnh lên thác. *x. Lên thác xuống ghềnh.*

Xuýt chó bụi rậm. [*Huýt chó bụi rậm.*] Xúi giục, xui bầy người khác làm việc nguy hiểm để có lợi cho mình.

Xứ mù anh chốt làm vua. *x. Thăng chốt làm vua xứ mù.*

Xưng hùng xưng bá. [*Xưng vương xưng bá.*] Ngang tàng kiêu ngạo, tự cho mình đứng đầu tất cả, không chịu khuất phục ai, hoành hành dữ tợn, phô trương thanh thế.

Xưng vương xưng bá. *x. Xưng hùng xưng bá.*

Xúng đôi phải lứa. *x. Vừa đôi phải lứa.*

Xúng đôi vừa lứa. *x. Vừa đôi phải lứa.*

Xương bỏ ra, da bọc lấy. *x. Ruột bỏ ra, da bọc lấy.*

Xương bỏ ra, da gói vào. *x. Ruột bỏ ra, da bọc lấy.*

Xương đồng da sắt. *x. Chân đồng vai sắt.*

Xướng ca vô loài. (*Xướng ca*: ca hát.) Một quan niệm thành kiến sai lệch, khinh thường những người làm nghệ thuật sân khấu, múa hát.



Y cầm hoàn hương. x. *Áo gấm về làng.*

Ỗ ạch như cóc leo thang. Vận động một cách chậm chạp, nặng nề, khó nhọc.

Ý hợp tâm đầu. [*Tâm đầu ý hợp.*] Cùng một chí hướng một tâm sự, rất tương đắc; Hoàn toàn hiểu nhau, thông cảm, hợp tính nhau.

“Hai bên ý hợp tâm đầu
Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân.”

(Truyện Kiều)

Yểm mục bồ tước. x. *Bưng mắt bắt chim.*

Yếm bò lại buộc cổ bò. x. *Gậy ông lại đập lưng ông.*

Yên giấc ngàn thu. x. *An giấc ngàn thu.*

Yên phận thủ thường. x. *An phận thủ thường.*

Yến bay thấp mưa ngập bờ ao, yến bay cao mưa rào lại tạnh. (*Yến*: chim nhỏ ở biển, cùng họ với én.)
x. *Chuồn chuồn bay thấp mưa ngập bờ ao, chuồn chuồn bay cao mưa rào lại tạnh.*

Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi. x. *Yêu cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi.*

Yêu cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi. [*Thương cho đòn, ghét cho chơi; Thương con cho vọt, ghét con cho chơi; Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi; Yêu cho vọt, ghét cho chơi.*] Một kinh nghiệm dạy trẻ: thương yêu con cái thì phải nghiêm khắc dạy bảo, rèn cặp, nếu quá nuông chiều

để cho trẻ tự do chơi bởi nghịch
ngợm sẽ làm chúng hư hỏng.

Yêu cho vọt, ghét cho chơi. x. *Yêu
cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi.*

Yêu chó, chó liếm mặt. x. *Chó con
liếm mặt.*

Yêu con cậu mới đậu con mình.
[*Con người ghét bỏ, con mình
khó nuôi; Yêu con người, mát con
ta.*] (*Cậu*: em trai mẹ.) Nên sống
nhân ái với mọi người mới gặp
được điều tốt lành.

Yêu con chị, vị con em. [*Mẹ được
yêu thì con được bế.*] Vì muốn
được lòng người này mà tỏ ra yêu
mến, chiều chuộng kẻ khác.

Yêu con người, mát con ta. x. *Yêu
con cậu mới đậu con mình*

Yêu con yêu sau lưng, giận con
giận trước mặt. (*dt.* Tày Nùng.)
Một kinh nghiệm nuôi dạy trẻ:
đối với trẻ phải nghiêm khắc và
chớ khen ngợi trước mặt chúng.

Yêu nên tốt, ghét nên xấu. [*Khen
chanh thì chanh ngọt, chê hồng
thì hồng chua; Khi thương củ ấu
cũng tròn, khi ghét bồ hòn cũng
méo; Ủa ai vo tròn, ghét ai bóp
bẹp; Ủa nên tốt, ghét nên xấu;
Yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét
nhau bồ hòn cũng vuông.*] Sự yêu
ghét thường làm cho người ta mất
sáng suốt, đối xử thiên vị, không
khách quan.

Yêu người mới được người yêu.
Sống nhân ái với mọi người mới
được họ quý mến lại.

Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị
em dâu, đánh nhau võ đầu là anh

em rể. [*Anh em rể đánh nhau bé
đầu; Anh em rể như ghé ba chân,
chị em gái như trái cau non; Chị
em dâu như bầu nước lã; Chị em
dâu ở lâu mới biết; Chị em gái như
cái nhân sâm; Chị dâu em chồng;
Em chồng chị dâu; Thương nhau
chị em gái, rái nhau chị em dâu,
đánh nhau võ đầu là anh em rể.*]
(*Rái*: ghét.) Chị em gái thương
nhau thật sự, còn chị em dâu, anh
em rể thường ganh ghét nhau,
tình cảm nhạt nhẽo, do không có
quan hệ ruột thịt, máu mủ.

“Em chồng ở với chị dâu
Coi chừng kéo nó giết nhau có ngày.”

(*cd*)

Yêu nhau chín bỏ làm mười. Tốt
với nhau dễ thông cảm, xuê xoa,
bỏ quá cho nhau những điều
không nên không phải.

Yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét
nhau bồ hòn cũng vuông. x. *Yêu
nên tốt, ghét nên xấu.*

Yêu nhau đóng cửa bảo nhau. x.
Đóng cửa bảo nhau.

Yêu nhau lắm, cắn nhau đau.
[*Thân nhau lắm thì cắn nhau
đau.*] *Gngh.* *Thăm lắm phai nhiều.*
Càng thân thiện thì xích mích
mâu thuẫn càng sâu sắc, khó tha
thứ cho nhau.

Yêu nhau rào giậu cho kín. Dù
có quý mến thân thiện với nhau
cũng nên phân minh rạch ròi
sòng phẳng, quan hệ mới được
lâu bền.

Yêu trẻ trẻ hay đến nhà, kính già
già để tuổi cho. *Gngh.* *Yêu người*

mới được người yêu. Có lòng thương yêu kính trọng mọi người sẽ được mọi người quý mến và gặp điều tốt lành.

Yêu vì nết, chẳng chết vì người.

[Ham cái nết, chẳng hết chỉ người:

Yêu vì nết, chẳng hết chỉ người.]

Quý ở đường ăn nết ở, chứ chẳng phải vì không còn người khác, chỗ khác (thường dùng khuyên người ta cư xử cho biết điều trong thương lượng mua bán với nhau); Tính nết quý hơn vẻ đẹp bề ngoài.

Yêu vì nết, chẳng hết chỉ người. x.

Yêu vì nết, chẳng chết vì người.

Yêu vụng dẫu thâm. x. Yêu vụng nhớ thâm.

Yêu vụng nhớ thâm. [Nhớ trộm yêu thâm; Thâm yêu trộm nhớ; Trộm dẫu thâm yêu; Trộm nhớ thâm yêu; Yêu vụng dẫu thâm.]

Yêu mến, có tình cảm đặc biệt nhưng không dám thổ lộ ra, người ngoài không biết.

“Yêu nhau yêu vụng nhớ thâm
Yêu liếc con mắt, chớ cầm cổ tay.”

(cd)

“Lòng tôi yêu vụng nhớ thâm
Trách ông Nguyệt lão xe nhàm duyên ai
Duyên tôi còn thắm chưa phai
Hay là người đã nghe ai đổ dành.”

(Dân ca Quan họ)

Yếu điệu thanh tân. (Người con gái) dáng vẻ xinh đẹp, dịu dàng tha thướt, thanh nhã.

“Chuộng người yếu điệu thanh tân
Cho nên anh phải cầm cân đi lừa.”

(cd)

“Người đâu yếu điệu thanh tân
Vẻ hoa đầm thắm, sắc xuân nào nùng.”

(Truyện Tây Sương)

Yếu chân chạy trước. Kém cỏi, không có sức lực thì phải lo liệu, đề phòng trước để tránh nguy hiểm.

Yếu trâu còn hơn khoẻ bò. [Trâu gầy cũng tầy bò khoẻ; Trâu he cũng bằng bò khoẻ; Trâu ho bằng bò rống; Yếu trâu hơn thể khoẻ bò.] Ngđ: Trâu khoẻ hơn bò. *Ngb:* Nam giới dù yếu cũng còn hơn phụ nữ khoẻ.

Yếu trâu hơn thể khoẻ bò. x. Yếu trâu còn hơn khoẻ bò.



ÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Bùi Văn Nguyên, **Lịch sử văn học Việt Nam (văn học dân gian)**, tập I, Nxb. Giáo dục, H. 1970 (in lần thứ 3).

Cao Huy Đình, **Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam**, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1976 (in lần thứ 2).

Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, **Tục ngữ Việt Nam**, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1975.

Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, **Lịch sử văn học Việt Nam (văn học dân gian)**, Nxb. Đại học và THCN, H. 1972, 1973.

Hoàng Văn Hành, Nguyễn Như Ý, Phan Xuân Thành, **Kể chuyện thành ngữ tục ngữ**, tập I, II, III, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1988, 1991.

Lê Văn Hoè, **Tục ngữ lược giải**, tập I, II, III, Nxb. Lê Cường, Sài Gòn 1951, 1952, 1953.

Lương Văn Đang, Nguyễn Lực, **Thành ngữ tiếng Việt**, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1979.

Nguyễn Can Mộng, **Ngạn ngữ phong dao**, H. 1941.

Nguyễn Hồng Phong, **Xã thôn Việt Nam**, Nxb. Văn Sử Địa, H. 1959.

Nguyễn Lân, **Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam**, Nxb. Văn hoá, H. 1989.

Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, **Từ điển thành ngữ Việt Nam**, Nxb. Văn hoá, H. 1993.

Nguyễn Văn Ngọc, **Tục ngữ phong dao**, Nxb. Mặc Lân, Sài Gòn 1967 (in lần thứ 4).

Nguyễn Xuân Kinh, **Ca dao Việt Nam**, Nxb. Văn học. H. 1983; **Tục ngữ Việt Nam**, Nxb. Văn hoá, H. 1995.

Phan Kế Bính, **Việt Nam phong tục**, Nxb. Đồng Tháp, 1990.

Toan Ánh, **Nếp cũ**, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

Trần Quốc Vượng, **Mùa xuân và phong tục Việt Nam**, Nxb Văn hoá, H. 1976.

Trần Từ, **Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ**, Nxb Khoa học xã hội, H. 1984.

Viện sử học, **Nông thôn Việt Nam trong lịch sử**, tập I, II, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1977, 1978.

Viện văn học dân gian, **Văn hoá dân gian – những phương pháp nghiên cứu**, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1990.

Viện văn hoá dân gian, **Lễ hội cổ truyền của người Việt ở Bắc Bộ Việt Nam**, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1992.

Vũ Ngọc Khánh, **Dẫn luận nghiên cứu folklore Việt Nam**, Nxb Khoa học xã hội, H. 1991.

Vũ Ngọc Phan, **Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam**, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1971 (in lần thứ 7).

•

Ca dao ngạn ngữ Hà Nội, Hội văn nghệ Hà Nội xuất bản, H. 1971.

Ca dao tục ngữ Nam Hà, Ty văn hoá Nam Hà xuất bản, 1974.

Ca dao trữ tình Việt Nam, Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào sưu tầm và biên soạn, Nxb. Giáo dục, H. 1994.

Địa chí Hà Bắc, sở văn hoá và thông tin Hà Bắc xuất bản, 1982.

Địa chí Vĩnh Phú – Văn hoá dân gian vùng đất tổ, sở văn hoá và thông tin Vĩnh Phú xuất bản, 1986.

Điện cổ văn học, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1977.

Hợp tuyển văn học Việt Nam, tập I (văn học dân gian), Nxb. Văn học, H. 1972.

Kinh nghiệm dân gian về đoán thời tiết, Nxb. Phổ thông, H. 1960.

Kinh nghiệm làm chiêm qua ca dao, tục ngữ, Nxb. Khoa học, H. 1961.

Thành ngữ Tày-Nùng, Lục Văn Pảo biên soạn và giải thích bằng tiếng Việt, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1991.

Tục ngữ ca dao Hà Tây, Ty văn hoá thông tin Hà Tây xuất bản, 1975.

Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hoá, Ty văn hoá Thanh Hoá xuất bản, 1970.

Tục ngữ Tày-Nùng, Nxb. Việt Bắc, 1972.

Tục ngữ và thành ngữ Việt Nam (bằng tiếng Nga), V. V. Ivanôv, I. I. Glêbôva và Vũ Đăng Ất dịch từ tiếng Việt, Nxb. Ngoại văn Matxcơva, 1959.

•

Hán-Việt từ điển, Đào Duy Anh, Nxb. Minh Tân, 1949.

Từ điển thành ngữ điển cổ Trung Quốc, Lê Huy Tiêu biên dịch, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1993.

Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1992.

Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng, Hoàng Văn Hành chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1991.

Từ điển truyện Kiều, Đào Duy Anh, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1989.

Truyện Kiều, Nguyễn Du, do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải, Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, H. 1991.

TỪ ĐIỂN THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản: VŨ AN CHUÔNG

Biên tập: NGUYỄN TẤT HOÀ

Bìa: VĂN SÁNG

Trình bày: TRẦN VĂN CẦM

Sửa bản in: HÀ QUANG



MỤC LỤC

LỜI TỰA CHO PHIÊN BẢN SỐ	4
LỜI NÓI ĐẦU	5
A	8
Ă	21
Â	42
B	44
C	87
D	198
Đ	217
E	287
Ê	289
G	291
H	340
I	363
K	364
L	384
M	420
N	448
O	483
Ô	486
Ở	490
P	494
Q	503
R	517
S	532
T	543
U	594
Ủ	596
V	597
X	614
Y	620
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	623